LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH
TẬP 137

DUY MA KINH HUYỀN SỚ

SỐ 1777
(QUYỂN 1 →6)

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1777

DUY-MA KINH HUYỀN SỚ

Sa-môn Trí Khải, chùa Tu Thiền, núi Thiên Thai soạn.

QUYỂN 1

Kinh này nghĩa lý sâu xa, chỉ thú u huyền, nếu như y văn giải thích, e chỉ biết ở nơi trụ tướng mà thôi, tông yếu của một giáo rốt cuộc khó có thể thông đạt, cần phải nghiên tầm chỗ vi diệu để hiển bày chỉ thú chẳng thể nghĩ bàn.

Nay theo văn trước lập năm lớp huyền nghĩa:

1. Giải thích danh.
2. Nêu thể.
3. Luận về tông.
4. Bàn về dụng.
5. Phán giáo tướng.

Giải thích năm nghĩa này gồm hai phần: Giải thích chung, giải thích riêng.

GIẢI THÍCH CHUNG NĂM LỚP HUYỀN NGHĨA: Gồm sáu ý:

1. Nêu chung danh của năm nghĩa.
2. Luận thứ tự.
3. Dẫn chứng.
4. Bàn về chung riêng.
5. Căn cứ theo quán tâm.
6. Đối bốn Tất-đàn.

1. Nêu chung danh của năm nghĩa:

Kinh này dùng nhân pháp chẳng thể nghĩ bàn làm Danh, dùng

chân tánh giải thoát chẳng thể nghĩ bàn làm Thể, dùng nhân quả cõi Phật chẳng thể nghĩ bàn làm Tông, dùng quyền thật chiết phục nhiếp thọ chẳng thể nghĩ bàn làm Dụng, dùng đới thiên hiển viên chẳng thể nghĩ bàn làm giáo tướng. Cho nên nay nói kinh này đầu tiên từ "Như thị ngã văn" đến cuối cùng là "Hoan hỷ phụng hành" đều bàn luận về sự chẳng thể nghĩ bàn.

2. Luận về thứ tự:

Lý tuy bặt dứt danh ngôn, nhưng chẳng phải không có danh ngôn. Vì lập giáo, cho nên nơi đạo không danh ngôn mà tạm nhờ danh ngôn để thuyết, nhưng danh là để gọi pháp, pháp là để ứng danh, vì thế chỉ thú của kinh ẩn chứa nơi danh. Cho nên trước tiên nêu danh.

Phàm từ nơi danh mà được lý, lý tức là chân tánh giải thoát, chân tánh giải thoát tức là Thể của kinh, nên tiếp theo là nói về Thể.

Thể thì chẳng tự nhiên đạt đến, tìm cầu ắt phải có phương tiện, tức phải lập hạnh tu nhân, rồi sau mới đạt đến quả. Cho nên dùng nhân quả cõi Phật để làm cương tông vào lý. Giềng mối đã được nêu thì mắt lưới phải động, cho nên kế đó phải luận đến Tông.

Tu nhân hướng đến quả, đã được quả thì khéo léo dùng quyền thật để chiết phục, nhiếp thọ làm lợi ích chúng sinh, cho nên kế đến luận Dụng.

Bậc Thánh lập giáo tùy thuận cơ duyên, cơ duyên chẳng phải một, vì thế giáo chẳng đồng, nên cuối cùng luận đến giáo tướng.

3. Dẫn chứng:

Phẩm Chúc Lụy nói "Kinh này tên là Duy-ma-cật Sở Thuyết, cũng gọi là Bất Khả Tư Nghị Giải Thoát Pháp Môn". Đó là nhân pháp đồng nêu để lập danh.

Phẩm Quán Chúng Sinh ghi: "Đức Phật nói lìa dâm, nộ, si là giải thoát cho những kẻ tăng thượng mạn, với kẻ không tăng thượng mạn Đức Phật nói tánh của dâm, nộ, si là giải thoát." Tánh của dâm, nộ, si tức chân tánh giải thoát chẳng thể nghĩ bàn, đó là Thể.

Phẩm Phật Quốc nói về việc Bảo Tích dâng lọng báu, hỏi Phật về tịnh độ, Đức Phật giải đáp đầy đủ về nghĩa nhân quả của tịnh độ, đó là Tông. Ngoài thất quở trách, trong thất nhiếp thọ.

Lại phẩm Bất tư nghị nói: "Bồ-tát trụ ở Bất tư nghì có thể hiển hiện các thần lực tự tại, như loài long tượng dày đạp thì lừa ngựa chẳng thể chịu nổi", cho nên biết nhân pháp quyền thật chiết phục nhiếp thọ là Dụng của kinh. Về giáo tướng tức nói chung về sự đồng vị giữa kinh này và kinh khác, nên cần phải phán giáo tướng.

4. Luận về chung riêng:

Năm việc đã nêu ở trước gom về ba nghĩa:

1. Chỉ nêu nhân và pháp, đây là chung.
2. Chia ra Thể, Tông, Dụng, đây là riêng.
3. Nói về nghĩa giáo tướng là gồm chung và riêng.

Vì sao? Đề thứ nhất là nêu tên người, tên gồm đủ ba nghĩa, nêu danh (tên) là chung, nay muốn phân Biệt giáo môn, thì cần phải phân biệt về Thể, Tông, Dụng khác nhau, nên gọi là riêng. Vậy nhân (người) là chung của riêng, ba nghĩa là riêng của chung, thế thì chung là chung ở nơi riêng, riêng là riêng đối với chung. Vì sao? Vì người tên là Tịnh Vô Cấu Xưng. Tịnh tức chân tánh, chân tánh thanh tịnh tức là Thể. Vô cấu tức thật tuệ, nhân quả của thật tuệ tức là Tông của kinh. Xưng tức năng lực khéo léo của phương tiện tức là Dụng của kinh. Dẫn dụng ra mà trình bày nên gọi là riêng. Giáo tướng, đã nói chung về sự đồng dị của các kinh cho nên gồm cả chung và riêng. Những nghĩa này rất vi diệu sâu kín, khó thông đạt rõ ràng, nên nay phải nhờ vào việc ở gần làm Dụ để khởi sự ham thích cho kẻ phàm tình. Ví như thân người mới thọ báo nhập thai, khi tượng thành Ca-la-xa thì có đầy đủ ba pháp là mạng, hơi ấm và tâm thức, đến Hô-hạo-thủ cũng còn ba việc, luận chung thì cùng có tên người, luận riêng thì đủ ba pháp, tuy là cảnh thế gian mà tương ứng với diệu lý. Vì sao? Vì ba pháp thành thân dụ cho chung đầu tiên, tâm thức làm chủ là dụ cho thể nói ở trước, sức gió và mạng tương tục dụ cho Tông đã nói, cử chỉ động tác dụ cho Dụng, con người tuy là đồng mà có chủng tánh khác nhau, tức dụ cho giáo tướng đồng dị. So sánh với năm pháp này thì các nghĩa trên có thể biết.

Hỏi: Lập năm nghĩa này là chỉ nói về kinh này hay chung cho tất cả các kinh?

Đáp: Các nhà lập nghĩa, có chủ ý khác nhau, nay năm lớp huyền nghĩa này tổng gom tất cả các kinh điển.

Hỏi: Giáo tướng các kinh luôn sai biệt nhau, sự sai biệt há tất cả đều đồng có năm lớp nghĩa này ư?

Đáp: Ví như do năm ấm thành người, người tuy khác nhau nhưng đều bẩm thọ năm ấm. Vả lại như năm nghĩa của lời tựa chung ở đầu kinh thì đồng mà sự việc lại khác.

5. "Căn cứ quán tâm để giải thích năm nghĩa":

Tất cả vạn pháp vốn tự vô danh, đã vô danh mà có danh, đó đều do tâm sinh khởi, nên tâm tức là danh. Tâm là thể, tức tâm tánh chúng sinh là chân pháp tánh nên nói là thể. Tâm là Tông, như kinh này nói

"Như tâm tịnh tức cõi Phật tịnh." Tâm ở đây tức là nghĩa của Tông. Tâm là Dụng, tức dùng chánh quán và phương tiện quyền xảo để chiết phục ái kiến, nên gọi là Dụng. Tâm là giáo, như kinh nói "Trần lao là đệ tử, tùy ý mà sai khiến", đó là giáo tướng.

Hỏi: Vì sao phải căn cứ vào quán tâm để giải thích năm nghĩa?

Đáp: Phẩm Vấn Tật ghi: "Sự giải thoát của chư Phật nên tìm cầu nơi tâm hành của chúng sinh", cho nên luận Đại Trí ghi: "Đức Phật vì người học hỏi, theo nghe cầu hiểu, nên lấy cây cối làm dụ, vì người tọa thiền từ tâm cầu đạo, nên chỉ thân làm dụ. Nhân nơi cây mà hiểu là người tín hành, từ thân mà ngộ là người pháp hành." Luận Đại Trí Độ bình rằng "Có tuệ mà không đa văn thì chẳng biết thật tướng, ví như ở nơi tối tăm dù có mắt cũng chẳng thể thấy, người này chỉ chuyên tu quán giải mà không nghiên cứu kinh luận. Nếu có đa văn mà không có trí tuệ, cũng không biết thật tướng, ví như ở nơi ánh sáng rực rỡ, đèn chẳng thể chiếu soi, người này chỉ nghiên cứu kinh luận mà chẳng tu quán giải. Nếu có đa văn và trí tuệ lanh lợi, thọ nhận tất cả những pháp được nói ra, người này, bên ngoài thì thông đạt kinh luận, bên trong thì quán giải rõ ràng. Nếu không có đa văn và trí tuệ, thì đó là con trâu mang thân người." Phàm bậc Thánh thuyết pháp, đều soi xét rõ ràng cơ duyên, chỉ dùng một âm diễn nói mà tất cả căn cơ đều nghe hiểu, nếu không có Đạo nhẫn, đâu có thể làm được như thế mà chỉ chấp vào một bên, cho nên diễn thuyết pháp môn ắt cần phải đầy đủ cả hai, ngõ hầu người học thấu suốt được chỗ sáng tối.

Hỏi: Năm nghĩa của quán tâm với năm nghĩa của kinh là một hay là khác?

Đáp: Chẳng tức cũng chẳng khác.

Hỏi: Vì sao gọi là chẳng tức chẳng khác?

Đáp: Tức, là lý tuy đồng, khác, vì nghĩa gồm có sáu: Một là lý tức; hai là danh tự tức; ba là quán hạnh tức; bốn là tương tự tức; năm là phần chứng chân thật tức; sáu là cứu cánh tức.

Lý tức: Kinh này nói rằng "Tánh của dâm, nộ, si là giải thoát", đây là nghĩa Lý tức.

Danh tự tức: Như kinh Đại Niết-bàn ghi "Những ngoại đạo và thầy thuốc xưa, hư vọng chấp Niết-bàn là Thường, Lạc, Ngã, Tịnh, như trùng ăn cây, ngẫu nhiên thành các chữ, các con trùng chẳng biết là chữ hay chẳng phải chữ? Người có trí chẳng bao giờ nói các côn trùng này biết chữ." Nay những người học hiểu, tạo thiền ở đời mạt pháp nghe các kinh Đại thừa phương đẳng nói tánh của dâm, nộ, si tức giải thoát, liền

cho đại Niết-bàn chẳng thể diệt, chẳng chịu nghiên cứu nghĩa sâu xa mà chấp ngay nơi danh tự (tức sinh) này là chân giải thoát, thế thì đồng với lỗi của các thầy thuốc xưa, trùng tạo thành chữ. Đó là Danh tự tức.

Quán hành tức: Người tu hành tinh thông ba quán, khéo biết hai Đế, ba Đế, bốn Đế, khai hợp chẳng lẫn lộn, tin hiểu rõ ràng, hay biết tâm này tức giải thoát, nguyện hạnh khéo léo vào giai vị Ngũ phẩm đệ tử, là phục nhẫn vị. Đó là quán hành tức.

Tương tự tức: Như Thập tín của Thiết luân vương, tuy có nhục nhãn mà gọi là Phật nhãn, tức là nghĩa sáu căn thanh tịnh nói trong kinh Pháp Hoa. Ở đây, giai vị Nhu thuận nhẫn là Tương tự tức.

Phần chứng chân thật tức: Từ Sơ phát tâm được Vô sinh pháp nhẫn cho đến bốn mươi mốt Địa của Kim cang đảnh đều gọi là Phần chứng. Vì sao? Như kinh Hoa Nghiêm ghi "Khi vừa phát tâm liền thành chánh giác", hiểu đạt tánh chân thật của các pháp, tuệ thân có được chẳng từ người khác mà ngộ." Đây là phần chứng chân thật tức. Cho đến Thập địa, Đẳng giác, đều là Phần chứng, nhưng có sâu cạn nên có các giai vị cao thấp khác nhau.

Cứu cánh tức: Tức Diệu giác vị, chỉ một niệm tương ưng, thông đạt cùng tận cảnh thật tướng bất tư nghị. Kinh Pháp Hoa nói "Chỉ có Phật với Phật mới có thể đạt đến cùng tận thật tướng các pháp." Kinh Nhân Vương ghi "Tam Hiền, Thập Thánh đều là tu hành trong nhẫn, chỉ có Phật mới tận nguồn", tận nguồn là cứu cánh tức.

Sáu "Tức" này về lý thì chẳng khác, nhưng căn cứ theo hạnh giải thì đất trời cách tuyệt đâu có thể vừa nghe "Tức" thì cho là giống nhau được ư? Những kẻ học hiểu và những người tọa thiền ở đời nếu chẳng hiểu rõ được sự khác nhau của sáu tức, phần nhiều sinh cường điệu, chưa hiểu nói đã hiểu, chưa đắc nói đã đắc, rơi vào hàng Tăng thượng mạng, tạo các tội lỗi, đó đâu phải là người học Phật pháp mà đạt được ý? Nay nêu lên một việc để dụ cho tất cả. Tất cả những kinh điển sâu xa của Đại thừa hoặc nói chúng sinh tức là Phật, tức là Đại thừa, tức là Bồ-đề, tức là Niết-bàn; nói như thế nghĩa là "Tức thị" đều cần dùng nghĩa sáu Tức, căn cứ theo đó thì tất cả chẳng sinh cường điệu.

6. Đối với bốn Tất-đàn giải thích:

Gồm hai ý:

1. Dùng bốn Tất-đàn đối với năm nghĩa trước.
2. Lược giải thích bốn Tất-đàn, khởi quán giáo tướng.

Thứ nhất, đối với năm nghĩa trước: gồm có năm:

1. Đối với tên của kinh, tên kinh là Duy-ma-la-cật, Duy-ma-la-cật

là Thế giới Tất-đàn.

2. Đối với Thể, Thể tức là chân tánh giải thoát, chân tánh giải thoát tức Đệ nhất nghĩa Tất-đàn.

3. Đối với Tông, Tông là nhân quả Phật quốc. Khuyên người tu các hạnh Tịnh độ, tức là Vị nhân Tất-đàn.

4. Đối với dụng, chê trách chiết phục tức Đối trị Tất-đàn.

5. Đối với giáo tướng, tức dùng bốn Tất-đàn mà khởi lập các kinh giáo, cùng với kinh này có đồng và dị. Tức phán giáo tướng mà biết đồng dị.

Thứ hai, dùng bốn Tất-đàn khởi quán giáo: Phàm nguồn tâm diệu tuyệt, vạn pháp sâu kín, chư Phật Bồ-tát nếu chẳng dùng bốn Tất-đàn, thì đâu có thể tu ba quán mà tiến đạo, diễn thuyết giáo môn mà độ tất cả. Dùng bốn Tất-đàn khởi lên quán giáo để thông suốt kinh này, gồm bảy ý:

1. Phiên dịch.
2. Luận về tướng.
3. Giải thích thành.
4. Khởi ba quán.
5. Khởi bốn giáo.
6. Khởi kinh luận.
7. Khởi kinh này.

1. Phiên dịch:

Tất-đàn là âm Phạm, các Sư giải thích khác nhau, hoặc cho là nên phiên dịch, hoặc cho là không phiên dịch. Không phiên dịch vì tiếng Phạm có những từ ngữ bao hàm nhiều nghĩa, Trung Quốc không có từ nào bao hàm nhiều nghĩa tương đương để phiên từ Tất-đàn. Như Tu-đa-la bao hàm năm nghĩa, Trung Quốc không thể phiên dịch ra được. Nên phiên dịch, thì hoặc là Tông thành, hoặc phiên là Mặc (mực), hoặc phiên là Ấn, hoặc phiên là Thật, là Thành tựu cứu cánh. Như thế phiên dịch thành nhiều nghĩa khác nhau chẳng phải là một, khó có thể xác định được. Thiền sư Nam Nhạc lại cho rằng: "Ở đây cũng giống như đại Niết-bàn mà Phạm, Hán đồng gọi. Nay nói Tất-đàn, "Tất" là từ Trung Quốc, "đàn" là âm Phạm; Tất, là biến, tức cùng khắp; Đàn, dịch là thí, tức ban cho. Đức Phật thuyết bốn pháp này ban khắp cho tất cả chúng sinh, nên gọi là Tất-đàn.

2. Luận về tướng của Tất-đàn:

1. Thế giới Tất-đàn.
2. Các các vị nhân Tất-đàn.

3. Đối trị Tất-đàn.

4. Đệ nhất nghĩa Tất-đàn.

Bậc Đại thánh phá dẹp bốn Tất-đàn tà, nêu thuyết bốn loại Tất-đàn chánh, thuyết các kinh giáo Đại Tiểu thừa.

1. Thế giới Tất-đàn, tức là danh tướng của tất cả pháp năm ấm, mười hai nhập, mười tám giới của chúng sinh sai biệt bất đồng, cho nên gọi là thế giới. Ngoại đạo lầm mê thế giới này, hoặc chấp không có nhân duyên mà có thế giới, hoặc chấp do tà nhân duyên mà có thế giới. Bậc Đại thánh tùy những điều chúng sinh thích nghe mà thuyết pháp chánh nhân duyên có thế giới khiến chúng sinh có chánh kiến về thế giới, tức thế gian pháp thí, nên gọi là Thế giới Tất-đàn.

2. Các các vị nhân Tất-đàn, bậc Đại thánh quán xét tâm chúng sinh mà thuyết pháp, tâm mỗi mỗi người đều khác nhau, cho nên đối với một việc hoặc là nghe hoặc chẳng nghe. Như kinh nói do tạo nghiệp báo mà tạp sinh ở thế gian, được tạp xúc, tạp thọ. Lại có các kinh phá các tà nói không có người được xúc, không có người được thọ, ý này chính là vì phá chấp, sinh tín tăng trưởng căn lành. Vì ban cho các pháp thiện, nên gọi là Các vị nhân Tất-đàn.

3. Đối trị Tất-đàn, luận Đại Trí ghi: "Có pháp đối trị thì có, thật tánh thì không", đối trị thì có, nghĩa là nếu gặp người nhiều tham dục thì dạy tu bất tịnh quán, người nhiều sân hận thì dạy tu Từ tâm quán, người nhiều ngu si thì dạy tu quán nhân duyên. Đức Phật nói pháp dược đối trị ban phát khắp chúng sinh, để đoạn trừ ác nghiệp, nên gọi là Đối trị Tất-đàn.

4. Đệ nhất nghĩa Tất-đàn, luận Đại Trí nói Đệ nhất nghĩa Tất-đàn có hai:Một là: Căn cứ vào tướng bất khả thuyết để nói về Đệ nhất nghĩa Tất-đàn; hai là căn cứ theo tướng khả thuyết để nói về Đệ nhất nghĩa Tất-đàn. Căn cứ theo tướng Bất khả thuyết để nói về Đệ nhất nghĩa Tất-đàn: Như pháp chân thật mà chư Phật, Bích-chi-Phật, La-hán chứng đắc là Đệ nhất nghĩa Tất-đàn, nên luận Đại Trí ghi "Lời nói đã bặt, tâm hành cũng đoạn dứt, pháp chẳng sinh chẳng diệt như Niết-bàn." Nói các hành xứ tức là thế giới, nói chẳng phải hành xứ là Đệ nhất nghĩa.

Căn cứ theo tướng khả thuyết để luận về tướng Đệ nhất nghĩa Tất-đàn: Luận Đại Trí ghi: "Tất cả thật, tất cả chẳng thật, tất cả cũng thật cũng chẳng thật, tất cả chẳng thật chẳng phải chẳng thật đều gọi là thật tướng các pháp." Đức Phật đối với các chỗ này lập các kinh nói tướng Đệ nhất nghĩa Tất-đàn. Đó là một nhà nói về bốn môn nhập vào ý Đệ nhất nghĩa. Nên Trung Luận nói "Nếu là người hướng vào đạo

nghe nói bốn câu này liền nhập thì đó chính là thật tướng các pháp, nếu người nghe bốn câu này tâm sinh chấp trước thì đều là hý luận.”

Hỏi: Nếu cho sinh thiện là vị nhân, đoạn ác thuộc về đối trị, nhưng vị nhân chung cho cả thiện ác, vì sao nhất định nói vị nhân thuộc về sinh thiện?

Đáp: Thiện tùy thuộc người, xưa nay bị hoặc ngăn che, ác là pháp mới sinh khởi, chẳng tăng trưởng thuộc về người, vì thế vị nhân thì dứt điều ác sinh pháp thiện, thiện thuộc về người, đối trị là đoạn ác. Người ta chẳng phải là ác, nếu người là ác thì khi ác diệt người cũng theo đó mà diệt. Cho nên biết ác chẳng thuộc người.

Hỏi: Vị nhân và đối trị có đủ các nghĩa sinh thiện đoạn ác, đã đồng nhau, vì sao lại phân biệt làm hai?

Đáp: Tuy đồng như thế, nhưng ý nghĩa chánh chẳng phải như thế,vì vị nhân thì ác mới khởi, thiện đã có từ lâu, đối với đối trị thì ác có đã từ lâu còn thiện thì mới sinh. Vì đối với vị nhân, ác mới khởi dễ diệt, nên vừa thuyết liền dứt, thiện chứa nhóm đã sâu dày, nên tự nhiên khai phát. Đối với đối trị thì ác đã có từ lâu nên khó trừ, thiện mới sinh nên sức yếu, nếu chẳng gia công tu tập đối trị thì pháp ác chẳng diệt.

Hỏi: Các nghĩa này chẳng theo thứ tự, vì sao kinh nói “Chẳng nên làm các điều ác, vâng làm các việc thiện?”

Đáp: Cần phải đạt được ý này, bởi vì đối với vị nhân thì thiện pháp sâu dày, ác pháp nhẹ mỏng, nên chỉ cần không làm điều ác thì điều thiện tự nhiên khai phát, còn đối với đối trị thì ác sâu dày, thiện cạn mỏng, nên cần phải vâng làm các điều thiện mới xa lìa được điều ác.

3- Giải thích thành : Nay dùng bốn tùy giải thích thành bốn Tất-đàn. Bốn tùy là tùy lạc dục, tùy tiện nghi, tùy đối trị, tùy Đệ nhất nghĩa. Một, tùy lạc dục tức thế giới Tất-đàn, như luận Trí Độ ghi “Dục là gốc của tất cả thiện ác. Nếu nói bốn môn hoặc là sự là lý chỉ hợp với dục lạc, đó đều là thế giới Tất-đàn. Cho nên kinh này, nói “Trước dùng dục kéo dắt, sau đó khiến vào đạo.” Đó gọi là thế giới Tất-đàn. Hai, tùy tiện nghi, tức vị nhân Tất-đàn. Luận ghi: “Đối với nhiều việc, hoặc nghe hoặc chẳng nghe, nghi (nên) tức là nghe, bất nghi (chẳng nên) tức chẳng nghe. Như đối với thợ rèn nên quán sổ tức, giặt y thì nên quán bất tịnh, đó là tiện nghi. Nếu nói bốn môn hoặc sự hoặc lý, tiện nghi sinh thiện thì gọi là nghe, nếu sinh bất thiện thì gọi là chẳng nghe. Đó là vị nhân Tất-đàn. Ba, tùy đối trị tức đối trị Tất-đàn. Nếu nói bốn môn như sự lý, lấy tướng làm chủ để đối phá tâm chấp trước thì gọi là đối

trị. Luận ghi: "Các pháp vô thường cũng là đối trị." Kinh Niết-bàn nói mười loại đối trị như thường vô thường... đều là đối trị Tất-đàn.

Hỏi: Nếu nói sự là đối trị, thì thuyết lý bốn môn vì sao gọi là đối trị?

Đáp: Tuy thuyết lý nhưng đã chẳng liễu ngộ, mà phá chấp trước còn thuộc về đối trị.

Bốn, tùy Đệ nhất nghĩa tức Đệ nhất nghĩa Tất-đàn. Nếu nói bốn môn hoặc là sự hoặc là lý, vừa nghe thuyết liền ngộ, thì đều là Đệ nhất nghĩa Tất-đàn. Cho nên dùng bốn tùy để thành tựu bốn Tất-đàn.

Hỏi: Thuyết lý bốn môn đúng là Đệ nhất nghĩa, nếu thuyết sự, vì sao được gọi là Đệ nhất nghĩa?

Đáp: Không nói sự hay lý, chỉ nói vừa nghe liền ngộ thì đều là nói Đệ nhất nghĩa. Nên kinh nói: "Từ khi mới thành đạo cho đến đêm nhập Niết-bàn, phàm nói một sắc một hương đều là Trung đạo."

Hỏi: Vì sao dùng bốn tùy kết luận thành bốn Tất-đàn chung cho sự và lý, vì sao một sự một lý cùng có bốn nghĩa?

Đáp: Như phần kệ của kinh này ghi: "Phật dùng một âm diễn nói pháp, có người sợ hãi hoặc vui mừng, hoặc sinh nhàm lìa hoặc đoạn nghi, đây là thần lực pháp bất cộng." "Sinh sợ hãi" tức thế giới Tất-đàn. Biết do nơi dục mà có thế giới, thế giới như nhà lửa, nên sinh sợ hãi. "Hoặc vui mừng" tức vị nhân Tất-đàn, vì phát khởi thiện căn được niềm vui pháp. "Hoặc sinh nhàm lìa" là đối trị Tất-đàn, vì nhàm chán phiền não mà khởi pháp đối trị. "Hoặc đoạn nghi" là Đệ nhất nghĩa Tất-đàn. Đầu tiên nhập kiến đạo Đệ nhất nghĩa đế tức là giai vị đoạn nghi. Thế thì tùy thuận nói một sự, lý mà tất cả đều thành bốn Tất-đàn.

4- Khởi ba quán: Tức dùng bốn Tất-đàn khởi ba quán. Phàm chí lý thì sâu xa diệu tuyệt, chẳng thể dùng trí mà biết, chẳng thể dùng thức mà biết, há có thể tu quán hạnh mà được khế hội ư? Nếu chẳng có sự xảo diệu của Tất-đàn, thì đâu có thể dùng ba quán để hội với lý Tam đế! Nay dùng Tất-đàn làm phương tiện phát khởi, quán từ nhân duyên giả nhập Không là thế giới Tất-đàn, là biết được pháp mà tâm ưa thích, là chánh nhân duyên, tức từ chánh nhân duyên để vào không. Hoặc phân tích hoặc thể hội hai loại quán tâm, cần phải biết đó là vị nhân tiện nghi. Tiện nghi, nghĩa là nên tu quán ắt phải phát khởi ba giác phần là: trạch pháp, tinh tấn và hỷ. Nếu cần phải tu chỉ thì cần ba giác phần là niệm, xả, định để nhiếp phục. Thế thì tùy chỗ tiện nghi mà tâm thiện phát khởi. Nếu tâm có bệnh phù trầm thì phải dùng đối trị Tất-đàn. Khi tâm trầm thì dùng ba giác phần trạch pháp, tinh tấn, hỷ để đối trị, nếu

tâm phù thì dùng ba giác phần niệm, trừ xả và định để đối trị. Khéo léo sử dụng vị nhân Tất-đàn thì thiện căn sẽ phát khởi. Khéo léo sử dụng đối trị Tất-đàn thì kết sử dần tiêu diệt. Nếu người tu hành là bậc lợi trí thì thiện căn thuần thục, kết sử phiền não cạn mỏng. Trong bảy Giác phần tùy thuận nương một giác phần chưa rõ ràng mà trụ nơi đó để tu tập, nếu quán tuệ được rõ ràng tức phát sinh chân kiến. Đệ nhất nghĩa, đó gọi là dùng bốn Tất-đàn phát khởi, quán từ giả nhập vào Không thành tựu tuệ nhãn Nhất thiết trí, từ quán Không vào Giả, nếu khéo léo sử dụng Tất-đàn thì liền được pháp nhãn đạo chủng trí, quán Trung đạo Đệ nhất nghĩa nếu khéo léo sử dụng bốn Tất-đàn thì liền được Phật nhãn Nhất thiết chủng trí.

5- Khởi bốn giáo, tức đối với bốn bất khả thuyết mà phát khởi bốn loại thuyết pháp giáo hóa bốn hàng chúng sinh. Trong kinh này, ngài Tịnh Danh im lặng không nói tức là ý nghĩa của bốn bất khả thuyết nói trong kinh Đại Niết-bàn. Bốn bất khả thuyết là:

1. Sinh sinh bất khả thuyết.
2. Sinh bất sinh bất khả thuyết.
3. Bất sinh sinh bất khả thuyết.
4. Bất sinh bất sinh bất khả thuyết.

Ở đây căn cứ theo bốn câu bất khả thuyết tức không tức giả tức trung của tâm nhân duyên sinh diệt mà được bốn khả thuyết, đó đều là do Tất-đàn nhân duyên ứng với bốn loại căn cơ mà có được bốn khả thuyết. Cho nên kinh Đại Niết-bàn ghi: "Pháp mười nhân duyên là sinh tác nhân cũng có thể thuyết. Pháp mười nhân duyên tức là vô minh cho đến chi hữu." Nếu dùng bốn Tất-đàn ứng hợp với bốn loại này thì mười nhân duyên đối với bốn bất khả thuyết mà thành bốn giáo bốn khả thuyết. Căn cứ theo đó tức có bốn:

1. Tất-đàn khởi Tam Tạng giáo.
2. Tất-đàn khởi Thông giáo.
3. Tất-đàn khởi Biệt giáo.
4. Tất-đàn khởi Viên giáo.

Luận về dùng bốn Tất-đàn để khởi Tam Tạng giáo: Đức Phật đối với sinh sinh bất khả thuyết dùng bốn Tất-đàn ứng với pháp mười nhân duyên của Tiểu thừa để thành tựu cho các đệ tử Thanh văn độn căn chướng nặng, ưa thích pháp thiện nhỏ hẹp, thuyết bốn đế sinh diệt của Tam Tạng giáo cho các Thanh văn và các Bồ-tát độn căn. Cho nên kinh Pháp Hoa ghi: "Các pháp đều có tướng tịch diệt, chẳng thể dùng ngôn thuyết chỉ bày, vì dùng sức phương tiện, nói cho năm Tỳ-kheo nghe, đó

gọi là chuyển pháp luân.”

Dùng bốn Tất-đàn khởi Thông giáo: Đức Phật đối với sinh bất sinh bất khả thuyết dùng bốn Tất-đàn ứng với pháp mười nhân duyên để thành tựu cho hàng căn tánh Tam thừa, thuyết bốn đế huyễn hóa vô sinh của Thông giáo để chỉ dạy hàng Tam thừa. Cho nên kinh Đại phẩm ghi: “Muốn học Tam thừa nên học Bát-nhã.” Lại nói: “Hàng Tam thừa đều dùng đạo Đệ nhất nghĩa đế vô ngôn thuyết để đoạn trừ phiền não.”

Dùng bốn Tất-đàn khởi Biệt giáo: Đức Phật đối với bất sinh sinh bất khả thuyết dùng bốn Tất-đàn ứng với pháp mười nhân duyên để thành tựu căn cơ Biệt giáo, tuyên thuyết Bồ-tát trải qua nhiều kiếp tu hành vô lượng bốn đế của Biệt giáo để chỉ dạy các Bồ-tát.

Dùng bốn Tất-đàn khởi Viên giáo: Đức Phật đối với bất sinh bất sinh bất khả thuyết ứng với pháp mười nhân duyên để thành tựu căn cơ Viên giáo, thuyết Đại thừa Viên giáo là bốn đế vô tác nhất thật đế để chỉ dạy các Đại Bồ-tát khai mở tri kiến Phật.

6- Khởi kinh luận: Phàm lý cùng tột của Phật pháp thì chẳng thể dùng lời nói để tuyên thuyết, há lại dùng lời để nói ra mười hai thể loại kinh gốc ư? Nhưng mười phương chư Phật vì lợi ích tất cả chúng sinh nên đều dùng bốn Tất-đàn ứng duyên mà khởi thuyết mười hai thể loại kinh. Danh nghĩa của mười hai thể loại kinh đều xuất phát từ Đại bản của Tất-đàn. Căn cứ theo đây gồm có năm ý:

1. Bốn Tất-đàn khởi mười hai thể loại kinh.
2. Bốn Tất-đàn khởi bốn mươi tám ngàn pháp tạng.
3. Bốn Tất-đàn khởi kinh giáo đốn tiệm.
4. Bốn Tất-đàn khởi luận Đại, Tiểu thừa.
5. Bốn Tất-đàn khởi Thánh thuyết pháp, Thánh yên lặng.

Thứ nhất, luận về bốn Tất-đàn phát khởi tướng của mười hai thể loại kinh, gồm bốn ý:

1. Thế giới Tất-đàn phát khởi mười hai thể loại kinh.
2. Các các vị nhân Tất-đàn khởi mười hai thể loại kinh.
3. Đối trị Tất-đàn khởi mười hai thể loại kinh.
4. Đệ nhất nghĩa Tất-đàn phát khởi mười hai thể loại kinh.

Nói về việc dùng thế giới Tất-đàn để phát khởi mười hai thể loại kinh, như nên nghe trực thuyết thế giới, trực thuyết nghĩa là gốc của ngôn giáo, dùng thế giới Tất-đàn nói trực tiếp vào danh tướng của thế giới tức là kinh Tu-đa-la, các câu kệ bốn chữ, năm chữ, sáu chữ trùng tụng thuyết về thế giới, tức là kinh Kỳ dạ, việc thọ ký chúng sinh và thế

giới ở vị lai, như thọ ký cho chim bồ câu thành Phật là kinh Hòa-già-la-na, kệ cô khởi thuyết về thế giới, chẳng trùng tụng lại phần trường hàng là kinh Già-đà, không người hỏi mà tự thuyết các việc thế giới là kinh Ưu-đà-na, vì thuyết những nhân duyên bất thiện của thế giới mà kết chế thành giới là kinh Ni-đà-na, nếu có người chẳng biết tướng thế giới, thì dùng các thí dụ như xe, sữa để dẫn, đó là kinh A-ba-đà-na, nói các việc khi xưa của thế giới là kinh Y-đế-việt-đa-già, thuyết việc thọ sinh của thế giới vào thời quá khứ là kinh Xà-đà-già, thuyết các việc rộng lớn của thế giới là kinh Tỳ-Phật-lược, thuyết những việc chưa từng có của thế giới là kinh A-phù-đà-đạt-ma, nạn vấn, xét kỹ về thế giới để khiến cho người dễ hiểu tức là kinh Ưu-ba-đề-xá. Đó là chỉ căn cứ theo thế giới Tất-đàn để khởi đủ mười hai thể loại kinh, còn ba Tất-đàn kia mỗi mỗi phát khởi mười hai thể loại kinh, so sánh đối chiếu với thế giới Tất-đàn cũng có thể biết được. Đức Phật dùng mười hai thể loại kinh làm gốc của ngôn giáo để thuyết các giáo đốn tiệm. Nên luận Trí Độ ghi: "Bốn Tất-đàn gồm nhiếp mười hai thể loại kinh", ý nghĩa tại nơi đây.

Thứ hai, luận về bốn Tất-đàn phát khởi tám mươi bốn ngàn pháp tạng: Danh nghĩa của tám mươi bốn ngàn pháp tạng đều xuất phát từ Đại bản của ba quán, nay dùng bốn Tất-đàn khởi tám mươi bốn ngàn pháp tạng tức là bốn thứ riêng biệt:

1. Thế giới Tất-đàn khởi tám mươi bốn ngàn môn trần lao.

2. Các các vị nhân Tất-đàn khởi tám mươi bốn ngàn Tam-muội, tám mươi bốn ngàn các Đà-la-ni.

3. Đối trị Tất-đàn khởi tám mươi bốn ngàn môn đối trị để đối trị tám mươi bốn ngàn môn phiền não.

4. Đệ nhất nghĩa Tất-đàn khởi tám mươi bốn ngàn pháp môn, cũng gọi là tám mươi bốn ngàn môn Ba-la-mật, môn gọi là năng thông, thông đến các Ba-la-mật Đệ nhất nghĩa Tất-đàn gọi là cứu cánh.

Đệ nhất nghĩa Tất-đàn tức là cứu cánh. Nay nói tám mươi bốn ngàn pháp tạng, pháp tức thông cùng khắp, bao hàm tám mươi bốn ngàn phiền não, các Tam-muội Đà-la-ni, các môn đối trị và các pháp Ba-la-mật, nên gọi là pháp tạng. Cho nên luận Đại Trí Độ nói: "Bốn Tất-đàn gồm nhiếp tám mươi bốn ngàn pháp tạng", ý nghĩa tại nơi đây.

Thứ ba, luận về bốn Tất-đàn khởi kinh giáo đốn tiệm Tất-đàn đã gồm nhiếp mười hai thể loại kinh tám mươi bốn ngàn pháp tạng, bậc Đại thánh dùng Tất-đàn ứng duyên mà thuyết các kinh giáo đốn tiệm thì không đâu chẳng thành, gồm có hai ý:

1. Chánh thức nói về bốn Tất-đàn khởi giáo viên đốn.

2. Tất-đàn khởi giáo thứ tự tiệm viên.

1. Tất-đàn khởi giáo viên đốn, như Đức Phật Lô-xá-na thuyết kinh Hoa Nghiêm, chính là dùng hai phen bốn Tất-đàn để thuyết vô lượng Tứ Thánh đế, vô tác Tứ thật Đế. Vì ứng với hai căn tánh Biệt và Viên mà thuyết kinh Hoa Nghiêm đốn giáo.

2. Khởi tiệm Viên giáo, như Đức Thích-ca khai mở tiệm giáo chỉ dùng một phen Tất-đàn ứng với căn cơ Thanh văn Tiểu thừa mà thuyết Bốn đế sinh diệt, khởi Tam Tạng giáo. Đại thừa phương đẳng có bốn loại căn tánh, dùng bốn phen Tất-đàn ứng duyên thuyết bốn loại Thánh đế mà khởi Phương đẳng. Kinh Ma-ha Bát-nhã có ba loại căn tánh thì dùng ba phen Tất-đàn ứng duyên mà thuyết ba loại bốn Thánh đế, khởi giáo Bát-nhã. Kinh Pháp Hoa có một loại căn tánh thì dùng một phen bốn Tất-đàn ứng duyên mà thuyết vô tác nhất thật đế, khởi giáo Pháp Hoa. Kinh Niết-bàn có đủ bốn loại căn tánh mà đều quy về một lý Phật tánh Niết-bàn, nên dùng bốn phen Tất-đàn để thuyết bốn loại Bốn đế, ứng duyên khởi giáo Niết-bàn.

Hỏi:Hai giáo là Niết-bàn và Phương đẳng có gì khác nhau?

Đáp: Khi nói kinh Phương đẳng thì Nhị thừa đạt được hai Thánh đế trước mà chẳng vào hai loại thánh đế vô lượng vô tác, còn thời Niết-bàn thì chẳng phải như thế, Nhị thừa và Bồ-tát chẳng phải chỉ được hai loại Thánh đế trước mà cũng chung cho hàng Nhị thừa vào hai loại Thánh đế vô lượng vô tác, thấy được Phật tánh. Các kinh Phương đẳng gọi là các kinh Đại Tập, vì gom tập tất cả Phật pháp nên gọi là Đại tập. Tên đại Niết-bàn gọi là chư Phật pháp giới, Phật tánh Niết-bàn, vì bao hàm tất cả Phật pháp.

Hỏi: Luận Trí Độ nói các kinh khác phần nhiều thuyết ba Tất-đàn, ở đây, muốn khai Đệ nhất nghĩa Tất-đàn, nên nói kinh Ma-ha Bát-nhã Ba-la-mật, nếu thế thì vì sao dụng bốn Tất-đàn khởi lập khắp các kinh giáo đốn tiệm?

Đáp: Tam Tạng giáo phần nhiều nói ba Tất-đàn, ít nói đến Đệ nhất nghĩa Tất-đàn, còn Bát-nhã, phần nhiều nói Đệ nhất nghĩa mà ít nói đến ba Tất-đàn. Vả lại Bát-nhã tuy có nói đến ba Tất-đàn, nhưng đều tương ưng với Đệ nhất nghĩa. Như nói các kinh Đại thừa Phương đẳng thì hoặc là hợp thuyết hoặc là biệt thuyết.

Thứ tư, Bốn Tất-đàn khởi các kinh luận Đại Tiểu thừa: Luận Địa Trì ghi: "Bồ-tát nhập định tạo luận chẳng điên đảo Ma đắc lặc già, vì khiến cho chánh pháp được lâu dài nên trụ nơi thiền mà tạo luận. Bồ-

tát trụ ở thiền định này, quán sau khi Phật diệt độ thì pháp mười nhân duyên trở thành căn duyên Đại tiểu của chúng sinh, dùng bốn Tất-đàn ứng với các căn duyên này mà tạo luận để giải thích kinh. Như Bồ-tát Thiên Thân tạo luận Thập địa, dùng hai phen Tất-đàn tạo luận Thập địa giải thích kinh Hoa Nghiêm. Ngài Xá-lợi-phất tạo luận Tỳ-đàm, năm trăm vị La-hán tạo Tỳ-bà-sa đều dùng một phen Tất-đàn để giải thông Tứ thánh đế sinh diệt của Tam Tạng giáo, thấy chánh ý hữu đắc đạo như ngài Ca-chiên-diên tạo luận Côn-lặc cũng dùng một phen Tất-đàn để giải thích Tam Tạng giáo, thấy được chánh ý không hữu nhập đạo. Cho nên luận Thành Thật ghi: "Cho nên ta muốn luận thật nghĩa trong Tam tạng." Các Sư Thành thật nói thật nghĩa tức là không. Bồ-tát Long Thọ tạo luận Chánh quán dùng bốn phen Tất-đàn, trong đó ba phen chánh thức giải thích tam giáo của các Ma-ha diễn, một phen phụ giải thích giáo nhân duyên sinh diệt. Bồ-tát Di-lặc tạo luận Địa Trì Xứ, tức là dụng hai phen Tất-đàn để giải thích các kinh Đại thừa, Hoa Nghiêm, Phương đẳng, Bát-nhã nói về hai giáo Biệt và Viên. Bồ-tát Vô trước tạo luận nhiếp Đại thừa cũng như thế. Bồ-tát dùng ba phen Tất-đàn tạo luận Đại Trí Độ giải thích kinh Ma-ha Bát-nhã Ba-la-mật. Bồ-tát Thiên Thân dùng một phen Tất-đàn tạo luận Pháp Hoa giải thích kinh Pháp Hoa. Có người cho rằng luận đại Niết-bàn, ngài Long Thọ và Thiên Thân mỗi mỗi tạo ra chưa đến được cõi này, thầm xét có thể biết được. Như thế tất cả các bộ luận đều y cứ vào Tất-đàn mà lập nghĩa.

Hỏi: Các luận và các kinh sách của trời người nương vào đâu mà tạo?

Đáp: Bồ-tát pháp thân trụ nơi Tam-muội sinh vào cõi trời, cõi người mà làm thầy của trời người, tạo luận soạn các kinh sách. Như kinh Kim Quang Minh nghi: "Tiên ngũ thần thông tạo luận thần tiên, các phạm vương thuyết luận Xuất Dục, Thích Đề-hoàn Nhân tạo các loại Thiện luân cũng là phương tiện của phen Tất-đàn thứ nhất." Cho nên kinh Tạo Lập Thiên Địa ghi: "Bồ-tát Bảo ứng Thanh văn thị hiện có hiệu là Phục Hy dùng đạo Thượng hoàng để giáo hóa cõi này." Kinh Thanh Tịnh Pháp Hành ghi: "Ma-ha Ca-diếp ứng sinh đến Chấn đán có hiệu là Lão Tử, ngoài thì dùng để trị nước, bên trong lập giáo vô vi luyện thuật thần tiên là để tu thân." Kinh ấy còn ghi: "Đồng tử Quang Tịnh gọi là Trọng Ni, vì ứng cơ duyên nên cũng du hóa đến cõi này dùng văn hành, thành tín, định lễ, lập thi để dẫn dắt hậu nhân." Các giáo như thế tức là thế giới Tất-đàn. Quan lại dùng sức để lưu hành ở thế gian gọi là vị nhân Tất-đàn, phản loạn mà đánh thì hình phạt chắc

chắn cũng không nhỏ, tức là Đối trị Tất-đàn, chánh trị ở nơi trong sạch an tỉnh, đạo hợp với tâm trời, bậc Nhân vương vô thượng, tức là Đệ nhất nghĩa Tất-đàn thế gian.

Hỏi: Vì sao thế gian lại có Đệ nhất nghĩa đế?

Đáp: Ở đây đều căn cứ theo thế giới Tất-đàn để giải thích chung bốn Tất-đàn, chứ chẳng phải là xuất thế Đệ nhất nghĩa.

Hỏi: Nếu Phật, Bồ-tát, Lão tử, Chu, Khổng là Thánh nhân, vậy đối với nhân giáo có gì sai biệt?

Đáp: Bản địa thì bất khả tư nghị, đâu thể phân biệt được, nhưng thùy tích giáo hóa thì có sai biệt, cao thấp, sâu cạn chẳng thể nói là một.

Thứ năm, Tất-đàn khởi Thánh thuyết pháp, Thánh im lặng: Như kinh Tư Ích ghi: "Đức Phật dạy các Tỳ-kheo rằng: Các ông nên thực hành hai việc là Thánh thuyết pháp và Thánh im lặng." Nay nói dùng bốn bất khả thuyết này có nhân duyên, cho nên dùng bốn Tất-đàn mà thuyết pháp, đó là Thánh thuyết. Bốn loại Bốn đế này đều là pháp mà bậc Thánh Tam thừa chứng ngộ, hàng phàm phu chẳng thể biết được cho nên chẳng thể thuyết. Ví như nói màu trắng cho người mù, thì người mù chẳng thể thấy được vì chẳng thấy cho nên chẳng thể thuyết, vì chẳng thể thuyết cho nên gọi là Thánh im lặng.

Hỏi: Thánh thuyết pháp thì lợi ích cho chúng sinh, còn Thánh im lặng có lợi ích chăng?

Đáp: Như Tỳ-kheo Hiếp im lặng mà bẻ gãy sự luận nghị của ngài Mã Minh, những tướng trạng như thế tức là lợi ích.

Hỏi: Thánh thuyết pháp dùng Bốn Tất-đàn để phát khởi, còn Thánh im lặng thì thế nào?

Đáp: Im lặng đã có lợi ích đối với chúng sinh thì đâu có thể xa lìa Tất-đàn.

Sau đây căn cứ các giáo để nói về tướng Thánh thuyết pháp và Thánh im lặng. Như kinh Hoa Nghiêm lập hai phen Tất-đàn ứng duyên mà thuyết hai loại Thánh đế Vô lượng vô tác, gọi là Thánh thuyết pháp; bất sinh sinh bất sinh bất sinh bất khả thuyết cho nên gọi là Thánh im lặng. Tam Tạng giáo một phen Tất-đàn ứng duyên thuyết tứ Thánh đế sinh diệt cho nên gọi là Thánh thuyết pháp; vì sinh sinh bất khả thuyết cho nên gọi là Thánh im lặng. Phương đẳng dùng bốn phen Tất-đàn ứng duyên thuyết bốn phen Thánh đế cho nên gọi là Thánh thuyết pháp. Sinh sinh sinh, bất sinh bất sinh sinh, bất sinh bất sinh bất khả thuyết cho nên gọi là Thánh im lặng. Ma-ha Bát-nhã dùng ba phen Tất-

đàn ứng duyên thuyết ba phen tứ Thánh đế nên gọi là Thánh thuyết pháp. Sinh bất sinh, bất sinh sinh, bất sinh bất sinh bất khả thuyết cho nên gọi là Thánh im lặng. Kinh Pháp Hoa dùng một phen Tất-đàn ứng duyên thuyết giáo gọi là Thánh thuyết pháp; bất sinh bất sinh bất khả thuyết cho nên gọi là Thánh im lặng. Kinh Pháp Hoa ghi: "Pháp ấy chẳng thể chỉ bày. Tướng ngôn từ đều vắng lặng các loài chúng sinh chẳng thể hiểu được." Kinh Đại Niết-bàn dùng bốn phen Tất-đàn ứng duyên thuyết bốn phen tứ Thánh đế nên gọi là Thánh thuyết pháp, kinh Đại Niết-bàn ghi: "Thuyết pháp tức là cảnh giới của chư Phật, hàng Thanh văn, Duyên giác chẳng thể biết được." Sinh sinh sinh, bất sinh bất sinh sinh, bất sinh bất sinh bất khả thuyết, nên gọi là Thánh im lặng. Đức Phật đáp lời ngài Văn-thù, Như Lai rốt ráo chẳng chuyển pháp luân, chẳng chuyển pháp luân tức là Thánh im lặng. Kinh Tịnh Danh này thuộc về giáo Đại thừa Phương đẳng, dùng bốn phen Tất-đàn ứng duyên mà thuyết, nên gọi là Thánh thuyết pháp; bốn loại Bốn đế đều bất khả thuyết nên gọi là Thánh im lặng, như ba mươi hai vị Bồ-tát dùng phen Tất-đàn thứ tư thuyết Nhất thật đế vào pháp môn Bất Nhị nên gọi là Thánh thuyết pháp. Bốn Nhất thật đế đều bất khả thuyết, nên gọi là Thánh im lặng. Như ngài Tịnh Danh im lặng rốt ráo chẳng nói, tức là chân thật im lặng.

Hỏi: Chỉ lấy pháp môn Bất nhị làm Thánh thuyết pháp, thì lẽ ra những phẩm khác của kinh này chẳng phải là Thánh thuyết pháp?

Đáp: Nay nêu lên một việc để làm ví dụ thì tất cả những việc khác có thể tự biết. Như kinh này rốt ráo đều chẳng thuyết mà thuyết pháp vậy.

Hỏi: Ngài Tịnh Danh không nói gọi là Thánh im lặng còn ngài Thân Tử không nói có phải là Thánh im lặng chăng?

Đáp: Ngài Thân Tử không nói cũng gọi là Thánh im lặng.

Hỏi: Đã đồng là im lặng, vì sao ngài Tịnh Danh im lặng được ngài Văn-thù khen ngợi, còn ngài Thân Tử không nói lại bị Thiên nữ chê trách?

Đáp: Thân Tử là Thánh Thanh văn im lặng, Thánh Thanh văn im lặng tức là tướng tư nghị giải thoát bất khả thuyết, vì thế Thân Tử im lặng không nói, vì tư nghị cho nên bị chê trách. Ngài Tịnh Danh im lặng là bất tư nghị vì đó là bất tư nghị giải thoát cho nên được ngài Văn-thù khen ngợi.

Hỏi: Lý bất nhị gọi là im lặng, vì sao còn phân biệt thành hai loại im lặng?

Đáp: Im lặng tức là bất khả thuyết. Một nhà cho rằng nghĩa có nhiều loại bất khả thuyết, tuy đều có lời bất khả thuyết, nhưng nghĩa lại khác nhau. Nay lược phân biệt sáu tướng bất khả thuyết:

1. Một thiền định thế gian bất khả thuyết: như ở Sơ thiền có giác quán nên còn có thể thuyết, còn Nhị thiền trở lên không có giác không có quán nên bất khả thuyết.

2. Ngoại đạo thấy tâm nói về tướng bất khả thuyết: Như Phạm Chí Trường Trảo nói rằng "tất cả lời nói có thể chuyển, tất cả ngôn luận có thể phá, tất cả chấp trước có thể trừ, còn thật tướng của các pháp này thì thế nào là tánh thế nào là tướng? Tự hỏi như thế rồi suy nghĩ rất lâu mà chẳng được một pháp thâm nhập nơi tâm, đó là bất khả thuyết, nếu so sánh phân biệt về lý tuyệt ngôn của tất cả ngoại đạo, thì có thể y cứ vào đây mà luận đồng dị.

3. Kinh của ba tạng Thanh văn luận về bất khả thuyết: như kinh Đại Tập tán thán lời nói Đệ nhất nghĩa của các pháp vắng lặng không lời của ngài Kiều Trần Như, cho nên ngài Xá-lợi-phất chẳng nói tướng giải thoát, tức là nghĩa này.

4. Nói về bất khả thuyết của Thông giáo: Tức kinh Bát-nhã nói ba thừa đồng tu Bát-nhã, dùng đạo vô ngôn của chân đế vô sinh mà đoạn trừ phiền não.

5. Nói về bất khả thuyết của Biệt giáo: Tức y cứ vào Phật tánh đại Niết-bàn bất khả thuyết. Như nói màu trắng với người mù bẩm sinh, tuy người trí dẫn dụ tất cả tướng để làm cho người mù hiểu, nhưng người mù rốt cuộc chẳng thể thấy được màu trắng. Đó là dụ cho Phật tánh chẳng thể thuyết.

6. Nói về tướng bất khả thuyết của Viên giáo: Như kinh Niết-bàn thuyết sáu tướng bất khả thuyết, đó là ý của việc ngài Tịnh Danh im lặng. Bất khả thuyết, lời nói tuy là đồng, nhưng nghĩa thú thật chẳng lẫn lộn. Người tọa thiền, nghe giảng đời sau chẳng hiểu điều này, vừa nghe nói bất khả thuyết liền sinh lẫn lộn, đó cũng như khó phân biệt hai quả trấn đầu và ca-la. Nếu phân biệt được nghĩa này thì ngài Thân Tử và Tịnh Danh còn chẳng thể so sánh được, hà huống là ngoại đạo và phàm phu có thể bình đẳng được ư?

7- Kinh Tất-đàn phát khởi này: Gồm ba phần:

1. Phát khởi bên ngoài trượng thất.

2. Phát khởi vào trượng thất.

3. Phát khởi rời trượng thất.

1. Phát khởi ngoài trượng thất: Dùng bốn phen Tất-đàn phát khởi

bốn cõi Phật, phát khởi phẩm Phương tiện, kế đến dùng ba phen Tất-đàn phát khởi phẩm Đệ tử, sau cùng dùng một phen Tất-đàn phát khởi phẩm Bồ-tát.

2. Phát khởi vào trượng thất: Gồm sáu phẩm. Dùng ba phen Tất-đàn khởi phẩm Vấn Tật, dùng một phen Tất-đàn sau cùng khởi phẩm Bất tư nghị giải thoát, dùng phen Tất-đàn thứ hai phát khởi phẩm quán chúng sinh, đại ý đồng với ý nghĩa bốn chân đế trong kinh Niết-bàn. Dùng phen Tất-đàn thứ ba khởi phẩm Phật đạo, dùng phen Tất-đàn thứ tư khởi phẩm Pháp Môn Bất Nhị và phẩm Hương Tích.

3. Khởi rời trượng thất: Chánh thuyết gồm hai phẩm. Dùng bốn phen Tất-đàn khởi phẩm Bồ-tát Hạnh, phẩm Thấy Phật A-súc, phẩm Pháp Cúng Dường và phẩm Chúc Lụy của phần Lưu thông lại nhờ bốn phen Tất-đàn để lưu thông.

Hỏi: Trong thất nói sáu phẩm vì sao chỉ dùng bốn phen Tất-đàn để phát triển, còn lúc chưa vào trượng thất nói bốn phẩm, ra khỏi trượng thất nói bốn phẩm vì sao đều dùng bốn phen Tất-đàn để phát khởi?

Đáp: Vì trong trượng thất chỉ nói nghĩa Ma-ha-diễn, còn ngoài trượng thất thì nói chung cho nghĩa Tam tạng.

Hỏi: Nghĩa Tam tạng vì sao nói ngoài trượng thất?

Đáp: Vì Tiểu cách biệt với Đại, giống như sống ở ngoài cửa, chỉ tá túc ở thảo am.

Hỏi: Nghĩa Tam tạng đã chẳng được vào Ma-ha-diễn, đúng ở ngoài trượng thất, còn ba phen kia vì lý do gì cũng thuyết bên ngoài trượng thất?

Đáp: Bất tư nghị chiết phục nhiếp thọ, xuất nhập vô ngại, cho nên kinh Pháp Hoa ghi: “xuất nhập tức, lợi lạc khắp các cõi nước.”

Hỏi: Pháp Ma-ha-diễn đã xuất nhập tự tại vô ngại, còn Pháp Thanh văn thì Tiểu cách biệt với Đại, đâu được nói trước sau?

Đáp: Như kinh Pháp Hoa nói: “Từ đây về sau, tâm tướng, thể tín xuất nhập chẳng khó.”

Đó là năm nghĩa lập kinh dùng bốn Tất-đàn.

■

DUY-MA KINH HUYỀN SỚ

QUYỂN 2

Đoạn 1:

GIẢI THÍCH DANH: Nêu chung năm ý đã luận đủ ở khoa trước, ở đây giải thích danh, được phân làm hai phần:

A. Giải thích tên riêng.

B. Giải thích tên chung.

Giải thích tên riêng: Kinh này tên là Duy-ma-cật Sở thuyết, tên khác với các kinh khác, nên nói là riêng.

Giải thích tên chung: Từ kinh là tên chung.

Sở dĩ phân biệt tên chung và tên riêng là có ba ý:

1. Căn cứ theo giáo.

2. Căn cứ theo hạnh.

3. Căn cứ theo lý.

Căn cứ theo giáo: Như kinh Hoa Nghiêm, Đại Phẩm... vì giáo khác nhau nên lập danh cũng khác, đó là riêng, vì đều do Phật thuyết nên đồng gọi là kinh, đó là chung.

Căn cứ theo hạnh: Như Chân pháp Bảo Nê-hoàn, chúng sinh có các môn để vào, các môn để vào gọi là hạnh riêng, nên cần có tên riêng. Nhưng đồng đến Niết-bàn là một lý, nên lập tên chung.

Căn cứ theo lý: Lý chỉ là một pháp, nhưng danh nghĩa thì rất nhiều. Cho nên kinh Đại Niết-bàn ghi: "Như trời Đế Thích có nhiều tên, giải thoát cũng như thế, có rất nhiều tên." Danh tự khác nhau, cho nên danh là riêng, vì đồng là một lý nên có tên chung. Từ giáo khởi hạnh, từ hạnh vào lý, đều có chung và riêng.

A. GIẢI THÍCH TÊN RIÊNG: gồm hai ý:

1. Trước giải thích Duy-ma-cật.

2. Nói về pháp được thuyết ra.

Duy-ma-cật là tên người, pháp được thuyết tức là bất tư nghị giải thoát. Vì thế nên biết không có người thì không biết lấy gì để hoằng pháp, chẳng có pháp thì không biết lấy gì để hiển thị người.

Ngài Tịnh Danh đã đạt đến giai vị Bổ xứ, trí tuệ gần cảnh giới rốt ráo, giáo được thuyết ra tức là giải thoát bất tư nghị. Kinh này cùng nêu nhân pháp làm đầu của giáo, đó là tôn kính người, xem trọng pháp.

- Giải thích Tỳ-ma-la-cật:

Gồm bốn lớp:

1. Phân tích danh nghĩa.
2. Giải thích theo ba quán.
3. Phân biệt theo bốn giáo.
4. Bản tích của ngài Tịnh Danh.

1. PHIÊN DANH THÍCH NGHĨA :

Gồm hai ý:

1. Phiên dịch danh từ Duy-ma.
2. Giải thích.

1. Phiên dịch: Tiếng nói của vùng Ấn Độ tự có chỗ bất đồng, giống như sự khác biệt giữa Sở và Hạ ở Trung quốc, nên việc phiên dịch trước sau chẳng phải không có tăng giảm. Lập nghĩa về tăng giảm, gồm có ba nhà: Một là ghi Tỳ-ma-la-cật Đế-lệ, Trung Quốc phiên là Tịnh Danh Vô cấu xưng, Xưng hoặc gọi là Thán (ngài La-thập phiên); hai là ghi Tỳ-ma-la-cật, Trung Quốc phiên là Tịnh Danh (ngài Tăng Triệu phiên); ba là ghi Tỳ-ma-la-cật-lật-trí, Trung Quốc phiên là vô cấu xưng (Quang Đại Sư kế thừa Tam tạng Pháp sư phiên).

2. Giải thích: Từ phiên dịch đầu tiên tựa như đã rõ, vì dài dòng khó có thể giải thích. Thứ hai phiên là Tịnh Danh, nay hãy căn cứ theo sự giải thích này để đối với hai thân chân, ứng. Tịnh tức là Chân thân, chân trí không có hoặc nhiễm nên nói là Tịnh; Danh tức Ứng thân, ứng hiện các hình để độ sinh, danh vang cùng khắp. Nhà thứ ba phiên là Tịnh Vô cấu xưng, nay dùng từ phiên dịch này phối hợp với ba thân để giải thích. Gồm hai ý: Một là căn cứ theo sự giải; hai là căn cứ theo quán tâm. Căn cứ theo sự giải thì ba thân là Pháp thân, Báo thân, và Ứng thân. Nghĩa của Tịnh pháp là Pháp thân, và tự tánh thanh tịnh, trong sáng không một điểm tì vết, tức là thanh tịnh pháp thân. Nghĩa của Vô Cấu tức là Báo thân, trí báo thân tròn sáng không có cấu nhiễm, tức là viên tịnh báo thân. Nghĩa của Xưng tức là Ứng thân, tâm đại Từ giáo hóa thế gian, thanh danh vang khắp, tức là Ứng thân. Luận Trí Độ ghi: "Thủy ngân và vàng ròng, hay lập các sắc tượng; công đức và Pháp thân, hiện khắp tất cả nơi." Nhưng nghĩa của ba thân đã nói đầy đủ trong các kinh, lý tuy rõ ràng mà danh chẳng thật hiển rõ. Như kinh Lăng-già có nói đầy đủ danh nghĩa ba thân Phật. Lại kinh Phổ Hiền Quán ghi: "Ba thân

Phật từ Phương đẳng sinh.” Nghĩa ba thân chẳng trái với hai thân, nếu biết được chỗ khai hợp, thì há lại nhất định sử dụng thiên lệch ư? Ở đây cũng giống như sự khai hợp của Tam đế và Nhị đế. Căn cứ theo hai cách phiên dịch này để đối chiếu với nghĩa mà giải thích danh, thì có thể thấy được ý nghĩa.

Căn cứ theo quán tâm để nói về ba thân: phàm đã có tâm, thì tâm tức pháp tánh, pháp tánh tức là bản tịnh, bản tịnh tức pháp thân. Quán tâm tương ưng thì khi sáng chẳng có tối, không tối tức là nghĩa của vô cấu, vô cấu tức là quả trí đoạn, là Báo thân. Tùy thuận làm lợi ích chúng sinh mà khởi tất cả việc, đều như huyễn hóa, như bóng trăng trong nước, như ảnh trong gương, hòa quang mà không nhiễm tức là nghĩa xứng duyên ứng thân. Ba nghĩa như thế chhẳng dọc chẳng ngang, là chủng tử Bồ-đề. Kinh Niết-bàn ghi: “Khi mới phát tâm và lúc đã rốt ráo. Không sai biệt.” Hai tâm này, tâm đầu tiên khó khởi , tức là tự chưa độ mà trước đã độ người. Vì thế kính lễ người Sơ phát tâm. Khéo biết Lục tức thì chẳng lẫn lộn.

2. DÙNG BA QUÁN GIẢI THÍCH DANH TỪ DUY MA CẬT

Ba quán đoạn trừ các hoặc làm mê Nhị đế, Tam đế, mà hiển bày diệu lý của Nhị đế, Tam đế. Chân lý sáng trong gọi là Tịnh, hoặc chướng đã tận trừ gọi là Vô cấu, quán và lý hợp, đạo dụng vô cùng nên gọi là Xưng. Nghĩa Tám quán giải thích thành Tịnh Vô cấu xưng, ý tại nơi đây. Kinh này nói bên ngoài thất thì quở trách, bên trong thất thì nhiếp thọ. Nếu chẳng hiểu pháp môn ba quán nhập vào Huyền chỉ của văn, thì thật là khó đấy. Nay, luận về nghĩa ba quán, lược phân bảy lớp:

1. Phân biệt cảnh, trí.
2. Giải thích tên của ba quán.
3. Luận về tướng của ba quán.
4. Đối trí nhãn.
5. Thành nghĩa các thừa.
6. Căn cứ đoạn kết sử để giải thích nghĩa Tịnh Danh.
7. Thông văn kinh.

**. Phân biệt cảnh, trí:*

Cảnh là sở quán, trí là năng quán. Cảnh sở quán tức là lý tam đế mười hai nhân duyên, trí năng quán là ba quán. Sở dĩ căn cứ theo mười hai nhân duyên để luận về cảnh sở quán, là vì bậc Đại thánh thuyết pháp chánh nhân duyên này để phá ngoại đạo chấp tà nhân duyên, sinh tà chấp không nhân duyên. Nếu mê chánh nhân duyên này thì liền có sáu đường sinh tử, nếu ngộ chánh nhân duyên này tức có bốn bậc Thánh.

Thế thì căn cứ theo mười hai nhân duyên để luận mười pháp giới. Lý hai đế, ba đế tức là cảnh mà ba quán chiếu soi. Nay một nhà luận về Bốn đế đã có bốn loại thì mười hai nhân duyên cũng có bốn loại: Một là mười hai nhân duyên sinh diệt; hai là mười hai nhân duyên vô sinh; ba là mười hai nhân duyên vô lượng; bốn là mười hai nhân duyên vô tác. Sinh diệt và vô sinh diệt là cảnh quán thứ nhất, nhân duyên vô lượng là cảnh quán thứ hai, nhân duyên vô tác là cảnh quán thứ ba. Nay căn cứ theo bài kệ của Trung luận để nói về ba cảnh quán này. Kệ ghi:

Pháp do nhân duyên sinh
Ta nói tức là không
Đó gọi là giả danh
Cũng là nghĩa Trung đạo.

Hỏi: Đương cảnh tự là cảnh hay từ trí mà nói cảnh?

Đáp: Nếu nói cảnh tự là cảnh, tức là tự tánh cảnh; nếu nói từ trí mà nói cảnh, tức là tha tánh cảnh; nếu nói do cảnh trí mà nói cảnh, tức là tự tha tánh cảnh; nếu lìa trí mà nói cảnh, tức không có nhân duyên mà nói cảnh, từ nhân duyên mà nói cảnh còn chẳng thể được, hà huống không có nhân duyên mà thuyết cảnh? Bốn câu nói về trí cũng phạm lỗi như thế. Nay Trung luận nói các pháp chẳng tự sinh, thì đâu được cho rằng do cảnh nên nói cảnh, cũng chẳng từ pháp khác sinh thì đâu được cho rằng do trí nên nói cảnh, cũng chẳng phải là cộng sinh thì đâu được cho là do cảnh trí hợp mà nói cảnh, cũng chẳng không có nhân sinh thì đâu được lìa cảnh trí mà nói cảnh. Bốn câu xét về trí cũng như thế. Nay bốn câu xét về cảnh đã chẳng được, mà lại nói về cảnh thì đó là cảnh giả, cũng là cảnh bất tư nghị. Về trí cũng như thế. Tất cả hữu vô, nhân duyên, thiện ác, thị phi, cấu tịnh, thế gian xuất thế gian cũng đều được xét như thế. Nếu dùng ý này để nghiệm thì các nhà giải thích kinh luận khó tránh khỏi rơi vào "nghĩa tánh".

Hỏi: Nếu cảnh là cảnh, thì cảnh là tự tánh, cảnh, nay đối trí nên nói cảnh, vì sao nói là tha tánh cảnh?

Đáp: Nếu cảnh là tự, thì trí đâu chẳng phải là tha? Nếu trí chẳng phải là tha thì cảnh đâu thể là tự. Vậy cảnh là tự tánh, trí là tha tánh. Cảnh là Tự tánh thì chẳng phải là giả. Thì trí là tha tánh đâu được nói giả? Nếu trí là tha tánh được nói giả, thì cảnh là tự tánh lẽ ra cũng nói là giả. Nếu kiểm nghiệm như thế, do cảnh nói trí tức phạm lỗi tự tánh, nói trí là cảnh tức rơi vào lỗi tha tánh. Luận như thế, từ trí nói cảnh thì chẳng thành giả, nếu chẳng thành giả cảnh, tức chẳng được bất tư nghị. Nếu dùng bốn câu nghiệm xét cảnh đều chẳng được mà được nói là cảnh thì

đó là giả cảnh, cũng là cảnh bất tư nghị, trí cũng như thế. Cảnh trí bất tư nghị này tức là nghĩa chính cảnh trí bất tư nghị nói trong kinh này. Cho nên phẩm Tán Chi Quỉ Thần trong kinh Kim Quang Minh nói: “Ta hiện thấy trí quang bất tư nghị, trí cảnh bất tư nghị.”

**. Giải thích tên của ba quán:*

Tên của ba quán xuất tứ từ kinh Anh Lạc. Kinh ghi: “Quán Từ giả vào không gọi là quán Nhị đế, từ không vào giả gọi là quán bình đẳng, hai pháp quán này là đạo phương tiện. Nhân nơi quán Nhị không này mà quán vào Trung đạo Đệ nhất nghĩa đế , song chiếu Nhị đế thấy tâm tâm đều vắng lặng, tự nhiên lưu nhập biển Tát-bà-nhã.” Quán Từ giả nhập không , không mà giả lập ra thì gọi là giả, quán giả biết không thật, như huyễn như hóa, chỉ có danh tự tức, là nhập không. Nhưng nói là quán Nhị đế, thì hoặc là tình trí Nhị đế, hoặc căn cứ theo tùy trí Nhị đế. Kế đến giải thích quán từ không nhập giả ; như chẳng trụ không mà lại vào huyễn hóa, thế đế giả danh phân biệt không ngại, tức là từ không vào giả quán, mà lại nói bình đẳng quán là vì ở trước phá tục dùng chân chẳng gọi là bình đẳng. Kế đến giải thích quán Trung đạo , Trung lấy bất nhị làm nghĩa, Đạo lấy năng thông làm tên, chiếu soi nhất thật đế rỗng thông chẳng ngại, gọi là quán Trung đạo . Cho nên kinh nói: “Hai pháp quán trước là đạo phương tiện, nhân nơi quán nhị không mà vào Trung đạo, song chiếu Nhị đế, các tâm đều vắng lặng, tự nhiên lưu nhập biển Tát-bà-nhã.” Cả ba gọi chung là quán, là vì quán nghĩa là quán xuyên, quán đạt, quán xuyên tức xuyên suốt các hoặc kiến tư, trần sa, vô minh. Quán đạt tức đạt lý tam đế. Cho nên kinh Đại Niết-bàn ghi: “Như người biết rõ kho tàng, dùng cuốc, xẻng sắc bén đào đất, xuyên thẳng qua cát soi, đá tảng chẳng khó, chỉ khi đến kim cang thì chẳng thể xuyên qua được.” Đá tảng tức hoặc kiến tư, cát tức hoặc trần sa vô tri, sỏi tức hoặc vô minh trụ địa; xuyên qua tức là quán xuyên; đến kim cang tức là đạt đến lý Phật tánh nhất thật đế.

Hỏi: Ba quán đều chiếu Nhị đế, nhưng có gì khác nhau?

Đáp: Quán thứ nhất tuy chiếu Nhị đế, nhưng phá và dụng chưa bình đẳng, vào pháp quán thứ hai thì phá và dụng đã bình đẳng, vào pháp quán thứ ba thì thấy được Trung đạo, song chiếu Nhị đế, tức nhất thời bình đẳng.

**. Luận về tướng của ba quán:*

Gồm hai ý:

1. Nói về tướng riêng của ba quán.

2. Nói về nhất tâm ba quán.

Tướng riêng của ba quán:

Tức quán lý Tam đế do nhân duyên sinh, sai biệt bất đồng, quán ba hoặc chướng thủ tướng, trần sa, vô minh có thô tế, thứ bậc khác nhau, quán lý phá hoặc và dùng trí cũng bất đồng, nên gọi là tướng riêng của ba quán, tức ba trí tướng nói trong phẩm Tam tuệ kinh Đại phẩm. Nay giải thích tướng riêng của ba quán, gồm ba phần: Một là từ quán giả nhập không ; hai là quán từ không nhập giả ; ba, nói về quán Trung đạo Đệ nhất nghĩa đế .

Một, nói về tướng quán từ giả vào không , lược nêu ba ý: Thứ nhất, nói về giả sở quán; thứ hai, nói về quán môn bất đồng; thứ ba, nói về nhập trí không quán.

-Thứ nhất, giả sở quán: Có hai loại giả gồm thâu tất cả pháp là ái giả và kiến giả. Ái giả tức là ái luận, kiến giả tức là kiến luận. Hai loại này đều là hý luận, phá tuệ nhãn, chướng ngại Kiến chân thật. Ái luận tùy theo cảnh được thấy mà sinh ái trước, là ma nghiệp; kiến luận tùy cảnh được thấy mà sinh phân biệt, là nghiệp ngoại đạo. Cho nên kinh này ghi: "Thiên ma thích sinh tử, ngoại đạo thích các kiến." Lại nhân nơi ái kiến này mà khởi chín mươi tám sử, khiến cho ba nghiệp làm thiện, tạo bất thiện, luân chuyển sáu đường, chịu khổ sinh tử. Cho nên kinh này nói: "Từ si có ái nên bệnh của tôi sinh." Lại nói: "Bệnh này khởi đều do chấp ngã, vì thế chẳng nên sinh tâm chấp ngã." Nay nói nếu biết ái kiến do vô minh sinh thì tất cả ba cõi đều từ tâm khởi. Cho nên kinh Hoa Nghiêm nói: "Ba cõi không sai biệt, tất cả pháp chỉ do một tâm tạo ra", mà các pháp này đều từ giả là vì pháp do vô minh ái kiến khởi đều có tướng của tam giả. Tam giả là nhân thành giả, tương tục giả và tương đải giả. Ba pháp này là đối lập nên soi là giả.

Hỏi: Ba tạng và Ma-ha-diễn đều nói về Tam giả, vậy làm sao phân biệt hai kinh khác nhau?

Đáp: Nếu tùy tình nói về giả, thì tạng Thanh văn tuyên thuyết, nếu theo lý nói về giả đều như mộng huyễn, tức là tạng Ma-ha-diễn tuyên thuyết. Nơi kinh này quở trách Ưu-ba-ly tức đã nói rõ về tướng của ba giả này.

Hỏi: Ba thừa đều từ ba giả vào không, vậy làm sao phân biệt?

Đáp: Có người nói rằng hàng Thanh văn phần nhiều dùng nhân thành giả, Duyên giác phần nhiều dùng tương tục giả, Bồ-tát phần nhiều dùng tương đải giả. Ở đây thì cho rằng Tam tạng nói ba giả khác nhau, tùy tiện nhập lý, còn như Ma-ha-diễn nói ba giả như huyễn hóa, ba thừa đồng quán như thế, mà vào không.

Thứ hai nói về quán môn bất đồng: Tức là hai loại quán môn là tích và thể. Như kinh Thanh Văn nói phân tích giả mà nhập sinh không, pháp không, như không của nắm tay của bàn tay thật; Ma-ha-diễn nói thể hội giả mà nhập sinh không pháp không, như không của nắm tay, của ảnh trong gương. Phân tích giả nhập không gọi là chuyết độ, thể hội giả nhập không gọi là xảo độ. Cho nên luận Đại Trí Độ lập hai thí dụ về chữa bệnh đối với xảo độ và chuyết độ. Nay giải thích thí dụ này, như trị bệnh mắt có chuyết có xảo, chuyết thì dùng kim châm, nhỏ thuốc rất đau đớn bệnh mới giảm, xảo thì dùng chú thuật không đau đớn gì mà bệnh tự lành. Thuyên giảm đồng nhau, thấy sắc cũng chẳng khác. Cho nên Trung Luận ghi: "Hay thuyết nhân duyên này, khéo diệt các hý luận." Chuyết độ là chẳng khéo diệt, xảo độ là khéo diệt.

Hỏi: Cả hai có gì khác?

Đáp: Khéo diệt tức chẳng đoạn mà đoạn, chẳng khéo diệt tức nhất định đoạn trừ.

Thứ ba, nói về nhập trí không quán: cũng gồm hai ý: là phân tích giả để nhập không và Thể hội giả nhập không của đạo Ma-ha-diễn.

Một, phân tích giả nhập không, lại gồm hai ý là phân tích Kiến giả nhập không và phân tích Ái giả nhập không, tất cả đều là giáo môn chuyết độ của Tam tạng.

Hỏi: Trên nói hai giả Ái và Kiến, ái trước kiến sau, ở đây nói tu quán, vì sao nói Kiến trước ái sau?

Đáp: Chúng sinh có hai loại sử là độn sử, thô thuộc ái và nghiệp ma, lợi sử, vi tế thuộc kiến là nghiệp ngoại đạo, cho nên ái trước kiến sau. Nay chánh đạo Phật pháp duyên với lý mà đoạn kết. Trong Kiến đạo có hai hạng người, hàng độn căn dùng hạnh vô thường, khổ đế nhập kiến đạo, trước đoạn ái; hàng lợi căn dùng hạnh không, vô ngã nhập kiến lý đoạn kiến, đầu tiên là kiến tận dứt, sau là được tu đạo, kế đến là trừ ái kết. Một, nói về tích kiến giả nhập không: Tức là phân tích phi kiến giả nhập không. Tích giả quán, như luận Đại Trí phá chăn dạ đến lân hư trần, phân tích sắc giả, trần vi tế sinh diệt này để vào không, quán thân tâm bên trong cũng như thế. Nhưng ba vị Đại Pháp sư của Thành thật, mỗi mỗi lại dùng để phá trần vi tế này, nếu trần vi tế tận trừ thì không tránh khỏi đoạn kiến, nếu trần vi tế chẳng tận thì lại rơi vào thường kiến, chẳng ra ngoài hai kiến thì há có thể vào "Không" được ư? Nay xét rõ ý của Luận Đại Trí thì chẳng như sự suy luận của các Sư Thành thật. Luận chủ dẫn dụng lời Phật rằng "Dù sắc thô hay tế đều quán là vô thường, vô ngã, chẳng nói có sắc cực vi." Ở đây cho rằng

nếu biết các sắc thô tế đều vô thường vô ngã, tức là nhân thành, tương tục, tương đãi hư giả chẳng thật. Đã chẳng có sắc hữu, há lại trệ ngại nơi sắc không cũng có cũng không, chẳng phải có chẳng phải không ư? Thế thì thân kiến, biên kiến đều do bốn duyên ba giả tạo thành, đều chẳng thật là không. Niệm tưởng quán đã trừ, pháp ngôn ngữ đã diệt, chỉ còn nhất tâm, thiền tịch tâm ở nơi định, nên hay biết được pháp tướng sinh diệt của thế gian. Nếu biết bốn kiến và sáu mươi hai kiến vô thường, không tịch thì hoát nhiên khai phát chân vô lậu thành Tu-đà-hoàn, đó là Tích kiến giả nhập không quán.

Hỏi: Tích giả nhập không chỉ nên phân tích sắc, còn tâm thì có không, cũng có cũng không, chẳng có chẳng không, làm sao phân tích?

Đáp: Tùy theo chỗ chấp trước của kiến, ắt bốn duyên, ba giả đều là tướng sinh diệt, phá sinh diệt thô phù đến phá sinh diệt vi tế, sinh diệt vi tế tận trừ tức nhập vào không.

Hỏi: Làm thế nào để phân biệt tướng của bốn kiến và hai pháp sinh không, pháp không?

Đáp: Thân kiến biên kiến đều là năm ấm ô uế vô ký, quán năm ấm này tức ấm lìa ấm, đều chẳng thấy tướng ngã chỉ có pháp ấm, như quán năm ngón tay mà chẳng thấy tướng nắm tay. Đó là từ mười sáu tri kiến giả để nhập sinh không. Hữu môn của Tỳ-đàm dùng nhân không này khai phát chân vô lậu thấy Đệ nhất nghĩa, đoạn trừ ba kết, chứng Tu-đà-hoàn. Không môn của Thành thật quán biên kiến này chỉ là hành ấm, hành ấm là ba giả, đã giả thì chẳng thật, nhân đó mà vào không, phá các kiến kết, thành Tu-đà-hoàn. Đó là chánh ý tích thật pháp giả nhập không, là tướng pháp không mà kinh tạng Thanh văn đã nói.

- Phân nói về tích ái giả để nhập không: Ái tức là dục ái, sắc ái và vô sắc ái, đều do bốn duyên, ba giả tạo thành. Nếu quán bốn duyên ba giả nhập vào không phát chân vô lậu, đoạn đạo vô ngại, chứng đạo giải thoát, đến giải thoát thứ chín phi tưởng thành quả A-la-hán trụ ở hữu dư Niết-bàn, đến đây thì công phu tích giả nhập không quán mới dứt, đó cũng gọi là Nhất thiết trí, cũng gọi là tuệ nhãn.

Hai thể hội giả nhập không quán của Ma-ha-diễn: quán môn nhập không có rất nhiều, nay chỉ căn cứ theo quán môn vô sinh để nói về thể giả nhập không. Quán môn này cũng có hai pháp riêng biệt là: thể hội kiến giả để nhập không; và, thể hội ái giả để nhập không.

Trước nói về Thể hội kiến giả để nhập không, tức thể hội pháp thân kiến... do nhân duyên sinh đều như mộng huyễn, nhân thành, tương

tục, tương đãi chỉ có danh tự, danh tự tức là không, chẳng phải diệt rồi mới không, không tức là chân, chân tức là Niết-bàn, đó là thể hội giả nhập không quán. Ở đây căn cứ theo ba giả để kiểm nghiệm: Một, căn cứ theo nhân thành giả để kiểm nghiệm: Bên trong có ý căn, bên ngoài có pháp trần, căn trần đối đãi thì ý gặp nhân duyên sinh ái, ái đã sinh thì thân kiến ý thức sinh. Nay quán kiến thức này từ đâu sinh, từ ý căn sinh hay từ ý pháp trần sinh, hay từ căn trần hợp sinh hay lìa căn trần sinh? Nếu từ ý căn sinh tức là tự tánh sinh, nếu từ pháp trần sinh là tha tánh sinh, nếu do căn trần hợp sinh tức cộng sinh, nếu lìa căn trần sinh tức không nhân duyên sinh. Từ nhân duyên sinh còn chẳng thể nói, hà huống không có nhân duyên sinh. Cho nên bài kệ Trung luận ghi: "Các pháp chẳng tự sinh, cũng chẳng từ tha sinh, chẳng phải do cộng sinh, cũng chẳng phải không nhân, cho nên nói vô sinh." Nên biết tâm thân kiến vốn tự chẳng sinh, chẳng sinh mà nói sinh, đó là vì tùy thuận danh tự thế gian cho nên nói sinh, pháp danh tự chẳng ở trong, chẳng ở ngoài, cũng chẳng ở khoảng giữa, cũng chẳng thường tự có, danh tự này chẳng trụ cũng chẳng phải chẳng trụ, danh tự này vô sở hữu, đường ngôn ngữ đoạn dứt, đó gọi là từ nhân thành giả nhập không.

Hỏi: Không có hai loại là tánh không và tướng không, vậy làm thế nào để phân biệt?

Đáp: Theo bốn câu trước mà nghiệm xét thì tánh sinh bất khả đắc là tánh không; Vô sinh mà nói sinh là giả sinh, giả sinh tức là chẳng sinh, chẳng sinh tức là tướng không. Cho nên Thế đế phá tánh lập giả, Chân đế phá giả tức tướng không.

Thứ hai, căn cứ theo tương tục giả để kiểm nghiệm: Như một niệm tâm là từ sinh sinh hay từ diệt sinh, là từ sinh diệt sinh hay lìa sinh lìa diệt mà sinh? Nếu từ sinh mà sinh là tự tánh sinh, nếu tự diệt sinh là tha tánh sinh, do sinh diệt hợp sinh là cộng sinh, nếu lìa sinh lìa diệt mà có sinh tức không nhân duyên sinh. Từ nhân duyên sinh còn chẳng thể được hà huống không có nhân sinh. Nay quán tâm này chẳng phải tự tánh sinh, nên chẳng phải từ sinh mà sinh, chẳng phải tha tánh sinh nên chẳng phải từ diệt sinh, chẳng phải tự và tha tánh sinh nên chẳng phải do sinh diệt cộng sinh, chẳng phải không có nhân duyên sinh, nên chẳng phải lìa sinh lìa diệt mà sinh. Nghiệm, xét bốn câu như thế, sinh chẳng phải sinh mà nói sinh, là vì thuận theo danh tự thế gian nên nói là sinh, danh tự sinh tức giả sinh, sinh giả danh tức chẳng sinh, danh tự vô sinh thì đường ngôn ngữ đoạn dứt. Đó là từ tương tục giả để nhập không.

Hỏi: Nếu nói từ sinh mà sinh là tự tánh sinh, còn đợi diệt mới sinh,

thì sinh chẳng phải sinh, tức là giả, vậy sao gọi là tha tánh sinh?

Đáp: Nếu gọi sinh là tự, thì diệt há chẳng phải là tha? Nếu diệt chẳng phải là tha, thì sinh đâu được gọi là tự? Sinh là tự tánh, diệt là tha tánh, sinh là tự tánh chẳng thành giả thì diệt là tha tánh há được nói giả ư? Diệt là tha tánh được cho là giả thì sinh là tự tánh cũng được nói là giả. Nghiệm xét kỹ như thế, nếu do sinh mà sinh tức phạm lỗi tự tánh, nói do diệt mà sinh tức rơi vào lỗi tha tánh. Luận biện như thế, do diệt mà nói sinh thì giả chẳng thành.

Thứ ba, căn cứ theo tương đãi giả để kiểm nghiệm: Tâm thân kiến này sinh là do sinh sinh ra hay từ chẳng sinh mà sinh, do sinh và chẳng sinh hợp sinh hay lìa sinh và chẳng sinh mà sinh? Nếu do sinh mà sinh thì thuộc tự tánh sinh, nếu do chẳng sinh mà sinh tức thuộc tha tánh sinh, nếu từ sinh và chẳng sinh hợp sinh thì thuộc cộng sinh, nếu lìa sinh lìa chẳng sinh tức không nhân sinh, từ nhân duyên sinh còn chẳng thể nói, hà huống không có nhân duyên mà nói sinh. Nay quán tâm kiến này chẳng phải tự tánh sinh nên chẳng phải từ sinh mà có sinh, chẳng phải tha sinh nên chẳng phải từ diệt mà có sinh, chẳng phải tự tha hợp sinh nên chẳng phải từ sinh và chẳng sinh cộng sinh, chẳng phải không có nhân duyên sinh, nên chẳng lìa sinh và chẳng sinh mà có sinh. Bốn câu như thế nghiệm xét sinh chẳng được tức là chẳng sinh, chẳng sinh mà nói sinh, là vì tùy thuận danh tự thế gian cho nên nói sinh, sinh danh tự là giả sinh, sinh giả danh tức chẳng sinh, danh tự đã vô sinh tức đường ngôn ngữ đoạn dứt, đó là từ tương đãi giả để nhập không.

Hỏi: Từ sinh mà sinh đúng là tự tánh sinh, đợi chẳng sinh mà nói sinh, đâu phải là tha tánh sinh?

Đáp: Nếu sinh là tự thì chẳng sinh đâu chẳng phải tha? Tiếp tục phân biệt đồng thời kiểm xét xong rồi so sánh kĩ, có thể tự rõ biết, kinh Đại Phẩm ghi: "Xá-lợi-phất hỏi ngài Tu bồ-đề là từ sinh sinh hay là từ chẳng sinh mà có sinh? Ngài Tu bồ-đề đáp chẳng phải từ sinh sinh, chẳng phải từ chẳng sinh mà sinh", thế thì Tam giả phá kiến chấp về sinh tổng cộng có mười hai quán môn. Nếu quán sinh, chẳng sinh của ba giả mà chấp vô sinh thì lại dùng mười hai phen quán để phá trừ. Phá kiến chấp cũng sinh cũng chẳng sinh cũng có mười hai phen quán phá bốn chấp tổng cộng có bốn mươi tám phen quán. Năng phá bằng sở phá, tức phá tâm năng quán cũng có bốn mươi tám phen, tổng cộng có chín mươi sáu phen quán môn. Khéo tu pháp quán này, quán tướng sinh rốt ráo bất khả đắc, cho đến bốn kiến kép đầy đủ bốn kiến bất khả thuyết, kiến đều bất khả đắc tức hoát nhiên khai ngộ, sáu mươi hai kiến tám

mươi tám sử đều diệt tận, chứng đắc Tu-đà-hoàn. Cho nên kinh Niết-bàn ghi: "Tu-đà-hoàn như trí như đoạn là Bồ-tát Vô sinh pháp nhẫn." Đó là xảo độ chẳng đoạn mà đoạn, không đồng với chuyết độ nhất định phải đoạn.

Tiếp đến, thể nhập ái giả nhập không: Phân biệt ái giả giống như đã nói ở trước. Ở đây nói tu đạo thể hội ái trong ba cõi đều như mộng huyễn, tam giả tức không. Bốn câu nghiệm xét sinh đều chẳng được, đó là thể hội ái giả trong ba cõi để nhập không, không tức chân trí tăng trưởng. Các pháp sinh mà Bát-nhã sinh là vì đã đoạn kết sử của ba cõi. Nếu sáu phẩm dục ái dứt thì đắc quả Tư-đà-hàm, Tư-đà-hàm như trí như đoạn là Bồ-tát Vô sinh pháp nhẫn; kế đó đoạn dứt ba phẩm kết sử hạ phần thì đắc quả A-na-hàm, A-na-hàm như trí như đoạn là Bồ-tát Vô sinh pháp nhẫn. Sau đó đoạn ái của hai cõi Sắc và Vô sắc, tận trừ năm phẩm kết sử thượng phần tức thành A-la-hán, A-la-hán như trí như đoạn là Bồ-tát Vô sinh pháp nhẫn. Cho đến Bích-chi-Phật dần dần đoạn trừ tập khí, như trí như đoạn cũng là Bồ-tát Vô sinh pháp nhẫn. Đó đều là xảo độ chẳng đoạn mà đoạn, là quán nhân duyên tức không; công phu quán Bốn đế nhập không chẳng sinh mà sinh vô sinh đồng với ở đây, đó cũng gọi là Nhất thiết trí, là tuệ nhãn.

Hai quán từ không nhập giả : gồm ba ý: Một là, nói về ý nhập giả; hai là, nói về tu nhập giả quán; ba là, nói về quán thành tựu giáo hóa chúng sinh.

Ý nhập giả: Pháp quán này chính là quán Tục đế phá trừ trần sa vô tri, như Nhị thừa chẳng giáo hóa chúng sinh, thì chẳng cần pháp quán này, còn Bồ-tát vì cứu độ chúng sinh nên cần tu pháp quán này. Nói từ không nhập giả, nếu trệ ngại nơi không thì đọa vào Nhị thừa. Như kinh Đại Phẩm nói: "Ta dùng thiên nhãn quán hằng hà sa Bồ-tát trong mười phương thế giới tu tập Bồ-tát đạo thấy rất ít người nhập vào giai vị Bồ-tát , còn phần nhiều rơi vào Nhị thừa. Vì thế hàng Bồ-tát Thông giáo cần phải từ không nhập giả, dùng đạo chủng trí để nhập vào Bồ-tát vị. Nếu chẳng trệ ngại nơi không như trồng cây trên hư không, thì khéo phân biệt được thuốc bệnh giáo hóa chúng sinh.

Tu nhập giả quán: Nhập giả có hai loại: Một là nhập kiến giả nhất thiết pháp; hai, nhập ái giả nhất thiết pháp. Nhập kiến giả nhất thiết pháp, tức là Bồ-tát trụ ở thiền định sâu xa biết không chẳng phải không, đầy đủ Đại từ bi quán giả thấy giả. Giả có bốn loại: Từ bốn kiến này mà phát sinh vô lượng kiến: Một là, tự sinh kiến; hai là, tha sinh kiến; ba là, cộng sinh kiến, bốn là, vô nhân sinh kiến. Bốn kiến này mỗi mỗi

đều có bệnh tranh chấp nhau. Vả lại chấp có hai lớp: Một là, chấp các kiến tà nhân duyên vô nhân duyên tứ sinh của ngoại đạo, đó là tứ minh sinh giác, từ vi trần sinh Tự tại thiên, khi sinh thời tự nhân sinh. Hai, chấp các kiến chánh nhân duyên sinh tự, tha, cộng, vô nhân trong Phật pháp. Chấp tự sinh kiến nghĩa là nếu chấp ý căn sinh ý thức tức là tâm sinh tâm, cho nên kinh Chánh Pháp Niệm ghi: “Tâm như người họa sĩ khéo vẽ các loại năm ấm.” Tất cả pháp thế gian đều do tâm tạo như luận Duy Thức đã giải thích. Về tha sinh kiến thì như kinh đã nói tâm chẳng thể độc lập sinh, nhờ nơi duyên phát khởi. Kinh Đại Phẩm nói rằng “Có duyên tư thì sinh, không có duyên tư thì chẳng sinh. Nên biết tất cả pháp đều từ ngoại duyên mà sinh.” Về cộng sinh, có người nói rằng như kinh nói sáu xúc nhờ nhân duyên mà sinh sáu thọ được tất cả pháp. Nói về tự nhiên sinh kiến, như kinh Long Vương nói: “Tất cả đều tự nhiên sinh.” Kinh Đại Phẩm ghi: “Mười hai nhân duyên chẳng phải do Phật, Trời, Người, Tu-la lập ra, vì tự tánh như thế. Đức Phật có bốn cách nói đều từ Tất-đàn phương tiện để vào giả làm lợi ích chúng sinh mà chúng sinh điên đảo chẳng biết, hoặc chấp bốn bên tà thuyết của ngoại đạo, hoặc chấp bốn bên trong kinh luận của Phật pháp mà sinh kiến chấp. Cho nên luận Trí Độ ghi: “Bát-nhã như đống lửa lớn, bốn bên chẳng thể chấp thủ, lửa tà kiến thiêu đốt.” Nay nói tùy chỗ chấp kiến tức là khổ tập, nếu biết được khổ, đoạn được tập ắt cần phải tu đạo chướng diệt, đó đều là giả danh như huyễn hóa mà biết. Kế đến nói vào ái giả nhất thiết pháp, nghĩa này có thể tự biết.

Quán thành tựu giáo hóa chúng sinh. Bồ-tát từ không vào giả tu chứng tức là quán nhân duyên giả, đó gọi là vô lượng bốn đế sinh chẳng sinh, cũng gọi là Đạo chủng trí, cũng gọi là pháp nhãn, vượt trên Nhị thừa dùng Đạo chủng trí nhập Bồ-tát vị, vào giả tu chứng. Đạo chủng trí có ba loại: Một là, sinh diệt đạo chủng trí; hai, vô sinh đạo chủng trí; ba, y tạng thức đạo chủng trí. Bồ-tát trụ ở giai vị này, vì hàng phục Thiên ma và quyến thuộc của chúng mà vào ái giả hiện các thần thông cho đến đồng sự lợi ích chúng sinh, thuyết các ái luận. Như Tam phần (sách của vua Phục Hy, Thần nông và Hoàng đế), ngũ điển là các kinh sách dạy an quốc dưỡng dân ở nước này. Vì hàng phục ngoại đạo và các quyến thuộc của chúng mà nhập vào kiến giả hiển phát trí tuệ cho đến đồng sự lợi ích chúng sinh, thuyết các kiến luận như mười tám loại Lục sư đều tự xưng là Nhất thiết trí, biết rõ bệnh ái kiến, khổ tập vô lượng thì thuốc đạo diệt cũng có vô lượng, tất cả đều như vô lượng mộng huyễn, dùng bốn Tất-đàn ứng hợp căn duyên tùy bệnh cho thuốc.

Vả lại các Bồ-tát vì cứu độ vô lượng chúng sinh như thế cho nên du hý thần thông. Vì làm thanh tịnh cõi Phật, thành tựu chúng sinh mà nhập vào giả để tu tập vô lượng hạnh nguyện, đó là quán đã thành tựu mà giáo hóa chúng sinh.

Ba, quán Trung đạo Đệ nhất nghĩa đế gồm ba ý: Một, nói về cảnh sở quán; hai là, nói về tâm tu quán; ba, nói về chứng thành.

Nói về cảnh sở quán: hai pháp quán nói ở trước là phương tiện, tuy có chiếu trí Nhị đế nhưng chưa phá trừ vô minh, chẳng thấy được Trung đạo, chân trụ riêng biệt chiếu soi đó là trí chướng. Cho nên luận Nhiếp Đại thừa ghi: "Trí chướng rất mê mờ cho rằng chân trụ khác nhau." Trí chướng tức là nương nơi thức A-lại-da mà biết, tức là vô minh trụ địa, tức là căn bản của sinh tử. Cho nên kinh nói rằng: "Từ gốc vô trụ mà lập tất cả pháp." Gốc vô trụ tức là vô thủy vô minh mà không có hoặc nào khác để y trụ."

Nói về tâm tu quán: Nếu tu pháp quán này thì phải dùng phương tiện song vong song chiếu của hai pháp quán trước. Phương tiện song song nghĩa là đầu tiên quán biết tục chẳng phải tục, tức là tục không, kế đến quán biết chân chẳng phải chân, tức là chân không, vong tục chẳng phải tục, vong chân chẳng phải chân, chẳng chân chẳng tục tức là Trung đạo, nhân nơi nhị không quán này mà nhập trung đạo Đệ nhất nghĩa, tuy quán trung đạo mà chẳng thấy, đều là vô minh che lấp, cần phải quán thật tướng tu tam Tam-muội. Luận Đại Trí Độ ghi: "Trong kinh Thanh Văn nói Tam Tam-muội duyên với mười sáu hành của Bốn đế, còn trong Ma-ha-diễn nói Tam Tam-muội chỉ duyên với thật tướng các pháp." Ở đây nói đầu tiên tu Tam-muội Không, quán vô minh này chẳng tự sinh, chẳng tự pháp tánh sinh, chẳng phải tha sinh chẳng lìa pháp tánh mà riêng có nương vô minh nào khác để sinh, chẳng phải cộng sinh, cũng chẳng phải pháp tánh cộng với vô minh sinh, chẳng phải không có nhân duyên sinh, chẳng phải lìa pháp tánh lìa vô minh mà có sinh. Dùng bốn câu để nghiệm xét như thế thì biết vô minh vốn tự chẳng sinh, nguồn sinh bất khả đắc tức là vô thủy không, gọi là Tam-muội không, gốc của không vô trụ là tất cả pháp. Nếu như thế há lại hoàn toàn đồng với các sư Địa Luận chấp nhân như pháp tánh sinh tất cả pháp ư? Há hoàn toàn đồng với các sư Nhiếp Đại thừa chấp thức A-lại-da sinh tất cả pháp ư?

Hỏi: Những kiến chấp trên có gì sai trái?

Đáp: Lý thì không hai, hai vị luận sư Đại thừa này đều kế thừa ngài Thiên Thân thì đâu được tranh luận đồng như nước lửa. Kế đến

quán vô tướng Tam-muội tức quán vô sinh thật tướng chẳng phải có tướng, chẳng như hữu tướng của bình chén trong nhà tối, chẳng phải không tướng, chẳng giống như không có tánh của lạc trong sữa, chẳng phải cũng có tướng cũng không tướng, chẳng như người trí thấy không và chẳng không; chẳng phải chẳng có tướng chẳng phải chẳng không tướng. Nếu chấp trước là ngu si luận, nếu chẳng chấp trước tướng nhất định của bốn bên tức là vô tướng Tam-muội nhập vào thật tướng. Nếu như thế há hoàn toàn đồng với các sư Địa luận dùng Phật tánh bổn hữu giống như bình chén trong nhà tối, cũng chẳng hoàn toàn đồng với các sư Tam luận phá chủ trương có tánh của lạc trong sữa, rốt ráo thanh tịnh chẳng có tánh hữu.

Hỏi: Các chấp trước trên đây có gì sai lầm?

Đáp: Nếu không có sai lầm, thì hai luận sư Đại thừa đâu được luận tranh như nước lửa?

Kế đến nói về việc tu vô tác Tam-muội, quán chân như thật tướng, chẳng thấy duyên tu tác Phật, cũng chẳng thấy chân tu tác Phật, cũng chẳng thấy chân tu duyên tu hợp tác Phật, cũng chẳng lìa chân tu duyên tu mà tác Phật. Bốn câu nói về tu tức là bốn nghĩa tác Phật. Nếu không có bốn tu tức không có bốn y, đó là vô tác Tam-muội. Nếu như thế há đồng với Bắc đạo nói nghĩa duyên tu tác Phật, các sư Đại, Tiểu thừa ở phương Nam phần nhiều cũng dùng thuyết duyên tu tác Phật; cũng chẳng đồng với Nam đạo ở Tương châu nói nghĩa dùng chân tu tác Phật.

Hỏi: Nếu sử dụng thiên về một bên thì phạm lỗi gì?

Đáp: Chánh đạo không có tranh luận, thì đâu được tranh luận như nước và lửa.

Nay nói dùng tam Tam-muội tu Nhất thật đế. Khai trừ vô minh hiển thị pháp tánh, bặt chân duyên, lìa tranh luận, pháp ngôn ngữ diệt vô lượng tội tiêu trừ, tâm thanh tịnh như nước lắng trong, bảo châu Phật tánh tự nhiên hiện. Thấy Phật tánh tức được trụ đại Niết-bàn.

Hỏi: Nếu như thế thì nay nói thuyết gì?

Đáp: Kinh Đại Niết-bàn ghi: "Bất sinh bất sinh gọi là đại Niết-bàn", vì tu đạo mà chứng đắc, cho nên bất khả thuyết, há như luận sư Đại thừa thiên chấp định thuyết. Nay dùng nhân duyên cho nên cũng có thể thuyết, nếu biết được ý bốn Tất-đàn như dị thuyết ở trước, đều là vì lợi ích chúng sinh, hưng khởi Phật pháp.

Nói về chứng thành: Nếu quán vô minh nhân duyên nhập pháp môn bất nhị thì được trụ ở giải thoát bất tư nghị. Cho nên kinh này nói

nhập pháp môn bất nhị, tức là Trung đạo song chiếu Nhị đế, tự nhiên lưu nhập biển Tát-bà-nhã. Đây là quán nhân duyên tức Nhất thật đế chẳng sinh chẳng sinh mà chứng ngộ vô tác tứ thật đế, cũng gọi là Nhất thiết chủng trí, cũng gọi là Phật nhãn, tức là vào sơ địa thấy Phật tánh trụ đại Niết-bàn.

Nhất tâm ba quán: đây là pháp tu tập của hàng Bồ-tát lợi căn thuộc Viên giáo, vì sao? Vì lý nhân duyên của tâm bất tư nghị rất sâu xa vi diệu, quán môn ấy khó hiểu khó vào, nay nói nhất tâm ba quán cũng có ba ý: Một là, nói về cảnh sở quán bất tư nghị; hai, nói về ba quán năng quán; ba, nói về chứng thành.

Nói về cảnh quán bất tư nghị: tức một niệm tâm vô minh nhân duyên sinh ra mười pháp giới là cảnh.

Hỏi: Một người đủ mười pháp giới, thứ tự trải qua vô lượng kiếp,vì sao chỉ tại một niệm tâm vô minh mà không phương ngại nhau?

Đáp: Kinh này nói về bất tư nghị, như núi Tu-di nhét vào hạt cải mà chẳng ngăn ngại. Vật vô tình còn được như thế, huống gì tâm thần vi diệu, trong một niệm có đủ tất cả các tâm các pháp trong ba đời, vậy đâu đủ để nghi ngờ? Thí như khi ngủ thì tâm bị che lấp trong một niệm mộng thấy các tâm các việc, như trong thời gian mộng cho rằng đã trải qua vô lượng kiếp. Như kinh Pháp Hoa nói mộng thấy vô lượng các việc từ lúc mới phát tâm đến khi thành Phật, nếu so sánh với khi tỉnh thức thì nhìn lại chỉ trong một niệm tâm ngủ. Tâm dụ cho tự tánh thanh tịnh tâm, ngủ che lấp tâm dụ cho vô minh, vô lượng việc mộng dụ cho hằng sa vô tri che lấp tất cả hằng sa Phật pháp, các việc thiện, ác, vui, buồn trong mộng chẳng thật, dụ cho kiến tư hoặc che lấp chân không, chẳng suy xét kỹ về mộng, dụ cho mối nghi bất tư nghì rốt cuộc không quyết định được nghĩa lý. Cho nên các kinh Đại thừa phần nhiều nói mười dụ, nhưng các Pháp sư chẳng lấy trọn vẹn ý của dụ, chỉ thiên chấp bên không hư ngụy mà chẳng thấy bên pháp tánh vô lượng vô minh của dụ, cho nên nghĩa của cảnh Tam đế chẳng thành.

Nói về năng quán: Nếu quán một niệm tâm vô minh này chẳng phải không chẳng phải giả, tất cả pháp cũng chẳng phải không, giả, mà hay biết được tâm không giả, tức là chiếu soi tất cả pháp không giả. Thế thì nhất tâm ba quán chiếu tròn đủ lý tam đế, chẳng đoạn si ái mà khởi các minh thoát, như nước lắng trong thì hạt châu tự hiện, đó tức là quán hành tức.

Nói về chứng thành: Nếu chứng đắc nhất tâm ba quán, tức đạt được nhất tâm, tam trí, ngũ nhãn. Nếu được sáu căn thanh tịnh thì gọi

là Tương tự chứng tức, thuộc giai vị Thập tín. Nếu phát chân vô lậu thì gọi là Phần chứng chân thật tức, là Sơ trụ. Kinh này nói rằng "Một niệm Nhất thiết trí." Cho nên kinh Đại Phẩm nói: "Có vị Bồ-tát khi vừa phát tâm đã ngồi Đạo tràng, nên biết vị Bồ-tát này như Phật." Luận Trí Độ ghi: "Ba trí, thật ra chỉ được trong một tâm, Đức Phật muốn phân biệt nói cho người nghe, khiến cho dễ hiểu, nên theo thứ tự tuyên thuyết."

Đối trí, nhãn: Trí tức ba trí, nhãn tức năm nhãn. ba quán biết rõ nhân duyên của lý tam đế, tức là ba trí, thấy rõ được nhân duyên của lý tam đế tức năm nhãn. Nếu biết được ba quán thì yếu nghĩa của hai khoa, ba trí, năm nhãn rõ ràng hiển lộ. Nêu luận riêng thì ba quán là nhân, ba trí năm nhãn là quả; nếu luận chung thì ba quán là tên khác của ba trí năm nhãn. Như luận Đại Trí giải thích Bát-nhã rằng "Nói riêng thì Bát-nhã là nhân, khi đạt đến Phật tâm thì đổi tên là Nhất thiết chủng trí." Nếu nói chung thì gồm cho nhân quả. Như kệ của luận Đại Trí ghi: "Nếu như pháp quán Phật, Bát-nhã và Niết-bàn, cả ba chỉ một tướng kỳ thật chẳng sai biệt." Cho nên biết danh từ Bát-nhã cũng được gọi khi đến quả Phật. Lại như ba đức thành đại Niết-bàn chẳng dọc chẳng ngang, như chữ nhất thế gian. Ma-ha Bát-nhã là một đức của quả.

Hỏi: Ba quán đối với ba trí thì số lượng vừa hợp, còn ba quán đối với năm nhãn, số lượng đâu tương đương?

Đáp: Nếu quán nhân duyên thô, đế tức là các cảnh thiên nhãn, nhục nhãn; nếu thấy lý tam đế tức là tuệ nhãn, pháp nhãn, Phật nhãn.

Thành nghĩa các thừa: ba quán tức là Tam trí, Tam trí có hai loại là Biệt tướng tam trí và Nhất tâm tam trí. Biệt tướng tam trí tức khai mở ba thừa, nhất tâm tam trí chỉ thuộc Nhất Phật thừa.

Biệt tướng tam trí khai mở ba thừa: gồm hai ý: Một là, chính thức căn cứ ba quán khai mở ba thừa, gồm ba ý: a) Căn cứ theo Tích pháp quán khai mở ba thừa của Tam Tạng giáo; b) căn cứ theo thể pháp quán khai mở ba thừa Thông giáo; c) Căn cứ chung Tích và Thể biệt tướng ba quán để thành Đại thừa Biệt giáo.

- Nói về nghĩa tích pháp quán khai mở ba thừa Tam Tạng giáo: Tam Tạng giáo nói hành nhân của ba thừa đồng phân tích nhân duyên giả để nhập không, như hàng Thanh văn dùng tổng tướng phân tích pháp để nhập không, phát chân vô lậu, thành tựu Nhất thiết trí, gọi là Thanh văn thừa. Như Bích-chi-Phật dùng biệt tướng phân tích pháp nhập không, khai pháp chân vô lậu, thành tựu Nhất thiết trí, gọi là Bích-chi-Phật thừa. Như Bồ-tát dùng tổng tướng biệt tướng phân tích pháp để nhập không mà chẳng đoạn kết sử thủ tướng, lại vào tục giả tu tập sáu

độ, cần Nhất thiết trí, Phật trí, Tự nhiên trí, Vô sư trí, tức là Đại thừa Tam Tạng giáo.

- Nói về Thể pháp quán khai mở ba thừa Thông giáo: hàng Tam thừa đồng thể hội nhân duyên giả để nhập không, nếu phát chân vô lậu, đoạn trừ kiến tư hoặc, là hàng Tiểu thừa độn căn chỉ trừ chánh kết sử, thành tựu Nhất thiết trí, đó là Thanh văn thừa. Hàng Duyên giác trung căn dần dần đoạn trừ tập khí, thành tựu Nhất thiết trí, gọi là Bích-chi-Phật thừa. Hàng Bồ-tát được Nhất thiết trí vào giả tu tập Đạo chủng trí, giáo hóa chúng sinh cầu Nhất thiết chủng trí, tức là Đại thừa Thông giáo.

- Căn cứ chung Tích thể biệt tướng ba quán để thành Đại thừa Biệt giáo: Như Bồ-tát Biệt giáo quán nhân duyên tu Biệt tướng ba quán, theo thứ tự thành tựu Nhất thiết trí, đạo chủng trí cho đến tu Trung đạo quán thấy được Phật tánh, thành tựu Nhất thiết chủng trí, cầu Niết-bàn thường trụ; đó là nghĩa Đại thừa Biệt giáo.

Hai, nói về việc đầy đủ mười pháp thành Tam thừa ba quán là thể chánh của Tam thừa, nếu chẳng y cứ theo mười pháp hòa hợp thì nghĩa thừa chẳng thành. Vì sao? Vì ba thừa đều chuyển vận ra khỏi nhà lửa ba cõi, ắt cần phải trợ giúp cho các pháp thiện hòa hợp, cho nên nghĩa vận dụng thành tựu. Căn cứ theo đó gồm ba ý: Một là nêu tên mười pháp; hai, nói về thứ tự thành các thừa; ba, liệu giản.

- Nêu tên mười pháp: Một là, biết pháp chánh nhân duyên; hai, chân chánh phát tâm; ba, tu tập chỉ quán; bốn, phá các pháp biến; năm, khéo biết thông bít; sáu, điều hòa thích hợp các đạo phẩm; bảy, đối trị giúp đỡ khai mở ba môn giải thoát; tám, biết rõ thứ vị; chín, nhẫn chịu hai giặc cang cường và nhu nhuyến; mười, thuận theo đạo pháp chẳng sinh ái trước. Hàng Tam thừa tu học ba quán, nếu có đủ mười pháp này tức thành tựu Tam thừa, nhập Niết-bàn.

Thứ tự thành các thừa: Sở dĩ đầu tiên cần phải biết chánh nhân duyên sinh, vì biết vô minh nhân duyên sinh tất cả pháp tức là chánh nhân duyên, ngoại đạo chấp tà nhân duyên, vô nhân duyên sinh tất cả pháp. Kế đó là chân chánh phát tâm, hành nhân Tam thừa rõ biết chánh nhân duyên sinh ra nhà lửa ba cõi, giác ngộ sinh tử, chí cầu Niết-bàn, nhưng Bồ-tát có tâm đại Bi cứu độ chúng sinh nên có khác nhau. Kế đến là tu tập chỉ quán, phát tâm tin hiểu rõ ràng, ắt phải tu tập định tuệ, đó là căn bản của hàng Tam thừa. Kế đến là phá các pháp biến, nếu chẳng phá hai chấp kiến tư hoặc, cảnh vọng chẳng biến thì trở ngại chỉ quán. Kế đến cần phải biết thông bít, tùy theo pháp được phá từ cạn đến

sâu đều là thông đạo, diệt và bít khổ tập, nếu mê mờ lý này thì chẳng phải được mất, chỗ đúng chỗ sai, lấy bỏ, nên chẳng nêu. Kế đến là điều hòa thích hợp Đạo phẩm, ba mươi bảy đạo phẩm là pháp chánh yếu hàng Tam thừa nhập đạo, có thể dẫn dắt đưa các hạnh tiến đến ba giải thoát vào Niết-bàn. Kế đến là dùng đối trị để giúp khai mở ba môn giải thoát, tức dùng các pháp đối trị như bốn thiền, bốn vô lượng tâm, bốn vô sắc định, chín tưởng, mười tưởng, tám bội xã, tám thắng xứ, mười một tất cả xứ, chín định thứ đệ, sáu độ trong sự... để trợ giúp khai ba môn giải thoát. Kế đến là biết thứ vị, ba thừa vào đạo đều từ Càn tuệ địa đến Phật địa, nếu phân biệt rõ ràng, chẳng lầm lẫn tức chẳng sinh tham lam, phá được tâm tăng thượng mạn. Kế đến là nhẫn chịu hai tên giặc cang cường và nhu nhuyến, chưa vào giai vị Ngoại phàm thì tám gió trong ngoài phá hoại thiện căn xuất thế của hàng Tam thừa, nếu có thể an nhẫn thì chẳng bị phá hoại, vào được Càn tuệ địa, rồi nhân đó phát Noãn đảnh mà vào giai vị Tánh địa. Kế đến là thuận đạo pháp, chẳng sinh ái, hàng Tam thừa nếu vào vị tánh địa, phát sinh năm ấm thiện hữu lậu, thì những pháp thiện và công đức trí tuệ có được đều thuận với đạo, nếu sinh pháp ái thì liền ở vị đảnh, chẳng thể tiến vào pháp nhẫn, thành tựu pháp Thế đệ nhất, phát khởi chân vô lậu, nếu chẳng sinh pháp ái tức chẳng rơi vào vị đảnh, được vào giai vị pháp nhẫn, thành tựu Đệ nhất nghĩa, phát sinh chân vô lậu. Đó là hàng Tam thừa đồng thấy Đệ nhất nghĩa đế, đoạn trừ phiền não Kiến tư ở giới nội, ra khỏi nhà lửa ba cõi. Thế thì Thừa này từ ba cõi vượt ra, đến Niết-bàn hữu dư, trụ ở tận trí, vô sinh trí, lại vận chuyển nhập Niết-bàn vô dư. Cho nên dùng mười pháp để thành tựu ba thừa thì ý nghĩa hiển rõ.

Liệu giản:

Hỏi: Nếu có chúng sinh gặp Phật vừa nghe được một pháp liền đắc đạo, hoặc tùy thuận tu một pháp môn liền vào đạo, như kinh Pháp Hoa nói nhà lửa ba cõi, các người con ra khỏi cửa liền cầu được xe, hà tất phải cần đủ các pháp này mới thành thừa?

Đáp: Đó đều là những vị ở quá khứ lâu xa đã tu tập mười pháp này thành thục thành căn tánh rồi.

Hỏi: Ba xe ngoài cửa, vì sao nay được mười pháp thành các thừa phải từ ba cõi mà vượt ra?

Đáp: Kinh Pháp Hoa y cứ vào Tận vô sinh, công đức vô lậu hữu vi của ba thừa là rốt ráo, ba thừa có thể chuyển vận nhập Niết-bàn vô dư, đó mới là chân thừa, đã không thể chuyển vận đến thường trụ Niết-bàn thì nghĩa ba thừa chẳng thành, cho nên cầu ba xe chẳng được. Nay nói

chung về nghĩa thừa, gồm có sáu loại: Một là lý thừa; hai, giáo thừa; ba, hạnh thừa; bốn, tương tự thừa; năm, phần chứng chân thật thừa; sáu, cứu cánh thừa.

1. Lý thừa: Các hành giả Tam thừa đều có lý bốn đế, mười hai nhân duyên, sáu độ; hàng Tam thừa mỗi mỗi đều có căn tánh khác nhau.

2. Giáo thừa: tức Phật khai mở giáo Tam thừa, các hành giả Tam thừa dùng giáo môn của Phật mà ra khỏi khổ của ba cõi, cũng gọi là Danh tự thừa.

3. Quán hạnh thừa: Tức hàng Tam thừa tu tập các quán hạnh của Càn tuệ địa như Ngũ đình tâm quán, Tổng tướng và Biệt tướng niệm xứ; nên kinh Thắng Man ghi: "Nghiệp đầu tiên của ba thừa đã chẳng ngu lầm nơi pháp", chính là ý này.

4. Tương tự thừa: Tức hàng Tứ thiện căn đạt được năm ấm hữu lậu thiện.

5. Phần chứng chân thật thừa: Tức hàng Học trí từ phát Khổ nhẫn, chân thật rõ được vô lậu cho đến Tam-muội Kim cang vô ngại thứ chín phi tưởng.

6. Cứu cánh thừa: Tức hàng Vô học trí A-la-hán, Bích-chi-Phật và Phật đạt giải thoát đạo thứ chín phi tưởng, tận trí, vô sinh trí, Phật như thật trí, có thể chuyển nhập Niết-bàn vô dư.

Đó là Tích pháp quán của Tam Tạng giáo, thể pháp quán mười pháp thành thừa của Thông giáo ý nghĩa cũng tại nơi đây, nhưng ba quán mười pháp thành thừa của Biệt giáo nói về sáu thừa, thì ý nghĩa khác nhau, phân biệt rất phiền tạp.

Hỏi: Phật pháp có vô lượng, vì sao lại lấy mười pháp này để thành tựu ba thừa?

Đáp: Phật pháp tuy có vô lượng, nhưng chỉ cần giữ những điều chánh yếu, như các kinh luận Đại, Tiểu thừa nói về nghĩa thừa. Thành tức giáo môn phải có đủ mười nghĩa rõ ràng, nhưng tùy duyên mà nói rải rác khắp mọi nơi, chứ không tụ tập một chốn. Nay xét kinh luận lập mười ý để thành nghĩa thừa là vì muốn khiến cho các nhà nghĩa học và hành giả tu thiền biết được chánh ý nhập đạo, mà các kinh luận Đại Tiểu thừa của Phật pháp đã nói, khác với ngoại đạo nước ngoài mỗi mỗi đều nói đến đạo cứu cánh. Đời mạt pháp có những hạng Pháp sư Thiền sư như loài trùng trong thân sư tử cho rằng Lão, Khổng và Phật là một giáo. Nếu hiểu như thế, thì có thể dùng mười pháp này để đối chiếu so sánh, nếu người kia rõ được không, có đầy đủ mười ý rõ ràng thì gọi là

nghĩa thành tựu, có thể chấp nhập là đồng; nếu không có pháp này hoặc danh nghĩa tợ đồng, nhưng xét kỹ thì ngang dọc chẳng thông, sự lý trệ ngại, danh tự thiếu sót thì gọi là nghĩa bất thành, thì há lại đồng được ư? Nay nói tuy Tỳ-đàm, Thành Thật là các luận của Phật pháp Tiểu thừa, đạt không để vào đạo, nhưng xét văn luận thì mười ý rõ ràng, danh nghĩa không ngại, thông đạt Phật pháp, ý Tiểu thừa nhập đạo xoay chuyển phân minh, huống gì kinh luận Đại thừa? Còn kinh sách của ngoại đạo không có danh nghĩa này, thì chẳng nói là đồng với Phật pháp.

- Nhất tâm tam trí chỉ là nhất Phật thừa: Nếu quán nhân duyên tam đế thì sơ tâm liền được Nhất tâm tam trí, khai mở Phật tri kiến, gọi là thấy Phật tánh, tức là Đại thừa, ở đây chẳng cần khai ba thừa riêng biệt, cho nên phẩm quán chúng sinh của kinh này ngài Xá-lợi-phất hỏi Thiên nữ rằng "Nàng cầu thừa nào trong ba thừa?" Thiên nữ đáp "Tôi giáo hóa cả ba thừa, như người vào rừng cây chiêm-bặc thì chỉ ngửi mùi hương chiêm-bặc, không còn ngửi mùi hương nào khác, như người vào trượng thất này chỉ nghe mùi hương công đức Đại thừa, chẳng thích mùi hương công đức của Thanh văn và Bích-chi-Phật." Nếu biết nhất tâm nhị trí tức Viên giáo, Bát-nhã Ba-la-mật tức Đại thừa, nên phẩm Hội Tông, kinh Đại Phẩm ghi: "Bát-nhã Ba-la-mật tức Ma-ha-diễn, Ma-ha-diễn tức Bát-nhã Ba-la-mật, Bát-nhã Ba-la-mật và Ma-ha-diễn không hai, không khác." Nay nói Nhất tâm ba quán thành Đại thừa, thì Đại gọi là Bất khả tư nghị, Thừa nghĩa là hay vận chuyển. Cảnh và trí nhất tâm ba quán đều là pháp bất tư nghị, hay chuyển vận Bồ-tát đến đạo tràng, nên gọi là Đại thừa. Ở đây cần căn cứ theo lục tức để nói về Viên giáo Nhất Phật thừa, tức là sáu nghĩa Đại thừa.

- Lý tức Đại thừa: Kinh Niết-bàn ghi: "Tất cả chúng sinh đều là Đại thừa."

- Danh tự tức Đại thừa: Vừa duyên với lý liền phát tâm Đại thừa.

- Quán hạnh tức Đại thừa: nghĩa là tu mười pháp bất tư nghị, thông đạt vô ngại. Mười pháp như trước đã nói, nay lược nêu mười pháp bất tư nghì để thành quán hạnh tức. Một, biết chánh nhân duyên bất tư nghị là cảnh sở quán, như trước nói một tâm khi ngủ có đầy đủ tất cả pháp mộng, ví như một niệm vô minh đầy đủ lý tam đế của tất cả pháp, chẳng dọc chẳng ngang, tức là nghĩa này. Ở đây cần phải căn cứ vào lời "Tất cả chúng sinh tức đại Niết-bàn, tức tướng Bồ-đề" mà ngài Duy-ma dùng chê trách Bồ-tát Di-lặc để nói về nhân duyên bất tư nghị này, vì sao? Vì Trung đạo Đệ nhất nghĩa chẳng phải nhân duyên, là nhân duyên vô tác bốn đế, nếu nói Niết-bàn tức sinh tử, nhất thật đế tức là khổ nhân

duyên; nếu nói sinh tử tức Niết-bàn thì nhất thật đế tức là Diệt nhân duyên; nếu nói Bồ-đề tức phiền não thì nhất thật đế là Tập nhân duyên; nếu nói phiền não tức Bồ-đề thì nhất thật đế là Đạo nhân duyên, vì thế biết được chánh nhân duyên thế gian, xuất thế gian bất tư nghị. Hai, chân chánh phát tâm, tức vô duyên Từ bi, vô tác tứ hoằng thệ nguyện. Nếu dùng vô duyên đại Từ quán sinh tử tức Niết-bàn, phiền não tức Bồ-đề, ban cho chúng sinh niềm vui diệt đạo này thì gọi là vô duyên Đại từ, nếu quán Niết-bàn tức sinh tử, Bồ-đề tức phiền não, muốn vứu vớt chúng sinh khỏi khổ hư vọng này thì gọi là vô duyên đại Bi. Vô tác tứ hoằng nguyện là biết Niết-bàn tức sinh tử, người chưa được độ Khổ đế thì khiến được độ Khổ đế, biết Bồ-đề tức phiền não, chưa hiểu Tập đế thì làm cho hiểu Tập đế, biết phiền não tức Bồ-đề, người chưa an lập được Đạo đế thì khiến cho an lập được Đạo đế, biết sinh tử tức Niết-bàn thì người chưa Niết-bàn làm cho chứng đắc Niết-bàn. Tâm Từ bi, thệ nguyện vô duyên vô niệm của Bồ-tát như thế mà che phủ tất cả chúng sinh, giống như đám mây lớn chẳng cần dụng công, như nam châm hút sắc, đó gọi là tâm Bồ-đề chân chánh. Ba, hành đạo Bồ-đề siêng năng tu quán chỉ quán; nếu biết sinh tử tức Niết-bàn là khéo tu chỉ, nếu biết phiền não tức Bồ-đề là khéo tu quán, như âm dương điều hòa thì vạn vật sinh trưởng. Nếu khéo tu chỉ quán tức có thể nơi một tâm đầy đủ vạn hạnh.

Hỏi: Lấy gì làm Tập?

Đáp: Theo kinh này và kinh Niết-bàn, thì tất cả phiền não vô minh ác là Tập đế, nghiệp thuộc về Khổ; đến nay đối với nghĩa ấy là thuận tiện. Thứ tư, phá các pháp biến, nếu biết sinh tử tức Niết-bàn, là phá hai loại sinh tử, đều biến là phần đoạn và biến dịch; nếu biết phiền não tức Bồ-đề thì phá phiền não biến ở trong và ngoài ba cõi; giống như Chuyển luân thánh vương hay phá dẹp tất cả các cường địch mà cũng chẳng có chỗ phá. Bát-nhã Ba-la-mật cũng như thế, hay phá dẹp tất cả pháp mà chẳng có chỗ phá. Năm, khéo biết thông bít, biết sinh tử tức Niết-bàn, phiền não tức Bồ-đề, thì tất cả đều thông; biết Niết-bàn tức sinh tử, Bồ-đề tức phiền não thì tất cả đều bít. Sáu, khéo tu Đạo phẩm, quán năm ấm sinh tử trong mười pháp giới tức năm ấm pháp tánh, năm ấm pháp tánh tức là tánh tịnh Niết-bàn, tức là bốn Niệm xứ phá tám điên đảo; biết Niết-bàn tức sinh tử là hiển bốn khổ; biết sinh tử tức Niết-bàn là hiển bốn vinh. Biết nhất thật đế là thấy hư không Phật tánh, trụ tại đạo Niết-bàn. Nhân nơi bốn Niệm xứ này, mà tu bốn Chánh cần, bốn Như ý túc, Căn, Lực, Giác, Đạo tức là Đạo phẩm, Thiện

tri thức nhân nơi đây mà thành chánh giác, cũng là trang nghiêm song thọ, thế thì phiền não tức Bồ-đề. Bảy, đối trị trợ tu các Ba-la-mật, biết Bồ-đề tức phiền não sâu nặng, vì thế biết sinh tử tức Niết-bàn, đối trị các pháp Ba-la-mật, các pháp độ để trợ giúp cho phiền não tức Bồ-đề, khai mở ba môn giải thoát, nếu đối trị thành thì phiền não tức Bồ-đề. Tám, khéo biết thứ vị, Niết-bàn tức sinh tử, Bồ-đề tức phiền não, đây là lý tức. Nếu biết sinh tử tức Niết-bàn, phiền não tức Bồ-đề là danh tự tức. Nhân nơi đây mà quán hành phân minh thành Ngũ phẩm Đệ tử là quán hành tức, đạt được sáu căn thanh tịnh là Tương tự tức, thành tựu bốn mươi mốt Địa là phần chứng chân thật tức, chứng quả Diệu giác là cứu cánh tức. Nếu hiểu rõ thứ vị này thì chẳng khởi các lỗi Đại thừa Tăng thượng mạn, Đại thừa Chiên-đà-la. Chín, an nhẫn thành tựu, nếu biết sinh tử tức Niết-bàn thì chẳng bị các cảnh ấm giới nhập, cảnh bệnh hoạn, cảnh nghiệp tướng, cảnh ma sự, cảnh thiền môn, cảnh Nhị thừa, cảnh Bồ-tát làm loạn, nếu biết phiền não tức Bồ-đề thì chẳng bị các cảnh phiền não, cảnh các kiến, cảnh tăng thượng mạn phá hoại, có thể an nhẫn nơi vô tác này thì khổ tập chẳng thể phá hoại, như luận Đại Trí ghi: "Hay kham nhẫn việc thành đạo, chẳng động chẳng thoái lui, tâm ấy gọi là Tát-đỏa." Mười, thuận Đạo pháp, ái chẳng sinh, quán sinh tử tức Niết-bàn thì phát sinh các công đức thiền định Tam-muội ..., quán phiền não tức Bồ-đề thì phát sinh các môn Đà-la-ni, bốn Vô sở úy, mười tám Pháp bất cộng, bốn Vô ngại trí, Nhất thiết chủng trí, tùy thuận Đạo pháp, chẳng tham ái chẳng chấp trước, đó là quán hành thừa.

- Tương tự tức Đại thừa: tức là được sáu căn thanh tịnh, như kinh Pháp Hoa nói.

- Phần chứng chân thật tức Đại thừa: tức là sơ phát tâm trụ cho đến Đẳng giác.

- Cứu cánh tức Đại thừa: tức quả Diệu giác. Như kinh Pháp Hoa nói Phật tự trụ nơi Đại thừa dùng pháp đạt được và sức định tuệ để trang nghiêm, cho nên kinh Đại Phẩm ghi: "Thừa này từ trong ba cõi vượt ra, trụ nơi Tát-bà-nhã, thừa này chẳng động chẳng xuất", cho nên lý tức Đại thừa từ phát tâm Bồ-đề thành danh tự tức, quán hành tức, tương tự tức, vậy thừa này từ nơi ba cõi mà xuất. Kinh Pháp Hoa ghi: "Cưỡi (thừa) trên xe báu này mà đi khắp bốn phương, vui chơi khoái lạc, thẳng đến Đạo tràng." Nếu đạt được phần chứng chân thật tức trụ nơi Thập trụ, khai tri kiến Phật, cưỡi trên xe báu này mà đi về phương Đông, nếu trụ nơi Thập hạnh tức là Thị tri kiến Phật, cưỡi xe báu này mà đi về phương Nam; nếu trụ nơi Thập hồi hướng tức ngộ tri kiến Phật, cưỡi

trên xe báu này mà đi về phương Tây, nếu trụ nơi Thập địa Đẳng giác tức nhập tri kiến Phật, cưỡi xe báu này mà đi về phương Bắc, nếu trụ ở vị Diệu giác tức cưỡi xe báu này mà thẳng đến Đạo tràng, gọi là đến trụ trong Tát-bà-nhã. Lý tức Đại thừa, tánh như hư không, cho nên nói: “Thừa này chẳng động, chẳng xuất.”

** Căn cứ theo đoạn kết sử mà giải thích nghĩa Tịnh Danh:*

Ba quán thành nghĩa Tịnh Danh, lược có ba ý: Một là, đoạn kết sử bất tư nghị; hai, thành nghĩa Tịnh Danh; ba, Nhiếp pháp.

- Nói về đoạn kết sử bất tư nghị: Nếu nói ba quán nhất định có đoạn hoặc của Tam đế mà chứng lý Tam đế thì Trí đoạn tức thành tựu gọi là Tịnh vô cấu xưng, đây đồng với tướng Chuyết độ, chẳng phải là đoạn hoặc bất tư nghị mà kinh này đã nói. Ở đây nói ba quán bất tư nghị thì thấy lý Tam đế bất tư nghị, chẳng đoạn các hoặc kiến, tư, trần sa, và vô minh mà lại tương ưng với lý Tam đế. Trí nhất tâm quán chẳng ngại phiền não, phiền não chẳng chướng trí nhất tâm ba quán, trí chẳng đoạn hoặc mà tương ưng với lý đế, tức chẳng đoạn phiền não mà vào Niết-bàn, cho nên kinh này nói: “Chẳng đoạn si ái mà khởi minh thoát, Bồ-tát trụ nơi giải thoát này có thể nhét núi Tu-di vào hạt cải, thị hiện đủ các loại.”

Hỏi: Vì ý gì mà quyết định nói chẳng đoạn phiền não mà vào Niết-bàn là tướng giải thoát bất tư nghị?

Đáp: Núi Tu-di nhét vào hạt cải, nhỏ chẳng chướng lớn, lớn chẳng ngại nhỏ, nên gọi là Bất tư nghị. Nay nói phiền não kết hoặc chẳng chướng trí tuệ Niết-bàn, trí tuệ Niết-bàn chẳng ngại phiền não kết hoặc, nên mới gọi là bất khả tư nghị. Nếu không còn hoặc, có trí tuệ nhập Niết-bàn mà gọi là bất tư nghị, thì nay tức phản vấn cũng nên lấy nghĩa không có Tiểu có Đại để luận Bất tư nghị.

Dùng ba quán giải thích Tỳ-ma-la-cật-lật dẫn đến nghĩa Tịnh Vô cấu xưng: Tâm nhân duyên sinh và lý tánh tam đế của Tịnh Danh cư sĩ thường hằng sáng tỏ, nên gọi là Tịnh; chẳng đoạn hoặc của tam đế mà hay khởi minh thoát nhất tâm ba quán tam trí, minh thoát tuy ở nơi ba hoặc mà chẳng bị ba hoặc nhiễm ô, nên gọi là vô cấu. Nhất tâm tam trí hợp với lý tam đế khởi đại dụng vô cùng, xứng cơ mà giáo hóa, nên gọi là Xưng. Vì thế gọi là Tịnh vô cấu xưng.

Ba quán nhiếp tất cả pháp: ba quán đã gồm nhiếp tất cả pháp, thì Tịnh vô cấu xưng cũng gồm nhiếp tất cả pháp. Nói gồm nhiếp tất cả pháp, lược nêu bảy pháp được nhiếp: Một là nhiếp lý; hai, nhiếp kết nghiệp; ba, nhiếp y chánh báo; bốn, nhiếp trí; năm, nhiếp hạnh; sáu,

nhiếp vị; bảy, nhiếp giáo. Bảy pháp này gồm nhiếp tất cả pháp, cùng tận không gì chẳng thâu, cho nên nếu khéo hiểu ba quán thông đạt danh từ Tịnh vô cấu, thì biết rõ tất cả Phật pháp không ngăn ngại.

- Dùng ba quán để thông kinh văn: gồm ba ý: a) Giải thích ngoài trượng thất; b) Giải thích việc bên trong trượng thất; c) Giải thích việc ra khỏi trượng thất.

a) Giải thích các phẩm ngoài trượng thất: Tức ba quán thành nghĩa nhân quả cõi Phật, như phần luận về Tông đã nói, đó là giải thích phẩm Phật quốc; kế đến là hai loại Tích và Thể nhập không, dùng để giải thích phẩm phương tiện, chê trách các quốc vương và trưởng giả. Dùng pháp quán thứ hai là Thể giả nhập không để giải thích phẩm Đệ tử, ý chê trách mười đại đệ tử tại nơi đây. Kế đến dùng pháp quán thứ ba là Trung đạo Đệ nhất nghĩa để giải thích phẩm Bồ-tát, chê trách bốn vị Đại Bồ-tát.

b) Giải thích sáu phẩm trong trượng thất: nếu nơi phẩm Vấn tật, ngài Tịnh Danh dùng trượng thất trống để nằm dưỡng bệnh, tức biểu thị Trung đạo Đệ nhất nghĩa đế quán tương ưng với quả tu trí, nương theo cõi thường tịch mà hiện tướng trượng thất trống không. Còn an ủi Bồ-tát có bệnh tự điều phục tâm, tức là dùng ba quán an ủi Bồ-tát có bệnh, Bồ-tát có bệnh cũng dùng ba quán để điều phục hoặc bệnh của Tam đế. Phẩm Bất tư nghị giải thoát tức là quả của ba quán tu trí bình đẳng trụ nơi chánh đạo, song chiếu Nhị đế, thị hiện các loại. Kế đến giải thích phẩm quán chúng sinh, tức là dùng pháp quán thứ nhất để giải thích, kế đến là phẩm Phật đạo là dùng phép quán thứ hai để giải thích, kế đến là phẩm Nhập Pháp Môn Bất Nhị thì dùng pháp quán thứ ba để giải thích, phẩm Hương Tích thì lại dùng song chiếu Nhị đế, tịnh uế đều vào của pháp quán thứ ba mà giải thích.

Hỏi: Trong trượng thất đã chính thức nói về nghĩa Bất tư nghị, vì sao lại căn cứ theo Biệt tướng ba đế để giải thích các phẩm?

Đáp: Văn kinh vừa xem qua thì tựa như căn cứ theo ba quán để thuyết, nhưng xét kỹ ý thú thì tất cả đều cùng vào Trung đạo nhất tâm.

c) Giải thích ý nghĩa ra bên ngoài trượng thất: Phẩm Bồ-tát hạnh, phẩm thấy Phật A-súc là dùng ba quán để giải thích chung nhân quả cõi Phật, đồng với ý của cõi Phật bàn ở trước. Kế đến giải thích phẩm Pháp Cúng Dường, phẩm Chúc Lụy; phần lưu thông là lưu thông các phẩm nói trong thất và ngoài thất, dùng ba quán chiết phục, quở trách.

■

DUY-MA KINH HUYỀN SỚ

QUYỂN 3

3. PHÂN BIỆT THEO BỐN GIÁO:

Trước dùng ba quán giải thích Tịnh Vô cấu xưng là y cứ theo lý trí không hoặc nhiễm, Trí hay xứng lý, lý lại xứng duyên, nên có hiệu là Vô cấu xưng. Nhưng vì chúng sinh có cơ duyên bất đồng, nên dẫn đến sự sai biệt đốn tiệm, sự khác nhau về bất định và bí mật. Vì thế xưa nay các sư, mỗi mỗi đều dùng lý giải thích. Nay lập nghĩa lại khác với các quy tắc từ trước, cho nên lý vô ngôn dùng Tất-đàn ứng duyên mà khéo thuyết, lược soạn ra bốn giáo để diễn xướng Tông chỉ mà giải thích danh từ Tỳ-ma-la-cật. Nếu có thể đạt được yếu chỉ ấy, không chỉ sáng tỏ được ý nghĩa của văn kinh này, mà còn không trệ ngại nơi các giáo đốn, tiệm, bí mật, bất định nữa. Nay luận nghĩa này lược nêu bảy lớp:

1. Giải thích tên của bốn giáo
2. Luận về sở thuyên
3. Phân biệt theo vị
4. Luận về quyền thật
5. Đối với quán tâm
6. Thông các kinh luận.
7. Giải thích văn kinh này.

**** Giải thích tên của bốn giáo:***

Gồm bốn ý: giải thích tên Tạng giáo, giải thích tên Thông giáo, giải thích tên Biệt giáo, giải thích tên Viên giáo.

1. Giải thích tên Tam Tạng giáo:

Giáo này nói về lý bốn Thánh đế nhân duyên sinh diệt, chính là giáo hóa Tiểu thừa, phụ giáo hóa Bồ-tát. Nói Tam tạng là Tu-đa-la tạng, Tỳ-ni tạng và A-tỳ-đàm tạng. Tu-đa-la tạng, Tu-đa-la ở Trung Quốc hoặc không phiên, hoặc nói có phiên, có rất nhiều nhà nói khác nhau về việc này. Nhưng phần nhiều phiên là Pháp bản. Vì đó là gốc của ngôn giáo xuất thế nên gọi là Pháp bản, tức bốn bộ kinh A-hàm. Tỳ-ni tạng, Trung Quốc phiên là Diệt, tức Đức Phật thuyết giới tác, vô

tác để trừ diệt ác nghiệp của thân khẩu, nên gọi là Diệt, tức là Bát thập tụng luật (đó là từ quả mà lập tên). A-tỳ-đàm tạng, A-tỳ-đàm Trung Quốc phiên là Vô tỷ pháp. Bậc Thánh dùng trí tuệ phân biệt pháp nghĩa, giới định không sánh bằng, nên gọi là Vô tỷ pháp. Như Đức Phật tự phân biệt nghĩa của các pháp tướng, hoặc các đệ tử phân biệt pháp tướng, đều gọi là A-tỳ-đàm. Ba pháp này gọi chung là tạng, vì tạng nghĩa là hàm chứa. Nhưng giải thích nghĩa hàm chứa lại khác nhau. Có người cho rằng văn hay hàm chứa lý nên gọi là tạng, có người lại cho rằng lý hàm chứa văn nên gọi là tạng. Ở đây nói tên của ba pháp này, mỗi mỗi có một câu, ba tên mỗi mỗi đều hàm chứa văn và lý nên gọi là tạng. Trong đó A-hàm là Định tạng nên nói là Thứ đệ cầu, Tỳ-ni là giới tạng nên nói nhân duyên cầu, A-tỳ-đàm là tuệ tạng nên nói Tánh tướng cầu. Giáo này thuộc Tiểu thừa, nên kinh Pháp Hoa nói: "Những học giả tham chấp Tam tạng của Tiểu thừa."

2. Giải thích tên Thông giáo:

Thông tức là đồng. Cả ba thừa đồng vâng thọ nên gọi là thông. Giáo này nói về lý bốn chân đế nhân duyên tức không vô sinh, là cửa đầu tiên của giáo Ma-ha-diễn, chánh là dạy Bồ-tát và phụ gồm Nhị thừa. Phẩm Khuyến Học, kinh Đại Phẩm nói rằng "Muốn học giáo chung của ba thừa thì nên học Bát-nhã." Nói Thông, gồm rất nhiều nghĩa, nay chỉ lược nêu ra tám nghĩa: Giáo thông, lý thông, trí thông, đoạn thông, hạnh thông, vị thông, nhân thông, quả thông. Giáo thông tức ba thừa đồng vâng thọ giáo huyễn hóa tức không, lý thông tức đồng là lý Thiên chân; trí thông tức đồng đạt được Nhất thiết trí xảo độ; đoạn thông tức đồng đoạn trừ hoặc trong ba cõi; hạnh thông tức đồng tu hạnh Kiến tư vô lậu; vị thông tức đều đồng từ vị Càn tuệ địa đến Bích-chi-Phật; nhân thông tức đồng có chín vô ngại; quả thông tức đồng hai quả Niết-bàn của Cửu giải thoát. Nghĩa thông có tám mà nay chỉ gọi là Thông giáo, là vì nếu chẳng nhân nơi giáo thông thì chẳng biết lý thông cho đến thành quả thông. Cho nên các kinh Đại thừa Phương đẳng và các Bát-nhã có nói Nhị thừa đắc đạo, đó đều là vâng thọ giáo này.

3. Giải thích tên Biệt giáo:

Biệt tức là tên khác của bất cộng (chẳng cùng chung). Giáo này chẳng nói chung cho hàng Nhị thừa mà chỉ dạy riêng hàng Bồ-tát nên gọi là Biệt giáo. Giáo này nói về lý Tứ Thánh đế vô lượng nhân duyên giả danh, mục đích giáo hóa Bồ-tát mà chẳng đề cập đến Nhị thừa. Nói biệt, ý nghĩa rất nhiều, nay chỉ lược nêu tám ý. Giáo biệt, lý biệt, trí biệt, đoạn biệt, hạnh biệt, vị biệt, nhân biệt và quả biệt, đầy đủ tám ý

này nên gọi là Biệt giáo.

Giáo biệt, tức nói hằng hà sa Phật pháp chỉ vì các Bồ-tát. Lý biệt, tức tạng thức có hằng hà sa lý các Tục đế.

Trí biệt, tức Đạo chủng trí.

Đoạn biệt, tức đoạn hằng hà sa vô tri và các hoặc Kiến, tư, vô minh ở giới ngoại.

Hạnh biệt, tức Bồ-tát trải qua nhiều kiếp tu hạnh tự lợi và hóa tha.

Vị biệt, tức ba mươi tâm là vị Hiền, mười địa phát chân trí đoạn trừ vô minh gọi là vị Thánh.

Nhân biệt, tức nhân Kim cang vô ngại.

Quả biệt tức quả bốn đức đại Niết-bàn giải thoát.

Biệt có tám nghĩa mà chỉ gọi Biệt giáo, là vì nếu chẳng nhân nơi Biệt giáo, thì chẳng biết Biệt lý cho đến được Biệt quả.

Hỏi: Vì sao chẳng nói là Bất cộng giáo mà gọi là Biệt giáo?

Đáp: Luận Đại trí nói bất cộng Bát-nhã tức chẳng thuyết chung cho hàng Nhị thừa, như kinh chẳng thể nghĩ bàn. Nay nói Biệt giáo, như thuyết Phương đẳng, Đại phẩm thì Nhị thừa cùng nghe thuyết nhưng chỉ dạy riêng Bồ-tát, lại muốn phân biệt chẳng phải là Viên giáo, Biệt tuy khác Thông nhưng còn chưa Viên.

4. Giải thích tên Viên giáo:

Viên nghĩa là chẳng thiên. Giáo này nói về lý thật tướng trung đạo nhân duyên chẳng thể nghĩ bàn, sự lý đầy đủ, chẳng thiên, chẳng biệt, dùng để giáo hóa bậc Đại sĩ có căn cơ tối thượng, nên gọi là Viên. Nghĩa của Viên rất nhiều, nhưng ở đây chỉ lược nêu tám ý: Giáo viên, lý viên, trí viên, đoạn viên, hạnh viên, vị viên, nhân viên, quả viên.

Giáo viên tức nói thẳng vào nhất thật đế, ngôn giáo chẳng thiên bên nào.

Lý viên, nhất thật tức biển pháp giới, lý chẳng thiên lệch.

Trí viên tức Nhất thiết chủng trí.

Đoạn viên tức đoạn tận năm trụ hoặc.

Hạnh viên, tức một hạnh gồm tất cả hạnh.

Vị viên, tức từ Sơ địa đã đầy đủ công đức của các Địa khác.

Nhân viên, tức song chiếu Nhị đế, tự nhiên lưu nhập.

Quả viên, tức quả Diệu giác đầy đủ ba đức chẳng thể nghĩ bàn.

Nghĩa của Viên có tám nhưng chỉ nói về Viên giáo là vì nếu chẳng nhờ nơi Viên giáo thì chẳng biết Viên lý cho đến thành Viên quả.

Hỏi: Bốn giáo phát xuất từ kinh luận nào?

Đáp: Bốn giáo được đề cập rải rác khắp các kinh luận, không nơi nào chẳng nói đến. Như câu "Người học tham trước Tam tạng Tiểu thừa" trong kinh Pháp Hoa dẫn chứng ở trên, rồi luận Thành Thật nói: "Ta chính là muốn nói đến Thật nghĩa trong Tam tạng", đó chẳng phải là nói đến Tam Tạng giáo ư?

Phẩm Khuyến Học kinh Đạo Phẩm khuyên ba thừa đồng học, Bát-nhã, Trung luận ghi: "Đạt được thật tướng các pháp, có ba loại người", đó chẳng phải là nói Thông giáo ư?

Kinh Vô Lượng Nghĩa nói: "Ma-ha Bát-nhã, Hoa Nghiêm Hải Không, tuyên thuyết Bồ-tát trải qua nhiều kiếp tu hành", luận Đại Trí ghi: "Bát-nhã có hai loại là thuyết chung cho hàng Nhị thừa và chẳng thuyết chung cho hàng Nhị thừa", các kinh luận nói như thế chẳng phải là Biệt giáo ư?

Kinh Hoa Nghiêm nói Tu-đa-la viên mãn; kinh này nói một niệm biết tất cả pháp thừa thì liền ngồi nơi Đạo tràng; phẩm Cụ Túc trong kinh Đại phẩm ghi: "Một niệm đầy đủ vạn hạnh", kinh Pháp Hoa ghi: "Chắp tay, khởi tâm cung kính, muốn được nghe đạo đầy đủ", kinh Niết-bàn ghi: "Đại Niết-bàn này gọi là pháp giới của chư Phật", luận Đại Trí ghi: "Nói ba trí, kỳ thật chỉ được nơi một tâm." Các kinh luận ghi như thế, há chẳng phải nói đến Viên giáo ư? Nghĩa này đến văn sau sẽ tự rõ.

Hỏi: Văn nói về bốn giáo đúng là rải rác ở các kinh luận, nhưng chưa thấy kinh luận nào gom lại một nơi để thuyết?

Đáp: Tuy không có đích xác danh mục bốn giáo, nhưng nay căn cứ theo kinh luận Đại thừa mà lập ra danh nghĩa bốn giáo. Như kinh Đại Niết-bàn nói về bốn bất khả thuyết, nhưng vì có nhân duyên nên cũng có thể lập bốn loại khả thuyết để giáo hóa những kẻ có duyên từ trước, đó là bốn giáo. Kinh Đại Niết-bàn nói bốn phen chuyển pháp luân Bốn đế, tức là ý nghĩa của bốn giáo. Kinh Pháp Hoa nói ba loại cỏ hai loại cây đều từ một mặt đất sinh trưởng, tức là ý của bốn giáo. Trung luận phá các Dị chấp, lại nói bốn câu về nhân duyên sinh đồng với bốn khả thuyết của Phật, tức là ý của bốn giáo. Bốn cách nói như thế, tùy cơ làm lợi ích chúng sinh, tức là ý nghĩa của bốn giáo, đều là tên khác của bốn giáo.

Hỏi: Kinh Pháp Hoa nói: "Đức Phật bình đẳng thuyết pháp, như nước mưa chỉ có một vị, đâu từng ấn định có bốn cách thuyết khác nhau?

Đáp: Ở trên, nơi nơi đều có dẫn bốn điều chẳng thể thuyết, vì có

nhân duyên nên cũng có thể thuyết, vậy còn chưa định là có một thuyết, thì đâu từng định là có bốn giáo? Nhưng vì chúng sinh có bốn căn tánh khác nhau là hạ, trung, thượng và thượng thượng nên dẫn đến cơ cảm có bốn thuyết bốn giáo khác nhau, như kinh Pháp Hoa lập dụ ba loại cỏ, hai loại cây đều từ đất sinh để dụ cho bốn loại căn cơ này. Vì thế kinh này nói: "Phật dùng một âm diễn nói pháp, chúng sinh tùy loại đều hiểu rõ", tức bốn căn cơ khác nhau, hiểu Phật pháp cũng sai biệt. Nhưng các kinh giải nghĩa khác nhau, hoặc cho là dị thuyết dị giải, hoặc cho nhất thuyết nhất giải, dị giải nhất thuyết, dị thuyết nhất giải, vô thuyết vô giải. Cho nên kinh này ghi: "Người thuyết pháp thì không thuyết không chỉ bày, người nghe pháp không nghe, không chứng đắc." Nếu đạt được ý này thì bốn giáo nương nơi không mà lập nghĩa, đâu có gì phải nghi ngờ?

Hỏi: Nghĩa của bốn giáo có đồng với nghĩa bốn tông của Địa luận chăng?

Đáp: Nếu có người hỏi bốn đế đồng với bốn đại chăng, thì trả lời thế nào? Đáp rằng: nay chẳng y theo bốn tông lập bốn giáo, có rất nhiều ý, nay chỉ nêu lên ba điều trở ngại: Một là danh nghĩa của bốn Tông, về ngôn luận tựa như ngăn ngại; hai là nghiệm xét kỹ về lập danh tạo nghĩa tựa như có điều không thuận tiện; ba là luận về nghĩa của bốn tông, tuy ngôn luận rộng nhiều, nhưng so với việc từ một nhà mà nhìn đến việc gom nhiếp giáo môn của Phật, thì còn có chỗ thiếu sót.

Danh nghĩa bốn tông về ngôn luận tựa có ngăn ngại, tức kia chẳng y cứ theo bốn bất khả thuyết mà dùng bốn Tất-đàn để luận thuyết thì có ngăn ngại.

Nghiệm xét kỹ về danh nghĩa thì tựa như bất tiện, tức bốn Tông của Địa luận, thì Tỳ-đàm cho rằng thấy Hữu đắc đạo, nên lấy nhân duyên làm tông; tam giả là Thế đế, thấy Thế đế chưa đắc đạo, đâu được lấy giả danh làm Tông, Thành Thật cho rằng thấy không là đắc đạo, đâu chẳng lấy làm tông? Vả lại, luận Đại Trí nói giáo Tam tạng có ba môn đắc đạo, không là môn thứ hai, không có môn giả danh. Luận Đại trí lại chê bai Đạo nhân Phương Quảng chấp thủ mười dụ, nói tất cả pháp chẳng sinh chẳng diệt, mất đi ý nghĩa của Bát-nhã, đâu được lấy huyễn hóa làm Bất chân tông. Nay hỏi rằng Bất chân tông là Thông giáo, chân tông là Thông tông, vì Tông thì chung cho chân và bất chân.

Bất chân đâu được bỏ Tông mà dùng giáo? Chân tông vì sao bỏ giáo má lập tông? Nếu Tông không có giáo thì làm sao biết chân?

Đáp: Kinh Lăng-già ghi: "Thuyết Thông giáo cho hàng Sơ cơ,

thuyết Thông Tông dạy Bồ-tát”, cho nên lấy Chân làm Thông tông.

Hỏi: Nếu thế thì nhân duyên và giả danh chẳng chân, đều là chỉ dạy hàng Sơ cơ, thì chẳng nên lập danh Tông, như thế thì che lấp mất ý quyết định, nghĩa là lập danh bốn tông tựa như bất tiện. Nay nói bốn giáo, tức là Đức Phật từ khi mới thành đạo cho đến đại Niết-bàn, chỉ bày tất cả pháp môn, không gì chẳng phải ngôn giáo.

Bốn Tông luận về nghĩa, nếu so với các thuyết xưa nay thì thật rộng nhiều, nhưng từ một nhà mà nhìn về ý gom nhiếp Phật pháp thì còn thiếu sót; nay xét các kinh luận lập nghĩa bốn giáo, mỗi giáo đều có bốn môn, bốn giáo tổng cộng là mười sáu môn, tức mười sáu tông luận về nghĩa. Hai tông nhân duyên và giả danh kia giống như hai tông Không hữu của Tam Tạng giáo nói ở đây, nhưng còn thiếu Côn lặc môn và Phi hữu Phi không môn. Bất chân tông nói như huyễn hóa, tựa như Hữu môn của Thông giáo, còn ba môn thì kia chẳng nói. Chân tông thì tựa như hữu môn của Biệt giáo, còn ba môn kia thì họ chẳng nói. Thế thì bốn tông nói về nghĩa chỉ đồng với bốn môn của ba giáo còn bốn môn của Viên giáo thì họ chẳng nói đến. Bốn giáo còn mười hai môn, thì bốn Tông chẳng nói đến. Lại Pháp sư Hộ Thân lập năm tông nói về nghĩa, bốn tông thì như trước, lại lập thêm Pháp giới, tông tựa như Hữu môn của Viên giáo, vậy bốn giáo còn mười một môn thì chẳng nói đến. Pháp sư Kỳ-xà lập sáu tông nói về nghĩa, trong đó ba tông tựa như ba môn như trên đã phân biệt, chân Tông tương đương với không môn của Thông giáo; Thường Tông tương đương với Hữu môn của Biệt giáo, Viên Thông tương đương với Hữu môn của Viên giáo. Vậy bốn giáo còn mười môn thì sáu tông kia chẳng nói đến. Cho nên biết bốn tông, năm tông, sáu tông tuy xưa nay nói về nghĩa rất rộng nhiều, nhưng nay từ một nhà mà nhìn về ý gom nhiếp giáo môn của Phật thì vẫn còn thiếu sót. Sở dĩ trước nói bốn Tất-đàn, chính là thuật về cách nói của một nhà giải thích của giáo, khác với cách nói mà xưa nay đã vận dụng. Trước nói ba quán, dọc phá các pháp, lược nêu mười phen, kế sau đây nói về việc căn cứ các giáo lập nghĩa mà bốn giáo đã luận bàn, người xem đọc biết được ý lập nghĩa và phá nghĩa khác với các Thiền sư và các Sư tam luận.

Hỏi: Bốn giáo biến thông các kinh thì đâu được riêng dùng để giải thích kinh này?

Đáp: Nay soạn nghĩa bốn giáo thông khắp các kinh nhưng riêng có bản chánh, lược tóm đại ý để giải thích văn kinh này, chính là nói kinh này giải thích về bốn giáo vào đạo, nên cần phải biết đại ý, nhưng

các Sư phần nhiều dùng kinh để giải thích luận, khiến cho người sau cho rằng luận thì rộng kinh thì hẹp; nay dùng luận để giải thích ý kinh là muốn khiến cho người đời sau biết kinh rộng luận hẹp. Kính trọng vô lượng công đức của Đại thừa được chân Phật thuyết là chánh nhân vào đạo, còn nếu khinh kinh trọng luận thì thật đáng thương xót!

**** Nói về Sở thuyên:*** Phần giáo là năng thuyên, lý là sở thuyên, nêu nhân nơi lý mà lập giáo, do giáo mà hiển lý, tức lý thì chẳng phải giáo, tức giáo thì chẳng phải lý, lìa lý thì không có giáo, lìa giáo thì không có lý. Cho nên kinh Tư Ích ghi: "Trong Bồ-đề không có văn tự, trong văn tự không có Bồ-đề. Vì lìa Bồ-đề thì không có văn tự, nên y cứ vào lý để lập giáo, lìa văn tự không có Bồ-đề năng lập giáo để hiển lý", thế thì ý nghĩa giáo là năng thuyên lý là sở thuyên được hiện rõ ở đây.

Lý tức là Đế. Nay căn cứ theo Đế để nói về lý, từ Lý khởi giáo. Giáo hay trình bày lý nên giáo là năng thuyên, lý là Sở thuyên. Sở thuyên gồm bốn nghĩa: Một là căn cứ lý bốn đế để nói về Sở thuyên; hai, căn cứ lý tam đế để nói về Sở thuyên; ba, căn cứ lý Nhị đế để nói về Sở thuyên; bốn, căn cứ lý nhất đế để nói về Sở thuyên.

Căn cứ lý bốn đế để nói về Sở thuyên: gồm ba ý: Một là nói về bốn đế lý Sở thuyên; hai, nói về giáo năng thuyên; ba, y cứ kinh luận.

Lý bốn đế Sở thuyên: bốn đế có bốn loại là sinh diệt bốn đế, vô sinh bốn đế, vô lượng bốn đế và vô tác bốn đế, đại ý xuất xứ từ kinh Niết-bàn.

Giáo năng thuyên: tức là bốn giáo hay giải thích bốn loại lý bốn đế, đó là: Tam Tạng giáo nói về lý bốn đế sinh diệt, Thông giáo nói về lý bốn chân đế vô sinh, Biệt giáo nói về lý bốn đế vô lượng, Viên giáo nói về lý bốn đế vô tác.

Đối kinh luận: gồm hai ý là Đối kinh và đối luận. Một, Đối kinh, nếu kinh Hoa Nghiêm, phần lớn nói về hai giáo Biệt Viên trình bày hai loại bốn đế là vô lượng và vô tác, thì các kinh thuộc Thanh văn chỉ nói về Tam Tạng giáo, trình bày lý bốn đế sinh diệt, còn kinh Đạo tập, Phương đẳng và kinh này thì nói đủ bốn giáo trình bày hết bốn loại lý bốn đế; kinh Ma-ha Bát-nhã, phần nhiều nói đến ba giáo, trình bày ba loại lý bốn đế, kinh Pháp Hoa chỉ nói Viên giáo, trình bày lý vô tác bốn đế; kinh Niết-bàn nói bốn giáo trình bày đủ bốn loại lý bốn đế. Đối luận: Nếu đối với những bộ luận giải thích riêng kinh, thì so sánh với kinh có thể tự biết, nếu những luận giải thích chung các kinh thì như Trung luận, sau khi phá các tranh chấp điên đảo rồi, ngoại đạo bèn hỏi rằng "nếu tất cả thế gian đều không, chẳng có gì, tức không sinh không diệt,

vì không sinh không diệt thì không có bốn đế, bốn quả Sa-môn và Tam bảo. Nếu chấp nhận pháp không, thì phạm lỗi này?" Luận chủ đáp rằng "Ngươi nay thật chẳng biết không tức nhân duyên không, chư Phật y cứ vào Nhị đế để thuyết pháp cho chúng sinh nghe, nếu chẳng biết Nhị đế thì chẳng hiểu được Chân Phật pháp. Vì có nghĩa không nên tất cả pháp được thành lập, nếu chẳng có nghĩa không thì tất cả pháp chẳng thành. Tất cả pháp được thành lập thì có bốn đế, bốn quả Sa-môn và Tam bảo." Nay giải thích lời này, luận chủ phá kiến chấp đã xong, liền nói có bốn đế, bốn quả Sa-môn và Tam bảo, tức là nêu lên ba loại bốn đế, ba loại bốn quả Sa-môn và ba Tam bảo của giáo Ma-ha-diễn.

Hỏi: Vì sao biết được?

Đáp: Vì căn cứ theo kệ mà luận chủ đã nói nên biết được? Kệ ghi:

Pháp do nhân duyên sinh
Ta nói tức là không.

Hai câu kệ này nói về Đại thừa Thông giáo, trình bày Bốn đế vô sinh, bốn quả Sa-môn và Tam bảo.

Câu: *Cũng gọi là giả danh.*

Là nói về Đại thừa Biệt giáo, trình bày bốn Thánh đế vô lượng, bốn quả Sa-môn và Tam bảo.

Câu: *Cũng là nghĩa Trung đạo.*

Là nói về Đại thừa Viên giáo, trình bày Tứ thật đế vô tác, bốn quả Sa-môn và Tam bảo. Ý phá và trình bày ba giáo Đại thừa chỉ trong một bài kệ, công năng tạo luận kì diệu là tại nơi đây. Sau đó nói hai phẩm, phẩm đầu nói: "Hỏi: Đã biết Ma-ha-diễn vào Đệ nhất nghĩa, nay muốn nghe kinh Thanh Văn vào Đệ nhất nghĩa? Luận chủ bèn nói mười hai nhân duyên sinh diệt, phá sáu mươi hai Kiến vào Đệ nhất nghĩa." Tức là vì hàng đệ tử Thanh văn độn căn thuyết về tướng nhân duyên sinh diệt, nhân duyên sinh diệt tức sinh diệt Bốn đế, bốn quả Sa-môn và Tam bảo. Trung luận, trước nói về ba loại Bốn đế, ba loại bốn quả Sa-môn, ba loại Tam bảo của ba giáo Thông Biệt Viên thuộc Ma-ha-diễn, hai phẩm sau nói về sinh diệt Bốn đế, bốn quả Sa-môn, Tam bảo của giáo Tam tạng, là vì các chúng sinh vào đời sau, căn cơ dần dần chuyển thành độn, lại cần phải dụng giáo này. Thế thì Trung luận, văn thì sơ lược mà nghĩa rất sâu rộng, trình bày bốn giáo của Phật đã rõ ràng, đối với lý bốn đế cũng đã hiểu, nên nói có bốn đế. Đó chính là bộ luận quý giá, chẳng phải là bộ luận tầm thường; nếu chẳng biết nghĩa này, thì đơn phức đan dệt, chưa thể biết được, còn nếu giải thích bốn giả của

kinh để thông hiểu ý kinh, thì rốt cuộc cũng khó thấy biết.

Căn cứ vào lý Tam đế để nói về Sở thuyên của bốn giáo: gồm ba ý: nói về Tam đế lý Sở thuyên; hai, nói về bốn giáo năng thuyên; ba, căn cứ kinh luận.

Nói về Tam đế lý Sở thuyên: Danh nghĩa của Tam đế xuất xứ từ kinh Anh Lạc và kinh Nhân Vương. Kinh ghi: "Một, Hữu đế; hai, Vô đế; ba, Trung đạo Đệ nhất nghĩa đế." Hữu đế, như lý mà tâm của người thế gian thấy được là Hữu đế, cũng gọi là Tục đế. Vô đế, lý mà tâm của người xuất thế gian nhận biết gọi là Vô đế, cũng gọi là Chân đế. Trung đạo Đệ nhất nghĩa đế, lý mà chư Phật Bồ-tát nhận biết gọi là Trung đạo Đệ nhất nghĩa đế, cũng gọi là Nhất thật đế. Cho nên kinh Đại Niết-bàn ghi: "Phàm phu chấp hữu, Nhị thừa chấp Vô, chư Phật Bồ-tát thì chẳng có chẳng không." Nghĩa của Tam đế đến khi giải thích phẩm Nhập Pháp Môn Bất Nhị sẽ lược nêu.

Nói về giáo năng thuyên: gồm bốn ý:

1. Tam Tạng giáo chỉ nói về lý Nhị đế, vì thế những căn cơ thọ nhận giáo này chẳng thể nghe được Phật tánh, thường trụ Niết-bàn.

2. Thông giáo chỉ nói lý Nhị đế, nên căn cơ thọ nhận giáo này cũng chẳng nghe Phật tánh, thường trụ Niết-bàn. Tam thừa còn chấp nơi quả thân diệt trí đoạn.

3. Biệt giáo nói riêng lý Tam đế, cho nên những người thọ nhận giáo này đạt ba mươi tâm, chỉ thành tựu nhị quán nhị trí phương tiện, đến khi đạt Sơ địa mới thấy Phật tánh, vào dòng pháp.

4. Viên giáo nói lý Tam đế một cách viên mãn, cho nên những vị thọ nhận giáo này vừa phát sơ tâm liền khai tri Kiến Phật, tự nhiên lưu nhập biển Tát-bà-nhã.

Đối kinh luận: Kinh Hoa Nghiêm chỉ nói Tục đế giả danh và Trung đạo. Lại nói Giáo Hoa Nghiêm trình bày về biệt tam đế nhất tâm. Tam tạng tiệm giáo nói về Nhị đế Chân tục. Giáo Phương đẳng Đại thừa nói về Tam đế, đồng với Hoa Nghiêm; Ma-ha Bát-nhã cũng nói đầy đủ Tam đế, đồng với Hoa Nghiêm; Pháp Hoa chỉ nói Nhất tâm Tam đế; Niết-bàn nói đầy đủ Tam đế cũng đồng với Hoa Nghiêm. Còn các luận thì tùy thuận so sánh, đối chiếu với kinh, có thể tự biết được. Bài Kệ Trung luận ghi:

"Pháp do nhân duyên sinh
Ta nói đó là không".

Đó là nói về Chân đế.

"Cũng gọi là giả danh"

Câu này nói về Tục đế.

"Cũng là nghĩa Trung đạo".

Câu này nói về Trung đạo Đệ nhất nghĩa đế. Toàn bài kệ này nói về Ma-ha-diễn trình bày lý Tam đế. Còn hai phẩm sau nói về kinh Thanh Văn vào Đệ nhất nghĩa, tức nói riêng về Tam Tạng giáo trình bày lý Nhị đế.

Căn cứ theo Nhị đế để nói về Sở thuyên: Cũng gồm ba ý: Một là nói về lý Sở thuyên; hai, nói về giáo năng thuyên; ba, căn cứ kinh luận.

Nói về lý Sở thuyên, tức là lý Nhị đế: Nhị đế có hai loại là lý ngoại Nhị đế và lý nội Nhị đế. Nếu Chân đế chẳng phải là Phật tánh tức Nhị đế ngoài lý; Chân đế tức Phật tánh là Nhị đế trong lý (lý nội). Lý ngoại Nhị đế lại có hai loại là Bất tức Nhị đế là Sinh diệt Nhị đế, Tương tức Nhị đế là Vô sinh Nhị đế. Kinh Đại Phẩm ghi: "Tức Sắc là không, chẳng phải sắc diệt rồi mới không, sắc diệt mới không là Bất tức Nhị đế, tức Sắc là không là tướng tức Nhị đế." Lý nội Nhị đế cũng có hai loại là Bất tức Nhị đế và Tương tức Nhị đế. Bất tức Nhị đế là Vô lượng Nhị đế; kinh Đại Niết-bàn ghi: "Phân biệt Thế đế có vô lượng tướng, Đệ nhất nghĩa đế có vô lượng tướng đó chẳng phải là điều mà Thanh văn, Duyên giác có thể biết được." Tương tức Nhị đế tức Vô tác Nhị đế.

Nói về bốn giáo năng thuyên: Tam Tạng giáo nói về Bất tức Nhị đế của Lý ngoại, Thông giáo nói Tương tức Nhị đế của Lý ngoại, Biệt giáo nói về Bất tức Nhị đế của Lý nội, Viên giáo nói Tương tức Nhị đế của Lý nội.

Đối kinh luận: Kinh Hoa Nghiêm nói hai loại Nhị đế của Lý nội, Tam Tạng giáo nói Nhị đế bất tức của Lý ngoại, Phương đẳng Đại thừa nói bốn loại Nhị đế của lý nội, lý ngoại, Ma-ha Bát-nhã nói về Tương tức Nhị đế của Lý ngoại và hai loại Nhị đế của lý nội, kinh Pháp Hoa chỉ nói Nhị đế tương tức của lý nội, kinh Niết-bàn nói chung về bốn loại Nhị đế của lý nội, lý ngoại. Các luận giải thích kinh thì so sánh đối chiếu với kinh có thể biết. Bài kệ Trung luận ghi: "Pháp do nhân duyên sinh, Ta nói đó là không", hai câu này nói về Nhị đế tướng tức của lý ngoại; "Cũng gọi là giả danh, cũng tức nghĩa Trung đạo" là nói về hai loại Nhị đế Bất tức và tương tức của lý nội. Hai phẩm sau nói về Thanh văn vào Đệ nhất nghĩa, tức nói Tam Tạng giáo trình bày Nhị đế bất tương tức của lý ngoại.

Căn cứ theo lý nhất đế nói về Sở thuyên: gồm ba ý: Một là nói về

lý Sở thuyên; hai, nói về giáo năng thuyên; ba, căn cứ kinh luận.

Nói về lý Sở thuyên: Tức lý Nhất đế. Thế nào gọi là lý Nhất đế? Đế gọi là Thẩm thật (chắc thật), pháp Thẩm thật tức bất nhị, vậy há có ba Đế ư? Hai đế đều gọi là Thẩm thật. Nay nói chân tục là thật, đó chỉ là phương tiện, chưa thật là Đế, nên kinh Niết-bàn ghi: "Nói Nhị đế, thật ra chỉ là một, Như Lai dùng phương tiện giáo hóa chúng sinh nên nói hai, ví như mặt trời mặt trăng chẳng xoay chuyển, mà người say thấy xoay chuyển. Nên biết chỉ có một mặt trời bất động mà người không say đồng thấy, há có riêng một mặt trời di chuyển ư? Nếu thật có một mặt trời di chuyển thì lẽ ra người không say đồng thấy. Nhất đế như mặt trời chân thật, Nhị đế như mặt trời di chuyển, mặt trời chân thật là thẩm thật đúng gọi là Nhất đế, mặt trời di chuyển chẳng thật thì đâu có Nhị đế, chỉ vì phương tiện mà nói hai, nghĩa thật chẳng thành, nên chẳng phải là đế. Nay lấy Nhất thật đế này làm lý sở thuyên vậy.

Nói về giáo Năng thuyên: Tạng giáo Thông giáo chưa thể làm mửa ra những rượu ác phiền não, chỉ nói mặt trời di chuyển, trình bày Nhị đế, chẳng thể nói Nhất thật đế. Biệt giáo trình bày lý Nhất thật đế, như lìa bỏ mặt trời xoay chuyển mà có được mặt trời bất động. Viên giáo trình bày Nhất thật đế, nói mặt trời xoay chuyển tức mặt trời bất động.

Đối kinh luận: Kinh Hoa Nghiêm nói về Chân tục tức Nhất thật đế gồm phương tiện Bất tức. Tam Tạng giáo một bề chẳng nói Nhất thật đế. Giáo Phương đẳng nói về Nhất thật đế đồng Hoa Nghiêm. Ma-ha Bát-nhã nói Nhất thật đế cũng đồng Hoa Nghiêm, nên kinh Vô Lượng Nghĩa ghi: "Đức Phật từ khi thành đạo đến nay hơn bốn mươi năm, chưa từng hiển thị chân thật." Nay cho rằng đâu chẳng nói Thật đế, nhưng có lúc ứng duyên lập phương tiện khai hai đế, ba đế bất tức nhất đế. Giáo Pháp Hoa ngược lại chỉ nói về Nhất thật đế; không nói phương tiện bất tức, mà chỉ nói nhất thiết tức nhất thật đế. Cho nên kinh Pháp Hoa nói: "Hai vạn ức Đức Phật Nhật Nguyệt Đăng Minh đều thuyết nghĩa thật tướng các pháp, vì các ông mà nói." Nay Đức Phật phóng quang trợ giúp khai phát nghĩa thật tướng. Đối với các Phật pháp, về lâu dài mai sau cần nên thuyết nghĩa chân thật, xả bỏ phương tiện, chỉ nói đạo Vô thượng. Kinh Niết-bàn đồng giải thích như Phương đẳng, nhưng nói nhập vào Phật tánh thì có khác.

Các luận thì tùy theo kinh mà so sánh có thể tự biết. Như kệ của Trung luận ghi: "Cũng là nghĩa Trung đạo", câu này là nói về giáo Nhất thật đế. Cho nên Thanh Mục Thích ghi: "Lìa nhị biên nên gọi là Trung

đạo, tức là xa lìa nhân duyên không và giả. Chẳng phải hai bên thì chẳng có chân tục, nên gọi là Nhất thật đế.” Kinh Niết-bàn ghi: “Nhất thật đế thì không hai”. Văn lại ghi: “Tánh không hai tức thật tánh” tánh không hai tức là vào pháp môn bất nhị. Nhất thật đế tức là bất sinh, bất sinh bất sinh, bất sinh bất khả thuyết. Ngài Tịnh Danh im lặng không nói được ngài Văn-thù khen ngợi ý nghĩa tại nơi đây.

* ***Căn cứ theo vị của bốn giáo để phân biệt giai vị của Tịnh Vô cấu xưng:*** gồm năm ý: Một là căn cứ theo giáo Tam tạng để nói về nghĩa Tịnh Vô cấu xưng; hai, căn cứ theo Thông giáo để nói về nghĩa Tịnh Vô cấu xưng; ba, căn cứ theo Biệt giáo để nói về nghĩa Tịnh vô cấu xưng; bốn, căn cứ theo Viên giáo để nói về nghĩa Tịnh Vô cấu xưng; năm, căn cứ theo thí dụ năm vị để kết luận.

Căn cứ theo giáo Tam tạng nói về giai vị để giải thích nghĩa Tịnh vô cấu xưng: Tam Tạng giáo của Đức Phật ứng duyên có rất nhiều phương tiện nhưng chủ yếu không ra ngoài bốn môn nhập đạo là hữu môn, không môn, hữu không môn và phi hữu phi vô môn. Nay dùng hữu môn của Tỳ-đàm để phán định giai vị còn ba môn nói về nghĩa Bồ-tát đã chẳng đến được há có thể luận sao? Nay căn cứ theo hữu môn để giải thích nghĩa Tịnh Vô cấu xưng, gồm ba ý: Một là khai Tam thừa; hai, lược nói về giáo Tam tạng để luận về giai vị Bồ-tát; ba, giải thích danh từ Tịnh Vô cấu xưng.

Một lược nói về việc khai ba thừa: Đức Phật đối với lý sinh sinh bất khả thuyết chẳng phải ba, dùng bốn Tất-đàn, căn cứ theo Khổ Tập Đạo để khai mở giáo môn ba thừa, ứng hợp căn duyên của ba hạng người tu hành mà đồng khiến cho họ chứng đắc Diệt đế Niết-bàn. Cho nên kinh Pháp Hoa nói: “Vì người cầu đạo Thanh văn, mà thuyết pháp Bốn đế, vượt sinh, lão, bệnh, tử đạt đến cứu cánh Niết-bàn. Vì người cầu Bích-chi-Phật mà thuyết pháp mười hai nhân duyên, vì người cầu Bồ-tát mà thuyết pháp Lục độ Ba-la-mật khiến đạt được Tam-bồ-đề thành tựu Nhất thiết chủng trí. Giáo môn của Thanh văn Tiểu thừa, thì Khổ đế là sơ quán của Bốn đế để vào đạo, phát Chân vô lậu, đoạn trừ chánh sử chứng đắc quả vị A-la-hán, đầy đủ ba minh tám giải thoát, nhưng không có Từ bi cứu độ chúng sinh mà hiện thân vào Niết-bàn, cho nên luận Trí Độ ghi: “Như con nai giữa đám người thợ săn, sợ hãi một mình bỏ chạy mà không ngó gì đến bầy đàn. Nay chẳng y cứ theo đó mà phán định giai vị của Tịnh Danh. Giáo môn của Duyên giác Trung thừa lấy Tập đế làm pháp quán đầu tiên để quán mười hai nhân duyên, phát chân Vô lậu, đoạn trừ kết hoặc trong ba cõi, dần dần đoạn

trừ tập khí đầy đủ ba minh và tám giải thoát, tuy có được chút ít từ bi, nhưng chẳng thể độ chúng sinh, cũng ở một đời mà nhập Niết-bàn. Cho nên luận Trí Độ ghi: "Như con nai giữa đám người thợ săn, kinh hãi một mình bỏ chạy, tuy có nhìn lại bầy đàn nhưng vì quá kinh hãi nên không chờ đợi". Nay cũng không căn cứ theo đây để phán định giai vị của ngài Tịnh Danh. Bậc Bồ-tát Đại thừa có tâm đại bi, thệ nguyện rộng lớn, chẳng bỏ chúng sinh, làm đại giáo môn của chúng sinh tâm, dùng Đạo để làm môn tu đầu tiên để hành lục độ, giáo hóa tất cả chúng sinh đồng ra khỏi ba cõi, thành tựu quả Phật, việc lợi ích chúng sinh viên mãn thì mới vào Niết-bàn. Cho nên luận Đại Trí ghi: "Như loài Đại hương tượng ở giữa đám thợ săn, tuy bị đao tên nhưng vẫn cứu giúp bầy đàn cùng vượt ra khỏi." Đây là bảo hoài của bậc Đại sĩ, cho nên cần phải căn cứ theo đây để phán định giai vị của ngài Tịnh Danh.

Hai, căn cứ vào Tam Tạng giáo để nói về giai vị Bồ-tát: gồm bảy ý: Một là phát tâm Bồ-đề; hai, hành đạo Bồ-tát; ba, gieo trồng nghiệp ba mươi hai tướng; bốn, thành tựu sáu độ; năm; Nhất sinh bổ xứ; sáu, sinh vào trời Đâu-suất-đà; bảy, hiện tám tướng thành đạo. Một, phát tâm Bồ-đề: như Bồ-tát Thích-ca Mâu-ni vào thời quá khứ là một người thợ gốm, Bồ-tát gặp Đức Phật Thích-ca Mâu-ni thời quá khứ liền cúng dường Đức Phật và phát tâm Bồ-đề, nguyện đến thời vị lai, khi thành Phật cũng có hiệu là Thích-ca, bây giờ Đức Phật liền hứa khả lời nguyện ấy."

Hỏi: Vì sao gọi là phát tâm Bồ-đề?

Đáp: Duyên với bốn đế sinh diệt mà khởi bốn hoằng nguyện Từ bi tức là phát tâm Bồ-đề. Hai, hành Bồ-tát hạnh: Tức ba a-tăng-kỳ kiếp tu hành sáu độ. Từ Đức Thích-ca Mâu-ni quá khứ đến Kế-na Thi-khí Phật là một a-tăng-kỳ kiếp, vào a-tăng-kỳ này mới lìa thân nữa, chưa biết được mình sẽ làm Phật hay chẳng làm Phật. Nay cho rằng dùng năm đình tâm quán và Biệt tướng tổng tướng của bốn Niệm xứ, quán tâm tu hành sáu Ba-la-mật. Bấy giờ chưa phát noãn giải mà có từ bi thệ nguyện, ở yên nơi sinh tử, tâm không khiếp nhược, nên phá được nghiệp người nữ, thường thọ thân nam. Vì lúc ấy chưa phát khởi Noãn giải, giai vị còn ở ngoại phàm, cho nên chưa tự biết mình sẽ làm Phật.

Hai từ Đức Phật Kế-na Thi-khí đến Đức Phật Nhiên Đăng là a-tăng-kỳ kiếp thứ hai, bây giờ Bồ-tát cúng dường Đức Phật Nhiên Đăng bảy đóa hoa sen, trải y da nai, xõa tóc trên bùn, lúc ấy Đức Phật Nhiên Đăng liền thọ ký rằng: "Đời sau ngươi sẽ thành Phật hiệu là Thích-ca." Bấy giờ Bồ-tát tự biết mình sẽ làm Phật, mà chưa tự nói ta sẽ làm Phật.

Nay nói rằng đã được trí tuệ pháp Noãn, tu sáu Ba-la-mật. Kế đến từ Đức Phật Nhiên Đăng đến Đức Phật Tỳ-bà-thi là a-tăng-kỳ kiếp thứ ba, bấy giờ nội tâm của Bồ-tát rõ biết mình sẽ làm Phật, miệng nói ra mà chẳng sợ hãi: “Ta sẽ làm Phật ở đời vị lai.” Nay cho rằng đã được trí tuệ của pháp Đảnh, tu sáu Ba-la-mật.

Ba, nói về việc trải qua ba a-tăng-kỳ kiếp, gieo trồng nghiệp ba mươi hai tướng: Đây là vào giai vị Hạ nhẫn, dùng trí nhẫn này mà tu tập sáu độ thành tựu một trăm phước đức, dùng một trăm phước đức để thành tựu một tướng, như thế tu một trăm kiếp thành tựu nghiệp nhân của ba mươi hai tướng.

Bốn viên mãn sáu Ba-la-mật: Bồ-tát bố thí tất cả cho đến chẳng tiếc thân mạng, như vua Thi-tỳ bố thí thân mình cho loài chim bồ câu mà tâm chẳng hối tiếc, đó là viên mãn Đàn ba-la-mật; Thi-ba-la-mật mãn tức trì giới chẳng tiếc thân mạng, như vua Tu-ma-đề tinh tấn trì giới, luôn y theo lời chân thật, đến nơi vua Lộc Túc mà chịu chết, đó là viên mãn Thi-la; Bồ-tát nhẫn nhục chẳng tiếc thân mạng, như Tỳ-kheo Sằn-đề bị vua Ca-lợi cắt đoạn thân thể mà tâm lại sinh lòng từ nhẫn, phát thệ nguyện, thân liền trở lại như cũ, đó là viên mãn Sằn-đề ba-la-mật. Tinh tấn chẳng tiếc thân mạng, như Thái tử Đại Thí, vì dân chúng mà vào biển tìm châu như ý, thần biển nhân Thái tử ngủ, trộm lấy châu đem trở về biển, Thái tử phát thệ tháo hết nước biển tìm châu cho chúng sinh, khốn khổ, mất thân mà tâm chẳng lui sụt, đó là viên mãn Tinh tấn ba-la-mật; Bồ-tát đầy đủ các thiền định, ra vào tự tại đối với các thiền định của ngoại đạo, như Tiên nhân Thượng-xà-lê khi tọa thiền không còn hơi thở ra vào, chim đến sinh trứng nở con trên búi tóc, nhưng vì lòng Từ bi mà không làm động, cho đến khi chim con bay đi, đó là viên mãn Thiền định ba-la-mật; Bồ-tát dùng đại tâm phân biệt, như Bà-la-môn Cù-tần là một Đại thần, đã phân đất đai ở cõi Diêm-phù làm bảy phần, bao nhiêu thành lớn thành nhỏ, xóm làng cũng phân làm bảy phần, Bát-nhã Ba-la-mật cũng như thế, đó là Bồ-tát tu tập viên mãn sáu Ba-la-mật. Nay cho rằng do trí tuệ hạ nhẫn hay điều phục được các căn mà đầy đủ sáu độ.

Năm, trụ ở giai vị Nhất sinh bổ xứ: Tức Bồ-tát Thích-ca sinh làm vị đệ tử bổ xứ của Đức Phật Ca-diếp, thanh tịnh giữ gìn giới cấm, tu tập các công đức, được Đức Phật Ca-diếp thọ ký thành Phật kế tiếp. Đến đây còn ở giai vị Trung nhẫn.

Sáu, sinh vào cõi trời Đâu-suất. Tức xả bỏ báo thân ở Diêm-phù, sinh lên cõi Đâu-suất làm thầy chư Thiên, ở nơi đây tu tập tám Thắng

xứ. Đến đây cũng còn ở giai vị Trung nhẫn.

Hỏi: Vì sao Bồ-tát lúc mới phát tâm chỉ chế phục các kết sử mà không đoạn?

Đáp: Nếu đoạn trừ kết sử thì chẳng thể thọ sinh giáo hóa hữu tình. Bồ-tát quán Vô thường chế phục kết sử, khiến các phiền não tiêu trừ, lại dùng tâm thanh tịnh tu sáu Độ, làm cho các công đức tăng trưởng.

Bảy, hạ sinh thành đạo: Tức là tám tướng thành đạo Bồ-đề mà giáo Tam tạng đã nói: Một là từ cõi Đâu-suất hạ sinh; hai, gá thai; ba, sinh ra; bốn, xuất gia; năm, hàng ma; sáu, thành đạo; bảy, chuyển pháp luân; tám, nhập Niết-bàn.

Hỏi: Nghĩa Bồ-tát mà hữu môn A-tỳ-đàm của Tam Tạng giáo nói là Phật thuyết hay các đệ tử Thanh văn thuyết sau khi Phật diệt độ?

Đáp: Cũng có lúc Phật thuyết, nhưng phần nhiều là các A-la-hán tạo Tỳ-bà-sa thuyết.

Hỏi: Nếu là Phật thuyết, thì đáng tin, nếu là A-la-hán thuyết thì làm sao có thể tin?

Đáp: Các A-la-hán đã là Thánh nhân tham cứu ý của Tam Tạng giáo mà nói về nghĩa Bồ-tát thì đâu được cho là sai trái!

Hỏi: Thế thì vì sao luận Trí Độ, trước sau đều một bề bác phá?

Đáp: Vì ngài Long Thọ muốn trình bày nghĩa Bồ-tát của Ma-ha-diễn, dùng Đại phá Tiểu, nên đều phải phá bỏ tất cả.

Hỏi: Ngài Long Thọ chê rằng: "Vị đệ tử Ca-chiên-diên này có thể lầm lẫn đối với kinh Tiểu thừa, huống là nghĩa Bồ-tát!

Đáp: Ngài Xá-lợi-phất! Khi Đức Phật còn tại thế mà phân biệt pháp tướng còn có chỗ sai huống gì là các A-la-hán sau thời Đức Phật diệt độ. Tuy gần gũi một bên, mà còn sai huống gì là phàm phu đời nay.

Ba, căn cứ theo Tam Tạng giáo nói giai vị để giải thích nghĩa Tịnh Vô cấu xưng: Đây chính là giai vị Bổ xứ của Trung nhẫn. Sáu độ là nghĩa của Tịnh. Vì sao? Vì trong ba loại thuốc không có ba loại bệnh, sáu độ là Đạo đế là nghĩa của Tịnh, cho nên kinh Pháp Hoa ghi: "Thấy các Phật tử tu các hạnh cầu tuệ vô thượng, nên vì họ mà thuyết Đạo tịnh." Đạo sĩ Duy-ma tu tập hạnh sáu độ thành tựu tức là Tịnh, không còn sáu tệ cấu, nên gọi là Vô cấu. Vì Tương tự giải, bên trong thì xứng hợp với lý Bốn đế sinh diệt, bên ngoài thì hợp với căn duyên, trợ giúp Thích-ca Như Lai hiển thị giáo Tam thừa, nên gọi là Vô cấu xưng. Vì thế nơi phẩm phương tiện nói việc hiện bệnh, vì các quốc vương, trưởng giả mà thuyết các pháp vô thường, Khổ, không, Vô ngã, bất tịnh, quở trách đại

chúng, khuyên cầu Phật đạo, ý nghĩa hiển nơi đây.

Hỏi: Ngài Duy-ma bẻ gãy luận nghị của Thanh văn, quở trách các Bồ-tát, đó là hạnh vị Bất tư nghị, vì sao còn dùng giai vị Bồ-tát nói trong kinh Thanh Văn để so sánh?

Đáp: Bồ-tát trụ nơi giải thoát bất tư nghị có thể thị hiện các loại, há chẳng thể hiện thân Bồ-tát nói trong kinh Thanh Văn để trợ giúp Đức Thích-ca giáo hóa ư?

Hỏi: Vì sao giáo hóa Quốc vương và Trưởng giả lại hiện thân Bồ-tát Tam Tạng giáo để thuyết pháp? Còn quở trách Thanh văn và Bồ-tát lại hiện ngôn giáo Ma-ha-diễn bất tư nghị?

Đáp: Hàng phàm tục thì kết nghiệp ba cõi chưa trừ, nếu nói bốn đế sinh diệt, đây chính là đối trị; La-hán và Bồ-tát thì nhân kết nghiệp trong ba cõi đã tận trừ, nhưng còn mê mờ lý Tam đế chẳng thể nghĩ bàn, vì thế nói ba loại Bốn đế để chiết phục Thanh văn, nói bốn thật đế, vô tác để quở trách Bồ-tát.

Căn cứ theo Thông giáo luận về giai vị để giải thích giai vị của ngài Tịnh Danh: Giáo này đã nói về lý nhân duyên tức không; ba thừa đồng được khế lý chứng chân ắt phải có sâu cạn, nên cần phải phán định giai vị. Gồm có ba ý: Một là lược căn cứ Thông giáo để khai ba thừa; hai, lược nói về giai vị Bồ-tát Thông giáo; ba, giải thích nghĩa Tịnh Vô cấu xưng.

Thứ nhất, căn cứ theo Thông giáo để khai ba thừa: Hàng Tam thừa thọ học Thông giáo thấy Đệ nhất nghĩa. Đệ nhất nghĩa tức lý chân đế vô phân biệt mà phân biệt thành ba thừa là vì Thanh văn từ âm thanh mà giải ngộ, từ Tổng tướng thể hội giả mà vào không, sức trí tuệ yếu kém, chỉ có thể đoạn trừ chánh sử. Duyên giác có phước đức và lợi căn, sinh vào thời không gặp Phật xuất thế, tự nhiên Thể hội giả phát chân là khác biệt. Lại giải thích rằng "Hàng Duyên giác lợi căn có thể từ một phần nhỏ Biệt tướng mà thể hội được giả vào không, phát chân vô lậu đoạn trừ kết hoặc trong ba cõi, dần dần trừ diệt tập khí. Bồ-tát tu tổng tướng biệt tướng, trí tuệ thể hội nhân duyên tức không, phát khởi lòng đại Bi, thệ nguyện tu các pháp môn, thấy Đệ nhất nghĩa, đoạn trừ phiền não trong ba cõi, dùng thệ nguyện phụ trợ tập khí tàn dư để được sinh vào ba cõi, du hý thần thông, thành tựu cho chúng sinh, làm thanh tịnh cõi Phật. Cho nên Trung luận ghi: "Chư Phật dùng vị cam lộ giáo hóa chúng sinh." Thật tướng các pháp là vị Chân cam lồ. Nếu được thật tướng các pháp, diệt trừ phiền não gọi là Thanh văn thừa, nếu sinh đại bi phát tâm Vô thượng thì gọi là Đại thừa. Nếu sau khi Phật diệt độ, gặp

thời không có Phật, nhân nơi xa lìa mà sinh trí tuệ thì gọi là Bích-chi-Phật thừa.

Nói về giai vị của ba thừa thuộc Thông giáo: gồm hai ý: Một là nói về ba thừa cộng Thập địa; hai, phân biệt về tên thì khác vị thì đồng. Một, nói về ba thừa đồng tu mười địa, lại gồm hai ý: Một là nêu tên; hai, giải thích. Nêu tên: Một là Càn tuệ địa; hai, Tánh địa; ba, Bát nhân địa; bốn, Kiến địa; năm, Bạc địa; sáu, Ly dục địa; bảy, Dĩ biện địa; tám, Bích-chi-Phật địa; chín, Bồ-tát địa; mười, Phật địa. Kinh Đại Phẩm ghi: "Bồ-tát từ Càn tuệ địa đầu tiên cho đến Bồ-tát địa, đều tu hành đều học tập mà chẳng thủ chứng, Phật địa cũng tu học, cũng chứng ngộ." Cho nên nói là vị chung của ba thừa. Lược giải thích: Càn tuệ địa, giai vị sơ phát tâm của ba thừa đều gọi là Càn tuệ địa. Đây là giai vị Tam hiền tức; Ngũ đình tâm, Biệt tướng niệm xứ và Tổng tướng niệm xứ; cả ba gọi chung là ngoại phàm, tức Càn tuệ địa.

Hỏi: Nếu thế có khác gì với Tam hiền mà Tạng giáo đã nói ở trước?

Đáp: Nói chung thì đồng, như ba quán đã phân biệt xảo độ và chuyết độ ở trước thì đâu được nói là khác!

Hỏi: Tam thừa đồng quán Đệ nhất nghĩa đế lẽ ra cũng đồng phá tám đảo, đồng thấy Phật tánh, vì sao nói Thông giáo nhập nhị Niết-bàn?

Đáp: Phá tám đảo là lời nói chung, nếu phân biệt thì gồm có bốn loại khác nhau: Một là phá tám đảo chẳng kết thành khô và tươi, tức chưa thể phân định Thông, Biệt, Viên; hai, phá tám đảo kết thành bốn khô, phần nhiều thành Thông giáo; ba, phá tám đảo kết thành bốn tươi, quyết định thành Biệt giáo; bốn, phá tám đảo kết thành khô và tươi, tức thành Viên giáo. Nay nói phá tám đảo, là dùng nghĩa ngài Tịnh Danh quở trách ngài Ca-chiên-diên, phá năm nghĩa của Tam tạng, thuyết năm nghĩa của Ma-ha-diễn, tức kết thành bốn khô, nên tâm các Tỳ-kheo kia được giải thoát, tất cả đều là ý của Thông giáo.

Tánh địa, nếu nhân nơi Tổng tướng niệm xứ, đầu tiên phát khởi năm ấm Thiện hữu lậu thì gọi là Noãn pháp, tăng tiến vào Sơ, trung, hậu tâm là vào Đảnh pháp, nhẫn pháp và thế đệ nhất pháp, đều gọi là Tánh địa thuộc nội phàm, chế phục Kiến hoặc của ba cõi.

Bát nhân địa, tức là hai hạng Tín và Pháp của ba thừa khéo quán mà phát chân thật nơi vô gián Tam-muội, là giai vị Bát nhẫn trong mười lăm tâm.

Kiến địa, tức ba thừa đồng thấy lý Bốn đế vô sinh Đệ nhất nghĩa,

đồng đoạn Kiến hoặc, ba kết và tám mươi tám sử.

Bạc địa, thể hội được ái giả tức chân liền phát sinh sáu phẩm vô ngại, đoạn sáu phẩm của Dục giới, chứng đắc sáu giải thoát; phiền não ở cõi Dục cạn mỏng.

Ly dục địa, hàng Tam thừa thể hội ái giả tức chân, đoạn tận năm phần hạ kết sử của cõi Dục, lìa phiền não ở cõi Dục.

Dĩ biện địa, người Tam thừa thể hội ái của cõi sắc Vô sắc tức chân, phát chân vô lậu, đoạn trừ bảy mươi hai phẩm hoặc của năm phần thượng kết sử, đoạn rốt ráo các hoặc của ba cõi, nên gọi là Dĩ biện địa. Bích-chi-Phật, hàng Duyên giác và Bồ-tát phát khởi chân vô lậu, sức công đức rất lớn, nên có thể dần dần đoạn trừ tập Khí.

Bồ-tát địa, từ không vào giả, quán hạnh đã thuần thục, đạo và quán đồng hành, quán sâu Nhị đế, tiến đến đoạn trừ tập Khí và sắc tâm vô tri, được pháp nhẫn đạo chủng trí, du hý thần thông, làm thanh tịnh cõi Phật, học tất cả các Phật pháp như mười lực Phật, bốn Vô sở úy, đại Từ, đại Bi, sắp sửa diệt tận tất cả tập khí.

Phật địa, sức công đức to lớn giúp đỡ cho trí tuệ, đạt đến một niệm tuệ tương ưng, chiếu soi cùng tận chân tục, tất cả tập Khí của ba cõi đều trừ sạch. Nên luận Trí Độ ghi: "Sức trí tuệ của Thanh văn yếu kém giống như lửa nhỏ đốt cây, tuy cây đã cháy nhưng vẫn còn than; sức trí tuệ của Duyên giác mạnh hơn, như lửa lớn đốt cây, cây cháy, than cũng hết chỉ còn lại tro. Sắc trí tuệ của chư Phật mạnh như lửa của kiếp thiêu, đốt cháy tất cả, than tro chẳng còn, cũng như thí dụ ba con thú là thỏ, ngựa, voi qua sông."

Hỏi: Bồ-tát địa và Phật địa, tên khác với Nhị thừa, vì sao lại nói là chung?

Đáp: Tên tuy có khác nhưng đồng là bậc Ứng cúng vô học, được hai Niết-bàn đồng trở về thân đoạn trí diệt, chứng quả là một, danh nghĩa cũng chẳng khác, thế thì danh nghĩa rốt ráo đều đồng nhau.

Phân biệt tên khác, vị đồng: gồm hai ý: Một là y cứ vào Bồ-tát Tam thừa cộng Thập địa đã nói ở trước để lập riêng danh từ Nhẫn; hai, dùng danh biệt nghĩa thông của Biệt giáo.

Một, căn cứ theo ba thừa cộng mười địa vì Bồ-tát mà lập riêng tên Nhẫn: Luận Đại Trí ghi: "Càn tuệ địa, đối với pháp Bồ-tát gọi là Phục nhẫn; tánh địa đối với pháp Bồ-tát gọi là Thuận nhẫn; Bát nhân địa đối với pháp Bồ-tát gọi là Vô sinh pháp danh; Kiến địa đối với Bồ-tát gọi là Vô sinh pháp quả; Bạc địa đối với pháp Bồ-tát gọi là Ly dục thanh tịnh; Ly dục địa đối với pháp Bồ-tát gọi là Du hý thần thông. Dĩ biện địa đối

với kinh Thanh Văn gọi là Phật địa; Bích-chi-Phật địa cho đến Phật địa thì như trước đã phân biệt.

Hỏi: Vì sao trong pháp Bồ-tát lại lập riêng các tên như phục nhẫn...?

Đáp: Vì lý quán tuy đồng mà phương tiện tu hành, hóa tha cầu quả Phật khác nhau, nên trong pháp Bồ-tát lập các tên riêng như phục nhẫn... Phân biệt về tướng đã nói đủ ở đại bản của Tứ giáo.

Hai, Dùng danh biệt nghĩa thông của Biệt giáo: Tức ba thừa đồng quán lý Đệ nhất nghĩa đế, Bồ-tát dùng tên Thập tín, ba mươi tâm, và Thập địa để luận về giai vị. Càn tuệ địa phục nhẫn lập tên Thập tín; Tánh địa nhu thuận nhẫn lập các tên Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng; Bát nhân địa, Kiến địa được Vô sinh nhẫn, lập tên Hoan hỷ địa. Nên kinh Đại Phẩm ghi: "Tu-đà-hàm trí đoạn là Bồ-tát Vô sinh pháp nhẫn"; Bạc địa hướng quả, hướng tức ly cấu địa, quả tức Minh địa, nên kinh Đại Phẩm ghi: "Tư-đà-hoàn trí đoạn là Bồ-tát Vô sinh pháp nhẫn"; A-na-hàm Địa hướng quả; hướng tức là Diêm địa, quả tức Nan thắng địa, nên kinh Đại Phẩm ghi: "A-na-hàm trí đoạn là Bồ-tát Vô sinh pháp nhẫn." A-la-hán địa hướng quả, hướng là Hiện tiền địa, quả là Viển hành địa, nên kinh Đại Phẩm nói: "A-la-hán trí đoạn là Bồ-tát Vô sinh pháp nhẫn." Bích-chi-Phật địa tức Bồ-tát Bất động địa thứ tám, dần dần dứt trừ tập khí, nên kinh Đại Phẩm ghi: "Bích-chi-Phật trí đoạn là Bồ-tát Vô sinh pháp nhẫn"; Bồ-tát địa tức Thiện tuệ địa thứ chín, Pháp vân địa thứ mười, biết như Phật; Phật địa thì như trước đã nói, khi ngồi đạo tràng, được một niệm tuệ tương ưng đoạn trừ tất cả tập Khí, đó là tập Khí phiền não chướng, pháp chướng; khi hóa độ những chúng sinh có duyên đã xong liền vào vô dư Niết-bàn, như củi hết lửa tắt. Về tám tướng thành đạo thì như trước đã nói, thế thì dùng tên của Biệt giáo để luận về giai vị, thì tên khác mà nghĩa lại đồng, còn thuộc về Thông giáo nói về giai vị Bồ-tát.

Hỏi: Từ Sơ địa đến Thất địa phối hợp với bốn quả là xuất xứ từ kinh nào?

Đáp: Các kinh luận chẳng phải không phối hợp, nhưng có cao thấp khác nhau. Xưa nay các Pháp sư phối hợp cũng rất khác nhau. Vì sao? Hoặc cho rằng Kiến địa chỉ phối với Sơ địa, như ở đây đã sử dụng, hoặc cho cả ba địa phối với Kiến địa kinh Nhân Vương dùng bốn địa phối với kiến địa, như thế thật khó có thể định được. Nhưng Kiến địa của Thông giáo vốn là Vô gián đoạn, chẳng vượt ra ngoài quán chứng Tu-đà-hoàn, há có thể từ Sơ địa đoạn Kiến cho đến Tam địa hoặc Tứ

địa ư? Như Biệt giáo nói về đoạn hoặc chẳng như Nhị thừa, như thế mà nói về nghĩa thì hoặc giả cũng sẽ có. Hoặc cho rằng địa thứ sáu đoạn kết đồng với A-la-hán, hoặc nói địa thứ bảy gọi là A-la-hán những lời này khó mà ấn định. Hai quả trước sau, kinh luận nói về nghĩa đã chẳng định, hai quả ở giữa thì theo ý có thể biết, đã chẳng thể y cứ được. Nay dùng nghĩa để suy, lập cách phối hợp các vị này, tuy được ít thuận tiện, nhưng rốt cuộc chẳng thể chấp trước.

* Ba, căn cứ theo Thông giáo nói về vị để giải thích nghĩa Tịnh Vô cấu xưng: giai vị của Đại sĩ là Bổ xứ; lý tánh chân đế tự sáng tỏ gọi là Tịnh. Chánh hoặc của hai chướng ở ba cõi đã tận trừ, tập khí cạn mỏng, nên gọi là Vô cấu; về trí tuệ, bên trong thì tương ưng với chân đế, bên ngoài thì xứng hợp với căn tánh của ba thừa, thần thông thuyết pháp, nên gọi là Xưng. Thế thì lược biện theo Thông giáo, Đại sĩ có tên là Tịnh Vô cấu xưng. Sở dĩ cần thị hiện hình Bồ-tát này, là vì dùng thân và tiếng này để gá bệnh, vì quốc vương, trưởng giả nói về pháp như mộng huyễn, khuyên bảo cầu Bồ-đề, phá Tam thừa của Tam Tạng giáo cố chấp sai lầm về chuyết độ. Như chú Duy-ma-cật kinh, ngài La-thập, Đạo Sinh, Tăng Triệu đều dùng ý này, còn các đạo Pháp sư đời Lương, Trần giảng kinh văn này, phán định giai vị Bồ-tát, lập ý có chút ít khác nhau nhưng nay nhìn lại thấy đều là dùng ý của Thông giáo để giải thích kinh này.

- Căn cứ theo Biệt giáo nói về vị để giải thích nghĩa Vô cấu xưng: Giáo này nói chung về lý giả danh Như Lai tạng Phật tánh. Bồ-tát thọ học giáo này tu hành được chứng ngộ, vì từ cạn đến sâu, nên phải nói về giai vị. Việc vào đạo của Biệt giáo này cũng có bốn môn. Nay căn cứ theo môn không hữu để nói về hành vị. Như kinh Đại Niết-bàn ghi: "Đệ nhất nghĩa không gọi là Phật tánh, người trí thấy được không và chẳng không, Thanh văn, Bích-chi-Phật chỉ thấy không, chẳng thấy được chẳng không. Chẳng không tức Phật tánh." Ở đây có ba ý khác nhau: Một là nói về kinh luận bàn về Biệt giáo bất đồng; hai, lược nói về giai vị của Biệt giáo; ba, căn cứ theo Biệt giáo để giải thích nghĩa Tịnh Vô cấu xưng.

* Một Kinh luận nói về giai vị Bồ-tát Biệt giáo bất đồng: Biệt giáo nói về lý nhân duyên giả danh hằng sa Phật pháp, chân như Phật tánh. Bồ-tát tu học giáo này quán lý ba đế, trải qua nhiều kiếp tu hành, đoạn hằng sa vô tri, biệt Kiến tư hoặc, muốn thấy Phật tánh, cầu Niết-bàn bốn đức thường trụ. Nay nói giai vị của Biệt giáo khác nhau, gồm ba ý: Một là, các kinh nói số giai vị khác nhau; hai, Đoạn, phục cao

thấp khác nhau; ba, đối pháp môn bất đồng. Một, các kinh nói số giai vị khác nhau. Kinh Hoa Nghiêm nêu bốn mươi mốt giai vị là ba mươi tâm, mười Địa và Phật địa; kinh Anh Lạc nêu năm mươi hai giai vị; kinh Nhân Vương năm mươi mốt giai vị, bản dịch mới kinh Kim Quang Minh Thắng Thiên Vương Bát-nhã và kinh Đại Phẩm chỉ nêu Thập địa và Phật địa mà chẳng nêu ba mươi tâm; kinh Đại Niết-bàn nói về nghĩa năm hạnh mười công đức, suy ra lập ba mươi tâm và mười Địa. Các luận nói về giai vị, nhiều ít cũng có khác nhau, tất cả đều y cứ vào kinh nên có như thế. Hai, nói về phục đoạn cao thấp khác nhau: ba mươi tâm đoạn kết hoặc trong ba cõi có cao thấp khác nhau, mười địa đoạn kiến tư hoặc ở ngoài ba cõi đối với giai vị có khác, tất cả đều nói đủ ở Đại bản của Tứ giáo; ba, nói về pháp môn khác nhau, như kinh Hoa Nghiêm dùng mười Ba-la-mật phối với mười hạnh, kinh Kim Quang Minh bản tân dịch dùng mười Ba-la-mật phối với mười Địa. Như thế các kinh căn cứ theo vị hợp với các pháp môn có nhiều chỗ khác nhau.

Hỏi: Vì sao Biệt giáo nói về giai vị, các kinh nêu số lượng giai vị và phối với các pháp môn đều khác nhau?

Đáp: Biệt giáo y cứ vào ngoài ba cõi mà luận về giai vị Thập địa thực hành đoạn phục, đối với các pháp môn, Tất-đàn phương tiện đều tùy cơ tiếp dẫn, vì thế phần nhiều chẳng quyết định.

* Hai lược nói về giai vị Bồ-tát Biệt giáo: nay căn cứ theo kinh Anh Lạc mà nêu ra bảy loại giai vị: Một là Thập tín; hai, Thập trụ; ba, Thập hạnh; bốn, Thập hồi hướng; năm, Thập địa; sáu, Đẳng giác địa; bảy, Diệu giác địa.

Thập tín, về ý nghĩa đã giải thích đủ ở Đại bản. Nay nói Bồ-tát Biệt giáo tin nhân duyên, Phật tánh, thường trụ Tam bảo, biết Bốn đế Vô lượng và Bốn đế vô tác, khởi từ bi, lập bốn nguyện rộng lớn; Thiên ma, ngoại đạo và Nhị thừa chẳng thể ngăn trở, nên gọi là Tín tâm. Nếu đối chiếu với năm hạnh nói trong kinh Niết-bàn thì đó là giới Thánh hạnh, Định thánh hạnh, tu sinh diệt Bốn đế phát tuệ Thánh hạnh, chế phục Kiến tư hoặc ở ba cõi. Đó là giai vị Thập tín tâm.

Hỏi: Bồ-tát Biệt giáo đã duyên với Bốn đế Vô lượng Vô tác mà phát tâm Bồ-đề, vì sao phải tu tập pháp quán Bốn đế sinh diệt?

Đáp: Bồ-tát Biệt giáo, khi Sơ phát tâm, tuy đã tin lý Bốn đế vô lượng, vô tác, nhưng phiền não chướng của ba cõi rất sâu nặng, ắt cần phải đoạn trừ hoặc chướng này trước, nên đầu tiên tu sinh diệt Bốn đế để điều tâm.

Thập trụ, tức vị Thập giải tập chủng tánh. Nhập lý Bát-nhã gọi là

trụ; nhập lý tức là vào thẳng thiên Chân tựa như vào lý viên Chân. Nếu nhìn từ kinh Niết-bàn, thì đó chính là tu pháp quán Bốn đế vô sinh. Nay nói giai vị Thập trụ này đều là tu pháp quán Thể giả vào không phát sinh tuệ thiên chân, đoạn kiến tư trong ba cõi được tuệ nhãn Nhất thiết trí, phát sinh kiến giải tương tự Trung đạo, đó là giai vị Noãn pháp của Biệt giáo.

Thập hạnh, tức hàng Tánh chủng tánh. Trước nói Thập trụ đã nhập lý, nay từ lý khởi hạnh, tu học mười Ba-la-mật, nên gọi là Thập hạnh. Nếu nhìn từ kinh Niết-bàn thì đó là tu pháp quán Vô lượng Bốn đế. Nay nói Thập hạnh tu theo pháp quán từ không vào giả, đoạn hằng sa vô tri, được pháp nhãn đạo chủng trí, Chánh sử của ba cõi tận trừ, Kiến giải tương tựa Trung đạo dần dần sáng tỏ, đó là vị Đảnh pháp của Biệt giáo.

Thập hồi hướng, tức hàng Đạo chủng tánh. Vì tâm hạnh giải hợp với Hồi nhân hướng quả, thuận nhập pháp giới, nên gọi là hồi hướng. Nếu nhìn từ kinh Đại Niết-bàn, tức là tu pháp quán Bốn đế vô tác. Nay nói Bồ-tát này tu Chánh quán Trung đạo. Kiến giải tương tự Trung đạo cần sáng tỏ, chế phục Vô minh, được tương tự Phật nhãn Nhất thiết chủng trí, đó là vị nhẫn pháp của Biệt giáo.

Hỏi: Đã nói về giai vị của Biệt giáo, đâu cần phải phối với Noãn, đảnh, nhẫn?

Đáp: Thập địa của Biệt giáo đã phối với bốn quả, thì ba mươi tâm sao lại chẳng phối với Noãn, Đảnh, Nhẫn?

Hỏi: Đã là Bồ-tát Biệt giáo, thì sao còn tu pháp quán Vô tác Bốn đế?

Đáp: Nghĩa này giao kết nhau quan hệ sâu xa chẳng dễ biết, đã nói đầy đủ ở Đại bản, đâu thể tức thời quyết định được?

Thập địa, tức Thánh chủng tánh; vừa vào Sơ địa liền phát chân, thấy rõ phát tánh bình đẳng, tự thể của Pháp giới, an trụ và giữ gìn mà phát sinh ra công đức của chư Phật, kham gánh vác tất cả chúng sinh, cho nên gọi là Địa. Nếu nhìn từ kinh Niết-bàn, thì giai vị này phần chứng lý Bốn đế vô tác, đạt được hai mươi lăm Tam-muội, gọi là chư Tam-muội Vương, đầy đủ năm hạnh, thứ tự thành tựu mười công đức, vào mười địa, e rằng ý nghĩa phần nhiều tại nơi đây. Nay nói Bồ-tát Thập địa, như vừa vào Sơ địa liền chứng chân Trung đạo Đệ nhất nghĩa đế, gồm chiếu Nhị đế, tâm tâm vắng lặng, tự nhiên lưu nhập biển Tát-bà-nhã, đoạn trừ vô minh trụ địa, phần chứng Phật nhãn chủng trí, đạt được hai thân chân, ứng của Như Lai, giáo hóa khắp mười phương. Đầu

tiên từ Sơ địa cho đến địa thứ mười đều đoạn vô minh, nhưng căn cứ theo vị thì có thể phân làm ba đạo: Một là Sơ địa là Kiến đạo; hai, từ địa thứ hai đến địa thứ sáu là Tu đạo; ba, từ địa thứ bảy trở lên là Vô học đạo. Các Sư địa luận cho rằng từ địa thứ hai đến địa thứ bảy là Tu đạo, địa thứ tám trở lên gọi là Vô học đạo. Bồ-tát Sơ địa đầy đủ năm hạnh, e rằng đó là công đức của Sơ địa, còn công đức của chín địa kia thì có thể đối với chín địa mà lập. Nói phá vô minh biệt kiến hoặc, như kinh Đại Niết-bàn nói: "Từ đây trở về trước đều gọi là người tà kiến"; thế thì hàng Tam thừa của Tạng, Thông giáo đều chưa thấy lý này, nên đều gọi là người tà kiến. Như Đại sĩ quở trách Tu Bồ-đề "Lục sư là thầy của ông, Thiên ma, Ngoại đạo chung cho một tay làm người bạn trần lao", ý tại nơi đây, cho đến Thập tín, ba mươi tâm của Biệt giáo tuy phục các hoặc này, nhưng chưa thể đoạn dứt, còn Vô minh biệt kiến, ý chê trách các Bồ-tát chính là tại nơi đây. Từ địa thứ hai đến địa thứ sáu là Tu đạo, đoạn Biệt hoặc là ái trong ba cõi, như luận Đại Trí ghi: "Ngài Ca-diếp nghe âm thanh của tiếng đàn Chân-ca-la, tâm không thể an định. Ngài Ca-diếp nói: "Năm dục trong ba cõi ta đã đoạn dứt, còn đây là năm dục do công đức tịnh diệu của Bồ-tát tạo ra cho nên đối với các món này ta không thể an định được." Ái của cõi Sắc và Vô sắc cũng ví như thế. Trong kinh này, Đại sĩ quở trách Tu-bồ-đề rằng "Đồng ở nơi phiền não, chẳng đến bờ kia, vào nơi tám nạn chẳng thể không có nạn", ý nghĩa tại nơi đây. Cho nên từ địa thứ hai đến địa thứ sáu gọi chung là Tu đạo, đoạn biệt hoặc này. Nay theo nghĩa mà suy thì Ly cấu địa thứ hai tức dần dần đoạn trừ Dục ái của Biệt giáo gọi là Tư-đà-hàm hướng, Minh địa thứ ba là Tư-đà-hàm hướng, Minh địa thứ ba là Tư-đà-hàm quả của Biệt giáo, Viên địa thứ tư là A-na-hàm hướng của Biệt giáo. Nan thắng địa thứ năm là A-na-hàm quả của Biệt giáo, đã đoạn trừ Biệt ái ở cõi Dục. Hiện tiền địa thứ sáu tức A-la-hán hướng của Biệt giáo, đoạn Biệt ái ở cõi Sắc và Vô sắc. Viễn hành địa thứ bảy tức A-la-hán quả địa của Biệt giáo, đoạn tận Biệt ái của cõi Sắc và Vô sắc, cho nên từ đây trở đi gọi là Vô học đạo.

Hỏi: Cách phối hợp với bốn quả này xuất xứ từ kinh nào?

Đáp: Biệt giáo nói về đoạn phục, phối hợp với bốn quả, thì có nhiều kinh luận nói khác nhau. Các Pháp sư Đại thừa sử dụng cũng chẳng giống. Các Sư Địa luận thông về giáo, phán định giai vị rằng: Sơ địa là đoạn kiến, địa thứ hai là đoạn ái ở cõi Dục, địa thứ ba đoạn ái của cõi Sắc, địa thứ tư ái của cõi Vô sắc. Các sư Địa luận thông về tông lại phán định về vị rằng: địa thứ ba đoạn kiến gọi là Tu-đà-hoàn, từ địa thứ

tư đến địa thứ sáu, gọi là Tư-đà-hàm là y Pháp sư thứ hai, từ địa thứ bảy đến địa thứ chín là A-na-hàm là y Pháp sư thứ ba, cho rằng từ địa thứ mười đến Đẳng giác là A-la-hán là y Pháp sư thứ tư. Lại, có người nói rằng địa thứ ba đoạn kiến, địa thứ tư gọi là Tư-đà-hàm, địa thứ năm là A-na-hàm, địa thứ sáu là A-la-hán. Có người y cứ vào kinh Nhân Vương nói địa thứ tư là đoạn kiến, địa thứ năm là Tư-đà-hàm, địa thứ sáu là A-na-hàm, địa thứ bảy là A-la-hán. Có nhiều thuyết khác nhau như thế khó có thể y cứ nhất định. Nay theo nghĩa mà suy xét, tạo cách phối hợp với bốn quả ở trên, xem tựa có thuận tiện, nhưng không có văn minh chứng. Ý Phật thật khó biết, chẳng nên chấp giữ sai lầm.

Hỏi: Vì sao giải thích là không nhất định?

Đáp: Như trước đã nói, bất động địa thứ tám là Bích-chi-Phật địa của Biệt giáo, các Sư Địa luận nói rằng “Từ đây nói về Vô học đạo, chưa biết xuất xứ từ kinh luận nào?” không chỉ địa thứ tám được Vô sinh nhẫn, mà còn đạt được Tịch mà thường dụng, dụng mà vô tướng, vô công dụng tâm, tự nhiên đoạn trừ vô minh hoặc và Sắc tập của pháp giới. Thiên tuệ địa thứ chín, vô minh đã mỏng dần tâm đoạn tập Khí đã dứt, tuệ càng sáng tỏ, khéo vào nơi thật tướng. Pháp Vân địa thứ mười, có từ bi và trí tuệ như vầng mây lớn, tâm Từ bi bao phủ tất cả, rưới cơn mưa pháp, vầng mây tuệ hay giữ gìn cơn mưa pháp mà chư Phật mười phương đã tuyên thuyết và hay đoạn trừ mười phẩm vô minh.

Đẳng giác địa: Tức trí biên tế đã mãn mà nhập vào Trùng huyền môn. Nếu đối với Pháp vân địa thì gọi đây là Phật, nếu đối với Diệu giác thì gọi giai vị này là Kim cang tâm Bồ-tát, cũng gọi là Vô cấu địa Bồ-tát, ba ma đã tận trừ, chỉ còn một phẩm ma tử nơi đoạn vô minh tập.

Hỏi: Vì sao Thông giáo chẳng luận đến Đẳng giác Phật?

Đáp: Tập khí ở ba cõi dễ trừ sinh, nên chẳng cần ngoài pháp Vân địa lại lập Đẳng giác

Hỏi: Kinh luận Biệt giáo vì sao có nơi nói sau Pháp vân địa lại có Kim cang Đẳng giác? Có nơi chỉ nói hạnh Thập địa hoàn mãn thì liền đạt quả Phật, các sư ở hai vùng Nam Bắc tranh luận nhau về điều này?

Đáp: Lập thêm Đẳng giác chưa hẳn là ngăn ngại, vì sao? Như kinh Hoa Nghiêm nói công đức trí tuệ của Pháp Vân địa, nếu so với Phật thì như đất trên móng tay với tất cả đại địa. Nếu thế, tuy nói một phẩm vô minh mà thật chẳng thể nói là phẩm, vì sao biết được? Vì bậc Bồ-tát tâm sau cùng thì vô công dụng đạo mà nhanh chóng như gió, trong một ngày có thể phá vô lượng phẩm vô minh hoặc chướng, huống hồ kinh Anh Lạc nói Bồ-tát Đẳng giác nhập Trùng Huyền môn từ trăm ngàn ức

kiếp, mà trở lại tu tập việc phàm phu. Vì thế ngoài Pháp vân địa mà lại lập Kim Cang tâm Đẳng giác Phật, theo lý chẳng có gì sai phạm. Nếu biết một phẩm có vô lượng phẩm vô minh, dùng trí vô ngại của Pháp vân địa trừ tận thì đâu cần lập ra Đẳng giác.

Diệu giác địa, sau Kim cang tâm, rỗng rang, thấu suốt tận nguồn của diệu trí, vô minh tập khí vĩnh viễn tận trừ gọi đó là giải thoát, lặng lẽ không còn phiền lụy, đạt được tịch mà thường chiếu, nên gọi là Diệu giác địa. Phật quả thường trụ đầy đủ tất cả Phật pháp, gọi là quả Bồ-đề, bốn đức Niết-bàn gọi là quả quả.

Hỏi: Dùng Kim Cang trí đoạn vô minh hay dùng Diệu giác đoạn vô minh?

Đáp: Kinh Niết-bàn ghi: "Có sở đoạn gọi là Hữu thượng sĩ, không có sở đoạn gọi là Vô thượng sĩ."

Hỏi: Vì sao kinh Thắng Man ghi: "Sức của Vô minh trụ địa rất mạnh, trí Bồ-đề của Phật mới đoạn được?"

Đáp: Nếu dùng Biệt tiếp Thông thì Thập địa, Đẳng giác tức là trí Bồ-đề của Phật, vì sao? Kinh Niết-bàn ghi: "Bồ-tát trụ thứ chín gọi là Văn kiến, Bồ-tát Thập trụ gọi là nhãn kiến, tuy thấy Phật tánh, nhưng chẳng rõ ràng, vì đạo vô ngại và hoặc cùng trụ nên chẳng thể rõ ràng, còn chư Phật Như Lai thì thấu suốt thấy được rõ ràng, vì chân giải thoát vắng lặng vượt ngoài trần lụy. Nếu Biệt giáo nói về nghĩa, thì sơ Hoan hỷ địa đã dùng trí Bồ-đề Phật đoạn phẩm vô minh đầu tiên, cho đến tâm sau cùng của Đẳng giác mới đoạn hoàn toàn. Còn như Viên giáo nói về nghĩa, thì từ mới phát tâm đã trụ nơi trí Bồ-đề Phật đoạn phẩm vô minh đầu tiên, cho đến tâm sau cùng của Đẳng giác mới hoàn toàn đoạn tận.

* ***Ba, căn cứ theo giai vị Biệt giáo để giải thích từ Tịnh Vô cấu xưng:*** Ngài Duy-ma đã là vị Đạo sĩ Nhất sinh bổ xứ, tức là pháp thân Đại sĩ trụ ở Kim cang tâm Đẳng giác là Bồ-tát Vô cấu. Vì lý Phật tánh hiển bày nên gọi là Tịnh, Chánh tập khí của Biệt hoặc đã tận trừ, Tập khí tàn dư của vô minh như làn khói mỏng, tuy có mà như không, nên gọi là Vô cấu. Trí Biên tế đã mãn, bên trong hợp với lý sâu xa, bên ngoài hoạt dụng vô cùng, đạt được sự bình đẳng nơi pháp giới, ứng duyên hành hóa, nên gọi là Xưng. Cho nên gọi là Tịnh Vô cấu xưng. Như thế, đâu đồng với nghĩa Tịnh Vô cấu xưng mà Tạng giáo, Thông giáo đã luận. Sở dĩ giáo tích hiện đồng giai vị Bổ xứ là vì để quở trách Tam thừa Tạng giáo, Thông giáo mà nhiếp thọ Bồ-tát Đại thừa Biệt giáo.

DUY-MA KINH HUYỀN SỚ

QUYỂN 4

- ***Căn cứ theo Viên giáo nói về vị để giải thích nghĩa Tịnh Vô cấu xưng***: Giáo này nói về lý nhân duyên tức Nhất thật đế, Bất tư nghị giải thoát, hư không Phật tánh, Đại Bát Niết-bàn chư Phật pháp giới. Bồ-tát lãnh thọ giáo pháp này, thì lý tuy chẳng sâu chẳng cạn, mà chứng đắc giai vị chẳng phải không có sâu cạn. Nay nói về việc nhập đạo của giáo này cũng gồm bốn môn nhưng các kinh Đại thừa phần nhiều dùng môn chẳng không chẳng có. Đến như kinh này, các vị Bồ-tát mỗi mỗi nói pháp môn bất nhị, nhìn chung tuy đồng nhưng xét kỹ, chẳng phải không có bốn môn khác nhau, mà phần nhiều lại dùng môn chẳng không chẳng có mà vào giải thoát bất tư nghị. Nghĩa này về sau sẽ rõ biết. Căn cứ theo đây, lược nêu ba ý: Một là phân biệt hai giáo Biệt Viên nói về vị khác nhau; hai, chính thức nói về giáo này luận giai vị; ba, căn cứ theo giai vị Viên giáo để giải thích nghĩa Tịnh Vô cấu xưng.

* *Một, Phân biệt hai giáo nói về giai vị khác nhau:* Viên giáo đã nói lý Viên đốn, nay lược nói về tám nghĩa của Viên, khác với tám nghĩa của Biệt, như trước đã nói. Nay chỉ căn cứ theo việc đoạn vô minh mà phán định giai vị cao thấp khác nhau. Như Biệt giáo nói ba mươi tâm đoạn kết hoặc ba cõi, tức đã chế phục vô minh của ngoài ba cõi, đến tâm sau cùng của Hồi hướng vị tức phát chân trí, thấy được lý Phật tánh Trung đạo, đoạn một phẩm vô minh gọi là vào Sơ địa, cho đến đoạn mười phẩm vô minh gọi là Thập địa, tâm sau cùng của vị Đẳng giác mới đoạn hoàn toàn vô minh vào Diệu giác vị, vắng lặng vượt ngoài trần lụy, như trước đã nói. Còn như Viên giáo giải thích, thì từ giả danh phát tâm đầu tiên tức đã được nhất tâm ba quán, tu tâm tùy hỷ, bước vào giai vị Thập tín đoạn dứt hoặc trong ba cõi, tức chế phục vô minh ngoài ba cõi. Đến Sơ tâm của Thập trụ lại phát sinh trí tuệ viên chân, đoạn phẩm vô minh đầu tiên, từ đây đến hết bốn mươi hai tâm đều đoạn vô minh, đến tâm sau cùng của Đẳng giác mới hết, đến Diệu giác cực địa thì rỗng lặng, vượt ngoài trần lụy, gọi đó là Bồ-đề rốt ráo, đại Niết-bàn

vô lượng. Thế thì phán định giai vị cao thấp khác nhau, cho nên có việc giải thích về vị bất đồng của hai giáo Biệt Viên.

** Hai, nói về giai vị của Viên giáo:* Cũng gồm có bảy bậc năm mươi hai giai vị bất đồng, đó là: Thập tín, Thập trụ, Thập hạnh, Thập Hồi hướng, Thập địa, Đẳng giác, Diệu giác; nhưng sự giải thích thì khác nhau. Có Sư cho rằng Viên giáo là Đốn ngộ, đã ngộ tức là Phật, không có phân biệt giai vị khác nhau, nói giai vị Thập địa là nói cho hàng độn căn. Như kinh Tư Ích nói: "Tu học như thế, chẳng từ một địa đến một địa"; lại có Sư cho rằng Viên giáo là giáo Đốn ngộ, tâm đầu tiên vừa ngộ tức đạt đến cứu cánh viên mãn, mà nói có bốn mươi hai vị, chỉ là vì phương tiện giáo mà lập tên có sâu cạn. Nên kinh Lăng-già nói: "Sơ địa tức Nhị địa, Nhị địa tức Tam địa; chân như vắng lặng nào có vị thứ?" Có Sư lại cho rằng Viên giáo đốn ngộ đến Thập trụ tức Thập địa, mà nay nói có Thập hạnh, Thập Hồi hướng, Thập địa đó là trùng thuyết, ý cho rằng các cách giải thích trên đều là thiên chấp. Nhưng pháp giới bình đẳng, còn chẳng luận là ngộ hay chẳng ngộ, thì có gì là sâu hay cạn? Chẳng ngộ mà luận ngộ tức chẳng cạn chẳng sâu mà luận có cạn sâu. Nay các kinh luận Đại thừa nói về lý rốt ráo không đâu bằng các kinh Hoa Nghiêm, Đại Tập, Đại Phẩm, Pháp Hoa, Niết-bàn, các kinh này nói về pháp giới bình đẳng, không có nói năng nhưng nếu hành đến chung cuộc giai vị Bồ-tát thì tự sáng tỏ. Vì thế nay lại căn cứ theo bảy vị để nói về giai vị Bồ-tát Viên giáo.

Thập tín, nếu là hàng đốn ngộ lợi căn có gốc thiện sâu dày, thì vừa nghe nói tất cả chúng sinh tức đại Niết-bàn chẳng cần phải Niết-bàn nữa, tất cả chúng sinh đều là tướng Bồ-đề, thì liền phát đại Từ đại Bi duyên với Bốn đế vô tác, khởi bốn thệ nguyện rộng lớn, đó gọi là phát tâm Bồ-đề của Viên giáo. Tín tâm tức là tin tất cả chúng sinh đều là chân tánh giải thoát, đầy đủ nhất thể Tam bảo, nhất tâm ba quán. Khi quán lý Nhị đế, Tam đế thì thông đạt vô ngại, thành tựu tâm tùy hỷ, nhân của ngũ phẩm đệ tử vị, nếu được Tam-muội và Đà-la-ni thì sáu căn thanh tịnh, liền vào giai vị Thập tín. Nếu thành tựu Thập tín tức thấy lý chân đế, đoạn trừ kiến tư hoặc của ba cõi, cũng thấy được lý tục đế, phân biệt được pháp mười pháp giới, tâm không lầm lẫn, phát sinh hiểu biết tương tự Trung đạo, chế phục vô minh ngoài ba cõi. Cho nên kinh Nhân Vương ghi: "Bồ-tát thập thiện phát đại tâm, vĩnh viễn lìa biển Khổ ba cõi." Kinh Pháp Hoa nói về ý căn thanh tịnh rằng "Tuy chưa được trí tuệ vô lậu của Bồ-tát, mà ý căn đã thanh tịnh như thế."

Thập trụ gồm hai ý: Lược giải thích Sơ phát tâm trụ, so sánh để

giải thích chín trụ. Một, giải thích giai vị Sơ phát tâm trụ: Phát tâm trụ, vì phát ba tâm, nên gọi là phát tâm, ba đức Niết-bàn gọi là trụ. Thế nào là phát ba tâm? Đó là phát duyên nhân thiện tâm, phát liễu nhân tuệ tâm và phát chánh nhân lý tâm. Phát thiện tâm duyên nhân: tất cả chúng sinh từ vô lượng kiếp đến nay, những thiện căn có được như cúi đầu, chấp tay, phút chốc rải hoa, phát tâm Bồ-đề, từ bi thệ nguyện, bố thí, trì giới, tinh tấn, nhẫn nhục, thiền định; trí tuệ đồng thời khai phát, trong một tâm đầy đủ vạn hạnh Ba-la-mật. Phát tuệ tâm liễu nhân: Chúng sinh từ vô lượng kiếp đến nay, nghe các kinh điển Đại thừa, cho dù chỉ một câu, liền tin nhận, đọc tụng, giải nói, biên chép, quán xét tu tập, những trí tuệ có được, nhất thời khai phát, thành tựu chân vô lậu, phát lý tâm chánh nhân: : tất cả chúng sinh từ vô thỉ kiếp đến nay, chân tâm Phật tánh hằng bị vô minh che lấp, nhưng nhờ hai nhân là duyên và liễu phá trừ vô minh tối tâm, mà được hoát nhiên hiển lộ. Ba tâm này khai phát nên gọi là phát tâm. Trụ tức là trụ nơi ba đức Niết-bàn: Pháp thân, Bát-nhã, giải thoát. Ba đức này chẳng dọc chẳng ngang, như chữ y thế gian, gọi đó là Bí mật tạng. Phát tâm chân thật là pháp thân, phát tâm liễu nhân là Bát-nhã, phát tâm duyên nhân tức giải thoát. Nếu phát ba tâm này đồng như chữ nhất thế gian thì hành nhân giả danh chẳng trụ nơi pháp mà trụ nơi ba tâm này, tức trụ nơi tạng Bí mật, ba đức Niết-bàn, cho nên gọi là Sơ phát tâm trụ. Nếu trụ nơi ba đức tức là trụ nơi giải thoát Bất tư nghị, trụ nơi Đại thừa, tức chẳng trụ pháp mà trụ nơi Bát-nhã, trụ nơi Thủ-lăng-nghiêm Tam-muội tu trì nơi tâm giống như hư không, tức trụ nơi pháp tánh, tức trụ nơi thật tướng, tức trụ Như như, tức trụ nơi Như Lai tạng, tức trụ Trung đạo Đệ nhất nghĩa đế, tức trụ nơi pháp giới, tức trụ nơi Tất cánh không, trụ nơi đại Từ đại Bi, mười Lực, bốn Vô úy, mười tám pháp Bất cộng, tức nơi bốn Vô ngại trí, Thần thông, bốn Nhiếp, các Ba-la-mật, tức cả Tam-muội Đà-la-ni môn. Tóm lại tức trụ nơi hai thân chân ứng và tất cả Phật pháp. Cho nên kinh Hoa Nghiêm nói: “Khi Sơ phát tâm, liền thành chánh giác liễu đạt tánh chân thật của tất cả pháp, đối với pháp đã được nghe thì chẳng từ người khác mà ngộ. Đó là Bồ-tát thành tựu mười loại trí lực, rốt ráo lìa vọng, không nhiễm ô, như hư không, duyên pháp thân thanh tịnh, lắng trong, ứng khắp tất cả, nên biết đó tức là phát chân vô lậu đoạn phẩm vô minh đầu tiên. Đó tức là điều mà kinh này nói vào pháp môn bất nhị, được Vô sinh nhẫn.

So sánh giải thích chín trụ kia, như Sơ trụ này được ba quán hiện tiền, vô công dụng tâm mà niệm niệm đều đoạn vô lượng, phẩm vô

minh trong pháp giới, chẳng thể tính kể được, nhưng tổng quát phần lớn có thể lược nêu ra mười phẩm trí đoạn, tức là mười trụ. Nên kinh Nhân Vương ghi: “Nhập lý Bát-nhã gọi là Trụ”, tức mười phen tiến phát chân minh vô lậu, đồng nhập lý Phật tánh trung đạo Đệ nhất nghĩa đế. Vì chẳng trụ pháp từ cạn đến sâu mà trụ nơi lý Tam đức Niết-bàn của Phật, tức mười phẩm trí tuệ trụ nơi tất cả Phật pháp. Vì thế gọi đó là mười trụ.

Thập hạnh, tức nơi chân tâm của thập trụ này, một tâm đầy đủ tất cả hạnh, niệm niệm tự nhiên tăng tiến nhập vào biển Pháp giới bình đẳng, phát mười phẩm Vô minh, chứng mười phẩm trí đoạn, tất cả các hạnh, các Ba-la-mật tự nhiên tăng trưởng, xuất sinh công đức tự hành hóa tha, bình đẳng với hư không pháp giới, nên gọi là mười hạnh.

Thập Hồi hướng, nhất tâm chân thật sáng tỏ, niệm niệm khai phát hạnh giải, tâm tâm vắng lặng, tư nhiên xoay trở về nhập vào biển Bình đẳng pháp giới Tát-bà-nhã, lại tiến đến phá mười phẩm vô minh, chứng mười phẩm trí đoạn, nên gọi là Thập Hồi hướng.

Thập địa, vô lậu chân thật sáng tỏ, nhập vào vô công dụng đạo, giống như đất hay sinh ra tất cả Phật pháp, gánh vác tất cả chúng sinh trong pháp giới, đồng nhập vào cõi Phật ba đời, rộng lớn như pháp giới, rốt ráo như hư không. Lại tiến đến phá mười phẩm vô minh chứng mười phẩm trí đoạn, căn cứ vào đó để nói về Thập địa.

Đẳng giác địa, đoạn tận cùng nguồn vô minh mà nhập vào trùng huyền môn, trí biên tế đã mãn, rốt ráo thanh tịnh, đến đỉnh núi Trung đạo, xa lìa cha mẹ vô minh, đây còn là Kim cang hậu tâm vô ngại, gọi là có Sở đoạn, là Hữu thượng sĩ.

Diệu giác địa, tức Phật trí vô thượng rốt ráo giải thoát, cho nên nói là Vô sở đoạn, là Vô thượng sĩ. Đây là cứu cánh hậu tâm, đạt được ba đức đại Niết-bàn chẳng dọc chẳng ngang. đại Niết-bàn gọi là pháp giới của chư Phật, dọc thì sâu ngang thì rộng, hay dùng hai mươi lăm Tam-muội giáo hóa khắp chúng sinh, ẩn hiện mười phen, lợi ích hữu tình rộng lớn và cùng tận. Ví như cây lớn rễ sâu, thì cành lá tốt tươi trải rộng, nếu trí tuệ thật tướng đạt cùng nguồn tận tánh, thì công năng giáo hóa đầy khắp pháp giới, đại dụng vô cùng rốt ráo viên mãn. Cho nên luận Đại Trí ghi: “Đường lớn Trí Độ, Phật từ đó mà đến; biển sâu Trí độ, Phật thấu suốt tận cùng.” Kinh Đại Phẩm ghi: “Vượt qua chữ “Trà” thì không còn Tự môn để có thể nói”. Kinh Niết-bàn ghi: “Bất sinh bất sinh bất khả thuyết.” Nếu luận như thế mà nói về giai vị thì từ ba mươi tâm cho đến các địa đều là các giai vị chân như tịch diệt, bình đẳng

pháp giới bất khả tư nghị không có thứ vị.

Hỏi: Giai vị Viên giáo này xuất xứ từ kinh nào?

Đáp: Kinh Đại Niết-bàn nói về Nguyệt Ái Tam-muội rằng "Từ ngày mồng một đến ngày mười lăm, ánh sáng trăng dần dần sáng tỏ, từ ngày mười sáu đến ngày ba mươi, ánh sáng trăng dần dần mờ tối", ánh trăng dần dần sáng tỏ dụ cho ánh sáng Ma-ha Bát-nhã của mười lăm trí đức; ánh trăng dần dần mờ tối dụ cho sự giải thoát không còn phiền lụy của mười lăm đoạn đức giảm tận. Mười lăm loại trí, đoạn tức gồm ba mươi tâm là ba trí đoạn, mười Địa gọi là mười trí đoạn, Đẳng giác là một trí đoạn và Diệu giác là một trí đoạn. Cho nên lấy mặt trăng từ ngày mồng một đến ngày mười lăm làm dụ. Thể của mặt trăng dụ cho pháp thân, pháp thân chỉ là một, ánh sáng dần sáng dụ cho trí đức Bát-nhã chẳng sinh mà sinh; ánh sáng dần mờ tối dụ cho Đoạn đức giải thoát chẳng giảm mà giảm. Cho nên kinh Niết-bàn nói đầu tiên đặt các người con nơi tạng bí mật ba đức Niết-bàn sau đó ta cũng nên ở nơi tạng bí mật này mà Bát-niết-bàn: Niết-bàn cuối cùng rốt ráo này gọi là Bất sinh bất sinh, là Bát-nhã rốt ráo chẳng sinh chẳng diệt, không còn hoặc nào để đoạn trừ. Lại kinh Pháp Hoa nói về khai, thị, ngộ, nhập Đại sư Nam Nhạc giải thích rằng đó là bốn mươi tâm của Viên giáo." Kinh Bát-nhã nói bốn mươi hai tự môn, tự môn A ở đầu tiên cũng gồm đủ bốn mươi hai tự môn, tự môn Trà ở sau cùng cũng gom nhiếp bốn mươi hai tự môn. Đại sư Nam Nhạc giải thích đó là tên khác của bốn mươi hai địa của Viên giáo. Kinh Nhân Vương nói với Tam hiền, mười Thánh hành nhẫn, chỉ có Phật mới đạt đến tận nguồn, tức là nói về tướng của giai vị Viên thông. Kinh Anh Lạc nói: "Bồ-tát Tam hiền tự nhiên lưu nhập vào biển Tát-bà-nhã", tức là nghĩa này. Kinh Hoa Nghiêm nói: "Từ Sơ địa đã đầy đủ công đức của tất cả các địa", luận Đại Trí Độ ghi: "Bồ-tát từ Sơ phát tâm quán Niết-bàn mà tu đạo cho đến tọa Đạo tràng." Các kinh luận nói như thế há chẳng đủ ư? Dẫn chứng và giải thích đầy đủ ở Đại bản của Tứ giáo.

** Ba, căn cứ vào giai vị của Viên giáo để giải thích nghĩa Tịnh Vô cấu xưng*: Đại sĩ Duy-ma là bậc Pháp thân Bổ xứ tức là trụ nơi giai vị Đẳng giác Kim cang Tâm vô cấu, trí tuệ sắp viên mãn như trăng đêm mười bốn, vô minh sắp diệt như trăng trong đêm hai mươi chín. Cho nên luận Trí Độ ghi: "Ngài Văn-thù, Phổ Hiền cũng có mười lực, bốn vô úy, nhưng nhu trăng đêm mười bốn"; vì lý pháp tánh hiển lộ nên gọi là Tịnh, hoặc cấu vô minh đã tận trừ nên gọi là Vô cấu, trí tuệ Đẳng giác xứng hợp với lý, tròn sáng xứng cơ mà chiếu soi, nên gọi là Tịnh Vô

cấu xưng. Thế thì giai vị gần với Diệu giác. Như luận về Viên ứng thì cho đến hiện thân mười pháp giới, tám tướng thành đạo ở cõi Phật khắp mười phương, vì ở cõi này cần được thấy hình Bổ xứ, nên làm vị Bồ-tát Bổ xứ ở cõi Phật Vô Động mà đến, đến cõi nhẫn quở trách Bồ-tát, tất cả đều nói là chẳng kham nhận đến thăm bệnh đó chính là dùng Viên để phá Thiên. Lại bàn về vào pháp môn bất nhị mà chỉ mình cư sĩ lại im lặng, đó là biểu thị pháp môn nội chứng của Viên giáo chẳng thể diễn nói chỉ bày.

Căn cứ theo thí dụ năm vị để hiển thị giai vị của bốn giáo: Kinh Niết-bàn nói thí dụ về năm vị khác nhau, để thành bốn giáo luận vị khác nhau. Kinh nói: "Phàm phu như sữa, Tu-đà-hoàn như lạc, Tư-đà-hàm như sinh tô, A-na-hàm như thục tô, A-la-hán Bích-chi-Phật như đề hồ", thí dụ này nói về ý e rằng hiển thị giáo Tam tạng nói về vị. Kinh lại nói: "Phàm phu như sữa, Thanh văn như lạc, Bích-chi-Phật như sinh tô, Bồ-tát như Thục tô, Phật như đề hồ", thí dụ này về ý nghĩa e rằng hiển thị Thông giáo nói về vị. Kinh lại nói: "Phàm phu như máu sữa lẫn lộn; A-la-hán như sữa tốt, Bích-chi-Phật như lạc, Bồ-tát như sinh thục tô, Phật như đề hồ", ý của dụ này e rằng hiển thị Biệt giáo nói về vị. Kinh lại nói: "Trên núi tuyết có một loại cỏ tên là Nhẫn nhục, bò ăn vào, liền được vị Đề hồ", cỏ Nhẫn nhục là dụ cho tám Thánh đạo, sữa dụ mười hai thể loại kinh, tùy theo người tu tám Thánh đạo mà được thấy Phật tánh, trụ đại Niết-bàn. Dụ này nói rằng Bồ-tát Viên giáo từ Sơ phát tâm đã khai mở Tri kiến Phật, trụ nơi đại Niết-bàn. Kinh Đại Niết-bàn lập bốn dụ này để dụ cho bốn giáo nói về vị, nghĩa ý thật rõ ràng. Nếu chẳng tin bốn giáo nói về vị khác nhau, thì làm sao có thể giải thích bốn dụ về năm vị này? Nay dùng bốn giáo nói về vị ở trên mà hợp thành bốn dụ này, nhìn chung thì tựa như rõ ràng trước mắt, nhưng chỉ vì ý Thánh ẩn kín khó biết, thì đâu được sinh định chấp? Vả lại kinh Niết-bàn ghi: "Thí như có người hòa độc vào sữa, cho đến đề hồ cũng có thể giết người", thí dụ này có hai dụng, nếu căn cứ theo sáu vị giải thích nghĩa của kinh giáo, thì nơi nơi đều thấy Phật tánh, vào Niết-bàn, đây là giáo môn bất định, sẽ giải thích ở sau; nếu y cứ theo vị nói về nghĩa sát nhân thì năm vị của bốn giáo có căn duyên bất định, tùy căn cơ Đại thừa mà phát khởi, đều lấy sự diệt độ của Như Lai mà diệt độ, cho nên đồng với nghĩa sát nhân.

* ***Luận về quyền thật:*** gồm ba ý:

1. Lược nói về quyền thật
2. So sánh vị

3. Hưng phế.

Một, lược nói về quyền thật: Quyền tức là tạm sử dụng, thật là vĩnh viễn lập ra. Phương tiện Ba-la-mật là tùy thuận hữu tình, có lợi ích gần nên gọi là quyền, Trí ba-la-mật thì hợp với lý rốt ráo nên gọi là Thật. Thế thì ba giáo tạm thời ứng thuận chúng sinh nên gọi là Quyền; Viên giáo rốt ráo lợi ích chúng sinh nên gọi là thật. Phân biệt Quyền thật gồm có bốn nghĩa: Một là tất cả chẳng thật chẳng quyền; hai, tất cả đều là quyền; ba, tất cả đều là thật; bốn, tất cả đều có quyền có thật.

Tất cả chẳng có quyền chẳng có thật: Nếu luận về bốn bất khả thuyết không thể thuyết thì không có bốn giáo để có thể phân biệt. Như không có ba giáo tức không có quyền, không có Viên giáo tức không có thật. Thế thì tất cả Phật pháp đều chẳng có quyền chẳng có thật.

Tất cả đều là quyền: Như luận bốn bất khả thuyết vì có nhân duyên mà được thuyết, thì bốn giáo đều là phương tiện quyền xảo dùng để giáo hóa chúng sinh, nên Đức Phật nói: "Khi ta ngồi nơi đạo tràng, thật chẳng được một pháp, chỉ như nắm tay không dối gạt trẻ thơ, để độ tất cả."

Tất cả đều thật: Không thuyết mà thuyết, thì thuyết ắt là lợi ích ứng cơ duyên, nhưng nghĩa thú đều thật, vì thế bốn giáo đều gọi là thật. Luận Trí Độ ghi: "Có thế giới, đối trị, vị nhân cho nên Thật, có Đệ nhất nghĩa cho nên thật", đây là nói nghĩa thật chẳng hư đối.

Tất cả có thật có quyền: Luận cùng tột thì Phật pháp chẳng quyền chẳng thật mà hay quyền hay thật, bốn bất khả thuyết thì không có quyền thật để có thể phân, cho nên chẳng quyền chẳng thật, chẳng thuyết mà thuyết thì ba giáo tức là quyền, Viên giáo tức thật, nhưng một nhà nói về quyền thật, gồm có ba nghĩa: Hóa tha quyền thật, Tự hành hóa tha quyền thật, và tự hành quyền thật. Nếu là hóa tha quyền thật thì ba giáo trước không chỉ là quyền, mà trong quyền này mỗi mỗi cùng nói đến quyền thật. Nếu nói tự hành hóa tha quyền thật thì ba giáo trước đều là quyền, pháp mà Viên giáo nói đều là thật. Nếu luận về tự hành quyền thật, tức căn cứ theo Viên giáo mà luận, trong đó chiếu trung đạo là thật, gồm chiếu Nhị đế là quyền.

So sánh vị: gồm ba ý: Một là căn cứ theo giai vị Tam Tạng giáo mà so sánh với ba giáo sau; hai, căn cứ theo giai vị Thông giáo so sánh với hai giáo sau; ba, căn cứ theo giai vị của Biệt giáo so sánh với Viên giáo.

Căn cứ theo vị của tam tạng so sánh với ba giáo sau: gồm ba: Một là căn cứ vào giai vị của Tạng giáo (Tam Tạng giáo) so sánh với Thông

giáo; hai, căn cứ theo giai vị của Tạng giáo so sánh với Biệt giáo; ba, căn cứ theo giai vị của Tạng giáo so sánh với Viên giáo. Căn cứ theo giai vị của Tạng giáo so sánh với Thông giáo: Nếu luận về Thanh văn Duyên giác và Thông giáo nói về Nhị thừa thì không khác nhau. Nhưng căn cứ theo Đại thừa nói về giai vị, thì có sự khác biệt rất lớn. Vì sao? Vì Tam Tạng giáo cho rằng trải qua ba a-tăng-kỳ kiếp tu hành cho đến Bổ xứ tức là vị Tịnh vô cấu, chỉ đồng với nhu thuận nhẫn, Tánh địa nhẫn, pháp trung nhẫn của Thông giáo; nếu là giai vị Phật của Tam tạng thì chỉ đồng với Phật địa của Thông giáo. Vì đồng nhau về chánh sử đã tận. Luận thêm về giai vị Phật của Tam Tạng giáo thuộc về Tích pháp trí là chuyết độ, còn giai vị Phật của Thông giáo thuộc về Thể pháp trí là Xảo độ. Như luận Trí độ ghi: "A-la-hán địa, trong pháp Thanh văn gọi đó là Phật, đều chứng đắc hai loại Niết-bàn". Nay cho rằng đoạn trừ hết chánh sử là đồng với Dĩ biện địa. Nếu căn cứ theo nghĩa Nhị đế đã lìa, tập khí đã tận thì La-hán há lại đồng với Phật được ư?

Dùng giai vị của Tam Tạng giáo để so sánh với giai vị của Biệt giáo: Tam Tạng giáo nói giai vị Nhất sinh bổ xứ Tịnh vô cấu nếu so sánh với Biệt giáo thì chỉ đồng với nguyện tâm giai vị thứ mười của Thiết luân Thập tín, còn Phật địa chỉ đồng với Sơ địa của Biệt giáo, đây là ý chánh, nếu luận thêm thì so sánh với Thông giáo có thể tự biết.

Căn cứ theo vị của Tạng giáo để so sánh với giai vị của Viên giáo: Giai vị Bổ xứ Tịnh Vô cấu xưng của Tam Tạng giáo chỉ đồng với phẩm thứ năm trong năm phẩm Đệ Tử vi của Viên giáo, còn Phật địa thì đồng với Sơ phát tâm trụ trong Thập trụ, nghĩa chánh thì như thế, nếu phụ luận thêm thì lại có hơn kém. Như giai vị Phật của Tam Tạng giáo thì chánh sử đã đoạn trừ, đây là điểm đồng nhau, nhưng chẳng nói thấy Phật tánh đoạn vô minh, đó là điểm kém sút. Như kinh Hoa Nghiêm tán thán Bồ-tát Sơ phát tâm trụ rằng "Vừa phát tâm đã vượt hơn Mâu-ni."

Dùng giai vị Thông giáo để so sánh với giai vị của hai giáo sau: gồm hai: Một là so sánh với Biệt giáo; hai, so sánh với Viên giáo. Một, so sánh với giai vị Biệt giáo: Thông giáo nói giai vị Bổ xứ Tịnh vô cấu, nếu so sánh thì chỉ đồng với Thập hạnh của Biệt giáo, còn quả Phật của Thông giáo chỉ đồng với sơ Hoan hỷ địa trong Thập địa, nghĩa chánh thì như thế, nếu luận thêm thì có chỗ kém, tức không nói đến trí tương tựa trung đạo chế phục vô minh. Hai, theo giai vị của Thông giáo để so sánh với Viên giáo: Giai vị Bổ xứ Tịnh vô cấu mà Thông giáo nói, chỉ đồng với nguyện tâm thứ mười trong giai vị Thiết luân Thập tín, còn Phật quả chỉ đồng với Sơ phát tâm trụ. Đó là so sánh tổng quát, nếu chánh thức

luận hơn kém thì Sơ phát tâm trụ tức mới phát tâm đã hiển thị pháp thân trung đạo đoạn một phẩm vô minh, đó là hơn.

Dùng giai vị Biệt giáo so sánh với Viên giáo: giai vị Pháp thân Pháp vân Nhất sinh bổ xứ Tịnh Vô cấu xưng mà Biệt giáo nói Đảnh trụ thứ mười trong thập trụ của Viên giáo, còn Phật địa đoạn mười một phẩm vô minh chỉ đồng với Sơ Hoan hỷ hạnh trong Thập hạnh của Viên giáo. Nếu căn cứ theo kinh Nhân Vương chia mười địa thành ba mươi sinh thì vị Vô cấu đồng với giai vị pháp giới Vô lượng hồi hướng, còn Phật địa thì đồng với sơ Hoan hỷ địa. Thế thì Nhất sinh bổ xứ của Biệt giáo như so sánh với giai vị của Viên giáo nếu y theo nghĩa giải thích trước thì còn ba mươi mốt phẩm vô minh, nếu y theo kinh Nhân Vương dẫn chứng sau thì còn mười một phẩm vô minh. Thế thì pháp thân Bổ xứ của Biệt Viên tuy là chung nhưng căn cứ theo vị thì nghĩa Vô cấu xưng lại khác nhau xa, như thế há có thể gom làm một để giải thích danh từ Duy-ma-cật được ư?

Hỏi: Xét chỗ chí đạo chỉ là một, nhưng so sánh về Phật quả, Bổ xứ mà ba giáo phương tiện trước đã nói, thì cách biệt nhau rất xa, ý này thật khó hiểu?

Đáp: Dùng hai nghĩa để giải thích: Một là có giáo có người; hai, có giáo không người. Nếu là ba giáo phương tiện nói trong nhân thọ nhận giáo pháp, tức đồng thời có giáo có người; như Phật quả, Bổ xứ và các Bồ-tát giai vị cao hay thuyết ba giáo, thì đây là có giáo không người. Vì sao? Vì người thọ nhận ba giáo, nhân giáo mà mỗi mỗi đều đạt được lợi ích, nên có giáo có người. Bậc giáo chủ năng thuyết, thị hiện làm Phật của ba giáo, các Bồ-tát thì khiến chúng sinh thích quả mà tu nhân, nhân hạnh đã thành tựu thì không còn Hóa chủ, như thế duyên cảm thì ứng, duyên hết thì dừng, như nắm tay không dối gạt trẻ thơ, dẫn về đến nhà, mới nói trong tay chẳng có vật gì. Hóa chủ của ba giáo cũng như thế. Nếu là có giáo có người của Viên giáo thì trong nhân thọ nhận giáo pháp cho đến Pháp vân đều có giáo có người, đoạn bốn mươi mốt phẩm vô minh, được pháp thân Bổ xứ, đó là thật chẳng phải hư đốn. Pháp thân Diệu giác thuyết mà không thuyết, tức là có giáo có người trên quả. Có giáo không người gọi là quyền, có giáo có người gọi là thật.

Hỏi: Thế thì bốn giáo nói về quả có thể phân quyền thật được. Nhưng nhân địa của bốn giáo đều có giáo có người, đâu được phân quyền thật?

Đáp: Nay nói người của ba giáo là người quyền, người thọ nhận Viên giáo thì người và giáo đều thật, nên bốn giáo nói về nhân phần

quyền thật.

Hỏi: Nhân của ba giáo đã lập người quyền, quả của ba giáo, vì sao chẳng được nói là người quyền?

Đáp: Người tu hành của ba giáo có thể thành người tu Viên giáo, không có việc Phật của ba giáo tu nhân mà làm Phật của Viên giáo, nên chẳng thể so sánh được.

Ba, nói về hưng phế: gồm hai ý: Một là quyền giáo có hưng có phế; hai, Thật giáo có hưng mà không có phế.

Nói về quyền giáo có hưng có phế: gồm ba ý: Một là Tam Tạng giáo, khi cơ duyên khởi thì hưng, khi cơ duyên hết thì phế: Cơ nghĩa là khai phát, tức duyên đời trước có một ít ưa thích có thể khởi, ít thiện có thể sinh, một ít ác có thể trừ, kiến giải thiện chân có thể khai phát, nên cần dùng bốn Tất-đàn. Trong kinh Thanh Văn-thuyết giáo bốn đế nhân duyên sinh diệt, mười hai nhân duyên, sáu độ, mở đạo ba thừa, người nghe thì hợp cơ, phát khởi tâm ưa muốn mà sinh thiện diệt ác. Nếu là Nhị thừa thì phát chân vô lậu, chứng Niết-bàn hữu dư, nếu là Bồ-tát thì dùng sáu độ điều phục tâm, được phục nhẫn, nhu thuận nhẫn. Cho nên kinh Pháp Hoa ghi: “Hàng trí nhỏ thích pháp nhỏ, chẳng tự tin mình làm Phật, cho nên dùng phương tiện, phân biệt nói các quả vị, là vì hạng cơ duyên này”. Tuy không có các nghĩa Tam tạng chế phục kết sử, đạt vị Bồ-tát Bổ xứ Tịnh Vô cấu xưng, đoạn ba mươi bốn tâm đạt Phật quả, trụ hữu dư Niết-bàn, nhưng vì muốn dùng bốn Tất-đàn để phát khởi giáo này, nên thị hiện hình tướng âm thanh của giáo này để ứng cơ độ sinh. Nên kinh Pháp Hoa nói: “Trưởng giả cỡi bỏ anh lạc, đắp y thô xấu, may vật đựng phân, dánh vẻ sợ sệt nói với các người giúp việc rằng ...” Đó là nghĩa hưng khởi Tam Tạng giáo. Phế tức sự ham muốn ít đã hết, thiện nhỏ đã thành, việc ác đã trừ, chân kiến giải đã phát, thế thì bốn duyên đã dứt, thì giáo Tam tạng được thuyết và người thuyết đều phế bỏ. Hai, nói về Thông giáo hưng phế: Hưng thì cơ hưng khởi, phế thì cơ phế bỏ; cơ hưng thì giáo hưng, giáo hưng tức sự ưa thích vô sinh Bốn đế phát khởi, pháp thiện thể giả vào không đã sinh, kiến tư mê lý đã đoạn, Kiến giải tức chân đã phát, nên cần phải dùng bốn Tất-đàn để thuyết Bốn đế vô sinh, hàng ba thừa của Thông giáo nghe được thì tâm ưa thích khởi, sinh thiện đoạn ác, ba thừa đồng phát tuệ Vô lậu tức Chân Đệ nhất nghĩa, Nhị thừa nghe được thì trụ nơi Niết-bàn hữu dư, Bồ-tát nghe được thì chẳng trệ nơi không, phát tâm Từ bi vào giả để độ sinh, thệ nguyện cầu Phật quả; vì ứng hợp với cơ duyên này; tuy không có Thông giáo đoạn hoặc trừ tập khí, đạt giai vị Bồ-tát Bổ xứ thượng địa,

Tịnh Vô cấu xưng, một niệm tương ưng đoạn tập khí đạt Phật quả trụ ở hữu dư Niết-bàn, nhưng vì khởi giáo để ứng hợp với căn duyên ba thừa này mà thị hiện hình mạo và âm thanh của giáo này, dùng bốn Tất-đàn ứng ba duyên tiếp vật, nên gọi là hưng. Phế, tức bốn cơ đã hết, duyên đã lìa thì phế bỏ, Thông giáo được thuyết và người thuyết đều phế. Thứ ba, Biệt giáo hưng phế: Hưng thì cơ hưng giáo hưng, tâm ưa thích vô lượng Bốn đế vừa khởi thiện căn từ không vào giả, phát sinh vô lượng hằng sa phiền não, kiến, tư biệt hoặc đoạn trừ, chân kiến giải Trung đạo Đệ nhất nghĩa để khai phát. Nên dùng bốn Tất-đàn thuyết Bốn đế vô lượng, ứng với Bồ-tát Biệt giáo. Người nghe, tâm ưa thích khởi, pháp thiện ngoài ba cõi sinh, pháp ác ngoài ba cõi được đoạn trừ, hiển phát trung đạo tương tự vô lậu và chân vô lậu, cầu Phật quả, đại Niết-bàn thường trụ; vì ứng phó cơ duyên này, tuy không có Biệt giáo đoạn mười phẩm vô minh, đạt giai vị Bồ-tát pháp thân Bổ xứ, đoạn mười một phẩm vô minh đạt Phật quả rốt ráo, nhưng thị hiện thân hình và âm thanh của giáo này, dùng bốn Tất-đàn tùy thuận cơ duyên chúng sinh thuyết Tứ thánh đế vô lượng, nên gọi là Biệt giáo hưng khởi. Phế tức bốn cơ đã dứt, duyên đã lìa thì phế bỏ, Biệt giáo được nói và Bồ-tát Bổ xứ thượng địa, Phật quả thuyết Biệt giáo đều phế bỏ.

Nói về Thật giáo có hưng mà không có phế: Tức nói Viên giáo có hưng mà không có phế. Như các kinh Hoa Nghiêm, Phương đẳng, Pháp Hoa, Niết-bàn nói Viên giáo ứng phó cơ duyên Viên đốn, khiến cho ưa thích sinh thiện đoạn ác, thấy Trung đạo Đệ nhất nghĩa đế. Thế thì từ Sơ phát tâm đến Vô cấu địa, thường ứng bốn căn duyên thuyết giáo này đến Đẳng giác Phật, nên gọi là hưng. Vì thế ba mươi hai vị Bồ-tát và ngài Văn-thù-sư-lợi đều nói vào pháp môn Bất nhị, tức là ý nghĩa hưng giáo này. Nếu lên Diệu giác thì không thấy mà tự ngộ, không có pháp để ưa thích, không có thiện để sinh, không có ác để đoạn, không có lý sâu xa để thấu đạt, tướng ngôn từ vắng lặng, vốn tự chẳng có hưng khởi, nên chẳng phế bỏ. Không phế cũng được luận là phế, là vì cơ duyên bốn Tất-đàn đã hết thì giáo cũng tận, nên gọi là phế. Kinh Đại phẩm nói: “Vượt qua chữ Trà, thì không còn văn tự để thuyết.” Kinh Niết-bàn ghi: “Bất sinh, bất sinh bất khả thuyết”; cho nên Tịnh Danh im lặng không nói, chẳng dùng lời mà nói lý không lời, ngài Văn-thù tán thán sự biểu hiện bặt lời. Thế thì nơi nhân thì có người có giáo, đến quả thì phế giáo giữ người, ba đức Niết-bàn lắng trong, thanh tịnh, há đồng với Bồ-tát Bổ xứ, Phật quả Bồ-đề có giáo không người của ba giáo trước ư? Giáo đã phế thì người cũng tùy theo đó mà phế, ý nghĩa về quyền thật

hiển rõ tại nơi đây.

**** Căn cứ theo quán tâm để nói về bốn giáo:*** Thứ ba quán khởi bốn giáo như đã giải thích ở trước, nay chỉ luận nơi tâm hành mà biết tất cả các giáo môn đều từ quán hạnh của Sơ tâm mà khởi, bốn giáo đã gom nhiếp tất cả các kinh luận. Nếu một niệm quán tâm rõ ràng, hay phân biệt được. Một niệm tâm do vô minh nhân duyên sinh ra đầy đủ bốn pháp, thì đại ý của tất cả kinh giáo đều căn cứ theo quán tâm mà thông đạt. Y theo đây có thể phân làm bốn ý:

1. Căn cứ theo quán tâm để nói về tướng của Tam Tạng giáo.
2. Căn cứ theo quán tâm để nói về tướng của Thông giáo.
3. Căn cứ theo quán tâm để nói về tướng của Biệt giáo.
4. Căn cứ theo quán tâm để nói về tướng của Viên giáo.

1. Căn cứ theo quán tâm để nói về tướng của Tam Tạng giáo: Tức là quán một niệm tâm do nhân duyên sinh ra là sinh diệt mà phân tích giả để vào không, căn cứ theo quán môn này mà phát khởi Tam Tạng giáo. Nếu quán Bốn đế sinh diệt mà vào đạo tức là tạng Tu-đa-la, cho nên Tăng nhất A-hàm ghi: "Đức Phật bảo các Tỳ-kheo rằng: Tất cả pháp chỉ là một pháp, thế nào là một pháp? Tâm là một pháp, lìa tâm thì không có tất cả pháp." Luận Trí Độ ghi: "Từ kinh Sơ Chuyển Pháp Luân đến Đại Niết-bàn là kết tập tạng Tu-đa-la", đây là căn cứ theo tâm sinh diệt để nói về bốn Thánh đế, đó là nghĩa của pháp quy, pháp bản. Quán tâm phát xuất tất cả tạng Tỳ-ni, khi Đức Phật chế giới, ngài hỏi các Tỳ-kheo rằng: "Tâm ông thế nào để tạo tác? Nếu có tâm tạo tác tức là phạm giới, vì có phạm nên có giữ, nếu không tâm mà tạo tác tức không là phạm, nghĩa phạm chẳng thành, nên chẳng nói đến giữ gìn." Cho nên tâm nặng thì phát giới, không tâm thì không phát giới. Nói từ tâm lưu xuất A-tỳ-đàm tạng, bốn quyển lược thuyết gọi là Tỳ-đàm tâm, Đạt-ma-ba-la thì xử trung mà thuyết nên gọi là Tạp tâm, như thế đều căn cứ theo tâm mà luận về Tỳ-đàm. Vô tỷ pháp, tức phân biệt tâm và tâm sở pháp, tất cả pháp chẳng thể so sánh tỷ dụ.

2. Căn cứ theo quán tâm để nói về Thông giáo: Quán tâm nhân duyên sinh ra tất cả pháp, tâm không thì tất cả pháp không, đó là Thể giả mà vào không, tất cả những hành vị, nhân quả mà Thông giáo nói đều từ đây sinh khởi.

3. Căn cứ theo quán tâm để nói về Biệt giáo: Quán tâm nhân duyên sinh tức giả danh đầy đủ hằng sa công Đức Phật pháp, y cứ vào thức A-lê-da vô minh mà phân biệt vô lượng Thánh đế. Tất cả hành vị, nhân quả mà Biệt giáo đã nói đều phát khởi từ đây.

4. Căn cứ theo quán tâm để nói về Viên giáo: Quán tâm nhân duyên sinh đầy đủ tất cả lý pháp Thập pháp giới, Trung đạo Nhị đế bất tư nghị chẳng dọc, chẳng ngang không tích tụ. Tất cả pháp hành vị, nhân quả mà Viên giáo đã nói đều phát khởi từ nơi đây, như hạt châu trên đảnh của luân vương.

Thế thì bốn giáo đều từ một niệm tâm vô minh sinh khởi. Trên đến đây đã vài lần dẫn chứng nghĩa "Đập nát vi trần xuất hiện tam thiên đại thiên thế giới quyển kinh", ý ở tại nơi đây.

**** Dùng bốn giáo để giải thích kinh luận:*** Đức Phật dùng bốn giáo để thành lập tất cả các kinh đốn tiệm, vậy các luận dùng để giải thích kinh há lại vượt qua bốn giáo ư? Gồm hai ý là đối với kinh và đối với luận.

Đối với kinh: Như kinh Hoa Nghiêm chỉ dùng hai giáo để thành lập, là Biệt giáo và Viên giáo. Vì sao? Về Biệt giáo thì các Bồ-tát nói trải qua nhiều kiếp tu hành bốn mươi hai tâm, đoạn trừ kết sử, tất cả hành vị đều sai biệt. Còn Viên giáo thì nói trong một tâm đầy đủ tất cả hạnh, từ Sơ địa đã đầy đủ công đức của các Địa. Kế đến nói Tiệm giáo: Đầu tiên kinh Thanh văn chỉ nói giáo Tam tạng; còn Đại thừa Phương đẳng và kinh này thì nói đủ bốn giáo; Ma-ha Bát-nhã nói ba giáo trừ Tam Tạng giáo, kinh Pháp Hoa nói khai quyền hiển thật, bỏ phương tiện chỉ nói một Viên giáo. Kinh Niết-bàn nói đủ bốn giáo, thành lập nghĩa năm vị.

Hỏi: Đại thừa Phương đẳng cũng đầy đủ bốn giáo vì sao chẳng thành lập nghĩa năm vị?

Đáp: Vì chẳng nói Thanh văn làm Phật nên nghĩa năm vị chẳng thành, chỉ căn cứ theo bất định mà luận bốn giáo. Vậy tất cả những kinh giáo mà Đức Thích-ca xuất thế tuyên thuyết không ra ngoài bốn giáo này, bốn giáo thâu nhiếp hết thảy các kinh.

Đối với luận: luận có hai loại: Một là, luận giải thích chung các kinh; hai, luận giải thích riêng kinh. Nói về luận giải thích chung các kinh: gồm hai ý: Một là, giải thích chung kinh Tiểu thừa; hai, giải thích chung kinh Đại thừa. Một, giải thích chung kinh Tiểu thừa: như các luận Tỳ-đàm, Thành Thật, Côn Lặc... đều là các bộ luận giải thích chung các kinh Tiểu thừa. Nên luận Thành Thật ghi: "Ta hôm nay chủ yếu là muốn luận về thật nghĩa trong Tam tạng." Hai, nói về luận giải thích chung các kinh Đại thừa như các bộ luận Địa Trì, Nhiếp Đại thừa, Duy Thức, Trung Luận, Thập Nhị Môn... đều là các bộ luận giải thích chung về bốn giáo Thông, Biệt, Viên, và Tạng mà các kinh Đại thừa đã nói.

Luận giải thích riêng các bộ kinh: gồm hai ý: Một là giải thích riêng kinh Tiểu thừa; hai, giải thích riêng kinh Đại thừa. Một, giải thích riêng kinh Tiểu thừa: Như luận Câu-xá giải thích riêng về Tu-đa-la; luận Minh Liễu giải thích riêng về Tỳ-ni; luận Tỳ-bà-sa, các A-tỳ-đàm Tâm giải thích về việc Phật tại thế thuyết Tỳ-đàm. Hai, giải thích riêng kinh Đại thừa: như luận Thập địa giải thích riêng về hai giáo Biệt Viên trong kinh Hoa Nghiêm, luận Đại Trí Độ giải thích ba giáo Thông Biệt Viên trong kinh Ma-ha Bát-nhã. Lẽ ra cũng có các bộ luận giải thích riêng kinh Đại Tập Phương đẳng và kinh Duy ma, nhưng chưa đến được cõi này; luận Kim Cang Bát-nhã giải thích riêng kinh Kim Cang Bát-nhã, luận Pháp Hoa giải thích riêng về một Viên giáo trong kinh Pháp Hoa, luận Niết-bàn giải thích riêng về bốn giáo năm vị trong kinh Niết-bàn, tính kể ở đây chẳng thể hết. Các luận giải thích kinh như thế, tức giải thích rõ ràng các kinh nói về quán tâm. Thế thì chuyên tu quán tâm sẽ thông suốt được các kinh luận. Nếu kinh luận chẳng từ tâm lưu xuất thì người tu quán hạnh đã chẳng nghe chẳng đọc, thế thì nội tâm làm sao thông đạt? Nói: “phàm có ngôn thuyết thì tương ưng với kinh luận” ý tại nơi đây.

**** Dùng bốn giáo để giải thích văn kinh này:*** gồm ba ý: Một là, giải thích bốn phẩm nói bên ngoài trượng thất; hai, giải thích sáu phẩm nói bên trong trượng thất; ba, giải thích bốn phẩm nói khi ra khỏi trượng thất.

Giải thích bốn phẩm nói bên ngoài trượng thất: Tứ giáo nói về nhân quả chẳng đồng, nên Đức Thích-ca hiện cõi Phật có khác, cũng như chỗ thấy của ngài Thân tử và Phạm vương Loa Kế chẳng đồng. Chư Thiên đồng có một loại bát báu đựng cơm, nhưng tùy quả báo mà màu cơm có khác. Chính vì người thọ nhận bốn giáo khác nhau, nên thấy cõi Phật có khác.

Giải thích phẩm Phương tiện chính là dùng Tam tạng và Thông giáo. Vì sao? Vì nói về nhân duyên sinh diệt vô thường, tích pháp nhập không, lại nói về ý như mộng như huyễn, Thể giả nhập không. Thế thì trong nhân dùng chuyết độ và xảo độ để phá tâm ái kiến trong ba cõi, khuyên tu pháp thân của hai giáo.

Phẩm Đệ tử thì dùng Thông giáo, Biệt giáo và Viên giáo để quở trách mười Đại đệ tử và năm trăm La-hán. Dùng Thông giáo để quở trách: như quở trách Ca-chiên-diên thuyết năm nghĩa chuyết độ của Tam Tạng giáo, dùng Biệt giáo để quở trách, như quở trách Phú-lâu-na đặt thức ăn dở vào bát báu, dùng Viên giáo để quở trách, như quở trách

Thân tử và Thiện Cát rằng: “Chẳng khởi diệt định mà hiện oai nghi, chẳng đoạn si ái mà khởi minh thoát”, “Cũng chẳng trói buộc, chẳng giải thoát”, đều là dùng ý của Viên giáo để quở trách. Bốn giáo giải thích phẩm Bồ-tát, chính là dùng Viên giáo để quở trách bốn vị Đại Bồ-tát, dùng ba giáo là Tạng, Thông, Biệt để tự hành và hóa tha hạn hẹp trái với đạo viên đốn Bất tư nghị.

Dùng bốn giáo để giải thích kinh văn của sáu phẩm nói trong thất: Đại sĩ không có bệnh ba giáo mà dùng phương tiện hiện đồng ba bệnh. Căn cứ vào đây để luận về phẩm Vấn tật. Phẩm Bất tư nghị chính là nói về việc trụ nơi quả Viên giáo bất tư nghị mà thị hiện bốn giáo. Phẩm quán chúng sinh là luận từ giả vào không, bất khả đắc không của hai giáo Thông và Viên bất tư nghị. Phẩm Phật đạo luận về từ không vào giả tức hành Phi đạo tức thông đạt Phật đạo của hai giáo Biệt, Viên bất tư nghị. Phẩm Bất Nhị Pháp Môn, là nói về chánh quán trung đạo vào pháp môn bất nhị của Viên giáo bất tư nghị. Phẩm Hương Tích là nói về song chiếu Nhị đế, pháp giới viên dung mà Viên giáo bất tư nghị đã nói.

Dùng bốn giáo để giải thích bốn phẩm nói khi rời khỏi thất: phẩm Bồ-tát Hạnh khiến các Bồ-tát nên thực hành cả bốn giáo, dùng bốn giáo hóa độ chúng sinh. Bốn giáo giải thích phẩm Thấy Phật A súc: Nếu nương vào bốn giáo tu hành, phát tâm Bồ-đề mới được sinh vào cõi Phật A-súc; cũng nhân nơi nghĩa này, nếu hành hạnh Phật quốc của Đức Vô Lượng Như Lai, thì khi thành Phật thế có cõi Phật giống như cõi Diệu hỷ. Bốn giáo giải thích phẩm Pháp Cúng Dường và phẩm Chúc Lụy: Phó chúc cho Thiên đế và ngài Di-lặc lưu truyền kinh này sau khi Như Lai diệt độ, tức dùng bốn giáo làm lợi ích cho các đệ tử đời sau, khiến cho chẳng đoạn tuyệt.

4. LUẬN VỀ BẢN TÍCH :

Đã dùng bốn giáo phân biệt nghĩa Tịnh Vô cấu xưng, nghĩa tuy chẳng đồng, mà chánh thức là dùng Viên giáo để giải thích. Phàm bậc Thánh ứng hóa, chẳng phải không có bản tích khác nhau, hoặc hiện pháp thân Kim túc, hoặc hiện hình Bổ xứ, kinh nói rằng tùy duyên mà hiện, cao thấp khó lường. Vì thế nay cần luận đến bản tích. Nói về nghĩa này, trước lược nêu bảy lớp:

1. Giải thích danh.
2. Nói về bản tích.
3. Luận về cao thấp của bản tích.

4. Căn cứ vào giáo để phân biệt bản tích.
5. Chánh thức nói về bản tích của ngài Duy-ma.
6. Căn cứ quán tâm để phân biệt bản tích.
7. Dùng bản tích giải thích văn kinh này.

1) Giải thích danh từ Bản và Tích:

Nếu nói chung thì từ bản tích có khắp ở bốn giáo, nhưng nay chánh là luận bản tích Bất tư nghị, là căn cứ theo Viên giáo mà luận. Nói bản tích, bản tức là lý sở y, tích là sự năng y, sự lý hợp chung nên gọi là bản tích. Ví như người nương vào trụ xứ thì có tung tích đến đi, vậy trụ xứ là sở y, người có dấu tích qua lại là năng y. Do nơi trụ xứ mà có tung tích, tìm tung tích thì biết trụ xứ. Nay trụ xứ dụ cho lý bản sở y, người nương vào đó có dấu tích qua lại dụ cho sự tích năng y. Thế thì do lý bản sở y mà có sự tích năng y; tìm sự tích năng y thì được lý bản sở y. bản tích tuy khác nhưng Bất tư nghị chỉ là một.

2) Nói về nghĩa bản tích Bất tư nghị: gồm năm ý:

1. Căn cứ lý sự để nói về bản tích.
2. Căn cứ theo lý giáo để nói về bản tích.
3. Căn cứ lý hạnh để nói về bản tích.
4. Căn cứ thể dụng để nói về bản tích.
5. Căn cứ quyền thật để nói về bản tích.

a) Căn cứ lý sự để nói về bản tích: Kinh này nói rằng “Từ gốc vô trụ lập tất cả pháp” nay nói lý sự Bất tư nghị là bản tích, lý tức lý chân đế bất tư nghị, là Bản; sự tức sự tục đế bất tư nghị là Tích. Do nơi lý bản chân đế bất tư nghị, nên có sự tích tục đế bất tư nghị. Tìm nơi sự tục đế bất tư nghị mà được lý bản chân đế bất tư nghị. Thế thì bản tích tuy khác mà bất tư nghị chỉ là một.

b) Căn cứ lý giáo để nói về bản tích: Kinh này nói rằng “Ba lần chuyển Pháp luân nơi đại thiên, luận ấy xưa nay thường thanh tịnh”. Nay nói lý bản Bất tư nghị, tức gọi chung lý sự Nhị đế Bất tư nghị là lý, lý tức bản; giáo tích Bất tư nghị, tức giáo tích Nhị đế năng thuyên bất tư nghị được bậc Đại thánh dùng tám âm diễn bày. Lý Nhị đế Bất tư nghị sở thuyên là lý bản, giáo năng thuyên là sự tích. Thế thì do lý bản nên có giáo tích, tìm giáo tích thì được lý bản. bản tích tuy khác mà Bất tư nghị chỉ là một.

c) Căn cứ lý hạnh để nói về bản tích: Như kinh Pháp Hoa ghi: “Các pháp từ xưa nay, tướng thường tự vắng lặng, Phật tử hành đạo rồi, vị lai sẽ làm Phật”; nay nói về lý bản Bất tư nghị tức là lý giáo. Nên kinh này nói: “Không lìa văn tự mà nói tướng giải thoát, vì tánh của văn

tự tức giải thoát.” Bất tư nghị hạnh tích tức sự tích của quán hạnh Bất tư nghị. Do lý bản của lý giáo bất tư nghị mà được tu sự tích quán hạnh Bất tư nghị, tu sự tích quán hạnh Bất tư nghị mà khế hợp với lý bản Bất tư nghị. Cho nên bản tích tuy khác mà Bất tư nghị chỉ là một.

d) Căn cứ thể dụng để nói về bản tích: Pháp thân là Thể, Ứng thân là Dụng, cho nên kinh Kim Quang Minh nói: “Chân pháp thân của Phật như hư không, nhưng vì ứng theo chúng sinh mà hiện hình, giống như bóng trăng dưới nước. Chính là từ bản thể mặt trăng thật nơi hư không mà có ảnh dụng tất cả bóng trăng dưới nước. Nay nói lý hạnh hợp làm lý bản pháp thân Bất tư nghị, do pháp thân này mà hiện Tích dụng Bất tư nghị, do nơi dụng Ứng hóa này mà hiển được pháp thân. Ngài Tăng Triệu nói: “Không có Bản thì chẳng biết lấy gì để thùy tích, không có tích thì chẳng biết lấy gì để hiện bản, bản tích tuy khác mà Bất tư nghị chỉ là một”, tức là nghĩa này.

e) Căn cứ theo quyền thật để nói về bản tích: Thật thì đồng giai vị, chứng đắc hai thân Chân ứng, quyền thì quyền hóa phương tiện, hiện hai thân chân,ứng, hoặc như có cao thấp thì đó là sự, tùy thuận chúng sinh nên gọi là sự tích. Nên kinh này ghi: “Tuy lại thị hiện thành đạo chuyển pháp luân nhưng chẳng xả bỏ hạnh Bồ-tát.” Nay nói nếu chẳng do vị bất tư nghị chứng hai thân chân ứng thì bản lý thật đâu có thể thị hiện hai tích chân ứng cao thấp? Nếu chẳng thị hiện sự tích chân ứng thì đâu thể khiến chúng sinh đồng như ta nhập vào vị, chứng đắc hai thân chân ứng. Thế thì bản tích tuy khác mà bất tư nghị chỉ là một.

3) Luận về cao thấp của bản tích: Nay chính là căn cứ theo Viên giáo để luận. Nếu dùng lý sự để nói về bản tích tức là lý tức; nếu căn cứ lý giáo để nói về bản tích tức là Danh tự tức; nếu căn cứ lý hạnh để nói về bản tích tức là quán hạnh tức, Tương tự tức; nay lại căn cứ thể dụng, quyền thật để nói về bản tích, nên có bốn câu để phân biệt, đó là: Một là, bản tích đều thấp; hai, bản thấp tích cao; ba, bản cao tích thấp; bốn, bản tích đều cao. Nay nói bốn nghĩa này lại có bốn loại: Một là, về Thập tín, chẳng được dùng bốn câu này để nói về cao thấp; hai, về Thập trụ thì sơ phát tâm trụ có đủ hai câu; ba, từ trụ địa thứ hai cho đến vị bốn mươi mốt là Đẳng giác địa đều có đủ bốn câu; bốn, Diệu giác địa chỉ dùng hai câu phân biệt.

Nói về Thập tín chẳng dùng bốn câu: Vì Thập tín chỉ mới được tương tự giải, chưa phát chân vô lậu, hiển bày hai thân chân ứng, nên chẳng được dùng bốn câu để phán định cao thấp.

Sơ tâm của sơ phát tâm trụ của Thập trụ chỉ được dùng hai câu

phân biệt: Sơ trụ chỉ có hai câu là bản tích đều thấp, Bản thấp tích cao. Vì sao? Vì Sơ trụ là vị đầu tiên được hai thân Chân ứng, vì Bản pháp thân, trước đó chưa có pháp thân thấp, cho nên vị bằng nhau mà không được nói pháp thân có cao. Như mặt trăng ngày mồng một của mười lăm ngày trăng, trước đó chưa có mặt trăng nào để nói là hơn, cũng như vị Khổ nhẫn chân khai phát trong pháp Thanh văn, trước đó không có pháp chân nào hơn. Tích thấp, hiện tích ở chín cõi lại hiện ứng sở Sơ trụ, vì tích mới được nên thấp nhất, trước đó không có Ứng nào là cao. Nói Bản thấp tích cao, hay tích hiện hình tượng và âm thanh ở cõi cao, mà chẳng được nói bản cao tích thấp là vì trước đó không có bản nào cao cũng không được nói bản tích đều cao là vì trước đó không có chân ứng nào cao hơn.

Từ Trị địa trụ đến Đẳng giác gồm bốn mươi mốt giai vị đều được dùng bốn câu phân biệt: Theo nghĩa mà suy có thể tự biết.

Cửu địa Diệu giác chỉ dùng hai câu phân biệt: Một là, bản tích đều cao, tức chân ứng cùng tột, không gì cho hơn được nữa; hai, bản cao tích thấp, bản cao tức chân thân cùng tột tối thượng, không gì cao hơn; Tích thấp tức ứng hình tượng đồng với bốn mươi mốt địa dưới, lại cũng thị hiện thân hình và âm thanh đồng với chín cõi, nhưng chẳng được nói Bản thấp tích cao, vì đó là bản pháp thân Diệu giác, lại không có pháp thấp Thắng địa gọi là thấp hơn, cũng không thể nói bản tích đều thấp là vì, không có hai thân chân ứng của Địa trên là cao hơn. Giống như ánh trăng rằm thật tròn đầy trong sáng, quá ngày này thì không có ánh trăng nào hơn.

Hỏi: Nếu thứ bậc bản tích của bốn mươi hai vị như thế, vì sao được gọi là "Bất tư nghị là một"?

Đáp: Vì đều là hai thân chân ứng Bất tư nghị chẳng chân chẳng ứng, là thứ bậc Bất tư nghị chẳng phải thứ bậc.

4) Căn cứ theo giáo để phân biệt bản tích: gồm bốn ý: Một là căn cứ Viên giáo để phân biệt bản tích; hai, căn cứ Biệt giáo để phân biệt bản tích; ba, căn cứ Thông giáo để phân biệt bản tích; bốn, căn cứ Tạng giáo để phân biệt bản tích.

a) Căn cứ Viên giáo để phân biệt bản tích: Như phần giải thích danh, luận năm nghĩa của bản tích và luận bốn câu phân biệt cao thấp đã nói ở trước.

b) Căn cứ Biệt giáo: cũng được dùng bốn loại bản tích; so sánh với Viên giáo cũng có thể biết, nhưng không được dùng hoàn toàn như thế, vì ba mươi tâm trước mười địa chưa được pháp thân nên không có

bản tích. Chỉ từ Sơ địa dùng hai câu luận bản tích so sánh với Sơ trụ của Viên giáo đã nói ở trước có thể tự biết. Từ địa thứ hai đến Đẳng giác đều dùng đủ bốn câu để phân biệt, dùng nghĩa mà suy cũng có thể biết. Cực địa Diệu giác cũng chỉ dùng hai câu, so sánh với Diệu giác của Viên giáo để biết. Đó đều là có giáo có người, đều là quyền tích của Viên giáo.

c) Căn cứ Thông giáo luận bản tích: Thông giáo có bốn loại bản tích, nhưng chẳng luận đến Trung đạo Phật tánh, hai thân chân ứng, thì đâu có bản tích để có thể phân biệt, chỉ lại căn cứ theo nghĩa Thông giáo để giải thích. Thấy thiên chân, đầy đủ năm phần pháp thân là Bản, thần thông biến hóa là Tích. Nếu vào vô dư Niết-bàn thân trí đều diệt thì tích và bản đều không có. Các Bồ-tát từ địa thứ bảy trở xuống của Thông giáo đều thuộc phương tiện đạo, địa thứ tám trở lên Đạo quán đều tu, thì đâu chẳng biết lý Phật tánh Trung đạo, nhưng vì y cứ theo sự giới hạn của giáo môn, nên không nói đến Chân ứng. Ở đây e rằng phần nhiều thuộc về có giáo không người, đều là quyền tích của Viên giáo. Nếu dùng Biệt tiếp Thông để nói về Phật tánh, thường trụ Niết-bàn thì bốn câu bản tích của hai thân chân ứng có thể so sánh với sự phân biệt giải thích ở trước để biết.

d) Căn cứ Tam Tạng giáo để luận bản tích: Ở đây cũng dùng bốn loại bản tích, nhưng theo ý cũng không được nói đến bản tích của Chân và Ứng. Giống như người sinh tử, khi đến quả địa tâm thứ ba mươi bốn, đoạn kết sử được thành Phật cũng dùng năm phần pháp thân làm Bản, thần thông biến hóa làm tích. Nếu nhập vô dư Niết-bàn, thì bản tích đều diệt. Nay lại y cứ theo nhân của giáo Tam tạng mà nói về bản tích, như ba a-tăng-kỳ kiếp thuần thục chế phục các hoặc trụ ở giai vị Noãn, Đảnh, Nhẫn, lấy đó làm Bản, được thần thông biến hóa làm lợi ích sáu đường như trời người... là tích, các giai vị dưới thì đâu có việc này. Cũng e rằng có giáo không người thì đều là quyền tích của Viên giáo.

Hỏi: Tất cả Thánh phàm đều được nói về bản tích chăng?

Đáp: Nghĩa của bản tích chính là phải căn cứ theo Chân ứng, các giáo khác đã chẳng nói đến việc phá vô minh, còn không có nghĩa này, hà huống gì là phàm phu? Nhưng luận chung thì ba mươi tâm của Biệt giáo và Bồ-tát Thông giáo đã được nói đến bản tích, thì Nhị thừa cũng được nói đến bản tích; Bồ-tát Tạng giáo chỉ mới chế phục mà chưa đoạn hoặc còn được luận đến bản tích. Vì thế trên từ pháp Khổ nhẫn Thế đệ nhất trở xuống, dưới từ A-tỳ trở lên, hai cõi trên dưới chỉ được dùng hai câu bản tích, thiếu hai câu, trong đó nêu bốn câu luận về bản tích, theo

nghĩa mà suy có thể biết được.

5) Chánh thức luận về bản tích của ngài Tịnh Danh: Xưa nói bản là Kim Túc Như Lai, Tích là làm Bồ-tát Bổ xứ của Phật Vô Động trụ ở cõi Diệu hỷ. Hoặc cho rằng Bản là địa thứ tám, Tích là hiện làm Trưởng giả sống ở Tỳ-da. Nếu chấp ý này mà nhất định phán lập bản tích thì Kim Túc là Phật ở giai vị nào? Bổ xứ ở cõi Diệu hỷ là giai vị nào? Nếu Bổ xứ thật là Kim Túc Diệu giác thì Tích là Bổ xứ ở cõi Diệu hỷ. Đây là bản cao tích thấp. Nếu bản là Kim Túc của Sơ trụ hiện làm Bổ xứ Thập địa, thì đây là bản thấp tích cao. Nếu là pháp thân Kim Túc vị Diệu giác lại ứng làm Kim Túc Diệu giác, thì đó là bản tích đều cao. Nếu là Kim Túc của Sơ trụ, ứng hiện làm Bổ xứ của Tam Tạng giáo, thì đó là bản tích đều thấp. Vậy đâu có thể nhất định phán giai vị là hơn hay kém, cao hay thấp được? Bậc Đại thánh ứng hóa thật vô cùng, thì phàm phu đâu thể dò được mà định là sâu hay cạn? Phàm phu còn chẳng tự biết hạnh nghiệp quả báo của mình, huống gì biết được bản tích? Cũng như không có mắt mà chỉ cho mặt trăng rồi định là vuông tròn. Nay chỉ cần phải tin bản tích tuy khác, mà Bất tư nghị chỉ là một. Nhưng Bồ-tát Văn-thù là vị thị giả hầu bên trái Đức Thích-ca, có hành vị cao nhất ở cõi này, mà còn suy công đức để tán thán, thì về giáo tích ắt chẳng nên luận ở địa thứ tám.

6) Căn cứ theo quán tâm để luận về bản tích: Như người học Trung đạo viên quán, quán nguồn tâm, khi Đạo và quán đã thuần thục thì trong Tích cũng hiện mà không chướng ngại, đạt được viên thuyết, viên hạnh, sự lý tương ưng. Đó là bản tích đều cao. Nếu trong tâm học Viên giáo mà thị hiện thiên tà thì đó là Bản cao tích thấp; nếu trong tâm thật chẳng học Viên quán mà lại hiện tướng Vô ngại, thì đó là Bản thấp tích cao. Nếu bản tâm chỉ du nhập không mà tích hiện tướng phá giả, thì đó là bản tích đều thấp. Tức là dùng nghĩa này và căn cứ vào Phật pháp, học vấn, tọa thiền, tâm hành cao thấp của hàng giả, tự hành hóa tha, được mất v.v... mà lập bốn câu phân biệt: Một là, bản tích đều cao là người thật tu; hai, Bản cao tích thấp là người mật tu; ba, Bản thấp tích cao là người cống cao, trừ những người vì Phật pháp làm lợi ích chúng sinh; bốn, bản tích đều thấp cũng là người thật tu.

7) Giải thích kinh: bản tích của ngài Tịnh danh đã Bất tư nghị, nên có thể dùng lời của Viên trí để phá đạo thiên không, dùng biện tài vô phương để khuất phục tâm hạn lượng, đó đều là hiển thị Sự bản tích. Nay nói về việc dùng bản tích để giải thích kinh này, thì gồm ba ý: Một là giải thích việc ở bên ngoài thất; hai, giải thích việc bên trong thất; ba,

giải thích việc rời khỏi thất.

a) Giải thích việc bên ngoài thất: Bên ngoài thất hiện thân Trưởng giả, nhờ vào bốn giáo để hiển thị bản tích, hoặc dùng bản tích của Tạng, Thông để nhập không mà khai hóa các vị vua và Trưởng giả; hoặc dùng bản tích của Thông, Biệt, Viên để bẻ gãy luận nghị của mười đệ tử lớn và năm trăm La-hán; hoặc chỉ dùng Viên giáo để hiển bản mà quở trách các Bồ-tát thọ học ba giáo kia.

b) Giải thích việc bên trong trượng thất: Trong trượng thất cư sĩ dựa vào bệnh để phát khởi giáo, thị hiện bệnh hạnh đồng như bệnh thật của tất cả chúng sinh. Bệnh của chúng sinh tuy có rất nhiều loại, nhưng ý chánh không ra ngoài bốn loại. Nay dùng bốn loại Tích bệnh hạnh đồng với bốn loại bệnh thật, tức hiện tích của bệnh hạnh là phẩm Vấn Tật; năm phẩm kế sau đều từ phẩm này khai triển ra. Nếu hiểu được phẩm Vấn Tật thì năm phẩm sau đều có thể tự hiểu.

c) Giải thích việc rời khỏi trượng thất: Dùng bàn tay đưa đại chúng đến Am-la là thị hiện tướng lành bệnh, vì nhân bốn loại bệnh của chúng sinh đã diệt, nên căn bệnh quyền tích của ngài Tịnh danh cũng lành. Thế thì kinh này từ đầu đến cuối đều dùng nghĩa bản tích để giải thích, huyền nghĩa và ý văn, có thể tự thấy được.

Giải thích về giáo được thuyết:

Ngài Tịnh Danh là người thuyết, pháp giải thoát chẳng thể nghĩ bàn là giáo được thuyết, nên nói là sở thuyết. Có người nói ngài Tịnh Danh thuyết pháp của Phật mà chẳng phải thuyết pháp của mình, nếu thuyết pháp của mình thì đối kháng đạo pháp với Phật. Nay giải thích rằng, ngài Tịnh Danh chỉ thuyết về pháp tánh tịnh, vô cấu tịnh và phương tiện tịnh mà tự thân đã chứng đắc. Pháp này tuy chẳng thể thuyết, nhưng đã dùng bốn Tất-đàn ứng duyên mà thuyết; Đức Phật đối với pháp chẳng thể nêu bày cũng dùng bốn Tất-đàn ứng duyên mà thuyết pháp ba tịnh này, ngài Tịnh Danh tùy thuận theo Phật chuyển pháp luân cùng nói pháp ba tịnh này. Ngài Tịnh Danh thuyết pháp ba tịnh tức là thuyết pháp ba tịnh của Phật. Cho nên kinh này nói: "Quán thật tướng của thân, quán Phật cũng như thế." Lại ngài Tịnh Danh thuyết pháp của mình, chẳng phải chỉ thuyết pháp của Phật, mà còn thuyết các pháp của tất cả chúng sinh. Nên văn sau ghi: "Chúng sinh, Hiền thánh, Di-lặc, tất cả pháp chỉ là một như, không có hai như." Kinh Hoa Nghiêm ghi: "Tâm Phật, chúng sinh không sai biệt." Nay chỉ thuyết pháp của ngài Tịnh Danh, ví như năm trăm Tỳ-kheo mỗi mỗi đều thuyết nhân của thân, như thiện tài vào pháp giới gặp Thiện tri thức, mỗi mỗi đều nói pháp môn chẳng đắc một

mình, trong kinh Hoa Nghiêm ngài Tịnh Danh nói pháp môn của mình tức là thuyết pháp của Phật, tức thuyết pháp của chúng sinh.

Hỏi: Ngài Tịnh Danh thuyết pháp của mình, sao được gọi là kinh?

Đáp: Như luận Đại Trí ghi: "Như Đệ tử Phật, Hóa nhân, chư Thiên, Tiên nhân thuyết pháp mà được Phật ấn chứng, đều được gọi là kinh. Kinh này Đức Phật khai thị cho bản tích, luận về nhân quả cõi Phật, bảo các đệ tử thuật lại những lời quở trách của Đại sĩ khi xưa, Phật im lặng ấn khả. Vả lại vào trượng thất luận đạo, bàn tay đưa đại chúng trở về Am-la, đều được Phật ấn chứng cho nên được gọi là kinh.

■

DUY-MA HUYỀN SỚ

QUYỂN 5

B. GIẢI TH1ICH TÊN CHUNG:

1. Giải thích chữ kinh.

Nếu căn cứ theo tiếng Phạm, trước lời Phật dạy thông thường có ghi từ Tu-đa-la, hoặc Tu-đơn-la, hoặc Tu-đố-lộ, giống như phương ngôn Sở, Hạ ở cõi này. Tu-đa-la đã là từ nước ngoài, nên xưa nay các Sư giải thích khác nhau, hoặc nói là không nên phiên dịch, hoặc cho là có phiên dịch. Nay giải nghĩa lược nêu lên năm ý:

1. Không phiên dịch
2. Có phiên dịch
3. Dung hòa có phiên và không phiên
4. Theo các pháp để giải thích
5. Căn cứ quán tâm.

1. Không nên phiên dịch:

Tiếng Phạm có những từ bao hàm rất nhiều nghĩa, như từ Tu-đa-la bao hàm năm nghĩa, thì đâu thể dùng chữ kinh để phiên dịch. Nên Pháp sư Khai Thiện nói: "Kinh chẳng phải là từ dịch chánh, nhưng dùng từ kinh để thay thế cho Tu-đa-la, như ở phương này lời dạy của Chu, Khổng gọi là kinh, thì Thánh giáo của Ấn Độ, cõi này cũng nên dùng chữ kinh để thay thế." Nói Tu-đa-la gồm năm nghĩa là pháp bản, vi phát, dũng tuyền, thằng mặc, kết man (kết vòng hoa).

1) Tu-đa-la có nghĩa là Pháp bản: Bậc Đại Thánh biết tất cả pháp đều chẳng thể thuyết, nhưng dùng bốn Tất-đàn nhân duyên mà có ngôn giáo. Nếu dùng thế giới Tất-đàn thuyết tức là nhất thiết luận bản. Nếu dùng vị nhân và đối trị Tất-đàn để thuyết tức là hạnh bản, nếu dùng Đệ nhất nghĩa Tất-đàn thuyết tức là lý bản, nên Tu-đa-la bao hàm nghĩa Pháp bản.

2) Tu-đa-la hàm nghĩa vi phát: Đấng Pháp vương dùng bốn Tất-đàn để khởi giáo, với ngôn từ kì diệu khéo léo, các pháp từ nhỏ nhiệm đến rõ ràng, không gì chẳng được trình bày. Thế thì văn nghĩa dần dần

hiển lộ, khai phát hàng sơ tâm; sơ thiện, trung thiện, và hậu thiện đều tròn đủ. Nên Tu-đa-la hàm nghĩa vi phát.

3) Tu-đa-la hàm nghĩa Dũng tuyền: Ở đây từ thí dụ để giải nghĩa, như dòng suối phun trào, chảy mãi không khô cạn, Đức Phật dùng bốn Tất-đàn thuyết pháp, văn nghĩa không cùng tận, dòng nước pháp chẳng bao giờ dứt, nhuần thấm mầm chồi, ba loại cỏ, hai loại cây sinh ra từ mặt đất đều được tăng trưởng, nên Tu-đa-la hàm nghĩa Dũng tuyền.

4) Tu-đa-la hàm nghĩa Thằng mặc: Cũng dùng dụ để giải thích nghĩa, như pháp tắc thế gian hay khiến người bỏ tà về chánh, Đức Phật dùng bốn Tất-đàn để thuyết pháp, dẹp bỏ ái luận, Kiến luận tà vạy, khai phát chân kiến chánh đạo vô lậu, nên Tu-đa-la hàm nghĩa Thằng mặc (phép tắc).

5) Tu-đa-la hàm nghĩa Kết man (kết vòng hoa): Ở đây cũng dùng dụ để hiển thị ý nghĩa: kết man tức là dùng chỉ xâu giữ các bông hoa, khiến hoa không thể rơi lạc. Đức Đại Giác Thế Tôn dùng bốn Tất-đàn thuyết pháp, trình bày tướng của các pháp, ứng duyên đều không mất sót. Vả lại kết vòng hoa là để trang sức trên đầu, ngôn giáo của Như Lai dùng để trang nghiêm hành giả, tất cả đều kính yêu. Cho nên Tu-đa-la hàm nghĩa kết man.

Ở cõi này không có từ nào bao hàm năm nghĩa trên, nên dùng chữ kinh để thay thế.

Hỏi: Tu-đa-la hàm năm nghĩa, đồng dùng Tất-đàn để giải thích thì năm nghĩa có gì sai biệt?

Đáp: Đại ý của Tất-đàn tuy đồng, nhưng năm nghĩa khác nhau, chưa từng lẫn lộn.

2. Có phiên dịch:

Có Sư cho rằng, khi xưa Phật pháp mới đến xứ này, Phạm Hán chưa thông thạo nên các Sư ở vùng Hà Tây mới nói là không nên phiên dịch, đến nay kinh luận đến đã nhiều, việc phiên dịch Phạm Hán đã thông, nên cần phải phiên từ Tu-đa-la. Nhưng mỗi Sư đều có sự truyền nghe khác nhau, nên nói là có phiên cũng thành nhiều thuyết, nay lược nêu lên năm thuyết có phiên: Một là, có Sư phiên là pháp bản; hai, có Sư phiên là Khế; ba, có Sư phiên là Diên; bốn, có Sư phiên là Thiện ngữ giáo; năm, có Sư phiên là kinh.

1) Các Sư phiên Tu-đa-la là Pháp bản: Pháp bản có ba là luận bản, hạnh bản và nghĩa bản. Đức Phật dùng bốn Tất-đàn thuyết pháp được ba bản này, như trước đã giải thích.

2) Các Sư phiên Tu-đa-la là Khế: Khế nghĩa là Khế hội. Đức Thế

Tôn hiểu như pháp tướng, thuyết như pháp tướng. Nếu dùng thế giới Tất-đàn thuyết pháp tức Khế trình, nếu dùng vị nhân và đối trị Tất-đàn để thuyết pháp tức Khế hạnh, nếu dùng Đệ nhất nghĩa Tất-đàn để thuyết pháp tức Khế lý.

3) Các Sư phiên Tu-đa-la là Diên: Ở đây dùng dụ để hiển nghĩa, tức đồng với nghĩa kết man ở trước. Nói Diên tức lấy việc khâu, kết thành làm công năng. Tức dùng Tất-đàn thuyết pháp để thành tựu ba nghĩa của hành nhân ba thừa.

4) Các Sư phiên Tu-đa-la là Thiện ngữ giáo: Bậc Đại thánh Từ bi, tâm thuận lý mà thuyết pháp, nên gọi là Thiện ngữ, lại dùng Tất-đàn ứng duyên giáo hóa chúng sinh, thuận theo tình mà thành tựu việc nhập lý của người tu hành, nên gọi là Thiện ngữ giáo.

5) Các Sư dùng chữ kinh làm chánh phiên: Vì sao? Vì giáo Bậc Thánh tối thượng ở Ấn Độ thuyết thì gọi là Tu-đa-la, còn lời của bậc Thánh cõi này nói gọi là kinh, lấy đây mà so sánh thì nên lấy chữ kinh làm chánh phiên. Nói kinh, nghĩa là xuyên qua, xuyên qua tâm khẩu của bậc Thánh nên gọi là kinh. Tất-đàn lập giáo xuyên qua tâm khẩu của Như Lai nên gọi là kinh. Lại nói: "Thánh trước, Thánh sau, chẳng ai không xuyên qua giáo mà Tất-đàn đã nói để thành chánh đạo. Lại nói: "Kinh tức huấn pháp, huấn thường, pháp tức đáng làm quỹ tắc, thường thì không thể biến cải. Tất-đàn lập giáo, giáo này hay thành tựu ba lợi ích, nhất định đáng làm phép tắc, nên gọi là huấn pháp. Tất-đàn lập giáo, thì tất cả Trời, Ma, Phạm, các Sa-môn, Bà-la-môn cho đến các loại chúng sinh khác không thể biến cải.

Hỏi: Có phiên dịch đã có năm thuyết khác nhau, sao lại so sánh dùng ba nghĩa để giải thích?

Đáp: Thuật kia để hiển đây, nghĩa kia đã giải thích được ý này, thì có lỗi gì?

3. Dung hòa có phiên và không phiên:

Người có phiên hỏi người chủ trương không phiên rằng "Vì sao nói Ấn Độ có từ ngữ hàm nhiều nghĩa mà nước này không có từ hàm nhiều nghĩa; như từ "Kinh" này, Pháp Hoa nói sáu căn thanh tịnh, đâu biết hết lý sáu trần mười pháp giới?

Đáp: Đây là thọ trì Pháp Hoa, sáu ngàn công đức trang nghiêm sáu căn thanh tịnh của hành nhân, hiển pháp dụng tương tự tạng thức, thì sáu trần và tất cả pháp đều là kinh.

Hỏi: Tất cả pháp, đâu có thể nói hễ trình bày lý thì đều nói là kinh?

Đáp: Việc này dễ giải thích, như thế gian hiện thấy chỉ là một điểm màu đen, tạo thành chữ, diễn thuyết tất cả pháp không đâu chẳng khắp, thì hương vị xúc... đâu thể khác được. Nên kinh này nói: "Nếu đối với thức ăn bình đẳng thì các pháp cũng bình đẳng, các pháp bình đẳng thì đối với thức ăn cũng bình đẳng. Cho nên có thể dùng một bữa ăn mà ban phát cho tất cả. Kinh Đại Phẩm ghi: "Vì các pháp bình đẳng nên Bát-nhã Ba-la-mật bình đẳng", lại nói: "Tất cả pháp thú hướng sắc cho đến ý pháp cũng thú hướng, nhưng sắc còn chẳng thật, làm sao lại có thú hướng, hay chẳng thú hướng", như thế khắp tất cả pháp, so sánh cũng có thể tự biết.

4. Theo các pháp để giải thích. (Bản hán thiếu phần này)

5. Căn cứ theo quán tâm để nói về chữ kinh: gồm bốn ý:

1. So sánh với nghĩa không phiên dịch, căn cứ theo quán tâm để giải thích kinh.

2. So sánh với có phiên, căn cứ theo quán tâm để giải thích kinh.

3. So sánh với việc hòa thông có phiên và không có phiên, căn cứ theo quán tâm để giải thích kinh.

4. So sánh với nghĩa các pháp, căn cứ theo quán tâm để giải thích kinh.

1) So sánh với không phiên dịch mà căn cứ theo quán tâm để giải thích từ kinh: Đâu chỉ có từ Tu-đa-la không phiên dịch vì hàm năm nghĩa, mà tâm của chúng sinh bao hàm tất cả pháp cũng chẳng thể luận nói được. Vì sao? Vì nếu lìa tất cả tâm số, thì nói cái gì là tâm? Nay nói quán tâm bao hàm năm nghĩa:

a) Một là tâm bao hàm nghĩa pháp bản; kinh Đề Vị ghi: "Tâm là gốc của vạn pháp, là nguồn của chúng linh, ra vào chẳng loạn, đến đi không gián đoạn, thống trị nơi một thân để lập gốc đạo"; trong đó gốc (bản) của ngôn thuyết tức là giáo bản; gốc của vạn hạnh tức là hạnh bản; lập đạo căn tức là lý bản.

b) Quán tâm hàm nghĩa vi phát: Pháp vi tế không pháp nào bằng sát-na, nhân sát-na tương tục mà thành tất cả pháp. Nếu quán tâm này, phát sinh công đức trí tuệ, cũng là từ vi tế đến rõ ràng.

c) Quán tâm hàm nghĩa Dũng tuyền: Nhân quán tâm mà phát sinh công đức trí tuệ, như suối phun trào vô tận. Nên kinh Nhân Vương ghi: "Hay quán nguồn tâm thì được Vô lượng phước báu."

d) Quán tâm hàm nghĩa kết man: Tâm vương xuyên tất cả pháp tâm số, như chỉ xâu hoa thành vòng, hoa không rơi rớt. Quán tâm xuyên suốt tất cả pháp cũng như thế. Như phát sinh định tuệ thì lại dùng đó

trang nghiêm tâm.

e) Quán tâm hàm nghĩa Thằng mặc: Quán tâm cắt đức ái kiến tà vạy, thành tựu tám chánh đạo.

2) So sánh có phiên dịch để nói về quán tâm: Nếu dùng pháp để tâm y cứ thì có thể luận nói, nhưng cần phải đối chiếu với năm nghĩa phiên dịch Tu-đa-la đã nói ở trước.

a) Quán tâm tức Pháp bản: Như kinh Đề Vị giải thích đã dẫn dụng ở trước.

b) Quán tâm tức là Khế: Vì quán tâm hợp với lý nên gọi là Khế.

c) Quán tâm tức là Diên: Quán tâm có thể thành tựu tất cả đạo pháp, như may thành y.

d) Quán tâm tức là Thiện ngữ: Như chữ phương giải thích một nghĩa hoặc hai nghĩa hoặc nhiều nghĩa giải thích. Đó tức là bao hàm nhiều nghĩa. Đến chính như chữ kinh, muốn lập cách giải thích bao hàm năm nghĩa, thì ý đó rõ ràng. Cho nên biết nghĩa không phiên dịch chẳng đúng.

Lại người chủ trương không phiên hỏi người chủ trương có phiên rằng "Nếu nói khi xưa ngôn từ của hai nước chưa thông thạo thì chưa phiên, còn nay thì ngôn ngữ hai nước đã thông, nhất định có phiên, như vậy từ Tu-đa-la chỉ là một từ của Ấn Độ, vì sao nay từ được phiên chẳng đồng, năm từ mỗi mỗi khác nhau, nếu một từ là đúng bốn từ kia là sai, vậy từ nào đúng từ nào sai? Nếu năm từ đều đúng, thì kia chỉ một đây lại có năm, một chẳng thể là năm; năm chẳng thể là một, điều này là trở ngại lớn. Nếu năm từ đều sai, nhất định biết là không thể phiên.

Dẫu có nêu lên cách phiên dịch khác thì đều chẳng dùng. Nay cho rằng nếu chẳng đạt được chánh ý Phật pháp thì có phiên hay không phiên đều thuộc thiên chấp, đạt được ý thì có phiên hay không phiên đều có thể tùy thuận. Vì sao? Nếu biết Tất-đàn khởi giáo là một, có phiên hay không phiên đều đủ ba nghĩa, bao hàm tất cả Phật pháp, thì tranh chấp liền dứt, nghĩa chân chánh viên thông đâu có lỗi gì ở đây? Cho nên kinh ghi: "Y cứ theo ý nghĩa, chẳng nên y cứ vào ngôn từ." Tuy thế, nay giải thích nên dùng chữ "Kinh" thì cũng không ngăn ngại, lại hai bên có phiên hay không phiên may mắn được thỏa mãn. Vì sao? Vì người chủ trương không phiên cũng dùng chữ kinh làm tiêu đề, người chủ trương có phiên cũng dùng chữ kinh làm tiêu đề mà chẳng dùng các từ ngữ Pháp bản, Khế, Diên, Thiện ngữ giáo đặt ở đầu các ngôn giáo. Nếu dùng chữ kinh, đối hai nhà có phiên hay không phiên đều hợp. Tức dung hòa nghĩa tranh chấp của hai nhà. Như các bản của giải thích Niết-

bàn hoặc nói có phiên hay không phiên, giải Bát-nhã hoặc nói có phiên không phiên, nếu giải thích sâu xa ý này thì không trệ ngại.

e) Căn cứ các pháp mà giải thích kinh: Có Sư cho rằng có ba loại kinh là: Thanh kinh, Sắc kinh và Pháp kinh. Thanh kinh: Âm thanh của Đức Đại Giác Thế Tôn có thể trình bày về lý, người nghe âm thanh này mà ngộ được lý, nên âm thanh tức là kinh. Nên Đại Phẩm nói: "Như từ nơi Thiện tri thức mà nghe Bát-nhã." Sắc kinh "Chữ màu đen là kinh, màu đen là văn tự hay trình bày lý thú, thấy sắc đạt được lý, sắc tức là kinh, nên Đại Phẩm ghi: "Như từ quyển kinh mà nghe Bát-nhã." Pháp là kinh, pháp là pháp trần, tâm và pháp hợp, trong tâm tư duy tu tập nơi pháp, nhân pháp mà đạt được lý, pháp tức là kinh. Kinh ghi: "Người tu pháp ta chứng đắc mới tự biết tâm không thật, hãy tu hành đâu cần phải hỏi."

Hỏi: Sáu trần, vì sao chỉ nói ba trần là kinh còn ba trần hương, vị, xúc chẳng phải là kinh?

Đáp: Ở cõi này có ba căn chậm lụt nên không có lý hương, vị, xúc chứng đắc, cho nên ba trần tương ứng không gọi là kinh. Nếu như ở cõi Phật phương khác thì hoặc dùng hương làm Phật sự, hoặc dùng vị làm Phật sự, hoặc dùng xúc làm Phật sự, thì ba trần này đều gọi là kinh, như kinh này nêu ra các Phật sự khác nhau ở các cõi Phật phương khác. Như thế tất cả pháp trình bày lý thì tất cả đều là kinh.

Hỏi: Nếu nói ở cõi này con người có ba căn chậm lụt nên ba trần không được gọi là giáo, vì sao kinh nói giác quán là pháp ngôn ngữ?

Đáp: Quán tâm là giác quán thuận lý, tức Thiện ngữ có thể chuyển phiền não bị quán, nên gọi là giáo. Cho nên kinh này nói: "Trần lao là đệ tử, tùy ý mà sai khiến." Nói về quán tâm tức là kinh: Do trải qua quán tâm mà thành Thánh, nên kinh Bát Chu ghi: "Chư Phật, đều từ tâm mà được giải thoát, tâm tức vô cấu gọi là thanh tịnh, năm đường trong sạch chẳng thọ sắc trần." Có người giải thích điều này là "thành đạo lớn."

3) So sánh với việc dung thông có phiên không phiên mà căn cứ theo quán tâm để giải thích kinh: Khi quán tâm như thế tức biết tâm này chẳng thể đặt tên, chẳng thể không đặt tên, cũng chẳng thể đặt tên, cũng có thể đặt tên, giống như có phiên mà không phiên; nếu có thể thông đạt, không trệ ngại thì khi quán tâm phá tất cả pháp, không còn chấp trước, xa lìa các hý luận, vô ngại tự tại.

4) Căn cứ theo quán tâm, qua các pháp đều là kinh: Tất cả pháp đều từ tâm sinh khởi; nếu tâm là kinh tức các pháp cũng đều là kinh.

nên kinh Hoa Nghiêm ghi: "Muốn biết tâm Như Lai, chỉ cần quán tâm chúng sinh, ví như trong một vi trần có ba ngàn Đại thiên thế giới quyển kinh, không ai biết được, có người phá nát vi trần này, tức thấy được ba ngàn thế giới quyển kinh. Nếu phá một niệm tâm vô minh của chúng sinh, thì các kinh mà chư Phật đã nói đều hiện bày." Nếu hành nhân có thể duy quán tâm tìm đọc Tâm kinh tức thấy Phật tánh, trụ đại Niết-bàn, thông suốt các kinh đốn, tiệm, bí mật, bất định. Vì sao? Vì quán tâm sinh diệt, thấy tất cả Tam Tạng giáo, ngang dọc rõ ràng, quán tâm giả danh thấy tất cả kinh Biệt giáo ngang dọc rõ ràng, quán tâm Trung đạo thấy tất cả Viên giáo ngang dọc rõ ràng. Bốn giáo luận về kinh như trước đã phân biệt. (Một tên khác là bất tư nghị Giải thoát)

2. Giải thích tên kinh: Tức giải thích từ bất khả tư nghị giải thoát". Đây là y cứ theo pháp để lập danh. Nay lược nêu bảy ý để giải thích:

1. Giải thích từ "Bất tư nghị giải thoát"
2. Luận về tướng Bất tư nghị giải thoát.
3. Giải thích riêng về Bất khả tư nghị giải thoát.
4. So sánh để giải thích ba pháp.
5. Căn cứ theo giáo để phân biệt.
6. Căn cứ quán tâm để nói về Bất tư nghị giải thoát.
7. Dùng nhân pháp để giải thích kinh.

**** Giải thích từ "Bất tư nghị giải thoát"***: gồm ba ý:

1. Nêu các thuyết bất đồng xưa nay.
2. Bàn về sự giải thích của các nhà
3. Chính thức nói về sự giải thích của Sư.

1) Nói về các Sư xưa nay giải thích "Bất tư nghị giải thoát" không khác: Có rất nhiều nhà giải thích, nay chỉ lược nêu lên bảy nhà khác nhau:

1. Ngài La-thập nói "Bất tư nghị giải thoát" là tên của thần thông Tam-muội.

2. Ngài Đạo Sinh nói "Bất tư nghị giải thoát" là diệu dụng khó lường.

3. Ngài Tăng Triệu nói "Bất tư nghị giải thoát" là: cảnh giới sâu xa vi diệu khó lường, vượt ngoài cảnh giới Nhị thừa là Bất tư nghị, trần lụy chẳng thể trói buộc là giải thoát.

4. Các thuyết xưa của các Sư ở quan nội giải thích "Bất tư nghị giải thoát" rằng: địa thứ sáu đoạn kết sử đồng với công đức của A-la-

hán, địa thứ bảy dần dần đoạn trừ tập khí, địa thứ tám tập khí đã hết, đạo và quán song tu gọi đó là Bất tư nghị. Chánh tập khí đã tận gọi là giải thoát. Còn các Sư ở phương Nam cận đại giải thích "Bất tư nghị giải thoát" , so sánh với cách giải thích trên tuy có vài điểm khác nhau, nhưng phần lớn thì đồng, nên nay chẳng luận.

5. Các Sư Địa Luận giải thích giải thoát Bất tư nghị rằng pháp duyên tu của Thông giáo dùng thức trí thứ bảy chiếu soi chân lý Phật tánh, đoạn trừ kiến tư hoặc ở ba cõi và vô minh ngoài ba cõi, phát chân giải thoát, đoạn kết sử, thì thức viên trí thứ bảy lặng trong vượt ngoài trần lụy, đó gọi là giải thoát. Đó là Bất chân tông giải thích giải thoát, chẳng phải là giải thoát Bất tư nghị. Như chân tông thì pháp dùng thức thứ tám chân tu thể hiển bày, lìa hai chướng, dung thông, chẳng được, chẳng lụy gọi đó là Bất tư nghị giải thoát .

6. Tam tạng Pháp sư Chân Đế giải thích Bất tư nghị giải thoát rằng: giải thoát có hai: Một là, Bất tương ly giải thoát; hai, Tương ly giải thoát. Nếu Bất tương ly giải thoát thì lý vốn có của pháp như như chưa lìa hoặc. Tương ly giải thoát, thì được pháp như như, trí đoạn tâm chướng đã xa lìa các hoặc; tương ly giải thoát này tức là giải thoát Bất tư nghị.

7. Các Sư Tam Luận nói rằng: Như kia nói trói buộc giải thoát thì trói buộc là tự trói buộc, giải thoát là tự giải thoát, đó là Tự tánh trói buộc giải thoát, chẳng phải là giả trói buộc giải thoát, chẳng phải là trói buộc giải thoát của chẳng trói buộc chẳng giải thoát, đây chẳng phải là Bất tư nghị giải thoát . Nay nói buộc chẳng phải là tự buộc, do nơi thoát mà nói có buộc, thoát chẳng phải là tự thoát, do có buộc mà nói thoát. Do thoát buộc tức là giả buộc, do buộc nói thoát tức là giả thoát, giả buộc thì chẳng phải buộc, giả thoát thì chẳng phải thoát, tức chẳng buộc chẳng thoát, rốt ráo thanh tịnh, mà lại gọi là buộc thoát tức là buộc thoát giả danh Bất tư nghị. Nhưng lời giả danh phương tiện kia chuyển biến nhiều lối, há có thể nói là nhất định ư? Điều này đã lược nêu ở chương đầu.

2) Bàn về sự giải thích của các nhà:

Như ngài La-thập cho Thần thông Tam-muội là Bất tư nghị giải thoát , thì đó chỉ là hành dụng y cứ vào hạnh Thiền định của Thông giáo. Ngài Đạo Sinh cho dụng không lường là Bất tư nghị giải thoát thì đó cũng là Thần dụng không lường của Thông giáo. Ngài Tăng Triệu nói sâu xa vi diệu khó lường vượt ngoài cảnh giới của Nhị thừa, thì đó chỉ là tuệ hạnh của Thông giáo, chứng lý đoạn trừ kết sử, giai vị trên

Nhị thừa: Các cựu giải ở quan nội giải thích Bất tư nghị giải thoát là địa thứ tám tập khí đã tận trừ, đạo quán song tu là Bất tư nghị giải thoát, đó cũng chỉ là tuệ hạnh tu hành các hạnh của Thông giáo. Các Sư Địa luận nói pháp chân tu dùng thức thứ tám tu tập hiển thể, đoạn hai chướng để nói về Bất tư nghị giải thoát, đó chính là nghĩa của Biệt giáo. Nếu y cứ theo tướng địa của Địa luận nói về nghĩa, tức là Biệt giáo nói về Bất tư nghị giải thoát, nếu y cứ vào nghĩa của Thật địa, tức là Viên giáo nói về Bất tư nghị giải thoát.

Ý của Tam tạng Chân Đế đồng với ý của Biệt giáo của Địa luận.

Các Sư Tam luận giải thích giải thoát, tuy có dùng lời giả danh hư huyền, nhưng chẳng biết được chỗ quy thú của Tông chỉ. Nếu như từ nơi "Tha" nghiêm xét lạc vào tha tánh thì chưa có thể biết được điều nói trong phẩm quán pháp của Trung luận là ý của Thông giáo, phẩm Bốn đế có ý của Thông, Biệt, Viên giáo, hai phẩm sau có ý của Tam Tạng giáo. Nếu căn cứ theo đây để giải thích nghĩa tức có được bốn nghĩa giải thoát cho bốn giáo. Nhưng ngài Thiên Thân phần nhiều chỉ giải thích Biệt Viên giáo, ngài Long Thọ phần nhiều chỉ nói đến Thông giáo Viên giáo. Giải thích khác nhau về giải thoát của hai nhà, theo nghĩa suy có thể tự biết.

3) Chánh thức luận đến cách giải thích từ Bất tư nghị giải thoát của Sớ chủ: gồm ba ý:

1. Giải thích tổng quát danh Bất tư nghị giải thoát
2. Giải thích riêng danh Bất tư nghị giải thoát
3. Liệu giản (phân biệt).

a) Giải thích tổng quát: Đối với Tư nghị giải thoát mà nói về Bất tư nghị giải thoát, nếu hiểu được lý tư nghị mà lìa duyên phược thì gọi là Tư nghị giải thoát, nếu hiểu được lý Bất tư nghị mà xa lìa được duyên phược (trói buộc), thì gọi là Bất tư nghị giải thoát. Tư nghị giải thoát tức là sự giải thoát xa lìa văn tự, nên Thân tử trả lời Thiên nữ "Ta nghe nói giải thoát không có ngôn thuyết." Còn như Bất tư nghị giải thoát là sự giải thoát chẳng lìa văn tự, cho nên Thiên nữ đáp: "Không xa lìa văn tự mà nói tướng giải thoát, vì tánh của văn tự là xa lìa, tức là giải thoát."

b) Giải thích riêng từ Bất tư nghị giải thoát: Tức là giải thoát chẳng lìa văn tự, nên Thiên nữ nói: "Tướng giải thoát chẳng ở trong, chẳng ở ngoài, chẳng ở khoảng giữa, vì thế tánh của văn tự là xa lìa, tức giải thoát. Giải thoát tức các pháp "Nay cho rằng chẳng từ tự thoát mà khởi, nên chẳng y cứ vào tự tánh để lập danh; giải thoát chẳng từ tha thoát mà khởi nên chẳng y cứ vào tha tánh đã lập danh, giải thoát chẳng từ tự tha

cộng mà khởi, nên chẳng y cứ theo cộng tánh mà lập danh, giải thoát chẳng phải lìa tự tha, không nhân duyên mà khởi, nên chẳng y cứ vào tánh không nhân duyên để lập danh; từ nhân duyên khởi lập tên giải thoát còn chẳng được, hà huống là không có nhân duyên khởi mà lập danh? Giải thoát chẳng phải từ bốn bên mà khởi, nên chẳng nương vào nghĩa bốn tánh mà lập danh giải thoát, như vậy tướng giải thoát chẳng ở trong, chẳng ở ngoài, chẳng ở khoảng giữa, tướng của danh tự cũng chẳng ở trong chẳng ở ngoài chẳng ở khoảng giữa, tướng của danh tự vốn xa lìa tức là giải thoát, giải thoát tức các pháp. Cho nên biết phược (trói buộc) cũng như thế. Thế thì danh tự phược thoát chẳng phải phược chẳng phải thoát mà có danh từ phược thoát thì đó là phược thoát Bất tư nghị. Bất tư nghị phược tức Bất tư nghị giải thoát. Cho nên kinh ghi: "Tánh của dâm nộ si tức là giải thoát, trụ nơi giải thoát Bất tư nghị này, thì có thể thị hiện các loại." Nếu là giải thoát lìa văn tự, tức là đoạn phiền não vào Niết-bàn. Nếu là giải thoát chẳng lìa văn tự, tức chẳng đoạn phiền não mà vào Niết-bàn, gọi đó là giải thoát Bất tư nghị.

c) Liệu giản:

Hỏi: Nếu chẳng lìa văn tự mà nói giải thoát , vì sao ngài Tịnh Danh im lặng?

Đáp: Đây là muốn ấn chứng nghĩa Thánh thuyết pháp tức Thánh im lặng của các Bồ-tát.

Hỏi: Thông giáo cũng chẳng nương theo bốn câu lập danh, có được gọi là giải thoát Bất tư nghị chăng?

Đáp: Thông giáo chỉ phá bốn câu của Tạng giáo, chẳng phá bốn câu của Biệt giáo, nên chẳng phải Bất tư nghị. Viên giáo phá bốn câu của Biệt giáo, như trên đã nói chân tu, duyên tu đọa vào tự tha tánh.

Hỏi: Nếu thế kinh này chỉ bác phá ngài Thân tử, thì chẳng phải là giải thoát Bất tư nghị ư?

Đáp: Chẳng phải! Ngài Thân tử dùng hết thần lực mà chẳng thể làm hoa rơi, Thiên nữ trách rằng "Kết sử tập khí chưa trừ thì hoa dính thân." Đây là phá Biệt hoặc để hiển Bất tư nghị giải thoát, nên chẳng phải là Thông giáo.

Hỏi: Vì sao nói: "Chẳng đoạn phiền não mà vào Niết-bàn mới là giải thoát Bất tư nghị?"

Đáp: Núi Tu-di nhét vào hạt cải, nhỏ chẳng làm chướng ngại lớn, lớn chẳng làm ngại nhỏ, nên gọi là Bất tư nghị. Nay có phiền não, kết hoặc mà chẳng chướng trí tuệ Niết-bàn, trí tuệ Niết-bàn chẳng ngại phiền não kết hoặc, nên gọi là Bất tư nghị. Còn không có kết hoặc mà

vào Niết-bàn gọi là Bất tư nghị, thì nay hỏi lại rằng "Không có tướng nhỏ của hạt cải, có tướng lớn của núi Tu-di, cũng được luận là Bất tư nghị ư?

Hỏi: Nếu chẳng đoạn mà vào gọi là Bất tư nghị, vậy Thông giáo cũng nói chẳng đoạn mà vào Niết-bàn, vì sao chẳng phải là Bất tư nghị giải thoát?

Đáp: Thông giáo cho chẳng thấy tướng của hoặc là chẳng đoạn, mà thật đã đoạn, như khi sáng thì không tối, chẳng đồng như việc có tướng nhỏ của hạt cải chẳng ngại tướng lớn của núi Tu-di.

***. Luận về tướng Bất tư nghị giải thoát:**

Lại y cứ vào Tư nghị giải thoát để biện luận về tướng của Bất tư nghị giải thoát. Nếu là Tư nghị giải thoát, đó là sự giải thoát của hai loại Niết-bàn thân diệt trí đoạn, mà hàng Tam thừa của Tạng giáo và Thông giáo chứng đắc. Nếu là Bất tư nghị giải thoát thì đó là đại Niết-bàn thường tịnh mà chư Phật và các Bồ-tát Biệt giáo Viên giáo chứng đắc. Nay lược nêu bảy ý để phân biệt tướng bất đồng của hai loại giải thoát này:

1. Theo lý phân biệt.
2. Theo trí để phân biệt.
3. Theo đoạn và chẳng đoạn để phân biệt.
4. Theo giới nội, giới ngoại để phân biệt.
5. Theo có Thể, không Thể để phân biệt.
6. Theo có dụng, không dụng để phân biệt.
7. Theo cộng tư nghị, bất cộng tư nghị để phân biệt.

1. Căn cứ theo lý để phân biệt:

Nếu thấy được lý tư nghị mà giải thoát tức Tư nghị giải thoát, nếu thấy lý bất tư nghị mà được giải thoát là Bất tư nghị giải thoát.

Hỏi: Lý thì không hai, sao lại phân biệt tư nghị và bất tư nghị?

Đáp: Như lý Chân đế là lý tư nghị, lý trung đạo Phật tánh là lý bất tư nghị. Cho nên kinh này nói: "Như bịnh của ta chẳng phải thật chẳng phải giả, bệnh của chúng sinh cũng chẳng phải thật chẳng phải giả." Cho nên biết lý trung đạo khác với Chân đế, Chân đế là lý tư nghị, chẳng phải là Như Lai tạng; lý Trung đạo gọi là Bất tư nghị, tức Như Lai tạng. Không có chỗ tích tụ mới gọi là Tạng, nên nói là lý Bất tư nghị.

2) Căn cứ theo trí để phân biệt: Nếu giải thoát đạt được từ trí sinh diệt thì gọi là tư nghị giải thoát; nếu sự giải thoát đạt được từ trí vô sinh diệt thì gọi là Bất tư nghị giải thoát.

Hỏi: Làm sao phân biệt trí sinh diệt và trí vô sinh diệt?

Đáp: Chân trí đạt được do quán lý Chân đế, tức là trí sinh diệt, nên kinh này, ngài Tịnh Danh quở trách ngài Ca-chiên-diên rằng "Không nên dùng tâm sinh diệt mà nói thật tướng của các pháp." Còn chân trí đạt được do thấy được lý Trung đạo, thì gọi là Trí vô sinh diệt. Cho nên kinh Đại Niết-bàn ghi: "Nơi mà chư Phật y cứ, đó là pháp, vì pháp thường nên chư Phật cũng thường"; chư Phật cũng thường tức là Thường trí tịch chiếu vô sinh.

3) Căn cứ vào đoạn và chẳng đoạn để phân biệt:

Nếu đoạn phiền não được giải thoát, tức là giải thoát tư nghị, nên kinh này nói: "Đức Phật thuyết đoạn dâm, nộ, si là giải thoát cho những kẻ tăng thượng mạn nghe"; nếu chẳng đoạn phiền não mà được giải thoát tức là giải thoát Bất tư nghị, nên kinh này nói: "Chẳng đoạn si ái mà khởi minh thoát, dùng tướng ngũ nghịch mà được giải thoát, cũng chẳng buộc chẳng thoát."

Hỏi: Chẳng đoạn phiền não kết nghiệp, làm sao được giải thoát?

Đáp: Ví như người chưa được thần thông bị nhốt nơi lao ngục thì cần phải khoét vách đào tường mới có thể ra được, nếu là người đã được thần thông mà bị nhốt nơi lao ngục, tuy chẳng cần khoét vách đào tường, mà vẫn ra vào không ngăn ngại.

Hỏi: Nếu chẳng đoạn phiền não, được giải thoát gọi là giải thoát Bất tư nghị, thì Bồ-tát Biệt giáo đoạn phiền não được giải thoát, lại bị xem là giải thoát tư nghị ư?

Đáp: Đây là giáo đạo, chẳng phải là chứng đạo. Nếu Bồ-tát Biệt giáo chứng đắc giải thoát Bất tư nghị thì cũng chẳng đoạn.

4) Căn cứ theo giới nội giới ngoại để phân biệt: Nếu là giải thoát tư nghị thì chỉ thoát khỏi sự trói buộc của giới nội, còn giải thoát Bất tư nghị thì thoát cả các hoặc trói buộc của giới nội và giới ngoại.

Hỏi: Thế nào gọi là thoát khỏi sự trói buộc của giới nội, chẳng thoát khỏi sự trói buộc của giới ngoại?

Đáp: Kinh này nói: "Pháp gọi là vô nhiễm, nếu nhiễm nơi pháp cho đến nhiễm Niết-bàn thì chẳng phải là cầu pháp." Kinh Pháp Hoa ghi: "Chỉ lìa hư vọng mà gọi là giải thoát, kì thật chưa đạt được Nhất thiết giải thoát", "chỉ lìa hư vọng" tức chỉ lìa kiến tư hoặc thuộc phần đoạn sinh tử của giới nội; kỳ thật chưa đạt Nhất thiết giải thoát, tức là các hoặc kiến, tư, vô minh thuộc biến dịch sinh tử của giới ngoại. Nghĩa này cũng như phần phân biệt về Biệt giáo ở trước.

5) Căn cứ theo có thể, không thể để phân biệt:

Nếu là giải thoát tư nghị thì có thể của sắc tâm, nếu là giải thoát

Bất tư nghị thì không thể của sắc tâm. Hỏi: Vì sao giải thoát tư nghị không có sắc tâm, còn Bất tư nghị thì có sắc tâm?

Đáp: Là giải thoát tư nghị thì diệt sắc mà chấp giữ không; vậy hữu dư giải thoát thì nhân của sắc tâm diệt; vô dư giải thoát thì quả của sắc tâm diệt, nay đã y cứ không sắc, không tâm để nói về giải thoát, cho nên không có thể. Như thế Bất tư nghị giải thoát thì quán sắc tâm tức sắc tâm pháp tánh, sắc tâm pháp tánh không do nhân sinh nên không có quả diệt. Thấy sắc tâm chẳng sinh chẳng diệt mà được giải thoát nên có thể diệu, sắc diệu, tâm chân thiện. Kinh Niết-bàn ghi: "Giải thoát có hai loại là sắc và phi sắc. Phi sắc tức là Thanh văn, Duyên giác, sắc tức là giải thoát mà chư Phật Như Lai chứng đắc." Lại ghi: "Diệu sắc lặng trong thường an trụ, chẳng bị sinh, lão, bệnh, tử biến đổi." Lại ghi: "Sắc tức giải thoát Niết-bàn, thọ, tưởng, hành, thức là giải thoát Niết-bàn", đây là kinh Nhân Vương nói về pháp tánh sắc, thọ, tưởng, hành, thức là giải thoát. Nếu không có sắc thì như người chết, đâu thể luận là giải thoát.

6) Căn cứ theo có dụng và không có dụng để phân biệt. Nếu là Tư nghị giải thoát thì không có đại dụng vô cùng, nếu là Bất tư nghị giải thoát thì có đại dụng vô cùng.

Hỏi: Vì sao như thế?

Đáp: Nếu là Hữu dư giải thoát tư nghị thì chứng chân, nhập định Diệt thọ tưởng, tựa như chấp trong thân chứng tưởng thọ diệt của pháp Niết-bàn, giống như người chết, không có khả năng hoạt dụng. Nếu là vào vô dư giải thoát, thân diệt trí đoạn thì giống như hư không, không còn tạo tác gì; nếu hai thân là Sinh thân và pháp thân trụ nơi Bất tư nghị giải thoát, thì có thể thị hiện các thân hình, như phẩm Bất tư nghị kinh này nói. Cho nên ngài Tịnh Danh quở trách ngài Thân Tử rằng "Chẳng khởi diệt định mà hiện các oai nghi là yên tọa."

7) Căn cứ theo Cộng và Bất cộng bất tư nghị mà phân biệt hai tướng giải thoát: Nếu là Cộng Bất tư nghị là Tư nghị giải thoát, nếu là Bất cộng Bất tư nghị là Bất tư nghị giải thoát.

Hỏi: Thế nào là Cộng bất tư nghị?

Đáp: Có các Sư cho rằng: địa thứ tám và đạo và quán song tu, hàng Nhị thừa và các Bồ-tát ở các địa dưới chẳng thể suy lường được cảnh giới ấy, nên gọi là Bất tư nghị. Vì sao? Nếu các Địa dưới chẳng thể suy lường được cảnh giới của địa thứ tám, thì địa thứ tám chẳng thể suy lường được địa thứ chín; vậy địa thứ tám thành ra Tư nghị, địa thứ chín là Bất tư nghị. Như thế cho đến địa thứ mười chẳng thể suy lường được

Phật địa thì Phật địa là Bất tư nghị, địa thứ mười là tư nghị Phật địa hay tư duy Phật địa lại thành tư nghị. Nếu vậy, thì thế nào là Bất tư nghị giải thoát đây? Lại như kinh nói: "Đức Phật nhập Tam-muội, ngài Thân Tử chẳng thể biết được, ngài Thân Tử nhập Tam-muội thì ngài Mục Liên chẳng thể biết, ngài Mục Liên nhập định thì các La-hán khác chẳng thể biết, các La-hán nhập định thì hàng Hữu học chẳng thể biết, hàng Hữu học nhập định thì hàng Tứ thiện căn chẳng biết, hàng Tứ thiện căn nhập định thì tất cả ngoại đạo chẳng biết cho đến các pháp thuật huyễn hóa của ngoại đạo thì người thế gian đều chẳng thể biết. Như thế đều gọi là Bất tư nghị. "Nếu luận về tư nghị thì đến Phật cũng còn là tư nghị, nếu nói bất tư nghị thì cho đến như ong vàng làm mật, nhền nhện giăng tơ đều bất tư nghị", đó là cộng Bất tư nghị, đều là sự giải thoát có tâm số pháp, cũng đều là tư nghị giải thoát, thế thì có thể dùng nghĩa này để so sánh với tướng Bất tư nghị giải thoát ư?

Hỏi: Nếu vậy, thế nào là Bất tư nghị giải thoát?

Đáp: Pháp tánh Bất tư nghị giống như hư không, không nghĩ không suy, lặng lẽ thường trụ, vào tất cả pháp thì đều thông đạt, hiển hiện. Đó là Bất cộng Bất tư nghị, chẳng chung với các phàm phu và hàng Tam thừa của Thông giáo và Tạng giáo. Nên kinh Niết-bàn ghi: "Lắng trong, thanh tịnh tức chân giải thoát." Kinh Pháp Hoa ghi: "Pháp này chẳng thể dùng suy nghĩ phân biệt để hiểu." Kinh Ban Châu Tam-muội ghi: "Có tâm chẳng biết tâm, tâm chẳng thấy tâm, tâm khởi tưởng tức là si, không khởi tưởng tức Niết-bàn." Luận Đại Trí Độ ghi: "Nếu khởi ý tưởng phân biệt tức là lưới ma, chẳng động chẳng phân biệt tức là pháp ấn." Kinh này ghi: "Nếu phân biệt Phật pháp thì gọi là chẳng như pháp." Kinh Hoa Nghiêm ghi: "Rốt ráo lìa hư vọng, không nhiễm như hư không." Cho nên biết, tất cả suy lường, phân biệt nhớ nghĩ rốt ráo chẳng khởi, gọi là Bất tư nghị. Nên kinh Niết-bàn ghi: "Đợi khi nước lắng trong thì hạt châu tự hiện" tức lý Phật tánh Bất tư nghị hiển lộ, lý Phật tánh Bất tư nghị hiển lộ tức là giải thoát Bất tư nghị.

Hỏi: Cộng Bất tư nghị, tức là Địa dưới tư duy chẳng thể biết các Địa trên, thì Địa trên gọi là Bất tư nghị, còn Địa trên tư duy biết Địa dưới, thì Địa dưới có gọi là Tư nghị chăng?

Đáp: Tuy Địa dưới tư duy chẳng biết Địa trên, Địa trên tư duy biết được Địa dưới, nhưng đều là tư lương tri chứ chẳng phải bất tư lương tri, nên thuộc về Tư nghị.

Nay Bất cộng bất tư nghị thì Địa dưới chẳng thể dùng tư duy để suy biết Địa trên, Địa trên cũng không thể dùng tư duy để suy biết Địa

dưới. Địa dưới dùng chẳng tư duy để suy biết Địa trên mà chẳng thể biết được Địa trên, trí chẳng tư duy của các Địa trên tự tại biết được Địa dưới. Địa dưới chẳng tư duy nên còn chẳng thể biết được trí tư nghị của Địa trên, huống gì trí Bất tư nghị năng trí, trí chẳng tư duy của Địa trên tự tại biết được trí Bất tư nghị của Địa dưới, hà huống gì trí tư nghị? Cho nên biết Địa trên, Địa dưới tuy có biết và chẳng biết nhưng đều là Bất tư nghị.

Hỏi: Chẳng tư duy làm sao biết có phân biệt?

Đáp: Tịch chiếu của bốn mươi hai địa tuy đồng, nhưng sự tận trừ các phẩm vô minh lại khác nhau; cho nên Địa dưới chưa tận trừ một phẩm vô minh thì chưa thể biết được Địa trên, Địa trên tận trừ được một phẩm vô minh thì biết được Địa dưới; từ Nhị thừa cho đến phàm phu đều có lý Bất tư nghị này, nhưng bị hoặc chướng suy nghĩ phân biệt che lấp; vì chưa phá được ý tưởng phân biệt vô minh, nên chẳng thể chẳng tư duy mà biết. Chư Phật Bồ-tát đã phá dẹp ý tưởng phân biệt vô minh, nên chẳng tư duy mà biết. Ví như mặt trăng mới mọc, chẳng tự suy nghĩ là ta chiếu thế giới và chúng sinh, mà chúng sinh và thế giới tự nhiên có ánh sáng, cho đến khi mặt trăng ngày rằm tròn sáng, cũng chẳng nghĩ rằng ta chiếu soi mà vạn vật kia vẫn được sáng. Viên giáo luận về Phật, Bồ-tát cũng như thế, há đồng với ánh sáng đom đóm ư?

Hỏi: Nếu cho Phật tánh Bất tư nghị hiển hiện lắng trong, không tư duy, không nghĩ nhớ là Bất cộng Bất tư nghị, thì có khác gì với các Sư Địa luận nói rằng thức thứ tám lặng trong, chân tu hiển thể?

Đáp: Các Sư Địa luận nói rằng thức thứ sáu là phân biệt thức, thức thứ bảy là trí chướng ba lãng thức, thức thứ tám là chân thường thức. Tri thức là duyên tu, nếu thức thứ tám hiển thì thức thứ bảy diệt, vậy thức thứ tám là Chân tu, tự tại dung thông thường tịch, nhưng luận Nhiếp Đại thừa ghi: "Thức thứ bảy là tâm chấp kiến, thức thứ tám là thức vô ký vô diệt", há được nói là Chân tu ư? Và lại nay nói thức thứ sáu là Bất tư nghị giải thoát, thì há có thể nói thức thứ sáu, thức thứ bảy diệt rồi hiển thức thứ tám Chân tu là Bất tư nghị giải thoát được ư? Vì sao? Kinh Ương Quật ghi: "Nhãn căn của kia so với Như Lai vẫn thường đầy đủ, không tăng giảm, thấy trong suốt rõ ràng, cho đến ý căn cũng như thế." Kinh Pháp Hoa nói sáu căn do cha mẹ sinh ra thường tịnh, tự lặng trong chiếu soi mười phương cõi nước, thì há có việc thức thứ sáu diệt rồi mới có duyên tu Chân tu ư? Cho nên kinh ghi: "Chư Phật biết tất cả chúng sinh rốt ráo tịch diệt tức là đại Niết-bàn, chẳng cần phải diệt nữa." Tất cả chúng sinh chẳng cần diệt nữa tức là thức thứ sáu chẳng

thể diệt. Kinh này ghi: "Giải thoát tức các pháp", vậy đâu chẳng phải là các pháp sáu thức, mười tám giới? Thế thì đâu thể chỉ y cứ theo thức thứ tám để nói về Bất tư nghị giải thoát? Vả lại nếu luận về bốn bất khả thuyết, thì không chỉ thức thứ tám bất sinh bất khả thuyết mà thức thứ bảy bất sinh sinh bất khả thuyết và thức thứ sáu sinh bất sinh sinh sinh cũng bất khả thuyết. Nếu như luận về nghĩa vì có nhân duyên nên cũng có thể thuyết, thì bốn Tất-đàn có nhân duyên nên cũng có thể thuyết. Nhưng Nam Đạo, Bắc Đạo lại thiên chấp Chân tu duyên tu khác nhau, thì đâu chẳng rơi vào Kiến chấp tự tha ư? Nếu biết Như Lai thường chẳng thuyết pháp, thì đâu có Chân tu, duyên tu thành Phật để nói mà khởi tranh luận? Nhưng các kinh luận có lời này là chỉ vì bậc Thánh ứng cơ mà thuyết, chứ đâu có việc pháp thân Đại sĩ chẳng dùng bốn Tất-đàn ứng duyên tiếp độ chúng sinh, ngài Long Thọ và ngài Thiên Thân mỗi mỗi đều có thuyết khác? Tất cả đều do những người hoằng pháp đời sau đánh mất bản ý, chấp văn tự thiên lệch mà thôi! Nếu đạt được ý này, thì chẳng cần phải hỏi: "là có gì khác với các Sư địa luận?"

Hỏi: Nếu cho tâm dứt bặt suy lường là Bất cộng Bất tư nghị, thì như ý căn thanh tịnh trong kinh Pháp Hoa đâu được nói là: "Tư duy vô lượng nghĩa, thuyết pháp cũng vô lượng", trước sau chẳng lầm lẫn, vì thọ trì kinh Pháp Hoa?

Đáp: Nếu Bất tư nghị giải thoát lìa tư nghị thì rốt cuộc chẳng phải là Bất tư nghị, như vào vô dư Niết-bàn không có tư duy, tức chẳng lìa Bất tư nghị mà có Bất tư nghị. Cho nên kinh này nói: "Phân biệt rõ ràng tướng các pháp, mà chẳng xao động Đệ nhất nghĩa", vì được tự tại đối với các pháp, cho nên con đảnh lễ đấng Pháp vương này." Tự tại đối với các pháp tức là đối với pháp phân biệt tư nghị của thức thứ sáu được tự tại, gọi đó là Bất tư nghị giải thoát.

**** Giải thích về nghĩa Bất tư nghị giải thoát:***

Trên đã luận tổng quát về tướng Bất tư nghị giải thoát, nhưng nghĩa tổng quát quá bao hàm, ý thú thật khó biết, nên đến đây lại luận đến ba loại giải thoát, tức giải thích tướng riêng. Căn cứ theo đó có thể phân làm hai ý:

1. Lược phân biệt tướng của ba loại giải thoát.

2. Căn cứ mười hai nhân duyên để phân biệt ba loại tư nghị, bất tư nghị giải thoát.

1) Phân biệt tướng của ba loại giải thoát: Ba giải thoát là:

1. Chân tánh giải thoát

2. Thật tuệ giải thoát

3. Phương tiện giải thoát.

1- Chân tánh giải thoát:

Kinh này nói rằng: "Tánh của dâm, nộ, si tức giải thoát", nay nói tánh của dâm, nộ, si tức là tự tánh thanh tịnh tâm không bị phiền não nhiễm ô nói trong kinh Thắng Man, nếu phiền não chẳng thể nhiễm ô, thì sinh tử chẳng thể trói buộc. Tánh tự chẳng bị phiền lụy nên gọi là giải thoát. Nên kinh này ghi: "Như Ưu-ba-ly! Khi tâm tướng được giải thoát, có bị cấu nhiễm chăng? Tâm tướng của chúng sinh không cấu nhiễm cũng như thế", đó gọi là Chân tánh giải thoát Bất tư nghị.

2- Thật tuệ giải thoát: Kinh này nói rằng "Có phương tiện tuệ giải", tức là Thật tuệ giải thoát. Vì sao? Vì kinh Thắng Man nói tự tánh thanh tịnh tâm chẳng bị phiền não làm nhiễm ô, chẳng nhiễm mà nhiễm, khó có thể thông đạt. Vì còn nhiễm nên có ngũ trụ phiền não, bị hai loại sinh tử của giới nội và giới ngoại trói buộc. Nếu hay dùng phương tiện khéo léo thật tuệ, chẳng đoạn si ái mà khởi minh thoát, minh và vô minh bình đẳng, chẳng buộc chẳng thoát, thì đó là Thật tuệ giải thoát Bất tư nghị.

3- Phương tiện giải thoát: Kinh này nói: "Có tuệ phương tiện thì giải thoát", tức nói phương tiện giải thoát. Nếu dùng Thật tuệ phân biệt thì thực hành phi đạo mà thông đạt Phật đạo, trụ nơi giải thoát Bất tư nghị, biến hiện các hình tướng, có đại dụng vô cùng, chúng sinh chẳng thể suy lường được, tùy thuận lợi ích hữu tình mà chẳng nhiễm trần lụy. Tự mình đã chẳng bị trói buộc, lại hay mở trói cho người, nên gọi là phương tiện giải thoát Bất tư nghị.

2) Căn cứ theo mười hai nhân duyên để phân biệt sự khác nhau của ba loại tư nghị, bất tư nghị giải thoát: Tức là căn tứ theo ba đạo của mười hai nhân duyên để phân biệt: Một là ba chi của quá khứ và hiện tại là phiền não đạo; hai, hai chi của quá khứ và hiện tại là nghiệp đạo; ba, bảy chi của hiện tại và vị lai là Khổ đạo. Nay căn cứ vào ba đạo của mười hai nhân duyên để luận về ba giải thoát và phân biệt tư nghị, Bất tư nghị khác nhau. Như Thông giáo tuy có nói Khổ đạo tức Chân tánh, nhưng lại thuộc về lý thiên chân pháp tánh, thuyết phiền não tức không, không chẳng phải là thật tuệ. Tuy nói nghiệp đạo tức không, nhưng "Không" chẳng phải là phương tiện, nên chẳng phải ba loại giải thoát Bất tư nghị. Như Biệt giáo nói Khổ đạo chẳng tức Chân tánh đại Niết-bàn, nhưng có lý Chân tánh Niết-bàn. Nếu Khổ đạo sinh tử diệt thì mới hiển Chân tánh, được thường trụ Niết-bàn; nói đạo phiền não chẳng tức thật tuệ, đoạn tận phiền não thì thật tuệ mới viên mãn, nói nghiệp

đạo chẳng tức phương tiện, đoạn nghiệp thì mới phát khởi phương tiện độ sinh. Thế thì ba đạo của mười hai nhân duyên diệt, mới được ba loại giải thoát. Tuy luận đến ba loại giải thoát chân thường, nhưng còn có tướng tư nghị. Như Viên giáo nói Khổ đạo tức Chân tánh giải thoát Bất tư nghị, nên kinh ghi: "Tất cả chúng sinh tức đại Niết-bàn, chẳng cần phải diệt nữa"; nói phiền não tức thật tuệ giải thoát, thì như chẳng vào biển lớn thì chẳng lấy được bảo châu vô giá, cũng như thế, chẳng vào biển lớn phiền não thì chẳng được hạt châu Nhất thiết trí tâm, nói nghiệp đạo tức phương tiện giải thoát, nên kinh này nói: "Dùng tướng ngũ nghịch mà được giải thoát, cũng chẳng buộc chẳng thoát", hay khởi nghiệp tự tại, thị hiện vào khắp các cõi, không duyên, không niệm, mà lại có ba nghiệp ở mười pháp giới lợi ích chúng sinh, thì cũng như nam châm hút sắt", cho nên kinh này lại nói: "Thực hành phi đạo tức thông đạt Phật đạo", phi đạo tức ba đạo của mười hai nhân duyên; thông đạt Phật đạo tức ba loại giải thoát Bất tư nghị. Ba loại phi đạo chẳng ngại ba loại Phật đạo giải thoát, ba loại Phật đạo giải thoát chẳng ngại ba phi đạo của mười hai nhân duyên, như núi Tu-di nhét vào hạt cải không ngăn ngại nhau, đó là ba tướng Bất tư nghị giải thoát, ba tướng giải thoát này chẳng dọc chẳng ngang, như chữ nhất thế gian, gọi đó là Bí mật tạng, cũng gọi là Bất tư nghị đại giải thoát.

***. So sánh giải thích ba pháp:**

Ba giải thoát này là tên khác của các loại ba pháp môn trong Phật pháp. Ba pháp môn có rất nhiều loại, nay lược giải thích mười loại ba pháp: Ba đạo, ba thức, ba loại Phật tánh, ba loại Bát-nhã, ba loại Bồ-đề, ba loại Đại thừa, ba loại pháp thân, ba loại Niết-bàn, nhất thể Tam bảo, ba đức Niết-bàn.

1) So sánh giải thích ba đạo: Đây tức là ba đạo của mười hai nhân duyên. Chân tánh giải thoát tức khổ đạo, thật tuệ giải thoát tức phiền não đạo, phương tiện giải thoát tức là nghiệp đạo.

a. Chân tánh giải thoát tức khổ đạo: Bồ-tát Văn-thù nói về Như Lai chủng rằng: "Thân là hạt giống, sáu nhập là hạt giống", đó là hạt giống chánh nhân, hạt giống tức là Tánh, Tánh tức là chân tánh giải thoát.

b. Phật tuệ giải thoát tức phiền não đạo: Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi nói: "Tham dục là hạt giống, sân si là hạt giống", đó là hạt giống liễu nhân. Kinh này nói rằng: "Nếu biết tánh của vô minh tức là minh", minh tức thật tuệ giải thoát.

c. Phương tiện giải thoát tức nghiệp đạo: Ngài Văn-thù-sư-lợi nói:

"Mười bất thiện đạo là hạt giống", đây là hạt giống duyên nhân, là hạt giống của phương tiện giải thoát, hạt giống tức là tánh, nên kinh Niết-bàn ghi: "Mười hai nhân duyên gọi là Phật tánh", tức là ba đạo của mười hai nhân duyên, ba đạo tức ba loại Phật tánh.

2. So sánh giải thích ba thức:

1. Ba-đà-na thức tức thức thứ sáu.
2. A-đà-na thức tức thức thứ bảy.
3. A-lê-da thức tức thức thứ tám.

Chân tánh giải thoát tức là thức A-lê-da, thật tuệ giải thoát tức thức thứ bảy, phương tiện giải thoát tức thức thứ sáu.

Hỏi: Luận Nhiếp Đại thừa nói thức A-lê-da là vô ký, căn bản của sinh tử, nào có quan hệ gì đến chân tánh giải thoát?

Đáp: Nếu thế, há các Sư Địa luận y cứ kinh Lăng-già lại quá trái nghịch nhau sao? Nay nghiên cứu chỗ chấp của hai nhà thì biết đều có chỗ được mất. Nếu nói thức A-lê-da chẳng phải là bản tánh thanh tịnh, vì sao luận Nhiếp Đại thừa lại nói: "Như đại địa tức gồm vàng và đất, thức A-lê-da cũng như thế, nếu nhiễm thì đồng với đất thanh tịnh đồng với vàng." Cho nên biết nghĩa này gồm thông cả hai bên, sao hai nhà lại thiên chấp. Nay, nói thức A-lê-da tức Chân tánh giải thoát như vàng, thì sinh tử căn bản như đất.

Hỏi: Các Sư Nhiếp Đại thừa nói thức thứ bảy là tâm chấp kiến, vì sao lại nói là Thật tuệ giải thoát?

Đáp: Chuyển mê thành ngộ, nếu lìa mê chấp, thì từ nơi đâu để ngộ được thật tuệ? Cho nên biết thức thứ bảy chẳng mê chẳng ngộ mà được nói là mê ngộ. Vì ngộ nên gọi là Thật tuệ giải thoát.

Hỏi: Thức thứ sáu là ý tưởng điên đảo phân biệt, cần phải đoạn trừ, vì sao gọi là phương tiện giải thoát?

Đáp: Thức thứ sáu chẳng thiện chẳng ác mà hay tùy duyên khởi thiện ác. Nếu Bồ-tát biết được thức thứ sáu chẳng thiện chẳng ác mà khởi thiện ác, đồng sự để giáo hóa chúng sinh, tùy thuận hòa cùng trần tục thì đó là phương tiện giải thoát.

3) So sánh giải thích ba loại Phật tánh: Một là chánh nhân Phật tánh; hai, liễu nhân Phật tánh; ba, duyên nhân Phật tánh. Kinh Đại Niết-bàn ghi: "Nói Phật tánh, tức cũng là một cũng chẳng phải một, chẳng phải một chẳng phải chẳng phải một." Là một tức chánh nhân là chân chánh giải thoát, chẳng phải một tức duyên nhân Phật tánh, là phương tiện giải thoát, chẳng phải một chẳng phải chẳng phải một là liễu nhân Phật tánh, là Thật tuệ giải thoát.

4) So sánh giải thích với ba loại Bát-nhã: là Thật tướng Bát-nhã, quán chiếu Bát-nhã và phương tiện Bát-nhã. Chân tánh giải thoát tức Thật tướng, Bát-nhã, Thật tuệ giải thoát tức quán chiếu Bát-nhã, phương tiện giải thoát tức phương tiện Bát-nhã. Theo nghĩa mà suy có thể tự biết.

5) So sánh giải thích với ba loại Bồ-đề: Một là Thật tướng Bồ-đề, kinh nói: "Phật biết tất cả chúng sinh tức là tướng Bồ-đề"; hai, Thật trí Bồ-đề; ba là phương tiện Bồ-đề. Chân tánh giải thoát tức Thật tướng Bồ-đề, thật tuệ giải thoát tức thật trí Bồ-đề, phương tiện giải thoát tức phương tiện Bồ-đề. Theo nghĩa mà suy có thể tự biết.

6) So sánh phân biệt giải thích ba loại Đại thừa là Tánh thừa, Đắc thừa, và Tùy thừa.

Tánh thừa: như kinh Niết-bàn ghi: "Tất cả chúng sinh tức Đại thừa."

Đắc thừa: tức trí tuệ hay đạt được lý chuyên chở nên gọi là Đắc thừa.

Tùy thừa: Tức Đại phương tiện tùy thuận nơi trí tuệ.

Chân tánh giải thoát tức Tánh thừa, thật tuệ giải thoát tức Đắc thừa, phương tiện giải thoát tức Tùy thừa.

7) So sánh giải thích ba loại pháp thân là Pháp thân Phật, Báo thân Phật và Ứng thân Phật. Chân tánh giải thoát tức pháp thân, là tánh tịnh pháp thân Tỳ-lô-giá-na Phật, thật tuệ giải thoát tức báo thân, là Tịnh mãn pháp thân Lô-xá-na Phật, phương tiện giải thoát tức ứng thân, là ứng hóa pháp thân Thích-ca Mâu-ni Phật. Theo ý nghĩa suy tìm có thể tự biết.

8) So sánh giải thích ba loại Niết-bàn là Tánh tịnh Niết-bàn, Viên tịnh Niết-bàn và phương tiện tịnh Niết-bàn. Danh từ Viên tịnh chưa thấy ghi trong văn kinh. Có Sư Địa luận cho rằng "Phương tiện tịnh Niết-bàn phát xuất kinh văn, theo nghĩa mà lập ứng hóa Niết-bàn, tất cả ba loại Niết-bàn. Như theo nghĩa là đúng hay lấy Viên tịnh là đúng. Nếu lấy phương tiện thì phương tiện tịnh là đúng. Nay nói Chân tánh giải thoát tức tánh tịnh Niết-bàn, Thật tuệ giải thoát tức Viên tịnh Niết-bàn, phương tiện giải thoát tức phương tiện tịnh Niết-bàn.

Hỏi: Đã dùng ba loại giải thoát so sánh giải thích ba loại Bát-nhã, vì sao lại còn dùng ba giải thoát so sánh giải thích ba loại Niết-bàn? Bát-nhã là tên của nhân, Niết-bàn là từ gọi quả. Thế thì phạm lỗi nhân quả lẫn lộn ư?

Đáp: Những kinh luận nói về nghĩa riêng biệt, có lúc lập nghĩa

này, còn các Giáo viên thông liễu nghĩa như Bát-nhã Niết-bàn đều nói chung nhân quả, nên luận Trí Độ ghi: "Nếu như pháp mà quán Phật, Bát-nhã và Niết-bàn, thì cả ba chỉ là một tướng, không sai biệt." Vả lại ba đức Niết-bàn chẳng dọc chẳng ngang, thì đâu được cho rằng Bát-nhã không thể đến quả ư?

9) So sánh giải thích Nhất thể Tam bảo: Chân tánh giải thoát tức pháp bảo, Thật tuệ giải thoát tức Phật bảo. Kinh Niết-bàn ghi: "Nơi mà chư Phật y cứ, đó là pháp, vì pháp thường nên chư Phật cũng thường." Phương tiện giải thoát tức Tăng bảo. Trong thân thì hòa bên ngoài thì đồng, hòa hợp với mười pháp giới và tất cả chúng sinh, lại làm cho tất cả vào được biển đại hòa hợp; đầy đủ ba hòa hợp này, nên gọi là chân tăng.

10) So sánh giải thích ba đức Niết-bàn là pháp thân, Bát-nhã và giải thoát. Chân tánh giải thoát tức pháp thân, thật tuệ giải thoát tức ma-ha Bát-nhã, phương tiện giải thoát tức giải thoát. Kinh Niết-bàn ghi: "Chư Phật Bồ-tát tùy thuận nơi chúng sinh được điều phục mà gọi là giải thoát." Nếu đoạn phiền não lìa sinh tử gọi là giải thoát thì đâu khác gì Nhị thừa, nay nói giải thoát của Đại thừa, là sinh vào năm đường, thị hiện các thân hình, tự mình đã không bị trói buộc mà còn cởi trói buộc cho người. Ba đức này chẳng dọc chẳng ngang, như ba con mắt trên mặt của trời Ma-hê-thủ-la, đó gọi là Bí mật tạng thành đại Niết-bàn. Ba loại giải thoát, ba đạo, ba thức, ba Phật tánh, ba Bát-nhã, ba Bồ-đề, ba Đại thừa, ba thân Phật, ba Niết-bàn, ba bảo cũng như thế, đều chẳng ngang chẳng dọc như chữ nhất thế gian, gọi đó là Bí mật tạng, là Đại giải thoát, tức là Bách cú giải thoát đại Niết-bàn, cũng tức là Nhất thiết giải thoát nói trong kinh Pháp Hoa.

**** Căn cứ theo giáo để phân biệt Tư nghị và Bất tư nghị:***

Hỏi: Giai vị của Tam Tạng giáo có được Bất tư nghị chăng?

Đáp: Giáo, chứng của Tam thừa thuộc Tam Tạng giáo đều không phải là Bất tư nghị.

Hỏi: Giai vị của Thông giáo có Bất tư nghị chăng?

Đáp: Nếu nói về nhân thông quả thông thì giáo chứng của Tam thừa Thông giáo đều chẳng phải là Bất tư nghị. Nếu dùng Biệt tiếp Thông thì giáo là tư nghị, chứng là Bất tư nghị; nếu dùng Viên tiếp Thông thì giáo và chứng đều Bất tư nghị.

Hỏi: Vị của Biệt giáo có Bất tư nghị chăng?

Đáp: Giáo của Biệt giáo là tư nghị, chứng của Biệt giáo vừa Tư nghị và Bất tư nghị. Chân chứng ba mươi tâm là tư nghị, tựa chứng là

tương tự Bất tư nghị, từ các Địa trở lên, chứng đạo thì đều là Bất tư nghị. Nếu dùng Viên tiếp Thông thì giáo chứng đều Bất tư nghị.

Hỏi: Căn cơ Biệt giáo, nếu thọ học giáo tư nghị, thì đâu thể chứng lý Bất tư nghị?

Đáp: Như chuyết độ trong Tam Tạng giáo, nói thấy có đắc đạo phát chân trí ngộ Đệ nhất nghĩa đế, tức Đệ nhất nghĩa đế của Thông giáo.

Hỏi: Viên giáo nói về vị có được Bất tư nghị chăng?

Đáp : Giáo, chứng các Viên giáo đều Bất tư nghị. Vì sao? Vì Tu-đa-la viên mãn nói về lý bất tư nghị, tức bất tư nghị. Người chưa thọ giáo tu tập là lý tức bất tư nghị, vừa nghe Viên giáo Bất tư nghị liền tín sâu thọ nhận là danh tự tức bất tư nghị. Tùy hỷ tu ngũ phẩm đệ tử là quán hành tức bất tư nghị, được sáu căn thanh tịnh là tương tự tức bất tư nghị vào sơ trụ phát chân, cho đến Đẳng giác là phần chứng chân thật tức bất tư nghị giải thoát. Diệu giác cực địa là Cứu cánh tức bất tư nghị giải thoát. Như kinh Pháp Hoa nói về khai quyền hiển thật, thì giáo chứng của ba giáo trước đều là Bất tư nghị.

**** Căn cứ vào quán tâm để nói về Bất tư nghị giải thoát:***

Nếu biết tánh của dâm, nộ, si là giải thoát, tức khéo dùng quán tâm, chẳng đoạn chẳng tùy, quán tâm rốt ráo được thanh tịnh, đó là nghĩa Bất tư nghị giải thoát. Cho nên kinh ghi: "Cần sự giải thoát của chư Phật, nên tìm cầu nơi tâm hành của chúng sinh", nếu cầu như thế tức có khí phần của ba loại giải thoát. Giống như tất cả ba pháp đều nơi một niệm quán tâm.

**** Hợp nhân pháp để giải thích kinh:***

Người (nhân) là Tỳ-ma-la-cật tức ba nghĩa Tịnh Vô cấu xưng đã nói ở trước; pháp tức ba pháp chân tánh, thật tuệ và phương tiện. Nếu người lìa pháp thì chẳng phải là người hay hoằng pháp nếu pháp lìa người thì chẳng phải là pháp được hoằng truyền. Nay người pháp thành tựu cho nhau, người là người hoằng pháp, pháp là pháp được hoằng. Căn cứ theo người để nói về tịnh tức là chân tánh; căn cứ theo người để nói về Vô cấu tức là nghĩa thật tuệ không hoặc nhiễm; căn cứ theo người để nói về Xưng tức phương tiện hợp căn duyên. Nếu nhân và pháp hợp tức trụ nơi Bất tư nghị giải thoát, thị hiện các thân hình, hay giúp Phật hoằng dương ba pháp giải thoát, trong đó phương tiện giải thoát giáo hóa phàm phu, thật tuệ giải thoát giáo hóa chiết phục Thanh văn, chân tánh giải thoát chê trách Bồ-tát. Một phẩm Vấn Tật trong trượng thất nói về cõi Phật đều không là hiển quả Bất tư nghị giải thoát,

hiện nơi bệnh quyền giả, gá bệnh hưng khởi giáo. Vì hàng Bồ-tát sinh thật bệnh mà lập ba quán khéo phá ba căn bệnh thật. Phẩm Bất tư nghị giải thoát lặp lại quả, các phẩm quán chúng sinh, Phật đạo, nhập Bất nhị pháp môn, Hương tích, đều xác nhận lại về nhân của ba quán; luận quả thuyết nhân, nhân quả tuy khác, nhưng đều nói về giáo Bất tư nghị giải thoát. Thời gian giáo hóa đã xong, nên dùng bàn tay đưa đại chúng trở về trụ xứ của Phật, biểu thị những chúng sinh được giáo hóa đã đoạn trừ duyên phược, sẽ sinh Tịnh Độ, thành tựu hạnh thanh tịnh cõi Phật. Lại còn muốn làm lợi ích chúng sinh đời vị lai, nên khuyên bảo cúng dường pháp này, và phó chúc lưu thông. Tất cả đều xiển dương Đạo lớn ba giải thoát Bất tư nghị.

■

DUY-MA KINH HUYỀN NGHĨA

QUYỂN 6

***Đoạn 2:* LUẬN VỀ THỂ:**

Ở trên là một đoạn lớn của huyền nghĩa, lập năm lớp. Đoạn lớn một giải thích danh đã xong, từ đây là đoạn lớn hai nói về ý chánh của kinh này, cũng như nước phải có vua, thì giáo ắt phải có chủ. Y cứ vào đó nên dùng bảy ý để giải thích:

1. Luận về thể.
2. Phân biệt ngụy để hiển chân.
3. Vào môn thật tướng.
4. Một pháp khác môn.
5. Là thể các kinh.
6. Căn cứ quán tâm.
7. Giải thích chung kinh này.

1. LUẬN VỀ THỂ CỦA KINH:

Kinh này dùng chân tánh giải thoát Bất tư nghị làm thể. Nghĩa của Chân tánh giải thoát như đã luận ở trước. Phần này được chia làm hai ý: Một là, chánh thức luận về thể của kinh; hai, nên biết thể của kinh.

1) Chánh thức luận về Chân tánh Bất tư nghị là thể của kinh: Như có người cho rằng kinh này dùng quyền thật làm thể, thể tức là tông. Ở đây lại dùng chân tánh giải thoát Bất tư nghị làm thể, cũng như bầu trời không có hai mặt trời, nước không có hai vua. Nếu dùng quyền thật làm thể, quyền thật là hai pháp, thế thì một giáo có hai thể. Nay chỉ dùng chân tánh giải thoát Bất tư nghị làm thể, chân tánh tức lý nhất thật, nếu dùng lý nhất thật làm thể, không phạm vào lỗi có hai thể.

Chân tánh giải thoát, như kinh này nói: "Tánh của dâm, nộ, si tức giải thoát"; nay nói tánh của dâm, nộ, si tức chân tánh, chân tánh tức tên khác của thật tướng Nhất thật đế. Kinh Đại Niết-bàn nói Nhất thật đế tức Chân pháp. Nếu pháp chẳng chân thì chẳng gọi là Thật đế.

Hỏi: Trên nói chân đế tức là lý giải thoát tư nghị, vì sao ở đây lại

nói tánh Chân đế tức lý giải thoát Bất tư nghị?

Đáp: Trên nói về chân của thiên chân, ở đây y cứ theo kinh Đại Niết-bàn để nói về Thật đế. Thật đế tức là Viên chân Bất tư nghị. Pháp tánh Viên chân tức Chân tánh giải thoát, chân tánh giải thoát thì không có tám đảo, không có tám đảo tức chân tánh giải thoát. Chân tánh giải thoát không hư vọng, không hư vọng tức chân giải thoát. Chân tánh giải thoát tức Đại thừa, Đại thừa tức chân tánh giải thoát; chân tánh giải thoát chẳng có tám ma, chẳng có tám ma tức chân tánh giải thoát; chân tánh giải thoát tức chỉ một đường thanh tịnh, một đường thanh tịnh tức chân tánh giải thoát, chân tánh giải thoát tức Thường, Lạc, Ngã, Tịnh; Thường, Lạc, Ngã, Tịnh tức chân tánh giải thoát Bất tư nghị, chân tánh giải thoát Bất tư nghị tức là thể chánh của kinh này. Như thế, chân tánh há lại đồng với thiên chân được sao?

2) Nên biết thể của kinh: Nếu học kinh mà không biết yếu chỉ thì cũng giống như Điều-đạt, tuy có đọc sáu vạn pháp tạng, cũng không tránh khỏi hiện đời rơi vào địa ngục lớn. Còn như Bàn-đặc chỉ tụng một câu kệ mà thành A-la-hán: Như Luận Đại Trí Độ nói kinh Thanh văn có ba pháp ấn là vô thường, vô ngã, tịch tĩnh Niết-bàn. Kinh Tiểu thừa có ấn này tức là kinh liễu nghĩa của Tiểu thừa. Người tu hành tu học giáo này có thể đắc đạo. Nếu không có ba pháp ấn là kinh chẳng liễu nghĩa, người nghe vị tất ra khỏi sinh tử. Còn tất cả kinh Đại thừa chỉ có một pháp ấn đó là Thật tướng ấn. Nếu kinh Đại thừa có Thật tướng ấn tức là kinh Đại thừa liễu nghĩa, người nghe sẽ đạt được đạo Bồ-tát, nếu không có Thật tướng ấn tức chẳng phải kinh liễu nghĩa, người nghe sẽ rơi vào nhị biên, không đạt được vô sinh nhẫn. Vả lại nếu không có Thật tướng ấn, cho dù nói đủ các hạnh nguyện, cũng thuộc ma thuyết. Vì sao? Vì ma vương cũng có thể nói các hạnh nguyện, nhưng chẳng thể nói thật tướng các pháp. Cho nên luận Đại Trí Độ ghi: "Ngoài thật tướng các pháp ra, còn tất cả đều là việc ma", thật tướng các pháp tức là tên khác của chân tánh giải thoát.

Hỏi: Vì sao kinh Thanh văn lại dùng ba pháp ấn, kinh Ma-ha-diễn dùng một Thật tướng ấn?

Đáp: Hàng Thanh văn căn tánh chậm lụt, tâm chấp trước sâu nặng, cần phải nói ba pháp ấn để họ nhàm chán sinh tử khổ mà ưa thích Niết-bàn an lạc. Hàng Bồ-tát đại Bi, căn tánh lanh lợi, dễ ngộ sinh tử tức Niết-bàn, lại chẳng bỏ sinh tử, chẳng chứng Niết-bàn, mà vào pháo môn bất nhị, nên Phật chỉ nói Thật tướng ấn của các pháp.

Hỏi: Nếu nói nước không có hai vua, kinh Đại thừa chỉ dùng một

pháp thể, còn kinh Thanh Văn lấy ba làm thể, há chẳng có lỗi ba chủ ư?

Đáp: Như vua giỏi chẳng cần phụ tướng, vua kém thì cần phải có phụ tướng để giúp cùng nhau trị nước, nơi kinh Thanh văn, lý pháp tướng rất yếu, nên cần phải có ba ấn để trị, phá ái thì quán vô thường, phá kiến thì quán vô ngã, nếu vào vị khổ nhẫn, chân thật sáng tỏ, thì đều được tịch diệt.

2. PHÂN BIỆT NGỤY ĐỂ HIỂN CHÂN:

Gồm ba ý: Một là, chánh thức phân biệt ngụy hiển chân; hai, căn cứ vào cộng và bất cộng giáo để phân biệt đồng dị; ba, căn cứ theo Đế để nói về lấy bỏ.

Một, chánh thức phân biệt ngụy hiển chân: Thật lý sâu xa vi diệu, khó có thể phân biệt chân ngụy, nhưng giáo hạnh mà phàm phu tu tập, mỗi mỗi chẳng thể không đạt chân thật. Cho nên những người tu học phải tự dùng trí lực của mình để nghiệm xét chân ngụy. Theo đó mà phân làm hai ý để giải thích: Một là phân biệt chẳng phải thật tướng; hai, chánh thức hiển thật tướng.

a) Phân biệt chẳng phải thật tướng: gồm ba ý: Một là, điều mà sách thế tục nói chẳng phải là thật tướng; hai, điều mà kinh sách ngoại đạo nói chẳng phải là thật tướng; ba, pháp mà kinh giáo Thanh văn nói chẳng phải là thật tướng.

Điều mà kinh sách thế gian nói chẳng phải là thật tướng. Những điều mà kinh sách thế gian nói chỉ là các phép tắc trị nước an dân, thưởng thiện phạt ác, tức là đạo nhân, nghĩa, lễ, trí, thành tín, hiếu kính, dưỡng sinh dưỡng tánh mà thôi, thuộc về Ái luận, cho đến các bộ Thiện luận của Thích Đề-hoàn Nhân, Xuất dục luận của Phạm Thiên vương, Thần tiên luận của Tiên ngũ thông, đều là hý luận về Ái. Hý luận phá hoại tuệ nhãn khiến chẳng thấy được chân thật, nên đều chẳng phải là thật tướng.

Pháp mà các kinh sách của ngoại đạo nói chẳng phải là thật tướng: Ngoại đạo phần nhiều khởi thân Kiến, biên Kiến và tà Kiến, hoặc chấp thần và thế gian là thường là sự thật còn tất cả là vọng ngữ, hoặc chấp Thần và thế gian chẳng thường chẳng vô thường là sự thật, còn tất cả đều là vọng ngữ, như thế rơi vào mười bốn nạn, sinh sáu mươi hai kiến. Tuy mỗi mỗi đều cho là thật nhưng chẳng phải là thật tướng, vì mỗi mỗi đều nhân Kiến chấp, khởi phiền não, tạo tác các hành nghiệp lưu chuyển nơi sinh tử. Vì thế các ngôn giáo của họ đều thuộc kiến hý luận.

Hý luận phá tuệ nhãn, làm cho chẳng thấy được chân thật, nên chẳng phải là thật tướng các pháp.

Pháp mà kinh giáo Thanh văn nói chẳng phải là thật tướng: Kinh Thanh văn phần nhiều nói về vô thường, vô ngã, phá hoại các pháp, nói Niết-bàn diệt khổ. Hơn nữa hàng Thanh văn chán sợ sinh tử mà quán vô thường, đoạn kết sử, ngay nơi thân này muốn vào Niết-bàn, không cầu thật tướng các pháp, cho nên chẳng nói đến thật tướng.

b) Hiển thị tướng chân thật. Những pháp mà giáo Ma-ha-diễn nói là vì hàng Bồ-tát lợi căn mà thuyết như pháp tướng, phần nhiều hiển thị Đệ nhất nghĩa Tất-đàn. Bồ-tát đại bi, vì chúng sinh mà cầu đạo vô thượng, quán sâu xa các pháp chẳng tính kiếp số dài lâu, chẳng rơi vào nhị biên, nhất tâm hằng vắng lặng, như nước lắng trong, hạt châu tự hiện, đạt được thật tướng các pháp, nên pháp Ma-ha-diễn nói có chân thật tướng của các pháp, chân thật tướng các pháp tức chân tánh giải thoát Bất tư nghị đó là thể của kinh này.

Hai, Căn cứ vào cộng giáo, bất cộng giáo để phân biệt đồng dị: gồm hai ý: Một là, căn cứ cộng Nhị thừa thuyết Bát-nhã để nói về pháp tánh thật tướng có đồng có dị; hai, căn cứ bất cộng Nhị thừa thuyết Bát-nhã để nói pháp tánh thật tướng chỉ khác mà chẳng đồng.

a) Căn cứ cộng Bát-nhã để nói pháp tánh thật tướng là thể của kinh Đại thừa có đồng có dị: gồm ba ý: Một là, căn cứ Thông giáo; hai, căn cứ Biệt giáo; ba, căn cứ Viên giáo.

Căn cứ Thông giáo để nói về đồng dị: Nói đồng tức đồng vào pháp tánh thiên chân; nói dị tức là tuy ba thừa đồng vào pháp tánh mà lại có sâu cạn khác nhau tức chỉ đoạn chánh sử hay dứt trừ hết các hoặc và tập khí, như đã phân biệt nơi phần Thông giáo ở trước. Hàng Thanh văn vào cạn chỉ đoạn chánh sử, hàng Duyên giác vào hơi sâu, dần đoạn trừ tập khí. Bồ-tát đạt đến cùng nguồn pháp tánh, tập khí trừ sạch. Ví như ba con thú qua sông, dòng sông chỉ là một chân của mỗi loại thỏ ngựa voi có dài ngắn khác nhau, nên lội nước lại có sâu cạn sai biệt. Dòng sông là một mà sâu cạn có khác.

Căn cứ vào cộng thuyết Bát-nhã Biệt giáo nói về không, chẳng không mà luận về pháp tánh có đồng dị: Kinh Niết-bàn ghi: "Đệ nhất nghĩa không gọi là trí tuệ", Trí tức thấy không và chẳng không, Thanh văn và Bích-chi-Phật chỉ thấy không mà chẳng thấy chẳng không. Thanh văn Bồ-tát đồng thấy không, thì đồng một tên lý pháp tánh, nhưng Bồ-tát lại thấy chẳng không, chẳng không tức là tánh của trí tuệ, gọi đó là thấy Phật tánh, nên có khác (dị). Ví như ba thú qua sông, hai con thỏ và

ngựa lội trên mặt nước mà qua chỉ biết được nước mềm, còn như voi vừa bơi trên nước vừa đạp đến đáy, bơi trên nước thì biết nước mềm, đạp tận đáy, chạm đất thì biết chẳng mềm.

Hỏi: Chẳng không là đương có, nên gọi là thấy chẳng không, hay là không có không mà nói là thấy chẳng không?

Đáp: Gồm hai ý: Một là, có nên nói chẳng không, tức có tánh trí tuệ nên chẳng phải không; hai, không nên nói chẳng không, tức lý chân đế pháp tánh là không, không này rốt ráo bất khả đắc, cho nên nói chẳng không. Nói chẳng không, tức chẳng phải không của lý chân đế pháp tánh, nên luận Đại Trí ghi: "Không có hai loại là Đản không và Bất khả đắc không", hàng Thanh văn chỉ đạt được Đản không, trí tuệ như ánh sáng đom đóm, Bồ-tát thì đạt được Đản không và Bất khả đắc không, trí tuệ như mặt trời. Hàng Nhị thừa đồng được Đản không nên nói là đồng, chỉ có Bồ-tát được bất khả đắc không nên nói là Dị. Ví như đào đất, qua lớp đất đến lớp bùn, hết lớp bùn đến nước.

Căn cứ theo cộng thuyết Bát-nhã, nói về pháp tánh thật tướng, bất tư nghị có đồng dị: Hàng Thanh văn vào pháp tánh chỉ thấy pháp tánh như hư không, không có một vật, Bồ-tát và chư Phật vào pháp tánh thật tướng cũng thấy pháp tánh như hư không, nhưng ở nơi pháp tánh như hư không ấy, mà khai mở tri kiến Phật, chiếu soi đầy đủ tất cả pháp nơi pháp giới, vì đồng vào pháp tánh như hư không, không vật, nên gọi là đồng, riêng Bồ-tát và chư Phật hay ở nơi pháp tánh như hư không mà chiếu soi khắp pháp giới, đó là pháp tánh Bất tư nghị nên gọi là Dị. Cho nên ngài Thân tử lãnh hội được mà than rằng: "Đồng ở trong một pháp mà chẳng đạt được việc này,than ôi!Thật đáng tự trách! Làm sao mà tự khi mình đến thế!" Vậy lược nói Cộng Bát-nhã cũng thuyết chung cho hàng Nhị thừa, mà lợi độn của các căn cơ thượng, trung, hạ khác nhau. Cho nên cùng trong một pháp tánh mà Thông, Biệt, Viên lại khác nhau. Ví như trong đá có chất vàng, có người đập đá lấy được vàng mà chẳng thể tạo các vật trang sức như vàng, xuyến, trâm, thoa... lại có người được vàng, thì tạo ra các món trang sức như trên, nhưng chẳng thể luyện vàng thành Đan, uống vào sẽ thành Tiên được ngũ thông vô ngại. Vàng chỉ là một, mà người được vàng có ba loại khác nhau.

b) Căn cứ Bất cộng thuyết Bát-nhã, nói pháp tánh thật tướng là thể của kinh Đại thừa chỉ hoàn toàn khác (Dị). Tức là hàng Nhị thừa thấy thiên chân nên chẳng được nói là Đồng, gồm hai ý là căn cứ theo Biệt giáo và căn cứ theo Viên giáo.

Căn cứ theo Bất cộng Bát-nhã Biệt giáo để nói về pháp tánh pháp

tướng: Đoạn trừ hai chướng, xa lìa hai bên sinh tử, Niết-bàn, dùng riêng lý bất không, lý Như Lai tạng tự tánh thanh tịnh tâm làm pháp tánh thật tướng. Thế thì hàng Thanh văn ở trong hội như điếc như câm. Ví như lọc quặng được vàng ròng khác với pha lê, vàng ròng bền chắc chẳng thể phá hoại, tùy ý mà tạo thành các vật, pha lê dễ vỡ, chẳng thể chế tạo thành các vật dụng.

Căn cứ Bất cộng Bát-nhã Viên giáo để nói pháp tánh pháp tướng là thể kinh Đại thừa: Tất cả các pháp đều là Như Lai tạng Phật tánh Niết-bàn, thế thì Nhị thừa tại hội tòa như câm như điếc, ví như hạt châu như ý chẳng phải là hạt châu pha lê, thì đâu có thể nói là đồng.

Ba, căn cứ theo Đế để phân biệt: Tức nói về lý pháp tánh thật tướng chẳng ra ngoài Đế, cho nên căn cứ vào Đế để phân biệt. Nhưng Đế có ba loại là Tam đế, Nhị đế và Nhất đế.

a) Căn cứ Tam đế để phân biệt pháp tánh thật tướng là thể của kinh này: gồm hai ý là lược nêu ba đế và nói về lấy bỏ.

- Lược nói về ba đế: Ba đế là Tục đế, Chân đế và Trung đạo Đệ nhất nghĩa đế. Nghĩa của Tam đế như trong phần nói về bốn giáo đã phân biệt.

- Nói về lấy bỏ: Tục đế chỉ là lý mà hàng phàm phu nhận biết, nên chẳng phải là thể của kinh; Chân đế là lý mà hàng Nhị thừa thấy được nên cũng chẳng phải là thể của kinh. Trung đạo Đệ nhất nghĩa tức pháp tánh thật tướng, là thể chánh của kinh này.

b) Căn cứ Nhị đế để phân biệt pháp tánh thật tướng là thể của kinh này: gồm hai ý: Một, lược nói tướng của Nhị đế; hai, nói về lấy bỏ.

Nói về tướng của hai đế: Hai đế có hai loại là hai đế lý ngoại và hai đế lý nội. Hai đế lý ngoại là hai đế chẳng y cứ vào Phật tánh để luận, tức còn ở ngoài cửa, tá túc nơi thảo am, nay nói hai đế ngoài lý lại có ba loại là Tùy tình, tình trí và Tùy trí. Hai đế tùy Tình, như các luận Sư soạn nghĩa hai đế, xưa nay có mười nhà nói về nghĩa hai đế khác nhau, vả lại xét trong kinh luận, thì nói tướng hai đế cũng khác nhau. Nhưng hai đế đã có lý chắc thật, thì đâu thể nói có các thuyết khác nhau? Nếu một nhà đúng thì các nhà khác đều sai, vậy thuyết nào được định là đúng. Nay nêu ba loại hai đế để giải thích chung về hai đế mà các nhà đã nói. Nếu có văn dẫn chứng đều có thể dùng các thuyết khác nhau của kinh luận, mà không ngăn ngại. Cho nên nói: "Chư Phật thường nương vào Nhị đế để thuyết pháp". Nhưng lý hai đế chẳng được khác nhau, mà các Sư và các kinh luận giải thích khác nhau, đó là hai đế Tùy tình. Tức là tùy căn cứ hữu tình mà bốn Tất-đàn thế giới, vị nhân,

đối trị, Đệ nhất nghĩa đã biện luận. Chúng sinh có căn tánh khác nhau thì hai đế mà Phật đã nói đâu chỉ giới hạn khác nhau ở mười nhà, mà phải có vô lượng khác nhau. Cho nên kinh Niết-bàn ghi: "Phân biệt hai đế có vô lượng tướng." Đối với kinh ấy Ta chẳng thuyết như thế sao? Mà các Sư đời sau mỗi mỗi lại lập một loại Nhị đế mà chẳng chấp nhận các thuyết của các Sư khác, thế chẳng phải là sai trái lắm ư?

Hai đế này tùy tình trí: Như trên đã nói có các loại hai đế, tùy thuận cách hữu tình dùng Thế giới, vị nhân, và đối trị nghe thuyết mà chưa ngộ, thì đều bị trói buộc nơi Thế đế; nếu các Nhị đế khác được nói cho người hướng vào đạo, vừa nghe liền ngộ, phát chân tuệ nhãn, thấy Đệ nhất nghĩa, tức là chân đế tùy trí. Thế thì tình và trí luận chung, có hai đế khác nhau. Cho nên kinh Niết-bàn nói: "Như Sở kiến của tâm người thế gian là Thế đế, Sơ kiến của tâm hàng xuất thế gọi là Đệ nhất nghĩa đế."

Hai đế tùy trí: Tức lý Nhị đế mà pháp nhân tuệ nhãn của hàng Thánh nhân Nhị thừa phát chân vô lậu thấy được; nếu vì hàng phàm phu mà thuyết, thì cũng như chỉ màu trắng cho người mù. Cho nên kinh Diệu Thắng Định ghi: "Ngài Văn-thù và Đức Thích-ca khi còn ở nơi nhân địa đã tranh cải nhau về nghĩa Nhị đế, nên đọa vào ba đường ác, khi nghe Đức Phật Ca-diếp nói Nhị đế liền hiển hai đế Tùy trí, không dùng tình thức mà cầu", nếu theo tình mà cầu tìm tranh chấp thì đồng với Thích-ca, Văn-thù nơi nhân địa phạm lỗi chấp hai đế tùy tình.

Hỏi: Hai đế được định là lý hay định là giáo?

Đáp: Có Sư cho rằng đều là lý, có Sư cho rằng đều là giáo; có Sư cho rằng Tục đế là giáo, Chân đế là lý, nên kinh ghi: "Đều dùng danh tự Thế đế nên nói chẳng phải Đệ nhất nghĩa đế. Nay xét nghĩa của ba Sư này thì đều có chỗ đúng và sai. Theo bốn câu phân biệt, nếu y cứ hai đế tùy tình thì hai đế đều là giáo, vậy hai đế đâu có thể thuyết được, cho nên có các loại hai đế. Các Sư và trong kinh đều nói khác nhau. Nếu căn cứ theo hai đế tùy tình trí thì Tục đế là giáo, chân đế là lý, Tục đế có thể thuyết, chân đế chẳng thể thuyết. Nếu y cứ theo hai đế Tùy trí thì hai đế đều là lý, hai đế chẳng thể thuyết; thế thì pháp mà Đức Ca-diếp Như Lai chứng đắc còn chẳng phải là pháp mà Văn-thù, Thích-ca nơi nhân địa biết được, hà huống gì phàm phu đời sau có thể biết được ư? Nay lược nêu ba loại hai đế này, tuy lời chẳng nhiều mà ý không đâu chẳng bao quát. Những bậc nghĩa học và tu thiền trong Phật pháp, nếu chẳng tin điều này thì tâm nghi và sự tranh luận đâu thể dứt?

Hai đế lý nội: Tức hai đế được y cứ vào Trung đạo Phật tánh để

thuyết minh. Gồm ba loại: Một là Trung đạo hợp với Chân đế nói về hai đế; hai, Chân đế hợp với Tục đế nói về hai đế; ba, Hai đế Bất tư nghị. Ba loại hai đế này, mỗi mỗi cũng có đủ ba loại là Tùy tình, Tình trí, và Tùy trí. Một, hai đế do Trung đạo Phật tánh và Chân hợp thuyết minh: giống như hai đế của Thông giáo, không chỉ chung cho Nhị thừa mà còn chung cho Biệt và Viên. Nói Trung đạo hợp chân là Đệ nhất nghĩa đế, như kinh Niết-bàn ghi: "Nói Phật tánh tức Đệ nhất nghĩa không, Đệ nhất nghĩa không, gọi là trí tuệ; trí tức thấy được không và chẳng không, chẳng không tức là Trung đạo; không tức là chân đế". Cho nên biết Trung đạo Phật tánh hợp với Chân đế là Đệ nhất nghĩa đế. Cũng có ba loại Nhị đế, so sánh với đoạn trước có thể tự biết. Hai, Hai đế do Chân đế hợp với Tục đế để thuyết minh: Nếu chỉ lấy Trung đạo làm Chân đế để nói về Chân đế này tức là hai đế của Biệt giáo. Nay nói Chân đế hợp Tục đế là Thế đế. Kinh Đại Niết-bàn ghi: "Ta và Di-lặc đều nói về Tục đế mà năm trăm Thanh văn đều cho là nói Đệ nhất nghĩa đế", đây là Nhị đế của Biệt giáo. Cũng có ba loại đế, so sánh với trước có thể biết. Ba, hai đế Bất tư nghị lý nội: trước đã nói hai loại đế của lý nội, chẳng hai mà hai là hai đế của Viên giáo Bất tư nghị, cũng có ba loại hai đế, so sánh với trước có thể biết.

Nói về lấy bỏ: Hai đế lý ngoại thì không chỉ Thế đế chẳng phải là Thể của kinh này, mà Chân đế cũng chẳng phải. Hai đế lý nội, thì ba loại Thế đế chẳng phải Thể của kinh này, còn ba loại Chân đế tức là pháp tánh thật tướng, là Thể của kinh này.

Hỏi: Chỉ nên lấy một Chân đế Bất tư nghị của Viên giáo làm Thể, đâu được lấy Chân đế lý nội của Biệt, Thông làm Thể?

Đáp: Nếu là chánh trực xả phương tiện của Pháp Hoa thì chỉ dùng một Chân đế của Viên giáo làm Thể, còn kinh này gồm hai loại phương tiện Biệt Thông, nêu ba loại Chân đế lý nội được dùng làm Thể của kinh này, nhưng có chánh và phụ, trong đó Chân đế Bất tư nghị là chánh.

c) Căn cứ theo Nhất thật đế để nói về Thể của kinh này. Nghĩa của Nhất thật đế như trước đã nói, nhưng Nhất thật đế là lý thật tướng của chân tánh giải thoát Bất tư nghị, là Thể của kinh này. Như phần dẫn kinh Niết-bàn giải thích ở lớp thứ nhất.

3. NÓI VỀ BỐN MÔN NHẬP THỂ:

Xét về Thể của chân tánh giải thoát thì thật là sâu xa vi diệu, tất cả thế gian chẳng thể khế hợp. Nhưng vì bậc Đại thánh thấu suốt được cửa thông lý, nên ở nơi lý không lời mà ứng duyên lập giáo, lấy giáo

làm cửa (môn). Vì thế chúng sinh vâng thọ giáo này nhờ nơi môn mà Khế hội với lý. Cho nên kinh Pháp Hoa ghi: "Dùng giáo môn của Phật để ra khỏi ba cõi", lại nói: "Môn trí tuệ kia, khó hiểu khó vào". Kinh này nói các Bồ-tát, mỗi mỗi đều nói vào pháp môn Bất nhị, tức là ý này. Nay lược nêu ba ý để giải thích:

1. Lược nói về tướng của bốn môn
2. Chánh thức nói về bốn môn nhập thể
3. Nói về bốn Tất-đàn khởi giáo bốn môn.

1) Luận về tướng của bốn môn: Môn nghĩa là "dẫn thông". Pháp bốn câu chánh mà Phật giáo trình bày hay dẫn thông hành nhân đến Thể của chân tánh giải thoát, nên gọi là môn. Nếu ngoại đạo dùng tà nhân duyên, không nhân duyên mà nói bốn câu, do bốn câu này mà mỗi mỗi thấy lý của bốn loại tà pháp này, rồi sinh mười bốn mạn, sáu mươi hai kiến, khởi các kết nghiệp trần luân nơi sinh tử, thì đó là bốn môn tà đạo, nay chẳng luận đến. Còn như bốn môn của Phật pháp tức là pháp bốn câu chánh nhân duyên, hay dẫn thông hành giả đồng vào Đệ nhất nghĩa Niết-bàn. Cho nên luận Đại Trí Độ ghi: "Bốn môn vào nơi mát mẻ." Lại "Bát-nhã thí như lửa cháy lớn, bốn phía chẳng thể chấp thủ." Lại nói: "Bát-nhã Ba-la-mật có bốn tướng, tức nghĩa bốn môn." Tìm xét Phật pháp đã có bốn giáo khác nhau, nay y cứ theo giáo để luận về môn, mỗi mỗi cũng có bốn ý: Một là bốn môn của Tam tạng; hai, bốn môn của Thông giáo; ba, bốn môn của Biệt giáo; bốn, bốn môn của Viên giáo.

a) Bốn môn của Tam Tạng giáo: Đó là hữu môn, không môn, hữu không môn và phi hữu phi không môn. Nói về hữu môn: Tức là hữu của chánh nhân duyên sinh diệt. Nếu thọ học giáo này, có thể phá trừ mười sáu tri kiến, thấy tất cả các pháp hữu vi ấm giới nhập đều vô thường, Khổ, không, vô ngã, đạt được Thế Đệ nhất pháp, phát chân vô lậu. Nhân hữu thấy chân hữu tức là môn Đệ nhất nghĩa đế. Cho nên kinh Đại tập nói: "Lý rất sâu xa, chẳng thể nói, Đệ nhất thật nghĩa không có âm Thanh văn tự, Tỳ-kheo trần như đạt được tri kiến chân thật nơi các pháp", đó chính là nghĩa mà luận A-tỳ-đàm đã nói. Luận về không môn: Tức là Tam Tạng giáo nói nghĩa phân tích pháp chánh nhân duyên thật giả để nhập không. Người tu tập giáo này phá được các hoặc thật giả, thấy thật giả không, phát chân vô lậu. Nhân nơi không mà thấy chân không, tức là Đệ nhất nghĩa môn. Cho nên tu Bồ-đề ở nơi thạch thất quán sinh diệt vô thường mà nhập không, nhân nơi không mà đắc đạo, gọi là thấy pháp thân Phật, ngờ rằng đây là nghĩa của luận Thành

Thật. Luận về hữu không môn: Tức là nghĩa hữu không của nhân duyên sinh diệt mà Tam Tạng giáo đã nói. Người tu học giáo này phá trừ các hoặc thiên chấp có không, thấy được nhân duyên hữu không, phát chân vô lậu. Nhân nơi hữu không mà thấy được chân hữu không, tức Đệ nhất nghĩa môn. Đây là nhân nhập đạo của ngài Ca-chiên-diên, nên tạo luận Côn-lặc trình bày môn này. Nói về phi hữu phi không: Tức là lý chánh nhân duyên sinh diệt phi hữu phi không mà Tam Tạng giáo đã nói. Người tu học giáo này sẽ phá được tà chấp hai bên có không, thấy nhân duyên chẳng có chẳng không, phát chân vô lậu. Nhân nơi phi hữu phi vô mà thấy được chân phi hữu phi vô, tức Đệ nhất nghĩa môn. Ác khẩu Xa-mặc nhân đây mà nhập đạo, ở đây chưa thấy luận ghi chép. Có người cho rằng A-tỳ-đàm của Độc tử bộ trình bày ý này. Luận kia nói rằng ngã ở nơi bất khả thuyết Tạng thứ năm, ngã chẳng thuộc ba đời, tức pháp phi hữu phi vô, tức phi không. Nghĩa này chưa thể sử dụng được.

b) Bốn môn của Thông giáo: Như Luận Đại Trí Độ nói bốn môn là: Tất cả thật, tất cả chẳng thật, tất cả cũng thật cũng chẳng thật, tất cả chẳng thật chẳng phải chẳng thật. Đức Phật đối với bốn câu này đã nói rộng về Đệ nhất nghĩa Tất-đàn. Trung luận nói bốn câu này đều là nói Thật tướng các pháp, tức bốn câu Thể giả nhập không của pháp chánh nhân duyên như mộng, huyễn, tiếng vang, như hóa, bóng trăng trong nước, ảnh trong gương mà Thông giáo đã nói. Nếu hàng Tam thừa tu tập giáo pháp này, tùy theo căn duyên khác nhau, mỗi mỗi đối với một câu mà vào Đệ nhất nghĩa. Nên bốn câu đều gọi là môn. Nghĩa này cũng như Thanh Mục chú giải rằng “Thật tướng các pháp có ba loại, cho nên biết bốn môn này tức là bốn môn và ba thừa đồng vào để thấy Đệ nhất nghĩa đế.

c) Nói về bốn môn của Biệt giáo: Nếu dùng Trung luận... mà luận về bốn môn, tức là bốn môn của Biệt giáo, dùng luận Đại Trí Độ luận bốn câu cũng được. Nghĩa bốn môn của Biệt giáo xuất phát từ kinh Đại Niết-bàn, nhưng phần nhiều nói rải rác. Như thí dụ nhờ sữa để nói bốn câu là bốn môn của Biệt giáo. Nếu nói Phật tánh như trong sữa có chất lạc, trong đá có chất vàng hạt châu trên trán lực sĩ, thì đó là Hữu môn. Nếu nói trong đá không có vàng, trong sữa không có chất lạc, Phật tánh chúng sinh, giống như hư không; Đại Niết-bàn không, thành Ca-tỳ-la không, tức là nói về không môn, kinh Niết-bàn ghi: “Phật tánh cũng có cũng không, vì sao nói là có? Tất cả chúng sinh đều có, vì sao nói là không?” Vì từ phương tiện khéo léo mà được thấy. Ví như trong sữa cũng

có chất lạc, cũng không có chất lạc tức là môn cũng có cũng không. Như nói Phật tánh tức là Trung đạo, thì bách phi đều đoạn trừ. Cho nên kinh lập dụ rằng trong sữa không có chất lạc, không phải không có chất lạc, đó là môn chẳng có chẳng không. Hàng Bồ-tát Biệt giáo riêng tu bốn môn này thì thấy được Phật tánh, trụ đại Niết-bàn. Cho nên lập thuyết về bốn câu này tức là bốn môn của Biệt giáo. Nay chỉ căn cứ theo văn trong kinh Niết-bàn để phân biệt tướng của bốn môn Biệt giáo. Nhưng kinh văn này hoặc có thể cho rằng nói về bốn môn của Viên giáo, đến phần nói về bốn môn của Viên giáo ở sau sẽ phân biệt đồng dị.

Hỏi: Nếu là bốn môn của Biệt giáo, vì sao các kinh Ma-ha-diễn được nói từ trước không có nói đến môn của Biệt giáo?

Đáp: Kinh Đại Niết-bàn là bộ kinh giải thích những kinh giáo nói từ trước, những kinh giáo này đâu không có bốn môn của Biệt giáo, nhưng nêu đủ văn kinh thì quá dài dòng.

d) Nói về bốn môn của Viên giáo: Bốn môn này nói về nhập Phật tánh Đệ nhất nghĩa so với bốn môn của Biệt giáo vào Đệ nhất nghĩa đế, thấy Phật tánh được Niết-bàn thường trụ thì đại khái danh nghĩa đều đồng, nhưng xét kỹ và ý thú thì có khác.

Hỏi: Vì sao biết là khác?

Đáp: Phân biệt khác nhau có rất nhiều thuyết, nay chỉ căn cứ theo bảy nghĩa của Viên giáo mà phân biệt, tức biết được bốn môn của Biệt giáo khác với bốn môn của Viên giáo. Bảy nghĩa là một, nếu nói tất cả pháp tức chân tánh thật tướng, Phật tánh Niết-bàn, chẳng cần phải diệt nữa để nói về bốn môn thì đó là bốn môn của Viên giáo; hai, nếu nói Sơ tâm tức khai mở Phật tri kiến, chiếu tròn khắp để luận bốn môn, thì đó là bốn môn của Viên giáo; ba, nếu nói về Bất tư nghị chẳng đoạn phiền não mà vào Niết-bàn để luận bốn môn, đó là bốn môn của Viên giáo; bốn, nếu nói về viên hạnh mà luận bốn môn, là bốn môn của Viên giáo; năm, nếu nói về viên vị mà luận bốn môn, là bốn môn của Viên giáo; sáu, nếu nói về Thể viên mà luận bốn môn, là bốn môn của Viên giáo; bảy, nếu nói về viên dụng mà luận bốn môn, là bốn môn của Viên giáo.

2) Chánh thức nói về bốn môn nhập thể: Như bốn môn của ngoại đạo thì tâm hành ngoài lý, các điên đảo tưởng tương ưng với điên đảo tướng, không thể vào Thể của chân tánh. Vì sao? Theo môn khác nên thấy lý cũng khác, vì thế mỗi mỗi đều cho rằng được một đạo cứu cánh mà phát khởi tranh luận. Nay nói bốn môn của Phật đều được vào một Thể, chỉ có hai loại khác nhau: Một là hai loại bốn môn của Tam Tạng

giáo và Thông giáo đồng vào lý thiên chân; hai, hai loại bốn môn của Biệt và Viên đồng vào lý Viên chân.

a) Bốn môn của Tạng giáo và Thông giáo đồng với lý thiên chân: Mỗi loại đều nhân nơi bốn môn mà đồng thấy Đệ nhất nghĩa, được hai loại Niết-bàn, đó là điểm đồng nhau. Lý tuy là một mà môn khác nhau, tức đã có hai độ chuyết và xảo khác nhau, nên lại có sự sai biệt về năng thông của hai loại bốn môn; vì chân lý không hai; cho nên Sở thông đến Thể chỉ là một. Ví như thành của các Châu mở bốn cửa, mà chỉ một sứ quân, người từ bốn cửa mà vào, thì cửa (môn) tuy khác mà chỉ thấy một sứ quân. Vậy bốn môn của Tam tạng như từ bốn cửa thành phụ của châu mà vào, bốn môn của Thông giáo như từ bốn cửa thành chánh mà vào. Chánh, phụ (thiên) để vào tuy khác mà thấy Thiên chân Đệ nhất nghĩa đế, chứng đắc hai loại Niết-bàn chỉ là một.

b) Bốn môn của Biệt giáo và Viên giáo nhập vào Thể của thật tướng chân tánh: Mỗi loại đều nhân nơi bốn môn mà vào, đều thấy thật tướng Phật tánh, được Niết-bàn thường trụ chỉ là một. Lý tuy đồng mà môn có khác, tức giáo môn đã có phân biệt Thiên Viên khác nhau, nên có sự khác nhau về năng thông của hai loại bốn môn, nhưng chân lý Phật tánh bất nhị, nên Sở thông đến Thể chân tánh chỉ là một. Ví như kinh thành có bốn cửa, cửa tuy khác, mà Thiên tử được thấy chỉ là một. Bốn môn của Biệt giáo như từ bốn cửa phụ của kinh thành mà vào, bốn môn của Viên giáo như từ bốn cửa chánh mà vào. Chánh phụ để vào tuy khác nhau mà Thể thật tướng chân tánh giải thoát chứng đắc chỉ là một.

3) Dùng bốn Tất-đàn khởi giáo bốn môn: Như bốn môn của ngoại đạo đều chẳng thấy căn duyên, chấp thủ tâm tướng mà lập định thuyết, như các thầy thuốc xưa thường dùng thuốc sửa để trị tất cả các bệnh, chẳng y cứ theo bốn Tất-đàn mà lập ra bốn môn. Nay bốn môn của Phật giáo đều nhân nơi bốn Tất-đàn mà lập: Một là Tất-đàn khởi bốn môn của Tạng giáo; hai, Tất-đàn khởi bốn môn của Thông giáo; ba, Tất-đàn khởi bốn môn của Biệt giáo; bốn, Tất-đàn khởi bốn môn của Viên giáo.

- Tất-đàn khởi bốn môn của Tạng giáo:Tức sinh sinh bất khả thuyết có bốn Tất-đàn nhân duyên có thể thuyết.

Dùng bốn Tất-đàn khởi Hữu môn: Nếu tâm chúng sinh thích pháp Hữu, tức dùng thế giới Tất-đàn thuyết Hữu môn của Tỳ-đàm, nếu cầu nghe sinh thiện tức dùng các các vị nhân Tất-đàn để thuyết Hữu môn; nếu chấp không nhân duyên, tà nhân duyên hoặc chấp không thủ trước

mà khởi các kết nghiệp thì dùng Đối trị Tất-đàn để thuyết Hữu môn; nếu vừa nghe liền ngộ Đệ nhất nghĩa, thì dùng Đệ nhất nghĩa Tất-đàn mà thuyết Hữu môn. Như năm người là Câu-lân... nghe thuyết bốn đế, tức thấy được Đệ nhất nghĩa đế, chứng quả Tu-đà-hoàn. Nếu chẳng dùng bốn Tất-đàn nhân duyên mà thuyết, tức thuyết pháp mà không hợp căn cơ, là chúng sinh oán, cùng với Thiên ma, ngoại đạo chung tay làm người trần lao. Kinh Niết-bàn ghi: "Thuyết pháp, tức là cảnh giới của chư Phật, chẳng phải là cảnh giới mà hàng Thanh văn, Duyên giác biết được."

Dùng bốn Tất-đàn khởi không môn: So sánh với Hữu môn ở trên, thì nghĩa Tất-đàn khởi không môn sẽ hiển bày. Nhưng các Sư Thành thật luận nói: "Hữu môn của Tỳ-đàm chỉ dùng để điều tâm, chẳng thể đạt đến đắc đạo. Còn Thành thật nói Thấy không mới là đắc đạo"; Các luận Sư phái Số luận nói: "Ta dùng nghĩa của Tiểu thừa nói thấy Hữu mà đắc đạo, ông dùng nghĩa của Đại thừa, nên nói thấy không mà đắc đạo." Nay cho rằng cả hai đều chẳng phải là ý của Tam Tạng giáo. Kinh Đại Tập ghi: "Người chấp Thường kiến nói dị niệm đoạn, kẻ chấp đoạn kiến nói nhất niệm đoạn, hai kiến tuy khác mà đắc đạo chỉ là một." Luận Đại Trí Độ ghi: "Trong kinh Thanh Văn, nơi nơi đều nói về nghĩa pháp không" thì đâu được nói theo nghĩa của Đại thừa là Thấy không mà đắc đạo. Nay y cứ theo bốn Tất-đàn để lập các nghĩa thành và hoại. Bốn nghĩa của số luận là thành, thì bốn nghĩa của thành thật luận là hoại. Bốn nghĩa của thành luận là thành, thì bốn nghĩa của số luận là hoại, thành hoại đối kháng. Thế nào gọi là Thành luận là thành, Số luận là hoại? Nếu giải thích theo hai độ xảo và chuyết của Tạng giáo thì nghĩa không môn của Thành luận là thành, nghĩa Hữu môn của Số luận là hoại.

Dùng bốn Tất-đàn khởi môn Hữu vô: So sánh với ý dùng bốn Tất-đàn khởi Hữu môn ở trên, thì hiểu được môn Hữu không. Cho nên được luận Côn lặc giải thích.

- Dùng bốn Tất-đàn khởi môn phi hữu phi không: có thể so sánh với ý dùng bốn Tất-đàn khởi Hữu môn ở trên mà biết.

Dùng bốn Tất-đàn khởi bốn môn của Thông giáo, khởi bốn môn của Biệt giáo, khởi bốn môn của Viên giáo đều có thể so sánh với Tam Tạng giáo để biết được. Tất cả được giải thích đầy đủ ở đại bản của Tứ giáo.

4. MỘT PHÁP MÀ TÊN KHÁC :

Trong các kinh nói nhiều tên khác nhau hoặc là nói chân tánh thật tướng, hoặc nói nhất thật đế, hoặc nói tự tánh thanh tịnh tâm, hoặc nói Như Lai tạng hoặc nói Như như, hoặc nói Thật tế, hoặc nói Thật tướng, Bát-nhã, hoặc nói Nhất thừa, hoặc nói Thủ-lăng-nghiêm, hoặc nói pháp tánh, hoặc nói pháp thân, hoặc nói Trung đạo, hoặc nói Tất cánh không, hoặc nói chánh nhân Phật tánh tánh tịnh Niết-bàn. Các tên như thế đều là tên khác của Thật tướng. Cho nên luận Trí Độ ghi: "Bát-nhã chỉ là một pháp mà Đức Phật nói rất nhiều tên, vì các loại chúng sinh mà lập tên khác nhau này."

Kinh Đại Niết-bàn nói: "Như Thiên đế thích có một ngàn tên gọi, giải thoát cũng như thế, có rất nhiều tên gọi". Lại nói: "Phật tánh có năm tên gọi, đều là vì ứng cơ lợi vật mà lập." Nhưng pháp thể chỉ là một, chưa từng có khác. Như Đế thích có một ngàn tên gọi, tên gọi tuy khác nhưng rốt cuộc chỉ là gọi Thiên chủ, thì đâu thể vì nghe các tên gọi khác mà nói chẳng phải là lý thật tướng ư? Như người cúng dường cho Đế Thích mà hủy phạm Kiều-thi-ca, cúng dường Kiều-thi-ca mà hủy phạm Đế Thích, cúng dường như thế chưa hẳn là được phước, người hoằng pháp thời mạt pháp cũng như thế, hoặc giả tin A-lê-da tự tánh thanh tịnh tâm mà hủy bỏ Tất cánh không, hoặc nói Tất cánh không chẳng có A-lê-da thức tự tánh thanh tịnh tâm; hoặc nói Bát-nhã luận thật tướng, Pháp Hoa luận nhất thừa đều chẳng phải là Phật tánh, cầu phước như thế, bằng như chuốc họa? Nếu biết tên gọi là khác mà thể là một thì tùy hỷ theo, khéo thông khắp pháp giới, đâu có gì mà phải tranh luận?

5. THỂ CỦA CÁC KINH :

Các kinh Ma-ha-diễn đều dùng thật tướng chân tánh giải thoát Bất tư nghị làm thể.

Hỏi: Các kinh, hoặc có kinh không nói đến danh từ thật tướng chân tánh, thì đâu được dùng đó làm Thể của các kinh?

Đáp: Như trước đã luận, một pháp mà nhiều tên gọi, có kinh tuy chẳng nói đến danh từ thật tướng, nhưng có nói đến Trung đạo, pháp giới, Như Lai tạng, chánh nhân Phật tánh, Niết-bàn bản hữu, tất cả đều là tên khác của thật tướng nên lấy đó làm Thể của các kinh.

6. CĂN CỨ THEO QUÁN TÂM:

Như hành nhân Tiểu thừa trì giới, tu thiền phát khởi tất cả pháp

môn như Thắng giải, Bội xả... nếu không được các ấn vô thường, vô ngã, tịch tĩnh ấn nhập vào pháp quán này, thì đều thành tà đảo, không thể ngộ được lý, thành tựu vô lậu. Pháp quán của Đại thừa cũng như thế, nếu không được ấn pháp tánh thật tướng ấn chứng, thì phần nhiều thành ma nghiệp, rơi vào nhị biên, đâu thể vào pháp môn bất nhị, trụ nơi giải thoát Bất tư nghị.

Hỏi: Hàng phàm phu Sơ tâm đâu thể nói là Tức tu?

Đáp: Ví như người chuyên ý bắn cung đến đích, đến khi buông dây cung thì tên đã phóng ra xa hằng trượng, từ lúc phát tên đến tên bay xa, đâu thể tác ý nhắm đích được nữa. Tâm học chánh quán cũng như thế.

7. GIẢI THÍCH VĂN KINH NÀY:

Kinh này, mỗi một phẩm đều có nói đến các tên khác nhau của Chân tánh giải thoát, đối với người đạo cơ đã thuần thục thì khi nghe sẽ đắc đạo.

Đoạn 3:

Đoạn lớn thứ ba nói về nghĩa lấy nhân quả cõi Phật làm Tông; Tông tức là giềng mối của một giáo, như nơi có vua ắt có Đại thần cùng giúp đỡ cai trị. Kinh đã lập Thể, ắt cần phải nói đến Tông, để thành tựu giáo. Nay nói nghĩa này lược nêu năm lớp:

1. Phân biệt Tông và Thể khác nhau.
2. Dùng nhân quả để luận về Tông.
3. Luận về nhân quả để thành nghĩa Phật quốc.
4. Căn cứ quán tâm.
5. Giải thích văn kinh này.

1. Phân biệt Tông và Thể khác nhau: gồm hai ý: Một là hạch xét Tông thể chẳng khác; hai, chánh thức luận về Tông Thể khác nhau.

a) Hạch xét về việc cho Tông thể chẳng khác:

Có Sư cho rằng kinh này lấy quyền thật làm Tông, Tông tức là Thể. Nay hỏi nếu Tông Thể là một, Thể là chủ của kinh này, thế thì kinh này chỉ có pháp “nhị” mà không có lý “bất nhị”, vậy không có chư pháp thật tướng ấn, nếu không có chư pháp thật tướng ấn thì giáo không có chủ, vì sao các kinh lại nói kinh này là vua của các kinh? Hơn nữa, nếu lấy hai pháp quyền thật làm Thể, thì phải lấy hai pháp làm ấn, việc này cũng như trước đã giải thích. Ví như trong một nước chỉ có một vua, chẳng nên lập hai chủ, nếu một kinh giáo mà có hai thể như một nước

có hai vua.

b) Nói về Tông khác thể:

Xét trong kinh luận không có văn phân biệt Tông và Thể, mà việc này xuất phát từ tánh của các Pháp sư hoằng pháp, chỉ vì các vị này lập nghĩa, dùng phương tiện khéo léo muốn khai phát kinh giáo, khiến cho người học thấy được ý nghĩa, nên như thế. Chân tánh chẳng nhân chẳng quả là Thể, nhân quả là Tông, y cứ theo nhân quả để hiển thị chẳng nhân chẳng quả. Nếu nêu nhân thì gồm thâu vạn hạnh, nêu quả thì gom nhiếp vạn đức. Cho nên lấy nhân quả làm Tông, như thế cứ nâng mép thì mắc lưới động. Hơn nữa vua là chủ chỉ có một, còn Thần là bầy tôi có hai, hai thần cùng phụ tá một vua để cai trị thiên hạ. Nay chẳng nhân chẳng quả là một, nhân quả thì nhiều, hiển thành một giáo mà lợi ích cần phải có duyên, nên phân Tông thể khác biệt, mà lấy nhân quả cõi Phật làm Tông.

2) Chánh thức nói về nhân quả để luận về Tông của kinh này: lấy nhân quả cõi Phật làm Tông, nên nay dùng từ Phật quốc làm tên, gồm hai ý: Một là nói nhân quả là Tông; hai, liệu giản.

a) Nhân quả là Tông: Lấy chẳng nhân chẳng quả làm thể chung cúc các kinh, nên nhân quả cũng là Tông, chung của các kinh. Tông thì chẳng định, hoặc chỉ lấy nhân làm Tông, hoặc chỉ lấy quả làm Tông, hoặc cả nhân quả làm Tông. Như kinh Niết-bàn nói quả Niết-bàn thường trụ có bốn đức, lại trong Văn kinh cũng chẳng phải không nói đến nhân quả là năm hạnh mười công đức, trong đó quả là chánh, nhân là phụ, mà lấy quả làm Tông. Như kinh Đại Phẩm nói về nhân Bát-nhã Trí chiếu, nhưng trong văn cũng chẳng phải không nói đến quả Chủng trí Niết-bàn, nhưng nhân là chánh quả là phụ và lấy nhân làm Tông. Như kinh Pháp Hoa nói về nhân quả Nhất thừa, mượn Liên Hoa (hoa sen) làm tên, thế thì kinh ấy lấy nhân quả làm Tông.

Kinh này lấy người và pháp làm tên, người hay thực hành pháp, tức là hành nhân ở nhân địa; pháp tên là Bất tư nghị giải thoát, giải thoát là quả đoạn đức. Nhìn về quả mà tu nhân cho nên lấy nhân quả Phật quốc làm Tông.

b) Liệu giản:

Hỏi: Nếu nói chẳng nhân chẳng quả mà là nhân là quả, thì nay như kinh Niết-bàn vì sao chỉ nói quả mà không nói nhân. Kinh Đại Phẩm chỉ nói nhân mà không nói quả, còn kinh này đã lấy danh từ giải thoát, vì sao chỉ nói quả.

Đáp: Nếu luận chung thì chẳng có nghĩa này, nhưng nghĩa thì có

chánh và phụ. Kinh Đại Niết-bàn thì quả chánh nhân phụ; kinh Đại Phẩm thì nhân chánh quả phụ, nay kinh này đồng nêu nhân quả Phật quốc, cho nên lấy nhân quả Phật quốc làm Tông, vì sao? Như Trưởng giả khi hiến lọng báu bạch rằng: "Nguyện được nghe cõi Phật thanh tịnh", tức là hỏi về quả, "nguyện xin Đức Thế Tôn chỉ dạy về hạnh tịnh độ của các Bồ-tát", là hỏi về nhân. Đức Phật đáp rằng: "Trực tâm là tịnh độ của Bồ-tát", là đáp về nhân; "những chúng sinh xiểm khúc sinh sang nước ấy", là đáp về quả. Luận về Tông thì đầu tiên lập hai câu hỏi về nhân quả; đáp cũng đáp đủ về nhân quả. Hơn nữa, ngài Tịnh Danh phụ giúp Đức Phật hoằng truyền giáo nhân quả, trong đó, khi ở bên ngoài trượng thất thì khuyên vua và trưởng giả nên nhàm chán thân này, tức là hoằng nhân, bảo nên ưa thích pháp thân, là hoằng quả, cho đến quở trách các đệ tử và Bồ-tát, nơi nơi đều có văn nói về nhân quả. Như bên trong trượng thất nói mười phương cõi Phật đều không, tức là nói về quả; nói các Bồ-tát có bệnh nên dùng ba quán để điều phục tâm tức là nói về nhân. Phẩm Bất tư nghị là quả, phẩm quán chúng sinh, phẩm Phật đạo, phẩm Bất Nhị Pháp Môn, phẩm Hương tích là nhân. Đến khi ra khỏi trượng thất thì dùng bàn tay đưa đại chúng đến vườn Am la, tức là biểu thị ý nghĩa hồi nhân hướng quả. Đức Như Lai thuật lại để thành tựu cho Tông, đều luận đủ về hạnh Bồ-tát đó là thuật về nhân; nói các cõi Phật lấy âm thanh làm Phật sự, lấy sự tịch diệt làm Phật sự... là thuật về quả. Như thế nghiệm biết một giáo này trước sau đều nói về nhân quả để thành tựu nghĩa Phật quốc. Cho nên đều được dùng làm Tông.

3) Chính thức nói về nhân quả thành nghĩa Phật quốc: gồm ba ý:

1. Lược nói về tướng nhân quả
2. Phân biệt chung riêng
3. Chính thức nói về thành tựu cõi Phật.

1- Lược nói về tướng nhân quả: Nhân là pháp tu hành, hành vốn y cứ nơi lý, thế thì lý tức chẳng nhân chẳng quả, hành thức nhân quả. Nếu lìa chẳng nhân chẳng quả mà luận về nhân quả thì đó là tà nhân quả; nay căn cứ theo lý này mà luận về nhân quả thì đó là chánh nhân quả. Kinh nói rằng "Khi ẩn thì gọi là Như Lai tạng, khi hiện gọi là pháp thân." Bồ-tát tu hành hiển bày lý ẩn tàng này, nhưng công dụng chưa viên mãn cho nên gọi là nhân, nếy lý ẩn tạng này đã hiển bày tròn đủ đạt đến rốt ráo giải thoát, thì đó tức là quả. Cho nên kinh Đại Niết-bàn ghi: "là nhân chẳng phải quả như Phật tánh; là quả chẳng phải nhân như

đại Niết-bàn, chẳng phải nhân chẳng phải quả gọi là Phật tánh, chẳng phải nhân chẳng phải quả gọi là đại Niết-bàn."

2) Phân biệt chung riêng: gồm hai ý:

a) Phân biệt riêng về nhân quả Bất tư nghị.

b) Phân biệt chung về nhân quả.

a) Phân biệt riêng:

Hỏi: Cả hai đều nói chẳng phải nhân chẳng phải quả, vì sao Phật tánh chỉ nói nhân mà chẳng nói quả, Niết-bàn chỉ là quả chẳng phải là nhân?

Đáp: Đây là nói về nghĩa riêng của Biệt giáo mà phân biệt nhân quả, còn theo nghĩa chung của Viên giáo thì đều được. Nói Phật tánh là quả, như kinh Đại Niết-bàn nói: "Phật tánh tức Phật, tất cả chúng sinh là Phật chưa thành, vì sao nói chúng sinh mà có Phật tánh." Nói Niết-bàn là nhân, như kinh nói: "Đại bát Niết-bàn vốn tự có chẳng phải đến nay mới có." Lại nói: "Phật tánh cũng là nhân, cũng là nhân nhân, cũng là quả cũng là quả quả, như hai nhân duyên, vô minh duyên hành, hành duyên thức cũng là nhân, cũng là nhân nhân, cũng là quả cũng là quả quả." Như Sơ trụ so với nhị trụ thì Sơ trụ là nhân; nếu so với tam trụ thì sơ trụ là nhân nhân, Tam trụ so với nhị trụ thì Tam trụ là quả, so với Sơ trụ là quả quả, cho đến Kim Cang đối với Niết-bàn là nhân nhân, đại Niết-bàn đối với Kim Cang là quả quả. Thế thì Vô thượng Bồ-đề chỉ là nhân, vô thượng Niết-bàn chỉ là quả. Cho nên nay nói nhân quả giải thoát Bất tư nghị cũng như thế.

b) Phân biệt chung:

Nhân quả thế gian tức là pháp Khổ tập, nhân quả xuất thế là đạo diệt. Tất cả nhân quả không ra ngoài bốn đế, nhưng Đại Tiểu thừa giải thích ý nghĩa có khác nhau, cho nên có hai loại bốn đế riêng biệt. Tiểu thừa nói bốn Thánh đế Hữu tác. Đại thừa nói bốn Thánh đế vô tác, trong đó lại lập thêm hai loại bốn đế nữa là thánh đế vô sinh và bốn đế vô lượng, tất cả đều nói về nghĩa nhân quả, đều xuất xứ từ kinh Niết-bàn có giải thích đầy đủ với Pháp Hoa Sớ.

3- Nói về nhân quả thành nghĩa cõi Phật là Tông của kinh này: căn cứ vào bốn loại nhân quả này để nói về nhân quả cõi Phật mà luận về Tông này. Nếu là Hữu tác tập và vô sinh tập gom tập thiện ác, năm trược nặng nhẹ, căn cứ theo các căn lợi độn mà đồng cảm quả báo thác sinh vào cõi tịnh uế phàm thánh đồng cư, thì đó là Khổ đế. Nếu là hai loại diệt đạo sinh diệt và vô sinh đồng cảm thác sinh vào phương tiện Hữu dư độ, thì đó là Khổ đế của cõi kia. Đạo và diệt này tức là từ Khổ

tập vô tác và Đạo diệt vô lượng vô tác mà phân thành, tức được sinh vào cõi tịnh Thật báo vô ngại.

Nếu trí vô tác viên mãn thì tập vô tác dứt, vậy trí báo vô sinh thầm hợp với nguồn tâm. Kinh này nói rằng "Tâm tịnh tức cõi Phật tịnh." Kinh Nhân Vương nói: "Chỉ có Phật mới cư ở Tịnh độ." Cho nên biết nhân quả của bốn loại bốn đế tức là Chánh báo, vì có Chánh báo cho nên nói cõi nước y báo.

Hỏi: Vô tác tập và vô sinh tập đều có tịnh và bất tịnh, còn vô lượng và vô tác thì sao?

Đáp: Nhân quả của vô lượng vô tác cũng có tịnh và bất tịnh, hàng Tam thừa đồng đoạn tận hai phược là tử và quả đều thọ thân pháp tánh, sinh vào cõi Biến dịch. Hàng Nhị thừa của Tam Tạng giáo và Bồ-tát của Thông Biệt Viên giáo năm hạng Thánh này về công đức có hơn kém lợi độn bất đồng, nên cũng cần phải luận theo chiều ngang về sự sai biệt tịnh uế. Nếu nơi nước Liên Hoa của Biệt giáo, hàng Bồ-tát không phải là người sinh tử thì cõi nước ấy cũng có được. Nếu luận theo chiều dọc về tịnh bất tịnh, thì các Bồ-tát ở các Địa chưa đạt đến tận cùng nguồn của tánh tịnh nên còn có phần hoặc, vì thế Tâm hiền, Thập Thánh còn trụ nơi quả báo, chỉ có Phật mới cư ở Tịnh độ. Cho nên biết lời nói nhân quả chung từ phàm đến Thánh, không phải là ý chánh. Nhưng nói nhân quả cõi Phật là Tông của kinh này, thì vào văn kinh sẽ lược giải thích.

4) Căn cứ theo quán tâm: Văn kinh ghi: "Tùy tâm tịnh tức cõi Phật tịnh", quán tâm tánh tịnh giống như hư không tức là cảnh tánh tịnh, cảnh tức cõi nước. Quán trí giác ngộ tâm này gọi là Phật. Mới quán gọi là nhân, quán thành là quả. Nếu luận theo Tự độ, tức là tâm vương vô nhiễm, nếu luận theo Hóa tha thì tâm số giải thoát, vì trí tuệ số là Đại thần bài trừ các hoặc của các Tâm số để trở về nguồn tâm, cõi tịnh, cho nên nói: "Tâm tịnh tức cõi Phật tịnh."

5) Giải thích Văn kinh: Như Đức Phật nói cho Bảo tích nghe về nhân quả cõi Phật, tức là Tông của kinh này, văn sau tuy không tự nói ra, nhưng ngài Tịnh Danh đã là Viên đại tướng của đấng Pháp vương hỗ trợ Phật xiển dương chánh giáo nhân quả, giúp đỡ Phật nói nhân quả cõi Phật, đoạn trừ duyên phược của chúng sinh, khiến sinh vào cõi Phật, thành tựu hạnh thanh tịnh cõi Phật của Bồ-tát. Cho nên các phẩm nói bên ngoài thất, đều có nói về nhân quả, các phẩm nói bên trong thất cũng nói về nhân quả, các phẩm ra khỏi thất cũng nói đến nhân quả, tất cả đều trợ giúp để thành tựu giáo cõi Phật, chép tại kinh này.

Đoạn 4:

Nói về quyền thật thiện xảo làm Dụng; Thể Tông Bất tư nghị đã thành lập, thì giáo này ắt là có công năng. Công năng tức quyền thật có công năng làm lợi ích. Cũng gồm năm ý:

1. Phân biệt Dụng của quyền và thật.
2. Nói về quyền thật của các giáo khác nhau.
3. Giải thích nghĩa quyền thật.
4. Chiết phục và nhiếp thọ.
5. Căn cứ quán tâm.

1- Phân biệt dụng quyền thật: Có người chỉ lấy quyền xảo khó lường làm dụng, Dụng này chỉ thuộc về thiên. Nay nói quyền thật đều được gọi là dụng, vì sao? Nếu nói về đạo Vô ngôn, thì quyền thật đều chẳng thể nói, nhưng vì có nhân duyên nên đều có thể thuyết. Nếu thuyết quyền có ích lợi thì quyền là Dụng, nếu thuyết thật mà làm cho chúng sinh được ngộ, thì thật tức là Dụng, cho nên đều được gọi là Dụng của kinh này.

Hỏi: Nếu đã là Thể, thì từ Thể khởi Dụng, chỉ được nói quyền là dụng, đâu được nói Thật cũng là Dụng? Nếu nói Thật là Dụng thì sẽ không có sự sai biệt, Thể dụng cũng không có sự sai biệt Tông và Thể?

Đáp: Quyền thật có nhiều loại, nếu y cứ theo Tự hành và hóa tha để nói về quyền thật, thì quyền thật nói từ trước đến đây đều là Dụng, chẳng phải là Thể. Nay kinh này, ý chánh là căn cứ vào hóa tha để nói quyền thật, nên quyền đều thật là Dụng.

2. Quyền thật của các giáo khác nhau:

Kinh Hoa Nghiêm có hai giáo: Một là Biệt giáo là quyền; hai, Viên giáo là Thật; Tam Tạng giáo chỉ một bề nói về quyền là hóa thành để dẫn tiếp. Kinh Phương đẳng đầy đủ bốn giáo, trong đó có ba quyền một thật. Bát-nhã phế Tạng giáo, chỉ có ba giáo, là hai quyền và một thật. Kinh Pháp Hoa dẹp bỏ hết giáo phương tiện, chỉ có một thật. Kinh Niết-bàn đầy đủ bốn giáo, trong đó tại nhân thì nói ba quyền một thật, nói quả thì chỉ nói một thật.

Hỏi: Niết-bàn có gì khác với Phương đẳng?

Đáp: Kinh Phương đẳng thì hai giáo vào thật, hai giáo không vào được thật, còn kinh Niết-bàn thì bốn giáo đều vào Thật, đã phân biệt đủ tại bộ Pháp Hoa Huyền Nghĩa. Đó là điểm khác biệt lớn. Nay kinh này thuộc về giáo Phương đẳng, nên về nhân thì có ba quyền, về quả thì chỉ một thật; hai giáo vào thật, hai giáo chẳng vào thật, đã phân biệt giải

thích đủ nơi Pháp Hoa Huyền Nghĩa.

3.Giải thích nghĩa quyền thật: gồm ba ý: Một là Hóa tha quyền thật; hai, Tự hành hóa tha quyền thật; ba, Tự hành quyền thật.

a) Hóa tha quyền thật: Lý Tam đế mà chư Phật và Bồ-tát chứng đắc chẳng thể chỉ bày, diễn nói cho phàm phu; những lời nói tùy thuận ý người khác đều là quyền, nay căn cứ theo quyền mà nói về thật, thì có ngàn vạn loại hai trí và bốn Tất-đàn ứng duyên khác nhau; các nhà chẳng biết rõ được ý của hai trí này cho nên theo chấp thủ hai trí mà kinh luận đã nói, để khởi tranh chấp.

b) Tự hành hóa tha quyền thật: Như chư Phật Bồ-tát tùy thuận ý người thuyết là quyền trí, tùy ý mình mà luận là Thật trí.

c) Tự hành quyền thật: Dùng lý Tam đế Nhị đế mà chư Phật Bồ-tát tự tu chứng đắc để luận về quyền thật, lại dùng ba loại Nhị đế mà một nhà đã nói để đối chiếu rõ ràng, theo nghĩa mà suy có thể hiểu. Nay kinh này luận đủ ba loại hai trí, tức vì các quốc vương, Trưởng giả, các Thanh văn mà dùng hai trí hóa tha; vì Bồ-tát mà dùng hai trí tự hành và hóa tha, im lặng không nói là hai trí tự hành.

4. Chiết phục và nhiếp thọ, gồm hai ý:

a) Lược nói về chiết phục nhiếp thọ.

b) Chánh thức đối kinh này để giải thích.

a) Lược nói: Như kinh Thắng Man ghi: “Người đáng dùng chiết phục, thì chiết phục, người đáng được nhiếp thọ thì nhiếp thọ, vì có chiết phục và nhiếp thọ, nên chánh pháp tồn tại lâu dài.” Nay ngài Tịnh Danh muốn cho giáo pháp Bất tư nghì được trụ lâu, nên dùng phương tiện chiết phục, dùng thật trí để nhiếp thọ. Như giới tự ghi: “Lão, tử đến gần, Phật pháp sắp diệt”; Phật pháp trạm nhiên đâu từng có diệt, nếu ma đốt cháy các kinh luận, thì vẫn còn hai mươi ức Bồ-tát thọ trì, nên biết chẳng diệt, nay nói diệt là căn cứ theo thọ mạng của con người tận, mà nói diệt, như phàm phu chưa được tuệ mạng vô lậu, chưa kiên trì cấm giới, đến lúc thân gặp vô thường, thì giới cũng hết, nên nói Phật pháp muốn diệt. Năm phần pháp thân là giới, định, tuệ, giải thoát và giải thoát tri kiến đều nương vào sắc thân mà sinh khởi, sắc thân đã chết thì năm phần thân cũng diệt, tức Phật pháp nơi thân diệt. Nếu siêng năng tu tập, phát chân vô lậu đạt được đạo cộng giới, một khi đã thọ thì được bất thoái thường hằng vắng lặng, tức đầy đủ năm phần pháp thân. Giả sử như có bảy lần lên xuống trời người, sinh vào cõi nước tạp ác, nhưng không chỉ không mất quả Tu-đà-hoàn, mà người này còn đắc quả A-la-hán. Thế thì thân năm ấm tuy diệt mà Phật pháp chẳng diệt,

năm phần pháp thân không bị hoại diệt, tức Phật pháp tồn tại lâu dài. Nếu theo nghĩa của Đại thừa, tuy đã chứng A-la-hán, được tận vô sinh trí, cho đến Bích-chi-Phật dùng mười loại quán mà quán mười hai nhân duyên để dứt trừ tập khí, cũng trở về thân diệt trí đoạn, giống như một trăm hai mươi người không kham lãnh sự phó chúc, đánh mất vật báu. Như có thể khai tri kiến Phật, đạt được hai mươi lăm Tam-muội có Đại dụng vô cùng, trụ trì nơi Phật pháp, bảo vệ vật báu, vật báu tức là của báu chân thật trăm cân vàng, một trăm câu giải thoát, như người tráng niên ở tuổi hai mươi lăm, lãnh nhận sự phó chúc, người này có thể vừa chiết phục vừa nhiếp thọ để khiến Phật pháp trụ lâu dài.

b) Đối kinh này để giải thích:

Nay ngài Tịnh Danh muốn làm cho chánh pháp của Đức Thích-ca trụ lâu dài, nên khi ở bên ngoài trượng thất thì quở trách, bên trong trượng thất thì nhiếp thọ. Nói chung thì nơi nơi đều có thể quở trách hay nhiếp thọ. Như người bị quở trách thì tạm thời trưởng dưỡng được bản tâm, hoặc có lúc dùng quyền trí để quở trách, dùng thật trí để nhiếp thọ. Như quở trách quốc vương, trưởng giả tức là dùng quyền quở trách, nói nên thích thân Phật là dùng thật nhiếp thọ. Như quở trách ngài Tu Bồ-đề "Nếu đối với thức ăn bình đẳng thì đối với các pháp cũng bình đẳng, vào tám tà mà được tám chánh", đó là dùng thật trí quở trách dùng quyền trí nhiếp thọ. Còn như Đức Phật nói về người huyễn, lấy việc này để quở trách rằng "có sợ chăng?", đây là dùng quyền để nhiếp thọ. Việc quở trách A-nan cũng thế. Còn như quở trách ngài Di-lặc... đều là dùng thật trí để quở trách, dùng thật trí để nhiếp thọ. Như quở trách ngài Ca-chiên-diên thì đều dùng quyền để quở trách và nhiếp thọ. Các nghĩa khác nói ở bên trong trượng thất cũng như thế, cho nên biết, ngài Tịnh Danh dùng chiết phục và nhiếp thọ để thành lập giáo này.

5. Căn cứ theo quán tâm để nói về quyền thật: Khi quán Trung đạo, thì dùng hai quán làm phương tiện để vào Trung đạo, tức dùng quyền chiết phục và dùng thật trí nhiếp thọ. Nếu quán Trung đạo mà khởi quán của Nhị thừa, tức dùng thật trí chiết phục, quyền trí nhiếp thọ. Nếu quán Nhị đế lại phát khởi nhị quán, tức dùng quyền chiết phục và nhiếp thọ. Nếu quán Trung đạo lại phát Trung đạo, thì dùng thật trí chiết phục và nhiếp thọ. Lại nếu theo bốn tùy mà dụng tâm, thì như ba mươi sáu chuyển trong Đại chỉ quán đã giải thích, tức quán tâm mà chiết phục và nhiếp thọ để chánh pháp được trụ lâu.

***Đoạn 5:* PHÁN GIÁO TƯỚNG .**

Bốn đoạn lớn ở trước đã giải thích bốn lớp, thì ý của kinh này đã hiển rõ, nhưng kinh này và các kinh khác có những điểm đồng dị, nên cần phải phân biệt. Từ trước nói về bốn giáo, nơi nơi đều có phân Biệt giáo tướng mà luận về điểm đồng dị với các kinh khác, đại ý cũng đã tạm hiển bày, nhưng e rằng về giáo tướng rải rác khắp trong văn, người học hoặc có thể chưa nắm bắt được, nên bây giờ cần phải giải thích về tướng đồng dị của kinh này. Căn cứ vào đó thể quán thành bốn ý:

1. Đại ý của giáo tướng
2. Lược nêu các thuyết phán giáo khác nhau của các Sư.
3. Xét kỹ về lấy và bỏ
4. Chánh thức phán định giáo tướng của kinh.

1. Nói về Đại ý của giáo tướng:

Các kinh đồng nói Thể, Tông, Dụng, nhưng vì ứng duyên làm lợi ích chúng sinh mà có khác nhau, là do những chúng sinh lãnh thọ giáo pháp có căn duyên bất đồng thời gian, nơi chốn cũng khác. Vì thế bậc Đại thánh lập giáo có danh tự bất đồng, ngôn ngữ cũng khác, cho nên có đốn tiệm ứng cơ. Đến như giáo Hoa Nghiêm nói về hành vị của Bồ-tát, giáo Tam tạng chỉ nói về Tiểu thừa, Phương đẳng thì phá Tiểu hiển Đại, Bát-nhã thì trừ sạch tình chấp Đại, Tiểu mà dung thông, Pháp Hoa thì gồm thân trước sau, khai quyền hiển thật, Niết-bàn thì giải thích các kinh đồng trở về nghĩa Phật tánh thường trụ. Nay kinh này thì dùng bác phá xiển dương, khen ngợi chê bai, ứng cơ thuyết giải thoát Bất tư nghị, tức thuộc về giáo Phương đẳng.

2. Lược nêu các thuyết phán giáo khác nhau:

Như theo nghĩa ba thời phán giáo của Pháp sư Ngập là Hữu tướng pháp luân, vô tướng pháp luân và thường trụ pháp luân, kinh này thuộc về thời thứ hai là vô tướng đắc đạo, chưa nói về Phật tánh và thường trụ Niết-bàn. Như theo phán giáo của Khai Thiên Quang Trạch là Đốn, Tiệm và Thiên phương Bất định, trong đó Tiệm giáo được phân thành năm thời, kinh này thuộc về thời thứ ba, là giáo chiết phục Thanh văn, khen ngợi Bồ-tát, chưa nói Hội tam quy nhất, Phật tánh, thường trụ Niết-bàn. Nếu theo phán giáo bốn thời của Trang Nghiêm, thì kinh này còn thuộc về thời Bát-nhã, vô tướng đắc đạo, cũng chưa nói Hội tam quy nhất, Phật tánh, thường trụ. Nếu theo phán giáo bốn Tông của Địa luận thì kinh này thuộc về giáo Duyên khởi phản xuất của Đại thừa chân tông, nếu theo Bán mãn của lưu chi thì kinh này thuộc giáo chữ mãn, chẳng khác Hoa Nghiêm và Niết-bàn. Xưa nay có nhiều thuyết

nói về danh nghĩa và phán giáo khác nhau, như trong pháp Hoa Huyền Nghĩa đã nêu riêng, đầy đủ.

3. Xét kỹ về lấy bỏ: Nếu nói kinh này thuộc về thời thứ hai, hoặc thời thứ ba, chưa nói đến Phật tánh thường trụ, thì kinh này nói về chân tánh Bất tư nghị, chân tánh há chẳng phải là Phật tánh sao? Nếu nói chẳng luận đến thường trụ thì kinh này nói: "Thân Như Lai tức là Thể Kim cang, các ác vĩnh viễn diệt, các thiện đều tụ hội, thì có bệnh gì?", đó chẳng phải là thường trụ ư? Nếu nói kinh này thuộc về giáo Chân tông, vượt trên Pháp Hoa, vậy vì sao các Thanh văn trong kinh này chẳng thấy được Phật tánh đồng Pháp Hoa, Niết-bàn? Nếu cho kinh này thuộc giáo chữ Mãn nói về Phật tánh thường trụ, vì sao Niết-bàn phán định là sinh tô, sinh tô tức chẳng phải là Đề hồ. Vậy kinh này đâu được đồng chữ Mãn như Niết-bàn? Dẫn dụng các kinh luận để xét rõ về các thuyết, đã nêu đầy đủ trong Pháp Hoa Huyền Nghĩa này.

4. Chánh thức phán giáo tướng của kinh này:

Kinh giáo của Như Lai đầy khắp cả Tam thiên, nhưng ý chánh không ra ngoài bốn loại là: Đốn, Tiệm, Bất định và Bí mật.

1) Đốn giáo: Tức kinh Hoa Nghiêm. Ví như mặt trời mới mọc, đầu tiên chiếu trên núi cao, như kinh Niết-bàn ghi: "Trên Tuyết Sơn có một loại cỏ tên là Nhẫn nhục, bò ăn vào sẽ được vị đề hồ", tức là nghĩa này. Tuy có nói Đốn giáo, nhưng vì giáo hóa Bồ-tát, cho nên chẳng phải không gồm mở Biệt giáo phương tiện, nên kinh Vô lượng nghĩa ghi: "Ma-ha Bát-nhã, Hoa Nghiêm Hải Không, nói về Bồ-tát tu hành trải qua nhiều kiếp, mà chưa nói đến kinh Vô lượng Nghĩa sâu xa này", chẳng đồng như Pháp Hoa nói ba thừa đồng được khai tri kiến Phật, phát bản hiển tích, thành đạo đến nay đã từ rất lâu xa. Như thế thì chẳng đồng với thuyết của các Sư.

2) Tiệm giáo: Tức năm vị nương nhau mà sinh. Môn Tam tạng đầu tiên nói về tu tập giới định dụ như sữa có từ bò, giáo Tam tạng nói về vô sinh diệt Bốn đế dụ như từ sữa sinh ra lạc. Đại thừa Phương đẳng, đầu tiên nói về sinh Bốn đế, dùng vô lượng và vô tác Bốn đế để phá bác Tiểu thừa, quở trách Thanh văn thích pháp nhỏ, dụ như từ lạc cho ra sinh tô. Ma-ha Bát-nhã cũng nói Vô sinh Bốn đế nhưng lại nói rõ về vô lượng Bốn đế, tuyên thuyết Bồ-tát trải qua nhiều kiếp tu hành, cũng gồm nói cả vô tác Bốn đế, dung hội Tiểu thừa đều là Ma-ha-diễn, khiến hàng Thanh văn chuyển giáo, dụ như từ sinh tô cho ra thục tô. Thời Pháp Hoa thuyết nhất thật vô tác Bốn đế, khai mở tri kiến Phật cho hàng Thanh văn, thọ ký được thành đạo lớn, giống như mùa thu thì thâu

hoạch, sang đông thì cất giữ, không còn việc gì phải làm nữa, dụ như từ thục tô mà được đề hồ. Hơn nữa kinh Niết-bàn lại vì hàng Tỳ-kheo mà nói ba loại Phật tánh, nhất thật vô tác Bốn đế, vì hàng Thanh văn khai mở tuệ nhãn, thấy Phật tánh, an trí các con nơi tạng bí mật, cũng là từ thục tô sinh đề hồ.

Kinh Vô Lượng Nghĩa nói rõ là Đại phẩm trước thời Pháp Hoa. Luận Đại Trí Độ ghi: "Ma-ha Bát-nhã là sau thời Pháp Hoa." Như thế nói về nghĩa của năm vị, nói chung thì tựa như đồng với nghĩa thường thấy, nhưng nếu so sánh kỷ, đồng thời luận theo thứ tự để giải thích nghĩa thì chẳng liên quan.

3) Bất định giáo: Chẳng giống như thuyết Bất định Thiên Phương của các thuyết xưa. Nay chỉ đối với hàng lợi căn bất đồng trong năm vị giáo để dẫn dắt, chỉ dạy đồng thấy Phật tánh, nên có nghĩa chữ Mãn. Kinh Niết-bàn ghi: "Như có người hòa thuốc độc vào sữa cho đến đề hồ cũng có thể giết chết người." Vì thế ba nhà là Lương Võ Đế, Lưu-chi và Nhiếp Sơn cho kinh này và Đại phẩm thuộc về giáo chữ Mãn, trình bày Phật tánh, luận thường trụ, ý tại nơi đây.

4) Bí mật giáo: Luận Đại Trí Độ ghi: "Khi Phật mới thành đạo, ngài chuyển pháp luân bốn đế tại vườn Nai", trong giáo hiển lộ thì nói năm vị Tỳ-kheo thấy đế lý được quả Tu-đà-hoàn, tám vạn người được pháp nhãn tịnh. Trong giáo Bí mật thì nói có vô lượng Bồ-tát nghe thuyết Đại thừa được Vô sinh nhẫn. Hơn nữa từ lúc mới thành đạo đến đêm vào Niết-bàn, Đức Phật thường nói Bát-nhã, hoặc có thể cho là nghĩa này. Kinh này nói: "Phật dùng một âm diễn nói pháp, chúng sinh tùy loại đều hiểu được", đó cũng là tướng của giáo bí mật, vì chúng đương thời chẳng thấy nghe tức thuộc giáo bí mật.

Hỏi: Nếu thế thì không có Biến phương Bất định thuyết ư?

Đáp: Thứ tự năm vị còn được nói là Bất định, thì Biến phương dẫu cho có dị thuyết đi nữa, thì đó đâu cần phải luận. Bà-la-môn đem kệ đến đây để nêu ra bốn loại luận là Ngưu vương luận, Hà mô đào luận, Sư tử luận và Điểu nhãn luận. Nay mượn bốn loại luận này để phối hợp bốn giáo trên, trong đó ngưu vương luận hợp với Đốn giáo, Hà mô đào luận hợp với Tiệm giáo, Sư tử luận hợp với bất định giáo, Điểu nhãn luận hợp với bí mật giáo. Nay phán định kinh này chẳng phải là đốn giáo cho đến chẳng thuộc vị sinh tô trong năm vị giáo của Tiệm giáo. Nếu y cứ theo Bất định giáo tức là hòa độc vào sinh tô mà sát nhân, hàng Bồ-tát lợi căn tu tập giáo này được vào pháp môn bất nhị, thấy Phật tánh, trụ nơi bất tư nghị giải thoát Niết-bàn, đó là giáo chữ Mãn. Còn nói theo

bí mật giáo thì chẳng thể biết được. Chủ ý của kinh này chẳng nói về giáo tướng, vì thế chẳng cần phải luận dài dòng tỉ mỉ, vả lại nghĩa giáo tướng liên quan đến rất nhiều ý khác, rất khó giải thích trình bày rõ, chỉ ở bộ Pháp Hoa Huyền Nghĩa luận về bốn giáo mới được đầy đủ, mà tạm hiển bày được đại ý.

Phật pháp chẳng nghĩ bàn
Giáo tướng thật khó biết
Nhị thừa và Bồ-tát
Còn chẳng thể lường được
Hà huống là phàm phu
Mà muốn định việc này
Như người mù bẩm sinh
Phân biệt hình mặt trời
Muốn xét cõi hư không
Tất cả các sắc pháp
Mà nói đã liễu đạt
Thật chẳng có việc này
Vì thế người thuyết pháp
Nên sinh tâm hổ thẹn
Tự trách mình tối tăm
Xa lìa các hý luận
Và tranh cạnh hơn thua.

■

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH
TẬP 137

DUY MA KINH LƯỢC SỚ

SỐ 1778
(QUYỂN 1 → 10)

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1778

DUY-MA KINH LƯỢC SỚ

Thiên thai, Sa-môn Trạm Nhiên lược.

LỜI TỰA KINH DUY-MA LƯỢC SỚ

Sớ văn này là do vua Tùy Dạng Đế thỉnh ngài Thiên Thai Trí Giả Đại sư nói ra, dùng làm pháp tâm yếu. Văn ghi chép đầy đủ trong Quốc Thanh Bách Lục, vua sai người hầu theo đó ghi chép tâu lại. Nhưng từ sau phẩm Phật Đạo thì ngài Chương An ghi tiếp. Lúc đầu văn do người hầu nghe giảng ghi lại nên rất dài dòng. Có những đạo tục đọc thấy chỗ sâu sắc rất hâm mộ nhưng đều bảo văn quá rườm. Tôi bèn từ bài ghi chép đó mà bỏ lời dài dòng, chỉ giữ lại các nghĩa, khiến bài văn rõ ràng không trái ý xưa của tiên sư. Nhưng luôn tự xét mình ngu kém e làm mất ý chỉ, bèn thường ở trước tháp đường Đại sư đốt hương khấn nguyện, nếu có mảy may điều chi làm tổn hại đại đạo thì xin linh ứng chỉ bày cho. Gần hai tuần việc tu sửa đã xong mà vẫn không bị thầm trách, phải chăng các ngài đã ngầm hỗ trợ để tông chỉ này được sáng mãi với hậu côn? Kính nhờ các bậc Đạt nhân sẵn lòng tha thứ.

DUY-MA KINH LƯỢC SỚ

QUYỂN 1

GIẢI THÍCH PHẨM: PHẬT QUỐC
(Phần 1)

Giải thích văn kinh đại lược có năm ý:

1- Nói kinh độ bất tận.
2- Tóm lược chia văn.
3- Luận nghĩa Phật quốc.
4- Giải thích phẩm.
5- Chính thức giải thích văn.

I. KINH ĐỘ BẤT TẬN:

Trước sau kinh này có năm bản dịch khác nhau nay chỉ giải thích một bản của ngài La-thập để tìm hiểu văn nghĩa. Ở Tây Vực còn nhiều bản khác, do đâu mà biết? Như sai mười người đệ tử đến thăm ngài Duy-ma rồi năm trăm cho đến tám ngàn ai cũng từ chối không kham nổi. Nói lý không kham để khỏi đến thăm. Suy đây mà luận thì kinh này có rất nhiều quyển. Lại như việc ngài Văn-thù vào thất để truyền ý chỉ của Như Lai, ngài vô cùng ân cần đến cả tám ngàn Bồ-tát mà mỗi vị ngài đều nói pháp Nhập môn. Những lời lẽ luận bàn này đâu thể chỉ có nửa quyển. Rồi ngài ra thất đến Am-la viên để phô bày nghĩa Phật quốc, lúc đó lại đối đáp luận bàn cao xa thì ý kinh văn há chỉ chứa trong mấy tờ giấy nhỏ? Bèn cho là nhân dân ở nước Chấn Đán thần trí thấp kém không đủ sức đọc tụng thọ trì đầy đủ kinh ấy mà cắt bớt chỗ nhiều lời, tóm tắt cương yếu vẫn giữ nguyên nghĩa mà truyền vào cõi này.

Hỏi: Văn kinh này ở Tây Vực rất rộng lớn đâu không phải là Đại luận nói về kinh Bất Tư nghị mà Đức Phật đã nói, có mười vạn bài kệ chăng?

Đáp: Có người nói thế, nay bảo không phải vậy. Bởi Đại luận nói về kinh Bất Tư nghị là tên khác của kinh Hoa Nghiêm. Cho nên luận

rằng Bát-nhã có hai thứ: Một là, cùng nói chung với hàng Nhị thừa; hai là, không cùng nói chung với hàng Nhị thừa. Không cùng nói chung là như kinh Bất Tư nghị này. Cho nên kinh Hoa Nghiêm nói kinh này không trao vào tay người Nhị thừa. Cùng nói, tức như kinh Ma-ha Bát-nhã và các kinh Phương đẳng.

Hỏi: Kinh Hoa Nghiêm đâu được gọi là Bất Tư nghị, kinh này một tên là Bất Khả Tư nghị Giải Thoát, vì sao lại nói là Không phải?

Đáp: Kinh này đã có hai tên, vậy kinh Hoa Nghiêm sao không có tên khác. Song xét kỹ thì Đại luận trước sau dẫn kinh Bất Tư nghị đều nói là Hoa Nghiêm cả. Âu-xá-na Ưu-bà-di nói cho Tu-đạt-na Bồ-tát về số lượng chúng sinh độ được, chính là kinh Hoa Nghiêm nói về việc đã nghe của Thiện Tài nhập pháp giới, nếu dẫn kinh này thì gọi là Tỳ-ma-la-cật Sở thuyết.

II. CHIA VĂN KINH: Có hai phần:

- Nói các Sư xưa nay.
- Nói về một nhà.

1. Nói về các Sư:

Ngài La-thập, Đạo Sinh và các sư xưa không chia các khoa đoạn, cứ đi thẳng vào văn mà giải thích. Nhưng ngài Tăng Triệu nói: "Bắt đầu từ Tịnh Độ, chấm dứt ở Pháp Cúng Dường, còn khoảng giữa tuy nói khác nhưng vẫn là một bất tư nghị." Vậy thì từ Bảo Tích đặt câu hỏi trở về trước là tựa, một phẩm Chúc Lụy là phần Lưu thông, đoạn giữa còn lại là phần Chánh thuyết.

- Ngài Linh Vị Tiểu Lượng nói rằng: "Tên của kinh này là Tịnh Danh Sở thuyết, từ phẩm Phương Tiện đều là phần Chánh thuyết."

Sư Khai Thiện thì phân làm bốn: "Một là tựa, tức trọn phẩm Bồ-tát; hai là chánh thuyết, tức sáu phẩm trung thất; ba là Chứng thành, tức hai phẩm Bồ-tát hạnh và A-bệ Phật; bốn là Lưu thông, tức hai phẩm Pháp Cúng Dường và Chúc Lụy."

Như ngài Trang Nghiêm Quang Trạch thì cùng dùng bốn phẩm đầu làm phần tựa, sáu phẩm nhập thất làm Chánh thuyết, bốn phẩm sau làm phần Lưu thông. Về sau thì Tam Luận Sư cũng theo cách chia này. Còn các Luận sư phương Bắc thì lấy phẩm Phật Quốc làm phần Tựa. Phẩm Phương Tiện đến A-bệ Phật mười một phẩm, làm Chánh thuyết và hai phẩm sau làm phần Lưu thông. Nhưng xưa nay không giống nhau về việc phân biệt, kẻ nối truyền đều theo tông môn mình. Các Thiền sư thấy việc phân biệt này gây nhiều tranh cãi nên không phân chia khoa

tiết chỉ căn cứ vào quán môn mà nói thẳng vào đạo.

2. Nói các nhà thời nay:

Nếu không phân chia khoa đoạn thì không biết được khởi đầu và chấm dứt việc thừa tiếp Phật giáo. Còn nếu chia khoa đoạn thì chấp chặt và tranh cãi, mà đối với pháp giải thoát nảy sinh hệ lụy. Nay muốn tìm ý thú kinh thì phải y vào kinh mà chia khoa đoạn nhưng không cố chấp. Phàm khi Phật nói pháp tuy nói có nhiều mối nhưng trước, giữa, sau đều khéo bày văn nghĩa đầy đủ.

Nay căn cứ vào ba thứ đối nhau mà chia ba như tựa... nhưng vẫn đủ ba ý:

a- Chánh thức phân kinh.

b- Xét theo quán tâm.

c -Các nhà khác nhau.

a. Phân kinh: Kinh không luận dài ngắn đều phân thành ba phần:

- Phần tựa.
- Phần chánh thuyết.
- Phần lưu thông.

- Phần tựa:

Khi Đức Phật muốn nói pháp trước hết hiện ra các tướng lành để biểu hiện nguyên cớ cho việc thuyết giảng. Như muốn nói về Đại phẩm thì Ngài phóng ánh sáng đủ các tạp sắc là biểu hiện nói về Bát-nhã để dẫn đạo các hạnh, muốn nói kinh Pháp Hoa thì phóng quang ở giữa chặng mày, là biểu hiện nói về trung đạo thật tướng. Nay kinh Duy-ma này họp lọng hiện cõi nước là biểu hiện nói về nhân quả Phật quốc độ. Có nguyên cớ không đồng chính là để tiêu biểu cho giáo môn trong việc ứng cơ có khác, khơi dậy cái tình của quần sinh khiến họ cùng tin, kính mến mộ, nương về với tông chủ hiện có, nên gọi là tựa.

- Phần chánh thuyết:

Khi bốn chúng thấy tướng lành hiện ra thì đều vui mừng chịu nghe Thánh chỉ "ý Phật", Đức Phật biết rõ thời và cơ mà thuyết giáo thì chúng lúc đó nghe kinh đều được lợi ích của pháp mầu nên gọi là chánh thuyết.

- Phần lưu thông:

Lưu là dòng nước chảy thấm xuống. Thông tức không bị ngăn trở. Đức Như Lai đại từ bình đẳng nói pháp Không phải chỉ cho người ở hiện tại mà muốn khắp đủ cho các hữu tình ở cả ba đời chánh, tượng, mạt. Ai có duyên đều được thấm nhuần diệu pháp, như dòng nước pháp chảy

rót vô cùng, tất cả đều thấm ướt nên gọi là lưu thông.

Nay chia ra ba phần, phần một từ “Như thị ngã văn...”đến hết phần kệ bảy chữ, là đủ hai phần Tựa chung riêng, đối với chánh thuyết thì nguyên cớ đã đầy đủ nên gọi là phần tựa. Phần hai từ “ngài Bảo Tích hỏi về nhân quả cõi Phật...”đến hết phần A-bệ Phật gồm mười một phẩm rưỡi, đều nói về nhân quả Phật quốc bất tư nghị giải thoát, đều là giáo pháp ứng cơ. Lợi ích khắp người hiện tại, đó là phần chánh thuyết. Phần ba từ “Pháp cúng dường”đến hết phần “Chúc lụy” là nói Thiên đế phát nguyện hoằng kinh. Đức Như Lai ấn khả khuyến khích dặn dò Thiên đế suốt cả vị lai nên giúp truyền bá mãi không dứt. Đây đều là Chúc lụy lưu thông.

Hỏi: Kinh này tên là Duy-ma-cật Sở thuyết, vì sao lại được từ “Phật quốc” làm chánh?

Đáp: Ngài Tịnh Danh nương oai thần của Phật giúp Phật hoằng hóa, hóa đạo có công hiệu nên từ đó mà được khen. Cũng như quốc vương sai quan đại thần khắp trị, việc khắp trị có công hiệu nên đại thần được thưởng. Chủ quyền hành là quốc vương, có công danh dự mà đại thần được khen, thì không thể nói đại thần được khen thưởng mà đại thần là chính thức, vua dù quyền hành chính thức vẫn đứng một bên. Ngài Tịnh Danh được Phật ấn khả bèn là chính thức nên gọi là Duy-ma-cật Sở thuyết kinh.

b. Xét theo quán tâm:

y cứ theo ba quán làm ba phần: Hai quán phương tiện tức là tựa, được vào trung đạo tức là chánh thuyết, cùng chiếu hai đế các tâm đều vắng lặng tự nhiên lưu nhập vào tức là lưu thông.

c. Chọn lựa các nhà khác:

Hỏi: Sao không theo ngài La-thập và các Thiền sư không phân chia khoa đoạn?

Đáp: Nếu luận về Quán hạnh thật không cần phải phân chia. Nay muốn các học giả biết văn có khởi đầu và chấm dứt, biết lời nói của bậc Thánh khéo léo nói ra có thứ tự. Nếu giải thích văn thông suốt thì Quán hạnh càng biết rõ ràng.

Hỏi: Vì sao không dùng toàn phần chú thích của ngài Tăng Triệu?

Đáp: Vì pháp cúng dường cho là phần chánh thuyết thì không đúng.

Hỏi:Vì sao không theo cách của ngài Linh Vị?

Đáp: Cho phẩm Phật Quốc là tựa thì cũng không đúng.

Tại sao Phật là Đấng Pháp vương, Đạo vương nói các việc ở tam thiên mà không phải là chánh thuyết?

Chỉ vì ngài Bảo Tích thỉnh hỏi được Phật đáp lại, đáp ứng cơ duyên này nói về nhân quả Phật quốc, chúng nghe kinh lúc đó được ít nhiều lợi ích há lại tách ra làm lời tựa được ư? Vả lại ngài Tịnh Danh giúp Phật hoằng hóa chính được khen là giúp thành giáo pháp của Phật, đâu thể xem lời trợ thuyết của đệ tử là chánh còn lời của Đại sư lại là tựa ư?

Hỏi: Vì sao không theo cách của ngài Khai Thiện?

Đáp: Kinh không luận dài ngắn, lớn nhỏ đều phân làm ba phần, thì sao riêng kinh này lại được phân làm bốn?

Hỏi: Vì sao không theo cách của ngài Trang Nghiêm Quang Trạch và các sư Tam luận?

Đáp: Nếu dùng Phật quốc làm tựa thì có phương hại như trước đã nói. Lại dùng phẩm Bồ-tát hạnh A-bệ Phật làm phần lưu thông thì e không đúng.

Vì sao ngài Tịnh Danh lấy tay nâng đại chúng trở về Am-la viên, đối trước Phật được ấn khả, rồi vào thất nói ra mới được thành kinh. Lại Phật trở về ở trước ngài Tịnh Danh mà luận rõ về nhân quả Phật quốc tóm tắt kinh trước sau, tông chỉ rõ ràng, đại chúng được lợi ích. Phải qua việc trong thất mà nói thì đây mới là chánh thuyết, đâu thể bảo là lưu thông.

Hỏi: Vì sao không theo cách của các sư Đại thừa ở phương Bắc?

Đáp: Lấy phẩm Phật Quốc làm tựa thì cũng phương hại như trước nói.

III. GIẢI THÍCH NGHĨA PHẬT QUỐC:

Đây nói trưởng giả Bảo Tích hỏi về nhân quả Phật quốc, Đức Thế Tôn đáp đầy đủ, ngài Thân tử sinh nghi. Đức Phật dùng thần lực hiện tướng Tịnh độ. Lúc đó đại chúng đều được lợi ích Đại thừa. Khi hiện lại cõi uế thì chúng cầu Thanh văn được đạo Tiểu thừa. Căn cứ vào đó mà đặt tên nên gọi là phẩm Phật Quốc. Kinh này đã dùng Phật quốc làm tông, tất phải nói rõ về nghĩa Phật quốc. Nay tóm tắt có tám điều:

1. Nói chung về Phật quốc.
2. Nói riêng về Phật quốc.
3. Nói về tu nhân Phật quốc.
4. Nói thấy Phật quốc không giống nhau.
5. Nói về vãng sinh.

6. Nói về giáo.
7. Ước quán tâm.
8. Dùng nghĩa Phật quốc mà giải thích chung về kinh này.

1. Nói chung về Phật quốc:

Trước nói phổ cập và các kinh Phương đẳng phần nhiều nói về chánh báo. Nay nhân Bảo Tích dâng lọng, Như Lai hợp lọng, hiện ra cõi nước tức biểu thị muốn nói về y báo. Vì sao chánh báo đã hiển hiện lại phải nói rộng về y báo. Như nói vua của dân tất phải biết về cõi nước và việc cai trị. Nói Phật quốc là nơi Phật ở nên gọi là Phật quốc. Cũng như vương quốc tuy là thần dân cùng ở nhưng từ vua mà có tên là vương quốc gì. Nay Phật tuy cùng kẻ có duyên cùng ở, nhưng do Phật mà có tên là Phật quốc gì. Nơi thân Phật nương tựa thì gọi là cõi Phật. Phật ở trong phần giới nào thì gọi đó là thế giới Phật. Nơi Đức Phật ở có muôn cảnh không giống nhau thì gọi là sát.

Song "Quốc"có lý và sự. Về sự tức là cõi của ứng thân, về lý tức là cảnh của cực trí chiếu sáng. Mà chí lý hư tịch vốn không có cảnh và trí khác nhau, sao lại còn có khác nhau của năng sở. Chỉ vì tùy cơ ứng vật mà nói là có chân có ứng, nên cần phải nói rõ về lý và sự. Song nếu không có bổn thì không thể hiện tích. Cho nên có ứng thân và ứng độ. Vì không có tích nào không hiển bày bổn, nên phải dẫn vật đồng quy về chân quốc pháp thân. Cho nên văn kinh nói: "Tuy biết các cõi Phật vắng bặt hẳn như hư không, nhưng hiện ra nhiều thứ cõi Phật thanh tịnh, tất ứng đồng phàm Thánh mà hiện ra có bờ cõi lãnh thổ." Quả báo phàm Thánh có cao thấp khác nhau nên cõi hiện ra có uế tịnh cũng thế. Nên kinh Anh Lạc nói: "Tùy theo tất cả chúng sinh ứng mà có tất cả quốc độ ứng." Hoặc có nơi giải thích chữ ứng quốc là do tập nghiệp của chúng sinh chiêu cảm mà có cõi nước ấy. Cho nên văn kinh có nói: "Loại chúng sinh là tịnh độ của Bồ-tát, Thánh nhân từ bi hiện sinh đến đấy". Cho nên kinh Pháp Hoa nói: "Mà sinh ra ba quả trong nhà lửa rã mục, vì độ chúng sinh mà sinh ra sinh, lão, bệnh, tử." Có nơi nói rằng: "Pháp thân chư Phật cũng như một tấm gương sáng, tất cả hình sắc đều hiện trong đó". Thế thì tất cả Quốc độ cũng đều từ Pháp thân bổn quốc ứng hiện ra. Quốc do thân Phật nên nói là Phật quốc. Nên kinh Pháp Hoa có nói: "Nay ba cõi này đều là ta có, chúng sinh trong ấy tất cả đều là con ta." Nay biết rõ lời này như nói ứng quốc đều từ pháp thân hiện ra, tức là tự sinh, nếu từ chúng sinh tức là tha sinh, chúng sinh đối với Phật tức là cộng sinh, nếu lìa chúng sinh lìa Phật tức là Không nhân. Đâu mà có cõi này, đều là nghĩa đọa tánh, đây cần phải phá bỏ. Phải

biết rằng quốc độ hoặc tịnh hoặc uế, đều không thể nói. Vì có nhân duyên mà có thể nói Tất-đàn ứng cơ đều nói được.

2. Nói riêng về Phật quốc:

Chư Phật làm lợi ích chúng sinh tướng khác nhau vô lượng, biên không. Nay tóm tắt có bốn:

Một là, cõi nhiễm tịnh phàm Thánh cùng ở.

Hai là, cõi các bậc hữu dư phương tiện ở.

Ba là, cõi quả báo thuần pháp thân ở, tức cõi Nhân-đà-la Võng không chướng ngại.

Bốn là, cõi Thường tịch quang tức bậc Diệu giác ở.

Hai cõi trước là ứng, tức Ứng thân Phật ở. Còn cõi thứ ba là cũng ứng cũng báo, tức Báo thân Phật ở. Riêng cõi sau chót là Chân tịnh, không ứng không báo, tức Pháp thân ở.

a. Nói về cõi nhiễm tịnh thì có chín đạo cùng chung ở, đó là sáu đạo nhơ uế nên gọi là nhiễm, còn ba thừa thấy chân đế nên gọi là tịnh. Vì tam thừa lục đạo cùng ở, nên gọi là nhiễm tịnh. Cũng gọi là cõi nước phàm Thánh đồng cư. Về cõi nhiễm tịnh thì phàm Thánh đều có:

Hai thứ phàm cư: Một là, ác chúng sinh tức là bốn ác thú; hai là thiện chúng sinh, tức là trời và người

Hai thứ Thánh cư: Một là, thật; hai là, quyền.

Thật Thánh là Tứ quả và Bích-chi-Phật, sáu địa của Thông giáo, thập trụ của Biệt giáo, Thập tín hậu tâm của Viên giáo, các thông hoặc tuy dứt mà báo thân vẫn còn ở.

Quyền Thánh là bậc Tam thừa phương tiện hữu dư, thọ thân thiên chân pháp tánh, vì lợi ích cho những kẻ có duyên mà nguyện sinh cõi Đồng cư. Như thật báo và Tịnh quang pháp thân. Đại sĩ và Diệu giác Phật, vì lợi ích những kẻ có duyên mà ứng sinh cõi Đồng cư, đều là quyền cả. Đó là những Thánh nhân cùng phàm phu đồng cư nên gọi là phàm Thánh đồng cư. Vì có bốn ác thú cùng ở nên gọi là cõi uế.

Nói về Tịnh độ đồng cư: Cõi nước của Đức Vô Lượng Thọ, tuy quả báo thù thắng khó thể so sánh nhưng cũng là nhiễm tịnh phàm Thánh đồng cư. Bởi tuy không có bốn ác thú mà có hàng trời, người. Vì sao biết? Vì người sinh về cõi đó chưa hẳn đều là người được đạo. Vì trong kinh có nói: Người phạm trọng tội khi lâm chung biết sám hối niệm Phật thì nghiệp chướng liền chuyển mà được vãng sinh. Nếu chỉ có bậc Thánh sinh thì phàm phu sao được nguyện sinh về cõi đó. Cho nên biết tuy còn đầy đủ hoặc nhiễm, nhưng do nguyện lực trì tâm nên cũng được ở. Còn Thánh sinh do quyền thật thì như trước nên biết. Chỉ

vì không có bốn ác thú nên gọi là Tịnh độ.

Nêu các loại vãng sinh này thì biết đồng ở trong một nước mà hơn kém nhiều loại không phải một. Tuy lại uế tịnh nhiều thứ, như kinh pháp trao lời ký cho đệ tử về cõi nước sẽ ở. Tóm lại mà nói thì đều thuộc về cõi Phàm Thánh đồng cư.

Hỏi: Tên nước nhiễm tịnh xuất phát từ kinh luận nào?

Đáp: Tư Ích luận có nói: Đức Phật Nhật Nguyệt Quang sai Phạm thiên đến cõi nước này bảo rằng: “Ngươi nên đem mười pháp dạo chơi thế giới ấy. Cõi Ta-bà gọi là thế giới Nhiễm tịnh. Nhiễm tức là phàm, tịnh tức là Thánh.

Hỏi: Thập ác ở cõi uế chiêu cảm y chánh báo bốn thú đều là uế đúng rồi, nhưng quả thập thiện ở tịnh độ nhân đồng vì sao lại được y chánh báo nhanh chóng khác biệt?

Đáp: Hai chỗ tu nhân thiện tuy đồng tên nhau nhưng tu thiện Tịnh độ thì tinh vi hơn, nên ở cõi đó y chánh báo mà Thánh phàm có được không giống như ở cõi uế.

b. Nói về cõi Hữu dư:

Là chỗ ở của Nhị thừa và ba thứ Bồ-tát chứng đạo phương tiện. Vì nếu tu hai quán dứt hết các thông hoặc, nhưng hằng sa các hoặc riêng và vô minh chưa dứt hết, nên bỏ thân phần đoạn mà sinh vào ngoại giới, thọ thân pháp tánh tức ở cõi có biến dịch gọi là cõi Hữu dư, cũng gọi là Phương tiện, tức nơi ở của người làm phương tiện. Cho nên bảy thứ sinh tử ở nhiếp Đại thừa thì đây là sinh tử phương tiện thứ tư vậy.

c. Nói về cõi quả báo:

Tức là Nhân-đà-la võng, là thế giới Hoa tạng chỉ thuần là các pháp thân Bồ-tát ở đó, vì họ quán Nhất thật đế phá tan vô minh, hiển bày Pháp tánh, được quả báo chân thật, nhưng vô minh chưa dứt hết mà thấm nhuần nghiệp vô lậu, thọ báo thân pháp tánh. Báo thân ở vào y báo tịnh quốc nên gọi là cõi nước quả báo. Vì quán thật tướng phát ra các chân vô lậu mà được quả báo nên gọi là thật. Họ tu nhân vô định sắc được tâm vô ngại nên cũng gọi là cõi nước Thật báo vô chướng ngại. Nói không chướng ngại tức là nói một thế giới thu nhiếp tất cả thế giới cũng như thế. Đó gọi là thế giới hải, cũng gọi là thế giới Vô tâm tạng. Sơ địa của Biệt giáo vào thế giới này có bảy nghĩa tịnh:

1. Đồng thể tịnh, như một tức tất cả, tất cả tức một.

2. Tự tại tịnh, là tất cả cõi nước đều bình đẳng thanh tịnh.

3. Trang nghiêm tịnh, tất cả các cõi Phật đều thần thông trang nghiêm.

4. Thọ dụng tịnh, tức lìa tất cả hoặc mà thành đạo thanh tịnh.

5. Trụ xứ tịnh, các chúng sinh đại trí đều đầy khắp ở cõi ấy.

6. Nhân tịnh, vào cõi Phật diệu bình đẳng cảnh giới.

7. Quả tịnh, tức tùy cơ thích hợp mà thị hiện.

Năm thứ trước là thể đầy đủ, có thể tướng dụng, cái thứ sáu là nhân viên, cái thứ bảy là quả mãn. Người sơ trụ sinh về cõi này đều thành tựu được bảy tịnh đó.

Hỏi: Điều này xuất phát từ kinh luận nào?

Đáp: Kinh Nhân Vương có nói: “Tam hiền, thập Thánh trụ ở quả báo. Phải biết quả báo tức là cõi này vậy.” Kinh Pháp Hoa nói: “Thế giới Ta-bà bằng phẳng thẳng thắn, các Bồ-tát đều ở đó.” Đại Luận cũng nói: “Thân Phật pháp tánh nói pháp cho các pháp thân Bồ-tát, nước ấy không có tiếng Thanh văn và Bích-chi-Phật.” Kinh Hoa Nghiêm nói: “Thế giới Nhân-đà-la võng”. Nhiếp Đại Thừa nói: “Thế giới Hoa vương”, đều là nói cõi quả báo không có tướng chướng ngại đó.

d. Nói về cõi Tịnh quang:

Tức là lý diệu giác cực trí chiếu soi pháp giới Như Lai là gọi về cõi ấy. Chỉ là Đại thừa pháp tánh tức là Chân tịch trí tánh không giống như lý thiên chân của Nhị thừa, nên kinh Niết-bàn nói: “Đệ nhất nghĩa không tên là trí tuệ.” Kinh này lại nói: “Nếu biết tánh vô minh tức là minh”, như thế đều là nghĩa Thường tịch quang. Vì bất tư nghị cực trí ở đó nên gọi là Tịch quang, cũng gọi là cõi pháp tánh. Nhưng chân như Phật tánh không thân không cõi mà nói thân cõi, lìa thân không có cõi, lìa cõi không có thân. Gọi đó là cõi, vì một pháp mà hai nghĩa. Nên Kim Cang Bát-nhã luận có nói:

Trí tập chỉ thức thông
Như thế là Tịnh độ.
Không hình, đệ nhất thể
Không trang nghiêm”mà) trang nghiêm.

Hỏi: Điều đó xuất phát từ kinh luận nào?

Đáp: Kinh Nhân Vương nói: Chỉ duy nhất có Phật ở Tịnh độ. Kinh Duy-ma này nói: Tâm tịnh thì cõi Phật tịnh. Rốt ráo của tâm tịnh, tột cùng là Phật vậy. Phổ Hiền sám cũng nói: “Đức Thích-ca Mâu-ni tên là Tỳ-lô-giá-na biến khắp tất cả chỗ, chỗ Đức Phật ở gọi là Thường tịch quang.

Hỏi: Các cõi nước này kinh luận nói tản mát, có thể như ở trước nói không thấy đủ bốn cõi cùng nói ở một chỗ.

Đáp: Kinh luận nói việc này vốn không nhiều, người tìm đọc lại

không đầy đủ. Cùng nói cả về bốn cõi đâu chẳng có. Chính như kinh Duy-ma này đáp lời trưởng giả tử là ý đó. Kinh nói: "Tùy việc hóa độ chúng sinh mà nhận lấy cõi Phật, tùy việc điều phục chúng sinh mà lấy cõi Phật, tùy các chúng sinh nên lấy cõi nước nào mà vào trí tuệ Phật, tùy các chúng sinh nên lấy cõi nước nào mà khởi căn Bồ-tát...". Đối với bốn cõi ấy hoặc rõ ràng hoặc tương tợ, tên tuổi khác nhau, ý Phật khó lường. Ở đó ta chỉ đối văn mà giải thích.

Hỏi: Kinh Duy-ma này chưa nói về khai quyền hiển thật, sao được nói về hàng Nhị thừa sinh ở cõi Hữu dư?

Đáp: Kinh nói: "Đức Phật dùng một thứ tiếng diễn nói pháp. Chúng sinh tùy loại mà đều hiểu được"thì có phương hại chi đến việc hiểu ngay của Nhị thừa và Bồ-tát Thông giáo, còn hai giáo Biệt, Viên hiểu ngang dọc cũng không ngại chi.

Hỏi: Kinh Hoa Nghiêm nói mười thứ cõi Phật, kinh này nói bốn thứ, vậy có bao gồm hết chăng?

Đáp: Đâu chỉ gồm nhiếp mười độ, cho đến có người bảo kinh nói hai mươi bảy bậc cõi Phật, như cõi Vô lượng thọ là hàng thứ sáu. Nay xem văn thấy nói bốn cõi nhưng đều gồm nhiếp tất cả.

Hỏi: Sao không theo mười độ và hai mươi bảy độ?

Đáp: Chỉ đọc qua một lần muốn đối đủ cả bốn giáo nên khó thấy ý sai lệch.

3. Nói về tu nhân Phật quốc:

Kinh Duy-ma này đâu phải chỉ căn cứ vào quả chánh báo mà nói về cõi nước y báo, mà cũng dựa vào chánh nhân để nói về y nhân. Y nhân tức là nhân Phật quốc. Nên Phật đáp lời Bảo Tích mà căn cứ chiều ngang về mười bảy chánh nhân để nói về y nhân, lại căn cứ chiều dọc về mười ba chánh nhân để nói về y nhân.

Cõi nước có bốn loại, vậy cần nên nói về bốn nhân. Một lần nói bốn giáo là nhân hạnh nguyện của Bồ-tát chiêu cảm được bốn quả Phật. Y nhân cảm được bốn thứ cõi nước, khảo sát tường tận thì không mảy may phương hại. Nay lại nói về bốn nghĩa mà phân biệt.

a. Bồ-tát tu nhân nguyện hạnh ba quyền một thật, thành tựu chúng sinh, hoặc bốn loại chúng sinh chưa dứt hết giới nội duyên tập, hoặc dứt chưa hết nội giới của Bồ-tát. Khi thành Phật, thì bốn thứ chúng sinh đến sinh ở cõi Đồng cư mà tu nhân bốn thứ nguyện hạnh.

b. Bồ-tát tu bốn hạnh quyền thật thành tựu bốn thứ chúng sinh. Bốn thứ chúng sinh này quán phương tiện để dứt hết các kiết nội giới. Bồ-tát ở cõi Hữu dư khi thành Phật thì bốn thứ chúng sinh cùng sinh lên

cõi nước đó mà tu nhân hai giáo Biệt, Viên.

c. Bồ-tát đối với giáo Biệt, Viên mà tu nhân nguyện hạnh, thành tựu hai thứ chúng sinh. Hai thứ chúng sinh lại thường đoạn trừ vô minh. Bồ-tát ở cõi nước quả báo khi thành Phật, chúng sinh Biệt, Viên thành tựu nhân vô lậu thật tướng, đến sinh vào cõi nước ấy đồng tu nhân Viên.

d. Tu Viên mà đoạn trừ nhân nguyện hạnh. Nhân tròn quả mãn chứng vị diệu giác mà ở cõi Thường tịch quang. Chúng sinh có bản chất Viên hoặc tu nhân viên mà nguyện hạnh đã cực Viên thì cũng ở cõi Tịch quang. Mười phương chư Phật trong suốt như hư không, không tăng giảm. Vì thành tựu chúng sinh mà khởi tu nhân bốn cõi nước dẫn bốn thứ chúng sinh đồng ở Phật quốc. Tu nhân nguyện hạnh thành quả Bồ-đề mà đồng ở cõi Tịch quang suốt cả vị lai, như phẩm Thọ Lượng, kinh Pháp Hoa đã nói.

4. Nói về việc thấy Phật quốc không đồng nhau:

Kinh Duy-ma này nói: "Như các trời cùng có bát báu, tùy phước đức của mình mà sắc cơm có khác." Còn như luận về cõi Phật thì đều trong suốt như hư không đâu thể thấy khác nhau được. Nếu tướng không thấy mà thấy thì phải đủ mười lần giải thích sắc cơm, cần nên phân biệt.

Hỏi: Kinh nói chư Thiên cùng có bát báu quý, tùy phước đức mình sắc cơm có khác, đây là một chất mà thấy khác hay khác chất mà một thấy?

Đáp: Nên phân ra bốn trường hợp:

a. Khác chất thấy khác. Như Ta-bà và Cực lạc, cõi này thì thấy uế, cõi kia thì thấy tịnh.

b. Khác chất một thấy, như Ta-bà và Cực lạc, cấu tịnh khác chất hàng Biệt, Viên Bồ-tát dùng Thiên nhãn mà nhìn thì thấy chỉ một cõi Hữu dư.

c. Một chất thấy khác, như Thân tử thấy Loa Kế ở cõi Hữu dư đồng cư mà cấu tịnh có khác nhau.

d. Một chất thấy một. Như La-hán, Bích-chi-Phật và ba thứ ý sinh. Cả năm loại này khi kết nội giới đã hết, cùng sinh lên cõi Hữu dư thì thấy không khác.

Hỏi: Sao căn cứ cõi Hữu dư nói là một chất?

Đáp: Tam thừa cùng dùng không nói năng mà hiển phát chân vô lậu, nó chiêu cảm được cõi nước một pháp đồng nhau, nên nói là một chất.

Hỏi: Kinh này thí dụ như chư Thiên đồng có bát báu mà thấy cơm có sắc khác, vậy đây là Không sắc chướng ngại, mà có thấy chướng ngại hay có sắc chướng ngại, có thấy chướng ngại mà khác nhau?

Đáp: Cần phân ra bốn trường hợp:

a. Có sắc chướng ngại có thấy chướng ngại, tức là hai cõi nhiễm tịnh và hữu dư không đồng nhau.

b. Có sắc chướng ngại không thấy chướng ngại, tức pháp thân Bồ-tát dùng Thiên nhãn vô ngại thấy nhiễm tịnh và hữu dư đều không chướng ngại.

c. Không sắc chướng ngại có thấy chướng ngại. Tức Nhân-đà-la võng nhiễm tịnh và hữu dư, hai thứ chúng sinh thấy có chướng ngại.

d. Không sắc chướng ngại không thấy chướng ngại, tức tam hiền, thập Thánh ở cõi quả báo thấy không chướng ngại.

Hỏi: Kinh Duy-ma này nói: "Cùng có bát báu thấy cơm có sắc khác", thì đây là có chất thấy khác hay không chất thấy khác.

Đáp: Cũng phân ra bốn trường hợp:

a. Nhiễm tịnh, Hữu dư, Thật báo đều có chất mà thấy khác.

b. Sắc có chất ngại, thấy không chất ngại, tức là Bồ-tát nương Phật tuệ mà thấy ba cõi kia đều là Tịch quang.

c. Sắc không chất ngại thấy có chất ngại, tức chúng sinh ba cõi kia đối với Thường tịch quang thấy có khác chất.

d. Sắc không chất ngại thấy không chất ngại, tức là chư Phật tâm tịnh cõi tịnh, thấy cõi Thường tịch quang như như bình đẳng pháp giới không hình không chất. Lược nêu ra mười hai thứ bất đồng, suy ngọn ngành thì vô lượng, tuy có vô lượng nhưng đều như hư không, cho nên không thất của Tịnh Danh là biểu thị cho mười phương cõi Phật đều là hư không.

5. Nói về vãng sinh: Có hai: chung và riêng.

a. Chung căn cứ bốn cõi nói về vãng sinh, cũng gọi là lai sinh, đầy đủ như trong Đại phẩm. Từ cõi này đến cõi kia gọi là vãng sinh, từ cõi kia đến cõi này gọi là lai sinh. Hai cõi cũng thế chỉ ngang dọc khác nhau thôi. Cõi Thường tịch quang dứt hẳn với sinh nên gọi là Không vãng lai. Ứng lai ở ba cõi nước mà không ứng vãng.

b. Riêng căn cứ bốn cõi nói về vãng sinh: Có bốn thứ:

Một là, cõi nhiễm tịnh nói vãng sinh: Có uế có tịnh.

Nếu ở cõi uế mà thọ sinh là vì kiến tư hoặc. Hoặc thấm nhuần ác nghiệp thì sinh ở bốn ác thú, hoặc thấm nhuần thiện nghiệp thì sinh ở trời, người.

Nếu nói về Tam thừa Thánh nhân vãng sinh thì bậc Sơ quả đã đoạn kiến hoặc mà chưa đoạn chín phẩm Tư Dục, thì thấm nhuần sinh cõi nhân thiên, bảy lần trở lại. Bậc Nhị quả, ba phẩm nhuận sinh cõi Dục một lần qua lại. Bậc Tam quả còn tư duy hoặc của hai giới nên thấm nhuần sinh của hai giới, sáu địa sau của Thông, thập trụ của Biệt cùng năm phẩm sau của Viên cho đến người ở Thập tín mà thông hoặc chưa hết thì đều thuộc về tam quả. Nên biết đó đều là thật, lai sinh đồng cư độ.

Nếu quyền mà lai sinh thì là hàng Tam thừa Thánh nhân mà nội giới hoặc đã hết, hoặc ở cõi phương tiện mà nguyện lai sinh, hoặc từ quả báo Tịch quang mà ứng lai.

Nói về Tịnh độ mà phàm phu thật sinh, thì ở đây không có bốn ác thú, chỉ vì kiến tư hoặc thấm nhuần thiện nghiệp mà sinh làm trời, người. Còn ở Tịnh độ mà Thánh quyền thật thọ sinh thì giống như trước.

Hai là cõi hữu dư nói vãng sinh: Tức Tam tạng giáo Nhị thừa, Thông giáo tam thừa, Biệt giáo thập hạnh, Viên tín hậu tâm...bỏ hẳn tam giới thì đều là thật vãng sinh. Nên kinh Thắng-man nói: "Biến dịch sinh tử thì gồm hàng Nhị thừa, Đại lực Bồ-tát chưa dứt ba thứ ý sinh, nên sinh vào cõi hữu dư thọ thân pháp tánh."

Hỏi: Những gì là ba thứ Ý sinh thân ?

Đáp: Một là, Tam-muội chánh thọ. Đây e là Thông giáo đồng nhập vào cái vui của Chân không tịch định. Nên kinh Niết-bàn nói: "Thanh văn có định lực nhiều nên không thấy được Phật tánh."

Hai là, giác pháp tự tánh: Đây e là Biệt giáo Bồ-tát, tuy đã chứng thiên chân mà biết có trung đạo pháp tánh.

Ba là, vô tác: Đây e là Viên giáo Bồ-tát quán trung đạo vô tác Tứ đế, dẹp hết vô minh đều nói là ý vì chưa phát khởi chân tu còn là tác ý, vô minh làm duyên, nghiệp vô lậu làm nhân bèn từ cõi này cõi kia mà thọ thân pháp tánh.

Hỏi: Như kinh Lăng-già nói ba thứ ý sinh đều là Thập địa ứng sinh vào cõi quả báo sao nói là Hữu dư?

Đáp: Dựa theo Thập địa Biệt giáo mà phán quyết ba thứ ý sinh thì sinh vào cõi quả báo. Dựa theo Thập địa của Thông giáo mà phán quyết thì chính cùng với Bồ-tát của ba giáo đã giải thích trước, đã dứt hết nội giới hoặc thì cùng sinh lên cõi Hữu dư ý đồng. Nếu ở Thật báo Tịch Quang mà phá vô minh hiển bày pháp thân thì ứng sinh vào Hữu dư.

Ba là, cõi quả báo nói lai sinh: Nếu ở cõi Đồng cư, Hữu dư mà phá trừ vô minh thì Thập địa của Biệt giáo, Thập trụ của Viên giáo đều

được vãng sinh.

Bốn là, cõi Thường tịch quang: Nếu rốt ráo Tịch quang tức là Bất sinh. Bất sinh thì đâu còn có sinh qua lại. Nếu phân rõ Tịch quang trở xuống Tịch diệt nhẫn và Thập địa có hai lần sinh, thì Tịch diệt nhẫn Đẳng giác là một lần sinh. Hoặc nói Sơ trụ của Viên giáo một phần phá vô minh thấy lý Phật tánh thì cũng được một phần sinh, cho đến bậc Đẳng giác đều có nghĩa này. Chỉ có quả báo của vô minh biến dịch sinh tử ràng buộc, nên nói là trụ quả báo. Còn bậc Diệu giác thì dứt hẳn, nên nói người duy nhất ở Tịnh độ. Cả bốn mươi mốt địa trước nếu căn cứ theo quả báo thì gọi là sinh quả báo. Nếu dựa theo phần kiến chân lý thì gọi là Thường tịch quang.

Hỏi: Phần đoạn Đồng cư cần phải dứt hết kiến tư hoặc, bỏ thân này mới sinh vào cõi Hữu dư. Ở cõi Hữu dư cũng phải dứt hết biệt kiến tư của Biệt giáo, bỏ thân biến dịch thì mới sinh vào cõi quả báo chăng?

Đáp: Không phải vậy. Phần đoạn thì chất ngại, phiền não tuy hết ắt cần phải bỏ báo thân. Nếu ở cõi Hữu dư mà tùy phá biệt hoặc, nhân dời quả đổi liền gọi là Thật báo.

Hỏi: Thật báo thọ sinh thì Tịch quang có sinh chăng?

Đáp: Đã nói là Thường tịch, đâu được thọ sinh. Sinh tức còn lưu động đâu thể gọi là Thường tịch.

Hỏi: Vậy sao ở trước lại gọi là sinh Thường tịch quang?

Đáp: Nếu cõi quả báo có biện luận về sinh mà khi phát tuệ thấy chân, mà chân tức là Bất sinh, thì tức là Bất sinh mà sinh.

Hỏi: Nếu bất sinh mà sinh thì cũng nên nói bất thường mà thường.

Đáp: Cũng đều như thế cả, vì sao rốt ráo? Thường tịch không sinh mà sinh. Bốn mươi mốt phần cư thường tịch tức là Không sinh mà sinh, không thường mà thường.

6. Nói về bốn cõi thuyết giáo không đồng. Có bốn phần:

a. Cõi Nhiễm tịnh thuyết giáo không đồng: Tức Phàm Thánh đồng cư, đã có uế tịnh. Uế là năm trược chướng nặng mà căn có lợi độn. Lợi thì cảm giáo nhanh, cũng như mặt trời mọc trước chiếu trên đỉnh núi cao. Vì độn căn chướng nặng mà mở ra Tam tạng giáo, phương đẳng, đại phẩm để phương tiện điều phục. Đối với Pháp Hoa, Niết-bàn mới nghe Viên giáo thấy được Phật tánh mở Bí mật tạng.

Về tịnh, thì như cõi Hoa quang, tuy không phải ác thế mà vẫn nguyện nói tam thừa. Đây cũng có giáo đốn, tiệm.

Hỏi: Tịnh độ cũng được mở Tiệm giáo thì vì sao Hương Tích Bồ-tát lại kinh ngạc?

Đáp: Vì bổn nguyện nên nói thế.

b. Cõi Hữu dư thuyết giáo bất đồng: Đoạn hết kết sử của Thông giáo đều được vãng sinh, không đâu không lợi độn, Nhị thừa của Tạng Thông đều độn, nên Đại luận nói La-hán có thân pháp tánh độn vì đối với Phật đạo mà đi quanh co. Thông, Biệt, Viên giáo lần lượt nói là lợi độn nên biết. Như Lai đối với họ chỉ nói Nhất thừa. Tuy không mở ra ba thừa mà đối với Nhất thừa không đâu không quyền biệt ứng phó với hai thứ cơ duyên. Nếu nói khai hiển tuy không có Tạng Thông mà mở Biệt quyền, hiển thật Viên. Nên kinh Pháp Hoa nói: “La-hán sinh cõi ấy cầu trí tuệ Phật, được nghe kinh ấy chỉ vì Phật thừa mà được diệt độ.

c. Cõi quả báo thuyết giáo không đồng: Đây đều đã phá hết vô minh, khi vãng sinh thì đồng một căn tánh, đi trên đường thẳng lớn không quanh co. Phật đối với cõi ấy chỉ nói Nhất viên.

d. Cõi Thường tịch quang thuyết giáo bất đồng: Nếu Thường tịch quang rốt ráo thì không nói không bày mà nói bày, pháp thân vô duyên ngầm giúp tất cả. Không nói mà nói, tức là pháp thân nói pháp. Nếu căn cứ quả báo mà nói Thường tịch quang. Phân biệt hai thứ nói pháp Không đồng là: Nói Vô tác Tứ đế tức cõi quả báo, nói Nhất thật đế tức Thường tịch quang. Hai loại cõi nước sau căn cứ vào đây mà biết.

7. Căn cứ quán tâm nói các cõi nước:

Tâm tánh xưa nay vốn rốt ráo vắng bặt, nhưng chúng sinh kẻ điên đảo thì nhiều, không điên đảo lại ít, do vô minh nhân duyên mà khởi thiện ác, liền từ các pháp đã sinh mà tức không tức giả tức trung. Trung là cảnh của nhân duyên thiện ác, tức cõi Phàm Thánh đồng cư. Bởi quán thấy thiện ác thì liền ở trong cõi uế tịnh mà hiểu rõ nhân duyên vốn hư dối, tích thể mà vào Không. Ở cảnh không đó thì liền là cõi Hữu dư. Biết không chẳng phải là Không mà không cho là chứng biết. Trong không phải nhân không phải quả mà là nhân là quả. Nếu hiểu rõ nhân quả không chướng ngại thì đó là cõi quả báo không chướng ngại. Tuy lại không, giả có ra vào khác nhau mà nguồn tâm vô minh tức là Phật tánh. Nếu biết tánh vô minh tức là minh thì liền là cõi Thường tịch quang. Cho nên văn kinh nói: Tùy tâm mình tịnh tức cõi Phật tịnh. Trong Đại tập có nói: “Muốn tịnh cõi nước Phật thì phải tịnh tâm ông.” Kinh Hoa Nghiêm cũng nói: “Vô lượng các thế giới thảy đều từ tâm duyên khởi, tất cả các pháp giới đều ở vào một đầu lông nhỏ.”

8. Dùng nghĩa Phật quốc mà giải thích kinh này. Có ba phần:

- Nói về phần tựa.
- Phần chánh thuyết.
- Giải thích phần lưu thông.

- *Nói về phần tựa*: Chung họp các lọng báu và hiện ra cõi nước, điềm lành này biểu thị Đức Phật muốn nói về Phật quốc. Nên Bảo Tích liền khen ngợi rằng: “Nay xin dâng lọng báu mầu cho Đức Thế Tôn, trong đó hiện ra tam thiên giới.” Bảo Tích hiểu rõ Đức Phật muốn nói về Tịnh độ, nên khi khen ngợi xong liền hỏi Phật về nhân quả Phật quốc. Trình bày ý hiện ra điềm lành trên là muốn nói về Phật quốc.

- *Nói về chánh thuyết*. Có ba phần: Ngoài thất, trong thất và ra thất.

Ngoài thất, có ba phẩm rưỡi: Bảo Tích thỉnh Phật nói nhân quả Phật quốc. Như Lai đáp đầy đủ và đưa ngón chân ấn đất thì liền hiện ra cảnh tịnh độ, khiến các chúng sinh được lợi ích Đại thừa. Rồi đất trở lại như cũ để người cầu Thanh văn được lợi ích Tiểu thừa. Nếu mê nghĩa y báo Phật quốc thì đâu thể biết được huyền chỉ của phẩm này. Sau đó nói phẩm phương tiện, vì quốc vương, trưởng giả mà phân tích cái thể của hai quán, khuyên mọi người cầu chánh nhân Phật quả. Nếu thành y nhân thì những người chưa đoạn nội giới kiết nghiệp sẽ sinh về cõi Đồng cư tịnh, những người đã đoạn xong kết nghiệp, liền sinh cõi Hữu dư. Khi thành Phật thì hai thứ chúng sinh đó cùng lai sinh cõi ấy. Kế đến nói phẩm Đệ tử, trách các Thanh văn có ý khiến họ đoạn bỏ tạp duyên ngoại giới. Nếu đến thời Pháp Hoa thì tiến lên đoạn bỏ Biệt hoặc mà sinh lên cõi quả báo. Sau khi thành Phật thì ba thứ chúng sinh lai sinh cõi nước ấy. Tiếp đó nói phẩm Bồ-tát, trách các Bồ-tát khiến đoạn hết vô minh thì liền sinh vào cõi Tịch quang, sau khi thành bậc Diệu giác thì một thứ chúng sinh lai sinh cõi nước ấy.

Trong thất, có sáu phẩm, ngài Văn-thù vào thành Tỳ-da-ly thăm bệnh, ngài Tịnh Danh liền hiện ra thất trống, nói rằng cõi nước mười phương chư Phật đều trống không, nên hiện ra thất trống không. Đây đâu không phải là chính thức hiển bày nghĩa Phật quốc giúp thành Như Lai nói nghĩa Phật quốc. Kế đến phẩm Bất tư nghị hiện núi Tu-di chui vào hạt cải... các việc bất tư nghị, đều hiển bày Phật quốc có y báo tự tại. Sau tới phẩm Quán Chúng Sinh, Thiên nữ ở trong thất mười hai năm, tức cùng ngài Tịnh Danh ở cõi nước Thường tịch quang, chính là giúp bày nghĩa Phật quốc. Nên nói: “Mười phương cõi Phật thường hiện trong thất này.” Kế đến phẩm Phật Đạo, là hành ở phi đạo mà thông suốt Phật đạo, tức là ở cõi nước bất tịnh mà hiển hiện cõi tịnh, nên nói

kệ rằng:

Tuy biết các Phật quốc
Thường cùng chúng sinh không
Mà thường tu tịnh độ
Giáo hóa các quần sinh.

Kế đó là phẩm Bất Nhị Pháp Môn. Các đại Bồ-tát đều nói nhập môn, muốn phá vô minh ở hai cõi trước mà trụ vào cõi quả báo và Thường tịch quang. Sau nữa là phẩm Hương Tích, trong thất này hiện ra tịnh quốc Chúng Hương đối với cõi uế Ta-bà, tức là năm phẩm trong thất giúp thành Phật nói hai loại cõi nước uế- tịnh.

Ra thất, có hai phẩm: Phẩm Bồ-tát Hạnh. Ngài Tịnh Danh lấy tay nâng đại chúng đưa về Am-la viên. Đức Phật nói với ngài A-nan các loại cõi nước làm sáng tỏ nghĩa chính. Nếu không hiểu rõ văn của phẩm kinh này do đâu có thể phân biệt được? Tiếp theo là phẩm A-bệ Phật, tức là ở ngoài thất mà hiện cõi nước chứng minh thành. Như Lai nói các thứ cõi nước nghĩa rất rõ ràng, khai kinh đắc đạo gấp đôi trước đó.

Dùng nghĩa Phật quốc giải thích phần lưu thông, gồm hai phẩm: phẩm Pháp Cúng Dường là Thiên đế phát nguyện hoằng kinh, Như Lai ấn khả chính cái thể của phần lưu thông bất tư nghị giải thoát là gốc nhân quả Phật quốc. Và phẩm Chúc Lụy là phó chúc cho ngài Di-lặc và A-nan... lưu thông bất tư nghị giải thoát pháp môn và làm sáng tỏ nhân quả Phật quốc nói trên, khiến không dứt mất.

IV. GIẢI THÍCH PHẨM:

Phẩm là phẩm loại, có nghĩa loại giống nhau họp vào một đoạn thì gọi là phẩm. Nhưng phẩm đề này nên gọi là phẩm tựa. Tiếng “Phật quốc” là do phần chánh thuyết mà có tên.

Hỏi: Đã có tựa chính thức, sao lại dùng phần chánh thuyết để ở phẩm đầu?

Đáp: Lời hỏi này sai. Giả sử dùng phần tựa mà đặt tên thì lại hỏi sao không dùng phần chánh. Nay nên hiểu không phải là Không có cách này như kinh Ma-ha Bát-nhã. Nửa phẩm đầu là tựa, từ “bảo Xá-lợi-phất ...”nửa phẩm về sau là chánh, mà gọi đó là phẩm tựa thì có hại gì? Nếu không cho tựa kinh này nhận tên phần chánh thì cũng không nên cho kinh kia để phần chánh trong phẩm tựa.

Hỏi: Nếu thế thì nhất định dùng tựa mà đặt tên.

Đáp: Kinh Kim Quang Minh có chánh và tựa cùng phẩm thì cũng là có phương hại. Đây là do người sau này sắp phẩm để ý không đồng,

không phải do Phật nói cũng không phải do A-nan, vậy không nên chấp chặt điều đó. Kinh này không nêu tên phẩm tựa ở đầu mà nghĩa tựa rất rõ ràng, việc đó cần giải thích kỹ.

Tựa có nhiều nghĩa, tóm tắt có ba ý: Một là, lời giải thích sơ lược; hai là, nói rõ về chung và riêng; ba là, phân định theo quán tâm.

1. Giải thích sơ lược. Có ba phần:

a. Thứ tự: Phàm viết văn thì đoạn văn đầu là tựa. Nay sáu nghĩa ở đầu kinh ấy thì gọi là tựa.

b. Nguyên do: Đức Phật nói pháp ắt cần có nguyên do, đó là hiện ra điềm lành khiến mọi người vui mừng ham thích nên nói đạo từ hoan hỷ sinh ra, bởi nguyên do này mà nói pháp.

c. Tự thuật: Đã sinh vui mến mà Thánh ý khó lường, khi mọi người để ý thì không biết nơi đến. Do đó cần phải nhờ một đệ tử bậc cao hoặc các hóa Phật, Bồ-tát đặt vấn đề trước. Khi mọi nghi ngờ đã hết thì còn quy tâm mới có thể phát khởi giáo pháp nên gọi là tự thuật. Nay sáu nghĩa đầu kinh này tức là thứ tự, họp các lọng báu hiện ra cõi nước là nguyên do, Bảo Tích thuật khen là tự thuật.

Hỏi: Các kinh đều có đủ ba phần tựa chăng?

Đáp: Có kinh đủ có kinh không đủ, hoặc hai, hoặc một đều là phần tựa.

Hỏi: Lời tựa không đồng sao dùng thứ tự để hiểu các nghĩa?

Đáp: Chữ viết như thế nhưng ý kinh vẫn gồm đủ ba phần, nếu dùng chữ thứ tự thì cũng không hại chi, chỉ lấy nghĩa, không cần chú trọng đến lời.

2. Nói về chung riêng: Tóm tắt ba điều trên nói về chung riêng. Như thế sáu nghĩa tức là tựa chung, hiện điềm lành và tự thuật là tựa riêng. Các kinh đều dùng sáu nghĩa để ở đầu, nên gọi là tựa chung. Các kinh có phần đầu là hiệm điềm lành và phần tự thuật đều khác, nên gọi là tựa riêng. Nay nhân tên riêng mà có tựa riêng và có nói pháp riêng. Nếu nhân tên chung thì có tựa chung, hạnh lý chung riêng nhân đây mà có hai tựa.

Hỏi: Nếu lấy hai tựa, từ hai tên mà lập. Lập tên thì trước riêng sau chung, làm tựa sao được trước chung sau riêng?

Đáp: Tiện việc lập tên thì trước riêng sau chung, còn tiện việc làm tựa thì trước chung sau riêng. Lại còn một đường lối thì cũng trước riêng sau chung. Vì sao? Vì như hiện điềm lành nêu nguyên do là trước khi nói kinh, sau đều như thế là lúc Như Lai sắp nhập Niết-bàn mới nói lời ấy, nên biết nó ở sau. Lời tựa trước kinh chính là làm phát khởi tín

tâm của các đệ tử hiện tại. Còn lời tựa ở sau kinh là khiến đệ tử ở vị lai khởi lòng tin.

Hỏi: Nếu thế thì lúc Phật còn tại thế, ở đầu kinh không có tựa thì không gọi là kinh sao?

Đáp: Trước tựa riêng tuy không có sáu nghĩa, bởi khi Phật nói pháp đã có việc đó rồi, nên vẫn được gọi là kinh.

3. Phần định theo quán tâm: Tâm tức là chung, quán tức là riêng, nhân quán tâm này mà thành tựu được tất cả Phật pháp, tức là cửa vào đạo, tức là nguyên do.

Hỏi: Nếu lấy quán tâm làm hai tựa, đâu không điên đảo?

Đáp: Tiện việc lập tên nên gọi là quán tâm, tiện việc tu hành thì gọi là tâm quán, có nghĩa cùng loại trước mà lý rất rõ ràng.

Hỏi: Phần huyền nghĩa, nơi nơi phần nhiều đều nói về quán tâm, sợ rằng khi vào văn không được như thế thì há chẳng làm hoại loạn kinh giáo ư?

Đáp: Nói kinh văn cho kẻ muốn vào đạo, nếu các bậc hiền tu trì đạo gặp chỗ thì quán hạnh, đâu có ai tìm cầu Thánh đạo mà không quán hạnh ư? Chỉ khéo nói là được, không chỉ không làm hại văn nghĩa mà còn gồm được quán hạnh rõ ràng để phân biệt pháp môn, không quán còn đợi gì, sao lại là lỗi hoại loạn ư?

V. VÀO KINH VĂN.

- Phần tựa có hai: Chung và riêng.

Trước giải thích phần tựa chung: Sáu nghĩa là tựa chung của các kinh, cần phân ra làm hai là tổng và biệt.

Tổng giải thích: Đức Phật dạy ngài A-nan cùng các đệ tử lớn mà nói tướng vào Phật pháp. Đại Luận nói rằng: "Khi Phật sắp nhập Niết-bàn thì A-nan và các thân thuộc vì ái kiết chưa trừ, tâm bị chìm sâu trong bể sầu thương. Ngài A-nê-lâu-đà bảo ngài A-nan rằng: Ở việc vị lai nếu có những nghi ngờ gì thì nên kịp thời hỏi mau, cớ sao cứ sầu thương mãi như những kẻ phàm phu? A-nan nhờ sức đạo niệm mà lòng buồn sầu chợt tỉnh liền hỏi Phật bốn việc:

1. Sau khi Phật Niết-bàn rồi thì tu đạo thế nào?
2. Ai đáng làm thầy?
3. Kẻ ác khẩu Xa-nặc làm sao chung ở?
4. Đối với đầu các kinh Phật nên để lời gì?

Đức Phật bảo A-nan rằng: Như ở đời hiện tại hoặc ở đời sau tuân theo Tứ niệm xứ mà tu đạo, giới kinh giải thoát là thầy của các ông, ác

khẩu Xa-nặc thì theo pháp thanh tịnh “giới luật) mà xử trị, nếu ông ta có tâm phục thiện thì nói cho nghe kinh Na-đà Ca-chiên-diên tất sẽ được vào đạo. Khi tập hợp các pháp tạng của ta suốt trong ba a-tăng-kỳ thì ở đầu nên ghi như vậy: “Như vậy tôi nghe: Một lúc nọ, khi Phật ở tại... cùng số đại chúng.” Không phải chỉ riêng pháp ta như thế, mà ở đầu các kinh của ba đời chư Phật cũng đều như thế.

Hỏi: Vì sao ở đầu các kinh phải để như thế... cho đến khiến tu các niệm xứ?

Đáp: Đầu kinh nên để như thế là vì muốn dẹp bỏ nghi ngờ khiến mọi người tin tưởng, cũng là ấn định rằng Phật nói mà không phải là hàng đệ tử và chín mươi sáu phái ngoại đạo nói ra, cũng để phá việc ở đầu kinh của người ngoài và ngoại đạo thường dùng hai chữ A Âu đặt ở trước giáo pháp của họ. A Âu là nói tướng lành để tránh tà quái, có nói đầy đủ trong Bách luận. Về ác khẩu Xa-nặc theo giới luật mà xử trị, vì ông này ỷ mình thuộc dòng vua mà khinh chê các Tỳ-kheo, theo tăng pháp lúc đó là tội khinh cười, như lá rụng bị gió xoáy thổi tụ vào một nơi, đâu cần phải luận bàn, cách Phật sau này cũng không đổi khác. Phật bảo dùng Phạm đàn gọi là mặc tẩn (ngầm đuổi) cũng nói theo cách trị tội của Phạm thiên là lập một đàn riêng, khiến người phạm tội vào ở trong ấy, các người thanh tịnh không cùng nói chuyện. Nếu biết phục thiện thì nói cho nghe kinh Na-đà Ca-chiên-diên, khiến người ấy lìa bỏ có, không, liền chứng sơ quả. Một nhà nói Tam tạng giáo lập môn “chẳng phải có, chẳng phải Không”khác với ba môn là ý ở đây vậy.

Phật dạy các Tỳ-kheo tuân trụ theo Ba-la-đề-mộc-xoa, Ba-la-đề-mộc-xoa, Hán dịch là Bảo đắc giải thoát, cũng gọi là Báo giải thoát, cũng gọi Xứ xứ giải thoát.

Hỏi: Tỳ-ni nói về thời thực thời y... phần nhiều chẳng phải là nghĩa đúng sao gọi là Bảo đắc giải thoát?

Đáp: Đại luận bảo: Phật nói Tỳ-ni là muốn khiến Phật pháp được trụ lâu dài, không nên cầu thật, liền sinh tà kiến. Thời nay tăng chúng tâm không luôn nghĩ đến giới luật e rằng Phật Pháp sẽ diệt mất. Nay khiến nương vào các niệm xứ mà tu đạo, nếu lìa bỏ niệm xứ mà làm việc thì chỉ có nhiều người giữ giới để sinh lên cõi trời, người. Tọa thiền thì được định, tùy thiền mà thọ sinh. Học nói rộng pháp chỉ là trí tuệ thế tục;nếu tu niệm xứ thì mới có thể phá được bốn thứ điên đảo.

Hỏi: Kinh Thanh văn nói cần nương vào niệm xứ, còn Ma-ha-diễn dạy vô sinh để vào đạo đâu cần có Niệm xứ để quán ư?

Đáp: Đại thừa có ba niệm xứ vô sinh, vô lượng, vô tác. Nếu lìa bỏ

ba thứ này thì không phải là chánh quán. Nhưng Phật giáo tuy có nhiều mà không ngoài bán mãn. Niệm xứ sinh diệt tức chữ Bán, còn ba niệm xứ kia là chữ Mãn. Bán thì khô héo, Mãn thì xanh tươi, trong khoảng khô héo xanh tươi mà thấy được Phật tánh, trụ ở Đại Niết-bàn gọi là chư Phật pháp giới. Ngoài Niệm xứ thì không có một pháp nào vào đạo nên Phật để lại di chúc khiến nên nương vào Niệm xứ.

Biệt giải thích: Xưa phần nhiều đều dùng năm nghĩa, nay nương vào sáu nghĩa:

1. “Như thị” là đầu mối khuyến tínŒ.
2. “Ngã văn” là đích thân nhận ý chỉ lời nói.
3. “Nhất thời” là lúc cảm nhận giáo.
4. “Phật trụ” là nêu Hóa chủ.
5. “Nơi chốn” là nơi nghe kinh.
6. “Kể người cùng nghe” là nêu chứng không phải truyền sai.

Với sáu nghĩa này là giúp việc thấy nghe cho đệ tử Phật khi ngài đã diệt độ hết nghi ngờ, tăng lòng tin, lợi mình lợi người, công thành đạo mãn, đó gọi là đầu mối khuyến tín. Sáu thứ “Như thị”... đều là khuyến tín. Như thị đứng đầu nên gọi là đầu mối. Xưa chữ “Như thị”có ba ý: Một là, nói chung; hai là, căn cứ giáo; ba là, quán tâm.

* Nói chung, ý ở chỗ khuyến tín là hiểu đúng pháp tướng, nói đúng pháp tướng, điều nói ra là chắc thật đáng tin theo. Đại luận có nói: “Phật pháp như biển cả, do lòng tin mà vào được.” Lại “Như thị” là lời khen khéo tin. Người không tin thì nói việc không phải Như thị và điều tin ấy nói là việc Như thị. Lại Đại luận nói: “Chữ Như thị là chỉ cho pháp Không có người tranh cãi.” Đức Phật dùng tâm chắc thật mà nói, đệ tử dùng tâm không vướng mắc mà nhận mới được giải thoát nên nói là Như thị. Không như ngoại đạo nói và người nghe đều dùng tâm chấp chặt vướng mắc. Hiện sống đấu tranh chết rồi vào địa ngục thì đâu thể gọi là “Như thị”. Xưa nay phần nhiều nói Như thị là văn Như thị. Văn khéo nói là “Như”, lý không sai là “thị”.

* Căn cứ giáo có bốn thứ không thể nói. Ứng cơ mà nói thì có bốn thứ:

1. Sinh diệt.
2. Tức không.
3. Giả danh.
4. Tức trung.

– Nói Nhân duyên sinh diệt “Như thị”: Đức Phật khi xưa ở thành Ba-la-nại nói về năm ấm sinh diệt, Câu lân... những người nghe nói như

thế liền được ngộ đạo. Kinh này khi hiện lại quốc độ cũ để người cầu Thanh văn biết pháp hữu vi là vô thường mà được quả A-la-hán và pháp Nhãn tịnh

– Nói tức không "Như thị": Như ở Đại phẩm nói Tam thừa đồng thấy đạo không nói năng mà đoạn dứt phiền não, kinh này bác phá Ca-chiên nói về năm người, hai trăm vị Tỳ-kheo nghe nói như thế mà tâm được giải thoát, tức là chỉ dạy người pháp Không có tranh cãi.

– Nói giả danh Như thị: Như kinh Vô Lượng Nghĩa nói: "Ma-ha Bát-nhã, Hoa Nghiêm, Hải Không tuyên nói Bồ-tát trải nhiều kiếp tu hành." Kinh này cũng nói: "Dùng không chỗ thọ mà thọ nhận các thọ." Nếu nghe nói như thế thì được Đạo chủng trí, chứng ngôi vị Bồ-tát biết rõ các căn cơ chúng sinh.

- Nói Trung đạo Như thị: Như ở Đại phẩm nói: "Phật vì thật tướng các pháp mà xuất hiện ra đời, hóa Phật cũng dùng thật tướng các pháp mà xuất hiện ra đời." Kinh Pháp Hoa nói: "Nghĩa thật tướng các pháp đã vì các ông mà nói. Ở kinh này, các Bồ-tát đều nói vào pháp môn Bất nhị. Nếu Bồ-tát nghe nói như thế liền thấy Phật tánh, khai Phật tri kiến, trụ vào Bất tư nghị giải thoát. Phật pháp có bốn thứ Như thị nên ở đầu các kinh đều để Như thị. Hoa Nghiêm đốn giáo có nhân duyên và giả danh trung đạo hai thứ Như thị, còn Tam tạng giáo chỉ có nhân duyên sinh diệt Như thị, các kinh Phương đẳng có đủ bốn thứ Như thị, Ma-ha Bát-nhã chỉ có ba thứ, kinh Pháp Hoa chỉ có trung đạo thật tướng. Hoặc kinh Đại Niết-bàn nói chư Phật pháp giới cũng đủ bốn thứ. Kinh này cũng là Phương đẳng Đại thừa sinh tô bất định mà nói đầy đủ bốn thứ như trên đã dẫn. Kinh này đã đầy đủ bốn nghĩa như thị, nên ở đầu kinh để Như thị.

Hỏi: Lý không hai sao được có bốn thứ?

Đáp: Các pháp rốt ráo đều không có nói năng, không quyền, không thật, còn không có một thứ huống là bốn thứ. Nhưng quyền mà có thật, quyền nên nói ba, thật nên nói một, đủ cả quyền thật nên nói có bốn.

* Xét theo Quán tâm mà nói: Tức ba quán mà nói bốn Như thị. Kinh Hoa Nghiêm nói: Muốn biết tâm Như Lai chỉ nên quán tâm chúng sinh, nếu thấy tâm Như Lai liền thấy tâm chúng sinh. Như phá bỏ một hạt vi trần mà đưa ra cả đại thiên kinh quyển. Chúng sinh do một niệm vô minh, tâm nhân duyên sinh ra liền có đủ bốn lý, nếu quán tâm nhân duyên sinh diệt mà vào "không"tức sinh diệt, tức "không"như thế thì tức "giả"tức "trung"cũng có thể biết.

Hỏi: Nếu quán tâm có đủ cả bốn thì tức là Phật chăng?

Đáp: Sáu tức phân biệt, tiến lên thì không lạm bàn mà sinh tăng thượng mạn, thoái lui thì tránh được lỗi người nghèo đếm của báu.

“Ngã văn”: Tức ngài A-nan đích thân nghe pháp nên nói là ngã văn. Ngã văn cũng có ba cách giải thích:

a/ Giải thích chung, tức A-nan đích thân thừa tiếp ý lời, nếu nghe qua người khác ắt có nhiều sai lầm. Nay đích thân nghe tức là đáng tin. Nhiều người cùng nghe ắt không còn nghi ngờ. Đại luận có nói: Tùy tục mà nói tôi “ngã) hòa hợp mà nói “nghe”văn. Tùy tục nói tôi thì người học truyền pháp, lợi sinh thuận thói tục mà nói tôi, ngoài thì không trái nghi, trong không trái thật. Như dùng tiền vàng để mua đồng, bán đồng lấy tiền mua pháp, người này không cho là kỳ lạ.

Hòa hợp thì nói là nghe. Tức nhĩ căn không hư, tác ý muốn nghe, tình trần hòa hợp nhĩ thức liền sinh. Ý thức phân biệt các điều nghe thấy, nhân duyên hòa hợp nên gọi là nghe. Ngài A-nan trong thì nhĩ căn sáng nhạy, ngoài thì đối với tám âm của Phật nhận hiểu không sai, nên gọi là tôi nghe.

Hỏi: Đại luận nói: “A-nan sinh vào đêm Phật thành đạo”, còn kinh Niết-bàn nói: “Sau khi Phật thành đạo hai mươi năm, A-nan mới làm thị giả.” Vậy những kinh nói trước đó mà A-nan chưa nghe và khi Phật sắp nhập Niết-bàn vì bị ma ám nên cũng không nghe được. Vì sao đều bảo là “Như thị ngã văn”?

Đáp: Đại luận nói: “Khi A-nan sắp kiết tập pháp tạng, liền chấp tay hướng về nơi Phật Niết-bàn nói kệ rằng:

Khi xưa Phật nói pháp
Lúc đó con không thấy.
Như thế lần lượt nghe
Cho đến ở Ba-la-nại.

Việc lần lượt nghe, như kinh Xá-lợi-phất Vấn có nói: “A-nan tu thiền không quên mà được Phật giác Tam-muội, nhờ sức Tam-muội ấy mà tự có thể nghe. Lại kinh Báo Ân có nói: “A-nan xin Phật bốn điều ước, ba điều như kinh Niết-bàn nói, còn điều thứ tư là các kinh Phật nói mà chưa được nghe thì xin Phật nói lại. Phật chấp nhận, bèn nói lại các điều A-nan chưa nghe.” Lại nữa Đại luận nói: “Khi kiết tập pháp tạng thì Ưu-ba-ly... khi lên tòa cao đều nói: “Như thị ngã văn”chưa hẳn đều do A-nan nói.

Hỏi: A-nan chỉ kiết tập pháp Tiểu thừa hay cả Đại thừa?

Đáp: Người giải không đồng, có người nói chỉ kiết tập Tiểu thừa,

còn các kinh Đại thừa là do các ngài Văn-thù và Di-lặc cùng kiết tập. Lại nói A-nan cũng kiết tập kinh cả Nhị thừa và Đại thừa. Cho nên trong phẩm Phó Chúc cho A-nan, kinh này cũng thế. Còn các kinh Bất cộng là Đại Bồ-tát kiết tập. Lại nói: A-nan cũng kiết tập kinh Bất cộng của hàng Nhị thừa. Như kinh Chánh Pháp Niệm nói: “A-nan có ba thứ là A-nan Hiền, A-nan Trì và A-nan Hải.” Nay gọi là A-nan Hiền giữ Tam tạng giáo, A-nan trì giữ cộng Đại thừa và A-nan Hải giữ Bất cộng Đại thừa. Nên kinh Pháp Hoa nói: “Khi A-nan nghe Phật thọ ký cho tức thì nhớ lại tất cả pháp tạng của vô lượng ngàn ức chư Phật từ quá khứ như nay vừa mới nghe.” Cũng nên biết do bổn nguyện thì sao không thể nhớ đầy đủ giáo tạng của chỉ một Đức Phật ư?

b/ Giải thích riêng. Có hai phần:

1. Ngã.

2. Văn.

- Ngã lại có bốn là:

1. Xét theo Tam tạng giáo mà nói ngã: Theo Tát-bà-đa thì ngã chỉ có tên. Theo Đàm-vô-đức nói thì có giả ngã. Độc-tử-bộ nói ngã ở tạng thứ năm. Những thứ ngã ấy tuy khác nhưng tất cả đều cốt phá cái chấp thần ngã của ngoại đạo mà giả gọi là ngã.

2. Ngã theo Thông giáo: Như kinh Đại Phẩm nói: Sắc tánh như ngã tánh và ngã tánh như sắc tánh, ngã và sắc chỉ có danh tự, đều là huyễn hóa cả.

3. Ngã theo Biệt giáo: Lấy tự tại làm ngã. Khéo đối với tri kiến mà được không trở ngại, đó là nghĩa của ngã. Lại luận Nhiếp Đại thừa nói: Mình và người khác nhau mà biết, cũng nói giống mình mà biết, thì đều là nghĩa khác nhau cả.

4. Ngã theo Viên giáo: Phật tánh trung đạo là nghĩa của ngã. Trung luận nói: Phật có lúc nói ngã, có lúc nói vô ngã, trong chánh pháp của Phật thì không có ngã cũng không phi ngã. Kinh Duy-ma này nói: Đối với ngã và vô ngã mà không hai, mới thật là nghĩa vô ngã. Đại kinh có nói: Trong pháp vô ngã có chân ngã. Lại nói: Ngã cùng vô ngã tánh nó không hai, tánh không hai tức là thật tánh, thật tánh là chân ngã của hai mươi lăm hữu. Ba thứ trước là quyền ngã, còn ngã của Viên giáo là thật ngã.

Hỏi: Nếu thế thì Đại luận sao được nói là tùy thế tục mà nói ngã.

Đáp:Ba giáo tùy hữu tình há không phải là tùy thế tục ư? Còn Viên giáo nói ngã tức là Phật tánh là Không phải tùy thế tục. Ba giáo nói ngã văn đều dựa theo nhĩ căn Viên giáo mà nói ngã. Ngã tức là văn.

Vì điểm về sắc tánh mà nói chân ngã, nên lìa ngoài pháp tánh thì riêng không có tai nghe. Dùng giáo dựa theo các kinh mà nói Ngã thì nhiều ít như trước đã nói nên biết.

Văn: Theo Đại kinh cũng có bốn:

1. Nghe cái nghe.
2. Không nghe cái nghe.
3. Nghe cái không nghe.
4. Không nghe cái không nghe.

Nay e đây lấy bốn giáo mà luận về nghe.

1/ Theo tạng giáo tức nghe mà nghe, vì lấy tiểu sinh mà sinh đại sinh nên gọi là sinh sinh. Nay cũng được gọi là nghe ít mà thành nghe nhiều nên gọi là nghe cái nghe.

Hỏi: Trong Đại kinh sinh sinh là mười hai nhân duyên nối nhau không dứt, vì sao lấy đó mà giải nghĩa nghe cái nghe?

Đáp: Kinh ấy giải thích sinh đầy đủ có hai nghĩa. Nay không căn cứ theo hạnh mà chỉ xét theo lý. Nếu căn cứ theo mười hai nhân duyên nối nhau để nói về sinh sinh thì tức đối với Thánh nhân mà nghe kinh thì không tiện. Vì sao? Vì theo Tạng giáo các nhà đắc đạo sinh sinh đã hết chỉ còn có báo thân, căn trần hòa hợp nên gọi là nghe.

2/ Theo Thông giáo: Tức không nghe cái nghe. Như mộng như huyễn, điểm trên không mà nói là nghe.

3/ Theo Biệt giáo: Tức nghe cái không nghe. Việc nghe tất tự tại. Vì sao? Vì Thế đế khi chết tức là nghe cái nghe của chết mà sống thì nghe nhớ được tùy đó mà có nghe tự tại nhớ được. Nhiếp Đại Thừa luận nói hữu trần tức là phải thọ thức, đó là Biệt giáo Đại thừa nói về nghe.

4/ Theo Viên giáo: Tức là Không nghe cái không nghe. Kinh Đại Bát Niết-bàn nói: “Tướng nghe dứt mất”.

Hỏi: Nếu không có tướng nghe sao gọi là nghe?

Đáp: Nếu tướng nghe đã mất thì đều không nghe. Phật trụ ở Niết-bàn nên đều không nghe các âm thanh pháp giới. Như kinh Pháp Hoa nói: Công đức của nhĩ căn giống như tướng nghe dứt mất. Mười phương vô số Phật có tướng một trăm phước trang nghiêm vì chúng sinh nói pháp thì đều có thể nghe nhận thọ trì, huống là bậc phần chứng tướng nghe dứt mất, nghe pháp Phật mười phương cũng như mây giữ mưa ư? Bậc Diệu giác tướng nghe đã dứt mất rốt ráo, thì tất cả âm thanh pháp giới trong một lúc đều nghe đầy đủ. Nên Đại kinh nói: Nếu biết Như Lai thường không nói pháp đó gọi là bậc cụ túc đa văn. Kinh này cũng nói: Người nghe pháp Không nghe không được, dùng bốn giáo mà phán định

nghĩa nghe, các kinh nhiều ít cũng thuộc loại như thế, nên biết.

Hỏi: Đại luận nói Phật pháp vô ngã, vì sao lại phân làm bốn, nếu thế thì có ngã?

Đáp: Nếu nhất định là có ngã thì sao bốn giáo khác nhau được. Còn nhất định là vô ngã thì sao kinh giáo lại có vô ngã khác nhau. Nếu không chấp nhận việc phân biệt này thì không chỉ phá hoại giáo môn phương tiện của Phật mà còn thuận theo nghĩa gốc của những kẻ bất tín nữa vậy.

c/ Căn cứ theo quán tâm thì cũng thế nên biết.

"Nhất thời" là khi bốn chúng cảm nhận giáo pháp mà được đạo. Đây cũng giúp thành cái "như thị"đáng tin. Cho nên Đại luận có nói: "Thời gian và nơi chốn"đều giúp sự tin tưởng. Cũng có ba phần:

- Một giải thích chung:

Đại Luận có nói: Số thời gian thật ra không có ấm nhập, không thuộc về trì, chỉ tùy thế tục nói nhất thời mà không lỗi gì. Nói lúc bốn chúng cảm nhận giáo pháp được đạo mà gọi là nhất thời. Nếu theo Thông giáo mà luận, bốn chúng cùng lúc cảm nhận giáo pháp thì bắt đầu hay chấm dứt, mới hay đã từ lâu, đều gọi là nhất thời, tức lâu hay mau cũng gọi là nhất thời "một lúc nọ". Như lời tựa giới có nói: Xuân phân bốn mùa ngày tháng làm thời gian, xuân phân thật có nhiều thời gian nhưng chỉ nói tắt lại là nhất thời. Nếu căn cứ được đạo mà nói "nhất thời", tức ứng cơ nói giáo chỉ một sát-na nhập như khổ nhẫn, đây kể là thời gian ít nhất mà nói nhất thời. Nay căn cứ theo đây lâu hay mau đều nói chung là nhất thời, tức là một thời hạn nói pháp, chung gọi là nhất thời, việc này có năm phần:

1. Xét theo cơ phát: thì cơ phát thế thiện là thời gian dài, cơ phát xuất thế là thời gian ngắn. Tóm lại ở đây, thời gian lâu mau đều gọi là nhất thời.

2. Xét theo giáo Phật nói: Dùng ba Tất-đàn mà khởi giáo là thời gian dài, nếu dùng Đệ nhất nghĩa là thời gian ngắn.Tóm lại ở đây thời gian dài ngắn đều gọi là nhất thời.

3. Xét theo Cơ và Giáo hợp nhau mà nói nhất thời, cũng lấy thế tục và xuất thế thiện họp làm dài ngắn. Vì cơ và giáo hợp nhau không ở hai thời nên gọi là nhất thời.

4. Xét theo bốn chúng được đạo mà nói nhất thời: Thế và xuất thế dài ngắn cùng theo tên. Tóm lại ở đây thời gian dài ngắn đều gọi nhất thời.

5. Xét theo A-nan nghe kinh mà nói nhất thời: Dựa theo Phật nói

kinh thời gian dài hay ngắn, A-nan nghe không phải thời gian khác nhau nên nói là nhất thời. Lại A-nan đã được Phật giác Tam-muội như trước đã nói. Lại hiểu rõ Phật vì A-nan mà nói lại tức lúc nghe kinh thì gọi là nhất thời.

- Hai là xét theo giáo:

Tam tạng giáo nói nhất thời sinh diệt, Thông giáo nói nhất thời như mộng huyễn, Biệt giáo thì phá thời gian điên đảo là hay phân biệt số thời gian không trệ ngại. Nhiếp Đại thừa luận nói số thức nhiếp cả a-tăng-kỳ, nói thế thức nhiếp cả ba đời, tức là Biệt giáo nói nhất thời. Viên giáo căn cứ theo Bất tư nghị pháp tánh mà nói nhất thời. Một thời vào tất cả thời, tất cả thời vào một thời. Như kinh này nói: Trụ vào Bất tư nghị giải thoát Bồ-tát lấy bảy ngày làm một kiếp, một kiếp làm bảy ngày. Kinh Pháp Hoa nói: Sáu mươi tiểu kiếp nói như khoảng bữa ăn. Kinh Hoa Nghiêm cũng nói: Thập Nhất thiết... Mỗi mỗi giáo đều có đủ năm thứ nhất thời, dựa theo các kinh nhiều ít giống như trên, nên biết.

- Ba là quán tâm:

Quán nhân duyên sinh diệt, khi tâm ở trong định có thể biết được các pháp tướng sinh diệt của thế gian, thì chỉ một niệm tuệ nhãn mở ra sẽ thấy rõ lý sinh diệt, nên gọi là nhất thời. Nếu không phải do định tâm thấy lý, thì tức là suy nghĩ trước biết sau nhớ tưởng điên đảo, tuy hiểu sinh diệt nhưng không thể thấy lý, nên không phải nhất thời. Nếu thể không, tuệ nhãn nhập vào Giả pháp nhãn và Trung đạo Phật nhãn thì đều là định tâm. Một niệm nhanh chóng hoát nhiên khai ngộ thấy rõ đế lý nên gọi là nhất thời vậy.

- Phật tại: Phật là người nói pháp chỉ cho hóa chủ, cũng để giúp thành việc truyền nghe đáng tin. Vì sao? Vì chín mươi sáu nhóm ngoại đạo không tin tưởng. Hàng ba thừa Thánh nhân ở riêng một mình không lột tả hết là chưa rốt ráo. Nay nói bậc Vô sư trí đại giác sáng suốt nói ra pháp đốn ngộ tín thành nghe kinh ấy ứng hợp cơ duyên chúng hữu tình đều mừng vui thỏa ý. Cũng có ba phần:

1/ Nói chung: Xưa gọi là Phật-đà, Hán dịch là Bậc Giác ngộ. Tự giác, giác tha nên gọi là Phật. Trí luận có nói: Phật-đà dịch là Bậc hiểu biết. Biết những pháp nào? Tức là biết trong ba đời các số chúng sinh và không phải số chúng sinh cùng tất cả các pháp thường và vô thường, dưới cội Bồ-đề tất cả đều hiểu biết rõ ràng đầy đủ nên gọi là Phật. Lại mười hiệu đầy đủ cũng gọi là Bậc Nhất Thiết Trí. Đức của Phật vô lượng nên cũng gọi như thế. Nay không cần giải thích đầy đủ.

- Nói về "ở tại""Phật ở tại) là tên khác của "Trụ". Đại luận nói:

Trong "bốn thứ oai nghi mà ở"nên gọi là trụ. Trụ có bốn thứ:

a. Thiên trụ, tức làm ba việc bố thí, trì giới, thiện tâm...

b. Phạm trụ, tức trụ ở định bốn thiền, bốn Vô lượng tâm, bốn vô sắc...

c. Thánh trụ, tức trụ ở lý Ba không, Tứ đế, mười hai nhân duyên...

d. Phật trụ, tức trụ ở Thủ-lăng-nghiêm... vô lượng Tam-muội và lực vô úy... tất cả Phật pháp. Đức Phật đắc pháp trụ ở Trung đạo, nhưng vì thương xót chúng sinh nên thị hiện trụ ở thành Tỳ-da-ly.

2/ Nói riêng: Căn cứ theo giáo, thì bốn giáo nói về Phật, lược nêu ở trên. Chỉ vì hóa độ bốn thứ căn tánh nên hiện tướng cũng có bốn. Như lúc mới thành đạo cho đến Niết-bàn cũng đều hiện bốn tướng.

- Lúc mới thành đạo, như kinh Thắng Thiên Vương nói: Khi xưa ngồi dưới cội Bồ-đề mà thành chánh giác, hoặc hiện ngồi trên cỏ, hoặc ngồi trên thiên y, hoặc ngồi trên bảo tòa, hoặc ngồi trên không trung, tức biểu hiện tướng Phật bốn giáo không đồng.

- Kế đến là chuyển pháp luân hiện tướng không đồng, ở hội Hoa nghiêm viên đốn thì hiện tướng lớn nhỏ, còn ở Lộc dả chuyển sinh diệt Tứ đế thì hiện tướng Tỳ-kheo già cởi bỏ chuỗi anh lạc. Nếu nói kinh Phương đẳng thì hiện tướng thân tôn quý trong nhà, hoặc hiện tướng thân bụi bẩn ngoài cửa, nếu nói Bát-nhã thì cũng hiện tướng thân Tôn quý trong nhà và hiện ra các tướng các thứ thân Phật. Vì chúng sinh nghi ngờ nên hiện ra thân thường tịch và phóng ra thường quang minh. Nếu nói Pháp Hoa thì chỉ hiện thân tôn quý, nếu nói Niết-bàn thì hiện đủ bốn tướng đồng với Phương đẳng. Như thế mà tùy duyên hiện các thứ thân, vừa rồi đã tóm tắt nói đủ bốn thứ thân.

- Sau đây nói thân tướng không đồng. Như kinh Tượng Pháp Quyết Nghi nói: Khi Đức Như Lai sắp nhập Niết-bàn, lúc đó đại chúng thấy ngài là hình dáng Sa-môn hoặc thấy ngài đầy đủ oai đức tướng hảo đoan nghiêm, hoặc thấy ngài ngồi hoa sen báu nói pháp môn tâm địa, hoặc thấy thân ngài như hư không không bờ mé. Vì đây không phải là việc biểu thị để nói bốn giáo. Việc làm của ngài đã xong sắp nhập Niết-bàn nên hiện tướng như thế. Kinh này đã thuộc về phương Đẳng giáo, cũng nên tùy cơ cảm mà thấy có bốn thứ thân, nên trưởng giả tử nói kệ khen rằng:

Đều thấy Thế Tôn hiện ra trước
Đây là thần lực Bất cộng pháp.

Hỏi: Cả bốn giáo đều thấy nhất định như trước chăng?

Đáp: Vừa rồi nói lý tương đối ở chỗ tùy duyên. Nếu với kẻ bị chướng ngăn cản thiên kiến thì cũng có thể hiện thân thấp kém mà nói pháp cao quý, như ngài Quán Thế Âm dùng mọi hình tướng dạo khắp các quốc độ nói pháp Đại thừa huống là Đức Như Lai.

- Sau đây là dùng bốn giáo nói về nghĩa Trụ. Tức tùy giáo mà luận pháp môn không đồng. Đức Phật ở Trung đạo vì thương xót chúng sinh mà hiện ra ở thành Tỳ-da-ly.

3/ Căn cứ Quán tâm: Kinh Hoa Nghiêm nói: "Muốn thấy tâm Như Lai chỉ cần quán tâm chúng sinh". Vì sao? Vì một tâm ba quán mà viên quán ba đế thì khai Phật tri kiến, tuy có nhục nhãn nhưng gọi là Phật nhãn, cũng gọi là chủng trí. Nếu dùng ba trí không trụ vào pháp mà trụ vào Tam-muội ba đế, cũng là pháp Phật đã chứng. Phật ở trung đạo vì thương xót chúng sinh không bỏ đạo pháp mà hiện việc phàm phu trụ vào pháp thế gian. Đây nên khéo dùng sáu tức mà phân biệt để vào yếu môn Đại thừa trọng yếu.

- "Vườn cây Am-la ở thành Tỳ-da-ly" là nói về nơi chốn, tức chỉ rõ chỗ nói kinh giúp thành việc khuyến tín vậy. Có hai phần: Nơi chốn chung là thành Tỳ-da-ly, nơi chốn riêng là vườn Am-la. Về nơi chốn chung lại có ba:

a. Căn cứ sự: Hán dịch là Quảng bác nghiêm tịnh "rộng rãi sạch sẽ". Vì nước ấy bằng phẳng rộng rãi nên gọi là Quảng bác, thành ấp đẹp đẽ nên gọi là Nghiêm tịnh. Có sự dịch là lúa tốt, vì nơi ấy có lúa gạo tốt hơn nơi khác. Có người gọi là đường tốt. Vì nước ấy có đường xá tốt đẹp bằng phẳng ngay ngắn. Lại gọi là Ưa đạo, vì nhân dân nước ấy ưa thích chánh đạo thuần lương nhân nghĩa, không cần vua chúa, chỉ năm trăm trưởng giả cùng hành xử đạo pháp, tất cả nhân dân ở đấy đều trọng đạo đức nên gọi là Ưa đạo.

b. Đối pháp môn mà giải thích. Tùy chỗ dịch trước mà đối giải.

- Nếu là rộng rãi đẹp đẽ thì đó là pháp thân Đức Thích-ca, vì vốn ở Tịch quang nên tánh nó rộng rãi cũng như hư không, công đức trí tuệ ngài không có các uế ác nên gọi là đẹp đẽ "nghiêm tịnh". Ngài hiện tích ở nhân gian trong cõi nước rộng rãi đẹp đẽ. Thế mới biết không phải Bổn không do đâu mà hiện tích. Cho nên khi ở cõi nước đẹp đẽ trong nhân gian thì không phải tích không thể hiển bày được bổn. Ở tạm xứ Tỳ-da-ly mà nói các Phật quốc vắng lặng như hư không để hiển bày cõi nước Giá-na thường tịch.

- Nếu nói là lúa tốt, tức bổn trụ của Đức Thích-ca, là bách cú giải thoát của Đại bát Niết-bàn. Nên kinh Pháp Hoa nói mầm mống trăm

thứ lúa thóc đều lớn nhanh, nhân lớn nhanh mà hạt lúa được thành tức là diệu quả của Bách cú giải thoát là lúa tốt. Thùy tích hiển bổn giống như trước nên biết.

- Nếu nói đường xá tốt, thì đây là biểu thị đường lớn trí độ từ đó Phật đến. Nên Đại kinh nói: Ví như đường hẹp không chứa nổi hai người cùng đi. Còn đường giải thoát thì không thế, càng chứa nhiều người mới là chân giải thoát. Nay Đức Thích-ca ở trên đường lớn Pháp giới Bất tư nghị tức là chỗ dung chứa đông đảo nên gọi là đường tốt. Thùy tích hiển bổn cũng như trước nói.

- Nếu nói Ưa bình đạo, tức đạo bất tư nghị, khi tác ý mà tu không gọi là ưa thích đạo. Đạo Bất tư nghị tự làm, mặc tình chân tu, lý sáng thì đem dạy người, như đá nam châm hút sắt không duyên không nghĩ nhớ, đây là tánh ham thích đạo. Do bổn mà thùy tích nên gọi là thích đạo. Nhân tích mà hiển bổn nên ở nước ưa đạo tại nhân gian mà nói tâm tịnh thì cõi tịnh.

c. Căn cứ theo Quán tâm:

- Tức một tâm ba quán hay quán tâm tánh, liền biết tâm tánh cũng như hư không, tức đầy đủ phước tuệ hai thứ trang nghiêm, không đắm nhiễm không vướng mắc rốt ráo thanh tịnh. Đó là tâm tịnh nên cõi Phật tịnh.

- Căn cứ theo lúa tốt: Nếu quán tâm tánh tức là gốc của bách cú giải thoát thì gọi là lúa tốt. Nếu dựa theo đường xá tốt, tức như quán nhân duyên trung đạo, tức là đi trên đường lớn ngay thẳng không nạn tai, nên không có các ma đạo tặc ở vào đường này, rất cao quý nên gọi là đường xá tốt. Nếu dựa theo ưa bình đạo, tức như quán thiên chân dứt hết khổ, được Niết-bàn, thì đối với tất cả đạo pháp Không có tâm ham thích. Nay quán đạo viên chân thì ham thích tất cả tâm không chán đủ suốt mãi đời vị lai nên gọi là ưa thích đạo.

Về nơi chốn riêng: Trên nói về nơi chốn giúp làm chứng cũng đã quá nhiều. Nay nêu chỗ ở giúp tin tưởng càng rõ ràng, cũng có ba phần:

a. Căn cứ sự: Triệu Sư chú thích rằng: Am-la là tên của một loài cây có quả, lấy quả chỉ cây nên gọi là Am-la thọ, quả nó giống quả đào mà không phải đào. Lại nói qiống quả táo mà không phải táo. Lại dịch là cây khó phân biệt, quả nó giống đào mà không phải đào, táo mà không phải táo, nên gọi là cây khó phân biệt. Nghĩa này giống nghĩa trong đại kinh. Kinh nói như trái Am-la sống chín khó phân biệt. Có bốn trường hợp giải thích khó phân biệt. Có thầy nói: Cây này nở hoa, hoa

sinh ra một cô gái. Người trong nước kinh dị, làm vườn nhốt lại, vườn này thuộc cô gái, cô gái giữ vườn nên gọi là vườn cây Am-la. Do nghiệp lành đời trước hun đúc nên khi gặp Phật nàng rất vui mừng bèn dâng cúng vườn cây, Đức Phật liền nhận làm nơi ở.

b. Dựa vào pháp môn: Đức Phật trụ ở đạo phẩm pháp Tổng trì nên gọi là trụ ở vườn cây Am-la. Vì sao? Vì đạo phẩm là cây, Niệm xứ là hạt giống, Chánh cần làm sinh trưởng, như ý làm mầm cây, năm Căn là rễ, năm Lực là nhánh lá, bảy Giác chi là hoa, tám Chánh đạo là quả. Từ hoa bảy Giác mà khởi tâm từ bi, vì các chúng sinh phát thệ nguyện lớn, nhân nguyện siêng làm mà phát được Tổng trì, nên nói dùng Tổng trì làm vườn.

Kinh Đại Tập có nói: Ba mươi bảy phẩm là tên Bồ-tát Bảo Cự Đà-la-ni.

Đà-la-ni, Hán dịch là Tổng trì. Vườn giữ gìn cây trái không để bị xâm phạm nên biểu thị là Tổng trì. Hoa sinh ra cô gái, tức là hoa Thất giác sinh ra cô gái từ bi. Cô gái đem vườn cúng Phật là biểu thị trong nhân Tổng trì hồi hướng về quả Phật. Đức Phật nhận ở, là do nhân thành quả, như Phật được Phật pháp mà trụ ở trung đạo. Do bổn mà thùy tích nên nói ở Am viên, dùng tích để hiển bổn nên trụ ở Am-la viên mà nói bất tư nghị vườn Tổng trì.

Cây khó phân biệt: Như Lai ở trong vườn là biểu thị Như Lai ở trung đạo, ba mươi bảy phẩm tuy không phải có, không mà giống có, không. Như Lai trụ ở lý khó phân biệt này mà thành tựu đạo phẩm qủa Phật Bồ-đề như nương vào cõi nước của diệu quả này mà có đủ bảy thứ phương tiện khó lường là biểu thị của cây khó phân biệt.

c. Căn cứ quán tâm: Ba quán quán tâm, tâm tánh không loạn động mà tu đạo phẩm, nhân đó khởi bi thệ, các thiện căn bền chắc mà thành tựu các Tổng trì, tức trụ ở vườn vậy. Cho nên kinh Hoa Nghiêm nói: "Bồ-tát có mười thứ vườn", tức là vườn đạo phẩm vậy.

- Nếu căn cứ theo quán tâm mà giải thích khó phân biệt, thì như Đại kinh nói đủ về bốn trường hợp. Như tu ba quán quán lý Bất tư nghị khó phân biệt cũng có bốn thứ:

1. Từ khi có quán tâm nhưng vì oai nghi còn thô lậu nên như quả Am-la trong ngoài đều còn sống.

2. Từ khi có oai nghi tề chỉnh giống như bậc nhu hòa, nhưng tâm nội quán chưa chứng định tuệ, như quả Am-la ngoài chín trong sống.

3. Từ khi có oai nghi chưa đủ quán, mà quán hạnh thuần thục nhập vào các môn, như quả Am-la ngoài sống trong chín.

4. Đã tu nhất tâm tam quán mà điều phục thân khẩu, nhu hòa giống tướng đã đắc đạo. Tam quán khai phát nhập vào các pháp môn, hoặc thành quán hạnh, hoặc giống như thế thì như quả Am-la trong ngoài đều chín, thế nên hành nhân khó thể phân biệt như quả Am-la.

Hỏi: Sao được ở mọi chỗ đối pháp môn mà phán định theo quán tâm, ý Phật đâu phải thế?

Đáp: Tâm Phật như biển cả, mọi dòng nước đều đổ về, ý châu như như tùy niệm mưa báu, cũng như tấm gương sạch tùy hình ảnh đối gương đều hiện, cũng như đại địa tùy giống mà sinh trưởng. Các hình ảnh trong kinh thật khó thể biết hết. Người chấp thấy nghe tự bảo mình đã bỏ tranh luận phải quấy đâu biết rõ ý Phật, như nói trong kinh có pháp môn vô đối. Như ngài Phổ hiện sắc thân hỏi ngài Tịnh Danh rằng: Cha mẹ vợ con thân thích quyến thuộc... tất cả là ai? Đại sĩ đáp: Trí độ Bồ-tát là mẹ, Phương tiện coi như cha.

Hỏi: Ngài Tịnh Danh đã là Bồ-tát tại gia đâu cho phép là Không cha mẹ gia đình thân thuộc mà không nương cậy thờ kính?

Đáp: Tất cả đều xét theo pháp môn, nên biết không khởi đạo pháp hiện việc phàm phu. Tuy hiện việc phàm phu nhưng bên trong đều biểu thị đạo pháp cả. Cũng như nói Phật nhập Niết-bàn ở khoảng khô héo xinh tươi thì đâu thể hiểu thẳng đó là cây cối... Vả lại, lời Phật nói thành thật đều biểu hiện cho Bán mãn. Nay muốn nói pháp môn Bất tư nghị giải thoát mà không bỏ đạo pháp. Hiện tích cùng phàm phu đồng ở tại Da-ly, đâu không phải là biểu thị việc trụ pháp môn ở Cực địa. Kinh Hoa Nghiêm nói mười thành, mười vườn đâu phải chỉ là thành vườn ở thế gian. Đoạn dưới kinh này ở phẩm Bồ-tát hạnh có nói: Các oai nghi của chư Phật mọi việc tới lui đều là Phật sự. Đâu được chỉ hiểu theo việc làm mà không nghĩ việc các Thánh nhân đã quyền biến, hoặc ngầm ý phát biểu. Lại kinh Pháp Hoa có nói: Muốn nói kinh ấy phải vào thất Như Lai, mặc áo Như Lai, ngồi tòa Như Lai, sau đó mới ở giữa bốn chúng dùng tâm vô úy mà nói.

Hỏi: Nếu kinh ấy là Pháp môn Bất đối, khi muốn giảng nói kinh ấy thì không vào điện Phật, không lên tòa Phật, không mặc áo Phật, ở giữa chúng mà nói thì có đúng ý Phật chăng?

Hỏi: Kinh Pháp Hoa Phật đã tự giải đáp nghĩa rất rõ ràng. Nay thành vườn này Phật không giải thích sao biết được ý thầy đối với pháp môn ư?

Đáp: Nếu Phật không giải thích thì không nên để ý đến, vì tất cả kinh văn đâu đều là lời Phật tự giải thích, nếu là ý riêng của mỗi thầy

đâu phải đều có lỗi.

Hỏi: Kinh Hoa Nghiêm là đốn giáo thì có thể căn cứ hạnh mà nói các pháp môn, còn kinh Phương đẳng này và kinh Tiểu thừa thì sao được ước quán hạnh mà nói nghĩa?

Đáp: Kinh này đã nói các giải thoát của chư Phật thì phải ở trong tâm hạnh chúng sinh mà tìm cầu. Nếu không căn cứ heo quán hạnh thì đâu thể hợp với văn này. Nếu không dùng Tỳ-da, Am viên đối với các pháp môn thì không được căn cứ quán tâm mà giải thích, sao được ở tâm hạnh chúng sinh mà tìm cầu giải thoát của chư Phật. Nếu không ở tâm mà tìm giải thoát thì sao nói được trụ vào Bất tư nghị giải thoát. Nếu không trụ vào Bất tư nghị giải thoát thì sao được nói ở mỗi lỗ chân lông đều thấy cõi Phật biến hiện tự tại, rộng như trong phẩm Bất Tư nghị. Lại há được như trong kinh Hoa Nghiêm nói: Vô lượng các thế giới đều từ tâm duyên khởi, vô lượng các cõi Phật đều từ lỗ chân lông hiện ra. Nếu nói Tiểu thừa không được dựa theo quán tâm mà giải thích, vì sao trong kinh Thanh Văn, Đức Phật vì người chăn trâu mà nói mười một pháp, tất cả bên trong đều hợp với việc quán tâm của Tỳ-kheo. Nêu rõ các điều như thế há không phải là các kinh Phương Đẳng và Tam tạng giáo kinh đối với Quán tâm mà nói nghĩa các pháp môn ư?

Hỏi: Ba quán bốn giáo trên đã giải thích kinh này thì nói quán trước nói giáo sau mà vào văn, sao được nói giáo trước nói quán sau?

Đáp: Luận từ ý chỉ sâu kín, còn giáo từ quán mà ra, như phá hạt vi trần lấy ra đại thiên kinh quyển. Vào văn giải thích là tự sự mà vào lý, cho nên trước cần bốn giáo mà giải thích kinh văn. Tìm văn vào lý ắt cần quán hạnh, nên kế đó là nêu ra chương môn ba quán, thì một phẩm, một kệ, một câu cũng đều vào pháp môn Bất nhị và trụ vào Bất tư nghị giải thoát cả...

- "Cùng chúng Đại Tỳ-kheo tám ngàn người đều tập hội"... từ đây trở đi là phần thứ sáu nói về chúng cùng nghe. Đây là chứng cớ ngài A-nan và các Thanh văn, Bồ-tát, Thiên long, Bát bộ, tứ chúng cùng nghe đâu thể truyền sai. Ở đây có ba: Chúng Thanh văn, chúng Bồ-tát và tạp chúng.

Hỏi: Nếu lấy nhỏ làm đầu thì phải nói Thiên long trước, nếu lấy lớn làm đầu thì trước phải nói Bồ-tát chứ?

Đáp: Tiểu thừa xuất gia được đạo vì cảm ân sâu của Phật nên thường ở bên Phật mà hầu hạ thờ kính, tự giữ giới hạnh được mọi người quy kính, là nghĩa gần làm chứng cho kinh nên cần phải nói trước. Còn Bồ-tát hóa độ người không luôn ở bên Phật, chỉ hóa quang làm lợi ích

muôn vật thật khó suy lường, người đời chỉ thấy Tích không biết rõ Bổn là nghĩa xa về chứng tín nên phải nói kế. Hàng Thiên long tứ chúng các kiết hoặc chưa dứt cũng còn địa vị phàm phu, trong không có công được đạo, ngoài thiếu việc độ người mà việc làm chứng cớ cho kinh rất kém nên phải nói sau. Lại nữa, việc này còn biểu thị ý hàng Nhị thừa còn chấp Không, phàm phu chấp có, riêng Bồ-tát không trệ ngại, thường hành bất nhị, nên nói ở khoảng giữa. Nên Đại kinh có nói: "Phàm phu chấp có, Nhị thừa chấp Không. Còn Bồ-tát là người chẳng không chẳng có."

Hỏi: Vì sao không khen đức của Thanh văn?

Đáp: Các sự hiểu theo lời nói đã bị quở trách là Không có đức để khen. Nay bảo không phải thế vì Bồ-tát cũng bị trách nhưng sao lại được khen? Lại kinh Kim Cang Bát-nhã cũng không khen đức mà không phải bị quở trách. Nay e là kinh nói còn có chỗ lược bỏ. Lại nói chỉ một chữ "Đại"liền là tóm tất khen đức. Đại luận có nói: Nếu nói Tiểu thừa chỉ nói chúng Tỳ-kheo, nói Ma-ha-diễn không phải chỉ là Tỳ-kheo ắt phải là Bồ-tát. Như kinh Kim Cang Bát-nhã chỉ nói Tỳ-kheo mà không nói Bồ-tát đâu có thể Kim cang là kinh tiểu thừa. Ấy chỉ là người dịch kinh lược bỏ. Ý không khen của kinh này nên biết.

1/ Nói chúng Thanh văn: Trước nói Tỳ-kheo tức là nói chung về nhiều loại người, như Hồ và Việt không đồng. Theo phép Phật xuất gia đều gọi là Tỳ-kheo. Đây giải thích có năm: Và, Đại, Tỳ-kheo, chúng và số"tám ngàn".

a. Giải thích "Và", kinh này nói "và", Đại phẩm nói "cùng", và tức là cùng.

Đại luận nói bảy thứ một mà gọi là cùng: Một chỗ, một lúc, một giới, một tâm, một thấy, một đạo, một giải thoát. Nếu giải thích kinh Pháp Hoa thì cần xét theo Bổn tích. Nay kinh này chưa phát tích chỉ là việc nhân duyên hiểu quán hạnh mà thôi. Một chỗ là đồng ở Am viên; một lúc là lúc hội họp; một giới là đồng được vô tác; một tâm là đều được chín định; một thấy là đều thấy Tứ đế; một đạo là đều được bậc vô học; một giải thoát là đều chứng vô dư.

b. Giải thích "Đại", nếu theo bản chữ Phạn thì gọi là Ma ha. Đại luận nói: Gọi là Ma-ha hoặc Đại, hoặc Hơn, hoặc Nhiều. Vua chúa kính trọng nên gọi là Đại, hơn chín mươi sáu thứ nên gọi là Hơn, số đến tám ngàn nên gọi là Nhiều. Nay nói ngoại đạo có ba thứ: Một là nhất thiết trí; hai là thần thông; ba là Vi-đà. Nếu đủ ba thứ này thì gọi là đại ngoại đạo. Phật phá việc này nên đối Tam tạng giáo mà nói ba niệm xứ,

gọi là tánh, cộng, duyên. Ai tu ba thứ này không những chỉ phá ba thứ ngoại đạo mà được nhập vào Tánh địa, khi chứng quả thì được ba thứ giải thoát, đó là tuệ được giải thoát, tâm được giải thoát và bậc được vô ngại giải thoát. Gọi là đại Tỳ-kheo hay đại La-hán.

Nếu Biệt đối giải thích thì được tuệ gọi là đại, được tâm gọi là hơn, được vô ngại gọi là nhiều, cả ba thứ đầy đủ thì gọi là Ba-la-mật. Thanh văn thành tựu tất cả công đức của La-hán nên gọi là Đại.

Hỏi: Được tuệ giải thoát liền gọi là đại, sao cần phải đủ ba thứ?

Đáp: Như ba đức đầy đủ nên gọi là Đại Niết-bàn, mà Ma ha Bát-nhã cũng nhận được tên đại. Tam tạng giáo, Thông giáo mỗi thứ có bốn môn họp thành tám loại đều gọi là Ba-la-mật Thanh văn nên gọi là đại. Nếu xét theo quán tâm thì tức căn cứ ở phân tích thể từ giả nhập vào Không mà nói quán, tám Tỳ-kheo này, Tỳ-đàm, Thành luận mỗi thứ có một nghĩa đại Tỳ-kheo, sáu thứ khác không nói.

c. Giải thích về Tỳ-kheo: Hoặc nói có dịch hoặc nói không dịch.

Nói có dịch, tức dịch là Trừ cẩn "trừ đói", tức chúng sinh bạc phước do nhân không có pháp để tự giúp mình được nhiều báo lành mà bị nhiều thiếu đói. Xuất gia giữ giới là ruộng phước lành hay sinh mọi vật tốt lành, dẹp trừ nhân quả đói nghèo.

Nói không dịch, thì tên này gồm ba nghĩa. Trí Độ luận nói là phá ác, bố ma, khất sĩ.

Phá ác: Như lúc đầu được giới liền gọi là Tỳ-kheo, dùng ba phép Yết-ma phát thiện luật nghi và phá ác luật nghi nên gọi là phá ác. Nếu chung về hạnh giải mà tu giới, định, tuệ. Giới để ngăn phòng hình phạt. Định để trừ tâm loạn. Tuệ để hiểu rõ tưởng hư dối luôn phá bỏ ác của kiến tư, nên gọi là phá ác.

Bố ma: Đã có thể phá ác thì Ma-la sẽ nghĩa rằng: Người này không chỉ ra khỏi cõi ma ta mà nếu có truyền đăng hoằng hóa thì bạn bè quyến thuộc ta sẽ bỏ trống cung điện này, nên sinh kinh sợ. Nói chung thì ba thứ ma cũng sợ.

Khất sĩ: Khất là xin, sĩ là chỉ người thanh nhã. Người xuất gia trong tu đức thanh nhã ắt cần tránh xa bốn thứ tà, sống đời thanh tịnh làm phước lợi cho chúng sinh, phá tâm kiêu mạn mà nhún nhường kh-iêm tốn, tự hạ mình xin ăn để nuôi sống, hoàn thành đức thanh nhã nên gọi là Khất sĩ. Lại giải rằng: Phá ác là nghĩa chánh, hai nghĩa kia giúp thành. Vì sao? Vì thọ giới là để phá ác nghiệp của thân khẩu. Bố ma tức phá sự ưa thích việc xấu ác. Khất sĩ là phá tính kiêu mạn ganh ghét.

- Căn cứ theo quán hạnh, thì thứ lớp từ ấm, giới, nhập mà cầu

pháp hỷ thiền duyệt, giúp nuôi vô lậu tuệ mạng, thàng tựu đức tận vô sinh trí đoạn, nên gọi là Khất sĩ.

Đoạn văn dưới trách ngài Thân Tử "Xá-lợi-phất) rằng: Phật nói tám giải thoát, nay Nhân giả vâng làm đâu thể muốn bỏ ăn uống mà nghe pháp ư? Đây đủ ba nghĩa: Một là Sát tặc, từ phá ác mà được tên; hai là Bất sinh, từ bố ma mà được gọi; ba là Ứng cúng, nhân khất sĩ để thành tựu đức. Nói thẳng về Tỳ-kheo thì lớn nhỏ chưa nhất định, hoặc ở địa vị người học thuộc ngoại phàm tánh địa. Nay nói đại tức là đại La-hán, nên biết một chữ đại là bao gồm hết tất cả, tức tóm tắt mà khen đức.

d. Giải thích chung: Tiếng Phạm nói Tăng-già, Hán dịch là chúng. Đối với một Tỳ-kheo không gọi là chúng, nhiều người họp chung nhau mới gọi là chúng. Luật nói bốn người trở lên đều gọi là chúng. Như nhiều cây cùng tụ hợp nhau thì gọi là rừng. Trí luận nói: Tăng có bốn thứ:

1. Ngu si Tăng : Tức là Tăng phá giới phóng túng.
2. Á dương Tăng: Tuy có giữ cấm giới nhưng không thể phân biệt rõ về ba học và tướng khai, giá, thông, tắc. Có người nghi hỏi xin giải quyết thì nín câm không đáp cũng như dê câm.
3. Hữu tu Tăng: Nếu người xuất gia tu giới, định, tuệ, cũng hay phân biệt hiểu biết vì người khai quyết, nhưng chỉ vì chưa phát chân, vẫn còn ở vị nội ngoại phàm, tự thẹn chưa thể thành tựu được Thánh pháp, nhầm rơi vào hàng Tăng, bốn sự luôn kính giữ, thường hỗ thẹn tự trách mình cũng gọi là sự hòa tăng.
4. Chân thật Tăng: Từ khổ nhẫn đến bốn quả Thánh nhân đều gọi là Chân thật Lý hòa Tăng.

Hai loại Tăng trước tuy có tên Tăng nhưng không hòa hợp, không kham được việc Tăng. Hai loại Tăng sau đảm nhận được Tăng nghiệp.

Giải thích "Số": Số có tám ngàn, nghĩa nên biết. Đối hạnh mà nói số ý rất khó thấy. Nói Bồ-tát đây là phần thứ hai nói chúng Bồ-tát để làm chứng cho việc cùng nghe, đâu chỉ có Thanh văn mà cũng có Đại Bồ-tát đến ba vạn hai ngàn vị, đích thân nghe diễn nói không phải là truyền sai. Bồ-tát có năm:

1. Loại.
2. Nói về số.
3. Khen đức.
4. Nhiều tên.
5. Tổng kết.

1. Nói về Loại:

Phàm người tu Đại thừa gọi chung là Bồ-tát, đó là khí loại của người tu hạnh Đại thừa. Nói đủ theo tiếng Tây Vực là Bồ-đề-tát-đỏa. Ngài La-thập sợ dài nên lược bỏ hai chữ Đề, Tỏa mà gọi là Bồ-tát. Việc dịch không đồng. Luận A-tỳ-đàm nói: Tự giác giác tha gọi là Bồ-tát. Có người nói Bồ-đề là Vô thượng đạo, Tát-đỏa là đại tâm, gọi Vô thượng đạo đại tâm là người này phát tâm rộng lớn vì chúng sinh cầu đạo vô thượng nên gọi là Bồ-tát. An Sư gọi là Khai sĩ Thủy sĩ "người khai hóa đầu tiên". Lại dịch là Đại đạo tâm chúng sinh. Bản xưa dịch là Cao sĩ. Có nhiều từ dịch khác vẫn còn giữ âm Phạm. Nay theo Đại luận mà giải thích thì Bồ-đề là Phật đạo, Tát-đỏa là thành chúng sinh, dùng các Phật đạo mà thành tựu chúng sinh nên gọi là Bồ-đề Tát-đỏa. Lại Bồ-đề là tự làm, Tát-đỏa là độ người. Tự mình tu đạo Phật rồi đem độ người khác nên gọi là Bồ-tát. Nếu không như thế thì việc tu trì của mình không giúp ích khai tuệ cho ai. Chỉ có hàng Tam thừa đồng tên Bồ-đề của Nhị thừa mà không gọi là Tát-đỏa, vì họ không có lòng từ bi cứu giúp muôn loài nên không nhận được danh hiệu ấy. Vậy tuy lược bỏ hai chữ nhưng rất khác hàng Nhị thừa, nghĩa rấr rõ ràng.

Tạng Thông kiến chân gọi chung là đạo mà không gọi là Tát-đỏa.

Biệt, Viên kiến chân như nam châm hút sắt, không phải chỉ gọi là Bồ-đề mà cũng gọi là Tát-đỏa. Nên Đại kinh có nói: Nhất thật đế tức là Đại thừa, nếu không phải Đại thừa thì không phải là Nhất thật đế.

Hỏi: Hai loại Bồ-tát trước không gọi là Tát-đỏa thì có gì khác hàng Nhị thừa?

Đáp: Vì họ có một ít hạnh nguyện từ bi nên khác với hàng Nhị thừa.

Tứ giáo Bồ-tát có đầy đủ nghĩa trên. Kinh này phần nhiều lấy ý diễn ba giáo mà giải thích khen đức. Không dùng Tam tạng giáo không phải là chánh ý Đại thừa. Có lúc dẫn ra làm chánh là vì muốn so sánh để phán quyết đại tiểu không đồng nhau.

Quán tâm nói Bồ-tát là căn cứ theo ba quán mà phân biệt, phân tích thể nhập không khởi tâm đại bi cũng gọi là Bồ-tát, sau tu hai quán tùy ý tự tại tức là nghĩa Bồ-tát.

- Luận về số ba vạn hai ngàn là theo việc, biểu thị cho pháp khó thấy trước nay chưa ai đối định được.

3. Khen đức Từ "chúng đều quen biết"có ba phần: Chung, riêng và kết.

a. Nói chung về khen đức, tức là phần đầu khen đức, nếu không có đức tự hành hóa tha thì đâu được nhiều người quen biết. Các bậc đại sĩ này tùy duyên hóa độ, rãi đức khắp nơi mười phương chúng sinh không ai không quen biết. Nghe tên kính đức là quen, thấy hình kính thờ là biết. Chỉ vì chúng sinh có bốn thứ căn tánh, Bồ-tát bèn dùng bốn cách để giáo hóa mà có được bốn thứ quen biết "tri thức) theo Tam tạng giáo, thì hạnh ba tăng-kỳ đã tu xong các tướng trăm kiếp, tướng đại nhân hiện ra muôn vật đều quy kính nên gọi là chúng đều quen biết. Bát địa Thông giáo ở Đạo và Quán cùng tu thần thông lợi ích muôn loài nên chúng đều quen biết. Bậc Đăng Địa ở Biệt Giáo, bậc Sơ trụ Viên giáo, Như Lai một thân hoặc vô lượng thân hiện khắp mười cõi giới tùy duyên lợi vật nên chúng đều quen biết. Người chưa khắp rộng suốt mười phương ba cõi được tất cả kẻ hữu duyên quen biết. Nay các Bồ-tát đều là bậc bổ xứ mà khắp rộng suốt tất cả kẻ có duyên đều quen biết nên nói là chúng đều quen biết.

- Nếu căn cứ theo quán tâm, thì ba quán tâm sáng lên liền được khen là bậc cao đức, nên nghe tên kính đức, thấy hình đều kính thờ mà được chúng đều quen biết.

b. Riêng khen đức: Từ "Đại trí Bản hạnh"trở đi chia ba phần:

1. Lược khen đức tự tha.
2. Rộng khen đức tự tha.
3. Lân quả khen đức.

1. Lược khen đức: Có hai

a. Lược khen tự hành.

b. Lược khen hóa tha.

Lược khen tự hành. Lại có hai: Chánh khen và giải thích khen.

- Chánh khen tự hành: Hai câu đầu nói về chánh khen, tức là Đại trí bản hạnh. Hiểu như đây hoặc căn cứ một pháp, hoặc căn cứ hai pháp.

- Căn cứ một pháp, thì đại trí tức là Bản hạnh, theo bản mà khởi trí thì trí tức là hạnh, nên nói là Đại trí bản hạnh. Nên kinh Pháp Hoa có nói: Các pháp xưa nay tướng thường tự tịch diệt "vắng bặt". Phật tử đã hành Đạo đến đời sau sẽ được làm Phật. Kinh Duy-ma này nói: Từ gốc vô trụ mà lập tất cả pháp. Như Nam độ cựu giải phần nhiều đều từ tám địa căn cứ vị mà giải thích thỏa đáng. Các sư ở phương Bắc từ sơ địa căn cứ vị mà giải thích. Ngài La-thập từ dưới dần lên lần lượt khen ngợi.

Vì giải thích không đồng nên không dám riêng dùng. Vì sao? Vì các sư ở phương Nam dẫn oai thần mà lập văn chứng nên biết trước khen tám địa. Còn các sư ở phương Bắc thì dẫn bảy Ba-la-mật làm chứng mà khen ngợi sơ địa cho đến thất địa. Mỗi lần dẫn chứng kinh văn đều là tiện lợi, nếu muốn dung hòa nhau thì càng trái nhau nhiều. Chỉ theo văn kinh đối các địa các nơi đều có thì chưa đủ quyết định chấp cho là đúng ý người kiết tập kinh. Nay cho rằng thường phần nhiều là khen đức của thượng địa. Nếu khen thượng địa ắt gồm cả hạ địa. Vì sao? Vì luận chung các hạnh là đồng nhau, nhưng thượng địa là phẩm hơn, hạ địa là phẩm kém. Nay lấy hơn bao gồm kém thì không thể thượng hạ cùng khen. Như khen Đại trí bản hạnh thảy đều thành tựu, mà kim cang trí đầy đủ mới gọi là thành tựu, vậy đâu thể khen hạ địa. Như khen bậc Sư tử hống bèn như sấm vang. Hạ địa cũng có lời khen này, đâu chỉ riêng khen thượng địa, cho nên biết phân biệt thì ắt cùng có lỗi.

Hỏi: Đã gần bậc Vô đẳng đẳng há không phải khen thượng địa?

Đáp: Nay nói các đức đều là khen bậc thượng địa cần phải căn cứ theo lân cận quả. Từ: "Cho nên... trở đi" là kết rằng: Như thế tất cả công đức đều đầy đủ. Nếu kể chung với lời hạ địa vô đẳng là căn cứ heo đối đãi mà nói có gần xa. Như kinh Pháp Hoa nói "hành xứ cận xứ", hạ địa cũng gọi là gần. Hoa Nghiêm nói trí tuệ của hàng Thập địa như đất trong móng tay, còn trí tuệ của chư Phật cũng như đại địa, đây rất khác xa. Nay theo Ba giáo hành loại của Bồ-tát là đồng, mà giáo có chủ đều có cạn sâu. Từ Bát địa của Thông giáo trở đi là chỉ dựa vào hai đế mà phẩm có hơn kém. Nếu căn cứ theo Bổ xứ thì tự gồm cả vị dưới. Từ đăng Địa của Biệt giáo trở đi tức là địa của ba đế nhập vào Phật trí, hạnh loại là đồng nhau. Chỉ dựa theo phẩm sâu cạn mà phân biệt địa có hơn kém. Nếu khen Bổ xứ tức là gồm nhiếp cả địa dưới sơ trụ của Viên giáo, ba đế viên hiển có đủ tất cả công đức của chư Phật, chỉ có phẩm vị không đồng không có hơn kém. Nếu khen bậc Đẳng giác tức đều gồm nhiếp cả địa dưới. Chỉ các Bồ-tát ngoại đạo tùy chỗ cảm mà thấy nghe không đồng, bên trong thì bổn tích cao thấp khó lường, đâu có thể chấp nhất định. Không phải chỉ căn cứ vào giáo mà phân biệt công đức pháp môn của Bồ-tát. Hoặc có lúc bên trong họp quán tâm muốn khiến cho hành giả biết thắng diệu công đức đều từ tâm mà ra, ấy là giải thoát của chư Phật đều từ tâm hành chúng sinh mà tìm cầu.

- Nếu căn cứ hai pháp mà khen thì Đại trí khen giải, Bản hạnh khen hạnh. Nếu giải hạnh cùng thiếu thì như mắt và chân đều mất, không đến đâu được. Nếu giải hạnh đều đủ thì Như có đủ mắt và chân mà đến

ao tấm, nên cần khen cả hai. Do đó khen giải rằng: Đại trí chỉ là quán giải, như vào Không ra giả hai trí phương tiện không gọi là đại, trung đạo mà quán giải nhất thiết chủng trí mới gọi là Đại trí. Nên Đại luận có nói: Ta nay sức biết muốn diễn nói nghĩa đại trí bỉ ngạn thật tướng. Nên biết đại trí tức là quán cái quán các pháp thật tướng. Nói Bản hạnh tức là khen hạnh, từ gốc Đại trí nhất tâm đầy đủ các Ba-la-mật. Nên trong Đại phẩm nói: "Các pháp tuy không mà có thể nhất tâm đầy đủ muôn hạnh." Kinh Kim Quang Minh cũng nói: "Nhất thiết chủng trí mà làm căn bản thì vô lượng công đức đều được trang nghiêm."

Nên biết tự hạnh tuy có nhiều môn, nhưng chỉ lược khen giải hạnh thì ngang dọc các đức đều lấy.

Hỏi: Bồ-tát chưa chứng được cực quả sao được nói tất cả đều thành tựu?

Đáp: Quả hạnh chưa đủ nhân hạnh đã tròn nên nói là thành tựu. Nhưng xét theo giáo thì nghĩa thành tựu không đồng.

Theo Tam tạng giáo, lúc đầu duyên với Tứ đế sinh diệt mà phát thệ gọi là đại trí, tu hạnh sáu độ gọi là bản hạnh, nghiệp chủng tướng thành tựu nên gọi tất cả đều thành tựu.

Theo Thông giáo, lúc đầu duyên với vô sinh mà khởi thệ gọi là Đại trí. Ba sự của Đàn "bố thí) rỗng, không cho đến Bát-nhã gọi là bản hạnh. Thập địa như Phật nên gọi tất cả đều thành tựu.

Theo Biệt giáo: Lúc đầu duyên với vô lượng sinh giải "hiểu) gọi là Đại trí, làm vô lượng Ba-la-mật gọi là bản hạnh, chứng Thập địa Đẳng giác, nên gọi tất cả đều thành tựu.

Theo Viên giáo: Lúc đầu duyên với vô tác mà phát tâm, gọi là Đại trí, nhất tâm đủ muôn hạnh gọi là bản hạnh, chứng Thập địa Đẳng giác, biên tế trí đầy đủ, các việc rốt ráo nên gọi tất cả đều thành tựu. Về quyền thật cũng biết được.

Nếu quán tâm mà hiểu, xét theo ba quán mà nói: Quán đầu, quán sinh diệt Tứ đế, phát tâm đại bi mở nguyện lớn gọi là đại trí, dùng quán hạnh lục độ tức là bản hạnh. Đây là tích Giả vào Không quán của Tam tạng giáo, còn thể giả của Thông giáo, Nhập giả của Biệt giáo, Nhất tâm của viên giáo, tìm theo đó có thể biết.

Giải thích khen: "Hai câu chư Phật oai thần". Cũng thêm việc thành tựu hóa tha. Đây là chính nói Phật gia hộ. Kinh Kim Cang có nói: Ở thân Bồ-tát, Phật cho sức công đức trí tuệ nên gọi là gia hộ. Nay nói giải hạnh có nhân tròn đủ là do oai thần chư Phật lập ra, trí tuệ giúp cho giải mà đại trí được thành, công đức thêm cho hạnh bản hạnh được

thành. Nội nhân tuy là Bồ-tát tự tu, ngoại duyên thì ắt nhờ chư Phật ngầm hộ. Cũng như hạt giống bên trong tuy có nhân sinh sản, ngoại đạo nếu không có các duyên đất, ánh sáng, gió mưa... thì đâu có thể thành hạt. Bồ-tát cũng thế, dù có nhân từ bi trí tuệ, tinh tấn thiền định tự hành hóa tha, nếu không nhờ đất từ bi, ánh sáng trí tuệ, gió thần thông, mưa nói pháp của chư Phật... thì nhân tự hành hóa tha đâu thể tròn đủ. Như bóng chim đại bàng che phủ con mau lớn. Nên kinh Hoa Nghiêm có nói: "Bát địa sắp chìm vào Không phải có Phật gia hộ thì quán mới được phát khởi." Nếu căn cứ theo quán tâm, thì khi tu ba quán ắt cần sám hối thỉnh mười phương Phật. Nếu tâm chí thành thì Phật sẽ gia hộ tự nhiên hạnh thành. Đời có tà kiến, người học thiền chỉ tin tâm có Phật mà không tin vào các oai thần chư Phật gia hộ. Đây là chánh giải thích đoạn trước, phụ thành tựu việc hóa tha ở sau.

Nếu thêm việc hóa tha như kinh Hoa Nghiêm nói: Bồ-tát Pháp Tuệ nói Thập trụ, chư Phật phóng quang gia hộ mới nói được. Cho đến ngài Kim Cang tạng nói thập địa cũng thế. Đây tức thành tựu về sau là thành trì hộ pháp. Nếu căn cứ theo quán tâm , khi ba quán đã thành mà muốn lợi vật thì cần nên sám hối thỉnh mười phương oai thần hiện ra có cảm ứng gia hộ để tùy chỗ lợi sinh, như gió thổi rạp cỏ.

Lược khen đức hóa tha: Từ " là thành trì hộ pháp"trở đi có ba phần:

1. Khen tâm hóa tha.
2. Khen công thành.
3. Giải thích khen.

Khen tâm hóa tha: "Hai câu đầu". Phật pháp như thành trì có thể phòng trừ cho người tu các địch hại, tai nạn, nên gọi là thành. Nếu giữ gìn Phật pháp tức giữ thành. Lại hiểu pháp ấm nhập giới, pháp này tức không, lý tức không gọi là thành Niết-bàn. Chúng sinh là vua, mà chủng tánh đầy đủ hằng sa Phật pháp, như người và vật trong thành. Nên kinh có nói: "Tất cả chúng sinh tức Đại Niết-bàn, tức tướng Bồ-đề". Nhưng diệu lý này, ngoài thì bị thiên ma ngoại đạo phá hoại, trong thì bị các kiến tư của Thông biệt giáo xâm phạm, Bồ-tát vì hộ trì thành Niết-bàn vốn có của chúng sinh, khiến không vọng khởi các ái kiến. Thọ trì chánh pháp tức chánh pháp của bốn giáo. Bồ-tát từ mười phương Phật nghe giáo pháp này mà được Đà-la-ni. Tổng trì không quên gọi là thọ trì. Đem dùng pháp này mà hàng phục ma, chế trừ ngoại đạo và phá các nội ngoại ái kiến cùng các giặc phiền não cho chúng sinh mà giữ thành Niết-bàn. Khiến các chúng sinh Pháp vương chủng tánh đều được

an ổn, hằng sa Phật pháp Không bị tan mất nên gọi là Hộ pháp thành trọ trì chánh pháp.

Dựa theo quán tâm: Thì giả không không giả là hộ trì tiểu Niết-bàn, giả trung trung giả là hộ trì Đại Niết-bàn.

Chính khen hóa tha công thành: "Hai câu năng sư tử hống..." Đại kinh có nói: Phật tánh, gọi là sư tử hống Tam-muội. Bồ-tát trụ ở Tam-muội này mà có thể sư tử hống. Sư tử hống, gọi là vô úy thuyết... Nếu xét theo quán tâm, khi ba quán đã thành thì việc làm đúng như lời nói, nói về bốn giáo tâm không khiếp sợ, như con của sư tử khi đầy đủ ba tuổi có thể gầm thét.

Nói: "Tiếng đồn mười phương..."đây cũng là công hóa tha đã thành. Công hóa tha đã thành thì mười phương đều mong nhờ lợi ích, cùng tuyên dương tiếng đồn vang xa như đại tướng phá địch, công danh cái thế.

Chúng nhân không thỉnh" là giải thích hóa tha.

Hai câu đầu là giải thích tâm hóa tha để làm thành trì hộ pháp. Bồ-tát vì bi nguyện đâu đợi thỉnh mời, như giặc dữ vây hãm các quan viện, đại tướng phải cấp tốc cứu nguy, đâu đợi người trong thành đến mời thỉnh.

Hỏi: Nếu Bồ-tát là bạn chẳng cần mời thỉnh, thì vì sao Phật lại đợi Phạm vương Thiên đế thỉnh chuyển pháp luân?

Đáp: Bồ-tát còn chẳng đợi mời huống chi Phật. Nhưng vì nghi lễ nói pháp là ân nặng của muôn loài nên cần phải đợi thỉnh.

Hỏi: Bồ-tát chẳng đợi thỉnh, phàm người có tâm ắt đến ứng cứu chăng?

Đáp: Người có duyên liền đến không đợi thỉnh, ai chưa an thì khiến được an. Đây là giải thích thọ trì chánh pháp. Người đời cùng kẻ đồng chí làm bạn. Bồ-tát khéo léo hòa đồng căn duyên với vật cùng tu Tứ đế ai nấy đều được đạo quả vô lậu. Nên kinh Pháp Hoa nói: "Chúng ta hai người cùng làm việc của ông." Nếu khai quyền hiển thật thì đồng ngồi xe Phật mà đến thẳng đạo tràng. Đây tức là thân làm bạn pháp "mà khiến được an" là kẻ chưa an Đạo đế thì khiến cho an. Như thế bốn thứ chúng sinh khiến an bốn thứ Đạo đế. Nếu khai quyền hiển thật thì đều khiến cho an trụ ở vô thượng Niết-bàn, cho nên nói làm bạn mà khiến được an. Nếu căn cứ theo quán tâm Tích thể, Nhập không, Giả danh, Trung đạo, bốn thứ tâm này không mời ba quán, mà ba quán tự quán tức là nghĩa bạn không đợi mời. Quán phân tích thành tâm khiến tâm này trụ ở bốn Đạo đế, tức là làm bạn mà khiến cho an.

Chánh giải thích: "Hai câu Thiệu long Tam bảo..."khi công hóa tha đã thành có thể làm sư tử hống tiếng đồn mười phương. Bồ-tát dùng tâm vô úy nói bốn giáo tức là: "Nối thạnh bốn thứ Tam bảo". Nếu nhanh chóng hợp Viên cơ thì liền vào Phật tuệ. Sơ tâm thành tựu nhất thể Tam bảo tăng tiến mãi không gián đoạn cho đến an trụ vào Diệu giác trạm nhiên. Đây tức là Đại thừa nhất thể Tam bảo thường trụ mãi không dứt, nên nói khiến cho không dứt mất.

Nếu Tiệm giáo phó cơ thứ lớp nói không dứt mất, là từ đầu Tam tạng giáo cho đến Viên giáo Nhất thể Tam bảo không dứt mất, giáo quyền thật lần lượt khởi lên và dẹp đi. Cho nên Bồ-tát dùng bốn giáo Tam bảo này mà tiếp dẫn chúng sinh khiến Phật chủng không dứt mất, đều khiến họ an trụ vào Đại Niết-bàn thường trụ Tam bảo. Đều là công năng Bồ-tát nói pháp, tức là làm sư tử hống. Công hóa tha quy về mình tức là tiếng đồn khắp mười phương, cho nên nói nối thạnh mãi không dứt.

Nếu xét theo quán tâm nối thạnh mãi không dứt, tức nếu Phật còn ở đời thì việc nối thạnh Tam bảo như trước đã nói. Nếu Phật đã diệt độ thì đem Phật pháp phó chúc cho hai chúng đệ tử, do đó mà vua Ưu-điền tạo tượng, vua Xà-thế kết tập, vua A-dục độ người. Nếu thế thì Tam bảo tương tùng không dứt mất, khi Đức Di-lặc ra đời thì chân chánh Tam bảo, Nối thạnh không dứt, sau khi Đức Di-lặc diệt độ rồi thì cũng như thế. Nếu người tu hành từ nay đến hết đời mạt pháp mà tạo tượng viết sách Đại thừa, độ người xuất gia tức là giúp Tam bảo nối thạnh mãi không dứt. Nếu trụ vào tâm ba quán mà quán tưởng Tam bảo tương nối theo này không bị trệ ngại vào hàng không hữu, thì Đệ nhất nghĩa nhất thể Tam bảo kia nối thạnh mãi không mất. Nên kinh có nói: "Kính tượng như Phật sống thì công đức cũng như thế". Nên văn kinh nói: Không lìa văn tự mà nói tướng giải thoát. Lìa tánh văn tự tức là giải thoát, giải thoát tức là các pháp. Kinh Hiền Ngu có nói: "Ở đời vị lai có nhiều Tỳ-kheo phá giới thì cũng nên cung kính cúng dường như đối với các ngài Xá-lợi-phất hay Mục-kiền-liên và công đức có được cũng nhiều vô lượng". Nối thạnh Tam bảo công đức lớn nhất, ví như đại thần quản lý việc quốc gia thì công trạng rất lớn. Bồ-tát nối thạnh giống Tam bảo khiến mãi không dứt mất, thì công đức vô lượng, mười phương chư Phật nói mãi cũng không hết. Hàng phục các ma oán, hai câu này tức giải thích việc nối thạnh mãi không dứt. Chỉ vì chúng sinh trong có ái kiết, ngoài có quỷ thần sáu cõi thiên ma vương, trong có các kiến, ngoài có mười tám lục sư và chín mươi sáu thứ ngoại đạo luôn phá hoại

thành trì Phật pháp khiến Tam bảo dứt mất. Nay nói Bồ-tát hoằng hóa bên trong tu thiền định trừ ái kiết, ngoại đạo dùng thần lực hàng phục ma oán. Bên trong dùng trí tuệ đoạn trừ các kết, ngoại đạo nói pháp chế phục các ngoại đạo. Ma oán trong ngoài đã phục rồi, ngoại đạo trong ngoài đều quy về, thì thành Niết-bàn còn mãi, Tam bảo không dứt mất nên gọi là được nối thạnh.

Nếu căn cứ theo bốn giáo, đối với nội giới ái kiến thì dùng thiền định sinh vô sinh Đạo đế mà phục ái, dùng trí tuệ chế trừ kiến. Đối với ngoại giới ái kiến thì dùng định trang nghiêm của vô lượng vô tác Đạo đế mà phục trừ ái và tuệ trang nghiêm mà chế trừ kiến. Nên văn nói: Các ma là ưa sinh tử, ngoại đạo là thích các kiến. Bồ-tát ở trong đó mà không bỏ không động nên nói là các ma ngoại đạo đều là kẻ hầu của ta. Nếu hàng phục được nội giới ái kiến thì ngoại ma liền hộ trì hóa thành Niết-bàn, khiến Tam bảo của Tạng Thông còn mãi không mất vậy. Nếu hàng phục ngoại giới ái kiến thì ngoại ma hộ trì thành Đại Niết-bàn, khiến Tam bảo của Biệt Viên không mất. Cho nên biết đây đều là giải thích việc hóa tha ở trước.

Hỏi: Nội giới có thể có ngoại ma, còn ngoại giới làm sao có?

Đáp: Đại kinh nói tám ma tức có bốn nội và bốn ngoại vậy. Kinh Hoa Nghiêm nói mười ma là chung cả nội ngoại giới, phân biệt có thể biết. Trong kinh Niết-bàn, ngài Ca-diếp tự than rằng: Từ trước nay đều là tà kiến, thì Tam thừa Thánh nhân của Tạng, Thông đều gọi là giời ngoại ngoại ma cả. Cho nên trách ngài Thiện Cát rằng: "Vào tà kiến mà không đáo bỉ ngạn, các ông cũng là cánh tay của ngoại ma", há không phải là ngoại giới có ngoại ma ư?

Hỏi: Thanh văn có thể như thế, còn Bồ-tát ra sao?

Đáp: Kinh Hoa Nghiêm nói: Ma Bồ-đề tâm, ma Tam-muội, ma Thiện tri thức đều là ma Bồ-tát. Ương-quật-ma-la trách ngài Văn-thù rằng: Ngoại đạo cũng tu không, Ni-càn chỉ yên lặng tức là ngoại ngoại giới đạo. Nếu không phải thế thì tại sao tám ngàn Bồ-tát bị trách mà không ai đáp lời?

- Nếu căn cứ theo quán tâm, khi giả không không giả quán thành thì hàng phục được nội ngoại giới ma, khi giả trung trung giả quán thành thì hàng phục được ngoại giới ngoại ma.

- "Tất cả đều đã thanh tịnh"... trở xuống hai câu là rộng khen về tự tha. Có hai phần:

1. Từ đây trở xuống đến hết câu: "không khởi pháp nhẫn" là rộng khen về tự hành.

2. Từ đã hay tùy thuận... đến hết câu “cập tâm sở hành” là rộng khen về hóa tha.

Khen tự hành lại có hai là:

a. Đoạn đức.

b. Trí đức.

Khen Đoạn đức lại có ba: Khen chung, khen riêng và giải thích.

Khen chung về đoạn đức: Là nói Bồ-tát này các kiết hoặc sinh tử đều dứt, nên nói tất cả đã thanh tịnh. Kiết hoặc sinh tử có hai thứ là nội giới và ngoại giới. Nếu bổ xứ của Tam tạng giáo chỉ phục được kiến tư mà chưa dứt hết các kiến hoặc. Còn bổ xứ của Thông giáo tuy trừ được các tập khí mà các kiến tư ngoại giới chưa dứt. Bổ xứ của Biệt giáo thì trừ hết mười một phẩm vô minh còn ba mươi mốt phẩm kia vẫn còn. Ba bậc này đều không phải là tất cả đã thanh tịnh. Riêng bổ xứ của Viên giáo thì bốn mươi mốt phẩm đã hết nhưng còn một phẩm kia như làn khói nhẹ thì mới gọi được tất cả đã thanh tịnh. Như kinh Địa Trì nói: Tịnh thiền thanh tịnh thứ chín cho đến tịnh thiền lìa tất cả kiến đều thanh tịnh, hai chướng này đã dứt, Bồ-tát nương vào thiền này mà được quả đại Bồ-đề. Nên căn cứ theo bổ xứ của Viên giáo mà nói tất cả đều đã thanh tịnh.

–Nếu căn cứ theo quán tâm, khi giả không không giả và giả trung trung giả hai quán này đã thành, nội giới hoặc đã hết thì không phải tất cả đã thanh tịnh, khi ngoại giới phiền não chướng đã hết thì mới gọi tất cả đều thanh tịnh.

–Về dứt hẳn triền cái, là khenriêng về đoạn đức. Cái là năm cái, triền là mười triền. Có người nói mọi cái triền đã tiếp cận, đâu đủ để khen là đức của đại Bồ-tát, nay bảo không phải thế. Nếu chỉ căn cứ theo năm cái mười triền này phân ra tất cả nội ngoại giới hoặc, thì lìa đây lại không còn hoặc nào sinh ra nữa. Nội giới chỉ là nhánh lá, còn ngoại giới là gốc rễ. Nếu lìa năm cái của nội giới mà hiện đủ tám vạn bốn ngàn trần lao thì sao tham dục, sân nhuế, thùy nghi thuộc si, trạo cử, tán loạn là giới thủ tức là đẳng phần, bốn thứ này mỗi thứ đều có đủ hai vạn một ngàn hợp thành tám vạn bốn ngàn, các loại căn bản phiền não ngoại giới hiện ra rõ ràng.

Hỏi: Ngoại giới vì sao năm cái cũng đối tám vạn bốn ngàn?

Đáp: Đã có ba độc sao được không có năm cái? Lấy Niết-bàn là tham, bỏ sinh tử là sân, mê thật đế là si. Đã có căn bản ba độc thì phải có căn bản năm cái mà có đủ tám vạn bốn ngàn. Nay dựa theo giáo mà nói lìa cái không giống nhau. Nhiều người nói cái chướng ở Sơ thiền,

còn cõi trên thì không còn cái. Như Thành Luận nói hai cái tham, sân đều chung cả cõi trên, cả hai luận trên đều là Tam tạng giáo mà nói cái không giống. Nếu Bồ-tát của Tam tạng giáo lìa cái phát thiền thì đồng với phàm phu chưa đủ để khen đức của bổ xứ. Nếu Bồ-tát của Thông, Biệt, Viên lìa cái thì thuộc loại đều đã thanh tịnh. Nên biết mười triền mở ra năm trăm triền, phân biệt lìa hẳn các cái, có thể biết.

Nếu căn cứ theo quán tâm, khi giả không không giả, giả trung trung giả một nơi mà quán thành thì lìa hết hai loại cái triền như trên, nên biết.

Từ: "Tâm thường an trú ở vô ngại giải thoát"... là , giải thích Đoạn đức.

Vô ngại giải thoát tức là tên khác của Bất tư nghị giải thoát nên Đại luận có nói: Đối trong các giải thoát thì Vô ngại giải thoát là cao nhất. Tạng Thông đều nói: Vô ngại đoạn tất cả, giải thoát chứng tất cả. Có sư nói: Vô ngại hàng phục, giải thoát đoạn trừ. Đây chỉ là nội giới tư nghị vô ngại giải thoát. Thập địa của Biệt giáo cũng nói: Vô ngại đạo đoạn, giải thoát đạo chứng, tuy lìa bỏ ngoại giới kiến tư cũng căn cứ theo định mà đoạn, không phải là Bất tư nghị vô ngại giải thoát.

- Viên giáo nói nghĩa giải tướng hoặc tức trí không đoạn hoặc mà rốt ráo lìa hẳn hai thứ triền cái, nên gọi là vô ngại giải thoát. Nên văn nói: Không đoạn si ái, khởi ra minh, thoát tâm thường an trụ, nghĩa là nếu tư nghị chiếu tịch thì không phải là an trụ rốt ráo, nếu bất tư nghị tịch chiếu không hai trụ Đại Niết-bàn thì mới gọi là tâm rốt ráo thường an trú, vì vô ngại giải thoát là tên khác của Đại bát Niết-bàn mà thôi.

Kế căn cứ quán tâm, nếu biệt tướng ba quán thì không phải là rốt ráo an trụ, còn nhất tâm ba quán tức là tâm thường an trụ ở vô ngại giải thoát vậy.

Từ "Niệm định tổng trì biện tài bất đoạn"... trở đi là phần hai: Khen trí đức, cũng có ba phần: chung, riêng và giải thích thành.

Khen chung: Tức là niệm định tổng trì. Như các kinh khác đều khen đức Tam-muội Đà-la-ni, nay khen Niệm định tổng trì tức là khen Tam-muội Đà-la-ni . Do đó ở đây nêu khen cả hai. Niệm tức là niệm Phật Tam-muội... các Tam-muội. Nếu Bồ-tát được Tam-muội này thì mười phương chư Phật đều hiện ra trước, nếu được nhất tâm thì gọi là Vương Tam-muội. Vì sao? Vì nếu căn bản mà quán luyện huân tu là tục đế Tam-muội, quán đế duyên với ba không là chân đế Tam-muội, tự tánh... các lực và Ban chu Nhất hành Thủ-lăng-nghiêm... một trăm lẻ tám Tam-muội, đều là Trung đạo nhất tâm Tam-muội gọi là Vương

Tam-muội. Cho nên biết khen niệm định là khen đức Tam-muội vậy.

Căn cứ theo giáo, nếu phân tích thể của tục vào Chân thì chỉ căn cứ hai đế gọi là Vương Tam-muội. Nếu từ Tục đế và Chân đế căn bản thứ lớp vào trung thì tức là Tam đế của Biệt giáo gọi là Vương Tam-muội. Nếu Nhất tâm viên mãn vào Tam đế tức là ba đế của Viên giáo Tam-muội gọi là Vương Tam-muội. Đại luận nói có nhà khác giải thích Tam-muội và Vương Tam-muội không giống nhau là ý này vậy.

Nếu căn cứ theo quán tâm tức ba quán mà quán ba đế thành Vương Tam-muội, thì tự nhiên có thể biết.

Tổng trì, tức là khen đức Đà-la-ni. Đây là nói khả năng giữ gìn, khả năng ngăn chặn. Giữ gìn thiện không cho mất, ngăn chặn ác không cho khởi, nên gọi là Năng trì, năng giá, cũng gọi Tổng trì, là giữ các pháp thiện không cho dò rỉ. Kinh Pháp Hoa nói ba thứ Đà-la-ni:

1. Triền Đà-la-ni.
2. Bách thiên vạn ức triền Đà-la-ni.
3. Pháp âm phương tiện Đà-la-ni.

Triền là xoay, quay lại, tức xoay Giả vào Không mà được vào chân đế. Nhưng phá nội giới tức thuộc Thông giáo. Nếu nhất tâm phá trọn vẹn thì thuộc Viên giáo. Bách thiên vạn ức tức là từ không vào Giả, xoay chuyển phân biệt phá trần sa hoặc mà hiển lộ hằng sa Phật pháp. Nếu biệt phá ngoại giới vô tri là Biệt giáo, còn nhất tâm phá trọn vẹn thì tức là Viên giáo.

Pháp âm phương tiện tức là hai quán làm phương tiện mà được nhập vào Trung đạo. Thứ lớp đoạn mà nhập vào trung, là ý của Biệt giáo. Không đoạn vô minh, nhất tâm viên mãn nhập vào trung đạo tức là Viên giáo. Lại pháp âm phương tiện, tức là được Đà-la-ni này thì liền hiểu biết tất cả các thứ tiếng nói, cũng có thể một thứ tiếng nói pháp mà tùy loại đều hiểu. Được Đà-la-ni này tức là nhập vào Vô ngại Đà-la-ni, đầy đủ tất cả Đà-la-ni vậy.

Hỏi: Kinh này khen Bổ xứ, vì sao được căn cứ ở sơ tâm mà giải thích?

Đáp: Phát tâm và rốt ráo cả hai không khác, cho nên chỉ hậu tâm mà nhập vào ba đế vô ngại, rộng ngang nhỏ nhặt sâu thẳm tận cùng tức là Vô ngại Đà-la-ni của bổ xứ .

Hỏi: Tam tạng giáo Bồ-tát có Đà-la-ni này chăng?

Đáp: Như vua Thi Tỳ được quy mạng cứu hộ Đà-la-ni, nên biết cũng có các tiểu Đà-la-ni, Luân vương còn được, huống là Bồ-tát.

Hỏi: Thanh văn có được chăng?

Đáp: Vì họ đã nhập diệt nên không cần.

Căn cứ quán tâm, thì Đà-la-ni ba quán, giống như đã nói nên dễ hiểu.

- Biện tài, tức là bốn biện tài. Đại phẩm có bảy biện tài, Đại tập có hai mươi bốn biện tài, Hoa Nghiêm có bốn mươi biện tài.

- Căn cứ theo giáo nói về bốn biện tài:

Xét theo Tam tạng giáo, thìsinh diệt Tứ đế không trệ ngại các pháp danh tự, tức là Pháp vô ngại biện. Đối với Nghĩa Tứ đế không bị trệ ngại tức là nghĩa vô ngại biện. Thấu suốt ngôn từ của sáu nẻo cũng giống tiếng nói của mình, nói về sinh diệt Tứ đế ngôn từ không trệ ngại tức là Từ vô ngại biện. Nêu xứng hợp căn duyên đời đời không kể xiết tất cả bốn loài đều phó cơ nói vô cùng tận tức là Nhạo thuyết vô ngại biện. Biện là luận rõ, tài là tài năng. Dùng mật giúp thuốc uống vào để công hiệu.

Lại nói: Hóa y cứ ước vô tác, như giải thích có thể hiểu.

Nói không dứt là Không hết. Pháp, Nghĩa duyên với khổ tập là biết bệnh vô tận. Pháp Nghĩa duyên với đạo diệt là biết thuốc vô tận. Từ và nhạo thuyết là trao thuốc vô tận. Lại nữa, từ sinh diệt biện mà khởi vô sinh biện cho đến vô tác. Vô tác bốn biện tài như gió trên hư không, nói pháp Không chướng ngại nên nói là Không dứt.

Căn cứ quán tâm mà tu nghĩa bốn biện tài, thì nghĩa như giải thích có thể biết.

Từ “Bố thí”... đến “cụ túc” là phần khen riêng trí đức. Trở lại từ định tuệ mở ra bảy độ, từ định mở ra bốn tuệ khai phương tiện, nên nói là riêng. Nếu làm mười độ để đối với mười địa thì mở Thiền ra Lực và Nguyện, mở Bát-nhã ra Phương tiện và Trí.

Nếu căn cứ theo giáo, thì đức theo bốn thứ Tứ đế. Tu bố thí... tức bốn giáo nói bảy độ vậy. Nói “không gì không đầy đủ”tức đều là Ba-la-mật. Ba-la-mật dịch là sự cứu cánh, cũng gọi là Đáo bỉ ngạn. Bố thí... cho đến phương tiện đều là sự lý cứu cánh kiến... Pháp giới của Đàn “bố thí) tức là bờ kia cứu cánh, nên nói không gì không đầy đủ.

- Quán tâm nói bảy độ, tức nhất tâm ba quán mà không thấy có xan tham và bố thí, cho đến không thấy có khéo hay vụng mà có thể khéo léo phân biệt xan tham và bố thí cho đến khéo vụng im lặng tự hiểu, tức không gì không đầy đủ.

Từ “Vô sở đắc... hai câu” là a, khen ngôi vị giải thích thành.

“Kịp” là nói đến khi... không khởi là Không khởi các phiền não nội ngoại, sinh tử không có cảnh để quán nên gọi là Không khởi pháp

nhẫn, tức là Đại vô sinh nhẫn, cũng gọi là Tịch diệt nhẫn. "Vô sở đắc", là trong Đại phẩm có nói: "Không có gì được mà cho là được tức là được cái không có gì được." Kinh Nhân Vương có năm nhẫn, Anh Lạc có bốn nhẫn, hai kinh tuy khác nhưng đều nói Tịch diệt nhẫn. Tịch diệt nhẫn có thượng hạ. Như Kim cang tâm thì gọi là hạ nhẫn, còn Phật địa thì gọi là thượng nhẫn. Nếu khai Thập địa riêng lấy Đẳng giác cũng có ba phẩm hạ, trung, thượng. Nay khen gần đến quả lại nói về kịp, tức là sẽ kịp hạ nhẫn vậy.

Căn cứ giáo mỗi giáo nói về bốn nhẫn, thì Tam tạng giáo không có văn mà nghĩa cũng có bốn nhẫn: A tăng kỳ kiếp đầu là Phục nhẫn, thứ hai, thứ ba là Thuận nhẫn, trăng kiếp là vô minh nhẫn, ba mươi bốn tâm là Tịch diệt nhẫn. Thông giáo thì cân tuệ là phục nhẫn, Tánh địa là Thuận nhẫn. Từ quả Tu-đà-hoàn cho đến địa thứ chín gọi là Vô sinh, Địa thứ mườinhư Phật thì gọi là Tịch diệt nhẫn.

Biệt giáo thì Thiết luân là phục nhẫn, ba mươi tám là Thuận nhẫn. Từ Sơ địa đến địa thứ chín là Vô minh nhẫn. Địa thứ mười Kim cang tâm gọi là Tịch diệt.

Viên giáo thì năm phẩm gọi là Phục, Thiết luân gọi là Thuận. Từ sơ trụ đến Địa thứ chín gọi là vô sinh, Thập địa kim cang tâm gọi là tịch diệt nhẫn.

Luận chung về Viên giáo, sơ tâm trở lên đều đủ bốn tên. Nên kinh Nhân Vương có nói: Từ sơ phát tâm đến Kim cang đảnh đều gọi là Phục nhẫn. Phổ Hiền Hiền Thủ ý giống đây vậy.

Hỏi: Đoạn văn sau khen ngài Tịnh Danh chỉ nói vô sinh, phải biết không khởi pháp nhẫn chỉ là vô sinh, vì sao phải dùng tịch diệt mà giải thích không khởi pháp nhẫn?

Đáp: Ở nhân nhường quả nói là vô sinh, nếu luận chung về vô sinh thì chỉ là tên khác của tịch diệt. Nên trong Đại kinh có nói: "Niết nói là bất sinh, Bàn nói bất diệt, là bất sinh bất diệt gọi là Đại Niết-bàn." Nên văn kinh nói: "Pháp vốn không sinh nay thì không diệt", đó là nghĩa của tịch diệt, như thế tịch diệt tức là vô sinh, còn nghi ngờ gì nữa.

Căn cứ theo quán tâm, thì một tâm ba quán ba đế hoặc không khởi, tức là tu không khởi pháp nhẫn. Nên kinh Pháp Hoa nói: "Mặc áo Như Lai". Áo Như Lai tức là tâm nhu hòa nhẫn nhục vậy.

Từ "Đã có thể... trở đi" là, rộng khen về hóa tha, có hai phần:

1. Trong đủ pháp hóa tha.

2. Chính nói về hóa tha.

- Phần một, có ba:

a. Nói về trong vốn đủ.

b. Nói về ngoài vốn đủ.

c. Giải thích chung nội ngoại.

Như Đại luận có nói: Trong đủ trí tuệ gọi là lực, ngoài dùng không khiếp sợ gọi là vô úy. Nếu trong mà trí không sáng, ngoài mà nghi cách không đủ, xử chúng có chỗ sợ sệt làm sao có thể khuất phục mọi người. Nếu trong ngoài đều hoàn bị thì chúng hóa độ đều theo.

a. Nói về trong đủ pháp hóa tha “nội cụ”, tức là đã có khả năng tùy thuận. Tùy thuận có ba là: Thuận Phật, thuận lý và thuận căn duyên.

Phật vì chúng sinh mà chuyển bốn pháp luân, Bồ-tát theo đó mà chuyển, tức là thuận Phật. Nhân duyên sinh diệt tức không giả trung, thuận lý mà hiểu, thuận hiểu mà nói, đó gọi là thuận lý. Căn tánh tuy nhiều nhưng không nằm ngoài bốn loài, ứng cơ không nhầm lẫn, nên gọi là thuận căn duyên.

Lại nữa, thuận hiểu mà nói là thuận thật trí, thuận chúng sinh mà nói là thuận quyền trí, thuận Phật phương tiện là thuận quyền thật hai trí. Nay nói tùy thuận là đủ cả ba nghĩa này.

Chuyển bất thoái chuyển pháp luân: Bốn thứ Tứ đế là thể của luân, dụng bốn Tất-đàn là chuyển. Có bốn thứ không thoái chuyển:

1. Sự bất thoái chuyển pháp luân sinh diệt Tứ đế.

2. Vị bất thoái chuyển vô sinh.

3. Hạnh bất thoái chuyển vô lượng.

4. Niệm bất thoái chuyển vô tác.

Nếu Tam tạng giáo thì chỉ là sự, Tam tạng giáo nói vị không thoái chuyển không cần đoạn kiết, chỉ nói là Không sinh bốn ác đạo, không thọ thân nữ, không sinh biên địa, các căn đầy đủ, được trí túc mạng, đủ năm việc này thì gọi là Bạt trí .

Về Thông giáo từ sơ quả trở đi đều ngang ngôi vị của La-hán không còn thoái chuyển. Thất địa thì hạnh không thoái chuyển, Bát địa thì niệm không thoái chuyển.

Về Biệt giáo lấy Trụ, Hạnh, Hướng đối ba thứ bất thoái chuyển Địa chứng niệm bất thoái, Hướng chỉ tu mà thôi.

Về Viên giáo thì một tâm đủ ba bất thoái. Sơ trụ pháp thân không rơi vào ngôi vị trước, gọi là vị bất thoái. Đủ tất cả hạnh nên gọi là hạnh bất thoái. Niệm niệm đều lưu nhập tức là niệm bất thoái.

- Căn cứ ở biệt tướng ba quán, thì lấy không, giả, trung mà đối ba bất thoái. Căn cứ ba thứ mà xét riêng thì nghĩa này còn sơ sài. Nay căn cứ một tâm chánh quán trung đạo thì gọi là vị bất thoái. Cùng chiếu cả

hai đế thì gọi là hạnh bất thoái. Tự nhiên lưu nhập là niệm bất thoái.

"Khéo hiểu pháp tướng, biết rõ căn chúng sinh..." là khéo hiểu pháp tướng, là hiểu đúng như pháp tướng. Biết căn duyên chúng sinh gọi là biết bệnh. Khéo hiểu rõ thuốc của bốn thứ Tứ đế, biết rõ bốn bệnh của chúng sinh, lấy đó mà dạy người ắt không có lỗi sai căn cơ.

Trong mười lực thì có lực thị xứ phi xứ tức là hiểu đúng pháp tướng, có tri căn lực tức là biết căn chúng sinh đều là nội lực đầy đủ.

Từ "Vả lại các đại chúng... "hai câu" là nói ngoài đủ pháp hóa tha. Dùng Vô duyên từ để bao trùm cả mười pháp giới nên nói trùm khắp các đại chúng. Lại chữ trùm khắp là nói đi sâu vào bốn thứ Tứ đế, thấu đạt đến chỗ cùng tột nhất.

Được Vô sở úy là từ bi phước tuệ luôn bao trùm tất cả, nên không có sợ sệt, tức là giải thích cái ngoại dụng của pháp vô khiếp vô úy vậy.

Từ công đức trí tuệ"... trở xuống là giải thích chung về nội ngoại của pháp tha hóa, có ba phần:

1. Giải thích nội tâm vô úy.
2. Giải thích ngoại dụng vô úy.
3. Kết thành vô úy.

- Hai câu đầu giải thích về nội tâm, đủ hai thứ trang nghiêm có thể làm sư tử hống mà giải thích nên nội tâm vô úy. Tâm tức là tâm tự tánh thanh tịnh, cũng gọi là pháp thân, phước tuệ có thể hiển sáng tâm tự tánh thanh tịnh. Nên nói lấy tu tâm trở lại dùng để trang nghiêm cho tâm tự tánh thanh tịnh, tức đầy đủ hai thứ trang nghiêm để trang nghiêm pháp thân. Phước tuệ của bốn giáo có ba quyền một thật, gồm chung các quyền thật này để tu tâm, nên tâm không có gì sợ hãi.

Từ "Tướng hảo... đến "sức hảo" là giải thích ngoại dụng pháp vô úy. Các chủng tánh sắc thân được mọi người tôn trọng như ngài Ca-chiên-diên nói việc gieo trồng nghiệp ba mươi hai tướng. Phước nhỏ mà gây được như thế đâu có gì lạ, nên không phải là bậc nhất.

Thông giáo căn cứ ở tướng chân tu, đế lý chưa tột cùng nên tướng không phải là đệ nhất. Biệt giáo là Duyên tu, Duyên tu là trí chướng nên tướng cũng không phải bậc nhất. Viên giáo là tướng hảo, pháp thân nếu hiển bày tướng hảo đầy đủ, nên kinh Pháp Hoa có nói: Thấu suốt sâu xa tướng tội phước, chiếu khắp mười phương, tịnh pháp thân vi diệu đầy đủ ba mươi hai tướng. Pháp thân đầy đủ diệu tướng này chúng sinh không do đâu biết được. Vì hiển bày tướng này cho nên ở ứng thân mà thị hiện tướng bạch hào để biểu thị lý trung đạo, thị hiện tướng mắt biếc

để biểu thị vô duyên bi. Các tướng khác đều có biểu thị, cho nên biết tướng này tức là ba mươi hai tướng pháp thân.

Sắc tướng bậc nhất, tức là sắc pháp tánh. Đại kinh có nói: Diệu sắc rỗng suốt luôn an trụ, không bị sinh, lão, bệnh, tử dời đổi. Diệu sắc này đối trong các sắc là bậc nhất, hiện rõ các hình ảnh trong mười giới như châu như ý. Sắc ứng hiện biểu thị cho chân mà chân sắc là bậc nhất. Sắc của ứng thân Phật đối với sắc của hóa thân cũng là bậc nhất.

Từ "Xả các thế gian... hai câu" là giải thích chân tướng hảo ở trước, là Không phải bỏ vật trong suốt ở thế gian này. Nếu bỏ thứ đó thì ngoại đạo cũng làm được đâu đủ để khen. Nay nói bỏ là Bồ-tát của Tam tạng giáo bỏ cả đồ trang sức đẹp ở cõi trời, người, chủng tướng của trăm kiếp để làm đồ đựng Bồ-đề. Bồ-tát của Thông giáo bỏ tâm hữu sở đắc trang sức ở thế gian. Nên Đại luận phá tướng trăm kiếp. Kinh Kim Cang Bát-nhã nói: "Nếu dùng sắc để thấy ta, người ấy hành tà đạo"

Bồ-tát của Biệt giáo bỏ không tâm trang sức của nội giới, dùng duyên tu ngoại giới mà tu tướng hảo Bồ-tát của Viên giáo cho rằng nội ngoại giới tu đều là thứ trang sức thế gian đều phải xả bỏ. Pháp thân nếu hiển bày tức là chân tướng. Cho nên nói: Thân tướng hảo trang nghiêm là sắc tượng bậc nhất, đâu thể đồng với tu nhân trang sức thế gian hư vọng mà gọi là cao xa hơn cả núi Tu-di được.

- Kết thành, có hai phần: Kết ngoại và kết nội.

1. Hai câu đầu kết ngoại về vô úy: Bồ-tát ngoại đạo hóa khắp mười giới ở mười phương nên gọi là cao xa. Lại nên hiểu, Phật của Thông Biệt giáo như núi Tu-di, nay Phật Viên giáo có tâm Kim cang thì cao hơn hai giáo kia, cho nên nói hơn núi Tu-di... Lại núi Tu-di bền chắc cao xa như lý cao của pháp tánh bất động. Trí vô thượng có công hiển lý nên nói là vượt cao hơn núi Tu-di.

2- Từ "tin sâu bền chắc..."hai câu là, kết nội về pháp vô úy. Tín có hai thứ là nghe và chứng. Bốn giáo phân biệt mỗi thứ có theo thứ lớp. Nay chỉ căn cứ Viên giáo, nếu năm phẩm đệ tử một mực tin nghe tín lý ba đức bất tư nghị , thì sáu căn thanh tịnh cũng nghe và cũng được tươngtợ chứng. Bậc sơ trụ trở lên cũng nghe và được phần chứng. Phật địa thì chỉ có chứng. Nay các Bồ-tát đã ở vị cao hai tín trọn vẹn sâu xa nên nói là tin sâu. Nói bền chắc là hai tín không bị trong ngoài hủy hoại. Cũng như đem kim cang mà ví với tin sâu. Kim cang có hai nghĩa:

1. Bén, cắt tận gốc, bên trong hợp với hai thứ bén tín, định, tuệ dùng để đến cùng thật tế.

2. Thể nó bền chắc muôn vật không thể phá hoại, ví cho hai tín

không bị các phiền não sinh tử làm hại.

Từ “Pháp bảo chiếu khắp...” là , chính nói về hóa tha. Có ba phần là:

1. Phóng quang thuyết pháp nói về hóa tha.
2. Chính nói pháp nói về hóa tha.
3. Nói môn tiến tu hóa tha.

- Phần một lại có hai:

a. Chính nói về phóng quang thuyết pháp.

b. Giải thích phần a lại có ba:

1. Phóng quang.
2. Nói pháp.
3. Giải thích khen.

Phóng quang: Nói Bồ-tát dùng bi trí duyên với lý ba đế sinh ra pháp thiện quý báu, dùng đó hóa độ tất cả chúng sanh có duyên.

Nói “chiếu khắp “ là nhập phóng quang Tam-muội và Phổ quang Tam-muội nên có thể chiếu khắp . Nếu là các phàm phu thì phải dùng thiện quang thế gian mà chiếu, nếu là xuất thế thiện và xuất thế thượng thượng thiện mà được hóa độ, thì Bồ-tát tùy chỗ đáng dùng Tam-muội nào để phóng ánh sáng pháp lành nào khiến được độ. Nên kinh Hoa Nghiêm Tư Ích và Đại phẩm đều nói: Đức Phật có ánh sáng tên là Vô xan, nếu phóng ánh sáng này chiếu đến các chúng sinh keo kiệt thì các chúng sinh đó liền thường bố thí... như thế các thứ lợi ích khiến họ được đạo. Nếu một luồng sáng trừ xan tham, một luồng sáng trừ sân là ý Biệt giáo, không gọi là chiếu khắp. Nếu phóng luồng sáng hai đế cũng không gọi là khắp. Nay các Bồ-tát chỉ phóng một luồng sáng đầy đủ tất cả ánh sáng chiếu tất cả nơi, mười cõi chúng sinh đều được lợi ích, tùy căn cơ mà vào đạo, nên gọi là chiếu khắp.

Hỏi: Ánh sáng vì sao có thể phá ác sinh thiện?

Đáp: Ví như xông thuốc, khói gặp bệnh, khổ liền trừ, thân được an lạc. Ánh sáng chiếu vào cũng thế. Vì các ánh sáng này từ các pháp lành xuất ra, tùy chỗ gặp thì khổ liền hết. Nên văn nói dùng ánh sáng mà làm Phật sự.

“Mà mưa cam lộ”... là nói về nói pháp. Cam lộ là loại thuốc mầu nhiệm các trời uống vào thì được bất tử. Trung luận nói: Thật tướng gọi là cam lộ Trời có thể khiến cho ba thừa đồng được Thánh đạo. Thật tướng cam lộ có hai thứ: Chân và trung. Chúng sinh tùy nên dùng thật nào và mưa cam lộ nào để độ thì đều khiến được lợi ích. Các Bồ-tát này chỉ nói trung đạo thật tướng cam lộ thì tùy thiên hay viên mà được lợi

không đồng nhau. Cho nên kinh Pháp Hoa nói: Phật bình đẳng nói như mưa một vị tùy tánh chúng sinh thọ nhận không đồng.

- Từ "Đối chúng nói tiếng vi diệu bậc nhất"... là giải thích khen.

- Mưa cam lộ, mưa vì sao nói mưa pháp cam lộ? Vì có tiếng nói vi diệu. Như kinh Pháp Hoa nói: Muốn dùng một thứ tiếng nói vi diệu biến khắp cõi tam thiên, tùy ý liền đến. Thiết Luân vương còn được thế huống là bậc bổ xứ mà không thể dùng một thứ tiếng nói khắp đầy đủ tùy loại đều hiểu, khắp được lợi ích.

Từ "Phật trở đi... không ai hơn được"nên nói là tiếng nói vi diệu bậc nhất. Lại nên hiểu, vì là ngôn âm pháp tánh nên vi diệu bậc nhất.

Từ "Thâm nhập duyên khởi"... trở xuống" là giải thích thành việc phóng quang nói pháp, có hai phần:

1. Nói vào duyên khởi khen trí tuệ để giải thích thành.

2. Từ "đoạn các tà kiến"trở xuống... là khen Đoạn đức để giải thích thành.

Văn nói: Do đó phóng quang nói pháp lợi ích sâu khắp, thật là do trí mới có thể thâm nhập vào duyên khởi. Duyên khởi có hai:

a. Sinh tử duyên khởi tức là vô minh, mười hai nhân duyên, tất cả sinh tử.

b. Giải thoát duyên khởi, là quán nhân duyên thì trí khởi tất cả Phật pháp.

Nay nói "thâm nhập", là thâm nhập sinh tử duyên khởi liền thành Phật pháp duyên khởi. Nên Đại kinh nói: Mười hai nhân duyên có bốn thứ quán, nếu người thâm nhập vào thì được trí thượng thượng thấy tánh rõ ràng. Nghĩa ấy thế nào? Vì nếu quán nhân duyên sinh diệt tức là ý của Tam tạng giáo, tức không là ý của Thông giáo. Vào Giả mà phá trần sa của nội ngoại giới và tiến nhập vào trung đạo để phá mười một phẩm vô minh là ý của Biệt giáo đều không phải là thâm nhập. Bồ-tát của Viên giáo nhất tâm Viên quán từ sơ trụ đến bổ xứ phá bốn mươi mốt phẩm, mới gọi là thâm nhập. Các Bồ-tát này đều nhập mười hai nhân duyên. Chánh báo duyên khởi cũng nhập y báo thành hoại duyên khởi. Vì đã thâm nhập nên có thể nói của nhân duyên thật tướng và nghĩa cam lộ thâm tín, ý cũng rất rõ ràng.

Từ "Đoạn các... đến các thói quen khác" là khen Đoạn đức. Giải thích phóng quang nói pháp, chỉ vì mình không có các hoặc ám tối nên có thể khắp phóng quang chiếu các chúng sinh tối ám. Chỉ vì tự mình không bị trói buộc nên có thể mưa cam lộ để mở trói cho chúng sinh, khiến họ dứt hết nhị biên tà kiến có không

Tà kiến có hai: Nội giới và ngoại giới. Nội giới có sáu mươi hai thứ đều thuộc có, không, ngoại giới các thứ kiến cũng thuộc có, không. Nay gồm chung nội giới thuộc hữu biên, ngoại giới thuộc biên không. Nên Đại kinh có nói: "Phàm phu thì có, Nhị thừa thì không , Bồ-tát rỗng không cái có, rỗng không cái không ." Chánh kiến trung đạo thì phá tất cả tà kiến nhị biên, nên nói đoạn dứt tất cả các tà kiến...

Lại giải thích: Chánh quán trung đạo phá hai biên Chân Tục , đến được Kim cang đảnh, trí biên tế đầy đủ. Khi thể trung đạo hiển sáng thì ba hoặc mới hết.

Không còn các tập khí nữa: Viên giáo bắt đầu từ sơ trụ, chấm dứt ở Pháp vân địa, viên đoạn các kiến cũng còn các tập khí. Bậc Đẳng giác vào Trùng huyền môn thiên vạn ức kiếp tu lại các hạnh, thấy lý rõ ràng, tập khí mới mỏng bớt, giống như khói nhẹ nên gọi là Không còn các tập khác. Như đổ ít muối xuống sông lớn thì không còn vị mặn. Nên trong Đại luận nói: Hai kiến Có, không diệt mất không còn. Các pháp thật tướng mà Phật nói thường chỉ nói đoạn dứt hai kiến nội giới là dùng nghĩa riêng của Địa luận. Bậc Đăng địa lìa chướng ngã tướng phàm phu đoạn hai kiến, có, không há được bỏ văn kinh này.

Hỏi: Đây có lỗi gì?

Đáp: Ở Tạng Thông, Kiến đạo liền đoạn các kiến, còn Đăng địa của Biệt giáo chỉ đoạn các kiến ngoại giới, đều không thể khen đức của bổ xứ. Kinh Ưu-bà-tắc nói: "Địa thứ chín thì đoạn kiến tập, Thập địa đoạn Ái tập." Kinh Địa Trì nói: "Lìa tất cả kiến là tịnh thiền thanh tịnh." Đây căn cứ vào bậc Đẳng giác. Nay căn cứ theo đây để bỏ văn này, thì nghĩa đoạn trọn vẹn của một nhà chuyển rõ ràng.

Từ "Diễn pháp... đến quá lượng" là chính nói thuyết pháp khen hóa tha. Trước hết cùng nêu ra hai thí dụ để khen hóa tha thành tựu, sau đó khen ngợi chung công đức hóa tha.

Trước nêu thí dụ sư tử rống gọi là lời nói quyết định, quyết định nói: "Các chúng sinh đều có Phật tánh." Diễn pháp vô úy là: Diễn giảng rộng lớn tâm không sợ sệt gọi là vô úy. Có thể đối với bốn thứ bất khả thuyết mà dùng bốn Tất-đàn phó duyên rộng giảng bốn lộ được không có gì sợ sệt, như lúc sư tử rống lên không phải chỉ không sợ hãi đối với cầm thú mà còn khiến cho loài hương tượng vãi ra phân uế đái, và loài đang bay phải rơi xuống. Tức các Bồ-tát này khi diễn giảng pháp môn cam lộ không chỉ tâm không sợ sệt đối với các ngoại ma và chúng sinh , mà còn khiến các ngoại ma đã phẩn uế ái kiến, kẻ có tâm cao ngạo phải hàng phục, cũng khiến cho tất cả ái kiến đều dứt hết. Việc diễn

giảng của các ngài như sấm sét. Thí dụ thứ hai là tuôn xuống mưa pháp am lộ khiến sinh pháp lành. Như Đại luận nói đầy đủ bốn loại pháp sư. Sấm sét là dụ người học rộng, mưa là dụ cho hạnh tốt, có đầy đủ trong văn luận. Nay dùng sấm là để nói làm cho sợ hãi trốn mất, dùng mưa là nói được thấm nhuần sinh trượng. Nói pháp cam lộ. Nói cam lộ pháp vũ, sấm vang tám âm dùng để làm kinh sợ đám côn trùng Nhị thừa tà kiến khiến tất cả mầm mống thiện căn nảy sinh, tức, bảo là nghĩa ba thứ cỏ, hai thứ cây cùng sinh trên một thứ đất, khiến tất cả thiện căn đời trước của người tu hành phát hiện ra.

Từ “Không lường... đã quá lượng”... hai câu là khen chung công đức hóa tha.

“Không lường”đây là nói các Bồ-tát có các thứ thần thông, trí tuệ, phóng quang, nói pháp để hóa độ mười phương không có hạn lượng, bảy thứ phương tiện cũng không lường được. “Đã quá lượng” là số lượng đông đảo của Thập địa Viên giáo hóa độ.

- Từ “Tập chúng pháp bảo...”trở xuống là nói tiến tu pháp hóa tha. Nói các Bồ-tát tuy công lao hóa độ rất lớn, nhưng chưa chứng được quả tột cùng, còn phải tiến tu pháp hóa tha, tức là bậc Đẳng giác ngàn vạn ức kiếp phải vào Trùng huyền môn để tu hạnh hóa tha. Trùng huyền môn, kinh Địa Trì´ nói: “Nhập vào, trụ khởi lực thiền, xả ra lại nhập vào lực thiền.” Nhập, là từ tâm phàm phu mà nhập vào tất cả pháp môn cho đến những địa trên. Khởi lực, tức là từ bậc Đẳng giác mà khởi nhập vào tất cả pháp môn. Trụ, tức là tùy trụ ở một pháp môn liền trụ tất cả pháp môn. Xả lại vào lực, là trăm ngàn vạn ức kiếp tu lại. Cho nên trong kinh Pháp Hoa ngài Di-lặc khen Bồ-tát ở hạ phương rằng: Khéo vào ra và trụ ở vô lượng trăm ngàn Tam-muội...”như người dẫn đường trên biển, là khi dẫn dắt mọi người vào biển tìm châu báu thì mọi người đều được báu, cũng là mình được. Bồ-tát vào biển sinh tử không phải chỉ khiến chúng sinh được báu vật Phật pháp mà công hóa độ người quy cho mình vào Trùng huyền môn, pháp lợi cũng rất nhiều. Nên kinh này nói: Không vào biển lớn thì sao có được bảo châu vô giá . Bồ-tát không vào biển cả phiền não thì không được ngọc báu Nhất thiết trí. Thấu suốt các pháp là khi vào Trùng huyền môn thì nội tuệ tăng tiến hiểu biết thấu suốt, là tên khác của trí. Các pháp tức là pháp của mười giới. Nghĩa thâm diệu, tức là pháp mười pháp giới, hai đế, ba đế lý rất thâm sâu, nên gọi là sâu. Thấy ba đức không ngang không dọc nên gọi là diệu.

Từ “Khéo biết... đến sở hành”, hai câu này là chính nói Bồ-tát trụ ở Trùng huyền môn, tiến thêm thì ngoại đạo thấy được căn duyên

chúng sinh hóa độ. Các Bồ-tát này được chân Thiên nhãn thường ở trong Tam-muội, không dùng hai tướng để thấy các chúng sinh.

Chết đây sinh kia gọi là vãng, chết kia sinh đây thì gọi là lai.

Nói chỗ đến là biết rõ nhân của nghiệp duyên thiện ác mà có quả đến thọ sinh cái báo tốt xấu". Và tâm sở hành, là dùng lực chủng trí biết rõ tập nhân đã làm đời trước. Ba thứ cỏ, hai thứ cây, một thứ đất sinh ra căn tánh không đồng. Ba thứ cỏ, hai thứ cây tức là bảy thứ phương tiện. Một thứ đất sinh ra tức căn duyên của Viên giáo. Trước nói dùng thuốc nay nói biết bệnh. Đã biết thuốc biết bệnh tức có thể theo bệnh mà cho thuốc. Cho nên biết trụ ở Trùng huyền môn thì đức hóa tha càng chuyển thêm sâu lớn.

Từ "Gần bậc Vô đẳng đẳng... trở đi là căn cứ ở gầnlân quả khen đức, có ba phần:

1. Khen tự thành.

2. Khen hóa tha.

3. Giải thích chung.

- Phần một lại có hai:

a. Khen Trí đức.

b. Khen Đoạn đức.

Phần a có hai: chung và riêng.

- Khen chung về Trí đức tự hành, tức gần trí tuệ của Phật không bậc nào bằng. Nói vô đẳng đẳng là Không ai ngang bằngvới mười phương chư Phật. Nay bằng chư Phật nên nói là vô đẳng đẳng.

Xét theo lý, thì lý của thật tướng không thể ngang bằng, chỉ Phật chủng trí viên cực mới có thể bằng thật tướng, nên nói là vô đẳng đẳng.

Lại nếu Sơ trụ của Viên giáo, tuy đã phát được chân kiến, lý đáng được pháp vô đẳng, nhưng cũng còn bốn mươi mốt phẩm vô minh cách Diệu giác còn xa, nên không gọi là ở gần quả "lân quả". Căn cứ ở Phật và lý cũng không phải gần vô đẳng đâu được gần vô đẳng đẳng. Bồ-tát Kim cang tâm căn cứ ở Phật và lý đều gần nên nói gần vô đẳng, kiến lý đã viên mãn thì gọi là vô đẳng đẳng. Nếu xét theo giáo thì có thể biết.

Mười Lực vô úy, mười tám bất cộng là khen riêng về trí đức tự hành như Đại Luận có giải thích:

- Phần này có hai:

a. Nói Bồ-tát tự có vô úy bất cộng.

b. Nói Bồ-tát được một phần Phật lực vô úy bất cộng.

- Bậc bổ xứ như trăng ngày mười bốn, còn Đức Phật như trăng ngày rằm, rất gần nhau.

Nếu xét theo giáo, như Tam tạng giáo nói thập lực vô úy thì tên gọi là đồng Đại thừa. Luận Tỳ-đàm nói pháp bất cộng riêng lập tên gọi là giáo. Nên Đại Luận bác rằng: "Tên gọi Lực vô úy đã đồng Đại thừa thì pháp Bất cộng vì sao không được riêng lập?". Nay chỉ dựa theo việc đoạn phục để phân biệt sự dị đồng mà danh nghĩa không phương hại.

Về Thông giáo y cứ theo chiếu hai đế, bát địa một phần được mười tám lực Vô úy đẳng nên nói là gần vô đẳng. Thập Địa thì như Phật nên gọi là vô đẳng đẳng. Sơ địa của biệt giáo một phần được mười Lực đẳng pháp nên gọi là gần vô đẳng. Còn Thập địa thì được mười Lực đẳng pháp nên gọi là vô đẳng đẳng. Về Viên giáo, bậc Sơ trụ trở lên một phần được Lực vô úy bất cộng đẳng pháp nên gọi là gần vô đẳng. Kinh Hoa Nghiêm nói: Sơ trụ là được thị xứ phi xứ ... Thập lực trí của Như Lai. Nay lấy đến vị Đẳng giác cho đến gần vô đẳng là gần mười lực Vô úy của Phật vậy. Nhân dụng đã viên mãn tức vô đẳng đẳng, các giáo trước đều chẳng phải.

Nói trí tuệ tự tại của Phật , tức trong trí tuệ Phật không có vô minh nhưng nên rốt ráo tự tại. Bồ-tát tuy có vô minh cũng như làn khói nhẹ sắp được Phật tuệ nên lấy đây mà khen.

Phần b. Đóng chặt tất cả cửa ác thú, đây là khen đoạn đức trong tự hành.

Cửa ác thú, "nẻo ác" ác thú tuy nhiều nhưng không ngoài hai thứ duyên tập. Tạng Thông thấy Không đóng chặt cửa có là ác thú, Biệt Viên thấy bất không đóng chặt cửa vô vi ác thú. Các Bồ-tát này thấy nguồn gốc Trung đạo mà đóng chặt tất cả các cửa có, không ác thú hoặc đây là ngợi khen việc hóa tha đóng chặt các cửa ác thú của chúng sinh.

Từ "Mà sinh... đến phục hành" là phần hai khen về hóa tha. Nếu triển khai thêm Tu-la tức là Lục đạo. Nếu là Tam tạng giáo còn các kiết hoặc thì nguyện sinh hoặc dùng thần thông hiện thân ở năm đạo, "Trời, người, Địa ngục, Ngạ quỷ, súc sinh) ở cõi nhiễm tịnh mà giáo hóa chúng sinh. Thông giáo, thì Thất địa, kết nội giới đã hết nguyện chống đỡ các tập khí còn lại mà hiện thân ở năm đạo cũng dùng thần thông mà sinh Biệt Trụ trở lên và Viên trụ trở lên được một thân và vô lượng thân thanh tịnh diệu pháp thân rỗng suốt ứng với tất cả, tức là hai mươi lăm lực Tam-muội giúp sinh hai mươi lăm hữu vậy. Nay Bồ-tát ấy do từ thiện ngầm hun đúc tùy cơ ứng hiện vào năm đạo để độ sinh. Về

nghĩa luận thì cũng hiện thân vào các cõi ngoại giới để hóa độ chúng sinh ấy.

"Làm Đại y vương khéo trị lành các bệnh của chúng sinh", là đã sinh vào năm đạo, ắt có ý ở chỗ lợi vật trị bệnh cho chúng sinh. Đối Tiểu nói Đại. Bồ-tát của Ba giáo và hạ địa của Viên giáo đều là Tiểu. Sức trị bệnh của các Bồ-tát này có lực dụng gần như Phật, nên gọi là Đại y vương, trị các nghiệp bệnh bất thiện ở nội ngoại giới "trong ngoài tam giới".

Theo bệnh mà cho thuốc, tức là dùng bốn Tất-đàm nói bốn thứ pháp dược.

Nay khiến được phục hành, tức là chúng sinh nghe pháp, đoạn bỏ các kết nội ngoại giới mà được Thánh đạo giải thoát, Đại Tiểu thừa.

Từ "Vô lượng công đức... đến không luống uổng" là giải thích chung xác lập khen đức gần quả "vô lượng công đức đều thành tựu" là giải thích phần tự hành đã viên mãn.

"Có vô lượng cõi Phật đều được nghiêm tịnh", là giải thích việc hóa tha đã hoàn mãn.

"Thấy nghe đều được lợi ích" là Pháp thân không phải sắc không phải thinh, tùy cảm mà thấy nghe ấy được lợi ích, làm cho được niềm vui thế gian và xuất thế gian. "Có các nương nhờ cũng không luống uổng", tức là uổng phí bỏ đi, cũng là mất.

Giải thích về tự hành, là tùy tâm sở hành tự nhiên khế lý, ắt thành tựu được nhân thù thắng, cảm được quả không mất, nên nói là Không luống uổng.

Giải thích về hóa tha, là chúng sinh tuy không vào Đệ Nhất nghĩa mà không mất ba Tất-đàn, hướng về sinh thiện phá ác được lợi ích và công hóa độ quy về mình cũng không luống uổng.

"Như thế tất cả công đức đều đầy đủ" là tổng kết xác nhận phần khen Đức: như trên đã khen tất cả đều thành tựu. Nếu y cứ Nam Bắc mà trích cú phối với các địa thì đâu được tất cả đều đầy đủ. Một nhà giải thích lý tự ngầm hiểu. Lại có giải thích công đức của Bồ-tát vô lượng, biên không như trên đã khen chỉ mấy mươi câu đâu thể kể đủ.

Từ "Tên gọi đó... xuống đến là Pháp vương tử là lập nhiều tên gọi làm chứng xác nhận hạng đồng nghe pháp. Tuy khen thắng đức mà không nêu tên thì chẳng biết là ai. Nên lược nêu ra năm mươi hai người để làm chứng cớ là tầng nghe pháp.

Nếu y cứ theo bốn giáo thì việc trở thành rườm rà dài dòng. Nay tóm lược xét theo ba quán mà giải thích tên thì đủ biết đại khái đẳng là

dùng hai quán nhập vào trung, tức là bình đẳng, nên gọi là đẳng quán. Bất đẳng là chỉ chiếu vào hai đế vô lượng khác biệt không là đẳng quán. đẳng bất đẳng, là chánh quán Trung đạo cùng chiếu cả hai đế. Vào trung, gọi là đẳng chiếu hai bất đẳng, thể dụng họp luận, gọi là đẳng bất đẳng. Cần phải dùng sáu tức thì không lộn xộn.

Tất cả chúng sinh tức là thật tướng gọi là lý đẳng quán. Nghe tên thật tướng hiểu sâu lý đó, là danh tự đẳng quán. Nếu quán Trung đạo mà thấu suốt vô ngại tức là quán hạnh đẳng quán. Phát ra hiểu biết tương tợ tức là tương tợ đẳng quán. Nếu phát ra sáng suốt chân thật thì gọi là phần chứng đẳng quán. Cùng tột nguồn thật tướng gọi là cứu cánh đẳng quán. Nay thứ này chính là ngôi vị phần chứng gần với cứu cánh nên gọi là Đẳng quán.

Không được nghe quán tâm tức thị mà lại càng hỗn loạn sinh Tăng thượng mạn thì làm Bồ-tát Chiên-đà-la. Nếu không nhận lời nói này tức là Không tin lời nói của các kinh Đại thừa liễu nghĩa. Từ sau đây trở đi dưới mỗi mỗi tên đều thêm “Một tâm ba quán”, sau đó mới y theo văn. Như nói: Một tâm ba quán tức hay quán tâm tánh...

Định tự tại vương là chủ thể quán tâm tánh gọi là thượng định, khi được thượng định này đối với tất cả pháp liền được tự tại như vua trên đời. Pháp Tự tại là chánh quán ba đế, tâm không trệ ngại, nên ở nơi pháp mười pháp giới mà được tự tại. Pháp tướng là quán pháp tướng ba đế của mười pháp giới. Quang minh là ánh sáng tuệ này có thể hiển bày thật tướng. Quang nghiêm là tâm trí sáng suốt để trang nghiêm pháp thân. Đại nghiêm là quán về tâm tánh, tánh nó rộng lớn cũng như hư không, dùng cảnh lớn trí lớn để trang nghiêm Pháp thân. Bảo Tích là quán tâm tuy Không mà đầy đủ muôn hạnh, các báu muôn hạnh chứa nhóm ở lý nên gọi là Bảo tích. Biện tích, là cùng pháp tánh tương ưng tức tích chứa đủ cả bốn biện . Bảo thủ, là quán tâm thành tựu liền đủ cả tay báu quyền thật hai trí. Bảo ấn thủ là quán thật tướng ấn. Ấn quán tay trí. Thường Cử Thủ, tức chính quán tâm ở trên tay mà cầu Phật quả. Thường Hạ Thủ, là tay quán trí dùng đại Từ vô duyên mà hóa độ chúng sinh. Thường Thảm, là trụ trong chánh quán, tâm thương xót chúng sinh. Hỷ căn, là được Như Lai tạng, tâm khắp mừng lớn. Hỷ vương, là được hỷ trung pháp sở nguyện được tự tại như vua ở đời. Biện âm, là phân biệt trong mười cõi các nơi chốn và tiếng nói khác nhau mà đều thấu suốt vô ngại. Hư không tạng, là quán về tâm tánh, cũng như hư không chứa nhóm các thứ, mới gọi là tạng. Chấp bảo cự, là quán đạo phẩm, đuốc báu chiếu sáng nguồn tâm. Bảo dõng là thấy các pháp báu thì đối

với sinh tử ý luôn mạnh mẽ. Bảo kiến là quán thật tướng báu thấy tánh rõ ràng. Đế võng, ví như mắt lưới của Đế thích có vô lượng, chính quán ba đế đầy đủ vô lượng lưới các pháp để lưới lấy các phiền não và các chúng sinh. Minh võng, là chính quán tâm tánh, lưới trí và lưới ánh sáng lưới lấy các phiền não và các chúng sinh. Vô duyên quán, là quán tâm tánh, chân tu thì thể hiển sáng, không duyên không niệm, vắng lặng mà thường quán chiếu. Tuệ tích, là quán về thật tướng đầy đủ nhóm trí tuệ. Bảo thắng, là báu của chánh quán, là báu của phương tiện hơn hết. Thiên vương, là được Đệ nhất nghĩa thiên, tự tại như vua. Hoại ma, là quán về tâm tánh luôn phá bỏ được tám ma hai biên. Lôi đức, là thấy Trung đạo nhanh chống, liền thành ba đức, như ban đêm thấy sấm chớp liền được thấy đường đi. Tự tại vương, là được tánh chân ngã, đối với tất cả pháp tự tại như vua. Công đức tướng nghiêm, là chính quán tâm tánh đủ tất cả pháp để trang nghiêm pháp thân. Sư tử hống, là được thấy Phật tánh hành tựu Sư tử hống Tam-muội. Lôi âm, là chánh quán tâm tánh Trung đạo, học rộng hạnh tốt như tiếng vang của sấm sét làm kinh sợ tất cả những loại trùng lạnh nhị biên. Sơn tướng kích âm, là như hai núi chạm nhau có tiếng vang truyền khắp bốn phương. Cảnh trí tương ưng sinh ra tiếng vang của bốn biện. Hương tượng, là Không có sự hôi độc của phiền não có khả năng dùng sức Từ mà gánh vác tất cả. Bạch hương tượng, là gốc pháp tánh vốn không đen xấu. Lý tịnh và trí tịnh, hương năm phần thân khởi các từ bi mà gánh vác tất cả như hương tượng trắng. Thường tinh tấn, là khi thấy được pháp tánh thường thành tựu vô tác chánh cần. Bất hưu tức, là quán không và bất không, không trụ vào hóa thành thiên không mà nghỉ ngơi . Diệu sinh, là đối với tâm tánh không sinh thì tất cả pháp cũng không sinh, mà Bát-nhã diệu sinh. Hoa nghiêm, là hoa nhân, phước tuệ trang nghiêm cho pháp thân. Quán thế âm, như Thỉnh Quán Âm có nói: quán ở tâm mạch khiến tưởng ở một chỗ liền thấy Đức Quán Thế Âm. Đắc Đại Thế Chí, chính lúc quán tâm tánh mà hàng phục các ma oán và ngoại đạo của nội ngoại giới . Phạm võng, là khi chánh quán Pháp võng thanh tịnh thì lưới được các phiền não và tất cả chúng sinh. Bảo Trượng, là đủ cả hai thứ phước tuệ đem làm gậy báu để sách tấn tiến đến quả Bồ-đề. Lại nói: Chúng sinh dựa vào gậy mà cầu vào Trung đạo. Vô thắng, là được trí tuệ thế xuất thế của pháp thật tướng không ai hơn nổi. Nghiêm độ, là tâm tịnh thì cõi Phật tịnh. Kim kế, là trí tuệ thật tướng sáng rõ như vàng. Kế "búi tóc", là quyền trí dùng để trang nghiêm trên đầu tâm, nên gọi là Kim kế. Châu kế, tức là thật tướng trí tuệ, như vua Pháp Hoa mở lấy minh châu

trong búi tóc đem cho. Người cho, là quyền trí. Di-lặc, là được Từ vô duyên gồm nhiếp tất cả. Văn-thù-sư-lợi, là nếu thấy Phật tánh liền đủ ba đức, không dọc không ngang, nên gọi là Diệu Đức... Như thế... các Bồ-tát tùy quán mà đặt tên để dẫn dắt mọi người quy tâm. Một người đều đủ tất cả quán môn, danh tự thông nhau, tức là chữ đồng, lời đồng, thân đồng, pháp đồng... Hiểu như thế, tức ở trong tâm quán mà thấy các Phật, Bồ-tát. Nên kinh Pháp Hoa nói: "Nếu có người tin lời các ông nói thì là thấy Ta cũng thấy các ông, Tỳ-kheo Tăng và các Bồ-tát". Kinh Hoa Nghiêm nói: "Mười phương các Như Lai đồng cùng một pháp thân, một kiến, một trí tuệ, lực vô úy cũng thế. Cho nên chư Phật và Bồ-tát đều căn cứ ở quán tâm mà nói.

Hỏi: Phàm phu quán tâm sao được dùng nghĩa giải thích về Phật và Bồ-tát?

Đáp: Kinh này có nói: Giải thoát của chư Phật phải tìm cầu trong tâm hành của chúng sinh, nếu chấp chặt danh tự lìa bỏ tâm mà cầu giải thoát của chư Phật và Bồ-tát thì có thể nói đó như ôm đá nhảy xuống vực sâu, đi chơi đêm mà bỏ đuốc.

"Như thế... Ba vạn hai ngàn người", là đoạn lớn thứ năm kết số chúng.

Hỏi: Các Bồ-tát này nhất định đều là vị Thập địa Đẳng giác chăng?

Đáp: Các Luận sư Bắc phương nói từ Sơ địa đến Thập địa. Còn các Sư ở phương Nam thì nói là Bát, Cửu và Thập địa. Lại có Sư theo như Đại phẩm mà nói đều là bậc Bổ xứ. Nay nói không phải thế. Trước đã nói về bổn tích cao thấp chẳng thể lường thì sao cần phải phán quyết là nhất định?

■

DUY-MA KINH LƯỢC SỚ

QUYỂN 2

PHẨM: PHẬT QUỐC (Phần 2)

Từ: Lại có một vạn Phạm thiên... là luận về tạp chúng chứng thành nghĩa không sai. Trong đây có đủ Phàm Thánh Đại, Tiểu thừa nên gọi là tạp. Đây có quyền thật. Thật là tùy nghiệp mà sinh. Nếu Pháp thân trụ ở hai mươi lăm Tam-muội để ứng hiện thọ sinh thì gọi là quyền. Nên văn trên có khen Bồ-tát rằng: "Mà ứng hiện thân mình sinh vào năm đạo." Lại đoạn văn dưới có nói: "Chúng sinh bệnh thì Bồ-tát bệnh".

Đây là chư Thiên... dự tòa nghe kinh. Nay ở Đại kinh phụ mở ra bốn trường hợp: Kinh ấy nói: Đối với người giới chậm không gọi là chậm, đối với người thừa chậm mới gọi là chậm. Giải thích điều này có nhiều cách, nay chỉ lấy nghĩa tiện dụng với văn kinh mà nêu bốn trường hợp:

1. Giới thừa đều gấp.
2. Giới chậm thừa gấp.
3. Giới gấp thừa chậm.
4. Thừa giới đều chậm.

Nếu luận chung giới và thừa thì tất cả pháp lành, tất cả quán hạnh đều coi chung là thừa giới. Nay lấy riêng mà xét thì tam quy, ngũ giới, thập thiện, bát quan trai, luật nghi xuất gia... cho đến định cộng để ngăn thân, khẩu, ngừa quả ác đạo, để được báo trời, người thì gọi là giới. Nếu nghe kinh mà hiểu, nếu quán trí suy tìm Tứ đế, mười hai Nhân duyên, mà sinh lý vô sinh, trí luôn phá các hoặc, thoát khỏi ba cõi... thì gọi là thừa. Nên trong Đại phẩm có nói: "Thiện có hình tướng không động không xuất, thiện không hình tướng thường động thường xuất". Nhưng giới có thô tế, thừa có lớn nhỏ. Nay phân làm hai:

1. Giải thích huyền nghĩa.
2. Giải thích văn.

I. GIẢI THÍCH HUYỀN NGHĨA có bảy:

1. Gặp Phật không đồng.
2. Tín pháp căn tánh.
3. Căn tánh đại tiểu.
4. Căn tánh đốn tiệm.
5. Ứng tích đồng phàm.
6. Quán tâm.
7. Hóa tha.

1. Giới thừa chậm gấp gặp Phật không đồng. Giải thích bốn trường hợp trước:

Giới thừa đều gấp: Giới gấp thì thọ báo cõi trời, người, thừa gấp thì gặp Phật đắc đạo. Tức số trời, người đến hội ở kinh này.

Giới chậm thừa gấp: Giới chậm thì sinh vào ba đường ác. Thừa gấp thì gặp Phật đắc đạo. Chính nay là Long, thần... cùng đến nghe pháp. Cho đến khi nói Phương đẳng Đà-la-ni. Bà Tẩu từ địa ngục ra đem các tội nhân cùng đến nghe pháp. Lại các ngạ quỷ cũng đến nghe pháp. Khi nói Đại kinh thì các quỷ thần... cùng đến tập họp. Lại khi nói Đại phẩm thì Phật phóng quang chiếu xuống địa ngục, các người bỏ báo thân thọ sinh ở sáu tầng trời cõi Dục đều xuống nghe pháp... đều là người trước kia giới chậm thừa gấp.

Hỏi: Ở ba ác đạo vì sao lại được đạo?

Đáp: Số ít là Không được chứ không phải đều không được. Trong Đại luận có nói: Như thân có nốt ruồi đen, tuy không phải là người đen nhưng không phải Không đen.

Giới gấp thừa chậm: Giới gấp là được thân làm trời, người. Thừa chậm là Không được gặp Phật. Dù có gặp Phật cũng không được nghe kinh vào đạo. Như ở nước Xá-vệ có ba ức người không thấy Phật, ba ức người thấy mà không nghe pháp. Lại ở cõi trên số chư Thiên đắm mê dục lạc không đến nghe pháp... đều là việc này. Trọn thời gian Phật hoằng pháp sao rơi như mưa, nhưng cả cõi này không thấy không nghe cũng là nghĩa đó.

Giới thừa đều chậm: Giới chậm thì đọa vào tam đồ, thừa chậm thì không gặp Phật, luôn lưu chuyển trong sinh tử không có bến bờ.

2. Hai hạnh không đồng tức là tín và pháp:

a. Do tin mà làm, tức do văn tuệ huân tập mà thành, đều do ở quá khứ là người học rộng, thọ trì đọc tụng, nghe pháp.

b. Do pháp mà làm, tức do tu tuệ huân tập mà thành, tức ở quá khứ là người thiền quán. Hai hạng người này đều đủ giới thừa bốn trường

hợp theo trên mà suy ra. Nhưng trong hai hạng người này lợi độn có khác. Về lợi thì ít học nhưng lại thường quán sát mà thấu suốt, hai hạng người này... ắt hẳn cầu thỉnh pháp thiện.

3. Căn tánh đại tiểu không đồng. Lại căn cứ tín và pháp thì mỗi thứ đều có đại tiểu.

a. Nói tín hành Đại thừa, xưa nghe học Đại thừa, giới thừa đều gấp. Giới gấp thì sinh làm trời, người, thừa gấp thì lại được nghe Đại thừa. Còn ba trường hợp kia suy theo trước.

b. Tín hành Tiểu thừa, xưa nghe học Tiểu thừa, giới thừa đều gấp. Giới gấp thì sinh làm trời, người, thừa gấp thì lại được nghe Tiểu thừa, ba trường hợp kia nên biết. Sau tiếp nói về pháp hành Đại, Tiểu thừa, giới thừa có bốn trường hợp như trên nên biết và chỉ riêng lợi độn là có khác.

4. Căn tánh đốn tiệm, có hai: Đốn đại, tiệm đại.

Đốn đại lại có hai là tín và pháp.

a. Nói về căn tánh đốn của tín hành Đại thừa. Lúc xưa nghe Đại thừa, thọ trì đọc tụng giảng nói biên chép... Nếu thừa giới đều gấp thì sinh làm trời, người, dùng thân Đế Thích, Phạm thiên mà gặp Phật-xá-na ở bảy xứ chín hội. Thí như mặt trời mới mọc trước chiếu lên các núi cao. Nếu giới chậm thừa gấp thì đọa vào ba ác đạo, lấy thân rồng, quỷ, tu-la các thần mưa gió đối với Xá-na mà nghe pháp và đạo. Nếu giới gấp thừa chậm thì tuy ở cõi lành mà không nghe nói đốn thừa. Nếu thừa giới đều chậm thì đọa vào ba đường ác không thấy Phật, không nghe pháp.

b. Nói về căn tánh đốn Đại thừa pháp hành: Ở quá khứ học Đại thừa tu một tâm ba quán. Nếu giới thừa chậm gấp thì có bốn trường hợp như loại tín hành trên nên biết. Riêng lợi độn có khác chút ít.

Nói về căn tánh tiệm đại tín pháp.

Tín hành căn tánh tiệm: Đã không có đốn cơ thì ắt không dự nghe thuyết giảng ở xứ hội Hoa nghiêm, lại có Tiệm cơ thì được nghe Tạng... bốn vị. Giới thừa đều có bốn trường hợp như trước có thể biết.

Đây như Đại kinh nói nghe tiếng trống độc gần xa đều chết. Gần thì như người nghe Hoa nghiêm liền tin nhận nhập vào Như Lai tuệ. Xa thì tức như người tiệm ngộ căn duyên. Trước tu Nhị thừa xa lìa Phật đạo, kế nghe Phương đẳng Bát-nhã đến Pháp Hoa Niết-bàn thì vì Như Lai diệt độ nên đều diệt độ cả. Năm vị tương sinh là ý này vậy. Nay ở pháp tòa này mà có bát bộ cùng nghe tức là hàng giới thừa đều gấp hoặc giới chậm thừa gấp.

Nói về căn duyên tín pháp đại tiểu tiệm đốn.

Hỏi: Hàng giới gấp thừa chậm và giới thừa đều chậm thì làm sao được đắt đạo?

Đáp: Được gặp Phật là nhân duyên đều gấp. Nếu không gặp Phật mà sinh trong đời chánh, tượng pháp thì cũng là duyên đều gấp. Cho nên Đức Như Lai di chúc khiến nương vào Mộc-xoa Niệm xứ mà tu đạo. Lại phó chúc lưu thông giáo pháp, thì đều là tạo nhân duyên tín hành giới thừa đều gấp.

Hỏi: Nếu chỉ tạo nhân duyên đều gấp, sao lại còn có căn duyên giới chậm thừa gấp?

Đáp: Chư Phật, Như Lai dùng đạo an ẩn làm nhân duyên, chỉ vì chúng sinh tội cấu sâu nặng, mà tu thiền quán hạnh không thể tịnh trì cấm giới đến nổi thành duyên giới chậm thừa gấp. Tuy loại giới chậm phải đọa ba đường ác, nếu gặp được Di-lặc và ngàn Phật, nghe pháp Tiệm đốn liền được vào đạo. Đại kinh có nói: "Ở giới chậm không gọi là chậm, chỉ có thừa chậm mới gọi là chậm." Thừa chậm giới gấp tuy sinh làm trời, người nhưng không gặp Phật nghe pháp. Nếu hết quả báo sẽ lưu chuyển mãi trong sinh tử. Cho nên nói thà làm Điều-đạt mà chết vào địa ngục chứ không làm Lam-phất mà sinh lên trời thọ vui. Điều-đạt vốn được pháp chậm, do ác nghiệp mà bị đọa vào địa ngục, khi ra làm thân người sẽ là Bích-chi-Phật, thông minh lợi trí hơn ngài Xá-lợi-phất. Còn Uất-đầu-lam-phất tuy được sinh lên trời, khi phước báo hết, phải đọa vào tam đồ lưu chuyển sinh tử chưa biết bến bờ.

5. Bồ-tát ứng thân. Vì để tiếp dẫn những kẻ có duyên được thấy Phật nghe pháp nên trụ vào hai mươi lăm Tam-muội, hiện thân thọ bốn đường ác ở hai mươi lăm hữu, đó là bậc Vô cấu bất thoái tâm lạc hoan hỷ. Dùng bốn thứ Tam-muội Từ thiện căn lực để tiếp dẫn kẻ căn tánh giới chậm thừa gấp tín pháp đại tiểu đốn tiệm về nghe giáo Đốn tiệm khiến được vào đạo. Nếu kẻ đều chậm thì khiến tạo duyên đều gấp. Kẻ trụ vào như huyễn... hai mươi lăm thứ Tam-muội dùng Từ thiện căn lực mà thọ thân người trời để tiếp dẫn các chúng sinh giới thừa đều gấp tín pháp đại tiểu đốn tiệm, giúp họ nghe giáo đốn tiệm để được vào đạo. Cũng vì hạng giới gấp thừa chậm mà tạo duyên đều gấp. Nay trong pháp tòa này tám bộ bốn chúng có kẻ là pháp thân Bồ-tát hiện thân ấy chính là nghĩa này.

6. Căn cứ theo quán tâm. Nếu người quán hạnh là Đại hay Tiểu thừa, Thừa giới có bốn trường hợp thọ thân nào, thì được thấy Đức Di-lặc và nghe những pháp nào, hoặc không thấy không nghe không được

vào đạo, được vào đạo hay không có thể biết. Hoặc không tu thiền quán đọc tụng thuyết pháp tức thành tín hành có giới gấp thừa chậm thì được đạo hay không có thể biết.

7. Về hóa tha. Nếu người quán hạnh giảng nói phải tự xét tâm hành dùng bốn ý này mà phân biệt được vào đạo hay không, liền thấy người được hóa độ các hạnh nghiệp không giống nhau, ở đời vị lai lên xuống đều biết rõ ràng, phải lấy ý này mà dẫn dắt hóa độ.

II. GIẢI THÍCH VĂN KINH

Phần tạp chúng có bốn:

1. Phạm thiên.
2. Đế Thích.
3. Bát bộ.
4. Bốn Bộ chúng.

Một vạn Phạm thiên vương: Phạm là tiếng Tây Vực, dịch là Ly dục hoặc gọi là Tịnh hạnh. Phạm Vương là chúa cõi Ta-bà ở khoảng Sơ thiền. Tỳ-đàm nói: Từ Nhị thiền trở lên không có nói năng nên không lập vua. Kinh Anh Lạc nói mỗi cõi thiền đều có Phạm vương. Nay bảo là do tu nhiều Vô lượng tâm có quả báo hơn cả nên được làm vua không có thống trị. Ở cõi Sơ thiền có giác quán và nói năng, ắt có vua chúa thống lãnh nên có vua ngự trị ở đời. Đây do xưa được giới thừa đều gấp nên lãnh chúng Sơ thiền đến nghe pháp. Nếu ứng hiện thân thì trụ ở Bạch sắc Tam-muội và các thứ Tam-muội có sức huân tập mà sinh cõi Sơ thiền, dẫn Phạm chúng đến nghe pháp.

Thi khí, đây gọi là Hỏa hay Hỏa Thủ, lại nói là bầu tóc, vì nhục kế giống như quả bầu. Xem phần tựa Pháp Hoa thì e đó là vua trời Nhị thiền. Nói vân vân "v.v..." là luôn cả Tam và Tứ thiền. Nếu hiện thân, là cả hai thứ tiếng sấm và nước mưa ba thứ Tam-muội dẫn các Phạm chúng đến.

Hỏi: Vì sao từ các bốn thiên hạ khác đến?

Đáp: Các cõi trên ở giữa hư không chỗ đến khó biết, lấy dưới định trên nên nói từ các tứ thiên hạ khác đến, lại có mặt ở tòa giảng.

Tiếp mới nói chúng Đế Thích. Chúa trời Địa cư, gọi là Thích Đề-hoàn Nhân, Hán dịch là Năng tác. Nói về Đế Thích là khi xưa, lúc Phật Ca-diếp đã diệt độ, có người nữ phát tâm tu sửa tháp Phật ấy, lại có ba mươi hai người cũng phát tâm trợ giúp việc tu sửa. Do công đức sửa tháp vị nữ ấy làm vua trời Đao-lợi, các người trợ giúp kia trở thành các quan phụ tá. Họp vua tôi lại thành ba mươi ba vị chúa trời, vì thừa gấp

nên đồng đến nghe pháp. Nếu hiện thân thì vua tôi đều là sức nan phục Tam-muội để sinh lên cõi ấy. Nên dẫn những kẻ ham mê dục lạc cùng đến nghe pháp.

Nói “theo các trời khác”, trong một tứ thiên hạ chỉ có một Thiên đế. Đã có một vạn hai ngàn nên nói từ các tứ thiên hạ khác đến.

Hỏi: Các trời trội hơn rất nhiều, vì sao chỉ nêu riêng Phạm vương Đế Thích?

Đáp: Phạm vương là trời chủ thế giới , Đế Thích là chúa trời Địa cư đều là chủ việc thỉnh Phật chuyển pháp luân, Lại đều là đàn-việt của Phật, nên nêu ra trước để làm chứng cứ cho kinh. Cùng các người khác đến hội tòa là phần nói chúng Bát bộ. Nghĩa của Bát bộ có nhiều liên hệ, nay lược xét văn mà giải thích.

Đại oai lực, là thấy suốt cả tám bộ. Văn trên chỉ nói Phạm thích nay lại nêu chung cả năm cõi trời Dục giới và năm trời Na-hàm trong Tứ thiền, mỗi nơi đều có vua và quyến thuộc cùng đến nghe pháp.

Nếu quyền hiện thân sinh vào các trời này thì trụ vào Bất động Tam-muội, sinh vào cõi trời Tứ thiên vương. Nếu thích ý thì sinh cõi Viêm-ma, sắc xanh thì sinh cõi Đâu-suất, sắc vàng thì sinh cõi Hóa lạc, sắc đỏ thì sinh cõi Tha hóa, chiếu gương sáng thì sinh cõi Na-hàm... đều dẫn các trời đến nghe pháp.

Hỏi: Trời Vô tưởng vô sắc vì sao không đến?

Đáp: Vô tưởng là trời ngoại đạo. Bồ-tát trụ Hư không Tam-muội cũng sinh vào cõi ấy, theo số đông mà luận thì hàng giới gấp thừa chậm phần nhiều không đến. Bốn cõi trời Vô sắc Bồ-tát trụ vào Vô ngại Tam-muội thì sinh vào Không xứ, Thường thì sinh vào thức xứ, Lạc thì sinh vào bất dụng xứ, Ngã thì sinh vào Phi hữu tưởng phi vô tưởng xứ, chỉ các cõi trời Vô sắc ấy không đến nghe pháp. Giả sử có đến cũng không thấy, nên không thể làm chứng. Những cõi trời này chưa nói đến nên lập lại là chư Thiên.

Về Long “rồng) là loài súc sinh, chánh báo có thân giống rắn, y báo có cung điện bảy báu giống trời, cũng có thể biến thành hình người đẹp đẽ, do giới chậm thừa gấp nên thế. Cũng như Tỳ-kheo Tăng Hộ nói pháp cho bốn rồng nghe rồi liền ngộ.

Thần Dạ-xoa đều là loài quỷ. Dạ-xoa, Hán dịch là Khinh tật “đi nhanh) có ba loại: Loại ở trên đất, loại ở trên không, loại hầu hạ các trời. Vì phá giới nên đọa làm loài Quỷ thần, vì độc ác nên làm thân Dạ-xoa. Do xưa tu thừa gấp nên được thấy Phật nghe pháp. Vì ít bố thí nên được quả báo nhỏ, bố thí xe ngựa nên bay được trên không.

Càn-thát-bà, Hán dịch là Hương ấm, đây cũng là loại thần bay trên không, không ăn rượu thịt, chỉ cần mùi hương nuôi thân. Lại gọi là Thần âm nhạc của vua trời, ở núi Thập bảo, có thân đen đúa, thường tấu nhạc trời, do xưa ham nghe kỷ nhạc. Vì giới chậm nên đọa làm Thần, vì bố thí nên quả báo giống trời.

A-tu-la, xưa gọi là Không rượu hoặc gọi thân lớn, vì nhặt hoa biển trong bốn thiên hạ gầy rượu không thành nên gọi là Không rượu. Lại nói là phi thiên. Quả báo của Thần này trội nhất trong các Thần, chỉ kém trời mà không phải trời. Lại gọi là Không đoan chánh, chỉ có thân nữ chỉ là đẹp tuyệt luân còn bà con đều xấu nên gọi là Không đoan chánh. Lại nói trai xấu gái đẹp. Do xưa ghen ghét não hại người khác nên luôn bị sợ hãi.

Ca-lầu-la, Hán dịch là Kim sí điểu "chim cánh vàng", thuộc loài súc sinh, do kiêu mạn nhiều bị đọa, do bố thí mà trên cổ có châu Như ý, bắt rồng ăn thịt. Về quyền thì kinh Hoa Nghiêm nói:

Pháp thân Kim sí điểu
Bốn Như ý làm chân
từ bi làm mắt sáng
Đậu cây Nhất thiết trí
Bồ-tát vua Kim sí
Trong biển sinh tử lớn
Tóm lấy trời, người, rồng
Đặt lên bờ Niết-bàn.

Đây là trụ bất thoái Tam-muội Kim sí pháp môn. Nên biết pháp thân trụ các Tam-muội, Long thần, Tu-la... đều có pháp môn. Giống như Kim sí nên biết.

Khẩn-na-la, Hán dịch là Nghi thần, trên đầu có sừng là Thần nhạc của chư Thiên, có quả báo thấp kém hơn Càn-thát-bà. Vì ham thích âm nhạc nên sinh vào loài Quỷ thần làm Thần âm nhạc. Vì tu ít công đức nên quả báo nhỏ. Bồ-tát trụ Tâm lạc Tam-muội, nên lực kém mà sinh làm loài này.

Ma-hầu-la-già, tức Rắn thần, cũng gọi là Địa long, là Thần không chân bò bằng bụng. Tức là miếu thần ở thế gian nhận rượu thịt của người đều vào bụng rắn mãng xà. Do phá giới tà nịnh và nhiều giận dữ, ít bố thí, ham rượu thịt, Giới chậm mà đọa làm Quỷ thần. Vì sân nhiều mà các loài trùng chui vào thân ăn hút. Do xưa ít bố thí nhưng khiêm kính nên được người cúng dường, vì thừa gấp nên gặp Phật nghe pháp. Từ trên đều là thừa giới đều gấp và giới chậm thừa gấp, nên đến nghe

pháp, do đó ở đầu kinh đều có Bát bộ. Bát bộ mỗi mỗi đều ước nói người có căn duyên tín pháp đại tiểu đốn tiệm suy theo trước mà biết.

Các Tỳ-kheo đến hội tòa là phần bốn nói về bốn chúng. Tên Tỳ-kheo gồm ba nghĩa như trước đã giải thích. Ni là người nữ. Kinh xưa nói trừ cận nam, trừ cận nữ hay Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di, Hán dịch là thanh tín sĩ, thanh tín nữ, cũng gọi là thiện túc nam, thiện túc nữ. Tuy ở tại gia giữ năm giới, nhưng nam nữ không ngủ chung qua đêm nên gọi là Thiện túc. Điều giải thích này chưa thể coi là nhất định. Đây đều là giới thừa đều gấp. Giới gấp vì sinh vào loài người, thừa gấp nên được gặp Phật nghe pháp làm đệ tử.

Hỏi: Bốn chúng đều là giới thừa đều gấp vì sao lại có tại gia xuất gia?

Đáp: Do ham và chán không đồng. Tuy đều ưa thích Phật pháp, nhưng có người thích cạo tóc đắp y vào đạo, có người thích mặc áo trắng không chán, nên không đồng nhau. Bồ-tát nhập vào bốn thứ Tam-muội Nhật quang, Nguyệt quang, Như huyễn, Nhiệt viêm mà sinh vào tứ thiên hạ làm bốn chúng đệ tử, đây là dẫn các phàm phu nghe pháp vào đạo.

Từ “Khi ấy Phật... đến hết lời kệ thất ngôn” là tựa riêng. Các điềm lành thứ tự hiện ra là biểu thị muốn nói kinh này, nên tướng hiện ra không giống các kinh khác. Đây có hai phần:

1. Từ “Lúc ấy Phật cùng... đến hết phần trường hàng” là tựa phát khởi.

2. Từ “trưởng giả tử... đến hết kệ” là tựa tự thuật.

1. Tựa phát khởi: là hiện tướng riêng biểu thị muốn nói kinh này nhưng dùng tướng biểu hiện làm nghĩa nên hiện ra ba điềm lành để biểu thị ý muốn nói về ba đức pháp thân, ba thứ Tịnh độ.

a. Hiện thân tôn quý vòi vọi là biểu thị muốn nói cái thể chân tánh giải thoát pháp thân, cũng biểu thị muốn nói về cảnh tánh Tịnh chân thật, còn nước Thường tịch quang.

b. Còn Trưởng giả hiến tặng năm trăm lọng báu, Đức Phật dùng oai thần hợp thành một lọng là biểu thị ý muốn nói các nhân đã tròn đủ cùng hợp thành một Viên báo pháp thân viên mãn thật tuệ giải thoát, cũng biểu thị muốn nói về cõi nước Thật báo Viên tịnh .

c. Là hiện ba ngàn cõi nước chư Phật đang nói pháp đều hiện ra trong lọng. Đây là vô phương đại dụng biểu thị muốn nói phương tiện giải thoát Ứng thân, cũng muốn nói là phương tiện ứng độ.

Hỏi: Sao biết được khi hiện thân cao quý là biểu thị muốn nói

chân tánh Bất tư nghị pháp thân giải thoát ?

Đáp: Đại phẩm nói: Thân tôn quý, lấy núi Tu-di soi mình xuống biển làm dụ, vì các núi khác không sánh kịp. Kinh này cũng thế. Lại nữa, kinh Pháp Hoa nói: Trưởng giả ở trong một thành oai đức tôn quý, kẻ cùng tử kinh sợ lánh mặt. Đây là Như Lai thị hiện thân tôn quý nói kinh Hoa Nghiêm, kẻ có căn cơ Tiểu thừa không kham nổi thế nên bỏ trốn xa. Ông liền cởi chuỗi anh lạc mặc áo xấu, đây là làm thân Tỳ-kheo già định nói Tam tạng giáo. Từ đó về sau tâm tướng thể tín ra vào Không khó, ra thì hiện thân áo xấu, vào thì hiện tướng oai đức, tức là hiện thân tôn quý nói giáo Phương đẳng. Trong nhà trưởng giả hiện thân oai đức khiến kẻ cùng tử hiểu biết gia nghiệp. Đó là hiện thân tôn quý tốt đẹp, chuyển dạy Bát-nhã cho các Bồ-tát. Lại ở trong nhà tập hợp các quốc vương đại thần định rõ thiên tánh cha con: "Ngươi thật là con ta, ta thật là cha ngươi". Tức là kinh Pháp Hoa hiện thân tôn quý lúc thọ ký cho các Thanh văn. Lúc mới gặp thì luôn lánh xa, sau ra vào Không khó khăn, kế đó biết các vật rồi định tính cách cha con... gồm bốn phen hiện thân trưởng giả tôn quý có đeo chuỗi ngọc anh lạc làm đẹp đều là dụ cho Đức Thích-ca hiện thân tôn quý có ánh sáng rực rỡ vô lượng, biên không đều là biểu thị ý muốn nói thật tướng pháp thân giáo Phương đẳng này, vào ra không khó khăn, tuy thấy xuất phát từ Thảo am mặc áo xấu. Trưởng giả khi vào nhà cũng hiện thân có chuỗi anh lạc, anh lạc chính là trưởng giả. Nay là Phật cùng vô lượng đại chúng cung kính vây quanh là hiện thân tôn quý.

Hỏi: Sao biết hiện thân tôn quý là biểu thị muốn nói pháp thân.

Đáp: Kinh Pháp Hoa nói: "Ta dùng tướng thân đẹp, ánh sáng chiếu thế gian, vô lượng chúng tôn kính , vì nói ấn thật tướng." Đại Phẩm kinh cũng nói: "Các pháp thật tướng tức là Phật."

Hỏi: Sao được biểu hiện Tịch quang tịnh độ?

Đáp: Kinh này đã lấy Phật quốc làm tông chỉ, há không là biểu hiện cõi Tịnh cảnh? Pháp thân tức cõi nước, lìa thân không có cõi nước. Cõi nước tức pháp thân, lìa cõi nước không có thân. Chỉ có Chân như thật tướng không phải trí không phải cảnh mà nói trí nói cảnh. Không phải thân không phải cõi mà nói thân nói cõi. Đã biểu hiện thân tức biểu hiện cõi. Nên Kim Cang Luận có nói:

Trí tập duy thức thông
Như thế lấy Tịnh độ
Không hình, đệ nhất thể
Không trang mà nghiêm trang.

Còn kinh này thì nói: “Tùy tâm tịnh thì cõi Phật tịnh.” Vậy biểu thị nói Thật tướng chân tâm lẽ nào đâu chẳng phải là nói cõi nước Thường tịch quang? Nhưng nghĩa biểu hiện thân là chung, chung với kinh, phổ tập, nghĩa biểu hiện cõi nước là riêng, riêng biểu hiện riêng Phật quốc.

Hỏi: Hợp lộng và hiện cõi nước sao được biết là biểu thị cho thân và cõi nước Báo ứng?

Đáp: Năm trăm cái lọng nhỏ hợp thành một lọng lớn há không phải là biểu thị các nhân hợp thành một quả. Một quả tức là Viên báo pháp thân viên mãn mà có thân tức là có cõi nước. Nên Văn kinh nói: khi Bồ-tát tu các hạnh bố thí... thành Phật chúng sinh như thế thì sinh vào cõi nước ấy.

Hỏi: Đây là nói Ứng thân thành đạo, đâu được chứng minh là Báo độ?

Đáp: Do Báo thân thành thì có ứng thân và ứng độ thành.

Căn cứ Tựa Phát khởi có hai:

1. Như Lai hiện thân.

2. Trưởng giả hiến lọng.

- Phần một, lại có ba:

a. Phật nói pháp.

b. Nói thí dụ.

c. Hợp thí dụ mà nói.

a. Lúc đó Đức Phật cùng vô lượng đại chúng, chúng có bốn loại:

1. Chúng phát khởi, như các vị Bảo Tích, Văn-thù, Di-lặc... Phát khởi cho nhau.

2. Chúng ảnh hưởng, là pháp thân Bồ-tát ở cõi này cùng các cõi khác hiện thân làm Bát bộ và tứ chúng...

3. Chúng Đương cơ, tức chúng nghe kinh được lợi ích như năm trăm Bát bộ và bốn chúng... đều là giới thừa đều gấp và giới chậm thừa gấp.

4. Chúng kết duyên, là giúp chúng ở vị lai được giải ngộ do tu tiệm, đó là Bát bộ, bốn chúng thuộc giới gấp thừa chậm và giới thừa đều chậm. Nhóm bốn chúng này gồm chung tất cả chúng.

Cung kính là nói cơ thiện bên trong phát sinh. Vây quanh, là như bốn cửa thành cùng vào gặp vua, biểu thị cho bốn môn cơ động tùy giáo của Phật chuyển hóa mà được thấy chân tánh giải thoát pháp thân. Vì nói pháp cho nghe, câu này xưa Sư Quang Thượng Thống hỏi Trường Nhĩ Tam tạng giáo rằng Đức Phật khi ấy nói cho vô lượng đại chúng

những pháp gì?

Đáp: Nói kinh Phổ Tập tức thuộc giáo Phương đẳng. Do đó mà nay làm tựa cho kinh này. Kinh ấy nói Chánh báo nhân quả, nay nói Y báo nhân quả. Do Chánh mới có Y nên được làm tựa, giống như trước nói kinh Vô Lượng Nghĩa kế nói kinh Pháp Hoa.

b. Từ "Ví như..." đến "biển cả": Nêu hai thí dụ. Núi Tu-di, Hán dịch là An minh cũng gọi là Diệu cao. Đâu những Diệu cao mà cũng là Diệu đại. Vì cũng như thân thật báo tôn quý của Phật trên cùng có thật tướng đảnh nên nói là Diệu cao. Công đức trí tuệ đầy khắp thế giới nên gọi là Diệu đại.

Hiển bày ở biển cả tức hiển bày tòa này nói về bốn môn thiện căn của bốn chúng có duyên, cũng là hiển thị biển sinh tử của tất cả chúng sinh như núi cắm sâu trong biển xanh mà vượt ra khỏi mặt biển. Phật không trụ ở sinh tử cũng không bỏ sinh tử, không trụ như núi vượt cao không bỏ như bóng hiện trên biển cả. Như nước biển không phải có bốn màu mà do bóng núi hiện ra nên có bốn màu. Đây là nói tâm chúng sinh không phải có bốn môn, Phật dùng Tất-đàn phương tiện mà nói có bốn môn khiến họ mất đi tâm ác; hiểu bản tướng là đồng với bốn môn lại không thể hiểu khác được.

c. Từ "An xứ..." "đến đại chúng" là , hợp thí dụ.

Báu là chỉ cho lý pháp tánh vạn thiện. Tòa vô úy là các pháp "Không chính là tòa vạn thiện vô úy "Không". Thân tướng vòi vọi tương xứng với tòa là ví thật tuệ vi diệu tương ưng với lý không vạn thiện vô úy, "không"đây là hợp dụ núi Tu-di. Che phủ đại chúng, là nói đại giáo che các hiểu biết sai lầm "Vọng giải) đồng với chân giải, che các tà tiểu hiểu bốn môn đồng với thành bốn môn của Đại thừa, đây là hợp bày về thí dụ biển cả.

Từ "Bấy giờ... trở đi" là nói về con trưởng giả hiến lọng, có ba phần:

a. Trước nói nguyên do biểu phát.

b. Như Lai hợp lộng hiện tướng lành.

c. Đại chúng thấy tướng lành đều hoan hỷ.

Năm trăm lọng hợp thành một lọng, là biểu thị từ ở trong nhân hướng về Phật quả thành vô duyên, tức biểu thị cho báo, pháp thân viên mãn, cũng biểu thị cho Y báo tịnh quốc. Chính là biểu thị kinh này lấy nhân quả Phật quốc làm gốc. Trong lọng hiện ra tất cả cõi nước là biểu thị quả địa Tịnh độ hiện ra tất cả ứng độ, tức là biểu thị cho lực dụng của kinh này.

Lại hiện ra mười phương chư Phật nói pháp, là biểu thị ở ứng độ ắt có ứng Phật làm hóa chủ. Đại chúng hoan hỷ tức là nghe bất tư nghị giải thoát. Căn cơ Phật quốc đã phát ắt thấm nhuần được lợi ích Đại thừa, người dự nghe đều hoan hỷ. Cho nên biết hiện tướng bí mật là biểu thị phát khởi kinh này, do đó mà làm tựa riêng.

Phần hai, Trưởng giả làm nguyên do phát khởi nên hiến lọng. Có ba phần:

a. Đồng loại cùng đến.

b. Chí thành, cung kính.

c. Dâng lọng.

a. Tỳ-dá-ly, đã giải thích đầy đủ ở trước. Thành là chỉ cho Niết-bàn. Nên kinh Hoa Nghiêm nói: Bạch tịnh pháp làm thành, quán tuệ làm tường vách, vô thượng trí làm lầu gác, tàm quý làm hào sâu, ba môn "không"giải thoát chánh niệm làm phòng hộ, bốn đạo làm đường chánh du hành ra khỏi tam giới, tạo lập Vô thượng pháp tràng để trừ diệt tất cả ma. Nay nói tánh tịnh Niết-bàn như thành trì. Không phải trưởng giả không phải Như Lai cùng ở trong thành ấy. Vì nhân mà xưng là con, vì quả mà xưng là Phật tánh không phải nhân quả mà nhân quả, tánh Y báo có nghĩa giống với thành trì. Giải thích về Bảo Tích như trước đã nói.

Sự việc về năm trăm trưởng giả tử nên biết hoặc biểu thị cho pháp môn, hoặc biểu thị cho năm thứ chủng tánh thiện căn, mỗi chủng tánh có một trăm, tức năm trăm thiện căn đều là nhân, nên gọi là con. Lọng bảy báu là biểu thị bảy Giác chi điều phục khiến tất cả dừng lại mà sinh thật tướng chân giải nên gọi là bảy báu. Trải các pháp mà khởi Từ nên gọi là lọng. Lọng có nghĩa che chở, tức Từ tâm che mát tất cả chúng sinh. Đến chỗ Phật, là nhân tu trải các pháp riêng, mà duyên với Từ. Nay phát ra nhân Vô duyên hướng về quả vô duyên che khắp tất cả.

b. Chí thành, tức đầu mặt lễ Phật chân thật là tỏ rõ sự tôn kính, biểu thị nhân trí ở trên tiếp với quả trí ở dưới.

c. Dâng lọng, nhân có nghĩa trợ giúp quả của cải là quả nên nói cúng dường.

2. Từ "Oai thần của Phật..." trở đi là nói Như Lai hợp lọng và hiện các tướng lành. Có hai phần:

a. Nói việc hợp lọng.

b. Chính nói về hiện tướng lành.

a. Văn nói năm trăm trưởng giả tử đều hiến lọng là biểu thị mỗi người đều tu nhân.

Hợp thành một lọng: là biểu thị một quả Viên. Đã có Chánh nhân có thể cảm lấy Chánh quả tất là Y nhân sẽ cảm được Y quả. Nói "biến khắp tam thiên" là biểu thị một quả thể Vô duyên đại từ khắp che pháp giới. Như luận về Chánh báo kinh Phổ Tập đã nói. Nay hiện tướng Chánh báo biểu thị Y báo khắp che tất cả.

Từ "Mà thế giới này..."trở đi, là nói chánh hiện tướng lành. Có hai phần:

1. Hiện ra cõi nước.

2. Hiện Phật nói pháp.

a. Hiện cõi nước có bốn:

b. Hiện tướng cõi nước rộng dài.

c. Hiện mười núi.

d. Hiện biển lớn và các sông.

e. Hiện nhật nguyệt và Thiên cung.

Hiện cõi nước chính là biểu thị Y báo thế gian, rộng cả trăm ức, nên nói là rộng, cao suốt trời Hữu đảnh nên nói là dài. Lại giải thích ngang khắp mười phương nên gọi là rộng, suốt khắp bốn cõi nên gọi là dài.

Từ tam thiên này đến cả núi Thiết vi hiện mười núi, e là nói về thế gian chúng sinh.

Hiện biển lớn và các sông Từ "đại hải đến triền nguyên) e là biểu thị cho năm ấm thế gian.

Hiện nhật nguyệt và Thiên cung Từ "nhật nguyệt đến bảo cái) hoặc biểu thị cho khí thế gian. Bốn thứ thế gian hiện ra trong lọng là y báo, là chỗ nương của thế gian chúng sinh và năm ấm.

Hỏi: Hiện tướng vô tình sao được nương vào hữu tình?

Đáp: Hễ nói Đại thừa hiện tướng thì đều thế cả.

Hiện chư Phật nói Từ "mười phương đến bảo cái". Nếu nói y báo ắt có năng y. Đã có chúng sinh được hóa độ ắt có ứng Phật hóa đạo, cho nên trong lọng hiện ra chư Phật và Phật nói pháp, vì có bốn Phật trụ ở bốn cõi nên đều gọi là Phật quốc.

Đại chúng thấy tướng lành đều vui mừng Từ "Nhĩ thời nhất thiết trở đi". Phần này có ba:

a. Khen chưa từng có là khẩu nghiệp cúng dường. Từ xưa đến nay chưa từng hiện ra tướng lành hợp lọng, biểu thị là sẽ nói về Phật quốc.

b. Chắp tay lễ Phật là thân nghiệp cúng dường.

c. Chiêm ngưỡng Tôn nhan là ý nghiệp cúng dường.

Vì hiện ra tướng lành nên tất được nghe bất tư nghị Phật quốc, sẽ

được ba nghiệp thanh tịnh và ba luân bất tư nghị hóa, sẽ được lợi ích đó nên tâm vui mừng của người dự nghe phát ra, do đó đều bày ra ba nghiệp cúng dường. Chỉ hiện ra tướng lành là biểu thị việc phát khởi tình ý cho mọi người. Khi tâm ý mọi người đã kính ngưỡng và đã hiện ra chư Phật ắt phải phó duyên mà nói pháp. Việc mừng vui làm tựa để nghĩa càng thêm gần gũi.

2. Tựa tự thuật, từ "trưởng giả tử Bảo Tích..." : Đức Phật hiện tướng lành khó lường, nếu không phải thần trí cao sáng của Bảo Tích thì ai biết được chỗ biểu thị ấy, vì muốn khiến chúng lúc đó biết việc hiện tướng lành là muốn nói về Phật quốc để tin hiểu rõ ràng, nên nói kệ để khen ngợi. Với ba mươi sáu hàng kệ thì chia làm hai, mười bảy hàng đầu là thuật nguyên do khen ngợi hiện tướng, mười chín hàng sau là chính khen ngợi thuật lại tướng hiện ra. Nguyên do hiện tướng lại có hai phần, chín hàng kệ đầu là khen ngợi thắng ứng pháp thân cho là nguyên do gần, tám hàng kệ sau là khen ngợi liệt ứng cho là nguyên do xa.

a. Nói về thắng ứng là hoặc vì Bồ-tát nói pháp Đại thừa thì hiện tướng oai đức thù thắng, liền từ thắng ứng này mà được pháp thân.

b. Nói về liệt ứng, hoặc vì Thanh văn nói pháp Tiểu thừa thì thân tướng thô kém, liền từ liệt ứng đó mà không thấy pháp thân. Cho nên kinh Pháp Hoa có nói: "Liền cởi bỏ chuỗi anh lạc mặc áo xấu, thân đầy bụi nhớp, dáng vẻ đáng sợ sệt."

Hỏi: Vì sao thắng ứng là nguyên do gần, liệt ứng là nguyên do xa?

Đáp: Thắng ứng tức là ngay ở tòa nói kinh Phổ Tập, do đây mà hiện điềm lành nên là nguyên do gần, còn liệt ứng là thân nói pháp Tiểu thừa, thuở xưa làm nguyên nhân nên là xa.

Hỏi: Liệt ứng của Tam tạng giáo tự nhiên là việc xưa, vì sao lại làm nguyên do xa cho việc này?

Đáp: Kinh Pháp Hoa có nói: Trong suốt hai mươi năm thường khiến quét dọn phân, từ đó trở về sau tâm tướng thể tín vào ra không khó khăn, cho nên ngay lúc này hiện Thắng ứng thân mà nói pháp Đại thừa cho hàng Thanh văn. Việc hợp lọng hiện tướng lành là biểu thị nói Phật quốc, phải biết là do liệt ứng ngày xưa mà hiển bày thắng ứng ngày nay, nên nói là nguyên do xa.

Xét nguyên do gần có hai:

a. Hai hàng kệ đầu là lược khen về hai ích lợi của hình và tiếng.

b. Bảy câu kế là rộng khen ích lợi của hình và tiếng. Rộng và lược đều là khen cả. Lược là nói chánh báo nhân quả trong kinh Phổ Tập. Vì

sao biết được? Vì tiếp theokhen nói pháp là Không hữu cũng không vô, do nguyên nhân duyên mà các pháp sinh. Hai hàng đầu lại có hai: Hàng đầu là khen ích lợi về hình, hàng hai là khen ích lợi về tiếng. Phần hình lại hai: Câu đầu khen công đức của sắc, câu hai khen công đức của tâm. Đại kinh có nói: Phật tánh cũng là sắc mà không phải sắc. Vì sao gọi là sắc, vì đó là thân Kim cang. Sao gọi là Không phải sắc, vì là mười lực Vô úy không phải là sắc pháp. Nay trước khen về sắc lại căn cứ vào mắt mà khen, tức là một trong ba mươi hai tướng của thân Kim cang . Nhưng thân có nhiều phần mà quý nhất là đầu, đầu có nhiều phần mà tông chỉ là mắt, khen phần cao quý ắt gồm cả phần thấp kém. Về lực Vô úy... thì trí tuệ có nhiều thứ, nhưng khen tâm là bao gồm tất cả. Thế nên khen cái tông chỉ là sắc và tâm. Mắt là tên khác của nhãn. Nhãn chủ ở gan, gan buồn thì mắt ứa lệ, vậy khen nhãn tức là khen đức đại bi. Đại luận nói: Bát-nhã là mẹ Phật, đại bi mẹ là Bát-nhã. Cho nên căn cứ tướng này mà khen sắc công đức.

Hỏi: Pháp thân cũng có tướng ư?

Đáp: Đây là Thắng ứng biểu thị cho pháp thân, tìm ở tướng mắt này mà được pháp thân Phật nhãn, cho nên khen ứng thân tức là khen pháp thân Phật nhãn. Các tướng khác nên suy theo đây. Nên kinh Pháp Hoa nói: "Tịnh pháp thân vi diệu, đầy đủ ba mươi hai tướng, ". Nhưng mắt là tên chung, từ dụng mà phân biệt có năm thứ:

1. Nhục nhãn, nhìn thấy sắc thô.
2. Thiên nhãn, thấy sắc tế nhân quả.
3. Tuệ nhãn, nhìn thấy sắc tâm thô tế và lý thiên chân.
4. Pháp nhãn, thấysắc thô tâm tế, các pháp nhân duyên giả danh Tục đế.
5. Phật nhãn, thấy lý Trung đạo Phật tánh viên chân. Lại luôn song chiếuề nhân duyên lý sự thô tế.

Căn cứ theo giáo thì bốn Phật năm nhãn không đồng. Trong Kim Cang Bát-nhã Phật hỏi ngài Thiện Cát: Như Lai có nhục nhãn cho đến có Phật nhãn chăng? Ngài Thiện cát đáp: Như Lai có Nhục nhãn cho đến có Phật nhãn. Nay Bảo Tích khen năm nhãn đều lìa cấu chướng nên nói là mắt sạch. Nói tu quảng, tu là dài, quảng là rộng. Cả năm mắt nhìn thấy cảnh dọc sâu tận đáy nên nói là tu, rộng khắp pháp giới nên gọi là quảng. Như hoa sen xanh, ở Tây Vực có hoa sen xanh lá rất to có hình dài rộng giống mắt Phật nên dùng để thí dụ. Lại không phải chỉ là hình giống mắt Phật mà nó ở trong bùn lại không dính hôi bùn, năm nhãn cũng thế, không phải chỉ chiếu thấy cảnh tận khắp ngang dọc, mà

dù chiếu cảnh đời cũng không bị ô nhiễm nên khen mắt sạch như hoa sen xanh.

Nay lược năm nhãn theo văn mà giải thích:

1. Nhục nhãn là quả công đức không do nghiệp chướng xấu ác hun đúc, nên gọi là mắt sạch, thấy dọc các sắc từ địa ngục lên đến trời Hữu đảnh nên gọi là tu, rộng khắp trăm ức không sắc nào không thấy nên gọi là quảng. Tuy thấy các sắc mà không bị nhiễm trước, nên nói như hoa sen xanh.

2. Thiên nhãn, nhân thiền định mà lìa các cái, phát ra tịnh nhãn căn, vì nhãn căn trong sạch nên gọi là mắt sạch. Thấy dọc ngoại giới nên gọi là tu, ngang thấy cả mười giới nên gọi là quảng, tuy thấy mà không bị nhiễm như hoa sen xanh.

3. Tuệ nhãn, không còn kiến tư hoặc ở nội ngoại giới nên gọi là mắt sạch, chiếu dọc cả chân lý rốt ráo nội ngoại nên gọi là tu, thấy ngang khắp chân lý nội ngoại nên goị là quảng, thấy chân mà không bị nhiễm nên như hoa sen xanh.

4. Pháp nhãn, là Không có trần sa hoặc nên gọi là mắt sạch, thấy dọc cả bốn pháp Tứ đế, dọc suốt nội ngoại giới nên gọi là tu, thấy ngang pháp bốn thứ Tứ đế khắp mười giới mười phương nên gọi là quảng, không đắm nhiễm các pháp nên như hoa sen xanh.

5. Phật nhãn là Không có pháp giới vô minh nên gọi là mắt sạch, thấy dọc cả Trung đạo pháp giới cả nội ngoại giới đến tận nguồn rốt tánh nên gọi là tu, thấy ngang mười giới Trung đạo một thời viên chiếu nên gọi là quảng, không bị pháp giới vô minh sinh tử làm ô nhiễm như hoa sen xanh. Đây chỉ là lược nêu ra năm nhãn của Biệt, Viên, còn Tạng Thông thì đều xéttheo hai đế nội giới để nói về năm nhãn. Nếu căn cứ theo tình ý sắc tâm phân biệt thì tức là năm nhãn của Tam tạng giáo. Nếu căn cứ theo huyễn hóa sắc tâm phân biệt thì là năm nhãn của Thông giáo.

Hỏi: Nay trưởng giả tử quyết định khen nhãn nào?

Đáp: Kinh thuộc Phương đẳng thì tùy bốn căn duyên mà nói đủ bốn giáo, khiến không còn có sự nghe biết khen ngợi nào trái ngăn. Sau đó nói là dùng một thứ tiếng diễn nói mà tùy loại đều nhận hiểu. Nếu với người quán tâm thì một tâm ba quán, quán chiếu về tâm, các nhân duyên thô tế và tức không, giả, trung để đối tu năm nhãn mà tâm ý biết được, hoặc tâm tịnh đã trải qua các Thiền định mà biết.

Câu kế tiếp khen tâm. Nói “Tâm tịnh”, là khi Phật trí đã xét biết tận nguồn gốc sự vật thì không còn pháp giới hoặc nữa, nên nói là tâm

tịnh. "Đã trải qua các thiền định" là luận chung về Thiền định đều thông cả nhân quả. Nên trong Đại kinh có nói: Đại Niết-bàn gọi là "Hang sâu Thiền định", đâu lại được khen là tâm tịnh đã trải qua các Đại Niết-bàn. Nay xét theo nghĩa riêng thì thiền định căn cứ vào nhân, còn tâm Phật là dựa vào quả, quả nằm ngoài nhân nên nói là đã độ.

Hỏi: Do đâu mà biết thiền gọi là nhân?

Đáp: Đại Luận có nói: "Thiền Trung hoa nói là tu tư duy", nhưng tâm Phật là gương trí tròn sáng đâu có phát ra tư duy, Phật là bậc Vô học rốt ráo đâu được nói là tu. Lại dịch là bỏ ác. Như Lai là bậc Thuần tịnh còn ác nào mà bỏ. Nên trong Đại kinh có nói: "Có chỗ đoạn trừ thì gọi là Thượng sĩ, không còn chỗ đoạn trừ thì gọi là Vô thượng sĩ." Cho nên các nghĩa tư duy đều là nhân.

Xét về giáo, thì tâm của Phật Tam tạng giáo không có tập khí nên gọi là tâm tịnh, Tứ thiền Tứ không luôn quán luyện luân tu, dứt hẳn pháp ái nên gọi là đã độ, chỉ có lực Vô úy không thể đẳng chiếu. Tâm của Phật Thông giáo, chiếu suốt cội nguồn Chân đế, tập khí nội giới dứt hết, đối với các thiền định đều tự tại vô ngại, mười lực Vô úy cùng một lúc chiếu vào cảnh, nên gọi là đã độ. Theo Biệt giáo, trí duyên tu hiển bày tâm tự tánh, thanh tịnh, mười hai phẩm vô minh rốt ráo dứt hẳn. Kinh Địa Trì nói: Chín thứ Đại thiền, Bồ-tát nương vào thanh tịnh thiền thứ chín mà được quả đại Bồ-đề, hơn cả thanh tịnh nên nói là đã độ. Đây là căn cứ theo trước Địamà tu tự tánh thiền . Đăng địa được tất cả thiền cho đến bậc Đẳng giác trụ ở thanh tịnh thiền, đoạn dứt mười một phẩm vô minh mà vào trùng huyền môn nên gọi là thanh tịnh thiền, Phật quả hơn cả nên nói là đã độ. Về Viên giáo, thì sáu căn thanh tịnh tức là tự tánh thiền, sơ phát tâm trụ tức Nhất thiết thiền, khi đã rốt ráo lìa bỏ các hư vọng thì hiển bày tâm tự tánh thanh tịnh. Như thế cho đến thanh tịnh thiền phá tan bốn mươi mốt phẩm vô minh mà trụ vào địa Vô cấu. Tâm Như Lai tịnh trải qua các thiền định này mà lên quả Diệu giác, nên nói là đã độ. Cho nên kinh Kim Quang Minh có nói: "Khi đó Đức Như Lai dạo khắp vô lượng pháp tánh, rất sâu hơn các sở hành thanh tịnh của Bồ-tát đã làm." Kinh Anh Lạc nói: Thuở xưa ở hội Hoa nghiêm nói tập hợp chúng Bát thiền tức tám thiền trước vì nói kinh Hoa Nghiêm, để được nhập vào thanh tịnh thiền mà trụ ở địa Vô cấu. Thường Theo thì hàng Thanh văn còn như câm điếc, thì Bát thiền ngoại đạo sao có thể tập hợp nghe kinh được.

Nếu căn cứ heo quán tâm, một tâm ba quán thì tâm mỗi mỗi chúng sinh tức là tâm Như Lai, bổn tánh thanh tịnh nên nói là tâm tịnh có thể

vượt qua sự thiền nên nói là đã độ.

Hàng thứ hai: Khen ích lợi về tiếng của việc hóa tha Từ ““Tích chứa đã lâu”... một câu): Sở dĩ như thế, vì từ lâu tu thiền, trong thì thành tựu tướng hảo, ngoài đủ các thần thông, xứng hợp tình ý muôn vật. Lại từ vô lượng kiếp đến nay luôn tu trí tuệ, trong luôn lìa bỏ các kiết, xứng lý pháp tướng nên được tịnh tâm trải các thiền định, ngoài xứng hợp với vô lượng căn duyên chúng sinh, có thể đối với bốn bất khả thuyết dùng bốn Tất-đàn mà khởi bốn đạo giáo hóađộ tất cả chứng được bốn diệt lý, nên nói là giáo hóa các chúng đã xong. Lợi ích của hình và tiếng về ân đức độ sinh rất nặng nên cần kính trọng cúi đầu. Lại nên hiểu Bát-nhã hướng dẫn đến khi chứng quả liền ngưng dứt, nên nói là đã xong. Câu trên là giải thích mắt sạch rộng dài, câu dưới là nói tâm tịnh đã độ.

Từ “đã thấy”trở xuống bảy hàng rộng khen về hình tiếng .. có hai phần:

a. Rộng khen ích lợi về hình “năm hàng đầu”.

b. Rộng khen ích lợi về tiếng “hai hàng kế”.

Đã thấy đại chúng: Thấy sắc dụng thần biến của Phật, tức là sắc của pháp thân thanh tịnh vô ngại giống như châu như ý cũng như gương sáng, cho nên việc phóng quang, đất chấn động và mười phương cõi Phật đều hiện ra. Đó là sắc tất cả hướng đến. Sắc là tạng bất tư nghị, sắc là pháp giới hải, vì nó rộng lớn như hư không không bờ mé cho nên ước về sắc mà khen dụng của công đức.

Từa Trong đó chư Phật... trở xuống một hàng...là giải thích việc thành tựu sắc dụng Nếu không do thần lực của Phật gia bị cho hội này thì đâu thể thấy được chư Phật ở phương khác và nghe được Phật nói pháp. Như trong kinh Pháp Hoa, Phật dùng thần lực khiến chúng thấy được trăm ngàn vạn ức cõi nước và Bồ-tát trên không trung.

Hỏi: Đây là lý do hiện tướng biểu thị sao được là nguyên do biểu thị gần?

Đáp: Có Luận sư nhầm bảo là hợp lọng thì hiện cõi nước. Nay tìm thấy văn kinh không phải thế. Đây là khen nói kinh Phổ Tập mà hiện tướng, không phải là hợp lọng hiện tướng lành. Hợp lọng hiện tướng lành thì như đoạn kệ sau nói: “Nay dâng Thế Tôn lọng nhỏ này, trong đó hiện ra tam thiên giới”mới chính là khen tướng biểu thị.

Từ “Pháp vương pháp lực...” một hàng trở xuống là khen tâm dụng của Phật . Nói Pháp vương, là được Tam-muội vương Tam-muội nên gọi là Pháp vương. Pháp lực là vì đối với hai đế, ba đế, bốn thứ Tứ đế, tất cả các pháp đều rất tự tại . “Vượt cả quần sinh”, là tâm Phật

thanh tịnh vượt ngoài hai thứ sinh tử` biểu thị việc ra khỏi mười giới.

"Thường dùng pháp tài thí cho tất cả" là đem Thất Thánh pháp tài bốn loại Đạo đế luôn bố thí cho mười giới tùy ý xứ dùng.

Hỏi: Pháp tài là thuộc dụng của sắc hay của tâm?

Đáp: Tài chung cho sắc và tâm, như các ngài Vô Tận Ý và Tịnh Danh bố thí đều gọi là pháp thí. Nhưng căn cứ ở tâm, sắc, tiếng của năng thí thì đều là thuộc pháp tài thí.

Từ "Khéo phân biệt... trở xuống một hàng là xét theo hai trí lấy đógiải thích về dụng của tâm " pháp thí và tài thí) xác định thành nghĩa của pháp thí. Quyền trí thì phân biệt pháp tướng thế đế, thật trí thì đối với Đệ nhất nghĩa mà bất động.

Hỏi: Ở trên phần nhiều phán định theo ba đế, nay sao lại được dùng hai đế mà khen?

Đáp: Hợp chân vào trung, hợp chân vào tục là hai đế của Thông giáo Biệt giáo, theo huyền văn tinh giản. Lại giải thích nếu tùy tình mà biện tức là thật trí vắng lặng mà thường chiếu. Thế nên khen nói "đối với Đệ nhất nghĩa mà bất động.

Từ "Đã đối với các pháp... một hàng trở xuống" là kết phần khen dụng của sắc và tâm. Đã đối sắc pháp mà được tự tại nên có thể chuyển biến khắp hiện cõi Phật. Đã đối với tâm pháp mà được tự tại nên hai đế khai hợp tùy cơ hội vật. Công dụng của sắc và tâm đã hoàn bị chính là nơi đáng để quy y, do đó mà kính thành cúi đầu.

Từ "Nói pháp chẳng có..." hai hàng là rộng khen ích lợi của tiếng. Thuật lại ở trên khen bốn chúng vây quanh vì họ nói pháp. Trước hiện tướng tôn quý là biểu thị nói pháp Đại thừa. Nay cũng hiện nói pháp biểu thị sẽ nói về y độ, chứng nghiệm là Không nói gì khác, do đó dùng làm tựa khiến có lời khen này.

"Chẳng có chẳng không", tức là pháp Trung đạo. "Chẳng có"nên không phải tục, "chẳng không"nên chẳng phải chân. Song nói pháp vốn căn cứ ở hai đế, đã không phải hai bên thì là nói pháp gì? Nên biết đó là nói Trung đạo Đại thừa. Vì sao? Vì phàm phu là "Có", Nhị thừa là "không", còn Bồ-tát thì chánh quán Trung đạo Phật tánh. Thế nên Phương đẳng vì các Bồ-tát mà nói nhiều về pháp môn Trung đạo bất nhị. Cho nên nói "Chẳng có cũng chẳng không".

Hỏi: Trên đã dùng hai đế để khen Phật trí nay nói pháp sao căn cứ theo ba đế?

Đáp: Có, không là tục, Trung đạo là chân, tức là hai đế.

Hỏi: Ngoại đạo cũng nói Thần và thế gian không phải thường,

không phải vô thường tức là Không phải có không phải Không. Tiểu thừa cũng vì Xa-nặc mà nói lìa có, không. Nay vì sao được nói chỉ là Đại thừa?

Đáp: Phàm phu ngoại đạo còn không thấy “hiểu) được lý không vô của chân đế, huống là thấy lý không phải Không. Trong kinh Thanh Văn nói không phải có không phải Không là thấy lý không của chân đế mà đâu từng thấy được Lý trung không phải Không. Căn cứ giáo mà nói hai thứ “Không phải”chẳng giống nhau. Nếu ngoại đạo cho rằng câu song phi đầy đủ đơn, phức và bất khả thuyết... đều là vọng tìn thì không thấy được lý “không”, không thoát khỏi sinh tử,. Họ thấy “khôn”còn chẳng được huống là thấy “chẳng phải Không”thấy đều bị Tam tạng giáo hữu môn phá bỏ. Tam tạng giáo phá kiến gồm có bốn môn. Vì Xa-nặc mà nói kinh lìa có, không thì chỉ là môn “chẳng phải có, chẳng phải Không”thôi. Nếu được phương tiện từ môn vào lý thì chỉ gọi là “chẳng phải có” chứ không gọi là “chẳng phải Không”ô. Nếu không được phương tiện thì rơi vào chấp có, không đồng như ngoại đạo. Giả sử có vào Lý cũng không phải chẳng có chẳng không của Đại thừa Thông giáo quán Sắc... đều như huyễn hóa không nói có, không. Nếu từ môn mà vào lý thì đây tức là môn “chẳng phải có, chẳng phải Không”. Nếu hướng về người Thông giáo hoặc nghe nói thấy Lý hoặc chấp là bị lửa hý luận tà kiến thiêu đốt. Giả sử có vào lý thì cũng không phải là chẳng có chẳng không của Trung đạo Biệt giáo quán Trung đạo, ước phá hai bên nói “chẳng phải có, chẳng phải Không”, thì đây là theo bốn môn của Tạng tánh mà nói “chẳng phải có, chẳng phải Không”, khác xa hai giáo trước, nếu được vào Lý thì không cần phá. Nếu chưa ngộ là luận ngu si không phải thật là chẳng có chẳng không của Trung đạo. Về Viên giáo tuy có bốn môn, mà một môn tức là bốn môn, bốn môn tức là một môn, có, không bất định, không có chỗ nương cậy, đem cái tâm hư dối này rỗng trong thấy Trung đạo, nếu ở đây còn đắm trước thì vẫn cần phải phá, huống là các thứ khác. Nay nhặt bỏ các dối trá để chỉ rõ các chân thật mà được ý viên giáo “chẳng có, chẳng không” là để khen cái Thắng ứng thân chẳng có chẳng không vậy. Lại nữa, ba thứ đều “phi”ở trước là quyền, viên giáo là thật. Quyền thật đều nói, nên nói “thuyết pháp chẳng có cũng chẳng không”ết pháp về duyên khởi. Duyên khởi có hai đã như trước nói. Nay khen thì ý đầy đủ gồm hai thứ này. Song thể nó không phải là có, không thì đâu thể có sinh. Vì có nhân duyên cho nên cũng nói. Vì thuận theo nhân duyên nội giới vô minh thì hai thứ khổ, tập sinh ra, khi nhân diệt vô minh thì hai đạo diệt sinh ra. Ngoại

giới cũng chuẩn theo đây mà nói. Cho nên nói do có nhân duyên mà các pháp sinh ra.

"Không có ngã, không tạo tác, không thọ nhận", một câu này là kết nghĩa "chẳng phải có, chẳng phải Không"lại phối hợp bốn giáo mà nói bốn thứ vô ngã vô thọ...

"Thiện ác không mất... một câu" là kết do nhân duyên mà các pháp sinh ra. Vô minh của Thông giáo biệt giáo là ác của nội ngoại giới thì hai xứ khổ tập không tiêu mất. Nếu vô minh của thông giáo Biệt giáo mất thì hai xứ đạo và diệt không tiêu mất. Nhân duyên sinh diệt do đây mà biết.

"Mới sinh tại Phật thọ... trở xuống tám hàng", là khen Liệt ứng thân làm nguyên do xa. Có hai phần: Hai hàng đầu là khen ích lợi của hình, sáu hàng sau là phần khen ích lợi của tiếng. Khen ích lợi của hình có hai:

a. Khen ứng sắc.

b. Khen ứng tâm.

Phật thọ, là ngồi dưới cây này mà thành Phật. Có người nói là Nguyên cát, cũng gọi là Bồ-đề. Khi mới thành đạo, Phật đến ngồi dưới cây này. Ma sợ ngài thành đạo sẽ hóa độ quyến thuộc mình khiến trống cung điện. Bèn trước sai ba cô gái, nhưng Bồ-tát tâm vẫn an không thể quấy động. Ma vương càng giận bèn đem cả tám mươi ức quỷ thần binh chúng ở Dục giới đến chỗ Bồ-tát, nhưng cuối cùng đều bại tan "nói đầy đủ trong kinh Thụy Ứng)

Cam lộ diệt. Ma vương đi rồi, đến giữa đêm Bồ-tát nhập vào Tứ thiền ba mươi bốn tâm thấy rõ lý Tứ đế, gọi là được cam lộ, các chánh tập khí đều dứt hết nên gọi là diệt, thành giác đạo là vì Tứ đế phát khởi, chân kiến Đệ nhất nghĩa, lúc đó sáng suốt đại ngộ, biết thường và vô thường, biết chúng sinh số và phi số đủ các pháp như Lực, Vô úy... gọi là Thành tựu giác đạo, thần lực hàng ma, là thần thông, tức là dụng của công đức sắc pháp .

Đã không tâm ý... một hàng, là khen ứng tâm. Không tâm ý... là khi được cam lộ rồi, thì thấy ái bốn ấm điên đảo, đều mất, nên gọi là Không tâm ý. Bởi sao? Vì nếu có tâm ý liền có tâm điên đảo, điên đảo tức là ba thọ, thọ tức ba khổ, tức là Khổ đế. Hành tức là hành ấm, suy nghĩ luôn tạo nghiệp. Nghiệp chiêu vời sinh tử tức là Tập đế. Không tâm thì không có thọ, không thọ thì không hành, không hành thì không nghiệp, không nghiệp nên không tập. Không tập thì không khổ. Khổ tập nếu diệt tức là được cam lộ diệt thành tựu giác đạo. Kinh Đại Phẩm nói:

“Năm thọ năm hành.” Hành là Tập đế, Tập đế đã đoạn nên Phật không tâm ý. Không tâm ý nên không có năm kiến thọ hành, nên thường phá được năm kiến thọ hành của ngoại đạo. Tuy không có thọ hành nhưng vì điều phục ngoại đạo mà nói năm môn của Tam tạng giáo, như việc Phật phá Trường Trảo nói rằng: Ông có thấy thọ không? Ông có cái thấy không thọ thì trở lại thành thọ, thọ tức là khổ thì đâu khác gì ai, mà dựa vào chỗ không thọ rồi kiêu mạn, khinh chê người khác. Khởi thân, khẩu, ý hành, hành thành thì gọi là tập, tập chiêu cảm sinh tử đâu phải là thật tướng? Trường Trảo tin phục bèn được pháp nhãn tịnh, Hàng phục các ngoại đạo khác đều theo cách này.

Hỏi: Trường Trảo là việc sau này, đây là khen nói trước khi chưa chuyển pháp luân hàng phục ngoại đạo, đó là những ngoại đạo nào?

Đáp: Xưa có nói: Thuở xưa khi Phật còn là phàm phu theo Tiên A-la-la học tám thứ thiền định, Bồ-tát không có ý học ông ấy, chỉ vì hóa độ ông ta thôi. Nay cho là trái lời kệ khen. Kệ nói Phật hàng ma khi chưa thành đạo, thành đạo rồi mới hàng phục ngoại đạo. Vì sao được cho rằng lúc ngài còn phàm phu thọ lạc tám thiền để hàng phục ngoại đạo. Lại e là lúc Như Lai mới thành đạo xong chưa chuyển pháp luân, bèn vì nói cho trưởng giả Đề Vị về năm giới, chống lại thói quen của ông mà luận về ngũ hành, lục giáp, âm dương, lịch số... Khi ông tin phục liền khiến quy y Phật pháp và dạy nếu sau này có Tăng thì ông nên quy y. Trưởng giả Đề Vị được Sơ quả, Phật không có tâm thọ hành về ngũ hành lục giáp, chỉ vì muốn hàng phục nên phải nói ra. Xét theo kết tập pháp tạng thì nói từ Ba-la-nại đến đêm Niết-bàn, kết làm Tu-đa-la tạng, cho nên biết hàng phục Đề Vị là trước khi chuyển pháp luân. Từ đó trở về sau đều lấy pháp Không thọ mà phá các ngoại đạo, cũng đúng như cách hàng phục Trường Trảo.

Từ “ba lần chuyển pháp luân”trở xuống đi sáu hàng là phần khen ích lợi về tiếng.

a. Hai hàng đầu khen về chuyển pháp luân.

b. Hai hàng kế là khen trời, người nhận được lợi ích pháp diệu.

c. Hai hàng sau là kết khen.

Nói về ba lần chuyển pháp luân, tức là đến Ba-la-nại nói Tứ đế sinh diệt. Luân là Phật đã chứng Tứ đế, pháp có nghĩa có thể chuyển đi nên gọi là luân. Lại giải thích do có thể phá hoại các phiền não nên gọi là luân, vì như xe báu của vua có thể phá hoại địch oán. Pháp luân báu của Phật có thể phá hoại phiền não nên gọi là pháp luân. Đức Như Lai thành đạo trải qua hai mươi mốt ngày mới đến thành Ba-la-nại. Đời

đời tuy không thể nói nhưng dùng Tất-đàn phương tiện phù hợp tiểu cơ Trời, người mà nói Tứ đế chuyển vào tâm họ để phá các phiền não của họ nên gọi là chuyển pháp luân.

Ba lần chuyển là:

a. Thị chuyển "chỉ bày) tức bảo: Đây là khổ, đây là tập, đây là diệt, đây là đạo.

b. Khuyến chuyển, tức đây là khổ nên biết, đây là tập nên đoạn, đây là diệt nên chứng, đây là đạo nên tu.

c. Chứng chuyển, tức đây là khổ ta đã biết, đây là tập ta đã đoạn, đây là diệt ta đã chứng, đây là đạo ta đã tu. Thị chuyển là chỉ cho kiến đạo, khuyến chuyển là chỉ cách tu đạo, chứng chuyển là chỉ cho Vô học đạo là pháp luân. Là ba lần chuyển mười hai hành . Chuyển lần đầu thì sinh nhãn trí minh giác. Ngài Đàm-vô-đức giải thích ba chuyển không đồng sự như nói riêng biệt. Nói "đại thiên, tức là thế giới Ta-bà cõi nước của Đức Phật Thích-ca, tức nơi hóa độ khi chuyển pháp luân. Luân "xe) ấy xưa nay vốn thường thanh tịnh, như trong ba thứ thuốc không có ba thứ bệnh. pháp luân Tứ đế không có cấu của kiến tư nên gọi là bổn tịnh. Lại giải thích đời đời không thể nói mà nói Tứ đế. Không thể nói tức là chân đế, nó không có khổ tập nên nói là bổn tịnh. Như trong Đại Tập có nói: Kiều-trần-như đã nhận được tri kiến chân thật.

Hỏi: Trần-như kiến chân thật như Thành Thật luận chăng?

Đáp: Trần-như nương vào hữu môn, Thành Thật luận là Không môn. Giáo môn tuy khác nhưng kiến chân là một. Không môn được đạo là ngài Tu-bồ-đề. Trời, người được đạo, trời là tám vạn chư Thiên, người tức là bọn Câu-lân "Kiều-trần-như) năm người, năm người nghe pháp đầu tiên được kiến đế, tám vạn chư Thiên được pháp nhãn tịnh. Có người nói Câu-lân được đạo trước còn bốn người kia đến mùa Hạ mới được. E là kinh luận nêu ra khác biệt không đồng. Chính kinh này nói: "Trời, người được đạo, Tam bảo hiện ở đời." Nếu bốn người không được kiến đạo tức không phải kiến đế được giới. Chỉ một mình Câu-lân thì không thể gọi là Tăng bảo. "Đây làm chứng", Đức Phật nói pháp thảy đều khế lý khế duyên, không phải như bọn lục sư còn vọng nói ra không thể làng cho người được đạo.

"Tam bảo do đó hiện ra thế gian, là Không căn cứ nhất thể Tam bảo. Vì sao? Vì khi bắt đầu giác đạo thì mới có Phật bảo, ba lần chuyển pháp luân tức là Pháp bảo, Câu-lân-như... thấy Đế được giới đó là Tăng bảo. Sau khi Đức Phật Ca-diếp diệt độ thì Tam bảo ẩn mất, chỉ có cựu y. Nay Phật ra đời Tam bảo mới đầy đủ.

Từ đem pháp diệu này... trở xuống hai hàngKhen pháp diệu trời, người được lợi : là Tứ đế sinh diệt là pháp diệu, vì hay khiến tất cả chúng dứt bỏ thân cũ không tạo thân mới, nên gọi là pháp diệu. Một khi thọ nhận pháp ấy thì không thoái chuyển luôn được vắng bặt, tức là khi mới thấy Thánh đế thì vĩnh viễn không thối thất. Nếu Thế trí đoạn hết các kiết, thì khi gặp duyên liền khởi, nay là Vô lậu trí, dứt hết các hý luận, rốt ráo không khởi nên nói là luôn vắng bặt. Đại kinh có nói: Thầy thuốc thế gian trị bệnh, bệnh hết lại sinh, Như Lai trị bệnh rốt ráo, không phát sinh nữa, nên nói là luôn vắng bặt. Xét thấy ở cõi Ta-bà có người được đạo Tận trí, nhưng cũng còn thoái chuyển, thoái về bậc Sơ quả. Ngài Đàm-vô-đức nói thấy “Khôn”được đạo thì hoàn toàn không còn thoái chuyển. Tuy giáo không giống nhau nói về kiến đạo nhưng nghĩa không thoái chuyển nó không khác. Nay ý của kệ chính thức khen kiến đạo không thoái chuyển là chỉ cho hàng phàm phu. Bậc Đại y vương độ thoát lão, bệnh, tử. Câu này là khen chung về pháp của Y vương nhân do Phật nói. Phật đã tự mình vượt qua tam giới suy tư về lão, bệnh, tử , rồi còn có thể nói pháp khiến cho chúng sinh cũng thoát được cái chết trong ba cõi, một khi thọ nhận không còn lui sụt nên gọi là Đại y vương.

Nói “Thường nên kính lễ”, là chúng sinh có vô lượng bệnh thì thuốc pháp của Phật cũng vô lượng như biển cả, thế nên cần phải quy kính.

Từ “chê khen không động”... xuống hai hàng là Kết khen chung Khi đức Phật bằng sanh thân thì tám gió không thể lay động mà luôn dùng đức ba niệm đại bi, nên cô gái Bà-la-môn vu cáo chê bai Phật mà Phật không buồn khổ, được các trời Đại phạm khen mà Phật cũng không mừng, bất động trước tám gió như núi Tu-di, là khen về đoạn đức, đối với thiện và bất thiện đều dùng lòng từ, là khen về trí đức. Ba lần xoa đảnh La-hầu-la, ba lần quở trách Điều-đạt. Quở trách để làm cho cải ác, xoa đảnh để làm cho tinh tiến tu thiện. Là chỉ một Từ tâm mà thôi. Tâm hành bình đẳng, tức là căn cứ theo ba niệm xứ mà nói về bình đẳng:

1. Thoa hương bên trái.
2. Dao cắt bên phải.
3. Không thoa không cắt thấy đó là bình đẳng Không có tưởng khác.

Đây là căn cứ vào sắc pháp làm ba Niệm xứ. Gặp pháp thuận ta không mừng, gặp pháp trái ta không giận, gặp không trái không thuận

luôn hành tâm xả, đây là xét theo tâm pháp mà nói ba Niệm xứ. Tâm Phật đối với Từ niệm này thì bình đẳng. Người là của báu, tức là người trí , vì luôn phân biệt chân ngụy nên người nghe tôn kính vâng theo.

Từ "nay kính dâng... trở xuống mười chín hàng là phần kệ thứ hai chính khen việc hiện tướng lành là phần kệ thứ hai. Lại chia làm hai phần nhỏ:

a. Bốn hàng đầu khen chung việc hiện tướng lành.

b. Mười lăm hàng kế, khen riêng ba bí mật của Phật.

Bốn hàng đầu, lại chia làm ba phần:

1. Nửa hàng đầu là khen việc dâng lọng.

2. Hai hàng rưỡi tiếp là chính thuật lại việc biểu hiện tướng lành hợp lọng.

3. Một hàng sau là nói đại chúng vui mừng.

- Dâng lọng nhỏ, nhỏ là nói nhân nhỏ có quả nhỏ. Lớn là biểu thị cho quả lớn không thể nghĩ bàn, Tịnh độ, không giới hạn phương cõi, khó lường.

- Nói việc dâng lọng, bên trong có hiện cõi nước Phật và Phật nói pháp Từ "hiện tam thiên giới"... hai hàng rưỡi là biểu thị nói Ứng độ, Ứng thân. Thương xót mà hiện, là lòng từ nghĩ đến chúng sinh. Muốn nói cho nghe nhân quả Phật quốc này, nên trước hiện tướng lành để khiến những người tiệm căn được mở mang, nên nói thương xót mà hiện.

- Từ "chúng thấy"... một hàng đại chúng khen chưa từng có là mười lăm hàng tiếp theo từ "Đại Thánh"v.v... trở xuống khen riêng ba bí mật của Phật là Gồm ba phần nhỏ.

1. Hai hàng đầu khen thân Phật bí mật.

2. Sáu hàng kế khen khẩu bí mật.

3. Bảy hàng sau khen ý bí mật.

Ba mật tức ba luân bất tư nghị hóa, tức ba thứ không lỗi, ba thứ không cần giữ gìn "Bất hộ". "Đại Thánh Pháp vương được mọi người quy kính, là khen Pháp thân thắng ứng. Hoặc Pháp thân Tam-muội, Vương Tam-muội, ba đế tự tại là chỗ quy kính của Bồ-tát bốn mươi mốt tâm Thánh chúng. Và bốn bộ còn lại, tức là đã nói ở phần trước. Đức Phật ngồi yên trên tòa Sư tử bằng các báu che tất cả đại chúng đến nghe, nên được chúng quy kính. Tịnh tâm, tức là cơ phát của bốn chúng Đại thừa, tâm không nghi ngờ, vẫn đục muốn nghe Tịnh đạo hoặc cũng là các Đại Bồ-tát dùng tịnh tâm nhập quán Phật Tam-muội, nên nói là tâm tịnh.

- Khen thân mật mỗi người đều thấy Đức Thế Tôn ở trước mặt.

Đây là nói Ứng thân đối với mười pháp giới, ai cũng thấy đồng nhau. Cũng như chỉ một mặt trăng mà bóng hiện trên nhiều mặt nước. Hoặc thấy ngài là hình dạng của một Tỳ-kheo già, hoặc thấy ngài có tướng hảo quang minh, hoặc thấy thân tôn quý, hoặc thấy hiện thân lớn nhỏ cùng ngồi trên hoa sen báu, hoặc thấy thân như hư không. Đây là đức của thân bí mật. Do đó trước nói Phật ở thành Da-ly, mỗi người đều thấy không đồng nhau là ý ở đây vậy. Không cùng thấy như đây, tức thân bí mật không cùng chung cho hàng Nhị thừa và Địa dưới.

- Từ Phật dùng một loại âm thinh...” sáu hàng là khen khẩu mật có ba phần nhỏ:

Phần một: Hai hàng đầu là hai biện tài Từ, Pháp . Đồng một thứ tiếng nói tức là từ biện, mỗi người đều hiểu là pháp biện. Từ “lời”, là tất cả chúng sinh khác phương, khác loài ngôn âm đều khác mà đồng với ngôn âm của mỗi loài v.v... nên gọi là từ biện. Pháp là tất cả các pháp tên gọi khác nhau các thứ không phải một mà đều có đối tượng nhận lấy. Người được Pháp biện là đều hiểu lời pháp, tức đồng với ngôn âm của họ nên gọi là Pháp biện. Phật dùng một ngôn âm mà Từ và Pháp hai thứ khác nhau đều xứng hợp với vạn vật, đó là Khẩu mật. Phật còn không phải là Phạm thiên huống đồng với chúng sinh. Khiếncho khác tiếng nói mà hiểu, tức không phải Từ - pháp mà hiện ra Từ - Pháp là do sức của khẩu mật.

Phần hai: Từ Phật dùng một thứ tiếng nói... “trở xuống hai hàng, là khen về nghĩa biện. dùng một thứ tiếng nói pháp, người tin làm được lợi ích, tức là xét lời tìm ý được nói nguyên do thế này thế nọ tức là nghĩa. Như Lai vốn không có cú nghĩa sao lại có Nghĩa biện, mà có thể phân biệt tất cả cú nghĩa, tức là khẩu mật.

Phần ba, từ “Phật dùng một thứ tiếng nói trở xuống hai hàng” là khen Nhạo thuyết biện, xoay đổi vô cùng, chúng đều thích nghe Tứ đế hợp cơ, ta sẽ vì nói những sự sợ hãi. Cả ba cõi đều khổ. Khổ nên sinh sợ hãi, tức là Khổ đế. Cầu vui Niết-bàn. Vì vui nên hoan hỷ tức là Diệt đế. Chán lìa, tức nhân của các khổ do lấy tham dục làm gốc, tức là Tập đế. Đoạn nghi tức là Đạo.

Lại căn cứ theo Tất-đàn, thì ba cõi khổ đáng sợ tức là thế giới Tất-đàn. Vui mừng, tức Vị nhân Tất-đàn, khiến sinh thiện căn cho nên mừng vui. Chán lìa, là chán lìa phiền não, tức Đối trị Tất-đàn thuốc và bệnh đối nhau. Đoạn nghi, liền thấy Đạo đế là Đệ nhất nghĩa Tất-đàn, ngôn âm diễn bày với năng lực như thế. Như Lai vốn không phải chỉ nói bốn Tứ đế bốn Tất-đàn mà thôi, còn thường dùng pháp này khéo léo

làm lợi ích, tức là khẩu mật.

- Từ “Khể thủ...” bảy hàng là khen tâm mậtTâm Phật không phải quyền, không phải thật mà có thể hiện quyền thật, tức là tâm mật. Văn này có hai phần:

Phần một: Bốn hàng đầu, căn cứ ba thứ hai trí quyền thật để khen tâm mật.

Phần hai: Ba hàng kế, căn cứ ba thứ hai đế kết khen tâm mật.

Phần một có bốn hàng:

1. Hàng đầu là dựa theo nội ngoại để khen. Tự hành mười lực là y cứ nội trí viên mãn đủ, Vô úy là căn cứ vào ngoại dụng không khiếp sợ. Đây là một cặp, tức dựa theo tự hành quyền thật mà khen tâm mật.

- “Cúi đầu không cùng chung...” một hàng, là khen tự hành và hóa tha.

Không chung “bất cộng) là pháp của ự chứng. Đạo sư tức là hóa tha.

- “Cúi đầu thường đoạn...” một hàng: Đây có hai dụng. Nếu khen tự hành tức là khen trí đoạn của Phật. Thường đoạn là đoạn đức, đáo bỉ ngạn là trí đức. Như nói khen hóa tha thường đoạn các kiết trói buộc, tức là hóa tha quyền thật nói trí đoạn vậy. Chúng là: Mọi người, nên thuộc hóa tha.

Hỏi: Vì sao một kệ lại được có hai dụng?

Đáp: Đức Phật tự mình không có các ràng buộc lại có thể cởi mở các trói buộc của người khác nên có hai dụng.

“Cúi đầu thường độ...” một hàng là tổng kết ba thứ trí đoạn quyền thật nói ở trước.

Phần hai: “Đều biết chúng sinh...” ba hàng tiếp là ba thứ hai đế kết khen ba thứ bí mật “thân, khẩu, ý mật”. Có ba hàng:

-. Một hàng đầu là tùy tình hai đế. Vì sao? Vì tục đế vô lượng thì tâm cũng vô lượng, hoặc là cầu chân, hoặc ưa muốn tục. Tình có lấy bỏ nên nói có đến, đi. “Khứ lai”. Đến lấy vô lượng thì, Phật cũng tùy theo mà khởi nói vô lượng hai đế, tức là tùy tình.

- “Không đắm trước thế gian...” một hàng” là căn cứ theo tùy tình trí hai đế. Tùy tình thì vô nhiễm, tùy trí thì không tịch. “Thấu suốt các pháp tướng.

- “Thấu suốt các pháp tướng ...”một hàng là khen tùy trí hai đế,. Những pháp gì tâm trí quán chiếu đều thâm nhập một tướng không còn trở ngại, như hư không không có nương tựa gì nên gọi là tùy trí.

Bấy giờ, trưởng giả tử... đến hết nửa phẩm mười một A-bệ Phật,

là phần thứ hai, Chánh thuyết Phân văn làm ba phần:

1. Nửa phẩm Phật Quốc, là Đại Thánh đối cơ lập tông nói nhân quả Phật quốc.

2. Từ Phương tiện đến hết phẩm Hương Tích thứ chín, là Đại sĩ giúp Phật mở mang, nói nhân quả giải thoát bất tư nghị Phật quốc.

3. Từ Bồ-tát hạnh đến hết hai phẩm A-bệ, là ngài Tịnh Danh tiếp các đại chúng trở về Am-la viên.

Như Lai đối đại chúng lại nêu lên nói nhân quả Phật quốc. Do đó Đức Như Lai phó cơ đáp lời Bảo Tích thỉnh nói về y báo, hoặc trước nói kinh Phổ Tập về nhân quả Chánh báo, nên ngài Tịnh Danh giúp Phật tuyên nói, giúp Phật nói nhân quả Phật quốc bất tư nghị giải thoát để khải ngộ cho người có duyên. Cũng như quan thượng thư phụng chỉ vua dạy dỗ dân, do đó mà trở về Am-la viên. Phật đối đại chúng nói đầy đủ về Phật quốc cũng như đại thần vì nước mở mang đất nước xong trở về triều. Đức vua vui mừng bằng lòng và ấn khả.

Hỏi: Các quở trách của ngài Tịnh Danh từ trước đây há được giúp thành giáo này?

Đáp: Phật dù chưa nói nhân quả Phật quốc nhưng ngài Tịnh Danh dự đoán ngầm biết ý Phật mà giúp thành giáo này, sao lại không được? Việc quốc chính ở ngoài thành là do tướng quân đảm trách chỉ hợp ý trời hà tất phải đợi chiếu chỉ. Nhưng đệ tử kể chuyện xưa Như Lai đã mặc nhiên ấn khả là ngầm hiểu được tâm Phật. Há không phải giúp thành giáo ngày nay, cho nên những quở trách ngày xưa là chung giúp cho Chánh báo, bây giờ nhắc lại thành Y báo hôm nay.

Hỏi: Nửa phẩm này và hai phẩm ra thất đều là Phật tự nói về Phật quốc. Trong suốt chín phẩm nói về Phật quốc mà chưa đủ nghĩa, sao được giúp thành giáo nghĩa Phật quốc?

Đáp: Trước sau Phật đều nói về Phật quốc, ngài Tịnh Danh trong khoảng đó đâu thể trái ý Phật. Như Phật đáp lời Bảo Tích nói: Mỗi mỗi các hạnh đều là nhân của cõi Phật thanh tịnh. Ngài Tịnh Danh đã nói về mỗi mỗi các hạnh, vậy sao lại không phải?

Hỏi: Trước sau Phật quốc đều là chính Phật nói, trong khoảng chín phẩm lại không có lời nào về Phật quốc vậy đâu thể giúp thành giáo nghĩa Phật quốc?

Đáp: Như phẩm Phật Quốc nói về nghĩa Tịnh độ rằng: Tùy theo Phương tiện thì thành tựu chúng sinh, tùy thành tựu chúng sinh tức cõi Phật thanh tịnh. Ngài Tịnh Danh có đại phương tiện, cho nên ở ngoài thất thì quở trách chiết phục, ở trong thất thì khuyến dụ mà nhiếp thọ.

Quở trách chiết phục thì tâm không cấu nhiễm, khuyến dụ nhiếp thọ thì các thiện trang nghiêm. Thế thì điều phục chúng sinh há hơn đây sao? Nếu chánh báo của chúng sinh thanh tịnh trang nghiêm thì y báo quốc độ đều nghiêm tịnh cả. Thế nên văn kinh nói: "Tùy thành tựu chúng sinh tức cõi Phật thanh tịnh." Như đây mà suy thì những điều ngài Tịnh Danh nói tuy không nói rõ về nhân quả tịnh độ, nhưng theo như đã nói nhiếp phục chúng sinh thì tức là giúp Phật nói về Tịnh độ, nghĩa rất rõ ràng.

Hỏi: Nếu thế, thì Tịnh Danh giúp thành Phật quốc, hay Tịnh Danh tự mình tịnh hóa Phật quốc, hoặc giúp đệ tử Phật v.v... thanh tịnh hóa Phật quốc ư?

Đáp: Tìm kỹ lý này đều có nghĩa đó. Như kinh Pháp Hoa nói: thọ lượng của Đức Thích-ca thành Đạo đến nay rất lâu xa, nay phân thân Phật ở mười phương Tịnh độ mà nói pháp, ở vị lai cũng thế. Đây giống như ý nghĩa Tịnh Danh giúp thành cõi Tịnh độ của Thích-ca. Ngài Tịnh Danh đã có thể chiết phục nhiếp thọ những kẻ có duyên, nếu ngài Tịnh Danh thành Phật thì họ sẽ đến sinh vào nước ngài, tức là Tịnh Danh có thể điều phục chúng sinh để cõi Phật tịnh. Đệ tử Bồ-tát cũng nhận sự chiết phục để điều phục chúng sinh. Chúng sinh đã nhờ các đệ tử Bồ-tát mà dứt ác sinh thiện. Các đệ tử đó sau khi thành Phật thì các chúng sinh được điều phục kia sẽ sinh vào cõi nước ấy. Cho nên nói, tùy theo chúng sinh được điều phục thì cõi Phật thanh tịnh.

Hỏi: Bồ-tát thì có thể như thế, còn Thanh văn chọn lấy diệt độ đâu thể có nghĩa này?

Đáp: Vì thế nói tìm kỹ lý đó mới có nghĩa này. Như kinh Pháp Hoa phát khởi dấu tích Thanh văn khen nói ít dục, chán sinh tử, thật và là tự tịnh cõi Phật. Lại ở phẩm Thăm Bệnh, ngài Văn-thù mới đến thất trống của ngài Tịnh Danh biểu thị Phật quốc là Không, nhân đây luận trở lại về nghĩa Phật quốc. Kế đến là phẩm Bất Tư nghị có nước Tu-di đăng vương, đến phẩm Hương Tích hiện ra nước Chúng hương. Nếu đây không giúp Phật nói nhân quả Phật quốc là tông chỉ của kinh này. Nếu không cho nhân quả Phật quốc dùng làm tông chỉ của kinh này, thì tại sao từ xưa nay phần đông đều nói sáu phẩm trong thất, nhân thất trống mà có, sáu phẩm đã nhân đây mà sinh há không phải là từ Phật Quốc sinh ra? Ngài Tịnh Danh giúp thành nghĩa Phật quốc là tông chỉ nghĩa ấy rất rõ ràng.

Hỏi: Kinh này nói bất tư nghị giải thoát thì có liên quan gì đến nghĩa Phật quốc?

Đáp: Phẩm Bất Tư nghị có hạt cải dung nạp núi Tu-di, biển cả ở trong lỗ chân lông... đều là căn cứ vào Y báo mà hiển bày việc bất tư nghị.

Xét nửa phẩm này "Phật Quốc) có hai phần:

a. Bảo Tích thỉnh nói

b. Như Lai đáp lời.

- Phần a, có hai:

1. Đồng loại có thể nghe.

2. Chính thỉnh Thế Tôn, nói.

- Nói vì trước đã phát tâm nên có thể nghe, nói: A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề Tâm, Hán dịch là Vô thượng chánh biến tri đạo tâm. Nhưng phát tâm có ba:

1. Danh tự.

2. Tương tợ.

3. Phần chứng.

Nay năm trăm trưởng giả tử là ở ngôi vị Tương tợ phát. Do đâu mà biết? Vì đoạn văn dưới nói khi Phật hiện Tịnh độ thì mới được vô sinh, đó là phần chứng. Nói tương tợ thì mỗi vị Thông, Biệt Viên đều xét theo nội phàm.

Hỏi: Vì sao chỉ căn cứ vào tương tợ phát?

Đáp: Hàng Thanh văn Căn tuệ, hàng Bồ-tát phục nhẫn đều chưa có nghĩa "phát." Nếu Thanh văn tánh địa, Bồ-tát nhu thuận thì mới có nghĩa phát, cho nên phần nhiều đều y cứ theo nghĩa này mà nói ngôi vị phát tâm.

"Nguyện nghe được Phật..." là Chánh thỉnh, Bảo Tích và đồng loại đã có căn cơ có thể nghe, người có căn cơ vượt trội thỉnh nói nhân quả Phật quốc.

- Phần này có hai:

1. Xin được nghe cõi Phật thanh tịnh tức là xin nói quả.

2. Xin nói Bồ-tát hành Tịnh độ, tức là xin nói nhân.

Nếu luận theo thứ tự thì nên nói nhân trước quả sau. Nay vì chúng nghe pháp do thích quả mới tu nhân, do đó trước thỉnh nói quả sau mới thỉnh nói nhân. Sở dĩ nói lời thỉnh này là vì nhìn lên thấy Phật hợp lọng và hiện các tướng lành nên biết Phật muốn nói về quả Phật quốc mà hiện ra tướng này, nên thỉnh nói quả. Kế thỉnh nói nhân là vì quả Phật quốc ắt phải nhờ nhân thù thắng , đại chúng nếu nghe quả tịnh quốc thì mến quả mà tạo nhân, nên thỉnh nói nhân.

"Phật nói lành thay"... là phần hai của nữa phẩm Phật quốc Phật

đáp lời. Có bốn phần:

a. Khen nhận.

b. Khuyên nghe.

c. Trao lời.

d. Phật chánh đáp.

“ lành thay”, là khen nhận. Sở dĩ Phật khen nhận, là vì Bảo Tích thưa hỏi ý biểu thị của việc hiện tướng lành, lại vì đồng bạn xin được giải thích nên Phật nhận lời.

Từ: “Lắng nghe... đến vì ông mà nói” là khuyên người nghe pháp nên lắng nghe và gắng nghĩ nhớ để sinh ba thứ tuệ lành. Lắng nghe thì sinh văn tuệ. Khéo suy nghĩ thì sinh tư tuệ, nhớ nghĩ thì sinh tu tuệ. Nếu nghe mà không không chú ý thì không được thấm nhuần lợi ích. Nếu nghe mà không suy nghĩ thì không thấy rõ được chỉ thú, nếu suy nghĩ mà không tu thì trọn không được chứng lý. Nếu ba thứ tuệ ấy đầy đủ thì việc nhập đạo không còn nghi ngại gì. Do đó khi đến nghe, nhận ba điều dạy mà nghe, tức là vâng giữ đúng ba tuệ mà Phật đã khuyên dạy.

Từ “Phật nói”trở xuống là Phật chính thức trả lời. Có năm phần:

a. Phật chính thức trả lời.

b. Xá-lợi sinh nghi.

c. Phật giải thích.

d. Phạm vương tự kể để làm sáng tỏ lời Phật răn.

e. Phật hiện Tịnh độ chúng được lợi ích.

Phần a có hai:

1. Đáp quả.

2. Đáp nhân.

Đáp quả lại có hai:

1. Chánh đáp.

2. Thí dụ.

Chánh đáp có ba:

a. Nêu chương tổng đáp.

b. Giải thích riêng.

c. Kết.

a. Nêu chương tổng đáp: Văn kinh nói: loại chúng sinh là cõi Phật của Bồ-tát nghĩa là. Bồ-tát từ chỗ thông suốt đến tịch cảnh trí đều quên vì không độ nào là Không phải độ, chỉ vì hóa sinh mà có cõi Phật. Cho nên nêu loại chúng sinh là cõi Phật của Bồ-tát. Những cõi không tồn tại ở Bồ-tát chúng sinh cũng không phải cùng lìa hẳn vắng lặng như hư

không không thể nói bày, mà là dùng Tất-đàn phương tiện tùy ý phó duyên tự tại không lầm lỗi như trước đã nói. Nay căn cứ ở đối tượng được hóa độ nên nói chúng sinh là cõi Phật của Bồ-tát. Về nghĩa chúng sinh như trước đã nói trong mười giới. Nói loại, tức là khí loại, khí loại biên không nhưng chính yếu không ngoài hai thứ là hữu vi duyên tập và vô vi duyên tập.

Hữu vi, tức là cõi nước nhiễm tịnh ở nội giới, mê chân trệ hữu mà khởi các kiết nghiệp, nhận lấy phần đoạn sinh tử, đều là loại này.

Vô vi, tức là Hữu dư quả báo của ngoại giới và chia ra trung hạ tịch quang. Ba cõi này chúng sinh còn mê Trung đạo Phật tánh, trệ ở vô vi duyên tập, khởi các kiết nghiệp, chịu biến dịch sinh tử, đều là loại này.

Xét theo giáo mà luận, thì hữu vi duyên tập của Tạng Thông tức là loại sinh diệt vô sinh, về vô vi của Biệt Viên tức là loại vô lượng, vô tác. Cho nên căn cứ bốn giáo mà mở ra hai loại duyên tập và bốn thứ chúng sinh.

Hỏi: Nói về ba cõi nhận quả báo không đồng nhau, chỗ ở đều khác, vì sao đều đồng là vô vi duyên tập?

Đáp: Đồng là mê lý đều là vô minh biến dịch sinh tử, nên chung là một loại.

Hỏi: Nếu thế, vì sao lại phân biệt làm ba cõi bất đồng?

Đáp: Năm bậc người hữu dư tuy đồng thấy chân và các nội giới hoặc đã dứt hết nhưng chưa thấy Trung đạo, đoạn tập hữu vi nên đồng sinh vào hữu dư chịu biến dịch sinh tử, gọi là phương tiện sinh tử. Về hai giáo Biệt Viên đoạn các thông hoặc, là thấy Không và Bất không. Vì thấy không nên đoạn tập hữu vi và thấy chẳng không nên xâm nhập vào tập vô vi. Nếu từ bậc Sơ trụ, Sơ địa cho hết Địa thứ chín oạn tập vô vi, thì đồng chịu quả báo biến dịch sinh tử, cũng gọi là Nhân duyên sinh tử. Nếu Thập địa trở xuống tịch diệt nhẫn thì còn sót hai đời, Đẳng giác trung nhẫn thì còn sót một đời mà phần trụ ở tịch quang liền mở biến dịch ra khỏi thân sau, không còn sinh tử đời sau nữa. Tuy lại khác quả báo chỗ ở đều khác nhưng cùng là ngoại giới đồng mê Trung đạo, nên đồng là khí loại vô vi duyên tập.

Hỏi: Sao không dùng bốn thứ duyên tập đối với bốn cõi mà nói bốn loại chúng sinh?

Đáp: Mới nhìn qua có vẻ tiện lợi, nhưng đối với lý thì có phương hại, vì không khác về tự thể pháp giới mà khác vô vi. Việc được mất đến phẩm Thăm Bệnh sẽ nói rõ. Nếu lại căn cứ vô vi nêu ra hai thứ thì

không lỗi, ắt cần phải nêu ra, nhưng căn cứ bốn giáo mà nêu ra bốn loại chúng sinh này thì rất tiện.

Nếu xét theo quán tâm, do nhân duyên sinh ra tức là loại hữu vi từ Giả vào Không để phá tập hữu vi mà thành loại vô vi. Nếu nhập giả danh Trung đạo phá vô vi chưa hết, thì đều gọi là loại vô vi.

Giải thích riêng: Từ "Sở dĩ vì sao..." Chỉ vì Thánh tâm khó lường, nay nêu năm ý để nói chung về kinh này:

1. Căn cứ cõi nhiễm tịnh về chiều ngang nói chung về bốn thứ kinh văn.

2. Xét bốn cõi về chiều dọc.

3. Suy chung bốn cõi.

4. Xét theo quán tâm.

5. Căn cứ giáo.

Xét Đồng cư về chiều ngang "không gian", y vào kinh có bốn:

a. Tùy việc hóa độ chúng sinh mà nhận được cõi Phật. Nay nói về cõi Phật rộng hẹp không đồng do chỗ hóa độ nhiều ít mà như thế. Như Đức Thích-ca dùng số trăm ức để làm cõi Đồng cư, viên mãn nguyện ấy mới thành Phật. Hay là dùng đại thiên hằng sa để làm cõi đồng cư. Như ở đời tạo số nhà rộng hẹp để ở do số chúng sinh hóa độ được mà nhận được cõi Phật cũng thế. Lại Bồ-tát hóa độ chúng sinh tu thiện nhiều ít có khác nhau, nên quốc độ trang nghiêm hơn kém cũng khác nhau. Nên nói chúng sinh là cõi Phật của Bồ-tát.

b. Tùy chúng sinh được điều phục mà nhận lấy cõi Phật, là nói Bồ-tát vì chúng sinh mà nhận lấy cõi nước, uế tịnh không đồng, đều thì việc điều phục được thích hợp, chứ không liên quan gì đến phước tuệ hơn kém của Bồ-tát. Như nuôi con tuy có yêu thương đánh mắng khác nhau, nhưng đều là để giúp cho thành nhân. Nhận cõi nước cũng thế. Nếu có người bức bách hại đạo thì dùng tịnh quốc mà khiến an, nếu có kiêu mạn hại đạo thì dùng cõi uế để điều phục. Không phải dùng cõi uế để khiến sinh khổ não, không phải dùng lạc quốc để giúp buông lung không tu. Vì sao Bồ-tát không vì chúng sinh mà tạo nhân duyên phiền não, đều cần làm ra cõi uế tịnh khiến họ lưu chuyển? Chính là do chúng sinh ác nghiệp đã dứt được nhiều ít mà nhận được cõi không đồng.

c. Tùy chúng sinh đáng dùng cõi nước nào để nhập Phật trí tuệ mà nhận lấy cõi Phật. Kinh Pháp Hoa nói: Chư Phật vì một đại sự nhân duyên mà xuất hiện ra đời, vì khiến chúng sinh khai Phật tri kiến, nên nay nói Bồ-tát điều phục chúng sinh mà đến cõi uế tịnh, đều là khiến họ nhập Phật trí tuệ, đáng dùng tịnh quốc mà nhập, thì sự lý đều gấp, nếu

khiến họ vào Phật tuệ đáng dùng uế quốc mà nhập, thì sự chậm rãi mà lý gấp. Khiến vào Phật tuệ do căn tánh cũng khác nên nhân cõi nước không đồng. Nên nói chúng sinh là cõi Phật của Bồ-tát.

d. Tùy chúng sinh nên lấy cõi nước nào để khởi căn Bồ-tát mà nhận lấy cõi Phật. Chúng sinh vào đạo do căn nhận pháp mà vào Phật tuệ. Bồ-tát quán xét lục căn của chúng sinh như nhãn, nhĩ..., căn nào lanh lợi. Nếu như nhĩ căn lanh lợi thì dùng tiếng làm Phật sự, tất cả pháp đều quy về tiếng như tiếng giảng nói ba đế, tuyên bày bốn giáo. Dùng cách khởi nhĩ căn làm căn của Bồ-tát tụ họp lại ở một cõi nước, sau khi thành Phật thì Bồ-tát dùng tiếng làm Phật sự. Nhãn... các căn kia y theo đây nên biết. Nói đầy đủ trong phẩm Bồ-tát Hạnh ở sau. Chính do sáu căn nhanh nhạy nên khiến Phật sự không đồng, đều là vì khởi căn tùy loại chúng sinh. Như ở cõi Ta-bà dùng tiếng nói làm Phật sự cho đến cõi Hương tích thì dùng hương làm Phật sự, đều là do căn loại của chúng sinh khác nhau cùng ở cõi ấy mà Phật sự không đồng. Nên nói chúng sinh là cõi Phật của Bồ-tát.

Xét bốn cõi về chiều dọc: có bốn

a. Tùy việc hóa độ mà đối có cõi Đồng cư.

b. Tùy việc điều phục mà đối có cõi Hữu dư.

c. Tùy nhập Phật tuệ mà đối có cõi quả báo.

d. Khởi căn Bồ-tát mà đối có cõi Tịch quang.

a. Do hóa độ, ở hàng cụ phược nội giới chưa thấy được chân lý, tâm thần loạn động, thiện ác bất định. Bồ-tát phương tiện quán sát thấy rõ ai đã thuần thục, chưa thành thục. Nếu chưa thuần thục thì dùng cõi uế, thuần thục thì dùng Tịnh độ, thuần thục, chưa thuần thục vô lượng, uế tịnh cũng thế.

b. Do điều phục mà có cõi Hữu dư vì sao? Vì các A-la-hán có khả năng điều phục những thứ khó điều phục nên gọi là điều phục. Đoạn văn dưới nói: “Nếu trụ ở tâm điều phục là pháp của Thanh văn.” Nên biết hàng Nhị thừa và Bồ-tát của ba giáo sau các hoặc nội giới đã hết thì đều gọi là điều phục, liền ra khỏi ba cõi, liền ứng hiện có cõi nước gọi là Hữu dư. Nên biết Bồ-tát vì chúng sinh này mà nhận lấy cõi Hữu dư.

c. Do vào Phật tuệ. Bậc Sơ trụ trở lên thấy được lý Trung đạo phá một phẩm vô minh, cho đến ba mươi chín phẩm, đều sinh quả báo, nên biết Bồ-tát vì đây mà vào Phật trí tuệ.

d. Khởi căn Bồ-tát, đối cõi Tịch Quang ở trước, nhập Phật tuệ là loại tổng tướng thấy Trung đạo. Nay nói khởi căn là loại Biệt tướng thấy Trung đạo. Như Thanh văn thì tổng tướng Tuệ là kém, còn Duyên

giác thì biệt tướng tuệ là hơn. Nên kinh Hoa Nghiêm nói: "Phật nhãn cho đến Phật ý." Kinh Ương-quật nói: Nói về nhãn thì các Như Lai luôn đầy đủ không hề giảm bớt, do tu mà thấy phân biệt rõ ràng nên nói là thấy. Tức là ở một căn trần mà thấu suốt ba đế tất cả các pháp vắng lặng mà thường chiếu, không thứ nào không thông suốt. Các căn trần khác cũng thế. Tỳ-lô-giá-na biến khắp tất cả nơi, ấy là dùng cõi Thường tịch mà khởi căn Bồ-tát. Nên biết chúng sinh là cõi Phật của Bồ-tát. Dùng pháp giới hải sáu trần khởi các loại hậu thân của Bồ-tát thì đều nhập vào Tịch quang.

Hỏi: Kinh Nhân Vương nói: Cả Tam Hiền Thập Thánh đều trụ ở quả báo chỉ có Phật là người duy nhất ở Tịnh độ, nay vì sao nói Thập địa cũng ở cõi Tịch quang?

Đáp: Nhân quả cho và cướp lấy vô sinh tịch diệt Nhất thiết chủng trí.

Suy chung cả bốn cõi nước:

1. Chung cõi Đồng cư như bốn nghĩa trước.

2. Chung cõi Hữu dư, là tùy theo chúng sinh được hóa độ mà trụ vào quán phương tiện mà đoạn các kiết nội giới. Chúng sinh không thể không có phước tuệ hơn kém, cũng như các trời cùng đồ đựng báu nhưng sắc cơm có khác, để hóa độ chúng sinh này mà dùng cõi Hữu dư hoặc cõi Tịnh uế để điều phục vào Phật tuệ. Dùng sáu trần ở mười giới mà khởi các căn, khiến đối với các trần thấu suốt không ngăn ngại mà thấy lý Tịch quang. Đây tức là loại chúng sinh cõi Hữu dư, đều được dùng chung bốn trường hợp "tứ cú".

3. Chung cõi quả báo Bồ-tát nhận lấy cõi này chính vì giáo hóa hàng Biệt viên. Các địa công đức đã có hơn kém, tức là các pháp môn điều phục tịnh uế các pháp môn tiến vào, các pháp môn tiến vào tức là pháp thân vào Phật tuệ, khiến các căn sáng tỏ đạt được sáu căn trong pháp giới hải của Phật, tức liền khởi căn.

4. Thông cõi Thường tịch. Phẩm đầu Vô Minh chưa dứt hết nên cần phải hóa độ, quả báo đã có cao thấp túc là điều phục tiến lên quán thật tướng, liền nhập Phật tuệ mà vào Trùng huyền môn hư không pháp giới hải. Tự hành và hóa tha ngang dọc chuyển sáng tức là khởi căn.

Căn cứ ba quán quán bốn cảnh, nghĩa là cảnh nhân duyên không giả trung. Cảnh là nơi tâm nương vào, tức nghĩa là cõi nước. Chúng sinh, như Phật bảo các Tỳ-kheo rằng: Các ông ngày đêm nên thường sinh vô lượng trăm ngàn chúng sinh. Nay do nhân duyên tâm nhiều cảnh nhiều, tâm ít cảnh ít, do chiếu cảnh nhiều ít nên gọi là nước lớn nhỏ. Như thế

mà quán cảnh, thì gọi là hóa tâm; chúng sinh, duyên thiện ác tức là cõi tnh cõi uế điều phục cái tâm năng duyên khiến nó trụ vào chánh đạo, tức là điều phục, như thế mà điều tâm ngộ và giải bất định. Tùy quán thiện ác nhận lấy ngộ bất đồng nên gọi là cõi tịnh uế. Thiện ác có khác nhau mà nhập vào Phật tuệ không khác.

Khởi căn Bồ-tát là tùy quán thiện ác hiểu rõ trần này tức là pháp giới Thường tịch rốt ráo . Cảnh của Thường tịch phát ra chân trí, là chỗ sở y của trí thì cảnh tức là Tịch quang. Lại nữa, người tu quán bốn cảnh ấy không bị đắm trước vào cảnh, chỉ điều phục tâm số phiền não của chúng sinh, tùy mỗi mỗi cảnh mà quán rộng hẹp cùng với chẳng điều phục nhập cùng với chẳng nhập, khởi cùng với chẳng khởi. Hiểu rõ ý này ở trong cảnh nhân duyên, dùng bốn tâm này mà khởi thệ nguyện, nguyện các chúng sinh đều được như mình, hóa độ tâm số này thảy đều thanh tịnh tức là Tịnh độ mà an lập chúng sinh hữu vi duyên tập. Dùng bốn thứ quán ở “không’ tâm nhiều ít nhập tuệ và khởi căn liền phát thệ nguyện, nguyện các chúng sinh như mình. Điều phục khiến tâm sáng rỡ tức là cõi Hữu dư thanh tịnh mà an lập chúng sinh vô vi duyên tập. Nếu chỉ có hạnh mà không nguyện thì không thể cõi Phật thanh tịnh. Như có trâu mà không có người cỡi. Có nguyện mà không có hạnh Như có người cỡi mà không trâu, đều không đến đâu được. Người tu hành tâm trụ ở ba quán nguyện và hạnh đầy đủ mà thành tựu chúng sinh. cõi Phật thanh tịnh là ý ở đây vậy. Kinh Đại Tập nói: Muốn tịnh hóa thành cõi Phật phải tịnh tâm ông, tức là bốn thứ tâm vậy. Nên Phật đáp Bảo Tích rằng tùy tâm tịnh tức cõi Phật tịnh. Người tu hành nên biết tất cả Bồ-tát làm cõi Phật thanh tịnh đều từ tâm mà khởi.

Căn cứ giáo, có bốn phần:

1. Vì hóa độ chúng sinh chọn cõi Đồng cư. Chúng sinh được bốn giáo hóa độ chưa dứt hết các hữu vi, tức là phàm phu, đoạn hoặc chưa hết, tức là Thánh nhân. Vì loại này mà hóa độ thì chọn các cõi Đồng cư Tịnh uế. Nếu chúng sinh được bốn giáo hóa độ mà đã đoạn hết các hữu vi, để độ loại này thì chọn cõi Hữu dư. Nếu chúng sinh được Biệt viên hai giáo hóa độ, và đoạn hết các hữu vi thấy chân trung đạo, nhưng chưa hết vô vi, để hóa độ loại này thì chọn cõi quả báo. Nếu chúng sinh được viên giáo hóa độ vô vi sắp hết, để hóa độ nhóm này thì chọn cõi Tịch quang.

2. Vì điều phục chọn cõi Phật, chúng sinh do bốn giáo điều phục, đoạn hữu vi và vô vi hết và chưa hết thì hoặc phàm hoặc Thánh. Dùng giáo đối cõi theo như trước nên biết, chỉ nói điều phục có khác.

3. Nhân cõi nước vào Phật tuệ. Nếu vì chúng sinh nhận bốn giáo tu giáo nào để đoạn hoặc nào, đã hết hay chưa hết, ở quốc độ nào mà được khai quyền hiển thật. Tùy theo cõi nước tương ưng được nhập vào Phật tuệ, mà chọn lấy bốn cõi ndựa theo “việc hóa độ”ở trên mà suy biết.

4. Khởi căn chọn cõi nước. Nếu nhận lấy tiếng bốn giáo khởi nhĩ căn, vốn đoạn hữu vi chưa hết, thì vì họ lấy tiếng làm Phật sự ở cõi nước Đồng cư, còn năm trần kia khởi năm căn để làm Phật sự cũng thế. Nếu nhờ vào tiếng bốn giáo, chúng sinh đoạn hữu vi đã hết, thì chọn âm thinh làm Phật sự ở cõi Hữu dư. Năm căn trần kia cũng đều như thế. Nếu nhờ vào tiếng của Biệt viên giáo mà thấy Trung đạo và đoạn hết vô vi thì dùng âm thinh làm Phật sự ở cõi nước quả báo. Khởi nhĩ căn cho đến khởi ý căn, nhưng trong đây sáu căn chúng sinh được xử dụng lẫn nhau, tùy trần khởi một căn tức khởi sáu căn, nếu là nhơ Viên giáo đoạn vô vi sắp hết thì chọn cõi nước Tịch quang. Dùng sáu trần mà khởi sáu căn, đều là sáu căn tịch chiếu khiến thành sáu căn diệu giác. Đây riêng giải thích là vì chúng sinh chọn cõi nước, ở phẩm Bồ-tát Hạnh sẽ nói rõ. Vì đoạn văn sau phần nhiều giải thích đảo ngược nên khó thấy. Khi gặp văn đó sẽ nói riêng ra.

Từ câu “Vì sao vậy”đến “chúng sanh là Tổng kết “phần c trong Chánh đáp”. Nói rõ về bốn cách chọn cõi nước này đều vì muốn làm lợi chúng sinh về hữu vi và vô vi duyên tập, tức là đáp chung về chúng sinh là cõi Phật của Bồ-tát.

Từ “Thí như trở xuống là “Phần Đáp quả Thí dụ. Có hai phần:

1. Mở Thí dụ.

2. Hợp dụ.

- Phần mở có hai:

1. Mở thí dụ thành.

2. Mở thí dụ không thành.

Mở thí dụ thành. Muốn ở chỗ đất trống mà tạo dựng nhà cửa, thí như thường ở trong không mà thấy cõi Phật chẳng không, tức là nghĩa thành. Bốn thứ bất khả thuyết nên gọi là Không. Có nhân duyên nên nói bốn thứ nhân quả nên gọi là chẳng không. Bồ-tát căn cứ ở chúng sanh có bốn thứ khổ tập, dùng bốn thứ đạo diệt mà thành bốn Tịnh độ.

Mở thí dụ không thành, như ở hư không trọn không thành, thí như bốn thứ bất khả thuyết không thấy được bốn thứ Tứ đế, thì bốn thứ cõi Phật trọn không thành.

Phần hợp thí dụ, cũng có hai:

1. Hợp thí dụ thành, nhưng có đất không có không thì trọn không thành. Có đất có không mới có thể lập cung thất, muốn có cõi Phật thì hai pháp cần hợp thành. Nếu thuần dụng có phàm phu Tam tạng giáo thì Bồ-tát làm sao có thể Tịnh độ được. Nếu thuần dụng Nhị thừa "không"thì Bồ-tát của Thông giáo cũng đâu thể Tịnh độ. Nếu có không gian và đất thì xây cất nhà cửa mới được thành . Dùng tâm "không"bất khả đắc duyên với bốn thứ khổ tập chúng sinh mà tu bốn thứ đạo diệt nguyên hạnh, bèn thành nhân Tịnh độ. Như bốn thứ bất khả thuyết của Niết bàn tức là "không"vậy. Vì nhân duyên nên khởi thệ nguyện từ bi tu bốn cõi, nói bốn cõi không thể nói mà không thể lập mà lập, không và hữu không mất nhau cũng không ngại nhau là ước bất tư nghị mà luận về bốn cõi nước vậy. Như ngài Diệu Đức hỏi "Thất này vì sao để trống?"Ngài Tịnh Danh đáp: "Mười phương cõi Phật cũng đều trống không." Lại nói: "Tuy biết các Phật quốc độ vắng bặt như không trung, mà lại thường tu tịnh độ giáo hóa quần sinh", nên biết bốn thứ không thể nói vắng bặt như hư không. Do có nhân duyên nên cũng có thể nói, tức là khởi tất cả các thứ cõi nước thù thắng, nguyện nhận lấy Phật quốc mà không phải là hư không.

2. Hợp dụ không thành. Nếu chỉ ở không thì Tịnh độ không thành. Đây là chê hàng Nhị thừa và Bồ-tát của Thông giáo tu nhân đản không""chỉ không) nên không thành Tịnh độ Phật quốc độ.

Từ: "Bảo Tích nên biết..." là phần đáp nhân chính đáp lời Bảo Tích hỏi về nhân Phật quốc. Có hai phần:

1. Trải rộng các hạnh mà tu nhân.

2. Dọc suốt nguồn tâm mà tu nhân.

Cả ngang rộng dọc sâu hỗ trợ lẫn nhau không được tách rời. Chỉ vì sách không muốn diễn bày trùng lên nhau nên nói có thứ tự trước sau thôi. Kinh Pháp Hoa nói tri kiến của Như Lai rộng lớn sâu xa thì việc hợp lọng hiện cõi có tướng rộng dài là biểu thị cho điều đó. Ngang rộng dọc suốt văn kinh càng phải giải thích khiến cho nghĩa cao rộng được thành.

Nay trước là nói rộng tu nhân Tịnh độ, có mười bảy pháp môn, văn chia ba phần:

1. Ba khoa căn cứ ba tâm.

2. Sáu khoa căn cứ tự tu.

3. Tám khoa căn cứ hóa tha.

Ba tâm có bốn ý:

a. Nói về riêng.

b. Nói về chung.

c. Nói về quán tâm.

d. Giải thích theo kinh.

* Nói riêng về tu Tịnh độ, tức ba thứ tâm Bồ-đề: Trực tâm, Thâm tâm và Đại thừa tâm.

Quán Tứ đế gọi là trực tâm. Quán nhân duyên gọi là thâm tâm. Phát bốn hoằng nguyện gọi là Đại thừa tâm.

Về trực tâm, là quán lý Tứ đế, tức ba thứ Tam-muội lìa bỏ tà kiến cong vẹo, nên gọi là trực tâm. Nên trong Đại luận có nói: Đó là tâm Từ vô thỉ luôn cong vẹo không thẳng, nếu được tâm Tam-muội thì liền ngay thẳng . Nay nói hàng Thanh văn tu ba thứ Tam-muội duyên với bốn chân đế mà có thể phát ra vô lậu đoạn bỏ các tà kiến, nên gọi là điều trực định.

Thâm tâm, là quán mười hai Nhân duyên tức trí tuệ Duyên giác. Trí sâu hơn Thanh văn, do trí quán nhân duyên mà diệt trừ các tập khí.

Hỏi: Tịnh độ là hạnh Bồ-tát sao được căn cứ ở tâm Nhị thừa?

Đáp: Đại phẩm nói: Ba thừa, Thập địa đều tu đều học mà không thủ chứng, còn Phật thì cũng học cũng chứng. Kinh Pháp Hoa nói: Thiểu dục và chán sinh tử là thật sự tự mình cõi Phật thanh tịnh. Nếu tâm Nhị thừa không phải là tịnh cõi Phật thì tại sao khi Bồ-tát thành Phật, các chúng sinh Nhị thừa lại sinh vào cõi nước ấy.

Hỏi: Trong đây chỉ nói trực tâm và thâm tâm đâu cần phải gượng ép đối với hàng Nhị thừa quán tâm?

Đáp: Kinh này vẫn còn mang phương tiện nên có giải thích này. Nếu chuẩn theo các kinh Đại Phẩm, Pháp Hoa e là phải căn cứ ở tâm Nhị thừa tu hạnh Tịnh độ mà tiếp dẫn hàng Nhị thừa sinh vào cõi nước ấy. Nên trong Đại luận giải thích về phần Khuyến Học trong Bát-nhã nói: “Có cõi Phật toàn là Thanh văn làm Tăng, có cõi Phật toàn là Bích-chi-Phật làm tăng, có cõi Phật thuần là Bồ-tát làm Tăng. Nếu người tâm quán duyên đế mà không phải là tịnh cõi Phật, thì há thuần là Thanh văn đều sinh vào cõi nước ấy, Duyên giác, Bồ-tát cũng như thế nên biết.

Hỏi: Kinh này nói: Tùy các chúng sinh đáng dùng loại cõi nước nào để vào trí tuệ Phật. Lại kinh Pháp Hoa nói mười phương ba đời chư Phật ở cõi đồng cư đều khai ba hiển một. Nếu có cõi Phật toàn là Thanh văn thì sao được vào Phật tuệ mà khai hiển?

Đáp: Theo số nhiều mà luận. Cõi Đồng cư phần nhiều là khai ba hiển một. Đại phẩm nói điều này là cốt chỉ rằng cả mười phương không

thể không có Phật sự ấy, chỉ là chư Phật thường làm một việc. Tuy ở Đồng cư mà không được hiển một, thì các Thanh văn ở cõi Hữu dư được vào Phật tuệ.

Đại thừa tâm là Bồ-tát Tịnh độ duyên với Tứ đế mà khởi Bi thệ nên gọi là tâm Đại thừa. Hàng Nhị thừa tự độ thì Thanh văn chỉ là trực tâm, Duyên giác chỉ là thâm tâm, còn Bồ-tát độ khắp gồm cả trực và thâm tâm, nên thêm vào tâm Đại thừa.

* Nói chung thì ba tâm chỉ là một tâm, chỉ khác tên mà thôi. Bởi vì ba tâm chỉ là một, tự tánh thanh tịnh không có hai bên cong vẹo, gọi đó là chân. Khó tìm nguồn cội nên gọi là thâm sâu, tánh nó rộng khắp nên gọi là đại. Bồ-tát tuy quán Tứ đế nhưng không chung với Thanh văn, vì quán vô tác Tứ đế mà tu tám Chánh đạo. Như Đại kinh có nói: Bồ-tát tu tám Chánh đạo tức là Phật tánh, nên nói: Trực tâm là đạo tràng không hư giả. Cho nên nếu quán vô tác mà tu tám Chánh đạo tức lìa bỏ kiến giải tà tiểu thấy quanh co gọi là chân trực tâm, nên biết trực tâm chính là đó. Kế đến, Bồ-tát quán nhân duyên mà không chung với Duyên giác. Kinh Đại Phẩm nói: Mười hai Nhân duyên là pháp riêng của Bồ-tát. Đại Luận cũng nói: Mười hai Nhân duyên là thâm pháp nhẫn, cho nên biết thâm tâm chính là ở Bồ-tát. Về tâm Đại thừa thì không cùng chung với hàng Nhị thừa và Bồ-tát của Tạng Thông như Đại kinh có nói: “Một thật đế gọi là Đại thừa”, nay ba tâm này không có ba thứ sai khác, không dọc không ngang là tên gọi khác của ba đức, muốn được dễ hiểu nên phân làm ba thứ. Lại tuy nói ba thứ mà như chữ “Y”ở đời thế gian Bồ-tát tu ba tâm này là gốc các tâm, tức là tâm đầu tiên trụ vào ba đức. Nếu xưa luận ba tâm nhân cảm được quả ba thân và thân Phật của bốn giáo, nay nói chỗ nương tựa phân nơi ba tâm liền cảm được quả ba cõi, bốn loại Phật quốc.

* Căn cứ quán tâm mà nói ba tâm, đầu tiên là thể từ Giả vào Không. Không giả hai quán, vì phương tiện nên ba tâm có khác. Nếu tu Trung đạo về ba tâm, thì ba tức một, một tức ba.

* Giải thích theo Văn kinh. Có ba phần:

a. Giải thích về trực tâm. Nay nói trực tâm là Tịnh độ, trước căn cứ theo giáo mà nói trực tâm là chánh nhân có thể cảm chánh quả, tức đoạn văn sau nói về quang nghiêm. Trực tâm là đạo tràng không hư giả, nên nay căn cứ theo trực tâm mà nói rõ là chỗ nương tựa nhân đó có thể cảm được quả quốc độ Y báo.

Hỏi: Vì sao riêng căn cứ Tứ đế mà nói trực tâm?

Đáp: Các tâm còn lại cũng đều căn cứ theo Tứ đế, và cũng làm

sao lìa Tứ đế mà có môn khác?

Về Trực tâm có năm: Thế gian và dùng bốn giáo. Trực tâm, của thế gian như người ghi chép sự thật không có dối trá, đây là cái trực của phàm phu ngoại đạo. Tuy thế tình đã mất nói người đó là trực tâm mà vẫn còn có chỗ cong vạy, cũng nói là si trực tức nghĩa này vậy.

Bốn giáo thì có bốn thứ tâm Chánh đạo mà không có bốn thứ tà khúc. Tam tạng giáo thì căn cứ sinh diệt lìa bỏ sáu mươi hai kiến tà khúc. Thông giáo thì vô sinh lìa bỏ khúc sinh diệt. Biệt giáo thì lìa bỏ khúc hằng sa. Viên giáo thì lìa bỏ khúc hai bên. Mỗi đều dựa theo về Tứ đế mà tu tám Chánh đạo thì đều gọi là trực tâm. Năm thứ trực tâm này có bốn quyền một thật. Nay Bồ-tát của Viên giáo biết tất cả pháp Không quyền không thật mà song tu, song dụng Bi thệ, độ người mà tu hạnh năm trực, khen năm pháp trực, thấy người tu năm trực càng thêm tùy hỷ. Bồ-tát như thế dù chưa tám tướng thành đạo, song thường có thần thông ở khắp mọi nơi, dùng năm pháp trực mà thành tựu cõi Phật thanh tịnh cho chúng sinh. Nếu vào Sơ trụ đầy đủ Chân ứng tùy cơ độ người, liền hiện cõi Tịnh uế đồng cư mà tám tướng thành đạo, thì không chỉlà các chúng sinh có trực tâm thế gian đã hóa độ từ xưa đến ở nước này mà còn. Các chúng sinh được hóa độ thuở xưa do tu sinh diệt Tứ đế và bốn thứ tám Chánh đạo đoạn hết hữu vi nhưng vô vi chưa đoạn, các chúng sinh ấy không siểm nịnh này đều đến ở đây. Hoặc các chúng sinh này ở quá khứ có các thứ căn tánh đốn, tiệm, bất định, bí mật... không đồng thì Bồ-tát khi thành Phật sẽ hiện ra bốn thân không đồng và pháp luân cũng có đốn tiệm... khác nhau. Như lúc đầu thì phó cơ dùng phương tiện, khi đến thời Pháp Hoa thì liền bỏ phương tiện chỉ nói đạo Vô thượng, bỏ cả ba quyền xưa trở về một thật. Chúng sinh được giáo hóa đều không trụ vào cái dua nịnh quyền giáo. Cho nên nói trực tâm là Tịnh độ của Bồ-tát cho đến tới sinh ở nước ấy.

Lại nữa, Bồ-tát ở cõi Hữu dư được thành Phật, lúc đó chúng sinh có trực tâm Thập thiện không được sinh về cõi nước ấy. Vì sao? Vì các nội giới kiết nghiệp chưa đoạn hết. Cho nên nếu chúng sinh được hóa độ khi xưa tu trực tâm Tứ đế tám Chánh đạo, các kiết nghiệp nội giới đã hết, thì mới sinh vào cõi nước ấy, tức là Nhị thừa của Tam tạng giáo, có ba thừa của Thông giáo, một Thừa của Biệt viên... tổng gồm bảy trực tâm do chúng sinh không còn hữu vi duyên tập dua vọng đến ở cõi Hữu dư, cho nên nói trực tâm là Tịnh độ của Bồ-tát. Bảy loại chúng sinh không dua nịnh đến sinh ở nước ấy.

Lại nữa, Báo độ của Bồ-tát khi thành Phật thì chúng sinh với hai

trực tâm của Tạng Thông đều không được sinh, vì biệt hoặc chưa hết chỉ có hai thứ chúng sinh trực tâm Biệt Viên được độ từ xưa không còn sự dua nịnh của hai biên sinh vào nước ấy, nên nói chúng sinh không dua nịnh sinh vào nước ấy. Lại nữa, Bồ-tát khi thành Phật ở cõi Tịch quang thì chỉ có chúng sinh không dua nịnh do tu Biệt viên Bát trực "tám Chánh đạo) được độ thuở xưa là sinh vào nước ấy. Nghĩa này như thế. Đâu có thể một thứ si trực thế gian sinh vào cõi nước ấy được.

b. Thâm tâm sinh vào nước ấy, giải thích nhân duyên để biện minh về nghĩa thâm tâm, căn cứ các pháp môn khác không phải Không được nhưng cũng đâu thể lìa mười hai nhân duyên. Thâm tâm cũng có năm: là Sự thâm tâm, tức tu phước thế gian, và bốn thứ kia là căn cứ ở quán mười hai nhân duyên để nói về thâm tâm. Nghĩa là bậc Hạ trí quán sinh diệt, bậc Trung trí quán vô sinh, bậc Thượng trí quán vô lượng, bậc Thượng thượng quán vô tác, gồm ba quyền một thật. Bồ-tát hiểu biết không phải quyền không phải thật, mà quyền mà thật, để song tu thâm tâm mà thành tựu chúng sinh, cõi Phật thanh tịnh, và từ bi thệ nguyện, tất cả đều khắp thấm nhuần, tán thán tùy hỷ. Bậc Thượng thượng thành tựu đầy đủ, Chân ứng hai thân, tám tướng thành đạo. Tùy theo bốn thứ chúng sinh đáng dùng thân Phật nào để độ và bốn cõi nước nào khi thành Phật thì tùy loại chúng sinh thâm tâm có duyên đều đến ở cõi nước ấy. Tùy theo chỗ tu của họ hoặc Lý hoặc Sự mà nói pháp, phân biệt các nghĩa lý... Suy từ trực tâm sẽ hiểu.

Nói "đầy đủ công đức", là bậc Duyên giác thâm tâm tu phước đức, nên kinh Pháp Hoa nói: "Như người có phước từng cúng dường Phật, có chí cầu thắng pháp thì nói pháp Duyên giác", tức là nghĩa này. Nhưng đầy đủ có hai nghĩa. Một là thâm tâm rộng và đủ tịnh hóa cõi: đồng cư gọi là đầy đủ công đức sinh về cõi ấy. Hai là thâm tâm tận nguồn nhân duyên. Mọi công đức sở hữu ở ba cõi đầy đủ tức là dọc đủ các loại trực tâm khác.

c) Nói về tâm Đại thừa từ câu tâm Bồ-đề"đến "nước ấy"tức Đại thừa của bốn giáo phát tâm Bồ-đề, trên cầu quả Phật dưới độ chúng sinh nên gọi là đại, đều duyên Tứ đế phát bốn hoằng thệ nên gọi là thừa, gồm ba quyền một thật. Bồ-tát của viên giáo tu quyền thật Đại thừa, thành tựu chúng sinh, cõi Phật thanh tịnh thì tự độ độ người tán thán tùy hỷ, sau khi thành Phật thì cõi Đồng cư có bốn thứ, cõi Hữu dư có ba thứ, cõi Thật báo có hai thứ và cõi Tịch quang chỉ có một. Các thứ khác so với trực tâm mà biết.

2. Sáu khoa căn cứ ở tự tu:`t câu "Bố thí..."trở xuống là nói về Lục

độ tức nhân Tịnh độ Từ “Bố thí trở xuống Đã hiểu rõ ba thứ tâm, nay căn cứ theo hạnh mà luận, cũng như mắt và chân đâu thể tách rời. Nếu không có ba tâm thì hành không chân thật, và hành cũng chẳng cao rộng. Cho nên dùng ba tâm mà vào tất cả hành.

- Bố thí, có năm là sự thí của thế gian và bốn thí của Bồ-tát. Sự thí của thế gian tức là Lục đạo thí. Nếu kẻ tạo tội ác, phá giới tà tâm và phá hoại Tam bảo mà bố thí thì cũng như Điều-đạt dạy vua A-xà-thế thí cho các Tỳ-kheo, hoặc làm mưu nghịch đem tiền của thí cho... Những người bố thí như thế, khi chết tất vào Địa ngục. Bố thí đó là Địa ngục đạo Bố thí Thí “Đàn”. Nếu người tạo tội ác phá giới, nhiều giận dữ mà bố thí thì sau khi chết sẽ đọa làm rồng, có cung điện bảy báu, y báo giống các trời, có chánh báo giống loài rắn. Hoặc như kẻ phá giới kiêu mạn, khủng bố mà được tiền của đem bố thí, thì sau sẽ chịu thân Kim sí điểu. Những kẻ bố thí như thế đều là súc sinh đạo bố thí. Kẻ làm mười ác nghiệp phá giới dua nịnh độc hại được của phi pháp mà bố thí thì bị báo Dạ-xoa, hoặc kẻ phá giới dua nịnh lừa dối, ham mê rượu thịt, nhiều giận dữ đem của phi pháp bố thí, thì đọa làm Ma-hầu-la-già, bố thí như thế gọi là Quỷ thần đạo bố thí. Nếu kẻ ít giữ giới, ôm lòng ghen ghét giận dữ nhưng tu nhiều phước đức thì đọa làm A-tu-la. Có thế lực Y báo cùng chống cự với các trời, nhưng cảm nhận chánh báo có nhiều sợ sệt. Như thế cho đến Càn-thát-bà, Khẩn-na-la... đều là bọn siễm nịnh mê thích âm nhạc mà làm bố thí thì đều thuộc quỷ đạo. Nếu kẻ giữ năm giới, thập thiện tự giàu sang làm việc bố thí, nếu có tâm khinh khi, cục bộ hoặc hạn chế, trở ngại mà bố thí gọi là Tỳ-xá Thủ-đà Bố thí. Hoặc người trì giới có tâm ân cần cẩn trọng, đúng pháp bố thí gọi là Cư sĩ bố thí. Hoặc người trì giới ham thích đạo, cung kính rộng học mà bố thí là Bà-la-môn Đàn. Nếu người trì giới, cung kính phát từ tâm đại thí, tự bỏ tiền của của mình, lại khuyên dạy người khác tu phước thì là Sát-lợi bố thí . các cách bố thí như thế đều là nhân bố thí . Nếu người ở bậc cao Thập thiện trì giới rất kỹ lưỡng, cung kính nghe pháp, từ thiện hiếu thuận cúng dường hương hoa đèn đuốc, các vật quý hiếm đúng pháp tịnh thí thì đều là Thiên bố thí . Như Luật tạng nói: Có một đứa bé làm thuê được tiền cúng thí chúng Tăng nguyện được sinh lên trời Đao-lợi, Đức Phật thọ ký cho được sinh. Nếu người trì giới càng tinh tế cho đến tu thiền, có tâm chán lìa thế gian mà bố thí thì được sinh lên trời Sắc giới gọi là tu Thiên đàn. Từ trên đều là thế gian sự thí có quả báo không đồng.

Bố thí của hàng Nhị thừa theo Tam tạng giáo là quán Tứ đế và

mười hai nhân duyên, vô thường, dùng trạch pháp và xả hai giác chi, bỏ thân mạng tiền của được đạo Nhị thừa. Hoặc là Bồ-tát bố thí , là bỏ thân mạng tiền của, quán sát vô thường, phát thệ nguyện đại bi như vua Thi-tỳ dùng thân mình thay chim Bồ câu, đó gọi là xả viên mãn bố thí thân đàn mãn. Bỏ thân mạng như Đại luận nói: Tiền thân Đức Thích-ca và Điều-đạt cả hai cùng làm nai chúa, thì Thích-ca đã chết thay cho Nai chúa Điều-đạt, liều mình một cách không chút luyến tiếc. Còn việc tài thí như khi làm Thái tử Tu-đại-noa đã bố thí cả hai đứa con cho Bà-la-môn như trong kinh đã nói đầy đủ. Đó gọi là Bồ-tát Tam tạng giáo viên mãn hạnh bố thí . Thông giáo bố thí là quán thể của vật thí, người thí, người nhận đều như huyễn hóa, khởi đại Từ thương xót chúng sinh mà bỏ tiền của thân mạng để thí. Về Biệt giáo bố thí thì tuy ba việc tức không mà chẳng trụ ở không, vào Giả để độ người làm các hạnh bố thí, bỏ tiền của thân mạng như kinh Hoa Nghiêm nói mười thứ bố thí. Kinh Địa Trì nói chín thứ. Về Viên giáo đàn, thì kinh Thắng-man nói: Về bỏ thân là thân kiếp sau sinh tử... lìa bỏ lão bệnh tử mà được thường trụ bất hoại, về tiền của cũng thế. Lại kinh Hoa Nghiêm nói Như Lai bố thí . Đại kinh cũng nói bố thí Ba-la-mật là Phật Tánh. Đại phẩm nói tất cả pháp đều hướng về bố thí . Kinh này nói: Bố thí là đạo tràng, không trông cầu quả báo, cho nên tự làm và dạy người, tán thán tùy hỷ. Về quyền thật bố thí, là sau khi thành Phật thì năm thứ chúng sinh thường xả bỏ tất cả sẽ sinh đến nước ấy. Phân biệt bốn giáo về đoạn các duyên tập hữu vi hay vô vi đã hết hay chưa hết... các căn duyên bốn giáo sinh đến bốn cõi nước... thì suy theo trực tâm ở trước mà biết.

Trì giới sinh về cõi nước ấy cũng có năm: Một thứ là sự tướng trì giới là phàm phu, còn bốn thứ trì giới kia tức là bốn giáo đã nói. Bốn thứ chánh ngữ và nghiệp, mạng... đều gọi là trì giới giải thích đầy đủ sự việc sẽ rất nhiều. Nói “Các chúng sinh mãn nguyện sẽ đến ở cõi nước ấy.” Các giáo đều nói “mãn nguyện”vì do trì giới thanh tịnh nên các thiện được sinh việc mong cầu đều có kết quả nên nói là mãn nguyện. Các thứ khác suy theo trực tâm sẽ biết.

Nhẫn nhục sinh về cõi nước ấy cũng có năm: Một sự nhẫn thế gian như phàm phu, bốn nhẫn kia lại căn cứ theo bốn giáo mà luận cách thức như trước nên biết. Bồ-tát sau khi thành Phật họ đều sinh đến cõi nước ấy. Như Luân vương, Đế Thích và các trời ở thượng giới có ba mươi hai tướng. Thanh văn, Duyên giác cũng có tướng là bốn thứ tướng nghiệp của bốn giáo không đồng, đều do nhẫn làm gốc. Bốn thứ tu tướng trong việc khen đức ở trước có nói việc bỏ đồ trang sức tốt đẹp. Đã lược nói

xong, các thứ khác suy ở trực tâm thì biết.

Tinh tấn sinh vào cõi nước. Có Luận sư cho rằng không có biệt thể mà chỉ căn cứ vào các hạnh. Hoặc có người nói là có biệt thể, cũng có năm thứ: Một thứ là sự tinh tấn tức là phàm phu, còn bốn thứ Đạo phẩm kia, mỗi thứ có tám tinh tấn, tức là bốn Chánh cần, và tấn lực, tấn căn, tấn giác, tấn đạo là tám. Sau khi Bồ-tát thành Phật, năm thứ chúng sinh này siêng tu tất cả công đức đều sinh lên cõi nước ấy. Các thứ khác suy trực tâm mà biết.

Thiền định sinh về cõi nước ấy cũng có năm: Một thứ là thế gian thiền định như phàm phu được bốn thiền bốn không. Bốn thứ sau căn cứ về bốn giáo, có bốn thứ đạo phẩm mỗi thứ có tám định, tức là bốn như ý định và định căn, định lực, định giác, định đạo... Cho đến tám bội xã, chín thứ độ... đều là thiền định. Sau khi Bồ-tát thành Phật theo bốn giáo thì năm thứ chúng sinh nhiếp tâm bất loạn sẽ sinh đến nước ấy. Các thứ khác suy theo trực tâm.

Trí tuệ sinh về cõi nước ấy cũng có năm, trí thế gian tức là phàm phu trí, bốn thứ trí tuệ kia tức là bốn giáo nói về bốn thứ đạo phẩm đều có tám thứ trí tuệ. Đó là bốn Niệm xứ tuệ căn, tuệ lực, tuệ trạch giác và chánh kiến. Sau khi Bồ-tát thành Phật thì năm thứ chúng sinh chánh định đó sinh vào cõi nước ấy. Trên đây là các trường hợp quyền thật và các nghĩa đều suy theo trực tâm.

Hỏi: Trí của phàm phu v.v... sao được vào chánh định tụ?

Đáp: Phàm phu thế gian có chánh kiến cũng nhập vào chánh định tụ của xuất thế, nên cũng được gồm nói.

Tám khoa căn cứ hóa tha: Từ "bốn Vô lượng tâm"trở xuống là xét về hóa tha là tu nhân Tịnh độ. Đây là việc luôn thường phải vậy. Vì sao? Đây là việc xưa cũ. Vì sao? Vì Bồ-tát từ lúc mới phát tâm thường khởi lòng đại bi câu sinh, há hành Lục độ mà không có việc hóa tha. Bốn Vô lượng tâm cũng có năm thứ: Một thứ là sự bốn Vô lượng tâm là phàm phu tu mà được sinh vào cõi Sắc làm Phạm vương. Mỗi bốn giáo đều có bốn Vô lượng tâm. Tam tạng giáo là pháp sinh diệt duyên với bốn Vô lượng tâm. Thông giáo thì pháp Vô sinh duyên, Biệt giáo thì tạng thức ngoại giới, pháp hằng sa Phật pháp duyên với bốn Vô lượng tâm, còn Viên giáo thì pháp Trung đạo Phật tánh vô duyên duyên với bốn Vô lượng tâm như nam châm hút sắt tức là vô tác. Sau khi Bồ-tát thành Phật thì năm thứ chúng sinh Từ, Bi, Hỷ, Xả đến sinh vào nước ấy. Quyền thật và các nghĩa đều suy theo trực tâm mà biết.

Bốn nhiếp sinh vào cõi nước ấy, bốn nhiếp pháp này cho đến hồi

hướng đều không phải chỗ làm của phàm phu tiểu thừa, mà chỉ Bồ-tát của bốn giáo nói về nhiếp quyền thật không đồng. Bồ-tát sau khi thành Phật thì bốn thứ chúng sinh giải thoát sinh đến nước ấy Bồ-tát dùng bốn Nhiếp nhiếp giữ chúng sinh khiến họ vào Đệ nhất nghĩa. Do đó, chúng sinh được nhiếp thọ đều có nhân giải thoát đến sinh vào bốn cõi nước ấy cho đến các nghĩa đều suy theo trực tâm mà biết.

Về Phương tiện đến ở nước ấy, theo bốn giáo mỗi thứ có ba thứ Phương tiện:

a. Tự hành.

b. Hóa tha.

c. Tự hành và Hóa tha.

Lại , mỗi thứ đều có ba thứ phương tiện:

- Phá pháp.
- Lập pháp.
- Giáo hóa.

Sau khi Bồ-tát thành Phật thì bốn thứ chúng sinh với tất cả phương tiện vô ngại đều sinh đến cõi nước ấy. Quyền thật và các nghĩa đều suy theo trực tâm mà biết.

Về ba mươi bảy phẩm đến cõi nước ấy. Pháp Nhị thừa này có đủ các phần như Huyền nghĩa. Bốn giáo nói ba mươi bảy phẩm không đồng. Sau khi Bồ-tát thành Phật thì các chúng sinh như thế đều sinh đến cõi nước ấy. Các nghĩa quyền thật cũng suy theo trực tâm mà biết.

Về tâm hồi hướng đến cõi nước ấy. Đại Luận có nói: Hồi hướng như tiếng thổi vào sừng. Bốn giáo Bồ-tát hồi hướng không đồng. Sau khi Bồ-tát thành Phật thì bốn thứ chúng sinh đầy đủ công đức đến cõi nước ấy, hồi công đức mình chung cho chúng sinh phước thiện đều đầy đủ, nên nay sinh đến thì công đức đều đầy đủ vậy. Cũng nên nói rằng chúng sinh muốn tu hồi hướng thì sinh đến nước ấy, e là văn đã lược bỏ mà thôi. Về quyền thật các nghĩa suy theo trực tâm.

Nói trừ bỏ cho đến tám nạn. Về tám nạn, thì ba ác đạo là ba; bốn là Bắc Uất-đơn-việt; năm là trời Trường thọ; sáu là mù, điếc, câm, ngọng; bảy là thế trí biện thông; tám là sinh ra trước hay sau Phật. Đây có hai thứ:

1. Nội giới là nạn của hai giáo trước.
2. Ngoại giới là nạn của hai giáo sau.

Bồ-tát xét theo bốn giáo nói về trừ bỏ hai thứ tám nạn. Đến chương Thiện Cát lại sẽ phân biệt. Bồ-tát tự trừ tám nạn hoặc dạy người khác, tán thán tùy hỷ. Sau khi thành Phật thì cõi nước đó sẽ không có ba ác

đạo và tám nạn. Căn cứ bốn cõi phân tích có nạn và không nạn, nghĩa tướng rất nhiều khó thể luận đủ. Các thứ khác suy theo trực tâm.

Về tự giữ mình, xét theo bốn giáo cũng có bốn thứ. Tự giữ mình không chê bai có bốn trường hợp "bốn cú

1. Không tự giữ mà chê bai người khác.
2. Không tự giữ mà không chê bai.
3. Tự giữ mà chê bai.
4. Không tự giữ mà không chê bai.

Đại kinh nói: Giả sử có ba đứa con do đánh đòn mà chết. Chỉ có người con còn lại là đánh thật đau thì sao được hoàn toàn không chê người ấy, chỉ mong không có ác tâm tất là đối người khác có ích, không phải đều không chê bai vậy. Chỉ thấy bốn điều chê bai là Không lầm lẫn. Nói quyền thật các nghĩa suy theo trực tâm.

Về thập thiện sinh về cõi nước, có hai: Chỉ và Hành "ngăn chặn ác, hành thiện".

Chỉ Thập thiện, cũng có năm thứ đó là Sự Thập thiện là việc làm của phàm phu. Bốn thứ còn lại thì căn cứ theo Bồ-tát của bốn giáo tự hành giáo tha, tán thán tùy hỷ. Sau khi Bồ-tát thành Phật thì năm thứ chúng sinh Thập thiện đến ở nước ấy. Không chết yểu là do không sát, giàu sang là do không trộm cắp, phạm hạnh là do không dâm, lời nói thành thật chắc chắn là do không vọng ngữ, thường nói lời dịu dàng là do không ác khẩu, quyến thuộc không xa lìa khéo hòa giải tranh cãi là do không nói hai lưỡi, lời nói ra có lợi ích là do không thêu dệt, không ganh tị là do không tham, ganh tị là do cấu sân giận. Nay căn cứ tham, thì do tham mà có ganh tị, không giận là Không sân, chánh kiến là Không si... Quyền thật và các nghĩa khác đều như trực tâm.

"Từ Như thế Bảo Tích"trở xuống là phần nói, dọc suốt nguồn tâm tu hạnh Tịnh độ. Có mười ba lần giúp nhau thành nhân Tịnh độ. Trên theo chiều ngang của trực tâm mà căn cứ theo mười bảy hạnh, nay lại từ chiều dọc của trực tâm mà nói từ cạn đến sâu. Đem dọc xét theo ngang thì không có một pháp nào không tu dọc; đem ngang ước dọc thì cũng như thế, như trước đã nói đầy đủ. Mỗi mỗi các hạnh cho đến tâm Kim cang, tâm tịnh thì cõi Phật tịnh. Đây có ba:

1. Xét theo giáo.
2. Quán tâm.
3. Giải thích văn.

1. Xét theo giáo:

Tam tạng giáo không nói cõi Phật thanh tịnh, bởi trong kinh Thanh

văn không có mười phương Phật há lại luận về cõi nước và việc tu hạnh Tịnh độ? Nếu nói có thì thành mối nghi của ngài Xá-lợi. Đã không có giáo này thì không có hạnh, không người sao cần phải luận. Về hai giáo Thông và Biệt thì cần luận tông mà có ba ý sau:

a/ Căn cứ ở Thông giáo Thập địa thì trực tâm đối với kiến địa, trước chưa phát chân nên gọi là tà khúc, khi đăng địa thấy lý, lìa các kiến tà vạy nên gọi là trực tâm. Nhân trực tâm này mà tiến vào Nhị địa. Từ Nhị địa có thể biến khắp mười bảy trường hợp này, nên gọi là phát hành. Do phát hành mà vào Tam địa. Ở Tam địa các giải hạnh đều tiến bộ nên gọi là thâm tâm. Do thâm tâm mà vào được Tứ địa. Ở Tứ địa thì sự lý đều làm mà tự điều phục mình điều phục người nên gọi là điều phục. Do điều phục mà được vào Ngũ địa. Ở Ngũ địa sự lý đã điều phục đúng như lời nói mà làm được vào Lục địa. Ở Lục địa đối với tất cả pháp lành đều hồi hướng về Phật quả, dùng đó thí cho chúng sinh, vì hồi hướng nên vào Thất địa. Ở Thất địa liền có phương tiện có thể tu tự hạnh và hóa tha nên được vào Bát địa. Ở Bát địa có thể đạo quán cùng thực hành, cũng thường mọi nơi mà giáo hóa điều phục chúng sinh. Chúng sinh đã điều phục thì cõi Phật liền tịnh, vì cõi Phật đã tịnh nên vào Địa thứ chín. Ở cửa địa có thể nói pháp tịnh, nói pháp tịnh tức trí tuệ tịnh, ở Địa thứ chín đầy đủ cả bốn mươi biện tài nên gọi là trí tuệ địa. Nhân trí tuệ tịnh mà được vào Thập địa. Ở Thập địa tức tâm tịnh nên tất cả công đức đều tịnh. Bắt đầu từ trực tâm đến hết câu kết nói “Muốn được cõi tịnh phải tịnh tâm mình, tâm tịnh thì cõi Phật tịnh, mượn mười Địa này đối thành chiều dọc của Thông giáo mà nói hạnh Tịnh độ hỗ trợ nhau. Căn cứ Biệt giáo đối với Thập địa, vẫn có hai ý:

Một là Từ Sơ địa có thể thấy Phật tánh liền phá vô minh, lìa bỏ kiến giải tà vạy hai bên nên gọi là chân tâm. Từ Nhị địa đến Thập địa cũng giống Thông giáo khá biết. Chỉ thấy Thiên và Viên cho là khác mà thôi.

Hai là Y cứ kinh Nhân vương thập tứ Bát-nhã thì mất nghĩa hỗ trợ nhau theo nghĩa dọc. Kinh đó lấy ba mươi tâm cùng đối với ba thứ Bát-nhã. Nếu thế thì trực tâm tức đối Thập trụ, Vì sao? Vì khi vào lý Bát-nhã thì gọi là trụ, dù chưa thấy Viên nhưng hiểu tương tự nên gọi là trực tâm. Phát hành đối với Thập hạnh, Thập hạnh chính là nghĩa tu hành. Thâm tâm đối với Thập hồi hướng có thể quay sự vào lý, khiến cho giải và hạnh đều sâu. Điều phục đối với Sơ địa, thì Sơ địa phát chân, đạo quán cùng thực hành nên gọi là điều phục. Từ Nhị địa đến Thập địa thứ lớp đối câu kế, Đẳng giác đối câu sau “Tâm tịnh thì cõi Phật

tịnh”, nên gồm Địa trước sau mà nhận lấy Đẳng giác. Nương vào Thập tứ Bát-nhã dọc đối các trường hợp, các số nghiêm chỉnh đầy đủ, tùy lời có chỗ không xứng với tên các Địa, như muốn giải thích thì tất cả đều thông suốt.

c/ Căn cứ ở Viên giáo, dựa theo những phân biệt ở trước nghĩa cũng còn sót, đâu có thể cho Sơ địa chỉ là điều phục mà không có công đức khác. Nếu có đầy đủ thì đâu chỉ được tên điều phục, nếu chỉ có một phần thì đâu đáng gọi là điều phục. Phải biết, còn là chưa đạt đến Viên giáo. Nay dùng mười trường hợp đều đối với giai vị Viên giáo để luận về dọc sâu, dùng nó mà nói về rộng ngang thì đều ở Sơ địa đã tự đầy đủ. Vì sao? Vì như bậc Đồng luân vương thấy lý đã phá vô minh, đâu không phải là trực tâm? Đã đầy đủ muôn hạnh đâu không phải là phát hành? Niệm niệm đều lưu nhập đâu không phải là thâm tâm? Năm trụ đã trừ sạch đâu không phải là điều phục? Giải hạnh giúp nhau đâu không phải là đúng thuyết mà hành? Muôn hạnh đều lưu nhập đâu không phải là hồi hướng?Quyền thật đầy đủ đâu không phải là phương tiện; được khắp hiện sắc thân đâu không phải là thành tựu chúng sinh. Nếu ở cõi nhiễm tịnh mà thành đạo chúng sinh bốn giáo cùng sinh đến nước ấy đâu không phải là cõi Phật thanh tịnh? Một âm diễn nói phó cơ khắp bốn thứ đâu không phải là tịnh nói pháp? Trí tịch chiếu không mưu cầu mà nói, há không phải là tịnh trí tuệ; thật tướng chân tâm cũng như hư không đâu không phải là tâm tịnh; một tâm muôn hạnh đầy đủ phước tuệ, đâu không phải là tịnh công đức? Chánh báo đã tịnh, Y báo cũng thế. Đồng đối với chư Phật thấy lý pháp tánh. Ở Nhân-đà-la võng mà phân nhập vào Tịch quang đâu không phải là tịnh cõi Phật. Nên biết trong tâm sơ trụ dọc sâu cùng tận nguồn tâm, mười bốn trường hợp này và vô lượng trường hợp đều ảnh hưởng tất cả. Cho nên môn chữ A đầu tiên đủ bốn mươi mốt chữ, bốn mươi mốt chữ cũng đủ ở môn chữ A. Nên biết luận dọc thì tận cùng các đời sau, nói ngang thì đầy đủ các môn. Phát tâm tu chánh hạnh hóa độ thêm hai cõi thành tựu chúng sinh tất cả đều đầy đủ trong sơ tâm. Cho nên trong Đại Phẩm có nói: “Khi mới phát tâm liền thành chánh giác.” Kinh Hoa Nghiêm nói: “Được một thân và vô lượng thân Như Lai.” Ở vị ban đầu đã dọc ngang các trường hợp cõi Phật thanh tịnh, các giai vị khác cũng thế. Như trước đã dẫn Đại kinh nói dụ về mặt trăng ngày rằm vậy.

2. Xét theo quán tâm: Từ chiều, dọc mười ba lần giải thích giúp nhau về sự hỗ trợ tu nhân Tịnh độ? Còn một tâm ba quán thì quán các pháp tánh tức là trực tâm. Tâm một niệm này đủ cả mười bảy hạnh

trước, tức là tùy theo trực tâm thì có thể phát hành. Sự lý giúp nhau tức có thể tiến nhập vào pháp giới thậm thâm. Vì thâm tâm nên tất cả sự lý bất thiện ý đều được điều phục. Vì ý đã được điều phục nên bao nhiêu pháp nói ra đều như thuyết mà làm. Hồi hướng việc làm của mình khắp thí cho tất cả. Đã có thể hồi hướng mà thí tức khiến cho tất cả chúng sinh dứt ác tu thiện. Vì tu thiện nên có thể tịnh cõi Phật. Cõi Phật đã tịnh nên cảnh giới liền tịnh. Cảnh giới tịnh nên nói pháp tịnh. Nói pháp tịnh nên nội tâm trí tuệ chuyển thành minh tịnh. Trí tuệ tịnh nên tất cả công đức đều thanh tịnh. Đây đều như thế, nên quán tâm thanh tịnh thì cõi Phật tịnh. Cho nên nói: "Muốn tịnh cõi Phật phải tịnh tâm mình, tùy tâm mình tịnh thì cõi Phật tịnh." Thế thì, chiều dọc tu mười ba trường hợp rõ ràng đầy đủ trong quán tâm, gọi đó là quán hạnh tức vậy. Do đó, Pháp Hoa nói: "Nên biết người ấy đã đến đạo tràng gần quả Bồ-đề ngồi dưới đạo thọ. Nếu công hạnh đã thuần thục thì chư Phật ngầm gia hộ liền nhập vào tương tợ. Từ tương tợ mà tiến nhập vào đồng luân phần chứng chân thật, liền ở hai cõi mà tự hành hóa tha, cùng vật kết duyên, đáng dùng thân Phật để hóa độ, liền hiện thân Phật nói các pháp môn đốn tiệm, bất định, bí mật, để giáo hóa điều phục họ, nhập tuệ khởi căn mà nhận lấy cõi Phật. Nếu không như thế bậc Sơ trụ, làm sao duyên với tám tướng thành đạo? Tuy nói nghĩa quán tâm thật là tịnh hóa cõi Phật, đây là liễu nghĩa, nếu người lìa đây thì phần nhiều chấp văn theo lời mà sinh kiến chấp.

Lại nữa, không phải Biệt giáo thì không do đâu biểu thị dọc, nếu không phải Viên giáo thì không do đâu biểu thị ngang. Cũng như nếu không có ngày thì không do đâu thành tháng, nếu không có tháng thì không do đâu để đếm ngày, ngày tháng giúp nhau mới thành năm, cho đến nhiều năm. Nay ngang dọc giúp nhau nghĩa cao rộng đã rõ. Không phải dọc không phải ngang mà dọc mà ngang. Như chữ nhất ba mắt Thủ-la. Nên biết nghĩa Tịnh độ là nương vào ba đức bí mật tạng mà có, nếu ba thân ba đức đã là chánh báo, thì ba cõi, bốn cõi tức là y báo, y chánh cũng thành nghĩa này đã rõ.

3. Giải thích văn:

Tùy trực tâm mà có thể phát hành, thì trực tâm tức là Viên giáo quán trung, tu tám trực vô tác, được trực tâm này có thể hay đủ muôn hạnh, nên gọi là phát hành. Hoặc nói khi được trực tâm này liền có thể làm mười bảy pháp ngang ở trước, tùy theo phát hành mà được thâm tâm. Trực tâm là giải, phát hành là hạnh. Giải dẫn dắt hạnh, hạnh giúp đỡ giải. Giải và hạnh cùng thành, như mắt và chân đầy đủ thì mới đến

ao thanh lương nên gọi là thâm tâm.

Tùy thâm tâm thì ý được điều phục, là giải hạnh đã sâu thì có khả năng điều phục các hoặc của sự và lý . Hoặc của lý là vô minh mê Trung đạo. Hoặc của sự là mê hoặc hai đế trong ba cõi. Như khi nói phát tâm liền nhập vào Trung đạo song chiếu cả hai đế, tâm tâm tịch diệt, tự nhiên lưu nhập, tức có thể điều phục được các hoặc của sự lý. Kinh Nhân Vương nói: Bồ-tát từ khi mới phát tâm đến Kim cang đảnh đều gọi là phục nhẫn, tức điều phục được ý. Tùy theo sức điều phục như thuyết mà làm, tức là mọi ngôn thuyết, không nhưng chỉ có lợi ích các căn cơ, nội tâm thanh tịnh mà còn như thuyết thực hành, nói và làm cùng giúp thiện căn thành tựu. Tùy theo như thuyết mà làm thì có khả năng hồi hướng, tức bên trong đã thành tựu các công đức thiện xoay chuyển những tu nhân hướng về Phật quả và thí cho chúng sinh.. Tùy chỗ hồi hướng ắt có phương tiện, tức xoay chuyểncác hạnh tự làm của mình, trong thì hướng về Phật quả, ngoài thì thí cho chúng sinh, liền có thể phá hay lập khéo léo, giỏi độ chúng sinh nên nói là phương tiện. Tùy theo phương tiện mà thành tựu chúng sinh, tức phương tiện đã phá lập khéo léo, thì cái phá nên chiết phục, cái lập nên nhiếp thọ. Nếu chúng sinh bốn giáo chỉ và hành thiện đều thành tựu, tức là trí đoạn của bốn giáo đã lập thì nhân quả Chánh báo liền thành.. Tùy thành tựu chúng sinh thì cõi Phật tịnh, tức loại chúng sinh là cõi tịnh của Bồ-tát. Nếu chánh báo của chúng sinh chỉ thiện không ác, thì quốc độ y báo sẽ thanh tịnh. Nếu chánh báo hành thiện nhân thành thì cõi Phật trang nghiêm, nếu cõi nước thanh tịnh trang nghiêm thì gọi là cõi Phật tịnh.. Tùy cõi Phật tịnh thì nói pháp tịnh, nếu ở cõi uế nói pháp thì như trưởng giả cầm đồ hốt phân, đây là phó duyên nói pháp khổ thiết yếu, cũng như ngài Tịnh Danh vì các Bồ-tát đến cõi nước Hương Tích mà nói pháp chiết phục cõi này, mà không nói về giáo thanh tịnh các pháp thật tướng. Nếu là cõi Tịnh nói pháp thì chỉ nói pháp môn thanh tịnh các pháp thật tướng gọi là nói pháp tịnh.

Tùy nói pháp tịnh thì trí tuệ tịnh, tức nói pháp vốn phù hợp căn cơ chúng sanh . Cơ duyên nếu tịnh thì cảm trí tuệ Bồ-tát cũng tịnh, sở thuyết cũng tịnh. Ví như gió mạnh thì tiếng linh sẽ kêu to, cũng như người đời nói pháp giải thoát có lợi thì người phước trí đến nghe. Người nói không có ý khai giải trí tuệ. Tùy trí tuệ tịnh thì tâm tịnh tức người nói pháp trí tuệ sáng suốt càng tiến thì các hoặc cấu dần dần tiêu mất, tâm trở nên sáng, tức là tâm tịnh. Tùy tâm tịnh thì tất cả công đức đều tịnh, tức là chân tâm thanh tịnh mà tu các công đức và đều không nhiễm

trước thì tất cả đều thanh tịnh. Thế nên Bảo Tích đến cõi Phật tịnh là phần kết sau cùng toát yếu, chánh nói về nhân Tịnh độ. Muốn tịnh cõi Phật phải tịnh tâm mình, là từ trực tâm trở đi có mười ba câu, danh và nghĩa tuy khác nhưng đều là tịnh tâm. Tùy tâm tịnh thì cõi Phật tịnh, tức tùy bốn giáo mà nói bốn thứ tâm tịnh, tức bốn thứ cõi Phật đều thanh tịnh cả. Lại bốn thứ tâm chỉ là một tâm tự tánh thanh tịnh. Tâm này nếu hiển bày tức là tất cả cõi Phật đều thanh tịnh. Bồ-tát từ xưa dùng bốn thứ Đạo đế mà tịnh tâm, ba thứ trước là quyền, một thứ sau là thật. Hoặc của sự lý đã trừ thì chánh báo liền được Phật quả thanh tịnh, y báo tức là Thường tịch quang rốt ráo thanh tịnh. Bốn giáo chúng sinh có tâm cấu tịnh cùng cảm đến Tịch quang, mỗi người đều thấy có tịnh hay uế. Cũng như chư Thiên cùng có đồ đựng quý báu, nhưng tùy phước đức mà cơm có màu sắc khác, ý thí dụ này là ở đây.

Từ bấy giờ... trở xuống là phần hai: Thân tử sinh nghi . Có hai phần nhỏ:

Một, Lý do sinh nghi.

Hai là Chính suy nghĩ nghi.

Lý do nghi, do nhờ oai thần của Phật mà sinh nghi. Thần lực của Như Lai gia bị cho ngài Thân tử, tức kinh này tuy đối Tiểu thừa mà nói Đại thừa. Ngài Thân tử là người trí tuệ bậc nhất trong hàng Tiểu thừa, được các Thanh văn kính nhường, bỗng ngài sinh nghi tức các Thanh văn cùng nghi. Đại thừa Phương đẳng có việc bí mật khó nghĩ bàn tức ở giữa cõi uế mà có Tịnh độ. Ngài Thân tử chưa thể xứng cơ hỏi điều nghi ắt phải nhờ Phật lực mới hiểu được vật tâm, nên nói là nhờ oai thần Phật. Nương ý kinh Pháp Hoa phát bổn hiển tích nói các Thanh văn nội bí ngoại hiện “trong là Bồ-tát ngoài là Thanh văn”, sao lại bảo là Không thể xứng cơ của vật mà sinh nghi.

Chính nói suy nghĩ nghi: Nghi Phật đáp lời Bảo Tích về tâm tịnh thì cõi tịnh, do chấp chặt Tam tạng giáo trước đây mà sinh nghi rằng: Bồ-tát suốt ba a-tăng-kỳ tu hành thành Phật là đồng nhau, vì sao nay lại nói Bồ-tát tâm tịnh tức cõi Phật tịnh. Riêng Đức Thích-ca không có tịnh độ, lẽ ra khi làm Bồ-tát ắt tâm không thanh tịnh, mà tâm không thanh tịnh sao được thành Phật. Nếu tâm tịnh mà thành Phật thì cũng phải ứng với tâm ấy mà có cõi Phật tịnh chứ sao được có cõi Phật uế ác. Vì trái với điều này nên sinh nghi mà chưa dám hỏi. Hoặc có thể do tự cho là hèn kém hẹp hòi, hoặc sợ là thất lễ, hoặc cho Như Lai sáng suốt tự đoán biết được nên chưa dám hỏi.

Từ “Phật biết ý ông...” Phật giải nghi. Có ba phần:

1. Phật hỏi về nhật nguyệt.

2. Ngài Thân tử đáp lời Phật.

3. Phật hợp dụ giải thích.

Về nhật nguyệt thì ví cho chân ứng Tịnh độ, cũng như cung Nhật Nguyệt do các báu tạo nên, chiếu sáng khắp bốn thiên hạ, trong đó có các trời ví như hai cõi Chân ứng , do muôn đức tạo thành thường chiếu sáng bốn cõi, tất cả chúng sinh chân ứng pháp thân đều nương vào đấy. Lại dụ cho chân duyên hai tu như nhật nguyệt cần nhau để thành tựu muôn vật, chiếu bày ra tất cả, chân duyên cũng thế, giúp nhau thành sáng. Vì chân duyên họp lại nên thường tự chiếu bày bốn thứ Tịnh độ mà người mù không thể thấy được, vì tội chướng của hai duyên tập che lấp năm nhãn. Thế nên nêu nhật nguyệt làm dụ để hỏi ngài Thân tử.

Từ "thưa rằng"... đến "không phải lỗi của nhật nguyệt là Thân tử là đáp Phật.

Từ "Xá-lợi-phất"... đến "mà ông không thấy là hợp dụ, giải nghi Thân tử.

Chúng sinh do tội nên không thấy cõi Phật nghiêm tịnh, trước là hợp dụ người mù, tức chúng sinh do các duyên tập nội giới trược ác chướng nặng, nên không thấy được cõi Đồng cư tịnh độ. Do tội giới nặng cùng vô vi hợp nhau và do tội nội giới trần sa nên không thấy cõi Hữu dư tịnh độ. Do tội trần sa vô minh ngoại giới nên không thấy cõi quả báo Tịnh độ. Do tội vi tế vô minh pháp giới nên không thấy cõi Tịch quang Tịnh độ. Các cõi Tịnh độ này của ta mà các ông không thấy, đây là hợp dụ nhật nguyệt nói về bốn cõi nước thường luôn tịnh. Do ngài Thân tử có bốn thứ tội chướng trên nên không thấy vậy.

Từ "khi ấy..."trở xuống là phần nóiS: Phạm chí Loa Kế tự dẫn chỗ thấy của mình giải nghi cho Thân tử.

Sở dĩ Phạm vương dẫn chỗ thấy, là các hàng Tiểu thừa nghi Phật, tuy nói cõi tịnh mà có ai thấy, thế nên Phạm vương ngầm hiểu ý Phật dẫn chỗ thấy của mình để chứng tỏ Phật không lừa dối, giúp chúng sinh điều lành tin nghe. Văn đây gồm hai phần:

Một là dẹp bỏ niệm nghi của Thân tử.

Hai là nêu chỗ thấy để giải nghi.

Phần một xem văn dễ hiểu.

- Phần hai có ba ý

1. Phạm vương thấy tịnh.

2. Thân tử thấy uế.

3. Giải thích lý do thấy cõi tịnh uế.

Phạm vương Tự tại kể lại việc mình thấy. Về Tự tại thiên có hai chỗ đồng tên Tự tại, hoặc ở đỉnh Lục dục hoặc ở đỉnh Sắc giới. Đây là cõi Dục trang nghiêm đẹp đẽ như Đồng cư tịnh độ. Cõi phương Tây tịnh độ cũng là Đồng cư tịnh độ. Kinh ấy cũng nêu trời thứ sáu để dụ nên nói đẹp báu cũng như ở cõi trời thứ sáu. Nhưng chánh báo của trời thứ sáu so với thân người Tây phương thì chỉ như kẻ ăn xin đứng bên trời Đế Thích. Đây là nói gần để thấy việc xa mà thôi.

Từ "Xá-lợi"... đến "sung mãn" là Thân tử nói chỗ thấy uế như văn.

"Từ Loa-kế..." đến "thanh tịnh" là nói lý do thấy và không thấy : do ở tâm nhân giả có cao thấp: Vì không nương vào Phật tuệ nên không thấy tịnh. Bồ-tát tâm không cao thấp lại thưởng nương Phật tuệ nên thườngthấy tịnh. Phật tuệ là nguyên do thấy tịnh. Sinh tử là thấp, Niết-bàn là cao. Lại nói tịnh là cao, cấu là thấp. Do cái thấy này mà thấy uế. Phật tuệ trái với thứ này nên gọi là bình đẳng, không dơ nói dơ không sạch nói sạch, cái tướng của dơ sạch không ngăn cách nhau. Cho nên Loa Kế thấy cõi nước dơ tức sạch, còn ngài Thân tử đối với sinh tử và Niết-bàn dơ sạch có khác nhau, không nương vào Phật tuệ nên chỉ thấy là dơ.

Từ "Do đó..." trở xuống là phần năm, Phật hiện cõi Tịnh độ để giải nghi , Văn có bốn:

a. Ấn đất hiện Tịnh độ.

b. Phật hỏi Thân tử.

c. Thân tử đáp.

d. Giải nghi.

a. Ấn đất, cũng như ý dụ nhật nguyệt ở trên. Đất là dụ cho chân tu, ngón chân là dụ duyên tu. Chân và duyên hợp nhau thì cõi chân độ hiện, như ngón chân và đất hợp nhau thì cõi nước trang nghiêm hiện ra.

Hỏi: Trong bốn cõithì đây hiện cõi nào?

Đáp: Có hai ý: Một là, hiện cõi Đồng cư thanh tịnh; hai là tùy cơ hiển hiện. Tất cả đại chúng khen là chưa từng có, không nhưng chưa từng thấy khi Phật nói kinh Thanh văn, mà trước đây khi nói các kinh Phương Đẳng rất nhiều lần hiển bày chánh báo và hiển bày y báo tịnh độ, thì cũng chưa thấy như hiện nay, và đều chỉ thấy Phật ngồi trên tòa sen báu. Đây là biểu thị lý đại chúng này đều sinh Tịnh độ hoặc sẽ sinh.

b.Từ "Phật bảo..." đến "trang nghiêm" là Phật hỏi Thân tử : như

văn.

c. Từ “Xá-lợi...” đến “đều hiện” là Thân tử đáp , trước đây Phật nói kinh Tiểu thừa hay Phương đẳng chưa được nghe thấy.

d. Từ “Phật bảo...”Phật chánh thức giải nghi có ba phần:

Một là Pháp.

Hai là Thí dụ.

Ba là, Thời chúng được lợi ích.

Một Pháp: Như văn nói.

Hai Về thí dụ, có hai là khai dụ và hợp dụ.

Về khai dụ, đồ đựng báu dụ cõi Tịch quang, sắc cơm khác là dụ ba cõi kia, báo của ba cõi kia không hơn được Tịch quang, nương vào Tịch quang mà thấy không đồng.

Từ “như thế...” đến “trang nghiêm” là hợp dụ nay dùng mười thứ hợp dụ với thấy sắc cơm có khác nhau:

1. Xét theo cõi Đồng cư: trược nặng thấy cấu, trược nhẹ thấy tịnh. Vì tướng cấu tịnh này cách nhau nên cấu không thấy tịnh.

2. Xét theo Đồng cư Hữu dư, trong cõi Đồng cư thanh tịnh tuy không có trược nặng nhưng các kiến tư lôi kéo sinh ra nên cũng là cấu. Còn trong cõi Hữu dư đã đoạn từ lâu cấu này nên gọi là tịnh. Vì cấu tịnh chưa dung hòa nhau nên cấu thì không thấy tịnh.

3. Tự xét theo Hữu dư. Hàng Nhị thừa sinh vào cõi nước ấy là kém nên gọi là cấu, hàng Bồ-tát sinh vào cõi nước ấy vì đầy đủ phước nghiệp do cảm báo cũng cấu cũng tịnh, nên không thấy tịnh.

4. Xét theo quả báo hữu dư. Cõi Hữu dư chưa phá vô minh nên cõi ấy đều cấu. Sinh thật báo rồi đã phá vô minh nên người ấy thấy tịnh cũng cấu, nên không thấy tịnh.

5. Tự xét theo quả báo, trên dưới so với báo ắt có hơn kém, tự nhiên thành cấu tịnh cũng là cấu, nên không thấy tịnh.

6. Xét theo cõi quả báo, so với hạ phẩm của Tịch quang.

7. Hạ phẩm Tịch quang so với trung phẩm Tịch quang.

8. Trung phẩm Tịch quang trông vào thượng phẩm Tịch quang.

9. Các cõi đối chung với Tịch quang

10. Các cõi không phải cấu, Tịch quang không phải tịnh. Rốt ráo không nói không phải cấu không phải tịnh, mà nói các cõi là cấu, Tịch quang là tịnh. Nên ở đoạn văn sau nói rằng: Tuy biết các cõi Phật Quốc vĩnh viễn vắng bặt như hư không mà hiện ra các loại cõi Phật thanh tịnh. Đây là mười lần cấu tịnh đối với sắc cơm có khác nhau.

Ba Thời chúng được ích lợi. Văn này có hai:

1. Việc hiện Tịnh độ được ích lợi.

2. Cả cõi nước được ích lợi

Phần hiện Tịnh độ có hai:

a. Năm trăm vị trưởng giả tử nghe nói được Vô sinh nhẫn, tức Thông giáo là Thất địa, Biệt giáo là Sơ địa, Viên giáo là Sơ trụ.

b. Có tám vạn bốn ngàn người phát tâm Bồ-đề. Vị tâm Bồ-đề như trước đã phân biệt.

Nói hiện lại cõi uế, từ “Phật nhiếp... đến”ý giải thì đại chúng đều ngộ vô thường chứng đắc đạo Tiểu thừa. Mới đầu thấy uế là tịnh, uế là vô thường, lại tịnh trở về uế, tịnh là vô thường, vô thường nhanh chóng, nên được Pháp nhãn tịnh, thấy rõ ràng pháp sinh diệt Tứ đế. Ở pháp nhãn Tiểu thừa mà thấy ngôi vị phải là pháp nhãn của Đại thừa. Tám ngàn người chẳng thọ, là chứng đạo Vô học không thọ nhận pháp hư vọng sinh tử trong ba cõi nữa. Cho nên biết kinh này cũng mang cả thuyết vụng về. Ý là ở đây vậy.

■

DUY-MA KINH LƯỢC SỚ

QUYỂN 3

PHẨM: PHƯƠNG TIỆN
(Phần 1)

Phẩm này ở sau phẩm Phật Quốc, tức là nói pháp hữu vi duyên tập hiển bày pháp thân bất tư nghị giúp thành giáo Như Lai tịnh quốc. Ý Phật rất nhiều, nay tóm có ba phần:

I. Nói phẩm này tiếp sau phẩm Phật Quốc.

II. Giải thích nghĩa phương tiện.

III. Giải thích văn.

I. PHẨM NÀY TIẾP SAU PHẨM PHẬT QUỐC.

Trước đối với Phổ Tập đã nói về thể chân tánh giải thoát, sau đối kinh này mà triển khai cái tông chỉ nhân quả Phật quốc, vì người chưa hiểu ắt cần có bậc Bồ-tát cao cấp mở bày. Nay ngài Tịnh Danh trụ ở quyền mưu bất tư nghị giải thoát nên thường giúp Phật để chiết phục và nhiếp thọ những người có cơ duyên khiến họ lìa bỏ các duyên tập mà thành tựu được giải thoát bất tư nghị. Nếu hạnh Tịnh độ đã thuần thục thì tùy nghiệp mà sinh về, mỗi người ở cõi ấy nghe pháp được điều phục vào Phật tuệ mà khởi căn.

Hỏi: Phổ tập thì chân tánh là theo thể của kinh ấy sao lại dùng làm thể cho kinh này?

Đáp: Chân tánh giải thoát là thể chung của các kinh, lẽ nào không gần gũi làm thể cho kinh này ? Chẳng qua văn ở phẩm Phật Quốc chưa nói đến, từ đây trở đi nơi nào cũng nói, đều không trái với lời nói trước, cho nên được làm thể cho kinh này.

II. GIẢI NGHĨA PHƯƠNG TIỆN Có năm phần:

1. Lược giải tên.

2. Căn cứ theo giáo có đồng dị.

3. Phép dùng phương tiện.

4. Căn cứ ba nghiệp nói cách dùng.

5. Căn cứ quán tâm.

Lược giải tên phương tiện: Phương là cách riêng của trí, tiện là công năng khéo léo của cách dùng. Dùng các pháp tùy cơ để lợi vật nên nói là Phương tiện. Nên văn kinh nói: "Bồ tát lấy Trí độ làm mẹ, Phương tiện thiện quyền làm cha." Phương tiện có ba, tức ba thứ hai trí: Một là, giáo tha; hai là, tự hành và hóa tha; ba là, tự hành, "có đầy đủ trong Huyền nghĩa.

Nói về dị đồng: tức xét theo bốn giáo.

a) Phật Tam tạng giáo, với ba thứ hai trí

- Tỳ-đàm hữu môn, chiếu sự thì vô thường, khổ... gọi là quyền trí, chiếu lý thì vô thường, khổ... gọi là thật trí. Thành thật không môn cho Sự lý của Tỳ-đàm đều là quyền trí, chiếu lý đế không mới là thật trí. Như thế bốn môn, bốn Tất-đàn phó duyên nói các thứ hai trí đều là hóa tha.

- Hai trí quyền thật của tự hành hóa tha: Phật dùng bốn Tất-đàn nói các thứ quyền thật của bốn môn trên, tùy ý và lời của người khác đều là quyền trí hóa tha. Khi ngồi đạo tràng chứng lý hai đế không thể tuyên nói tức là thật trí tự hành.

Hai trí quyền thật của tự hành: Khi ngồi đạo tràng chứng trí tục đế rốt ráo rõ ràng, các pháp chướng đều dứt hết, nên gọi là quyền trí tự hành . Khi chứng lý chân đế rốt ráo phân minh chánh tập khí đều dứt, gọi là thật trí tự hành.

b) Ba thứ hai trí của Phật thông giáo:

- Nếu dùng Tất-đàn mà nói về ba thứ hai trí của Tam tạng giáo và hữu môn của đương giáo, thì nếu chiếu về sự huyễn hóa đều gọi là quyền trí, còn chiếu về lý huyễn hóa gọi là thật trí. Nếu không môn mà nói nghĩa chiếu huyễn hóa, thì sự lý đều là quyền trí, còn chiếu huyễn hóa lý Không tức là thật trí. Cho đến bốn môn các thứ quyền thật đều là hai trí quyền thật hóa tha.

- Hai trí tự hành hóa tha tức gồm chung Tam tạng giáo trước và đương giáo nói các thứ quyền thật đều là tùy ý và lời người khác, đều thuộc về hóa tha quyền trí, còn Phật và Bát địa nội tâm được chứng đều gọi là thật trí.

- Hai trí tự hành: Phật và địa thứ tám chiếu lý chân tục tức là hai trí quyền thật .

c. Ba thứ hai trí của Phật Biệt giáo:

- Chung cả ba thứ hai trí Tạng Thông trước và đương giáo "Biệt giáo) là đối hữu môn phân biệt sự tướng đều là quyền trí, nếu chiếu lý Như Lai tạng thì gọi là thật trí. Nếu không môn mà chiếu sự lý hữu môn thì gọi là quyền trí. Còn hữu môn quyền thật rốt ráo đều không tịch thì gọi là thật trí tự hành.

- Hai trí quyền thật của tự hành hóa tha: gồm chung hai giáo trên và bốn môn của đương giáo đều là tùy người khác nên gọi là quyền trí, hóa tha còn lý nội chứng của Phật và Địa thứ mười thì gọi là thật trí tự hành.

- Hai trí quyền thật của tự hành. Phật và địa thứ mười với nội chứng lý chân tục bất khả thuyết, thì gọi là quyền thật hai trí.

d/ Ba thứ hai trí của Phật viên giáo: gồm ba giáo trước và đương giáo "viên giáo) là đối hữu môn không đoạn dứt phiền não, chiếu pháp nội ngoại giới giới các thứ pháp môn, thì gọi là quyền trí, còn không đoạn dứt phiền não mà chiếu tự tánh tâm thanh tịnh thì tức là thật trí.

Từ không môn, của Viên giáo không đoạn phiền não mà chiếu sự lý về hữu của nội ngoại giới gọi là quyền trí, còn chiếu sự lý đều không, gọi là thật trí. Như thế... bốn môn dụng bốn Tất-đàn mà nói các thứ hai trí, đều gọi là hai trí hóa tha .

- Hai trí của tự hành hóa tha: các thứ hai trí của ba giáo trước và Viên giáo đây đều là tùy người khác, đều là quyền trí hóa tha. Phật và bốn mươi mốt tâm chứng lý hai đế bất tư nghị đều gọi là thật trí.

- Hai trí của tự hành Phật và bốn mươi mốt tâm nội chứng lý hai đế bất tư nghị, gọi là quyền thật hai trí. Thế nên ngài Văn-thù thỉnh ngài Tịnh Danh nói nhập pháp môn Bất nhị thì ngài Tịnh Danh lặng yên. Ngài Văn-thù khen ngợi là ý ở đây vậy.

Phép dùng Phương tiện: Luận đến các pháp Không phải quyền không phải thật mà nói quyền thật, đều là bốn Tất-đàn khéo léo lợi vật. Đây là Phương đẳng Đại thừa dùng một âm diễn nói tùy cơ cảm được bốn thứ không đồng. Lại phẩm này chính nói giúp Phật mở bày quyền mưu khéo léo tùy cơ lợi vật, khiến họ vào tuệ mà khởi căn, nên gọi là Phương tiện.

Kinh Anh Lạc nói có ba pháp dùng:

a. Phá pháp.

b. Lập pháp.

c. Giáo hóa chúng sinh.

Nay căn cứkinh này mà luận xa. Ngoài thất là chiết phục là phương tiện phá người khác chấp pháp. Trong thất là nhiếp thọ tức là phương

tiện dẫn người khác lập pháp. Dùng chiết phục và nhiếp thọ khiến pháp được lâu dài. Hai thứ trước cũng là phương tiện giáo hóa chúng sinh. Nếu căn cứ kinh này mà luận gần, thì phẩm này chê trách các người tức là phá pháp để chiết phục, khuyên họ cầu thân Phật tức là lập pháp để nhiếp thọ, vì chiết và nhiếp nên khiến pháp được lâu dài. Pháp được lâu dài tức là khiến chúng sinh vào chân tánh giải thoát cõi Phật thanh tịnh. Cho nên các phẩm Trung Luận đều nói phá tức là phá pháp, Tứ đế phẩm sau thì nói Tứ đế Tam bảo, bốn quả Sa-môn tức là lập pháp. Lại bài kệ kết nói “pháp do nhân duyên sinh ta nói tức là Không, là phá pháp mà chiết phục vậy, cũng gọi là giả danh lập pháp mà nhiếp thọ. Cũng là nghĩa Trung đạo mà giáo hóa chúng sinh khiến pháp được lâu dài. Pháp trụ lâu dài khiến thấy Phật tánh trụ vào Đại Niết-bàn. Nên ba phẩm trước nói rằng: Tùy phương tiện mà có thể thành tựu chúng sinh, tùy thành tựu chúng sinh thì cõi Phật tịnh. Nên biết khen tịnh gọi là phương tiện, là chánh thức khen việc giúp Phật mở bày giáo Phật quốc giải thoát bất tư nghị.

Căn cứ ba nghiệp nói cách dùng, lý do đã rõ, ba nghiệp của chư Phật, Bồ-tát thanh tịnh, tánh như hư không, không phải một không phải khác, không thể phân biệt. Vì hóa độ chúng sinh mà từ bi thệ nguyện thần thông cảm ứng, ứng hiện mười pháp giới, hiện ra các thứ thân nghiệp bất khả thuyết để lợi vật khắp mười phương. Đã là thân mật phương tiện hiện bày. Lại dùng Bi thệ thần thông ứng hóa hiện đồng mười giới, có bao nhiêu loại âm thinh khắp mười phương cõi Phật, để chỉ bày các thứ pháp bất khả thuyết đó là khẩu mật phương tiện làm lợi ích, lại dùng Bi thệ thần thông ứng hóa, hiện tâm mười giới, ở khắp mười phương cõi Phật hiện ra tâm thức, các thứ phân biệt bất khả thuyết, tức là tâm mật phương tiện làm lợi ích. Tạng Thông giáo chỉ nói ba nghiệp thần thông. Biệt viên giáo có pháp thân ứng hiện ba nghiệp, cũng gọi là ba nghiệp thần thông biến hóa. Cho nên ước vào ba nghiệp để nói phương tiện. Phẩm này nói Lục độ nhiếp vật tức là tâm mật phương tiện. Vì hàng bạch y cư sĩ... mà thị hiện các thứ thân, tức là thân mật phương tiện. Ai thấy đều kính trọng giả bệnh để hoằng hóa nói các thứ pháp tức là khẩu mật phương tiện. Cả ba nghiệp phương tiện này lợi vật cùng khắp, khó lường biết được nguồn gốc. Đó là tam mật, cũng gọi là tam luân hóa bất tư nghị , là tam vô thất, tam bất hộ, ba nghiệp làm theo trí tuệ, khéo dùng ba nghiệp pháp thân hóa vật không lầm lỗi, không mưu tính, không nghĩ ngợi, vắng bặt mà thường dùng, ứng hiện ở bốn cõi, hiện bày thân, khẩu, ý để chiết phục nhiếp và thọ lợi ích khắp chúng sinh.

Cho nên ở phương trượng không bệnh tật mà thị hiện có bệnh tật. Nhân đó mà khai ngộ, khiến tất cả vượt bỏ các duyên tập, đồng ở trong nhà trống. Từ đó mà nêu tên gọi là phẩm Phương Tiện.

Xét theo Quán tâm. Nếu ba quán Biệt tướng thì hai thứ trước làm phương tiện, nếu nhập vào Trung đạo, tức là thật tuệ. Đầu tiên từ giả nhập không là nghĩa phá pháp chiết phục. Kế đó là từ không vào Giả là lập pháp nhiếp thọ. Chánh quán Trung đạo tức là giáo hóa chúng sinh vào thật tuệ, nhập thật tuệ gọi là pháp lâu dài. Pháp được lâu dài thì pháp thân thường hiện hữu. Nếu một tâm ba quán thì phương tiện thật tuệ không một không khác, dùng ba quán trải khắp ba nghiệp, nói phương tiện khéo dùng, ý có thể biết được.

Hỏi: Phẩm này nhất định do ai nói?

Đáp: Có ba cách giải thích: Có người nói là người kiết tập kinh, khen đức của ngài Tịnh Danh, vì người thăm bệnh mà nói pháp như thế. Có người nói: Trước là người kiết tập kinh khen đức, kế nói pháp là Bảo Tích hướng về Phật kể việc ngài Tịnh Danh có bệnh nên không đến được, vì người người thăm bệnh mà nói pháp như thế. Có người nói là Đức Phật cùng khen việc ngài Tịnh Danh có phương tiện này để nói pháp lợi ích chúng sinh. Nay e là Phật nói. Kinh Phổ Tập và phẩm Phật Quốc đều có ý nói ngài Tịnh Danh giúp Phật hoằng hóa, có lời khen ngợi ngài Tịnh Danh biết trước nên phương tiện giả bệnh để nói pháp cho những người đến thăm bệnh. Ngài A-nan vốn đã xin Phật nói lại những kinh nào ngài chưa nghe, nên khi kiết tập kinh, sau Phẩm Phật Quốc thì ngài đọc lại. Trong sáu phẩm Nhập Thất nói ngài A-nan có mặt ở Am-la viên và đều phó chúc cho ngài A-nan, cũng là Phật nói lại cả.

III. GIẢI THÍCH VĂN KINH: Ngài Tịnh Danh giúp Phật hoằng hóa có chín phẩm, đại loại có hai phần lớn:

1. Nửa phẩm khen đức, chính là dùng thân làm phương tiện.

2. Từ hiện thân có bệnh trở đi là nói phương tiện lợi ích về tiếng và lợi ích của thân và tiếng hổ trợ nhau.

Lại có hai phần chánh phụ khác nhau.

Ích lợi của thân, tức là dùng tiếng để truyền bá nối nghiệp. Vì sao? Vì cõi này dùng âm thinh để làm Phật sự, nên ích lợi của tiếng là chánh. Phần này có hai: Một là khen đức Hai là ích lợi của thân.

Phần khen đức có hai:

1. Nói chỗ ở và người.

2. Chính khen đức.

1. Nói chỗ ở và người. Về “thành”trước đã giải thích. Trưởng giả là người có đức độ của bậc Trưởng thượng. Nhưng nói tên người và chỗ ở là có chủ ý. Vì Tịnh Danh và Bảo Tích cùng ở tại thành này vốn là pháp hữu, chỉ riêng Bảo Tích đến, Tịnh Danh không đến là vì có bệnh. Nhân có bệnh nên đến thăm hỏi, nhân hỏi mà thừa dịp nói pháp. Người đã có thăm hỏi Phật đồng thói tục há không thăm hỏi ư, chỉ vì các học trò được sai thăm hỏi có kham hay không. Không kham như năm trăm trưởng giả tử và tám ngàn Bồ-tát, mỗi vị thuật lại việc chê trách xưa của ngài Tịnh Danh mà khen đức ngài, lại cũng khiến chúng hiện tại được lợi ích vì những lời chê trách ấy. Đây là có ngầm ý, không phải tất cả đều không kham mà có người kham được là ngài Văn-thù. Ngài vâng lệnh Phật vào thất ngài Tịnh Danh để đối đáp tuyên bày về đạo giải thoát và số người cùng theo ngài đến thăm bệnh đều được lợi ích. Ấy là ngài Tịnh Danh phó duyên rộng bày đại pháp, giúp thành công việc nói nhân quả Phật quốc.

Duy-ma, như trước đã giải thích. Trưởng giả: Nay cần lược giải. Trong Bản địa xưa nói Như Lai Kim Túc là pháp thân của trưởng giả. Như kinh Pháp Hoa nói Đại Phú trưởng giả tức là Như Lai, là nói về tích của ngài địa vị ở Pháp vân hoặc Đẳng giác, so với Phật là Bồ-tát, còn so với các địa thấp thì ông là Phật Đẳng giác.

Nghĩa trưởng giả tóm tắt có bốn thứ:

1. Ngoài đủ mười đức gọi là thế gian trưởng giả.
2. Trong hợp mười đức pháp thân gọi là xuất thế trưởng giả.
3. Xét theo quán tâm đủ mười đức.
4. Giải thích văn.

* Ngoài đủ mười đức:

1. Cao quý sang trọng.
2. Vị cao.
3. Giàu to.
4. Quyền thế.
5. Trí sâu.
6. Tuổi cao.
7. Không lầm lỗi.
8. Lễ đầy đủ.
9. Trên khen.
10. Dưới quy phục.

Đủ mười đức này thế gian gọi là đại trưởng giả. Vì sao? Vì trong

nước gọi những người đáng kính là trưởng giả thì ắt phải là quý tộc. Tuy là quý tộc, nhưng tước vị thấp kém thì không đáng trọng vọng. Tuy có chức cao, nhưng nghèo không thể ban phát nên đời không trọng. Tuy có nhiều của, nhưng không được vua yêu quý, không có quyền thế nên không được người kính sợ. Dù có quyền thế lớn, nhưng ngu si bất tài thì người trí khinh khi. Tuy thần trí sáng suốt, nhưng trẻ tuổi nên người không trọng vọng. Dầu tuổi cao trí sáng, nhưng thiếu đạo đức tư cách thì ai cũng ghê tởm. Tuy có tài đức, nhưng thiếu lễ nghi ắt không được yêu chuộng. Dù giao thiệp rộng, nhưng không được người trên yêu vì danh tiếng không bay xa. Tuy giàu sang ca vịnh, nhưng không ân tuệ ban phát ắt không được tôn kính. Nếu đủ mười đức trên thì gọi là đại trưởng giả.

* Trong hợp mười đức pháp thân. Ngài Tịnh Danh hiện tích làm người ắt đủ mười đức ở đời, nên dân thành Tỳ-da-ly đã tôn ngài là đại trưởng giả. Song về bản địa thì các đức tuyệt diệu không thể kể hết, nói tóm lược là ngài trong đủ mười đức, tức là xuất thế pháp thân trưởng giả:

1. Từ khi mới phát tâm thường gặp Phật nghe pháp, chánh quán Trung đạo phát sinh lý tuệ tức là sinh trong chủng tánh Pháp vương .
2. Tích lũy nhiều công đức, chứng Vô sinh nhẫn.
3. Tài pháp muôn thiện đều đầy đủ.
4. Có mười Vô úy hàng ma chế phục ngoại đạo.
5. Hai trí quyền thật đều thông suốt.
6. Được gặp nhiều Phật, quán hành thuần thục.
7. Ba nghiệp tùy trí được ba thứ không lầm lỗi.
8. Đầy đủ oai nghi tới lui đều ích lợi.
9. Chư Phật riêng thọ ký thành thật khen ngợi.
10. Hàng Thích phạm quý kính kẻ quy tâm tôn sùng.

Đủ mười thứ này tức là đức pháp thân đầy đủ nên gọi là pháp thân trưởng giả. Thế nên thường giúp Đức Thích-ca hoằng khai pháp môn bất tư nghị mở sáng giáo nhân quả Tịnh độ.

* Xét theo tâm nói đủ mười đức:

1. Dòng họ sang quý; tức là chánh quán thuận giáo khế lý mà sinh trí, đó gọi là phát tâm sinh vào nhà Phật dòng dõi chân chánh.

2. Được Vô sinh nhẫn, là quán lý ba đế, ba hoặc không khởi, tức là tu Nhẫn vô sinh, tuy không phải là bậc Thượng địa, nhưng tâm quán hanh cũng gọi là vô sinh. Nên kinh Pháp Hoa nói: “Nếu nói kinh này phải mặc áo Như Lai.” Áo Như Lai tức là tâm nhu hòa nhẫn nhục, nhẫn đây

là tịch diệt nhẫn, đâu không được gọi là vô sinh, đây là ngôi vị cao.

3. Giàu lớn, tức là tâm chánh quán ba nghiệp thanh tịnh gồm cả ba đế, một tâm muôn hạnh, giàu có pháp tài.

4. Quyền thế, là chánh quán mà hàng phục được các ngoại ma di kiến.

5. Trí sâu, tức quán Trung đạo làm thật, song chiếu làm quyền, hai trí đều đầy đủ.

6. Tuổi cao, là gieo trồng thiện căn lâu đời mới tu được quán này.

7. Không lầm lỗi, tức chánh quán tâm tánh ba nghiệp không lầm lỗi.

8. Lễ đủ, tức tới lui đều là đạo tràng cho đến mặc Tăng-già-lê cũng đều nhất tâm.

9. Bậc thượng nhân khen ngợi, là người quán hành thường được chư Phật mười phương khen ngợi. Nên kinh Pháp Hoa có nói: Người thường trì kinh ấy chư Phật đều hoan hỷ, hiện vô lượng thần lực mà khen người trì kinh tốt .

10. Được người kính trọng, kinh Pháp Hoa nói: Người trì kinh thì Thiên long bát bộ đều đến cung kính cúng dường người ấy. Nên biết người quán hạnh đầy đủ đức như ngài Tịnh Danh đồng hàng với Đại sĩ là Phật chân thật tử. Nên kinh Pháp Hoa có nói: Phật tử trụ vào địa ấy tức Phật thọ dụng. Thường ở trong đó mà kinh hành ngồi nằm còn đồng với thọ dụng của trưởng giả đâu không được gọi là trưởng giả tử.

Từ “đã từng cúng dường”trở xuống là chính thức khen đức, tức là mười đoạn, giải thích mười đức không nhiều không ít. Cúng dường chư Phật, hai câu này khen “Đệ nhất chủng tánh chân chánh.” Như thế gian trưởng giả có dòng họ cao quý. Nay ngài Tịnh Danh gặp Phật đã nhiều nghe pháp cũng rộng ắt đúng theo điều nghe mà làm, thâm quán thật tướng, nếu phát sinh lý tuệ tức là từ miệng Phật mà sinh, từ pháp hóa độ mà sinh, mà được phần Phật pháp. Lý ba tuệ hiển sáng bẩm tánh tương quan gọi là Phật chân thật tử, đó là sinh vào nhà Phật dòng dõi chân chánh. “Trồng sâu các gốc lành”, giải thích là gieo trồng, quán cái không rốt ráo, là gieo giống đại trí. Trí là gốc của hạnh, từ giải mà sinh hạnh, đầy đủ muôn đức. Nên Đại Phẩm có nói: Các pháp tuy không, mà một tâm đầy đủ muôn hạnh, tức là pháp thân, mới sinh ra đã đầy đủ các đức.

Được Vô sinh nhẫn, một câu này khen đức thứ hai là pháp thân vị cao, như thế trưởng giả vị cao, điều này rất rõ ràng. Bậc Sơ trụ của Viên

giáo, một địa cũng đầy đủ công đức các địa, nghĩa này cũng thông. Nay ngài Tịnh Danh có người gọi là Kim Túc Như Lai đã được Thượng phẩm tịch diệt nhẫn, hoặc gọi là vị ở Đẳng giác được Trung phẩm mtịch diệt nhẫn, hoặc gọi là vị ở Pháp vân được Hạ phẩm tịch diệt nhẫn. Nếu được trung và hạ, vô minh đã đoạn, chỉ vì các tập vi tế tập nên không thể lôi kéo sinh ra, gọi là Vô sinh nhẫn, tức là vị cao. Sở dĩ không được gọi Tịch diệt nhẫn là vì nhường Phật, chỉ nói là Vô sinh nhẫn.

Từ "Biện tài... đến "Tổng trì", ba câu này là khen đức của thứ ba, khen công đức ba nghiệp. Đức của pháp thân, có bốn biện pháp tài cũng lại vô lượng. Cũng như thế trưởng giả giàu to. Biện tài là khẩu vô ngại biện, luôn nhiếp tất cả pháp tài công đức của khẩu nghiệp. Du hí thần thông tức là thân nghiệp, luôn nhiếp tất cả công đức của thân nghiệp. Đến các Tổng trì tức là các Đà-la-ni Tổng trì "nhiếp) tất cả công đức của ý nghiệp và tất cả pháp tài công đức khác.

"Được Vô sở úy, hàng phục lao oán": Hai câu này là khen đức thứ tư: Dụng ngoại đạo không khiếp sợ, như thế trưởng giả có oai thế. Vì sao? Vì mười lực Vô úy "Hàng ma chế phục ngoại đạo." Ma tức là bốn ma, tám ma, mười ma như đã nói trên. Lao oán, tức ma có sức trần lao "phiền não) hay hại mẹ trí độ cha thiện quyền, các người thân thiện pháp của Bồ-tát nên gọi là lao oán.

Từ "Vào sâu"... đến "lợi độn"tám câu này khen đức thứ năm về hai trí, như thế trưởng giả có trí sâu. Bốn câu trước là chánh khen, bốn câu sau là giải thích khen. Thâm nhập vào pháp môn tức khen về thật trí thật tướng sâu sắc của pháp môn bất nhị chỉ có Phật mới rốt ráo tận cùng, nên gọi là thâm pháp. Khéo léo với trí độ tức là đến bờ kia mà khen thật trí.

"Thông suốt phương tiện, đại nguyện thành tựu', hai câu này khen quyền trí. Quyền trí khéo léo có thể thành tựu đại nguyện. Đại nguyện thành tựu thì dụng phương tiện mới thành.

"Hiểu biết chỗ đến của tâm chúng sinh, hai câu này giải thích khen thật trí. Tất cả chúng sinh đều có Phật tánh, phàm có tâm thì đêu được Bồ-đề, như các dòng nước đều chảy vào biển. "Lại thường phân biệt các căn lợi độn, hai câu này giải thích khen quyền trí. Căn chúng sinh có lợi độn không đồng, mà hay khéo léo đậu cơ khiến họ được giải ngộ, tức là phương tiện.

Từ "Đã lâu "đến' Đại thừa", ba câu này là khen đức thứ sáu tu hành đã lâu thấy lý rõ ràng, như thế trưởng giả tuổi già thấy lâu. Nên kinh Pháp Hoa nói: "Văn-thù đã từng lâu xa gặp chư Phật tu học nhiều

kiếp.” Đây cũng thế, nên nói thuần thục. Quyết định là Đại thừa tức thấy lý rõ ràng hay Sư tử hống. Sư tử hống là nói các chúng sinh đều có Phật tánh. Phật tánh, Đại kinh nói là Đại thừa.

“Các việc ra làm đều khéo suy lường”, hai câu này khen đức thứ bảy là ba nghiệp làm theo trí tuệ được ba thứ không lầm lỗi như thế trưởng giả trong không lầm lỗi. Vì sao. Vì tất cả việc làm đều do ba nghiệp hay khéo suy lường. Nếu nói trước trí sau lỗi thì không thể truy xét. Nay nói trước dùng trí sau làm là Không lỗi lầm sai sót, tức ba nghiệp tùy trí tuệ mà làm thì được ba thứ không lầm lỗi.

“Trụ vào oai nghi Phật, tâm như biển khơi”, hai câu này là khen đức thứ tám nói về hai thứ thân và tâm. Thân thì đi dừng đều đúng pháp, tâm thì bao gồm không ngăn cách, như thế trưởng giả lễ nghi đầy đủ có hoài bảo của bậc Đại nhân. Lại trụ vào oai nghi Phật như Thập địa Bồ-tát học cách tới lui quay nhìn... của bậc Tượng vương, đứng ngồi vận động đều là Phật sự, có người nói là đầy đủ tướng tốt của Phật. Nay nói có thể như định không khởi diệt của Phật mà hiệp các oai nghi khắp lợi ích cho tất cả. Tâm lớn như biển cả, như Đại kinh nói biển có tám thứ bất tư nghị, Phật pháp cũng thế, đầy đủ như kinh ấy nói. Nay nói Bồ-tát dùng Vô duyên đại từ bao dung tất cả tâm không chấp tướng, thế nên không tăng. Tuy quán các pháp rốt ráo không tịch nhưng không bỏ chúng sinh nên không giảm. Cũng như biển cả các dòng chảy vào mà không tăng, đóng băng bốc hơi chưng nấu mà không giảm, nên nói tâm lớn như biển cả.

“Chư Phật ca tụng”, một câu này khen đức thứ chín, nói chư Phật ngợi khen. Như thế trưởng giả được Thiên vương trên khen ngợi Đại sĩ đã đủ các đức lại xứng duyên với mọi người nên được chư Phật ca tụng.

“Đệ tử Thích phạm vua chúa đều kính”, hai câu này là khen đức thứ mười của Đại sĩ, trong thì đức đầy đủ, ngoài là bậc Thầy phép tắc, ân tuệ sâu xa, nên được kính mến, như thế trưởng giả được dân tôn quý.. Đệ tử là chỉ cho các Thanh văn Thích phạm vua thế gian tức là chủ các cõi Sắc và cõi Dục, vua chúa đã quy tâm thì quan dân đều kính quý.

Từ “muốn độ...” trở xuống là phần nói ích lợi của thân phương tiện . Có ba phần:

Một, Nêu chỗ ở làm lợi ích vật.

Hai, Chánh nói ích vật.

Ba. Kết thành phương tiện.

1. Nêu chỗ ở Đại Sĩ sắp muốn giúp Phật hoằng truyền đại đạo

phương tiện độ thoát chúng sinh, nên đến ở nước Quảng Nghiêm tức lý do có phẩm này.

2. Từ "Tự tài..." Nói về sự lợi ích vật có ba phần:

a. Sáu câu đầu nói về tâm mật.

b. Từ "tuy là..." chín câu nói về thân mật.

c. Từ "tất cả..." hai mươi câu, nói về khẩu mật.

Sáu câu đầu căn cứ theo lục độ nhiếp vật, đây là từ bổn thùy tích. Trở xuống hai mươi chín câu, đều là hiện tích đồng với phàm tục.

Hỏi: Vì sao tâm mật là thùy tích, còn thân khẩu là hiển bổn?

Đáp: Thân tâm lục độ lý rất sâu kín. Dùng phương tiện giáo hóa tùy cơ bày việc thân khẩu khi dùng đến đều hợp phong tục, phải tìm kiếm đầu mối mới biết được cái biểu thị cho bổn. Nay trước từ bổn mà thùy tích, lợi vật mà hiển bổn, đều căn cứ theo Lục độ. Lục độ tức Ba-la-mật đầy đủ khắp thân. Ba thân ba đức không dọc không ngang như chữ nhất ở đời. Vì tiền của vô lượng nhiếp giữ các dân nghèo. Xưa phần nhiều giải thích: Tiền của chỉ là tiền của vải lụa, dân nghèo chỉ là người nghèo thế gian. Nếu thế thì việc hành thí ở thế tục đâu có gì khác, đâu đủ để khen ngài Tịnh Danh thùy tích khéo léo nhiếp vật, lại sinh đến bốn cõi nước. Nay giải thích tiền của là có sự và lý. Sự thì dễ hiểu. Còn lý tức là tiền của về chân Lý thiện pháp. Nên Văn kinh nói: Pháp vương có pháp lực vượt quần sinh, thường dùng pháp tài thí cho tất cả, dùng pháp tài của bốn giáo mà thí cho tất cả, tức là đàn độ đầy đủ khắp pháp giới, nên nói là vô lượng. Về nhiếp giữ dân nghèo, không phải chỉ là dân nghèo thế gian. Nhân tiền của mà gồm thâu, dùng đạo mà dạy dỗ sai khiến. Nay nói dân nghèo là bảy thứ phương tiện đều là dân nghèo, nên biết đều là phương tiện mật ngữ của Như Lai. Nếu là loại dân nghèo phàm phu thấp kém nhất thì dùng tiền của thế gian hoặc dùng giới luật thiện pháp để nhiếp hộ họ. Nếu là hàng Nhị thừa cùng tử ấu trỉ bỏ cha để tìm cơm áo, thì dùng loại tiền của có giá trị trong một ngày như cơm rau dưa muối của Tam tạng giáo Tứ đế sinh diệt mà nhiếp hộ họ. Hàng Nhị thừa dù giàu có nhưng sánh với Bồ-tát thì cũng còn nghèo thiếu pháp tài. Cho nên kinh Pháp Hoa nói: "tự nghĩ mình nghèo túng không hề có vật này." Bồ-tát tuy có công đức trong ba a-tăng-kỳ là vô lượng nhưng chỉ sánh với Thanh văn là giàu có. Đó là Bồ-tát của Thông giáo cũng còn nghèo túng, dầu đã có pháp tài là thông suốt đế lý vô sinh và các cõi nhưng sánh với Bồ-tát Biệt giáo thì vẫn là nghèo. Bồ-tát Biệt giáo trải tu vô lượng đế lý, có "vô lượng pháp"tài Ba-la-mật tự cho là giàu, nhưng sánh với Bồ-tát của Viên giáo thì vẫn

là nghèo. Bồ-tát Viên giáo có các pháp tài đầy đủ về ba đế, vô tác đế lý, các Ba-la-mật... cả kho báu Kim cang không chút thiếu sót mới gọi là giàu. Cho nên ông Thuần Đà tự than là mình còn nghèo thiếu thứ tiền của vô thượng pháp, nếu được vô tác mới thật là tiền của vô thượng. Đại sĩ pháp thân trụ ở đàn thí viên mãn, không phải keo kiệt không phải bố thí, hay đem tiền của bốn giáo pháp thí, bố thí có bảy thứ dân nghèo. Cho đến Viên giáo thiện căn chưa phát cũng là dân nghèo, như ông Thuần Đà kia vậy. Dùng bốn thứ pháp tài nhiếp hộ chúng sinh khiến họ sinh về bốn cõi nước. Đây là thùy tích dẫn mọi người về bổn vậy. Lại căn cứ bốn thứ pháp thí: Đốn, tiệm, bất định, bí mật mà nhiếp hộ chúng sinh, giúp thành Bồ-tát hạnh, khiến họ sinh về Tịnh độ.

Ngài Tịnh Danh giúp Phật thành tựu việc bố thí là nhiếp hộ chúng sinh sinh về cõi nước ấy. Cho nên biết việc nói này là giúp thành phẩm trước. Phật nói bố thí là Tịnh độ của Bồ-tát, tất cả chúng sinh hay xả bỏ đến sinh vào cõi nước ấy, đâu có thể không dùng Phật quốc làm gốc.

Nếu xét theo quán tâm, thì nay bốn chúng này ai có thể trụ vào một tâm ba quán không thấy có keo kiệt và bố thí mà từ bi lợi vật, cứu giúp kẻ nghèo thiếu, tu phước cúng dường, tùy hỷ khen thưởng giúp thành, như ông trưởng giả lập đàn thí trong một thôn ấp, nhân thí mà thuyết pháp, đám người nhận của thí cảm mến ân đức mà quy tâm, nghe sự dạy dỗ dần dần bỏ tham tiếc và bắt chước theo thí chủ mà bỏ tiền của tu phước. Hoặc được khiến trụ mãi vào tâm chánh quán mà tài thí pháp thí, như là nhiếp hộ một người dân nghèo quy tâm nghe dạy mà tâm tham tiếc tự dứt lại thường bố thí... cho đến hàng Thiên vương vua chúa trụ ở tâm chánh quán, không thấy có tham tiếc và bố thí, từ ái ban phát cho dân nghèo, nhân đó nói Tứ giáo pháp môn. Bốn chúng mang ân quy tâm, thọ giáo được đạo, cũng luôn hành thí cho mọi người. Ví như một ngọn đèn mồi thắp cả ngàn ngọn đèn, chỗ tối đều sáng, sáng mãi không dứt. Ấy là bốn chúng vua chúa trưởng giả trụ vào đèn pháp môn Bố thí vô tận đăng mà nhiếp hộ chúng sinh và cũng nhiếp hộ cho tất cả bà con ở vị lai đều sinh về Tịnh độ, gặp Phật nghe kinh, chánh tuệ khai phát, và các thí chủ đó đều được Vô sinh nhẫn, ở cõi nước có duyên mà thị hiện thành chánh giác. Những kẻ được nhiếp hộ do việc bố thí xưa đều cùng đến cõi nước ấy tu đạo Tam thừa, nếu nghe kinh Pháp Hoa thì đồng vào Phật thừa. Đây tức là ngài Tịnh Danh Đại sĩ ở đâu cũng đổi ra thành Tỳ-da-ly cả.

Giữ giới thanh tịnh nhiếp hộ những kẻ hủy bỏ giới cấm. Pháp thân Tịnh Danh trụ vào thân chẳng trì chẳng phạm ba đức Thi-la đầy đủ, mà

thường dùng phương tiện mười thứ giới nhiếp hộ những kẻ hủy giới. Trước là dùng thập thiện, ngũ giới để nhiếp hộ hàng trời, người, sau dùng luật nghi nhiếp hộ, không cho kẻ phá giới hủy phạm... Rồi dùng các chánh ngữ, nghiệp, mạng sinh và vô sinh để nhiếp giữ kẻ hủy phạm, tùy đạo mà không đắm nhiễm, rồi dùng ba thứ chánh nhiếp hủy Vô lượng mà được các Thánh khen ngợi tự tại, kế đến dùng ba thứ chánh nhiếp hủy vô tác đầy đủ tùy định. Các người khác chưa được chẳng trì chẳng phạm đều gọi là hủy. Cho nên Đại kinh có nói: Chỉ có Phật là người duy nhất đầy đủ tịnh giới, còn các người khác đều gọi là ô giới. Các chúng sinh đã nhờ giới nhiếp hộ, vì không hủy cấm giới mà thành hạnh Bồ-tát, tùy tu giới thiện. Khi ngài Tịnh Danh thành Phật thì các chúng sinh giới thiện được nhiếp hộ sẽ đều ở quốc độ của ngài. Văn trên nói trì giới là Tịnh độ của Bồ-tát, khi Bồ-tát thành Phật các chúng sinh trì giới sẽ đến ở quốc độ của ngài.

Nay xét về quán tâm, thì các đệ tử Phật, bốn chúng sinh thường tu một tâm ba quán, trụ ở tâm quán này không thấy có trì và phạm, từ bi lợi vật nghiêm trì cấm giới. Do trì giới có đức mà được người quy phục, nhân đó chỉ bày cho các pháp môn. Nếu là trưởng giả thường khiến các quan châu vua chúa hay trì trai giới, thì một làng, một huyện, một châu, một nước... các thần dân bốn chúng tự nhiên sẽ dứt ác mà tu giới thiện. Ấy là Không nói mà hóa độ, dùng bốn nhân Tịnh độ mà tu bốn giáo đạo, tự trụ vào đèn pháp môn Thi-la Vô tận để nhiếp hộ các chúng sinh. Và các chúng sinh được nhiếp hộ sẽ là quyến thuộc ở vị lai. Các việc khác đều như việc bố thí nói trên. Về bốn cõi sau "nhẫn nhục, thiền định..." xét về theo quán tâm thì căn cứ sau đây mà biết.

Dùng nhẫn điều hành nhiếp hộ các khuể nộ. Ngài Tịnh Danh trụ vào thân phi khuể phi nhẫn ba đức Sằn-đề đầy đủ, luôn thị hiện trụ ở phục thuận vô sinh tịch diệt, phương tiện điều phục bốn thứ chúng sinh khuể nộ đều lìa bỏ sân khuể thành Bồ-tát hạnh. Ngài Tịnh Danh khi thành Phật, những chúng sinh do nhẫn nhục nhiếp hộ sẽ đến sinh ở cõi nước ấy giúp thành Phật quốc. Các nghĩa khác chuẩn theo trước.

Dùng đại tinh tấn nhiếp hộ các giải đãi. Tịnh Danh với pháp thân trụ vào thân chẳng tinh tấn chẳng giải đải dùng đầy đủ, tám thứ tinh tấn của bốn đạo phẩm để nhiếp hộ bốn giải đãi, chúng sinh đến ở nước ấy các nghĩa đều như trước.

Nhất tâm thiền tịch nhiếp hộ các loạn ý: Tịnh Danh với pháp thân trụ vào thân chẳng định chẳng loạn, ba đức đầy đủ, thường khéo phương tiện, dùng tám thứ thiền định của bốn đạo phẩm để nhiếp hộ bốn thứ

loạn ý, khiến mỗi người đều được tám thứ thiền và các thứ thiền định, thành Bồ-tát hạnh, cùng sinh đến Tịnh độ đủ như phẩm Phật Quốc đã nói.

Dùng quyết định tuệ nhiếp hộ các vô trí. Pháp thân Tịnh Danh trụ vào thân chẳng ngu chẳng trí rốt ráo Bát-nhã ba đức đầy đủ, luôn giỏi phân biệt các pháp tướng ở Đệ nhất nghĩa mà không động, dùng tám thứ tuệ quyết định của bốn đạo phẩm mà nhiếp hộ bốn thứ chúng sinh vô trí, đầy đủ như trong phẩm Phật Quốc đã nói. Thế nên Bồ-tát từ pháp thân bổn địa sáu Ba-la-mật chân thật mà khởi phương tiện tích, thị hiện làm lục độ để nhiếp hộ chúng sinh, tức là thành tựu chúng sinh, cõi Phật thanh tịnh, khiến họ trở về bổn địa, đồng thời giúp thành việc Phật nói giáo giải thoát Tịnh độ bất tư nghị.

Chín việc sau đây, tuy là "không nói"mà hóa độ tức là thân mật. Làm phi đạo mà thông suốt Phật đạo để phương tiện lợi vật. Trước nói tuy làm bạch y tức thùy tích mà tu hạnh Sa-môn để dẫn họ về bổn. Sa-môn cũng gọi là vô trước, cũng gọi là cần hành. Trong Đại kinh nói: Như Lai là đại Sa-môn tức thị hiện Sa-môn ở bốn giáo vậy. Luật là nói lượng nặng nhẹ, nói lượng tội cấu nặng nhẹ ở cả bốn giáo đều cốt dẫn mọi người trở về gốc Tịch quang. Đây nói về "không nói mà hóa độ, tức là ngầm chê hàng xuất gia, ngầm khuyên hàng tại gia. Nói về ngầm chê: Trong Đại kinh nói: "Tuy đã nhuộm y mà tâm vẫn chưa nhuộm", là chưa nhuộm pháp Đại thừa của bốn giáo, thì tuy là Sa-môn vẫn gọi là bạch y. Về ngầm khuyên: Đâu cần phải nhuộm áo, chỉ khuyên nhuộm tâm lập hạnh Sa-môn, tức là nhân Tịnh độ bất tư nghị, há không phải Không nói mà hóa độ thành giáo Tịnh độ ư? Ngài Tịnh Danh sau khi thành Phật nhiếp hóa chúng sinh sinh về quốc độ ngài, đều là phương tiện giúp thành Phật quốc, nghĩa đã rõ ràng. Nhưng phẩm Phật Quốc nói: Phương tiện là Tịnh độ của Bồ-tát. Khi Bồ-tát thành Phật chúng sinh đầy đủ phương tiện đến sinh vào nước ấy, chính là nêu tên mà thôi. Nay ngài Tịnh Danh giả bệnh mà hưng giáo, khen đức ngài đầy đủ thì có hai mươi chín việc. Nêu vấn đề khen phương tiện của ngài Tịnh Danh nên biết phương tiện là vô lượng. Nghĩa phương tiện của phẩm Phật Quốc khi đọc sẽ thấy rõ.

Căn cứ ở quán tâm. Đang là bạch y tín sĩ, nếu trưởng giả khuyên được các quan châu vua chúa... có thể đoạn ác tu thiện, một tâm ba quán không đắm nhiễm các dục, quán hạnh minh tịnh... tức là tuy làm bạch y mà trì hạnh Sa-môn. Từ đây trở đi tám câu thì nửa phần trên là thùy tích, nửa phần dưới là về bổn.

“Tuy ở nhà mà không đắm mê ba cõi còn tránh bỏ nhạc trời, huống là chọn ở nhân gian”, đây là dẫn bốn thứ chúng sinh khiến họ lìa tam giới đến sinh ở bốn cõi. Ba cõi có hai thứ: Khai và hợp với bốn cõi nước xét kỹ sẽ biết. Đây và các câu nêu việc cần phải quán tâm, không muốn dài dòng, xem phần trước sẽ biết.

“Thị hiện có vợ con thường tu Phạm hạnh, trong tu bốn thứ Phạm hạnh, lìa bỏ bốn ái trước”, cũng là ngầm chê xuất gia, ngầm khuyên tại gia, khiến người có hạnh bất tư nghị thành nhân bốn cõi.

Thị hiện có quyến thuộc thường ưa xa lìa, làm bốn thứ xa lìa khiến chúng sinh xa lìa bốn phược, nhập vào nhân bất tư nghị sinh đến bốn cõi nước. Tuy mặc áo đẹp để trang nghiêm thân tướng hảo, thường dùng bốn nhẫn mà tu các tướng hảo nhưng, trang nghiêm pháp thân dẫn chúng sinh vào bốn Tịnh độ. Tuy vẫn ăn uống mà dùng thiền duyệt làm mùi vị; dùng tám thứ thiền duyệt của bốn thứ đạo phẩm khiến thành tựu được diệu nhân dẫn nhập vào bốn cõi nước. Nếu đến chỗ cờ bạc thì nhanh chóng độ người. Nhanh chóng độ người là hóa độ khiến họ được công xuất thế không đắm nhiễm vào vô ký, trạo cử, tán loạn tan mất cách luống uổng. Ở mỗi người tùy căn tánh mà tìm đến bốn thứ thật lợi xuất thế gọi là độ người. Khiến nhập vào Giải thoát bất tư nghị đặt ở bốn cõi. Nói nhanh chóng là cơ khởi liền hóa độ không đợi thưa hỏi. Học các đạo khác không bỏ chánh tín là học các dị đạo, là muốn chiết phục người nên không bỏ. Chánh tín, tức lòng tin bên trong không tổn thất dùng chánh pháp mà độ thoát. Kinh Đại Tập nói: Phú-lâu-na tuy hóa độ ngoại đạo lại bị chê trách. Ngài Văn-thù hiện đồng ngoại đạo mà đến hóa độ. Vì các ngoại đạo ở quá khứ cũng từng gặp Phật nghe pháp. Bên trong đã có sẵn căn lành thì phó cơ mà dẫn nhập vào hạnh bất tư nghị khiến thành nhân bốn cõi, tuy nói luật thế tục mà thường ưa vui Phật pháp. Sách luật phương này chính là Ngũ kinh... Sách ở Tây độ tức là bốn thứ Phệ-đà mười tám đại kinh, thuốc tiên, chú thuật... thường ưa Phật pháp, tức là thường ưa bốn giáo nói về Phật pháp. Dẫn dắt khiến họ nhập vào Giải thoát bất tư nghị ở bốn cõi Phật. Nhưng chỉ có pháp thân bổn địa, ba đức bí mật mà hay huân tu các nghiệp, bỏ chất độc vào sữa, phương tiện dẫn dắt mọi người cùng về bốn cõi nhập vào pháp môn Bất tư nghị.

Từ Tất cả...” trở xuống là hai mươi câu nói khẩu mật phương tiện, do tiếng nói pháp làm lợi ích, cũng là thùy tích mà dẫn mọi người quy bổn.

Tất cả thấy đều kính trọng, có hai nghĩa:

1. Nói ngài Tịnh Danh quán tất cả chúng sinh tức tướng Bồ-đề, tức Đại Niết-bàn, thế nên đều kính trọng.

2. Nói Đại sĩ làm hóa chủ gặp mọi người thì đều ban ân huệ, phàm ai thiếu sót đều thấm nhuần, đều mến mộ ân đức, thế nên tất cả đều cung kính cúng dường.

Lại đó là phước điền trên hết, bậc A-la-hán Vô học còn được ứng cúng, huống là ngài Tịnh Danh phương tiện thuyết pháp giáo hóa cho mọi người đều quy bổn! Một câu này thông suốt cả mười chín câu kia. Bởi vì sao, bởi phương tiện lập giáo nếu mọi người không kính trọng thì việc hóa đạo đâu được rộng khắp, giữ gìn chánh pháp nhiếp hộ cả lớn bé. Ở ngoại quốc lập ra người có đức cho là tam lão giữ gìn phép nước, đây là thùy tích vậy.

Nói lớn bé thì đâu phải chỉ người mới có lớn bé mà tất cả thiện căn cũng có to nhỏ nên nói là lớn bé. Lớn bé tuy khác, nhưng luận về thiện căn thì không ngoài bốn giáo, liền ứng hợp bốn căn cơ mà nhiếp hộ họ về bốn cõi.

Tất cả trị sinh hài ngẫu "người nói pháp và người nghe", tuy được nhiều lợi ích thế tục nhưng không vui mừng, xứng ý là hài ") được lợi là ngẫu "". Hiện tích đồng phàm tục tìm cầu lợi ích cao quý hơn đời nên không lấy làm mừng, là vì dẫn mọi người về bổn nên không vui mừng. Phàm phu có ái tâm thì mừng vui vì các kiết hoặc che lấp bốn thiện căn. Đại sĩ dẫn chúng có tình không đắm trước, vì tình đắm trước thường phá bốn thiện căn, Bồ-tát nhiếp hộ cho sinh về được bốn cõi nước. Lại nữa, Bồ-tát chứng được bốn công đức ba thứ quyền là tục đế, tu ba pháp này để phát sinh định tuệ gọi là được lợi thế tục, vì người mà nói. Đây gọi là trị sinh, người nghe được lợi, gọi là hài ngẫu. Bồ-tát thường làm hành xả gọi là Không vui mừng. Dạo chơi ở bốn đường nhiêu ích chúng sinh là hiện tích đồng kẻ phàm phu mà dạo chơi ở bốn đường thông suốt, biểu thị cho Tứ đế. Dùng bốn loại tứ đế mà ích lợi bốn thứ chúng sinh dẫn dắt họ vào bốn cõi. Vì trị chánh pháp cứu hộ tất cả tích, đồng kẻ phàm tục mà dùng lễ nghi hình phạt. Phàm người chấp pháp phần nhiều đều có cong vạy vướng trệ. Bồ-tát làm chánh trị, vì cứu hộ chúng sinh mà bày ra hoặc dẹp bỏ. Nhân đó dùng bốn giáo cứu độ để dẫn nhập vào bốn thứ Tịnh độ. Không phải là bỏ đạo, đến nỗi cầm quyền cai trị nhầm lẫn. Vào chỗ giảng luận thì dùng tích Đại thừa. Vào chỗ phàm tiểu thì dùng phương tiện về ứng xử và nói bốn giáo Đại thừa mà dẫn nhập vào bốn cõi. Vào nơi học đường thì dạy dỗ kẻ tối tăm thơ dại. Bốn thứ thiện căn nhỏ nhặt là vô minh hoặc chướng. Xuất thế giải thế chưa mở nên gọi là

kẻ tối tăm thơ dại. Dùng bốn giáo tiếp dẫn phá các hoặc chướng khai mở bốn thiện căn khiến tăng trưởng, để thành tựu việc sinh đến bốn cõi nước. Vào các nhà bán dâm thì chỉ bày lỗi lầm của dục nghĩa là vào nhà bán dâm nói cho họ biết chín lỗ thường tiết ra chất bất tịnh khiến họ biết lỗi về dâm dục. Nếu dục tâm dứt thì bốn thiện căn phát sinh. Nếu tham đắm bốn pháp cũng gọi là dâm. Biết lỗi tham ái mà không đắm nhiễm, dùng tịnh tâm mà vào bốn cõi bất tư nghị. Cho nên văn nói rằng: “Trước dùng móc dục kéo ra, sau khiến cho vào Phật trí.” , “Vào nhà bán rượu hiện tích lập chí, vào quán rượu có ba mươi sáu lỗi.” Phàm người uống rượu thì thần trí tối tăm loạn đạo, chí cả suy sụp, Đại sĩ vào đó thị hiện là người lập chí khiến người cùng lập, tạo nhân không lui sụt để dẫn nhập vào bốn cõi. Lại còn, rượu là cửa hàng bán phiền não. Tức là năm ấm phàm phu uống rượu phiền não, hàng Nhị thừa uống rượu tướng không vô chưa ói được. Cho nên đối Phật tánh mà sinh tưởng vô thường. Nên Đại kinh nói: Cầm bình Không Tam-muội mà uống rượu say rượu Vô tướng Bát-nhã. Thông giáo đồng với hàng Nhị thừa, còn biệt giáo thấy trung, chưa dứt được cái say của rượu vô minh. Bồ-tát tuy vào các phiền não để làm Phật sự, uống cạn ba ngàn chung mà vẫn không hôn loạn nên nói là thường lập chí.

Nếu ở trong hàng trưởng giả hoặc là hàng trưởng giả cao quý, thì vì họ nói pháp cao quý.” Đây là khen đức cao quý của ngài Tịnh Danh, dùng khẩu mật phương tiện mà lợi ích chúng sinh. Khắp nơi Đại sĩ đều hiện có tôn quý và thấp hèn. Nay riêng nêu việc tôn quý để thành việc khen đức, cho nên đức là khuôn phép cho mọi người và ở trên quần hiền.

Nói là bậc tôn quý trong hàng trưởng giả, tức là bậc trưởng giả thế gian hơn cả bạn bè người làng nên tự cho là quý. Đại sĩ hiện tích hơn các bậc đồng đức nên được họ tôn quý, trước nói pháp thế tục cao quý đều khiến cho kính phục, rồi ứng hợp bốn cơ mà nói bốn thắng pháp. Khi đã tôn quý rồi thì mọi việc đều thuận theo mà dẫn nhập vào bốn cõi.

Nếu ở trong hàng cư sĩ hoặc là hàng cư sĩ cao quý, đoạn cho họ các tham trước. Ở ngoại quốc nếu tài sản khoảng một ức thì gọi là cư sĩ hạng thấp, cho đến một trăm ức thì gọi là cư sĩ hạng cao. Ở nước ta gọi người có đức độ cao là cư sĩ. Nay gọi người nhiều tiền của là cư sĩ, nên thường lấy tài sản làm chuẩn. Ngài Tịnh Danh hiện tích là bậc Thắng đức tiền của vô lượng, bố thí vô cùng nên được mọi người tôn quý, nhân tùy căn cơ mà nói bốn pháp thí khiến họ lìa bỏ tham trước dẫn họ vào

Tịnh độ.

Nếu ở trong hàng Sát-đế-lợi hoặc là hàng Sát- lợi cao quý thì dạy họ về nhẫn nhục. Sát-lợi, Hán dịch là Vương chủng tức là Đại điền chủ. Ngài Tịnh Danh hiện tích từ nhẫn cao quý nên được tôn quý. Dạy họ nhẫn nhục, vì hàng Sát-lợi tự tại nhiều uy quyền nên dạy họ nhẫn nhục. Dựa vào bốn căn tánh của bốn giáo mà ứng nói các từ nhẫn.

Nếu ở trong hàng Bà-la-môn hoặc là hàng Bà-la-môn cao quý thì dẹp bỏ cho họ ngã mạn. Bà-la-môn, Hán dịch là Ngoại ý, đời đời nối nhau, là hạng tài cao của ngoại học. Lại gọi là tịnh hạnh. Ngài Tịnh Danh hiện tích làm ngoại đạo siêu tuyệt không ai sánh bằng nên được họ tôn quý. Các Bà-la-môn tự ỷ mình Tịnh Hạnh, khinh khi người khác. Nếu thấy tịnh danh học sâu thắng pháp thì ngã mạn tự mất, rồi dựa vào bốn căn tánh dùng pháp bốn giáo, thích ứng mà nói để ai nấy đều lìa bỏ tâm ngã mạn.

Nếu ở trong hàng đại thần hoặc là hàng đại thần cao quý thì dạy họ dùng chánh pháp: vì đại thần trong nước ai cũng nắm quyền hành cai trị, nếu có người không sáng suốt thì Tịnh Danh hiện tích là người đồng liêu chỉ bày cho thông suốt nên được họ tôn quý. Dùng chánh pháp trị đạo dựa vào bốn căn tánh cho đến dẫn nhập vào bốn cõi.

Nếu ở trong hàng vương tử hoặc hàng tôn quý của hàng vương tử thì dạy họ về trung hiếu. Ngài Tịnh Danh hiện tích là người sáng suốt hiếu kính nên được họ tôn quý. Vương tử làm con và làm quan, nếu là con thì cần hiếu kính, nếu là quan thì cần trung chánh, dựa vào bốn căn tánh dùng bốn giáo mà nói bốn thứ đạo thành thật hiếu kính bèn thành con của bốn thứ Pháp vương, thuận theo bốn giáo hạnh gọi là hiếu, không tiếc thân mạng, rộng hoằng bốn giáo gọi là trung mà dẫn dắt chúng sinh khiến họ cùng vào bốn cõi.

Nếu ở trong hàng nội quan hoặc hàng nội quan cao quý thì dạy họ đứng đắn với cung nữ. Theo quốc pháp của ngoại quốc chọn người có đạo đức bảy đời không lang chạ cho làm nội quan, tin tưởng giao cho cáng đáng việc trong cung coi là tâm bí. Ngài Tịnh Danh hiện tích là người cao thượng không lầm lỗi nên được họ tôn quý. Cung nữ bị hạn chế ngoại đạo nên sinh tà tưởng che lấp thiện căn. Đại sĩ liền ứng cơ nói bốn thứ tám Chánh đạo khiến họ được chánh kiến và dẫn nhập về bốn cõi.

Nếu ở trong hàng thứ dân hoặc là hàng thứ dân cao quý thì khiến họ tu phước lực. Thứ dân có phước báo ít ỏi, nghèo kém quê mùa mà hèn hạ không được hàng thượng lưu ưa chuộng. Đại sĩ thị hiện tuy ở bậc

cao mà thương khắp dân đen, thứ dân cảm ân đức nên càng quý kính ngài, ngài tùy căn tánh mà nói bốn giáo, do công đức bố thí sẽ sinh Tịnh độ được quả báo thù thắng.

Nếu ở trong hàng Phạm thiên hoặc trong hàng Phạm thiên cao quý thì dạy họ về thắng tuệ, mười tám Phạm thiên ở bốn thiền và bốn Vô lượng định phần nhiều sinh đắm trước, nên vào định không sâu. Ngài Tịnh Danh hiện tích quán luyện huân tu vào sâu không bờ bến, nên được các Phạm thiên quý kính, mà nói cho họ tịnh vô cấu thiền, khéo léo nhập xuất và trụ vào phương tiện thắng tuệ, rồi tùy căn tánh mà dẫn họ vào bốn cõi.

Nếu ở trong hàng Đế Thích hoặc hàng Đế Thích cao quý thì thị hiện vô thường. Đế Thích mê âm nhạc tự biết là đọa lạc. Ngài Tịnh Danh lìa dục thanh cao nên được họ tôn kính, ngôi trời được trường tồn. Đại sĩ nói cho họ mười lăm quán môn vô thường như trong Đại phẩm Trí Độ đã nói. Và tùy căn tánh dùng bốn giáo phó duyên nói cho họ tướng vô thường cũng không đồng. Tam tạng giáo nói vô thường sinh diệt có tướng nhất định. Vô thường của Thông giáo đều như huyễn hóa. Về Biệt hướng đến thú vô thường chẳng qua dùng bốn thứ giáo dẫn nhập vào bốn cõi.

Nếu ở hàng Hộ thế hoặc ở trong hàng Hộ thế cao quý thì ủng hộ các chúng sinh. Trời Tứ Thiên vương ở trên bốn góc của nửa núi Tu-di, mỗi vị làm chúa hai bộ quỷ thần không cho họ làm hại nhân dân bốn châu. Tịnh Danh hiện ra đồng loại nhưng từ bi hộ vật hơn họ nên được họ quý kính, rồi tùy căn tánh mà nói pháp thích ứng khiến họ phát bốn thệ nguyện giữ gìn bốn thứ chúng sinh thiện căn, tu trí Tứ đế. Tức là bốn vua một đế, mỗi vị có hai bộ quỷ thần kiến tư, hộ trì khiến không ai nhiễu hại. Số người thiện tâm tức là hộ trì chúng sinh, và đậu duyên nói bốn giáo khiến họ hộ trì bốn pháp Tứ đế mà sinh ra chánh pháp. Tất cả mọi sự việc nêu trên đều là ca tụng khen ngợi ngài tiếp dẫn chúng sinh đến sinh vào bốn cõi bất tư nghị. Nên biết những điều nói trên rất sâu xa.

3- Từ “trưởng giả...” đến “chúng sinh” là kết thành phương tiện. Ở thành Tỳ-da-ly chỉ có ngài Tịnh Danh dùng ba nghiệp thanh tịnh giúp bày Phật quốc là pháp biến khắp mười phương pháp giới đâu chỉ ba mươi lăm việc nêu trên.

Hỏi: Nay nói ngài được tôn kính là dùng một thân vào nhiều thân mà được tôn trọng hay phải thác sinh vào các nơi ấy mà được kính trọng?

Đáp: Đều có nghĩa này, suy việc hiện các thân như trong phẩm Phổ Môn nói. Nay chính là lấy việc giả bệnh để hưng giáo nên dùng một thân trưởng giả, hiện tích khéo léo tùy chỗ thị hiện đều được kính trọng, thừa cơ hoằng hóa đều được lợi ích. Nên biết pháp thân trưởng giả không có các nghiệp duyên chỉ thị hiện ra như thế thôi. Để nêu bằng chứng thân trưởng giả vốn không bệnh, vì chúng sinh nên giả bệnh mà truyền giáo nên trước kể các phương tiện để khen ngợi, do đây kết thành. Từ trên đều là từ bổn mà thùy tích để hiển bổn phương tiện dùng tiếng và hình đều làm lợi ích.

PHẨM: PHƯƠNG TIỆN (THANH TỊNH) (PHẦN 2)

Từ “ngài dùng phương tiện...” đến hết phần vào thất có tám phẩm rưỡi. Đây là phần lớn thứ hai nói về ngài Tịnh Danh phương tiện giả bệnh nói giáo để giúp Phật hoằng hóa khiến nhập bất tư nghị giải thoát, dẹp bỏ tội cấu để tiếp dẫn mọi người vào bốn cõi, lập thành hạnh cõi Phật thanh tịnh.

Giả bệnh có bốn ý:

1. Để giáo hóa các quốc vương và thần dân.
2. Phát khởi phẩm Đệ Tử.
3. Phát khởi phẩm Bồ-tát.
4. Phát khởi phẩm Thăm Bệnh.

Giáo hóa các quốc vương thần dân: Vì giả bệnh, các quốc vương và trưởng giả đều đến thăm hỏi, do thân bệnh nên mượn lời chê trách, nhân cơ hội đó khuyên răn, khiến họ sinh tâm chán và ưa mà đoạn bỏ các duyên tập và tu hành muôn hạnh, ấy là ca tụng việc nhập vào Giải thoát bất tư nghị, lập thành cái nhân sinh về Đồng cư hữu dư tịnh độ.

Phát khởi phẩm Đệ tử: nếu không thị hiện bệnh thì do đâu Phật sai đệ tử đến thăm hỏi. Nếu không sai thì họ đâu dám thuật lại việc chê trách ngày xưa. Do đó khiến hàng Nhị thừa cùng nghe việc ngày xưa vướng Tiểu thừa mà bị chê trách. Có kẻ ưa và chấp Tiểu thừa khi nghe việc này thì tâm chấp bị vỡ tan mà ngưỡng mộ Đại thừa. Gần là vào thất nghe pháp bất tư nghị mà thành cái nguyên do sinh tô. Xa là Đại phẩm và Pháp Hoa ca tụng thành thục tô và đề hồ. Cũng là sinh cái lương duyên của cõi quả báo.

Phát khởi phẩm Bồ-tát: nếu không giả bệnh làm lý do sai đi thì Bồ-tát đâu dám thuật lại việc bị quở trách ngày xưa, mà khiến Bồ-tát của ba giáo dẹp bỏ cái vướng đọng phương tiện, đồng thời bỏ đạo Viên đốn mà thành cái thắng nhân cõi Phật thanh tịnh để nhập giải thoát bất tư nghị.

Phát khởi phẩm Thăm Bệnh: nếu không giả bệnh thì do đâu Phật sai Văn-thù vào thất luận đạo để khai phát tâm người, khiến các đệ tử tiếng tăm chấn động đại thiên tiến lên hạnh tam quán của các Bồ-tát mà nhập đạo giải thoát bất tư nghị, thành tựu nhân tịnh cõi Phật.

Bốn ý này đều do giả bệnh. Bệnh không thật có nên nói là phương tiện. Sức phương tiện gửi trong phần nói pháp đây chính là ích lợi của tiếng. Nay nói ngài Tịnh Danh giả bệnh nói giáo, ý có bốn đoạn văn kinh, phân ra làm hai đoạn lớn:

1. Từ đây trở đi đến phẩm Bồ-tát có hai phẩm rưỡi, là ở ngoài thất

nói pháp trình bày việc chê trách chiết phục.

2. Từ phẩm Thăm Bệnh trở đi có sáu phẩm, là ở trong thất, nói pháp trình bày việc tiếp dẫn nhiếp thọ tạo nhân duyên khiến chánh pháp lâu dài, tức là trụ bất tư nghị giải thoát.

Trong chiết phục có đầy đủ nhiếp thọ, trong nhiếp thọ cũng vậy. Nhưng nghĩa có chánh phụ. Ở ngoài thất mà chiết phục, văn có ba phần:

1. Nửa phẩm này nói về chiết phục hữu vi duyên tập của nội giới "trong tam giới".

2. Phẩm Đệ Tử là chiết phục vô vi duyên tập.

3. Phẩm Bồ-tát là chiết phục tự thể duyên tập của pháp giới .

Hỏi: Vô vi và tự thể đồng hay khác?

Đáp: Các thuyết nói không đồng, nay nói tên thể riêng khác là đồng hàng Nhị thừa mê tự thể mà khởi đắm trước vô vi, khi đã mê đắm vô vi nên nhận tên vô vi. Bồ-tát cũng mê tự thể mà khởi duyên tập vô vi, nhưng Bồ-tát quán phá vô vi, chỉ khi vô vi chưa dứt thì hoặc này mới bám vào thể nên riêng nhận tên tự thể. Như phàm phu mê chân mà khởi hữu vi duyên tập. Bậc Hữu học đoạn bỏ kiến, tư duy chưa hết thì cũng ở chân lý mà có tên là hữu sắc nhiễm, vô sắc nhiễm.

Hỏi: Bậc Hữu học chưa biết hữu vi thì tuy thấy chân nhưng cũng còn hoặc ấy, không xét định theo chân thì gọi là tự thể. Còn Bồ-tát chưa hết vô vi cũng được thấy chân sao lại riêng nhận tên là tự thể?

Đáp: Hàng Nhị thừa thấy chân thì đó chỉ là lý không, chẳng phải là pháp thân nên không được lập tên tự thể, còn Bồ-tát thấy chân thì đúng là pháp thân. Pháp thân thường còn nên được riêng lập tên là tự thể.

Bồ-tát duyên hoặc chưa hết nên cần phải chiết phục. Nửa phẩm này có bốn phần:

1. Phương tiện thị hiện có bệnh.

2. Các người thăm hỏi.

3. Nhân đó thuyết pháp cho.

4. Thời chúng được lợi.

Vì không bệnh mà thị hiện bệnh: đây là biểu thị pháp thân không có hoạn nạn hệ lụy của nhân quả thuộc hai thứ duyên tập, vì muốn tiếp độ người nên phương tiện hiện ra có hoạn nạn, hệ lụy nhân quả thuộc hai thứ duyên tập của phàm phu, Nhị thừa và tự thể Bồ-tát .

Hỏi: Sao biết được?

Đáp: Đoạn văn sau có nói: Bồ-tát bệnh là do khởi lòng đại bi, vì

chúng sinh bệnh nên mình cũng có bệnh. Nếu chúng sinh được không bệnh thì mình cũng không bệnh.

Hỏi: Ngài Tịnh Danh hiện tích ở cõi người thì có thể đồng phàm phu mà có bệnh, trong đồng với Bồ-tát có tự thể bệnh, đã không phải hàng Nhị thừa sao được đồng với họ mà có bệnh vô vi?

Đáp: Ngài Tịnh Danh trụ vào bất tư nghị đáng dùng thân Nhị thừa để độ sinh thì hiện đồng với bệnh thân ấy. Lại nữa, hiện bệnh Bồ-tát của Thông giáo thì cùng nghĩa bệnh với hàng Nhị thừa... Đến phẩm Thăm Bệnh sẽ phân biệt đầy đủ.

Từ "Dĩ kỳ"đến "vấn bệnh" là nói các người thăm Bệnh . Ngài Tịnh Danh được mọi người tôn kính đầy đủ như trước đã khen, đại chúng này đều nhờ ân, nay ngài có bệnh lẽ nào chẳng đến thăm hỏi. Thế nên cả vua quan dân đều đến thăm bệnh. Những người đến thăm đều là người quen biết hiện đời với ngài Tịnh Danh, nhưng ở quá khứ đã từng kết duyên bốn giáo. Khi cơ duyên đã đến nên khiến xảy ra việc thăm bệnh.

Phần ba: Từ "Kỳ vãng"... trở xuống là Nhân đó nói pháp . Nếu không hiện có bệnh thì không do đâu trách được các hào tộc. Giả sử những người đến không có việc bị trách cứ, song so với thân người bị trách thì mình cũng có bệnh. Cho nên nhân có bệnh mà nói rộng pháp, khiến họ chán thân này mà khuyên cầu thân Phật. Văn có ba phần: Một là, nêu chung việc nói pháp; hai là, chánh nói quán môn; ba là, khuyên cầu thân Phật.

Phần một, dễ hiểu. Hai thứ nói pháp, là đại ý Phật pháp tiếp đến là răn nên đoạn ác khuyên nên sinh thiện. Nhân đây mà thành được nghiệp Tịnh độ. Và nếu chỉ khuyên chán lìa đoạn ác mà không khuyên cầu thân Phật là sợ ở thế gian đọa vào Nhị địa, nếu ở vào Nhị thừa thì kinh này và Đại phẩm đều tác thành cho bậc Căn bại. Nếu dựa vào Pháp Hoa và Niết-bàn thì đi lòng vòng ở Phật đạo. Nay quán môn này phần nhiều là ở Tạng Thông. Vì các thí dụ về thân cây chuối là tạng, còn thí dụ huyễn hóa là ở Thông.

Từ "các nhân giả trở xuống là phần hai chánh nói về quán môn. Có Sư nêu năm môn mà giải thích, có vị dùng năm phi thường mà giảng. Nay dùng hai môn mà nói nghĩa tóm tắt có năm thứ:

a. Căn cứ hai đạo kiến tư. Làm sao biết được? Trước nói về khổ... bốn hàng, là nói về kiến đạo. Kế nói về bất tịnh quán là xét theo tu đạo. Nên Đại luận giải thích mười tưởng rằng: Ba thứ trước là kiến đạo, bốn thứ giữa là tu đạo, ba thứ sau là Vô học. Nay khuyến cầu quả Phật thì

không cần ba thứ sau.

b. Căn cứ hai thứ Niệm xứ: từ “khổ...”trở đi bốn hàng tức là tánh niệm xứ; nói bất tịnh quán là cộng niệm xứ.

c. Căn cứ hai hạnh, từ “khổ ...”bốn hàng tức là tuệ hạnh; như nói về bất tịnh, tức là hành hạnh.

d. Nói về hai quán, từ “khổ...”bốn hàng tức là thật quán; như nói về bất tịnh tức là giải quán.

e. Nói về chánh trợ, từ “khổ...”bốn hàng tức là chánh đạo; nói bất tịnh... tức là trợ đạo.

Như thế các thứ hai môn rộng chỉ bày cho mọi người về giáo, giúp họ được lợi ích vui vẻ.

Nay Căn cứ hai môn này để thuyết pháp ý có nhiều lối nhưng tóm tắt có năm cách tu:

1. Khiến người nghe pháp chán lìa để tu cầu đạo Vô thượng, nếu duyên tập chưa đoạn hết thì lại đắm nhiễm Tịnh độ.

2. Nội giới đã đoạn hết thì sinh vào cõi Hữu dư.

3. Nếu nương vào Phật tuệ thì như Loa Kế đã thấy. Nên Phổ Hiền Quán nói rõ về lực sám hối thì tội chướng dần tiêu liền ở ngay thân này mà thấy được cõi nước tịnh diệu.

4. Nếu chứng chân vô sinh liền sinh về cõi quả báo.

5. Nếu trụ vào Giải thoát Bất tư nghị liền có thể thành tựu chúng sinh cõi Phật thanh tịnh. Chúng sinh khi duyên đã thuần thục, ngồi đạo tràng tùy nơi hóa sinh mà nhận lấy cõi Phật.

Giả bệnh nói hai thứ quán môn này làm lợi ích chúng sinh đã được biết đại ý.

Nay từ “kiến đạo khổ...”trở xuống bốn hàng. Trước hết nói về vô thường, tức có ba việc: Thân vô thường, do hòa trộn ba thứ mà có thân, thân chỉ là giả danh, vì ba thứ vô thường nên nói thân vô thường không có thân riêng. Như Đại tập nói: Khi Ca-la-la liền có ba thứ: Mạng sống, hơi ấm và thức. Thở hơi ra vào gọi là mạng sống; không hôi thúi rã mục gọi là hơi ấm “noãn”, và tâm ý ở đó thì gọi là thức. Hòa trộn ba thứ này gọi là Ca-la-la. Ba thứ sinh diệt tiếp nhau không dứt cho đến suy lão đều do nghiệp sai sử. Phàm phu không hiểu, khởi các phiền não, gây tạo các nghiệp. Không biết khi hơi thở dứt rồi thì ba thứ chia lìa, một đời luống qua hối tiếc không kịp. Nay ngài Tịnh Danh nói vô thường để phá cái chấp thường điên đảo. Bởi ba thứ tạo thành thân, khi hơi thở ra mà không trở lại thì thân như gạch đá, mạng sống nào giữ được. Khí ấm giữ sinh thân còn. Lửa từ duyên sinh thì từ duyên tan. Lửa mất thì

thân hôi thúi rã tan, đâu thể sống còn. Nghiệp bị vọng thức trói cột cho ngã là thường còn. Lại sợi dây trói cột bỗng đứt thì tâm liền thác sinh. Phải biết ba thứ đều vô thường. Nếu hay như thế thì ngộ vô thường thô, tức có thể bỏ duyên sự thô. Khi quán vô thường tế, nếu tâm ở tại định thấy lý vô thường, liền vào kiến đạo, gọi là Tu-đà-hoàn. Nếu Tỳ-đàm hữu môn thấy tế lý vô thường tức là kiến đạo. Nếu Thành Thật không môn, thì nhân quán tế vô thường tế mà nhập vào Không, mới là kiến đạo. Nay y cứ hữu môn khéo tu vô thường, phá chấp thân biên, liền vào kiến đạo, gọi là có, không... sáu mươi hai kiến và tất cả thấy biết đều là vô thường, tức có thể thấy lý mà đoạn dứt kiến hoặc. Nếu quán sâu vô thường thì đâu chỉ đoạn kiến mà cũng có thể đoạn tư hoặc. Nên Phật nói: Khéo tu vô thường tưởng, có khả năng đoạn được các nhiễm sắc và vô sắc. Không cương ép tức là thành vô thường, nên nương vào ba thứ, giả gọi là thân. Nếu ba thứ này sinh diệt mạnh mẽ thì không có gì dời đổi được. Nếu hữu vi sinh diệt biến đổi thì nên biết ba thứ ấy thể yếu ớt không mạnh. Không có sức cũng giúp thành vô thường. Nếu thân giả gọi mà ba thứ có sức, liền có thể chống cự. Do hữu vi biến đổi sinh diệt, không có tự tại nên phải biết là Không sức. Không bền chắc, là thể của ba thứ, đều không có tánh nhất định. Nếu có tức là như kim cang đâu thể bị sinh diệt phá hoại. Vì ba thứ giả danh, không tự tại, nên bị sinh diệt phá hoại, nên biết là Không bền chắc. Như các La-hán muốn kiết tập pháp tạng trước nói kệ rằng: "Vô thường kim cang đến, phá tan núi Thánh chúa." Pháp mau rã mục, tức ba thứ giả danh chuyển đổi, thể gầy yếu sinh diệt nhanh chóng, nên biết thân này là thứ nhanh chóng rã mục. "Không thể tin" là câu kết phá chấp. Thân doba thứ này nếu thường còn, mạnh mẽ có sức bền chắc không rã mục... thì có thể cho là thường còn. Nếu nghiệp hết không hẹn cùng người, hơi thở ra không chắc có hít vào, niệm trước không chắc có niệm sau, hiện thấy người đời bỗng mất đi mà không tự biết, sao cho là thường còn. Do tin điều này mà vọng tình tự phát triển tạo ác mà không tu đạo là từ "bị khổ"... đến "không nhờ cậy"căn cứ ở khổ môn mà nói pháp .

Bị khổ, là do vô thường nên khổ. Bởi ba thứ thành thân bị vô thường bức ép. Lại bị ba khổ, bốn khổ, tám khổ làm khổ nên khổ càng nhiều. Bị não, tức giả thân ba thứ thường bị chín não và các khổ cảnh ép ngặt, nên khổ bên trong là khổ, khổ ngoại đạo là não. Lại nữa, khổ đầu tiên là khổ, khổ lặp lại nhiều lần là não. Các bệnh tụ tập, giả thân ba thứ thì hơi thở và hơi ấm là sắc, sắc pháp bốn đại có bốn trăm lẻ bốn bệnh tụ tập nơi thân này. Tâm có bốn phần bệnh phiền não sinh ra tám

vạn bốn ngàn. Bệnh sắc tâm này tụ tập ở giả thân nên nói các bệnh tụ tập. Lại nữa, bị khổ là hành khổ. Vô thường hành khổ không mau chậm, không nặng nhẹ nên nói là khổ. Bị não là hoại khổ, trái duyên phá hoại niềm vui nên nói là não. Các bệnh là khổ khổ. Thân là bốn khổ, lại thêm các bệnh nên gọi là khổ khổ.

Hỏi: Khổ chung có bốn, khổ riêng cũng bốn. Khổ riêng thì khổ hơn khổ chung, bốn thứ đều là khổ khổ, vì sao chỉ nói bệnh là khổ khổ?

Đáp: Sinh khổ đã qua, tử khổ chưa đến, lão khổ thì yếu ớt chậm chạp, nên căn cứ bệnh khổ mà nói là khổ khổ. Lại giải thích: Ngài Tịnh Danh giả bệnh nên ước vào bệnh là khổ khổ.

Nói người trí không chỗ nhờ cậy là kết thành nghĩa khổ, xét đế quán sát, thấy khổ rõ ràng không chút tạm vui, nên gọi là trí. Nếu thân giả ba thứ thường bị ba khổ làm khổ, không có một lúc nào vui thì sao nhờ cậy được. Nên kinh Thụy Ứng nói: Thánh nhân thường coi thân là hoạn nạn, mà kẻ ngu thì bảo vệ nó đến chết vẫn không chán bỏ.

Từ "Thị thân"đến "bất trụ", đây là thí dụ mười hành không . Nay có hai giải thích:

1. Giải chung riêng.
2. Giải chung theo tướng chung.

* Giải riêng, trước hết là thí dụ riêng về năm ấm, sau đó là thí dụ chung về năm ấm, sao biết? Kinh luận đã nói thật điều ấy. Quán sắc như nhóm bọt nước, quán thọ như bong bóng nước, quán tưởng như hơi nóng, quán hành như cây chuối, quán thức như huyễn hóa, năm thứ sau không có văn dụ riêng. Nên biết là lấy thí dụ chung cho thân là trống không.

Hỏi: Thí dụ riêng năm ấm là thuộc giáo nào? Nếu Tam tạng giáo thì không dùng dụ hơi nóng, huyễn hóa; nếu Thông giáo thì không dùng dụ bọt nước, bóng nước, cây chuối...

Đáp: Phương Đẳng bốn giáo dùng xen chung thí dụ không nên nghi ngờ. Như Đại luận nói: Trong kinh Thanh văn hoặc vì lợi người mà dùng dụ như huyễn... theo phần đông mà luận, mỗi phái đều có tông đồ. Đại phẩm có đoạn chỉ hai giáo trước nói năm ấm, sáu thí dụ, mười thí dụ là thí dụ chung về năm ấm cho đến Nhất thiết chủng trí.

Hỏi: Mười thí dụ chung riêng đều thí dụ cho năm ấm là Không, vì sao trước sau vẫn lập thân giả danh với ba thứ mà không hợp với năm ấm?

Đáp: Đây cũng đâu có sao. Vì có lúc Phật dùng hai pháp danh sắc mà lập thân, hoặc dùng ba thứ như nay đã dùng, hoặc dùng năm thứ tức

là năm ấm, hoặc nói sáu thứ tức là lục nhập, đều rút từ kinh luận, phân ra, hợp lại, tùy duyên ứng cơ đều hợp lý không lỗi. Nay dùng ba thứ thì tiện cho quán môn.

* Kế nói tướng chung mà giải thích mười thí dụ đều dụ cho thân là Không. Các kinh khác tuy dùng năm dụ trước dụ cho năm ấm, kinh này có mười dụ đều nói về thân, không lấy riêng năm thứ để dụ cho năm ấm nên không đồng trước. Nay nói chung thì mười dụ này phần nhiều là dụ cho thân không mà cũng dụ cho pháp Không. Mười dụ này, năm thứ của Tam tạng giáo, năm thứ của Thông giáo. Phẩm này là căn cứ theo Tạng Thông quán môn. Về năm dụ của Tam tạng giáo là bọt nước, bong bóng nước, cây chuối, mây, điện chớp; năm thứ của Thông giáo là hơi nóng, huyễn hóa, mộng, bóng, tiếng vang...

Hỏi: Vì sao biết được?

Đáp: Đại Luận có nêu lên, trước đã nói đầy đủ.

Hỏi: Bọt nước... so với hơi nóng... có gì khác?

Đáp: Bọt nước... có sắc chất, nhưng chỉ là hư giả, phân tách thì dễ thấy không, Do người không biết sắc thân là Không nên dùng các dụ này. Còn hơi nóng... giống Như có thật nhưng không có thể chất. Dùng các thứ không thể chất này dụ cho những sắc có chất thô tế để biết các pháp đều không.

Hỏi: Các pháp đều không sao được lấy các thứ không để dụ cho không?

Đáp: Đại Luận nói rằng: Dùng "không"dễ hiểu, để thí dụ cho "không"khó hiểu không, nên căn cứ sáu dụ, mười dụ để dụ cho pháp Không.

Hỏi: Bọt nước... là dụ chung cho ba thừa sao không phải là Đại thừa. Còn hơi nóng... cũng là ba thừa, vì sao riêng gọi là dụ của Thông giáo?

Đáp: Hơi nóng... Không phải chỉ là dụ chung của ba thừa mà cũng là dụ của Biệt Viên, nên kinh Đại thừa đã dùng. Luận Nhiếp Đại thừa nói: Nương A-lê-gia nói tám dụ như huyễn... Còn dụ nhóm bọt nước không phải thế, đâu được cùng loại. Nay giải thích mười dụ để dụ cho sinh không và pháp Không. Nếu Tam tạng giáo nhiều dụ cho nhân không, ít dụ cho pháp Không, nhưng hai giáo thì dùng chung nhau không phân loại bộ, đây chính là tùy cơ mà ứng duyên. Thân này như nhóm bọt nước không thể nắm lấy, cọ xát. Dòng nước vỗ mạnh tạo nên nhóm bọt nước, mới nhìn dường có nắm lấy liền không, thân này cũng thế. Do vô minh, hành, thức gá nương trên các ấm, người mê thì cho là có, kẻ trí

quán kỹ thấy nó không thật nhất định như nắm bọt nước thì khi không có bọt mà chỉ là nước thôi. Dụ này chỉ cho nhân không, ý rất rõ ràng nhưng đối với pháp Không thì chưa sáng tỏ. Như bong bóng nước là do nước trên chảy nhễu xuống nước dưới. Nước trên là nhân, nước dưới là duyên mà có bong bóng nước nổi lên. Khi lấy thì không được, hoặc chạm vào thì tan mất, mới nhìn thấy khác nước, xét kỹ biết lìa nước không có được. Thân này cũng vậy, nghiệp xưa làm nhân, cha mẹ là duyên mà có thân bóng nước, dần dần lớn lên, duyên hết thì mất, hoặc do người khác giết chết. Kẻ vô trí bảo là có, nếu quán xét kỹ về ba thứ thì thân không không, có thân riêng. Như về hơi nóng, là do ánh sáng mặt trời chiếu nơi đồng trống, gió thổi khiến hơi nóng bốc lên, bốc mãi người ngu tưởng có nước, nhưng tìm kiếm kỹ thì hơi nóng và nước đều không có, thân này cũng thế. Do ánh sáng tâm trí, nghiệp gió khuấy trộn ba thứ mãi không dứt. Người nhiễm ái cho đó là thân. Người trí tuệ thấu đạt thì thấy không phải chỉ thân không mà cả ba thứ cũng không có, cho nên nói như hơi nóng "", đó là dụ dùng cho sinh pháp đều không, không giống dụ bọt nước của Tam tạng giáo. Còn như cây chuối chắc chắn kia, từ khi mới sinh thân bẹ lá thì tất cả đều thấy không thật, thân này cũng thế. Khi Ca-la-la đến với giả thân ba thứ thì da thịt xương tủy mỗi thứ đều có chín mươi chín lớp, kiểm xét từng thứ thì đều trống không chả có gì. Như thở ra hít vào cả trăm ngàn lần, nhưng mỗi mỗi hơi thở trong thân đều không có. Các sát-na tâm thức thứ lớp sinh diệt, mỗi mỗi sát-na thì thân không thể được, lìa ba thứ thì không có thân riêng. Cho nên biết thân tướng trong ngoài đều không cũng như cây chuối. Thân này như huyễn hóa, do điên đảo khởi lên. Cũng như ảo thuật hóa làm ngựa, thỏ, người ngoài nhìn thấy cho là có thật. Nhà ảo thuật vô minh, dùng các pháp hành ảo ảo hóa ra ba thứ, thấy thân chấp tướng cho là thật có, nếu biết vô minh không khởi các pháp hành ảo cho đến ba thứ thì chỉ là ảo hóa không có. Thân này như giấc mộng, do hư vọng mà thấy, thấy hư dối. Vì giấc ngủ nó che tâm, thân nằm đó mà thấy dạo chơi nói năng là có thật. Khi thức dậy mới biết là mộng. Bị vô minh che tâm là nằm, vọng khởi các hành gá thai ba thứ cho đến già chết, như mộng thấy thân đến khắp mọi nơi. Quán tâm được giác ngộ liền biết là hư dối. Thân và ba thứ trống không chẳng có gì nên nói như mộng. Thân này như bóng, từ nghiệp duyên hiện ra. Vật che ánh sáng ắt có bóng hiện ra, vật khác thì bóng khác, vật cử động bóng cử động. Vô minh, hành, nghiệp ngăn cản ánh sáng lý trí, ắt có ảnh là báo thân ba thứ hiện ra, nghiệp khác thì báo khác, từ sinh ra đến chết lưu động mãi không phải một. Nếu biết vô

minh, hành, nghiệp vốn không có, thì báo thân ba thứ đều rốt ráo không cũng như bóng vậy. Thân này như tiếng vang thuộc các nhân duyên. Tiếng vang là do hai vật gõ vào nhau thành tiếng và trong hang trống có tiếng vang lên. Thân cũng như thế. Vô minh ở trong loạn động như vật gõ vào nhau, nghiệp hành như tiếng, bụng mẹ, và ba thứ như hang trống, ba thứ hòa hợp mà thành thân giả danh. Thuộc các nhân duyên, là vô minh, hành làm nhân, bụng mẹ hang trống làm duyên. Do nhân duyên mà sinh ra không có mình, người... Nên nói là vô sinh, sinh tức như tiếng vang. Lại như môi, lưỡi, răng, lợi, yết hầu... gió báo thổi lên chạm vào bảy chỗ của thân nên có tiếng phát ra. Tiếng thuộc các duyên nên cũng không thể có. Thân cũng như thế nên nói như tiếng vang.

Hỏi: Nhiếp Đại thừa có nói: Tám dụ đều có đối tượng để thí dụ. Nay kinh này năm dụ sao chỉ dùng dụ cho thân?

Đáp: Nay nói Thông, Biệt đồng khác ý chính là ở đây vậy. Như Thông, Viên hai giáo thì năm dụ, sáu dụ, tám dụ, mười dụ đều có thể dụ chung cho nhau. Như Đại Phẩm nói: Sắc cho đến Nhất thiết chủng trí đều như huyễn hóa. Kinh này cũng là chung, tám dụ riêng là ý của Biệt giáo. Như dùng bốn đức đối với bốn thứ Tam-muội mà phá bốn loại người. Nếu lấy nghĩa Viên giáo mà khảo hạch thì không thể hiểu.

Thân này như mây nổi, phút chốc biến mất. Mây từ rồng làm ra, cũng do khí âm dương biến hiện làm khác màu sắc. Ở xa thấy có, ở gần thì không. Do rồng vô minh, hành và khí cha mẹ hợp nhau mà có thân giả danh. Các việc làm từ sống đến chết, người ngu ở xa trông thấy thì có thân tướng, người trí ở gần quán sát thấy thân không có. Phút chốc biến mất, tức Tam tạng giáo phân tách vô thường mà vào Không. Thân này như điện chớp, các niệm không trụ. Nghĩa điện chớp chưa rõ ràng. Chỉ có vô minh, hành, thân ba thứ, ánh sáng niệm niệm vô thường như ánh điện chớp tắt nhanh. Ý dụ vô thường này dần sáng tỏ.

"Thị thân đến sở chuyển", tám lần nói về vô ngã, căn cứ sáu pháp kiểm xét phá ngã... mười sáu tri kiến. Năm lần nói về bốn đại chủng, một lần sau y cứ Không chủng, hai lần tiếp căn cứ thức chủng.

Hỏi: Vô ngã và "không"có gì khác nhau?

Đáp: Có bốn trường hợp không nhất định:

1. Chúng sinh gọi không, ấm gọi vô ngã, tức bên trong lìa bỏ nhân người nên nói là Không. Pháp Không tự tại nên nói là vô ngã.

2. Ấm gọi là Không, chúng sinh gọi vô ngã. Vì ấm chỉ là pháp nên gọi là Không. Chúng sinh là nhân người nên gọi vô ngã.

3. Đều gọi là Không, cũng như hai không.

4. Đều gọi là vô ngã như ba thứ vô ngã. Kinh này trước nói không môn, phần nhiều là hai không, nay nói vô ngã là căn cứ pháp vô ngã.

Hỏi: Trên nói hành không chính là hai giáo vào Không, nay hành vô ngã cũng là hai chăng?

Đáp: Văn tuy là một cũng được giải thích là hai, bởi sao? như nói vô chủ tức là như đất. Nếu phân biệt phá đất thì được vô chủ là vô ngã của Tam tạng giáo. Nếu thể nhập pháp tánh, ngã tánh đều như, ngã và các pháp đều rốt ráo không có, tức là vô ngã của Thông giáo. Năm lần trước có hai:

1. Kiểm xét riêng.

2. Kiểm xét chung.

Về kiểm xét riêng có bốn: Thân này vô chủ là như đất. Nay có hai giải thích:

1. Phá ngoại đạo.

2. Căn cứ nội quán.

Nếu phá ngoại đạo, ngoại đạo nói nếu không có thần ngã thì sao có thể gánh vác? Phá rằng đất có thể mang núi, thì có thần ngã ư!

Kế đến nội quán, như Tỳ-đàm nói: chúng sinh là giả danh, đất là thật pháp. Thành Thật Luận lại nói: Đất là giả danh, bốn vi là thật. Nay nói tuy là giả mà khác nhau về thật. Từ “đồng là khổ trở xuống là nói thuộc quán vô ngã. Như bốn vi của đất, một vi là chủ thì ba vi kia cũng là chủ, nếu một thứ không phải thì ba thứ kia cũng không phải, nên biết vô chủ. Ngoại đạo đất không có, bên trong đất cho bốn vi của thành cũng đều vô chủ, nếu trong ngoài đều vô chủ thì thân của ba thứ sao có ngã được. Nên nói thân này vô chủ là như đất.

Lại Thỉnh Quan Âm có nói: Đất mà không có tánh bền chắc nếu đất có tánh bền chắc làm tánh tự tha thì chung là tánh vô nhân. Trong bốn thứ tùy theo chấp là kiến chấp có. Nếu cho đó là sự thật, còn các thứ khác là nói dối thì thật tức là nghĩa bền chắc. Nếu tánh ấy chủ. Ấy kiểm xét không được thì nên biết đó là Không. Cho đến “chẳng phải có, chẳng phải Không”. Nếu ở bốn trường hợp “tứ cú) này mà có chấp chặt gì tức là tánh thật thì tức là. Kinh Kim Cang nói: Nếu tâm chấp tướng hoặc chấp phi tướng thì đều đắm trước vào ngã nhân. Không chấp bốn trường hợp này là quán vậy. Vì vô chủ vô ngã nên nói thân này vô chủ như đất. Thân này vô ngã là như lửa, tức ngoại đạo nói là có thần ngã. Vì sao biết? Vì thân hay chạy nhảy và phát ra âm thanh nên biết là có ngã. Phá rằng: căn cứ một pháp lửa, mà phá cả hai chấp. Vì sao? Vì lửa đốt cháy cỏ đồng hoang và cả mọi vật, khi đốt cháy gỗ trúc thì cũng

luôn phát ra tiếng, vậy cũng có ngã ư?

Về nội quán: lửa do hai vi thành thì không có tánh nhất định, danh sắc thành thân cũng không có tánh nhất định. Nếu không có tánh nhất định tức là vô ngã. Lại nữa, chất ấm trong thân tức là lửa. Nếu lửa ngoại đạo là vô ngã thì lửa bên trong cũng vô ngã. Thỉnh Quan Âm có nói: Lửa từ duyên mà có. Do duyên sinh thì không có tự tánh, tức là vô ngã. Bốn câu phá tánh suy theo đất mà biết.

Thân này không thọ vì là như gió. Ngoại đạo nói có sống lâu. Vì sao? Nếu không thọ thì đâu có thở liên tục? Phá rằng: Thở ra hít vào là tướng của gió. Gió ngoại đạo không thọ thì gió bên trong cũng không.

Về nội quán, tướng gió chạm nhau nên nhẹ nhàng trống rỗng tự tại như đi trên không trung không ngăn ngại thì làm sao có thọ mạng. Kinh Đại Tập nói: Hơi thở ra vào gọi là thọ mạng. Quán đây mà thở ra hít vào, hít vào thì không tích tụ, thở ra thì không phân tán. Tới không bước đi không dở chân, như gió trên không trung tìm không thấy. Gió đã không phải là thọ thì hơi thở cũng không phải. Thỉnh Quan Âm nói: Tánh gió vô ngại. Bốn câu quán về gió y cứ theo trước mà biết.

Thân này không có người vì như nước. Ngoại đạo nói có thần nên có người. Vì sao? Nếu thân không có thần sao có thể thấm ướt cong vẹo tùy tình ý mọi người. Phá rằng: nước có thể thấm xuống nhưng tùy đồ đựng vuông tròn . Nếu nước không có người, không thần thì ông cũng thế. Về nội quán nước do ba vi tạo thành thì không có tánh nhất định. Không có tánh tức là Không có nước thì ba việc thành thân, là Không có tánh nhất định. Không có tánh tức không có người cho nên nói thân này không có người vì như nước. Như trong nước thấy bóng thì nói là có người, vào nước tìm người thì cuối cùng không có, thấy thân ba thứ gọi thân là người, nhưng quán sâu ba thứ thì không thấy thân tướng tức không có người. Thỉnh Quan Âm nói: Tánh nước không dừng trụ, nhưng chướng ngại ở ao vuông tròn, tức là dừng ở tánh không phải tánh dừng. Người cũng thế. tùy pháp mà được tên, người không có tánh nhất định. Bốn câu kiểm xét về ndựa theo như đất mà biết.

Thân này không thật, bốn đại là nhà. Đây là xét theo chung về bốn đại mà nói hành vô ngã. Ngoại đạo nói nếu vô ngã, là hiện thấy sáu tình nương trụ vào thân, nên biết là có ngã. Phá rằng hiện thấy sáu tình nương vào bốn đại mà trụ, không có ngã nào để nương. Về nội quán thì thân gọi là một, một thân không thể trụ ở bốn chỗ. Về ngã trụ vào một đại thì ba đại kia lẽ ra không có thân, nếu mỗi đại đều có, tức có bốn thân. Hoặc tức là thân hoặc lìa thân bốn trường hợp kiểm xét thân đều

không có, nên nói là Không thật. Nếu không có thân tức là thân kiến bị phá. Thân kiến bị phá tức là ngã kiến mười sáu tri kiến đều tan rã.

Thân này là Không, lìa bỏ ngã, ngã sở, hai là ước không chủng để phá ngã. Ngoại đạo nói: Nếu không có thần ngã sao lại thật có quốc độ người vật? Ngã sở nếu thật nên biết ngã là thật. Phá rằng: nếu thế, ngã sở đã không thì ngã cũng phải Không. Như thân chủng trong thân cho đến Không ở ngoài không ở ngoài là ngã sở; Ngã sở đã không nên ngã cũng Không. Về nội quán, chánh căn cứ theo Không chủng mà phá kiến. Bốn đại tạo sắc vây chặt hư không nên giả gọi là thân, lìa không thì không có thân. Nếu trong ngoài đều không, Không không thể có, thì thân kiến bị phá. Thân kiến bị phá tức lìa ngã và ngã sở.

Thân này vô tri như cỏ cây gạch đá, là y cứ ở Thức chủng mà phá ngã. Ngoại đạo nói rằng: Nếu trong thân không ngã thì sao biết được bốn thời? Phá rằng: Như cỏ cây gạch đá cũng do âm dương theo thời chuyển biến, dường Như có cái biết “thức) mà không phải thần biết. Nay thân tuy có biết mà biết không có tự tánh, như cỏ cây gạch đá. Lại ngoại đạo nói: trong thân có thần, thần khiến biết mới biết. Phá rằng: Nếu thần khiến biết mới biết thì ai khiến. Thần bèn không khiến, đâu cần thần khiến. Nếu không có thần khiến tức là Không người biết. Nếu không người biết thì như cỏ cây gạch đá.

Về nội quán tức căn cứ theo thức chủng. Vì sao? Vì ba thứ thành thân thì mạng sống và hơi ấm không biết, chỉ có thức là biết. Nếu bảo thức biết mà ở quá khứ thức mất. Mất nên không biết. Thức ở hiện tại không trụ, cũng không thể biết. Và vị lai chưa có, đâu được có biết. Ba đời tìm thức không thể có biết. Nếu lìa bỏ ba đời thì không riêng có biết. Nên nói thân này không biết như cỏ cây gạch đá.

Thân này không phải thần làm chỉ do sức gió chuyển. Đây là căn cứ về gió động để giúp thành việc phá thức. Ngoại đạo nói: Trong thân có ngã nên có tạo tác chuyển động. Phá rằng: Đây không phải thần làm mà do sức gió chuyển. Nói về nội quán là: Vọng niệm tâm động, trong thân nương vào gió mà có tạo tác. Nên trong Đại Tập có nói: Do gió mà có thể lên, do gió mà có thể xuống. Nếu tâm nghĩ lên thì tùy tâm mà khởi lên, nếu tâm nghĩ xuống thì tùy tâm kéo xuống. Vận hành tạo tác đều do gió tùy tâm mà làm tất cả việc. Nếu đường gió không thông, thì tay chân chẳng theo ý muốn, tâm tuy có nghĩ nhưng cử động không theo. Cũng như các thứ máy móc làm việc, khi sợi dây điều khiển “giây thiều) bị đứt thì không làm việc được nữa. Do đó biết đều là nương ở gió mà có tạo tác. Nay quán nương vào gió, không phải do mình hay cái

khác... sinh ra tức là Không vậy. Nay quán ba thứ thành thân trọn không thể được, vậy do cái gì làm việc.

Thân này bất tịnh, là thứ hai nói bất tịnh quán để phá tư duy của Dục giới. Nếu nối tiếp theo trước tức là tu đạo cộng niệm xứ mà được giải, quán hạnh hành trợ đạo. Cho nên đây không nhất định phải đổi hướng theo trước mà nói tức là kiến đạo phương tiện. Nay đã kiến đạo rồi mới nói, nên căn cứ tu đạo... Bồ-tát nếu vào kiến đạo muốn tiến tu bất tịnh để phá ái. Đối trị các thiền, trước hết phải dùng bốn thứ này để phá kiết cõi Dục. Nếu đoạn được sáu phẩm tức là quả Tư-đà-hàm, hoặc trí hoặc đoạn là Bồ-tát vô sinh. Nếu dứt được chín phẩm tức là quả A-na-hàm, trí hay đoạn là Bồ-tát vô sinh.

Nay bất tịnh quán căn cứ đối bốn tưởng: Đọc qua kinh văn sẽ thấy rõ bốn ý này. Nói bốn tưởng là:

1. Tưởng thân bất tịnh.
2. Tưởng ăn bất tịnh.
3. Tưởng thế gian không đáng ham.
4. Tưởng về chết.

Thân này bất tịnh tức tưởng thân bất tịnh.

Tuy giả dùng y thực, tức tưởng ăn bất tịnh.

Thân này là tai họa, tức tưởng thế gian không đáng ham.

Thân này vô định tức là tưởng chết.

Kế đến dụ rắn độc... là dụ chung về bốn tưởng. Tưởng thứ lớp dựa theo đây mà nói bốn khổ là thân này bất tịnh cho đến giả dùng y thực, tức là sinh khổ. Kế nói một trăm lẻ một loại bệnh quấy não tức là bệnh khổ, kế nói gò, giếng... tức là lão khổ. Rồi nói tông chỉ phải chết tức là tử khổ. Kế nói rắn độc... cũng là dụ chung về bốn khổ. Nhưng bốn khổ này có hai: Nói tức sinh, tức lão, tức bệnh, tức tử là căn cứ theo lý, đây thuộc tuệ hành đã giải thích đủ ở trước. Còn căn cứ theo sự thì bốn khổ tức là hành hành. Đây là bốn khổ về sự là thân bất tịnh nhơ nhớp đầy dẫy , tức năm thứ bất tịnh hoặc nhân tùy vào hơi thở mà thấy thì thứ bất tịnh này tệ nhất. Nhân quán hơi thở mà thấy tức là nói chung. Nhân tưởng giả có mà thấy tức là chín tưởng bội xả.... Nói sinh khổ, tức năm thứ bất tịnh, trừ cứu cánh còn lại đều là sinh khổ.

Thân này bị tiêu mòn, hủy diệt là tưởng ăn bất tịnh vì ăn vào bụng liền thành phân nhơ và các lỗ chân lông luôn tiết ra chất bất tịnh. Tuy có tắm rửa nhưng dơ bẩn lại tiếp tục sinh, tuy ăn ngon mặc đẹp trang điểm kỹ lưỡng nhưng phút chốc thì hôi hám dơ dáy, thân và y phục ắt bị tiêu ma hủy diệt. Thức ăn bất tịnh hợp cùng đàm dãi như chất nôn ói,

cho đến ba mươi sáu vật đều từ thức ăn. Khởi tưởng này phá diệt tham ăn.

Nói sinh khổ là sinh ra liền có. Thân này rất bị ép ngặt, tức là hai thứ khổ già, bệnh, vì chúng sinh năm ấm thế gian mà có khổ này, nên thuộc về tưởng thế gian không đáng ưa. Chỉ vì không đáng ưa chánh báo nên y báo cõi nước đều không đáng ham thích. Các thứ bệnh khổ từ thân khởi lên, nên biết thân là chỗ tai họa. Một trăm lẻ một thứ bệnh quấy não; một đại không điều hòa thì khởi lên một trăm lẻ một bệnh, bốn đại không điều hòa thì bốn trăm lẻ bốn bệnh từ thân mà phát ra, các bệnh khổ đều quấy não thân, nên thân là tai họa. Bốn khổ trong văn nói tức sự bệnh khổ, thân này như gò giếng là bị già khụ nó ép ngặt. Bốn tưởng còn thuộc chúng sinh năm ấm bị khổ bức ngặt nên không đáng ham thích. Nếu dựa vào bốn khổ thì đó là lão khổ. Ngài La-thập nói gò, giếng thì đó là giếng rã mục, tức không còn dùng được nữa. Thân này không cố định ắt phải chết, tức là tưởng tư, trong bốn khổ đây là tử khổ. Ba thứ thành thân do nghiệp duy trì, nhân duyên giả hợp nên hễ duyên tan thì thân mất, hoặc do cái khác hại chết, ở trong núi dưới biển, trên không ngoài chợ đều không tránh khỏi, cho nên ắt đều phải chết. Như Phật hỏi các Tỳ-kheo. Các sư tu tưởng tư như thế nào? Có Tỳ-kheo thưa: Mạng sống không quá bảy ngày, có người nói sáu ngày, cho đến một ngày, nửa ngày. Phật nói đều là kẻ lười tu tưởng tư. Có người thưa thở ra mà không chắc hít vào. Phật nói tốt, đúng thay đó là người thật tu tưởng tử . Nếu luôn tưởng tưnhư thế thì không bao lâu sẽ được giải thoát Niết-bàn.

Từ “Thân này”... đến “hợp thành”, kế là dụ chung về bốn tưởng như rắn độc ở trên không hợp cùng giặc cướp rất hiện ra sợ, tức bốn tưởng dần sáng tỏ. Nếu căn cứ theo bốn khổ thì đó là dụ chung. Thân này có bốn khổ như rắn độc giặc cướp... là tưởng không đáng ham thích. Trong Đại kinh nói đầy đủ, kinh này chỉ nêu tóm tắt: Như rắn độc, tức như bốn con rắn độc lớn cùng nhốt trong một hộp luôn cắn mổ nhau. Bốn đại cũng thế. Lại như rắn độc người thường nuôi dưỡng nhưng khi giận thì liền cắn người không biết ân nuôi dưỡng. Bốn đại của thân cũng thế. Hành giả nuôi dưỡng cần nên báo ân, nhưng một đại nếu gây trái hại con người, thì khiến người phải đọa lạc biển khổ, khó có ngày ra khỏi. Như giặc cướp: Vì lấy tiền của và gây thương tích, giết chết mạng người, năm ấm cũng thế, ở trong thân người cướp lấy tiền của thiệnvà giết chết tuệ mạng của người. Như ở trên không, ở trên không, không có vật, không sinh nhân ái. Tức quán sáu căn trống không, không có

vị thần ngã, không nên đắm nhiễm. Lại như ở trên không, là Không có dân cư chỉ có quỷ mị trên đó. Quán sáu căn nhóm họp không phải chỉ là vô ngã, mà còn có quỷ mị phiền não tụ tập trên ấy. Ấm là năm ấm, giới là mười tám giới, nhập là mười hai nhập. Các Ấm giới nhập thể của chúng vốn không thực, sao được có ngã Quán về lý của ấm ... tức là tuệ hành, quán rộng về sự thì khởi các thứ hành.

Từ "các Nhân giả"trở xuống là phầ ba khuyên cầu thân Phật. Gồm có ba phần nhỏ:

- Một là Nêu chương.
- Hai là Chánh khuyên.
- Ba là Kết khuyên.

1/ Nêu chương: Phàm phu thương yêu thân mà trầm luân trong sinh tử. Trên đã nói rộng về quán môn mà trách cứ, khi chán lìa rồi thì cầu Nhị thừa, đoạn diệt Phật chủng, cho nên khuyên phải nên ham thích thân Phật.

Hỏi: Nay đây khuyên cầu thân Phật theo giáo nào?

Đáp: Khó thể quyết định, hoặc là phương tiện của hai giáo hoặc là Phật thân thường trụ. Vì sao biết? Vì quả vốn đáp ứng với nhân, đã nói phương tiện lại khuyên cầu trụ Phật ấy tức là quả hữu dư. Hoặc là khuyên cầu quả thường trụ, tức các người đã chán thân là vô thường là nhóm khổ, nên cần khuyên cầu thường lạc Niết-bàn, há lại khuyên cầu thọ vương tro đoạn. Cho nên ở đoạn văn dưới nói: "Thân Như Lai từ chân thật sinh ra".

Hỏi: Khuyên cầu quả thường trụ vì sao lại nói môn Phương tiện ?

Đáp: Như trong Đại kinh, Phật đáp lời Phạm chí rằng: Pháp của người có nhân thường mà quả vô thường, vì sao pháp ta không được nhân vô thường mà có quả là thường ư? Chỉ có đám hào tộc sĩ thứ là phàm phu cụ phược, nếu trước không dùng nhân quán môn phương tiện để đoạn hoặc vào Không, thì sao có thể vào Giả. Dù bậc Du hý thần thông cũng không thể vào Không giả nhất tâm khai Phật tri kiến. Cho nên kinh Pháp Hoa có nói: "Vì các chúng sinh ấy chưa khỏi sinh, lão, bệnh, tử thì do đâu có thể hiểu được trí tuệ Phật".

Hỏi: Định dùng cách nào mà phán quyết?

Đáp: Phương đẳng Đại thừa một âm diễn nói đâu ngại khuyên chung. Tùy cơ cảm mà được không thể phán định. Lại xét theo các vị thì chỗ cảm không đồng, nay bốn nhân Phương đẳng được hai thứ quả suy lời nói nên biết. Cho nên nay chỗ khuyên hoặc là đáp lại hai quán trước mà nêu hai quả Phật, hoặc là một âm diễn nói hiểu khác tùy căn

tánh, nhìn quả mà tu nhân.

Hỏi: Vì sao Phật có bốn loại mà Niết-bàn chỉ có hai?

Đáp: Phật y cứ dụng trí không đồng, còn Niết-bàn chỉ y cứ đoạn đức. Như nói hai mức độ chữa giỏi và dở, mà lành bệnh chỉ một. Lại chia Niết-bàn không phải là Không được giáo không có văn đích thị.

2/ Chánh khuyên từ "Sở dĩ vì sao"trở xuống là Nhưng pháp thân có bốn: Tam tạng giáo dùng năm phần làm pháp thân. Có lúc cũng chỉ cho chân lý thiên không. Như Tạp A-hàm Thiền kinh có nói: "Nếu người có chướng nặng ngăn trở thiền thì phải nghĩ nhớ Phật pháp thân." Pháp thân là Không. Như Phật từ Đao-lợi giáng xuống, tứ chúng hân hoan muốn tới trước nhìn thấy Phật, chỉ ngài Thiện Cát ngồi thẳng trong hang đá thấy "không". Đức Phật bảo Liên Hoa Sắc và Tu-bồ-đề rằng: "Thấy không là thấy pháp thân ta." . Thông giáo chính dùng chân trí tột cùng lý pháp tánh hợp làm pháp thân, có lúc chỉ cho lý thiên Chân không. Như Đại phẩm có nói: Các ông nên quán không, pháp Không là Phật, vì không chẳng có tới lui vậy.

Biệt giáo chính dùng Trung đạo làm pháp thân Phật. Công đức trí tuệ là báo thân, pháp báo hợp nhau liền cơ ứng thân.

Viên giáo chỉ dùng bất đoạn hiển bày chỉ pháp thân là khác.

Từ vô lượng công đức trí tuệ sinh ra. Đây chính là khuyên mến quả mà tu nhân. Tạng Thông thì nhân phước trí cảm quả phước trí. Phước trí trong quả tức là pháp thân, nên nói từ vô lượng công đức trí tuệ sinh ra. Biệt, Viên thì phước trí hiển bày Phật tánh, tức dùng chỗ hiển bày làm sinh, nhưng công đức trí tuệ đều là tuệ hành cho đến hành hành. Bồ-tát phát tâm vì cầu pháp thân thì từ hai pháp này mà tu hai hành, hai hành đầy đủ thì pháp thân hiển bày.

Từ giới, định, tuệ, giải thoát, giải thoát tri kiến sinh ra thì Tam tạng giáo nói tác vô tác giới là giới thân, căn bản tịnh thiền quán luyện huân tu là định thân, quán Tứ đế sinh diệt cho đến ở đạo tràng thấy Tứ đế dứt hết gọi là tuệ thân. Chánh tập đều dứt gọi là giải thoát thân. Hiểu biết rõ ràng chánh tập đã dứt, giới, định, tuệ đầy đủ, không thọ thân sau gọi là giải thoát tri kiến thân. Theo Thông giáo thì năm phần giới như trước nói. Tội và không tội không thể được nên gọi là giới thân. Định như trước nói không loạn không mê muội gọi là định thân. Quán Tứ đế vô sinh từ Bát nhân giác kiến chân cho đến Phật địa kiến chân, viên rốt ráo thì gọi là tuệ thân. Từ bậc Sơ kiến địa, giải thoát hết các kiến hoặc mà chuyển nhập vào địa trên, cho đến khi ngồi đạo tràng nhất niệm tương ưng với tuệ, các tập khí đều hết, trụ vào Niết-bàn Hữu dư, thì gọi

là giải thoát thân. Rõ ràng không còn thấy trói buộc và giải thoát mà luôn dùng chủng trí Phật nhãn tự thấy mình trụ vào hữu dư không có tử phược, nhập vào vô dư không có quả phược, cũng thấy chúng sinh vốn không có giải thoát và trói buộc, mà thấy giải thoát gọi là giải thoát tri kiến thân. Biệt giáo dùng chín thứ giới làm giới thân, chín thứ thiền làm định thân, chín thứ trí làm tuệ thân. Đây là trích ra từ kinh Địa Trì, các tập khí ngoại giới đã hết là giải thoát thân. Chủng trí Phật nhãn thấy biết rõ ràng pháp thân hiển hiện, cũng thấy biết các pháp thân khác ẩn hiện. Kế là ngôi thứ không loạn gọi là giải thoát tri kiến thân. Viên giáo thì cùng Biệt giáo không khác, muốn phân biệt thường phàm phu chưa đoạn bỏ ấm thân mà có thể thành tựu được pháp thân tức là bất tư nghị. Về năm phần pháp thân... là Tu-di không ngại hạt cải. Muốn biết tu nhân là nghe ở hai hàng trước. Chán lìa thế gian không khởi ác tâm tự động sinh ra thiện, gọi là tu giới thân. Chuyên tu hành hạnh thiền định gọi là định thân. Chuyên tu tuệ hạnh duyên lý gọi là tuệ thân. Chánh trợ đã hợp tùy phần phục đoạn gọi là giải thoát thân. Phân biệt sáu tức mà không lạm gọi là giải thoát tri kiến thân, dùng năm thân này mà sinh thân Phật.

Từ Từ, bi, hỷ, xả sinh ra. Tạng Thông dùng pháp tu sinh vô sinh Tứ đế duyên với bốn Vô lượng tâm mà sinh ra Phật quả pháp thân đại từ bi. Biệt giáo dùng pháp tu vô lượng Tứ đế duyên với vô duyên tứ vô lượng tâm. Viên giáo dùng vô tác Tứ đế chỉ vô duyên bốn Vô lượng tâm, đều thành Phật quả, pháp thân Vô duyên đại từ bi. Nếu bậc Sơ tâm tu học lại theo tuệ hành, thì tuệ hành nhập "không"duyên với chúng sinh khiến được vui lìa khổ. Ngài Khánh Hỷ quên mất buồn thương là đó. Do tu bốn Vô lượng tâm mà có thể sinh ra pháp thân đại từ bi. Từ bố thí đến Ba-la-mật bốn giáo lục độ như trước đã nói. Nên nói bốn giáo lục độ sinh thân bốn quả Phật viên mãn. Nghĩa đã đã rõ ràng.

Nói "các" là hoặc khai sáu thành bảy, thành mười, thành một trăm hoặc thành tám vạn bốn ngàn, cho đến bất khả thuyết bất khả thuyết... Nên nói là từ các pháp Ba-la-mật sinh ra.

Muốn biết sơ tâm tu lục độ, tức hành hành làm thiện là tu năm độ, tuệ hành tức tu Bát-nhã.

Từ Phương tiện đến tam minh sinh ra bốn giáo mỗi thứ đều có ba thứ phương tiện như nói trước. Từ nhân phương tiện sinh ra quả địa pháp thân phương tiện, nên nói từ phương tiện sinh.

Từ lục thông sinh: Năm thông của Tam tạng giáo từ hành hành căn bản tịnh thiền quán luyện tu huân tu mà được. Vô lậu thông, từ sinh

diệt Tứ đế tuệ hành tu được. Trong nhân Bồ-tát thành tựu năm Thông căn cứ ở vào sinh diệt Tứ đế mà tuệ tu Vô lậu thông. Ba mươi bốn tâm đầy đủ liền đủ quả địa pháp thân lục thông, nên nói từ lục thông sinh ra. Ngũ thông, lục thông của thông giáo. Về ngũ thông xem qua thì đồng với Tam tạng giáo, tu vô lậu thông căn cứ vào vô sinh Tứ đế ở tâm của Bồ-tát thì hoặc ngũ hoặc lục thông. Nếu đoạn dứt chánh sử thì là lục thông, nếu tập chưa hết thì là ngũ thông. Nay dùng nhân lục thông mà được quả địa lục thông nên nói là Lục thông sinh ra. Về Biệt Viên, Biệt thì căn cứ ở ngoại giới ba cõi ma tu lục thông thành quả. Sơ địa từng phần được pháp thân lục thông chỉ dùng đoạn và không đoạn mà phân biệt biệt viên có khác nhau. Tam minh, thì Tạng Thông, đều căn cứ ở tam thông thấy việc ba đời rõ ràng là nhờ tam minh. Về khác nhau của thông và minh, khi thấy việc xa thì gọi là thông, còn thấy nguồn gốc thì gọi là minh. Trong nhân Bồ-tát dùng hành hành mà tu hai minh, tuệ hành tu vô lậu minh, chứng quả thì được Phật địa pháp thân tam minh, nên nói từ tam minh sinh ra.

Biệt Viên thì thấu suốt ngoại giới ba đời là do tam minh. Đoạn văn sau nói tam minh và vô minh... tức là tam minh bất tư nghị của Viên giáo.

Từ ba mươi bảy đạo phẩm sinh, từ chỉ quán sinh. Đạo phẩm của bốn giáo như trước nói. Tứ giáo mỗi giáo tu chứng quả Bồ-đề gọi là pháp thân. Đạo phẩm đều thuộc tuệ hành đương giáo. Về chỉ quán sinh, chỉ quán tức là nhân của định tuệ, duyên lý là tuệ hành, duyên sự là hành hành. Bốn giáo mỗi thứ tu nhân chỉ quán lý sự mà chứng quả định tuệ Phật pháp thân, cho nên nói từ chỉ quán sinh.

Từ Thập lực đến Bất cộng pháp sinh, ba pháp là quả của công đức cao, chỗ chiếu của nội trí gọi là lực, dụng ngoại đạo không khiếp sợ gọi là vô úy. Phật địa có mười tám pháp Không cùng với pháp hạ địa chung nhau nên gọi là Bất cộng, ba thứ này đều duyên với công đức Phật địa. Nay nói từ ba pháp này sinh ra, thì phải là trong nhân bốn giáo dùng hai hạnh này mà tu ba pháp này, nên nói từ... sinh ra. Biệt, Viên thì căn cứ vào ngoại giới nên biết.

Từ đoạn tất cả bất thiện pháp, nhóm họp tất cả thiện pháp sinh. Bồ-tát của bốn giáo, mỗi giáo dùng tuệ hành mà đoạn kiến tư hoặc, dùng hành hành mà đoạn vô tri gọi là đoạn bất thiện, tuệ hành tập họp các duyên hý thiện pháp, hành hành tập họp các duyên sự thiện tánh, cảm được bốn thứ pháp thân, các ác dứt hẳn, các lành khắp hội. Chỉ có Biệt, Viên hai giáo thì ngoại giới hoặc đoạn dứt, hoặc tập họp phân biệt

không đồng nhau.

Từ chân thật sinh, từ bất phóng dật sinh. Tạng Thông quán sinh và vô sinh vào lý thiên chân gọi là chân thật. Biệt viên thì quán vô lượng, vô tác mà vào Trung đạo Phật tánh, thì gọi là chân thật. Bồ-tát của bốn giáo quán chân cùng tột chứng bốn quả Phật nên nói từ chân thật sinh ra. Bất phóng dật sinh, là nếu bốn Bồ-tát tuệ hành quán chân duyên với sự, liền thối lui gọi là phóng dật, nếu dùng tuệ hành mà duyên với lý, tâm tâm tiếp nối không buông bỏ đại bi, gọi là đại phóng dật. Còn bất phóng dật là tướng bạt trí, tâm tâm vắng lặng tự nhiên lưu nhập, nên nói là bất phóng dật sinh.

Từ vô lượng pháp thanh tịnh như thế sinh thân Như Lai. Đây là nói rộng về loại khuyên, chỉ ngài Tịnh Danh dùng đây mà làm đầu mối cho khuyên bảo. Có vô lượng pháp môn đều cần căn cứ theo trước mà tu tập, nên nói từ vô lượng pháp thanh tịnh như thế sinh ra, vì các công đức này đều sinh thân Như Lai. Một âm diễn nói tùy loại đều hiểu. Đây là bốn giáo đã nói các loại nhân quả hành dùng bốn Tất-đàn để ứng cơ lợi vật, khắp được vâng làm đều được lợi ích. Với người tìm học nếu hay giữ chắc hai thứ thuyết pháp đã năm lần nêu rõ trước đây để khuyên mến mộ quả mà tu nhân thì kinh này không luống công.

3/ Từ "các nhân giả"... đến "ba thứ tâm Bồ-đề" là Kết khuyên , đã biết công đức Phật thân do các thắng nhân như thế, nếu muốn mến quả mà tạo nhân thì đâu chỉ tự lợi. Đại sĩ giả bệnh giúp Phật hưng giáo chính là lợi vật. Các nhân giả nếu luôn mến quả mà tu nhân thì cũng nên giống như Phật và ngài Tịnh Danh mà đoạn trừ tất cả bệnh cho chúng sinh. Bệnh chúng sinh như trước đã nói. Phàm phu và Lục độ Bồ-tát, Nhị thừa, Thông giáo Bồ-tát... đều có bệnh về hữu vi và vô vi nhân quả. Bồ-tát của Biệt, Viên có bệnh về tự thể nhân quả. Cho nên nay bốn giáo mỗi thứ đều tùy chỗ hiểu mà nên đoạn trừ và cầu đạo vô thượng, thì kết thành ý hóa tha.

Từ "Như thị"... đến "Bồ-đề tâm" là nói thời chúng được lợi ích . Ngài Tịnh Danh tùy cơ mà ước khuyên răn hai môn, dùng bốn Tất-đàn phó bốn căn duyên nói pháp Không sai khác nên nói "Như nên thuyết pháp". Khiến vô số người đều phát tâm, tức phát bốn thứ tâm Bồ-đề, tùy theo bốn duyên mà mỗi người đều khai phát đạo tâm, tức là khắp được tuân làm đều được lợi ích. Đây là do thần lực Bất cộng pháp, bốn giáo phát tâm Bồ-đề đầy đủ như huyền nghĩa của bốn giáo.

■

DUY-MA KINH LƯỢC SỚ

QUYỂN 4

PHẨM: ĐỆ TỬ
(Phần 1)

Phẩm này kế sau phẩm Phương Tiện để phá vô vi duyên tập mà thành tựu giáo nghĩa cõi Phật thanh tịnh. Như trước đã nói ý nghĩa nó rất phong phú mà kẻ phàm phu khó suy lường. Nay tóm tắt có ba ý giải thích chung về phẩm này:

1. Nói duyên do có phẩm này.
2. Lược giải thích nghĩa "đệ tử".
3. Giải thích văn kinh.

I. NGUYÊN DO CÓ PHẨM NÀY:

Đức Phật từ bi muốn khiến chúng sinh được chánh báo giải thoát pháp thân chẳng thể nghĩ bàn và y báo cõi Phật thanh tịnh, nhưng chỉ hóa độ được những kẻ có duyên. Ngài Tịnh Danh ở cõi Nhẫn này cùng muôn vật từ lâu xa đã kết thắng nghiệp Bồ-đề, ngài đoán biết ý Phật nên trước giả bệnh để nói các pháp giúp thành tựu giáo nghĩa giải thoát Phật quốc. Nay lại ngã bệnh thầm nghĩ Đức Như Lai đại từ sẽ đoái hoài đến ta mà sai các đệ tử đến thăm hỏi. Các vị ấy sẽ từ chối vì xưa kia bị chê trách, tức được hiển bày điều Như Lai muốn nói. Nay nêu nguyên do có phẩm này tóm tắt có năm ý:

1. Nêu rõ thắng trí của ngài Tịnh Danh.
2. Khuyên bảo bốn chúng bỏ Tiểu thừa ưa thích Đại thừa.
3. Giúp thành giáo Phật quốc.
4. Chiết phục Nhị thừa thành giáo sinh tô.
5. Ấn định thành kinh.

Thắng trí của ngài Tịnh Danh: Nếu sai đệ tử ắt đệ tử sẽ thuật lại việc xưa kia để từ chối, đại chúng nghe được ắt sẽ đối với ngài Tịnh Danh sinh tưởng khó lường mà càng kính trọng. Nếu cai trong tâm phát

khởi tin sâu thì có khả năngnghe nói giáo Tịnh độ vì chưa vào thất.

Khuyên chúng bỏ Tiểu thừa ưa thích Đại thừa: Các vị chứng quả Thanh văn chưa hồi tâm như đất trên nguồn cao không sinh được hoa sen, người chưa vào ngôi vị dầu ưa thích Tiểu thừa, nhưng nghe việc bị chê trách xưa ắt phát tâm Đại thừa. Như khi nói Đại phẩm, những người chưa vào ngôi vị đã đem y đang mặc cúng dường Như Lai mà phát tâm lớn lao. Phật liền phóng quang thọ ký cho, đồng thời khai phát cho bốn chúng được đại đạo lợi ích vô lượng. Vì sao? Vì việc chê trách xưa có ít người nghe. Như việc quở trách ngài Ưu-ba-ly thì chỉ có hai vị Tỳ-kheo được tâm thanh tịnh; việc chê ngài A-na-luật chỉ có một vạn Phạm thiên phát tâm Bồ-đề... Nhưng ở tòa giảng này đại chúng được nghe cả nên ích lợi vô lượng, cho nên cần mỗi vị thuật lại việc xưa bị chê trách.

Giúp thành giáo Phật quốc: Muốn làm rõ việc chê trách hàng Nhị thừa thuở xưa đồng với ý chỉ Phật quốc hiện nay. Sao biết? Vì chúng sinh có tội nên không thấy được Tịnh độ. Như ngài Thân Tử kể lại việc ngài Tịnh Danh xưa đã quở ngài chấp Tiểu thừa khiến mọi người chê Tiểu mến Đại, do đó tội chấp Tiểu tạm trừ mà ngầm phát tâm mến Đại. Nay dự ở tòa này nhờ thần lực của Phật mà được nghe các lời kể này cả năm trăm vị đều như thế. Nhân đó được vào trong thất nghe pháp chẳng thể nghĩ bàn mà cõi Đăng vương Hương Tích không động hiện ra trước mắt.

Chiết phục Nhị thừa..., như lúc mới mở bày đốn giáo thì chỉ có hàng căn cơ cao. Hạng căn tánh thấp nhỏ do cấu nặng nên không được lợi ích cũng như chất sữa. Sau đó Tam hưng giáo hưng khởi, phương tiện mở bày ba thừa, hàng căn tánh thấp nhỏ nhân đoạn được kiến tư mà xa phàm thành Thánh, tức như chuyển chất sữa thành chất lạc. Kế nghe việc Đại sĩ chê trách thuở xưa, cho đến vào trong thất của bậc tiếng vang cả tam thiên, thì ắt phải bỏ Tiểu mà mến Đại. Tín tâm dần đổi chuyển thành sinh tô, nên kinh Pháp Hoa có nói: Từ đây về sau tâm tánh thể tướng ra vào Không khó khăn. Như đến Đại phẩm biến thành thục tô, vào Pháp hoa Niết-bàn liền thành đề hồ. Đó tức là thuật lại việc chê trách xưa mà thành nguyên do chuyển đến vị sinh tô.

Hỏi: Nếu năm trăm vị Thanh văn đều kể lại sáng ngời đức của ngài Tịnh Danh là nguyên do chuyển thành vị sinh tô để vào trong thất thì đây nhất định là thuộc phần Tựa chứ không thuộc phần Chánh thuyết?

Đáp: Nếu thành sinh tô thì há chỉ là vào trong thất, hoặc là trước đây nghe các kinh Phương đẳng như Ương-quật đã bị trách hoặc khi

trách thuở xưa hoặc nay nghe thuật lại, hoặc đến vào trong thất hoặc ở các thời nói Phương đẳng sau này, các lúc như thế đều là sinh tô, đâu được vào trong thất mới nhất định thành sinh tô, mà thuộc phần tựa? Nếu lấy việc khen ngợi nguyên do thành sanh tô để làm tựa thì nguyên do vào trong thất và trở về Am viên cũng là phần tựa.

Ấn định thành kinh: Thuở xưa ngài Tịnh Danh tùy vật mà ứng cơ, tùy chỗ quở trách mà dạy dỗ, nếu Phật không sai đệ tử thì đại chúng sao được cùng nghe. Ấy là Như Lai ấn định lợi ích cho bốn chúng ở các đời chánh, tượng, mạt.

Hỏi: Việc quở trách Thanh văn này đối với ba quán của bốn giáo mỗi giáo dùng bao nhiêu?

Đáp: Dùng đủ ba quán, một là chê trách tích không vào Giả quán, dùng ba giáo của Đại thừa mà trách Tam tạng giáo.

II. LƯỢC GIẢI NGHĨA ĐỆ TỬ, có chín ý:

1. Lược giải tên nghĩa đệ tử.
2. Giải thích mười đệ tử.
3. Đối chung mười tâm số.
4. Đối riêng với mười tâm số.
5. Nói trang nghiêm song thọ.
6. Nói sinh về cõi quả báo.
7. Nói cõi Phật thanh tịnh.
8. Xét theo quán tâm.
9. Khiển trách trước sau.

Lược giải tên đệ tử: Phàm thầy thì có công năng giúp dạy bảo. Người học thì có đức tiếp thu. Trò thì bỏ cha theo thầy, kính thầy như cha. Thầy khiêm nhường thương dạy trò như con em mình. Nên Khổng tử có nói: “Nhan Hồi coi ta như cha, ta xem Nhan Hồi như em.” Nay nhóm Thân tử theo học với Phật là tình thầy trò nên gọi là đệ tử.

Hỏi: Phật là cha lành của chúng sinh, tất cả chúng sinh đều là con Phật. Nên kinh Pháp Hoa nói: “Tam giới này đều là ta có, chúng sinh trong đó đều là con ta”, há lại theo phép tắc của Khổng tử ư?

Đáp: Kinh có hai nghĩa là hoặc nương lý mà đặt tên hoặc thuận phong tục mà kêu gọi. Như kinh Pháp Hoa nói: Khi ta làm Thái tử thì La-hầu-la là con lớn, nay ta đã thành Phật đạo thì học pháp mà làm pháp tử, đây là căn cứ theo lý. Thế gian và xuất thế gian đều là cha con. Nếu thuận theo phong tục thì như phụ tử. Việc truyền giáo thường thuận theo phong tục không tranh cãi, chỉ lòng không trái thật pháp, nên theo

nghĩa ngoài mà giải thích tên, không lỗi gì.

Hỏi: Nếu vậy thì người thế tục đều là đệ tử đâu riêng gì Thanh văn?

Đáp: Luận chung thì thật như thế, nhưng luận riêng thì không phải vậy. Người thế tục tuy đến học đạo nhưng vẫn theo phép thông tục kính thờ cha mẹ vua chúa, đâu thể sớm chiều hầu hạ thường được học hỏi nương nhờ. Bồ-tát thường lấy việc lợi vật làm hoài bão, có cơ liền đến không chuyên ở bên Phật. Còn hàng Thanh văn bỏ nhà làm quyến thuộc của Phật, do nghe sinh hiểu biết, học tập kế thừa mọi việc, về lễ, đệ tử đều đầy đủ sự lý . Lại nữa, trong kinh Thanh Văn nói về năm loại Phật tử, cả năm loại đều được quả mà không nói đến Bồ-tát, ấy là tên đệ tử dùng riêng cho Thanh văn. Như trong Đại thừa phần nhiều đều nói Bồ-tát là Phật tử. Nay vẫn theo gốc, căn cứ kinh Thanh Văn gọi là đệ tử được người đời phần nhiều tin dùng nên lấy đặt tên phẩm.

Giải thích mười vị Đệ tử: Các kinh nói mười vị đại đệ tử thứ lớp phần nhiều không giống nhau. Nay căn cứ theo kinh này cho rằng thứ lớp thường đồng với ý nghĩa ba căn của Pháp Hoa, chỉ có ngài Ca-chiên-diên đứng sau ngài Phú-lâu-na là khác. Nhưng Như Lai là đấng Pháp vương dẫn dắt ba cõi mới khai bày Tam tạng giáo ắt cần có người giúp sức. Mười vị Thanh văn đây đều có sở trường, mỗi vị giữ một pháp giúp Phật khai hóa. Như ngài Thân Tử có trí tuệ, ngài Mục-liên có thần thông, ngài Ca-diếp có khổ hạnh Đầu-đà, ngài Thiện Cát có Không hạnh vô tránh, ngài Phú-lâu-na có biện tài thuyết pháp, ngài Ca-chiên-diên có tài luận nghĩa qua lại, ngài A-na-luật có Thiên nhãn, ngài Ưu-ba-ly có trì luật, ngài La-hầu có mật hạnh, ngài A-nan có đa văn... đều gọi là bậc nhất.

Hỏi: Như đứng đầu mười sở trường này mà được gọi tên, nhưng việc ngài Thân Tử cầm giải áo, ngài Mục-liên dùng hết sức thần lực đến nổi cả tam thiên đều chấn động, nhưng không làm lay động được giải áo của ngài Thân Tử cầm, bèn đem việc ấy bạch Phật. Phật nói Phật nhập thiền, Thân Tử không biết tên thiền ấy, Thân Tử nhập định Mục Liên cũng không biết tên. Nếu Mục-liên có thần túc không lớn hơn Thân Tử thì tám vị kia chưa hẳn mỗi người có sở trường.

Đáp: Hoặc có sở trường riêng hoặc không, tại sao phải đặt cho người khác chưa hẳn nhất định phải có sở trường, ở mười đức này tự có sở trường riêng nên gọi là bậc nhất. Nhưng Phật là Pháp vương cũng đặt ra các pháp thần giống như đại thần với vua chúa. Tuy mỗi người đều có khả năng nhưng Bát tòa khanh đều có chỗ nắm giữ. Mười vị

đệ tử lớn của Phật tuy mỗi người đều gồm đủ các tài năng kia, nhưng riêng một người không thể chuyên hai việc, nên phân mười đức, mỗi đức thuộc một vị, để giúp Phật tuyên bày mười thứ giáo môn, khiến mọi người đều ngưỡng mộ, nên nói là bậc nhất, để tùy căn duyên của họ mà có chỗ quy tâm. Tuy mỗi người giúp tuyên bày nhưng rốt cuộc cùng về một đạo.

Tổng đối mười tâm số:

Tỳ-đàm có kệ rằng:

Tưởng dục cánh lạc, tuệ
Niệm tư và giải thoát
Tác ý nơi cảnh giới
Tam-ma-đề và thống.

Thứ này chung cả đại địa giúp tâm vương khởi tất cả số như mười quan đại thần cùng giúp một vua, nếu cùng làm việc phi pháp thì dân đều tạo ác, nếu cùng làm Chánh đạo thì dân đều làm lành. Tâm vương của chúng sinh cùng chung tâm số cũng thế. Do chung tâm này thông cả thiện ác, nên cùng tâm vương khởi vô lượng thiện ác. Lại vương là thầy, số là đệ tử giúp nhau lành dữ cũng thế. Nên văn kinh nói: "Chúng đệ tử trần lao tùy ý xoay chuyển." Phật là Pháp vương, đệ tử là đại thần cùng giáo hóa vương số, nếu chúng sinh tin nhận tu hành tuệ hạnh liền thành các thiện tâm số kiến đạo , tu tập hành hạnh liền thành các thiện tâm số tu đạo . Lại nữa, mười số tức là mười pháp môn có thể thông suốt vào Niết-bàn. Xưa lấy mười số làm chủng tử, từ đó tu tập cho đến thành đạo, như muốn ôm cả một cây ắt phải từ các ngọn nhỏ. Nay Pháp vương muốn dùng giáo Bán mãn dạy dỗ chúng sinh, trước phải tùy thuận chỗ ham thích. Nên ở đoạn văn sau nói: "Trước dùng móc ham thích lôi kéo, sau mới khiến vào Phật trí." Nay mười đệ tử mỗi vị hoằng hóa một pháp, Người do loại tụ mà hợp thành nhóm đoàn, tùy sự ham thích mà mỗi một pháp môn nhiếp làm quyến thuộc, tuy mỗi người nắm giữ một pháp, nhưng không phải là Không gồm đủ mười đức. Như mười tâm số tùy thuộc một tâm khởi lên thì các tâm số kia tùy thuận khởi theo, tuy một số mang một tên mà thật sự gồm cả mười.

Đối riêng: Tưởng tâm số đối với Phú-lâu-na, vì Tưởng tâm số của ngài riêng mạnh nên từ tưởng mà vào đạo. Thế nên trong số đệ tử Phật thuyết pháp ông là bậc nhất. Vì sao? Thành luận có nói: Thức được thật pháp, tưởng được giả danh, ngài dùng Tưởng tâm số rất rõ ràng nên luôn phân biệt danh tướng, có biện tài vô ngại là bậc nhất trong số người thuyết pháp. Khi có ai ưa thuyết pháp thì ngài đều giúp mãn

nguyện, bởi Phật quá tôn quý nên họ không dám hỏi thẳng. Những kẻ mới học tùy chỗ ưa thích ngài đều phục vụ đầy đủ, cho nên hai Tỳ-kheo không dám hỏi Phật. Do đó, mười vị đều dùng một pháp để vào đạo, trong hàng Thanh văn mỗi người ấy đều được gọi là bậc nhất. Đối văn mỗi mỗi đều tùy nghĩa tiện lợi dựa vào tưởng mà nói. Như nay người đời xem tam học, mỗi học đều có thủ lãnh. Cho nên nói Tỳ-ni, Tỳ-ni Cộng... chính là để phát khởi giáo Như Lai khô vinh nhập đạo.

Dục tâm số đối với ngài Đại Ca-diếp, vì ngài có Dục tâm số riêng mạnh, nhân đó mà vào đạo. Bởi tất cả thiện pháp lấy dục làm gốc. Ngài Ca-diếp dứt bỏ vinh hoa, chí vui niềm sơn cốc, đó là nhân tâm thiện dục bỏ ác dục ở đời. Người ham thích hạnh Đầu-đà xem ngài là thầy, ngài thu phục làm quyến thuộc, hiển bày pháp giáo Đầu-đà khô vinh mà vào đạo.

Cánh lạc tâm số đối với ngài Ca-chiên-diên, vì ngài riêng mạnh mẽ về tâm số này, dùng nó suy xét mà vào đạo, hỏi đáp qua lại không có trệ ngại vì tâm số này rất mạnh, các thứ khác thì như Ca-diếp.

Tuệ tâm số đối với ngài Thân Tử, ngài dùng tuệ tâm số này để nhập đạo, nên là đại tướng chuyển pháp luân, các thứ khác như ngài Ca-diếp.

Niệm tâm số đối với ngài Ba-ly, ngài dùng niệm tâm số mà trì luật vào đạo. Ngài tạo duyên nhớ giữ gọi là niệm, đối duyên nói lượng không hề quên mất, là hàng trì giới bậc cao tâm số này rất mạnh, các thứ khác như ngài Ca-diếp.

Tư tâm số đối với ngài La-hầu-la, ngài dùng tư số riêng lợi ích mật hạnh mà vào đạo, hành ấm là tư, tư tâm số để lợi ích cho tu các giới hạnh, công đức mật hạnh ẩn giấu, ngài là bậc nhất, các thứ khác như ngài Ca-diếp.

Giải thoát tâm số đối với ngài Thiện Cát, ngài dùng tâm số này riêng mạnh để vào đạo, nên nhập Vô tránh Tam-muội, nghiêm túc riêng mình giải thoát, không tranh giành với mọi người, các thứ khác thì giống như ngài Ca-diếp.

Tác ý tâm số đối với ngài Na-luật, vì ức số của ngài riêng mạnh, nhân ngài mù mắt, nên Phật khuyên ngài khởi số này mà tu Thiên nhãn vào đạo. Vì sao? Vì phàm người tu Thiên nhãn ắt phải trụ tâm duyên cảnh với ánh sáng mặt trời, mặt trăng thì mới phát được Thiên nhãn thông, các thứ khác như ngài Ca-diếp.

Tam-ma-đề tâm số đối với ngài Mục-liên, vì Định tâm số của ngài riêng mạnh nên tu thứ đó mà vào đạo vì sao? Vì phàm phu đều có

tâm số này. Người vô định thì đứng ở đất bằng cũng ngã nghiêng. Do chúng sinh không thường tu tập nên không được thâm định, các thứ khác đều như ngài Ca-diếp.

Thống tâm số đối với ngài A-nan, vì Thọ tâm số của ngài riêng mạnh nên ngài dùng nghe nhận vào đạo, vì sao? Vì Thọ số quyển bốn này gọi là thống, Tạp tâm luận gọi là thọ, nay nói chung là thọ. Thọ lấy ý nghĩa là lãnh nạp. Tâm số này rõ ràng lãnh nạp giữ gìn Phật pháp như bát đựng đầy nước, các thứ khác đều giống ngài Ca-diếp.

Nói về Song thọ. Trên nói tươi khô, lời ngắn ý sâu kín ấy là mười người đệ tử cùng giúp Như Lai để trang nghiêm bán, mãn, dẫn dắt chúng sinh thấy tánh. Trụ vào Đại Niết-bàn, tức là nghĩa nhập Niết-bàn ở khoảng rừng Song thọ. Dùng Tam tạng giáo vô thường để phá bốn điên đảo thường... , trang nghiêm bốn khô để tiếp dẫn chúng sinh. Trong mỗi mỗi số dùng bốn Tất-đàn mà nhiếp vật, tùy khéo léo mà giúp Phật Pháp vương thành tựu Bán giáo , lợi ích cho tất cả. Một người dùng bốn Tất-đàn, mười người thì có bốn mươi trang nghiêm, cho đến năm trăm thì liền có hai ngàn trang nghiêm, bốn khô.

Hỏi: Nếu mười người đối mười số, năm trăm người thì như thế nào?

Đáp: Pháp vương nói ra ắt có nguyên do, nay chưa thấy năm trăm, nên chỗ tuyên truyền không thể sắp xếp. Nay tìm xét nghĩa lý mà tạm giải thích: Một số có mười, mười số tức một trăm, đem đối năm căn có năm trăm số. Lại Đại kinh nói: Năm trăm vị, mỗi thứ thuyết và thân nhân đều là chữ Bán mà dùng bốn khô vào đạo.

Tiếp nói đối mười số pháp môn giúp Phật hoằng truyền mãn giáo bốn vinh . Vì chúng sinh không kham nổi nên dùng sức phương tiện lập ra Bán giáo bốn khô. Mười đệ tử ấy đều là pháp thân trong ẩn ngoài hiện. Như Lai đã thác sinh ở vương cung, đệ tử cũng tùy duyên mà xuất hiện. Như Lai ngồi dưới gốc cây giác ngộ, thì đệ tử đều thông minh sáng trí làm thầy ngoại đạo. Cho nên kinh Pháp Hoa có nói:

Từ xưa mang tà kiến
Làm các sư Phạm chí
Thế Tôn biết tâm ta
Dẹp tà, nói Niết-bàn.

Do đó khi làm thầy họ, thì điều phục họ dễ dàng. Khi Như Lai thành đạo thì tất cả đều đến quy y học tập bốn khô. Vua thầy đã hàng phục các thói tật của học trò, nên từ đó trở đi tâm tướng thể tín vào ra không khó khăn. Thế nên ngài Tịnh Danh chê trách các Nhị thừa khiến

họ ham đại mà bỏ tiểu. Cho nên thị hiện ở trên cái đe chưa đủ, mà chịu cái chày chê trách cùng vật khí chín muồi khiến thành đại sự, hiển bày phương tiện của Như Lai ngầm dạy chúng sinh đều thẹn tiểu mến đại, khai Phật tri kiến mà được Thường, Lạc, Ngã, Tịnh, vào pháp môn chữ Mãn. Đều do đệ tử dùng pháp môn mười số, giúp thành Phật sự. Nghĩa của năm vị ủy thác ở Pháp Hoa, không phải chánh ý ở đây nên không nói đủ. Lại Đại kinh nói: Trang nghiêm bốn vinh đáng lẽ phải nêu đủ mười người, nhưng chỉ lấy sáu thôi vì để đối phá lục sư hủy phá Song thọ.

Tất cả chúng sinh đều có Vương số là nghĩa gì? Tức là nghĩa ba thứ Phật tánh. Vương tức chánh nhân, tuệ tức liễu nhân, các số khác duyên với nhân Phật tánh rõ ràng, do phiền não số che lấp mà không được hiển phát. Thế nên Như Lai cùng mười đệ tử chày đe gỏ lên thành sinh thục tô, khiến nhập vào chữ Mãn, khai Phật tri kiến, hiển bày ba tánh Phật, vào bí mật tạng. Nay lấy đệ tử đối số Như Lai làm vua thành ích lợi Bán mãn, nghĩa nó rất rõ ràng, từ xưa đến nay không nói nghĩa này, đâu biết được ý sai đệ tử là giúp thành giáo giải thoát bất tư nghị.

Nói sinh về cõi quả báo. Mười đại đệ tử dùng mười môn này mà giúp trang nghiêm Song thọ. Nếu chúng sinh được hóa độ thành tựu được bốn khô, khi vào vô dư mà sinh vào cõi Hữu dư, thì đó là người ấy vì căn độn nên đối với Phật đạo phải lòng vòng. Nay đối ngài Tịnh Danh chuyển nhập vào bốn vinh, nếu đến Pháp hoa khai Phật tri kiến được Vô sinh nhẫn, bỏ báo thân này liền sinh vào Tịnh độ quả báo, làm quyến thuộc với Lô-xá-na. Chỉ nghe Viên giáo, tâm tâm vắng lặng, tự nhiên lưu nhập.

Nói cõi Phật thanh tịnh. Mười vị đại đệ tử này dùng mười pháp môn để trang nghiêm Song thọ, tức là thành tựu cõi Phật thanh tịnh chúng sinh, đến thời kinh Pháp Hoa được Phật thọ ký. Sau khi thành Phật, số người được giáo hóa ấy đều trụ ở mười thứ pháp môn mà tu nhân khô vinh, cõi Phật thanh tịnh. Khi thành Phật các chúng sinh như thế đều đến cõi nước. Đến đây thì giáo chỉ chê trách hàng Thanh văn, khen ngợi các Bồ-tát trụ ở cõi Phật thanh tịnh bất tư nghị. Hàng Nhị thừa mất hẳn vì căn hư hoại không kham nổi, thế nên ngài Ca-diếp danh chấn động khắp tam thiên. Nay lấy ý trong kinh Pháp Hoa mong thọ ký cho ngài Thân Tử... tức chỗ bọn các ông đang làm là đạo Bồ-tát". Lại nói việc ít dục chán sinh tử là tự tịnh cõi Phật. Theo lýmà suy thì ngài Tịnh Danh chê trách đều vì hàng Tiểu thừa lần lượt đều thành nhân Tịnh độ, lời thuật lại của các đệ tử giúp thành phẩm Phật Quốc, ý rất rõ

ràng, từ xưa đến nay có ai biết được.

Nói theo quán tâm. Nay xét lời giải trước cũng là quán tâm. Vì sao? Vương và số của người tu tức là thầy và trò. Chỉ vì chúng sinh ngày đêm sinh vô lượng các pháp chánh tà đều do vương số. Thế nên người tu cần làm khéo ý này. Nếu siêng năng tu tập, suy nghĩ phân biệt mà phát trí Bán mãn, tự hành hóa tha tức đồng với ngài Thân Tử trang nghiêm Song thọ. Như thế tất cả đều căn cứ theo tâm số và hành thành việc hóa vật. Hạnh hiển bày là do tâm. Nếu luôn quán kỹ, thật tâm tánh thì liền thấy Phật tánh trụ vào Đại Niết-bàn, tức đồng Như Lai trang nghiêm Song thọ. Nếu quán hành và tâm thấy rõ tâm ấy, thì vương tức Pháp vương, số tức đệ tử và trang nghiêm Song thọ, cũng như trước mắt. Quán tâm, nói có sâu cạn, há nói hết tâm.

Liệu giản về thăm bệnh trước sau:

Hỏi: Vì sao Như Lai không sai Bồ-tát đến thăm bệnh trước?

Đáp: Nếu Bồ-tát kể việc không thể thăm bệnh của mình thì hàng Thanh văn sẽ so sánh ngại khó mà mất đi năm trăm pháp môn. Còn sai Thanh văn trước, thì năm trăm pháp môn của Thanh văn sẽ được làm kinh. Sau đó sai Bồ-tát thì lập đủ pháp môn kể việc xưa.

Hỏi: Nếu lấy thấp kém làm đầu, thì trước hết phải sai A-nan?

Đáp:Ai cũng có phần riêng của mình nên sai ai trước cũng không lỗi.

III. GIẢI THÍCH VĂN: Từ “Nhĩ thời... trở xuống, có hai phần:

1. Tịnh Danh im lặng thầm nghĩ.

2. Như Lai sai hỏi bệnh.

- Phần một có hai:

a. Tự nghĩ mình nằm bệnh.

b. Nghĩ Phật có thương tưởng dạy bảo.

Tự nghĩ có bệnh: Ngài Tịnh Danh ở bậc Đẳng giác thì có bệnh gì? Nay tự nghĩ, tức muốn chính nhờ đây mà khởi giáo lợi sinh. Tự nghĩ tức là giải thoát tri kiến pháp thân trụ ở ba đức của bậc Đẳng giác . Nằm biểu thị cho đức Bát-nhã, bệnh là biểu thị cho đức giải thoát, giường là biểu thị cho đức pháp thân. Đây không dọc không ngang như chữ Y ở đời. Vì sao? Vì pháp thân tức là tâm tự tánh thanh tịnh ẩn kín gọi là Như Lai tạng, hiển sáng gọi là pháp thân, tức là chân tánh giải thoát. Nằm biểu thị cho Bát-nhã, như người nghỉ ngơi, tức nghĩ dứt các phiền não và các tạo tác. Trong Đại kinh có nói: “Ai ngủ yên an ổn, gọi đó là chư Phật, thường quán Không Tam-muội, thân tâm yên, không động.” Nay

dùng Bát-nhã Quán không mà tu nhân khi đầy đủ rồi thì các hành nghỉ ngơi, lý bổn tịnh hiển bày, cho nên nói nằm là Bát-nhã, tức là thật tuệ giải thoát. Bệnh biểu thị cho giải thoát, Bát-nhã cùng với lý chân tánh hợp nhau, tức có đại từ vô duyên không bỏ chúng sinh. Lấy từ bi hun đúc thân nên thường phương tiện hiện có bệnh. Đại kinh nói: Điều phục chúng sinh gọi là giải thoát. Vì chúng sinh bệnh, nên Tịnh Danh cũng bệnh, khéo léo hòa quang nhưng không đồng trần, tức là phương tiện tịnh giải thoát.

Hỏi: Vì sao Tịnh Danh tự nghĩ nằm bệnh?

Đáp: Nằm đã là Pháp thân Bát-nhã, vì đại bi mà thị hiện đồng chúng sinh có bệnh duyên phược "bị duyên buộc", việc chưa bày ra còn ôm ấp mãi trong lòng không yên vui, nên mới tự nghĩ rằng: Thế Tôn đại bi há không thương tưởng đến mình.

Nghĩ Phật tưởng đến thăm bệnh: Mình nay đang tu nhân còn thương chúng sinh muốn cứu hết cái khổ ba thứ duyên tập mà tự thị hiện có bệnh. Như Lai ở quả địa Vô duyên đại bi luôn muốn cùng muôn vật vui Đại Niết-bàn còn hơn ta nữa, há lại không thương tưởng mình? Nếu sai người đến thăm hỏi, nhân tiện mình sẽ thuật việc có bệnh." Ý này nêu bày ra thì bệnh ba thứ duyên tập nhân quả của chúng sinh sẽ lành. Đoạn này nói chúng sinh hết bệnh thì Tịnh Danh hết bệnh, há không phải là đại từ của Như Lai trùm khắp ư?

Phật sai người thăm bệnh Từ "Phật biết..." trở xuống, có hai phần: Phần một Phật biết tâm niệm. Phần hai Chánh thức thăm hỏi.

Phần một, Phật biết ý ngài Tịnh Danh: Đức Phật dùng trí tịch chiếu đoán biết việc giả bệnh do Vô duyên đại bi, vì bệnh chúng sinh. Người trí biết nhau như rắn biết rắn.

Phần hai Phật sai bảo người thăm bệnh Từ câu "bảo Xá-lợi-phất... hai hàng lại chia hai phần: Sai bảo mười đệ tử và sai bảo năm trăm vị.

Phật sai bảo mười đệ tử, trong mỗi phần của mỗi đệ tử gồm có hai ý: Phật sai bảo và đệ tử trả lời.

Một là: Phật sai Thân Tử.

Phật sai: Thân Tử là thị giả hầu bên tả Phật, vì trong chúng Thanh văn ngài là bậc danh cao đức trọng trong ngoài đều kính quý. Ngài Tịnh Danh tuy ở tại gia nhưng tinh thông Phật pháp, trí sáng biện tài khó bề ứng đối, nên sai Xá-lợi-phất trước. Nhưng Thân Tử nhân duyên khá nhiều khó nói đủ, nay chỉ lược nói thôi: Khi thác thai đã thông minh hơn người, muốn hóa độ tất cả ngoại đạo thông minh làm đệ tử trước. Sau gặp Phật xuất gia làm A-la-hán, dẫn tất cả ngoại đạo thông minh

đều làm đệ tử Phật là hiển bày giáo bốn khô. Nay bị quở trách nín thinh không đáp được, là muốn chiết phục tâm thô bỉ hẹp hòi của đám học trò bốn khô, khiến họ ngưỡng mộ giáo trí tuệ bốn vinh. Đến nói Ma-ha Bát-nhã trước, và đối với Thân Tử mà nói, là khiến hàng Thanh văn tin hiểu trí bốn vinh chữ Mãn. Đến nói kinh Pháp Hoa là đối trước ngài Thân Tử khai Phật tri kiến thì tám bộ bốn chúng đều khai Phật tri kiến, vui mừng khen ngợi nói kệ rằng:

Đại trí Xá-lợi-phất.
Nay được Phật thọ ký
Chúng ta cũng như thế
Thảy đều sẽ làm Phật.

Ấy là tất cả đều biết rõ về bốn vinh. Nên trong Đại kinh, Bồ-tát Sư Tử Hống hỏi Phật: "Người nào có thể trang nghiêm Ta-la song thọ?"Phật đáp: "Người ấy là Đại trí Xá-lợi-phất." Có người nói Pháp Hoa là giáo vô thường, Thân Tử khi Phật chưa nhập Niết-bàn ba tháng mà đã diệt độ rồi, thì không nghe được giáo Niết-bàn song thọ. Làm sao được khen là "Có thể trang nghiêm song thọ"? Phải biết Pháp Hoa là trao lời thọ ký cho tám bộ và bốn chúng, tức nghĩa song thọ đã sáng tỏ, đây là hiểu sâu về ý của Pháp Hoa mà thôi. Do nhân duyên đó Phật sai ngài đến thăm bệnh.

- Thân Tử đáp lời không kham Từ "Xá-lợi-phất..." hai hàng. Văn có bốn:

1. Đáp lời không kham.
2. Nêu lý do không kham.
3. Chánh kể việc không kham.
4. Kết không kham.

* Đáp lời không kham: Xưa bị chê trách không biết nói gì nên không kham đến thăm bệnh.

* Nói lý do không kham Từ "Sở dĩ giả hà thọ hạ trở xuống: Do ngồi yên tọa dưới gốc cây trong rừng. Yên, có người nói là súc chỉ "co lại ngăn dứt", như rùa dấu cả đầu đuôi bốn chân, tức co giữ sáu thức sáu trần, ma không thể quấy não, nên nói là súc chỉ. Nay nói yên là an, tức an trụ vào căn bản tịnh thiền cho đến diệt định... dứt hết các phiền lụy ngoại đạo, giống như Niết-bàn, đặt pháp trong tâm, thân chứng tưởng thọ diệt, nên nói là yên tọa.

* Chánh kể việc không kham "Thời Duy-ma"trở xuống Văn này có ba: Một là Quở chung. Hai là Riêng bày thật yên tọa. Ba là Kết, ấn định.

Một. Chê chung: Không hẳn chỉ ngồi mới là yên tọa. Đây là là hoàn toàn muốn chê việc ở nơi hẻo lánh đó không phải là cứu cánh thôi. Thân Tử yên tọa như thế nào mà bị chê trách. Xem văn sau. Phần lớn là các thiền diệt tận định thuộc chữ Bán của Tam tạng giáo nên không thể đến được yên tọa của chữ Mãn. Nhập vào các thiền diệt tận định có sáu lỗi nên chê trách. Nói không hẳn tức chỉ là Không hiểu, nếu bất tư nghị tức là hẳn nhiên.

Tỳ-đàm nói: Diệt tận bất tương ưng hành. Bổ xứ có mười ba thứ nhập diệt định. Thành luận nói: "Không tâm hai xứ diệt." Nay nói ba thừa nhập diệt thọ tưởng của Tam tạng giáo, có năm xứ không giống:

a/ Căn bản thông minh tịnh thiền.

b/ Y vào tám bối xả quán thiền.

c/ Y vào chín thứ đệ định luyện thiền.

d/ Y vào Sư tử phấn tấn huân thiền.

e/ Y vào siêu việt tu thiền.

Thứ đầu rút từ Đại tập, bốn thứ sau rút từ Đại phẩm. Đây là của ngài Nam Nhạc nêu lên.

a/ Y vào căn bản tịnh thiền, thông minh quán sát mà được. Đầu tiên là thiền quán sắc như bọt nước; hai là, thiền quán sắc như mây; ba là, thiền như bóng; bốn là, thiền như ảnh trong gương. Kế đến diệt sắc lấy không, một tâm duyên với không cho đến phi tưởng. Tuy không có thô phiền não mà thành tựu được mười thứ tế pháp, cũng là phiền não sinh tử. Đệ tử Phật biết đó không phải là Thánh pháp, liền có thể diệt đi, cũng diệt tâm năng diệt, tâm số pháp đã diệt nên nói là diệt thọ tưởng định.

b/ Nói về bối xả: Quán thân trong ngoài bất tịnh, xương trắng theo dòng sáng nhập vào bối xả; hai, thắng xứ diệt hoặc Sơ thiền mà vào Nhị thiền; ba là, bốn Thắng xứ diệt hoặc Nhị thiền. Từ đây trở đi không có sắc bụi nước, mây, ảnh trong gương... nữa, chỉ quán tịnh sắc mà vào Tam thiền. Duyên với tịnh nên nói là tịnh. Luyện tám sắc lưu quang để diệt hoặc Tam thiền mà thành Tứ thiền; bốn là thắng xứ vào tất cả xứ. Nếu diệt sắc duyên với không, cho đến Phi tưởng. Cũng nên biết Phi tưởng còn bốn ấm và mười thứ tế hoặc, quán sâu lìa chấp trước, tiến tu diệt thọ tưởng. Nếu hay diệt thọ các tâm pháp số, thân chứng diệt thọ tưởng, tức là diệt thọ tưởng bối xả, ở nhân nên gọi là bối xả. Nếu phát vô lậu dứt hết Phi tưởng hoặc, lúc đó bối xả chuyển gọi là giải thoát. Nếu trong nhân nói quả thì gọi là giải thoát. Nếu trong quả nói nhân thì gọi là bối xả, mà nay chẳng gọi là giải thoát là vì bậc A-na hàm y vào

tám bối xả mà được vào chín thứ đệ định cũng không được gọi là giải thoát. Nếu là giải thoát thì phải là La-hán, sao được còn là thân chứng Na-hàm. Ước bối xả mà nhập là thắng thông minh của Tiểu thừa.

c/ Y vào chín thứ đệ định. Các bối xả trước tuy nhập vào diệt định tác ý có lúc chẳng phải là nhậm vận "tự động". Nay luyện bối xả bắt đầu từ Sơ thiền thứ đệ mà vào cho đến Phi tưởng, nhậm vận vào diệt định thì rất dễ, chỉ khi xuất thiền thì như ngủ mới thức.

d/ Y vào Sư tử phấn tấn, trước đây nương vào luyện thiền, chỉ theo thứ lớp mà vào. Nay nói không phải chỉ thứ lớp vào đến diệt định. Cứ thế không gián đoạn, từ diệt định khởi thứ đệ xuất Phi tưởng cho đến Sơ thiền, định lực càng mạnh.

e/ Y vào siêu việt. Trên tuy vào ra tự tại không gián đoạn, nhưng chưa thể siêu nhập siêu xuất. Nay siêu thiền này có thể từ bất dụng xứ mà siêu nhập vào diệt định, cho đến sơ thiền siêu nhập vào diệt định đầy đủ như trong Đại phẩm. Đây như sư tử vàng siêu việt, đó gọi là khéo nhập xuất trụ, sinh ra trăm ngàn Tam-muội. Công lực của định này rất lớn. Nay ước vào năm thứ này mà nói năm vị thì thiền tịnh như sữa, bối xả như lạc, chín định Như sinh tô, phấn tấn như thục tô, siêu việt như đề hồ. Siêu việt thiền có đủ các công đức như nguyện trí, Vô tránh Tam-muội, bốn biện tài, ba minh, sáu thông, mười tám thứ biến hóa... trong các thiền nó là tột đỉnh, cho đến ở trong các thiền siêu việt xuất nhập đều gọi là đỉnh cả.

Hỏi: Vì sao trên căn bản tịnh thiền lại có bốn thứ khác?

Đáp: Như cách thuộc da ở đời. Thông minh như ngâm nước, bối xả như cạo lông, cửu định như vào óc, phấn tấn như xông khói, siêu việt như thuộc da cho mềm. Đây cùng các nhà giải thích về tập luyện không có liệu giản giống nhau.... La-hán nếu được thiền siêu việt thì gọi là Ma-ha Na-già. Tâm được điều phục nhu nhuyến, việc thiền định của tam thừa đến đây là tột. Ngài Thân Tử ở trong rừng đã nhập các thiền này mà dứt được các phiền lụy, vì không nương vào Phật tuệ mà khởi các thiền này, nên bị quở là bất tất. Ấy bởi vì sao? Vì Thân Tử đã được định không phải là định quật của chín thứ đại thiền không hẳn, không cần thâm thiền của Mãn tự nên nói là bất tất.

- Chỉ riêng về thật yên tọa, Từ "Phàm yên tọa"trở xuống: Sáu thứ yên tọa bất tư nghị gồm ba cặp:

a. Xét về thể dụng.

b. Xét về tâm pháp.

c. Xét về nhân quả.

Trong phần Thể-Dụng, có hai:

a) Xét về thể nói rằng: Không ở ba cõi mà hiện thân ý gọi là yên tọa. Ngài Thân Tử không hướng đến Phật tuệ mà nhập các thiền trên ắt phải ở chỗ vắng mà thẳng thân nhất niệm mới được vào định thì là tướng ở cõi Dục hiện thân ý. Thân như gỗ đá tức là hiện thân, tâm như tro lạnh theo hơi thở ra vào tức là hiện ý. Vả lại khiến mọi người cung kính kinh sợ thì có diệt được gì. Còn yên tọa chân thật là hướng về Phật tuệ ở chín đại thiền và định của Nhị thừa tùy ý liền nhập thì gọi là Không ở ba cõi mà hiện thân ý. Nên ở đoạn văn sau có nói: Ở cõi Dục mà hành thiền khiến tâm ma hoảng loạn, không cần phải ngồi nghiêm, không vận tưởng là Không hiện thân ý, thân ý đồng với thế tục không trái diệt định, tuy nhập diệt định mà không làm hại đến oai nghi, tức là Không có lỗi xuất nhập động niệm, cũng tránh được lỗi ba cõi hiện tướng, tức là yên tọa chân thật, là yên tọa chân thật bất tư nghị. Lại nữa, pháp thân Bồ-tát ở thân pháp tánh mà nhập vào các thiền định, không ở ba cõi mà hiện thân ý, là yên tọa chân thật. Nếu theo lý mà luận thì chúng sinh đều là diệt định mà Thân Tử không biết. Nếu ở sự mà nói thì trong thân pháp tánh quyết định không có thân ở ba cõi nhập vào. Thân Tử còn thấy ý ba cõi đâu thể được gọi là yên tọa chân thật nên phải làm thinh là chê không biết cái thể của yên tọa chân thật nên bày ra như thế. Nếu tu một tâm ba quán là hướng đến về Phật tuệ khởi sáu thứ yên tọa vậy.

b) Chỉ về dụng bất tư nghị Từ "Không khởi"... đến "yên tọa". Chê diệt định là vô dụng, vì Thanh văn nhập định không thể hiện ra bốn oai nghi như Ca-diếp nhập định không có chỗ dùng. Đến khi ngài Di-lặc ra đời mới biến hiện được. Cho nên biết hàng Nhị thừa nhập định thì mình và người đều vô ích không có chỗ dùng, do đó nói không thể có. Còn định bất tư nghị có thể có dụng. Cho nên thường chẳng khởi diệt định mà hiện mười giới oai nghi. Như đàn Tu-la tùy người ca ngâm. Bồ-tát tùy cơ khắp mười phương hiện hình mà ẩn hiện tự tại. Sao ông không dùng thệ nguyện để huân tập định khiến cho vật cơ cảm hiện các oai nghi, thật là do không thấy chân tánh và không nguyện Ba-la-mật vậy. Định vô dụng thì người không tôn trọng nên chê trách nói là bất tất. Lại nữa, thân pháp tánh dùng hướng đến Phật tuệ nhập vào các diệt định hay ở ba cõi mà hiện bốn oai nghi ở mười giới, tất cả các pháp Không thứ nào chẳng thị hiện, ấy là rốt ráo yên tọa chân thật.

- Xét về cặp tâm pháp. Từ "Bất xả"trở xuống là chê sự vụng về của pháp, tâm, nên nói "Bất tất". Cũng có hai phần:

Xét về pháp mà chê. Thân Tử thật xuất thiền mới đồng là phàm phu. Nếu không xả các thiền sao được hẹn lúc xuất định, tức là xả đạo pháp mới đồng với phàm pháp, nên biết hai pháp này không được cùng xả. Đâu như Bồ-tát dùng hướng đến Phật tuệ, hai pháp Không khác, há bỏ đạo pháp lại nhập vào đạo pháp, hành phi đạo mà thấu suốt Phật đạo. Nếu không thấu suốt sao bảo là đạo. Bốn giáo mỗi thứ đều có hai hạnh đạo pháp. Hiện việc phàm phu, nghĩa là việc của ba nghiệp thiện và bất thiện. Như nói tuy là bạch y cư sĩ nhưng ngài Tịnh Danh vẫn đủ hai mươi chín việc và vô lượng phương tiện. Pháp thân thường ở trong Tam-muội mà thường khắp đồng phàm phu, tức là ở trong thân phàm phu mà nhập vào Vương Tam-muội, tất cả Tam-muội cũng đều vào trong ấy. Lấy đó mà dẫn mọi người nhập vào Phật Tịnh độ giải thoát bất tư nghị, tức yên tọa chân thật rốt ráo. Do đây mà chê sự vụng về của đạo và pháp nên nói là "Bất tất".

Xét về tâm mà chê trách Từ "tâm bất".... đến "yên tọa". Nói "Không trụ"tức ngài Thân Tử nhập định trụ bên trong, khi xuất định ra ngoài, duyên với lý thiền ở bên trong, duyên với tịnh thiền ở ngoại đạo. Nhập diệt định trụ bên trong xuất diệt định ở ngoại đạo, ấy là tâm nương vào trong ngoài, nhập xuất, động tán, sao gọi là yên vắng, thế nên trách là "bất tất." Bồ-tát dùng hướng đến Phật tuệ quán pháp tánh Trung đạo còn không thấy có sinh tử Niết-bàn trong ngoài đáng trụ đáng ở, sao lại có diệt định xuất tán trong ngoài đáng trụ đáng ở. Còn có phấn tan ở hai biên, không phải là yên tọa chân thật, nên nói là "bất tất." Nay Bồ-tát tâm ngầm ở pháp tánh không loạn không mê tức là yên tọa chân thật bất tư nghị.

Một đôi căn cứ nhân quả, từ "Ư chư kiến trở xuống, đó là chỉ rõ cái yên tọa chân thật mà chê cái không phải chân. Trước hết, nói về cái thấy không động là chê cái nhân thiên lệch không phải là yên tọa chân thật. Cái thấy không động tức trong nhân mà yên tọa chân thật. Nay nêu bốn trường hợp để phân biệt:

1. Tự có thấy động mà không tu đạo phẩm.
2. Có không động mà không tu.
3. Có động mà tu.
4. Có không động mà tu.

Có động mà không tu: như các ngoại đạo, bỏ hữu lấy vô, cho đến "chẳng phải có, chẳng phải Không", sáu mươi hai kiến như lánh hư không, tuy bỏ các kiến muốn lấy Niết-bàn mà không biết tu ba mươi bảy phẩm. Nên Phật ở trong kinh Tu-bạt đã làm Sư Tử Hống cho rằng

ai không tu tám Chánh đạo quyết định không có bốn quả Sa-môn.

Không động không tu: ngoại đạo khởi kiến nói là sự thật, còn các người khác đều cho là nói dối chấp chặt không dời như chấp hư không cũng không tu đạo phẩm.

Động mà tu, như hàng Nhị thừa của Tam tạng giáo, biết thân biên là nhơ nhớp, điên đảo, nhân duyên, vô thường, lưu động. Động đây là lưu động nên gọi là động.

Tu đạo phẩm, là quán phá thân biên năm ấm, tu bốn khô niệm xứ... thành tựu noãn đảnh nhẫn, nhập vào kiến tư vô lậu. Nên trong Đại kinh có nói: Noãn pháp quán là bảy mươi ba người đệ tử của ta có, còn ngoại đạo thì không. Thân Tử và các Nhị thừa đều như thế nên quở là "bất tất".

Không động mà tu; như hàng Bồ-tát hiểu rõ sáu mươi hai kiến tức là Bồ-đề, không lấy không bỏ, nên nói không động. Tu đạo phẩm, như quán ấm ô uế, tu niệm xứ... Khi quán sắc tánh không dơ không sạch, thọ không phải khổ lạc, tâm không phải thường hay vô thường, tưởng hành không phải ngã hay vô ngã. Đây là quán riêng tứ niệm xứ. Nên kinh Nhân Vương có nói: Pháp tánh của sắc, thọ, tưởng, hành, thức Bồ-tát dùng thú Phật tuệ mà quán sắc pháp tánh tức sạch rốt ráo, quán thọ pháp tánh tức lạc Niết-bàn, quán tâm pháp tánh tức pháp thân, quán tưởng hành pháp tánh tức tự tại ngã, tức lấy bất động mà tu vinh niệm xứ. Ở trong cần sách là tứ chánh cần cho đến trong hành trong an ổn đạo tức tám Chánh đạo, tức là yên tọa chân thật rốt ráo bất tư nghị. Đây là chê trách ở các kiến động mà tu đạo phẩm là yên tọa vụng về vậy.

b) Xét về quả mà nói yên tọa chân thật Từ "bất đoạn"đến "yên tọa", là chê Thân Tử chấp quả diệt định là thiên lệch. Thân Tử đầu tiên gặp Át-bệ được kiến đế rồi thì bảy ngày hoặc mười lăm ngày các chánh sử đều dứt hết, gọi là đoạn phiền não nhập vào Hữu dư Niết-bàn, khi thân trí đều dứt thì vào Vô dư Niết-bàn. Đây cũng có bốn trường hợp:

1. Không đoạn không nhập, là phàm phu và Bồ-tát của Tam tạng giáo.

2. Đoạn mà nhập là bậc Vô học.

3. Đoạn mà không nhập, tức là Bồ-tát của Thông, Biệt giáo.

4. Không đoạn mà nhập, là Bồ-tát của Viên giáo.

Cho nên tánh dâm, nộ, si tức là giải thoát. Tánh sân khuể si đủ tất cả pháp tức là phiền não không thể đoạn vậy. Ấy là Không diệt si ái mà khởi minh thoát "sáng suốt giải thoát". Nếu ngài Thân Tử đoạn hoặc mà nhập Niết-bàn, thì như phá vách mà ra. Sợ hãi sinh tử không

luôn dùng phiền não mà làm Phật sự. Bồ-tát dùng thú Phật tuệ không đoạn mà nhập. Như được thông suốt, tức là vách không thể ngăn ngại, ấy là trở lại dùng phiền não mà làm Phật sự. Đó gọi là Không đoạn phiền não mà nhập Niết-bàn. Người khác hiểu phiền não là Không, nên không cần đoạn. Nếu như thế thì núi Tu-di nhập vào hạt cải, mà không có hạt cải để nhập vào. Hạt cải rỗng không, tức là núi Tu-di vào Không mà không vào hạt cải. Có lỗi như thế. Nếu rõ ràng phiền não không cần phá mà bất động được vào Niết-bàn, tức là tánh hạt cải không phải lớn, không phải nhỏ, nhỏ không hại lớn, nên có thể chứa được cái lớn của núi Tu-di. Tánh núi Tu-di cũng không lớn không nhỏ, lớn mà không hại nhỏ, nên chui vào được cái nhỏ của hạt cải. Tuy nói rằng hay vào cái chỗ xưa không động. Nếu nói không vào mà thật vào hạt cải không thể nghĩ bàn thì là Không đoạn phiền não mà vào Niết-bàn. Nếu hay như thế thì là yên tọa chân thật. Đây là chê Thân Tử còn đoạn nhập, không phải là yên tọa chân thật, nên nói là "bất tất".

Nếu hay như thế mà yên tọa, Phật ấn khả là ba, kết thành nghĩa yên tọa chân thật: Nếu Thân Tử luôn dùng hướng đến sáu thứ Phật tuệ này tức là yên tọa rốt ráo, được Phật ấn khả đâu dám chê trách nói là bất tất.

Kết thành không kham Từ "Thời ngã"trở xuống: Nghe lời nói ấy thì làm thinh, là Không hiểu sáu nghĩa chê trách để chỉ rõ ý bất tất. Không hiểu thì như điếc, không thể đáp lại thì như câm, đã như thế thì đâu dám kham nhận truyền ý chỉ của Phật, nên nói: Không nhận việc đến thăm bệnh. Nếu theo cách này thì cùng việc như câm như điếc ở tòa Hoa Nghiêm nào có khác chi. Theo lý mà luận bác bỏ tuệ nghiệp Vô học của Nhị thừa để dẫn nhập vào Giải thoát bất khả tư nghị, khiến họ sinh vào Tịnh độ quả báo lại thành cái nhân cõi Phật thanh tịnh.

Hỏi: Thân Tử tức là trí tuệ dùng định mà bị chê trách, Mục-liên thiền định nói pháp mà bị chê trách... Ý này thế nào?

Đáp: Không phải thiền thì không có tuệ, không phải tuệ thì không có thiền. Viễn Sư có lời tựa trong Thiền kinh rằng: "Thiền mà không trí thì không thể đi sâu vào nơi yên tịch; trí mà không thiền thì không thể chiếu soi đến chỗ tận cùng". Ngài Thân Tử nếu có đi sâu vào thiền thì mới được đại trí, nếu thiền không xa thì trí cũng không lớn. Cho nên dùng chê trách để gồm được trí vậy. Đoạn văn sau có nói: Do hướng đến Phật tuệ mà khởi yên tọa, đã không nương vào Phật tuệ mà yên tọa, đủ ở bốn vinh mà chê bỏ là ý ở đây vậy. Nếu ngài Mục-liên thâm tu thiền định mà được thần thông, sao được có thần thông mà thuyết

pháp sai cơ. Nếu thuyết pháp đã nhầm thì phải biết định ấy cạn cợt. Dùng thần thông soi xét thì dụng cũng không sâu. Cho nên quở trách cách dùng Định là ý ở đây. Bát đại nhân giác như Pháp hoa đã chú sớ, nay chỉ lược nói thôi.

PHẨM: ĐỆ TỬ
(Phần 2)

Hai là Phật sai Mục-liên “Phật bảo Đại Mục-liên...” cũng có hai phần: đi thăm bệnh và Mục Liên trả lời không kham đi nổi.

- Phật sai bảo Sở dĩ sai Mục Liên kế tiếp là vì ngài Thân Tử từ chối không kham thăm bệnh. Ngài Mục-liên là thiền định bậc nhất nên sai tiếp đó. Mục-liên là họ, tên Câu-luật-đà. Vì cha mẹ không con, cầu xin ở cây mà đẻ ra ngài, nên lấy đó đặt tên. Trong Văn-thù Vấn Kinh dịch là Lai Phục Căn, vì cha mẹ thích ăn nên lấy đó đặt tên con. Ngài Chân Đế Tam tạng giáo dịch là Hồ Đậu, vì Tiên nhân đời thượng cổ thích ăn nên lấy đó làm họ, cho đến chỉ rõ chí thâm cầu khô vinh hết mực. Đầy đủ nghĩa năm thứ lợi ích trước như đã nói rõ trong phần nói ngài Thân Tử.

- Mục Liên đáp không kham Từ “Mục-liên bạch Phật...” văn có bốn:

1/ Đáp lời không kham.

2/ Nói lý do không kham.

3/ Chính nói việc bị chê trách.

4/ Kết thành không kham.

* Đáp lời không kham: Xưa nói pháp cho cư sĩ mà bị chê trách lúc đó không biết trả lời sao, nên nay đâu dám truyền ý chỉ Như Lai mà đến thăm hỏi.

* Nói lý do không kham Từ “Sở dĩ”... đến “thuyết pháp”. Do ở trong ngỏ hẻm nói pháp cho cư sĩ. Ngỏ hẻm là một con đường nhỏ quanh co. Hoặc biểu thị cho lý đoạn của kinh quanh co lý đoán không phải là đường thẳng lớn. Cư sĩ có nghĩa như trước. Vì nói pháp: Có thầy nói là vì nói giới thiện nay e không phải. Giới thiện là nhân thiên thừa, không phải để lý nhập đạo. Mục-liên phần nhiều nói tích không nhập đạo. Sao biết được? Vì loại chê trách các Thanh văn đều đối nhau với Bán mãn, tìm xem đoạn văn chê trách ở sau thì đúng thế.

Chính kể việc bị chê trách Từ “Thời Duy-ma”trở xuống văn có ba: Một là Chê chung. Hai là chê riêng. Ba là nghe pháp được lợi ích.

Một, Chê chung: “Không phải như nhân giả đã nói.” Nếu dùng tiếng bỏ tức là Không đúng pháp tướng căn duyên. Có ba thứ không đúng: Không đúng pháp tướng, không đúng căn duyên, không đúng tâm Phật. Về không đúng pháp tướng, thì pháp tướng tức không, sao nói phá bỏ, đây là trái pháp tướng, không đúng đạo lý. Về không đúng căn

duyên: với đại thừa căn duyên cần nói pháp đại thừa, không thể lấy bát quý mà đựng đồ dơ, đã không được đạo lớn mà còn mất lợi nhỏ, nên là Không đúng căn duyên. Về không đúng ý Phật: Bổn ý Phật là đại sự nhân duyên, đối kẻ không nhận được thì mới dùng tiểu thừa mà tiếp dẫn. Nay đối với đại cơ tức đáng nói đại, sao bỗng lấy tiểu mà hóa độ đại căn. Đây là Không đúng ý Phật. Gồm ba ý này mà chê trách nên nói không đúng như nhân giả nói. Thật ra vì sức thiền định của Mục-liên còn cạn, nên pháp tướng không sáng tỏ, như nước không lóng trong thì tướng châu không hiện rõ. Lại định Tiểu thừa quán căn không biết lợi độn, đến nỗi có lỗi lậu cơ.

Hai, Chê riêng Từ "Phàm thuyết"... trở xuống, có ba phần: là dùng ba giáo diễn môn riêng phá ba thứ không đúng của Mục-liên. Đây có ba cặp:

a/ Ngoài nói đúng pháp tướng, trong hiểu đúng pháp tướng, là dùng tức không của Thông giáo mà bài bác không phải tức không, phá việc nói pháp của Mục-liên không đúng đạo lý.

b/ Ngoài hiểu rõ căn duyên, trong khéo biết thiện được vô ngại, là dùng Biệt giáo mà phá việc không đúng căn duyên, không được bốn vô ngại.

c/ Ngoài từ bi nghĩ nhớ chúng sinh, trong nghĩ báo đền ân Phật, là dùng Viên giáo mà phá cái không đúng tâm Phật, luôn dùng Ba giáo mà nói pháp, tức là đúng pháp tướng mà nói. Mục-liên không dùng ba thứ này nói pháp cho cư sĩ, cho nên bác việc nói của ngài không đúng Tam tạng giáo, khiến nương ba Như pháp tướng của Đại thừa mà nói.

Cặp thứ nhất có hai, là nói đúng như pháp, và hiểu đúng như pháp. Nói đúng như pháp có ba phần nhỏ:

Nêu chương khuyên chung, nói riêng và phần kết.

Đầu tiên, khuyên chung: Phải nương vào môn thể pháp ba không của đại thừa, như pháp mà nói.

Tiếp nói riêng về thể pháp ba không Từ "pháp vô..." trở xuống phá cái lỗi dụng tích ba không. Có ba phần:

a. Bốn phen nói về cửa sinh không của Đại thừa mà phá tích sinh không.

b. Tám phen nói về thể pháp pháp Không mà phá tích pháp pháp Không.

c. Bảy phen đều có sáu trường hợp nói bình đẳng Không phá bình đẳng Không của Tam tạng giáo. Cần tóm tắt phân biệt ba không khác nhau. Ba không của Tam tạng giáo, giáo là nói: Năm ấm thành người

tức là ấm, lìa ấm tìm người không được nên gọi là chúng sinh không. Phân tích năm ấm không gọi là pháp Không. Nên kinh A-hàm có nói: Ai lão tử là lão tử, cả hai đều là tà kiến. Không thấy ai lão tử gọi là chúng sinh không. Không là lão tử gọi là pháp Không. Nương vào Tỳ-đàm môn chỉ nói sinh không. Thành luận không môn nói đủ ba không. Có sự giải thích bình đẳng Không rằng: Nếu có nhân pháp thì không gọi là bình đẳng, không có nhân pháp khác nhau, đó là bình đẳng. Bình đẳng tức không, nên gọi bình đẳng Không.

Nay nghiên cứu lời này nếu nói bình đẳng tức là bình đẳng Không thì lẽ ra sinh pháp tức sinh pháp Không. Nếu sinh pháp thẳng thì không phải là sinh pháp Không. Phải phá sinh pháp gọi là sinh pháp Không, tức cũng phải phá bình đẳng, mới gọi là bình đẳng Không. Nếu chỉ nói hai không thì bình đẳng thuộc pháp. Pháp ngữ tuôn tràn thâu nhiếp tất cả. Nên Đại luận có nói: Pháp Vô thượng Niết-bàn, thế nên Niết-bàn không cũng là pháp Không. Tuy lại hai, ba đều là tích giả danh gọi là độ vụng về, dùng khéo phá vụng mới nói thể không. Nay dùng dụ để làm sáng tỏ cái khác nhau của tích và thể. Như ngoại đạo đưa tay lên thì ảnh trong gương cũng đưa tay lên “đầy đủ trong huyền nghĩa”. Người trí phân biệt và ảnh trong gương không nắm tay kia có ngón tay cũng không trống không. Không cần phải phá tích mới biết là Không không. Ba pháp này chỉ có danh tự. Pháp danh tự thì không ở trong ở ngoài hay ở giữa, cũng không tự có, chữ ấy không trụ cũng không đâu không trụ, bặt đường ngôn ngữ không nói không bày, pháp tướng như thế há có thể nói ư? Như ba không của Tam tạng giáo, thì hai thứ trước là phương tiện, bình đẳng Không mới là chân, nếu ba không của Đại thừa thì tức chân nhập trung. Nếu ba không của Thông giáo thì cùng được thấy chân. Bậc thượng căn lợi trí tuy nhờ Thông giáo thấy Không mà chẳng Không, tức là thấy Phật tánh. Nay ngài Tịnh Danh dùng thể phá tích, nên nói không đúng như nhân giả nói.

Từ “pháp Không trở xuống” là trước hết bốn phen nói thể pháp nhập chúng sinh không tức nhập Trung đạo.

Hỏi: Sinh không sao được vào trung?

Đáp: Đại Phẩm nói: “Tất cả pháp hướng đến ngã kiến...” Đại kinh nói: Chúng sinh và Phật tánh. “Không”tức sáu pháp mà không lìa sáu pháp. Đây nói sáu mươi hai kiến là Như Lai chủng. Nay nói pháp tức là tâm vô minh đầy đủ tất cả pháp. Nên ở đoạn văn sau nói: Tâm cấu nên chúng sinh cấu, tâm tịnh nên chúng sinh tịnh. Hoa Nghiêm có nói: Tâm như ông thợ vẽ, vẽ đủ thứ năm ấm, tất cả mọi thứ trong thế gian đều do

tâm tạo, căn cứ đây để nói về tất cả pháp. Pháp Không chúng sinh, vì lìa chúng sinh cấu, thì nay có ba cách giải:

1. Xét theo lý tánh.
2. Xét về tuệ.
3. Xét về phương tiện tuệ.

Từ đây trở đi nói lìa tất cả quán hạnh căn cứ vào ba thứ này đều nên để ý.

Xét về lý tánh: tâm và các pháp tức là pháp tánh, pháp tánh vốn tịnh, rốt ráo không có gì, sao lại có chúng sinh. Nếu không có chúng sinh, tức là Không có chúng sinh cấu. Ấy là tự tánh thanh tịnh, tâm không bị hoặc nhiễm, nên gọi là lìa. Đoạn văn sau nói: Như Ưu-ba-ly do tâm tướng được giải thoát, lúc đó có cấu chăng? Chúng sinh không cấu cũng thế. Kinh Thắng Thiên Vương có nói: Vì tự tướng Không, nên lìa tự tướng.

Xét theo thật tuệ, nếu pháp tức pháp tánh, pháp tánh không có chúng sinh mà vọng chấp là có chúng sinh, cho nên có mười sáu, sáu mươi hai... các kiến phiền não cấu. Nếu hiểu biết pháp tánh, rốt ráo không có chúng sinh, tức lìa cấu các kiến trên... Nên gọi là lìa chúng sinh cấu.

Xét theo phương tiện tuệ. Nếu thật tuệ cùng lý hợp nhau thường không có chúng sinh mà hiện có chúng sinh, có thể khiến chúng sinh lìa chúng sinh cấu, thì đây tức là ba thứ giải thoát, không dọc không ngang như chữ nhất ở đời. Chúng sinh Không này đâu có thể cho là đồng với Thanh văn kia. Từ đây trở đi đều có ý này. Vì không đâu không phải là quán tâm nên không cần y cứ quán tâm mà giải thích.

Vì pháp chẳng đoạn rốt ráo, ngay nơi ấm mà lìa ấm, tìm ngã không được, thì ngã kiến liền diệt, mới lìa được tất cả kiến phiền não cấu là pháp thể ngã không vậy.

Xét về lý, thì tâm và các pháp tức là pháp tánh, pháp tánh xưa nay ngã phi vô ngã là chân vô ngã. Pháp tánh còn không có chỗ naò có ngã, tức là tự tánh lìa ngã cấu.

Xét về thật tuệ, nếu pháp tánh vô ngã mà có ngã cấu, là bởi vì không biết nghĩa chân vô ngã. Nếu hay nhận biết pháp tánh và vô ngã, tất cả thuộc kiến, các cấu tự lìa nên nói là lìa ngã cấu.

Xét về phương tiện tuệ và kết thành ba thứ giải thoát suy như trước mà biết.

Pháp Không có mạng sống vì lìa sinh tử.

Theo lý giải thích tâm và các pháp tức là pháp tánh. Pháp tánh sao

được có vọng báo, có mạng sống, nếu không mạng sống tức là Không có sinh tử, nên nói là lìa sinh tử.

Về thật tuệ, thì pháp tức pháp tánh, hiểu biết như thế tức không thấy có mạng sống được lìa sinh tử.

Về phương tiện cho đến ba giải thoát đều suy như trước nói.

Pháp Không có nhân "người) vì bờ mé trước sau đều đoạn. Nếu theo sự giải thích thì bờ trước là sinh tử, mé sau là Niết-bàn. Theo lý giải thích, thì tâm và các pháp tức là pháp tánh sao lại có sinh tử Niết-bàn trước sau?

Nếu căn cứ pháp tánh không phải hai pháp, thì tức là Trung đạo Phật tánh, sao có trước sau, ấy tức là từ xưa không có nên nói là đoạn dứt. Kế tiếp xét theo thật tuệ, do vô minh không biết nên vọng chấp là có. Nếu thể nhập pháp tức là pháp tánh không đồng sinh tử của phàm phu, không đồng Niết-bàn của Nhị thừa, nên nói bờ mé trước sau đều đoạn dứt. Về phương tiện tuệ cho đến ba giải thoát giống như trước nói.

Từ "Pháp thường"trở xuống là tám phen nói phân biệt pháp nhập vào pháp Không.

Pháp thường vắng lặng vì các tướng diệt mất, nếu theo lý giải thích thì tâm và các pháp tức là pháp tánh, gọi là thường tịch nhiên, tức là Đại Niết-bàn không thể diệt mất, mà nói các tướng diệt mất, về lý của pháp tánh vốn không khởi tướng. Đây là căn cứ tánh diệt nên nói là diệt. Nếu xét theo thật tuệ, thì thể đạt lý tịch nhiên, các tướng vọng tưởng tự nhiên diệt mất. Còn xét theo phương tiện cho đến ba giải thoát thì đều như trước đã nói.

Lìa pháp bỏ tướng vì không chỗ duyên, nếu theo lý giả thích thì tâm và các pháp tức là pháp tánh, vốn không có mười tướng nên nói là lìa tướng. Nếu không có tướng cảnh thì không bị vọng niệm duyên với trí thức. Theo thật tuệ giải thích, thì nếu hiểu biết tự tánh của pháp tánh là lìa tướng, thì vọng niệm tự dứt, không duyên với niệm. Lý trí hợp nhau thì có phương tiện, cho đến ba giải thoát như trên.

Pháp Không danh tự vì ngôn ngữ đoạn dứt, nếu theo lý giải thích thì tâm và các pháp tức là pháp tánh vốn không thể nói, gọi là ngôn ngữ đoạn dứt. Nếu theo thật tuệ giải thích, thì thấu suốt lý pháp tánh, tức vô ngôn thuyết , nên gọi là ngôn ngữ đoạn dứt . Lý trí hợp nhau thì có phương tiện cho đến thành ba giải thoát suy diễn như trước.

Pháp Không nói năng lìa bỏ giác quán, nếu theo lý giải thích thì tâm và các pháp tức là pháp tánh, xưa nay không nói năng, sao có giác quán. Nếu theo thật tuệ giải thích thì thấu suốt pháp tánh không có nói

năng, thì phan duyên với giác quán tự nhiên không khởi, nên nói là lìa bỏ. Lý trí hợp nhau cho đến ba giải thoát nên biết.

- Pháp Không hình tướng vì như hư không, theo lý giải thích thì, tâm và các pháp tức là pháp tánh, không hình không chất, không có tướng mạo, không thể phân biệt, cũng như hư không. Nếu căn cứ thật tuệ, là thấu suốt pháp tánh không thấy tướng mạo, tâm như hư không. Lý trí hợp nhau cho đến ba giải thoát nên biết.

Pháp Không hý luận vì rốt ráo không, căn cứ lý giải, tâm và các pháp tức là pháp tánh, vốn không ái kiến, pháp hý luận rốt ráo không có. Theo thật tuệ giải thích, thì thấu suốt pháp tánh vốn không hý luận, tức rốt ráo không tịch. Lý trí hợp thành ba giải thoát nên biết.

Pháp Không có ngã vì lìa ngã sở: theo lý giải thích , thì tâm và các pháp tức là pháp tánh, xưa nay vốn không ngã, sao có ngã sở. Vì tự tánh lìa vậy. Theo thật tuệ giải thích là thấu suốt pháp tánh là vô ngã, tức lìa tất cả ái trước. Lý trí hợp thành ba giải thoát nên biết.

Pháp Không phân biệt vì lìa các thứ, theo lý giải thích thì, tâm và các pháp tức là pháp tánh vốn không phân biệt, vì tánh không phải sáu, bảy, tám thức. Xét về thật tuệ, thì thấu suốt pháp tánh là lý không phân biệt, tức lìa các thức sinh tử duyên khởi. Lý trí hợp nhau cho đến ba giải thoát nên biết.

Từ “Pháp Không”... trở xuống là bảy phen và các trường hợp bình đẳng Không pháp Không vậy.

Pháp Không so sánh không có tướng đối đãi, theo lý giải thích thì tâm và các pháp tức là pháp tánh. Như Đại Phẩm có nói: Bồ-tát khi hành Bát-nhã không thấy ngoài pháp tánh còn có pháp, đã không có pháp lấy gì so sánh, tức là dứt hết đối đãi.

Hỏi: Nếu nói pháp Không có so sánh là tuyệt dứt đối đãi, “tuyệt đãi) là chỉ lấy đối đãi mà nói là Không đối đãi, há là tuyệt mất ư?

Đáp: Nếu dùng tâm có đối đãi, phân biệt không có đối đãi, thì cũng là chấp có đối đãi. Nếu pháp tánh không tâm, thì tất cả đối đãi đều là Không đối đãi. Theo thật tuệ, giải thích thì thấu suốt pháp tánh lại không có một pháp nào có thể so sánh, hoặc đối đãi nhau tự nhiên diệt mất. Lý trí hợp nhau phương tiện không trệ ngại, cho đến thành ba giải thoát nên biết.

Nay lấy không đối đãi mà đối với bình đẳng Không, thì mê hoặc về đối đãi đã vi tế, cho đến lý bình đẳng cũng còn. Nếu có thể dứt hết đối đãi, tức không đối đãi mà chẳng đối đãi, nên pháp bình đẳng cũng là Không. Nhưng Tam tạng giáo nói về bình đẳng Không thì chỉ là đối

đãi của thiên chân, do đâu mà dứt được. Nay nói pháp tánh không có so sánh, tâm trí chướng diệt mới là nghĩa tuyệt đãi thật sự, pháp Không thuộc nhân vì không ở nơi duyên, theo lý giải thì tâm và các pháp tức là pháp tánh vốn chẳng phải sáu nhân không ở bốn duyên, cũng không phải mười hai nhân duyên lưu chuyển. Nhưng sáu nhân thì có nhân Sở tác mà có chỗ tạo tác, bốn duyên thì có duyên tăng thượng, cùng đối đãi nhau, ý đồng. Cho nên thuộc bình đẳng Không phá bỏ. Xét theo thật tuệ, nếu hiểu pháp tánh không phải là sáu nhân, bốn duyên và mười hai nhân duyên thì như trên nói đều diệt mất. Lý trí hợp nhau cho đến ba giải thoát nên biết.

Pháp đồng pháp tánh vì nhập vào các pháp, theo lý giải thích thì tâm và các pháp tức là pháp tánh, nên nói là đồng. Trong tất cả pháp đều có tánh an lạc, một pháp vào tất cả pháp, tất cả pháp vào một pháp. Cho nên nói: Nhập vào các pháp. Theo thật tuệ giải thích thì, thấu suốt pháp tánh tức là trí tuệ, nhập vào tất cả pháp đều là pháp tánh. Lý trí hợp nhau cho đến thành ba giải thoát nên biết.

Pháp tùy thuộc ở Như không chỗ có gì tùy thuộc. Theo lý giải thích thì tâm và các pháp tức là pháp tánh, pháp Không trái Như nên nói là pháp tùy theo Như, pháp tức pháp tánh, mà pháp tánh tức Như, không có năng sở khác nhau, nên nói là Không có gì tùy thuộc. Về thật tuệ thì, thấu suốt pháp tánh như như không khác, tức không thấy có trí năng quán mà khác ở như, nên nói không có gì là tùy. Lý trí hợp nhau cho đến ba giải thoát nên biết.

Pháp trụ thật tế vì các biên không động. Theo lý giải thích thì tâm và các pháp tức là pháp tánh. Pháp tánh tức là tên khác của thật tế. Nếu pháp nương vào pháp tánh tức là trụ ở thật tế. Thật tế không phải biên, nên không động ở bốn biên, hay hai biên. Theo thật tuệ, giải thích thì có thể thấu suốt việc trụ ở thật tế nên không bị bốn biên, hai biên tà kiến lay động. Lý trí hợp đến ba giải thoát nên biết.

Pháp Không dao động vì không nương vào sáu trần. Theo lý giải thích, thì tâm và các pháp tức là pháp tánh không nương vào sáu trần. Theo thật tuệ giải thích thì nếu thấu suốt pháp tánh tức là sáu căn, luôn tịnh không nhiễm sáu trần. Lý trí hợp cho đến ba giải thoát nên biết.

Pháp Không tới lui vì thường không trụ . theo lý giải thích thì tâm và các pháp tức là pháp tánh, không tới không lui, ắt không hề có ttrụ. Thật tuệ giải thích thì thấu suốt pháp tánh vốn không tới lui, tức không trụ ở sinh tử hay Niết-bàn. Lý trí hợp nhau cho đến ba giải thoát nên biết.

Pháp thuận Không tùy vô tướng ưng vô tác. Như kinh Thanh văn nói: Ba thứ Tam-muội căn cứ mười sáu hành thì Đại thừa nói nghĩa đồng còn duyên thật tướng, tùy thuận mà ứng hóa. Ba tên tuy khác mà đồng một thật tướng. Nếu giải thích theo lý thì ba thứ Tam-muội, như kinh Tư Ích nói: Tất cả chúng sinh tức là diệt định không có ba thứ sai biệt thì tự có theo thật tuệ mà nói ba thứ Tam-muội tức là nói nghĩa trở về gốc và tự có dựa theo ứng dụng luận về ba thứ Tam-muội, tuy thuận tướng hữu tác mà ở nội tâm không trái thật pháp, tức là ba thứ giải thoát chuẩn theo trên.

Lìa pháp tốt xấu, nếu theo lý giải thích thì tâm và các pháp tức là pháp tánh không có Niết-bàn là tốt, sinh tử là xấu. Nếu theo thật tuệ giải thích thì thấu suốt pháp tánh không có tốt xấu, lìa bỏ cái khác nhau của sinh tử đáng ghét và Niết-bàn đáng yêu. Lý trí hợp cho đến ba giải thoát chuẩn theo trên.

Pháp Không tăng giảm: tâm và các pháp tức là pháp tánh, không có sinh tử tăng thêm, không có Niết-bàn giảm bớt. Về thật tuệ và lý trí hợp thành ba thoát cùng suy như trước.

Pháp Không sinh diệt: là tâm và các pháp tức là pháp tánh. Xưa vốn không sinh, nay thì không diệt.

Pháp Không chỗ về, tâm và các pháp tức là pháp tánh, sao lại có chỗ về.

Pháp ở ngoài mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, tâm, tâm và các pháp tức là pháp tánh ở ngoài sáu vọng căn, vì không thuộc căn.

Pháp Không cao thấp, tâm và các pháp tức là pháp tánh, còn không có cái cao chủng trí Niết-bàn, thì đâu lại có cái thấp của phiền não sinh tử.

Pháp thường trụ bất động, tâm và các pháp tức là pháp tánh thường hằng không biến đổi, nên nói là bất động.

Lìa pháp tất cả quán hạnh, tâm và các pháp tức là pháp tánh, vốn không có quán hạnh, vì tự tánh vốn lìa.

Từ “Không sinh diệt”... trở xuống sáu câu, đều phải dựa theo thật tuệ và lý trí hợp thành phương tiện tuệ, làm nghĩa ba giải thoát thì chuẩn theo trên mà biết.

Hỏi: Sao được các câu giải thích theo ba cách đều có đủ ba giải thoát?

Đáp: Đại kinh có trăm câu giải thoát, Hoa Nghiêm có vi trần giải thoát, Pháp Hoa có nhất thiết giải thoát. Nay mấy mươi câu sao gọi là nhiều. Nếu không có câu câu biện giải, câu câu tung hoành dọc ngang

thì đâu giống chữ Y, giống như ba mắt của Thủ-la ở đời và khác với Tam tạng giáo ư? Đây chỉ nói tổng quát.

Cuối cùng là kết phá: Đã không thể như ngài Tịnh Danh nói như pháp tướng, mà lại dùng pháp của ba thừa tuyên nói cho các cư sĩ trái với đại pháp tướng nên bị chê trách là Không đúng như nhân giả nói.

Hỏi: Pháp tánh không thể nói, sao ngài Tịnh Danh nói được?

Đáp: Ở đoạn văn sau có nói: Không lìa văn tự nói tướng giải thoát lìa tánh văn tự tức là giải thoát. Giải thoát tức là các pháp. Ngài Tịnh Danh dùng bốn Tất-đàn khéo léo không nói mà nói, tức là như pháp tướng mà nói.

Từ "Phàm nói"trở xuống là phẩm hai của cặp thứ nhất nói không thể hiểu đúng pháp tướng. Lại có hai phần nhỏ: và mượn huyễn làm dụ.

- Chánh thức chê: Nói phàm thuyết pháp là Không nói không chỉ bày, đây tức là như pháp tướng mà hiểu. Pháp tướng chân như, không nhân không ngã, thì ai là người nói. Nếu không có người nói, tức không thể chỉ bày. Không người nói, tức như Đại kinh có bốn bất khả thuyết. Không chỉ bày tức không có bốn lý để chỉ bày. Nên kinh Pháp Hoa nói: Pháp ấy không thể chỉ bày, vì tướng ngôn từ lặng dứt, các loại chúng sinh khác không thể hiểu được. Người nghe pháp Không nghe, không được gì, nếu như pháp tướng mà hiểu, chẳng những không có người có thể nói mà cũng không có kẻ nghe pháp. Đã không có người nghe thì ai nghe ai được. Không nghe tức là Không có bốn môn nghe ở bốn nói, không được tức là Không có bốn lý có thể chứng. Nếu Mục-liên không thấu suốt cái thể này tức là còn chấp chặt có thầy trò năng sở, đâu được là như pháp tướng mà hiểu.

- Huyễn dụ "Từ Thí như ... nội pháp"Bồ-tát nhập vào Như huyễn Tam-muội mà hiểu biết, kẻ nói người nghe đều biết là người huyễn hóa, tuy biết không thật mà có điều nói ra, tức là biết bốn thứ bất khả thuyết. Tất-đàn phó duyên chỉ cho mọi người bốn lý mà lý cũng như huyễn hóa. Cho nên trong Đại phẩm có nói: "Giả sử có pháp hơn Niết-bàn thì ta cũng nói đó là như huyễn." Người ví như nghe đều do vô minh huyễn sự mà có, thế thì không có mà có. Tuy có việc nghe nhưng là nghe huyễn, không nghe không được gì. Nếu ngài Mục-liên nhập vào Như huyễn Tam-muội mà nói thì có thể như pháp tướng mà hiểu, nếu không như thế tức là Không như pháp tướng mà hiểu, thì sao có thể như pháp tướng mà nói. Nên chê trách là Không phải như nhân giả nói, ý là ở đây vậy.

Cặp thứ hai, Chê trách nói pháp Không hợp căn duyên Từ "Phải

hiểu...” trở xuống. Đây là Không hiểu Biệt giáo không nhập giả quán, không được đạo chủng trí pháp nhãn mà biết bệnh biết thuốc, tùy bệnh cho thuốc. Văn có hai phần: Trách không biết căn và trách đối với tri kiến có trệ ngại.

- Trách không biết căn: Nói phải hiểu căn chúng sinh có lợi độn, Mục-liên hoặc nghĩ rằng Như Lai cũng nói pháp này sao bị chê trách. Ngài Tịnh Danh biết ý nghĩ đó liền quở rằng: Như Lai biết căn cho nên ở kinh Thanh Văn thì nói giáo tích Không này. Nay cư sĩ lợi căn sao dùng cách vụng về mà nói pháp cho họ. Cho nên nói thể Không để hợp cơ của họ mà khéo léo ở tri kiến không hề trở ngại.

- Trách tri kiến có trệ ngại. Vì không có chủng trí pháp nhãn, nên nói pháp có trệ ngại. Nay ngài Tịnh Danh thấu suốt được đạo chủng trí của Biệt giáo, nên biết pháp Không trệ ngại. Được pháp nhãn, nên thấy pháp Không trệ ngại, nên biết bệnh biết thuốc, tùy bệnh cho thuốc. Dùng bốn vô ngại mà phó cơ không trệ ngại.

Cặp thứ ba, Trách nói pháp vận tâm không đúng ý Phật Từ “Dĩ đại...”trở xuống. Đây do không hiểu Đại thừa của Viên giáo, nên trách không phải như nhân giả nói. Văn có hai phần: Phải khởi tâm đại bi và nghĩ báo ân Phật.

- Đem tâm đại bi mà khen ngợi Đại thừa. Bi thường cứu khổ . nếu bi Tiểu thừa thì nói cứu khổ nhỏ trong cõi “nội giới, còn bi Đại thừa thì có khả năng cứu khổ lớn ở trong ngoài cõi và khiến được giải thoát bất tư nghị trụ ở Đại Niết-bàn.

- Nghĩ báo ân Phật Từ “Niệm báo... thuyết pháp”. Ngài Mục-liên nhờ Phật mà được giải thoát nên nghĩ báo đền ân Phật, phải độ chúng sinh nối thạnh giống Tam bảo. Nay nói Tiểu thừa vô thường nhập Không, khiến cư sĩ đoạn kiết nhập diệt, tức là dứt giống Tam bảo, đâu gọi là báo ân. Nếu theo Viên giáo thâm quán, tất cả các pháp khai Phật tri kiến tức là ba thoát, ba đức, ba báu không dọc không ngang, khai tâm chân giải, tâm tâm đều vắng lặng, tự nhiên lưu nhập vào biển Tát-bà-nhã. Đó là Không đoạn giống Tam bảo tức là thật báo ân Phật xứng hợp tâm Phật.

Cư sĩ được lợi Từ, “Duy-ma... Bồ-đề tâm”Ngài Tịnh Danh đã hay như pháp tướng mà hiểu, Như pháp tướng mà nói, khế hợp với Đại cơ, thì tám trăm cư sĩ đều phát đại tâm.

Kết thành không kham, Từ “ngã vô... vấn bệnh”. Ngài Mục-liên tự xét mình không đủ biện tài của ba giáo đến nỗi khi xưa bị chê trách. Nay đâu dám nhận lãnh ý chỉ Phật đến thăm bệnh.

PHẨM: ĐỆ TỬ
(Phần 3)

Ba là Phật sai ngài Đại Ca-diếp. Văn có hai phần: Phật sai thăm bệnh và Ca diếp trả lời không kham nhận được.

- Sở dĩ Phật sai đi vì trong hàng Thanh văn, ngài có hạnh Đầu-đà bậc nhất. Ca-diếp là họ, Hán dịch là Quy, tức lấy họ làm tên, như ngài Mục-liên vậy. Nói đại (lớn) là do trí lớn, đức lớn hoặc tâm lớn, nên gọi là Đại Ca-diếp. Vì sao? Đó là căn tánh hàng Đại Bích-chi, xuất hiện ở đời không có Phật cũng có khả năng một mình được giác ngộ thành Bích-chi-ca-la. Nay đã gặp Phật làm hàng Thanh văn, trí tuệ ngài vượt trội hơn hết nên gọi là đại. Cũng do đức mà được gọi đại, là người Đầu-đà khổ hạnh bậc nhất, đức rất trọng đại nên gọi là đại. Hoặc do tâm mà được gọi đại, là trong hàng đệ tử Thanh văn, ngài có tâm từ bi lớn nên gọi Đại. Có người nói ngài là Tăng thượng tọa xem xét việc chúng, nên gọi là Đại Ca-diếp. Nếu xét đến chỗ cùng cực cho đến nêu năm nghĩa lợi ích, thì đại ý đều giống trước.

- Đáp lời không kham "Ca-diếp bạch Phật"trở xuống. Văn có bốn:

1. Đáp lời không kham.
2. Nói lý do không kham.
3. Chánh kể việc không kham.
4. Kết thành không kham.

a. Đáp lời không kham, do xưa bỏ giàu theo nghèo mà bị chê trách không đáp được, nên không kham lãnh ý chỉ Phật đến thăm bệnh.

* Nói lý do không kham Từ "Sở dĩ ... hành khất" là do khất thực. Khất thực tức một trong mười hai hạnh Đầu-đà. Giải nghĩa mười hai hạnh Đầu-đà có ba ý: Một là căn cứ sự lý của Bán tự. Hai là căn cứ sự lý của Mãn tự. Ba là căn cứ theo quán tâm. Đầy đủ trong văn. Vì nhiều nên lược không kể lại đây. Có sư nói Tiểu thừa thấy lý gọi là nghèo. Nay xin hỏi, nếu nói lý nghèo là Tiểu thừa, thì ngài Thiện Cát "Tu-bồ-đề) theo giàu phải gọi là Đại thừa. Đã không phải Đại thừa thì nghĩa này đã hỏng. Nay theo quán giải căn cứ hai môn Hữu, Không. Ngài Ca-diếp do Hữu môn vào đạo, hữu môn là hạn cục hẹp hòi nên gọi là nghèo. Ngài Thiện Cát từ Không môn vào đạo vì Không môn rộng lớn nên gọi là giàu. Tuy là hữu - không khác nhau, nhưng đồng là Tam tạng giáo không liên quan chi đến Đại thừa. Nên Thành luận luôn luôn bài bác Tỳ-đàm, là ý ở đây vậy. Sợ e người nhầm lẫn lấy làm quán hạnh sai kinh nên cần so sánh bác bỏ. Đây không phải nghĩa chánh của kinh

nên không cần phải chấp. Nay nói người nghèo đi xin ăn có hai ý: Lợi tha và Tự lợi.

Lợi tha: người có tâm từ bi thấy người nghèo hèn bèn ôm bát đến làm phước, khiến họ hiện đời chuyển báo ở kiếp sau sẽ khỏi khổ. Lại chúng sinh không khổ thì không cầu Niết-bàn, người gặp nghèo khổ tất dễ hóa độ, nên cần phải đến đó. Còn người giàu tham đắm hội vui không theo sự giáo hóa, đến đó chỉ kêu gọi cũng vô ích thôi.

Tự hành: Nhà giàu lầu các cao rộng cầu khó được và ắt khi ngừng mà bỏ sự nghiệp. Theo nghèo thì dễ không ngại gì. Lại người nghèo có quả báo kém, ăn uống đạm bạc nên không sinh tâm đắm nhiễm. Người giàu thì ăn uống ngon quý, đầy đủ, có nhiều thói tật trái hạnh Đầu-đà, không làm khuôn phép cho mọi người, vì thế, tình có lệch lạc đến nỗi bị chê trách, đó là lý do không kham đi thăm bệnh.

* Chánh kể việc bị chê trách Từ "Thời Duy-ma trở xuống. Văn có ba: Một là chê chung. Hai là chê riêng. Ba là kính trọng.

Chê chung:

Có tâm từ bi mà không ban khắp: ngài có tâm từ bi bậc nhất trong hàng Thanh văn. Như Lai khen ngợi và mời ngài cùng ngồi, chỉ vì từ bi của Tiểu thừa mà không khắp đủ. Lợi tha mà không bình đẳng. Vì bỏ giàu theo nghèo mà bị Đại sĩ trách. Vì Phật chế hạnh Đầu-đà khiến phải thứ lớp khất thực, nay bỏ giàu theo nghèo là trái ý chỉ Phật. Nếu vì hiện khổ cứu nghèo khiến ở vị lai được vui, thì giàu lại đam mê ham muốn chẳng biết tu, khi sắp đọa vào hố sâu sao chẳng đến hóa độ khiến đời sau được giàu tiếp. Nếu bỏ mà không hóa độ sao bảo là khắp từ bình đẳng. Nếu nói làm nhân giải thoát thì phải giàu nghèo cùng độ bình đẳng, độ đã không bình đẳng đâu thể thành khắp đủ. Nếu bảo người nghèo chán khổ dễ độ. Dễ độ vốn chỉ liên quan đến phước tuệ hà tất phải nghèo khổ. Nếu tự hành là dễ sao lại tiếc một thời gian ngắn để giáo hóa mà khiến người giàu mất lợi ích. Dầu để tâm giáo hóa kẻ giàu thì có hại chi đến tự hành. Nếu bỏ đạo pháp mà đến với kẻ nghèo thì cũng phải đến với người giàu. Nếu bỏ đạo pháp đến với người giàu có hại thì đến với kẻ nghèo cũng có hại, cả hai bên đều có hại thì sao đến một bên mà bỏ một bên. Vả lại, đối với pháp bình đẳng thì đối với ăn cũng phải bình đẳng, nếu ngon và không ngon đều bình đẳng mà pháp và ăn không bình đẳng thì có bao nhiêu hạnh đều không bình đẳng. Thế nên chê rằng có lòng từ bi mà không khắp đủ. Nay khi người khất thực quán hạnh phải làm theo lời của ngài Tịnh Danh.

Chê riêng: "Ca-diếp" trở xuống. Văn có bốn phần:

1. Trách khất thực tâm quấy.
2. Trách vào xóm tâm quấy.
3. Chỉ pháp chánh thực.
4. Kết khuyên.

Phần một có bốn:

a. Phá Tiểu thừa chứng diệt.
b. Phá biết khổ.
c. Phá đoạn tập.
d. Phá tu đạo.

Hỏi: Nếu căn cứ Tứ đế mà phá tâm quấy, thì nên trước đối khổ mà phá, sao lại đối diệt?

Đáp:Ngài Ca-diếp chứng Niết-bàn hữu dư đi khất thực mà tâm quấy, nên trước phải căn cứ vào diệt. Kế mới phá tâm xưa khế hợp vào việc bây giờ quả là tâm có sai trái, cho nên căn cứ ba đế còn lại để phá. Phải trụ vào pháp bình đẳng mà thứ lớp khất thực, là trước hết phá bỏ lý diệt chưa được bình đẳng, gặp việc lấy bỏ, đến nỗi trái pháp khất thực thứ tự. Nếu Bồ-tát được diệt đế lý bình đẳng, tức tâm làm bình đẳng xem như hư không, đối với các việc thiện và bất thiện đều dùng lòng từ, tức đối với giàu nghèo tâm không lấy bỏ hay thứ lớp mà tìm cầu. Đại Phẩm nói: Tu-bồ-đề bạch Phật trong tâm thứ lớp có hành Bát-nhã chăng? Phật đáp: Thường không lìa tâm Tát-bà-nhã làm hạnh sinh tu, tức là trụ vào pháp bình đẳng mà hay thứ lớp làm hạnh sinh tu, tức là ở lý trung mà thứ lớp cầu pháp hỷ thiền duyệt. Do bổn thùy tích nên gặp việc đi khất thực, do tích hiển bổn nên thường làm bình đẳng. Như ngài Ca-diếp phá tám tà vào tám giải thoát, nhưng chỉ được pháp hỷ thiền duyệt của Tiểu thừa. Đây tức là bỏ tà lấy chánh sao được gọi là thứ lớp cầu pháp hỷ thiền duyệt. Bồ-tát tuy biết pháp tánh chân diệt bình đẳng mà không thể bỏ tám tà vào tám giải thoát, tức là thứ lớp cầu pháp hỷ thiền duyệt Đại thừa. Vì sao? Vì tâm Tát-bà-nhã từ thiền duyệt của phàm phu mà vào các định thế gian, lại vào định xuất thế gian của Nhị thừa, lại vào các thiền thượng thượng của Bồ-tát đều là Ma-ha Diễn đều không thể được, cho nên đối với mỗi mỗi thiền đều có một tâm ba trí mà được chân pháp hỷ. Đều có ba đế Tam-muội nên được chân thiền duyệt. Nên nói trụ pháp bình đẳng phải thứ lớp mà đi khất thực. Ấy là Bồ-tát làm thứ lớp, học thứ lớp, đạo thứ lớp. Kinh Pháp Hoa có nói: "Khéo thường thứ lớp tu tập các pháp lành." Cho nên Bồ-tát khi thực hành hạnh Đầu-đà thì tâm đại bi bình đẳng như hư không. Chẳng xem giàu nghèo, tâm không lấy bỏ, căn cứ vào pháp khất thực mà thứ

lớp đi xin ăn. Ngài Ca-diếp nội tâm không được Vô duyên đại từ, không trụ vào bản hữu diệt đế chân pháp bình đẳng cho nên không thể đối với các thiền chánh tà mà thứ lớp được pháp hỷ thiền duyệt của Đại thừa. Chỉ trụ vào diệt đế thiên chân mà bỏ sinh tử, cho nên gặp việc đi khất thực thì tâm có lấy bỏ, bỏ giàu theo nghèo mà ngài Tịnh Danh trách là ý ở đây vậy.

Căn cứ ở biết khổ để phá: Vì không có ăn nên phải khất thực. Chỉ vì khổ đế là thân ấm nhập nên cần phải khất thực để nuôi tánh mạng. Nếu ngài Ca-diếp không phá khổ đế này vì cầu Niết-bàn mà theo pháp Không ăn, nên cần phải khất thực để nuôi sống thân hành đạo. Nếu phát nhân vô lậu vào vô dư như hư không tức là Không ăn. Nếu ở địa hữu học tuy phát vô lậu nhưng các kiết chưa hết, thì nhân không ăn chưa thành, có thể cho vì không ăn cho nên phải đi khất thực. Ngài Ca-diếp các kiết lậu đã hết, nhân ăn đã mất. Nếu là Không ăn thì chỉ bảy ngày không ăn liền nhập vô dư, tức không còn hoạn nạn về ăn uống, còn ngày ngày đi khất thực thì ý muốn làm gì. Nếu vì lợi sinh khiến được không ăn mà đi khất thực thì không nên bỏ nhà giàu và vào vô dư. Nếu Bồ-tát quán khổ vì lẽ không ăn nên phải đi khất thực, là muốn phá cái ăn sinh tử nội ngoại giới để cầu Vô thực Tam-muội Đại Niết-bàn, cho nên cần đi khất thực để nuôi thân mà tu nhân không ăn thì việc này không lỗi. Nếu vì hóa độ chúng sinh khiến được quả không ăn, thì giàu nghèo đều đến khất thực để độ đời, trọn không tất mất mà vào Niết-bàn không ăn uống. Đây đều là quán tâm, không cần làm nữa.

Căn cứ ở đoạn tập mà phá "Vì hoại tướng hòa hợp nên phải nhận cách ăn đoàn thực". Tập là phiền não hòa hợp tùy sự thọ báo, tức cần có bốn cách ăn. Vì Ca-diếp đoạn tập vốn phá sự hòa hợp này nên tìm cách ăn đoàn thực để nuôi thân mà quán hạnh. Nếu ở địa Hữu học mà tập hòa hợp chưa hết, có thể nên đi khất xin đoàn thực nuôi thân để đoạn cho hết. Nay chứng hữu dư tập hòa hợp đã hết, lại đi khất thực nuôi thân, là ý gì? Nếu nói là phá tập hòa hợp chúng sinh thì không nên bỏ nhà giàu và nhập vô dư. Bồ-tát không như thế, khi phá nội ngoại giới Tập đế chưa hết, phải nhận cách đoàn thực để nuôi thân mà phá tướng hòa hợp. Nếu vì hóa độ người không nên lựa giàu nghèo, đều khiến họ như mình, không nên vội nhập Niết-bàn.

Căn cứ ở tu đạo mà phá "Vì không thọ mà thọ thức ăn". Ngài Ca-diếp không vì được quả không ăn uống nhưng cần nhận ăn uống nuôi thân để tu đạo, thế thì có ăn mới sống, có thân mới có đạo. Như bậc Hữu học thì cho nhận thức ăn ấy để tu đạo không ăn. Nay đã ở bậc Vô học

nhân không ăn đã thành sao còn thọ nhận. Nếu vì lợi sinh khiến được nhân này thì không nên bỏ nhà giàu và nhập Niết-bàn. Nếu Bồ-tát vì tu Đạo đế vô tác làm nhân không ăn, nên nhận thức ăn cầu nhập Niết-bàn là quả không ăn.. Nếu vì lợi sinh khiến họ được nhân quả không ăn, thì nên giàu nghèo đều thọ nhận. Lại chúng sinh chưa được nhân quả này nên thị hiện sống lâu trên thế gian để khiến họ được phước mà không nhập Niết-bàn.

Trách vào xóm tâm quay: “Vì tưởng xóm vắng...” trở xuống. Văn lại có hai phần nhỏ: Trách chung. Trách riêng.

-Trách chung là trách bỏ nhà giàu theo nhà nghèo, là trách khi vào xóm có tâm lấy bỏ. Vì sao? Vì khi vào xóm thấy có trần cấu, tức có phân biệt giàu nghèo, có sáu trần tốt xấu, cho nên sinh lỗi bỏ giàu theo nghèo, lòng từ bi không khắp, nhân đó mà bị quở trách.

Nếu vì tưởng xóm trống vắng mà vào xóm thì xóm trống vắng ở thế gian không có người vật tốt xấu khiến sinh lấy bỏ. Nếu có thể quán trần như thế thì không có giàu nghèo tốt xấu để có thương ghét mà có lánh bỏ, mà bị luận là làm mất lợi ích, thì đâu có lỗi lòng Từ không khắp đủ. Lại nếu theo sự mà giải thích thì nơi người vật tụ tập gọi là xóm làng. Còn theo lý mà giải thích thì căn là chỗ nương nhóm của trần và thức, gọi là xóm làng. Nên kinh Kim Quang Minh có nói: “ làng sáu nhập là nơi giặc kết ở, tất cả tự ở đều không biết nhau.” Đại Phẩm cũng nói: Tất cả pháp đến nhãn cho tới đến ý, phải biết sáu căn là chỗ nương tựa của tất cả trần thức tốt xấu. Trên đây căn cứ chung về xóm làng ngoại đạo mà chê trách Ca-diếp trệ ngại nơi hữu, nay căn cứ sáu căn nói làng bên trong trách người quán không biết sáu căn mà có trệ ngại với trần nên bị lỗi lấy bỏ.

- Trách riêng “Sở kiếp”trở xuống, hễ người có phân biệt thì có yêu ghét. Mù, là Không thấy nên không lấy bỏ. Ngài Ca-diếp là Thánh nhân nhập quán duyên chân giống với người mù, khi xuất quán trở về duyên tục thì đồng với kẻ phàm phu. Vì có tình ý lấy bỏ nên ở trong sắc cũng sinh cái thấy giàu nghèo. Bồ-tát thì không như thế. Không bỏ đạo pháp đồng với cái thấy của phàm phu mà thấy sắc tức không, không còn phân biệt, nên đồng với người mù. Tuy không phân biệt mà hiểu rõ tất cả pháp là Không đồng với mù, vì tuy phân biệt mà không lấy bỏ, luôn từ tâm bình đẳng. Lại nữa, nếu biết tất cả pháp đến với nhãn, hiểu nhãn là xóm làng, tức được nhục nhãn thanh tịnh của Bồ-tát, thấy sắc khắp mười giới gọi là thấy không bị nhiễm trước, tức đồng với người mù. Đại kinh nói: “Người học Đại thừa tuy có nhục nhãn mà gọi là Phật nhãn.”

Ấy là năm nhãn đầy đủ. Thấy sắc thô tế theo lý ba đế gọi là thấy mà thật không có gì thấy, tức đồng với người mù. Nên Đại Phẩm có nói: Ta dùng năm nhãn quán sát không thấy có ba nhóm chúng sinh, ấy là Không thấy mà thấy, không thấy nên đồng với người mù, mà thấy nên năm nhãn đầy đủ. Ấy là từ vô duyên bình đẳng trùm khắp. Năm nhãn thanh tịnh thấy mười pháp giới, cứu khổ ban vui, khắp đồng phước lợi, đâu có một chút tà vạy bên trong mà bỏ giàu theo nghèo. Thiết luân còn như thế, há Đồng luân sắp lên mà có thể so sánh được sao?

Từ "Sở văn đến trí chứng"đây là chê ngài Ca-diếp xuất quán vào xóm làng không hiểu rõ. Tiếng "không" là như tiếng vang trong hang, cho đến thân không nhận các xúc như dùng trí mà chứng, cho nên đến với bốn trần như tiếng v.v... của giàu nghèo mà sinh khó dễ, lấu xấu bỏ tốt khác đối với nhập quán chứng diệt định. Bồ-tát không như thế. Vì hiểu tánh của tai là Không, nên tiếng như âm vang, cho đến đối xúc cùng trí khế hợp lý cả hai đều không khác, ắt không có lý bỏ, lý lấy nên đối với nghèo giàu tình không lấy bỏ, một tướng từ tâm, phước lợi đồng khắp. Bồ-tát biết tất cả pháp đến tai đều bình đẳng, Thể thấu suốt tức không, cho đến không thấy có đến hay không đến, thân như gương sạch, cả y chánh mười giới đều hiện trong thân. Rộng như trong kinh Pháp Hoa nói về sáu căn thân thanh tịnh rất đầy đủ, căn cứ vào sắc mà biết.

Từ "Tri chư... đến vô diệt", là chê ngài Ca-diếp không biết ý căn tức không, các pháp như huyễn, cho nên phân biệt nghèo giàu khó dễ khác nhau. Giàu thì oai nghi lễ tiết rắc rối khó gần, nghèo thì hệch hạc sơ sài tới lui dễ dàng, cho nên từ bi có ngăn cách, phước lợi có lệch lạc, trái với chánh pháp Đầu-đà bình đẳng. Bồ-tát thể theo đó mà biết tất cả pháp đều từ vô minh khởi lên, đều như huyễn hóa, hóa nên không phải là thật tướng. Như Phật đáp lời Đức Nữ rằng: "như huyễn không phải trong ngoài, mà hiện ra tất cả việc huyễn hóa." Vô minh cũng thế, không phải trong ngoài mà có tất cả pháp. Nay thể theo ý có bốn trường hợp xét về sinh đều không thể được, tức xưa không sinh thì nay không diệt. Nếu xưa không sinh nay không diệt, thì không còn có sinh tử Niết-bàn để lấy bỏ, huống là có giàu nghèo dễ khó mà lấy bỏ ư? Đây là thấu suốt ý Trung đạo, vì lợi ích chúng sinh mà giao du cả chân tục nên đối với giàu nghèo khó dễ đều đến khất thực. Bồ-tát biết tất cả pháp đến ý tức không thì không thấy có đến và không đến. Các thứ khác như phân biệt về nhãn đã nói rộng như trong kinh Pháp Hoa.

Phần ba. Chỉ pháp chánh thực Từ "Ca-diếp"trở xuống. Văn cùng có hai phần: Chỉ về chánh thực và Giải thích lại.

- Chỉ về chánh thực, lại có hai: Nói về thể của ăn và nói về dụng của ăn.

Nói về thể của ăn, tức khất thực có tâm quấy, thật ra vì không biết pháp chánh thực. Do đó ở đoạn văn sau trách ngài Thân Tử rằng: "Phật nói tám giải thoát, nhân giả tuân làm đâu lại xen việc muốn ăn vào mà nghe pháp ư?". Tám giải thoát của Tiểu thừa tức là chân pháp hỷ, nhưng không nương vào Phật tuệ bỏ tám tà vào tám giải thoát, tức giải thoát tư nghị nên không được thức ăn Đại thừa pháp hỷ. Vì vậy Đại kinh có nói: Tỳ-kheo các ông tuy hành khất thực mà chưa từng được pháp thực của Đại thừa. Nếu Bồ-tát luôn dùng Phật tuệ để thấy lý Trung đạo, không phải tà không phải chánh mà cả tà chánh đều giao tiếp, thì nhập vào tám giải thoát bất tư nghị, tức là chân pháp hỷ của Đại thừa. Song tà chánh mỗi thứ đều có lý và sự.

Về sự tà, tức căn bản vị thiền đều sinh ái kiến, tức là Tứ thiền Tứ không, nếu so với ma định quỷ thì cũng là chánh thiền, nếu so bối xả thì là sự tà.

Về lý tà. Là thấy tâm duyên với lý không chánh nên nói là tà, tức tà kiến, tà ngữ... tám thứ. Chánh có hai thứ, chánh sự tức là tám giải thoát phá sự tám tà. Về lý chánh, tức chánh kiến... tám thứ đối phá tám tà của lý duyên tám tà. Thanh văn không được Phật tuệ, tu tám bối xả đoạn bỏ sự tà tám thiền mới được tám giải thoát, là bỏ tám tà mà vào tám giải thoát. Tu tám Chánh đạo phá tám tà của duyên lý được vào kiến đế, ấy là lìa bỏ tà tướng mà vào chánh pháp, đều là tư nghị pháp hỷ, không phải là chân đại thừa pháp hỷ thực. Bồ-tát nương vào Phật tuệ không bỏ vị thiền sự tà mà tu bối xả, nhập vào tám giải thoát, tà không hại chánh, thành ba đế Tam-muội, tức là Đại thừa thiền duyệt. Lại thường quán tám tà mà vào vô tác bát chánh, tà không hại chánh, thành lý nhất tâm tam trí tam đế, tức là pháp hỷ đại thừa, đó gọi là pháp thực bình đẳng. Ca-diếp không như thế đến nỗi mới có lòng Từ không khắp. Còn Bồ-tát nhất quyết là hiểu biết cho nên được chân pháp hỷ thiền duyệt bất tư nghị. Tức là Vô duyên đại từ, giàu nghèo đều được lợi như vì một người, hay đông chúng đều như thế. Nếu đối với tất cả chúng sinh mà tâm không thiên lệch hay đối với thực có bình đẳng thì đối với pháp cũng bình đẳng.

Nói về dụng của ăn, từ "dĩ nhất... khả thực"Ngài Ca-diếp đã được pháp hỷ thiền duyệt tư nghị, đây không phải là cái dụng rộng lớn. Bồ-tát nương vào chân pháp hỷ thiền duyệt bất tư nghị giao tiếp có hai đế mà được bữa ăn về cả thế và xuất thế, cho nên luôn dùng một bữa ăn

mà thí cho tất cả, cúng dường chư Phật và chúng Thánh hiền, cho đến một bát cơm ở cõi Hương Tích mà cả chúng ăn cũng không hết, đó là chân ứng cúng. Hay làm chân phước điền đáp ân thí chủ sau đó mới ăn. Nếu không được như thế trách sao trong tâm không nhận được bữa ăn thiền duyệt hư ngụy. Ngoài không phải thật phước điền mà bỏ giàu nhận nghèo, khiến cho cả giàu nghèo đều không được phước lợi chân thật.

- Giải thích lại Từ “Như thị ...”trở xuống. Văn có hai phần: 1/ Ba lần giải thích thể của thực, 2/ Giải thích dụng của thực.

1/ Lần một giải thích thể của thực: Xét về lý tìm tà chánh không trở ngại nhau, nếu nương vào Phật tuệ thì không thấy có tà kiến, chánh kiến... tám thứ, cho nên nói không phải có phiền não, không phải lìa phiền não. Không phải có tức là Không thấy tà kiến... tám thứ. Không phải lìa tức là Không thấy chánh kiến... tám thứ, không phải nhập định ý, không phải khởi định ý.

Lần hai là giải thích tám tà tám chánh theo sự. Bồ-tát có tâm nương Phật tuệ nên không thấy có tám giải thoát, chín định, có thể nhập, nên nói không phải nhập định ý. Không thấy xuất nhập vị thiền và các tà định, nên nói không phải khởi định ý.

Hỏi: thì sao lý trước sự sau?

Đáp: Sự lý bất tư nghị không nhất định trước sau, không phải trụ thế gian cũng không trụ Niết-bàn.

Lần ba giải thích chung về sự lý. Bồ-tát tâm nương vào Phật tuệ không trụ vào sự tà, lý và cho nên nói không phải trụ thế gian. Không trụ vào sự chánh lý chánh mà nhập vào có, không hai thứ Niết-bàn, cho nên nói không phải trụ Niết-bàn.

2/ Giải thích dụng của thực “Kỳ hữu”đến “vi tổn”thường vì thí chủ làm chân thật phước điền. Người bố thí không có phước lớn hay phước nhỏ như chê Ca-diếp, không thể tâm trọng người nghèo vì có phước lớn nên cần tìm đến khất thực, tâm khinh người giàu vì có phước nhỏ mà không đến. Bồ-tát là thực điền vô thượng, nếu có thí thì đều vào Phật đạo đâu có lớn nhỏ khác nhau. Nếu xét lý mà giải thích, phước sinh vào Niết-bàn gọi là lớn, phước sinh vào cõi nhân thiên gọi là nhỏ, cho nên được chân phước điền không sinh kiến chấp hai biên lớn nhỏ.

Không làm lợi ích, không gây tổn hại, như chê ngài Ca-diếp, mà Ca-diếp cho là đến người nghèo không đến người giàu là tổn ích, thì kia đây đều tổn ích. Bồ-tát nương vào Phật tuệ không thấy tổn ích như thế, chỉ vì tâm Từ bình đẳng làm sáng tỏ lý pháp tánh không tăng giảm. Nếu

xét theo lý giải thích thì thì không làm ích lợi quả báo thế gian, không làm tổn hại cái tổn hại, khiến hết sinh tử mà được Niết-bàn hôi thân đoạn trí, đó là bố thí rốt ráo.

Phần bốn, Kết khuyên cũng là chê trách: Khai Phật tri kiến vào sơ phát tâm tức là Phật một phần chân thật vậy.

Không nương vào Thanh văn: nếu là thuyết không liễu nghĩa mà nói thì không được quả Bồ-đề, nếu nương ý liễu nghĩa thuyết thi tạm vào Phật tuệ. Cho nên kinh pháp Hoa nói: Các người ấy nên dùng pháp đó mà dần dần vào Phật tuệ. Vì chẳng không ăn vật thí của người thì luôn dùng Vô duyên đại từ giàu nghèo cùng đến, tất cả đều khắp được lợi ích. Y vào Tứ đế Đại thừa đi khất thực nuôi thân chánh nhập xóm làng được chân pháp thực bất tư nghị, chân thật tức là tùy chỗ thí mà làm phước điền vô thượng Đại thừa, đó tức là chẳng không ăn vật thí của người.

Ba, Từ "Thời ngã... đến chi-Phật" là kể chuyện khi xưa nghe lời chê trách này mà ôm lòng kính sợ. Nghe ngài Ca-diếp kể lại những điều chê trách và chỉ bày pháp khất thực chân thật của ngài Tịnh Danh, các Bồ-tát thuở xưa chưa nghe nên đều khởi tâm cung kính tự hứa không có tâm như thế mà rèn phục giáo bốn khô, tức là làm sáng tỏ giáo bốn vinh của Như Lai.

Kết lời không kham: "Thế nên không dám đến thăm bệnh vì xưa bị ngài chê trách như thế, lúc đó không biết trả lời sao. Nay đâu dám lãnh ý chỉ Phật đến thăm bệnh.

PHẨM: ĐỆ TỬ
(Phần 4)

Bốn là Phật sai ngài Thiện Cát Từ “câu Phật bảo Tu-bồ-đề ... trở xuống”. Văn có hai phần: Phật sai đi thăm bệnh và Thiện Cát trả lời không kham nhận được .

- Sai hỏi bệnh. Sở dĩ sai tiếp, đến Thiện cát vì ngài là bậc giải không đệ nhất trong hàng Thanh văn. Tu-bồ-đề, Hán dịch là Thiện cát, cũng gọi là Thiện Nghiệp hay bất Sinh. Vì ngày sinh ra ngài thì nhà cửa đều trống không. Cha mẹ thấy quái dị bèn hỏi thầy tướng số, thấy chiêm quẻ đáp: Đây là tướng tốt, nhân đó đặt tên là Thiện Cát. Bản tánh ngài từ thiện, không tranh giành cùng ai. Ngài xuất gia thấy không mà được đạo, gồm tu Từ tâm được Vô tránh Tam-muội. Do đó, ngài thường hay hộ trì tâm mọi người, nên gọi là Thiện Nghiệp. Vì lúc sinh ngài, nhà cửa đều trống không, nên gọi là Không Sinh. Nhà cửa đều trống không tức biểu thị khi lớn lên thành tướng giải không. Nếu tìm xét tận cùng thì cũng lập nên năm thứ lợi ích như trước nói trong chương đầu ngài Thân Tử.

- Đáp lời không kham “Tu-bồ-đề... trở xuống. Văn có bốn:

1. Đáp lời không kham.
2. Kể lý do không kham.
3. Chánh nói việc không kham.
4. Kết thành không kham.

* Đáp lời không kham. Vì ngày xưa bị chê trách mà không đáp được đâu dám lãnh ý chỉ đến thăm bệnh.

* Nói lý do không kham Từ “Sở dĩ ... khất thực”. Do đến khất thực mà bị quở trách. lýdo đến nhà ngài Tịnh Danh khất thực có hai nghĩa: Một là bỏ nghèo đến giàu. Hai là tự ỷ mình giải không.

Nghĩa thứ nhất lại có hai ý:

a. Hóa tha.

b. Tự hành.

a. Hóa tha: Người nghèo khốn khó, thường lo không đủ, vì Từ tâm không tranh giành,Ý hộ trì họ, nên không đến khất thực. Còn nhà giàu no ấm may mắn đến xin thì không làm hao tổn, nên không có lỗi làm phiền não họ. Lại hiểu người nghèo: thì tệ hại nghèo đói nên dễ giáo hóa, bởi gặp duyên liền phát, không đáng tâm lo nghĩ. Còn nhà giàu lại có thêm lòng kiêu căng phóng dật khó dạy, nếu tự mình không nhận xin ăn thì không do đâu mà khai hóa. Đây cùng lỗi với ngài Ca-diếp. Ngài Ca-diếp theo nghèo mà lòng từ bi Không khắp. Còn ngài Thiện

Cát theo nhà giàu không tranh giành cũng là thiên lệch.

b. Tự hành: Ngài Thiện Cát hành không Tam-muội không bị lầu đài sang trọng khó cầu làm phương hại. Nếu bày lễ cúng trang trọng, vì không, và chẳng chút phân biệt nên chẳng động tâm, nên ngài bỏ nhà nghèo theo nhà giàu, vì đối với quán hạnh tâm không ngại.

Nghĩa thứ hai: Tự ỷ giải Không. Ngài Tịnh Danh với biện tài không có giới hạn, nên những kiến chấp gì cũng đều bị chê trách cho nên hàng Thanh văn Bồ-tát không dám đụng đến pháp môn của ngài. Ngài Thiện Cát suy nghĩ nếu còn kiến giải "Có"thì ắt sẽ bị chê trách. Nhưng đã "Không"không có gì thì sao bị chê trách được. Tự ỷ Giải không lòng chẳng sợ khó, nên đến cửa khất thực, bèn bị chê trách dữ dội đến độ muốn vô phép để bát bỏ đi, lý do không kham là như thế.

* Chánh nói việc bị chê trách "Lúc bấy giờ Duy-ma ... trở xuống. Văn có năm phần:

1. Cầm bát đầy cơm.
2. Chánh chê trách.
3. Bỏ bát mà đi.
4. Ngài Tịnh Danh an ủi.
5. Người nghe ngộ đạo.

Bưng bát cơm đầy, theo sự mà giải thích thì thí chủ có vẻ không muốn cho cơm mà chê trách, Như có ý luyến tiếc. Nay cho cơm mà chê trách là biểu thị tâm không luyến tiếc mà chỉ vì người khất thực có tâm quấy nên thương mà chỉ bày cho. Theo lý à giải thích thì, ôm bát không mà đến là biểu thị chỉ thấy "không". Đem cho bát đầy là biểu thị diệu dụng có chê trách chỉ rõ lý "chẳng không". Nên trong Đại kinh có nói: Thanh văn thấy "không"mà không thấy "chẳng không". Bồ-tát không những thấy "không"mà còn thấy "chẳng không"muốn trách ông ấy vướng trệ ở không, để chỉ rõ chẳng không, nên lấy bát không để đầy cơm mà đem cho.

Chánh chê trách: Đại ý có hai câu hỏi: Một, nếu là kính điền thì lấy ăn. Hai nếu là bi điền thì lấy ăn. Câu hỏi đầu phần lớn dựa vào Thông và Viên giáo, câu hỏi hai phần lớn dựa vào Biệt viên. Vì sao? Vì không phải vì tiếc bữa ăn, chỉ vì Thiện Cát tự có ý tưởng mình đến ứng cúng để sinh phước điền, nên phải hỏi đó là thật hay giả. Nếu là Thánh nhân thì đáng làm kính điền. Nếu không phải kính điền thì phải đồng là bi điền của ngoại ma mà lấy ăn. Ngài Thiện Cát không lường được ý chỉ sâu xa của câu hỏi, muốn từ kính điền mà lấy ăn, nhưng với câu hỏi về Thánh pháp thảy đều không biết, muốn từ bi điền mà lấy.

Đâu thể chấp nhận cho bậc Vô học đốn căn lại đồng với ngoại ma, nên lừng chừng tiến thối lưỡng nan muốn bỏ bát mà đi. Ngài Tịnh Danh chê trách, ý chính ở đây.

Câu hỏi đầu về kính điền có hai phần; một là, hỏi có biết Thánh pháp chăng; hai là, hỏi có phải Thánh nhân không.

Hỏi có biết Thánh pháp chăng, từ "nhược năng" đến "thử thực", nếu biết thì mới lấy ăn, vì pháp giúp thành người. Trước căn cứ theo pháp mà hỏi, nghĩa có hai là hỏi về sự và hỏi về pháp.

Về sự, nếu biết sự trong Thánh pháp đối với ăn bình đẳng thì sự đối với pháp cũng phải bình đẳng hóa tha, tự hành, từ bi bình đẳng Không nên bỏ nghèo theo giàu như trước đã nói. Vì ăn không bình đẳng nên từ bi quán hạnh đều không bình đẳng. Vì ăn không bình đẳng nên đối với pháp cũng không bình đẳng. Đã từ bi quán hạnh không bình đẳng, nên khất thực cũng không bình đẳng. Ấy là đối với pháp Không bình đẳng, đối với ăn cũng không bình đẳng. Nếu đều không bình đẳng thì sao được lấy ăn. Lại nữa, nếu cho rằng "Có"có thể phá, mà "không"chẳng thể phá, nên không sợ cật vấn mà đến xin ăn, thì "Có"và "Không"không bình đẳng, thì đối với pháp Không bình đẳng. Pháp Không bình đẳng cho nên đến hỏi xin ăn thì ăn cũng không bình đẳng. Bồ-tát không như vậy Không và "Có"chẳng thiên lệch, ấy là pháp bình đẳng. Pháp bình đẳng nên ăn bình đẳng. Vì ăn bình đẳng nên tức không, như Thiện Cát cậy vào Không mà không sợ. Nhân ăn mà có tranh giành sao được gọi là vô tránh. Nếu luôn Có, Không bình đẳng đối với ăn không tranh giành thì tức là có thể biết Thánh pháp, có thể gọi là kính điền. Người tu quán hạnh nếu được như thế tức là chân khất sĩ.

Về lý, như trong Đại Phẩm nói: tất cả pháp hướng đến vị, sự hướng đến ấy chẳng ngoài vị còn không thể được thì sao đáng có hướng đến và không phải hướng đến . Nay nói tất cả hướng đến vị, vị tức là pháp giới bao gồm tất cả pháp. Có ăn nên có pháp, ăn nên không pháp không . Nay ăn cái "không thể có được"còn chẳng thấy Có sao gọi là có hướng đến , còn chẳng thấy không sao gọi là Không phải hướng đến . Tức là Trung đạo Tam-muội chân thiền duyệt thực mà hay thấu suốt hướng đến và không phải hướng đến, song chiếu cả hai đế được ba đế Tam-muội gọi là chân pháp hỷ. Đó gọi là pháp thực bình đẳng. Lại các pháp bình đẳng, là tất cả các hướng đến, ấm, nhập, giới cho đến Nhất thiết chủng trí, vì ấm nhập giới Nhất thiết chủng trí không thể được, vì sao lại nói đáng có hướng đến hay không hướng đến. Rõ ràng đầy hướng đến và không hướng đến thì tất cả các pháp đều đủ ba đế. Như Đại luận có

dụ ba tướng sát-na ấy là các pháp cũng bình đẳng. Nếu thấy pháp tánh của ăn không khác pháp tánh của các pháp tức là hai pháp đồng một. Lại đối với ăn mà bình đẳng, nếu thông suốt các pháp về lý ba đế, tức là lý ba đế trong ăn, do đó mà đối với ăn cũng bình đẳng. Thường biết như thế là biết Thánh pháp, bèn là kính điền thì mới có thể lấy ăn. Nếu không thể như thế tức là Không phải kính điền sao được lấy ăn. Từ đây trở đi phần nhiều là quán tâm mà nói nghĩa nên không cần lập riêng.

Hỏi có phải là Thánh nhân chăng? "Nếu Tu-bồ-đề ... trở xuống Nếu là Thánh nhân thì phải chứng Thánh pháp, có thể làm kính điền mà lấy ăn. Còn nếu không phải là Thánh nhân đâu nên làm ứng cúng mà thọ nhận. Sở dĩ đặt câu hỏi này là sợ ông ta nghĩ rằng: Ta tuy không biết pháp bất tư nghị thì có hại gì, bởi khi thấy lý Tứ đế là được quả Thánh nhân, tức là Ứng cúng, kính điền mà lấy ăn thì có tội gì cho nên dựa vào Tứ đế mà hỏi. Nếu ý ông bảo thấy lý Tứ đế được quả là Thánh nhân, thì nay lần lượt Tứ đế mà hỏi. Nếu thật thấy thì sao lại cho được quả Thánh nhân là kính điền. Còn nếu không biết thì sao được vọng bảo là đã được. Nếu không phải kính điền thì đâu được lấy ăn. Văn phần này có ba phần: Một là xét hỏi riêng lần lượt theo Tứ đế. Hai là chung kết Tứ đế để giải thích lại. Ba là kết phá.

Phần một có bốn:

a. Xét Tập.

b. Xét Khổ.

c. Xét Đạo.

d. Xét Diệt.

Như đã thường nêu, là xét theo thứ tự khi nói pháp, tức nói quả trước nhân sau, tức muốn khiến chán khổ thì đoạn tập, mến diệt thì tu đạo. Nay cũng theo thứ tự nhân quả mỗi mỗi xét hỏi.

Riêng hỏi về Tập đế:

Nay đem vô tác Tập đế mà hỏi để phá hữu tác Tập đế. Nếu phàm phu ba độc cùng tâm đều sinh đều diệt, tức cùng đều có sinh diệt. Nếu là bậc Thanh văn thì không ai biết Tập mà không đoạn, đây là đoạn mà không đều có. Còn Bồ-tát quán vô tác Tập đế thì tánh dâm, nộ, si cũng như hư không nên không đoạn, cũng không cùng đều, nên không đồng với phàm phu và Nhị thừa. Bồ-tát luôn dùng Phật tuệ quán tánh ba độc tức là Phật tánh, thấu suốt ba độc thấy tất cả Phật pháp đều đầy đủ, tức là vô tác Tập đế. Nên Vô Hạnh nói rằng: "Tham dục tức là đạo, khuể si cũng như thế." Như thế trong ba pháp đầy đủ tất cả Phật pháp. Nếu có thể thấy được như thế thì mới đáng là thấy Đế được quả Thánh nhân, là

kính điền Ứng cúng, mới được lấy ăn.

Hỏi riêng về Khổ đế: "Bất hoại ... Nhất tướng": Hàng Nhị thừa quán hữu tác Khổ đế, phân tích kiểm tra sưu tìm giả danh thật pháp mới được lý khổ gọi là hoại thân. Bồ-tát quán vô tác Khổ đế thật tướng thể thân, như thấy ảnh trong gương, không cần phân tách. Ấy là bất hoại đối với thân mà theo một tướng. Thông giáo còn thiên chân nên không gọi là một tướng. Còn Viên giáo thì pháp thân không có tướng thấy khác, nên gọi là một tướng. Nên ở đoạn văn sau nói: Quán thân thật tướng, quán Phật cũng thế. Thấy ở một tướng không đồng với phàm phu, bất hoại đối với thân không đồng với Nhị thừa. Quán vô tác khổ, thấy một thật đế thanh tịnh pháp thân, gọi là thấy Đế mới là Thánh nhân, tức là kính điền chân thật, nếu không thế thì không nên lấy ăn.

Hỏi riêng về Đạo đế: Từ "Bất diệt ... Minh thoát". Nếu hàng Nhị thừa bỏ tám tà vào tám chánh, khởi ba minh vào tám giải thoát, thì đây là diệt bỏ si ái mà khởi minh thoát, tức là hữu tác Đạo đế. Bồ-tát tu vô tác Đạo đế chỉ quán tất cả chúng sinh tức tướng Bồ-đề, pháp tám tà tức là tám giải thoát. Nếu đoạn mà khởi, thì không phải là tu vô tác. Dùng Phật tuệ mà quán không phải sáng không phải tối, cùng giao tiếp với cả sáng tối không ngăn ngại nhau, mà hiển bày Bồ-đề. Tức là làm phi đạo mà thấu suốt Phật đạo, nên không cần đoạn si ái, khởi minh thoát. Thì minh đối với si, thoát đối với ái, nên kinh Tư Ích có nói: dùng tướng Bất nhị mà quán minh đạo Thánh đế. Nếu có thể tu đạo Thánh đế như thế mới là chân Thánh nhân Kính Điền mà lấy ăn. Không thế thì không nên lấy ăn.

Riêng hỏi về Diệt đế: Từ "dĩ ngũ ... bất phược"hỏi hàng Nhị thừa quả phược đoạn dứt thì gọi là được hai thứ Bát-nhã tức là tên khác của Diệt đế Niết-bàn. Giáo Thanh văn nói người phạm tội ngũ nghịch còn chẳng được xuất gia thọ giới, đâu được nói là giải thoát Diệt đế. Viên giáo thì không thế, vì hiểu thật tướng ngũ nghịch tức là Diệt đế. Nên đoạn văn sau có nói: "Tất cả chúng sinh tức Đại Niết-bàn"nên không còn diệt nữa. Kinh Tư Ích nói: "Pháp xưa không sinh, nay thì không diệt, là Diệt Thánh đế." Kinh Phương Quảng nói: Cho đến tội ngũ vô gián đều sinh tướng giải thoát. Ngũ nghịch là phược dữ dội mà còn vốn là diệt, huống là tất cả pháp mà không phải giải thoát ư? Như Điều-đạt tạo tội ngũ nghịch đọa vào ngục Vô gián mà vui như ở Tam thiền, thường tự vắng lặng, tức là Đại Niết-bàn. Vì tướng ngũ nghịch nên không đồng với Nhị thừa, mà được giải thoát nên không đồng với phàm phu. Nếu có thể như thế mà thấy vô tác Diệt đế, thì đó là Thánh nhân vô thượng

kính điền. Không thế thì không nên lấy ăn.

Chung giải thích lại “không thấy... Thánh nhân”: Trước hỏi vô tác Tứ đế vì ngài Thiện Cát không hiểu, nên giải thích lại . Không thấy Tứ đế không phải là Không thấy Đế, thì nay dùng ba nghĩa giải thích chung:

a. Giải cả hai đều không phải.

b. Giải cả hai lấy, bỏ.

c. Căn cứ bốn bất khả thuyết.

Giải cả hai đều không phải: Không thấy tức không phải Có, không phải thấy tức không phải Không. Sở dĩ nói điều này để giải thích là vì ngài Thiện Cát tự bảo rằng nếu thấy hữu tác Tứ đế là được quả. Trên đã trình bày vô tác lấn át hữu tác, tức không có lý hữu tác đế thấy được, nên nói không thấy Tứ đế. Nếu nói không thấy có hữu tác tức không có Tứ đế có thể thấy. Trên đã nói vô tác, vì sao lại bảo như thế, nên nói không phải chẳng thấy Đế. Lại giải không thấy Tứ đế không giống Nhị thừa, không phải Không thấy Đế, không đồng với phàm phu.

Giải cả hai lấy bỏ Tứ đế của bốn giáo thì bỏ một lấy ba. Bỏ một, tức là Không thấy, không thấy có Tứ đế sinh diệt. Lấy ba, tức không phải Không thấy Đế, không phải Không thấy Tứ đế của ba giáo. Đây như Trung luận nói về lỗi của ngoại đạo. Luận chủ nếu phá tất cả pháp, tức là Không có Tứ đế, bốn quả Sa-môn, ấy thật đáng sợ. Luận chủ hỏi gặn lại: Nếu như chỗ ông chấp có tức phá Tứ đế của bốn quả Sa-môn, ta tuy phá tất cả pháp Tứ đế bốn quả Sa-môn nghĩa đó rất rõ ràng. Tương tự với đây mà phá tức như nay phá sinh diệt Tứ đế. Về “Có”thì nay diễn môn có ba thứ, huyền văn đã phân biệt, nay không nhắc lại.

Căn cứ bốn bất khả thuyết: Đại kinh nói bốn bất khả thuyết, tức bốn lý Tứ đế. Nói có bốn nhân duyên, tức bốn Tất-đàn phó cơ nói bốn thứ. Không thấy Tứ đế, tức bốn lý Tứ đế đều bất khả thuyết. Không thể thấy nên nói không thấy Tứ đế. Tuy bất khả thuyết mà bốn giáo thuyết, tuy không thể thấy mà năm nhãntương mà thấy, bất khả thuyết mà thuyết. Nếu không thể như thế tức không phải là Thánh nhân chân kính điền sao được lấy ăn.

Không phải được quả, có Sư nói, đây e là loại rơi rớt cần có đối, nay nói không phải thế. Ngài Tịnh Danh đã giải thích không phải thấy Đế, tức không có Thiện Cát và hàng Nhị thừa thấy Đế được quả. Nếu thế, không phải Không thấy Đế nên có Đại thừa Bồ-tát được quả. Nay nói Bồ-tát trong nhân không chứng, nên nói không phải được quả. Nhưng hàng Nhị thừa cho rằng thấy Tứ đế thì được hai quả Niết-bàn. Ý

nay trách là chỉ chứng thiên chân mà gọi là được quả hai Niết-bàn. Đã phá quả hóa thành tức là Không phải quả nên nói là Không phải được quả. Nếu Bồ-tát của Thông giáo tuy trong nhân thấy vô sinh mà chưa chứng nên không phải được quả. Biệt giáo trong nhân tuy thấy vô lượng nhưng nếu nhập vô tác, Thập địa chưa đủ thì đâu được chứng quả. Bồ-tát của Viên giáo chưa đến Diệu giác đâu được ở Sơ tâm mà được quả vô thượng. Đoạn văn sau có nói: Tuy lại thị hiện thành đạo, chuyển pháp luân, mà không bỏ hạnh Bồ-tát, tức là Không phải được quả. Ngài Thiện Cát còn chưa thấy được ba thứ Tứ đế của Diễn môn, không phải là chân Thánh nhân, sao được chứng quả Vô học. Đây không phải là kính điền thì đâu được lấy ăn. Không phải phàm phu tức không phải cụ phược, không phải lìa pháp phàm phu, tức không phải pháp giải thoát của Nhị thừa. Lại nữa, không phải phàm phu, tức là pháp bốn thứ Diệt Đạo. Không phải lìa pháp phàm phu, tức là pháp bốn thứ Khổ tập. Vì sao? Vì tất cả phàm phu và hàng Nhị thừa là ở ngoài lý Trung đạo, đều là phàm phu. Còn Bồ-tát quán Trung đạo mà thấy Phật tánh, nên không phải phàm phu. Không phải lìa phàm phu là năm loại phàm phu luận nói Thập địa, vẫn gọi là Thánh tuệ phàm phu, thế thì dưới quả vị Phật trở xuống đều là phàm phu nên nói không phải lìa pháp phàm phu. Không phải Thánh nhân, là nếu cho cả hai đều không phải, Bồ-tát quán pháp bình đẳng còn không thấy Thánh pháp, thì có chỗ nào là Thánh nhân, nên không phải là Thánh nhân Nhị thừa. Không đâu không phải Thánh nhân thì tức là Không phải phàm phu. Lại không phải Thánh nhân, là chẳng phải Thánh nhân ngoài lý. Hàng Nhị thừa không thấy Trung đạo thì đâu phải là Thánh nhân. Lại không đâu không phải Thánh nhân là chỉ cho hàng Tam hiền Thập Thánh. Xét theo Viên giáo thì đều là Thánh nhân cả. Ngài Thiện Cát đã ở ngoài lý mà không dự vào số Thánh nhân này, thì không phải là kính điền đâu được vọng dối lấy ăn.

Kết giải thích "Tuy thành ... thủ thực". Tuy thành tựu tất cả pháp, là thấu suốt bốn thứ Tứ đế, tất cả các pháp quyền thật đều thành tựu. Nhưng lìa các pháp tướng, tức là pháp giới bình đẳng Không phải nhân, không phải quả mà không thể nói. Vì không thấy bốn tướng Tứ đế, nên tâm không đắm trước. Lại nữa, nếu thấu suốt bốn thứ Tứ đế, tức thấy trung đạo song chiếu với hai đế, mà được tam đế Tam-muội, ba trí đầy đủ, định tuệ trang nghiêm, thành ba đức bí tạng rốt ráo không thể được, thuận đạo pháp, ưa bất sinh, tức nhập vào sơ trụ của viên giáo, tâm tâm vắng lặng, tự nhiên lưu nhập. Nếu được như thế tức là chân Thánh nhân,

Ưng cúng phước điền mới được lấy ăn, đã không như thế đâu được lấy ăn.

Câu hỏi thứ hai: nếu đồng Bi điền mới được lấy ăn Từ "Nếu Tu-bồ-đề... trở xuống Sở dĩ nêu câu hỏi này là nếu biết Thánh pháp, thì tức là Thánh nhân đáng là kính điền. Đã không biết vô tác Tứ đế Thánh pháp , tức không phải là chân Thánh nhân, chỉ biết pháp phàm hẹp hòi thì tức là bi điền đáng nương cậy mà lấy ăn. Văn này khó thấy, xưa giải không đúng.

Có người nói: Nếu phân biệt Phật pháp là chân chánh, ngoài pháp là tà, thì tâm có phân biệt không phải là giải không bậc nhất, nhưng tà chánh một tướng mới thật là hiểu không, mới có thể lấy ăn. Hoàn toàn ý giống Thông giáo, e ý kinh này không phải thế. Có Sư nói: Ngài Thiện Cát là Thanh văn không thể lời nói ra lại đồng với ngoại đạo, ngài Tịnh Danh chê trách khiến ngài đồng với lục sư, là Bồ-tát, mới có thể lấy ăn. Ý không phải thế. Nay nói ngài Tịnh Danh hỏi ngài Thiện Cát nếu muốn ma ngoại đạo tức là bi điền bèn có thể lấy ăn. Đây có hai câu hỏi: Một là, hỏi có muốn đồng với bọn tà đạo thì hãy lấy ăn; hai là, hỏi có muốn đồng với tà pháp thì lấy ăn. Vì sao, bởi đã không phải là Thánh nhân thì tức là muốn đồng với tà nhân thành tựu pháp hẹp hòi phàm phu, đã có ái kiến thì há không phải là ma ngoại, há không phải là ý muốn đồng với bi điền mà lấy ăn ư? Ý kinh nếu thế đâu lại đồng với các Sư.

Câu hỏi đầu có ba phần:

1. Căn cứ không thấy Phật không nghe pháp mà hỏi.
2. Căn cứ đồng lục sư mà hỏi.
3. Kết, khiến lấy ăn.

Căn cứ không thấy Phật không nghe pháp. Phàm chúng sinh không nhất định, tà chánh là ở duyên. Ngài Thiện Cát đã không thấy pháp thân Phật , không nghe pháp vô tác Tứ đế, tức là Không thấy Phật không nghe pháp. Thế thì những thấy nghe xưa đâu chẳng phải là thấy bọn ngoại đạo và nghe pháp của họ? Như Tam tạng giáo nói: "Nếu không thấy có Phật trượng sáu ở cung vua, không nghe pháp sinh diệt Tứ đế , riêng có thầy dạy học, tuy có thiền định thần thông trí tuệ, nhưng đều là ngoại đạo." Nay ngài Thiện Cát đã không thấy ba thân Phật ba đức của Đại thừa, không nghe pháp ba thứ Tứ đế Đại thừa, tức là Không thấy Phật không nghe pháp, chỉ lúc xưa thấy Phật là Tỳ-kheo già và nghe pháp sinh diệt Tứ đế , thì tức không thấy được Phật chân thật, không nghe được pháp chân thật. Cho nên Kim Cang Bát-nhã Luận nói rằng:

"Ứng hóa không phải Phật chân thật, cũng không phải nói pháp." Như ở đạo tràng vắng lặng Hoa nghiêm khi mới thành chánh giác, nói đốn giáo viên mãn, hàng Thanh văn ở tòa giảng như câm như điếc, tức là Không thấy Phật không nghe pháp. Lại như trong kinh Pháp Hoa, kẻ cùng tử nghỉ đêm trong chòi lá, chỉ thấy cầm đồ hốt phân, không thấy thân tôn quý. Đó là Không gặp chánh duyên, không thấy chánh đạo, rơi vào hàng Nhị thừa, đồng loại với ngoại đạo, nên không thấy được chân lý, đều không phải là Thánh nhân, tất cả là bi điền.

Căn cứ lục sư mà hỏi Từ "Bỉ ngoại đạo... xuất gia". Sở dĩ hỏi, tức đã không thấy Phật không nghe pháp, thì thọ học với ai về thần thông trí tuệ, đúng là phải theo học với lục sư. Vì sao biết? Vì lục sư sinh trước, Thiện Cát học sau. Đã không thấy Phật nghe pháp, ngoài ra không có ai dạy dỗ. Nếu như thế, thầy đã tà thì đệ tử đâu chánh được, cớ sao không đồng với bi điền mà lấy ăn?

Phú-lan-na là tên, Ca-diếp là họ, đã nói các pháp Không sinh không diệt.

Mạt-già-lê là tên, Câu-xa-lê là mẹ, nói ở chúng sinh tuy có khổ vui mà không có nhân duyên, tự nhiên như thế.

San-xà-dạ là tên, Tỳ-la-chi là tên mẹ nói chúng sinh cứ phó mặc, đến lúc chín muồi sẽ được đạo, cũng như hòn bi lăn hết mức sẽ dừng lại. Lại nói: Đủ Tám vạn kiếp tự nhiên sẽ được đạo.

A-kỳ-đa-xí-xá là tên, Khâm-bà-la là áo xấu nói rằng chúng sinh phải chịu khổ báo, nay người ấy cạo tóc xông mũi, mặc áo xấu để thay thế, cho rằng sau sẽ được vui Niết-bàn.

Ca-la-cưu-đà là tên, Ca-chiên-diên là họ nói rằng: Chúng sinh cũng có cũng không.

Ni-kiền-đà là tên chung của ngoại đạo xuất gia, Nhã-đề là tên mẹ nói rằng: Tất cả đều do nghiệp làm ra, nhất định không đổi được, không trốn tránh được.

Nay Đại sĩ chỉ dùng phần ít để chê trách phân tích như mắng người là lừa, chưa chắc phải có bốn chân và đuôi lông... Tam tạng giáo chưa rốt ráo thì cùng tướng tà giống nhau, đây là chê trách nói tướng cũng giống thế. Tam tạng giáo có bốn môn vào lý, lục sư cũng có bốn môn tà chấp. Như Phú-lan-na thấy về không nhân không quả, không sinh không diệt. Không sinh tức không hữu, không diệt tức không vô, tức là môn "chẳng phải có, chẳng phải Không". Mạt-già-lê nói tất cả đều tự nhiên không có tạo tác, đây tức là phá nhân mà không phá quả, như Trang, Chu đã chấp về tự nhiên. Đây giống như không môn. San-

xà-dạ thì chấp tà nhân và không nhân chưa rõ ràng. Ca-chiên-diên thì chấp môn có, không, chấp hai thứ kia đều là hữu môn, nên biết lục sư có bốn chấp. Trong giáo Thanh văn nói Phật quá khứ khi ra đời, người có tuổi thọ dài ngắn, được đạo... đều có định số. Sau khi Đức Di-lặc ra đời thì lúc người sống đến tám vạn tuổi được đạo, còn các lúc khác không được đạo, nên Phật không ra đời, đây bị Đại luận chê trách. Là cùng với San-xà-dạ có gì khác. Giáo này lại nói cạo tóc, nhuộm y quét phân, khổ hạnh, cùng với Khâm-bà-la có gì khác. Lại nói Thi trọng Tỳ-ni làm phép đuổi và các tội giá làm ngăn ngại Thánh đạo thì cùng Nhã-đề tử có gì khác. Cũng nói là giống nhau cho nên dùng để chê trách. Lại ngoại đạo có ba thứ: Một là, Nhất thiết trí; hai là, Thần thông; ba là, Vi-đà "Phệ-đà". Trong kệ bốn chữ có luyện tập suy nghĩ thật tinh tế mà thấu nhập thì thấy tâm rõ ràng. Mỗi người ở môn của mình mà biện thuyết vô ngại khó thể bắt bẻ khuất phục, tức là Nhất thiết trí ngoại đạo. Tuy có trí này nhưng chưa được thiền định thì chưa có thần lực. Nước lửa, vách núi chạm vào còn bị ngăn ngại. Nếu được thiền định nhân đó phát thần thông thì có thể đi đứng trên mặt nước, ở lỗ tai biến ra dê, tay nắm bắt ánh sáng trời trăng sao, miệng ngậm nước bốn biển... thần lực như thế cùng Thánh không khác, ấy là thần thông ngoại đạo. Tuy được trí tuệ thần biến nhưng chưa thông suốt luận bốn Vi-đà. Đó là thiên văn, địa lý, thuốc men và chú thuật. Gặp việc không biết phần nhiều đều bị khuất phục. Đây là có tuệ mà không nghe học. Nếu người có khả năng học thuộc bốn bộ Vi-đà thì là bậc thượng thủ trong đạo. Trong tất cả thế gian đều có các Sư, mười sáu nước kính trọng họ như Phật, nên đem ba thứ này căn cứ làm lục sư, một sư có ba mươi ba ngàn sáu trăm mười tám (33.618) Sư ngoại đạo. Tam tạng giáo cũng có ba thứ La-hán. Người mới tu ba thứ niệm xứ gọi là tánh cộng duyên, nên được quả thành ba thứ La-hán, gọi là tuệ câu vô ngại. Nếu căn cứ ở bốn môn thì có mười hai A-la-hán. Nhất thiết trí, Thần thông, Vi-đà các việc đều giống nhau. Sở dĩ nói hạng người tà này mà không chê trách, là vì sợ Thiện Cát tự bảo ta là La-hán thấy chân đoạn kiết thì được Nhất thiết trí, lại được ba minh sáu thông, lại tinh thông cả Tam tạng giáo là Đại La-hán, đây sánh được với bọn ngoại đạo này, nên Đại sĩ lấy ba thứ của lục sư để bài bác. Nếu ba thứ của ngoại đạo là tà thì ba thứ của ông đâu phải là chánh. Tâm làm ngoài lý từ trước nay đều gọi tà kiến, không phải là vô tác. Đại sĩ biết tâm ông ấy "Tu-bồ-đề) có hồi phục. Cho nên tóm kết nhiều lần mà chê trách, khiến không đối đáp được. Như thế mà cật vấn tới lui "ông đâu khác gì đám ngoại đạo kia, ông đã xuất gia với

họ, học của họ Nhất thiết trí...”

Kết thành bi điền hãy lấy ăn Từ “Bỉ sư ... thủ thực”. Thầy ông bị đọa, tức hàng tà kiến lục sư, ông cũng đọa theo, tức ông xem họ là thầy, họ đọa vào sinh tử thì ông cũng đọa theo. Tuy là phân ra hai thứ sinh tử khác nhau, nhưng đều là Không thấy tánh, đồng nghĩa với đọa lạc, nếu muốn cùng đọa thì đồng với bi điền hãy nên lấy ăn.

Câu hỏi kế tiếp là hỏi có muốn đồng tà pháp chăng? “Nếu Tu-bồ-đề trở xuống Sở dĩ lại hỏi câu này, tức nếu đúng chưa muốn thì tự bảo ta tuy không thấy Phật chân thật, không nghe chánh pháp vô tác, nhưng là La-hán, đủ cả ba nghĩa, đâu đồng với lục sư, là đệ tử của bi điền mà lấy ăn. Đại sĩ biết ý đó nên hỏi lại: Ông tự cho là A-la-hán đầy đủ ba nghĩa, không đồng với bọn lục sư và đệ tử của họ, sao lại còn dùng pháp kiến tư hẹp hòi xấu xa. Nếu người có điều đó tức không đủ ba nghĩa, đâu lại là La-hán, mà chẳng muốn đồng với bi điền lấy ăn. Văn này lại có ba phần:

1. Căn cứ Sát tặc mà chê trách.
2. Căn cứ Ưng cúng mà chê trách.
3. Căn cứ Bất sinh mà chê trách.

Căn cứ Sát tặc mà trách: nếu tự cho là La-hán, theo lý phải sát tặc sao được có đủ hoặc kiến tư hoặc Văn đây có hai phần nhỏ:

a. Trách có kiến tư mà nhập vào tám nạn.

b. Trách có tư duy mà lìa pháp thanh tịnh, đã đủ hai hoặc này, sao gọi là Sát tặc?

Trách về kiến hoặc: “Nếu Tu-bồ-đề... vô nan”. Nói tà kiến là những kiến nào. Nếu hợp với Trung đạo làm hai đế, chân đế hợp với tục đế, lại là hữu kiến. Nếu làm ba đế riêng thuộc vô kiến. Nên Đại kinh nói: Phàm phu là hữu, Nhị thừa là vô, còn Bồ-tát thì chẳng có chẳng không. Vì sao? Vì phàm phu không thấy Trung đạo mà khởi sáu mươi hai kiến, lưu chuyển trong hai mươi lăm hữu, nên thuộc hữu kiến, còn Nhị thừa không thấy Trung đạo mà đoạn sáu mươi hai kiến nhập Không, nên thuộc vô kiến. “Không”đối với sinh tử lại là hai biên, đều không vào Trung đạo. Nếu cùng luận với họ rằng đã thấy hoặc của tam giới mà đến bờ kia nên cướp lời nóiđó chính là kiến hoặc của ngoại giới đâu thể đạt đến chỗ thấy kiến hoặc rốt ráo . Vì mê Trung nên thấy Không bất động, không tu vô tác đạo phẩm, sao lại nói đến biệt kiến của bờ kia, Do đó không phải là sát tặc.

Trụ ở tám nạn không được không nạn, tám nạn là chướng kiến đạo, Thanh văn nếu có nạn này thì không được vào. Bồ-tát bất định tự

mình có bị nạn che chướng. Tự mình tuy có đang ở trong tám nạn mà khéo léo dùng chánh quán, liền được không nạn, mà thấy được Phật tánh. Đây tức là làm phi đạo mà thấu suốt Phật đạo. Ngài Thiện Cát tuy đã lìa tám nạn giới nhưng trụ vào tám nạn của ngoại giới nên, đâu được đến bờ kia của kiến đạo Vô tác. Nên cần phân biệt hai thứ tám nạn: Một là phàm phu trụ sự tám nạn, hai là Nhị thừa trụ lý tám nạn, đều không được không có nạn. Ngài Thiện Cát gồm cả hai, đâu được không nạn. Chỉ có Bồ-tát của Viên giáo tu quán Trung đạo trụ sự tám nạn, đều được không nạn, nên ở tám nạn, mình người đều không trệ ngại.

Về sự tám nạn, là tám nạn của nội giới , chướng Thiên, Viên kiến đạo, sự số như trước đã nêu. Nay nói về lý tám nạn, chỉ chướng Viên chân. Ba nạn trước là ba ác đạo có Sư dùng ba không làm ba ác đạo. Đây chưa hẳn như thế. Vì Bồ-tát cũng tu ba không, mà không phải là Nhị thừa ác đạo. Nay dùng kiến tu Vô học của Tam tạng giáo làm ba ác đạo, vô vi chánh vị không thể phát tâm, gọi là đọa ác đạo. Cho đến bậc Vô học cũng như thế. Nếu vào vô dư, ắt trái hẳn Phật đạo, đâu không phải ba ác đạo là nạn. Bồ-tát không sợ tội ngũ nghịch và ba ác mà chỉ sợ sinh tâm Nhị thừa. Như Đại Luận có nói: Cây lớn đổ thì cành lá không có chim oán đậu nghỉ đêm. Nạn thứ tư là Bắc Uất-đơn-việt Định tức đem diệt của Tứ đế đối với phương Bắc, Thanh văn chứng diệt như định thọ ấy. Nạn thứ năm là Trường thọ thiên. Thanh văn gọi là Tịnh thiên. Nếu nhập Vô dư thì về Đệ nhất nghĩa thiên đâu có thể hóa sinh. Có người nói Nhị thừa vô dư là định đại diệt, trải bảy trăm a-tăng-kỳ kiếp Phật sẽ phóng quang chiếu kẻ có duyên, khi ra đời mới nói pháp cho nghe. Nếu dựa vào Đại Luận mà nói thì ra khỏi ba cõi rồi thọ thân pháp tánh, các loại như thế là khác với trầm độn khó hóa độ, đồng với trời Trường thọ. Nạn thứ sáu là, sinh trước Phật sau Phật, hàng Nhị thừa quán thấy Chân, khi xuất quán thì duyên với tục, không thấy lý Trung đạo, tức là trước Phật sau Phật. Nạn thứ bảy là, Thế trí biện thông ngoại đạo không thấy lý chân, mà phát kiến tuệ gọi là Thế trí biện thông. Hàng Nhị thừa chưa thấy Trung đạo mà phát tuệ vô lậu đồng là thế trí biện thông. Nạn thứ tám là, mù điếc câm ngọng, hàng Nhị thừa không có căn Bồ-tát, tuy được lục thông, nhưng không thấy sắc của mười giới thì như mù, không nghe tiếng ở mười giới thì như điếc, không thể dùng một âm mà tùy loại được hiểu thì như câm. Như tám nạn này nghiêng về Sự mạn. Ngài Thiện Cát không thể trụ ở sự lý nạn mà được không nạn, mình và người không trệ ngại, lại trụ ở lý mạn mà chướng kiến Trung đạo, sao đạt được , kiến đạo đến bờ kia , tức đồng pháp phiền

não lìa thanh tịnh.

Trách còn có tư duy: chỉ vì phiền não gọi chung ở trên đã thuộc kiến, nay phải thuộc tư. Ngài Thiện Cát có đủ biến dịch phiền não tâm cùng thứ này hợp nhau, nên nói đồng với phiền não. Như trong Đại Luận nói: Kết sử có hai thứ: Một là, Nhị thừa cộng đoạn; hai là, Nhị thừa bất cộng đoạn. Bất cộng đoạn, tức như Ca-diếp... chưa đoạn được nên khi nghe Ca-la nữ đàn lên thì không thể tự an.

Lìa pháp thanh tịnh, tức là lìa pháp tâm tự tánh thanh tịnh. Kẻ phàm phu cụ hoặc gặp duyên cũng có thể cầu được pháp thanh tịnh. Hàng Nhị thừa chấp chứng của mình là rốt ráo không cầu, tâm mê lý Trung đạo tức là lìa hẳn pháp thanh tịnh. Thế thì tư hoặc vẫn còn sao tự bảo là sát tặc được?

Trách không phải Ứng cúng: Từ "ông được... ác đạo". Ngài Thiện Cát cho rằng mình được Vô tránh Tam-muội thì là phước điền tốt, tất cả chúng sinh cũng được định ấy sao nói họ không phải là Ứng cúng phước điền. Căn bản thiền định, bốn Vô lượng tâm, Vô tránh... các định, trải nhiều kiếp chúng sinh cũng từng được. Cho nên Đại kinh có nói: Phàm phu đều có Sơ địa vị thiền.

Hỏi: Ngài Thiện Cát đã tu quán luyện huân tu mà được định Vô tránh, chúng sinh không tu thứ này, vì sao nói cũng được định này?

Đáp: Quán luyện huân tu đều nhân căn bản thiền. Nay bèn một loạt lấy đây nêu ra nên nói đều được. Lại nữa, các lục sư... đều được thâm thiền, đều có Từ tâm từ thiền định mà khởi, dù có hương xông dao cắt, tâm vẫn không nghĩ khác. Như thế thiền này cùng với thiền Vô tránh của Thiện Cát đâu khác?

Những người thí cho ông không gọi là phước điền, chúng sinh cũng được định ấy nhưng vì có cát muối kiến tư nên không gọi là phước điền. Các ông lại được định ấy thì cũng đủ cả cát muối kiến tư. Người cúng dường các ông tất đọa vào ba ác đạo, tức cúng dường cho Tiểu thừa. Khi báo trời, người hết rồi, gặp duyên lại phát nghiệp Tiểu thừa, thì nhập vào kiến tư Vô học ba ác đạo. Lại nói cúng dường cho Tiểu thừa, sau này tâm buông lung không trú Đại thừa, phần nhiều lại chê bai, nên bị đọa vào ba ác đạo. Như Thắng Ý chấp Tiểu chê Đại sinh thân mà đọa lạc trải nhiều kiếp chịu khổ. Đây chính là nhân tội đâu thể gọi là Ứng cúng.

Trách không phải Bất sinh: Từ "Vi dữ ... thủ thực", chúng ma, thì ham mê sinh tử. Nếu cùng ma đồng, tức đồng sinh tử, sao gọi là Bất sinh. Là cùng chúng đồng tức có hai nghĩa:

a/ Căn cứ tự hành.

b/ Căn cứ hóa tha.

Căn cứ tự hành, tức ma và Thiện Cát đều cùng ưa sinh tử, tuy có hữu vi vô vi không đồng nhau, nhưng đều là Không thấy tánh. Như làm một vật giống nhau nên nói là một tay.

Căn cứ hóa tha, như Đại Phẩm nói: Khi Bồ-tát hành Bát-nhã thì ma đến nói rằng: Các ông sao không học theo Tu-đà-hoàn cho đến Bích-chi-Phật, nay gọi là hàng Nhị thừa cũng dạy chúng sinh tu hành pháp của mình, tiếp dẫn nghĩa đồng nên nói là một tay. Lữ nghĩa là bạn bè, người cùng chí hướng. Lao nghĩa là đều có trần lao thấm đượm vào nghiệp việc đồng. Lại giải lao tức là bền chắc, tức đều nhiễm sinh tử chấp nhân khó chuyển, nên nói là lao lữ "bạn trần lao".

Ông nay cùng chúng đồng, tức ma có đủ tám vạn bốn ngàn trần lao, ông cũng có đủ nên nói là đồng. Lại đủ cả tám vạn bốn ngàn ngoại giới.

Đối với tất cả tâm chí oán, tức như kẻ phạm pháp vua, là tên giặc cướp lớn không thể cứu. Hàng Nhị thừa tự cho mình khỏi cứu chúng sinh mặc tình với luân hồi là tên cướp lớn. Lại như đám giặc cướp thiến người. Nhị thừa cũng thế, phá hoại thiện căn của người, dứt chủng tử của Phật, nên nói mà có oán tâm.

Lại hại pháp thân tuệ mạng của chúng sinh và thiện pháp quyến thuộc. Đó gọi là hại mẹ Trí Độ, hại cha Thiện Quyền, hại vợ Pháp Hỷ, hại con trai Thiện Tâm, hại con gái từ bi, há không phải là tên cướp lớn của thiện pháp. Chê bai chư Phật, chê bai có hai nghĩa: Tăng và tổn. Phật không có các nạn sinh tử bệnh não... mà nói là có, tức là tăng thêm mà chê. Thân Phật thường trụ công đức trí tuệ lặng sáng đầy đủ, mà nói là Không có, tức là làm mất đi mà chê. Như đoạn văn sau trách A-nan rằng: Chớ chê Như Lai. Thân Như Lai là thể kim cang, các ác đã dứt hẳn, các thiện khắp đầy, đâu còn bệnh tật sầu não nào...

Hủy pháp, nếu nhất định nói pháp hữu tác tức là chê pháp vô tác. Lại pháp tức là pháp tánh không thể nói bày, nếu nói có, tức là hủy báng. Kinh Kim Cang Bát-nhã nói: Nói có thuyết pháp tức là hủy báng Phật, vì không hiểu điều ta nói. Tam tạng giáo chân đế nói bốn hủy báng, tức là bốn môn Tiểu thừa có bốn trường hợp nói pháp, là nói pháp chê Đại thừa vậy. Nếu ở chúng sinh có oán chê Phật hủy pháp gọi là đại ác nghiệp. Do biệt hoặc mà thọ sinh biến dịch, sinh tử mênh mông sao gọi là Bất sinh?

Không vào số chúng ấy, nếu có chướng thì không được vào số

Thánh hiền của Viên giáo. Thiết luân ở giáo này thì sáu căn hỗ dụng nhau, hàng Nhị thừa không có, đâu được ở trong số đó.

Trọn không diệt độ, là chấp có Tiểu thừa diệt độ, trọn không thể được Thường Lạc Niết-bàn, tức là Biến dịch sinh tử chưa hết, sao gọi là diệt độ. Nên kinh Pháp Hoa nói: Chỉ lìa hư vọng thì gọi là giải thoát. Thật sự chưa được giải thoát tất cả , Phật nói người này chưa được diệt độ, người này chưa được đạo Vô thượng. Cho nên ông nay chấp chứng, quyết không được Đại diệt Niết-bàn, tức không phải Bất sinh, sao được tự gọi là Bất sinh? Thảy đều không có ba nghĩa của La-hán, đâu khác gì ma ngoại kia, thì đâu được không muốn đồng với Bi điền mà lấy ăn. Người đời không hiểu sâu ý kinh, phần nhiều đều nghi lời giải này, đến Pháp Hoa mới rõ. Nên bốn vị đại Thanh văn tự mừng rằng: Bọn ta nay mới thật là A-la-hán ở thế gian, đáng nhận thọ cúng dường. Đây mới ngộ được sự chê trách lúc xưa của ngài Tịnh Danh.

c/ Bỏ bát mà đi khi ấy ta đến nhà, ba lần Thiện Cát để bát tự bằng lòng là chưa biết Thánh pháp, lại không phải là Thánh nhân. Lại ta thật đã đoạn hết các hoặc ở tam giới đâu được tức đồng ma ngoại, suy nghĩ tới lui đều không thể làm bi hoặc kính điền mà lấy ăn, mê muội ngẩn ngơ không biết đáp sao, bèn bỏ bát mà đi. Lúc đó Đức Thế Tôn tôi nghe kẻ hoang mang này thuật lại việc mê mờ kinh nghi không hiểu. Vì sao? Vì trong Tam tạng giáo chỉ nói vụng về vượt qua sinh diệt, chưa từng nghe Phật nói vô tác Tứ đế , ngu si không hiểu thế nên hoang mang. Không biết nói gì, đâu biết đáp sao, tức không hiểu điều ngài Tịnh Danh nói đều là lý viên giáo, không biết sự quyền thật khai giá của Phật pháp, thế nên không biết đáp sao. Bèn để bát muốn đi ra khỏi nhà ấy, đã không thành kính điền mà cũng không muốn đồng với bi điền, bỏ hai lối này không còn cách nào khác, do đó để bát mà đi ra khỏi nhà.

Ngài Tịnh Danh an ủi: Từ "Duy-ma-cật"trở xuống, ngài Thiện Cát cậy mình giải Không, không sợ vấn nạn, nên đến khất thực để xem biết thần trí sắc bén của ngài Tịnh Danh. Nếu thế sao Tịnh Danh hỏi thì mờ mịt không biết gì. Song việc ngài Tịnh Danh cật vấn vốn là muốn bác bỏ chỗ trệ Không, chỉ rõ pháp chưa nghe, không phải vì tiếc của mà gây buồn lo, do đó đã an ủi khiến ngài Thiện Cát lấy bát về. Văn có ba phần nhỏ:

1. Hỏi an ủi.
2. Ngài Thiện Cát đáp.
3. Lại an ủi giải thích.

An ủi lấy bát chớ sợ, đã Không, tức đồng với lục sư thì chỉ là có lỗi

trệ Không, sao lại tự hạ mê mờ như thế. Nói Phật hiện ra hóa độ người dùng việc đó để gạn hỏi, tức là pháp thân khởi ứng, mà dùng lời cật vấn này, đâu nên sợ. Việc hóa độ tức Không, là đã hiểu nghĩa Không. Trong Đệ nhất không thì không có người, sao lại sợ sệt.

Thiện Cát đáp lời "Tôi nói Không... ", dùng tâm giải không mà nghe lời giáo hóa, tâm nhỏ bé tỉnh ngộ, hết sợ sệt nên nói Không.

Lại an ủi giải thích "Duy-ma-cật... trở xuống. Văn đây lại có ba:

a. Chính an ủi.

b. Giải thích.

c. Luận lại.

a. Nói tất cả các pháp đều như tướng huyễn hóa, nay Ngài không có gì phải sợ. Đây là dùng huyễn hóa của Thông giáo để an ủi, khiến không sợ hãi. Nên ngài Thiện Cát tích pháp Không mà quán nhập, ắt không còn lo âu, nhưng khi xuất quán nghe nói khác, thì tâm liền biến động, nên dùng huyễn hóa tức không mà an ủi.

b. Giải thích Từ "Sở dĩ... sở cụ". Những điều vừa nói trên cùng đồng tất cả pháp, đều huyễn hóa tức Không. Nếu được tức Không, nên không đắm trước danh tự, thì tâm không kinh sợ.

c. Lại luận văn tự tánh lìa Từ Hà dĩ... pháp dã". Không ở mình người bốn câu tức chữ là tánh. Tánh vốn không có, nên nói tánh lìa: Đó là bất tư nghị giải thoát, đâu được giải thoát mà tâm còn kinh sợ?

Nói thời chúng được lợi ích Từ "Duy-ma... nhãn tịnh". Pháp nhãn tịnh, tức ngộ lý tức không mà vào kiến đạo, nên gọi là Pháp nhãn tịnh, cần dùng Thông giáo mà giải thích ý ở đây. Cho nên nói "Con không dám lãnh lệnh đến thăm bệnh ông ấy".

* Kết lời không kham. Với hai câu hỏi của ngài Tịnh Danh mà khiến ngẩn ngơ không biết gì, đâu dám lãnh ý chỉ Phật mà đến thăm bệnh ông ấy.

■

DUY-MA KINH LƯỢC SỚ

QUYỂN 5

PHẨM: ĐỆ TỬ
(Phần 5)

Năm là Phật bảo ngài Phú-lâu-na. Văn cũng có hai phần: Phật sai thăm bệnh và đáp lời không kham.

- Sai đi thăm bệnh. Sở dĩ sai Phú lâu na, vì ngài là thuyết pháp bậc nhất trong hàng đệ tử Phật. Phú-lâu-na là họ, lấy họ làm tên, Hán dịch là Thiện tri thức. Di-đa-la-ni là tên mẹ, Hán dịch là Mãn nguyện. Mãn nguyện sinh ra nên gọi là Mãn nguyện tử. Sở dĩ phải thêm tên mẹ vào để phân biệt các tên khác. Ngài là hàng hạ căn mới được thọ ký ở thời Pháp Hoa, nhưng sai ngài thì hoặc vì ngài ở gần Phật, hoặc vì cơ duyên thuận tiện, nên sai trước. Vì sao? Vì ngài có biện tài trang nghiêm, văn từ sắt bén nói năng lưu loát, đẹp lòng mọi người, nếu sai ngài truyền ý chỉ Phật ắt chúng sẽ đồng tình kính trọng, nên sai ngài trước. Như khi Phật nói Đại Phẩm thì chỉ sai ngài Thân Tử, ngài Thiện Cát và ngài Phú-lâu-na. Khi chuyển nói Bát-nhã Đại luận thì đã sàng lọc đầy đủ để thâm cầu nghĩa rốt ráo, cho đến thành tựu năm thứ lợi ích trước.

- Đáp lời không kham Từ “Phú-lâu-na trở xuống. Văn có bốn:

1. Đáp lời không kham.
2. Nói lý do không kham.
3. Chính kể việc không kham “chê trách”.
4. Kết thành không kham.

* Đáp lời không kham: Bởi vì thuở xưa nói pháp trái cơ, đến nỗi bị chê trách, nên không kham truyền ý chỉ Phật.

* Nói lý do không kham “Sở dĩ”đến “thuyết pháp”: Do xưa ở dưới cội cây nói pháp cho Tỳ-kheo mới học.

Dưới cội cây là chỉ nơi nói pháp, hoặc có biểu thị, xem lại phần Thân Tử sẽ rõ.

Mới học là người mới phát tâm ở tam thừa. Nhưng các vị Tỳ-kheo

này thuộc cơ Đại thừa, không xét quán kỹ mà vọng nói pháp Tiểu thừa, đây không nêu lời nói pháp, xét trong kinh sẽ rõ. Văn nói rằng: Muốn đi đường lớn chớ chỉ đường tắt nhỏ. Đường tắt tức đường Tiểu thừa đang đi. Đây trái với Đại cơ nên bị chê trách. Nguyên do không kham là do trái cơ.

* Chính kể việc chê trách: Văn có bảy phần: Một là, trách nói pháp sai cơ; hai là, kết lỗi; ba là, ngài Tịnh Danh nhập định như các Tỳ-kheo; bốn là các Tỳ-kheo tâm chí khai phát; năm là, ngài Tịnh Danh nói pháp cho họ; sáu là, các Tỳ-kheo được bất thoái chuyển; bảy là, Phú-lâu-na kính ghi nhận.

- Phần một có bốn:

a) Trách không quán bổn tâm.

b) Trách không biết tâm niệm.

c) Trách không quán căn nguyện.

d) Trách không quán ưa thích.

Bốn điều trách này suy nghĩ tức dùng bốn Tất-đàn Đại thừa .

- Không biết bổn tâm, tức là tâm tự tánh thanh tịnh, tức Đệ nhất nghĩa Tất-đàn. Đại kinh có nói: Chánh nhân Phật tánh là tâm chúng sinh.

- Không biết tâm niệm, tức vị nhân Tất-đàn, người có ác niệm tu không đồng. Nên kinh Pháp Hoa có nói nghĩ việc gì, tu việc gì...

- Không biết căn nguyên, tức là đối trị Tất-đàn, như người có lợi căn mà bị ngăn cản nên không khai phát, nếu đối trị mà phá ngăn cản thì công dụng liền phát.

- Không biết ham thích, tức là thế giới Tất-đàn. Nếu người thích nghe Đại thừa thì phương tiện nói tất cả pháp, đều dùng danh tự thế gian mà phân biệt. Nhưng theo thứ lớp bốn Tất-đàn thì Đệ nhất nghĩa ở sau, nay đổi ra trước, là bỏ gốc cũ. Mãn nguyện không dùng bốn Tất-đàn nên có lỗi sai cơ.

Trách không quán bổn tâm. Phàm muốn nói pháp cần phải xét về đế, nếu không nhập định tất không thấy được căn duyên, đến nỗi có lỗi sai cơ. Do đó mà chê trách trước không nhập định để quán xét tâm Tỳ-kheo, nên không thấy họ đã phát Đại thừa từ lâu, mà lại vọng nói Đệ nhất nghĩa Tiểu thừa.

Hỏi: Nhập những định nào để biết được căn duyên?

Đáp: Định có tám thứ.

1. Ngoại đạo căn bản ám chứng, vốn không phải chiếu cơ, nếu nhập vào định này thì không thể biết căn duyên.

2. Phàm phu ngoại đạo nếu đoạn chướng thì cũng không biết, tuy được tha tâm nhập định thì chỉ biết được tâm niệm của người khác mà không biết được căn duyên.

3. Tuệ giải thoát của Tam tạng giáo, người được tám thứ định của hữu tác Tứ đế, thứ này vốn duyên lý cũng không thể biết được căn duyên.

4. Câu giải thoát của giáo này, người được căn bản thiền mà quán luyện huân tu, phát tha tâm trí, nhưng cũng chỉ biết tâm niệm của người khác, mà không biết căn duyên.

5. Tuệ giải thoát của thông giáo, tu tám định của vô sinh Tứ đế , đây cũng là duyên lý mà không thể chiếu cơ.

6. Câu giải thoát của Giáo này, người được thiền căn bản mà quán luyện huân tu, phát tha tâm trí cũng chỉ biết được tâm người khác, mà không thấy được căn duyên, Bồ-tát cũng thế.

7. Bồ-tát của Biệt giáo tu tám định của vô lượng Tứ đế, nếu nhập định này thì biết được tâm niệm của người khác cũng thấy được căn duyên của mọi người.

8. Bồ-tát của Viên giáo, tu tám định vô tác, Tứ đế tịnh mà thường chiếu, biết được tâm niệm và các căn duyên. Sáu thứ trước là Không biết, hai thứ sau là biết. Nay xét hai thứ sau đều biết về tâm niệm và căn duyên mà chê trách kia không nhập vào hai định này.

Hỏi: Tâm và căn duyên có gì khác?

Đáp: Biết tâm chỉ là tha tâm trí, phàm phu và Tiểu thừa đều có, còn biết căn duyên là đạo chủng trí, Biệt giáo mới có, Thông giáo thì không, huống là hàng phàm Tiểu.

Hỏi: Nếu thế, ngài Tịnh Danh sao được chê trách không biết tâm?

Đáp: Chủng trí thì biết căn duyên, nhân đó cũng biết tâm người khác, cho nên ở sau căn cứ theo thứ lớp không biết tâm mà chê trách.

Hỏi: Vô lượng và vô tác biết căn khác nhau thế nào?

Đáp: Tám định của vô lượng từ Không vào Giả phát Đạo chủng trí thì biết được căn của vật. Đây là duyên tu mà làm hiển sáng chân tu, không phải là định mà mặc tình chiếu khắp. Còn vô tác là chân tu, tịch mà thường chiếu, không dùng hai tướng khắp thấy các cõi, tức là tướng Bất nhị mà chiếu khắp các căn duyên.

Hỏi: Nếu thế sao được khuyên ngài Mãn Nguyện nhập định này?

Đáp: Lời nói này giống như đem tám định của Biệt giáo để đối phá hàng Nhị thừa không quán căn duyên của người, nên nói trước phải

nhập định. Viên giáo thì không có tướng nhập và xuất. Hoặc là phá để giúp phương tiện nói nhập. Lại nữa, tâm tâm tự nhiên lưu nhập mới là chân nhập.

Không đem đồ ăn dơ đặt trong bát báu, đây là đã phát đại tâm từ lâu xa. Đại tâm tức là pháp tánh chân tâm, ra ngoài pháp tánh không có chân tâm nào khác. Bát báu, tức tâm Bồ-đề như báu vật dung chứa Phật pháp, như bát báu này, tức là Đại thừa khí thế gian vậy. Đồ ăn dơ, tức là pháp hỷ thiền duyệt của Tiểu thừa, mang chất dơ trần sa vô minh. Ngài Mãn Nguyện vì không nhập định, quán các đồ đựng báu đại tâm của các Tỳ-kheo mà nói cho họ nghe thức ăn pháp hỷ thiền duyệt Tiểu thừa thì không thể được.

Trách không nhập định không biết tâm niệm, niệm tức là nghĩ nhớ tính toán, các Tỳ-kheo ấy đã từng phát tâm Đại thừa tu các hạnh lục độ. Đời nay dầu mất nhưng vẫn còn tập nhân nên dùng Đại thừa mà nói để họ phát sinh hạnh xưa, tại sao lại dùng Tiểu thừa nói tiểu pháp cho họ, như ngài Thân Tử có lỗi khi dạy hai đệ tử. Đại thừa chân thật được dụ cho lưu ly, còn Tiểu thừa không thật thì dụ như thủy tinh, không phải vật báu thật.

Trách không nhập định trước để biết căn nguyện, là các Tỳ-kheo ấy từ lâu đã gieo trồng thiện pháp gọi là căn, vốn xưa gặp Phật và phát tâm nên gọi là nguyện. Ngài Mãn Nguyện đã không nhập tám định vô lượng vô tác, nên không thấy được căn nguyện của các Tỳ-kheo có che chướng, đáng lẽ nói Đại thừa đối trị, vì sao lại vọng nói tiểu đối trị, khiến họ chán khổ mà cầu diệt độ, người ta không bệnh chớ gây tổn thương, tức thí dụ đã sáng tỏ. Các Tỳ-kheo này phát tâm Đại thừa đến nay đã tạo những căn lành nào đều chưa có ý đắm trước pháp bệnh Tiểu thừa. Bỗng nói cho họ pháp Tiểu khiến họ sinh niệm đắm trước, tức làm tổn thương căn thiện pháp Đại thừa.

Trách không biết sự ham thích Từ “dục hành... lửa đóm”, các Tỳ-kheo này ham thích Đại thừa thì phải nói thế giới Đại thừa để thành tựu sự ham thích, sao lại nói thế giới Tiểu thừa làm hư lòng ham thích Đại thừa. Căn, dục, tánh này là ba lực trong mười lực. Căn là quá khứ, dục là hiện tại, tánh là vị lai. Trong đây chỉ nói về căn và dục mà không luận về tánh, vì căn lành chưa thành thì ham thích cũng thay đổi được, tức chưa thành tánh vậy. Nên Đại luận có nói dục gọi là tùy duyên mà khởi, còn tánh thì tâm thâm sâu làm việc. Nếu thiện căn ở quá khứ thành tựu bền chắc thì đời này gặp duyên liền khởi. Đây là nhân tánh thành dục. Nếu các thiện căn ở quá khứ chưa bền chắc mà đời này gặp duyên khởi

ham muốn. Tập luyện nhiều tất thành tánh, cho nên nói tánh là Không thể sửa đổi. Dục và tánh có liên quan nhau, nên trách không biết ham thích "Dục) là gồm nói cả tánh. Đây có ba dụ, tức là ba thứ tâm ham thích Đại thừa.

Một là, Ham thích đi đường lớn thì đừng chỉ bày đường nhỏ tắt. Đây là thí dụ muốn quán thật tướng pháp thân Vô thượng đại đạo, tức trí độ đại đạo Phật gọi Thiện lai. Vì sao? Vì các Tỳ-kheo này đã có tâm ham thích tìm cầu tâm thật tướng, mà ngài Mãn Nguyện chỉ nói cho pháp chữ Bán, tức chỉ bày đường nhỏ vậy.

Hai là, Chớ đem để nước cả biển lớn mà để ở lỗ chân trâu. Đây là thí dụ muốn tu công đức vạn hạnh Đại thừa. Vì sao? Vì các Tỳ-kheo này muốn tu vạn hạnh đại Từ, đại tâm tức là biển lớn. Ngài Mãn Nguyện đã nói đạo phẩm Tiểu thừa tức lổ chân trâu, khiến cho người vốn có Đại tâm lại tu tiểu hạnh tức là nước cả biển lớn để ở lổ chân trâu.

Ba là, Chớ cho ánh sáng mặt trời đồng với lửa đom đóm, đây là thí dụ dùng vô tác Tứ đế Nhất thiết chủng trí Đại thừa sánh với hữu tác Tứ đế Nhất thiết trí Tiểu thừa. Vì sao? Vì các Tỳ-kheo này muốn cầu Nhất thiết chủng trí của Đại thừa mà ngài Mãn Nguyện lại nói Nhất thiết trí tuệ của Tiểu thừa.

Nếu nói thấy chân là đồng thì lý phải cùng đồng. Song lấy ánh sáng mặt trời mà so với lửa đom đóm là Không được. Tóm tắt có năm nghĩa:

- Ánh sáng côn trùng không phải là ánh sáng báu.
- Sáng nhấp nháy không dừng.
- Phá tối ít.
- Chỉ sáng trong đêm.
- Không lợi ích gì nên không thể bì được với ánh sáng mặt trời.

Bởi ánh sáng mặt trời thì:

- Ánh sáng báu.
- Sáng mãi không nhấp nháy.
- Phá tối tăm khắp nơi.
- Tự soi và soi vật khác.
- Tất cả đều nhờ ơn nguồn sáng ấy.

Hợp năm thí dụ trên ắt thấy rõ. Các Tỳ-kheo có đủ ba thứ dục này ắt thành ba đức bí tạng. Vì sao? Vì đường lớn tức là Pháp thân, ánh sáng mặt trời tức là Bát-nhã, vạn hạnh tức là Giải thoát, đâu thể đem ba dục của Tiểu thừa mà sánh được ư? Lại nữa, ngài Mãn Nguyện không biết bốn tâm này, không thể thấu suốt từ xa xưa gặp Phật đến nay có tâm

số căn dục này, ở khoảng giữa đã quên đi bốn tâm, tuy có nhưng chưa quyết định. Nếu nghe Đại thừa thì đại tâm liền phát do nhờ các thiện căn đời trước giúp cho bất thoái chuyển. Đã là bất định, nếu nghe nói Tiểu thừa liền theo Nhị địa, nên không thể được.

Phần hai, Kết lỗi Từ "Phú-lâu-na trở xuống: Văn có hai: Một là, chánh kết lỗi chê trách; hai là, thí dụ làm sáng tỏ.

a) Chánh chê lỗi: Ở quá khứ gặp Phật đã phát bốn tâm trước, ở khoảng giữa lại quên mất ý này. Từ đấy trở đi phải trải bao sinh tử, tuy bị báo chướng ngăn cản, nhưng vẫn có thể phát, sao lại đem Tiểu thừa bốn Tất-đàn mà dẫn dắt khiến trái ý xưa.

Hỏi: Thiện căn ngày xưa nhất định mất hay không mất?

Đáp: Tuy quên mà không mất. Nên kinh Pháp Hoa có nói: Không biết trong áo mình có hạt bảo châu vô giá. Kinh lại nói: Một câu nhiễm thần trí muôn kiếp không phai mờ.

b) Thí dụ làm rõ việc kết lỗi Từ "Ngã quán... lợi độn". Trí Tiểu thừa nhỏ cạn, quán sinh diệt thấy chân thì gọi là Nhất thiết trí. Trí này không đoạn dứt trần sa vô minh, lại không thể thấy được các căn duyên của mọi người. Không thể viên chiếu pháp giới nên gọi là nhỏ, như thỏ bơi qua sông không đụng đáy thật tướng nên gọi là cạn. Cũng như người mù không thể phân biệt, là hàng Nhị thừa chỉ có ba thứ nhục nhãn, Thiên nhãn và tuệ nhãn mà không có pháp nhãn, nên không thấy được căn duyên. Không có Phật nhãn nên không thấy được Phật tánh. Không có căn Bồ-tát đối ba đế trần sa không phát ba trí, tâm không thấu suốt nên như kẻ mù. Lại như người mù bẩm sinh, tức hàng Nhị thừa có nhục nhãn mà không như lục căn tịnh của Pháp Hoa nói một lúc thấy cả sắc mười pháp giới của tam thiên giới nên như mù. Hàng Nhị thừa có Thiên nhãn nếu tác ý có thể thấy được thiên giới cho đến đại thiên. Còn chư Phật và Bồ-tát có chân Thiên nhãn, không dùng hai tướng mà thấy các cõi Phật. Hàng Tiểu thừa không có thứ này, nên như kẻ mù. Nếu Tuệ nhãn của Bồ-tát thấy ít Phật tánh và không rõ ràng thì tuệ nhãn của hàng Tiểu thừa đều không thấy được. Vì chỉ thấy ở không tức là mù. Tuệ nhãn của chư Phật như mười sáu Vương tử khen ngợi nguyện được tuệ nhãn Đệ nhất tịnh như Thế Tôn. Nên biết Nhị thừa hoàn toàn không có năm nhãn, nên nói như mù. Nếu không có năm nhãn thì không thể phân biệt căn lợi độn của chúng sinh đối với ba đế lý.

Phần ba, Ngài Tịnh Danh nhập định gia hộ các Tỳ-kheo Từ "thời Duy-ma-cật... Tam-bồ-đề". Sở dĩ phải gia hộ là vì muốn khiến họ nhớ lại đời trước đã ở trước năm trăm Đức Phật phát tâm tu hành hồi hướng

đại đạo.

Phần bốn, Các Tỳ-kheo lại được bổn tâm “tức thời” trở xuống Văn có hai: Một là nói được bổn tâm; hai là chí kính.

1) Dùng sức Tam-muội gia hộ các Tỳ-kheo khiến ngộ lại việc tu bốn tâm thuở xưa, nên nói được lại bổn tâm.

2) Các Tỳ-kheo kính lễ. Ngài Mãn Nguyện đã sai cơ nên quẩn quanh vô ích, nay nhờ gia hộ liền biết việc đời trước, thiện căn khai phát cảm ân trọng hậu thẹn thùng đảnh lễ.

Hỏi: Xuất gia sao lại lạy người tục?

Đáp: Vào được đạo thì ân sâu dù nát thân cũng khó đền đáp. Các Tỳ-kheo này mới tu đại đạo đâu cần giữ tiểu nghi.

Phần năm, Ngài Tịnh Danh nói pháp cho nghe “Thời Duy-ma-cật” trở xuống chính dùng Đại thừa bốn Tất-đàn nói pháp cho bốn tâm.

Phần sáu, Các Tỳ-kheo được bất thoái chuyển Từ “A-nậu”... đến thoái chuyển” được tương tự giải thoát bất thoái của Viên giáo, tức ngôi vị Thiết luân vương. Nếu thật sự không thoái chuyển là bậc Sơ trụ của Đồng luân. Vì phát tâm từ xa xưa nên là ở vị ngũ phẩm bất định mà thôi. Hoặc là bất thoái của Thông giáo hay Biệt giáo chưa thể quyết định.

Phần bảy, Ngài Mãn Nguyện tự thẹn Từ “ngã niệm đến thuyết pháp”.

Vì không có chủng trí pháp nhãn nên không thấy được căn duyên đến nỗi bị sai cơ, há được xưng là nói pháp bậc nhất mà lại lầm nói pháp vô ích không lợi ích cho người, rất hỗ thẹn sợ sệt, nên không kham lãnh ý chỉ Phật đến thăm bệnh.

* Kết lời không kham. Tự nghĩ lúc xưa nói pháp sai cơ nên bị chê trách, nay đâu dám lãnh ý chỉ Phật đến thăm bệnh.

Sáu là Phật sai ngài Ma-ha Ca-chiên-diên. Văn có hai phần: Phật sai đi thăm bệnh; và đáp lời không kham.

- Sai đi thăm bệnh: Sở dĩ sai ngài kế tiếp vì ngài là luận nghĩa bậc nhất trong hàng đệ tử Phật. Ma-ha là Đại, Chiên-diên là họ, lấy họ đặt tên, lại dịch là Bất định. Có người nói là Vai lệch “kiên oai”. Có người gọi là Văn sức, chưa biết ai đúng. Như Sa-di Tu-đà-da mới tám tuổi mà biết luận nghĩa nên được thọ giới. Lại như mười tiên Phạm chí đều nhân luận nghĩa mà phát tâm vào đạo. Nên Đại kinh nói: Người ham luận nghĩa thì sinh lên ngũ Tịnh cư, ở cõi trời ấy mà nhập Niết-bàn. Xét đến cùng cho đến thành tựu năm thứ ích lợi, đã nói đủ ở chương ngài Thân Tử.

- Đáp lời không kham: Từ “Ca-chiên-diên” trở xuống. Văn có bốn:

1. Chính đáp lời không kham.
2. Nói lý do không kham.
3. Chính kể việc không kham.
4. Kết thành không kham.

* Đáp lời không kham: Vì lúc xưa giải thích năm nghĩa mà bị chê trách không đáp được nên không kham việc truyền ý chỉ Như Lai.

* Nói lý do không kham Từ “Sở dĩ” ... trở xuống. Do Phật lược nói pháp yếu cho các Tỳ-kheo, ta tiếp đó mà diễn giảng nghĩa lý đến nổi bị chê trách. Văn có hai: a) Phật lược nói pháp yếu - b) Ca-chiên-diên sau đó giảng rộng ra. Phần a có bốn trường hợp là:

1. Danh tóm nghĩa rộng, tức giáo ít giải nghĩa nhiều.
2. Danh rộng nghĩa tóm, tức giáo nhiều giải nghĩa ít.
3. Danh nghĩa đều rộng, tức giáo nhiều giải nghĩa cũng nhiều.
4. Danh nghĩa đều tóm, tức giáo ít giải nghĩa cũng ít.

Nói về tổng tướng Khổ đế không cần giải thích nhiều, tức là danh nghĩa đều tóm. Nếu phân biệt về biệt tướng khổ đế thì có bốn hành, các thứ thí dụ giải thích tức là danh rộng nghĩa rộng. Nếu chỉ nói chung về năm hành mà giải thích các thứ, tức là danh tóm nghĩa rộng. Nếu nói đủ mười sáu hành, nhưng không phân biệt giải thích thì tức là danh rộng nghĩa tóm. Phật nói cho các Tỳ-kheo hoặc dùng tổng tướng lược nói Khổ đế mà không giải thích riêng, hoặc tóm tắt mười sáu hành tổng tướng mà nói năm hành, không rộng phân biệt Biệt tướng, tức là danh tóm nghĩa tóm, nên nói là lược nói.

Hỏi: Ngài Ca-chiên-diên rộng giải năm nghĩa của Phật, sao được dựa theo năm hạnh mà giải?

Đáp: Xét theo lý thì gọi là năm nghĩa, dựa theo trí thì gọi là năm hành, xét về định thì gọi là năm thiền, nghĩa chuyển đổi tương quan đều không trái khác nhau.

a) Nói pháp yếu: Vì năm hành tóm tắt các hành, ý chỉ quy về nhập đạo cao tột nên nói là pháp yếu. Vì sao? Vì mười sáu hành này gồm nhiếp tất cả hành. Nay lấy bốn thứ này, tức khổ... bốn hành duyên chung với Niệm xứ thì sinh ra Noãn pháp, tức là tương tợ đạo cho đến Thượng nhẫn Thế đệ nhất pháp, tùy dùng một hành mà được vào khổ nhẫn, tức chân đạo vào sự đạo đầy đủ nên nói là pháp yếu. Lại năm hành này tức là ba pháp ấn. Ấn là kinh Thanh Văn. Vì sao? Vì Khổ hợp với vô thường, không hợp với vô ngã và được tịch diệt tức là ba

pháp ấn. Nên nói là pháp yếu. Lại năm hành này tức là ba giải thoát môn. Không, vô ngã là Không. Tịch diệt Niết-bàn tức là Vô tướng. Vô thường, khổ tức là Vô tác. Ba thoát môn này gồm nhiếp tất cả pháp, nên nói là phát yếu.

b) Ngài Ca-chiên-diên nói rộng. "Ta ở sau giải bày nghĩa ấy", tức là nói vô thường... năm thứ. Nói diễn bày ở sau, tức Phật vì các Tỳ-kheo mà nói tổng tướng khổ, hoặc nói ổng tướng năm thứ chính, cốt ý khiến họ hiểu mà tiến tu đạo nên không nói rộng phân biệt biệt tướng, e trái cơ làm mất ý chánh đạo. Ngài Ca-chiên-diên cho là các Tỳ-kheo không hiểu nên sau đó diễn giảng rộng ra. Phu là kê khai, diễn là giảng rộng ra, tức giảng rộng về năm nghĩa. Lại giảng rộng có hai thứ: Một là, giảng rộng chiều ngang; hai là, giảng rộng chiều dọc.

- Giảng rộng về chiều ngang, tức trải qua ba cõi mỗi mỗi đều riêng nói năm nghĩa của Khổ đế.

Giảng rộng về chiều dọc, tức căn cứ theo thân biên hai kiến, bốn kiến, sáu mươi hai kiến, mỗi mỗi đều phân biệt nói về năm hành. Như thầy trò của Số luận sư.

Có phân tích kỹ về năm nghĩa thì chỉ giảng rộng chiều ngang chứ không thể vào đạo. Nay một nhà phân bày ngang dọc là cho vào đạo thì chỉ có ngài Chiên-diên thấy rõ có, không mà vào đạo, tạo ra luận Côn Lặc luận sáng nghĩa lý. Như nói Niệm xứ thì liền biết bốn điên đảo; nói ba độc liền biết ba Thánh hạnh, nói hữu liền biết vô. Nay vì các Tỳ-kheo ắtcăn cứ vào luận đó mà dựa theo môn có, không, bao gồm hai biên, nói rộng năm nghĩa: Chỉ có Phật ở đời thì nói ra các điều không trái và không tranh cãi. Vào môn tuy khác nhưng được đạo vẫn là một. Ai có soạn ra luận thì chỉ nói về môn của mình không nói đến các pháp khác. Cho nên Đại kinh nói năm trăm Tỳ-kheo mỗi người đều nói nhân của mình, tức là việc này vậy. Ngài Chiên-diên tạo luận nếu không thông suốt bốn môn, Tam tạng giáo, phân biệt không trệ ngại, thì luận ấy đâu được truyền bá ở Nam Thiên Trúc. Tỳ-đàm hữu môn cho đến Phi không phi hữu môn đều nói năm nghĩa. Bốn môn nói nghĩa đều đầy đủ ở huyền văn, suy xét kỹ ở kinh thì bốn thứ năm nghĩa có thể thấy rõ ràng, nếu nói đủ e rườm.

Hỏi: Những gì là có, không gồm chứa năm tướng nghĩa?

Đáp: Như hai môn hữu và không vừa rồi, hai Sư phán quyết khác nhau rất xa. Nay luận Côn Lặc dễ dàng chấp nhận cho nhân hữu và vô đều được vào đạo, mà lại dùng đây rộng giảng năm nghĩa cho các Tỳ-kheo. Ngài Thanh Mục chú giải Trung Luận có nói: "Kẻ ít hữu ít vô mà

vào đạo là hàng độn căn." E rằng sự dễ dàng này không quyết, phán là thuộc độn căn. Hoặc ngài Chiên-diên nhân đây mà chấp nhận giảng nói năm nghĩa không thể phán quyết khiến vào Đạo đến nỗi bị chê trách, tức lý do không kham.

Hỏi: Phật nói tóm tắt các Tỳ-kheo chưa hiểu, Ca-chiên-diên rộng giảng nói thì có lỗi gì. Nếu Phật dùng giáo Tam tạng giáo mà không hợp cơ thì lỗi này do Phật có liên quan gì đến Ca-chiên-diên?

Đáp: Ý Phật rất khó lường ẩn hiện có nhiều mối. Tuy lúc đầu dùng Tam tạng giáo để tiếp dẫn nhưng người vào đạo ắt dùng Diễn môn của Thông giáo. Ấy là Như Lai quyền dụng năm nghĩa của Tam tạng giáo. Ngài Ca-chiên-diên không hiểu mà giảng rộng ra, đã không khiến các Tỳ-kheo tiến đạo, đến nổi bị chê trách, nên nói là nguyên do.

* Chính nói việc không kham "Thời Duy-ma-cật" trở xuống. Văn có ba:

a) Trách lỗi tâm năng thuyết.

b) Trách lỗi pháp sơ thuyết.

c) Các Tỳ-kheo tâm được giải thoát.

Trách lỗi tâm năng thuyết: Hàng Tiểu thừa vào Chân không có nói năng, khi từ Chân xuất Tục thì có tâm có nói, ấy là dùng tâm sinh diệt mà nói pháp thật tướng. Đã là sinh diệt thì không gọi là thật tướng, há lại dùng tâm này mà nói thật tướng. Lại bốn nghĩa là sinh, tịch diệt là diệt. Như đây mà phân biệt thì không phải nói thật tướng. Lại khi xuất quán, tâm khởi là sinh, khi nhập quán tâm mất là diệt. Thật tướng không như thế, sao dùng tâm này mà nói pháp thật tướng. Lại ngài Chiên-diên nhân có, không mà nhập đạo. Lại căn cứ theo có, không mà nói năm nghĩa, thì sinh tức là hữu, diệt tức vô, sở thuyết đã là sinh diệt có, không thì năng thuyết tức phải như thế. Cho nên nói không dùng tâm hành sinh diệt mà nói pháp thật tướng. Lại bốn môn năm nghĩa của Thanh văn đều là quán tích pháp sinh diệt. Nên Trung luận có nói: Nếu vì hàng độn căn Thanh văn nói nhân duyên sinh diệt, tức nói pháp thật tướng. Vì sao? Vì Bát địa của Thông giáo trở lên thì Nhị đế song chiếu, tức chân mà nói. Bậc Sơ địa của Biệt giáo cả đạo và quán cùng song lưu, nói về tức tịnh, đều e là có giáo mà không có người. Chỉ có sơ tâm của Viên giáo tức tịnh mà nói như đàn Tu-la gọi là Không phải sinh diệt mà nói pháp thật tướng. Lại ngài Chiên-diên không những chỉ tâm quấy nói pháp mà cũng không biết cả căn duyên, các Tỳ-kheo này chỉ nhân Thông giáo khéo độ mà đắc đạo không cần nhờ Tam tạng giáo. Cho nên Đại sĩ trách ngài còn sinh diệt, không có sức định tuệ, không thấy

được cơ duyên của người khác, lầm nói năm nghĩa lòng vòng.

Trách lỗi pháp sở thuyết "Ca-chiên-diên đến tịch diệt nghĩa". Sở dĩ trách là vì pháp ngài Ca-chiên-diên nói là vụng độ nên tâm các Tỳ-kheo không khai ngộ. Nay ngài Tịnh Danh nói cho pháp thể năm nghĩa, không phải chỉ thông suốt chân, mà cũng thông Trung đạo, các pháp rốt ráo không sinh không diệt. Ấy là nghĩa vô thường, tức Tam tạng giáo nói thô tế sinh diệt vô thường chỉ là vô thường, không phải nghĩa vô thường. Nếu hiểu rõ các pháp Không phải sinh không phải diệt mà chấp càng là sinh diệt, nên dùng bốn trường hợp để kiểm, sinh, hồi, đắc thì liền không có diệt, tức không sinh không diệt là nghĩa vô thường. Năm thọ ấm rỗng suốt không có chỗ khởi, là nghĩa của khổ. Tam tạng giáo nói thô tế năm ấm vọng chấp là có, nên thể của hữu tức là Không. Không thấy tướng khổ nên gọi là Không có chỗ khởi, tức là nghĩa của khổ. Các pháp rốt ráo không có, ấy là nghĩa của không, là Tam tạng giáo nói sinh và pháp hai không, đây chỉ là Không mà không phải là nghĩa của không. Đại thừa nói thể các pháp này tức là thật tướng xưa nay vốn vắng lặng vì vọng chấp là có nhân và pháp. Đã nói rốt ráo không có gì tức không cần phải phá bỏ. Nếu không có hữu để bỏ, thì đâu thể có không, tức rốt ráo không có gì, đó là nghĩa Chân không. Đối với ngã và vô ngã mà không hai, đó là nghĩa của vô ngã. Tam tạng giáo nói nhân vô ngã thì chỉ là vô ngã mà không phải là nghĩa của vô ngã. Đại thừa nói: Thật tướng Chân không xưa nay vốn không có ngã và vô ngã, vọng chấp là có, nên nói đối với vô ngã nếu không được ngã thì cũng không được vô ngã. Ngã cùng vô ngã xưa nay vốn không hai, không hai tức là vô tánh, tánh của vô tánh tức nghĩa chân vô ngã. Pháp xưa vốn không như thế thì nay tức không mất, ấy là nghĩa của tịch diệt. Tam tạng giáo nói: Đem có về không, nên gọi là tịch diệt Niết-bàn, chỉ là tịch diệt không phải là nghĩa của tịch diệt. Đại thừa nói các pháp xưa nay thường là tướng tịch diệt, tức Đại Niết-bàn, không thể còn diệt nữa, tức là nghĩa của chân tịch diệt. Mà phàm phu vọng thấy lưu động, Nhị thừa đối trị để diệt đi. Bồ-tát thể thấu suốt pháp vốn không phải thế, tức là lý chân đế tịch diệt, xưa nay vốn không có phiền não sinh tử, thì nay cũng không có nhân diệt, quả diệt tức Diệt đế Niết-bàn. Nếu thấy sinh diệt và Chân không lý chẳng hai, tức là nghĩa của chân diệt. Tam tạng giáo nói năm pháp danh nghĩa đều khác. Đại thừa nói năm pháp giả danh tuy khác, danh tự tức không, nghĩa nó là một. Đây là cách chung giải thích năm nghĩa. Đại thừa cũng tức là năm nghĩa Viên giáo vậy. Nếu phá ngài Ca-chiên-diên do có, không chấp nhận mà nói năm nghĩa, phải nói

rằng: Các pháp rốt ráo không sinh không diệt là nghĩa vô thường, sao được có, không chấp nhận là nghĩa vô thường. Từ “phá” trở xuống bốn nghĩa, suy ra sẽ biết.

Hỏi: Trên nói ngài Ca-chiên-diên vì giảng số bốn vinh mà bị chê trách, nay Đại thừa nói năm nghĩa để kết bốn khổ ở trước, há là hiển bày vinh?

Đáp: Nếu phá chân mà nhập trung, kết chân thành khô, từ đó thành vinh. Như kinh Niết-bàn nói: Như hai chim cùng bay. Thường và vô thường đều đủ nghĩa chân vô thường, không được lìa thường, nên kinh này nói: “Đối với ngã và vô ngã mà không hai”tức là nghĩa chân vô ngã. Như trong Đại kinh nói: Ngã và vô ngã tánh nó không hai, tánh không hai tức là nghĩa chân ngã, tức là trong pháp vô ngã có chân ngã. Ngài Tịnh Danh kết chân nói bốn khô, ý là hiển bày vinh. Chính là ý giáo sinh tô Phương đẳng, ẩn hiện chưa rõ ràng, há được đồng ngay với Pháp Hoa, Niết-bàn.

c) Nói các Tỳ-kheo ngộ đạo Từ “thuyết thị ... giải thoát”. Các Tỳ-kheo này tất nhân sinh diệt mà điều tâm để được nhập vào vô sinh chánh đạo, ấy là vì lúc đầu Phật nói tóm tắt sinh diệt để điều phục tâm. Sau nhân ngài Tịnh Danh chê trách, ngài Chiên-diên mới bỏ sinh diệt, dùng năm nghĩa vô sinh xứng cơ mà nói, bèn vào đạo, tâm được giải thoát. Nhân nghe thể pháp nhập không mà được quả A-la-hán. Cho nên Đại Phẩm khen đức của A-la-hán có nói: “Tâm được giải thoát tốt, tuệ được giải thoát tốt”tức là tư duy thoát ba cõi, tâm được tại đủ tám giải thoát.

* Kết thành không kham “Cho nên con không kham đến thăm bệnh”:

Ca-chiên-diên tự nghĩ thuở xưa vì các Tỳ-kheo rộng giảng năm nghĩa, bị ngài Tịnh Danh chê trách làm thinh không đáp được, đâu thể lãnh lệnh truyền ý chỉ Phật nên từ chối không kham.

Bảy là Phật sai ngài Na-luật. Văn có hai: Phật sai thăm bệnh; và đáp lời không kham.

- Sai thăm bệnh: Sở dĩ sai A na luật tiếp, vì ngài có Thiên nhãn bậc nhất trong hàng đệ tử Phật. Ngài thuộc dòng Sát-lợi con vua Bạch Phạn. Hoặc gọi là A-ni-lư-đậu hoặc A-nâu-lầu-đà như tiếng Sở, Hạ không giống nhau. Hán dịch là Như ý hoặc Vô bần. Vì ở quá khứ đã cúng dường một bữa ăn cho một vị Bích-chi-Phật mà được chín mươi mốt kiếp ở trên trời. Khi làm người thì được vui như ý nên gọi là như ý. Từ đó đến nay không bị thiếu hụt nên gọi là vô bần. Ngài là em họ của

Phật. Khi mới vào đạo ngài ngủ nhiều nên bị quở trách. Nhân đó ngài không ngủ mà bị mù mắt. Ngài bạch Phật, thưa đủ mọi việc. Phật bảo: Ngủ là cho mắt ăn, như người bảy ngày không ăn tất chết, còn bảy ngày không ngủ thì mắt cũng hư không chữa trị được, vậy cần phải tu Thiên nhãn để nhìn thấy việc đời. Nhân đó ngài tu thiền mà được bốn đại tịnh sắc. Chỉ cần nửa phần quán thấy Đại thiên thế giới như trái cây trong lòng bàn tay. Nếu cả Tam tạng giáo Phật thì dùng toàn phần Thiên nhãn thấy suốt không ngăn ngại. Tuy không bằng Phật nhưng trong hàng Thanh văn thì ngài là bậc nhất tức là dùng Tác ý số để vào đạo như trên đã nói đủ. Nếu xét đến cùng cho đến đạo thành năm lợi ích trước như đã nói đủ trong chương ngài Thân Tử.

- Đáp lời không kham "A-na-luật" trở xuống. Văn có bốn phần:

1) Đáp lời không kham.

2) Nêu lý do không kham.

3) Chính kể việc bị chê trách.

4) Kết thành không kham.

* Đáp lời không kham: Bởi vì thuở xưa có Phạm vương hỏi về Thiên nhãn, ngài đáp về sở đắc của mình đến nỗi bị chê trách mà không biết trả lời sao, nên nay không dám lãnh ý chỉ đến thăm bệnh.

* Nêu lý do không kham. Văn lại có hai phần nhỏ:

a) Phạm vương đến hỏi.

b) A-na-luật đáp lời.

Phạm vương hỏi: Phạm vương chỉ là chúa thế giới thống ngự đại thiên có báo được Thiên nhãn cũng thấy được đại thiên. Có báo được Thiên nhãn thì không ai bằng Phạm vương. Phạm vương và quyến thuộc nghe ngài A-na-luật có Thiên nhãn bậc nhất trong hàng Thanh văn, muốn biết hơn kém thế nào nên đến hỏi từ ta tức ... Mã-lặc-quả.

Na-luật đáp lời: Các Thanh văn khác được Thiên nhãn đều không ai thấy được đại thiên giới. Nên Đại luận có nói: Thiên nhãn của Đại La-hán chỉ thấy được tiểu thiên, Đại Bích-chi-Phật thì thấy được trăm thế giới Phật, chư Phật Như Lai thấy tất cả cõi Phật. Riêng Na-luật thấy được đại thiên, vì ngài riêng tu Tác ý số, nên ngài có Thiên nhãn bậc nhất trong hàng Thanh văn. Việc thấy cùng Phạm vương hình như giống nhau, dụng đã không hơn nên ông ta không kính trọng đâu thể khiến ông phát tâm, đến nỗi bị Đại sĩ chê trách, tức là lý do không kham.

Hỏi: Nếu thế đâu có gì khác?

Đáp: Phạm vương được báo ở chỗ mình ở thì thấy được đại thiên, còn các nơi khác thì không thấy. Ngài Na-luật vì tu căn bản năm thứ

bốn thiền, tám sắc thanh tịnh... mà phát chân Thiên nhãn, tùy chỗ đến đều thấy được đại thiên, như xem trái cây trong bàn tay. Các La-hán tuy không thấy đại thiên nhưng tùy chỗ thấy như bóng theo hình. Lại Phạm vương chỉ thấy tổng tướng, thấy không rõ ràng. Na-luật thì thấy biệt tướng tất thấy rõ ràng. Cho đến các La-hán nhân tịnh thiền mà được, tức đều biệt tướng mà thấy nên thấy rõ ràng. Lại Thiên nhãn của Phạm vương là thông chứ không phải minh, còn Thiên nhãn của La-hán là thông cũng là minh, có khác như thế.

Hỏi: Thiên nhãn của Phạm vương thấy đại thiên cùng với nhục nhãn của Pháp Hoa có gì khác?

Đáp: Đại Luận có nói: Báo sinh Thiên nhãn là ở trên nhục nhãn. Thiên nhãn thì mở rộng, còn nhục nhãn thấy sắc nên thấy đại thiên. Đại Phẩm nói: Nhục nhãn của Bồ-tát thấy một trăm do-tuần cho đến cả đại thiên, quá đây thì dùng Thiên nhãn. Vì nhục nhãn cùng phong tướng trái nhau nên không nói thấy cõi khác. Nếu nhờ sức kinh Pháp Hoa thì nhục nhãn có thể thấy được tất cả pháp ở đại thiên, hàng Nhị thừa Tam tạng giáo có Thiên nhãn và tuệ nhãn, chỗ thấy sự lý còn không bằng, huống là chỗ thấy của Phạm vương mà bằng sao? Cho nên Đại kinh nói rằng: Người học Đại thừa tuy có nhục nhãn thì gọi là Phật nhãn, còn hàng Nhị thừa tuy có tuệ nhãn vẫn gọi là nhục nhãn. Vì tuệ nhãn thấy chân đoạn. Hoặc nên so cùng nhục nhãn của Viên giáo hoặc bằng hoặc kém. Nhục nhãn của Viên giáo gọi là Phật nhãn, vì tuy nó đầy đủ tánh phiền não nhưng hay biết được bí mật tạng của Như Lai.

* Chính kể việc bị chê trách "Thời Duy-ma-cật trở xuống. Văn có năm phần nhỏ:

1. Hạch nạn.
2. Na-luật bị khuất phục.
3. Phạm vương thưa hỏi.
4. Tịnh Danh trả lời.
5. Phạm vương và quyến thuộc phát tâm.

- Hạch nạn. Văn có hai:

a) Song hạch.

b) Song nạn.

a) Song hạch. Công đức của La-hán có hai thứ hữu vi và vô vi. Hữu vi tức là mười trí, ba thứ Tam-muội, tam minh, lục thông; vô vi tức là tam giới kiến tư đoạn xứ, vô sinh vô diệt. Thiên nhãn nếu thuộc hữu vi là thấy những thứ có tướng, nếu thuộc vô vi là thấy những thứ không tướng. Định nương vào đâu mà thấy được đại thiên.

Song kết nạn "Giả sử... hữu kiến". Thiên nhãn của Tịnh thiền đều thấy tướng có tạo tác sinh diệt, tuy cùng dùng sức của căn bản thiền có khác, nhưng đều là hữu vi, mới xem qua không khác, nên nói cùng đồng với năm thông của ngoại đạo. Nếu tướng vô tác tức là vô vi không phải có thấy, đây là dựa theo công đức vô vi mà kết nạn. Vô vi chính là chứng số duyên đã hết không còn chỗ duyên để thấy thì đâu thấy được đại thiên. Nếu vô vi còn có thấy thì đâu khác gì ngoại đạo. Đã không được có thấy đâu được nói thấy đại thiên. Nếu chấp hữu vi là thấy được đại thiên thứ này yếu kém đồng với Phạm vương, phàm Thánh đâu khác. Đã không hơn được thì đâu thể khiến Phạm vương phát tâm. Lỗi của Na-luật chính là ở đó. Vì sao? Vì Tam tạng giáo tích không chẳng được Trung đạo. Vào quán tức đồng với vô vi không thấy, ra quán lại đồng với hữu vi có thấy. Có lỗi như thế nên bị hạch sách khuất phục.

Na-luật chịu khuất phục "Bạch Thế Tôn! Con bấy giờ yên lặng". Vì sao? Vì đối với việc hạch sách này không biết nói thế nào cho thông.

Phạm thiên thưa hỏi "Bỉ chư Phạm". Văn có ba:

a) Khen việc chưa từng có.

b) Kính lễ.

c) Thỉnh hỏi.

Khen việc chưa từng có: Nghe ngài Na-luật trả lời, chưa biết là có khác, nay nghe Đại sĩ hạch sách thì Thiên nhãn của Na-luật đã hỏng mà Phạm vương cũng không thật, tức còn có một loại chân Thiên nhãn nên sinh tâm chưa từng có.

Nói Phạm vương và quyến thuộc phát tâm kính lễ Từ "Tức vị tác lễ..." : Trong lòng phát ý cung kính cũng là lễ nghi thưa hỏi rằng trên đời ai là người có chân nhãn.

Phạm vương thưa hỏi: Thiên nhãn của ngài Na-luật và của mình không phải chân, vậy ắt có người được chân Thiên nhãn, nên hỏi trên đời ai có.

Đại sĩ đáp "Duy-ma-cật...": Văn có hai:

a) Đáp có chân Thiên nhãn.

b) Luận về tướng chân Thiên nhãn.

Người có chân Thiên nhãn dùng thấy Trung đạo không có hai biên, giả gọi là chân Thiên nhãn.

Hỏi: Không có hai biên giả gọi là chân tuệ nhãn, sao gọi là Thiên nhãn?

Đáp: Tức trung thấy sắc thì gọi là chân Thiên nhãn.

Luận về tướng chân Thiên nhãn Từ “Thường tại ... Nhị tướng”, tức thường ở trong các đại Tam-muội Thủ-lăng-nghiêm, cũng gọi là ở trong các hang sâu thiền định đại Bát-niết-bàn, cũng là tướng diệt định của tất cả chúng sinh. Thấy các Phật quốc, tịch mà thường thấy, như gương sáng và mặt nước trong thì muôn hình đều hiện rõ. Không dùng hai tướng mà thấy, tức không giống với Thiên nhãn của Phạm vương ngoại đạo thấy tướng hữu vi có tạo tác, cũng không giống với Nhị thừa thấy vô vi thiên chân mịt mờ không thấy. Lại không dùng hai tướng, là Trung đạo chân Thiên nhãn, không phải tướng Nhị đế mà thường khắp soi hai thứ sinh tử trong bốn cõi, chết đây sinh kia, y chánh báo đều hiện trong Vương Tam-muội, tức là chân Thiên nhãn.

Hỏi: Thứ chân Thiên nhãn này thuộc giáo nào?

Đáp: Không phải Thiên không phải Viên, mà Thiên Viên cùng thấy, tức là chân Thiên nhãn thuộc Viên giáo.

Hỏi: Nếu Phật thấy Trung đạo thì gọi là Thiên nhãn sao lại gọi là Phật nhãn?

Đáp: Nay lấy chứng lý thì thấy mười phương cõi và thấy sắc thô tế của mười pháp giới thì gọi là Phật Thiên nhãn. Viên thấy ba đế không hai, thì gọi là Phật nhãn. Tùy nghĩa phân biệt năm nhãn rõ ràng. Nếu đã hiểu được ý sâu của Thiên nhãn thì ngại gì bốn nhãn kia. Như Kim Cang Bát-nhã có nói: Nếu phân biệt đầy đủ khỏi luận các việc khác.

Phạm vương phát tâm. Văn có hai:

a. Nói các Phạm vương phát tâm.

b. Nói chí kính mà đi.

Phạm vương phát tâm: Trước nghe ngài A-na-luật nói thì không biết rõ được lý thật tướng, lại không có việc thấy tất cả cõi nước nên không khiến các Phạm vương phát tâm. Nay nghe Đại sĩ nói mới rõ chân lý sự việc rộng rõ hơn trước xứng hội căn duyên nên đều phát tâm. Tợ phát của Viên giáo tức là Thiết luân, còn chân phát tức là Đồng luân.

Chí kính: Phạm vương kính lễ ngài Duy-ma-cật rồi biến mất. Nên con không kham lãnh ý Phật đến thăm bệnh.

* Kết thành không kham: Ngài Na-luật tự nghĩ thuở xưa đã nói cho Phạm thiên về Thiên nhãn đến nổi bị Đại sĩ chê trách mà không đối đáp được, đâu dám lãnh ý Phật đến thăm bệnh.

PHẨM: ĐỆ TỬ
(Phần 6)

Tám là: Phật sai ngài Ưu-ba-ly “Mạng Ưu-ba-lị...” . Văn có hai phần: Phật sai thăm bệnh và đáp lời không kham.

- Sai thăm bệnh. Sở dĩ sai tiếp “Ưu ba ly”, vì ngài là người trì luật bậc nhất trong số đệ tử Phật. Ưu-ba-ly, Hán dịch là Thượng thủ. Có người dịch là Hóa sinh là người có ứng theo Niệm tâm số mà vào đạo. Vì sao? Vì Tu-đa-la và A-tỳ-đàm của Tam tạng giáo do Phật nói hoặc các đệ tử hóa nhân, Thiên, Tiên tùy cơ mà nói ra được Phật ấn khả thành kinh. Còn Tỳ-ni kiết giới đều do chính Phật chế ra, vì muốn giữ gìn Phật pháp, sửa chính hàng quyến thuộc cần tu niệm giữ gìn giới luật, khiến không quên mất, niệm lực nếu mạnh thì không sai sót. Lại nữa người trì giới cấm luật, nếu không chuyên niệm cân nhắc khinh trọng ắt sẽ có nhiều sai sót, làm việc lỗi lầm, cho nên Phật dạy các Tỳ-kheo sáng sớm thường tu lục niệm tất tránh nhiều sai phạm, làm việc không lỗi lầm, nên ngài là bậc Thượng thủ trì giới. Xét đến cùng cho đến thành tựu năm lợi ích trước đầy đủ như trong chương ngài Thân Tử.

- Đáp lời không kham Từ “Ưu-ba-ly...”. Văn có bốn:

1) Chánh đáp không kham.

2) Kể lý do không kham.

3) Kể việc chê trách.

4) Kết thành không kham.

* Chánh đáp không kham: Bởi vì lúc xưa phán đoán không sáng suốt đến nỗi bị chê trách, đâu dám truyền chỉ Như Lai.

* Kể lý do không kham “Sở dĩ giả hà” trở xuống do vì hai thầy Tỳ-kheo giải thích Luật tướng không khế hợp cơ lý. Văn có hai:

a) Hai thầy Tỳ-kheo phạm giới nghi hỏi.

b) Thượng thủ giải thích.

Hai thầy Tỳ-kheo hỏi: Có hai Tỳ-kheo phạm giới khinh trọng chưa biết, nếu khinh sao lại không dám hỏi Phật. Nếu là trọng thì luật không có văn sám hối hoặc phương tiện về trọng tội. Có thầy từng thấy kinh nói: Có một Tỳ-kheo nằm ngủ trần trong Lan-nhã có cô gái hái củi thấy được đến phạm tội dâm. Tỳ-kheo thức dậy nghi mình phạm trọng tội. Lại có Tỳ-kheo nổi giận muốn đánh cô gái, cô gái sợ chạy lọt hố mà chết. Thầy Tỳ-kheo nghi mình phạm giới sát, rất xấu hổ không dám hỏi Thế Tôn, bèn đến xin ngài Ưu-ba-ly quyết nghi. Trên nói mười vị đại đệ tử cùng giúp Như Lai hoằng truyền mười pháp môn là ý ở đây vậy.

Ngài Ba-ly giải thích "Ta sẽ vì các ông nói đúng pháp)

Y vào luật mà phán đoán hoặc dạy tập họp Tăng làm phép Yết-ma để đuổi đi nên nói giảng giải đúng pháp.

*) Chính kể việc bị chê trách "thời Duy-ma-cật ... trở xuống. Văn có hai:

a) Chính kể việc bị chê trách.

b) Hai thầy Tỳ-kheo tâm được thanh tịnh.

- Phần (a) có bảy ý:

1. Chánh chê trách.
2. Khuyên dẹp bỏ.
3. Giải thích.
4. Dẫn lời Phật làm chứng.
5. Hạch sách ngài Ba-ly.
6. Phán xét theo lý chân.
7. Kết thành tuân giữ giới luật.

Ý một chánh chê trách: Nếu căn cứ theo lý mà sám hối thì không phiền phải can thiệp bằng sự. Về sự tướng lăn xăn nào có lợi gì với lý. Không làm nặng tội thêm của hai Tỳ-kheo này, vì tội từ tưởng sinh ra, vậy phải dẹp bỏ tưởng. Còn ngài Ba-ly lại cưỡng phân biệt là trọng là khinh Yết-ma như thế là can thiệp bằng sự, dối làm loạn tâm; sinh ăn năn nặng nề, che lấp định tuệ, ấy là làm nặng thêm tội, cần dẹp bỏ ngay, chớ làm động tâm người.

Ý thứ hai khuyên dẹp bỏ: Quán kỹ tánh của tội thì vọng tưởng tự dứt, ấy là dẹp bỏ ngay. Vì sao? Vì tội từ tâm sinh, tất do tâm diệt, nên tội có hay không có đều do ở tâm. Nếu quán tâm rốt ráo không thể được, tức không thấy tướng tội, đó là dẹp bỏ ngay, không nên làm loạn tâm họ. Nay nói tội diệt có ba cách: Tác pháp sám. Quán tướng sám và quán vô sinh sám.

Tác pháp sám thì diệt trừ tội trái vô tác, nương vào Tỳ-ni môn. Quán tướng sám thì diệt trừ tánh tội, thứ này nương vào định môn. Quán vô sinh sám thì diệt trừ tội vọng tưởng, thứ này nương vào tuệ môn. Lại nữa, tội trái vô tác thì chướng giới, tội tánh thì chướng định, tội vọng tưởng thì chướng tuệ.

- Tác pháp sám như luật đã nói: Tác pháp thành tựu luôn diệt trừ các tội trái vô tác, nhưng không trừ được tánh tội. Đại luận nói: Như Tỳ-kheo cắt cỏ, làm mất mạng thì hai tội cùng một thiên, tác pháp sám hối thì hai thứ vô tác diệt, mất mạng thì không diệt. Tuy tội trái vô tác diệt nhưng tánh tội chưa diệt vì nó không phải thật diệt mà khi tác pháp thì

loạn động phân tán bỏ phế việc tu thiền định; chướng ngại việc nhập vô sinh tức là làm nhiễu loạn tâm người ấy.

- Quán tướng sám, thì như các kinh Phương Đẳng đã nói về hành pháp để thấy tướng tội diệt. Bồ-tát giới có nói: Nếu thấy các tướng lạ như hoa và ánh sáng thì các tội liền diệt mất. Nếu không thấy tướng lạ dầu sám hối cũng vô ích. Nếu thấy tướng đẹp thì hai tội tánh và vô tác đều diệt mất. Chấp tướng thì tâm động, tức nước tâm không trong thì ngọc châu đâu thể hiện ra. Đây cũng là quấy nhiễu tâm, không phải là diệt thẳng tội.

- Quán vô sinh sám, khi quán này thành thì có thể diệt trừ hết các tội thuộc vọng hoặc căn bản. Như đào bật gốc cây thì các cành lá đều chết. Phổ Hiền Quán có nói: Tất cả biển nghiệp chướng, đều từ vọng tưởng sinh, người muốn sám hối tội, ngồi thẳng nghĩ thật tướng, các tội như sương sớm, mặt trời tuệ chiếu tan không cần phải tác pháp và thủ tướng lăng xăng.

Hỏi: Nếu thế, các kinh nói về Sám hối ắt phải rất xấu hổ sợ sệt mà sửa đổi tội lỗi thì sao được không cần tác pháp và thủ tướng sám.

Đáp: Người có lợi độn. Nếu người độn căn tạo tội thì tâm nặng, sám hối thì tâm nhẹ. Tâm nhẹ không thể trừ được tội tâm nặng, cho nên khiến phải sinh tâm rất xấu hổ sợ sệt sữa lỗi, cần phải theo tác pháp và thủ tướng sám hối. Còn người lợi căn tâm chánh quán tánh tội vốn tự mất, lo sợ hối lỗi không khởi tất là rốt ráo, nên không tạo tội mới là gọi là diệt thẳng tội lỗi, không quấy nhiễu tâm. Nên Đại luận có nói: Nếu người phạm tội hay sám hối, sám hối rồi không còn lo âu. Như thế tâm an lạc không còn nhớ nghĩ nữa. Nếu hối lỗi quá nặng thì việc hối lỗi sẽ như mũi tên đâm vào tim, hiện đời sầu khổ chết rồi bị đọa vào địa ngục. Lại nếu chấp có tội này, thì tội trở thành nặng, nếu không chấp tội thì tội nhẹ dần. Nếu hay thấy được lý sự của tánh căn bản thì tất cả các tội liền diệt mất. Ấy là diệt thẳng, không quấy nhiễu tâm.

Ý thứ ba, giải thích Từ “dở dĩ ... trung gian”“, tánh tội không ở trong, ngoài hay khoảng giữa, là tội tánh vốn không. Nếu thường quán “không”, tức là Không tội. Vì sao? Vì nếu tội là có tức có định tánh. Nếu có định tánh thì không ngoài ba chỗ: Ở trong tâm. Ở ngoại cảnh và ở khoảng giữa, tức tâm cảnh cùng sinh.

Nay kiểm tra lại nếu ở trong tức là tự tánh. Tự tánh là tội, khi chưa đối cảnh thường phải luôn có tội, nên không phải là tự tánh. Nếu bảo là ở ngoại cảnh, thì cảnh là tánh khác. Nếu người khác có tội thì tội thuộc người khác đâu liên quan gì đến mình. Nếu bảo trong ngoài hợp lại mà

tội sinh ra, tức là cùng sinh ra tội, cùng có hai lỗi, gọi là mình người, tức hai tội cùng sinh như chặt cỏ cây. Nếu người có tội cỏ cây cũng phải có. Nếu bảo là ở khoảng giữa thì dao cũng có tội đâu phải chỉ ở hai phía.

Lại giải thích không phải ở nội căn, ngoại trần hoặc khoảng giữa sáu thức, nếu mười tám giới "không" thì không có tội tánh nào có tội. Lại tội từ tâm sinh, mà quán tâm không từ mình người cùng sinh thì tâm không ở trong hoặc ở ngoài hay ở giữa. Tâm như thế thì tội cấu cũng thế, các pháp cũng thế. Nên Phổ Hiền Quán có nói: Quán tâm không có tâm, pháp Không trụ ở pháp, tâm ta tự trống không, tội phước không chủ, các pháp như thế, không trụ, không hư hoại, sám hối như thế gọi là đại sám hối, gọi là trang nghiêm sám hối, gọi là vô tội sám hối, gọi là phá hoại tâm thức sám hối. Làm pháp sám hối này tâm như nước chảy, niệm niệm không dừng trụ, thấy được Phổ Hiền Bồ-tát và mười phương Phật. Hai lời giải trước là quán hạnh có sơ thất nhỏ không hợp với kinh, lời giải sau là giúp ngài Tịnh Danh dẫn lời Phật nói. Nếu hay như thế mà quán tội vô sinh là diệt trừ thẳng không quấy nhiễu tâm. Ngài Tịnh Danh lấy đây mà giải thích mà thấy rõ ý chê trách trước.

Ý thứ tư dẫn lời Phật nói làm chứng để giải thích điều nghi của Ba-ly "Như Phật đến ư như". Vì sao? Vì ngài Ba-ly tự nghĩ Tỳ-ni do Phật chế ra. Nay sử dụng theo pháp chế này nào có lỗi gì. Thế nên Đại sĩ cũng dẫn lời Phật nói sao không nhận. Nhưng lời Phật nói có hai là liễu nghĩa và bất liễu nghĩa, đâu thể chấp nhận lời nói bất liễu nghĩa mà không chấp nhận lời liễu nghĩa, cũng là khiến hai thầy Tỳ-kheo tín tâm được sáng sạch. Cho nên dẫn lời Phật nói để phá nghi chấp của họ. Nếu căn cứ vào đây mà phán quyết trái lời Phật nói, tức trong Tỳ-ni Phật hỏi ông khởi tâm nào, nếu khởi tâm cấu bẩn thì khinh hay trọng đều là tội cả, chẳng nói là Không. Đại sĩ liền dẫn lời Phật: Tâm cấu nên chúng sinh cấu. Phải biết tội từ tâm sinh, nếu thấy có chúng sinh tức có tội cấu. Nếu biết tâm trống không, không có tướng chúng sinh, tức là tâm tịnh, mà tâm tịnh tức chúng sinh tịnh. Chúng sinh tịnh, nên không có tội cấu. Đây thì tâm năng tri sở tri đều không ở trong, ở ngoài hay ở khoảng giữa. Ấy là Không tâm, không tâm sao có tội cấu? Cho nên nói tội cấu cũng như thế, các pháp cũng như thế, không ở ngoài Như. Như Đại Phẩm nói: Khi Bồ-tát hành Bát-nhã thì không thấy có pháp ở ngoài pháp tánh, pháp tánh tức là tên khác của như.

Ý thứ năm, hạch sách "Như Ưu-ba-ly ... trở xuống có ba phần nhỏ: Đại sĩ hỏi, Ưu-ba-ly đáp và Đại sĩ so sánh chỉ rõ Chân không vô cấu

- Đại sĩ hỏi: Đây hỏi Ba-ly tích pháp quán tâm, khi nhập vào thiên

chân thì có cấu chăng.

- Ngài Ba-ly đáp "ta nói là Không". Tích pháp quán tâm, khi thấy chân, chân là tướng vô cấu.

- So sánh hiển sáng Từ "Duy-ma... như thị". Đại thừa nói tướng tâm chúng sinh tức không tức trung. Vô cấu cũng thế.

Ý thứ sáu nói ba Giả vào Không phê đoán đoạn trừ "Duy Ưu-ba-ly đãi nhau" trở xuống. Ba giả là: Nhân thành. Nối nhau. Đối đãi nhau.

Thể là Giả vào Không, cho nên dùng các thí dụ huyễn mộng... để luận về tướng giả. Như thể giả này cũng vào Viên, Chân đối phá tích giả Thiên chân của Tam tạng giáo. Vì sao? Vì ba giả của Tam tạng giáo chỉ tùy theo tình mà vào chân, còn giả của Đại thừa nói thì theo lý mà vào chân, đầy đủ như trong huyền nghĩa. Đây là diệt tội khéo vụng không đồng, ngài Ba-ly thì thô dùng vụng, ngài Tịnh Danh thì dùng khéo léo vi tế. Văn có ba:

a) Thể nhân thành.

b) Thể nối tiếp nhau.

c) Thể đối đãi nhau.

Thể này vào Không tức chân tức trung, thì không có tội tướng, tức là dẹp bỏ thẳng của Tỳ-ni Đại thừa.

Có ba điên đảo, chính là căn cứ theo vô minh sáu uế thành năm ấm, giả gọi là người tội, tức nhân thành ra giả. Vô minh điên đảo không ngoài ba thứ, tức tưởng, tâm, kiến luôn thành ba điên đảo, ba ấm đều do vô minh tạo thành. Ba thứ đảo ấm này giúp tâm vương khởi mà có tất cả các hành tội cấu. Nếu có thể hiểu rõ ba điên đảo không có mình người không nhân cùng chung tức là Không sinh. Không sinh, không diệt, không tâm, không tội. Chỉ do Ba-ly vọng tưởng là cấu, không vọng tưởng là tịnh.

Đây nói là tâm điên đảo, thể nó giả tức không, điên đảo không khởi thì không có tội cấu, cho nên nói không điên đảo là tịnh. Điên đảo là cấu, không điên đảo là tịnh. Chấp ngã là cấu, không chấp ngã là tịnh. Chấp ngã tức là ngã kiến... năm thứ, là kiến điên đảo. Thể nó giả tức không, tức không chấp ngã. Nếu không chấp ngã, thì không có tội cấu, nên nói không chấp ngã là tịnh. Cả ba thứ này đều là nhân thành giả cùng căn cứ tâm mà luận tội cấu nên cần thể hội.

Nói về thể nối tiếp Giả để nhập vào Không như huyễn. Thí dụ pháp nối tiếp chỉ gia bày ra nối tiếp có tội. Nếu thể nối tiếp thì không phải mình người... tức được nhập không thì không thấy tội tướng. Tội tướng hư vọng không thể được, tất tội cấu tự diệt mất. Như thí dụ về

điện chớp là hiển sáng việc tranh diệt tiếp nối nhanh chóng.

Hỏi: Điện chớp là thí dụ của Tam tạng giáo sao được vào môn dụng của Đại thừa?

Đáp: Đã nói thí dụ huyễn hóa về tiếp nối nhanh chóng không thật nhưng chưa sáng tỏ, nên phải mượn thí dụ về điện chớp để hiển sáng việc nhanh chóng, sao lại không được?

Nói về thể nối tiếp đối đãi Từ "các pháp... tương sinh". Giả nhập vào Không đối đãi có hai thứ: Khác thời và đồng thời. Đây xét theo khác thời nên nói cho đến một niệm cũng không trụ, dùng bốn trường hợp kiểm soát cũng không thể được, liền được nhập vào Không.

Nói đối đãi nhau, tức đều thấy hư vọng.

Lại từ các pháp trở đi là chung thí dụ về ba giả thành tất cả pháp, đều là Không có mà phân biệt sinh ra tất cả pháp, là đều do vọng thấy, nên nói như mộng, như hơi nóng, như trăng trong nước... đều là vọng tưởng sinh ra. Thể giả tức không thì vọng tưởng không khởi, tâm không tội, tức là thanh tịnh. Nên ngài Tịnh Danh nói phải dẹp bỏ thẳng.

Ý thứ bảy kết thành việc giữ luật Từ "kỳ tri đến thiện giải". Phật giáo vốn khiến đoạn ác vào đạo. Nếu hiểu sâu được ý Phật phó cơ phán đoán người hay trừ tội cấu mà được vào đạo, tất không trái lời Phật dạy, tức là tuân thủ giới luật. Người biết điều này thì gọi là khéo hiểu biết, tức là biết tướng tội khinh trọng đều như huyễn hóa. Biết rõ khinh trọng, nhập vào Không có khinh trọng Đệ nhất nghĩa đế, tức là biết rõ sự khéo léo vượt qua của Tỳ-ni.

- Phần (b) Hai thầy Tỳ-kheo tâm được thanh tịnh. Văn có ba:

1) Hai thầy Tỳ-kheo khen ngài Tịnh Danh.

2) Thuật việc ngài Ba-ly hàng phục thành.

3) Hai thầy Tỳ-kheo tâm tịnh mà phát tâm.

Hai thầy Tỳ-kheo khen "ư thị...", khen ngài Ba-ly là vụng về giữ luật, còn ngài Tịnh Danh là khéo léo giữ luật. Vì Khéo và vụng khác nhau nên khen là bậc Thượng trí. Ngài Ba-ly vì vụng không bằng xảo độ nên không nói được. Chỉ nói ngài là bậc Thượng thủ trì luật của Tam tạng giáo chứ không thể dùng cho Đại thừa. Thông, Biệt, Viên giáo thì phó cơ phán đoán nên nói mà không thường nói.

Thuật ngài Ba-ly hàng phục thành Từ "ngã... thử dã". Ngài Ba-ly được hai Tỳ-kheo khen ngợi tự xả và kẻ tu học ba giáo cùng các ngôi vị dưới của Viên giáo không thể phán quyết việc ngài Tịnh Danh luận về quyền thuật nhạo thuyết. Người có trí tuệ thấu suốt được như đây thì thể pháp lý soi thấy cơ rõ ràng. Biết bệnh biết thuốc, tùy bệnh cho thuốc

thấu suốt vô ngại.

Nói hai thầy Tỳ-kheo phát tâm "thời nhị... thị biện". Mối nghi ăn năn đã hết, tức nghi về tội dâm và tội sát đã hết. Ăn năn, tức ăn năn phạm tội đã hết và ăn năn tội thành nặng cũng hết. Tâm Bồ-đề như trước đã phân biệt.

Làm các việc như thế là nguyện khiến được vô ngại biện tài Đại thừa như Đại sĩ.

* Kết thành không kham "nên con không kham đến thăm bệnh ông ấy". Ngài Ba-ly tự nghĩ việc vụng về giữ luật thuở xưa không thể trừ tội của hai Tỳ-kheo được đến nỗi bị Đại sĩ chê trách. Khi ấy bèn đến kính lễ, nên không kham lãnh ý Phật đến thăm bệnh.

Chín là Phật sai ngài La-hầu-la: Văn có hai: Phật sai thăm bệnh và đáp lời không kham.

- Sai thăm bệnh. Sở dĩ sai tiếp La-hầu-la, vì ngài là Mật hạnh bậc nhất trong hàng đệ tử Phật. La-hầu-la là con của Phật khi còn làm Bồ-tát, cũng gọi là La Vân, Hán dịch là Phú chướng, vì ở trong thai sáu năm nên gọi là Phú chướng. Bởi xưa đã lấp hang chuột nên bị báo này. Đại Luận nói: La Vân xưa làm vua có hẹn gặp một Tiên nhân, nhưng mãi ham nghe nhạc mà quên mất. Vị Tiên nhân phải hầu chờ ngoại đạo suốt sáu ngày không ăn uống, nên sáu năm phải ở trong thai, nhân đó gọi là Phú chướng. Có nơi dịch là Cung sinh, vì Thái tử Tất-đạt khi sắp vượt thành xuất gia, đã chỉ tay vào bụng vợ bảo rằng: "Sáu năm sau nàng sẽ sinh một trai." Gia-du phu nhân đó biết mình có thai. Người trong nước đều nghi rằng Thái tử xuất gia, còn vợ ở tại cung làm sao có thai được nếu không phải là thông dâm. Phật và vua Tịnh Phạn về sau đã làm chứng đó là con của Thái tử do đó có tên là Cung Sinh. La Vân đã từ Tư tân số mà vào đạo, nên là Mật hạnh bậc nhất. Nếu xét kỹ cho đến thành năm thứ lợi ích trước, như nói đủ trong chương ngài Thân Tử.

- Đáp lời không kham "La-hầu-la trở xuống. Văn có bốn:

1) Chánh đáp lời không kham.

2) Nêu lý do không kham.

3) Chính kể việc chê trách.

4) Kết thành không kham.

* Đáp lời không kham, vì xưa đã nói cho các Trưởng giả tử về công đức xuất gia, nên bị chê trách mà không đáp được, đâu dám lãnh ý thăm bệnh.

b) Nêu lý do không kham "sở dĩ" trở xuống. Do xưa đã nói cho các Trưởng giả tử về công đức xuất gia nên bị chê trách. Văn đây có hai:

a) Trưởng giả tử hỏi.

b) La-hầu-la đáp.

Trưởng giả tử hỏi: Đức Phật nếu ở tại gia sẽ làm Luân vương xuất gia thì thành Phật. Ngài La Vân ở tại gia cũng làm Luân vương, nhưng nay bỗng b) La Vân đáp Từ “ngã... chi lợi”, có thầy bảo trong kinh Hiền Ngu có nói: Suy xét độ người mà nói công đức xuất gia. Nay nói không phải vậy. Trưởng giả tử hỏi La Vân công đức xuất gia há lại luận việc độ người được phước nhiều ít. Bèn vì nói việc xuất gia theo Tam tạng giáo sẽ được mười trí, ba thứ Tam-muội, tam minh, lục thông, tám giải thoát... ra khỏi sinh tử được hai thứ Niết-bàn... Công đức xuất thế đâu như Luân vương còn bị lưu chuyển trong sinh tử không bến bờ.

* Chánh kể việc chê trách “Thời Duy-ma...”. Văn có năm:

a) Chánh chê trách.

b) Giải thích.

c) Rộng bày công đức xuất gia.

d) Kết chân xuất gia.

e) Khuyên các trưởng giả tử xuất gia.

Chánh chê trách, không cho nói: Đây có ba ý:

1. Đã là Mật hạnh sao được nói lợi của xuất gia, bèn nói rõ thế nào là Mật hạnh.

2. Nói công đức xuất gia nhỏ hẹp của Tiểu thừa không xứng với căn duyên Đại thừa của các trưởng giả tử.

3. Nếu nói công đức xuất gia phải đúng hình thức thì các trưởng giả tử sẽ bị trở ngại, trọn không thể có được hình thức xuất gia.

Vì ba lỗi trên, nên bị chê trách là Không nên nói.

Giải thích: “sở dĩ” đến “công đức”. Tam tạng giáo nói công đức hữu vi vô vi che giấu giới, định, tuệ gọi là Mật hạnh. Nay Đại sĩ chê trách có sự có lý. Về sự chê trách, nếu là Mật hạnh thì không nên tự nói công đức xuất gia, nếu vì lợi sinh thì không nên tự khoe. Đã không biết căn, nói không hợp cơ nào có lợi ích gì? Về lý chê trách, thì không lợi ích, không công đức ấy là xuất gia. Vô vi tức là hư không Phật tánh. Nếu thấy Phật tánh ra khỏi hai nhà chết mới là chân xuất gia. Nếu thấy Phật tánh được Đại Niết-bàn tất không chứa nhóm, mới gọi là tạng, gọi là chân Mật hạnh. Đây tức là Mật hạnh đối khô hiển bày vinh. Pháp hữu vi thì có thể nói lợi, có công đức. Đây là trách La Vân thấy chân, thiên lệch trí đoạn ấy là pháp hữu vi. Pháp hữu vi thì có lợi, có công đức. Đã là hữu vi thì không thể ra khỏi biến dịch sinh tử, sao gọi là xuất gia. Nên Đại kinh có nói: Không tức là sinh tử, chẳng không tức Đại Niết-bàn.

Phàm xuất gia là pháp vô vi. Trong pháp vô vi thì không có lợi, không có công đức. Đây là chê trách La Vân xuất gia tâm quấy. Phàm xuất gia vì vốn muốn ra khỏi nhà sinh tử, tìm đến chân vô vi. Chân vô vi như đoạn văn sau nói rằng: Thân Phật vô vi không rơi vào các số. Nếu chưa khỏi sinh tử mà trụ vào hữu vi, thì đây là cầu xuất gia tâm quấy. Vì sao? Vì Tiểu thừa thấy chân được Số, duyên hết mà được Hữu dư Niết-bàn, mà bảo là vô vi. Nếu nương Đại thừa được thấy Trung đạo, không còn biến dịch sinh tử nữa, mới là pháp chân vô vi, tức là bình đẳng. Ở chân pháp giới, Phật không độ chúng sinh, nên nói trong pháp vô vi không có lợi, không có công đức. Nên trong Đại kinh nói: Tăng Thanh văn gọi là Tăng hữu vi, Tăng Bồ-tát gọi là Tăng vô vi.

Hỏi: Ngài Tịnh Danh chính dùng vô vi phá hữu vi, vô vi chỉ là Hư không Phật tánh, sao được nói dùng chân mật hạnh Đại thừa để phá Bất chân mật hạnh của La Vân?

Đáp: La Vân đắm trước hữu vi, bao nhiêu Mật hạnh có được đều là hữu vi. Nay Tịnh Danh vừa rồi đem vô vi mà phá. Nếu biết rõ chân vô vi như châu Như ý, không gì chẳng có, cho nên trước nói vô vi, sau liền nói rộng về công đức xuất gia.

Rộng bày công đức xuất gia "La-hầu-la...", vì La Vân nói công đức xuất gia Đại thừa, tức là trong pháp vô vi có đầy đủ tất cả hạnh, gọi là chân Mật hạnh. Văn có hai: Tự hành và Hóa tha.

Về tự hành, tức chánh quán Trung đạo để phá bên này, bên kia, và khoảng giữa vô vi Niết-bàn của Tiểu thừa. Vì sao? Vì kinh Thanh Văn nói: Niết-bàn là bờ bên kia, sinh tử là bờ bên này, phiền não là dòng chảy ở giữa, thì tất cả bờ kia đây, dòng chảy ở giữa đều là bờ bên này của Đại thừa. Nếu quán Trung đạo được chân vô vi, thì không thấy kia đây và dòng chảy ở giữa, tức là thấy Phật tánh, gọi là chân vô vi.

Lìa sáu mươi hai kiến là chánh quán Trung đạo, được chân vô vi, dứt bỏ tất cả kiến của nội ngoại giới. Nên kinh Địa Trì giải thích thanh tịnh thiền có nói: "Lìa tất cả kiến tức thanh tịnh thiền"tức là nghĩa đó.

Ở nơi Niết-bàn, là nếu quán Trung đạo liền thấy Phật tánh, trụ vào Bổn hữu Niết-bàn, thành ba đức bí tạng bất tư nghị, như chữ nhất ở đời.

Người trí thọ nhận, đây là nêu quả để thành nhân. Trí, tức tất cả người trí tuy không thọ nhận, nhưng tâm còn mù mờ về Trung đạo nên gọi là thọ nhận. Chỗ làm của Thánh, Trung đạo là chỗ làm của Thánh. Nên Đại luận có nói: Phật từ đường lớn trí độ mà đến. Lại người trí thọ nhận, tức là quán Trung đạo mà chứng quả. Chỗ làm của Thánh nhân là

tu nhân quán Trung đạo. Trung không phải nhân quả mà thường thành nhân quả công đức muôn hạnh, tức là chân Mật hạnh.

Về Hóa tha Từ "hàng phục trở xuống, tức nói về công đức xuất gia hóa tha của Đại thừa. Văn có hai:

1. Hàng phục chúng ma.
2. Tồi phục ngoại đạo.

Về hàng phục chúng ma tức là phá ái luận, tồi phục ngoại đạo tức là phá kiến luận. Nhưng ái kiến lại có hai: Nội giới tức là đám Ba-tuần, lục sư, ngoại giới tức là hàng Nhị thừa và Bồ-tát của Thông giáo.

Căn cứ hàng ma nói về công đức hóa tha, kinh Đại Tập nói: Được đạo Bồ-tát phá ma phiền não, được thân pháp tánh tức phá ấm ma. Được đạo Bồ-tát và thân pháp tánh tức là phá tử ma, được Bất động Tam-muội là phá Tha hóa thiên tử ma. Đại kinh có nói tám ma, tức là bốn thứ thường... và bốn thứ vô thường. Bốn thứ trước là giới nội, bốn thứ sau là ngoại giới.

Dựa theo ma phiền não trước mà nêu ra tám thứ này. Thường... thì khởi bốn thứ phiền não... tức là nội giới, khởi bốn thứ phiền não thường v.v... tức ngoại giới. Nếu chánh quán Trung đạo được pháp chân vô vi là tự hành phá tám ma. Nếu hóa tha, là nói Trung đạo không phải có để phá bốn thứ thường..., nói Trung đạo không phải Không, là để phá bốn thứ vô thường... Nên nói là hàng phục chúng ma.

Độ cho năm đạo, tức năm đạo đều là bà con của ma. Bồ-tát dùng căn lực từ thiện mà sinh vào năm đạo, hiện thân đồng sự và thuyết pháp giúp độ năm đạo, sáu đạo. Mở toang sáu đạo vượt thoát hai mươi lăm hữu. Bồ-tát quán Trung đạo, cùng chiếu soi hai đế, liền được ba đế Tam-muội, thành được hai mươi lăm Tam-muội. Mười phen phá hữu thường độ được năm đạo nội giới và Nhị thừa ngoại giới. Thành được ba thứ ý sinh thân của hàng Đại lực Bồ-tát.

Tịnh năm nhãn, là Bồ-tát tu chân vô vi, viên quán ba đế, quán cảnh thô của tục đế, phá các ác nghiệp gọi là tịnh nhục nhãn. Quán cảnh tế của tục đế, phá các loạn tâm, gọi là tịnh Thiên nhãn. Nếu quán chân đế, phá các hoặc nội giới, gọi là tịnh tuệ nhãn. Quán nội ngoại giới của tục đế, phá hằng hà sa vô tri thì gọi là tịnh pháp nhãn quán trung song chiếu, trừ sạch vô minh là tịnh Phật nhãn.

Được năm lực, là nếu tịnh được năm nhãn tức được năm lực, nghĩa là được năm lực trong bốn đạo phẩm. Vì sao? Vì nếu tích thể, tịnh tuệ nhãn thì được năm lực vô sinh. Từ không vào Giả, tịnh pháp nhãn thì được năm lực vô lượng. Nếu quán Trung đạo, viên chiếu pháp giới tịnh

Phật nhãn thì được năm lực vô tác, đó là ba quyền một thật.

Lập năm căn, Bồ-tát biết pháp giới bình đẳng cũng như hư không, không phải quyền không phải thật, mà hay thành tựu được năm lực quyền thật, hóa độ bốn thứ chúng sinh đều được năm căn, tức là lập năm căn vậy.

Không quấy não họ, là dùng bốn Tất-đàn để xứng hợp bốn căn duyên, trọn không sai cơ phá hỏng thiện căn của họ, tức là Không quấy não họ.

Lìa bỏ các tạp ác, tức Bồ-tát tự thành tựu bốn thứ năm lực, lìa bỏ tất cả tạp ác nội ngoại giới, hay lập năm căn cho bốn thứ chúng sinh, lìa bỏ bốn thứ tà nghi bất thiện phiền não, tức là khiến chúng sinh lìa bỏ các tạp ác.

Căn cứ tồi phục ngoại đạo nói công đức hóa tha Từ “tồi phục... chúng quá”. Tức là tồi phục chín mươi sáu phái lục sư nội giới và hàng Nhị thừa cùng Bồ-tát của Thông giáo ngoại giới. Vì sao? Vì Bồ-tát quán Trung đạo được chân vô vi, tức có thể tự phá bọn ngoại đạo hai biên. Vì chúng sinh mà nói phi hữu “không phải có) tức là tồi phục hàng ngoại đạo nội giới, nếu nói phi vô “không phải Không) tức là tồi phục hàng ngoại đạo ngoại giới. Vì sao? Vì tâm hành lý ngoại thì không đâu là Không phải ngoại đạo. Tồi phục khiến cho vào Trung đạo tức là hóa tha thành tựu.

Vượt khỏi giả danh, tức là sinh tử và Niết-bàn đều là giả danh. Bồ-tát quán trung, được chân vô vi tức là vượt khỏi giả danh của hai biên. Nếu vì chúng sinh mà nói đảo ngược để tồi phục ngoại đạo giúp ra khỏi bùn lầy, tức là chánh quán Trung đạo, ra khỏi bùn lầy kiến tư nội ngoại giới. Nếu vì chúng sinh nói “chẳng phải có, chẳng phải Không”thì căn cứ theo trước mà biết.

Không bị phược trước, phược là nghiệp, trước là ái, phiền não thấm nhuần nghiệp nên gọi là phược trước. Quán Trung đạo thì hay đoạn nghiệp ái hai biên. Nếu vì chúng sinh y theo trước có thể thấy.

Vô ngã sở, tức là chánh quán Trung đạo, không còn thấy có ngã, ngã sở nội ngoại giới. Nếu vì chúng sinh thì y theo trước sẽ thấy rõ.

Không thọ nhận, tức chánh quán Trung đạo, không thọ nhận hai biên. Nếu vì chúng sinh thì chuẩn theo trước sẽ thấy rõ.

Không làm nhiễu loạn, là quán Trung tức Không, thì không có nhiễu loạn hai biên Không và Có. Nếu vì chúng sinh chuẩn theo trước có thể thấy.

Bên trong phá hoại hỷ, là nếu quán Trung đạo, song chiếu hai đế,

liền được bốn thứ hỷ của giác phần. Nếu vì chúng sinh mà nói Trung đạo hai đế bốn thứ hỷ giác chúng sinh sẽ được mừng vui của Bồ-tát, tức thành tựu hỷ vô lượng tâm.

Hộ trợ ý người khác, tức quán bốn căn duyên dùng bốn thứ Tất-đàn không trái với bốn cơ nên gọi là hộ trợ ý người khác.

Tùy thiền định, là nếu quán Trung đạo, song chiếu hai đế, tức là theo ba đế Tam-muội, trụ ở Đại Niết-bàn, vào sâu hang thiền định, không khởi diệt định mà hiện các oai nghi, vì chúng sinh nói pháp như đàn Tu-la khiến tất cả chúng sinh đều theo ba đế Tam-muội các thiền định vậy.

Lìa các lỗi là nếu quán Trung đạo, không có lỗi phiền não nội ngoại giới, được ba thứ không lỗi, ba thứ bất hộ, ba nghiệp tùy trí tuệ hạnh, ba luân hóa bất tư nghị, hóa độ tất cả chúng sinh nội ngoại giới, không bị lỗi làm tổn hại căn duyên người khác, hay khiến chúng sinh lìa bỏ các lầm lỗi nội ngoại giới.

Kết thành chân xuất gia "Nếu có thể như thế là chân xuất gia".

Nếu hay như thế, là như trước đã nói, đều là Trung đạo mà được chân vô vi, đầy đủ công đức tự hành và hóa tha. Ấy là một tâm đầy đủ muôn hạnh, như châu Như ý đầy đủ tất cả báu, tức là chân Mật hạnh bốn vinh.

Là chân xuất gia, tức chánh quán Trung đạo được chân vô vi hay thoát khỏi hai mươi lăm hữu của phàm phu và ra khỏi nhà của Nhị thừa và Bồ-tát của Thông giáo, tức ra khỏi hai nhà sinh tử và Niết-bàn, nên gọi là xuất gia.

Ngài Tịnh Danh khuyên các trưởng giả tử xuất gia "ư thị trở xuống. Văn có bốn:

1/ Khuyên xuất gia.

2/ Từ chối có trở ngại.

3/ Lại khuyên.

4/ Phát tâm.

Ngài Tịnh Danh khuyên xuất gia, tức là khuyên tu Trung đạo, ra khỏi nhà sinh tử, nên nói: Các ông ở trong chánh pháp, nên cùng xuất gia. Chánh pháp tức là chánh lý Trung đạo. Hay quán lý này mà được ra khỏi hai biên gọi là xuất. Vì sao? Vì Phật Thế Tôn tất khó gặp, có Phật ra đời mới được nghe pháp, nếu không có Phật ra đời, dù có chánh lý thì suốt kiếp cũng không được nghe. Nay được gặp Phật, được nghe pháp đâu không nhanh chóng tu tập khiến ra khỏi hai nhà chết.

Các trưởng giả tử từ chối có trở ngại không xuất gia được Từ "chư

trưởng giả tử... xuất gia". Ngài Tịnh Danh vốn khuyên quán chân vô vi mà ra khỏi hai nhà chết. Các trưởng giả tử cho là khuyên phải theo hình thức xuất gia, nên đồng từ chối có trở ngại, nên dẫn lời Phật nói. Ghi đủ ở luật Tăng-kỳ.

Khuyên quán hạnh xuất gia Từ "Duy-ma... cụ túc". Cần nêu đủ bốn trường hợp:

- Hình và tâm đều không xuất gia.
- Hình xuất gia mà tâm không.
- Hình không mà tâm xuất gia, tức là quán hạnh xuất gia.
- Hình và tâm đều xuất gia.

Nên lại khuyên nói: Các ông chỉ phát tâm này tức là xuất gia rồi. Điều Phật đã dạy ngài Tịnh Danh vốn biết làm như thế cố nhiên là được, chỉ cần các Trưởng giả tử đều có thiện căn Đại thừa, do đó khuyên họ phát tâm cầu chân vô vi liền ra khỏi hai nhà chết. Nhưng Giới từ tâm sinh. Đạo tâm nếu phát thì giới phẩm Bồ-tát tùy tâm đều phát sinh, nên nói liền đầy đủ.

Nói các trưởng giả tử phát tâm Từ "Nhĩ thời... Bồ-đề tâm". Các trưởng giả tử y lời khuyên đều phát tâm Vô thượng đạo. Về tâm Bồ-đề đã giải thích ở trước.

* Kết lời không kham "nên con không kham đến thăm bệnh ông ấy". Ngài La Vân tự nghĩ lúc xưa, vì các trưởng giả tử nói về công đức xuất gia, nhưng văn nghĩa thô thiển không xứng hợp căn duyên của các trưởng giả tử, đã bị chê trách, đâu dám lãnh ý chỉ Phật đến thăm bệnh.

Mười là Phật sai ngài A-nan. Văn có hai: Phật sai thăm bệnh và đáp lời không kham.

- Sai thăm bệnh: Sở dĩ Phật tiếp sai ngài, vì A nan là Đa văn bậc nhất trong hàng đệ tử. Ngài là con thứ của vua Hộc Phạn, em ruột của Điều-đạt và là em họ của Như Lai. Hán dịch là Hoan hỷ. Sở dĩ gọi Hoan hỷ thì như Đại Luận nói có ba nguyên do:

1. Từ bản nguyện mà được tên là Hoan hỷ. Tức tiền thân Đức Thích-ca là người thợ đồ gốm đã phát nguyện với Đức Phật Thích-ca ở quá khứ rằng: Con nguyện khi thành Phật thì lại có tên là Thích-ca và thị giả cũng tên là A-nan. Nay được làm thị giả rất xứng với bản nguyện, nên gọi là Hoan hỷ.

2. Từ cha mẹ mà đặt tên là Hoan hỷ, là khi Như Lai sắp thành đạo thì ma đến chỗ vua Tịnh Phạn bảo rằng "Con ông đã chết." Vua cùng quyến thuộc rất buồn khổ, khi ấy trời Tịnh cư đến báo tin Thái tử đã thành chánh giác thì vua rất mừng rỡ. Lát sau khi vua Hộc Phạn báo tin

sinh con trai. Vua càng vui mừng, bảo đứa nhỏ này sinh ra trong lúc vui mừng nên đặt tên là Hoan hỷ.

3. Từ thấy mà được tên. Vì A-nan thân tướng đoan nghiêm, người nhìn thấy đều yêu kính, sinh tâm vui mừng nên gọi là Hoan hỷ. Xét đến cùng cho đến thành tựu được năm lợi ích trước thì đã nói đầy đủ như trong chương Thân Tử.

- Đáp lời không kham "A-nan trở đi". Văn có bốn:

1/ Chính từ chối không kham.

2/ Nói lý do không kham.

3/ Chính kể việc chê trách.

4/ Kết thành không kham.

* Chính đáp không kham. Bởi thuở xưa vì Phật xin sữa nên bị chê trách không đáp được, đâu dám lãnh ý thăm bệnh.

* Nói lý do không kham. Do Phật có bệnh nhẹ phải dùng sữa bò. Ngài A-nan cầm bát đi xin nên bị chê trách. Vì sao? Vì Tam tạng giáo chỉ nói sinh thân của Phật mà không nói pháp tánh ba thân ba đức. Sinh thân có chín việc, ép ngặt như đói, khát, lạnh, nóng, bệnh tật... Sở dĩ thân có chút bệnh phải dùng sữa bò, A-nan không biết là thân pháp tánh, bảo có bệnh là thật, nên bưng bát đi xin sữa. Ấy là bán tự đa văn không nghe pháp thân là thể kim cang, thường trú rỗng không do đó mà bị chê trách.

* Chính kể việc chê trách "thời Duy-ma trở xuống. Văn đây có ba phần:

1. Hỏi ý xin.

2. Chính chê trách.

3. A-nan hổ thẹn.

- Phần một lại có hai:

a. Tịnh Danh hỏi.

b. A-nan đáp.

- Tịnh Danh hỏi: Sở dĩ hỏi, vì giờ khất thực chưa đến, nay ôm bát đến đây là muốn xin gì, muốn trách cứ nên trước hỏi rõ ý định. Nên hỏi vì sao sáng sớm ôm bát đứng đây.

A-nan đáp "ngã ngôn... chí thử". A-nan chỉ chấp ý giáo Tam tạng giáo cho rằng Phật có bệnh nhẹ cần uống sữa, phận đệ tử phải cung phụng không trễ nãi, nên đến mà xin sữa.

Phần hai, Chính chê trách: Từ "Duy-ma-cật...". Văn có bốn:

a. Lại ngăn A-nan có hai hủy báng.

b. Chỉ rõ thể kim cang.

c. Kết hủy báng.

d. Lại giải thích để đối phá.

Ngăn A-nan hủy báng: Nói chân pháp thân thì không có bệnh này. Sở dĩ ngăn hai thứ là ngăn hai hủy báng. Nói hai hủy báng là chê thêm và chê bớt. Chê thêm, là chân pháp thân của Phật Đoạn đức đầy đủ không có nhân quả của khổ, mà nói là có, tức chê thêm pháp thân. Nói chê bớt, là chân pháp thân của Phật Trí đức viên mãn, tức là thường quả, mà nói có bệnh, tức là chê bớt. Cho nên ở đoạn văn sau nói: "Chê hủy báng Như Lai." Nay A-nan nói: "Thân có chút bệnh"tức có đủ cả hai hủy báng. Thế nên ngăn A-nan đừng nói lời ấy.

Chỉ rõ thân kim cang của Như Lai "Như Lai... hà não": A-nan không lường được ý lại ngăn, do đó Tịnh Danh chỉ rõ thân Kim cang để đối phá giáo Tiểu thừa nói về sinh thân. Thân Như Lai là thể Kim cang, tức pháp thân, thường thân. Sở dĩ dụ với kim cang là vì thể bền chắc dụng, nhọn thấu suốt cả nguồn cội. Bền chắc dụ cho pháp thân không bị vọng hoặc sinh tử xâm phạm, thường trụ bất biến. Bén nhọn dụ cho trí đức Bát-nhã của pháp thân có công năng chiếu dụng khắp mọi nơi. Thấu suốt đến cội nguồn là dụ cho đoạn đức giải thoát của pháp thân, dứt hết tận cùng các hoặc chướng, ấy là ba đức như chữ nhất ở đời, nên mượn kim cang để dụ cho pháp thân.

Các ác đã đoạn, các thiện khắp hội, các ác đã đoạn tức là năm trụ đều dứt. Các thiện khắp hội, tức là Ma-ha Bát-nhã hay dẫn dắt muôn thiện còn mịt mờ ở Trung đạo được rốt ráo viên cực, ấy là ba đức của pháp thân nghĩa rất rõ ràng.

Còn có bệnh gì, còn có não gì, tức các ác đã hết thì không còn khổ quả, thì còn có bệnh gì? Các thiện khắp hội rốt ráo thường lạc nào có não gì? Đây là phá báo thân trí đoạn của Tam tạng giáo, nên nói là bệnh. Pháp thân trí đoạn của Đại thừa không có khổ, nên nói không có bệnh. Nói có bệnh tức là hai thứ hủy báng. Nhưng xưa ước bốn thời, năm thời nói rằng nói Bát-nhã cũng là Phật tám mươi tuổi. Giáo Phương đẳng này đồng với Thủ-lăng-nghiêm nói sống bảy trăm a-tăng-kỳ kiếp mà chẳng chịu giải thích, mười đệ tử là hiển bày khô vinh, đâu được dùng vô thường làm mất văn kinh này.

Kết hai hủy báng. Văn có hai:

- Kết chê bớt.
- Kết chê thêm.

Một, Kết chê bớt, đem Luân vương làm chứng để làm sáng tỏ nghĩa này "hãy làm thinh bước đi", là ngăn việc chê bớt nên nói "hãy

làm thinh"; để ngăn việc chê thân nên nói "bước đi." chân thân không bệnh, sao nhọc công xin sữa, nên khiến đi vậy. Nếu nói có bệnh, tức là nói thêm, chớ khiến người khác nghe lời thô thiển này, là kẻ ngoại đạo ôm lòng dị kiến, tức là người khác nghe Phật có bệnh cho rằng Phật tu thiện còn thô thiển, lạc quả không trọn nên còn bệnh tật, có khác gì người đời, tăng thêm hủy báng bậy, nên khuyên làm thinh đi đi.

Không nên khiến... là người có báo lành nhỏ đều được không bệnh tật. Nếu nghe A-nan nói Phật có bệnh liền rất quái lạ là Phật không hơn Luân vương. Vì Luân vương chỉ ba đời tu thập thiện, và tự hành hóa tha, đây là phước nhỏ mà còn được không bệnh, huống là Như Lai có vô lượng phước, hội vượt trội. Phật từ vô lượng kiếp đã tu Ma-ha Bát-nhã để dẫn dắt người muôn hạnh gặp chân lý tột chứng quả thường lạc, đâu được có bệnh. Nếu nói Phật có bệnh tức không bằng Luân vương, người có oai đức ở Tịnh độ và chư Thiên. Đâu không phải là làm tổn thương lớn ư?

Hai, Kết chê thêm Từ "Hành hỷ... nhân văn". Đây là ý chê trách rằng: Nếu nói Phật có bệnh tức là chê thêm, pháp thân vốn không bệnh mà nói là có, tức là có quả bệnh. Quả tất do nhân, vậy nhân là Không lành, nếu có bệnh ác, tức là người ác há lại làm thầy người. A-nan đã là người tu, tất phải xấu hổ với đồng bạn. Nếu nói lời này tất phải xấu hổ với Bồ-tát bốn chúng đệ tử. Nên nói: Chớ khiến bọn ta cùng chịu sự xấu hổ này. Ngoại đạo... đây là nêu đủ về thầy trò cùng chịu nhục, lại khiến nhiều tà nhân mang trọng tội phỉ báng, là việc không nên. Nên khiến hãy đi nhanh đi chớ để người nghe, nếu người không nghe thì không phô bày, không gây tổn nhục cho môn đồ và thêm nhiều người phỉ báng khác.

Lại giải thích "đương tri... hà tật". Nói pháp thân không bệnh để phá A-nan thấy sinh thân có bệnh, chấp đây mà nói, liền thành hai hủy báng. Văn có bốn ý:

Từ "Đương tri... dục thân", đây là giải thích về pháp thân đoạn đức. Tư tức là hành, dục tức là ái. Nếu cùng hành hợp với nhuận nghiệp mà thọ sinh, pháp thân đã đoạn dứt các nghiệp phiền não nội giới ngoại giới, nên nói không phải thân tư dục. Tức là phá báo thân Hữu dư của Tam tạng giáo, cũng còn là quả của nghiệp phiền não nội giới, nên nói là bệnh nhỏ. Nếu chấp đây mà nói tức là chê thêm. Phật là Thế Tôn vượt ngoài ba cõi, đây là giải thích pháp thân trí đức, vượt ngoài hai thứ của ba cõi. Há lại có bệnh của ba cõi nội giới, đây là phá sinh thân Hữu dư cũng còn có báo thân nội giới, nên có bệnh. Nếu chấp đây mà nói

tức là chê bớt. Thân Phật vô lậu, các lậu đã hết, đây là giải thích pháp thân đoạn đức, không có ba lậu, hai thứ nội ngoại giới, nên không đọa lạc vào hai thứ sinh tử, há lại có cái quả hữu lậu nội giới, mà có bệnh ư? Đây là phá sinh thân hữu dư của Tam tạng giáo, là quả hữu lậu nên có bệnh nhẹ. Chấp đây mà nói tức là chê thêm. Thân Phật vô vi không đọa vào các số. Đây lại giải thích về pháp thân trí đức. Vô vi không phải là hữu vi nội ngoại giới, tức không có hai thứ số pháp ấm nhập, há lại có pháp ấm giới nhập nội giới. Nương theo đây mà có bệnh tức là phá sinh thân Phật của Tam tạng giáo cũng còn có quả báo ấm giới nhập... các pháp số, nên có bệnh. Nếu chấp đây mà nói tức là chê bớt. Thân như thế thì có bệnh gì, đây là tổng kết về pháp thân trí đoạn. Đã không có bốn lỗi này há được có bệnh, để phá lời A-nan nói, đến nổi thành hai hủy báng, trước đã giải thích ở chương Tu-bồ-đề nói về nghĩa hủy báng Phật. Đến đây thì ý đã sáng tỏ.

Phần ba, A-nan rất xấu hổ “thời ngã...”. Văn có hai:

a) Chánh hổ thẹn.

b) Trên không trung có tiếng an ủi.

- Chánh hổ thẹn. Xưa tự cho mình là học rộng, lãnh hội không nhầm lẫn, nay bị chê trách, bèn gây nên hai hủy báng, làm nhục cả thầy trò nên ôm lòng hỗ thẹn. Lại sợ ở gần Phật mà Phật nói không ngộ đến nỗi nghe lầm nên bị chê trách.

Tiếng trên không trung an ủy dụ A-nan “tức văn... vật tàm”, đã rất xấu hổ sợ gây ra tội hai thứ hủy báng, nên có tiếng trên không trung giải thích an ủi. Tiếng trên không trung là tiếng của pháp thân Tỳ-lô-giá-na, như Phổ Hiền quán đã nói.

Như cư sĩ nói, là như ngài Tịnh Danh nói pháp thân trí đoạn đầy đủ, thân này không bệnh không cần phải xin sữa, tức là thật trí. Lời nói ấy không hư dối. Chỉ vì Phật hiện ra trong đời ác năm trược bày việc này để độ thoát chúng sinh.

Năm trược là: Kiếp trược. Phiền não trược. Chúng sinh trược. Kiến trược. Mạng trược.

Nếu Phật xuất hiện trong đời ác năm trược này để độ các đệ tử Thanh văn độn căn thì chỉ dạy cả về người và pháp, nên hiện ra có bệnh, tức là quyền trí. Nay vì hóa độ Bà-la-môn nên nói cần lấy sữa để làm phước cho họ, vậy không nên xấu hổ. Ấy là hai thân Chân ứng nghĩa không đồng nhau. Bổn địa pháp thân tuy không có bệnh tật, nhưng trong tích phải ứng hiện đồng phương tiện để lợi vật. Nếu biết rõ ý này thì không có hai thứ hủy báng, không cần xấu hổ.

* Kết thành không kham: Từ “Thế Tôn... vấn tật”. Ngài A-nan tự nghĩ ngài Tịnh Danh đã biện tài chê trách như thế, đâu dám lãnh ý chỉ Phật đến thăm bệnh.

B. Phật sai năm trăm đệ tử Từ “Như thị...”. Kinh vốn lược nêu khoảng này. Nhưng nếu năm trăm người bị chê trách, tức là có năm trăm Tỳ-kheo nương Tam tạng giáo vào đạo, ai nấy đều nói việc của mình, ngài Tịnh Danh lại dùng năm trăm pháp môn Đại thừa mà chê trách chiết phục, phân biệt các tướng, riêng hiển bày khô vinh, nhưng không trình bày ra đây chỉ nên để tâm mà hiểu.

PHẨM: BỒ-TÁT
(Phần 1)

Phẩm này tiếp sau phẩm Đệ Tử là phần thứ ba phá về tự thể duyên tập, hiển bày pháp thân giải thoát bất tư nghị, thành giáo Tịnh độ của Như Lai. Ý nghĩa của phẩm rất nhiều, hàng phàm tình không lường biết được. Nay lược dùng ba ý để giải thích chung:

1. Chính nói ý có tiếp phẩm này.
2. Lược giải thích nghĩa phẩm Bồ-tát.
3. Giải thích văn kinh.

1. Nói có tiếp phẩm này: Đấng Đại Thánh Pháp vương muốn khiến chúng sinh y báo, chánh báo bất tư nghị. Trước sai các đại đệ tử kể việc không kham của mình, vì các Thanh văn lấy cái chứng thiên chân đều trệ ngại vô vi, nên ai nấy đều bị chê trách mà không kham lãnh truyền ý chỉ Phật. Bồ-tát không thế nên sai tiếp theo. Nhưng Bồ-tát tuy không trệ vào vô vi mà lại có bệnh về tự thể, nên thuở xưa đều bị chê trách. Đây là nói về ba giáo đều là phương tiện bất tư nghị pháp thân chánh báo chưa hiển bày, Y báo Phật quốc chân tịnh chưa thành, nên các Bồ-tát ai nấy đều từ chối không kham. Nay nói có phẩm này tóm tắt có năm lý do:

1. Hiển bày thắng trí của ngài Tịnh Danh.
2. Chuyển giáo môn phương tiện.
3. Giúp thành giáo Phật quốc.
4. Bác bỏ phương tiện Bồ-tát để tiếp nối vị sau.
5. Ấn định thành kinh. Năm danh số này giống phẩm Đệ Tử trước nhưng nghĩa có khác nhau.

Thắng trí của ngài Tịnh Danh, các đệ tử ở phẩm trước tuy đều kể việc bị chê trách không đáp được, nhưng hàng Thanh văn trí đoạn dù vượt ngoài ba cõi, mà phước trí cạn hẹp Tiểu thừa, làm sao hiển bày hết Thần trí của ngài Tịnh Danh. Như đấu sức với kẻ yếu kém đâu có gì lạ.

Do đó tiếp sai bốn vị Đại Bồ-tát và các Đại sĩ, nếu tất cả đều kể việc không kham thì vì nghe ngài Tịnh Danh trí đức siêu quần không ai không kính ngưỡng và quy phục. Nếu ngài Văn-thù được sai vào thất luận đạo thì tất cả đều được lợi ích lớn. Ý này giống như lấy ở trong thất làm phần tựa, nhưng bốn nghĩa kia đều là chính thuyết. Vì nhiều người mà luận cho nên không thuộc phần tựa. Trước đã liệu giản rõ ràng.

Chuyển giáo cũng là chuyển quán. Vì sao? Vì độn căn chuyển

giáo thì gọi người là tín hành, còn lợi căn chuyển quán thì gọi là người pháp hành, tức có hai là chuyển giáo và chuyển quán.

Về chuyển giáo: Bồ-tát độn căn không kham nghe Viên giáo, nên phương tiện tiếp dẫn điều phục họ thuần thục. Tu hạnh phương tiện đã được thuần thục kham nghe Viên giáo vào đạo, nên các Bồ-tát quyền thuở xưa thị hiện việc bị chê trách. Nay muốn chuyển quyền, dùng sự thật cần kể lại cho mọi người cùng nghe biết. Tiếp sai đến các Bồ-tát có ba việc bất đồng:

a. Chuyển giáo phương tiện của Tam tạng giáo.

b. Chuyển giáo phương tiện Bát-nhã trong đêm đắc đạo.

c. Chuyển giáo phương tiện trong Hoa Nghiêm.

- Chuyển giáo phương tiện, có hai nghĩa tiệm và đốn. Về tiệm chuyển thì Bồ-tát độn căn một lần chuyển giáo, cùng Thanh văn đồng năm vị. Nhưng căn cứ người thì có khác chút ít. Vì sao? Vì Tam thừa đồng học, Nhị thừa đoạn các kiết thành lạc, thì giáo và người đều là lạc, còn Bồ-tát phục kiết, giáo là lạc, người còn là sữa. Về đốn chuyển, Thanh văn đối với Phương đẳng Không được đốn chuyển, còn Bồ-tát lợi căn đối thời Phương đẳng thì được ngộ, tức là Đốn chuyển. Đây là ý bất định giáo tức độc trong sinh tô phát ra giết người.

- Chuyển giáo phương tiện Bát-nhã. Tức là Phật từ đêm đắc đạo luôn nói Bát-nhã. Giáo này như ở Tam tạng giáo vì lợi ích người mà nói, tức là bí mật giáo. Nếu các Bồ-tát riêng nghe tức là bất định giáo. Nhưng đây đã từ vườn Lộc giả đến mà nói Bát-nhã, nói đủ ba trí, tức có ba thứ Bồ-tát, hai loại người trước là học từ phương tiện giáo môn của Bát-nhã, nên bị ngài Tịnh Danh dùng Viên giáo bắt bẻ. Nếu chê trách về Thông giáo, ở Nhất thiết trí mà thấy Trung đạo, tức là độc trong sinh tô phát ra giết người. Nếu chê trách về Biệt giáo, ở đạo Chủng trí mà khai Phật tri kiến, là độc trong thục tô phát ra giết người. Về tu Viên giáo thì có chê trách và không chê trách. Không chê trách tức là hiểu sâu được ý của giáo không chấp sinh kiến, không thuận đạo ái thì không còn chê trách. Hoặc sinh ngữ kiến hoặc thuận đạo ái nên bị chê trách. Nếu tâm khai ngộ vào pháp môn Bất nhị tức là độc trong đề hồ phát ra giết người.

Nói học Biệt giáo trong Hoa Nghiêm mà thiên lệch chấp trệ nên bị chê trách. Nếu khai ngộ thì cũng là độc trong thục tô phát ra giết người. Nếu học Viên giáo thì có chê trách và không chê trách, căn cứ trong thời Bát-nhã mà được mất khá biết.

Lại nữa trong bốn vị mà phương tiện được ý và không được ý cả

hai đều bị chê trách. Vì sao? Vì người đóng kín giáo hạnh sinh kiến, ắt phải chê trách. Tuy ngang bằng giáo hạnh nhưng giáo hạnh chưa chân thật, nên chê trách khiến cho vào thật. Nếu học thật giáo thì căn cứ vào Bát-nhã có thể thấy.

Hỏi: Vì sao phải thế?

Đáp: Do giáo phương tiện dạy người đều bỏ. Viên giáo thì được ý không bỏ nên như thế.

Giải thích phẩm này, Bồ-tát của Thông và Biệt giáo hoàn toàn bị chê trách. Viên giáo thì bất định, căn cứ theo trên mà suy ra. Khi vào văn thì chuyên dùng ý này, từ đây trở đi cần nhớ chớ nghi. Lại ba giáo thì pháp và bệnh đều bị chê trách. Viên giáo trách bệnh không trách pháp.

Hỏi: Từ đêm được đạo Bát-nhã, nếu có Thông giáo, thì phải có hàng Nhị thừa được đạo?

Đáp: Đúng như lời hỏi.

Hỏi: Phương tiện Bồ-tát có nhất định là một mực bị chê trách chăng?

Đáp: Đã chưa bằng trong thời Pháp Hoa e là chưa được bỏ hết. Hiển bày chánh ý của Phật nên cứ theo trước mà phán quyết. Căn cứ theo phương tiện giáo thì phương tiện Bồ-tát cũng chỉ trách bệnh mà không trách pháp. Đây cần nên phân biệt. Nếu dựa theo người tu thì bệnh và pháp đều trách. Pháp muốn tiếp độ người sau chưa cần phải bỏ.

Hỏi: Hoa Nghiêm Viên Đốn sao được ở người Hữu học mà chê trách khiến chuyển giáo?

Đáp: Người lợi căn được ngộ sao lại chê trách, chỉ vì thần căn thấp kém cần phân biệt để tiếp dẫn. Nếu đóng kín giáo không dời thì mất chánh ý của Hoa Nghiêm, nên phải chê trách để lại nhập vào pháp giới hải của Hoa Nghiêm Viên Đốn. Hoặc tuy có học Viên Đốn vẫn phải chê trách như trước nói. Ấy là chê trách lỗi làm trệ ngại chánh ý của Hoa Nghiêm, không phải chê trách giáo pháp Đốn giáo.

Hỏi: Cũng nói đêm thứ hai luôn nói Niết-bàn, nên trong kinh Niết-bàn Phật đáp lời Ca-diếp rằng: "Khi ta mới thành đạo, ta đã có mười phương Bồ-tát đến hỏi nghĩa này." Vậy trong đó cũng có Bồ-tát chưa liễu ngộ, sao không nêu ý này?

Đáp: Tuy có ý này, nhưng chưa thấy văn rõ ràng. Nếu muốn thấy, căn cứ vào Bát-nhã sẽ biết. Đây dựa theo bộ nên có khác. Nếu có khác tên Hoa Nghiêm Bát-nhã thì trước đã nói bị chê trách, tức là nghĩa

này.

Hỏi: Đêm được đạo thì Bát-nhã là khác tên với Hoa Nghiêm hay là có nói riêng?

Đáp: Đại Luận nói: Bát-nhã có hai thứ là chung nói với hàng Nhị thừa và không chung nói. Không chung nói, là như kinh Bất tư nghị, nếu xét theo văn đây thì chỉ là tên khác. Lại nữa, Đại Luận khen Bát-nhã có kệ rằng:

Nếu đúng pháp quán Phật
Bát-nhã và Niết-bàn
Là tướng ba tức một
Kỳ thật không khác nhau.

Nếu thế, thì Niết-bàn cũng là tên khác của Hoa Nghiêm, sao chỉ có Bát-nhã?

Đáp: Hoa Nghiêm từ Đại Phương Quảng Phật mà được tên, Bát-nhã do từ trí tuệ mà gọi, Niết-bàn thì từ giải thoát mà nêu tên. Nếu xét theo luận thì văn khác, bộ khác nhưng danh và lý cũng không mất. Song chưa thấy văn nói rõ ràng nên chưa thể phán quyết.

Hỏi: Từ trước khi ngài Tịnh Danh chê trách tất cũng có người trệ ở phương tiện, nhân chê trách mới chuyển giáo, sao không nói ra?

Đáp: Chưa thể quyết định nên chưa nêu riêng ra.

- Về chuyển quán, là Bồ-tát pháp hành lợi căn tùy trụ phương tiện Quán môn mà nghe chê trách, tức chuyển quán. Vì những Bồ-tát lợi căn này nghe giáo Tam tạng giáo, hoặc nghe Như Lai đêm đắc đạo nói giáo Bát-nhã, hoặc nghe giáo Hoa Nghiêm có ba chỗ phương tiện mà tin hiểu khai ngộ, nhưng chưa thấy Chánh đạo, nay nghe chê trách các Bồ-tát liền hoát nhiên khai giải mà nhập vào pháp môn Bất nhị. Lại nữa, nếu có Bồ-tát ở ba chỗ trước nghe được ít nhiều liền có thể phát tâm, nhưng còn là phàm phu như chất sữa. Nếu vào Không mà thấy lý, tức là như chất lạc. Nếu vào Giả thấy tục, tức là chất sinh tô. Nếu phát Trung đạo giống như giải thoát tức là chất thục tô. Nếu phát chân giải thoát tức là chất đề hồ. Nếu Bồ-tát nghe chê trách, tùy chất vị mà được ngộ, nhập vào pháp môn Bất nhị, tức gọi là ở đương vị có chất độc phát ra giết người. Ấy là Đại sĩ thuở xưa đã chê trách, gột rửa các Bồ-tát để tạo nên Bồ-tát khí. Khi xưa, ai nấy đều được lợi ích. Nay trong đại chúng này ắt có người đủ căn cơ kham nghe, nên sai tiếp thăm bệnh. Nếu ai nấy đều kể việc xưa bị chê trách, thì lúc đó cả tòa đều được lợi về chuyển giáo, chuyển quán. Như việc chê trách trước đều được lợi ích, nên tiếp sai các Bồ-tát là ý ở đây vậy.

Lại nữa, khi xưa tùy chỗ nghe khác nhau, nên lợi ích không nhiều. Nay ở Am viên số người tập hợp quanh Đức Thế Tôn đông đúc, cùng nghe kể lại, lợi ích vô lượng, đích thân mình được Phật ấn chứng, nên nghĩa chuyển giáo mới được quyết định.

Hỏi: Chê trách các Bồ-tát chỉ dùng một giáo sao được lợi ích khắp?

Đáp: Khổng tử còn nói Thi ba trăm thiên một lời mà át tất cả. Đại sĩ dùng một Viên giáo mà chê trách người học giáo quyền thật, có trệ ngại đều được lợi ích Nhất đạo sao còn quá nghi ngờ?

Hỏi: Chê trách các Bồ-tát nhất định đều được lợi ích Nhất viên cả chăng?

Đáp: Kiếm bốn Bồ-tát để chê trách, thì lời văn đều như được ích lợi Viên dung, còn văn kể việc chê trách của các Bồ-tát khác đều lược bỏ, nên không thể phán định được. Vả lại kinh Phương đẳng còn mang thêm phương tiện chưa hoàn toàn đồng với Pháp Hoa đâu cho không được lợi ích phương tiện.

Giúp thành giáo Phật quốc: Khi chê trách, các Bồ-tát học giáo phương tiện tùy duyên tập đoạn xứ thì tội trừ chướng chuyển, phước tuệ thêm sáng kham thấy được Tịnh độ. Nên khi vào thất thì đồng thấy thất trống. Lại thấy được nước Phật Đăng Vương Hương Tích nên tùy tạp đoạn xứ mà được sinh vào ba cõi. Lại tùy phước tuệ thêm sáng, tùy số chúng sinh được điều phục, sau khi thành Phật, số chúng sinh ấy đều sinh đến nước mình. Đây là giúp thành giáo Như Lai nói cõi Phật thanh tịnh ở trên.

Bác bỏ phương tiện Bồ tát để tiếp nối vị sau: như luận Pháp Giới Tánh nói: Như người lợi căn thì ở thời Ma-ha Bát-nhã vào pháp giới. Nếu người trung căn thì ở thời Pháp Hoa vào pháp giới. Người hạ căn thì ở thời Niết-bàn vào pháp giới. Vì chê trách nên sinh tô thành thục tô. Cho nên đến thời Bát-nhã thì thành đề hồ được nhập pháp giới. Vì chê trách, lạc là sinh tô, nên ở thời Bát-nhã là thục tô, đối với Pháp Hoa thành đề hồ, được nhập vào pháp giới. Vì chê trách sữa thành lạc đến thời Đại Phẩm thì thành sinh tô, đến thời Pháp Hoa thì thành thục tô, đến thời Niết-bàn thì thành đề hồ mà nhập pháp giới. Nếu không như thế thì không thể khiến các căn thượng trung hạ đều nhập pháp giới. Ấy là nhập vào tiếp nối của ba kinh.

Hỏi: Kinh này đã nói nhập giải thoát bất tư nghị sao được không nói nhập pháp giới?

Đáp: Trên là chuyển giáo quán, nhập vào pháp môn Bất nhị, cùng

với Hoa Nghiêm pháp giới không khác. Chỉ người chưa được chứng nhập Chí hậu Tam-muội.

Hỏi: Nếu thế sao luận Pháp Giới Tánh không nói?

Đáp: Phương đẳng và Đại phẩm thì đại đồng mà tiểu dị. Vì đại đồng nên cả hai chỗ không khác, vì tiểu dị nên hai tô có khác.

Hỏi: Từ trước nay, nói Pháp Hoa thuộc thượng căn, sao nay Pháp Giới Tánh luận lại nói Đại phẩm là thượng căn?

Đáp: Vì trên là căn cứ theo người Tam thừa mà phán quyết, còn Pháp Giới Tánh luận thì căn cứ theo người nhất Phật thừa.

Hỏi: Huyền nghĩa phán giáo đều nói Niết-bàn và Pháp Hoa đồng vị, nay sao đến thời Pháp Hoa lại như thục tô?

Đáp: Huyền nghĩa căn cứ theo giáo mà phán quyết vị, thì hai kinh đồng vị. Nay ở đây căn cứ theo người, nên đến thời Pháp Hoa thì có như thục tô.

Hỏi: Nếu căn cứ theo người mà phán quyết vị, thì Pháp Hoa cũng có người Như sinh tô chăng?

Đáp: Đúng như câu hỏi.

Nói lúc xưa chê trách đối cơ liền khởi, tuy có lợi ích lúc đó, nhưng chưa được Phật chứng khả, nên không được gọi là kinh. Nếu không nhân việc sai đi thăm bệnh thì không duyên cớ đâu thuật lại các diệu chê trách xưa. Nhân sai đi thăm bệnh mà mỗi người kể lại việc đã nói lúc xưa, để đại chúng cùng nghe và đều được Như Lai ấn định thành kinh mà lợi ích cho đời sau.

Vì năm ý này nên phải sai tiếp bốn đại Bồ-tát và các Đại sĩ.

2. Lược giải thích nghĩa phẩm: phiên dịch danh nghĩa đầy đủ như ở huyền văn. Nay chỉ nói về giáo không đồng:

a. Bồ-tát của Tam tạng giáo tức duyên với sinh diệt Tứ đế mà khởi từ bi thệ nguyện, phát tâm Bồ-đề, suốt ba a-tăng-kỳ tu lục độ để trừ phục hoặc, được thuần thục mà nhập vào địa A-bệ-bạt-trí.

b. Bồ-tát của Thông giáo duyên với vô sinh Tứ đế mà khởi từ bi thệ nguyện, phát Bồ-đề tâm, tu vô sinh Lục độ, đoạn hết các hoặc nội giới, mà nhập vào địa A-bệ-bạt-trí.

c. Đại thừa của Biệt giáo duyên với vô lượng Tứ đế mà khởi từ bi thệ nguyện phát Bồ-đề tâm, tu vô lượng Lục độ, cho đến mười độ, đoạn trần sa vô minh, mà nhập địa A-bệ-bạt-trí.

d. Bồ-tát của Viên giáo duyên với vô tác Tứ đế mà khởi từ bi thệ nguyện, phát Bồ-đề tâm, tu vô tác lục độ cho đến mười độ, đoạn trừ pháp giới vô minh, nhập vào vị A-bệ-bạt-trí. Phát tâm hạnh vị ngang

dọc không đồng đầy đủ như ở huyền nghĩa. Chỉ có đại Thánh đối bốn bất khả thuyết, dùng bốn Tất-đàn, phó cầu Phật tuệ, ở bốn thứ căn duyên chúng sinh mà nói bốn giáo. Nói nghĩa Bồ-tát ba quyền một thật, không phải quyền không phải thật mà quyền mà thật.

Nay nói phẩm Bồ-tát, thì bốn Đại Bồ-tát và các Bồ-tát đều là quyến thuộc của Thích-ca pháp thân. Như Lai hiện sinh ứng duyên lợi vật, thị hiện bốn thân Phật, nói bốn giáo Đại thừa. Bồ-tát pháp thân, mỗi người cũng tùy cơ cảm mà thị hiện làm bốn thứ Bồ-tát, phò tá giúp đỡ Pháp vương, tiếp dẫn bốn duyên chúng sinh đều cùng tin nhận ba thứ phương tiện. Đạo quán mới thành chút ít, mà muốn chuyển quán, liền khiến học đạo Viên giáo rốt ráo. Nếu trước không phá bỏ thầy thì khó chuyển được đệ tử. Không chấp nhận giáo do Phật tự nói, người bỗng tự xoay gót chuyển đổi là việc khó thể có. Ngài Tịnh Danh đã nhiều phen thị hiện ở thượng địa Viên giáo, nên được quyền chê trách các thượng địa phương tiện. Thượng địa phương tiện ai cũng chịu khuất phục. Còn quyến thuộc của họ còn ở phương tiện tức chiết phục nội tâm, tự coi hạnh mình là hèn kém chưa được tột chân và đều ngưỡng mộ đại đạo viên chân hoặc tức phát viên tâm, hoặc mở sáng thông suốt được vô sinh chân thật. Như thế đều do bốn Đại Bồ-tát và các Đại sĩ phương tiện khéo dẫn dụ. Nay sai thăm bệnh, tức mỗi người đều thuật lại việc bị chê trách, lại giúp thêm cho thời chúng thành năm thứ lợi ích, nên nói phẩm Bồ-tát.

Hỏi: Ba vạn hai ngàn người đều là Luân quả thán vị cùng ngài Tịnh Danh không khác, sao lại dùng Đốn này mà chê phá?

Đáp: Tuy đã lược nói nhưng có rất nhiều ý, nay cần nói lại. Có người nói các Bồ-tát này là thật lân quả, còn Tịnh Danh là quyền lân quả, nên vượt trội hơn. Có người nói đồng là thật lân quả. Như kinh Nhân Vương Bát-nhã nói: Thập địa có ba đời, các Bồ-tát là đời đầu, đời giữa, còn ngài Tịnh Danh là đời cuối nên hơn các Bồ-tát. Nay phải thật xác định rằng các Bồ-tát và ngài Tịnh Danh đều có bổn tích đồng quyền đồng thật, chỉ là cùng đến giúp Phật thành tựu chúng sinh. Còn bốn Đại sĩ... đều ẩn thật, dùng quyền giúp thành quyền giáo. Ngài Tịnh Danh và Ương-quật ẩn quyền dùng thật, giúp thật thành giáo.

Quyền là như cái cối, thật thì như cái chày mà thành đồ đựng chúng sinh. Nếu luận về ích vật thì quyền thật đều lợi ích. Nếu luận về giả đập chày chê trách vào cối thọ nhận thì đều có lợi chung, bất tư nghị cho chúng sinh. Không phải là hàng Nhị thừa và các tiểu Bồ-tát biết được, há là Bác địa phàm phu biết được bổn tích cao thấp.

Hỏi: Mười vị đại đệ tử trên đối với mười tâm số cùng giúp Pháp vương hiển thành bán mãn năm trăm người, ai nấy đều kể việc chính mình bị ngài Tịnh Danh chê trách, đều có nguyên do. Nay bốn vị Đại Bồ-tát tiêu biểu cho những gì?

Đáp: Bốn vị này e như trong kinh Pháp Hoa nói trời mưa bốn hoa tiêu biểu cho khai, thị, ngộ, nhập. Lại ở phương dưới xuất hiện bốn đại Đạo sư tiêu biểu cũng thế. Ba vạn hai ngàn người chỉ sai có bốn người e chỉ là cho bốn môn này. Lại kinh Hoa Nghiêm có thêm bốn Đại Bồ-tát nói bốn mươi vị, nếu tìm xét phẩm này thì cũng giống ý đó. Vì sao? Vì như chê trách ngài Di-lặc một câu ở chân như tịnh lý để hiển bày Bồ-đề, e là chỉ cho khai Phật tri kiến. Nên nói tất cả chúng sinh tức là tướng Bồ-đề, đây e là tướng thập trụ. Kế đến chê trách ngài Quang Nghiêm, ở mỗi điểm, đều chỉ bày tất cả hạnh đều là đạo tràng. Đây e là chỉ cho tướng thập hạnh. Tiếp theo là chê trách ngài Trì Thế, khiến biết ma giới Phật giới đều nhất như không hai, các quyến thuộc ma tu Vô tận đăng tức là sự lý vô ngại, ma sự Phật sự, thiện ác đều dung thông, đây e là chỉ cho tướng ngộ hồi hướng. Sau đó chê trách ngài Thiện đắc làm việc bố thí cao thấp không hai, trong tài có pháp, trên dâng lên đức Nan Thắng, dưới giúp người ăn xin, bi kính đều không sai khác, gọi là hội pháp thí, đây e là chỉ cho tướng nhập Thập địa. Việc chê trách bao hàm nhiều ý, một tiếng khó giải thích, hà tất cứ một mực đều đổi Viên vị, chỉ tìm nơi văn thôi e là như thế.

Hỏi: Nếu thế, Di-lặc chính là Bổ xứ Bồ-tát, cần phải hiển bày sâu xa, đâu được cạn cợt như thế?

Đáp: Người lớn là hơn, nên cần sai trước, còn pháp phải từ cạn đến sâu, nên đối với ngài Di-lặc mà khai Phật tri kiến. Lại nữa, tuy đối với người hiển bày ngôi vị, ý không cần cạn sâu, bởi vì Viên giáo từ một Địa đầu đã đầy đủ tất cả công đức của các địa, thế thời mới khai liền thị ngộ nhập. Bốn người có ngôi vị cao cũng thế, chỉ là nói bốn vị viên tột mà thôi.

Hỏi: Phá ngài Di-lặc thì tất cả được lợi ích chuyển giáo quán như trên chăng?

Đáp: Ngài Di-lặc là bậc Bổ xứ dùng quyền thật hóa độ, chỗ giáo hóa bất định, nếu thấy Di-lặc bị chê trách mà người học quyền thì đều bỏ giáo quán, người học Viên giáo không được ý thì chấp lời mà quên tâm, pháp ái tự mất, còn người được ý thì biết là cối chày cùng lợi vật mà thôi.

Hỏi: Trên nói các Bồ-tát ẩn thật dùng quyền, nay sao được nói

Di-lặc cùng hàng đệ tử học thật giáo.

Đáp: Chỉ là nói thôi, bậc Bổ xứ tùy cơ, há chỉ một mực ôm cây đợi thỏ ư? Song việc có chánh phụ cũng là theo số nhiều.

Hỏi: Nếu thế thì kinh này cùng Hoa Nghiêm, Pháp Hoa có gì khác?

Đáp: Kinh này riêng đối với hàng lợi căn Bồ-tát mà có nghĩa này. Còn hàng Nhị thừa và độn căn Bồ-tát chỉ là chuyển làm sinh tô. Như Hoa Nghiêm thì chỉ là Bồ-tát học Viên mới được vào, còn hàng Nhị thừa và Tiểu Bồ-tát đều không nghe được. Còn Pháp Hoa thì tất cả đều vào.

Giải thích văn: Từ "ư thị ...". đến phẩm này có hai:

1/ Trước sai bốn Đại Bồ-tát.

2/ Kế sai các Bồ-tát.

Sai bốn đại Bồ tár:

Một là Sai ngài Di-lặc. Có hai phần: Sai thăm bệnh và đáp không kham.

- Sai thăm bệnh, sở dĩ sai trước, vì ngài Di-lặc đối bốn giáo đều là bậc Bổ xứ. Nay ẩn Viên còn ba thứ kia, thì người học phương tiện giáo của Phật đều tôn kính ngài Di-lặc. Ngài Di-lặc là bậc Đương lai Đạo sư kế tiếp sau Phật. Nói Di-lặc, có chỗ nói là lấy họ làm tên. Nay bảo không phải họ, e đó là tên. Bởi Di-lặc, Hán dịch là Từ thị. Thuở quá khứ làm vua tên là Đàm-ma-lưu-chi, thương yêu nuôi dạy dân nên họ gọi ngài là Từ Thị. Từ đó đến nay thường gọi là Từ Thị. Họ là A-dật-đa, Hán dịch là Vô Thắng. Có nơi nói A-dật-đa là tên. Chưa thấy được văn chính thức nên chưa thể quyết định. Nói Từ Thị, thì kinh và luận nói Từ có ba thứ bất đồng:

1. Chúng sinh duyên từ.

2. Pháp duyên từ.

3. Vô duyên từ.

Đại Luận nói: Chúng sinh duyên từ, chấp tướng chúng sinh là pháp hữu lậu. Pháp duyên từ hoặc hữu lậu hoặc vô lậu. Vô duyên đại từ hoàn toàn vô lậu. Lại nữa, bốn giáo tức có bốn thứ Từ thị, ba giáo trước là tùy duyên, giáo này là đạo diệt khởi từ ban vui tức là giáo này. Từ thị cùng vui với giáo này. Chỉ có Viên giáo hay cùng vui với ba thứ đạo diệt trước. Như nam châm hút sắt tức là Từ Thị của Viên giáo. Vì Phật có bốn nên bổ xứ cũng có bốn. Bốn thứ Từ Thị này là ba quyền một thật. Ngài Di-lặc là người xưa ở Ta-bà giúp Phật, thường làm giáo ba quyền. Ngài Tịnh Danh là Đại sĩ ở phương khác dạo đến cõi này

giúp Phật, nhiều lần thị hiện làm giáo một thật. Chê trách ngài Di-lặc, để thành tựu chúng sinh khiến họ vào thật mà thôi. Lại quyền thật tùy nghi ẩn hiện không nhất định. Pháp thân thường tịch cũng như hư không còn chẳng là thật, sao lại luận có quyền. Chỉ vì tùy duyên lợi vật mà cùng giả đập, quyền thật đâu nhất định được. Nay Phật kế sai ngài là ý sau đây.

- Đáp lời không kham: "Di-lặc...". Văn có bốn:

1/ Từ chối không kham.

2/ Kể lý do không kham.

3/ Chính kể việc bị chê trách.

4/ Kết thành không kham.

* Từ chối không kham: Vì lúc xưa nói cho Thiên vương Đâu-suất về hạnh Bất thoái chuyển nhưng không lợi ích cho họ nên bị chê trách, đâu dám truyền ý chỉ Phật đến thăm bệnh.

* Nói lý do không kham "sở dĩ... chi hạnh". Sở dĩ Thiên vương Đâu-suất đến chỗ ngài Di-lặc, là các trời Đâu-suất từng nghe Đức Thích-ca thọ ký cho ngài Di-lặc sẽ sinh ở cõi Đâu-suất làm thầy các trời nên đến quy y hỏi đạo. Ngài Di-lặc nói cho nghe hạnh bất thoái, là các Thiên tử từng nghe quyền giáo Đại thừa mà phát tâm. Trời rất ưa thích, lại nhạc trời rất mạnh. Sợ các trời thoái chuyển nên nói cho hạnh bất thoái. Nói bất thoái là thấy lý thì mới là vị bất thoái. Ở lý bất động thường sinh các thiện là dụ như đất. Trong nhân được lý, có nghĩa hướng quả nên nói là hạnh. Nhưng bốn giáo mỗi thứ có ba tức vị, hạnh, niệm. Nếu Bồ-tát của Tam tạng giáo có ba thứ bất thoái suốt a-tăng-kỳ làm các hạnh được vào Noãn, Đảnh, Nhẫn, tức là địa Bất thoái chuyển. Nếu căn cứ theo số luận thì đem ba phẩm Nhẫn pháp phân làm ba bất thoái. Nếu Phụ thành luận căn cứ bốn Niệm xứ là vị bất thoái, Noãn, Đảnh là hạnh bất thoái, Nhẫn pháp là niệm bất thoái. Nếu theo Thông giáo thì từ Thánh địa cho đến La-hán, sáu địa công hạnh ngang nhau đều là vị bất thoái. Ở địa Bích-chi-Phật thì bảy địa công hạnh ngang nhau và Bồ-tát tu phương tiện tức là hạnh bất thoái. Bát địa Bồ-tát, đạo và quán song lưu gọi là niệm bất thoái. Nếu Bát địa cùng Bích-chi-Phật bằng Địa thứ chín mới là niệm bất thoái.

Nếu Biệt giáo, thì Thập trụ là vị bất thoái, thập hạnh thập hồi hướng là hạnh bất thoái. Đăng địa ba quán hiện tiền là niệm bất thoái.

Nếu Viên giáo, thì Thập tín sơ tâm là vị bất thoái. Trung tâm trở đi là hạnh bất thoái, sơ phát tâm trụ là niệm bất thoái.

Lại nữa, Thập tín tương tợ ba bất thoái, bậc Sơ trụ được một phần

chân có ba bất thoái, ba thứ trước là quyền, một thứ sau là thật. Di-lặc nói biết giáo quyền thật của Phật, ẩn thật dùng quyền, vì chư Thiên mà nói, nên bị chê trách.

Hỏi: Ngài Di-lặc biết căn cơ, sao lại ẩn thật dùng quyền, nhân đó mà bị chê trách?

Đáp: Vì các Thiên tử trước mà phải nghe quyền giáo, nên ngài Di-lặc dùng quyền làm cối, muốn hiển bày cái chày thật giáo của Tịnh Danh để cùng thành tựu các đạo khí Thiên tử. Nên thị hiện việc bị chê trách. Trong đó hoặc nghe ngài Di-lặc nói Viên mà không được ý chánh, nhân nghe chê trách ngài Di-lặc, liền được nhập.

* Chính kể việc bị chê trách "Thời Duy-ma.." . Văn có năm:

a/ Tổng định trước.

b/ Chính chê phá.

c/ Kết lỗi, khuyên bỏ.

d/ Nói rộng về tướng chân Bồ-đề.

e/ Các Thiên tử được lợi ích.

Tổng định trước: Đức Thế Tôn đã thọ ký cho nhân giả một đời nữa sẽ được quả Bồ-đề. Sở dĩ phải định, vì sắp muốn chê phá nên trước phải định. Một đời là nói sẽ sinh vào cõi Diêm-phù này một đời. Đại luận có nói ba đời, là đời này ở cõi Đâu-suất và đời sau sẽ sinh cõi Diêm-phù. Về nghĩa ba Bồ-đề thì huyền văn đã nói: Chỉ bốn giáo thì nói được thọ ký không đồng. Như theo Tam tạng giáo thì nói Di-lặc đến sinh dưới cội Bồ-đề, các tập khí đều dứt, gọi là Bồ-đề ký, rút ở Tiểu Di-lặc kinh.

Về Thông giáo, thì các chánh sử nội giới đã trừ, nhưng dư tập chưa hết. Thân sau sinh dưới cội Bồ-đề, một niệm tương ưng Tuệ đoạn, tất cả tập đều hết, nên gọi là Bồ-đề ký. Rút ở Đại Di-lặc thành Phật kinh và ở Đại Phẩm.

Về Biệt giáo, thì Di-lặc pháp thân, mười phẩm vô minh hoặc đã hết, trụ vào Vô cấu địa, chỉ còn một phẩm vô minh và tập khí, sau sinh vào tịch diệt đạo tràng ở cõi Diêm-phù, thị hiện đoạn một phẩm vô minh và các tập dứt hết, Báo thân quả mãn mà ngưng nhiên thường trụ. Như ở kinh Hoa Nghiêm nói ngài Thiện Tài vào Lâu quán thấy ngài Di-lặc ở vị lai có tướng thành Phật, tức là việc này.

Về Viên giáo, thì nói Di-lặc pháp thân, bốn mươi mốt phẩm vô minh đã đoạn hết, trụ vào địa Đẳng giác, chỉ còn sót một phẩm vô minh và tập khí, đời sau sinh vào cõi Diêm-phù ở tịch diệt đạo tràng mà đại ngộ sáng suốt.

Một phẩm vô minh và các tập đều hết tức là dùng tích biểu thị

bổn được ba thân Bồ-đề Diệu giác rốt ráo; không dọc không ngang như chữ Y ở đời. Cũng như kinh Hoa Nghiêm nói Thiện Tài vào Lâu quán thấy Di-lặc có tướng thành Phật ở vị lai, ba quyền một thật, chỉ có Di-lặc pháp thân thường tịch dứt mất đâu thể duy lường cao thấp chỉ tùy cơ lợi vật, giúp đỡ Đức Thích-ca tiếp nối hóa độ nên cần phải thọ ký riêng. Tùy vật cơ cảm có bốn căn duyên mà trao cho bốn thứ ký, tùy mỗi người nghe biết. Nay ngài Tịnh Danh tùy chỗ nghe biết dùng một âm diễn nói tùy loại đều hiểu. Nếu định ngài Di-lặc được thọ ký còn một đời tức là tổng định bốn thứ một đời.

Chê trách để phá: "vi dụng...". Văn đây lại có hai phần nhỏ: Sinh môn. Vô sinh môn.

Về sinh môn, nay giải thích chung và riêng.

Giải thích riêng, căn cứ theo Sinh môn chánh chê trách Bồ-tát của Tam tạng giáo. Vì Tam tạng giáo là chữ bán, còn sinh diệt. Nên Trung Luận nói: Vì hàng đệ tử Thanh văn độn căn mà nói tướng nhân duyên sinh diệt. Căn cứ vô sinh môn, tức là chê trách Bồ-tát Đại thừa, Đại thừa dùng không sinh diệt làm giáo môn chữ mãn. Nên Trung luận nói: Phật vì Bồ-tát lợi căn nói tướng nhân duyên không sinh diệt. Sở dĩ căn cứ vô sinh mà chê trách, là trách Bồ-tát Đại thừa của Thông và Biệt giáo và trách Bồ-tát Viên giáo sinh ngữ kiến thuận đạo ái... các lỗi.

Giải thích theo Thông giáo, là chê trách chung Bồ-tát bốn giáo và đều có sinh và vô sinh. Về Tam tạng giáo sinh, tức là sinh. Về thông giáo sinh, là hội nhập vào thiên chân, tức là các pháp Không sinh, Bát-nhã sinh, cũng là Không sinh mà sinh. Về Biệt giáo, là duyên tu Trung đạo trí tuệ, cũng là Không sinh mà sinh. Viên giáo chân tu sinh cũng là Không sinh mà sinh hoặc có thất ý cũng cần phải phá.

Về bốn giáo đều vô sinh, ở Tam tạng giáo dù chưa đoạn hoặc, đâu chẳng biết là có lý chân đế. Trông vào quả mà tạo nhân, nhân là sinh, quả là vô sinh. Về Thông giáo thì nhân là lý vô sinh nội giới, quả là sự lý vô sinh nội giới. Về Biệt giáo thì nhân là lý vô sinh giới nội ngoại, quả là lý vô sinh ngoại giới. Về Viên giáo thì vô sinh một mực đồng với Biệt giáo, nhưng chân duyên với trí đoạn chế lập ra có khác. Bồ-tát bốn giáo đều trông vào quả mà tạo nhân. Muốn được thọ ký riêng thì đương phần sinh và vô sinh đều bị chê trách. Tuy làm hai thứ giải thích nhưng ý phẩm này thì giải thích riêng làm chánh. Nay trong phần giải thích riêng mà căn cứ Tam tạng giáo sinh môn mà riêng chê phá, có ba thứ:

1. Xét theo ba đời mà định.

2. Hỏi phá.

3. Dẫn chứng.

Phán định căn cứ ở ba đời: như Tỳ-đàm nói ba đời là có. Quá khứ tuy đã qua, nhưng thiện pháp Không mất, như bị dây buộc chặt. Vị lai tuy chưa có, thời đến liền khởi. Ở hiện tại, các thiện pháp thành tựu ở tâm nên đều là cơ.

Đàm-vô-đức thì căn cứ hai đời là Không. Ở quá khứ thật pháp khó diệt, nên là Không, chỉ có giả danh được báo không mất. Ở vị lai vì chưa có nên không. Ở hiện tại thiện pháp thành tựu ở tâm, nên là có. Cả hai nhà tuy nói hai đời, ba đời có không mà đều có ba tướng. Người Số luận nói một thời có ba tướng. Thành luận thì nói dị thời ba tướng.

Một thời là sinh tức có trụ và diệt, còn dị thời tức là sinh thời không phải là trụ thời, trụ thời không phải là diệt thời. Do nghĩa này nên trước phải định ba đời.

Chánh phá ba đời được thọ ký: Từ “nhược quá... vô trụ”, nếu sinh ở quá khứ, mà đời quá khứ đã mất, vậy thân và thiện pháp đều mất. Pháp đã mất thì không có thân không có thiện, sao được có được thọ ký. Nếu dựa theo hiện tại, lấy thiện ở quá khứ mà được thọ ký ở vị lai, thì sao không ở quá khứ mà ký lại ký ở hiện tại. Nếu sinh ở vị lai mà đời vị lai chưa đến, thiện ở vị lai chưa có. Nếu vị lai đã có thì phải gọi là dĩ lai không gọi là vị lai, nếu chưa có thì không thân không thiện, sao được ước vị lai mà thọ ký. Nếu ước vị lai chưa đến chưa có mà được ký ở hiện tại thì chúng sinh cũng thế, phải được thọ ký. Nếu sinh ở hiện tại, đời hiện tại không trụ, vì ở hiện tại các ý thiện tùy tâm mà sinh, tâm niệm diệt thì thiện cũng tùy diệt, thức mất không đến được vị lai, sao được dùng thiện hiện tại mà được nhận ký ở vị lai. Đây là phá ba đời có. Nếu không có quá khứ vị lai sao được dùng thiện ở đời quá khứ mà được nhận ký. Nếu nói hiện tại là có, thì được ước vào hiện tại mà được nhận ký, là đời hiện tại không dừng trụ, sinh mà tức diệt còn không thể tự trụ, sao có được thiện đến vị lai mà ước hiện tại để được thọ ký cho vị lai. Lại nữa ba đời đều không. Không có ba đời, sao được ước vào ba đời mà được nhận ký. Không là Không có thọ ký mà chấp là có, tức là điên đảo. Điên đảo mà được thọ ký thì tất cả chúng sinh đều điên đảo cũng phải được ký. Đây là phá ba đời không.

Dẫn lời Phật làm chứng: Từ “như Phật đến cũng diệt) chính là chứng minh hiện tại không dừng trụ mà không được thọ ký một đời ở vị lai. Vì sao? Vì ngài Di-lặc chưa đạt đến. Nếu quá khứ và vị lai đều không thì không được căn cứ vào thân quá khứ vị lai mà được thọ ký quả Bồ-đề. Nay Phật căn cứ thân hiện tại mà thọ ký ở vị lai, sao được

nói hiện tại không dừng trụ mà không được nhận ký ở vị lai. Do đó dẫn lời Phật nói cũng sinh cũng già cũng mất là để làm chứng, là phá cái chấp “một lúc”của ngài Di-lặc về hiện tại có dừng trụ, nên căn cứ hân này mà phá cái được thọ ký ở vị lai.

“Cũng sinh...” là nếu y vào ba tướng Tát-bà-đa đồng thời sinh tức có diệt, tuy có lý một lúc nhưng tìm xét thì không có lúc nào tạm dừng, sao được ước hiện tại mà được thọ ký ở vị lai.

Hỏi: Ba tướng, bốn tướng không nghe nói có già, nay sao được nói Phật nói cũng có già?

Đáp: Bốn tướng có dị “khác”, vậy già là dị. Sở dĩ dẫn già mà không dẫn trụ, là vì ngài Di-lặc chấp Phật nói ba tướng, bốn tướng trong đó có tướng trụ, ước tướng trụ này ở hiện tại mà được ký. Ngài Tịnh Danh lại dẫn lời Phật, trong ba tướng chỉ có già mà không có trụ để chứng minh hiện tại không trụ, không được ước hiện tại mà được thọ ký ở vị lai. Nhân giả không nhận tức là trái lời Phật, nhưng hiện tại tuy có dị thời ba tướng nhanh chóng. Tuy nói có trụ nhưng Phật nói cũng có già. Nếu trụ tức già, tức là tướng biến đổi, không có tướng định trụ sao được dựa theo đó mà được thọ ký vị lai. Có Sư cho rằng ngài Tịnh Danh dùng không để phá việc được thọ ký. Nghĩa này trái tông. Tìm xét văn kinh này lại dùng giáo sinh diệt của Tam tạng giáo phá đâu cần phải dùng không.

Về Vô sinh môn “Nếu dùng vô sinh...”. Sở dĩ căn cứ môn này là chê trách Thông, Biệt và Viên của Đại thừa mất ý mến quả tạo nhân cầu ký vô sinh, nay tâm vọng động ngăn việc nhập vào chánh đạo. Vì ba giáo đều thấy vô sinh mới được thọ ký. Như kinh Thủ-lăng-nghiêm nói có bốn ký:

- Ký lúc chưa phát tâm.
- Mật ký.
- Ký ở hiện tiền.
- Ký thấy vô sinh.

Theo Tam tạng giáo thì phục chế các kiết không có ký vô sinh, chỉ được ba thứ ký trước. Về ký chưa phát tâm, dầu là hàng cụ phược hoặc Nhị thừa phương tiện. Về căn tánh Đại thừa của ba giáo kia chưa phát nhưng vẫn cho ký. Như khi Phật ở bên rừng Kỳ-hoàn đã thọ ký cho chim câu và chim sẻ. Nếu mật ký “ngầm thọ ký) thì những giả danh Bồ-tát và phục nhận Càn tuệ địa Bồ-tát phần nhiều đều dùng mật ký. Nếu thuận nhẫn tánh địa Bồ-tát thì đều hiện tiền thọ ký cả.

Hỏi: Vì sao phải mật ký?

Đáp: Có Bồ-tát tâm hạnh chưa thuần thục, nếu nghe thọ ký thì tâm liền phóng dật nên không được hiện tiền thọ ký. Về ba giáo Đại thừa đều dứt các kiết nên ký vào ngôi vị có, không sinh, ba thứ trước không phải thọ ký thật, cái sau thấy vô sinh là chân thọ ký. Vì sao? Vì cái thứ ba, nếu chưa thấy lý chưa được tự tại, tự lợi lợi tha chưa được thành lập. Còn nếu thấy được vô sinh dầu ở trong sinh tử vẫn mặc tình tự tại, tự lợi lợi tha công đức không thoái chuyển, nên ba ký này là chân thọ ký. Bồ-tát của ba giáo tâm cầu ký này nên mượn ngài Di-lặc để trách phá ba thứ này. Văn có hai: một là căn cứ lý vô sinh mà phá. Hai là căn cứ hạnh vô sinh mà phá.

Căn cứ lý vô sinh mà phá: Vô sinh của ba giáo không giống nhau. Thông giáo thì chỉ nói về thiên chân vô sinh, Biệt, Viên giáo thì nói về trung. Hai lý vô sinh trên, huyền nghĩa đều nói đủ. Nhưng ký ngôi vị của ba giáo thường giống nhau mà nghĩa có khác không thể lẫn lộn. Bốn thứ ký ngôi vị của ba giáo, là ký chưa phát tâm của ba giáo, tuy là hàng cụ phược nhưng không có căn tánh của Đại thừa của đương giáo, hoặc là hàng Nhị thừa phương tiện, tuy chưa phát tâm mà vẫn thọ ký cho. Còn hàng giả danh Bồ-tát, ngoại phàm phục nhẫn phần nhiều đều là mật ký, hoặc hiện tiền ký. Về nội phàm Bồ-tát của ba giáo, đều được hiện tiền ký, ba loại ký này đều không phải là nhất định. Về Thông giáo nếu nhập vào Bát nhân giác kiến địa là ký vô sinh. Đại phẩm có nói: Tu-đà-hoàn hoặc trí hoặc đoạn là Bồ-tát Vô sinh pháp nhẫn, tức là thấy ký ngôi vị thấy thiên chân vô sinh. Vì sao? Vì kiến đế đã đoạn, tám mươi tám thứ phiền não dứt hết, nhập vào đạo lưu vô lậu tức là kiến địa, gọi là Hoan hỷ địa. Nếu tiến lên quán vô sinh, đoạn hoặc tư duy, tu sâu các thiền định, thần thông du hí, tự hành hóa tha, thành tựu chúng sinh, cõi Phật thanh tịnh. Nếu chúng sinh Tam thừa, căn đã thuần thục liền có tám tướng thành đạo, nên Phật đối với Đại thừa của Thông giáo mà trao cho ký Bồ-đề.

Sơ hoan hỷ địa của Biệt giáo tức là thấy chân vô sinh mà thọ ký. Vì sao? Vì Đăng địa phát chân mới thấy Chánh đạo, tức là thấy lý viên chân vô sinh, liền đoạn một phẩm vô minh ngoại giới, các biệt kiến hoặc đều dứt. Đây là trí đoạn là vô sinh ký vị. Nếu trao cho tám tướng ứng Phật, mới xem qua giống đồng với Thông giáo, chỉ có đem tích tiêu biểu cho bổn để ký cho được thường trụ Phật quả là khác. Nay suy theo Thông giáo mà nói Tu-đà-hoàn thấy lý thiên chân, đoạn kiến nội giới, hoặc trí hoặc đoạn gọi là Bồ-tát vô sinh. Nay Biệt giáo thấy Viên chân, đoạn kiến nội ngoại giới, hoặc trí hoặc đoạn, gọi là Biệt giáo vô sinh, ấy

thì thâm tâm đều vắng lặng, tự nhiên lưu nhập vào Tát-bà khổ hải, pháp thân tự hành, ứng thân hóa tha ắt thành thường trụ Phật quả. Thế nên Đăng địa được chân vô sinh, Phật liền thọ ký cho, ấy là ký nhất định.

Viên giáo vô sinh ký, ở Sơ phát tâm trụ được thọ ký, tức là viên chân vô sinh được thọ ký. Vì sao? Vì sơ phát tâm trụ tức là ngang với Hoan hỷ địa của Biệt giáo. Chỉ có giáo môn nói đoạn hoặc thì như lột, hành xắt hành là khác nhau. Các sư không hiểu được ý này phần nhiều đều nghi lời nói ấy, nhưng tìm xem các kinh luận thì phần nhiều đều có nghĩa này. Được ý liền dùng huyền nghĩa nói đầy đủ. Ấy là Sơ phát tâm trụ, hoặc trí hoặc đoạn là Viên giáo Bồ-tát Vô sinh pháp nhẫn, tức là Viên giáo vô sinh ký. Chỉ học ba giáo chưa được vô sinh, trong nội tâm trông mong nhầm lẫn phan duyên mà cầu thì đều mất Viên giáo tuy không khởi tâm tưởng nhầm lẫn, như động nước thì làm đục bẩn châu, vì những lỗi này nên mượn ngài Di-lặc mà chê trách. Sở dĩ mượn để chê trách, vì ngài Di-lặc ở ngôi vị bổ xứ của ba giáo, sắp thông suốt tận nguồn gốc vô sinh của ba giáo. Các người cầu Sơ tâm của ba giáo, tuy biết ngôi vị này đều chưa được vào. Nếu nghe chê trách ngài Di-lặc về ký Bổ xứ Bồ-đề của ba giáo tức là Đại sĩ dựa theo lý ba giáo mà vấn nạn hạch sách. Ngài Di-lặc còn không nhận ký, huống các người mới học Bồ-tát tâm của ba giáo mà cầu vô sinh, mong được chân thọ ký, há không giác ngộ. Ai nấy đều dứt trông mong. Nếu Bồ-tát của Thông và Biệt giáo dứt cầu vô sinh tức có thể chuyển nhập vào ký vị viên vô sinh. Nếu Bồ-tát của Viên giáo biết vị vô sinh mà không nhận ký, cũng không khởi tâm mong cầu ký vô sinh, thì nước tâm lắng trong, ngọc châu hiện rõ. Lại nữa, Thông giáo trụ ở kiến địa. Ngài Di-lặc hậu tâm bị chê trách, thì nội tâm phá bỏ, bèn chuyển nhập vào ký vị vô sinh của viên . Về Sơ địa của Biệt giáo đồng với Sơ trụ của Viên giáo không bị chê trách. Như ba mươi tâm kiến của ngài Di-lặc ước lý bị chê trách, nếu bỏ tâm này thì có thể chuyển nhập nhận ký sơ trụ của Viên giáo. Nếu hàng sơ phát tâm và năm phẩm đệ tử của Viên giáo khởi tâm trông cầu vào ngôi vị được thọ ký về chân vô sinh, thì nước tâm dấy đục không thể vào được sáu căn thanh tịnh. Nay nghe Đại sĩ chê trách ngài Di-lặc vô sinh sắp cùng tận, còn ước lý bị chê trách không có nghĩa được thọ ký, huống lại là hàng sơ tâm, ngũ phẩm mà mong được vô sinh, tâm nhớ tưởng diệt. Nếu tâm thanh tịnh thường nhất liền phát tương tợ, nhập vào vị Thập tín. Nếu được ý căn thanh tịnh như kinh Pháp Hoa nói: Tuy chưa được trí tuệ vô lậu, mà ý căn thanh tịnh như đây, thì là tướng trăm phước trang nghiêm của mười phương vô số Phật, vì chúng sinh thuyết

pháp, đều nghe và hay thọ trì, đã không quên sót nhầm lẫn, đâu còn nhớ tưởng mong cầu thô chướng nổi lên. Thập tín còn thế, huống là phát tâm trụ mà cần chê trách ngài Di-lặc là có ý mượn nhờ. Nếu vì vô sinh mà được thọ ký, tức vô sinh là chánh vị. Đây chính là ở lý vô sinh mà phá ngài Di-lặc. Trong lý không có ký. Vì sao? Vì thọ ký vốn được ước với trí đoạn đầy đủ. Nên Trí Luận có nói: Bồ-đề nói sự đầy đủ hoàn hảo, lý không phải sinh diệt, tức không có trí đoạn. Sao lại luận trí đoạn đầy đủ, ấy là thiên vô sinh, đều không phải trí đoạn, còn không có trí đoạn huống là quả Bồ-đề.

Vô sinh tức chánh vị, là Thiên Viên vô sinh đều là chánh vị, tức là lý tột cùng. Nếu ước lý nói tột cùng. Cực lý không phải ngôi vị, mà gốc của các ngôi vị. Như vua là ngôi vị tột cùng nhân đó mà có các ngôi vị quan văn võ. Nay có ngôi vị Bồ-tát của ba giáo đều do lý vô sinh. Nên kinh Kim Cang Bát-nhã có nói: "Tất cả Hiền Thánh đều dùng pháp vô vi mà có sai khác." Vô sinh chánh vị tức là bình đẳng chân pháp giới. Phật không độ chúng sinh, sao được có nghĩa thọ ký một đời sẽ được quả Bồ-đề của ba giáo. Cho nên ở trong chánh vị cũng không có thọ ký, cũng không được quả Bồ-đề. Vì sao? Vì hai thứ vô sinh không phải nhân không phải quả thì đâu được ở trong nhân của ba giáo mà được thọ ký trí đoạn đầy đủ ở vị lai. Hai thứ vô sinh chánh vị không phải quả, sao luận được ba giáo nói về quả Bồ-đề. Cho nên nói rằng: Sao Di-lặc lại nhận ký một đời ư? Nếu Di-lặc sắp gần cực quả chánh vị còn không được thọ ký, huống là hàng sơ phát tâm của ba giáo, mà muốn trông cầu vào chính vị vô sinh, mà được thọ ký Bồ-đề. Đó là để chê trách Di-lặc được thọ ký lân quả. Mượn ý phá học ba giáo trông mong ký vị vô sinh. Đó là sự mong cầu lầm lẫn của Thông và Biệt giáo, đều chuyển về Viên giáo, các mong cầu cũng đều dứt hết.

Hỏi: Ngài Tịnh Danh chỉ chê trách ngài Di-lặc, do đâu được biết mượn ý để bác bỏ ba thứ?

Đáp: Văn trên nói: Vì Thiên vương Đâu-suất nói hạnh bất thoái chuyển. Sau đó lại nói thật không có phát ba tâm Bồ-đề. Cũng không có thoái chuyển, tức không có ngôi vị bất thoái chuyển, tức là nhập vô sinh chánh vị, là ngôi vị chân thọ ký.

■

DUY-MA KINH LƯỢC SỚ

QUYỂN 6

PHẨM: BỒ-TÁT
(Phần 2)

Căn cứ hạnh vô sinh mà phá thọ ký một đời: Từ “vi tùng...”.

Sở dĩ căn cứ hạnh mà phá, chính do Di-lặc đã dùng hữu để hỏi rằng: lý không thọ ký đã thế thì đâu có trở ngại duyên với hạnh vô sinh. Hạnh thành trí đoạn được thọ ký quả Bồ-đề. Văn có bốn:

1) Song định.

2) Song phá.

3) Song cùng.

4) Song kết.

- Song định (Quyết định song song), từ đâu sinh ra thì từ đó diệt mất. Vì sao? Vì ngài Di-lặc tình chưa đạt đến, nếu vô sinh là lý, mà lý là như, thì không ký nào không ký. Chỉ vì chúng sinh từ vô thỉ mê lý liền có sinh tử. Chư Phật, Bồ-tát quán vô sinh, chân trí sáng thì sinh ra, mê hoặc tối thì tạm mất. Nếu trí sinh ra chiếu cùng cực thì vọng hoặc này dứt mất, trí đoạn đầy đủ gọi là quả Bồ-đề, há sự như lý mà chê trách có thọ ký, cho nên trước song định là Như sinh, Như diệt, trí đoạn quả mãn mà được thọ ký chăng. Về Thông và Biệt giáo mới xem qua thì sự đồng mà lý có khác. Về Thông và Viên hai giáo thì sự và lý đều khác, cùng với Biệt giáo thì lý đồng mà sự khác.

Hỏi: Biệt và Viên giáo sao được lý đồng mà sự khác?

Đáp: Đồng là Trung đạo nên đồng, còn tu có hai cách riêng nên khác.

- Song nạn “nhược dĩ... hữu diệt”. Đã im lặng chịu quyết định tức căn cứ ở hạnh mà vấn nạn song song cũng là ngầm căn cứ ba giáo về trí đoạn mà thọ ký một đời được quả Bồ-đề tức là dựa theo Thiên, Viên hai chân để vấn nạn song song. Một là dựa theo Thông giáo, Thiên chân của Thông giáo tức là lý chân như. Lý không phải trí đoạn, nếu quán

chân như tức là trí sinh và hoặc diệt. Như dù là vô sinh nhưng thường phát trí. Trí từ Như sinh, sinh không lìa như, tức là trí đức của Như sinh. Như tuy không phải diệt mà thấy như thì hoặc diệt. Diệt không lìa như, tức là đoạn đức của Như diệt. Nay ngài Tịnh Danh gạn hỏi nếu vì Như sinh Như diệt mà được thọ ký thì từ Như có sinh, mà như không có sinh, từ Như có diệt mà Như không có diệt. Ý vấn nạn chính nói rằng: Thể của Như không phải sinh không phải diệt, ước như nói sinh nói diệt là có đức của trí đoạn. Nếu Như có sinh diệt thì không gọi là như, tức là Thế đế, nếu không phải sinh không phải diệt không phải Thế đế, tức là Chân không sinh diệt, tức là như không phải sinh diệt, không được nói từ như mà có trí đoạn sinh diệt. Do đó, ngài Tịnh Danh nói: Từ Như có sinh mà như không có sinh, từ Như có diệt mà như không có diệt. Nếu như không sinh diệt không thành trí đoạn, thì đâu được lìa như mà riêng có trí đoạn sinh diệt. Tức là Không có căn cứ ở hạnh vô sinh có thể nhận được thọ ký trí đoạn của một đời . Lại nữa, do tâm năng duyên vô sinh thành trí đoạn, ấy tức là tự sinh. Nếu do lý sở duyên tức là tha sinh, nếu năng sở hợp lại tức là cộng sinh. Nếu lìa năng sở tức là vô nhân sinh trí đoạn. Nên ngài Long Thọ có kệ rằng: "Các pháp Không tự sinh" cho nên, đâu thể được tâm năng duyên Chân như.

Sinh trí đoạn mà được thọ ký? Cho đến tất cả không thể vô nhân sinh và như ở câu đầu, đều là dẫn kệ ở Trung luận để thành bốn câu, chính là phá tha sinh. Vì sao? Vì ngài Di-lặc cho rằng nhân như phát trí thành trí đoạn mà hành giả được thọ ký.

Hai là song nạn về Biệt, Viên hai giáo, mỗi mỗi đều suy Thông giáo hạch sách không mất một câu. Nhưng Thông, Biệt hai giáo thì Thông giáo duyên với thiên chân, còn Biệt giáo duyên với tu. Lại Biệt giáo duyên tu là tự, còn Viên giáo chân tu cũng là tự, cẩn thận chớ lộn.

Hỏi: Vì sao Thông và Biệt dùng duyên tu làm tự, còn Viên giáo dùng chân tu làm tự?

Đáp: Thông và Biệt dùng trí để thành Phật, như chỉ là cảnh, nên duyên là tự. Còn Viên giáo dùng chân để thành Phật, duyên tu chỉ là phước tuệ trang nghiêm, nên chân như là tự.

Hỏi: Thông giáo chỉ là cái chân đoạn không phát trí mà thôi, trí là người tu nói là tự, lý chỉ là cảnh có thể được là tha. Biệt giáo nói lý trung sao không đồng với Viên mà lại đồng với Thông giáo?

Đáp: Lý tuy đồng Viên cơ, nhưng giáo không đồng. Biệt giáo nói duyên chân, chân tuy thường nhưng lý không phải trí. Dùng trí quán lý

mà chưa phát chân trí. Trí duyên tu thì không gọi là thường, nên không đồng với Viên.

Hỏi: Biệt đồng với Thông giáo cùng duyên làm tự, mạch suy chung bốn trường hợp có thể biết, còn Viên dùng chân làm tự thì bốn trường hợp là thế nào?

Đáp: Trí đoạn không phải tự sinh, không phải chân tu mà thành, cũng không phải tha sinh, không phải duyên tu mà thành, cũng không phải cộng sinh, không phải chân duyên hợp thành, cũng không phải Không nhân sinh, không phải lìa chân và duyên mà thành, mà có trí đoạn của Viên giáo. Nếu bốn trường hợp kiểm tra trí đoạn không được thì không nhận thọ ký một đời của Viên giáo. Chỉ ý vấn nạn của ngài Tịnh Danh là vấn nạn về tự sinh chân tu trí đoạn của Viên giáo, trong đó sát hạch tột cùng không phải là sở năng của hai lần mười phen. Hễ không thấy sâu ý này thì nghĩa Viên giáo chân tu cũng khó tồn tại. Viên chân còn thế, thì Biệt Thông duyên tu đâu dễ còn. Nhân ngài Tịnh Danh gạn hỏi một mà thành ba, ý rất rõ ràng không quá mức.

Hỏi: Chỉ dùng một lần đâu khiến đóng kín cả ba giáo, mỗi người nghe tất bỏ chấp riêng của mình?

Đáp: Như xưa ta về Thiểm tây thấy ở chùa đạo nhân, Trương Công vì Lương Tuyên đế vẽ trên vách Bắc đại điện hình Phật Lô-xá-na và một con rùa. Tượng có hai mắt, tùy người động tĩnh đều thấy mắt nhìn mình, mắt rùa cũng thế. đó là Sắc pháp ở đời mà còn tuyệt diệu như thế, huống ngài Tịnh Danh đã trụ vào diệu trí Bất tư nghị. Một phen vấn nạn khiến cả ba cùng phá cái bệnh chấp tâm tự bỏ thay.

- Song cùng “nhất thiết chúng sinh...”. Văn có hai phần:

1/ Do bốn Như là nguyên do “cùng”.

2/ Chánh kết nghĩa cung”

Phần một gồm có bốn: căn cứ tất cả chúng sinh như, căn cứ tất cả pháp như. Căn cứ chúng Hiền Thánh Như. Căn cứ Di-lặc như. Cả bốn thứ này cùng tìm xét kỹ ý ấy cũng ngầm dựa theo nghĩa của ba giáo:

Căn cứ Thông giáo làm bốn cùng có ba là cùng thuận. Từ đầu đến một câu cuối là cùng nghịch, từ cuối đến một câu đầu là căn cứ chúng sinh Như.

Căn cứ chúng sinh Như mà cùng thuận tức là giả nhân (người giả). Giả nhân như và Di-lặc như là một như không phải hai như. Nếu chúng sinh như không sinh không diệt, thì không được thọ ký. Di-lặc cũng thế, sao được thọ ký riêng. Di-lặc như không sinh không diệt được thọ ký, thì hai Như là khác, mà khác là Không phải Như. Nếu là Như mà không

thọ ký riêng ký thì phải đồng mà không thọ ký cũng đồng. Hoặc chung hoặc cùng không phải là số của ba phen.

- Căn cứ tất cả pháp Như cùng thuận, tất cả pháp như chung cả tình và vô tình. Tình tức là năm ấm thật pháp, vô tình tức là ở ngoài cõi nước, tất cả đều là Như. Cùng Di-lặc Như là một Như không hai. Đây chỉ lấy vô tình thế cho chúng sinh, câu câu đều đồng, cần suy ra mà nói. Vì sao? Bởi pháp vô tình Phật không thọ ký. Nên Đại kinh nói: Nếu cây Ni-câu-đà hay tu giới định và trí tuệ thì ta cũng thọ ký cho quả Bồ-đề, vì nó vô tâm nên không thọ ký. Nên cho đó là cùng, vì khác loài hữu tình vậy.

- Căn cứ chúng Thánh hiền như, cùng thuận, tức ba thừa Thánh hiền của Tạng Thông tất cả đều như, cùng Di-lặc như thì nhất như không hai. Đây cũng theo như trước. "Nếu chúng sinh trở xuống câu câu đều đồng thì chuẩn theo trước mà nói. Từ Pháp Hoa trở về trước thì Hiền Thánh Nhị thừa đều không có thọ ký, nên cho đó là cùng.

- Căn cứ Di-lặc như ba ngược lại ba thứ cùng ở trước nên gọi là phản. Đây có ba lớp, tức là cùng ba phen trước. Mỗi mỗi đều nói rằng một Như không hai, ký và không ký đều như nhau, ý rất rõ ràng.

Căn cứ Biệt giáo, Viên giáo đều làm bốn cùng, thì suy theo Thông giáo sẽ biết.

Phần hai, chánh kết nghĩa cùng Từ "Nhược Di-lặc... bất nhị bất dị" cũng có bốn ý: căn cứ theo chúng sinh, căn cứ theo tất cả pháp, căn cứ theo các Thánh hiền, căn cứ theo Di-lặc.

Cả bốn ý này cũng ngầm dựa theo ba giáo

Căn cứ đều cùng của Thông giáo, cũng có ba thuận một nghịch.

- Căn cứ chúng sinh mà kết luận đều cùng thuận. Nói rằng nếu ngài Di-lặc được thọ ký thì tất cả chúng sinh cũng phải được thọ ký, vì hai Như đã đồng nhất tất phải đều được thọ ký. Ngài Tịnh Danh tự giải thích rằng phàm là Như thì không hai không khác, nếu có hai có khác thì mới được một bên thọ ký, một bên không thọ ký. Đã là Không hai không khác thì cả hai đều phải được thọ ký.

Hỏi: Hai và khác có gì khác nhau?

Đáp: Hai là chỉ luận thể nó riêng biệt, còn khác là nói tướng nó không đồng.

Căn cứ theo tất cả pháp mà kết đều cùng và Căn cứ chúng Thánh hiền mà kết đều cùng. Văn lược bỏ không nói ra, nên suy từ phần chúng sinh trên mà biết.

Căn cứ Di-lặc đều cùng nghịch, thì văn cũng lược bỏ không nêu

ra, cần chuẩn theo trước. Về cùng nghịch là nếu các Hiền Thánh không được thọ ký thì Di-lặc cũng không được thọ ký. Vì sao? Vì phàm là Như thì không hai không khác. Nếu tất cả chúng sinh không được thọ ký thì tất cả các pháp cũng đều như thế.

Căn cứ Biệt và Viên giáo cũng làm bốn thứ kết luận nghĩa đều cùng, y theo phần Thông giáo trên mà biết. Nếu Di-lặc không thể thông thì nghĩa thọ ký của ba giáo đều hỏng nên bị chê bỏ.

Song kết giải thích "Nhược Di-lặc trở xuống. Văn có hai:

1/ Căn cứ phá Trí đức mà giải thích.

2/ Căn cứ phá Đoạn đức mà giải thích.

- Căn cứ ở phá Trí đức, cũng ngầm dựa theo trí đức của ba giáo mà giải thích.

Giải thích theo Thông giáo : Bồ-đề đối với chúng sinh phiền não. Chúng sinh phiền não như thì Bồ-đề như, không hai không khác. Nếu Di-lặc được quả Bồ-đề thì tất cả chúng sinh cũng đều phải được. Trong đây ngài Tịnh Danh giải thích rằng tất cả chúng sinh tức là tướng Bồ-đề. Chúng sinh đã là tướng Bồ-đề mà như không tự sinh, lại không được có quả thượng trí đầy đủ Bồ-đề có thể thọ ký cho.

Giải thích theo Biệt giáo , cũng đồng với Thông giáo, chỉ thấy Trung đạo là khác.

Giải thích theo Viên giáo , chúng sinh phiền não có tướng trí tuệ như mặt người có tướng phước đức. Tướng Bồ-đề này tức Tướng Như như, tức tướng trí tuệ. Chúng sinh và Di-lặc đều có tướng này. Phật quán thấy hai như đều được thọ ký. Tuy gồm cả hai giáo trước, nhưng ý kinh là ở Viên giáo.

Hỏi: Vì sao dùng ba giáo để phá, mà giải thích chỉ dùng Viên?

Đáp: Phá là phá chấp, giải thích là thành cái thật nghĩa. Ở giáo trước không người không hạnh, giáo phá đều không. Viên giáo chấp phá tức giáo, chân, hạnh đều rõ ràng, nên chánh ước ở Viên. Đây kết giải thích chân tu như không sinh, tức không có trí đức nên không được thọ ký.

- Căn cứ ở phá Đoạn đức mà giải thích "Nhược Di-lặc đến bất phục cánh diệt". Cũng ngầm dựa theo ba giáo.

Phá Thông giáo: Niết-bàn và chúng sinh đã Như nên không khác, cả hai đều diệt độ, nên ngài Tịnh Danh tự giải thích rằng: Chư Phật biết tất cả chúng sinh tức tướng Niết-bàn không còn diệt nữa. Chúng sinh là tướng Niết-bàn sẵn có Như đã không diệt mất thì không có Đoạn đức diệt trên quả có thể thọ ký.

Ước phá Biệt giáo, nếu chúng sinh Như, tức tướng Niết-bàn không thể diệt, là Không có Thập địa hậu tâm không nói diệt rốt ráo đoạn đức Niết-bàn . Phá Viên giáo suy theo Thông giáo mà biết. Trên đây là phá giáo, còn nhân, hành cũng suy theo trên mà biết. Đây là giải thích chân như bất diệt tức không có đoạn đức nên không được thọ ký Đại Niết-bàn.

Chánh kết lỗi mà khuyên bỏ: "Thị cố Di-lặc trở xuống có ba phần: Kết lỗi. Khuyên bỏ kiến chấp và giải thích.

- Kết lỗi: Nếu không phương tiện dạy quả Bồ-đề nói quả Bồ-đề này khuyến dụ tâm người khởi sinh kiến Bồ-đề, tức có lỗi dối lừa người, nên ngài Tịnh Danh tự nói: Thật không có phát tâm Bồ-đề cũng không có ngôi vị bất thoái, như Bồ-đề tâm Viên giáo còn không thể được, tức không có người thoái chuyển há lại có phương tiện dạy phát tâm và vị bất thoái. Đã không có nhân tức là Không có quả có thể được. Không có quả kiến cầu mà thọ ký cho tức là dối khuyến dụ tâm người.

Hỏi: Quả là Phật nói và thọ ký cho Di-lặc, vậy Phật khuyến dụ lừa dối nào có liên hệ gì đến Di-lặc?

Đáp: Đại Luận có nói: Khi Phật ngồi đạo tràng thật không được một pháp nào, tay không mà dối dụ trẻ con để độ tất cả. Lúc đầu Phật tuy có khuyến dụ nhưng đến Thật thì cần phải bỏ nên dùng kết lỗi để chê trách Di-lặc.

- Khuyên bỏ kiến chấp "Di-lặc đến chi kiến", phương tiện Bồ-đề không người có giáo, nếu chấp Không bỏ thì chướng nhập vào nhất thật. Nên trong Đại kinh nói: Từ đây trở về trước đều gọi là tà kiến, nên cần phải bỏ.

Hỏi: Do đâu Di-lặc khuyên Thiên tử bỏ kiến chấp?

Đáp: Ngài Di-lặc dạy ông ta phát tâm tu vị bất thoái, không tin vào lời người khác, nên lại khiến Di-lặc khuyên bỏ.

- Giải thích ý khuyên bỏ "sở dĩ đến tâm đắc". Phá về thân tâm được thì bốn giáo không đồng.

Phá Tam tạng giáo kinh Thanh Văn nói ví như người nghèo muốn cưới con gái nhà giàu. Gia đình cô gái nói: Muốn được con ta thì phải làm sạch nhà ngươi. Quả Bồ-đề cũng nói với Hậu Tâm Bồ-tát rằng: Muốn được Bồ-đề phải tu tướng hảo, nếu các tướng đầy đủ mới được Bồ-đề. Đây tức là Thân được. Điều phục kiết thuần thục, ở đạo tràng hàng ma, tại gốc Bồ-đề mà được diệt cam lộ tức là Tâm được. Đại luận nói hủy phá tức là Không thể dùng thân tâm mà được.

Phá Thông giáo, nếu dùng "không" tâm mà tu các tướng hảo, cõi

Phật thanh tịnh, trang nghiêm y chánh báo, gọi là thân được. Khi ngồi đạo tràng, một niệm tương ưng với tuệ, đoạn dứt chánh tập tức là tâm được. Phá như Kim Cang Bát-nhã nói: Nếu dùng sắc thấy ta, dùng âm thanh cầu ta, người ấy làm tà đạo, không thấy được Như Lai. Đây tức là Không thể dùng thân tâm mà được.

Phá Biệt giáo. Nếu nói nhân diệt là sắc nhận được thường sắc, tức là thân được, thọ, tưởng, hành, thức cũng thế, tức là tâm được. Nay kiểm lại lời này là vô thường sắc ấy diệt thì nhận được thường sắc. Vô thường sắc không diệt thì nhận được thường sắc. Như thế bốn trường hợp kiểm không thể được, tức là Không thể dùng thân tâm mà được.

Phá Viên giáo, chân tu diệu sắc tâm hiển sáng, không cần duyên tu công đức trí tuệ mà hiển sáng, tức là Không thể dùng thân tâm mà được. Lại nữa, nếu chân tu thì thể sắc tâm hiển sáng đầy đủ được Bồ-đề, cũng là nghĩa thân Tâm được. Nên trước phá Như sinh Như không có sinh tức là sắc pháp tánh, pháp, tánh, thọ, tưởng, hành, thức không sinh. Không sinh tức là vô lậu đầy đủ, nên không thể dùng thân tâm mà được.

Nói rộng về chân Bồ-đề "Tịch diệt...": Sở dĩ nói rộng , là trên đã vấn nạn để phá, lại khuyên bỏ kiến chấp. Ấy là tin giáo thiên lệch nên quy tâm chớ theo. Nhận Viên giáo mà chưa nhập, thì cũng không biết chánh nghĩa, nên cần phải rộng bày hai mươi lăm phen Chánh nghĩa Bồ-đề. Văn có ba phần

1) Một phen nói tóm lược thật tướng của biểu tượng Bồ-đề.

2) Hai mươi hai phen căn cứ chân trí đoạn, mà nói Bồ-đề.

3) Hai phen lại căn cứ thật tướng diệu lý mà kết thành chân trí đoạn Bồ-đề.

Một phen nói tóm lược: Vì sao? Vì trên đã phá không có trí đoạn, không được thọ ký. Học theo bốn giáo, là bệnh chấp đã bỏ, nay lại nói cho họ nghĩa chân trí đoạn đều là Bồ-đề. Đó là ba đức Bồ-đề như chữ y ở đời, tức là chân Bồ-đề của Viên giáo. Giải thích hai mươi lăm trường hợp hoàn toàn dùng Viên. Tịch diệt là Bồ-đề, tức tất cả pháp đến tâm, tâm tức Trung đạo. Lý chân như xưa không sinh thì nay không diệt. Không sinh tức không phải trí, không diệt tức không phải đoạn, tức là nghĩa chân tịch diệt, cũng là Đại Niết-bàn bất sinh, bất sinh bất khả thuyết. Nói Bồ-đề tức là thật tướng Bồ-đề của Viên giáo. Nói diệt các tướng, nếu không biết thật tướng Bồ-đề thì không thể nói chấp tướng bốn giáo mà khởi phiền não sinh tử. Bốn thứ tướng này có mười sáu tướng sinh ra tất cả tướng, cho nên có tất cả phiền não sinh tử rối rấm.

Nếu thật tướng Bồ-đề tức là bất sinh, bất sinh không thể nói, tức là bốn môn đều diệt huống là sinh hay bất sinh... Ba tướng bốn môn và tất cả tướng hoặc mà không diệt mất ư? Ý ngài Tịnh Danh nói là thật tướng không có tướng, hay diệt các tướng nên nói là diệt.

Chính thức căn cứ Trí Đoạn chân thật tức Bồ-đề "Bất quán...". Lại có hai, là nói lược và nói rộng . Về lược nói có hai:

a) Hai phen chính nói trí đức chân thật tức là chân Bồ-đề, tức là Ma-ha Bát-nhã.

b) Bốn phen nói đoạn đức chân thật.

Chẳng quán là Bồ-đề, tức là dứt phương tiện quán, tức là chẳng quán.

Lìa các duyên, tức lìa các duyên tu và tất cả duyên cớ.

Không làm là Bồ-đề, nếu biết Chân không thì không làm lụng tạo tác, vì tất cả muôn hạnh tức là Bồ-đề. Nên Đại Phẩm nói: Nếu tâm và tâm số pháp Không làm là làm Bát-nhã.

Không nghĩ nhớ, là Không nghĩ nhớ bốn thứ thọ ký Bồ-đề và tất cả pháp. Đây là chân quán hạnh tức là Bồ-đề trí đức chân thật.

Bốn phen nói đoạn đức chân thật tức Bồ-đề "Đoạn thị Bồ-đề... Vô tham trước cố", tức là đức giải thoát.

Đoạn là Bồ-đề, tức là chân như hiển hiện, kiến tư hoặc đều dứt, tức là đoạn đức Bồ-đề. Bỏ chấp bốn giáo, khởi kiến Bồ-đề và tất cả kiến, tức là bỏ các kiến.

Lìa là Bồ-đề, là lìa bốn giáo nói về quán hạnh và tất cả pháp, tức là Bồ-đề đoạn đức chân thật.

Lìa các vọng tưởng, là lìa duyên tu của bốn môn và tất cả vọng tưởng.

Chướng là Bồ-đề, là nếu biết bình đẳng chân pháp giới Phật không độ chúng sinh, tức là Phật không hay làm, tức là ngăn chướng các phương tiện giáo môn thệ nguyện, đây là đoạn đức chân thật.

Không nhập là Bồ-đề, nếu biết chân như rốt ráo không hình tướng, tức là Không nhập vào quyền giáo Niết-bàn và tất cả pháp, vì không nhập nên không tham trước, tức là Bồ-đề Đoạn đức chân thật .

Về nói rộng "Thuận là Bồ-đề...". Chân trí đoạn tức là Bồ-đề. Trong đây phần nhiều nói rộng về trí đức, ít nói về Đoạn đức. Vì sao? Vì Bồ-đề là trí, còn đoạn là thuộc Niết-bàn nên là phụ. Có hai phần:

c) Chín phen nói theo trí đức.

b) Bảy phen nói không thể dùng thân tâm mà được.

Thuận là Bồ-đề, chín phen nói theo trí đức là nếu : quá vượt chẳng

thấy Bồ-đề của bốn giáo tức là thuận Trung đạo chân như của Viên giáo.

Trụ là Bồ-đề, là trí chẳng trụ ở bốn giáo và tất cả pháp, tức là trụ ở pháp tánh của Viên giáo.

Đến là Bồ-đề. Nếu quán các pháp và Bồ-đề của bốn giáo thì rốt ráo không thể được, tức là thường đến thật tế chân như.

Không hai là Bồ-đề, nếu có phương tiện Bồ-đề Thiên giáo và tất cả pháp, thì tức là pháp trần đối với nội ý căn tức là hai. Quán hai pháp này đều không thể được mà nhập vào môn không hai (Bất nhị) mà thấy Trung đạo liền lìa bỏ hai chết, đây là một phen nói thuộc đoạn đức.

Bình đẳng là Bồ-đề. Nếu quán Niết-bàn cùng sinh tử bình đẳng, tức là bình đẳng đối với Phật tánh hư không, là Bồ-đề trí đức chân thật.

Vô vi là Bồ-đề, nếu quán pháp tánh rỗng sáng Thường tịch tức là chân vô vi, không bị sinh tử bệnh tử biến dời.

Trí là Bồ-đề, là các phương tiện giáo duyên tu mà vào chân chẳng thấy có tâm hành chúng sinh, chân trí của Viên giáo tịch mà thường chiếu. Tâm hành chúng sinh tự quán trí Trung đạo sáng rỡ rõ ràng.

Bất hội là Bồ-đề, các phương tiện giáo nói trí duyên tu hội nhập ở lý mới gọi là trí. Chân tu trí thể của Viên giáo tức là lý tịch diệt không phải là trí đến hội.

Bất hợp là Bồ-đề, là phương tiện chân trí về lý mà nói cùng vô minh hợp nhau, chưa thể lìa các tập. Chân tu trí thể mà không cùng hợp, tức là thường lìa ở nguyên phẩm tập. Đây nói thuộc đoạn đức, bỏ lấy rất khó, cần suy nghĩ chín chắn.

Bảy phen không thể dùng thân tâm mà được "Vô xứ thị Bồ-đề trở xuống. Vô xứ là Bồ-đề, đây à không thể dùng thân tâm mà được. Bồ-đề Thiên giáo trí nương vào sắc thân, sắc thân là xứ, đây không thể dùng thân mà được. Bồ-đề của Viên giáo thì sắc tâm không hai, đã không có năng sở tức là vô xứ. Đây tức là Không thể dùng thân mà được.

Từ"giả danh" đến "đẳng cố" đây là sáu phen nói nghĩa chân trí, Bồ-đề không thể dùng tâm mà được.

Giả danh là Bồ-đề, tâm là giả danh, bốn thứ Bồ-đề chỉ có danh tự, nếu quán tức không mà thấy ở Phật tánh tức chân trí Bồ-đề không thể dùng tâm mà được.

Như Hóa là Bồ-đề: các pháp như hóa, bốn thứ Bồ-đề đều như hóa. Nếu biết như hóa đều không thể được, tức là Không chấp tướng Bồ-đề, không bỏ phiền não tức là chân trí Bồ-đề.

Không loạn động là Bồ-đề: phiền não vọng tưởng và duyên tu động niệm đều là loạn tưởng. Biết các loạn tưởng này đều không thể được, thì dứt tâm thấu suốt cội nguồn, nội tâm thường tịch, lặng lẽ, thì không có cảnh trí loạn động.

Thiện tịch là Bồ-đề, phương tiện duyên tu chưa thể thuận lý, không gọi là chân thiện. Có duyên có niệm tức là loạn tưởng, không gọi là tịch. Sơ tâm của Viên giáo, trí tức chân như, gọi là thiện. Chiếu mà không động niệm, gọi đó là tịch. Trí tức pháp tánh, pháp tánh không nhiễm tức là tánh tịnh.

Không chấp lấy là Bồ-đề, nếu biết Bồ-đề của bốn giáo và tất cả pháp đều không có, tâm không đắm trước, tức là Bồ-đề của Viên giáo, lìa bỏ tâm phan duyên Bồ-đề và tất cả các pháp.

Không khác là Bồ-đề: các giáo phương tiện nói Bồ-đề khác phiền não. Nếu biết Bồ-đề không khác phiền não tức là bình đẳng trí đức Bồ-đề của Viên giáo.

Hai phen căn cứ diệu lý thật tướng mà kết luận: Nói ba đức Bồ-đề bất tư nghị kết thành Từ "vô tỉ đến nan tri cố".

Không sánh được là Bồ-đề bất tư nghị, chân như Trí, Đoạn tức là tất cả pháp, không thể dùng pháp lại sánh với pháp, nên không thể dụ.

Vi diệu là Bồ-đề, lý quyền không phải là diệu. Các pháp của Viên giáo tức là chân như, chân như tức là Trí, Đoạn. Các pháp đều là ba đức Bồ-đề bất tư nghị mới là cực diệu, không phải các phàm tiểu và phương tiện Bồ-đề biết được.

Chư Thiên được lợi ích "Thế Tôn... pháp nhẫn", mong cầu đã dứt, nước trong châu hiện, được bậc Sơ trụ Vô sinh pháp nhẫn của Viên giáo. Hoặc một thứ tiếng mà hiểu khác, thì được vô sinh của Thông và Biệt giáo. Đã chưa bằng Pháp Hoa đâu thể phán định.

* Kết lời không kham "nên con không kham đến thăm bệnh ông ấy". Ngài Di-lặc tự nghĩ lúc xưa vì trời Đâu-suất nói bất thoái chuyển không lợi ích cho họ mà bị chê trách, không trả lời được. Nay đâu dám lãnh ý Phật đến thăm bệnh nên từ chối không kham.

Chánh văn: *Đức Phật bảo Quang Nghiêm Đồng tử: Ông đến thăm bệnh ông Duy-ma-cật.*

Hai là: Sai Quang Nghiêm Đồng tử. Văn có hai phần: Sai thăm bệnh, từ chối không kham.

- Sai thăm bệnh. Kế tiếp sai ngài Quang Nghiêm, ngài là Bồ-tát tại gia, pháp hữu của ngài Tịnh Danh và Bảo Tích. Cũng là pháp thân Đại sĩ ngôi vị ở bậc Bổ xứ. Sở dĩ gọi Quang Nghiêm Đồng tử, vì Quang

có ba ý nghĩa:

a) Sắc.

b) Tâm.

c) Phi sắc phi tâm.

Sắc quang như bối xả, quán xương, phát ra tám thứ ánh sáng chuyển làm Thắng xứ và tất cả chỗ phóng ra các thứ ánh sáng.

Tâm quang, tức là ánh sáng trí tuệ thường chiếu soi các Hoặc mờ tối.

Phi sắc phi tâm quang tức ánh sáng Đệ nhất nghĩa, như kinh Phạm Võng phóng ra ánh sáng, Đệ nhất nghĩa. Đại kinh nói: Lưu Ly Quang Bồ-tát phóng ra ánh sáng tức là việc này. Kinh ấy nói: Ánh sáng, tức là Đệ nhất nghĩa đế, không phải sắc không phải tâm mà hiện ra sắc tâm. Vì sao? Vì kinh nói: Ánh sáng không phải sắc xanh mà thấy xanh..., tức là sắc không phải sắc. Ánh sáng đó là trí tuệ, tức không phải tâm mà nói tâm. Tam tạng giáo, Thông, Biệt giáo chỉ có hai thứ ánh sáng sắc và tâm. Chỉ có Viên giáo mới có ánh sáng Đệ nhất nghĩa, đó là ánh sáng bất tư nghị.

Nghiêm, tức là phước, trí hai nghiêm, đầy đủ như trong Đại kinh nói. Cũng là sức định tuệ trang nghiêm đầy đủ như trong kinh Pháp Hoa. Sắc quang tức là phước nghiêm, tâm quang tức là trí nghiêm, Đệ nhất nghĩa quang tức là pháp thân. Hai thứ ánh sáng trang nghiêm hiển phát pháp thân, nên gọi là Quang nghiêm.

Hỏi: Nếu Đệ nhất nghĩa là ánh sáng thì đâu cần ánh sáng sắc và tâm?

Đáp: Như mặt trời và gương làm hiển lộ mắt. Mắt được mặt trời thì thấy, tức mặt trời trí và Gương phước cùng làm hiển lộ mắt Đệ nhất nghĩa. Tức được khai Phật tri kiến mà thấy mình và người.

Đồng tử, là Bồ-tát trụ ở địa Cưu-ma-la-ca gọi là Đồng chân. Như trẻ thơ ở đời, tâm không ái nhiễm, nghĩa là Không yêu đắm vợ mình vợ người. Không yêu vợ mình là như ngài Kim Sắc Ca-diếp. Không yêu vợ người, tức là Không yêu tất cả phụ nữ và vợ người. Bồ-tát cũng thế. Tuy quán ba đế chứng các pháp hỷ, nhưng ở hai đế pháp hỷ không yêu thích, tức là Không yêu tất cả phụ nữ và vợ người. Không yêu thích Trung đạo pháp hỷ, tức là Không yêu vợ mình. Đầy đủ hai nghĩa này như trẻ con ở đời, nên gọi là Quang Nghiêm Đồng tử.

Trước sai ngài Di-lặc để hiển bày Bồ-đề của Viên giáo, khai Phật tri kiến không nhằm ở thân sau. Nay sai ngài Quang Nghiêm là muốn nói về đạo tràng Viên giáo, bày Phật tri kiến, cũng không ở tại gốc Bồ-

đề ở vị lai. Khai kiến là tướng chung, như lúc đầu thấy châu Như ý chỉ là một tướng tròn. Hiện bày là tướng riêng. Như thấy châu Như ý mưa ra các ngọc báu, rồi dựa vào tâm đầu tiên mà không cầu xa xôi. Nên trong Đại Phẩm có nói: Mỗi mỗi pháp môn đều là Ma-ha Diễn. Kinh này nói đó là đạo tràng. Ngài Tịnh Danh thuở xưa phá ngài Quang Nghiêm là mượn ngài để phá Bồ-đề của ba giáo không phải là chân đạo tràng. Quang Nghiêm hiện bày việc bị chiết phục chính là hiển bày chân thật đạo tràng của Viên giáo. Nay Phật sai tiếp ngài, là nếu ngài kể việc bị chê trách xưa thì cả đại chúng cùng nghe được nghĩa chân đạo tràng của Viên giáo, thành tựu được năm ích lợi trước.

- Từ chối không kham “Quang Nghiêm...”. Văn có bốn:

1) Đáp lời không kham.

2) Nói lý do không kham.

3) Chính kể việc bị chê trách.

4) Kết thành không kham.

* Đáp lời không kham: Vì thuở xưa hỏi nghĩa đạo tràng mà không đáp được, nên không kham truyền ý Phật đến thăm bệnh.

* Nói lý do không kham: Do không biết nghĩa chân đạo tràng. Văn có năm:

a. Ra vào gặp nhau.

b. Quang Nghiêm chí kính.

c. Hỏi từ đâu đến.

d. Đáp ở đạo tràng đến.

e. Quang Nghiêm lại hỏi.

Ra vào gặp nhau, mà có sự chê trách là lý do không kham. Hoặc trên biểu: Thành là gốc vắng lặng. Ra là trái lý, vào là thuận chân. Quang Nghiêm là biểu thị: Học phương tiện vốn yên lặng chưa sáng, tâm mê lý xa, nên gọi là ra. Ngài Tịnh Danh nương vào Viên từ lâu ngộ một thật vào dòng nước pháp, gọi đó là vào. Do Quang Nghiêm trái lý nên mê đạo tràng, cơ cảm gặp nhau mà có bị gạn hỏi chê trách.

Hỏi: Từ trước các đệ tử Bồ-tát đều bị chê trách, nay Quang Nghiêm được nói thẳng nghĩa đạo tràng chưa thấy bị khuất phục, sao lại từ chối không kham?

Đáp: Nghe đạo tràng của Viên giáo mịt mờ không hiểu, tức là khuất phục. Tâm đã chịu phục bèn thỉnh hỏi đạo tràng và liền nói mà không đợi hỏi, nên không kham thăm bệnh.

- Quang Nghiêm chí kính. Sở dĩ lạy, là Quang Nghiêm cúi đầu mọp dưới chân vì biết rõ Đại sĩ cao đức lợi vật vô cùng nên rất chí

kính.

- Hỏi từ đâu đến "mà hỏi rằng Cư sĩ từ đâu đến" vì không biết từ đâu nên hỏi.

- Đại sĩ đáp: Ta nói ta từ đạo tràng đến. Thật không phải từ chỗ Phật thành Đạo đến, vì muốn nói nghĩa sơ tâm chân đạo tràng của Viên giáo để phá các giáo thiên lệch về sự tích Viên giáo để nói về đạo tràng. Nên đáp rằng từ đạo tràng đến.

- Quang nghiêm lại hỏi "con hỏi đạo tràng là gì". Sở dĩ Quang Nghiêm mê lời đáp này vì đạo tràng vốn là nơi Phật thành đạo. Như ở đời, sân lúa là nơi loại bỏ trấu cám để được gạo. Bồ-tát cũng thế, loại bỏ tâm mê hoặc để hiển bày thật tướng, nên nơi thành đạo gọi là đạo tràng.

Nói theo Tam tạng giáo, thì dưới cội Bồ-đề dùng cỏ làm tòa chánh tập đều dứt, nơi thành Phật gọi là đạo tràng. Theo Thông giáo thì dưới cội Bồ-đề, dùng Thiên y làm tòa, chánh tập đều hết, nơi ấy thành Phật gọi là đạo tràng. Theo Biệt giáo thì dưới cội Bồ-đề bảy báu làm tòa, Phật Lô-xá-na hoặc ngoại giới đều hết, nơi đầu tiên thành chánh giác tức là tịch diệt đạo tràng. Theo Viên giáo thì ở trên hư không hoa sen làm tòa vô minh pháp giới dứt hẳn, nơi đầu tiên thành Phật cũng là tịch diệt đạo tràng. Ngồi tòa cỏ thành Phật, nói kinh Thanh Văn và thiên y, bảy báu, hư không hoa sen hơn cả vua trời... đều là tùy cơ cảm mà thấy bốn thứ đạo tràng này, tiểu cơ thì thấy nhỏ, Đại thừa thì thấy Bồ-tát của ba giáo, nên có ba tướng đạo tràng thành Phật khác nhau. Ngài Quang Nghiêm không thấy Đại sĩ từ các nơi này đến, sao bỗng đáp từ đạo tràng đến, cho nên hỏi lại.

Chính kể việc bị chê trách: "Đáp rằng...". Quang Nghiêm chỉ biết nghĩa quả đạo tràng đầu tiên của phương tiện giáo mà chưa biết phát tâm cũng là đạo tràng của Viên giáo. Giống như ngài Di-lặc nói pháp đều trông vào quả quyềnmà dẫn thành hạnh bất thoái. Nay ngài Tịnh Danh nói Viên để phá ngài Quang Nghiêm chấp có đạo tràng trên quả phương tiện giống như Đại phẩm nói đốt cháy không phải trước không phải sau mà không lìa trước sau. Nếu không lìa trước sau, lấy sau làm đạo tràng, thì sao không lấy trước làm đạo tràng. Nếu trước không thể, thì sau cũng không thể. Do đó ngài Tịnh Danh căn cứ sơ tâm của Viên giáo mà nói rộng nghĩa đạo tràng chân thật.

Hỏi: Ba giáo đã có hậu tâm là đạo tràng, thì sơ tâm cũng được là đạo tràng chăng?

Đáp: Các giáo phương tiện hoàn toàn dựa theo quán sao lại không

được nhưng xét về đạo lý thì nghĩa không thành. Vì sao? bởi phương tiện hậu tâm mới đủ Phật pháp, còn sơ tâm thì không thể, đâu được liệt vào. Nhưng ngài Tịnh Danh đáp chung mà chưa nói rõ hình tướng, do đó ngài Quang Nghiêm lại hỏi. Nay chấp quyền là biết một trong vô lượng bất tư nghị. Như ngọc báu trong túi mà không chỉ cho người thì người không thấy. Do đó ngài Tịnh Danh khắp trải các hạnh nói nghĩa đạo tràng, ấy là hiện bày Phật tri kiến ý ở đây vậy. Nhưng hiện bày có hai là dọc và ngang, dọc ngang chính là đó. Xe ấy cao rộng. Cao thì suốt đến đời sau, rộng thì pháp giới không bờ bến. Tướng cao rộng đầy đủ như nghĩa Tịnh độ ngang dọc ở trước nói phân tán ở các hạnh. Nếu theo văn mà bỏ biệt thì chỉ thành Thông giáo mất đi ý chánh của Biệt giáo. Nay đều ước vào sơ tâm của Viên giáo để nói về đạo tràng. Nên ở đoạn văn sau có nói: Nếu Bồ-tát hành trì Ba-la-mật thì đi đứng đều là đạo tràng, đầy đủ Phật pháp vậy.

Văn đây có bốn phần:

1. Bốn phen một lượt nói theo chiều dọc.
2. Hai mươi lăm phen một lượt nói theo ngang.
3. Một phen tóm kết giải thích.
4. Nói thời chúng được lợi.

Căn cứ bốn tâm: nếu y vào Biệt giáo đối bốn mươi tâm mà giải thích thì trực tâm tức là Thập trụ, phát hành tức là Thập hạnh, thâm tâm tức là Thập hướng, Bồ-đề tâm tức là Thập địa cũng không hoàn toàn như thế. Vì sao? Vì ngài Tịnh Danh nói sơ tâm đạo tràng của Viên giáo đâu có thể dọc đối với ngôi vị bốn mươi tâm. Nay nói sơ trụ tức có bốn tâm cho đến Phật quả. Trực tâm tức là nhập vào Nhất thật đế, phát hành tức là thật đế của muôn hạnh, thâm tâm tức là tiến sâu niệm niệm lưu nhập, Bồ-đề tâm tức có đủ ba tâm ấy, như nam châm hút sắt. Các câu sau đây nếu bậc Sơ tu đều căn cứ ở năm phẩm, mà nhập vào vị tương tợ, đến phát tâm trụ thì đều đủ tất cả hạnh, là chân đạo tràng. Trực tâm đạo tràng vốn không hư dối, là như kinh Hoa Nghiêm nói: Khi mới phát tâm liền thành chánh giác, thấu suốt tánh chân thật của các pháp. Lại nói: Rốt ráo lìa bỏ hư vọng không nhiễm như hư không, thanh tịnh diệu pháp thân, rỗng sáng ứng với tất cả, tức là nghĩa đạo tràng. Được tám trực vô tác, không có khổ tập hư giả nội ngoại giới. Nếu có hóa vật thì đủ bốn dụng như đã giải thích trong phần Tịnh độ. Nên Pháp Hoa khen năm phẩm rằng: "Phải biết người ấy đã đến đạo tràng gần với quả Bồ-đề ngồi dưới đạo thọ." Kinh Hoa Nghiêm nói: "Trụ ở sơ phát tâm có thể ngồi đạo tràng mới thành chánh giác." Cũng như Đại Phẩm nói: "Có

Bồ-tát từ sơ phát tâm liền ngồi đạo tràng chuyển pháp luân".

Phát hành là đạo tràng: Là thập hạnh của Biệt giáo được mười Ba-la-mật. Nay sơ trụ của Viên giáo thấy Nhất thật đế phát đủ muôn hạnh, phá các ác nghiệp, hiển bày các pháp môn, tức là đạo tràng. Tự lợi lợi tha gọi là hay làm xong mọi việc.

Thâm tâm là đạo tràng, là thập hướng của Biệt giáo, giải hạnh đều thâm nhập. Nay sơ tâm của Viên giáo thấy Đệ nhất nghĩa hay thấy không cùng chẳng không. Vì chẳng không tức là thâm nhập, không phải là hàng Nhị thừa và Bồ-tát của Thông giáo riêng có ba mươi tâm. Lại nữa, hàng sơ trụ được vào Trung đạo, song chiếu hai đế, tự nhiên lưu nhập vào biển Tát-bà-nhã tức là sâu dần. Vì thâm tâm nên võ vô minh bị tróc rồi, thì chân pháp hiển bày tức nghĩa đạo tràng. Dọc tiến thâm nhập rộng khắp, các công đức cũng tùy theo đó mà tăng trưởng.

Bồ-đề tâm là đạo tràng, là Sơ địa của Biệt giáo gọi là chân phát tâm. Nay sơ tâm của Viên giáo thấy chân gọi là chân phát hành là rộng lưu nhập, là rộng mà sâu nên gọi là thâm quảng tâm. Bồ-tát được tâm này nên Vô duyên từ bi và vô tác hoằng thệ như nam châm hút sắt, tức là tâm chân Bồ-đề, hay tự dẹp bỏ pháp giới phiền não, hiển bày pháp thân, tức là đạo tràng. Thấy Nhất thật đế không phải nhân không phải quả, phân biệt pháp giới Tứ đế vô tác, nhân quả không rối loạn, tức là Không nhầm lẫn. Lại còn, chung cả ba tâm trước tức ba đức Bồ-đề, nên gọi tâm Bồ-đề là đạo tràng.

Từ "bố thí..." là hai mươi lăm phen nói các hành xét theo chiều ngang mà nói nghĩa đạo tràng. Về Biệt giáo, lục độ đối dọc các pháp môn là từ địa thứ sáu trở xuống, và địa thứ bảy đến địa thứ mười là sơ tâm của Viên giáo tức là ngang nói, lấy ngang đối dọc, tức là nói sự cao rộng của xe ấy. Văn có năm:

a) Xét theo lục độ tự hành.

b) Xét theo bốn đẳng hóa tha.

c) Xét theo đa văn tiến tu quán đế.

d) Xét theo hàng ma nói pháp.

e) Xét theo quả đức lục vô úy.

Xét theo lục độ: tức là hạnh gốc. Lục độ đều đủ năm thứ bốn quyền một thật, đầy đủ như giải thích trước.

Bố thí là đạo tràng, là sơ phát tâm trụ Đàn Ba-la-mật bỏ tâm san tham tất cả hiển bày pháp thân bố thí, tức là đạo tràng không trông mong quả báo là trụ vào chân tu mà bố thí không mong cầu báo thế gian và duyên tu.

Trì giới là đạo tràng, là sơ phát tâm trụ vào Thi Ba-la-mật này mà phá tất cả ác nghiệp, hiển bày pháp thân chân giới, tức là đạo tràng. Trong giới có đầy đủ tất cả Phật pháp, tức là được nguyện đầy đủ.

Nhẫn nhục là đạo tràng, là sơ phát tâm trụ vào Sằn-đề Ba-la-mật này, luôn dẹp trừ được sân khuể pháp giới, hiển bày pháp thân chân nhẫn nhục, tức là đạo tràng. Đã đầy đủ sức Từ nhẫn quyền thật đối với chúng sinh pháp giới, tâm không trở ngại.

Tinh tấn là đạo tràng, là sơ phát tâm trụ vào tinh tấn này, luôn lìa bỏ sự lý giải đãi pháp giới mà được pháp thân chân tinh tấn tức ở đạo tràng này, tự nhiên lưu nhập, tức là Không giải đãi.

Thiền định là đạo tràng, là sơ phát tâm trụ vào thiền định này, luôn dẹp trừ tất cả tán loạn pháp giới, hiển bày pháp thân chân thiền định, tức là đạo tràng. Đối với sự lý các thiền định mà xuất nhập tự tại, tức là tâm điều nhu vậy.

Trí tuệ là đạo tràng, là sơ phát tâm trụ vào trí tuệ này mà đoạn trừ tất cả vô minh pháp giới, hiển bày pháp thân chân trí tuệ, tức là đạo tràng. Thấy lý bốn bất khả thuyết niệm niệm hiện tiền, tức là hiện thấy các pháp.

Xét theo bốn vô lượng tâm: Từ... là đến với chúng sanh bình đẳng. Bốn đẳng tức là tâm lợi vật đứng đầu các hạnh.

Từ là đạo tràng, sơ tâm Bồ-tát được Vô duyên từ chân thật , lìa bỏ các hoặc pháp giới hiển bày pháp thân từ chân thật, tức là đạo tràng. Khắp che pháp giới tức đẳng chúng sinh.

Bi là đạo tràng, sơ tâm Bồ-tát trụ vào vô duyên Bi tùy phá khổ lười mỏi, chân pháp thân hiển bày tức là đạo tràng. Tuy ở ba cõi mà cứu giúp chúng sinh tâm không lười chán.

Hỷ là đạo tràng, sơ tâm Bồ-tát được vô lượng tâm chân vô duyên, phá tâm không vui hoạn nạn khắp pháp giới, hiển bày pháp thân chân hoan hỷ vẻ.

Xả là đạo tràng, sơ tâm Bồ-tát trụ vào địa không bình đẳng tức phá yêu ghét, hiển bày pháp thân chân hư không tức là đạo tràng. Tuy lợi ích chúng sinh nhưng tâm không lấy bỏ, tức là dứt hẳn yêu ghét.

Thần thông là đạo tràng, là pháp thường biến hóa. Sơ tâm liền được sáu căn thanh tịnh và chân Như ý thông, phá các căn chướng, làm thông suốt vô minh cấu, hiển bày sáu căn pháp tánh chân tịnh, tức là đạo tràng. Đây tức thành tựu sáu thông như ứng hóa vật.

Giải thoát là đạo tràng, do giải thoát mà thành thông, nên nay tiếp nói về minh. Kinh Địa Trì nói Bồ-tát được tất cả thiền, bèn ra khỏi

biên hạn giải thoát của hàng Nhị thừa. Nếu sơ tâm nhập vào ba đế Tam-muội, tức là hai mươi lăm Tam-muội, dẹp trừ tội cấu phiền não của hai mươi lăm hữu, hiển bày ngã chân tánh của hai mươi lăm hữu, tức là đạo tràng. Vì từ nhân ấy mà bội xã được ba cõi, nên được thành tựu tám giải thoát và hai mươi lăm Tam-muội.

Phương tiện là đạo tràng tức là khéo léo hóa tha. sơ tâm trong hữu, tức có phương tiện song chiếu hai đế, phá hằng sa vô minh, hiển bày các pháp môn phương tiện, tức là đạo tràng. Thường dùng ba luân hóa tam vật bất tư nghị, thị hiện quyền xảo giáo hóa tất cả chúng sinh.

Tứ nhiếp là đạo tràng, bốn nhiếp là pháp phương tiện hóa vật, như phẩm Phương Tiện đã giải thích là bố thí, ái ngữ, lợi hành, đồng sự để nhiếp giữ chúng sinh khiến họ giải thoát.

Xét theo đa văn tiến hành “Đa văn... không cố”, tuy là đầy đủ trí tự tha, nhưng Sự cần phải tiến tu, khiến thành Viên rốt ráo.

Đa văn là đạo tràng: sơ tâm Bồ-tát được nghe chân thật, giữ gìn các điều nghe biết Phật pháp mười phương, phá các vọng ám, đa văn hiển phát, tánh lìa văn tự, tức là đạo tràng. Vì hay tùy thuận làm đúng như nghe thấy.

Điều phục tâm là đạo tràng, kinh Anh Lạc nói: Từ sơ phát tâm đến kim cang đảnh đều gọi là phục nhẫn. Hàng sơ tâm viên phục vô minh, tiến đến hiển bày chân thật tức là đạo tràng. Một tâm ba quán tức là chánh quán các pháp.

Ba mươi bảy phẩm là đạo tràng, Bồ-tát sơ tâm được vô tác đạo phẩm, luôn dẹp trừ tám thứ điên đảo tất cả vọng hoặc, hiển bày pháp thân năm ấm pháp tánh, tiến tu giải thoát cho đến được Đại Niết-bàn tức là đạo tràng. Tứ đế nội giới, ba đế ngoại giới đều gọi là hữu vi mà bội xả vậy. Vô lượng diệt đế, vô tác đạo diệt tức là chân vô vi.

Đế là đạo tràng. Từ đây trở đi năm phen là cảnh sở quán của đạo phẩm. sơ tâm Bồ-tát luôn dùng đạo phẩm để thấy bốn thứ Tứ đế, đoạn dứt mê lý phiền não nội ngoại giới, hiển bày lý quyền thật tức là đạo tràng. Nói bốn thứ Tứ đế tức là Không lừa dối thế gian.

Duyên khởi là đạo tràng, quán mười hai nhân duyên có bốn thứ tướng. sơ tâm Bồ-tát luôn dùng vô tác đạo phẩm mà quán nhân duyên ở ba đạo, được ba thứ Bồ-đề, tức là đạo tràng. Nếu quán nhân duyên thấy ba Phật tánh tức vô tận.

Các phiền não là đạo tràng, sơ tâm Bồ-tát luôn dùng đạo phẩm quán ba cõi, không nhiễm hư ngụy, hiển bày Phật chân thật pháp, tức là đạo tràng. Cũng nên biết phiền não cho đến Phật pháp đều rốt ráo

không.

Chúng sinh là đạo tràng, sơ tâm Bồ-tát luôn dùng đạo phẩm quán chín đạo chúng sinh đều không, không thấy có tướng chúng sinh thì vọng hoặc không khởi. Thấy chân tánh chúng sinh tức là Phật tánh, tức là đạo tràng. Nếu không thấy chúng sinh có tánh nhất định thì đối với ngã và vô ngã là Không hai, đó là nghĩa chân vô ngã.

Tất cả pháp là đạo tràng, sơ tâm Bồ-tát luôn dùng đạo phẩm quán tất cả ấm nhập... đều không, phá các điên đảo vọng hoặc trong các pháp, hiển bày năm ấm Phật tánh, được năm thứ Niết-bàn, tức là đạo tràng. Cũng nên biết các pháp và Niết-bàn đều không.

Xét theo hàng ma thuyết pháp mà nói nghĩa đạo tràng “Hàng ma... úy cố)

Bồ-tát quán hạnh thành tựu, nên thường chế phục các ma oán.

Hàng ma là đạo tràng, sơ tâm Bồ-tát hay hàng phục bốn ma cho đến tám ma, thấy ma giới như, tức Phật giới như, tức là đạo tràng. Luôn ở ma giới mà tâm không lay động.

Tam giới là đạo tràng, sơ tâm Bồ-tát không lìa tam giới, không đắm trước tam giới. Thấy ba đế ở tam giới thành Vương Tam-muội và hai mươi lăm Tam-muội, hiển bày tất cả Phật pháp, tức là đạo tràng. Biết tam giới là Không, vốn không chỗ đến.

Sư tử hống là đạo tràng, sư tử hống gọi là nói quyết định.

sơ tâm Bồ-tát luôn phá nghi hoặc, thấy các chúng sinh đều có Phật tánh, tức là đạo tràng. Bốn thứ bất khả thuyết, nói bốn thứ nhân quả, phó cơ lợi vật quyết định không sợ sệt.

Xét theo quả đức mà nói đạo tràng “lực Vô úy... trí cố”.

Lực vô úy Bất cộng pháp là đạo tràng, sơ tâm Bồ-tát thành tựu mười thứ trí lực như kinh Hoa Nghiêm nói, tức là quán Nhất thật đế, thường phá vô minh được lực vô úy bất cộng chân pháp tức là đạo tràng. Lực vô úy bất cộng tự hành không lầm lỗi, hóa tha được thích hợp tức không có các lỗi.

Tam minh là đạo tràng, sơ tâm Bồ-tát liền được ba minh thấu suốt sự lý ba đời không trở ngại.

Một niệm biết tất cả pháp là đạo tràng, sơ tâm Bồ-tát thấy lý Trung đạo tức luôn song chiếu hai đế, phá vô minh pháp giới, chân trí hiển bày, tức là đạo tràng. Tướng chung của sơ tâm khi tất cả trí thành thì cũng là Phật.

Một phen tóm kết nghĩa đạo tràng “Như thị ... Phật pháp hỷ”. Nếu căn cứ theo ngài Tịnh Danh, như trên đã thành tựu các Ba-la-mật, giáo

hóa chúng sinh, tùy việc đi đứng đều là trừ ngụy hiển chân, tức là từ đạo tràng mà đến, đâu có thể từ nơi Phật đắc đạo mà đến. Nếu theo sơ phát tâm trụ mà giải thích thì sơ tâm Bồ-tát dùng các Ba-la-mật để giáo hóa chúng sinh, trừ ngụy hiển chân, khi đi đứng đều quán thường ở hiện tiền, tức là từ trong đạo tràng đến. Cho đến Thập địa cũng như thế. Nếu căn cứ theo thập tín năm phẩm đệ tử mà giải thích thì: Nếu thường tu quán này, giáo hóa chúng sinh không mất chánh niệm, thì đi đứng đều là từ đạo tràng đến, đầy đủ tất cả Phật pháp. Như kinh Pháp Hoa nói: Nên biết người ấy đã đến đạo tràng.

Thời chúng được lợi ích "thuyết thị... Bồ-đề tâm". Cả năm trăm Trời, người đều phát tâm Vô thượng đạo tức là trụ phát tâm.

* Kết lời không kham: Cho nên con không kham đến thăm bệnh ông ấy. Ngài Quang Nghiêm tự nghĩ lúc xưa đã mê chân đạo tràng, nhân ngài Tịnh Danh giải thích mà thần trí yếu kém đâu dám lãnh chỉ Phật đến thăm bệnh.

PHẨM: BỒ-TÁT
(Phần 3)

Chánh văn: "Phật bảo ngài Trì Thế Bồ-tát: Ông hãy đến thăm bệnh ông Duy-ma-cật",

Ba là: Phật sai Bồ tát Trí Thế. Văn có hai phần: Sai thăm bệnh và từ chối không kham.

- Sai thăm bệnh. Sở dĩ sai tiếp Bồ tát Trí Thế vì ngài là Bồ-tát xuất gia, cũng là pháp thân Đại sĩ nối ngôi tôn quý. Nói Trì Thế là hiểu nhớ không quên nên gọi là trì. Thế là nghĩa ngăn cách. Chân tâm thật tướng hiểu nhớ các pháp Không quên mất, nên gọi là Trì Thế. Trì có nhiều nghĩa tóm lược, có năm nghĩa:

a) Giá trì.

b) Tổng trì.

c) Văn trì.

d) Trụ trì.

e) Nhậm trì.

Bốn giáo đều có năm thứ trì này nhưng ba quyền một thật. Nay căn cứ ở Viên giáo mà nói năm thứ trì:

- *Giá trì*: Bồ-tát được thật tướng chân minh thường ngăn chặn các phiền não pháp giới và các khổ báo sinh tử.

- *Tổng trì*, tất cả công đức muôn hạnh tự lợi lợi tha, như chén nước đầy không nứt nẻ rò rỉ.

- *Văn trì,* cả mười phương chư Phật nói pháp cho đến các ngôn từ của mười giới một lần nghe qua đều nhớ rõ, như mây giữ mưa không quên mất.

- *Trụ trì,* giữ gìn các pháp môn của mười phương chư Phật nối tiếp mãi không mất.

- *Nhậm trì:* Vô duyên đại từ gánh vác tất cả giữ gìn không buông bỏ.

Bồ-tát từ mới phát tâm, tâm như hư không không phải Thiên không phải Viên, mà luôn giữ được quyền thật, cho đến vị Pháp vân Đẳng giác. Ngài Trì Thế ở vị Bổ xứ, cả năm trì quyền thật đều rốt ráo, lẽ nào không biết ma Ba-tuần hóa thân làm Đế Thích, nhưng vì muốn khiến chúng sinh biết ma giới như và Phật giới như, nhất như không hai, cho nên lúc xưa đã thị hiện việc không biết ma, thị hiện việc chịu chê trách để khiến chúng sinh ngộ Phật tri kiến. Khai tức là chung, thị tức là riêng, chung riêng không hai tức là ngộ. Đây lại dựa vào sơ tâm mà

không tìm cầu xa xôi, cho đến bậc Diệu giác cũng như thế. Trước chê trách các ngài Di-lặc, Quang Nghiêm đều phá cái báo hẹp trên quả, nên căn cứ Bồ-đề đạo tràng để chê trách tiếp các ngài Trì Thế và Thiện Đức thì đều là phá việc nhầm chấp về nhân. Cho nên căn cứ việc ma đến hội thí để chê trách.

Nay Phật sai tiếp ngài Trì Thế là nếu có kể việc chê trách xưa, sẽ khiến các Bồ-tát biết việc ma mà ngộ Phật tri kiến. Đại chúng đồng nghe liền thành năm lợi ích trước.

- Đáp lời không kham “Trì Thế...”. Văn có bốn:

1) Đáp lời không kham.

2) Nói lý do không kham.

3) Kể việc không kham.

4) Kết thành không kham.

* Đáp lời không kham: vì lúc xưa không biết ma biến làm Đế Thích, bị ngài Tịnh Danh chê trách, đâu dám truyền chỉ thăm bệnh.

* Nói lý do không kham: do không biết ma làm Đế Thích hiện đến. Văn có năm:

a) Ở trong tịnh thất.

b) Ma làm Đế Thích mà đến.

c) Ma đến không biết.

d) Ma lại cho ma nữ.

e) Sợ kỳ lạ không nhận.

Ở trong tịnh that: ngài Trì Thế đang ở trong tịnh thất tránh ồn ào mà nhập định. Đó là pháp thân Đại sĩ đâu cần sinh thân vào đạo, hiện tích đồng phương tiện làm phép tắc cho mọi người để dẫn dắt mọi người tiến tu, nên ở trong tịnh thất thị hiện tu thiền định, lúc đó ma đến đứng một bên.

b. Ma hiện làm Đế Thích đến, sở dĩ hiện làm Đế Thích đến, vì Đế Thích là đệ tử Phật đã được Thánh đạo, lại là đàn-việt của Phật thường đến gần gũi. Ngài Trì Thế là Bồ-tát xuất gia thấy đàn-việt đến theo lý ắt phải thăm hỏi liền bị quấy loạn. Nay nói theo bốn giáo về biết ma không đồng:

- Bồ-tát của Tam tạng giáo do chưa lìa phiền não ma và ấm ma, chỉ quán hạnh hiểu biết chiết phục mà thôi. Bèn nhờ đây mà tu đạo. Nếu được thần thông, khi tác ý thì biết Thiên ma, không tác ý thì không biết. Nếu biết rồi dùng thần thông hàng phục, thì chưa thể phá hẳn được. Khi đến cội Bồ-đề trước liền hàng ma, sai khi ma rút lui thì ba mươi bốn tâm đoạn dứt các kiết, bốn ma và nội giới đều hết.

- Bồ-tát của Thông giáo kiến địa, đoạn từng phần kiến phiền não ma được năm phần pháp thân, từng phần đoạn trừ ấm ma. Đến địa thứ sáu thì không có các chánh sử thấm đẩm nghiệp, trừ hết ấm ma và tử ma giới nội. Lại còn thệ nguyên giữ lại tập khí để, thọ sinh vào nội giới có ấm có tử, tuy có ấm tử nhưng không mất đạo. Đến địa thứ bảy thì dù có thần thông nhưng tác ý thì mới biết và phá được Thiên ma, không tác ý thì không biết và không phá được. Khi đến dưới cội Bồ-đề thì mới phá rốt ráo, một niệm tập hết, không phát thệ lưu tập khí thọ sinh, tức là bốn ma đã hết hẳn.

- Bồ tát Biệt giáo là Thập trụ nhập lý thiên Chân mà phá phiền não ma, ấm ma và tử ma. Bậc Thập hạnh được thần thông cũng phải tác ý mới biết Thiên ma, không tác ý thì không biết và không hàng phục được. Đến bậc Sơ địa thì được một thân và vô lượng thân, làm Phật trăm cõi, các tập ở nội giới đều dứt, các ấm tử thiên ma đều phá hết.

- Bồ tát Viên giáo thì năm phẩm đều phục trọn cả bốn ma, nếu vào Thập tín thì liền Viên đoạn tất cả, không cần tác ý tự biết ma đến. Đây là tóm tắt phân biệt việc phá các ma ấm... Nếu phá tám ma thường, vô thường... thì Bồ-tát của Tam tạng giáo chỉ chế phục bốn ma, khi đến đạo thọ mới phá hết. Nếu bậc kiến địa của Thông giáo và thập trụ của Biệt giáo thì dẹp trừ Thường, Lạc... bốn thứ. Thập hạnh, Thập hướng đã phục được vô thường... bốn thứ, Đăng Địa thì phần phá được vô thường... bốn thứ. Nhân tuy vô thường nhưng quả là thường, đầy đủ như trong Đại kinh Phật trả lời Phạm chí. Đến Thập địa ở Biệt giáo thì tám ma đều dứt. Bậc Sơ trụ của Viên giáo thì phá trọn cả tám ma, nội giới dứt hẳn. Nếu bốn thứ vô thường... ngoại giới, thì cho đến hậu tâm thì mới rốt ráo phá hết.

Hỏi: Ngài Trì Thế vì sao bị ma quấy nhiễu?

Đáp: Nếu luận về hiện tích phương tiện ở Bổ xứ thì lẽ nào lại không biết ma, có giáo không người không cần phải sát hạch. Chỉ vì nhờ các phương tiện giáo để làm phép tắc gương mẫu nên thị hiện là Không biết. Giải điều này có ba ý:

Một là, Phương tiện Bồ-tát chưa thể thấy ma và Phật nhất như. Phật giới thuộc lý còn ma giới thuộc sự. Các phương tiện giáo tuy đã vào chân lý nhưng không thể vô ngại ở sự lý. Đoạn kiết nhập chân bỏ sự vào lý. Như lúc người sợ thì hàng phi nhân được dịp, không thể thể nhập cùng Phật giới nhất như, do đó mà bị quấy nhiễu. Còn Đại sĩ Tịnh Danh thì hai giới không hai, thấu suốt vô ngại, không có lấy bỏ, nên biết được và hàng phục được.

Hai là, Các phương tiện giáo duyên tu chiếu tịch, có nhập và xuất quán, tác ý thì biết ma không tác ý thì không biết. Về Viên giáo chân tu thì không xuất nhập quán, luôn ở trong Tam-muội Tịch mà thường chiếu. Ngài Trì Thế dù ở trong tịnh thất nhưng vẫn chưa nhập quán không tác ý để soi chiếu, thế nên không biết, còn Đại sĩ Tịch Chiếu, nên luôn hay biết. Ví như người tu thiền không biết tà mị, phải nhờ gương sáng, nên dù quỷ mị mê hoặc mắt người, nhưng không thể biến nguyên hình ở gương được, ma Ba-tuần cũng thế. Chỉ có thể lừa dối duyên tu chưa nhập quán, mà không thể lừa dối chân tu tịch chiếu.

Ba là, Các người học phương tiện giáo nếu nhập quán thì biết ma, hoặc tạm thời hàng phục nhưng không thể ở cảnh giới mà vô ngại. Như người không thể điều phục được đệ tử hung ác thì bỏ đi không nhận. Cũng có người không bỏ lại dùng phương tiện điều phục cho thuần thục, theo đuổi khiến họ thành kẻ thuận thiện. Bồ-tát điều ma cũng thế. Không phải chỉ điều phục tâm ác khiến thành thiện mà cũng hay khiến họ phát tâm Bồ-đề, chứng Vô tận đăng, rộng hóa độ tất cả. Đối với Phật pháp chưa từng có tổn giảm, mà lại rộng nhiêu ích khắp chúng ma. Quyền giáo Bồ-tát thiếu ba nghĩa này nên bị ma nhiễu loạn. Nay ngài Trì Thế đang tịnh, bị ma hiện hình trời muốn quấy nhiễu. Ngài Trì Thế không biết nhân chướng mà nhập định. Còn Phật biết cơ hóa độ người thành đạo, ma biết người được đạo nên cũng đến phá hoại.

Ma đến không biết mà nói pháp cho nghe "ngã ý... kiên pháp".

Nói "Thiện lai", vì không biết là ma, cho đó là Đế Thích đến cầu thiện pháp nên khen là "Thiện lai." Kiều-thi-ca vốn là họ người, lấy họ làm tên. Tuy phước đáng có, là phước cảm được quả báo vui giàu của Thiên vương nhưng không nên phóng túng không tu.

Phải quán năm dục vô thường để cầu gốc thiện. Nếu Tiểu thừa chỉ dùng vô thường làm gốc thiện xuất thế. Đại Luận nói Thiên vương luôn mê đắm năm dục, Phật nói cho nghe vô thường... Mười lăm thứ quán, để phá hết dục, liền khiến chuyển giáo. Ngài Trì Thế cho đó là Thiên vương nên khuyên quán vô thường để lìa dục, đối với thân mạng tài mà tu pháp kiên cốcó pháp. Tam kiên cố có năm thứ:

Một là, Ba kiên cố của thế gian: không đánh đập mà ban ân tuệ nên được thân kiên cố ở vị lai; do phóng sinh cấm sát nên được mạng kiên cố ở vị lai, do trực tâm bố thí nên được tài kiên cố ở vị lai. Nên khiến Thiên đế quán vô thường. Quả báo trời không lâu dài, nên phải gieo trồng nghiệp kiên cố ở vị lai.

Hai là, Kinh Thanh Văn nói tu ba kiên cố, là nếu quán vô thường

thì được năm phần pháp thân, vô lậu tuệ mạng và thất Thánh tài. Không thể bị tổn hại nên gọi là kiên. Bồ-tát vì chúng sinh vì Phật pháp mà hy sinh thân mạng không chút luyến tiếc, thì báo đẹp được ba kiên cố thế gian, sau khi thành Phật mới được ba kiên cố, đại thể đồng với Thanh văn.

Ba là, Theo Thông giáo thì quán ba kiên cố không sinh không diệt, phiền não sinh tử Thiên ma ngoại đạo không thể phá hoại.

Bốn là, Biệt giáo thì bậc Đăng địa lìa sinh tử nội ngoại giới, pháp thân hiển bày gọi là thân kiên cố; Bát-nhã tuệ mạng trọn không đoạn mất tức là mạng kiên; muôn thiện pháp tài không bị cướp đoạt tức là tiền của kiên cố.

Năm là Viên giáo nói bỏ thân mạng tài đều suốt cùng sinh tử kiếp sau, lìa bỏ lão bệnh tử được thường trụ bất hoại. Tất cả pháp đến thân mạng tài cũng là ba đức kiên cố .

Ngài Trì Thế lầm vì Thiên vương nói pháp năm thứ ba kiên cố chưa biết nói như thế nào.

Nói ma thí ma nữ "tức ngữ... tảo sái", ma biến hình làm Đế Thích đã bỏ thiền tâm lại hiến dâng ma nữ để lại quấy nhiễu. Trước hiện thân Đế Thích là giặc yếu nhập vào, nay đem ma nữ dâng hiến để trái tình là giặc mạnh lại nhập, hai loại giặc cướp này quấy hại tâm. Trì Thế không biết là đã bị ma nhiễu hại.

Nói Trì Thế thấy quái lạ không nhận ""Ta nói"... "trái phép ta"". Nữ là cảnh phi pháp đâu được cưỡng dâng cho nên nói: Chớ đem vật phi pháp này dâng cho ta. Sa-môn là bậc phạm hạnh thanh khiết, không được nhận vật ô nhiễm phi pháp cúng dường, nên nói không hợp với ta.

* Kể việc bị chê trách nên không kham "Sở ngôn...". Văn có tám:

1. Ngài Tịnh Danh cảnh tỉnh ngài Trì Thế.
2. Tịnh Danh đến ma đòi ma nữ.
3. Ma sợ hãi muốn đi.
4. Tiếng trên không khuyên bỏ.
5. Ma bỏ ma nữ.
6. Đại sĩ nói pháp cho ma nữ.
7. Ma xin lại ma nữ.
8. Đại sĩ trả lại ma nữ.

Ngài Tịnh Danh cảnh tỉnh: Vì ngài Trì Thế không thể tự tỉnh giác bởi duyên tu không tới nơi, nên bị ma huyễn hoặc mà không biết. Đại

sĩ ngộ Phật tri kiến, tự ngộ ngộ tha, soi chiếu cùng tột, nên có thể phát giác được ma huyễn hoặc, chỉ rõ phải quấy. Trước chỉ rõ ma muốn phá chánh đạo nên nói: "Ma vây chặt quấy nhiễu ông".

Ngài Tịnh Danh đòi ma nữ "tức ngữ... ưng thọ): Như ta đáng thọ nhận. Đây có hai ý:

a) Ta là người thế tục nhận thì không hại gì.

b) Viên hạnh Đại sĩ thấu suốt cội nguồn của sắc, trái hay thuận, mạnh hay yếu đều là Chánh đạo, không hại gì nên nói: "Như ta đáng thọ nhận".

Ma sợ muốn đi "ma tức... đắc khứ". Vốn khinh ngài Trì Thế việc phá hoại sắp thành bỗng gặp ngài Tịnh Danh phát hiện sự giả trá, lại biết không thể đối địch, đành phải chịu nhục, thế nên kinh sợ. Muốn ẩn hình biến đi nhưng cố hết thần lực cũng không đi được. Vì ma tuy có thần lực nhưng không bằng pháp thân Đại sĩ có năng dụng không cần mưu cầu, nên cố hết sức vẫn không đi được.

Tiếng trên không trung khuyên bỏ: "Tức văn... đắc khứ", tiếng trên không trung. Quan Hà xưa có giải rằng: Bồ-tát hóa độ ma này, nhân căn cơ mà trợ giúp: Trước đây ngươi muốn hiến dâng cho ngài Trì Thế, nay ngài Tịnh Danh xin sao lại không cho. Cho thời không trái với bổn tâm thì mới có thể đi được. Hoặc là ngài Tịnh Danh phát tiếng nói trên không trung để điều phục ma, hoặc là tiếng nói của Pháp thân Tỳ-lô-giá-na Đức Thích-ca, như Phổ Hiền Quán đã nói. Ma vì sợ nên gắng gượng kính cho.

Ma đã bỏ ma nữ, nhưng không thể tự ẩn đi. Tiếng trên không lại khuyên ma nên tự niệm nhớ, nếu không dâng nạp các ma nữ e càng bị nhục. Sợ không nhận nên lại xin dâng nạp.

Nhận ma nữ và nói pháp để điều phục tâm ma "Bấy giờ trở đi". Thế nên nhận các ma nữ, để lợi ích cho họ nên cần nói pháp. Văn có hai: Một là Khuyên phát tâm. Hai là Khuyên tu hành.

Phát tâm là mắt, tu hành là chân. Mắt chân đầy đủ nên vào được ao Thanh lương. Do đó trước khuyên phát tâm, sau khuyên tu hành. Như ứng hiện nói pháp, là tùy bốn căn duyên khiến đều phát tâm.

Từ "các ngươi...) là khuyên tu hành, tuy đã phát tâm cần phải tu hành thay cho nguyện suông, nên khuyên tu hành Bồ-tát pháp lạc.

Vì để phá dục lạc, nên nói pháp lạc, khiến ma tu tập. Văn đây lại có ba phần nhỏ: Khuyên tu pháp lạc. Thiên nữ thỉnh hỏi. Tịnh Danh đáp.

Khuyên tu, như văn.

Thiên nữ liền hỏi: Sao gọi là pháp lạc là Thiên nữ hỏi. Thiên nữ ở cung ma nhận được dục lạc thế tục, không nghe nói pháp lạc thanh tịnh xuất thế. Nay nghe chưa hiểu nên hỏi.

Tịnh Danh đáp "đáp rằng...": Pháp lạc là tất cả ham muốn thiện pháp là gốc của nó, nếu có ham thích thì là vui. Như người yêu kính nghĩ đến cha mẹ thân thích thì lấy đó làm vui. Nếu là đệ tử Phật thì lấy Phật thay cha, lấy Pháp thay mẹ, lấy Tăng thay cho thân thuộc, lấy hạnh thay cho tài sản, cái vui sâu sắc đó là pháp lạc xuất thế. Văn có năm: Một là, Vui quy y Tam bảo. Hai là, Vui lìa bỏ Tập đế. Ba là, Vui quán Khổ đế. Bốn là, Vui tu Đạo đế. Năm là Kết thành pháp lạc.

Nếu hay như thế chẳng những trong nhân liền được pháp lạc mà sau này lại được cứu cánh thường, lạc của Diệt đế Niết-bàn.

Vui quy y Tam bảo, Tam bảo của bốn giáo, tùy chỗ tin vui tức là pháp lạc, vui lìa ngũ dục.

Vui lìa bỏ Tập đế. Tập cần nên là đoạn, nên nói vui lìa ngũ dục. Kinh Pháp Hoa nói: Các khổ đều do tham dục làm gốc, nên biết ngũ dục tức là tập vậy. Như người bệnh hết liền được an lạc. Nếu lìa ngũ dục tức được pháp lạc. Việc lìa tập tùy cơ của bốn giáo không đồng. Chỉ lúc đầu chê trách Thiên nữ mê đắm năm dục lạc là dùng nhiều về Tam tạng giáo.

Ba, Vui quán Khổ đế "Lạc quán... không tụ", nếu không có lạc quán thì là bị khổ làm khổ, đâu có pháp lạc. Nếu hay quán thì liền được quán trí chân pháp lạc. Quán khổ của bốn giáo tùy căn đem dùng.

Khuyên tu Đạo đế: "lạc tùy hộ...". Văn có ba:

1. Tu hạnh gốc.
2. Chánh hạnh.
3. Biến hạnh.

Tu hạnh gốc là vui tùy ý hộ đạo, đây là khuyên tự làm thiện, khéo hộ trì đạo tâm thì đạo tâm không hư hoại. Lấy đạo tự vui tức là pháp lạc. Thích làm lợi ích chúng sinh, tức là khuyên hóa tha. Như cha mẹ thấy con lìa khổ được vui thì cha mẹ cũng vui. Ưa thích kính dưỡng thầy, là bỏ cha theo thầy, thầy giúp thành đức tốt. Kính thầy và đạo pháp thấm vui, với Thần vi tức là pháp lạc. Biết ân kính dưỡng, báo đức thỏa lòng cũng là pháp lạc. Ấy là trong tu tự hành hóa tha, ngoài có Minh sư dắt dẫn, nhân duyên đầy đủ, không hạnh nào không thành, chỗ mong cầu đều xứng ý, tức là pháp lạc.

Nói chánh hạnh của Bồ-tát "Lạc quảng... Minh Tuệ", Lục độ là tông chỉ chung của các hạnh, bốn giáo đều tu để cầu Bồ-đề nhưng giáo

môn không đồng, nên có sinh diệt... Tứ đế, như trong Phẩm Phật Quốc khen đức của Bồ-tát và hạnh Tịnh độ đã giải thích đầy đủ. Chỉ ngài Tịnh Danh tùy ứng mà nói, cốt mong các Thiên nữ chỗ ra làm đều tùy được vui, đạo vị thấm trí, xứng tâm thỏa ý đều gọi là pháp lạc.

Nói về biến hạnh "Lạc quảng chi pháp". Hạnh có hai thứ là chung và riêng. Chung là sáu pháp Ba-la-mật. Riêng là trải khắp muôn hạnh. Nay khuyên các thiên nữ làm khắp muôn hạnh mà tóm tắt nêu ra vài điều để làm tướng pháp lạc. Lại còn, nếu làm một hạnh thì hạnh nào không thuộc. Vui thích mở rộng tâm Bồ-đề tức là hoằng thệ, ắt khiến biến khắp nên gọi là rộng. Từ lúc đầu phát hoằng thệ cho đến vô tác, tức là nghĩa thêm rộng. Đạo cao quý tăng trưởng, pháp vị đổi mới tức là pháp lạc.

Vui hàng phục các ma, như tâm bình thắng oán thù thì tất vui sướng. Vui đoạn các phiền não. Bệnh phiền não hành tức là Niết-bàn.

Vui cõi Phật thanh tịnh, nghĩa cõi Phật thanh tịnh như trước đã nói. Như nhà cửa ở đời cần nên sửa sang cho sạch đẹp, chủ khách nhìn vào tất vui vẻ.

Vui thành tựu tướng hảo, nên tu các công đức. Như người tự tại thoải mái tất hình nghi đoan chánh, trong có đức tốt liền vui sướng.

Vui nghiêm đạo tràng. Về đạo tràng của bốn giáo đã giải thích rõ trong phần ngài Quang Nghiêm. Đây là trừ ngụy hiển chân, chân hiển thị thì ngụy diệt, tất sẽ vui mừng.

Vui nghe pháp sâu không sợ, tuy mỗi thứ đều có pháp sâu nhưng thiên chân của Tạng Thông thì chưa lấy làm sâu. Biệt viên thì viên trực mới là pháp sâu khó đạt đến đáy. Nếu người sợ sệt tâm sẽ kinh nghi, nên khổ mà không vui. Nếu nghe mà không sợ thì ham thích cầu mong được vui chân thường. Nhưng vui ở ba môn giải thoát, không vui phi thời. Về ba giải thoát môn của bốn giáo, hai thứ trước có thời và phi thời. Phi thời tức là Nhị thừa, còn thời là Bồ-tát. Lại còn, hai thứ Bồ-tát trước cũng là phi thời. Biệt và Viên giáo quán Trung đạo, tu ba giải thoát môn tức là thời. Biệt so với Viên lại là phi thời. Riêng Viên giáo mới chính là chân thời. Vì sao? Vì các giáo hạnh phương tiện không phải chứng thời, nếu muốn lấy chứng thì đều là phi thời. Nếu thời mà cầu thì liền được chân rốt ráo ba giải thoát môn, tức là chân pháp lạc.

Vui gần và đẳng, thì bốn giáo mỗi thứ đều có đồng học thân cận, đồng tu hòa đồng được khen thưởng tức là pháp lạc. Nếu ở phàm phu Tiểu thừa thì không phải đồng hành. Nếu tâm có sân khuể chướng ngại thì phá hư chân pháp lạc. Nếu tâm không có sân khuể chướng ngại lại

hay tùy hỷ những việc cao hơn thì lại được pháp lạc tùy hỷ.

Vui hộ trì ác tri thức, nếu không hộ trì ý người ấy tất họ phá hoại pháp lạc, nếu hay đem điều thiện hộ trì thì ác tâm họ không sinh, không đến nổi phá hư các nội thiện pháp lạc, luôn được an ổn tồn tại.

Vui gần Thiện tri thức. Thiện tri thức là người hay chỉ bày giáo pháp tạo niềm vui, tạo nên pháp lạc cho người.

Vui tâm hỷ thanh tịnh, Đại tập có nói như biết đúng thật, biết nhiều tâm động hoàn toàn là hỷ. Biết đúng thật, biết nhiều tức là chân pháp lạc. Tâm động hoàn toàn gọi là tịnh pháp lạc.

Vui tu vô lượng pháp đạo phẩm. Đạo phẩm của bốn giáo, nếu ở tâm Bồ-tát để hóa độ chúng sinh đều gọi là vô lượng. Sở dĩ nói đạo phẩm gọi là pháp lạc, là như kinh Pháp Hoa nói: "Có căn, lực, giác, đạo vô lậu liền được vô lượng an ổn vui vẻ", hàng Nhị thừa còn được thế, huống là Bồ-tát. Nhưng chỉ phân biệt vô lượng đạo phẩm, mở nghĩa bốn giáo lấy bỏ khó hiểu. Đó là căn cứ pháp lạc của Bồ-tát.

Năm, Kết thành pháp lạc. Nếu Bồ-tát có tâm ham thích tu các pháp này thì đều là pháp lạc. Chỉ lược nêu ra một thứ, các thứ khác đều là pháp lạc. Như người tự hành nghe kinh, học tập thiền tọa... tâm vui liền vui, nếu tâm không vui liền sinh khổ thọ.

Ma khuyên Thiên nữ về cung: "Do đó...". Văn có ba: Một là Ma khuyên Thiên nữ. Hai là, Thiên nữ thích pháp lạc không trở về. Ba là, Ma đến xin Thiên nữ. Đều như văn nói.

Ngài Tịnh Danh trả lại Thiên nữ: "Duy-ma-cật...". Đây có bốn: Một là Tịnh Danh trả các Thiên nữ. Hai là, Các Thiên nữ thỉnh pháp muốn trở về. Ba là, Ngài Tịnh Danh nói Vô tận pháp môn. Bốn là,Các Thiên nữ chí kính ra đi.

Ngài Tịnh Danh trả Thiên nữ: Đại sĩ vốn thường tu xả hạnh, chính để điều phục ma, nên nói "như ta đáng nhận lãnh." Điều phục ma xong thì các Thiên nữ phát tâm nên thả trở về ma cung lại hay rộng giáo hóa nên trả lại cho ma. Khiến tất cả chúng sinh đều được pháp nguyện đầy đủ. Trả về liền mãn nguyện, nhân đó mà lập nguyện khiến cầu pháp, là đều được pháp nguyện đầy đủ.

Các Thiên nữ thỉnh pháp muốn trở về "Ư thị... ma cung". Đệ tử riêng thờ thầy là cần thưa hỏi và xin được dạy bảo những điều cần làm.

Nói cho pháp môn Vô tận đăng "Duy-ma... chúng sinh". Bồ-tát của bốn giáo đều có pháp môn này, chỉ có rốt ráo hay không rốt ráo mà thôi. Về Tạng Thông do hôi đoạn thì quả có dứt hết mà trong nhân được

truyền hóa đến quả, tuy đã nhập Niết-bàn, nhưng vẫn lần lượt thọ ký, nên giáo pháp Phật không dứt mất. Đây là làm vô tận Hữu tận đăng. Trong Biệt viên thì thấy biết tất cả pháp như không vô tận, trí cũng vô tận. Tự mình bất khả tận mà hóa tha cũng thế. Ví Như có hai cái đèn, một cái dầu ít ngọn lửa nhỏ, một cái dầu nhiều ngọn lửa to. Dầu nhiều ngọn lửa to vốn là Bất tận đăng, đốt mồi các đèn khác cũng không thể dứt. Ngài Tịnh Danh dùng pháp môn này để chuyển độ người khác. Lại khiến cho cả trăm ngàn người khác đều phát tâm mà không tổn hại chi ngọn đèn gốc, nên lấy đó làm dụ. Ấy thời ngầm biết, là tất cả đều sáng mãi trọn không dứt mất. Khiến các chúng sinh nối giòng Pháp vương, tức là hay báo đền ân pháp làm lợi ích cho tất cả.

Bốn, "Nhĩ thời... bất hiện" Thiên nữ thọ giáo chí kính rồi trở về cung, như văn.

* Kết thành không kham "Thế Tôn...". Ngài Tịnh Danh có thần lực này, là tịch chiếu tri kiến đều phục ma tự tại. Trí tuệ biện tài, là nói pháp lạc và Vô Tận Đăng. Ngài Trì Thế tự nghĩ lúc xưa không bằng ngài, đâu dám lãnh ý đến thăm bệnh.

Chánh văn: *Phật bảo Trưởng giả tử Thiện đắc.*

Bốn là sai Thiện đắc. Văn có hai phần: Phật sai thăm bệnh và Từ chối không kham.

Sai thăm bệnh, sở dĩ sai tiếp ngài Thiện đắc, vì ngài là Bồ-tát tại gia, là một trong số năm trăm người, cũng là pháp thân thị hiện ở vị bổ xứ. Sở dĩ gọi là Thiện đắc, thiện là khéo léo, đắc là được lý, khéo léo được lý nên gọi là Thiện đắc. Nhưng xét theo giáo thì không đồng.

Theo Tam tạng giáo thì Nhị thừa tự khéo léo được lý, nhưng không có thể đoạn tập, còn Duyên giác đoạn tập không hết nên không phải nghĩa Thiện đắc. Bồ-tát thì không thế. Ý luôn cứu giúp tất cả để đạt quả được lý, các chánh tập đều hết nên gọi Thiện đắc.

Theo Thông giáo, thì giáo trước tích không đạt được lý, ba thừa đều không phải Thiện đắc, giáo này thể chân tức là khéo độ, ba thừa thảy đều là lý Thiện đắc Đệ nhất nghĩa. Chỉ Nhị thừa không có Bi, liền nhập Niết-bàn nên không gọi là Thiện đắc. Bồ-tát được lý thì rộng lợi ích quần sinh đạt đến tận cùng, đạt đến quả Phật, tập khí đều dứt, nên gọi là Thiện đắc.

Theo Biệt giáo, thì Thông giáo thiên chân đâu thể gọi là Thiện đắc. Giáo này được chân, không trụ ở tu hằng hà sa Phật pháp, đoạn hết biệt hoặc, thấy lý Trung đạo, bèn gọi là Thiện đắc.

Theo Viên giáo thì Biệt giáo duyên tu đâu thể gọi là Thiện đắc.

Một tâm ba quán năm nhãn đầy đủ, viên chiếu pháp giới, viên thành ba đức, rốt ráo Niết-bàn, đó là chân Thiện đắc. Thế thì không đắc mà đắc. Đắc vô sở đắc nên gọi là Thiện đắc là ba quyền một thật. Nay Trưởng giả tử khéo biết không phải quyền không phải thật mà luôn thành tựu được quyền thật Thiện đắc. Do đây mà hóa vật, tự lợi lợi tha, nhập Phật tri kiến, nên gọi là Thiện đắc. Nghĩa này đã thế, đâu lại đáp là Không biết hội pháp thí nên bị ngài Tịnh Danh chê trách. Nhưng chỉ là dùng chày cối để thành vật mà hiển bày nhập Phật tri kiến. Vì sao biết được? Nay sai thăm bệnh là lấy bốn nghĩa này. Ba nghĩa trước là hiển bày ba nghĩa khai, thị ngộ ở sơ tâm. Nay sai ngài Thiện đắc là muốn chỉ bày đạo nhập Phật tri kiến. Trước ngài Trì Thế, là chỉ cho biết chính nói ma như không khác Phật như. Nay là hiển bày việc vào hội pháp thí không có trước sau, cùng một lúc bình đẳng thí, tức là Không hai mà hai. Đạo quán song lưu, nên nhận chuỗi anh lạc phân làm hai phần, một phần dâng ngài Nan-thắng, một phần cho người ăn xin, tức là hội bình đẳng pháp thí. Lại căn cứ theo sơ tâm chớ cầu xa xôi. Thuở xưa phá hội tài thí bảy ngày, tức là mượn ý để phá người học Ba giáo chưa vào Trung đạo, bao nhiêu đàn thí không phải là hội pháp thí. Nay sai thăm bệnh, nếu thuật lại việc bị chê trách xưa, thì đại chúng đều được khắp nghe về học phương tiện, và đều hổ thẹn mà cầu chân pháp thí, tức là thành tựu được năm thứ lợi ích trước.

- Từ chối không kham “Thiện đắc...”. Văn có bốn:

1) Từ chối không kham.

2) Kể lý do không kham.

3) Chính kể việc bị chê trách.

4) Kết không kham.

* Từ chối không kham, vì thuở xưa lập hội thí bảy ngày, nhưng không phải là hội pháp thí không lợi ích vật, đến nỗi bị chê trách, nên không kham truyền chỉ Phật đến thăm bệnh.

* Nói lý do không kham “Sở dĩ... bảy ngày”. Do ở tại nhà cha lập hội đại thí cúng dường tất cả, thời hạn bảy ngày, nhưng không biết pháp thí. Nói nhà cha là chỗ ở của tổ phụ. Lập hội đại thí, thì Quan Hà cựu giải nói rằng: Nhà Tổ phụ có tà kiến nhiều đời luôn tu theo cúng tế tà. Tế nhỏ thì dùng dê, tế vừa dùng trâu, tế lớn thì dùng người. Thiện đắc giáo hóa dẹp bỏ được thờ cúng tà này, khuyên tu chánh đạo là chân đàn thí. Nhà ông rất giàu tứ sự đều dư giả, nên lập đại hội thí này, cúng dường cho tất cả hàng xuất gia, tại gia, nội đạo hay ngoại đạo và cho kẻ ăn xin hèn kém nhất, cung cấp đầy đủ không phân biệt các thứ cần dùng

suốt cả bảy ngày. Nhưng hội thí là đàn. Xét theo bốn giáo là:

Theo Tam tạng giáo là thường bỏ tài vật cho đến thân mạng, mới thành Đàn độ (Bố thí độ). Như vua Thi-tỳ chết thay cho chim câu không hề hối hận.

Theo Thông giáo, nếu chỉ buông bỏ tất cả thì chỉ là đàn mà không phải độ. Hiểu rõ ba việc đều không "người thí, của thí, người nhận) có gì thí nấy mới là đàn là độ.

Theo Biệt giáo, tuy ba việc đều không, thì vẫn là Đàn mà không phải độ. Hay độ Biệt hoặc, đến được Đại Niết-bàn, luôn phân biệt thí có vô lượng tướng, phó cơ độ vật thì mới là Đàn là độ.

Theo Viên giáo, trước tuy đã phá Biệt hoặc, tùy cơ mà thí, nhưng vẫn là Đàn chưa phải độ, vì không phải rốt ráo. Nếu biết tất cả hướng đến, đàn không ngoài thú, mà đàn còn không thể được, sao còn có hướng đến không hướng đến, tức là Đàn độ vậy. Vì sao? Vì là đàn rốt ráo thấu suốt các pháp vậy. Ba quyền một thật, thật là hội pháp thí. Ngài Thiện đắc thị hiện phương tiện làm ba thứ trước, không hiểu đàn độ rốt ráo của Viên giáo là hội pháp thí, cho nên bị chê trách. Nguyên do không kham là do đây.

* Kể việc bị chê trách "Thời Duy-ma...". Văn có sáu:

a) Chánh chê trách.

b) Thiện đắc thưa hỏi.

c) Tịnh Danh lược nói.

d) Thiện đắc lại hỏi.

e) Tịnh Danh lại nói rộng.

f) Thời chúng được lợi ích.

Chánh chê trách. Thiện đắc tuy có đại hội tài thí nhưng không biết trong tài có pháp thí, nên không phải pháp thí. Do đó trước chê trách sau khuyên. Trước chê trách là Không thấy trong tài có tất cả Phật pháp, đâu gọi là đại thí. Sau khuyên là khuyên tu đại hội pháp thí.

Hỏi: Hội pháp thí là nói pháp làm hội thí hay trong tài có đủ tất cả pháp, vì khi tài thí tức là hội pháp thí?

Đáp: Đầy đủ cả hai nghĩa. Kinh luận đã nói nhiều, cho tiền của là tài thí, nói pháp là pháp thí, đây là cách chung về hai thí của bốn giáo. Nay đạo Viên thông bất tư nghị không phải chỉ nói pháp mới là pháp thí. Trong tài thí đã đầy đủ tất cả Phật pháp để thí cho chúng sinh. Khi làm tài thí này tức là pháp thí, như ngài Vô Tận Ý cởi chuỗi anh lạc ở cổ để thí cho ngài Quán Thế Âm và bảo rằng: "Nên nhận chuỗi ngọc trân bảo pháp thí này." Chỉ thí chuỗi anh lạc mà nói là pháp thí, tức trong

chuỗi anh lạc có đầy đủ Phật pháp, khi thí chuỗi anh lạc tức là pháp thí. Nay ngài Tịnh Danh nói: "Không trước không sau cùng lúc cúng dường tất cả chúng sinh gọi là hội pháp thí." Đây như trên đã chê trách ngài Ca-diếp: "Dùng một bữa ăn mà bố thí cho tất cả, cúng dường chư Phật và chúng Thánh hiền." Nay nhận chuỗi anh lạc phân làm hai phần, một phần dâng lên Đức Như Lai Nan Thắng, một phần thí cho kẻ ăn xin thấp hèn nhất, mà nói rằng nếu thí chủ tâm bình đẳng thí cho một người ăn xin thấp hèn kém nhất cũng xem như tướng phước điền của Như Lai không thể phân biệt, đồng với đại bi không cầu quả báo, ấy là cũng đầy đủ pháp thí. Do đây mà nói đâu cần phải nói pháp. Nay văn chính là ước tài thí có đầy đủ Phật pháp tức là hội pháp thí. Vì sao? Vì tài thí tức là năm trần. Đại Phẩm nói: Tất cả hướng đến sắc cho đến thú phi thú thinh... cũng thế. Nếu hay thấu suốt trong tài thí có pháp thí, thì từ bi thệ nguyện phước trí huân tu, dùng thứ tài thí này tùy như trước mà được. Như bỏ chất độc vào sữa nghe tiếng trống độc gần xa đều chết. Như đây mà thí thì không phải chỉ người thọ nhận trong bảy ngày được lợi, mà tất cả đều có ích. Thiện đắc không hiểu, nên bị chê trách rằng: Đáng làm hội pháp thí sao lại làm hội tài thí.

Hỏi: Chỉ có Viên giáo là có pháp thí, ba thứ kia cũng có vậy?

Đáp: Đối với Đàn mà ước quán thì cũng có nghĩa này, nhưng không phải Viên khắp. Lại phương tiện giáo môn ẩn hiện, chưa ắt là nói nghĩa này. Nên ngài Tịnh Danh dùng thí Viên giáo để hiển bày nhập Phật tri kiến, thấu suốt vô ngại mà mượn việc chê trách ngài Thiện đắc, khiến thời chúng vốn theo phương tiện giáo hiểu rõ tài thí này mà thành tựu pháp thí.

Thiện đắc xin nói: "ngã ngôn... chi hội". Sở dĩ xin nói, Thiện đắc đâu không biết nói pháp mà là pháp thí, chỉ sợ ý ngài Tịnh Danh có gì sâu sắc hơn nên xin nói.

Ngài Tịnh Danh lược đáp: "pháp thí... chi hội". hội pháp thí là Không trước không sau. Đây tức là quán thí sắc... tất cả sắc hướng đến tức là trong sắc có đủ pháp của mười giới gọi là pháp, dùng thứ này mà cúng thí Phật tức là pháp thí. Như châu Như ý đầy đủ tất cả báu. Không phân biệt, là chỉ có người thí bà người nhận là khác. Đây như viên giáo, nếu người thí và người nhận đều biết đủ các báu thì đây như Ba giáo. Nên Đại kinh nói: Có hai loại người được phước lợi lớn: Một là, đúng pháp mà thí, hai là, đúng pháp mà nhận. Đây tức là hội pháp thí. Không trước không sau, là bờ mé trước tức sinh tử, lục đạo chúng sinh. Bờ mé sau tức Niết-bàn, bốn thứ Thánh nhân. Nếu quán ba việc "người thí của

thí người nhận) là nhất như không hai đều là Trung đạo, là Không có bờ mé trước sau, cùng lúc cúng dường tất cả chúng sinh, đó gọi là hội pháp thí. Ở giữa không phải hai biên mà hay song chiếu sáu đạo bốn Thánh. Mười thứ này khắp nhiếp tất cả chúng sinh. Bồ-tát nhân thí một sắc thì khiến tất cả chúng sinh đều thấy được Trung đạo. Tức là đại sự nhân duyên vì khiến tất cả chúng sinh khai thị ngộ nhập, nên nói thí tất cả. Lại còn, nếu chúng sinh nào chưa được lợi lớn thì do căn duyên mình đều được pháp lợi, nên gọi là thí tất cả. Ấy là Không phải quyền không phải thật, mà hay quyền hay thật song chiếu cả hai thí, tâm tâm vắng lặng, nhập Phật tri kiến, đó gọi là hội pháp thí.

Thiện đắc lại hỏi, sở dĩ lại hỏi, là ngài Tịnh Danh lược đáp tóm nói nghĩa sâu sắc, tuy chỉ bày việc pháp thí ý rất rõ ràng, nhưng vẫn chưa hiểu. Lại hiện tích chưa ngộ để khiến thời chúng khắp nghe mà được hiểu rõ lợi ích của pháp thí.

Ngài Tịnh Danh lại đáp "vị dĩ...". Nói rộng pháp thí có ba mươi hai việc, không thứ nào không ước trong tài có pháp. Nếu lìa tài thì trong tài không có pháp, gồm nhiếp pháp bất tận. Tất cả hướng đến đàn sao chỉ có ba mươi hai thứ, đây chỉ là lược nói mà thôi. Do đó trong tài có đủ muôn hạnh, đem thứ này mà thí thì người nhận tài liền nhận được tất cả pháp. Năm trần cũng đều thế, như tên độc tẩm thuốc, bất cứ vào đâu, chất thuốc độc sẽ phát tán giết chết người. Quán pháp vào tài, tùy thí cho mọi người, sáu căn nhận thí thì pháp liền vào. Như Đại kinh nói: Cho chất độc vào sữa biến khắp năm vị đều hay giết chết người. Chúng sinh thọ nhận tài, quán pháp thấm đượm, để làm thiện căn. Sau nếu gặp Phật khai phát thiện đời trước, thì liền được ngộ. Như chất độc phát tán giết người. Nếu tài thì không đủ pháp tài cùng thí, thì lợi ích bé nhỏ không nhập đạo duyên. Văn có năm:

1) Căn cứ bốn đẳng.
2) Căn cứ lục độ.
3) Căn cứ ba thoát.
4) Căn cứ các hạnh.
5) Kết thành pháp thí.

Căn cứ bốn đẳng, đây là hoài bão lợi vật của Bồ-tát, nghĩa là vì Bồ-đề mà khởi từ tâm. Đoạn văn trên có nói: tịch diệt là Bồ-đề. Nếu quán tài hướng đến rốt ráo tịch diệt, tức là chân Bồ-đề mà khởi Vô duyên đại từ như nam châm hút sắt, cho vui Đại Niết-bàn. Vì cứu chúng sinh mà khởi tâm đại bi. Tất cả chúng sinh đều vì hai biên mà chìm đắm trong biển khổ. Nếu quán tài này lìa bỏ hai biên, tức là Vô duyên đại

bi cứu khổ hai biên.

Vì giữ gìn chánh pháp mà khởi tâm hỷ. Chánh pháp là lý nhất thật, nếu thấy lý này, tức là đầy đủ chánh pháp. Pháp này hay khiến lìa khổ hai biên, được Đại Niết-bàn, thành tựu vô duyên đại hỷ.

Vì nhiếp giữ trí tuệ mà khởi tâm xả. Nếu quán ba việc thấy lý ba đế Phật tánh hư không, tức là nhiếp ba trí, không thí không thọ nhận. Biết bốn bất khả thuyết, bình đẳng chân pháp giới Phật không độ chúng sinh, tuy lại cứu khổ ban vui, tâm không phân biệt, không chấp giữ ân nghĩa với vật, tức là vô duyên đại xả.

Căn cứ lục Độ "dĩ nhiếp... Ba-la-mật". Vì nhiếp giữ xan tham mà khởi Đàn Ba-la-mật. Quán ba việc thấy Trung đạo, lìa bỏ hai biên, không xan tham, cũng không bố thí, gọi là chân đàn. Vì nhiếp năm thứ xan tham mà khởi năm thứ đàn. Bốn quyền một thật, nhiếp chúng sinh như phần khen đức của ngài Tịnh Danh trước đã tóm tắt phân biệt.

Vì hóa độ việc phạm cấm mà khởi Thi-la. Bồ-tát ra làm thấy Đế Nhất thật liền quên trì phạm, đó là chân Thi-la. Vì hóa độ chúng sinh mà nói về đàn.

Vì pháp vô ngã mà khởi Sằng-đề. Quán thí thật đế, tức đối với ngã và vô ngã không hai, ấy là chân vô ngã. Nếu thấy chân vô ngã thì không giận cũng không nhẫn. Đó là chân Sằng-đề, vì hóa độ chúng sinh cũng giống như trước.

Vì lìa tướng thân tâm mà khởi Tỳ-lê-gia, là quán ba việc Thí thất đế Nhất thật, tức là Không thấy thân tâm có tướng cũng không tướng, không tinh tấn cũng không giải đãi, là chân Tỳ-lê-gia. Vì hóa sinh cũng giống như thế.

Vì Bồ-đề tướng mà thiền định là quán thật đế của thí tức là tịch diệt. Diệt là Bồ-đề không có tướng định và loạn, đó là chân đế của định. Hóa sinh giống như trước.

Vì Nhất thiết trí mà khởi Bát-nhã, tức quán thí Trung đạo, không thấy có ngu hay trí, ấy là chân chủng trí, vì hóa sinh cũng giống như trước.

Hỏi: Căn cứ bốn đẳng mà giải thích pháp thí, sao chỉ lấy thật, còn giải thích sáu độ để nói pháp thí sao lại song thích?

Đáp: Bốn đẳng là căn cứ vào hoài bảo bên trong, ở ngoài không biết được. Còn Lục độ nhiếp vật, mà vật có tình không phải một, nên cần phải song khởi. Vả lại, bốn đẳng thật tức là nhiếp quyền trong nội tâm ẩn kín trọn không thể biết, nên không cần giải thích đầy đủ.

Căn cứ ba giải thoát môn "giáo hóa... vô tác". Vì giáo hóa chúng

sinh mà khởi không. Quán thí thật đế tức Chân không Tam-muội. Vì hóa độ chúng sinh mà đoạn dứt các duyên tập nội ngoại, khởi bốn thứ Tam-muội ở bốn giáo, ba quyền một thật. Chẳng bỏ pháp hữu vi mà khởi vô tướng. Quán thí hai biên, tức thấy chánh đạo, là chân Vô tướng Tam-muội, vì hóa độ chúng sinh như ở không môn trước.

Thị hiện thọ sinh mà khởi vô tác, hàng Nhị thừa không nghiệp nên không còn thọ sinh, gọi là vô tác giải thoát. Bồ-tát quán thí thấy một đạo thanh tịnh, lìa nghiệp hai biên, tức là chân vô tác Tam-muội. Do căn lực từ thiện vì vật mà thọ sinh, quyền thật như trước nói.

Căn cứ các hạnh "Hộ trì... đạo pháp". Hộ trì chánh pháp mà khởi sức phương tiện. Quán thí chánh đạo tức là bảo thành chánh pháp. Hộ trì chánh pháp này mà khởi ba nghiệp phương tiện, ba luân hóa độ bất tư nghị. Đối bốn bất khả thuyết dùng bốn Tất-đàn khéo nói bốn giáo, tức là khởi sức phương tiện. Vì độ chúng sinh mà khởi bốn nhiếp pháp. Quán thí thấy lý, muốn đem lý này độ thoát chúng sinh. Nhân đàn mà khởi bốn nhiếp quyền thật khá biết.

Vì kính thờ tất cả mà khởi pháp trừ kiêu mạn. Quán ở người thọ nhận đều như cúng Phật, khởi tâm yêu kính, không sinh khinh mạn, tức là khởi pháp trừ mạn. Từ đây trở đi các câu đều nói ba quyền một thật. Đối với thân mạng tài mà khởi ba kiên cố. Nếu thấy thí thật đế hay khởi ba kiên cố thì như trước đã nói. Đối với sáu niệm mà khởi pháp tư niệm, biết đàn thật đế tức là niệm Phật. Niệm đàn pháp tánh tức là niệm pháp. Niệm trí cùng đàn hợp nhau, tức là niệm Tăng, niệm đàn mà hay đoạn ác tức là niệm giới. Niệm đàn mà hay buông bỏ tất cả pháp, tức là niệm xả. Niệm nhân đàn mà sinh Tịnh thiên đệ nhất nghĩa thiên, tức là niệm Thiên... Nhưng pháp ngữ không thông suốt tràn đầy. Sáu niệm duyên với bốn giáo, phân biệt quyền thật các pháp, tư niệm không quá mức, đó gọi là khởi pháp tư niệm. Đối với sáu pháp hòa kính mà khởi tâm chất trực. Nếu khi bố thí, tức bốn giáo đã nói bốn thứ lục hòa, đó là thân từ, khẩu từ, ý từ, đồng thí, đồng kiến, đồng giới. Đã biết bốn bất khả thuyết thì hay khởi tâm chất trực. Chính khi làm pháp lành mà khởi tịnh mạng hành thí. Trụ vào bốn chánh thiện mà khởi bốn thứ tịnh mạng, đều là vì lợi vật mà không sinh tà mạng. Tâm tịnh hoan hỷ mà khởi gần gũi Hiền Thánh. Thấy thí thật đế, bổn tánh thanh tịnh, được chân pháp hỷ, mà gần gũi các phương tiện nói về Hiền Thánh, đồng với các Hiền Thánh, làm lợi ích cho chúng sinh. Không ghét người ác, mà khởi tâm điều phục. Khi bố thí, người ác đến xin thì không sinh chướng ngại, mà điều phục tâm người ấy, để nhập vào tất cả Bố thí bình đẳng

pháp giới. Vì pháp xuất gia mà khởi thâm tâm. Khi bố thí thấy Đế nhất thật, ra khỏi hai biên sinh tử, quán phương tiện giáo, nói pháp xuất gia. Biết rằng tất cả đều quy về nhất Đại thừa mà xuất gia, nên khởi thâm tâm. Vì làm đúng như nói mà khởi đa văn, quán thí thật đế, tức tâm điều khuyến hay làm đúng như lời nói. Khởi đa văn khắp muốn nghe bốn giáo nói về quyền thật. Vì pháp vô tránh mà khởi chỗ trống vắng. Biết bốn bất khả thuyết thì không tranh giành, phương tiện mà khởi các chỗ trống vắng, để nhiếp giữ các chúng sinh ồn ào. Hướng về Phật tuệ mà khởi ngồi yên, thấy Đế nhất thật tức là hướng đến Phật tuệ, mà khởi ngồi yên, là như đã giải thích ở chương ngài Thân Tử. Vì mở trói buộc cho chúng sinh mà khởi địa tu hành. Quán đế nhất thật luôn dùng phương tiện mở các phược nội ngoại giới cho chúng sinh. Ước các giáo môn khởi địa tu hành thì xét các ngôi vị Hiền Thánh đoạn phục không đồng, đã như huyền nghĩa phân biệt. Vì đủ tướng hảo và tịnh cõi Phật mà khởi nghiệp phước đức. Khởi nghiệp ba mươi hai tướng như Đại luận đã nói. Nhân thí mà khởi nghiệp Tịnh độ, như đã giải thích ở phẩm Phật Quốc. Biết tất cả chúng sinh bình đẳng là thấy Đế nhất thật, tức là biết tất cả tâm niệm chúng sinh. Hay phó cơ nói pháp mà khởi hai thứ trí nghiệp quyền thật tùy tình. Biết tất cả pháp bình đẳng, là biết tất cả hướng đến đàn, thấy Đế nhất thật, tức là Không lấy bỏ mà nhập vào nhất tướng môn. Nói khởi tuệ nghiệp, tức là quên hai trí quyền thật ở trước. Đoạn tất cả phiền não..., tức là thấy thật đế chân tu, hiển bày thì hay như thế. Nhưng muốn tiến sâu về tự hành hóa tha, thì cần phải khởi duyên tu để giúp đạo pháp.

Kết thành hội pháp thí: "Như thị... phước điền", tức ở trong đàn có đủ tất cả Phật pháp, tùy chỗ tài thí, như tên độc tẩm thuốc. Nếu có người đắm trước xứ ở, diệt các phiền não, thành tựu tất cả thiện căn, đó là hội pháp thí, là đại thí chủ, cũng là phước điền của tất cả chúng sinh. Nếu nội tâm thành tựu tất cả Phật pháp, nếu có bố thí, tất hay nuôi lớn tất cả thiện căn, đó là chân phước điền.

Thời chúng được lợi ích: "Thế Tôn...". Văn có hai:

a) Bà-la-môn phát tâm.

b) Thiện đắc thanh tịnh.

Nghe nói Đàn độ có đầy đủ Phật pháp, thành tựu hội pháp thí, thì tâm ý khai mở liền phát tâm vô thượng.

Thiện đắc tâm được thanh tịnh "ngã thời...". Văn có bốn:

1) Thiện đắc tâm được thanh tịnh chí kính cúng dường.

2) Tịnh Danh khiêm nhường không nhận.

3) Thiện đắc lại xin nhận cho.

4) Tịnh Danh nhận rồi thí lại.

Thiện đắc tâm thanh tịnh: Thiện đắc nghe nói pháp thí liền thấy trong thí có tất cả Phật pháp, suốt chiếu không nhiễm tức là tâm được thanh tịnh. Xưa học phương tiện chưa từng nghe được điều này, nên khen ngợi chưa từng có. Vì việc lớn lợi ích chúng sinh, nên cảm Đức chí kính, liền cởi chuỗi anh lạc cúng dường đền ân.

Tịnh Danh khiêm nhường: "không chịu nhận", vốn vì pháp làm lợi ích không có ý tài vật, bỗng nhận lấy tất gây chê bai cũng là biểu thị rằng Bồ-tát bên trong không nhận tất cả pháp.

Thiện đắc lại xin nhận lấy: "ngã ngôn... sở dữ". Kính trọng báo ân rất muốn cúng dường, nhưng không có dịp bày tỏ, nên lại xin nhận lấy. Nếu không cần dùng thì nhận rồi cho lại, cũng nói lên lòng chân thành thân thiết, nên lại xin nhận lấy.

Tịnh Danh nhận rồi cho lại: "Duy-ma-cật...". Thiện đắc quyết lòng khó thể làm ngược lại. Cũng biểu thị cho Bồ-tát vì hóa độ chúng sinh, dùng không thọ nhận mà thọ nhận các thọ. Nhận rồi thí lại là đủ cả Bi và kính điền. Văn có bốn:

a) Thí lại bi kính hai điền.

b) Chúng thấy chuỗi anh lạc bên Phật Nan Thắng.

c) Tịnh Danh lược nói hội pháp thí.

d) Trong thành người ăn xin phát tâm Bồ-đề.

Biểu thị phước điền không hai tức là hội pháp thí.

"Tất cả... chướng tệ", chúng thấy Đức Như Lai Nan Thắng nhận. Ngài Tịnh Danh hiến cúng biến thành đài báu, tức biểu thị ngài Tịnh Danh, nhân bố thí mà ở vị lai sẽ được thượng quả, bốn đức không chướng ngại Đại Niết-bàn.

"Thời Duy-ma... pháp thí", ngài Tịnh Danh nhân thí chuỗi anh lạc nói hội pháp thí, nếu thí cho người ăn xin cũng xem như tướng phước điền của Như Lai, không có phân biệt. Đây tức là quán điền thí nhập vào bình đẳng pháp giới, không có hai tướng, mà thành tựu Vô duyên đại từ, đầy đủ tất cả Phật pháp, không mong cầu báo duyên tu, tức là đầy đủ hội pháp thí, văn nói như thế. Các sư sao được chỉ ước vào nói pháp để nói pháp thí.

"Thành trung... Bồ-đề". Trong thành người ăn xin phát tâm Bồ-đề. Người ăn xin nhân nhìn thấy thần lực, lại nghe nói hội pháp thí, tâm ý khai mở liền phát đạo tâm vô thượng.

* Kết thành không kham "cho nên con không kham đến thăm

bệnh ông ta”. Thiện đắc tự nghĩ thuở xưa ở nhà cha đã lập hội pháp thí bất nhàn, liền bị chê trách, tâm liền thanh tịnh, đâu lại dám lãnh ý chỉ Phật đến thăm bệnh.

Từ “như thị... vấn tật” là phần lớn kế tiếp. Người dịch kinh còn lược bỏ hoặc kinh chưa nói hết. Các Bồ-tát được sai thăm bệnh đều từ chối không lãnh việc. Nếu dựa vào khen đức thì có ba vạn hai ngàn người. Nếu dựa theo văn nói số người vào thất thì chỉ có tám ngàn chưa thể phán định. Chỉ có bốn Bồ-tát kể lại việc bị chê trách mà văn đã mấy tờ. Nếu kinh thuật đủ các Bồ-tát đều trình bày cả, thì văn sẽ đến mấy ngàn tờ. Như thế đại chúng đồng nghe Như Lai ấn định, đều thành nghĩa năm thứ lợi ích, đâu thể chỉ riêng phần tựa.

PHẨM: THĂM BỆNH
(Phần 1)

Phẩm này đến tiếp sau phẩm Bồ-tát. Trước Phật đã sai các đệ tử Bồ-tát ai nấy đều từ chối không kham. Nay tiếp sai ngài Văn-thù. Ngài Văn-thù tuân lời nên gọi là phẩm Văn-thù-sư-lợi thăm bệnh. Trước nói ngài Tịnh Danh giả bệnh để hưng giáo. Đại lược có hai phần: hai phẩm rưỡi trước là nói pháp ở ngoài thất, còn sáu phẩm này là nói pháp ở trong thất. Ở ngoài thất chê trách chiết phục phần nhiều dùng để đối trị. Còn trong thất tiếp dẫn nhiếp thọ phần nhiều dùng vì người, đều khiến cho vào Đệ nhất nghĩa. Nên kinh Thắng-man nói: Chỗ chiết phục nhiếp thọ là khiến chánh pháp được lâu bền. Được lâu bền tức là nhập vào Đệ nhất nghĩa vô lậu chân pháp dứt hẳn lui sụt. Đã chiết phục xong liền nói nhiếp thọ, nên tiếp có phẩm này. Nay lược dùng năm nghĩa để giải thích phẩm này và năm phẩm tiếp sau:

1. Lý do có phẩm này.
2. Văn-thù kham thăm bệnh.
3. Giải thích hai bệnh quyền thật.
4. Nhân bệnh mà nói sáu phẩm.
5. Giải thích văn kinh.

Lý do có tiếp phẩm này: Ngài Tịnh Danh trụ ở quyền mưu Bất tư nghị, giúp Phật hiển bày chân tánh giải thoát bất tư nghị, giúp thành tựu giáo nhân quả Phật quốc. Trước đã dùng bốn giáo để chiết phục phàm phu Nhị thừa và các Bồ-tát thiên lệch, nay khen quả ba giải thoát của Viên giáo, để tiếp dẫn nhiếp thọ, khiến họ tu nhân ba quán, nhập vào Giải thoát bất tư nghị, được thấy cõi nước thanh tịnh, tùy nghiệp vãng sinh, thành tựu hạnh Tịnh độ, cho nên có phẩm này và năm phẩm sau. Đây lại có năm:

a) Khởi tâm khát ngưỡng cho thời chúng.
b) Làm ba quán nhiếp thọ dẫn nhập.
c) Giúp thành giáo Tịnh độ.
d) Vì vào dòng Đại phẩm Pháp Hoa.
e) Lại về chỗ Phật kết định.

Khởi tâm khát ngưỡng, tuy các vua quan sĩ thứ đệ tử Bồ-tát khen kể lại thắng trí thắng đức của Đại sĩ, nhưng đại chúng chỉ luống khát ngưỡng mà thôi, vì chưa được thấy nghe, nếu được người thăm bệnh tùy việc khơi mở thì liền được thấy nghe thần trí của Đại sĩ giả bệnh hưng giáo để lợi ích chúng sinh, nên vâng lệnh ứng hợp tâm của thời chúng

khiến họ thấy được sự biểu thị về giả bệnh, nhà trống nghe nói hai bệnh quyền thật bất tư nghị.

Làm ba quán để nhiếp thọ dẫn nhập, ở ngoài thất chê trách các người học giáo thiên lệch, chưa nhập chánh vị và các phàm phu, tuy đã tâm phục ngưỡng mộ chánh đạo, nhưng chưa biết cách thức tu nhập. Nếu ngài Văn-thù vào thất hỏi Bồ-tát có bệnh làm sao điều phục tâm mình, thì ngài Tịnh Danh sẽ rộng hẹp trình bày ba quán điều phục, tức là nghĩa nhiếp thọ dẫn nhập vậy.

Giúp thành giáo tịnh độ, nếu nhân ngài Văn-thù thăm bệnh mà hay tu ba quán, tùy các chứng dứt được nhiều ít mà mỗi người được sinh Tịnh độ, có bao nhiêu nguyện hạnh đều thành tựu hạnh Tịnh độ.

Vào dòng Đại phẩm Pháp Hoa, nếu người đã vào chánh vị, trước tuy có nghe Đại thừa, nhưng chưa chuyển thành lạc, thì nay nhân ngài Văn-thù vào thất, lại được nghe nói thêm sáu phẩm, liền chuyển thành sinh tô. Nên ngài Ca-diếp có nói: Nay các Thanh văn đều gào khóc là việc này vậy. Nếu đến Đại phẩm mà được thục tô thì đến thời Pháp Hoa Niết-bàn liền thành đề hồ. Các Bồ-tát độn căn của Tam tạng giáo thứ lớp hưởng qua các mùi vị, phần lớn đồng với hàng Nhị thừa, còn các vị lợi căn thì bất định, như đã giải thích ở phẩm Bồ-tát.

Lại về chỗ Phật kết định, nếu không nhân ngài Văn-thù thăm bệnh vào thất biện luận qua lại suốt sáu phẩm, thì đâu được tay nâng đại chúng đem về Am-la viên, được Phật ấn định các điều nói trước sau để khởi phát việc A-nan được Phật nói rộng Tịnh độ, tiếp dẫn người cõi Diệu hỷ vào cõi nước này, khiến đại chúng đều được thấy nghe mà phát nguyện vãng sinh tu hành bất động. Ấy là tóm tắt những điều diễn bày của ngài Tịnh Danh ở ngoài thất và trong thất, đều nhằm giúp Phật thành tựu giáo nhân quả cõi Phật thanh tịnh và pháp thân giải thoát bất tư nghị.

Nói ngài Văn-thù có thể làm người thăm bệnh. Trên sai năm trăm vị và các Bồ-tát, ai nấy đều kể việc bị chê trách mà từ chối không kham. Nay ngài Văn-thù riêng kham lãnh ý chỉ Phật, tóm tắt có năm ý:

a) Vị cao.

b) Thùy tích.

c) Hiển bày viên.

d) Thỏa tình chúng.

e) Tùy căn cơ người.

Vị cao: Ngài Văn-thù cùng các Bồ-tát tuy cùng ở vị Đẳng giác, nhưng đều có cao thấp. Nên kinh Anh Lạc có nói: Trụ ở vị Đẳng giác

vào trùng huyền môn, trải vô lượng kiếp, sửa tu việc phàm." Ngài Văn-thù tu hành đã lâu, trí đức cao tột, có ngôi vị ngang hàng với ngài Tịnh Danh, nên kham làm người thăm bệnh. Đây cùng là một loại.

Thùy tích: các Bồ-tát phần nhiều là thật vị bổ xứ, nhưng ngài Văn-thù bổn địa là long chủng Như Lai, nay hiện tích là bổ xứ, cùng với ngài Tịnh Danh có nghĩa bổn tích ngang nhau nên kham làm người thăm bệnh, cũng một loại mà nói.

Hiển bày Bồ-tát: Viên giáo với bổn tích đâu thể lượng định, chỉ vì các Bồ-tát hiện bày nhiều phương tiện, nên đều bị chê trách. Ngài Văn-thù hiện hoằng truyền Viên giáo cùng ngài Tịnh Danh đồng việc, nên kham làm người thăm bệnh.

Hỏi: Nếu thế sao bị Ương-quật chiết phục?

Đáp: Văn-thù đồng việc từ nhiều, còn Ương-quật từ ít, và Văn-thù chưa bị ngài Tịnh Danh chê trách nay lãnh chỉ Phật thì không hại gì?

Thỏa vật tình.

Hỏi: Các Bồ-tát đồng giúp Phật sao được có và không thỏa mãn tình người?

Đáp: Ngài Di-lặc tuy là bổ xứ, nhưng hầu Phật bên hữu, là các Bồ-tát làm việc ngoại đạo. Còn ngài Văn-thù tuy đồng vị bổ xứ, nhưng đứng hầu bên tả, cũng như các đại thần bên tả thì tự do quyết đoán, nên thỏa mãn vật tình.

Tùy cơ mọi người. Các Bồ-tát cùng ngài Tịnh Danh, như chày cối thành vật. Nay ngài Văn-thù cùng ngài Tịnh Danh như hai chày mà thành vật, cho nên vào thất đối đáp qua lại mà không trệ ngại, vui lòng mọi người, được ngài Tịnh Danh khen ngợi, đâu giống như các Bồ-tát khác nói ra thì bị chê trách. Do các nghĩa đó mà kham làm người thăm bệnh.

Giải thích về bệnh quyền thật. Nghĩa bệnh do nhiều nguyên do nhưng ý chánh không ngoài quyền thật. Quyền là chư Phật pháp thân Bồ-tát không bệnh mà thị hiện có bệnh. Thật là chín đạo chúng sinh thật có nhân quả bệnh hoạn. Nếu từ năng hóa mà ứng hiện trước quyền sau thật, thì kinh văn nói " là bệnh có thể chịu được chăng?"Lại nói: Bồ-tát có bệnh, làm sao điều phục tâm ấy. Nếu từ sở hóa thì trước thật sau quyền, nên ngài Tịnh Danh nói: "Vì chúng sinh bệnh nên tôi có bệnh." Nay dựa theo sở hóa làm thứ lớp, nên trước nói bệnh thật. Tóm dùng bốn nghĩa để phân biệt:

a) Luận về tướng nhân quả của bệnh.

b) Giải thích.

c) Chung riêng.

d) Xét theo độ có nặng nhẹ.

Về tướng bệnh. Bệnh về chướng ngại sắc tâm nên gọi là tật, cũng gọi là bệnh, cũng gọi là hoạn. Nói về nhân bệnh, tức là trong nhân có bốn phần chướng ngại về tâm thần gây ra các não loạn, tức là tâm bệnh. Phiền não làm nhân nên nói là nhân. Về quả bệnh, là cảm thân bốn đại, đồng một hộp mà tánh khác, cùng khởi lên thêm bớt trở ngại sắc thân, tức là thân bệnh, đáp lại nhân phiền não nên nói là quả bệnh.

Giải thích bốn phần trong nhân hoàn toàn phân biệt ba độc đối với ba bệnh lớn, ba chỗ cùng khởi nên gọi là đẳng phần. Thân là bệnh địa đại đối tham dục như nước. Kinh nói sông ái nổi trôi dìm chết chúng sinh, bị vô minh làm mê mờ không thoát ra được. Ái thấm đẩm nghiệp như nước thấm đẩm thân sân khuể là lửa, tâm sân một khi khởi lên thiêu đốt tất cả thiện căn. Ngu si là gió, vì ngu si có bốn điên đảo. Cho nên kinh nói: Gió dữ điên đảo đè bẹp núi gò đất đủ ba phần, như nước lửa gió đều tụ tập ở một thân, nên do cớ đối trên mà dùng bốn phần làm bốn nhân bệnh. Kẻ phàm phu ngu hèn có bốn phần này ắt có tám vạn bốn ngàn thứ, tùy duyên phát động não hại tâm thần, nên nói là nhân bệnh. Về quả bệnh tức là bốn phần cảm thân bốn đại, một đại không điều hòa thì một trăm lẻ một bệnh khởi động, bốn đại không điều hòa thì có bốn trăm lẻ bốn bệnh. Bệnh quấy não không phải một. Lại nữa do bốn phần này cảm thành Báo thân, tức có sinh, lão, bệnh, tử. Đây cũng là bệnh lớn của chúng sinh. Ở đoạn văn sau có nói: Có sinh tử tức có bệnh. Bệnh này cũng nhân ở bốn phần sinh ra. Như kinh Thụy Ứng có nói: Tham dục gây già, sân giận gây bệnh, ngu si gây chết. Suy nghĩa ra có thể nói là đẳng phần gây sinh. Có bốn đại thì có khổ bốn bệnh, tức là quả bệnh vậy. Nhưng kinh luận tùy duyên, có lúc lửa ví cho tham dục, nước ví cho sân giận, gió cũng không nhất định. Nay chỉ căn cứ theo phần đông đối ví như trước. Nếu thông suốt đâu cần phải ví dụ.

Nói về chung riêng, nhân quả hai bệnh đều có chung riêng. Về nhân bệnh, bốn phần là chung cả mười ác, còn bốn trọng tội là riêng. Về quả bệnh, thì bốn đại bốn khổ là chung. Còn bốn đại tăng giảm hoặc sinh lão... bốn khổ thêm nhiều, cho đến tam đồ khổ nặng, đều là quả tột của bệnh riêng. Do nhân chung riêng nên quả cũng có chung riêng. Như ở nhân chỉ chung thì quả lúc đó cũng chung, nếu chung mạnh riêng yếu hay chung yếu riêng mạnh thì quả lúc đó cũng thế. Nhân quả giúp thành cho nhau nghiệm ra không sai.

Xét về cõi nặng nhẹ, tức bốn cõi không đồng.

Xét về cõi đồng cư, thì bốn phần là nhân bệnh, phần đoạn là quả bệnh. Đây có hai thứ là uế và tịnh, uế thì nặng, tịnh thì nhẹ. Vì sao? Vì Đồng cư cõi uế thì có đủ năm đạo. Quả bệnh Thiên đạo chỉ có chung mà không riêng, vì nhân bệnh bất định. Như người, súc và quỷ thì nhân quả chung riêng nhiều ít tùy nghĩa. Quả bệnh địa ngục thì chỉ riêng mà không chung, vì nhân cũng bất định. Như Đồng cư tịnh, thì chỉ chung mà không riêng. Vì sao? Vì tuy có bốn phần mà không có thập ác... bốn thú và bốn khổ nặng, nên bệnh nhân quả chỉ có chung và nhẹ.

Nói về cõi Hữu dư, tức là bệnh của ngoại giới, là ba thừa Thánh nhân mê đế nhất thật, đắm trước vào lý thiên không, khởi bốn phần vô vi mà cảm quả biến dịch, cũng gọi là phương tiện sinh tử. Còn Biệt, Viên đoạn hết hoặc nội giới nhưng chưa thấy Trung và chưa đoạn hết vô minh, thì đều sinh vào cõi này, bệnh hoạn nhân quả đồng với hàng Nhị thừa. Bệnh hoạn này tức là bệnh nhân quả. Chỉ có chung riêng của Biệt giáo, không có chung riêng của Thông giáo.

Hỏi: Cõi Hữu dư sao được còn bệnh nhân bốn phần?

Đáp: Phần vô vi duyên tập là bốn phần vậy. Vì sao? Vì chấp thiên chân là tham, bỏ tục hữu là sân, mê nhất thật là si, ba phần đầu chấp lấy tức là đẳng phần. Đây tức là nhân bệnh của kiến tư biệt hoặc.

Hỏi: Cõi Hữu dư đã có bệnh nhân bốn phần, cũng được có quả bệnh của bốn đại bốn khổ nữa chăng?

Đáp: Cũng có tướng chung bốn khổ của bốn đại biến dịch.

Hỏi: Chư Thiên ở cõi trên còn không có già bệnh thì tịnh độ này sao lại có?

Đáp: Không riêng mà chỉ có chung. Văn trên có nói: Cũng sinh cũng già biến dịch, nếu bốn đại không có tướng trái nhau thì không có biến dịch. Tuy có bệnh chung bốn phần biến dịch ngoại giới nhưng đều nhẹ, đâu thể giống phần nặng của phần đoạn.

- Xét theo cõi quả báo, bậc Sơ địa và sơ trụ của Biệt, Viên thấy Đế nhất thật đồng đoạn hết vô vi nhưng tự thể chưa hết, nên dựa vào vô minh mà được có bốn phần, tức là nhân bệnh. Cảm quả biến dịch tức là quả bệnh, cũng gọi là nhân duyên sinh tử. Vì bệnh hoạn nhẹ nên với tự thể không thành bệnh thật, chỉ là tên chung biến dịch. Nếu trước phương tiện biến dịch có tướng thô thì bệnh hoạn cũng thô. Nếu luận bệnh hoạn của tự thể là nhẹ nhỏ thì cõi Hữu dư là nặng cõi quả báo là nhẹ, cho đến không có sau mới chuyển dần thành nhẹ nhỏ, tuy là nhẹ nhỏ nhưng đồng là bệnh thật, nên mới từ nhân Xiển-đề mà có quả địa ngục A-tỳ. Cho đến Kim cang Đẳng giác nguyên phẩm vô minh, tuy

nặng nhẹ có khác nhưng đều là bệnh thật.

Hỏi: Thật báo sao còn được có bệnh nhân bốn phần?

Đáp: Mở duyên tập tự thể coi là bốn phần. Vì sao? Vì lấy nhất thật là tham, bỏ hai biên là sân, các vô minh khác là si, ba phần đều lấy, tức là đẳng phần. Đó là ba độc căn bản. Nên thỉnh Quan Âm có nói: "Tịnh được gốc ba độc, thành Phật đạo không nghi".

Hỏi: Thật báo nếu có nhân bệnh bốn phần thì cũng có quả bệnh bốn đại bốn khổ chăng?

Đáp: Đã có tự thể sinh tử đâu không có tự thể bốn đại. Nên Đại phẩm có nói: Tất cả địa hướng đến cho đến thú, không hướng đến ba Đại cũng như thế. Nếu tự thể bốn đại bốn khổ đã hết thì tức là thường an trú trong diệu sắc rỗng sáng như Đại kinh nói, không bị sinh tử biến đổi. Nếu các sư cho rằng vị Pháp vân Đẳng giác không còn sinh tử, thì giáo ấy như thế nào? Lại văn nói: "Từ si mà có ái thì bệnh ta sinh." Nếu Kim cang Đẳng giác mà vô minh chưa hết thì bệnh vi tế nhân quả sinh ra.

- Xét theo cõi Tịch quang, giải thích có hai cách: Nếu cõi Tịch quang chỉ có bậc Diệu giác ở thì bệnh hoạn nhân quả tự thể đều dứt hẳn không có bệnh nào để luận. Nếu chung cho hạ địa Bồ-tát ở thì ắt phải có bệnh nhân quả vi tế. Đây là chấp hay không có sinh tử sau đó. Nếu y vào pháp vân ba đời của kinh Nhân Vương thì không có hữu hậu chung sinh và hữu hậu trụ sinh. Pháp vân mới sinh cho đến Hoan hỷ đều thuộc nhân duyên sinh tử. Đây là cách của Biệt giáo. Còn nếu dựa theo nghĩa Viên giáo mà suy, thì không có hữu hậu tức là Đẳng giác, nếu có hữu hậu hoặc từ vị Pháp vân đến ba mươi tâm thì đều là nhân duyên nặng nhẹ xoay vần. Tuy giải thích như thế nhưng chưa nhất định. Chỉ dựa vào Giải thích trước. Cõi Tịch quang là rốt ráo thanh tịnh há lại có tướng bệnh nhân quả vi tế, đối đãi nhau mà phán quyết là nặng hay nhẹ ư?

Hỏi: Học theo ngài Long Thọ sao lại dùng nghĩa của ngài Thiên Thân?

Đáp: Đây là hai Đại sĩ đâu không cùng dùng pháp môn Bất nhị. Nay là giáo chung của Phật pháp tùy chỗ liên quan mà sử dụng, sao cần phải chấp chặt. Nếu muốn phân biệt danh nghĩa các kết hoặc sinh tử nội giới và các hành thì nên xét kỷ theo ngài Thiên Thân, còn nếu quán môn để thanh đãng an tâm nhập đạo thì không ai qua ngài Long Thọ. Chỉ kinh này nói rõ về nghĩa bệnh mà chưa thấy các kinh khác nói. Nếu không chấp địa nhiếp tướng để đối nhau thì người khác sẽ cho là phi nghĩa lý, rồi theo nhiều thuyết mà cưỡng nói.

Tiếp nói về bệnh quyền, Bồ-tát trụ vào Đại Niết-bàn có năm

hạnh. Cho rằng nếu được Tam đế Tam-muội thì có đủ hai mươi lăm Tam-muội, tức thành Thánh hạnh. Từ Thánh hạnh mà sinh Thiên hạnh và Phạm hạnh. Từ Phạm hạnh mà khởi Anh nhi bệnh hạnh. Anh nhi hạnh khởi từ đại Từ thiện căn, Bệnh Hạnh khởi từ đại bi thiện căn. Vì sao? Vì chư Phật, Bồ-tát thanh tịnh pháp thân, các ác đoạn dứt, các thiện khắp hội, đâu còn phương tiện thiện căn nhỏ nào để làm, đâu còn bệnh nhân quả nội ngoại giới nào để trị. Chỉ vì đại bi thiện căn mà muốn cứu dứt các bệnh hoạn nhân quả nội ngoại giới. Cho nên hiện thân khắp các pháp giới, không bệnh thị hiện có bệnh, tức là bệnh hạnh. Lại thị hiện phương tiện thiện căn ít để trừ dẹp chúng sinh duyên tập nội ngoại giới, tức là Anh nhi hạnh. Nếu bệnh nhân quả này lành thì chư Phật, Bồ-tát bỏ ứng mà về chân. Chỉ vì chúng sinh bệnh, nên có việc hưng phế nặng nhẹ, Bồ-tát lại đồng với hưng phế nặng nhẹ, nên văn nói Bồ-tát bệnh là từ đại bi mà khởi, vì chúng sinh bệnh nên Bồ-tát cũng bệnh. Nếu chúng sinh không bệnh thì Bồ-tát cũng không còn bệnh. Nay ngài Tịnh Danh mượn phương trượng trống này trong thất chỉ đặt một cái giường vì bệnh mà nằm, đó là Không bệnh mà hiện bệnh, xa là biểu hiện ở các cõi cũng có bệnh quyền vậy. Nhưng về bệnh thật nặng nhẹ thì như trên đã phân biệt. Nay nói về bệnh quyền cũng xét theo bốn cõi:

- Ở Đồng cư uế tịnh mà hiện bệnh quyền, uế tịnh đã có bệnh thật nhân quả ở mười giới, vì có bệnh đó, nên có bệnh quyền nhân quả ở mười giới, nếu bệnh nội giới lành thì ngài Tịnh Danh cũng lành.

Hỏi: Sáu đạo nhân quả có bệnh, có thể biết được, còn bốn thứ hành nhân thì nội giới nhân quả tướng nó như thế nào?

Đáp: Đây là ước bệnh hoạn nội giới nhân quả chưa hết. Nếu ở Tịnh độ đồng cư thì chỉ có bốn thứ hành nhân ở trời, người và sáu thứ bệnh thật nhân quả pháp giới, vì có bệnh ấy nên ngài Tịnh Danh cũng có sáu thứ bệnh quyền nhân quả. Nếu các bệnh này lành, thì ngài Tịnh Danh cũng lành.

- Ở cõi Hữu dư, thì Nhị thừa và ba thứ Bồ-tát đều có bệnh thật nhân quả biến dịch vô vi. Vì có bệnh này, nên ngài Tịnh Danh cũng có, nếu bệnh này lành thì ngài Tịnh Danh cũng lành.

- Nói về cõi quả báo hiện bệnh quyền. Chỉ có bốn mươi tâm của Viên giáo và Đẳng giác địa thọ thân pháp tánh mỗi người đều có bệnh thật nhân tự thể và bệnh thật quả về nhân duyên sinh tử hữu hậu và không hữu hậu. Vì có bệnh này nên ngài Tịnh Danh cũng có. Nếu những bệnh thật này lành thì ngài Tịnh Danh cũng lành.

- Cõi Tịch quang thì có bệnh và không bệnh trước đã phân biệt,

ngài Tịnh Danh cũng khởi đại bi tật hạnh, quyền đồng với bốn cõi, không bệnh hiện bệnh để đảm trách mười giới nên gọi là bệnh quyền.

Hỏi: Ngài Tịnh Danh đã là bậc Đẳng giác, nguyên phẩm vô minh không có hữu hậu sinh tử, thì quả bệnh thật nhân hay còn, đâu được ước với cõi thật báo mà nói là bệnh quyền?

Đáp: Bổn tích cao thấp nghĩa khó lường, đã ở Huyền Văn sao lại đem hỏi. Nhưng nghĩa bệnh quyền đem ước ngôi vị, thì nghĩa không đồng. Nếu bậc Diệu giác tột cao thì không có bệnh pháp giới mà hiện có bệnh pháp giới thì như ngài Tịnh Danh có bệnh quyền. Bậc Đẳng giác còn có nguyên phẩm vô minh thì không có quả bệnh thật nhân của hữu hậu sinh tử. Từ hiện có bệnh nhân quả hữu hậu cho đến phần đoạn thì đều là quyền cả. Như đây mà suy nếu ngang vị là bệnh thật, đồng với vị sau là bệnh quyền. Cho đến ở cõi Hữu dư, Đồng cư mà hiện có bệnh nhân quả, thì đều là quyền cả. Nếu ở cõi Hữu dư, hàng Nhị thừa và ba thứ Bồ-tát đồng ngôi vị mà có bệnh thật nhân vô vi và bệnh thật quả phương tiện. Dùng thần thông thệ nguyện vào cõi Đồng cư tịnh, đồng có sáu bệnh nhân quả vào cõi Đồng cư uế, đồng có bệnh nhân quả mười giới thì đều là bệnh quyền. Nếu ở cõi Đồng cư, bốn thứ hành nhân đoạn hoặc nội giới chưa hết, hoặc đã đoạn hết mà thân ở cõi Đồng cư là Không bệnh hiện có bệnh, để lợi ích chúng sinh thì đều là bệnh quyền. Cho đến tiên nhân có năm thông và các Thiên báo được thần thông, thì tùy chung việc ra làm Không bệnh hiện có bệnh, thì cũng là bệnh quyền. Nếu ước quán tâm, người khéo tu quán, hoặc tự hành hoặc hóa tha, không có bệnh nhân quả mà hiện có bệnh nhân quả, còn gọi là bệnh quyền, cho đến tất cả chúng sinh đều có nghĩa này. Như thế thì tất cả bệnh hướng đến cho đến thú hay không hướng đến, như đây mà nói bệnh, thì dọc là tận cùng nguồn cội thật tế, ngang là rộng khắp hư không pháp giới, nghĩa lý sâu kín. Nếu không phải bậc Diệu giác chủng trí Viên minh thì còn ai có thể thấu suốt vô ngại. Ngay ngài Tịnh Danh hiện có bệnh là biểu thị ý này, cho nên hàng Thanh văn Bồ-tát đều không kham không dám truyền ý Phật. Chỉ có ngài Văn-thù hiểu rõ nghĩa bệnh nên tuân lời Phật mà hỏi đáp qua lại về quyền thật không trệ ngại.

Nói về nhân bệnh nêu ra sáu phẩm. Ngài Tịnh Danh giả bệnh cốt ý hưng giáo. Nhân Văn-thù hỏi bệnh quyền thật mà ngài đáp về bệnh quyền ở nữa đầu phẩm này và đáp về bệnh thật ở nữa sau phẩm này. Lại nhân bệnh quyền mà nói phẩm Bất Tư nghị, nhân bệnh thật mà nói phẩm Quán Chúng Sinh, phẩm Phật Đạo, phẩm nhật Bất Nhị Pháp Môn

và phẩm Hương Tích. Thế nên sáu phẩm ở trong thất đều từ một chữ bệnh quyền thật mà có. Khi giải thích văn nên phù hợp như thế.

Hỏi: Có sư nói phẩm này là năm nguồn tám cội, đây là sao?

Đáp: Có giống như thế nhưng đậm nhạt không có chủ đối. Vì sao? Vì ngài Tịnh Danh vốn giả bệnh để hưng giáo, chỉ dựa vào một chữ bệnh mà nói sáu phẩm ở trong thất, đâu phải đợi nhà trống làm năm nguồn cội. Nay nói một bộ kinh gồm mười bốn phẩm, chỉ có phẩm Phật Quốc đầu chính là Đại Thánh pháp vương tự nói, còn mười ba phẩm kia đều nhân ngài Tịnh Danh giả bệnh mà hưng truyền. Xét kỹ một chữ bệnh mà là ba nguyên do, sáu nguồn cội, hai đầu mối, hai nguyên nhân. Ba nguyên do là do ngài Tịnh Danh giả bệnh nên có các vua quan thứ dân đến tham vấn, Phật sai đệ tử Bồ-tát đến thăm bệnh, tức do bệnh mà có ba phẩm ở ngoài thất.

Sáu nguồn cội là vì hiện có bệnh nên ngài Văn-thù vâng lệnh Phật vào thất hỏi về hai bệnh quyền thật và ngài Tịnh Danh đã rộng hẹp giải đáp, ấy là sáu phẩm trong thất từ bệnh mà có. Bệnh tức là nguồn gốc có sáu phẩm.

Hai đầu mối: Tức là hai phẩm Bồ-tát Hạnh và Kiến A-bệ Phật cũng nhân ngài Tịnh Danh giả bệnh mà có. Vì sao? Nghe nói sáu phẩm có duyên lành bệnh thì ngài Tịnh Danh cũng không còn bệnh, nên bàn tay nâng đại chúng đưa về Am-la viên, mở đầu cho việc trở về điểm chính của Như Lai để nói về nhân quả Phật quốc, hai phẩm từ bệnh lành mà có nên nói là hai đầu mối.

Hai nguyên nhân, là hai phẩm Cúng Dường và Chúc Lụy cũng nhân giả bệnh mà có. Vì sao? Vì hai phẩm này là phần Lưu thông cũng nhân ngài Tịnh Danh giả bệnh mà có chánh thuyết. Lưu thông tức là lưu thông phần chánh thuyết, ấy là nhân bệnh mà có hai phẩm lưu thông nên nói là hai nguyên nhân.

Nay nói sáu phẩm trong thất có ba phần lớn. Một phẩm này tức lược nói hai bệnh quyền thật, kế nói phẩm Bất Tư nghị là rộng giải thích về bệnh quyền, bốn phẩm sau là nói rộng về bệnh thật.

Chánh giải thích văn: "lúc bấy giờ Phật...". Có hai phần: Phật sai ngài Văn-thù. Ngài Văn-thù vâng lời.

* Phật sai Văn-thù. Ở trên, các người được Phật sai đi đều kể việc bị chê trách mà từ chối không kham, nhưng việc vào thất thăm bệnh có lợi ích rất quan trọng, nếu không phải ngài Văn-thù có đủ năm nghĩa trước, thì không ai kham được nên sai ngài đi.

* Văn-thù vâng lời "Văn-thù...". Ngài Văn-thù không có lỗi bị chê

trách nên không thể từ chối. Lại năm lợi ích là việc hệ trọng, đâu thể trái lệnh Phật mà bỏ lợi lớn, thế nên vâng lời. Văn có năm:

1/ Vâng lời đi thăm bệnh.

2/ Đại chúng cùng đến.

3/ Chủ khách hỏi đáp qua lại.

4/ Chánh nói ý chỉ.

5/ Thời chúng được lợi ích.

- Phần một có hai:

a) Trước tự khiêm nhường.

b) Chánh vâng lời.

Phần (a) lại có hai: Một là Tự khiêm. Hai là, Nói việc khiêm nhường khó vấn nạn. Tự khiêm là lẽ thường của người tu mà nói vấn nạn là để đối đáp, vì bậc Thượng nhân trí sâu đức trọng đối đáp không phải dễ.

Từ "thâm đạt trở xuống là nói vấn nạn khó. Văn có bốn: Một là, Trí sâu rộng. Hai, Nhân quả đức đầy. Ba, Hóa tha công lớn. Bốn, Kết hai trí rốt ráo.

Vì đủ bốn thứ này nên có thể khiêm nhường vấn nạn.

Nói hai trí sâu rộng: Nói thấu suốt thật tướng, tức là thật trí sâu rộng. Nếu Bồ-tát của Tam tạng giáo vốn không nhập thật thì đâu thể xét cạn sâu. Bồ-tát của Thông giáo có thật tướng Thiên chân thì chưa đủ sức để vấn nạn thật trí của Đại sĩ. Còn bậc Đăng địa của Biệt giáo cho đến Đẳng giác, chỉ phá mười một phẩm vô minh, chưa thành thấu suốt, huống chi bậc có giáo không người đâu đủ sức vấn nạn. Nay bậc Sơ trụ của Viên giáo cho đến Đẳng giác, chỉ phá bốn mươi mốt phẩm vô minh, sắp cùng tận nguồn cội, trí gần bậc Diệu giác, nên nói là thấu suốt.

Khéo nói pháp yếu, tức là biết không sinh. Không sinh thì bất khả thuyết, dùng bốn Tất-đàn mà phó cơ nói pháp thật tướng. Nếu dùng quyền trí mà nói dù nhiều nhưng lợi ích không bao nhiêu, nên không phải là thiết yếu. Nay dùng thật trí nói tướng nhất thật thì lợi ích rất sâu rộng, nên nói là pháp yếu. Như kinh Pháp Hoa nói dù thí nhiều vàng bạc châu báu, nhưng không bằng mở búi tóc. Đây có bốn trường hợp:

1. Nói ít gồm ít.
2. Nói nhiều gồm ít. Đây không phải là pháp yếu.
3. Nói ít gồm nhiều.
4. Nói nhiều gồm nhiều. Đây là pháp yếu.

Biện tài không trệ ngại, là nói về quyền trí không trệ ngại, nên có

thể kính hỏi. Đây là sinh sinh, chẳng sinh sinh, sinh chẳng sinh bất khả thuyết là luận việc phó duyên ba thứ không trệ ngại.

Trí tuệ vô ngại, tức là lý ba giáo sở thuyên. Biết bệnh biết thuốc tùy bệnh cho thuốc, phương tiện tri kiến Ba-la-mật đều đầy đủ, nên nói là trí tuệ vô ngại.

Nói về đức nhân quả đầy đủ "tất cả... được nhập", nên có thể kính hỏi.

Tất cả pháp thức của Bồ-tát, tức là pháp thức quyền thật tự hành giáo tha không phải chỉ đều biết mà cũng hay thành tựu. Nhân đức này đầy đủ nên có thể kính hỏi.

Bí tạng của chư Phật đều được nhập vào, là hai quyền một thật đều có đương giáo nói về bí tạng. Đem Thật so với quyền. Quyền là tùy người khác, không phải là chân bí tạng. Còn thật là tùy ở mình, thầm nhận yếu này không cần nói nhiều đó là chân bí tạng. Tất cả pháp môn mỗi mỗi đều là kho báu đó là nghĩa của tạng. Nên kinh Pháp Hoa nói: Tất cả các kho báu đều được tràn đầy. Đức quả sắp trọn nên nói là đều được nhập vào tức là quả thành đức sâu, nên có thể kính hỏi.

"Du hí thần thông...". nói công đức hóa tha đã thành cho nên kính hỏi. Hàng phục các ma, tức hàng phục ma như trước đã giải thích. Nhưng ma là chúa của chúng sinh được giáo hóa, nếu chúa mà không có dân khách khâm phục, đâu thể quy tâm. Nay Đại sĩ đã hay hàng phục các ma ở mười phương cõi Phật, thì tất cả chúng sinh đều quy tín.

Du hí thần thông, chúa dân đã phục do đó thần thông biến hiện thành tựu chúng sinh, cõi Phật thanh tịnh công đức ấy rất rộng lớn. Tất cả hạ địa đều không thể sánh được nên có thể kính hỏi.

"Tuệ phương tiện ấy đều đã được độ) là kết hai trí rốt ráo nên có thể kính hỏi. Tuệ là kết thật, phương tiện là kết quyền, hai trí dắt dẫn các hạnh ra làm, đều rốt ráo nên nói là đã được độ.

Phần (b) Chánh vâng lời thăm bệnh "tuy nhiên... hỏi bệnh". Ngài Văn-thù đầy đủ sự khiêm nhường. Tuy trí đức của ngài gần giống dáng vẻ của các đệ tử Phật, nhưng chỗ ra làm đều nương sức Phật. Dầu do Phật sai lại mong nhờ sức Phật gia hộ, để tránh được các lỗi lầm trệ ngại, nên nói tuân Thánh chỉ của Phật đến thăm bệnh.

Hỏi: Nếu nương nhờ sức Phật gia hộ thì các Bồ-tát trên cũng đều đến được.

Đáp: Gia hộ những ai có thể gia hộ. Ngài Văn-thù đã đủ năm nghĩa nên có thể gia hộ. Lại kinh Pháp Hoa có nói: Di-lặc và bốn chúng có điều nghi, chỉ nhờ ngài Văn-thù giải quyết, há các Bồ-tát sánh được.

Phần hai, Đại chúng cùng đến "do đó" trở xuống. Văn có hai:

a) Chúng muốn theo đến.

b) Văn-thù và chúng cùng đến.

Chúng muốn theo đến: Sở dĩ cùng nghĩ muốn đến, vì ngài Tịnh Danh thần trí rất khó đối đáp nên hàng Thanh văn, Bồ-tát lúc xưa không dám đương đầu. Nay ngài Văn-thù trí đức cao xa, vâng Thánh chỉ Phật tất biện luận đại pháp rất sâu kín, nên đều muốn theo đến.

Cùng đại chúng đến "Do đó... đại thành". Vì người có cơ duyên vào thất nghe pháp tất được lợi ích, nên đều cùng vào thành.

Phần ba, Chủ khách đối đáp "bấy giờ...". Văn lại có bốn:

a/ Ngài Tịnh Danh hiện tướng thất trống.

b/ Văn-thù thấy tướng biết có biểu thị.

c/ Ngài Tịnh Danh khen ngài Văn-thù.

d/ Văn-thù đáp lời.

Phần (a) lại có hai: Một là, Thần lực hiện thất trống. Hai là, Vì bệnh mà nằm.

- Thất trống là biểu thị muốn giúp thành giáo Phật quốc. Hiện có bệnh là muốn hiển bày ba giải thoát.

Liền dùng thần lực... thần lực là biểu thị dùng trí tuệ. Thất trống là biểu thị Phật quốc đều không, hiển bày cõi Chân tịch quang. Dẹp bỏ các thứ là biểu thị dẹp bỏ y báo. Và các thị giả là biểu thị dẹp ngoại ma, đầy đủ như ngài Tịnh Danh đáp ngài Văn-thù. Thất trống là biểu thị cho Phật quốc, có hai ý:

1. Thành việc trước.

2. Sinh cái sau.

Thành cái trước: Ở trên Phật nói Tịnh độ vì chúng sinh tội nên không thấy cõi Phật thanh tịnh, không sinh được cõi Phật, không thể thành hạnh Tịnh độ, nên nói rộng phẩm Phật Quốc để phá cho chúng sinh các tội cấu trói buộc các nghiệp bất tịnh, khiến họ thành tựu nhân Tịnh độ. Ngài Tịnh Danh vì giúp thành giáo Phật, nên làm phương tiện trái ngược, là chê trách chiết phục. Lại nhân giả bệnh vì phàm phu nói pháp. Lại muốn nhắc lại việc chê trách xưa đều vì muốn giúp thành thuyết Tịnh độ. Nay ngài Văn-thù đã đến do đó hiện ra thất trống để biểu thị cõi Phật đều không, muốn cùng ngài Văn-thù rộng luận về Phật quốc, tức là thành cái trước.

Sinh cái sau, nếu hiện thất trống là biểu thị Phật quốc đều không, ngài Văn-thù biết việc biểu thị đó bèn đến đối đáp luận nghĩa Phật quốc. Nên phẩm này được nói là Phật quốc. Lại nhân thất trống, ngài

Thân Tử vì chúng cần giường ngồi, nghĩ đến giờ ăn, chúng sẽ được thấy cõi Phật Đăng Vương, tịnh sát Hương Tích. Trong lúc đối đáp biện luận, các phẩm đều nói về nhân quả Phật quốc. Nghĩa này đã xong dùng bàn tay đưa đại chúng đến chỗ Như Lai là phát khởi việc trở về điểm chính của Như Lai mà nói rộng phẩm Bồ-tát Hạnh nói nhân quả Phật quốc và phẩm Kiến A-súc Phật, vô lượng đại chúng thấy cõi Phật ấy, nhân đây mà phát tâm tu hạnh Tịnh độ A-súc Phật, sinh vào cõi ấy đều do hiện tướng thất trống mà lập, tức là sinh cái sau.

Nay dựa theo bốn cõi mà giải thích sự biểu thị này:

- Ở cõi Đồng cư uế tịnh. Nếu biểu thị cho cõi uế, thì có tạp uế y báo và ngoại ma chánh báo. Ngài Tịnh Danh hiện uế liền biết uế tức không, muốn dùng sức trí phá trừ uế nghiệp. Nếu uế chẳng không, thì không thể phá hoại. Vì uế nghiệp là Không, nên y báo có thể dẹp bỏ, tức là dẹp trừ các thứ, phá các ngoại ma ái kiến chánh báo, tức là và các thị giả.

- Kế là biểu thị cho Đồng cư tịnh độ. Tuy không có tạp uế y báo và ngoại ma chánh báo, nhưng lại có phần đoạn thanh tịnh y báo và phần đoạn ái kiến chánh báo. Ngài Tịnh Danh hiện đời biết tịnh tức không, dùng sức trí tuệ đoạn trừ nghiệp phần đoạn Y chánh báo, nên nói là dẹp hết các thứ và các thị giả.

Sau là biểu thị cõi Hữu dư, tuy không có phần đoạn uế tịnh y Chánh, nhưng có biến dịch y báo và vô vi Chánh báo, tức là ái kiến ngoại ma kia. Nên ngài Tịnh Danh chê trách ngài Tu-bồ-đề rằng: “Đồng ở phiền não nhập vào các tà kiến.” Ngài Tịnh Danh hiện đời biết nước ấy là Không, liền dùng trí lực mà dẹp bỏ y Chánh báo, tức là dẹp bỏ các thứ và các thị giả.

Kế là căn cứ cõi Thật báo, cõi nước này tuy không có phương tiện y Chánh, nhưng lại có tự thể tinh diệu y báo và tự thể ái kiến chánh báo. Ngài Tịnh Danh ứng hiện, biết cõi nước tức không, dùng sức trí tuệ dẹp bỏ y chánh ấy, nên nói là dẹp bỏ các thứ và các thị giả.

Sau nữa là cõi Thường tịch quang rốt ráo thanh tịnh. Không cả các thứ, tức là ở chỗ cao tột nhất, không còn gì để dẹp bỏ. Nên trong Đại kinh nói: Không còn chỗ đoạn trừ, gọi là Vô thượng sĩ. Nay ngài Tịnh Danh dùng thần lực làm trong thất trống không, dẹp bỏ các thứ và các thị giả, là biểu thị quả báo rốt ráo sau, sắp vào Tịch quang. Nên kinh Trì Địa có nói: “Khi đoạn hai chướng, lìa tất cả các kiến, được thanh tịnh tịnh thiền”, đây là nghĩa ấy. Nếu biểu thị cho quyền ở ba thứ trước để phương tiện lợi vật, thì đủ như trước đã giải thích. Lại nữa, có nước có

người có thị giả thì là phương tiện, nay tất cả đều dẹp bỏ, là hiển bày cái thật. Hiện tướng thất trống lược giải thích như thế. Chỉ đặt một cái giường để người bệnh nằm là hai, nói muốn hiển bày ba đức giải thoát. Giường là biểu thị cho chân tánh, bệnh là biểu thị cho phương tiện, nằm là biểu thị thật tuệ. Đây cũng có hai: Thành cái trước và sinh cái sau. Một là thành cái trước là giúp thành việc Phật nói pháp thân ba giải thoát. Vì sao? Vì ngài Tịnh Danh giúp thành Như Lai nói giải thoát bất tư nghị. Cho nên trước chê trách các đệ tử Bồ-tát, sau giả bệnh vì các phàm phu, muốn nhắc lại cái chê trách xưa để thành tựu giáo giải thoát bất tư nghị, nên không bệnh hiện có bệnh. Nay ngài Văn-thù nhận lệnh Phật vào thất thăm bệnh, việc cần phải hiện bệnh biểu tướng, để mở đầu cho việc đối đáp qua lại, nhân đây mà luận hai bệnh quyền thật của Như Lai đã nói và ngài Tịnh Danh chê trách, để giúp các điều nói trên được sáng tỏ. Hai, sinh cái sau tức là sinh sáu phẩm trong thất và hai phẩm ngoài thất. Vì sao? Vì hiện bệnh có biểu thị, khiến ngài Văn-thù hỏi bệnh quyền thật mà có phẩm này. Ngài Tịnh Danh nói rộng nên có năm phẩm sau, trở về rừng Am-la để thành giáo giải thoát bất tư nghị, tức có thêm hai phẩm Bồ-tát Hạnh và Kiến A-súc Phật, nên nói là sinh cái sau. Đến các văn sau thì nghĩa này tự sáng tỏ.

Sở dĩ chỉ đặt một cái giường để biểu thị chân tánh, kinh Pháp Hoa nói: Các pháp Không là tòa ngồi, không tức là chân tánh giải thoát. Bệnh biểu thị cho đại bi phương tiện. Đồng bệnh tức là phương tiện giải thoát. Nằm biểu thị cho thật tuệ, tức là bệnh chân báo. Nằm là tướng thân yên dừng nghỉ. Nếu thật tuệ cùng tương ưng với chân tánh, thì các hạnh lặng dừng, tâm an không động. Trí đoạn đã viên mãn, tức là thật tuệ giải thoát. Nên Đại kinh nói: Ai được ngủ an ổn đó gọi là từ bi, thường tu không phóng dật, xem chúng sinh như con một, dùng Vô duyên từ bi của chư Phật mà cứu tất cả khổ. Không làm hạnh phóng dật nói là được giấc ngủ an ổn. Như nam châm hút sắt, không duyên không niệm, tức là giấc ngủ an ổn. Như giấc ngủ của người không bệnh có bệnh. Thật tuệ cũng thế. Nếu chúng sinh không bệnh tức là pháp thân Phật tuệ không có bệnh nhân duyên, nếu chúng sinh có duyên có bệnh tức thật tuệ pháp thân đại bi ứng hiện. Như ngài Tịnh Danh ở Đồng cư cõi uế hiện có bệnh này. Tịnh độ cũng thế, cho đến cõi Hữu dư và quả báo cũng thế.

Hỏi: Bệnh là pháp duyên tập chướng ngại, sao được biểu thị cho đức giải thoát?

Đáp: Đây khác với Tạng Thông, họ cho không có phiền não sinh

tử là giải thoát. Nay bất tư nghị phương tiện giải thoát chấp nhận phiền não sinh tử, mà tự không trói buộc lại giải thoát các trói buộc. Nên Đại kinh có nói: Chư Phật, Bồ-tát tùy chỗ chúng sinh được điều phục gọi là giải thoát.

Hỏi: Kinh này nói tứ thiền làm giường tòa, sao được đem giường biểu thị cho chân tánh?

Đáp: Kinh giáo tùy duyên dùng thí dụ không nhất định, đâu nên chấp chặt. Nay giải thích biểu thị của ngài Tịnh Danh là từ không mà được châu giải luận nghiên cứu cùng tột không mất báu vật. Cũng như ở văn sau nói nhà cửa trống vắng rốt ráo. Nay thấy thất trống tức là biểu thị cho các Phật quốc độ đều không.

Phần (b) "Văn-thù... một giường", nói Văn-thù vào thất thấy tướng biết ý biểu thị. Thấy thất trống không có các thứ vật khác, tức biết biểu thị cho các cõi Phật là Không, tất muốn khai mở giúp thành giáo Phật quốc. Thấy ngài bệnh riêng nằm trên một giường liền biết biểu thị cho ba đức giải thoát, muốn hiển bày giúp thành việc Phật nói giáo giải thoát bất tư nghị. Nên Đại luận có nói: Người trí hay biết trí như rắn biết chân rắn.

Hỏi: Vì sao biết được Văn-thù thấy tướng liền biết ý biểu thị?

Đáp: Ngài Tịnh Danh khen: "Ngài mới đến; không thấy tướng mà thấy...." không thấy tướng tức là bốn bất khả thuyết. Không thấy tướng Y Chánh mà thấy là hiện tướng biểu thị cho thân, biểu thị cho cõi nước. Nếu không như thế, thì Văn-thù là bậc dưới sao được thăm bệnh liền hỏi thất trống, nhân đó mà đối đáp qua lại. Lại, ngài Văn-thù còn biết Như Lai sắp nói kinh Pháp Hoa đã hiện tướng báo hiệu, đâu thể không biết việc hiện tướng biểu thị của ngài Tịnh Danh. Nếu không biết, thì đâu được lãnh chỉ đến thăm bệnh.

Phần (c) Ngài Tịnh Danh khen ngợi "lúc đó ngài Duy-ma-cật...". Sở dĩ khen ngợi vì ngài Tịnh Danh biết ngài Văn-thù đã đủ năm nghĩa, nay đến thăm bệnh tất hay hiển bày giáo giải thoát bất tư nghị của nhân quả Phật quốc để giúp thành việc Pháp vương nói rộng lợi ích cho những kẻ có duyên, nên khen ngợi là khéo đến. Văn có hai: Chánh khen và Giải thích khen.

Chánh khen, đối việc không phải khéo đến mà khen là khéo đến. Nếu các phàm phu đệ tử Bồ-tát không đủ năm nghĩa thì không thể hiển bày giải thoát bất tư nghị của Tịnh độ nhân quả, rộng lợi ích quần sinh, nên không phải là khéo đến. Nay ngược lại ngài Văn-thù hay giúp thành Đại giáo cho Pháp vương, tạo nhiều lợi ích, nên gọi là khéo đến.

Còn các người khác không phải khéo đến lược có bảy thứ:

1. Các vua dân đều có duyên phược, tuy nhờ nói pháp mà trừ bỏ các kiết hoặc, nhưng chưa thật làm hưng thịnh đại pháp.

2. Các đệ tử Thiên chân đoạn kiết, không có tâm đại bi, không cầu quả Diệu giác, không hay dẫn dắt mọi người ra khỏi nhà lửa. Tuy từ nhân đến Hữu dư Niết-bàn, nhưng lại nhập vào hôi đoạn, không phải là chân Niết-bàn, đâu thể gọi là khéo đến.

3. Các Bồ-tát của Tam tạng giáo tuy cầu Phật quả nhưng các phục kiết chưa đoạn, tâm không thanh tịnh, lại chỉ cầu Phật quả ở đạo thọ rồi nhập Niết-bàn. Chỗ cầu không phải cần thật quán chuyển tâm, đâu gọi là khéo đến.

4. Bồ-tát của Thông giáo thiên chân đoạn kiết, tuy có từ bi, nhưng trọn cầu vô dư vô thường Phật quả, cần chuyển tâm quán, đâu gọi là khéo đến.

5. Bồ-tát của Biệt giáo, tuy cầu thường quả, nhưng không thể viên quán pháp giới, thứ lớp mà đoạn các hoặc nội ngoại giới, rồi vào Thập địa, cũng cần chuyển tâm quán, đâu gọi là khéo đến.

6. Hàng sơ tâm và trung tâm của viên giáo, tuy thấy trung Vô duyên đại từ khắp che tất cả, không trụ vào các Địa, nhưng trí đức còn cạn, không sức ngang bằng, đâu gọi là khéo đến.

7. Hàng hậu tâm Viên giáo, bổn tích tuy ngang hàng, nhưng không cùng người có duyên thăm bệnh, nên không thể cùng hiển bày, đâu gọi là khéo đến.

Sở dĩ Thanh văn, Bồ-tát đâu không kham lãnh lệnh là do có những "Không khéo đến"như thế. Nay Văn-thù là Đạo sĩ Viên giáo, Bổn tích ngang bằng biết cùng thời chúng có duyên gõ đập, nên dắt đại chúng như voi chúa kéo bầy cùng vào thất, tuyên chỉ thăm bệnh, ắt vì thời chúng khiến nhập vào bất tư nghị thấy Tịnh độ, sinh Tịnh sát, thành tịnh hạnh mà làm duyên lành, nên đến thăm bệnh là thật khéo đến. Ngài Tịnh Danh nêu gương có ích, nên khen ngợi là khéo đến.

Giải thích khen: "tướng không đến mà đến, tướng không thấy mà thấy". Có thầy nói tướng không đến là chân đế, có đến là Tục đế, nên nói Tướng không đến mà đến. Nếu thế phải khen Nhị thừa. Lại có thầy nói pháp thân không tướng đến, Ứng thân có đến, nên nói tướng không đến mà đến. Nếu thế, ngài Tịnh Danh cần khen các Bồ-tát. Lại có thầy nói: Nếu đến là đến mà đến, tức là tự tánh đến. Nếu đến là Không đến mà đến, tức là giả đến. Giả đến thì không phải đến, tức là tướng không đến mà đến. Nay nói là đến, mà đến là tự tánh, thì đến là Không đến

mà đến, tức tha tánh đến, đâu thể được khen. Nay nói nếu do tướng đến mà đến, thì không phải là khéo đến. Nay Văn-thù do tướng không đến mà đến, nên khen là khéo đến. Vì sao? nếu các phàm phu đều có ái kiến, nay chấp tướng này mà đến. Nếu các Thánh nghe nói phá Giả vào chân mà đến, thì đây là con đường quanh co chấp tướng thiên chân mà đến. Bồ-tát của Tam tạng giáo phục kết mà đến, chưa đoạn chấp tướng. Bồ-tát của Thông giáo từ thể giả thấy chân vào kiến đạo cho đến nhập vào vị Bồ-tát mà đến. Đây là chấp tướng hai đế mà đến. Đây là nương vào tướng ba đế mà đến. Đây đều là Không phải tướng không đến mà đến. Nếu người Viên giáo biết bốn bất khả thuyết, tức không thấy tất cả tướng mà hay quán Trung đạo, Vô duyên đại từ hóa độ pháp giới chúng sinh đồng đến cõi Tịch quang, ấy là Tướng không đến mà đến. Đây là hợp với chương Như Lai sai nói nghĩa Tịnh độ, cũng khen là đúng hoài bảo của ngài Tịnh Danh. Nhưng các bậc Sơ trung hậu tâm Viên giáo, cùng với thời chúng này không có duyên về thăm bệnh, đâu dám tuân lệnh Phật đến thăm bệnh. Vì thiếu nghĩa này, nên ngài Tịnh Danh không khen. Nay ngài Văn-thù từ Sơ phát tâm biết bốn bất khả thuyết, không có tướng tự hành hóa tha quyền thật mà đến, nên nói tướng không đến, song hay đạo quán song lưu mà quyền mà thật tự hành hóa tha mà đến, ngang bằng đức bổn tích của ngài Tịnh Danh, nên nói mà đến. Lại biết thời chúng là bốn bất khả thuyết, nay có nhân duyên nên thấy cơ duyên có thể nói mà đến, nên sắp lành bệnh mà vào, để nghe nói về cõi Phật thanh tịnh giải thoát bất tư nghị đều được lợi ích lớn, nên giải thích nói tướng không đến mà đến.

Về tướng không thấy mà thấy, cũng là giải thích khen khéo đến. Vì ngài Văn-thù với tướng không đến mà đến vào thất, vì tướng không thấy mà thấy thất trống và do bệnh mà nằm đều biết là có ý biểu thị thì theo tướng xứng hợp do đó mà khen. Nói tướng không thấy mà thấy, vì đối với tướng thấy mà thấy, thì không phải là khéo đến. Vì sao? Vì nếu các phàm phu dùng nhục nhãn, Thiên nhãn để thấy các tướng thô tế, hàng Thanh văn chỉ có ba thứ nhãn, nhục nhãn, Thiên nhãn việc thấy giống như trước, còn tuệ nhãn là thấy chân, tức là thấy tướng hai đế. Bồ-tát của Tam tạng giáo vì chưa đoạn kiết nên không thấy chân đế, chỉ có nhục nhãn và Thiên nhãn dùng để thấy tướng thô tế của Thế đế. Bồ-tát của Thông giáo cũng chỉ có ba loại nhãn chỉ thấy tướng huyễn hóa của hai đế. Bồ-tát của Biệt giáo có bốn loại nhãn, ba thứ nhãn trước, riêng pháp nhãn thì thấy lý hằng sa Phật pháp vô lượng Tứ đế của nội ngoại giới thì đều là tướng thấy mà thấy. Nếu Bồ-tát ở Viên giáo, trụ ở

vị thập tín, tuy có nhục nhãn gọi là Phật nhãn, tương tợ viên thấy pháp giới, tướng hoặc pháp giới chưa trừ hết, còn gọi là kiến. Nếu nhập vào sơ phát tâm trụ mà phát chân vô lậu, tức là năm nhãn đều mở cả. Tuy được năm nhãn biết bốn bất khả thuyết, không thấy có ba nhóm chúng sinh, tức là tướng không thấy mà thấy cả pháp giới, đây là tướng không thấy mà thấy. Cho đến diệu giác cũng như thế. Nay ngài Văn-thù có bổn tích năm nhãn ngang hàng ngài Tịnh Danh. Ngài Tịnh Danh không phải tướng mà hiện tướng để biểu thị, ngài Văn-thù do tướng không thấy mà thấy chỗ biểu thị. Ý này cùng với ngài Tịnh Danh ngầm hợp nên khen ngợi.

Hỏi: Đến và thấy có gì khác?

Đáp: Đến là ba trí, thấy là năm nhãn. Pháp Hoa nói: Vì khiến chúng sinh khai Phật tri kiến. Lại nói: tri kiến của Như Lai rộng lớn vô lượng, tức là nghĩa này. Lại nữa, Bồ-tát của Viên giáo từ Phát tâm trụ biết bốn bất khả thuyết, được một tâm ba quán, ba trí năm nhãn, từ quả nhìn nhân, tâm luôn vắng lặng tự nhiên lưu nhập vào biển lớn diệu giác. Nên nói tướng không đến mà đến. Năm nhãn chuyển sáng, khi đến quả vị thì thấy cả pháp giới, nên nói tướng không thấy mà thấy.

Phần (d) Ngài Văn-thù ấn khả kể thành "Văn-thù..." . Như thế Cư sĩ, trước Cư sĩ đã khen là khéo đến, nay Văn-thù cũng ấn khả như thế. Đây có hai:

1) Văn-thù hiểu ý đáp đúng.

2) Giải thích kể thành.

Văn-thù nói nhưng thế cư sĩ, đây là chánh ấn khả. Nếu đến rồi lại không đến tức là nói thành. Câu đầu, đây là nói thành việc khéo đến đối với không phải khéo đến. Vì sao? Vì năm người trước do tướng mà đến, cho nên đến rồi có thể lại đến. Như phàm phu ngoại đạo tu thiền đến Phi tưởng rồi trở lại đọa vào tam đồ luân hồi lên xuống. Như Nhị thừa ra khỏi ba cõi hơn ba trăm do-tuần, tức ở tại hóa thành, nếu dẹp mất hóa thành lại về bảo sở. Bồ-tát của Tam tạng giáo, muốn cầu Phật quả hành lục độ mà đến không tới quả diệu giác, nếu nghe quán của Thông giáo, từ quán vô sinh mà đến. Bồ-tát Thông giáo đến cầu Phật địa, nếu nghe quán cải tâm của Biệt giáo, từ biệt quán mà đến. Nếu Bồ-tát Biệt giáo tu ba quán Biệt Tướng đến cầu quả Diệu giác, thì cũng còn là đường quanh co. Nếu nghe cải tâm cải quán của Viên giáo rồi từ Viên giáo mà đến. Đây đều là đến rồi lại đến. Nay Bồ-tát Viên giáo ngồi xe không hẹp hòi trọn không ở giữa đường mà đổi tâm quán, tức là kim sa đại hà đi thẳng vào Tây hải, nên là đến rồi không đến nữa.

Lại còn, sơ tâm và trung tâm Viên giáo tuy từ đường thẳng mà đến, không cần thay đổi tâm quán. Nhưng chưa tới quả, cũng có nghĩa đến. Các ngài Văn-thù và Tịnh Danh đều đã đến cực địa, tất không lại đến nữa, nên nói nếu đến rồi lại không đến nữa. Đây là kể thành việc giải thích khen khéo đến, là tướng không đến mà đến. Nếu đi rồi lại không đi nữa. Đây là nhắc lại để thành nghĩa đến. Cũng ước vào năm người, tuy đi dùng tướng mà đi chẳng phải là khéo đi. Đây là đi rồi cũng còn lại đi. Nếu nương vào Viên giáo phát tâm chánh quán Trung đạo, một đi thì không có lý đổi tâm thay quán lại đi, nên nói nếu đi rồi lại không đi. Đây là cách nói thứ hai, là nghĩa khác của nhất thể đổi tên mà thôi. Nếu ở quả trông vào nhân tức là từ nhân mà đến, cho nên nói Phật từ đường lớn trí độ mà đến. Đem nhân nhìn thấy quả tức là nghĩa đi, nên Đại phẩm có nói: Thừa này từ trong ba cõi thoát ra, đến ở trong Tát-bà-nhã. Lại Đại luận nói: Các Thánh đến như thế, Phật cũng đến như thế. Các Thánh đi như thế Phật cũng đi như thế. Như ngài Văn-thù vào thất trống của ngài Tịnh Danh thì gọi là đến, lãnh lệnh Phật thăm bệnh gọi là đi. Văn-thù vì ngài Tịnh Danh nói mà đến, nên lại dùng nghĩa đi mà kể thành. Văn-thù nói chỗ có thể thấy lại không thể thấy. Đây là nói tướng không thấy mà thấy. Không thể thấy mà thấy, là thất trống hiện có bịnh để biểu thị cho quả của y chánh. Nếu biểu thị ngoài hạng người này thì lại không có Tịnh độ và pháp thân có thể thấy. Lời này thành nghĩa cõi Phật. Nếu dẫn việc chúng sinh đến vào thấy Tịnh độ và pháp thân thì ngoài hạng người này ra lại không thể thấy. Cho nên nói cái có thể thấy lại không thể thấy. Lại nữa, như người đời dùng nhục nhãn thấy sắc thô mà không thấy sắc tế thì không phải thấy rốt ráo. Nếu lại tu Thiên nhãn khiến thấy được sắc tế. Tuy thấy sắc tế mà không thể thấy chân. Nếu hàng Nhị thừa và Bồ-tát Thông giáo tu được Tuệ nhãn thì liền thấy chân. Tuy lại thấy chân nhưng không thấy được bệnh và thuốc. Bồ-tát Biệt giáo tiến tu pháp nhãn, thì thấy được pháp sai biệt. Tuy thấy sai biệt, nhưng không thể thấy trọn được ba đế. Tất cả pháp nhập vào một pháp, một pháp đầy đủ tất cả pháp. Bồ-tát Viên giáo nếu được Phật nhãn thì thấy cả pháp giới cùng tận cội nguồn cũng như hư không. Nếu ngoài Phật nhãn lại không thể thấy. Nên nói chỗ có thể thấy lại không thể thấy.

- Nói Văn-thù giải thích kể thành "Sở dĩ giả hà... Cánh bất khả kiến". Sở dĩ nói: "Đến không từ đâu đến." Đây là giải thích: Nếu đến rồi lại không đến, bốn bất khả thuyết tức là bình đẳng pháp giới. Chư Phật không làm gì cả, đây là tướng không đến. Ước đây nói đến tức là

Không từ đâu đến. Nói thành việc không đến mà đến. Đi không chỗ đến, là bốn bất khả thuyết tức bình đẳng chân pháp giới. Chư Phật không đến đâu cả, nên nói là đi không chỗ đến. Lập lại thành tướng không đến mà đến, đến không chỗ đến. Chỗ có thể thấy lại không thể thấy, là bốn bất khả thuyết, trong bình đẳng chân pháp giới không có chỗ có thể thấy mà nói là thấy. Phật nhãn thấy cùng tột lại không thể thấy, tức là giải thích việc trên, nói thành tướng không thể thấy mà thấy.

■

DUY-MA KINH LƯỢC SỚ

QUYỂN 7

PHẨM: THĂM BỆNH
(Phần 2)

Phần bốn, Chánh nói thăm bệnh: “Thả trí...” . Từ trên đã luận về cách tương kiến giữa chủ khách, không phải là ý chánh. Thần trí ngang sức biện luận vô cùng bày tỏ ý Phật, nên nói “gá lại việc này”. Văn có hai:

1) Trình bày ý Phật.

Vốn rất tôn trọng ý chỉ Phật nên cần nói trước, kế thăm hỏi cặn kẻ việc Đại sĩ thâm ý giả bệnh để mở bày lợi ích cho mọi người, nên tự kể ý mình, nếu chỉ nói ý chỉ Phật thì các Thanh văn Bồ-tát không cần phải từ chối, nhưng đây là nghĩa đối với người giỏi thăm hỏi bệnh, đối đáp qua lại là việc khó, người khác không kham được, ý là ở đây. Nên ngài Văn-thù tiếp đó nói ý mình.

Nói lệnh Phật có hai:

a) Chánh tuyên chỉ.

b) Chung nói ý Phật.

Phần tuyên chỉ có ba câu là ba phần: -Câu đầu nói: Bệnh ấy có thể chịu được chăng? Ngài Tịnh Danh vốn pháp thân không bệnh, không nhẫn nào chẳng chịu, đã là chúng sinh lại căn cứ ở chúng sinh mà luận về nhẫn và không nhẫn. Nhưng Phật ở đời tích đồng thế gian, nên có việc thăm hỏi.

Như trong Tỳ-ni, Phật cũng thăm hỏi an ủi các Tỳ-kheo rằng: “Đi đường có mệt nhọc chăng, khất thực có dễ dàng chăng?”

Lại như trong Đại phẩm chư Phật cũng thăm hỏi nhau: “Có ít bệnh não chăng... Trí Độ luận giải thích đây đều có thâm ý. Nay Phật hỏi ngài Tịnh Danh: Có thể chịu được chăng, là ngài Tịnh Danh vì chúng sinh mà bệnh, chúng sinh không đồng, vậy chịu được hay không chịu được? Như người tuy bệnh mà còn bước đi được, ấy là chịu được, hoặc

có bệnh khổ mà đi đứng không được, ấy là Không chịu được. Nay cũng căn cứ vào bốn cõi nước:

1. Nói về Đồng cư uế tịnh: bệnh của cõi uế là các nghiệp trong sáu đường, mười ác, bốn trọng tội... là nhân bệnh ba ác, còn quả khổ tam đồ là quả bệnh. Đây là bệnh nặng, là tướng không thể chịu được. Nếu mười thiện là bệnh nhân của trời, người, A-tu-la, thì tám khổ, năm suy... là quả bệnh. Khổ này nhỏ, là tướng chịu được. Lại còn, quả bệnh ở cõi Đồng cư uế có một mà nhân bệnh có chín thứ không đồng, đó là sáu đạo và ba thừa. Nếu có nhân bệnh sáu đạo, mà không có căn tánh ba thừa, là tướng không chịu được. Nếu có căn tánh ba thừa, tức là chịu được. Lại nữa, phàm phu tu hạnh ba thừa, căn có lợi độn, nên ngăn cản có nhẹ nặng. Căn lợi ngăn cản nhẹ là bệnh chịu được, còn độn căn ngăn cản nặng là bệnh không chịu được. Lại còn, ba thừa tiến hành đoạn kết. Nếu đoạn kết là nhẹ thì chịu được, nếu chưa đoạn là nặng, là Không chịu được. Ngài Tịnh Danh bệnh quyền nên đều đồng. Nói về Đồng cư thanh tịnh là trừ bốn ác thú, chỉ xét về trời, người còn ba thừa giống như trên.

2. Nói về cõi Hữu dư, không có khổ phần đoạn, thì nói chung là chịu được, chỉ có hình tướng thô tế thôi. Hàng Nhị thừa và Bồ-tát Thông giáo sinh về cõi ấy, là độn căn là Không chịu được. Còn Bồ-tát Biệt, Viên sinh vào cõi ấy là lợi căn, là chịu được. Quyền đồng cũng thế.

3. Nói về cõi quả báo, các Bồ-tát ấy đều là pháp thân không khác ba thừa, tuy có vô minh tự thể, nhưng bệnh nhân quả đều chịu được, quyền đồng cũng thế. Như địa vị và hình tướng không phải là Không chịu được, chỉ không như cõi Hữu dư trước đồng có tướng ấy.

4. Nói về cõi Thường tịch quang là cõi cao tột, các ác dứt hẳn, các thiện khắp cùng, không bệnh, không não, không có bệnh quyền hay thật, chịu được hay không chịu được khác nhau. Phật chỉ một câu thăm hỏi ngài Tịnh Danh mà rộng lớn sâu xa khó nói hết.

Hỏi: Trên nói cõi Tịch quang có bệnh, nay sao nói là Không?

Đáp: Không nhất định, chỉ theo Thánh giáo. Giáo nói có là có, nói không là Không. Nay căn cứ vào cõi cao tột thì không có bệnh thật.

- Câu hai: trị bệnh có bớt chăng? Trị bệnh có bớt chăng là thế gian có bệnh ắt phải dùng thuốc để trị. Đã vì chúng sinh khổ, nếu trị chúng sinh tức là trị ngài Tịnh Danh. Nhưng bệnh của chúng sinh có ba thứ không đồng, tức là kiến, tư và vô minh vô tri. Ba bệnh này gốc của tất cả bệnh nhân quả nội ngoại giới. Dùng ba quán mà trị thì ba bệnh đều hết, điều này đã nói trong ba quán, đầy đủ trong huyền nghĩa. Khi giải

thích văn sau sẽ thấy rõ. Cũng nói về bốn cõi:

1. Cõi Đồng cư: Từ Giả vào Không chính là trị bệnh kiến tư ở Đồng cư.

2. Từ không vào Giả chính là trị bệnh hằng sa Hữu dư, phụ trị vô tri ở Đồng cư.

3. Trung đạo chánh quán, chính là trị vô minh hữu dư, quả báo. Bồ-tát lợi căn phụ trị kiến tư vô tri ở Đồng cư, cũng phụ trị vô tri ở Hữu dư. Cõi Tịch quang thì không có bệnh để trị, nay nói trị ở cõi Đồng cư.

Trong Đại Luận có nêu bốn trường hợp: Một là căn độn chướng nặng, tức là phàm phu căn độn , cấu phiền não nặng không thể trị. Hai là độn căn chướng nhẹ, như ngài Châu-bàn-đặc trong suốt mùa hạ chỉ tụng một bài kệ mà phát chân, thành Đại A-la-hán. Ba là căn lợi chướng nặng, như Ương-quật-ma-la, một ngày giết chín trăm chín mươi chín người, nhưng vì căn lợi, chướng không thể ngăn cản, nên thấy Phật liền ngộ. Bốn là căn lợi chướng nhẹ, như Xá-lợi-phất nghe A-thấp nói một bài kệ về ba đế liền chứng được sơ quả. Ngài Tịnh Danh đồng với những bệnh này khó trị và dễ trị. Như trong bốn trường hợp thì Châu-bàn-đặc và Thân Tử là bệnh dễ trị giảm bớt. Nếu đến cõi Hữu dư thì không có việc trị giảm bệnh. Nếu hình tướng ba thừa cũng phân biệt ba thứ có giảm bớt. Bệnh quyền cũng thế, nếu vào cõi quả báo bình đẳng pháp giới thì đây là lợi căn có một chướng vô minh. Xét quyền vị mà luận nhẹ nặng không có chướng ngăn riêng thì chỉ có một trường hợp giảm bệnh. Nếu xét về Sơ tâm nghiệp đời trước hoặc có hai trường hợp phân biệt không có độn căn. Bệnh quyền cũng thế.

4. Cõi Thường tịch quang là địa cao tột tịch nhiên không có những phân biệt này.

Kế đến câu thứ ba. Phật hỏi rằng: Bệnh trệ đều giảm không tăng chứ? Đây là ý hỏi như người đời bệnh đủ bốn thứ:

1. Từ lúc đầu uống thuốc, nhưng bệnh chỉ tăng mà không giảm, trọn không chữa được bệnh đó, gọi là tăng tăng.

2. Tuy lúc nguy khốn mà dốc lòng tìm thuốc chữa trị và bệnh lành, đó gọi là có tăng giảm.

3. Tuy lúc đầu có uống thuốc bệnh có tạm giảm, nhưng sau lại tăng, gọi là giảm tăng.

4. Từ đầu bệnh tạm giảm cho đến bình phục, đó gọi là giảm giảm.

Ngài Tịnh Danh ứng hiện sinh vào cõi Đồng cư, nói mười hai bộ kinh, trị bệnh cho chúng sinh, cũng có bốn căn duyên.

1. Tăng tăng tức là hạng phàm phu thấp kém nhất. Nếu vì họ thuyết pháp thì họ liền khởi tội bài báng không tin, như Thiện Tinh, Điều-đạt...

2. Tăng giảm như Thi-lợi-cúc-đa, Ương-quật...

3. Giảm tăng. Như Đại Luận nói: Bốn thiền của Tỳ-kheo đó là bốn quả. Khi lâm chung thấy chỗ sinh chê không phải là Niết-bàn, liền đọa vào địa ngục. Lại Tỳ-đàm, Thành Thật nói người thoái pháp đều có tướng này.

4. Giảm giảm, tức là các người được đạo như Thân Tử...

Ngài Tịnh Danh ở Đồng cư bệnh quyền cũng thế. Về cõi Hữu dư, có ba thứ, không có tăng tăng. Đã được vị bất thoái, thì không sinh vào ba cõi, nhưng ba thừa sinh vào cõi ấy có lợi có độn. Căn cứ ở hạnh thoái niệm thoái cũng có ba thứ, về bệnh quyền cũng thế. Nếu xét theo cõi quả báo đều là niệm bất thoái, tâm luôn vắng lặng, tự nhiên lưu nhập, thì đều là giảm giảm. Nếu căn cứ nghĩa xuất nhập quán, thì có ba trường hợp, bệnh quyền cũng thế. Về cõi Thường tịch quang tột cao rỗng rang, không có bệnh tật. Ngài Tịnh Danh đồng bệnh quyền với ba cõi trước. Về trị bệnh thật có giảm mà không tăng. Ngài Tịnh Danh cũng thế, nên khi thăm hỏi nói “bệnh không tăng chứ?”

Từ câu “Đức Thế Tôn ân cần thăm hỏi vô lượng”... trở xuống là Văn-thù tuyên chung ý Phật thăm hỏi. Nói thăm hỏi vô lượng là bệnh thật ở ba cõi, khắp mười phương pháp giới nhiều vô lượng. Ngài Tịnh Danh từ bi nghĩ nhớ hiện vô lượng bệnh quyền, nên khiến Như Lai thăm hỏi vô lượng. Chỉ kể có ba câu, đây là biểu thị các câu hỏi đầu, có thể có nhiều câu, nhưng dịch giả đã lược bỏ hoặc kinh không nêu, giống như năm trăm và tám ngàn người ai cũng kể việc chê trách, nhưng lược bỏ không nêu, hoặc chỉ nói chung là vô lượng, đủ biểu thị ý Phật, không cần phải nói nhiều.

2) Văn-thù tự nói ý mình Từ câu “Cư sĩ...” là. Việc vâng lời Phật thăm bệnh để hỏi là ý ở đây. Văn có hai:

Một là, Hỏi bệnh quyền trong quả.

Hai là, Hỏi bệnh thật trong nhân.

Do hỏi quyền, nên ngài Tịnh Danh nói ra phẩm Bất Tư nghị. Do hỏi thật, nên ngài Tịnh Danh nói bốn phẩm Quán Chúng Sinh... Đến văn sẽ thấy rõ.

Văn Hỏi bệnh quyền trong quả có ba phần:

a) Từ Cư sĩ bệnh này nhân đâu mà khởi trở đi, là hỏi nhân khởi bệnh quả. Đại sĩ quả địa pháp thân thanh tịnh nhất định, không có mọi

bệnh hoạn, mà nay hiện có bệnh, do đâu mà khởi.

b) Từ “thất này vì sao trống không và không có thị giả...”, là hỏi Đại sĩ pháp thân y báo quyến thuộc nay ở đâu, mà chỉ thấy thất trống.

c) Từ “bệnh này có những tướng gì ...”, là hỏi bệnh đồng ứng thân lấy gì làm tướng, là đồng pháp thân hay đồng với phàm phu, nên hỏi tướng mạo nó.

Phần a, có hai: Một là Văn Thù hỏi, hai là Tịnh danh đáp.

Phần Văn thù hỏi có ba: Hỏi bệnh do đâu khởi. Hỏi bệnh mới hay đã lâu. Hỏi cách làm hết bệnh.

- Hỏi bệnh do đâu khởi, là nếu quả địa pháp thân thì có bệnh não gì mà nay bỗng nói có bệnh là do đâu mà khởi. Kế hỏi bệnh đã lâu chưa. Pháp thân vốn không bệnh, đã có bệnh quyền thì có từ lúc nào? Sau là hỏi làm sao hết bệnh. Nếu vì chúng sinh, nay chúng sinh trong các cõi nước mười phương vô tận. Quyền thì không thể diệt, bệnh này làm sao diệt được? Văn-thù có ba câu hỏi đại ý là thế.

Phần Tịnh Danh đáp “Duy-ma...” trở xuống có hai phần trước và sau: Trước trả lời hai câu hỏi sau, sau trả lời một câu hỏi trước:

Sở dĩ hỏi đáp có trước sau là có ý. Ngài Văn-thù hỏi, có ý muốn khiến chúng sinh biết từ bổn khởi tích. Ngài Tịnh Danh đáp, có ý muốn khiến chúng sinh tìm tích vào bổn. Cũng là hiển bày thành nghĩa tướng sinh diệt.

Phần đáp trước lại có ba ý:

- Đáp chung hai câu hỏi sau.
- Giải thích.
- Thí dụ để chỉ rõ.

Ý một Đáp chung gồm hai: Trước đáp câu hỏi: Bệnh mới hai đã lâu. Sau đáp câu hỏi. Làm sao dứt bệnh.

Đáp câu hỏi bệnh sinh đã lâu mau? Từ si hữu ái thì bệnh tôi sinh, bệnh ấy lâu mau đều do chúng sinh mười hai nhân duyên mà sinh. Ngài Tịnh Danh bệnh quyền đồng với sự lâu mau ấy. Sở dĩ biết căn cứ nhân duyên mà đáp, là kinh Niết-bàn nói: Bờ mé gốc của sinh tử gồm hai thứ là vô minh và ái, ở khoảng giữa hai thứ ấy liền có sinh, lão, bệnh, tử. Vô minh là si ở quá khứ ái , là si ở hiện tại, hai đời cách nhau nên lập làm hai tên. Vô minh thấm đẩm hành khiến có thức... năm quả ở hiện tại. Ái thủ ở hiện tại thấm đẩm hữu, nên có sinh tử ở vị lai, nên có mười hai nhân duyên luân chuyển ở ba cõi, hai mươi lăm hữu có trải qua sinh tử nên có nhân bệnh và quả bệnh. Ngài Tịnh Danh, vì chúng sinh có si ái mà sinh ra pháp thân Đại sĩ, tức sinh bệnh quyền. Si ái của chúng

sinh từ sinh ra đến nay, không phải mới, thì bệnh quyền cũng thế. Đáp bệnh đã lâu mau, là ý ở đó. Lại nữa, ngài Tịnh Danh vì chúng sinh bệnh, đâu chỉ ở Đồng cư. Nếu bệnh hữu vi si ái sinh, thì bệnh quyền ắt sinh, vô vi ở hữu dư cũng thế. Vì sao? Vì si ái ở Đồng cư hết, thì si ái ở hữu dư ắt sinh. Vì mê Trung đạo, nhiễm Niết-bàn, nên si ái sinh. Ở khoảng giữa hai thứ đó, thì có nhân bệnh quả bệnh mười hai nhân duyên. Chỉ có biến dịch nhân duyên và phần đoạn là khác nhau. Phần đoạn thì lên xuống qua lại sáu nẽo, còn biến dịch thì không thế. Nhưng ước vào ái có mà sinh tử. Ái diệt rồi liền sinh lên Thượng địa, trọn không thoái lui mà sinh vào Hạ địa. Vì sao? Vì ở tam giới nhận thô. Suy ra như Na-hàm, thân cõi Dục tu được Sơ thiền, ở Sơ thiền chết rồi liền sinh lên Nhị thiền, trọn không sinh vào cõi Dục mà lui sụt vào Sơ thiền. Thánh nhân nội giới cũng thế, huống là ngoại giới mà lại sinh vào phần đoạn và nhận thô biến dịch. Nếu chúng sinh biến dịch có thứ si ái này, thì ngài Tịnh Danh đại bi liền sinh bệnh si ái. Đó là đáp lời việc bệnh sinh đã lâu mau. Nếu ở cõi quả báo thì vô minh chưa hết là si, nhiễm y chánh báo là ái, ở giữa hai thứ đó mà có bệnh nhân quả của tự thể sinh tử mười hai nhân duyên sinh ra. Nên kinh Thắng-man nói: Vô minh trụ địa sức rất lớn mạnh chỉ trí Bồ-đề của Phật mới đoạn đứt được. Nếu bệnh si ái ở cõi Hữu dư hết, thì bệnh si ái ở cõi quả báo sinh. Ngài Tịnh Danh pháp thân đại bi cũng đồng sinh bệnh. Đây cũng đáp lời về bệnh sinh lâu mau. Cõi Tịch quang cao tột không thật có bệnh si ái nên không có bệnh quyền sinh ra lâu mau.

Hỏi: Nếu xét theo chúng sinh để nói ngài Tịnh Danh bệnh sinh lâu mau, mà si ái thì vô thỉ nên không lâu không mau, sao được lấy đây mà đáp lời hỏi ngài Văn-thù?

Đáp: Si ái của chúng sinh thì vô thỉ, không lâu không mau nên Vô duyên đại bi của ngài Tịnh Danh cũng thế. Luận về lâu mau, là dựa theo sự mà có, bởi vì quả địa đại bi tận nguồn cội vẫn không có, nhưng tùy bệnh chúng sinh mà đồng thể, ấy là nhân đại bi mà có tên, có lâu mau. Văn nói: Từ vô trụ mà lập ra tất cả pháp, vô minh từ vô thỉ khởi hằng hà sa vô tri bốn điên đảo ngoại giới và bốn điên đảo nội giới. Ngài Tịnh Danh cùng duyên khởi cũng thế. Nếu theo lý thì bệnh sinh ở cõi quả báo là lâu, còn bệnh sinh ở cõi Đồng cư, Hữu dư là tạm mới. Nếu theo sự thì bệnh sinh ở cõi Đồng cư là lâu, ở cõi quả báo, Hữu dư là mới, như đoạn dứt hết các si ái ở Đồng cư thì ở cõi Hữu dư si ái mới sinh.

- Đáp câu hỏi làm sao hết bệnh? Từ “Nếu tất cả chúng sinh... bệnh ta hết”, nếu dùng ba quán bốn giáo, đoạn dứt si ái của chúng sinh ở ba

cõi, bệnh thật hết thì bệnh quyền của ngài Tịnh Danh cũng hết, nên nói bệnh ta hết. Vì sao? Vì ở cõi Đồng cư khởi bệnh nhân quả thì ngài Tịnh Danh cũng đồng ở cõi ấy mà nói bốn giáo, khiến tu ba quán. Nếu chúng sinh ở cõi ấy bệnh hết thì bệnh quyền của ngài Tịnh Danh cũng theo đó mà hết. Nếu chúng sinh ở cõi Hữu dư có bệnh nhân quả, thì ngài Tịnh Danh cũng bệnh quyền mà nói Biệt, Viên, khiến họ tu giả, trung. Nếu bệnh của chúng sinh ấy hết thì bệnh quyền của ngài Tịnh Danh cũng theo đó mà hết. Nếu chúng sinh ở cõi quả báo có bệnh nhân quả, thì ngài Tịnh Danh liền bệnh quyền, chỉ nói Viên, khiến họ tu trung quán, nếu bệnh của chúng sinh ấy các phần bốn mươi mốt phẩm đều hết, thì ngài Tịnh Danh cũng thế. Cõi Tịch quang cao tột trí đoạn viên cực, thì không còn gì để hết nữa. Lược đáp câu hỏi thứ ba đã xong. Nếu các sư không căn cứ hai cõi ngoại giới, để nói về quyền thật thì hai cõi ấy lẽ ra cũng không có vô minh. Nếu cõi ấy có vô minh thì ngài Tịnh Danh sao lại không quyền được?

Hỏi: Chúng sinh ở ba cõi, si ái không hết thì bệnh quyền của ngài Tịnh Danh sao hết được?

Đáp: Luận chung về bệnh quyền thì chúng sinh không hết, bệnh cũng không hết. Vả nay căn cứ vào một thời hạn về số chúng sinh có duyên được hóa độ ở ba cõi, nếu bệnh hóa duyên hết, thì bệnh quyền cũng hết.

Ý hai, giải thích việc đáp hai câu hỏi sau “sở dĩ... vô phục bệnh”. Có hai ý: Trước nói vì chúng sinh mà vào sinh tử, có sinh tử liền có ba bệnh sinh ra. Đây là giải thích việc đáp có bệnh quyền sinh ra lâu mau. Kế nói: Nếu chúng sinh lìa bệnh thì Bồ-tát không còn bệnh nữa, đây là giải thích đáp câu hỏi sau về lý do bệnh quyền được hết.

Ý ba Thí dụ làm sáng tỏ Từ “Thí như ...”. Văn có hai: Khai dụ và hợp dụ.

Khai dụ có hai: Khai dụ có bệnh. Khai dụ hết bệnh.

- Khai dụ có bệnh, lấy cha mẹ làm dụ, là Bồ-tát từ hai trí sinh đại bi trụ ở địa con một, tức là cha mẹ của chúng sinh. Tất cả chúng sinh đồng có tánh lý nên nói chỉ có một con. Nếu chúng sinh ở ba cõi có bệnh thật si ái thì pháp thân hai trí đại bi liền ứng sinh ở ba cõi, nên có bệnh quyền.

- Khai dụ hết bệnh, có thể tự hiểu.

Hợp dụ Từ “Bồ-tát... cũng hết”. Cũng có hai: Hợp dụ có bệnh quyền. Hợp dụ bệnh quyền hết. Như văn.

Phần đáp sau Từ “Lại nói... Bi khởi” là trả lời câu hỏi đầu: bệnh

áo đâu khởi. Trên đây đã luận về sinh và hết của bệnh quyền, nay đáp về nguyên do có bệnh quyền. Nguyên do là do đại bi, tức do sức thiện căn Vô duyên từ bi của giải thoát bất tư nghị, nên thường hiện thân có bệnh để lợi ích chúng sinh ở ba cõi. Đây là vô tâm đối với vật. Đại kinh nói: Từ năm đầu ngón tay phóng ra năm con sư tử, Như Lai không khởi niệm mà voi thấy sư tử. Phải biết đều là do sức Từ thiện căn. Nay ngài Tịnh Danh do đại bi hun đúc tâm, hiện bệnh ở ba cõi cũng thế. Chúng sinh duyên và Pháp duyên thì không thể như thế. Nay ngài Tịnh Danh do Vô duyên đại bi, nên có thể hiện thân có bệnh ở ba cõi mà nói bốn giáo ba quán, như bỏ chất độc vào sữa cho đến đề hồ cũng có khả năng giết chết người. Bồ-tát đại bi cũng lại như thế. Tùy chỗ hiện thân mà đồng sự, lợi ích, các công năng đó không luống uổng. Nên Đại kinh nói: Từ tức Như Lai, Từ tức giải thoát. từ bi này đầy đủ tất cả Phật pháp, như nam châm hút sắt. Bi cũng như Từ.

Hỏi: Đá khác với hút hay hút khác với đá?

Đáp: Nếu đá khác với hút, thì đá không hút, còn hút khác với đá thì hút ở ngoài đá. Nay không thế, vì không một cũng không khác, tức là đá hút. Vô duyên từ bi tức là pháp thân, pháp thân tức là Vô duyên đại bi, luôn vắng lặng thanh tịnh, không nghĩ nhớ, không hút. Như gương vốn không có hình ảnh, tùy các duyên đối với gương mà hình ảnh hiện ra. Chúng sinh vốn tánh thanh tịnh, không có si ái. Bồ-tát pháp thân xưa nay vốn không bệnh, vì chúng sinh ở ba cõi có bệnh si ái khởi lên, nên Bồ-tát đại bi ở ba cõi liền có bệnh quyền, nên nói từ si có ái thì bệnh ta sinh.

Phần b) Ngài Văn-thù hỏi thất trống và không có thị giả từ câu "Văn-thù ...". Văn có hai: Hỏi và đáp.

- Ngài Văn-thù hỏi. Ngài Văn-thù vào thấy thất trống liền biết có biểu thị việc thời chúng chưa ngộ, nay muốn hiển bày nghĩa Phật quốc nên hỏi tiếp. Đây là hỏi về cõi nước y báo là nơi chánh báo nương tựa, để khiến thời chúng biết Tịnh độ rốt ráo là nơi pháp thân Đại sĩ nương tựa không có y báo quyến thuộc. Nếu ứng với vật, thì có y báo quyến thuộc, nên hỏi tiếp thất này vì sao trống không và không có thị giả. Câu hỏi này chính là khởi phát việc giúp thành Phật quốc đã nói ở phẩm Phật Quốc.

- Ngài Tịnh Danh đáp từ câu "Duy-ma...". Văn có hai: Trước đáp thất trống. Kế đáp không có thị giả. Phần đáp thất trống có bảy lần đối đáp qua lại.

Lần một, đáp thất trống. Nói quốc độ chư Phật cũng đều không.

Đại sĩ khéo léo có nhiều cách biểu thị không phải một. Từ khi đến thất này việc bày biện, người hầu, đều nhằm biểu thị việc muốn nói các giáo Phương tiện về duyên tập chưa trừ thì chưa được hiển bày cõi nước thanh tịnh. Nay muốn chỉ rõ chân Tịnh độ không có các phiền lụy về phần đoạn, biến dịch y chánh, để dẫn nhập vào bổn quốc thường tịch, bổn tánh lý không rốt ráo. Nên dẹp bỏ các thứ, biểu thị cho giáo xả phương tiện mà nói có. Nay muốn mở bày Tịnh độ Chân không Tịch quang rốt ráo, nên đáp nói các quốc độ của chư Phật cũng đều không. Vì cái không đó đâu chỉ biểu thị cho tánh tịnh thường tịch trống không chẳng có chi vì tất cả các quốc độ cũng đều không. Nếu các quốc độ chẳng phải là Không, thì Tịch quang không khắp, mà đã khắp tất cả, thì ba cõi cũng đều không.

Hỏi: Có cõi Tịch quang riêng chăng?

Đáp: Không phải thế, chỉ có phần đoạn biến dịch tức là Thường tịch quang. Như ngài Loa Kế đã thấy uế tức là tịnh nên lại không riêng cầu. Nên nói thí như chư Thiên cùng có bát báu, nhưng cơm có sắc khác. Nói chư Thiên là biểu thị cho ba cõi, đều có y chánh. Chánh báo tức là thân, y báo tức là chỗ ở và các thứ tịnh diệu ngũ dục. Nói đều "không" tức biểu thị cho Thường tịch quang. Đây không có sự khác nhau của giới hạn cảnh vật y báo, cũng không có các loại chánh báo khác nhau, mà đồng nhập vào lý Chân không rốt ráo. Như thất trống này không có các vật cũng không có thị giả. Từ trước nay đối với phương tiện khách khứa mà bày trí mọi vật, nay các khách đã thành cơ rốt ráo không, giả sử ai chưa vào thì khiến vào, không bao lâu liền được chất cơm thơm, như nghe trống độc. Đến khi nghe Pháp Hoa thì tất cả đều vào. Thế nên thất trống chính là biểu thị việc này.

Lần hai, hỏi đáp "Lại hỏi... không không". Hỏi lấy gì làm Không. Phần đoạn, biến dịch đều có y, chánh, sao lại khiến chúng cùng quy về một không? Lại kinh Thanh Văn nói: Có không Tam-muội, mười tám không của Đại thừa thì có không không, chưa biết lấy gì làm Không nên gọi là Không. Đáp rằng lấy không làm Không, nếu dựa theo cảnh trí, chung nói pháp Không. Như Đại kinh nói: Vì không không nên là Không. Cũng vì Bồ-tát tu không, nên là Không. Như muối có tánh mặn, khiến khác các vật mặn, nên nói lấy không làm Không. Nay nói nếu mê ý giáo, chỉ chạy theo lời nói, mà nói không không, thì không là vô cùng không khỏi rơi vào hý luận. Việc Tạng Thông nói chỉ là Không không của nội giới. Nay ở Trung đạo mà chánh quán thì hay không sinh tử, mà cũng rỗng không cả Niết-bàn, nên nói là Không Không. Nếu rỗng

không sinh tử tức là Đồng cư không, nếu không Niết-bàn tức là Biến dịch Không, nên nói lấy Không làm Không. Vì sao? Vì nội giới đóng khối cũng còn là Không, huống là quả báo ngoại giới rất tế diệu, mà chẳng không ư? Lấy đây mà suy, thì thất trống là biểu thị cho các Phật quốc đều không, tức biểu thị các cõi nước là Tịch quang vậy.

Lần ba, hỏi đáp "Lại hỏi... nên là Không". Sở dĩ lại hỏi thêm "Đã Không, cần gì phải Không?", là nếu pháp vốn xưa nay tự không, thì cần gì đợi tu mới Không. Nếu cho tu mới không, thì bổn tánh của Không chẳng là Không. Lại nếu quán phần đoạn, từ Giả vào Không, không tức chân đế, đâu cần lại không. Nếu cần lại không, thì phải biết là có, nên hỏi đã không cần gì phải Không? Đáp rằng: Vì không phân biệt không nên không. Nếu ở bản tánh, thì lý không là một, nhưng học phương tiện Nhị thừa Bồ-tát còn phân biệt chấp Không, chưa hiểu được Chân không. Nếu bỏ trí chướng phân biệt hai đế, liền hiểu lý Trung đạo Chân không. Nên nói vì không phân biệt không nên không. Lại nữa, nếu phân biệt tục là có thật không, phá tục vào chân, thì sinh tử Niết-bàn là hai, gọi là phân biệt. Chỉ được cái đản không mà không được cái "Không chẳng thể được." Nếu thể nó không phải tục không phải chân, tức không có sinh tử Niết-bàn khác nhau, há là có trí chướng để bỏ ư? Không có sinh tử tức là đản không, không có Niết-bàn tức là cái "Không chẳng thể được", đó gọi là vì Không nên Không. Nếu biết vô phân biệt là Không, thì không có nội ngoại giới để phân biệt, tức là Thường tịch quang chân cực Tịnh độ.

Lần bốn hỏi đáp "Lại hỏi... cũng không". Ngài Văn-thù hỏi ý này là ngầm vấn nạn rằng: Nếu phân biệt chẳng phải là Không thì vô phân biệt là Không, sao được nói không. Nếu nói là Không, thì đâu không phải là phân biệt. Nếu dùng phương tiện Nhị thừa phân biệt Bồ-tát chấp Không thì đều chẳng phải Không, nay sao được bỏ phân biệt không, mà chấp chẳng phân biệt mới là Không. Nếu có lấy bỏ không phân biệt, lại thành phân biệt. Đã thành phân biệt thì không phải Không nữa. Nếu là Không thì không cần phân biệt, nên hỏi nói là Không mà có thể phân biệt ư? Ngài Tịnh Danh đáp nói phân biệt cũng không. Lý Không này, bản tánh tự không mà dối sinh phân biệt, chỉ phân biệt này chưa từng có. Tuy lại có các thứ nhớ tưởng phân biệt mà phân biệt tức không, nếu tánh tự không tại sao tu không mới thấy Không. Nếu cảnh sở quán phân biệt tức không, không phân biệt thì năng quán cũng thế. Nếu trí năng quán phân biệt chẳng không mà không phân biệt, thì sở quán cũng thế. Vì cảnh sở quán phân biệt không, tức là Không phân biệt thì năng quán

cũng thế. Các phương tiện giáo sự lý không dung nhau, vì phân biệt có thể làm chướng lý không phân biệt. Viên giáo thì không thế, tất cả phân biệt tức là Không phân biệt, không phân biệt tức là phân biệt. Phân biệt tức không. Do đó văn trên có nói: Luôn khéo phân biệt các pháp tướng ở Đệ nhất nghĩa mà không động, tuy lại phân biệt nhưng chưa từng lìa không, do đó nói phân biệt cũng không. Lại nữa, ba cõi đều là vọng tưởng phân biệt nên có. Nếu đều tức là Trung đạo pháp tánh nhất như không hai. Thì đây là phân biệt tức không, tức là Tịch quang vô phân biệt vậy.

Lần năm hỏi đáp "Lại hỏi... Trung cầu". Hỏi: Không tìm ở đâu? Nói lý Không chẳng phân biệt này vi diệu huyền tuyệt, người tu phải tìm nó ở đâu? Ngài Tịnh Danh liền đáp phải tìm trong sáu mươi hai kiến. Ví Như có người mê, cho Nam là Bắc, không thể bỏ phương Bắc, mà cần phải trở về chỗ lầm là Bắc, để tìm phương Nam. Khi ngộ, thì trở về chỗ mê cho là Bắc, thì thấy phương Nam. Nay chúng sinh chưa ngộ tức Bồ-đề là phiền não, cho nên có sáu mươi hai kiến phiền não. Nếu ngộ tức phiền não là Bồ-đề, thì sáu mươi hai kiến chấp cho là chỗ phiền não, tức là Tịnh độ Thường tịch Bồ-đề Chân không vậy. Nay nói sáu mươi hai kiến, tuy có rất nhiều nguồn, nhưng gốc rễ của nó không ngoài hai kiến. Từ hai sinh ra bốn và trải ấm ba đời tức là sáu mươi hai vậy. Nên kinh Pháp Hoa có nói: "Hoặc hữu hoặc vô nương vào các kiến đầy đủ sáu mươi hai thứ."

Phàm phu bốn giáo có năm thứ bốn kiến có, không:

1) Bốn kiến của phàm phu sinh ra sáu mươi hai thứ như vừa mới nói.

2) Bốn môn Tam tạng giáo chưa ngộ chấp trước tức là bốn kiến, như Đại luận nói: Nếu vào Tỳ-đàm tức đọa vào hữu, không môn, Côn lặc môn... đều đọa vào kiến.

3) Bốn môn của Thông giáo, nếu chưa được chân, chấp bốn trường hợp này (bốn cú) tức là bốn kiến. Như Đại luận nói: "Bát-nhã như lửa lớn, đốt nóng bốn bề không thể lấy." Xem phẩm pháp ở Trung luận cũng có lời nói đó.

4) Bốn môn của Biệt giáo, như Đại kinh có nói: Sữa ví như Phật tánh bốn trường hợp. Nếu chưa thấy Phật tánh chấp bốn trường hợp này tức là bốn kiến.

5) Bốn môn Viên giáo, nếu chưa thấy tánh, chấp bốn trường hợp này cũng thành bốn kiến. Nên kinh Tư Ích nói rằng: Thật ngữ là hư ngữ, sinh ra ngữ kiến.

Cho nên trong Đại kinh nói: Từ đây trở về trước đều gọi là tà kiến. Lấy bốn giáo này trải qua ấm ba đời và hai vô ngã, mỗi thứ cũng đều sinh sáu mươi hai kiến. Có người nói: Đại Tập có loại phân biệt này chưa được viết thành văn. Sở dĩ nêu năm thứ sáu mươi hai kiến này, là để thành lời đáp của ngài Tịnh Danh, cho nên nói phải tìm ở sáu mươi hai kiến. Nếu từ sáu mươi hai kiến của phàm phu và bốn kiến của Tạng, Thông mà tìm, thì được cái "đản không", tức là kiến ở Đồng cư và hữu dư. Nếu từ bốn kiến của Biệt, Viên mà tìm, thì được kiến của cõi quả báo. Nếu ở bốn kiến của Viên giáo... mà tìm cho đến lìa tất cả kiến thanh tịnh Tịnh thiền, tức là kiến Tịch quang. Như mê Nam cho là Bắc, thì từ chỗ mê mà tìm, liền được thấy gốc. Nay muốn tìm lý, chỉ căn cứ vào kiến mà tìm liền được chẳng phân biệt Không, nhập vào Thường tịch quang. Nên đáp nói ở sáu mươi hai kiến mà tìm.

Lần sáu, hỏi đáp "Lại hỏi... trung cầu". Hỏi sáu mươi hai kiến phải tìm ở đâu? Đây là nói các kiến điên đảo xưa nay vốn không thật, nương vào đâu để khởi mà tìm thấy các kiến. Ngài Tịnh Danh liền đáp: Phải tìm ở giải thoát của chư Phật. Vì sao? Vì các giải thoát của chư Phật tức là tâm Thanh tịnh, Trung đạo tự tánh, không bị phiền não vấy nhiễm, vốn không phải trói buộc hay giải thoát, không nhiễm hay nhiễm, khó thể biết rõ. Tức là chúng sinh mê chân tánh giải thoát, nên khởi sáu mươi hai kiến mà có trói buộc, có giải thoát. Kiến này, không phải ở chỗ khác khởi lên, tức do mê chân tánh giải thoát mà khởi. Nay muốn tìm thấy các kiến mê tình này, thì phải tìm ở chân tánh giải thoát của chư Phật, thì biết nguồn gốc chỗ khởi sáu mươi hai kiến. Như muốn tìm băng giá thì không được lìa nước.

Lần bảy, hỏi đáp "Lại hỏi... trung cầu". Nếu muốn tìm sáu mươi hai kiến thì phải từ chân tánh giải thoát của chư Phật mà tìm, thì quả địa ba đức giải thoát của chư Phật phải tìm từ đâu? Ngài Tịnh Danh liền đáp: Phải tìm ở tâm hạnh chúng sinh. Văn trên có nói: "Tùy tâm tịnh thì cõi Phật tịnh." Nay quán tâm của chúng sinh nhập vào trí bổn tánh thanh tịnh, tột cùng nguồn cội chúng sinh, tức là hiển bày quả giải thoát của chư Phật. Kinh Hoa Nghiêm nói: "Phá một vi trần sinh ra Đại thiên kinh quyển." Nên Ban Chu Tam-muội có nói: Chư Phật từ tâm mà được giải thoát. Tâm là thanh tịnh gọi là vô cấu. Năm đạo tươi sạch không nhận màu sắc, hiểu được nghĩa này là thành đại đạo. Nên ngài Tịnh Danh khuyên tìm ở tâm hạnh chúng sinh. Như khuyên tìm băng thì không được lìa nước.

Hỏi: Tìm chân tánh giải thoát cũng được thật tuệ và phương tiện

chăng?

Đáp: Tâm tánh chúng sinh tức là chân tánh, si ái tức là thật tuệ, các hạnh bất thiện tức là phương tiện, đầy đủ như trong huyền nghĩa nói về mười hai nhân duyên, ba thứ phi đạo thông suốt bất tư nghị, ba thứ Phật đạo giải thoát. Nếu thấy tâm chúng sinh tịnh tức cõi Phật tịnh, tức là ở tâm hạnh chúng sinh mà thấy ba thứ pháp thân giải thoát của Phật, không dọc không ngang, như chữ nhất ở đời. Do đó mà pháp thân cao tột, lìa thân không có cõi, lìa cõi không có thân. Thân cõi lý đồng, mà tên có khác. Như trời Đế Thích có nhiều tên, giải thoát cũng thế. Hoặc gọi là Tỳ-lô-giá-na, hoặc gọi là Thường tịch quang độ, nên thất trống của ngài Tịnh Danh biểu thị cho các Phật quốc là Không, chỉ đặt một giường để bệnh nằm, là biểu thị cho ba đức giải thoát. Nếu thấy thất trống, tức là thấy giường bệnh nằm. Nếu thấy giường bệnh nằm, tức là thấy thất trống. Nếu thấy tâm chúng sinh không, tức là thấy các Phật quốc không, tức là trong tâm hạnh mà tìm được ba giải thoát. Nên ngài Tịnh Danh nhân đáp Phật quốc tức không, vẫn đáp là giải thoát của chư Phật, thì lại giúp thành việc Phật nói chỉ thú giải thoát bất tư nghị, hiển bày tông chỉ Phật quốc, giúp Phật rộng hóa độ, chính ý là đây. Đến năm phẩm nói trong thất, tuy nói nhiều thứ, nhưng tóm tất đường lối thì chỉ do đây mà ra.

Tiếp là phần đáp không có thị giả "Hựu nhân sở vấn...", tức biểu thị cho tánh tịnh, không có các ái kiến, nên nói là Không có thị giả. Như người đời luôn hầu hạ ở hai biên, luôn chạy nhảy sai khiến, hầu hạ các thứ, chính là biểu thị việc này. Văn có hai: Chánh đáp và Giải thích.

- Chánh đáp: Tất cả các ma ngoại đạo đều là thị giả của tôi. Ý đáp này, là Đại sĩ lấy ma và ngoại đạo làm thị giả. Nay thất trống không có thị giả, là biểu thị cho Thường tịch quang không có ái kiến, tức không có ma ngoại, nên không có thị giả. Nhưng có nghĩa hầu hạ là, nếu ở ba cõi có chúng sinh ái kiến, tức là ma ngoại, thì ngài Tịnh Danh chuyển dùng họ để làm Phật sự, lợi ích chúng sinh, tức là nghĩa hầu hạ. Nếu chúng sinh ái kiến ở ba cõi tức không, chẳng có gì cả, là Không có nghĩa hầu hạ. Nhưng ngài Tịnh Danh vì chúng sinh ở ba cõi đều có ái kiến nên thị hiện ở các cõi, tức là có hầu hạ. Nếu ở Đồng cư cõi uế tức có Ba-tuần quyến thuộc và thuộc ái chúng sinh đứng hầu bên hữu, chín mươi sáu thứ Lục Sư và thuộc kiến chúng sinh đứng hầu bên tả. Vì sao? Vì ngài Tịnh Danh ở Đồng cư cõi uế hiện các thứ thân, không buông bỏ các ái, hoặc làm ma vương điều phục quyến thuộc để làm Phật sự, mà ở kiến không động, hoặc làm ngoại đạo hồi tà quy chánh, điều phục quyến

thuộc của họ để cùng làm Phật sự. Đây tức là dùng ái kiến tạo chúng sinh làm người hầu. Thị hiện ở Đồng cư tịnh cũng thế, chỉ không có bọn ác ma ngoại. Nếu kiến ái ở cõi Hữu dư, thì hàng Nhị thừa và Bồ-tát Thông giáo, sinh vào cõi ấy có thiền định trí tuệ. Thiền định là tánh ái, trí tuệ là tánh kiến, cũng là ái kiến tội cấu nghiệp đời trước, nên không thấy cõi thanh tịnh của Như Lai. Ngài Tịnh Danh cũng ứng hiện sinh, đồng có ái kiến với họ mà điều phục giáo hóa, khiến làm Phật sự tức là kẻ hầu vậy. Nếu Bồ-tát Biệt, Viên, tuy có phước tuệ, nhưng chưa thấy Phật tánh, chưa đoạn hết vô minh, tức là do ái kiến tạo nên, thì cũng là ma ngoại. Cõi biến dịch ấy, tuy không có Thiên ma, nhưng có ma ưa sinh tử, làm nhiễm Niết-bàn, tức là ái, vì ái nên có biến dịch quả báo tức là ma vậy. Tuy không có ngoại đạo ngoài lý chân đế, mà có ngoại đạo ngoài lý Trung đạo. Đại sĩ đối với ái không bỏ, đối với kiến không động, mà hóa độ, tức lấy chúng làm thị giả. Nếu ở cõi quả báo bắt đầu từ sơ trụ, tuy thấy thật đế, viên đoạn các kiến tư pháp giới, nhưng chưa đoạn hết, cho đến vị pháp vân cũng còn có ái kiến vi tế, bị các hoặc vô ngã trói buộc, nên còn ở một phẩm Tử Ma. Ngài Tịnh Danh vì họ hiện sinh cõi ấy, điều phục Bồ-tát do ái kiến tạo nên này để làm quyến thuộc, tức đều là thị giả của tôi vậy. Nếu ở cõi Tịch quang rốt ráo, các nghiệp chiêu cảm y báo đều hết nên nói không, chẳng có gì, dứt hẳn chẳng có ái kiến chiêu cảm Chánh báo, nên nói là Không có thị giả, ấy là thất trống không có thị giả, biểu thị xa vậy.

- Giải thích "Sở dĩ... bất động", như đồng Cư sĩ lấy ái kiến ma ngoại làm thị giả, thì chúng sinh do ái kiến tạo nên ở ba cõi, cũng đều gọi là thị giả. Nếu ái kiến tức không, không bỏ không động, tức là Không có thị giả, tức không mà có ái kiến chúng sinh. Ngài Tịnh Danh không vướng vào Không buông không động mà điều phục, khiến đầy đủ tất cả các Phật pháp, tức có nghĩa thị giả. Cõi Tịch quang dứt hẳn không có ái kiến, tức không có ma ngoại, nên không có thị giả.

Phần c) Ngài Văn-thù hỏi tướng bệnh "Văn-thù...". Có ba lần hỏi đáp:

Lần một, Hỏi thể tướng bệnh.

Lần hai, Hỏi dụng của bệnh.

Lần ba, Hỏi việc gây bệnh.

- Hỏi bệnh có những tướng gì, tức là hỏi thể tướng của bệnh. Sở dĩ hỏi, đã nói pháp thân thì các bệnh dứt hẳn, nhân đại bi mà hiện ra bệnh này. Bi tức là thể của bệnh. Có những tướng gì. Nếu có tướng nhất định thì luôn làm lợi ích, nếu không có tướng nhất định thì há có chỗ dùng.

Ngài Tịnh Danh đáp nói “Bệnh tôi không có hình tướng không thấy được.” Đây là nói pháp thân xưa nay không bệnh, vì đại bi thiện căn mà hiện ra bệnh này. Vô duyên đại bi không có nơi chốn, há lại có hình tướng. Nếu chúng sinh duyên với pháp duyên, có chỗ nương nhờ, thì có thể luận về hình tướng của nó. Nó đồng thể với đại bi không duyên không niệm, há lại thấy được. Như nam châm hút sắt, như bệnh hoạn của thân phàm phu còn không hình tướng, huống là pháp thân vô duyên mà thấy được ư? Cho nên đáp nói: Bệnh ta không hình tướng, không thể thấy, tức là đáp thể bệnh vậy.

- Hỏi về dụng của bệnh “Lại hỏi... như huyễn”. Sở dĩ hỏi dụng của bệnh, ứng thân có bệnh quyền tức là dụng của bệnh. Tiến thoái hai thứ cùng hợp với pháp nào? Cùng hợp với thân Kim cang hay hợp với tâm trí tuệ. Nếu cùng hợp với thân, thì pháp thân phải có bệnh ấy. Nếu cùng hợp với tâm, thì tâm lực vô úy... phải có khổ. Đây là dựa theo nghĩa tấn hợp mà hỏi. Sở dĩ ước Kim cang làm sắc, trí tuệ làm tâm là trích từ Đại kinh. Phật đáp ngài Sư tử hống. Nếu cùng thân chúng sinh hợp mà thân chúng sinh thật có bệnh, thì ứng thân phải thật có bệnh. Nếu cùng tâm chúng sinh hợp, mà tâm chúng sinh có thật khổ, nên ứng tâm cũng có thật khổ. Đây là ước nghĩa thối hợp mà hỏi. Nếu không cùng thân Kim cang và tâm trí tuệ hợp, thì vì sao lại gọi: Pháp thân khởi ứng từ đại bi sinh. Nếu không hợp với thân tâm của chúng sinh, thì sao lại nói ứng đồng bệnh ấy. Ngài Tịnh Danh đáp nói: Không phải hợp với thân, vì thân tướng vốn lìa. Như phàm phu bệnh hiện thấy không hợp cùng thân tâm, suy thân giả danh không thấy bệnh thật, chỉ có danh tự, mà danh tự thì không luận hợp hay không hợp. thân tướng vốn lìa nên tìm thật không được. Cho nên bệnh không hợp với thân cũng không hợp với tâm vì tâm như huyễn, niệm niệm không dừng trụ, huống là ứng thân bệnh quyền mà hợp với thân Kim cang ư. Vì thân tướng vốn lìa, mà cùng hợp với tâm trí tuệ. Vì tâm như huyễn, nên chỉ có danh tự. Ví như gương sáng, tất cả hình ảnh màu sắc đều hiện trong gương các hình ảnh này không hợp với gương. Vì sao? Nếu gương tròn đầy thì hình tượng cũng tùy tròn theo, nếu không tròn đầy thì phải biết hình ảnh không hợp cùng gương, cũng không hợp với hình. Vì sao? Vì ngoại đạo là hình thật còn hình ảnh này không thật. Hình không thật thì đâu thể thật hợp. Tuy không cùng gương hợp, nhưng nhân gương hiện ra ảnh, tuy không hợp cùng hình nhưng hình đối với gương thì ảnh sinh. Bệnh này cũng thế. Không hợp cùng thân Kim cang và tâm trí tuệ. Vì sao? Vì thân Kim cang vốn tướng lìa, tâm trí tuệ như huyễn, vì tánh vốn không bệnh cũng

không cùng thân tâm phàm phu hợp nhau. Vì sao? Vì thân phàm phu vốn lìa, tướng bệnh không dừng, tâm thì như huyễn hóa bệnh ở vào đâu. Phàm phu thì bệnh thật, mà bệnh này lại quyền hiện tuy không cùng pháp thân và phàm phu hợp nhau, nhưng nhân đại bi khởi, mà có bệnh thật. Nên từ vô trụ vốn lập tất cả pháp mà hiện có bệnh ở ba cõi, nên lấy gương làm dụ.

- Hỏi việc gây bệnh "Lại hỏi... bệnh của ta". Sở dĩ hỏi, là hễ có bệnh thì ước vào thân. Thân có bốn đại như bốn rắn độc lại tranh hại nhau. Đại Luận nói: Bốn rắn đuổi nhau luôn tàn hại nhau, một đại không điều hòa thì có một trăm lẻ một bệnh não. Nên văn nói Bồ-tát vì chúng sinh có sinh tử, có sinh tử thì có bệnh. Vì sao? Vì ứng hiện chịu thân rắn độc này tức có bốn đại. Nay hiện thân có bệnh, thì đại nào bệnh. Ngài Tịnh Danh đáp nói: Không phải Địa đại. Nếu Địa đại là bệnh thì đất đá rừng cây cũng phải là bệnh. Nếu các thứ này... Không phải bệnh, sao được nói Địa đại là bệnh. Thủy, hỏa, phong cũng lại như thế. Bốn đại ngoại đạo không phải, thì bốn đại bên trong cũng thế. Lại nữa, nếu bốn đại là bệnh, thì những gì có bốn đại này đều phải là bệnh, đâu được nói hoặc có hoặc không. Nếu khi không bệnh thì phải Không có bốn đại. Tuy có bốn đại, nhưng có lúc không bệnh. Nên biết bệnh không phải bốn đại, cũng không lìa bốn đại, chỉ ước thân này được luận là có bệnh. Ví như nhân đích mà có tên trúng há lìa bốn đại mà riêng luận bệnh, nên nói không lìa địa đại. Ngài Tịnh Danh cũng thế. Tuy đồng bệnh thật hà tất phải đồng ngay bệnh khổ ư? Nên nói không phải bốn đại vậy. Không lìa, vì ngài Tịnh Danh là bệnh thật thế nên phải đồng lý do của ứng bệnh thành bệnh thật. Nên nói là Không lìa, tức là Không lìa để luận bệnh quyền vậy. Lại không phải địa đại, là như Thỉnh Quan Âm nói: Địa không có tánh bền chắc, tánh thủy không dừng, lửa từ duyên sinh, tánh gió không ngăn ngại mỗi mỗi đều nhập vào bờ mé như thật. Thật tế của bốn đại tức không phải bệnh, nên nói không phải bốn đại. Không lìa là chúng sinh không hiểu rõ bốn đại như thật, nên khởi các bệnh. Do đó mà ứng thân đồng bệnh bốn đại, nên nói không lìa. Cho nên ngài Tịnh Danh nói: Vì bệnh chúng sinh từ bốn đại khởi lên mà có bệnh. Thế nên tôi bệnh, là chúng sinh do bốn đại tạo nên, cũng hiện thân do bốn đại tạo nên. Vậy bốn đại tức là việc gây bệnh. Nay khắp ước ba cõi, nếu ba cõi có bệnh thì ngài Tịnh Danh có đại bi này. Thể của bệnh không hình tướng cũng như hư không, tuy lại hiện đồng nhưng không hợp nhau với thân tâm ba cõi. Việc tạo nên bệnh vốn do đại bi, nào có liên quan chi đến bốn đại, cũng không lìa bốn đại, nên sinh ở ba

cõi mà hiện bệnh quyền. Nên nói "thế nên tôi bệnh." Cho đến tâm Kim cang ở vị pháp vân cũng thế.

Tiếp hỏi bệnh thật trong nhân "Bấy giờ, Văn-thù-sư-lợi...". Sở dĩ hỏi tiếp, vì từ trước đến đây là bệnh quyền nhân đâu lại đồng bệnh thật, vì có bệnh thật nên bèn phương tiện hiện đồng sự để trị bệnh. Thế nào là vì chúng sinh bệnh thật mà nói pháp, thế nào là an ủi ủy dụ bệnh thật Bồ-tát. Văn có hai:

a) Hỏi về người tín hành.

b) Hỏi về người pháp hành. Vì sao?

Hỏi an ủi như thế nào? Ngài Tịnh Danh đáp dùng ba giáo để ủy dụ, tức là người tín hành. Từ đó lại hỏi làm sao điều phục. Ngài Tịnh Danh đáp: Dùng ba quán để điều phục, tức là người pháp hành. tín hành, tất phải nhờ ngoại duyên, luôn vì nói pháp, chỉ bày rõ ràng mới được ngộ, tức là hàng độn căn? Còn pháp hành thì không chuyên nhờ ngoại duyên, ít việc học hỏi nghe pháp, mà luôn quán hạnh để nhập đạo, tức là hàng lợi căn. Cũng chưa hẳn nhất định như thế, chỉ vì tín pháp hai hạnh xen nhau các Căn lợi độn, tánh chất không đồng. Ngài Văn-thù nhân đây đặt hai câu hỏi. Lại nữa, chúng sinh nhiều kiếp có lúc nghe pháp, có lúc tự tu, nên hỏi về ủy dụ và điều phục để xin nói ra ba giáo, ba quán. Nếu đem ba giáo mà thành kinh trên ở ngoài thất, tức là dùng Thông giáo để ủy dụ và từ Giả vào Không quán để điều phục, để thành việc nói pháp cho quốc vương, trưởng giả, chê trách hữu vi duyên tập. Nếu dùng Biệt giáo để ủy dụ, thì từ không vào Giả, quán để điều phục, mà thành việc chê trách vô vi duyên tập của mười đệ tử Phật. Nếu dùng Viên giáo mà ủy dụ, thì không giả một tâm ba quán, để điều phục là thành việc chê trách tự thể duyên tập của Bồ-tát. Nếu đem thành đoạn văn sau này, thì từ trên đã hỏi về bệnh quyền, lấy phẩm Bất Tư nghị làm gốc. Nay hỏi bệnh thật, nếu dùng Thông giáo mà ủy dụ và từ Giả vào Không để điều phục, thì lấy phẩm Quán Chúng Sinh làm gốc. Nếu dùng Biệt giáo để ủy dụ, từ không vào Giả để điều phục, thì lấy phẩm Phật Đạo làm gốc. Nếu dùng Viên giáo để ủy dụ, Trung đạo chánh quán để điều phục, thì lấy hai phẩm Nhập Bất Nhị Pháp Môn và Hương Tích làm gốc. Nhưng chẳng dùng Tam tạng giáo, vì đây là nghĩa Ma-ha-diễn.

Khi chưa vào thất nói bốn giáo là để chiết phục chê trách việc mê đắm dục lạc của phàm phu Tiểu thừa. Nay vào thất nói ba giáo ba quán, chính vì muốn nhiếp thọ, phân biệt như trước. Nên biết một bộ kinh này nói ba quán bốn giáo, lời văn rất rõ ràng sáng tỏ, so trước nhìn

sau các nghĩa tương đương. Cùng một nhà dùng bốn giáo ba quán hơi giống. Cho nên trước ở huyền nghĩa đã nói đủ bốn giáo ba quán, ý là ở đây vậy. Lược xét đã xong.

* Nay ngài Văn-thù trước hỏi nói Bồ-tát ủy dụ Bồ-tát có bệnh như thế nào? Tức là mời nói giáo môn an ủi.

Ngài Tịnh Danh đáp "Duy-ma...". Văn có bốn: Ba tức là ủy dụ của ba giáo và bốn là kết thành. Nay nói ba giáo là chỉ an ủi ủy dụ Bồ-tát không lấy hàng Nhị thừa, vì không từ bi mà nhập hẳn vào Niết-bàn. Nên nay dùng Tạng Thông cùng thành một giáo để ủy dụ, các bệnh hữu vi kiến tư nội giới chưa đoạn hết, Bồ-tát có bệnh thật nhân quả phần đoạn, cho nên cần Tam tạng giáo giúp Thông giáo Đại thừa mà ủy dụ. Cũng được gồm dùng Biệt, Viên mà ủy dụ. Nếu nói Biệt giáo chính là ủy dụ Bồ-tát có hữu vi, vô vi duyên tập, vì họ có bệnh thật nhân quả Vô tri biến dịch, nên phải dùng Biệt giáo mà ủy dụ. Nếu nói Viên giáo, chính là để ủy dụ Bồ-tát có tự thể duyên tập, vì họ có bệnh thật nhân quả tự thể, nên dùng Viên giáo mà ủy dụ.

Dùng Tạng, để giúp thông mà ủy dụ, là khuyên họ từ Giả vào Không quán tu tất cả trí tuệ nhãn. Văn có hai:

a) Từ quả Giả vào Không.

b) Từ nhân Giả vào Không.

Quả là thân năm ấm vọng hoặc do ba thứ giả có nên gọi là quả giả, tức là bốn hành trong khổ đế, vô thường đứng đầu.

Nói thân vô thường nhưng không nói chán lìa thân, là như Thanh văn quán thân vô thường, khởi chán lìa, mà bỏ xa sinh tử. Bồ-tát thì không thế. Họ quán thân vô thường hoặc tích hoặc thể để phá thường điên đảo, mà không nói chán lìa để phá tâm Nhị thừa Bồ-tát. Tuy biết vô thường niệm niệm tiêu mất nhưng chưa độ chúng sinh, chưa đủ Phật pháp thì trọn không buông bỏ.

Nói thân có khổ mà không nói ham thích Niết-bàn, là Thanh văn quán khổ thì ham cầu Niết-bàn. Bồ-tát thì không thế. Họ hoặc tích hoặc thể hiểu khổ là Không khổ, để phá chấp lạc điên đảo, nhưng chưa độ chúng sinh, chưa đủ Phật pháp, thì trọn không thể nhập Vô dư Niết-bàn.

Nói thân vô ngã mà nói giáo dẫn dắt chúng sinh, là Thanh văn quán thân vô ngã mà chứng diệt, không từ bi cứu độ chúng sinh. Bồ-tát thì không thế. Họ hoặc tích hoặc thể mà quán ngã giả nhập vào vô ngã, là phá mười sáu tri kiến chấp ngã điên đảo, không chấp nhận chúng sinh có tướng rốt ráo không, nên hay vì chúng sinh mà nói pháp vô ngã,

như thế mà truyền dạy.

Nói thân không tịch mà không nói tịch diệt rốt ráo. Vì pháp Thanh văn nhập chân thì rơi vào tịch diệt, Bồ-tát thì không thế. Họ hoặc tích hoặc thể nhập giả thật hai không, mà biết lý Trung đạo, không lấy thiên chân làm rốt ráo. Ấy là tuy còn từ Giả vào Không mà muốn vào Trung đạo làm dòng dõi không bỏ quần sinh. Cho nên vì Thanh văn quán khổ có khác, ý là ở đây vậy.

- Nói ủy dụ "Thuyết hối... quá khứ) khiến quán nhân Giả vào Không. Nhân tức Tập đế, các kết nghiệp đều là nhân của khổ. Hàng Nhị thừa vì Niết-bàn chỉ đoạn gấp các kiết mà không sám hối các tội đời trước. Vì ngài Thân Tử có tội nên không thấy Tịnh độ là ý ở đây vậy. Bồ-tát biết rõ tánh phiền não nên không vội vã đoạn kiết, mà vào ngay Niết-bàn, chỉ lấy sám hối làm đầu được tịnh các công đức nên ngài Loa Kế thấy tịnh, là ý ở đây vậy. Đây chính nói quán nhân Giả vào Không, nếu chỉ quán quả Giả vào Không thì không phải lìa hoặc bốn trụ, mà tội xưa không trừ thì nói làm chướng pháp môn công đức hóa tha. Bồ-tát vì độ chúng sinh ắt cần phải trừ tội, nếu không còn oán đối tức có thể được giáo hóa. Nên Bồ-tát giới cấm sát làm đầu, còn Thanh văn giới thì cấm không trái phạm hạnh làm đầu, là ý ở đây. Nay nói Bồ-tát tu từ Giả vào Không mà sám hối tội quá khứ, cho nên nói sám hối tội trước. Như Tỳ-đàm nói ba đời có tội từ vị lai đến hiện tại nhập vào quá khứ thành dây nhợ trói cột người tu. Hoặc Thành luận nói hai đời không tội chỉ tùy tâm ở hiện tại. Nay Bồ-tát quán vô sinh sám còn không có ba đời, huống là tội nhập vào quá khứ và ở hiện tại. Chỉ vì ở quá khứ điên đảo vọng tạo ra các tội. Nếu biết tâm ta tự không, tội phước không chủ, như đây mà sám hối thì các tội như sương mốc bị mặt trời tuệ diệt trừ. Thể Giả vào Không phá các vọng tội tạo ra từ xưa, nên nói sám hối tội trước ba đời trống không, nên không nhập vào quá khứ.

Nói về dụng "Dĩ dĩ...", nói dùng Biệt giáo mà ủy dụ vô vi duyên tập. Bồ-tát tự có bệnh thật nhân quả, hằng sa biệt hoặc, khiến từ không vào Giả quán phá vô tri, được pháp nhãn đạo chủng trí, thấy cơ nhập giả mà hóa vật. Văn có năm:

a) Ủy dụ khuyên khởi Bi tâm.

b) Khuyên pháp nguyện nhiêu ích chúng sinh.

c) Khuyên tu phước tuệ.

d) Khuyên sinh tâm mạnh mẽ.

e) Khuyên tinh tấn không lui sụt.

Nếu đủ năm điều này tức việc nhập giả quán đã thành, có thể lợi

ích cho tất cả.

Do biết bệnh mình mà thương xót bệnh người, nên trước khuyên khởi tâm bi. Vì sao? Vì hàng Nhị thừa không có tâm Bi chỉ chìm đắm trong không mà hưởng vui. Bồ-tát ra khỏi giả nên cần khởi đại bi.

Hỏi: Bồ-tát tự mình có bệnh thì có thể thương người khác, mình đã không bệnh sao được thương người khác bệnh. Lại Biệt giáo tuy có vô minh trần sa cùng phần đoạn khác nhau, sao được lấy mình mà thương người khác?

Đáp: Đây có hai cách giải:

1. Bồ-tát khi đoạn bốn trụ chỉ có vô minh và tập liền nghĩ rằng: Ta nay bị bệnh vô minh còn thế huống chúng sinh cụ phược, sao có thể chịu được khổ nặng ở nội giới. Ấy là so mình nhẹ mà thương người nặng nên cần ra khỏi giả.

2. Giả bệnh vô minh thì nhẹ, bệnh bốn trụ là nặng, sao được lấy nhẹ mà thương nặng. Phải biết đời trước đã trải vô số kiếp khổ, vì việc khổ xưa mà thương xót tất cả. Như kẻ nghèo hèn được làm vua do biết rõ mọi khổ vui của người mà nghĩ làm lợi ích cho tất cả chúng sinh.

b) Nói ủy dụ khuyên phát nguyện lớn, tức từ bi mà khởi thệ nghĩ muốn làm lợi ích cho tất cả chúng sinh. Tức là nhập giả thắng duyên, nhớ nghĩ việc tu phước, luôn nghĩ đến tịnh mạng.

Nói ủy dụ khiến tu phước trí, khi đã vào Không thì không phước không mạng sống. Đây là nhập giả tu muôn hạnh, như trồng cây trên không trung. Tu phước, tức phước đức trang nghiêm, tịnh mạng tức trí tuệ trang nghiêm. Như Đại luận nói bốn thứ, năm thứ chánh mạng đều là việc này. Nếu không có chánh kiến thì tuệ mạng đều là, sao có thể thương người khác khiến không sinh ưu não.

Nói ủy dụ khuyên sinh tâm mạnh mẽ. Nghe sinh tử vô lượng kiếp mà ý mạnh mẽ. Tâm Thủ-lăng-nghiêm mới có thể vào Giả hóa độ chúng sinh. Nếu sợ sệt buồn khổ hoặc lui sụt thì rơi vào Nhị thừa. Nên nói chớ sinh ưu não phải khởi tinh tấn.

Ủy dụ khuyên tu tinh tấn: Bồ-tát có bệnh nếu muốn vào Giả, ắt cần tinh tấn không được nghỉ ngơi, chưa đủ Phật pháp Không được thủ chứng. Lại mới muốn gánh vác không nên biếng nhác. Đây tức là từ không vào Giả, lợi ích cho tất cả. Nếu nói không là chẳng có gì, không tu tinh tấn liền lui sụt rơi vào Nhị thừa, há có thể từ không vào Giả mà lợi ích cho tất cả. Nên làm vua thuốc trị lành các bệnh.

Nói dùng Viên giáo để ủy dụ. Bồ-tát có bệnh thật tự thể duyên tập thì khiến tu không giả, một tâm ba quán mà được pháp nhãn Nhất

thiết chủng trí. Nếu các phương tiện giáo thì đây không phải là thầy thuốc lớn, nên không gọi là vua. Viên giáo phát tâm làm ba đế Viên quán của Phật, nếu được khai Phật tri kiến là Đại y vương, hay viên tập các pháp dược mà trị bệnh cho cả pháp giới. Nên nói làm vua thầy thuốc trị lành các bệnh, bệnh mình bệnh người đều lành rốt ráo. Văn ủy dụ này nói đủ ý bốn giáo ba quán, vì lược bỏ mà văn chưa sáng tỏ. Đến đoạn giải thích về ba quán sau này, thì văn mới sáng tỏ đầy đủ.

Kết thành "Bồ-tát... hoan hỷ", tức là khuyên ba giáo để ủy dụ ba thứ Bồ-tát bệnh thật. Nếu nương vào giáo mà đoạn trừ ba thứ duyên trói buộc giải thoát về bệnh hoạn nhân quả ở ba cõi tức ai nấy đều vui mừng.

PHẨM: THĂM BỆNH
(Phần 3)

* Tiếp, vì Bồ-tát bệnh thật hỏi quán pháp để điều phục "Văn-thù-sư-lợi nói...". Lại có hai: Một là, Văn-thù-sư-lợi hỏi. Hai là Tịnh Danh đáp.

Về hỏi, ý cũng như trước nói về pháp hành, đối chung hai hành giúp nhau phát triển nên hỏi.

Ngài Tịnh Danh đáp "Duy-ma...", chính căn cứ ba quán để điều phục. Vì sao? Vì ba quán phá ba hoặc, tức là tu ba trí ba nhãn để điều phục ba thứ bệnh thật nội giới của Thông biệt viên, cũng là điều phục bệnh thật nhân quả ba cõi. Văn có ba phần:

a) Căn cứ từ Giả vào Không để điều phục bệnh kiến tu nội giới.

b) "Vì không có chỗ thọ nhận...) là nói từ không vào Giả để điều phục bệnh vô tri.

c) "Bồ-tát có bệnh tự nghĩa...) là nói chánh quán Trung đạo để điều phục bệnh thật vô minh, nghĩa của ba quán nói đầy đủ như ở huyền văn.

Phần (a) lại lược nói về tướng của ba quán. Tam tạng giáo đã không thấy Chân không cần phải luận. Về Thông giáo thì ba quán chỉ dựa vào hai đế nên chỉ thành hai quán mà không có quán thứ ba, không phải là ý đáp hiện nay. Nay chỉ dựa vào Biệt, Viên giáo chọn lấy ba quán, thì có ba thứ: Biệt tướng. Thông tướng. Nhất tâm.

- Biệt tướng, (tướng riêng) lần lượt quán riêng ba đế, từ Giả vào Không chỉ được quán chân, còn không quán tục há được quán trung. Từ không vào Giả chỉ được quán tục cũng chưa quán Trung. Nếu nhập Trung đạo mới được song chiếu. Huyền nghĩa đã nói đủ.

- Thông tướng, (tướng chung) có khác với đây. Từ Giả vào Không không phải chỉ Tục không, mà chân Trung cũng không. Từ không vào Giả không phải chỉ tục giả, chân Trung cũng giả. Nếu vào Trung đạo không phải chỉ biết Trung là Trung, tục chân cũng trung. Ấy là một không thì tất cả không, chẳng có giả trung nào chẳng không. Một giả thì tất cả giả, chẳng có không trung nào chẳng giả. Một trung thì tất cả trung, chẳng có không giả nào chẳng trung. Chỉ dùng một quán mà giải tâm đều thông. Tuy nhiên đây là tín giải giả thông, đến quán trừ bệnh đều có trước sau.

- Nhất tâm, biết tâm một niệm bất khả đắc bất khả thuyết mà luôn quán trọn cả ba đế. Tức kinh này nói: Một niệm biết tất cả pháp là đạo

tràng, thành tựu tất cả trí. Huyền nghĩa đã nói đủ.

Ba thứ tam quán này, ban đầu là tướng riêng chính ở Biệt giáo, tướng chung và nhất tâm là thuộc Viên giáo. Nay sáu phẩm trong thất chính là thuộc tướng chúng hoặc dùng nhất tâm. Sao biết được? Trước hết từ Giả vào Không, quán rằng: Chỉ có bệnh không, bệnh không cũng không. Đây giống như không ở Trung đạo. Lại phẩm Quán Chúng Sinh là từ Giả vào Không quán suốt ba đế. Xem văn mới thấy.

Hỏi: Hai thứ ba quán này đều là Viên, sao lại là hai?

Đáp: Thông tướng căn cứ chung. Luận Viên e là Phương đẳng kèm phương tiện của Viên, không đồng với Pháp hoa.

Nay nói từ Giả vào Không quán, cũng gọi là quán hai đế, tức là tu tất cả trí tuệ nhãn. Văn có ba: Một là Quán chúng sinh Giả Không. Hai là, Quán thật pháp Giả Không. Ba là, Quán bình đẳng Giả Không.

Quán chúng sanh giả không: Văn kinh hoàn toàn giống như phân tích giả. Vì sao? Trước phá ngã tưởng và chúng sinh tưởng là chúng sinh Không. Kế đến phải khởi pháp tưởng, là riêng tu pháp Không. Đây trái với dụ hình ảnh ngón tay và nắm tay trong gương. Nay nói không phải thế. Đây có ý riêng. Nếu người Thanh văn chỉ cầu tự độ thì tướng chung phá người tức là phá pháp Không. Bồ-tát vì hóa độ chúng sinh mà có tướng chung tướng riêng. Nếu tướng chung chỉ thể nhập ba giả đều như huyễn hóa. Về tướng riêng mà quán vào Không, trước cần phân biệt chúng sinh, Thật pháp, bình đẳng Không nhầm lẫn, sau đó mới quán Không. Vì sao? Vì Bồ-tát tập họp pháp dược cần phải phân biệt kỷ, vì phải phân biệt thuốc và bệnh để làm phương tiện. Do đó Đại luận giải thích việc Bồ-tát dùng đạo chủng tuệ để vào Không, là khắp phân biệt các đạo mới vào Không vậy. Cho nên kinh này nói tuy trước quán chúng sinh vào Không mà lại cần phải khởi pháp tưởng.

Đoạn văn sau nói: Lấy gì làm Không? Chỉ lấy danh tự nên không. Nếu nói chỉ lấy danh tự, tức là như huyễn như hóa là ý thể Giả nhập không.

Trước nói chúng sinh Không, văn có ba:

1) Chính nói phá chúng sinh Giả vào Không tức là căn cứ nhân mà phá quả.

2) Giải thích là ước quả phá nhân.

3) Kết thành.

- Đời trước vọng tưởng tức là vô minh và hành thường chiêu cảm năm quả thức... đời này, nếu có quả này tức là có bệnh. Do nhân hư vọng, quả báo không thật, lý đúng là hư giả trong ấy không có ngã, nên

nói ai thọ nhận. Văn này cũng không phán xét tích thể. Nay so nghĩa văn dưới, suy ra phần nhiều là dùng thể giả.

- Giải thích "Sở dĩ... sinh đắm trước", tức là dùng quả phá nhân, quả tức là thân này là bốn đại không chủ. Vì không chủ nên vô ngã. Phá bốn đại, như trước đã dựa theo thỉnh Quan Âm nói. Nói dùng quả phá nhân là kinh nhắc lại mà giải thích rằng: Lại bệnh này đều do đắm trước ngã. Do mê quả này mà chấp ngã tức là si, thuận theo ngã tức là tham, trái ngã liền sinh sân, tức ái, thủ, hữu cho nên có sinh tử ở vị lai, các khổ không dứt. Nếu biết vô chủ thì không chấp ngã và khởi ái, thủ, hữu, nên nói là dùng quả phá nhân.

- Kết thành "Đã biết... sinh tưởng", nếu biết vọng chấp là gốc bệnh, tức là trừ ngã tưởng và chúng sinh tưởng. Nếu tưởng ngã nhân diệt thì mười sáu tri kiến và sáu mươi hai kiến, tất cả thuộc kiến phiền não đều diệt, tức là quả Tu-đà-hoàn trí đoạn, là Bồ-tát Vô sinh pháp nhẫn.

Tiếp nói về pháp Không "Đương khởi...". Văn có ba:

1) Phân biệt pháp.

2) Phá trừ.

3) Giải thích.

- Phân biệt pháp. Bồ-tát vì lợi ích chúng sinh, trước phân biệt pháp tướng rồi mới nhập không. Nên Đại luận nói: "Trước dùng pháp trí phân biệt các pháp, sau đó mới dùng trí Niết-bàn." Do đó nhập quán chúng sinh Không rồi lại khởi pháp tưởng phân biệt các pháp, sau đó mới có thể nhập pháp mà vào Không. Như ngài Thân Tử lợi căn nhập kiến đạo xong liền mới có thể đoạn kiết mà thành quả A-la-hán. Dừng lại bảy ngày để theo Phật làm tướng chuyển pháp luân. Nên cần ở bậc Hữu học khắp biết các pháp người học phải làm, rồi mới chứng La-hán. Nay Bồ-tát muốn quán pháp từ Giả vào Không, trước phải khởi pháp tưởng. Chỉ vì các pháp họp thành thân này, tức trước phân biệt các pháp nhân duyên, đó là hai nhân ở quá khứ mà thành năm quả ngày nay, do các pháp ấm, nhập, giới tạo thành thân giả danh, cũng là pháp mười pháp giới. Sao biết được? Vì thân chúng sinh đầy đủ sáu đạo, sau phá Niết-bàn tức phá bốn thứ người tu chấp Niết-bàn.

Khởi chỉ là pháp khởi, là ấm, nhập, giới chỉ là pháp sinh trong ấy không có ngã kiến khởi khiến diệt. Lại hiểu khởi là chỉ là pháp khởi, là pháp khởi nhân quả sáu đường. Diệt chỉ là pháp diệt là bốn thứ Thánh nhân được hai thứ Niết-bàn, tức là pháp diệt nhân quả tam giới. Lại pháp này, là mỗi thứ đều không biết nhau, là sắc không biết tâm, tâm

không biết sắc. Nhập, giới đều như thế mỗi thứ không biết nhau. Vì sao? Vì các pháp vô tánh, vô tri giả kiến giả. Do đâu mà biết, lúc khởi không nói ngã Khởi. Trước nói "Không biết" là đều không biết nhau. Nay nói các pháp vô tánh không biết nhau khởi lên, tuy có pháp khởi nhưng không có tánh mình và người, hư giả không thật, khi diệt không nói là ngã. Nghĩa diệt cũng thế.

- Nói phá trừ pháp tưởng "Bỉ hữu bệnh... Niết-bàn...", là diệt pháp tưởng, là biết pháp tưởng điên đảo, là tai họa lớn. Không có pháp mà sinh pháp tưởng tức là điên đảo. Đây tức là thể nhập như huyễn hóa. Không đồng với người số luận pháp tưởng tức là si, trái và thuận tức là tham và sân. Nhân đó có mười sử, chín mươi tám sử, các nghiệp thiện ác khởi lên tức có bệnh thật nhân quả phần đoạn, nên nói tức là "tai họa lớn." Cho đến chấp có bốn hạng người Niết-bàn, đều là tai họa lớn. Ta phải nên lìa bỏ, là lìa các pháp tưởng hai biên điên đảo. Đây có hai nghĩa:

a) Biết pháp được phân biệt đều như huyễn hóa mà được lìa pháp tưởng.

b) Biết do tâm thì có phân biệt.

Nếu thể nhập nội tâm tùy lý ba giả tạo thành không có mình người... Huyền nghĩa đã nói từ Giả vào Không, bốn mươi tám lần phá kiến tức không có có, không... bốn kiến pháp tưởng. Lại dùng chín trăm bảy mươi hai lần phá tư, tức là tư duy pháp tưởng trong tam giới hoàn toàn hết. Đó là quả Tư-đà-hàm cho đến A-la-hán trí đoạn, đều là Bồ-tát Vô sinh pháp nhẫn. Tức là thể pháp giả nhập không. Thế nào là lìa, lìa ngã, ngã sở, nội tâm pháp tưởng là ngã, chấp mười pháp giới là sở. Nếu thể nhập nội tâm hay khởi pháp tưởng điên đảo huyễn hóa không có mình người... Như trước phá, tức là lìa ngã. Nếu hiểu mười giới huyễn hóa hư giả không mình người... tức là lìa sở. Thế nào là lìa ngã, ngã sở..., trước ước lìa năng quán ngã là nội, lìa sở quán ngã là ngoại, gọi là Không nghĩ hai pháp. Trong đây tức sinh tử nội giới là nội, Niết-bàn ngoại giới là ngoại, gọi là Không nghĩ hai pháp. Nếu hai biên đều không, thì gọi là bình đẳng, tức là thể giả nhập pháp Không, nghĩa là ngã bình đẳng Niết-bàn bình đẳng như trước đã nói. Tâm hay khởi pháp tưởng là ngã. Ngã này tức không, Niết-bàn là sở, sở cũng tức không, lý không chẳng hai, tức là bình đẳng vậy. Cũng nên nói rằng sinh tử là sở. Niết-bàn còn không huống là pháp sinh tử.

- Giải thích "Sở dĩ... định tánh", ngã và Niết-bàn là hai thứ đều không, tức là từ thể nhập pháp hai biên là giả để vào Không. Lại nhắc

lại giải thích nói chỉ vì danh tự nên là Không. Hai pháp Không có tánh nhất định. Đây chính là hiển bày thể nhập pháp giả không, chính ý là ở đây. Nên trước phán xét cái quán đầu này là thể nhập cái không của Đại thừa. Vì danh tự rỗng không, nên tánh không quyết định, tức là sinh tử và Niết-bàn đối đãi nhau mà có danh tự, không có pháp nhất định là sinh tử hay Niết-bàn. Tìm xét bốn trường hợp. Nếu bất khả đắc mà nói hai pháp là chỉ có danh tự không có tánh quyết định.

Cuối cùng nói bình đẳng Không "đắc thị... diệt không". Tức là thể nhập bình đẳng giả để vào Không. Nói bình đẳng là sinh tử hữu vi, Niết-bàn vô vi, e pháp khác nhau nên không bằng nhau, nay hai pháp đều không, chẳng có hai tướng khác nhau tức gọi bình đẳng. Nếu còn bình đẳng thì không phải là Bình đẳng Không. Như còn sinh pháp thì không phải sinh pháp Không. Đắc là bình đẳng chỉ có không bệnh là đẳng tức là thể nhập bình đẳng giả để vào Không. Sở dĩ bình đẳng là giả là đối đãi với bất bình đẳng mà có bình đẳng, tức là giả đối nhau. Tìm xét bốn trường hợp. Nếu bất khả đắc chỉ có danh tự, mà danh tự tức Không, tức là thể nhập bình đẳng Giả Không, bệnh không cũng không.

Hỏi: Đây là trái với kinh Anh Lạc nói: Từ Không vào Giả mới là bình đẳng. Vì sao lại lấy quán đầu nói là bình đẳng Không.

Đáp: Bồ-tát lợi căn nếu không được sinh tử biết Niết-bàn cũng không, có thể xa phá bệnh trệ không, gọi là bình đẳng Không. Đây có hai thứ: Thông giáo vào Không, chưa phát khởi chân trí, vọng chấp Niết-bàn sinh ra hý luận. Đây như Đại luận phá Đệ nhất nghĩa không, dẫn Tỳ-đàm hữu duyên vô vi sinh sử. Biết bệnh không cũng không tức là chẳng có bệnh không. Thấy Đệ nhất nghĩa là ý của Thông giáo. Biệt và Viên giáo không thế. Nếu thấy thiên chân mà khởi nhiễm trước là Không thể vào Giả, như trụ ở hóa thành nên gọi là bệnh không. Biết không cũng không tức là Trung đạo. Lại nữa, nếu nói ngã đẳng... tức sinh tử không, Niết-bàn đẳng... tức chân đế không, bệnh không cũng không, tức là vọng chấp, Trung đạo bệnh không cũng hết. Xem ý văn tức như thế. Quán này tức tướng chung vào Không, chẳng phải chỉ giả không mà Trung chân cũng không. Quán đầu tuy như thế nhưng vị và hạnh sau cùng từ Giả vào Không, há biết không của Trung như vô minh tức đoạn giống như Thanh văn ở đạo phương tiện chưa vào chánh vị. Tuy hư tâm phá không nhưng thật chưa thấy Đế. Xét kỷ ý này cùng với ủy dụ lần đầu ý đồng.

Phần (b) từ Không vào Giả " là có bệnh...", từ không vào Giả để điều phục bệnh vô tri. Quán này chính là điều phục bệnh thật vô tri nội

ngoại giới, cũng gọi là bình đẳng quán, tức là tuy pháp nhãn đạo chủng trí. Đây chính là Phật đạo phẩm làm gốc. Vì không chỗ thọ nhận tức vẫn là Không quán nói trên đã đoạn các thọ nội giới. Sở dĩ nhận các thọ này vì hóa độ các chúng sinh ái kiến. Xuất giả có ba thứ:

1) Từ Niệm xứ tương tợ Không mà xuất. Vì sao? Vì Bồ-tát có tâm hóa vật thì nặng mà tự lợi thì nhẹ. Vì từ bi nặng nên không lo việc đoạn kiết. Từ tương tợ không, liền khiến xuất giả, kiến tư chưa đoạn nên nói có bệnh.

2) Từ kiến Đế trọn không lui sụt bèn xuất giả. Tư hoặc chưa hết, tức là có bệnh.

3) Đoạn kiến tư hết rồi mới xuất giả. Thông giáo ngang đây. Đây mới là Không có chính bệnh ở tam giới, cũng còn tập khí vô tri cũng là có bệnh. Như Biệt giáo nhập vào vô lượng Tứ đế, Giả của trần sa nên gọi là nhập giả. Chỉ Biệt, Viên đều có quán nhập giả. Nay lấy Thông giáo mà đoạn hết phần đoạn, chính là ở Biệt giáo xuất giả. Nên nhờ thông mà hiển bày, không phải là dùng Thông. Nhưng Thông giáo thì Biệt hoặc, kiến tư, vô minh cũng chưa hết, nên Biệt, Viên cũng còn đầy đủ có bệnh ngoại giới. Trước nói nhập không đã thể nhập ba Giả. Nay nói vào Giả lại nhập ba Giả. Phần nhập giả ủy dụ thứ hai của Biệt giáo trên thì văn kinh có đủ năm phần, nay phần quán điều phục thứ hai thì văn cũng đủ năm. Tuy không có thứ lớp Đại ý vẫn gần đồng. Văn đủ năm phần là:

a) Vì không chỗ thọ mà thọ các thọ, đây là người có Thần căn lợi nên có thể xuất Giả.

b) Chưa đủ Phật pháp Không nên diệt thọ mà thủ chứng, ấy là người đại tinh tấn, thường vì chúng sinh rèn tập Phật pháp.

c) Giả sử thân có khổ, phải khởi Bi tâm tức là đại bi.

d) Mình đã điều phục, vậy nên điều phục người khác, tức là nguyện lớn.

e) Thường điều phục được tuệ lợi ích, tức tâm mạnh mẽ.

- Nay giải thích vì không chỗ thọ mà thọ nhận các thọ. Nếu Niệm xứ, Noãn, Đảnh, phương tiện phục kiến thì gọi là Không chỗ thọ. Nếu kiến Đế thì một khi thọ nhận không lui sụt mà thường vắng lặng. Không thọ sáu mươi hai kiến gọi là Không chỗ thọ. Đoạn kết kiến tư rồi vị bằng A-la-hán. Nên Pháp Hoa có nói: Đối các pháp Không thọ nhận đều thành A-la-hán. Trí đoạn là Bồ-tát vô sinh, tức là thật không chỗ thọ. Như đối với ngoại giới cũng còn gọi là thọ, không hại chi đến kiến tư tam giới, đã đoạn tùy phần thì gọi là thật không chỗ thọ. Đại Phẩm

nói: Không thọ có năm, đó là thọ, không thọ, không thọ cũng không thọ cho đến không phải thọ, không phải Không thọ, cũng không thọ, không thọ cũng không thọ. Bốn thứ trước là phá ngã tức không thọ sinh tử mà được nhập Niết-bàn, một thứ sau là Không thọ Niết-bàn tức hay nhập giả. Bồ-tát từ bi nên cần phải cứu độ. Thế nào là Không thọ mà thọ Niết-bàn, vì cần phải nhập giả thọ các thọ ấy, nên nói chúng sinh bệnh thì ta bệnh. Chúng sinh nếu lìa các thọ kiến tư thì ta cũng lìa. Nên nói chúng sinh bệnh lành thì bệnh ta lành. Là nghĩa ấy, nên dùng không thọ mà thọ các thọ. Thọ gồm có ba: Một là Thọ của phàm phu. Hai là, Thọ của Nhị thừa. Ba là, Thọ của Bồ-tát.

- Thọ phàm phu, là thuộc ái thuộc kiến, ái kiến đều có thiện ác.

Nếu thọ thuộc ái ác, tức là Ma-la ưa sinh tử, khởi ba độc, mười sử, phỉ báng phương đẳng, ngũ nghịch, tứ trọng tội, thập ác, ba đường dữ... các thọ này, là Bồ-tát dùng không chỗ thọ mà thọ nhận các ác này. Như Điều-đạt, Bà-tẩu chịu nghiệp trọng tội bị khổ ở địa ngục cho đến nhận các khổ ngạ quỷ súc sinh.

Nếu thọ thuộc ái thiện, từ ái phiền não mà khởi thập thiện, mười hai môn thiền có quả báo Tu-la, nhân, Thiên phương tiện gần gũi mà dạy dỗ dẫn dắt. Thọ thuộc kiến cũng có hai thứ:

+ Nhân kiến mà tạo ác như Ni-kiền kiến.

+ Nhân kiến mà tạo thiện tức là Phạm chí thấy Bồ-tát.

Thật ra không phải chín mươi sáu thứ ngoại đạo mà do thương các chúng sinh thuộc kiến, nên nhận lấy các kiến thiện ác, hòa quang nhưng không đồng trần mà hóa độ.

- Thọ Nhị thừa. Tức là thọ thuộc hai thừa, Tạng, Thông một là thọ bốn môn của Tam tạng giáo. Thấy hữu mà được đạo như Tỳ-đàm. Bồ-tát nhập không biết sinh sinh bất khả thuyết, há có sinh diệt để thọ nhận vì đáng dùng môn này mà được độ mà thọ các thọ ấy để rồi nói pháp, làm luận Tất-đàn lợi sinh. Thọ Không môn như Thành luận nói: Thấy không mà được đạo. Bồ-tát từ lâu biết sinh sinh bất khả thuyết, há có tích sinh và pháp hai không cho đến diệt ba tâm Niết-bàn có thể thọ. Vì tiếp môn này mà vào đạo thọ lấy để làm luận và Tất-đàn lợi sinh. Thọ "cũng có cũng không" như Côn Lặc luận. Còn môn thọ chẳng phải có chẳng phải Không thì như vì Xa-nặc mà nói lìa có không. Hai là thọ Nhị thừa của Thông giáo. Đây là ước mười dụ để nói về bốn môn, như phẩm Quán Pháp của Trung luận đã nói. Nên Đại luận khen Bát-nhã rằng: Bát-nhã như lửa nóng bốn bề không thể lấy. Bồ-tát từ Giả vào Không từ lâu mà biết bất sinh sinh bất khả thọ bất khả thuyết, chỉ vì chúng sinh

căn tánh có bốn môn này, mà nhập giả thọ lấy để làm luận thuyết pháp, dùng bốn Tất-đàn mà giáo hóa hàng Nhị thừa.

- Thọ của Bồ-tát, Bồ-tát từ Giả vào Không biết bốn bất thọ bất khả thuyết bốn giáo Đại thừa. Vì có bốn thứ căn tánh Đại thừa từ không vào Giả mà thọ mười sáu môn của bốn giáo, hóa độ bốn căn tánh, dùng bốn Tất-đàn nói pháp làm luận mà độ thoát.

Hỏi: Nếu vào Giả thọ bốn môn của Viên giáo thì cần gì quán thứ ba?

Đáp: Quán kinh này ý cần dùng Thông tướng nhập giả mà giải thích.

Nói tinh tấn thường đủ Phật pháp: “Chưa đủ... thủ chứng”. Bồ-tát lợi căn từ không nhập giả, tuy luôn dùng không chỗ thọ mà nhận các thọ, như trồng cây trên không trung, nhưng nếu không có sức đại tinh tấn thì không thể ở trong các thọ mà thành tựu tất cả Phật pháp. Như người lười biếng dẫu có đồ đạc mà chẳng làm gì nên. Nếu đại tinh tấn thì như Thái tử Đại thí “không” như biển lớn. Như kinh Hoa Nghiêm nói: Bậc Thất địa muốn chìm đắm không, chư Phật không chấp nhận điều đó, mà khuyên phát khởi sức đại tinh tấn, nên Bồ-tát nhập giả. Chưa đủ Phật pháp nên khuyên tinh tấn không nên thọ diệt thủ chứng. Nay nói đầy đủ Phật pháp, là lại căn cứ vào ba thứ thọ của tất cả pháp. Một, nói về thọ phàm phu đủ tất cả pháp là ước thọ thuộc ái kiến. Thọ thuộc ái ác như trước đã nói, thọ các thọ này là tu đủ tất cả pháp. Bồ-tát đối với các thọ bất thiện mà biết bệnh biết thuốc. Biết bệnh tức là biết khổ tập, biết thuốc tức là biết đạo diệt. Biết bốn điều chẳng thể nêu bày mà thông suốt Tứ đế, tức là hành phi đạo mà thấu suốt Phật đạo. Đạo bất thiện này tức giống Như Lai dùng bốn Tất-đàn tự hành hóa tha, đầy đủ như ở Phật đạo phẩm... Kế nói về thọ ái thiện, đầy đủ Phật pháp thì cũng như trước đã giải thích. Đối với thiện thọ này hay biết thiên văn địa lý, sách sử phê-đà, ngũ minh, lục nghệ luận về thập thiện của Luân vương, Thần tiên có ngũ thông, luận về các thiện của Thích Đề-hoàn Nhân, luận nói các Phạm thiên vương ra khỏi cõi Dục, không thứ nào không biết. Lại đối pháp này mà biết bốn điều chẳng thể nêu bày như nói trong ác trước. Sau lại nói thọ thuộc kiến về thọ ác thọ thiện. Đem tà tướng vào chánh pháp mà tu tất cả Phật pháp cũng như thế.

Thọ của Nhị thừa đủ tất cả Phật pháp, tức bốn môn của Tạng Thông đều biết bốn điều chẳng thể nêu bày như đã nêu trong ác trước.

Thọ của Bồ-tát đủ tất cả Phật pháp. Bồ-tát bốn giáo như trước nói. Bồ-tát biết bốn điều chẳng thể nêu bày, nhập giả lợi ích quần sinh.

Bồ-tát của Tam tạng giáo có môn sinh diệt Tứ đế, khởi bốn hoằng thệ nguyện, suốt a-tăng-kỳ kiếp hành hạnh lục độ, đủ tất cả pháp mà ở sinh diệt Tứ đế, thấu suốt ba thứ Tứ đế tự lợi lợi tha. Ba môn kia cũng thế. Mười hai môn của Thông Biệt, Viên cũng như thế. Nếu thọ cái thọ phàm phu mà chưa đủ Phật pháp thì không được diệt để thủ chứng. Cho đến thọ của Bồ-tát cũng thế. Kinh Hoa Nghiêm chê bậc Thất địa chìm đắm trong không, là ý ở đây vậy. Kinh Anh Lạc nói: Bậc Đẳng giác trong vô lượng trăm ngàn vạn kiếp nhập Trùng huyền môn, tu việc phàm phu, tức là chưa diệt thọ phàm phu mà thủ chứng. Thọ phàm phu còn thế. Còn thọ Nhị thừa Bồ-tát chưa đủ Phật pháp sao được diệt mà thủ chứng.

Nói nhập giả khởi bi: "Thiết thân... đại bi tâm", nhập giả tinh tấn, học Phật pháp đầy đủ, vốn vì hóa tha. Nếu tâm đại bi ít, thì tâm tinh tấn yếu, nên cần phải tu nhiều tâm Bi. Giả sử thân có khổ. Nếu là niệm xứ... xuất giả, phục hoặc chưa đoạn, nếu vào sinh tử bị khổ ép bức thân mà sinh hối hận. Nếu đoạn kiết thấy chân hoặc tự ích kỷ ham muốn vào Niết-bàn mà buông bỏ tinh tấn. Nên khuyên thương các ác thú, từ vô lượng kiếp đến nay không biết chân, chính vì chìm đắm trong biển khổ. Nay được niệm xứ noãn đảnh mà biết không, khổ còn khó chịu nổi, huống là đám người ấy. Cho đến thấy Đế mà xuất giả. Nay có tư duy, khổ còn khó chịu huống là đủ các phược trong ác thú. Cho đến đoạn hết kiến tư mà xuất giả. Nay chỉ có rèn tập, khổ còn khó chịu nổi, huống là phàm phu tam giới... Khi nghĩ như thế thì đại bi lần lượt tăng trưởng, nên cam tâm mà chịu khổ, gánh vác chúng sinh, tinh tấn xuất giả, đủ như trước đã giải thích. Lấy bệnh mình mà thương bệnh người, ý này đồng.

Nói về nguyện lớn: "Ta đã...". Văn có bốn:

1) Đáp lại bổn nguyện hóa vật.

2) Lấy bỏ.

3) Chánh hóa vật.

4) Truyền giải thích.

- Nói đáp lại bản nguyện "Ta đã... chúng sinh". Vì sao? Vì lời nguyền từ bi độ sinh, chỉ vì trị bệnh bên trong còn nặng, chưa hoàn thành xong pháp hóa tha. Nay cần tu hai quán, để điều phục chấp tướng phá trừ vô minh, làm cho giảm bớt hoặc dứt hẳn, nên nói ta đã điều phục. Vì bổn nguyện độ vật, nay cần điều phục tất cả chúng sinh, chỉ trừ bệnh mà không bỏ pháp.

- Nói về lấy bỏ. Có thầy nói: Như mắt bệnh thì thấy hoa đóm. Khi

bệnh lành thì hoa đóm không còn. Chúng sinh cũng thế, vọng thấy các pháp, khi vọng hoặc đã diệt thì không còn pháp nào để dẹp trừ. Đây là vốn không pháp sao cho là trừ pháp. Nay nói tất cả chúng sinh đủ các pháp ở mười giới, vì vô minh không hiểu tùy chỗ gặp mà bệnh sinh. Nếu có trí tuệ vô ngại tự tại thì tất cả đều là Phật sự. Ví như lửa là pháp đốt cháy, nếu gặp liền đốt, cũng như bệnh, cẩn thận không chạm đến tức là trừ bệnh, đâu thể trừ lửa. Trừ lửa tức là mất công năng làm ấm thân, chiếu sáng và tạo thức ăn. Về mười hai nhân duyên ở ba đường cũng thế. Đây có pháp lấy bỏ không đồng với việc dẹp trừ. Lại lửa có công năng đốt cháy, người có pháp thuật thì ra vào tự do không cần phải trừ lửa. Cho nên tám vạn bốn ngàn phiền não đối với phàm phu là bệnh nặng, còn đối với chư Phật, Bồ-tát thì xem đó đều là Phật sự. Cũng như trị mắt là bỏ bệnh mà để nguyên tròng mắt, vì trị gốc bệnh mà dạy dỗ dẫn dắt.

- Chính nói về hóa vật: gốc bệnh tức là một niệm vô minh chấp tướng. Nên kinh Hoa Nghiêm nói: Trong tam giới không riêng có một pháp nào, chỉ là một tâm tạo ra. Nay nói chỉ là một niệm vô minh chấp tướng do tâm tạo ra, đây tức là gốc bệnh của tam giới. Nếu biết vô minh không khởi, thì chấp có liền hết, nên không tạo thứ mới, tức là đoạn được gốc bệnh.

- Truyền giải thích "Sao gọi gốc bệnh...". Văn đây lại có hai phần: Một là, Giải thích nêu ra gốc bệnh. Hai là, Giải thích giáo hóa đoạn trừ.

Giải thích thế nào gọi là gốc bệnh. Phan duyên chỉ là vọng niệm chấp tướng vô minh. Hành ở quá khứ hợp với ái, thủ, hữu ở hiện tại, hợp với phan duyên ở quá khứ làm gốc bệnh ở hiện tại; phan duyên ở hiện tại làm gốc bệnh ở vị lai. Phan duyên với cái gì, đó là phan duyên với tam giới. Phan duyên ở quá khứ hiện tại đều duyên với tam giới. Nếu lìa tam giới thì không có duyên nào khác.

Giải thích giáo hóa đoạn trừ "Hà... vô sở đắc", tức tâm không thể được là Không tuệ vô tướng, không được một niệm vô minh chấp tướng tam giới, tức tâm không chỗ được, các phan duyên đều dứt, như kinh nói không có chỗ phan duyên, gọi hai kiến là ngã và Niết-bàn hai thứ này đều không tức là tâm nội ngoại kiến đều không chỗ được. Nếu tâm không chỗ được thì mọi vô minh chấp tướng, phan duyên đều dứt, thì nước tâm thanh tịnh, tướng châu tự hiện ra. Nếu được tâm thanh tịnh luôn nhất như thì có thể thấy được Bát-nhã. Đó là yếu đạo của việc hóa vật.

Nói về tâm mạnh mẽ: “Văn-thù...”. Kết giải thích bốn thứ trước. Văn có hai: Một là Chánh kết giải thích. Hai là, Thí dụ làm sáng tỏ.

- Chánh kết: Ấy là Bồ-tát có bệnh điều phục tâm mình, là kết từ không vào Giả để điều phục tâm, tu tất cả Phật pháp, là kết hay lợi ích tất cả chúng sinh. Như kinh Kim Cang Bát-nhã có nói Bồ-tát điều phục tâm mình diệt độ vô lượng chúng sinh mà thật không có chúng sinh được diệt độ, tức là nghĩa này. Vì đoạn khổ, lão, bệnh, tử là Bồ-đề của Bồ-tát. Bồ-đề nói là đạo. Nếu không lợi vật tức là đạo của Nhị thừa Bồ-đề, gọi là đạo, Tát-đỏa gọi là thành chúng sinh. Nếu không thế là Không có tuệ lợi, chúng sinh không được pháp thí tuệ lợi, đối với vật không có lợi ích lớn để ra khỏi sinh tử.

- Nói thí dụ để hiển bày “Thí như thắng giặc dữ”, Bồ-tát tâm lợi vật rất mạnh mẽ. Tâm ái kiến hay dạy chúng sinh vào ma ngoại, tức là chúng sinh vào oán đạo, Bồ-tát hay đoạn kiến tư là thắng giặc dữ. Gồm trừ là gồm nói chưa chánh thức, Bồ-tát chưa hết các kết hoặc pháp giới, do đó cần tự hành phụ thêm gồm lợi vật, nên nói gồm trừ. Lại gồm trừ là ở nhân mà gồm trừ các chúng sinh sinh tử, khi thành Phật thì đoạn trừ rốt ráo.

Phần (c) Nói Bồ-tát có bệnh “Người ấy có bệnh...”, Bồ-tát có bệnh thì dùng Trung quán để điều phục, hai quán trước làm phương tiện quán này tức là trí Bồ-đề của Phật, để đoạn bệnh thật vô minh tự thể. Nên kinh Thắng-man nói “Vô minh trụ địa công lực lớn nhất, chỉ có trí Bồ-đề của Phật mới đoạn được. Nhân đó mà phát chân, khai phát tri kiến, cũng gọi là Nhất thiết chủng trí, cũng gọi là Phật nhãn. Ấy là dùng phẩm Nhập Bất Nhị Pháp Môn làm gốc, đầy đủ như ở huyền nghĩa. Tu vị quán này ước giáo có ba. Về Thông giáo thì bậc lục địa đoạn được bốn trụ, thất địa đoạn các trần sa, bát địa đạo quán song lưu. Nếu Biệt giáo tiếp theo Bát địa của Thông giáo thì tu Trung đạo để trị bệnh vô minh, bậc Địa thứ chín thì tương tợ giải thoát gọi là Văn kiến, bậc Thập địa thì phát chân gọi là nhãn kiến. Về Biệt giáo, thì bậc Thập trụ đã đoạn bốn trụ, thập hạnh trừ hết trần sa, nhân giải hạnh trước mà được tu quán này. Thập phẩm thì tương tợ giải thoát tức là hồi hướng. Bát địa Phát chân phần phá vô minh, đạo quán song lưu, vào biển Tát-bà-nhã. Về Viên giáo, bậc năm phẩm tức tu quán này, nếu sinh tương tợ giải thoát thì được sáu căn tịnh, nếu luôn phát chân thì liền nhập sơ trụ, đoạn bệnh thật vô minh, đạo quán song lưu, tự nhiên lưu nhập. Cho đến bậc Đẳng giác, vô minh chưa hết, đều gọi là có bệnh. Lấy Biệt tiếp thông và đoạn phục Biệt giáo đều là phương tiện. Nay hạnh sơ phát tâm sinh

tu cho đến ngồi dưới cội Bồ-đề, cho nên hàng sơ tâm của Viên giáo liền học Trung quán. Văn có hai: Một là, Chính nói về Trung quán. Hai là, Đạo quán song lưu.

Phần một có hai: Nói về quán thể và Chọn phi.

Phần nói về quán thể lại có hai:

* Nói về tự quán.

* Nói về quán chúng sinh.

Nói về tự quán: Như bệnh ta đây không phải thật không phải có, là nói về tự quán pháp thân có bệnh vô minh tự thể. Không phải chân, không phải Không, không phải hữu, không phải giả. Lại không phải chân, là Không phải từ Giả vào Không để trị bệnh. Không phải có là Không phải trị bệnh từ Không vào Giả. Cho nên hai phương tiện trước không phải là chánh quán. Nhân hai thứ không ấy nay nhập Trung đạo. Bốn trường hợp xét kiểm vô minh rốt ráo không thể được, tức biết tánh vô minh tức là minh. Minh cũng không thể được. Ấy là nhập pháp môn bất nhị, tức là thấy thật đế Phật tánh như hư không, gọi là quán Trung đạo. Huyền nghĩa có nói đủ. Quán như thế là phá bệnh vô minh mê thật đế. Bệnh chúng sinh không phải chân, cũng không phải có.

Nói về quán chúng sinh. Khi tu quán này không phải chỉ tự biết bệnh không phải Chân không phải hữu, mà biết chúng sinh cũng thế. Đó là quán bệnh căn bản chúng sinh. Vì sao? Vì chúng sinh xưa nay cùng Bồ-tát không phải chân, không phải hữu, nhất như bất nhị, không sai khác nhau. Chúng sinh vì mê nên đọa vào hai thứ sinh tử, Bồ-tát quán chiếu thấu suốt mười giới đều có bệnh vô minh Trung đạo, cho nên mình người bệnh đồng, là chân thể một vô minh. Lấy đây mà nghiệm biết kinh này Quán trung, thì chẳng giả không nào chẳng trung

Nói về chọn phi, có ba:. Một là, căn cứ ái kiến đại bi. Hai là căn cứ thiền định. Ba là căn cứ hai trí.

Ba phi này chính là chọn trong hai thứ trang nghiêm pháp thân.

Một căn cứ ái kiến đại bi: Nếu quán Trung đạo mà sinh ái kiến thì không thể song chiếu hai đế, nếu chiếu hai đế thì cũng không thể chiếu được Trung. Nay quán Trung đạo mà không sinh ái kiến, nếu chiếu Trung đạo liền có thể song chiếu mà không mất Trung đạo, tức là một tâm ba quán, tức là chánh thể của quán chân trung. Đây là ái kiến chánh ước với Trung đạo. Như căn cứ hai đế thì thuộc hai quán trước. Nếu nói theo ba đế quyền thật, thì đây là tự hành quyền thật. Vì sao? Vì tự hành chiếu thật đế là thật, chiếu hai đế là quyền. Nếu ước chánh đạo mà sinh ái kiến Bi, tức là pháp thân có bệnh. Đây có bốn: Chính

nói khởi ái kiến. Giải thích thị phi. Dẫn lời Phật làm chứng. Kết khuyên buông bỏ.

a) Nói khởi ái kiến đại bi, tức phải lìa bỏ. Nếu đối với Trung đạo pháp thân mà khởi ái, tức là thuận đạo ái sinh, gọi là đảnh đọa. Bồ-tát tuy vậy không đọa vào Nhị địa, vì nó chướng nhập ngôi vị Bồ-tát. Nếu dùng Bi tâm muốn cứu khổ sinh tử hai biên, gọi là ái kiến Bi, thì không phải chỉ tự thể thành bệnh cũng do hai định tuệ đại bi song chiếu không rõ ràng, tổn sức phương tiện, ngăn ngại đại dụng. Như thân có bệnh thì chân tay cũng yếu ớt không thể làm việc, chính biết thể có bệnh ái kiến, định tuệ đại bi đều có chướng vậy. Lại chân tay có bệnh thì hay liên lụy đến thân. Nếu định tuệ có chướng thì hay chướng quán thể. Chướng quán thể này nếu có ái kiến duyên với chúng sinh, tức là ái kiến Bi, không phải chỉ tự thể có chướng. Cũng chướng phước tuệ trang nghiêm, hai đế cùng song quán khắp lợi ích chúng sinh.

b) Giải thích thị phi: "Sở dĩ... giải phược" trừ thất hiển bày đắc. Văn có hai: Trừ thất và hiển đắc.

- Trừ thất. Bồ-tát đoạn trừ khách trần, ái kiến tức vô minh, không có mà có nên gọi là khách trần hay che tâm tự tánh. Nếu dùng Bi tâm muốn cứu khổ nhị biên của chúng sinh, tức đối với sinh tử có tâm lười chán. Vì sao? Vì quán thể nếu có ái kiến thì dụng chiếu hai đế không rõ ràng. Nên từ bi hóa người ngoài, liền có lười mỏi, như thân có bệnh chẳng muốn bước đi. Đây là trừ thất.

- Hiển đắc, nếu hay lìa đây không có lười mỏi. Nếu hay lìa ái kiến này, thì nội quán thấu suốt song chiếu không trệ ngại, dùng Vô duyên đại từ hóa vật không mệt mỏi. Như thân không bệnh, việc làm đều thành, các thứ sinh ra đều không bị ái kiến ngăn cản. Nếu đoạn vô minh ái kiến, thì không có phiền não ngoại giới. từ bi thệ nguyện, tùy chỗ chúng sinh có bệnh duyên mà thọ thân hóa vật. Mình đã không có các ràng buộc của phần đoạn, biến dịch, thì có thể mở các buộc ràng của chúng sinh ấy. Cho nên nói rằng: Ứng sinh không có triền phược, nên hay vì chúng sinh mà thuyết pháp cởi mở triền phược cho họ. Đây là hiển đắc.

c) Dẫn chứng lời Phật nói để giải thích nghĩa chánh quán "Như Phật... thị xứ". Nghĩa rất sâu xa nhưng hạnh cạn thấu suốt mà sinh nghi ngờ, nên cần phải dẫn chứng.

d) Kết khuyến giải thích. Thế nên Bồ-tát không nên khởi phược phân bày chứng cứ rõ ràng có thật, đủ để đoạn nghi sinh tin tưởng. Nên kết khuyên rằng "Không nên khởi phược".

Hai, căn cứ thiền bỏ phi bày thị "Sao gọi là...". Văn có hai: Bỏ phi. Bày thị.

1) Bỏ phi: Tham đắm thiền vị là triền phược của Bồ-tát, phược tức là phi. Nếu tham đắm hữu lậu căn bản thiền mười hai môn thì liền đọa sinh vào đồng cư. Nếu tham đắm vô lậu quán luyện huân tu, liền đọa sinh vào hữu dư. Nếu tham đắm chín thứ Đại thiền Thủ-lăng-nghiêm... một trăm lẻ tám Tam-muội, thì đọa sinh vào quả báo, đều không tránh khỏi triền phược.

2) Căn cứ thiền bày thị "nếu Phương tiện sinh là Bồ-tát giải thoát". Nếu quán Trung đạo mà không nhiễm ba thứ trước, thệ sinh vào ba cõi là dùng phương tiện mà sinh, tuy sinh vào ba cõi mà ba thứ phược kia không có lại hay cởi mở các phược cho chúng sinh nên nói phương tiện sinh là Bồ-tát giải thoát.

Ba, căn cứ hai trí nói phi "Lại không phương tiện...". Văn có hai: Xét về tu hành hai trí. Xét về chân ứng hai trí.

Tu hành là dụng nhân chân ứng là xét quả.

Xét về tu hành có ba: Một là Lược dùng bốn trường hợp nêu chương. Hai là Bốn lần giải thích. Ba là Tổng kết.

- Nêu chương, hai trường hợp đầu là nêu phược thoát chương môn của thật trí. Hai trường hợp sau là nêu phược thoát chương môn của quyền trí, như văn nói.

- Giải thích bốn chương môn trước "Hà vị... phương tiện giải". Một, là giải thích không có phương tiện tuệ thì buộc nghĩa là dùng tâm ái kiến khi tu chánh quán thì không thể thấu suốt bất sinh, bất sinh bất khả thuyết. Lại không có trợ đạo nhờ phát thật tuệ. Thật tuệ không phát, đến nỗi sinh ái kiến. Nếu dùng tâm này mà tu hành sáu Độ, trang nghiêm cõi Phật, thành tựu chúng sinh. Tu ba thoát môn mà điều phục, thì không thể phát chân, phá vô minh chướng mà hiển hiện pháp thân, tự lợi lợi tha, tức là Không có phương tiện tuệ phược. Như thân có bệnh không thể vận động. Hai, là giải thích có phương tiện tuệ thì mở, nghĩa là Không dùng tâm ái kiến. Chỉ không dùng tâm ái kiến trái với trước là khác, còn nghĩa khác đều đồng với trước nói. Ba, là giải thích không có tuệ phương tiện thì buộc, nghĩa là trụ ở ba cõi, đây là tu quán hạnh, không gia công tu chân tuệ để phá ba độc thông biệt. Dùng tâm bất tịnh mà vào phương tiện muôn hạnh không dẫn dắt, tức là Không có tuệ phương tiện thì buộc. Như người tay chân có bệnh không an vui. Bốn, là giải thích có tuệ phương tiện thì mở, nghĩa là lìa ba độc, vì lìa ba độc trái với trước là khác, còn các thứ khác thì đồng trước nói.

Hỏi: Ái kiến cùng ba độc có gì khác?

Đáp: Ái kiến là thuận đạo mà khởi, còn ba độc phần nhiều là đắm trước ở y chánh báo mà sinh.

Hỏi: Thành tựu chúng sinh cùng gieo trồng gốc các đức có gì khác?

Đáp: Lợi vật Vô duyên đại bi gọi là thành tựu chúng sinh tức là trí tập dung thức thông, như thế mà nhận lấy Tịnh độ, tự hành nhất tâm mà đầy đủ muôn hạnh, hồi hướng quả Bồ-đề, gọi là gieo trồng gốc các đức. Tức là Không phải hình dùng mà đệ nhất thể, không phải trang nghiêm mà trang nghiêm.

- Tổng kết khuyên "Văn-thù... Quán chư pháp", Bồ-tát có bệnh thật vô minh, nên như thế mà khéo dùng hai trí để quán các pháp, tức là dùng trợ giúp chánh, dùng chánh dẫn trợ. Đây tức là khéo dùng hai trí để tự lợi lợi tha.

Xét về chân ứng luận hai trí "Lại còn quán thân...". Văn có hai: Một là, Quán thân có bệnh thật bệnh quyền mà nói hai trí. Hai là, Quán thân bệnh không lìa bất diệt mà nói hai trí.

Phần một, lại có hai: Quán pháp thân bệnh thật, tức là thật trí , và quán ứng thân bệnh quyền tức là quyền trí. Vì sao? Vì chiếu cảnh quyền thật tùy cảnh mà được tên.

- Quán thân bệnh thật: Lại còn quán thân vô thường, khổ, không vô ngã. Đó gọi là lấy tuệ làm quán này, trước nói về thật tuệ. Quán pháp thân lý thật cảnh sâu xa rỗng sáng gọi là thật tuệ. Nay Bồ-tát pháp thân có bệnh, cũng còn bệnh nhân, bệnh quả ấy là vô thường... tức việc không thật, tức là pháp tánh là thật tuệ. Bồ-tát chưa chứng cực quả, nhân địa pháp thân có thường và vô thường như hai chim cùng dạo chơi là ý ở đây.

- Nói chiếu cảnh ứng thân bệnh quyền "Tuy thân... phương tiện) tức là trí phương tiện vậy. Vì sao? Vì tuy thân có bệnh tức là pháp thân Bồ-tát có, hoặc lụy chưa hết, cũng có bệnh thật vô minh biến dịch. Thường ở trong sinh tử, tức là ứng thân thường ở sinh tử nội ngoại giới. Sở dĩ thường ở, tức vì nhiêu ích tất cả mà không lười mỏi. Đó gọi là phương tiện, tức là chiếu quyền cảnh làm quyền trí.

Phần hai, quán thân không lìa bất diệt "Lại còn...) nói hai trí. Văn có hai: Căn cứ không lìa mà nói thật trí và căn cứ bất diệt mà nói quyền trí.

- Căn cứ không lìa: Lại còn quán thân, thân không lìa bệnh, là Bồ-tát có bệnh quán thân thật tướng, tức là tự tánh thanh tịnh, tâm

không nhiễm mà nhiễm, khó thể biết rõ, nếu đoạn chưa dứt tức là thân không lìa bệnh. Lại pháp thân đại bi đồng bệnh chúng sinh. Pháp thân hiện bệnh nên nói thân không lìa bệnh. Bệnh không lìa thân, là bệnh thật bệnh quyền không lìa pháp thân, mà có bệnh ấy. Thân ấy không phải là mới không phải cũ, tức là vô minh bệnh thật cùng bổn pháp thân không có trước sau, chỉ không phải đầu hay cuối. Chúng sinh bệnh từ vô thỉ không mới không cũ. Bồ-tát đồng bệnh cũng không phải mới cũ. Ấy gọi là tuệ, tức là thật trí.

- Căn cứ bất diệt để nói quyền trí "giả sử thân có bệnh mà không mất hẳn". Bồ-tát có bệnh đã trụ vào chánh quán không ứng hiện thân bốn đại tăng động do túc nghiệp gây ra. Giả sử có bệnh nặng, liền quán nhập pháp môn. Nên nói là Không mất hẳn. Giả sử là giả lập, hai trí quyền thật đều là giả lập. Bệnh thật tức là vô minh giả lập. Nên kinh Kim Quang Minh có nói: "Không có các thứ nên giả gọi là vô minh." bệnh quyền do chúng sinh mà khởi, cũng là giả lập. Mà không mất hẳn, là cũng không có thật và quyền. Thật là tuy có bệnh này nhưng thể nhập bệnh là Không bệnh, không đoạn, không phá. Vì bệnh mình mà thương xót bệnh người. Nếu quán bệnh này mà nhập thật tướng, thì được Vô duyên đại bi, lại dùng đó mà lợi sinh nên nói là Không mất hẳn. Quyền là, nếu có một chúng sinh hết bệnh thì vì các chúng sinh khác cũng phải hiện bệnh, nên không mất hẳn.

Phần hai, Đạo quán song lưu, Nhân quán thành hạnh "Văn-thù-sư-lợi...". Đây là phẩm Hương Tích làm gốc. Phẩm đó nói hạnh Bồ-tát ở cõi uế tịnh. Để thành nghĩa này, văn có hai:

a) Kết quán trước để làm gốc hạnh.

b) Chính nói hạnh song lưu.

Phần a, lại có ba: 1/ Nói điều phục quán thành. 2/ Giải thích. 3/ Kết thành gốc hạnh.

Nói điều phục quán thành: Bồ-tát có bệnh nên như thế mà điều phục tâm mình. Cũng lại không trụ ở tâm chẳng điều phục. Ở trên phần nhiều nói không đoạn phiền não, nếu bất đắc ý thì buông lung với phiền não, tâm theo vọng pháp lại đồng với phàm phu.

Giải thích kết lỗi "Sở dĩ... Thanh văn pháp". Nếu trụ ở tâm không điều phục là pháp người ngu, hoàn toàn đồng ngu, không phải tức ngu thông thường. Cũng như mắng người là lừa thì không phải là lừa. Nếu trụ ở tâm điều phục là pháp Thanh văn, cũng chỉ là tương tợ không phải đồng.

Kết thành gốc hạnh "Thị cố... Bồ-tát Hạnh". Nếu lìa hai pháp mà

được chấp nhận thì gốc của Bồ-tát lập hạnh, nên nói là hạnh Bồ-tát.

Phần b Chính nói hạnh song lưu. Văn có năm: 1/ Cùng nói hạnh song lưu căn cứ . 2/ Riêng nói hạnh song lưu căn cứ .3/ Ước đạo phẩm chánh quán nói hạnh song lưu căn cứ . 4/ Ước hiện tướng tự nói hạnh song lưu căn cứ . 5/ Ước y chánh báo nói hạnh song lưu căn cứ .

Cùng nói hạnh song lưu: Có ba hàng: Ở trong sinh tử mà không có hạnh nhiễm ô. Nếu Trung quán tương ưng vào tục không nhiễm, trụ ở Niết-bàn mà không diệt độ hẳn, lưu nhập thiên chân mà không thủ chứng. Không phải hạnh phàm phu, là lưu nhập chân vậy. Không phải hạnh Hiền Thánh, là nhập tục tự tại, không đồng với Nhị thừa. Không phải hạnh nhỏ, là lưu nhập vào chân. Không phải hạnh sạch là lưu nhập vào tục.

Riêng nói hạnh song lưu "Tuy quá... là Hạnh Bồ-tát", có mười lăm hạnh. Tuy ngoài ma hạnh mà hàng phục các ma, vì chánh quán tương ưng nên hay vào tục mà hàng ma. Cầu Nhất thiết trí là lưu nhập vào Chân không. Không cầu phi thời, chứng Nhất thiết trí mà không rơi vào Nhị địa. Tuy quán các pháp Bất sinh, lưu nhập Chân không. Tuy hóa độ Nhị thừa mà không rơi vào Nhị địa. Tuy quán mười hai duyên khởi vốn tự bất sinh mà lưu nhập tục đế duyên khởi. Khởi sáu mươi hai kiến hóa độ các ngoại đạo. Tuy nhiếp tất cả chúng sinh, tuy vào tục đế dùng bốn nhiếp pháp nhiếp phục tất cả chúng sinh vào Nhất thật đế, hòa quang mà không đồng trần nên không đắm trước. Tuy ưa xa lìa, lưu nhập vào Chân không, hay xa lìa phiền não sinh tử mà không hôi đoạn. Tuy hành ở ba cõi. Tuy vào tục đế hành ở ba cõi, tức chiếu thế đế mà không hư hoại pháp tánh, tức là chiếu chân đế. Tuy hành ở không, lưu nhập thiên chân mà tu đủ muôn hạnh, như trồng cây trên không trung. Tuy hành vô tướng, lưu nhập thiên chân mà vô tướng không hại độ sinh. Tuy hành vô tác lưu nhập thiên chân, mà vô tác không hại việc thọ thân lục đạo. Tuy hành vô khởi lưu nhập thiên chân, không khởi mà khởi muôn thiện. Tuy hành Lục độ, tuy nhập tục đế mà đồng sáu Độ của Bồ-tát, mặc tình chiếu khắp tâm chúng sinh. Tuy hành lục thông tự nhiên vào tục, nên được ngũ thông nhập chân mà không lậu tận, không đồng với Nhị thừa. Tuy hành bốn Vô lượng tâm, lưu nhập Phạm thiên, hành ở tục đế mà không chịu tập sinh tử của Phạm thế. Làm thân Phạm vương. Tuy hành thiền định giải thoát Tam-muội, tuy nhập các thiền tục đế mà không tùy thiền sinh sắc giới. Không tùy định sinh cõi Vô sắc, không tùy giải thoát mà sinh Tịnh cư. Cũng không tùy giải thoát Tam-muội mà sinh cõi Hữu dư.

Căn cứ Ước ba mươi bảy phẩm chánh quán mà nói hạnh song lưu "Tuy hành... là Bồ-tát hạnh". Tuy hành bốn Niệm xứ, chánh quán tương ưng, tự nhiên lưu nhập tích thể niệm xứ thấy chân mà không bỏ, thân thọ tâm pháp của tục đế. Tuy hành bốn Chánh cần, lưu nhập tích thể chánh cần, thấy chân mà không bỏ thân tâm tinh tấn tục đế. Tuy hành bốn Như ý túc, lưu nhập tích thể như ý, thấy chân mà luôn được thần thông tự tại tục đế. Tuy hành ngũ căn, lưu nhập tích thể ngũ căn, thấy chân mà thường vào tục, phân biệt các căn lợi độn chúng sinh. Tuy hành ngũ lực, lưu nhập tích thể ngũ lực, thấy chân mà luôn cầu mười lực của Phật chiếu tục. Tuy hành bảy Giác phần, lưu nhập tích thể thất giác, thấy chân mà phân biệt Nhất thiết chủng trí của Phật. Tuy hành tám Chánh đạo, lưu nhập tích thể bát chánh thấy chân mà ham thích Phật đạo. Tuy hành pháp chỉ quán trợ đạo lưu nhập sự chỉ quán trợ tích thể, thấy chân mà không nhập vào khôi đoạn. Ở thế tục mà hóa độ, đây là Nhị đế song lưu đều khác với Nhị thừa, nên đều kết thành hạnh Bồ-tát.

Căn cứ hiện tướng "Tuy hành... là hạnh Bồ-tát" nói hạnh song lưu. Vẫn có ba hàng. Tuy hành bất sinh bất diệt, là chánh quán tương ưng lưu nhập chân đế bất sinh bất diệt mà hiện tướng hảo trang nghiêm tục đế. Tuy hiện oai nghi Thanh văn và Bích-chi-Phật lưu nhập hiện ngoại oai nghi, nhập chân mà hay nhập tục, không buông bỏ tất cả Phật pháp. Đây tức là hạnh nội bí của Bồ-tát ngoại đạo hiện làm Thanh văn, tuy tùy các pháp tịnh tướng rốt ráo, lưu nhập bốn bất khả thuyết bình đẳng pháp giới, mà hay hiện thân lợi ích ngoại giới.

Căn cứ y chánh báo toát yếu giúp thành thể tông này. Văn có hai hàng. Tuy quán bình đẳng, nếu chánh quán tương ưng biết Thường tịch quang mà hay khởi tịnh độ Đồng cư nội giới, tịnh độ Hữu dư và tịnh độ quả báo ngoại giới. Đây là kết thành nhân quả Phật quốc làm tông. Tuy được bình đẳng, là nếu chánh quán tương ưng về Biệt thì nhập Sơ địa, về Viên thì nhập sơ trụ. Với chúng sinh đáng dùng thân Phật để độ thì hay hiện ra tám tướng, mà chân ứng chưa rốt ráo cần phải tu các trụ hạnh cho đến Đẳng giác các đạo hạnh Bồ-tát, nên nói không buông bỏ đạo Bồ-tát đó là hạnh Bồ-tát. Đây là kết thành thể dụng trụ ở giải thoát bất tư nghị. Nếu các sư không tin kinh này nói pháp thân Tịnh độ quả ngoại làm sao hiểu được văn này?

Phần năm nói về thời chúng được lợi ích Từ "Thuyết thị đến Tam Bồ-đề tâm" : Tám ngàn Thiên tử phát tâm Bồ-đề. Nghĩa tâm Bồ-đề thì trước đã giải thích đầy đủ.

PHẨM: BẤT TƯ NGHỊ

Năm phẩm sau đây tiếp sau phẩm Thăm Bệnh, tức là đoạn lớn thứ hai vào thất khơi lại ý phẩm Thăm bệnh ở trước. Vì sao? Vì trước nói phẩm Thăm Bệnh là căn cứ bệnh quyền, luận về bệnh thật của quả mà nói nhân. Chỗ nói tóm tắt, hàng lợi căn như tám ngàn Thiên tử đã phát đạo tâm. Đám người chưa ngộ thì rộng luận bàn nhân quả để gợi lại nghĩa bệnh thật quyền ở trước, cho nên nó có sau. Năm phẩm này có hai:

A) Phẩm này chính là gợi lại phẩm Thăm Bệnh trước ước bệnh quyền nói về quả.

B) Từ phẩm Quán Chúng Sinh đến Hương Tích gồm bốn phẩm chính là gợi lại phẩm Thăm Bệnh trước, căn cứ bệnh thật mà nói cái nhân ủy dụ ba giáo và ba quán điều phục. Nay sơ lược dùng ba ý giải thích chung phẩm này:

1/ Nói ý có phẩm này.

2/ Lược giải thích bất tư nghị.

3/ Giải thích văn.

1- Ý có phẩm này: (Phẩm Bất tư nghị) Phẩm Thăm Bệnh nói bệnh có quyền thật. Bệnh quyền tức là pháp thân ứng dụng bổn tích đều có chỗ ở, cho nên ngài Tịnh Danh ở thất trống hiện bệnh mà nằm, biểu thị cho cõi, cho thân, cho bổn, cho tích. Ngài Văn-thù thấy tướng biết là có biểu thị, cho nên nhân đó đối đáp qua lại luận quyết về nghĩa y chánh của quả địa. Ý tuy sáng tỏ mà thùy tích bất tư nghị. Nhưng cái dụng bệnh quyền y chánh khó lường còn chưa sáng tỏ. Cho nên nhân ngài Thân Tử sinh ý nghĩ về tòa ngồi của Phật Đăng Vương mà trong thất nhỏ này chứa rất nhiều tòa lớn cũng không ngại gì, tức hiển bày việc thùy tích bất tư nghị, chỗ ở của bệnh quyền thần dụng thật khó lường. Rộng luận về quả địa từ bản mà khởi tích, trong tích biến dụng y chánh tự tại. Rộng hiển bày lại về bệnh quyền, thùy tích biến hiện, bệnh chúng sinh lành thì bệnh quyền cũng lành, cho nên có phẩm này.

2- Lược giải thích bất tư nghị: Có hai ý: 1) Nói ba đức giải thoát bất tư nghị. 2) Nói bổn tích nương cõi bất tư nghị.

Nói ba đức giải thoát, có ba:

a) Chân tánh.

b) Thật tuệ.

c) Phương tiện.

Nên ngài Tịnh Danh nói: Chư Phật, Bồ-tát có giải thoát gọi là bất tư nghị. Nếu Bồ-tát trụ ở giải thoát ấy, thì có thể đem núi Tu-di cao

rộng để trong một hạt cải, cho đến các thứ biến hiện khó lường, đó là nghĩa ba thứ giải thoát bất tư nghị. Vì sao? Vì Chư Phật, Bồ-tát có giải thoát tức là chân tánh. Nếu Bồ-tát trụ vào đó tức là thật tuệ. Hay đem núi Tu-di để trong hạt cải... tức là phương tiện. Chỉ có bốn giáo cùng nói lý ba thứ đều có nghĩa bất tư nghị, nhưng có hai thứ là đối đãi và tuyệt đối đãi. Như chỗ ba giáo nói tức là đối đãi. Vì sao? Vì ba giáo tuy ý lời người khác căn cứ việc đoạn kiết để nói giải thoát, tức là đối đãi. Còn Viên giáo thì tự ước vào việc không đoạn kiết mà nói giải thoát, tức là tuyệt đối đãi bất tư nghị. Đối đãi tức là có suy nghĩ và không suy nghĩ, đều là tư nghị. Còn tuyệt đối đãi là Không suy nghĩ, không suy nghĩ tức là chân bất tư nghị. Nay một phẩm này là dứt đối đãi không suy nghĩ để giải thích về bất tư nghị. Sở dĩ ba giáo thành việc đối đãi nhau. Như ở Tam tạng giáo thì Phật quả thần dụng biến hóa, thì phàm phu Nhị thừa và các Bồ-tát khó lường biết được, tức là bất tư nghị. Nếu đối Thông giáo đã thể nhập pháp giải thoát thì lại là tư nghị. Nếu Thông giáo từ Bát địa trở lên, đạo quán song lưu, thì Nhị thừa là hạ địa không thể lường biết được nên gọi là bất tư nghị. Nếu đối Phật địa cũng là tư nghị. Còn Thông đối với Biệt lại là tư nghị. Biệt giáo đăng địa thấy Nhất thật đế được ba giải thoát, mà đối với ba thừa Thông giáo riêng ba mươi tâm không thể lường biết được tức là bất tư nghị, nếu đối Thượng địa thì lại là tư nghị. Ba thứ này đều là dưới không suy lường được trên, không phải là bất tư nghị ngang hàng tuyệt đối đãi. Nay nói tuyệt đối đãi bất tư nghị của Viên giáo, là mười hai nhân duyên, ba thứ phi đạo tức là ba đức giải thoát của Phật đạo. Nếu Bồ-tát hành trì mười hai nhân duyên ba thứ phi đạo này mà không đoạn ba hoặc, không phá ba pháp, lại trụ ở đạo ba thứ giải thoát, tức là ba đức giải thoát tuyệt đối đãi bất tư nghị vậy. Ấy là chẳng những địa dưới không thể tư nghị địa trên, cho đến Thượng địa chư Phật, Bồ-tát cũng không thể tư nghị địa dưới và tất cả nhân duyên ba đạo chúng sinh, tức là bất tư nghị tuyệt đối đãi. Cho nên Văn-thù trong Bát-nhã có nói: Phật giới, chúng sinh giới đều không thể nghĩ bàn, không có khác nhau. Trên đã giải thích xong tên Giải thoát bất khả tư nghị.

Nói về cõi nương tựa của bổn tích: Ở phẩm trước, thất trống biểu thị cho cõi nước. Ngài Văn-thù thấy tướng hỏi về Phật quốc thì chỉ nói Tịch quang rốt ráo không tịch. Đây chỉ là pháp thân và cõi nước bất khả tư nghị mà chưa hiển bày ứng thân tích ở tướng bất tư nghị. Nay dùng thần lực xếp đặt tòa ngồi để nói tích ở cõi uế hiện việc bất tư nghị, cả núi Tu-di và biển lớn, đất nước lửa gió, mười phương cõi Phật đều tập

trung ở một cõi nước, chỉ bày cho mọi người những việc như thế đều là nương cõi nước hiện tướng bất tư nghị khó lường biết được, nói đầy đủ trong văn. Nếu tích ở phần đoạn y báo là một khối lớn, còn hiện bày vô ngại, thì đối với ba cõi kia đâu thể lường biết được.

Hỏi: Cả mười bốn phẩm này đều bất tư nghị đâu được chỉ nêu riêng phẩm này?

Đáp: Tuy đều như thế, nhưng chỉ phẩm này nói rộng về sự biến dụng rất rõ ràng nên lấy đó đặt tên. Như ma-ha Bát-nhã trước sau đều nói Bát-nhã. Phật nói muốn cầu Bát-nhã thì cần phải tìm ở phẩm Tu-bồ-đề, mà Tu-bồ-đề đối với Phật như Thích Đề-hoàn Nhân, Xá-lợi-phất vấn nạn, một mực đều vào thật tướng Chân không, tức là Chánh ý Bát-nhã, nên khuyên phải tìm trong phẩm đó. Nay trong phẩm này cũng thế.

3- Giải thích văn "Nhĩ thời...". Phẩm này chung có sáu phần:

1) Ngài Thân Tử vì chúng nghĩ về tòa ngồi.

2) Ngài Tịnh Danh mượn tòa.

3) Nói thần dụng bất tư nghị.

4) Ca-diếp mừng ngưỡng mộ.

5) Thời chúng được lợi.

6) Ngài Tịnh Danh kể thành.

Thân tử vì chúng nghĩ về tòa ngồi. Có năm phần nhỏ: a) Ngài Thân Tử có ý nghĩ. b)Tịnh Danh hỏi. c)Thân Tử đáp. c)Tịnh Danh trách. d) Thiên tử được pháp nhãn tịnh.

* Ngài Thân Tử có ý nghĩ: Ngài Thân Tử là bậc Cổ Thánh tích có ý nghĩ này là muốn mở bày nghĩa bất tư nghị. Nếu không có ý nghĩ ấy do đâu hiện bày dụng bất tư nghị lại muốn khiến hàng Nhị thừa chưa chứng quả được Pháp nhãn tịnh, hoặc những người phát đại tâm đã vào ngôi vị được thành sinh tô, cho nên hiển bày việc có ý nghĩ, nhân đó bị chê trách, để mượn tòa Đức Đăng Vương mà nói rộng đại dụng. Như thế các Thanh văn chê tiểu mộ đại, kham nghe được Đại phẩm, Pháp Hoa. Ước Sự, mà luận thì đại chúng đứng đã lâu mà hai Đại sĩ mới luận đại đạo, luận bàn chưa xong e đại chúng mỏi mệt không thâu nhận được pháp lợi. Nếu Như có giường ghế thì đều được an ổn tất sẽ thu nhận được lợi ích lớn, nên có nghĩa này. Cũng nhân thất trống mà có ý nghĩ ấy. Nhân đây mà chê trách, dùng thần lực mượn tòa ngồi liền được là nói rộng thần lực giải thoát bất tư nghị, đều là công năng tự tại thùy tích bệnh quyền để lợi vật. Nếu có cơ hội tốt đẹp này dùng để hóa vật, tất trừ được bệnh thật nhân quả của chúng sinh, đâu lại chẳng nghĩ. Nếu

bệnh nhân quả chúng sinh lành thì bệnh thị hiện của Phật, Bồ-tát và ngài Tịnh Danh cũng đều lành. Ấy là đã thành được nghĩa quả địa bệnh quyền ở trước.

* Hỏi ý nghĩ “Trưởng giả... sàng tòa da”. Ngài Thân Tử tuy nghĩ thế, nhưng chúng sinh đều chưa biết, sắp muốn chê trách nên hỏi ý nghĩ ấy: “Vì cầu pháp hay cầu ghế ngồi?”Nếu vì ghế ngồi thì không gọi là người tu hành. Nếu nói vì pháp thì không nên cầu ghế ngồi, nên cần phải gạn hỏi. Nếu ý nghĩ đã tỏ lộ đại chúng đều biết thì mới có thể chê trách.

* Ngài Thân Tử đáp đúng ý nghĩ “Xá-lợi đều cầu Sàng tòa): Tôi vì pháp mà đến chứ không phải vì ghế ngồi. Vừa đáp câu này liền có ba lỗi:

- Tâm nghĩ ghế ngồi mà nói là vì pháp, là lỗi trái tâm mình.

- Nghĩ về các pháp Tam bảo, Tứ đế... trong pháp Thanh văn là lỗi không xứng lý.

- Chân pháp Không nghĩ nhớ mà nay lại nghĩ nhớ ấy là lỗi bỏ đạo pháp mà vào phàm phu.

* Tịnh danh trách ba lỗi ấy “Duy-ma...”.

Một là Chê trách lỗi trái tâm. Phàm người cầu pháp Không tham tiếc thân mạng, há lại từ chối đứng lâu, không thấm được pháp vị do thân có mệt mỏi. Cho rằng chúng cũng thế, bèn nghĩ đến ghế ngồi... Cho đến gạn hỏi và đáp nói vì pháp. Nếu vì pháp thì không tiếc thân mạng, há được mỏi mệt mà nghĩ đến giường ghế?

Hai là, Trách lỗi không xứng lý “Phù cầu...”. Vừa nghe Đại thừa mà lòng không đấm nhiễm vẫn còn giữ pháp Tiểu thừa, đến nỗi biếng nhác nghĩ đến tòa ngồi, nên chê trách vẫn còn ôm giữ tiểu pháp. Văn có bốn:

* Căn cứ ấm nhập tam giới mà chê trách.

* Căn cứ Tam bảo mà chê trách.

* Căn cứ chung Tứ đế mà chê trách.

* Căn cứ riêng Tứ đế mà chê trách.

* Căn cứ ấm nhập mà chê. Ngài Thân Tử nương Tam tạng giáo mà nhập đạo, ấm nhập là báo thân. Nhân đây tu thiền được phát tứ thiền tứ không là định cõi Dục. Trụ các thiền này mà quán sát ấm nhập ba cõi đế lý sinh diệt mà đoạn kiết ba cõi. Tuy đã thành A-la-hán quán khắp vô lậu và từ đây mà vào. Nay ngài Tịnh Danh dùng Đại thừa chê trách ngài là vụng về pháp tánh ấm nhập, không được tức không, không phải là pháp thật cầu, không tránh khỏi việc chiêu cảm cái chết thô

biến dịch. Lại có quán xuất nhập, khi xuất quán thì biếng lười nghĩ đến tòa ngồi.

Căn cứ Tam bảo mà chê “Tuy Xá-lợi-phất... chúng cầu”. Sở dĩ phải ước Tam bảo mà chê, là hàng Thanh văn do nghe pháp hiểu ba không mà vào đạo, do Phật nói pháp mà được làm Tăng. Nếu chê trách người ấy lỗi, thì lỗi là do Phật pháp, chúng Tăng cũng bị lỗi, nên chê là Không nên chấp trước. Giáo Bất liễu nghĩa nói ba mươi hai tướng là Phật, chín Bộ là pháp, Yết-ma được gọi là sự Tăng, thấy Đế được quả là lý Tăng. Các pháp thật tướng Đại thừa vốn tự rõ ràng là Phật, lý tánh không điên đảo là pháp, trí lý không hai là Tăng. Lại biết pháp gọi là Phật, lìa tướng là pháp, vô vi là Tăng. Nếu không biết Tam bảo nhất thể này bèn đắm trước biệt tướng Tam bảo nên chê trách là Không nên chấp trước.

Căn cứ chung về Tứ đế mà trách “Phù cầu...”. Sở dĩ kế ước Tứ đế mà chê trách, là vì Thân Tử không thích. Nếu Tam bảo không thật không nên chấp trước thì quán đế thấy lý há không có Tam bảo, liền chê trách ông hành Tứ đế không rốt ráo. Văn có hai là chê và giải thích. Một, chê rằng: “Không thấy...” , đây là chê Tứ đế sinh diệt, nếu do đây mà thấy lý thì không nên cầu nữa, vì đó chỉ là trụ hóa thành chưa đến được bảo sở. Như trách ngài Tu-bồ-đề không hoại nơi thân mà tùy một tướng há lại tích quán khổ mà nói là thấy lý, không dứt dâm, nộ, si cũng chẳng chung cùng nó, há nhất định đoạn tập dùng tướng ngũ nghịch mà được giải thoát, há dứt hết phiền não cho là chứng diệt, như việc tạo tác ra hóa thành vậy. Có thầy nói hiểu biết rốt ráo, e là Không như giải thích trước. Không đoạn dứt si ái mà khởi minh thoát tức là hành phi đạo mà thấu suốt Phật đạo, há lìa phi đạo mà riêng có chánh đạo để tu? Nếu chấp Tứ đế của Thanh văn là thật tức là Không thấy ba Tứ đế của Đại thừa. Hai, giải thích rằng “Sở dĩ... phi cầu pháp”. Nếu chấp sinh diệt thì có tranh luận, tức là hữu vi hý luận nội giới. Nếu nhân đây thấy chân, đoạn ái kiến nội giới mà luận, thì cũng là vô vi hý luận ngoại giới. Nay Thân Tử tuy đoạn hữu vi, nhưng cũng còn ở Tứ đế, tức là vô vi giới duyên tập hý luận, không phải cầu pháp ba đế Đại thừa há lại thấy được Phật tánh, nhập vào vương Tam-muội và nhập vào tất cả Tam-muội.

Căn cứ riêng Tứ đế mà chê trách “Duy Xá-lợi-phất...”. Sở dĩ lại ước riêng mà chê trách, vì sợ Thân Tử chưa muốn. Nếu nói Tứ đế là hý luận, thì tại sao Phật mở cho là các thứ pháp môn lợi vật. Lại hiểu là chưa ngộ nên cần phải riêng chê trách. Có bốn:

- Một phen trách theo Khổ đế.

- Hai phen trách theo Tập đế.
- Bốn phen trách theo Diệt đế.
- Hai phen trách theo Đạo đế.

Ước trách khổ đế, pháp gọi là tịch diệt, thì khổ pháp như ấm... xưa tự không sinh, nay ắt không diệt tức nghĩa chân ấm diệt, quán ấm khổ pháp là thấy sinh diệt bèn bài bác sinh diệt, há thấy được Nhất thật đế lý vô sinh. Nếu không thấy lý thì không phải là cầu pháp. Như trách ngài Ca-chiên-diên không dùng tâm sinh diệt mà nói pháp thật tướng, đã không được chân vô sinh mà lại chiêu cảm cái khổ biến dịch.

- Hai phen riêng chê trách theo tập đế “pháp danh... phi cầu pháp”. Tập là do hai nhân báo và tập tạo nên. Tập nhân căn cứ phiền não, báo nhân căn cứ nghiệp. Phiền não và nghiệp hợp nhau hay chiêu quả khổ nên gọi là Tập đế. Trước trách tập nhân của Tập nói rằng: Pháp Không đắm nhiễm, là như Đại kinh có nói: Chín thứ ái hữu hay khiến sinh tử tiếp nối không dứt, nếu đắm nhiễm Thế đế liền có phần đoạn sinh tử gọi là Tập nội giới. Nếu nhiễm chân đế liền có biến dịch sinh tử gọi là Tập ngoại giới. Kế trách báo nhân rằng pháp Không hành xứ, là trách hành nghiệp. Trí năng quán là hành, cảnh sở quán là xứ. Nên kinh nói trí và trí xứ, tâm hành đối với cảnh tức là hành nghiệp. Phàm phu hành Thế đế thì chiêu cảm cái khổ quả nội. Hàng Nhị thừa hành chân đế thì chiêu cảm cái khổ biến dịch, tức là Tập vậy.

Bốn phen riêng tráchtheo Diệt đế “pháp vô... pháp giả”. Pháp Không có lấy bỏ là Thật đế chân diệt vốn không lấy bỏ. Mà phàm phu thì lấy Thế đế bỏ Niết-bàn, cho nên có sinh tử nội giới, không được chân diệt. Còn hàng Nhị thừa thì lấy chân đế bỏ Thế đế, tức chịu biến dịch sinh tử, cũng không phải chân diệt. Do lấy bỏ nên không thấy Trung đạo, không phải thật cầu pháp. Pháp Không xứ sở, đây là nói Diệt đế, tức là hữu dư, vô dư chỗ của người tu Nhị thừa quy tâm. Nếu đắm trước vào chỗ Diệt đế Niết-bàn, tức là có vô vi phiền não sinh tử, không phải chân diệt đế nên không phải là cầu pháp. Pháp gọi vô tướng, là trách chấp lấy diệt đế vô tướng Niết-bàn. Vì sao? Vì phàm phu chấp tướng thế gian sinh ở sáu thức, cho nên có nội giới sinh tử, mà không gọi là diệt. Còn Thanh văn chấp tướng Diệt đế, tức có bảy thức gọi là tùy tướng sinh thức, liền có ngoại giới sinh tử không phải chân diệt đế, nên không phải là cầu pháp. Pháp Không thể trụ, là chê trách trụ ở diệt đế. Vì sao? Vì phàm phu trụ ở phần đoạn không phải diệt. Còn ở hàng Nhị thừa trụ ở chân tức có biến dịch, đâu được là chân diệt. Vì trụ ở chân đế hữu dư, vô dư, không thấy được Phật tánh, không phải là Đại Niết-bàn

rốt ráo tịch diệt, sao phải là thật cầu pháp.

Hai phen riêng trách theo Đạo đế “pháp Không... pháp”. Pháp Không thể thấy nghe hay biết. Phàm phu có thấy nghe hay biết thế tục ắt có kiến tư, do đó mà lưu chuyển và đều là lậu đạo. Tiểu thừa có tuệ nhãn thấy chân, từ nghe pháp mà sinh hiểu, mười sáu tâm ngộ lý tức là giác tri, nên Đại kinh nói: Bậc Tu-đà-hoàn dùng đạo chánh giác đoạn trừ phiền não, cũng gọi là Phật. Nhất thiết trí biết tức là tri, cho nên đối với thấy Đế nói nhãn, trí nói giác. Đây là thấy nghe giác tri, không thấy Nhất thật đế lý, không phải là cầu kiến tư vô lậu Đại thừa, há là thật cầu pháp. Pháp gọi là vô vi, Tiểu thừa thì Diệt đế là vô vi, Đạo đế là hữu vi, còn vô lậu Đại thừa thì đạo diệt đều là vô vi. Nên Đại kinh có nói: “Đệ tử Thanh văn là hữu vi Tăng.” Trên có trách ngài La Vân rằng: “Nói lợi công đức hữu vi không phải là xuất gia vô vi” là ý ở đây vậy.

Ba là, Kết trách Thân Tử lỗi dấy niệm “Thị cố... sở cầu”. Do nghĩ cầu pháp đến mỏi mệt mà nghĩ đến giường tòa. Nếu thật cầu pháp thì không nghĩ không cầu, đợi nước lắng trong thì châu liền tự hiện. Ấy là chân cầu không có biếng lười mỏi mệt há là nghĩ đến giường tòa.

* Nói Thiên tử được Pháp nhãn tịnh “Thuyết thị... Nhãn tịnh”. Pháp nhãn tịnh, có thầy nói là pháp nhãn Đại thừa. Nay xét văn này tuy không cốt ý so sánh văn trên nhưng e cũng là Pháp nhãn tịnh Tiểu thừa. Vì sao? Vì ngài Tịnh Danh có hàm ý nhập chân Thông giáo Đại thừa mong cho hàng Tiểu thừa nghe xảo độ này tức là Pháp nhãn tịnh. Lại xưa phân biệt suy tìm đạo lý pháp tướng, vì nước tâm nổi sóng nên không thấy lý. Nay nghe nói “Không chỗ cầu”mà tâm mong cầu lặng dứt, nước tâm lắng trong thì bỗng nhiên thấy lý. Như A-nan suốt đêm thiền quán muốn dứt các kết còn sót nhưng không thể hết, khi định đi ngủ thì bỗng nhiên phát chân, lậu ba cõi dứt hết. Đây cũng thế.

Tịnh danh dùng thần lực mượn tòa: “Nhĩ thời...”. Trên trách ngài Thân Tử chỉ cầu ghế ngồi chứ không phải cầu pháp. Nhân đây mà nói pháp các Thiên nhân đều được đạo, nhưng chưa hiển hiện thần lực Bất tư nghị. Nếu không bày tòa thì như kẻ nghèo không tiền bạc không có sắm sửa để chê trách tân khách. Nay dùng thần lực mượn tòa đáp lại ý nghĩ của ngài Thân Tử, xem là nguyên do nói giải thoát bất tư nghị. Văn có sáu:

a) Hỏi ngài Văn-thù có chỗ ngồi tốt đẹp chăng.

b) Ngài Văn-thù đáp chỗ ngồi.

c) Hiện thần lực mượn tòa ngồi.

d) Đức Đăng Vương gởi tòa.

e) Đại chúng mừng đón.

f) Ngài Tịnh Danh khiến chúng đến tòa.

Hỏi chỗ tòa, muốn hiện bày thần lực bất tư nghị đặt tòa ngồi, ắt cần phải vừa ý tân khách. Sở dĩ trước hỏi chỗ tòa thắng diệu, ước lý mà hiểu thì ngài Văn-thù ứng dụng cơ nào, ngài Tịnh Danh đậu cơ ấy tất sẽ xứng hội, thế nên trước hỏi.

Ngài Văn-thù đáp "Văn-thù... đệ nhất", biết có diệu tòa xứng hợp cơ nghi của đại chúng, nên chỉ rõ thế giới Tu-di có tòa đẹp đẽ, Đức Phật đó có thân cao tám vạn bốn ngàn do-tuần, biểu thị cho tám vạn bốn ngàn pháp Ba-la-mật đã tạo nên pháp thân hoàn hảo. Tòa ấy cao tám vạn bốn ngàn do-tuần, biểu thị cho tám vạn bốn ngàn cảnh Chân không vô úy.

Chính nói thần lực mượn tòa "Ư thị... thần lực". Nếu căn cứ vào văn sau sai hóa Bồ-tát đến nước Hương Tích xin cơm. Nay văn này không thấy việc biến hóa, tức là Đại sĩ đã thông linh ngầm cảm, do đó đức Phật kia theo tâm ý nghĩ mà gởi tòa đến hoặc có thể các nhà làm kinh đã lược bỏ.

Đức Phật gởi tòa đến "Tức thời... Duy-ma-cật thất". Đức Phật ấy gởi ba mươi hai ngàn tòa đến và phương trượng tiểu thất của ngài Duy-ma chứa đủ không chật chội. Vì trụ ở thần lực Bất tư nghị nên được như thế. Tức là biểu thị quả báo vô ngại đối với cõi nước y báo.

Hỏi: Thần lực do đâu mà nhanh thế?

Đáp: Linh Quỷ Chí có nói: "Chồn ngàn năm có thể đem xe mà chui vào gò mã, mã không thủng lổ mà xe vẫn không hư", yêu nhỏ còn thế huống là thần lực của Bồ-tát bất tư nghị.

Đại chúng đón mừng "Chư Bồ-tát... như cố". Bao nhiêu tòa lớn để trong tiểu thất đó rốt cuộc không chật chội, hình dạng thành Tỳ-da-ly cũng không thay đổi, từ xưa nay chưa từng thấy nên đều khen ngợi.

Mời lên ngồi "Nhĩ thời...". Văn có ba: Một là, Văn-thù... cùng đến ngồi. Các Bồ-tát có thần thông đều theo tòa mà ngồi. Ba là, Các Bồ-tát mới phát tâm đều không thể lên ngồi được.

Mời lên tòa ngồi, bảo tự biến thân cao lớn giống tòa ấy, tức tự khiến hai, Đáng ngồi mà ngồi "Kỳ đắc... sư tử tòa". Các Bồ-tát có thần thông đều là thân bốn vạn hai ngàn do-tuần. Trên nói thân Phật đầy đủ tám vạn bốn ngàn do-tuần. Nay Bồ-tát ở nhân nhường quả nên giảm còn phân nửa.

"Các Bồ-tát mới phát tâm...) là nói những Bồ-tát mới phát tâm và các đệ tử Thanh văn... đều không thể lên ngồi. Văn có năm: Một

là, Những người mới phát tâm đều không thể lên ngồi. Hai là, Nói ngài Thân Tử đến tòa. Ba là, Ngài Thân Tử từ chối không thể lên được. Bốn là, Khiến đảnh lễ Đức Đăng Vương. Năm là, Các người mới phát tâm đều đảnh lễ mới lên ngồi được.

* Phần đầu theo văn mà biết.

* "Nhĩ thời... Sư tử tòa" nói ngài Thân Tử đến tòa. Từ trước nay nghĩ cần có tòa ngồi nay đã bày tòa sao không như các Bồ-tát kia đến ngồi.

* "Xá-lợi-phất... không thể lên ngồi" là nói ngài Thân Tử từ chối vì không thể lên ngồi. Tòa này cao rộng, kinh Pháp Hoa nói: Các pháp Không làm tòa. Lý không sâu rộng tức là sự cao rộng. Ngài Thân Tử và các đệ tử mới phát tâm đều chưa vào Phật tuệ, không được thần thông Bất tư nghị, sao được đồng các Đại Bồ-tát mà lên, cho nên tuy thấy tòa này mà không thể lên ngồi. Như người thấy trò ảo thuật hóa một hay nhiều việc mà mình không làm được. Thân Tử... cũng thế. Tuy thấy trong thất các việc rộng lớn như thế mà không có thần lực này nên không thể lên ngồi. Sở dĩ người mới phát tâm không thể lên ngồi, là vì hàng phục kiết ngũ thông của Tam tạng giáo không phải bậc Lậu tận, không bằng Nhị thừa sao có thể lên ngồi. Hàng Lục địa của Thông giáo đoạn kiết cùng A-la-hán ngang nhau, được Lục thông nội giới. Nếu xem về Viên giáo cũng còn là La-hán mới phát tâm, cũng chưa thể lên ngồi, hàng Lục địa sao có thể ngồi. Riêng ba mươi tâm của Biệt giáo tuy được năm thông ngoại giới, cũng gọi là mới phát tâm, chưa vào Sơ địa của giải thoát bất tư nghị, sao có thể lên ngồi. Hàng Thập tín của Viên giáo tuy đã tịnh sáu căn, cũng gọi là mới phát tâm, chưa vào sơ trụ chân ứng hai thân, sao có thể lên ngồi.

* Khuyên đảnh lễ "Duy-ma-cật... bèn có thể đến ngồi". Sở dĩ phải đảnh lễ, là vì Thân Tử và các đại đệ tử chưa vào đại đạo. Người mới phát tâm... tuy là Bồ-tát nhưng chưa trụ giải thoát Bất tư nghị, không được sức tự tại nên không thể lên ngồi. Nếu đảnh lễ Đức Phật ấy, nhờ thần lực Phật mới có thể lên ngồi. Lại giải Tiểu thừa quy hướng Như Lai, tức là hồi tâm hướng về Đại thừa. Biểu thị đến thời Pháp Hoa sẽ được an trụ vào thật trí, được thọ ký làm Phật, cho nên được lên ngồi. Các người mới phát tâm nghe lời nói bất tư nghị này, tâm liền ngộ giải. Hoặc đến thời Đại phẩm thì được vào. Nếu đến thời Pháp Hoa mới nghe chánh trực xả phương tiện đều có nghĩa nhập, nên được lên ngồi.

* "Do đó... tòa sư tử) là những người mới phát tâm nghe lời khuyên đảnh lễ mà được lên tòa, là do nhờ thần lực của Đức Phật ấy. Cũng là

biểu thị xa về sắp xứng hợp lý không của Đại thừa nên được lên tòa.

Phần ba, Chính nói ngài Tịnh Danh nói lực dụng giải thoát bất tư nghị. "Xá-lợi-phất...' Văn có hai: * Ngài Thân Tử thấy thần dụng bất tư nghị này khen là chưa từng có. Hai là Ngài Tịnh Danh đáp lời nói rộng chư Phật, Bồ-tát trụ vào quả vị giải thoát bất tư nghị, có thần dụng lớn.

* Ngài Thân Tử thấy thần lực này về các tòa cao rộng, nếu đặt một Tòa cao rộng tám vạn bốn ngàn do-tuần thì cõi Diêm-phù này không đủ chứa. Vì sao? Vì đất cõi Diêm-phù-đề chỉ dài có bảy ngàn do-tuần đâu thể chứa được một tòa này, huống là ba mươi hai tòa cùng vào một tiểu thất, mà y chánh của thành Tỳ-da-ly trong cõi Diêm-phù đều không hư hại, cũng không chật chội, thật khó lường. Thế nên ngài Thân Tử mừng khen.

Hỏi: Nhà nhỏ sao chứa được các tòa lớn?

Đáp: Thế đế có hai, tư nghị thì nhỏ không chứa được lớn. Bất tư nghị thì nhỏ ắt chứa được lớn, như cả cảnh tượng lớn vẫn hiện đủ trong mặt gương một thước.

* "Duy-ma-cật nói..." là chính căn cứ quả địa giải thoát ba đức bất tư nghị mà đáp. Sở dĩ ước quả mà đáp, là vì ngài Thân Tử thấy việc này khen là chưa từng có mà không suy biết là những pháp môn nào. Thời chúng chưa trụ vào Giải thoát này cũng không biết như thế. Cho nên ngài Tịnh Danh hiển bày chư Phật được thứ giải thoát này mà đáp là Bồ-tát trụ vào Giải thoát này tức hay có đại thần dụng. Nay ngài Tịnh Danh là Đại Bồ-tát trụ vào Giải thoát này, nên hiện ra sự việc như thế. Văn có ba: Một là, Nói Phật, Bồ-tát hiển bày thể bất tư nghị. Hai là, Nói Bồ-tát trụ vào trí bất tư nghị. Ba là, Nói đại dụng bất tư nghị.

Đây là chính nói ba đức giải thoát, hiển bày cái dụng của quả địa pháp thân đại bi bệnh quyền trong phẩm Thăm bệnh ở trên. Vì sao? Vì trên chỉ hiện một nhà trống để một cái giường để người bệnh nằm. Nay lại hiển bày việc này là cốt nói chư Phật, Bồ-tát có giải thoát, tức hiển sáng chân tánh. Trên chỉ đặt một cái giường là biểu thị cho chân tánh này vậy. Bồ-tát trụ vào Giải thoát này. Đây là thật tuệ cùng chân tánh tương ưng nhau mà nhập lý Bát-nhã gọi là trụ. Trụ là yên tịnh dứt nghỉ. Thật tuệ thấy lý nghỉ làm phương tiện. Trên hiện nằm ngủ là biểu thị việc này. Có thể đem núi Tu-di cao rộng để trong một hạt cải nhỏ bé, tức là phương tiện. Trên không bệnh hiện có bệnh, chính là biểu thị việc này. Sở dĩ ngài Tịnh Danh hiển bày lại ba đức giải thoát, là trên tuy nói về bệnh quyền chính vì lợi vật, nhưng chưa nói về vô lượng phương tiện Bất tư nghị để ích vật. Thời chúng sao biết được việc tích

xứ bệnh quyền lợi vật biên không ở mười phương. Nay nhân mượn tòa vào thất làm chứng cho việc tích xứ bệnh quyền có cái dụng lợi vật bất tư nghị này. Trước nói chư Phật, Bồ-tát có giải thoát hiển bày chân tánh, là chân tánh cùng chúng sinh cùng có. Vì như Phật, Bồ-tát hay được lý này, nên có được đại dụng. Như được châu Như ý thì ắt có mưa báu. Hai, nói trụ trí Bất tư nghị "nếu Bồ-tát trụ ở giải thoát này) tức là thật tuệ. Vì được thật tuệ thì có thể dùng bất trụ pháp mà trụ vào chân tánh này. Tạng Thông không nói lý này, nên Bồ-tát không trụ. Về Biệt, Viên địa trụ trở lên thì luôn trụ ở lý này tức có đại dụng. Như châu Như ý tự nhiên hiện ra vật. Nay ngài Tịnh Danh hậu tâm trụ ở lý có công dụng không ai sánh được.

Về đại dụng bất tư nghị "Đem núi Tu-di...". Tức là thật tuệ cùng chân tánh hợp nhau mà có được sự khó suy lường này. Đại luận nói nước bạc hòa cùng vàng ròng đem tô đắp các tượng. Công đức hòa cùng pháp thân, nơi nơi đều hiện đến. Văn có hai: nói tắt riêng về dụng bất tư nghị và nói rộng chung nói dụng bất tư nghị.

- Tóm tắt riêng nói: Văn nêu ra tám cặp đối nhau. Cặp đầu là núi biển đối nhau cũng là y chánh báo đối nhau. Đem núi Tu-di... Người được giải thoát Bất tư nghị bèn nương y báo mà được tự tại. Việc này không dễ. Có Sư nói do thần lực mà được như thế. Nay cho rằng đó là tánh bất tư nghị, không phải do thần lực của Phật hay trời, người, Tu-la nào có thể làm được. Có sư nói: Nhỏ không tướng nhỏ, lớn không tướng lớn nên được vào. Nay bảo nhỏ là nhỏ, lớn là lớn là tự tánh. Nhỏ lớn không được vào nhau, tức là nhỏ lớn lớn nhỏ, đã là tha tánh thì sao được vào. Nay hiểu theo kinh Hoa Nghiêm nói: "Một hạt vi trần có đại thiên kinh quyển." Quán chúng sinh một niệm tâm vô minh tức là tâm Như Lai. Nếu thấy được tâm này thì có thể đem núi Tu-di để vào hạt cải, nào có ngại gì? Các việc bất tư nghị sau này dầu cùng kiếp nói cũng không hết, đều là ý này. Nên văn nói: Giải thoát của chư Phật phải tìm ở tâm hạnh chúng sinh, nếu quán tâm hạnh chúng sinh thì được giải thoát của Phật. Trụ vào Giải thoát này thì có thể hiện được các việc bất tư nghị như thế. Vì sao? Vì các phương tiện giáo có nói: Hàng Nhị thừa giải thoát thiên chân là giải thoát tư nghị, như được chất pha lê mà không được mưa báu. Viên giáo Trung đạo thì chân tánh viên chân, tức là giải thoát bất tư nghị. Như được châu Như ý mưa báu đại thiên. Thấy chân tánh tâm hạnh chúng sinh, tức được chân tánh của hạt cải và núi Tu-di nhất như không hai. Nếu được cái nhỏ của chân tánh hạt cải hay dung chứa cái lớn của núi Tu-di thì được cái lớn của chân tánh núi Tu-di thì không

ngại gì cái nhỏ của hạt cải. Nêu một ý này có thể suy các ý khác.

Nói chúng sinh ở trong ấy... chúng sinh đã không thấy cái chân tánh nhỏ lớn thì đâu biết được cái cơ được độ, nhờ thần lực gia hộ mà thấy được việc đó. Nếu hay quán chân tánh này mà vào quán hạnh tương tợ. Nhân đây tất được Diệt độ của Như Lai. Cho nên nói bèn có thể thấy. Nên kinh Pháp Hoa nói sáu căn thanh tịnh chỉ riêng mình thấy rõ ràng, người khác không thấy được. Lại đem cả nước bốn biển lớn để vào một lổ chân lông. Biển đối với núi Tu-di vào một lổ chân lông, là chánh báo tự tại. Nếu gặp nước biển chân tánh tức là chân tánh một sợi lông, tức hay đem nước biển để vào một sợi lông, đối với thân chánh báo không ngại gì.

Cặp thứ hai là ném thế giới, đi lại đối nhau “Hựu Xá-lợi-phát... bổn tướng như cũ”. Nếu Bồ-tát trụ vào chân tánh thế gian tức có thể làm như thế.

Cặp thứ ba là dài ngắn đối nhau “Hựu Xá-lợi-phát... bảy ngày”. Nếu Bồ-tát trụ ở chân tánh thời tiết thì có thể như trong một niệm mà rộng thấy việc ba đời như thế. Nếu nói là ngắn thì thấy việc ba đời, nếu nói là dài thì chỉ một niệm chiêm bao.

Cặp thứ tư là kia đây đối nhau “Hựu Xá-lợi-phát... bổn xứ”.

Cặp thứ năm là có quốc độ đối nhau “Hựu Xá-lợi-phát... kiến chi”

Cặp thứ sáu là gió, lửa đối nhau “Hựu Xá-lợi-phát... vi hại)

Cặp thứ bảy là trên, dưới đối nhau “Hựu Xá-lợi-phát... sơ nhiễu” nhưng kinh lược bỏ không đem trên đặt dưới, nghĩa suy ra ắt có.

Cặp thứ tám là thân và tiếng đối nhau “Hựu Xá-lợi-phát... đắc văn”. Các việc trên đều nên căn cứ theo núi và biển. Trụ vào chân tánh thì được như thế. Vì bệnh quyền biến hiện để lợi vật, thật khó lường, những ai thấy nghe thì đều được độ.

- Nói rộng kết chung Về đại dụng bất tư nghị vô lượng, “Xá-lợi-phất... bất tận”. nếu trụ vào chân tánh tức các pháp tánh. Pháp tánh thì vô lượng, biên không, ắt có đại dụng bất tư nghị cũng vô lượng, biên không, há có thể cùng kiếp mà nói hết được sao. Tức là thùy tích bệnh quyền ở ba cõi lợi vật và hư không bằng nhau. Hiển bày quả địa đại bi bệnh quyền nghĩa đã khá rõ.

Ngài Đại Ca-diếp khen ngợi “Nhĩ thời...”. Văn có hai:

a) Tự khen ngợi.

b) Bảo ngài Xá-lợi-phất là việc đáng khen.

a) Tự khen: Ngài Ca-diếp nghe nói về dụng khó thể suy lường,

việc chứng của hàng Nhị thừa không như việc này. Từ xưa nay chưa nghe nên khen là chưa từng có.

Nói với ngài Xá-lợi-phất là việc đáng phục “vị Xá-lợi-phất...”. Lại có bốn: Một là, Hàng Tiểu thừa nghe nói không hiểu được. Hai là, Khuyên người trí phát tâm. Ba là, Tự trách Thanh văn không có phần. Bốn là, Mừng Bồ-tát được lợi.

- Hàng Tiểu thừa không hiểu: Vì hàng Tiểu thừa không có ba căn vô lậu Đại thừa, tuy nghe vẫn không hiểu. Ngài Ca-diếp tự đặt thí dụ mù để làm sáng tỏ nghĩa này. Tức có hai: Khai dụ và hợp dụ. Đối trước kẻ mù hiện bày hình sắc, người mù tuy không thấy nhưng không phải Không nghe sắc. Đây là thí dụ hàng Nhị thừa không có ba căn vô lậu Đại thừa. Nghe nói về thần lực, nhưng đã không thấy lý thì không biết được thần dụng ý thú do đâu mà có. Như người mù không thấy sắc, tuy nghe người khác nói mà không biết nhân đâu mà có. Nên nói không thể hiểu là như thế. Vì sao? Vì hàng Nhị thừa tuy được tuệ nhãn để thủ chứng nên căn Pháp nhãn hư hoại. Tuy lại nghe nói nhưng không thể phát ra thức để thấy được việc ấy. Như người mù ở đời vì căn nhục nhãn hư hoại, tuy đứng trước các màu sắc nhưng không thể phát ra thức thấy được.

- Khuyên người trí phát tâm “trí giả Tam-bồ-đề tâm...”, trừ hàng Nhị thừa chánh vị, còn người có trí của năm thừa kia đều có thể phát tâm học pháp môn này.

- Ca-diếp tự trách hàng Thanh văn không có phần “ngã đẳng... thế giới”. Vì tất cả Thanh văn đã mất hẳn căn, là hạt giống không nảy mầm. Nghe nói lời ấy đều gào khóc tiếng vang động đại thiên, không gây nhân ở ba cõi, đối đại thiên thế giới thì mất hẳn việc này, nên thảm thương tự trách. Ngài Ca-diếp ở đây trách các chánh vị khiến thành sinh tô, khi vào Đại phẩm thì thành thục tô, đến Pháp Hoa thì thành đề hồ.

Bốn, Ca-diếp mừng các Bồ-tát “Nhất thiết trí...”. Có hai:

* Mừng khuyên lãnh thọ, như văn kinh.

* Được chân pháp này, Đại sĩ trụ trong pháp môn này liền biết ma huyễn. Nên nói Bồ-tát tin hiểu pháp môn, thì tất cả chúng ma không làm gì được.

Phần năm, Thời chúng được lợi ích “Đại Ca-diếp... Tam Bồ-đề tâm” hàng Thiên nhân được lợi ích, chính là do nghe nói độ dụng bất tư nghị này, cũng là ngài Ca-diếp tự khen khuyên nên đều phát tâm.

Phần sáu, Kể thành việc ngài Đại Ca-diếp “Nhĩ thời...”. Ở trên ngài Đại Ca-diếp nói: Pháp môn này ma không thể phá hoại. Nay thuật

thành ý này có hai: Một là, Nói ma không thể phá hoại. Hai là, Nói trụ vào Bất khả tư nghị thì Bồ-tát hay thành tựu được người tu hành.

Một, Ma không thể phá hoại. Tất cả chúng ma không thể phá hoại, là phàm làm ma vương phần nhiều đều trụ ở pháp môn này để khích động các người mới học phương tiện Bồ-tát và những kẻ mới học tu Viên đạo. Nếu là chân đạo thì như bình báu kim cang không thể phá. Cũng như heo cọ cột vàng thì cột càng sáng bóng, như ma đến thì lại tăng thêm phước trí.

Hai, Nói Bồ-tát trụ vào bất tư nghị hay thành tựu người tu "Hựu Ca-diếp... chi môn". Các người học Phương tiện và người sơ học Viên giáo hành trì lục độ bố thí... hay trụ vào bất tư nghị thì các Bồ-tát thường đến thử thách, khiến họ càng bền chắc. Như kinh Pháp Hoa nói Thích-ca nhân địa luôn nhờ Điều-đạt giúp thành. Nếu hàng Tiểu Bồ-tát thì không thể như thế được. Tức dùng thí dụ mà hiển bày. Khai dụ hợp dụ xem văn có thể hiểu.

■

DUY-MA KINH LƯỢC SỚ

QUYỂN 8

GIẢI THÍCH PHẨM: QUÁN CHÚNG SINH

Phẩm thứ tư sau đây tiếp sau phẩm Bất Tư nghị. Lược dùng ba nghĩa để giải thích chung:

1. Nói phẩm này và ý của ba phẩm kế sau.
2. Lược giải thích tên phẩm.
3. Giải thích văn kinh.

1. Giải thích ý có phẩm này.

Một phẩm Bất Tư nghị trên lập thành nghĩa Thượng quả. Gần mà nói tức để thành phẩm Thăm Bệnh thì dẹp hết các thứ trong thất là biểu thị cho mười phương cõi Phật đều không, chỉ đặt một chiếc giường để người bệnh nằm, chính là biểu thị pháp thân có đại bi ứng dụng. Vì để thành nghĩa này nên nói rộng trụ vào Giải thoát chẳng thể nghĩ bàn, có các việc không thể suy lường được. Chính là nói bệnh quyền không phải bệnh. Hiện bệnh nhân duyên chẳng thể nghĩ bàn là bệnh để đem lại lợi ích cho mọi người. Xa mà nói là thành phẩm Phật Quốc trên nói về Tịnh độ. Ngài Thân Tử và chúng sinh vì có tội nên không thấy Tịnh độ. Ngài Loa Kế không tội nên thấy tịnh trang nghiêm. Đây là đại dụng vô phương chẳng thể nghĩ bàn, chỉ có người đáng độ mới thấy được.

Kế từ phẩm này có bốn phẩm nữa. Gần mà nói, chính vì thành phẩm Thăm Bệnh với ba giáo ủy dụ, ba quán điều phục, ba thứ Bồ-tát có bệnh được nói rộng trong đó, nên được giải thích trước. Luận việc xa, thì cũng gồm thành bốn phẩm ngoài thất. Về phần bốn phẩm này đối với phẩm Thăm Bệnh trên là ba giáo ủy dụ, ba quán điều phục và Bồ-tát bệnh thật , thì phẩm này tức thành phẩm Thăm Bệnh từ Giả vào Không mà quán điều phục vậy. Trên nói “Nay bệnh ta...” từ vọng tưởng đời trước sinh ra, cho đến ngã và Niết-bàn hai thứ đều không. Được pháp này, là Không có bệnh khác. Chỉ có bệnh không. Bệnh không cũng không. Văn trên dựa thẳng vào Không, chưa luận dựa vào Không

mà khởi bốn Vô lượng tâm. Phẩm này luận đầy đủ nên hơi khác. Lại trên chỉ nói vào Không. Phẩm này ngài Văn-thù có xét hỏi tận nguồn cội. Ngài Tịnh Danh đáp đến nguồn cội vô trụ mới thôi. Lại ngài Thân Tử và Thiên nữ đối đáp qua lại rõ ràng, nên nói rộng trước.

- Kế giải thích phẩm Phật Đạo để thành việc phẩm Thăm Bệnh từ không vào Giả mà quán điều phục. Trên nói đem không chỗ thọ mà thọ nhận các thọ. Chưa đủ Phật pháp cũng không diệt thọ mà thủ chứng. Tức từ không vào Giả mà quán. Nay phẩm Phật Đạo nói hành ở phi đạo mà thông suốt Phật đạo, tức là khơi lại phẩm Thăm Bệnh trên nói vào Giả rõ ràng.

- Hai phẩm Nhập Bất Nhị Pháp Môn và Hương Tích, giải thích thành việc thăm bệnh nói Trung đạo chánh quán điều phục. Trên nói: "Như bệnh ta không phải Chân không phải hữu, chúng sinh bệnh cũng không phải Chân không phải Có." Lại nói không phải cấu hạnh, không phải tịnh hạnh, đạo quán song lưu. Phẩm Nhập Bất Nhị Pháp Môn nói các Bồ-tát đều nhập pháp môn bất nhị, để thành việc phẩm Thăm Bệnh nói không phải Chân không phải Có. Về phẩm Hương Tích thì cấu tịnh song hành để thành việc phẩm Thăm Bệnh nói nghĩa đạo quán song lưu. Nếu luận xa thì gồm thành bốn phẩm Ngoài Thất. Phẩm này để thành việc trên nói cho các quốc vương, trưởng giả về các dụ thân vô thường mộng huyễn... khiến họ cầu pháp thân. Phẩm Phương Tiện chỉ nói hữu vi duyên tập thế đế, Thông giáo thì thể Giả vào Không chưa luận nhiễm chân đế Niết-bàn, không bệnh cũng Không. Nay đây nói đủ nên được rộng nêu ở trên. Kế phẩm Phật Đạo là thành việc phẩm Đệ Tử trên nói nghĩa Biệt giáo. Chê trách các đệ tử vì thủ chứng chân đế Niết-bàn mà không chịu nhập giả phương tiện. Nay nói hành ở phi đạo mà thông suốt Phật đạo. Rộng luận về nhập giả danh phi đạo, phá hằng sa vô tri, khéo ở tri kiến mà được vô ngại ngại.

Kế phẩm Nhập Bất Nhị Pháp Môn là phẩm Hương Tích, thành nghĩa Viên giáo của phẩm Bồ-tát trên. Nếu Biệt giáo Bồ-tát thì cần riêng trải tu hành. Tại nhân tuy hay nhập giả, nhưng không thể song quán chân tục. Nay phẩm Bất Nhị Pháp Môn nếu nhập thì mọi sinh diệt đều mất. Còn phẩm Hương Tích khi xuất thì có, không tịnh uế đồng hành. Hiển bày Viên giáo pháp môn, dẹp trừ tự thể duyên tập. Nay được giúp thành phẩm Phật Quốc, là thành cái nghĩa nhân Phật quốc. Vì sao? Vì duyên phược nếu đoạn tất được vãng sinh. Nếu khi thành Phật thì các chúng sinh được hóa độ liền sinh đến cõi nước ấy. Bốn phẩm này gồm ba phân đoạn:

1. Phẩm Quán Chúng Sinh chính nói từ quán Giả vào Không .

2. Phẩm Phật Đạo chính nói quán từ không vào Giả quán.

3. Phẩm Nhập Bất Nhị Pháp Môn và phẩm Hương Tích nói Trung đạo chánh quán song lưu vậy.

Nay một phẩm này trước hết nói về thông tướng từ quán Giả vào Không .

2. Lược giải thích tên phẩm này: Nói "Quán Chúng Sinh", thì trước đây phẩm Thăm Bệnh nói từ Giả vào Không, nhưng chỉ quán bệnh ở tự thân. Nay phẩm này nói từ Giả vào Không, tức quán mình và người khác, nhất như không hai. Kinh Hoa Nghiêm nói: "Tâm, Phật và chúng sinh, là ba thứ không sai khác." Tự và tha cùng ở một bên, nếu không thông tự thì không đạt tha. Trên nói thông tựlà tự điều phục. Nay nói đạt tha,là từ bi tiếp vật cho nên nói là phẩm Quán Chúng Sinh. Quán, là lấy quán đạt làm nghĩa, cũng là quán xuyên suốt. Nói quán đạt là thấu suốt chúng sinh vốn có cội nguồn thanh tịnh. Như từ Giả vào Không mà quán chiếu thấu suốt, tuy còn Phàm, Thánh khác nhau, nhưng đồng quy vào Không tịch, nhất như không hai. Do vậy, kinh Hoa Nghiêm nói: "Như tâm và Phật cũng thế, như Phật và chúng sinh cũng vậy, tâm, Phật và chúng sinh là ba, mà không sai khác." Văn trên nói: "Di-lặc Như chúng sinh Như, nhất Như không hai." Đây tức là rõ biết chúng sinh rốt ráo thanh tịnh. Tục đế sinh không, chân đế pháp Không, Trung đạo đệ nhất nghĩa đế chân bình đẳng Không. Thấu suốt ba nghĩa sâu sắc này là vì chúng sinh ba đế hoặc chướng không đồng nhau, gọi là chấp tướng vô tri, vô minh khác nhau. Tuy có ba hoặc che chướng ba đế lý, nhưng Bồ-tát chiếu soi thấu suốt vô ngại. Nên Đại kinh nói: Tức dùng đục bén mà đục tan đá tảng sỏi cát đều không ngại đục thấu tới kim cang, tức là nghĩa của quán đạt. Về nghĩa của quán xuyên suốt, là khi Bồ-tát từ Giả vào Không thì quán xuyên suốt qua đá tảng của kiến tư tục đế. Cát vô tri trệ chân, sỏi đá vô minh che lấp nhất thật, nay đều rỗng suốt vô ngại, tức là tột đến bản tế kim cang của tâm tánh. Nên kinh Pháp Hoa có nói: Thí Như có người khát cần nước chạy lên vùng cao nguyên đào đá tìm nước, chỉ thấy toàn đất khô cứng, biết nước còn xa đào mãi mới thấy đất ướt, dần đến lớp bùn, lòng quyết biết nước đã gần. Thấy đất khô là quán chúng sinh giả thấy chân đế. Thấy đất ướt là quán Chân không trụ, thấy giả vô ngại. Dần đến lớp bùn, đây là nói Trung đạo cùng vô minh hợp nhau, như nước họp cùng bùn. Nên nói đến lớp bùn nếu được nước trong, tức là lý Trung đạo hiển bày, lìa bỏ bùn vô minh, lắng thành nước trong mát, tức là chân giải thoát. Cho nên vào phẩm này nói quán

chúng sinh có ba thứ, tức định ba thứ này là nghĩa của quán đạt. Lại đoạn văn sau kiểm xét tận nguồn cội đến gốc vô trụ tức là quán xuyên suốt năm trụ đến lý bản tế kim cang của tâm. Nói "chúng sinh", tức là các pháp ấm, nhập... nhận lấy thứ này làm thân nên gọi là chúng sinh. Tỳ-đàm nói sở thành chúng sinh là vô, năng thành Phật pháp là hữu. Độc Tử nói ngã ở đại thứ năm chẳng thể nói là tạng. Thành Thật luận nói không phải chỉ "Sở thành là giả mà năng thành cũng giả." Cho nên đem ba giả làm thế đế mà có giả chúng sinh, nếu từ không nhập chân, liền không có chúng sinh. Không phải chỉ không có sở thành mà năng thành cũng không. Đây là tích giả mà nói năng thành và sở thành để nhập không vậy. Phương quảng nói: Chúng sinh và thật pháp đều như mộng huyễn, không sinh không diệt rốt ráo đều không. Đại luận phá lỗi này là làm mất ý Đại thừa. Nay kinh nói thể của sở thành luôn dùng để nhập không, đều như huyễn hóa...

Hỏi: Nếu như huyễn tức không thì cùng Phương quảng có gì khác?

Đáp: Phương quảng tuy nói như huyễn tức không, lấy không hý luận để phá tuệ nhãn, còn không được nhập chân, há được Chân không mà nhập trung. Kinh này nói quán ba đế cùng nguồn tột tánh, nghĩa suy ra liền có ba thứ chúng sinh:

1. Tục.
2. Chân.
3. Trung.

Về tục đế, là nhận năm ấm phần đoạn để thành giả danh chúng sinh, đều như huyễn mộng. Nếu thấy chân đế, tức nhận năm ấm biến dịch để thành chúng sinh. Nếu thấy Trung đạo, tức là năm ấm pháp tánh để thành chúng sinh. Nên Đại kinh nói: Chúng sinh và Phật tánh không lìa sáu pháp. Đại Luận nói: Chúng sinh cao tột nhất chính là Phật, pháp cao tột nhất là Niết-bàn. Nay Trung đạo là năm ấm pháp tánh, thì cái gì chẳng gọi là chúng sinh. Khắp nguồn cội chúng sinh là ba thứ chúng sinh, tức là nghĩa Bồ-tát quán chúng sinh.

Hỏi: Kinh này nói quán chúng sinh nhập chân như đại thứ năm mà không nói có năm ấm biến dịch, sao lại dùng cái này để giải?

Đáp: Quán chân đế thì không thấy chúng sinh tục đế như đại thứ năm, y vào chân thì đều là năm ấm chúng sinh vô vi biến dịch cả. Lại nữa, Bồ-tát quán không khác với Nhị thừa. Nhị thừa quán chúng sinh không, còn không quán Niết-bàn không, thì đâu thể quán Trung đạo là Không. Nay nói từ Giả vào Không, ắt là ba đế đều không. Nên phẩm

Thăm Bệnh nói: Ngã và Niết-bàn là hai thứ đều không. Ngã không, tức sinh tử, tục đế chúng sinh không. Niết-bàn không, tức pháp chân đế không. Lại nói: Bệnh không cũng không, phải biết vọng chấp Trung đạo thì bệnh này cũng không. Sở dĩ có lúc dùng không mà nói Trung đạo, là vì dùng không hai biên. Nếu chấp có Trung đạo, thì ở Trung đạo có bệnh. Bệnh này cũng không, nên nói Trung đạo cũng không. Một khi vào Không mà quán thì ba đế đều không. Tuy lại đều không mà cũng không đoạn diệt vì thấy Trung đạo, thì một tâm muôn hạnh đâu chỉ là Không đoạn. Cho nên phẩm này nói cho đến Trung đạo. Như ở cõi Vô sắc mà thí dụ về sắc... Phải biết khi Bồ-tát từ Giả vào Không, tuy đồng với Nhất thiết trí vào Không, nhưng đối với không này, lại thấy Lý ba đế, đầy đủ cả ba trí. Nên Đại Luận có nói: Ba trí thật là nhất tâm trung mà được. Vì nói với mọi người để dễ hiểu nên cần thứ lớp phân biệt. Như thế mà vào Không, đủ cả ba quán, là tuy dùng không để gọi, nhưng phải thật đủ ba quán, tức có Từ, Bi, Hỷ, Xả. Như phẩm này đã nói. Nếu quán đủ ba không, mà thấy ba đế, thì tức là nghĩa của quán đạt và quán xuyên suốt, nên gọi là phẩm Quán Chúng Sinh.

Hỏi: Trước dùng chân phá tục, kế dùng trung phá chân, được gọi là Chân không. Nay lấy gì phá trung mà gọi là trung không?

Đáp: Bất sinh, bất sinh bất khả thuyết, tánh tự là Không. Lại nữa, phá người chưa chứng trung chỉ vọng chấp hý luận, nên nói Trung đạo là Không. Lại nữa, vì phá pháp ái nên nói trung không. Không có đế lý nào khác để phá trung. Nếu "lại có "thì lý "lại có "này cần phải phá, tức có lỗi vô cùng.

3. Giải thích văn kinh "Bấy giờ..." . Như trước chia bốn phẩm gồm ba ý, đến phẩm này văn có bốn:

1) Chính nói quán chúng sinh từ Giả vào Không.

2) Nói khởi vô lượng tâm lợi vật.

3) Đối đáp qua lại xét cội nguồn chúng sinh.

4) Thiên nữ tán hoa.

Phần 1) có hai: Văn-thù hỏi và Tịnh Danh đáp.

* Văn-thù hỏi, sở dĩ hỏi là vì ở phẩm Thăm Bệnh trên nói Bồ-tát bệnh thật từ Giả vào Không chỉ là luận việc tự điều phục, chứ chưa nói quán để phương tiện lợi vật. Nay ngài Văn-thù hỏi nếu trước dùng từ Giả vào Không mà quán để lợi vật, vì sao lại quán chúng sinh, nên phải hỏi.

* Ngài Tịnh Danh đáp "Duy-ma-cật nói...". Văn có ba: Một là, Nói mười dụ như huyễn... để quán chúng sinh thế đế. Hai là, Nói năm

dụ như đại thứ năm... để quán chúng sinh chân đế. Ba là, Nói các thí dụ về Sắc và Vô sắc để quán chúng sinh Trung đạo thật đế.

- Nói về mười dụ, tự nơi có thể tánh mà nói không chỉ trừ vọng chấp tánh nhất định, thì cũng còn là giả danh chúng sinh. Nếu thể giả tức thật đều là huyễn có, thì tùy lý ba giả có tên là tánh không. Chẳng phải là Không có tùy lý huyễn giả mà có chúng sinh ấm nhập thế đế. Về mười thí dụ thì năm thứ trước là theo lý, năm thứ sau là theo tình. Lại có hai ý: Trước nói dụ như huyễn, tiếp nói chín thí dụ.

- Nói dụ như huyễn: nhà huyễn thuật thấy người huyễn mình hóa ra, tức như nhà huyễn thuật hóa vật làm người. Tự biết pháp huyễn nên biết vật đó là huyễn ảo không thật, mà người không biết thì cho đó là người thật. Do có pháp huyễn nên có tự tha chúng sinh. Như ở phẩm Thăm Bệnh nói: Quán tự chúng sinh và ngoại chúng sinh đều như huyễn. Người bị hoặc, không hiểu rõ cho là thật có. Cho nên theo tình mà có ba thứ giả chúng sinh. Nay quán chúng sinh tuy như huyễn không mà không ngại chi, cũng tùy lý mà có ba thứ giả chúng sinh thế đế. Cho nên nói Bồ-tát quán chúng sinh là như thế.

- Nói Chín dụ “Tri giả... cữu trụ”, bốn dụ trước thuộc tùy lý, năm dụ sau thuộc tùy tình. Như trăng trong nước. Nhân trăng trên trời mà biết có trăng trong nước. Tuy là Không thể được nhưng không ngại chi việc có trăng Bồ-tát tự biết trong nước pháp tánh có mặt trăng mặt trời vô minh tức là chúng sinh. Như trong gương thấy đủ dáng hình. Bồ-tát biết có dáng vô minh ở trong gương chân pháp tánh thấy hình chúng sinh. Như ánh lóa lúc trời quá nóng. Vô minh như thời tiết nóng, nương pháp tánh không mà khởi ánh lóa chúng sinh. Như âm vang của tiếng gọi. Như có tiếng gọi vô minh, tức đối với hang pháp tánh không mà có tiếng vang chúng sinh. Nếu như tám thí dụ của Nhiếp Đại thừa phải nương vào A-lê-da mà có. Mọi thứ đều có chủ. Đây là ý riêng. Nay dùng chung để dụ cho chúng sinh thì đó là ý của hai giáo Viên, Thông. Còn năm dụ sau như mây trên không trung... là Tam tạng giáo tùy tình có ba giả, giúp thành các dụ tùy lý, đầy đủ như trong phẩm Phương Tiện đã nói. Về như mây trong không trung, tức trong năm ấm không có thân người. Vì kiến lực nên có mây chúng sinh. Về như đám bọt nước... các dụ thì phẩm Phương Tiện đều đã giải thích.

Nói năm dụ quán chúng sinh chân đế không “Như đại thứ năm... là năm thí dụ như thế”. Trên nói các thí dụ, thì dụ quán chúng sinh không có tánh nhất định, không hại gì đến chỗ thấy điên đảo, như huyễn hóa, tiếng vang chúng sinh. Nay năm dụ này nói chúng sinh đều như lông rùa

sừng thỏ không thể được. Không phải chỉ không có chúng sinh, mà cũng không có cả thật pháp. Dứt đường ngôn ngữ, bặt cả tâm hành. Như đại thứ năm... Không có đạo lý này, là quán chúng sinh vào chân rốt ráo, không thấy tướng chúng sinh.

Nói quán chúng sinh Trung đạo ""Như vô sắc..." ... "vi nhược thử thập lục thí" . Pháp Trung đạo không phải có không phải Không. Không như huyễn các dụ là có, không như năm dụ Đại... là Không. Như sắc ở cõi Vô sắc, nếu giáo bất liễu nghĩa nói không có sắc ở cõi Vô sắc, thì giáo liễu nghĩa nói có sắc ở cõi Vô sắc. Nên Đại kinh nói như sắc ở cõi Vô sắc. Vì sao lại được có tới lui dừng nghỉ. Nghĩa như thế không phải là các cảnh giới của Thanh văn, Duyên giác, chính là chỗ thấy biết của chư Phật, Bồ-tát. Giải thoát cũng thế. Cũng sắc mà không phải sắc. Không phải sắc là Thanh văn, Duyên giác. Sắc là chư Phật Như Lai. Sắc này không đồng với sắc có chất ngại của thế gian, chính là diệu sắc rỗng sáng thường an trụ, không bị sinh tử dời đổi. Có người nói Xá-lợi-phất trong Tỳ-đàm có nói có sắc ở cõi Vô sắc. Thí dụ này là Trung đạo, không phải có của thế đế nên gọi là Không. Không phải Không của chân đế, nên có diệu sắc. Nên biết từ đây trở đi các dụ đều dựa theo người trí thấy không và chẳng không, để nói về Trung đạo. Nên trong Đại phẩm có nói: Các pháp Không có gì, như thế là có, là sự không biết nên gọi là vô minh. Vô minh trụ địa sức nó rất lớn, chỉ có trí Bồ-đề của Phật mới đoạn được. Nay sắc ở cõi Vô sắc là cảnh giới của Phật. Phải biết các thí dụ đều dụ chúng sinh Trung đạo là Không. Lại trên đã nói xong về mười chín cõi, liền kết rằng Bồ-tát Quán chúng sinh. Và vì cõi này lại lập chương nói về sắc của cõi Vô Sắc, nên không đồng trước. Đây đều là giải thích để thành phẩm Thăm Bệnh về từ Giả vào Không. Ngã và Niết-bàn là hai thứ đều không. Khi được pháp này thì không có các bệnh khác, chỉ có bệnh không. Bệnh không cũng không, thì cùng với quán chúng sinh này, ba đế cùng thành. Cho nên nói phẩm Quán Chúng Sinh là ý ở đây. Như mầm lúa bị đốt, ở trên ngài Ca-diếp tự nghĩ là hạt giống hư. Nhưng nếu hư luôn thì đến khi nói kinh Pháp Hoa Phật sao lại thọ ký cho, nếu được làm hạt giống Phật thì tất không bị cháy hư. Đại kinh có nói: Nếu người phương tiện dùng dầu mỡ tưới sẽ khiến nó nảy mầm. Cho nên biết nghĩa hạt giống cháy hư có nảy mầm. Như thân kiến bậc Tu-đà-hoàn. Đây là người đoạn kiến được vào sơ quả. Phần đoạn ba cõi thân kiến dứt hẳn, biệt hoặc chưa hết thì thân kiến ắt có. Như A-na-hàm nhập thai, tuy không trở lại cõi Dục thọ thai, nhưng biệt hoặc chưa đoạn hết. Nếu phát đại tâm thì mới nhập vào Thánh thai. Cho

nên nói an trụ thế đế. Khi mới xuất thai thì gọi là bất sinh sinh. Như ba độc của A-la-hán, tuy không có ba độc nội giới, nhưng không phải ngoại giới đều rốt ráo không có. Như việc tham giận phá giới của Bồ-tát được nhẫn. Đã được Vô sinh nhẫn tất sẽ không có tham giận nội giới và phá cấm giới, ngoại giới cũng đều không. Kinh nói: Duy nhất chỉ có Phật là tịnh giới, các người khác đều gọi là ô giới. Phải biết Bồ-tát được Nhẫn có nghĩa là hủy cấm giới. Như phiền não tập của Phật, Phật thì chánh tập đã dứt hẳn, chủng trí đều viên mãn. Nếu có người đáng dùng tập khí để độ thì cũng hiện khởi lên. Như trách Điều-đạt và chê Xá-lợi.

Hỏi: Nếu thế thì cũng khởi chánh sử, sao lại chỉ có tập?

Đáp: Chánh sử đã thuộc về La-hán, Bồ-tát được nhẫn mà chưa đoạn tập, không phải tự thị hiện nên không được nói là có. Như kẻ mù thấy sắc, tuy không hiện thấy nội tâm tư tưởng, cũng không có hình dáng muốn thấy, đây cũng có tâm. Lại là nghĩa mới có được thấy. Như người nhập diệt định còn thở ra vào, diệt định thì không còn thở vì được sức định duy trì, không được xuất nhập mà không phương hại vì có phép thở. Như băng giữ cá, băng tan cá liền bơi đi. Lại Nhiếp Đại thừa nói: Diệt Định biết diệt liền lại được khởi. Vì nương vào Lê-gia mà được lại xuất nhập. Như dấu chim trên không trung, vì nhục nhãn không thấy nên nói là Không có dấu vết. Kinh Ương-quật nói: Người có Thiên nhãn thấy được dấu chim trên không. Như con của thạch nữ, đây trọn không sinh, nữ báo nếu chuyển thì cũng có thể sinh. Như ngài Thân Tử làm Thiên nữ, Thiên nữ làm Thân Tử. Tất cả nữ thân đều không có tướng nhất định. Như phiền não của hóa nhân. Đây không có phiền não, hóa nhân có lúc hiện tướng ba độc. Như những gì thấy trong mơ khi đã tỉnh. Tỉnh tuy không mơ, nhưng không ngại chi các việc nhớ lại trong mơ. Cũng có lý là lại mơ. Như kẻ diệt độ thọ thân La-hán hoàn toàn nhập diệt không còn thọ sinh, mà lại thọ sinh ở biến dịch ngoại giới. Như lửa vô nhân, nếu bốn trường hợp phá lửa ắt là lửa vô nhân. Nếu dặp duyên thì liền sinh, há hoàn toàn không có? Các trường hợp này há đồng với mười chín giới hoàn toàn đều không ư? Cho nên biết tuy không mà không đồng với chân đế; tuy có mà không đồng với thế đế. Không phải Không, không phải có mà không và có rõ ràng, như sắc của vô sắc không có mà có, là cảnh giới của chư Phật Bất khả tư nghị, cho nên biết Bồ-tát quán chúng sinh từ Giả vào Không, thấy suốt ba đế, để thành phẩm Thăm Bệnh trước.

Hỏi: Phẩm Thăm Bệnh quán chúng sinh Trung đạo mà phá bệnh không. Nay quán mà không phá, há lại đồng với trước ư?

Đáp: Trước là chấp trước là cố ý phá. Nay nói ở lý. Lý tự nó không có bệnh nên không cần phải phá.

Phần 2) Quán chúng sinh khởi bốn Vô lượng tâm "Văn-thù-sư-lợi...". Sở dĩ khởi tâm này là gốc việc lợi sinh. Nếu không có tâm này thì sẽ rơi vào hàng Nhị thừa. Bốn tâm tức là bốn phen hỏi đáp. Trước tiên, nói về tâm Từ. Văn có hai là hỏi và đáp.

* Sở dĩ hỏi, là vì Bồ-tát quán chúng sinh giả nhập ba đế không, tất cả là Không có hữu vi, vô vi, tự thể ba thứ chúng sinh, thì Từ nhân đâu mà khởi. Chỉ là đạo hóa vật của Bồ-tát làm đầu. Nay đã đều không, thì Từ đâu thể khắp. Nếu quán không và mất hết thì Từ cùng Nhị thừa đâu gì khác. Nên mới có câu hỏi này.

* Đáp ý "Duy-ma...". Nguyện chúng sinh nói lý không này, khiến họ ngộ lý không này mà nhập vào Thường, Lạc, Ngã, Tịnh của bí mật tạng, tức ba mươi hai thứ Từ chân thật. Văn có bốn: Một là căn cứ nói pháp này tức là trí đức chân thật. Hai là căn cứ về đoạn đức. Ba là, căn cứ nói về Thánh đức. Bốn là căn cứ nói về các hạnh.

Một, Muốn biết nói trí ở đâu, nay nói vì chúng sinh nói pháp này là Từ chân thật, là Bồ-tát chứng Đại Niết-bàn biết bất sinh, bất sinh bất khả thuyết, phó duyên mà nói tức là trí đức. Nay mọi người thấy tánh được vui Niết-bàn, tức là Từ hay ban vui. Đại kinh có nói: Từ tức là Như Lai, Từ tức là giải thoát, giải thoát tức là thấy Phật tánh Trung đạo, trụ ở Đại Niết-bàn, thành bách cú giải thoát. Đây tức là quán không, thấu suốt đến Trung đạo. Trung đạo tức là pháp thân Vô duyên đại từ như đá nam châm hút sắt. Lìa đây thì không có chân từ. Nếu y trên mà trải quán, thế đế tức là chúng sinh duyên. Chân đế tức là pháp duyên, thấy Trung đạo tức là vô duyên. Nên quán ba đế tức là ba đức. Nếu quán chúng sinh vào Không rồi, thì có từ như thế. Đây chỉ lấy không làm chủ, được tên Nhất thiết trí mà thật đủ cả ba quán, được luận là ba từ. Bồ-tát có bệnh tự tu quán này tất là tự hành điều tâm, vì chúng sinh mà nói, tức là hóa tha ban vui. Cho nên nói vì chúng sinh mà nói, ấy là chân từ. Nên kinh Pháp Hoa nói: "Tuy chưa được vô lậu, đã vào nhà Như Lai, mặc áo Như Lai, ngồi tòa Như Lai." Nay Bồ-tát có bệnh chưa được thân pháp tánh, liền vào nhà hạnh từ Như Lai. Lại Đại kinh nói: Xưa nương vị Bồ-tát đủ tánh phiền não, hay biết bí mật tạng của Như Lai. Người ấy có bao nhiêu pháp nói ra, đều có thể tin nhận. Đây là vị tương tợ mà còn như thế, huống là phần chân từ vì chúng sinh nói, đâu không phải là chân đại Từ.

Nói Đoạn đức chân thật mà nói về Từ "Hành tịch diệt từ... như

hư không cố) có chín câu, mỗi mỗi câu trước đều nói: Nếu quán chúng sinh mà vào Không, được đến Trung đạo, sau đó nương câu văn mà giải thích. Hành tịch diệt từ vì không có chỗ sinh là, nếu thấy chúng sinh Trung đạo, tức thấy các pháp vốn tự tịch diệt. Vì vốn không có tướng hai biên lăng xăng, mà là Trung đạo tịch diệt. Đây tức là chân từ. Tức lý chân sinh bất sinh. Nếu thấy lý này thì hai biên đều đoạn, nên nói là Không chỗ sinh.

Hỏi: Nếu hai biên đã đoạn thì gọi là Không chỗ sinh, tại sao bậc Sơ trụ cũng còn bốn mươi mốt phẩm sinh?

Đáp: Một phẩm sinh mà đoạn, tức là Không chỗ sinh, tuy có bốn mươi mốt phẩm sinh, nhưng đều không có tánh nhất định, tức là Không sinh. Nên Đại Luận có nói: Tuy chưa thoát tử địa tức là đã được thoát. Hành vô nhiệt từ là để vào ao Đại Niết-bàn mát mẻ tất là Không có phiền não hai biên nóng bức. Hành từ bình đẳng, là hai biên ba đời đều bình đẳng, tức là chân pháp thân Vô duyên từ. Hành từ vô tánh, là vì hai biên khác nhau nên có tranh nhau, vì tranh nhau nên khởi phiền não sinh tử. Không có hai biên tranh nhau khởi lên là chân từ vậy. Hành từ không hai tức là từ một đạo thanh tịnh, nên gọi là từ không hai, không hợp nhau với phiền não sinh tử nội ngoại giới, nên nói không hợp nội ngoại. Hành từ bất hoại, tức là Vô duyên chân từ, không thể phá hoại, vì hai biên phiền não sinh tử đã dứt hết. Hành từ kiên cố, thì tâm như kim cang. Thành tựu được tâm chân từ này, thì không bị tám gió nội ngoại giới hủy hại. Hành từ thanh tịnh, là được đế nhất thật, tức biết các pháp xưa nay vốn thanh tịnh, không bị đắm nhiễm. Hành biên không từ tức là biên không chân từ, đem thiện mà nhập vào pháp tánh, không vướng trệ các biên, Đại từ phủ khắp, cũng là thấy Phật tánh không, nên nói như hư không.

Căn cứ Thánh đức mà nói chân từ, có sáu câu "Hành A-la-hán... Đẳng nhất vị cố". Hành từ A-la-hán, A-la-hán, Hán dịch là Sát tặc. La-hán thấy không, chỉ là giết giặc phiền não nội giới. Bồ-tát quán chúng sinh vào Không, không phải chỉ thấy đản không, mà cũng thấy không không thể được, tức là đế nhất thật giết đại tặc phiền não nội ngoại giới. Bồ-tát lấy việc lợi vật làm đầu, tự mình đã giết giặc mà cũng giết giặc nội ngoại giới cho chúng sinh, nên nói phá giặc kết.

Từ đây trở đi năm câu đều phá, cần trước nói: Nếu quán chúng sinh mà vào Không, được thấy chánh đạo. Sau tùy câu mà giải thích. Hành từ Bồ-tát, là được đạo chủng trí, tức hay lợi vật, gọi là Bồ-tát tự lợi lợi tha, tức là chân từ. Trước hành từ La-hán, nói được chánh đạo mà

trị bệnh chúng sinh. Nay nói từ Bồ-tát, là nói được Trung đạo, nuôi lớn thiện căn, khiến kẻ chưa an được an. Nên nói vì an chúng sinh. Hành từ Như Lai tức là đế nhất thật, đó là thừa hành đạo từ như thật, nên gọi là từ Như Lai. Được tướng như, tức là tướng khác của biên không. Hành Phật từ, tức là trí Trung đạo Đệ nhất nghĩa, gọi là Phật bảo, đây tức là hành Phật từ. Tự giác giác tha gọi là giác chúng sinh. Hành từ tự nhiên là tâm tâm vắng lặng, tự nhiên lưu nhập, tức là tự nhiên trùm khắp tất cả. Không do nhân mà được, là chánh đạo không phải do nhân duyên sinh ra, cho nên Đại kinh nói Đệ nhất nghĩa đế không phải do nhân duyên sinh. Hành từ Bồ-đề, tức là Bồ-đề Vô thượng. Được một vị, tức như kinh Pháp Hoa nói: Một tướng một vị. Bốn thứ này đều ước Phật pháp. Đại phẩm nói: Có bốn thứ pháp, đó là Phật pháp, Như Lai pháp, tự nhiên nhân pháp, Nhất thiết trí nhân pháp.

Căn cứ các hạnh mà nói từ "Hành vô tỷ ... là như thế) có mười bốn câu. Hành từ không gì sánh. Nếu quán chúng sinh vào Không mà thấy Đế nhất thật, tức là từ tuyệt đối đãi, không có hai biên để so sánh. Nếu không đắm trước đế nhất thật, tức là các ái khuể đều đã đoạn hết. Từ đây trở đi mỗi mỗi câu đều như câu đầu. Nếu quán chúng sinh vào Không mà thấy Đế nhất thật. Sau đó tùy câu mà giải thích. Hành từ đại bi là hay cứu khổ hai biên nên gọi là từ đại bi. Hay dẫn dắt chúng sinh hai biên vào đế nhất thật, được vui Đại thừa. Hành từ không chán, tức là biết hai biên rốt ráo không thể được. Không có tâm sợ khó sợ khổ nên không chán. Vì quán hai biên không thể được, tức là rốt ráo không và vô ngã. Hành từ pháp thí, có Sư nói từ đây trở đi đối với Thập địa mà hành từ. Nay không dùng lời giải này, vào Không thấy Trung, tức là đầy đủ tất cả thiện pháp. Không keo kiệt không buông bỏ gọi là từ pháp thí đem hạnh thường xả dạy người nên đối với chúng sinh không bỏ sót và lẫn tiếc. Hành từ Trì giới tức không phải trì giới không phải phạm giới, gọi là từ Trì giới, vì hay giáo hóa việc hai biên hủy giới cấm. Hành từ Nhẫn nhục, tức không giận không nhẫn, gọi là từ Nhẫn nhục, không quấy não chúng sinh hai biên, tức hộ trì kia đây vậy. Hành từ Tinh tấn tức không siêng không lười, gọi là từ Tinh tấn, hay gánh vác chúng sinh. Hành từ Thiền định, tức không thọ nhận các vị Thiền định của hai biên chân tục. Hành từ Trí tuệ, tức không trí không ngu, gọi là từ Trí tuệ, mà hay đậu cơ phó duyên không lỗi, đều biết đúng lúc. Hành từ Phương tiện, tức khéo ở tri kiến mà được vô ái ngại, gọi là từ Phương tiện, nên không hay khởi diệt định, luôn hiện các oai nghi, khởi ba Luân ở mười cõi hóa độ bất tư nghị. Hành từ vô ẩn, tức là pháp thân hiển hiện là chân

vô ẩn từ, trực tâm vô tác, không bị phiền não nội ngoại giới ô nhiễm, nên được thanh tịnh. Hành từ thâm tâm, tức là vào sâu duyên khởi từ, không nhiễm hạnh phương tiện ở hai biên. Hành từ không dối trá tức không bị phiền não hai biên dối gạt, nên gọi là từ không dối trá, không làm pháp hư giả hai biên. Hành từ an lạc, tức là trụ vào tất cả pháp chân an lạc, hay khiến chúng sinh được Niết-bàn của Phật. Từ của Bồ-tát là như thế. Bồ-tát quán chúng sinh vào Không, mà thấy được Trung đạo, để thành tựu các Từ như thế. Tại sao hỏi phải hành từ như thế nào.

Tiếp nói về tâm Bi “Văn-thù... Cộng chi” có hai là hỏi và đáp.

Hỏi: Đã nghe hành từ quán chúng sinh vào Không mà thấy được Trung đạo, còn Bi là thế nào, nên hỏi.

Đáp: Ngài Tịnh Danh đáp: Nếu Từ là ban vui thì Bi là cứu khổ. Nguyện đem công đức tu về Từ này đều cùng vô duyên với chúng sinh, khiến họ được niềm vui Trung đạo Đệ nhất nghĩa, gọi đó là Từ. Từ tức là Bi vậy. Lại cứu cái chấp hai biên, lìa bỏ cái Khổ hai thứ sinh tử. Nên gọi là Bi.

Tiếp nói về tâm Hỷ “Hà vị... vô hối”. Gồm hỏi và đáp. Hỏi ý như trên. Ngài Tịnh Danh đáp: Mừng chúng sinh này lìa hai khổ hai biên được vui Trung đạo, gọi đó là Hỷ. Nếu mừng vui sau hỷ hữu dư, vô dư thì có hối tiếc. Pháp Hoa nói: Ôm mối hối hận tự nghĩ mình già yếu mà có nhiều tiền của, nay đã có niềm vui rốt ráo, nên mừng vui không hối tiếc.

Cuối cùng nói về tâm Xả “Hà Vị... hy vọng”. Gồm hỏi và đáp. Hỏi ý suy như trên. Ngài Tịnh Danh đáp: Nếu quán chúng sinh mà vào Không, thấy Đế nhất thật, tánh như hư không. Có Phật hay không Phật, tánh tướng thường trú, tất cả đều có tánh an lạc. Tuy lại ban vui cứu khổ, nhưng thật ra không có vui để ban, không có khổ để cứu, sao còn có mừng vui. Đại kinh nói: “Thường hành xả”. Xả đây là ba tâm không mong cầu nên gọi là xả.

Phần 3) Tìm xét cội nguồn chúng sinh “Văn-thù...) có mười hai lần hỏi đáp. Văn có hai: Một là, Sáu phen trách theo bốn hoằng nguyện mà thành bốn Vô lượng tâm. Hai là, Sáu phen chính nói cội nguồn chúng sinh tức thành việc vào Không đến Trung đạo ở phẩm Quán Chúng Sinh trước.

Sáu phen đầu: Nếu chỉ khởi bốn Vô lượng tâm mà không có hoằng nguyện thì như bức họa màu không keo sẽ mau phai. Văn có bốn:

a/Hai phen thành Từ.

b/ Một phen thành Bi.

c/ Một phen thành Hỷ.

d/ Hai phen thành Xả.

Phần a) Có hai:

1/ Hỏi đáp chính nói tu Từ phải nương vào công đức Như Lai;

2/ Hỏi đáp lại quyết nương công đức Như Lai.

Phần đầu hỏi và đáp: Ngài Văn-thù có ý hỏi là để thành từ Vô lượng tâm. Hỏi sinh tử có đáng sợ. Nếu Bồ-tát mới học quán chúng sinh không, tức là quán Trung đạo. Nếu chưa phát chân mà tu Từ vô lượng tâm không bỏ chúng sinh đã ở trong sinh tử, khổ sinh tử khó nhẫn. Lại trải nhiều kiếp hoặc bị ác duyên ngăn trở hủy hoại, nhân đó phải lui sụt. Có nỗi lo này nên nói "đáng sợ, phải nương vào đâu?". Ngài Tịnh Danh đáp: Phải nương vào sức công đức của Như Lai. Hoặc như sáu niệm đầu nói công đức niệm Phật hay trừ được sợ sệt. Nay đoạn văn sau tự nói: Muốn nương vào công đức Như Lai phải trụ vào việc độ thoát tất cả chúng sinh Từ, Bi, Hỷ, Xả là pháp độ sinh, chỉ nguyện Vô duyên từ đầy đủ tất cả pháp. Như Đại kinh nói: Từ hay đầy đủ tất cả công đức như mười lực Vô úy... đó là từ Như Lai, là công đức Như Lai. Vô duyên từ này còn không thấy hai biên sinh tử, há lại đối với sinh tử mà có lo sợ. Văn trên chỉ nói quán chúng sinh không mà nhập Chánh đạo, tức là tu Từ, chưa nói có sợ sệt. Nay nói có sợ, thì phải biết Bồ-tát có bệnh đó, chưa đoạn hết các hoặc chung riêng, chưa phát chân minh, chưa thấy Trung đạo, nên nói có sợ sệt. Nay vì muốn giữ yên tâm sợ khó, sợ khổ của chúng sinh để thoát khỏi lo sợ, nên khuyên phải nương vào công đức Như Lai, tức là dùng hoằng nguyện tu Từ đầu tiên. Nếu quán ba đế không mà dùng hoằng nguyện tu Từ ban đầu, thì còn lo sợ chi! Như nhân duyên từ Đồng nữ bỗng phát tâm chịu thay khổ địa ngục cho chúng sinh, thì vòng lửa rơi xuống và liền sinh về cung trời Đao-lợi, tức là nghĩa này.

Phần tiếp theo hỏi đáp lại quyết nương vào công đức Như Lai "Văn-thù... chúng sinh". Ý hỏi: Nếu sinh tử có lo sợ, mà khuyên nương vào công đức Như Lai, vậy thế nào là công đức? Kế đáp: Phải trụ vào việc độ thoát tất cả chúng sinh, tức là sức công đức của Như Lai. Vì sao? Vì Từ hay ban vui, tức là độ sinh. Nên hoằng thệ đầu tiên là thệ độ chúng sinh. Chúng sinh biên không thì công đức cũng biên không. Đây tức là công đức Như Lai. Nên Đại kinh nói: Phát tâm rốt ráo cả hai không khác. Như thế hai thứ, tâm trước và tâm sợ khó, mình chưa được độ trước đã độ người, thế nên kính lễ phát tâm đầu.

Phần b/ Hỏi đáp thành Bi vô lượng tâm "Lại hỏi... phiền não".

Trước hỏi phải trừ bỏ những gì để thành Bi. Kế đáp khiến trừ phiền não, tức là Bi hay cứu khổ. Đây là khiến phát hoằng thệ thứ hai. Ai chưa giải bỏ Tập đế khiến giải bỏ, để thành Bi vô lượng tâm. Cũng gọi là phiền não vô số thệ nguyện đoạn, đoạn các duyên tập hai biên, tức là thành Bi hay cứu khổ vậy.

Phần c/ Hỏi đáp "Lại hỏi... Chánh niệm". Trước hỏi: Muốn trừ phiền não phải làm gì để thành Hỷ vô lượng tâm, nên có câu hỏi này. Kế đáp khuyên nên thật hành chánh niệm, tức là bốn Niệm xứ. Bốn Niệm xứ chính phá tám điên đảo. Tám điên đảo diệt tức si diệt. Si diệt thì phiền não nội ngoại giới đều diệt. Nếu khiến chúng sinh hành bốn Niệm xứ, tức lìa phiền não được vui Đạo đế. Cứu khổ được vui, nên sinh vui mừng. Đó là hoằng thệ thứ ba. Ai chưa an Đạo đế, khiến được an. Cũng gọi là pháp môn vô tận thệ nguyện tri.

Phần d/ Lại hỏi đáp "Lại hỏi... bất diệt". Một phen sau đây là thành Xả vô lượng tâm. Trước hỏi đáp nói chung về chánh niệm. Kế phân biệt tướng chánh niệm không đồng. Trước hỏi vì sao phải hành chánh niệm. Đây hỏi vì sao tu hành chánh niệm thì sinh thiện đoạn ác, thành hoằng thệ thứ tư trì Xả vô lượng tâm khiến không lui sụt. Kế đáp: phải hành bất sinh bất diệt, tức là bốn thứ tinh tấn trong bốn Niệm xứ gọi là chánh cần. Nếu chánh cần thành tựu, sẽ ngăn hai pháp bất thiện và tập họp hai pháp thiện. Nếu hai bất thiện diệt tức là diệt đế. Duyên diệt đế này mà phát thệ nguyện thứ tư. Cho nên nói chưa được Niết-bàn khiến được Niết-bàn, tức là diệt đế. Thành tựu Xả vô lượng tâm này thì bỏ được hai tâm yêu ghét. Tức là tất cả phiền não diệt, cũng là vô thượng Phật đạo thệ nguyện thành vậy.

Lại hỏi đáp "Lại hỏi... bất diệt". Cũng thuộc thệ nguyện thứ tư mà thành Xả vô lượng tâm, tức phân biệt chánh niệm. Trước hỏi pháp nào không sinh, pháp nào không diệt, chính hỏi phân biệt tướng không sinh diệt. Kế đáp bất thiện bất sinh tức là hai thứ chánh cần ngăn ác pháp hai biên không sinh, thiện pháp Không diệt tức là hai thứ chánh cần. Tập họp hai thứ thiện pháp Không diệt, ác pháp Không sinh là thành đoạn đức. Thiện pháp Không diệt là thành trí đức. Hàng Nhị thừa đoạn ác pháp Không sinh. Thân tro lạnh trí diệt tức là thiện pháp diệt. Đây là giải thoát tư nghị. Nay giải thoát Đại thừa bất tư nghị tức là nương công đức Như Lai. Nhưng không sinh diệt có hai thứ: Một là, thế đế; hai là, chân đế. Đây là thế đế không sinh diệt.

Hai, Hỏi đáp sáu phen, tiếp theo là xét cội nguồn chúng sinh "Lại hỏi...", là hỏi đáp lần thứ nhất, tức thành việc quán chúng sinh vào

Không đến nguồn Trung đạo. Chúng sinh có cái ác bất sinh và cái thiện bất diệt, là bốn thứ ngăn cản bốn Chánh cần.

Lấy gì làm gốc, tức là nghiệm xét tột cùng cái gốc năm trụ. Phiền não tuy nhiều nhưng không ngoài năm trụ. Hoặc năm trụ thì vô minh là gốc, suy tìm cùng cực vẫn không thấy nơi nương nhờ của hoặc đầu tiên, vì thấu đạt đến cội nguồn. Trước ngài Văn-thù hỏi thiện và bất thiện cái nào là gốc. Kế đến ngài Tịnh Danh đáp: Lấy thân làm gốc, tức là từ ngọn mà tìm gốc. Nay hiện thấy, nhân có thân nên có ác có thiện, thân tức thân kiến. Nương nơi thân kiến này mà khởi sáu mươi hai kiến... phiền não, khởi các thiện ác, thiện ác liền sinh sáu nẽo, ba cõi đều phụ thuộc vào ngã kiến. Do đó chúng sinh ba cõi đều vì ngã mà khởi hành thiện ác, cho đến sơ tâm của tam thừa cũng đều vì ngã mà tu đạo. Phải biết ngã của thân kiến là gốc của tất cả, tức là thấy nhất xứ trụ địa. Tuy thiện ác có vô lượng, nhưng chấp ngã là một, nên nói là nhất xứ.

Hỏi đáp lần hai “Lại hỏi... làm gốc”. Trước Văn-thù hỏi thân kiến là gốc của thiện, bất thiện, thân kiến lại lấy gì làm gốc. Nếu thân kiến không gốc mà có, thì thiện ác cũng phải Không gốc mà có. Ngài Tịnh Danh đáp: Thân kiến lấy tham dục làm gốc. Nếu không có tham dục tất không có thân, cho nên biết tham dục làm gốc cho thân. Nên Đại kinh có nói: Phiền não cùng thân trước sau không thể được. Tuy nhiên cần nhân phiền não mới có thân. Thế nên tham dục tức là gốc của thân. Tham dục tức là dục ái trụ địa. Vì sao? Vì đoạn thân kiến vẫn còn có dục hoặc.

Hỏi đáp lần ba “Lại hỏi... là gốc”. Trước ngài Văn-thù hỏi. Nếu tham dục là gốc của thân, dù đoạn thân kiến rồi vẫn còn dục. Vậy tham dục lấy gì làm gốc? Kế ngài Tịnh Danh đáp: Hư vọng phân biệt là gốc. Vì sao? Vì tâm hư vọng suy tìm đủ các thứ, hoặc nói lìa tâm mà nêu sắc, hoặc lìa sắc mà nêu tâm. Thật ra không có sắc tâm, chỉ vì hư vọng mà cho sắc khác tâm, nên khởi tham dục. Đoạn tham dục hết rồi vẫn còn có sắc tâm. Hư vọng phân biệt tức là sắc ái trụ địa.

Hỏi đáp lần bốn “Lại hỏi... là gốc”. Trước ngài Văn-thù hỏi hư vọng phân biệt là gốc của tham dục, đoạn tham dục hết rồi vẫn có sắc ái trụ địa. Vậy hư vọng phân biệt lấy gì làm gốc. Kế ngài Tịnh Danh đáp: tưởng điên đảo làm gốc. Tưởng điên đảo là thật không có tâm, do điên đảo chấp có mà hay sinh ra các hư vọng. Phân biệt sắc tâm khác nhau nên có sắc ái, nếu đoạn hết sắc ái tất không còn phân biệt có sắc khác tâm. Chỉ vì điên đảo chấp có tâm này. Nếu chỉ có tâm tức là Không có sắc ái trụ địa.

Hỏi đáp lần năm “Lại hỏi... là gốc”. Trước ngài Văn-thù hỏi. Nếu hư vọng phân biệt lấy tưởng điên đảo hữu ái làm gốc. Khi đoạn hết hư vọng phân biệt, thì sắc ái hết mà cũng còn có tưởng điên đảo hữu ái. Vậy cái gì là gốc của tưởng điên đảo. Kế ngài Tịnh Danh đáp: Lấy vô trụ làm gốc. Vô trụ tức là vô minh không đầu mối “vô thỉ) làm gốc cho hữu ái điên đảo ở cõi Vô sắc. Vì sao? Vì nếu đoạn tưởng điên đảo hữu ái cõi Vô sắc hết rồi vẫn còn vô minh trụ địa. Hàng Nhị thừa và Bồ-tát Thông giáo vẫn chưa đoạn hết. Nhiếp Đại thừa nói: A-lê-gia thức là gốc của tất cả sinh tử thế gian, nên luận ấy nói: Thức ấy từ vô thỉ là chỗ nương của tất cả, còn vô minh này lại không nương nhờ, nên nói là gốc vô trụ, tức là vô minh vô thỉ sức nó rất lớn, chỉ có trí Bồ-đề của Phật mới đoạn hết được.

Hỏi đáp lần sáu “Lại hỏi... lập tất cả”. Trước ngài Văn-thù hỏi: Nếu tưởng điên đảo lấy vô trụ làm gốc, tức đoạn hết tưởng điên đảo hữu ái cõi Vô sắc, các hoặc dứt hết, chỉ còn vô thỉ vô minh, thì vô trụ vô minh này lấy gì làm gốc, đâu không có gốc mà có ư? Kế ngài Tịnh Danh đáp: Vô trụ thì là Không gốc, chính là nói vô minh nương vào pháp tánh. Pháp tánh tức vô minh không hai không khác, há được tánh lại nương tánh. Phải biết vô minh không có gốc, nên thập trụ thấy có chấm dứt, mà không thấy có lúc bắt đầu. Chư Phật Như Lai thì thấy cả chấm dứt và bắt đầu. Nếu quán chúng sinh vào Không, mà đến gốc vô trụ thì là đến tận đáy lý Trung đạo. Đã nói vô trụ không gốc tức là chúng sinh có Phật tánh hư không. Cả ba đế trước đây đều không. Lại nói từ gốc vô trụ mà lập tất cả pháp, tức là tất cả các pháp hữu vi, vô vi, thế gian, xuất thế gian đều từ gốc vô trụ mà lập. Vì sao? Vì nếu mê vô trụ thì tam giới, sáu đạo lăng xăng mà có, ắt lập ra tất cả các pháp thế gian. Nếu hiểu vô trụ tức là vô minh vô thỉ thì trở về cội nguồn mà phát chân thành Thánh, nên có bốn Thánh pháp xuất thế, nên nhân vô trụ mà lập tất cả pháp. Nay dùng sáu phen hỏi đáp này để tìm xét tột cùng đến cội nguồn vô trụ, mà thành việc quán chúng sinh ba đế trên. Vì sao? Vì lần hỏi đáp đầu tiên nói về thiện và bất thiện, tức là quán chúng sinh thế đế, như huyễn đều từ thân kiến mà sinh, chưa được thấy chân. Kế đến ba phen hỏi đáp về đoạn sinh tử của chúng sinh ba cõi, tức là quán chúng sinh thấy chân như Đại thứ năm... Kế đến hai phen hỏi đáp về quán chúng sinh bị vô minh che lấp Trung đạo, gọi là gốc vô trụ. Nếu thấy Trung đạo tức như, không có sắc ở cõi vô sắc... Vô minh Trung đạo là nguồn của chúng sinh, là gốc của giải hoặc, nên nói từ vô trụ mà lập tất cả pháp.

Hỏi: Vô trụ tức là vô minh vô thỉ, vì sao lại gọi vô thỉ?

Đáp: Thân kiến... các hoặc đều có chỗ nương mà khởi. Hễ khởi thì có bắt đầu “thỉ”. Thứ này không có chỗ nương mà khởi nên cũng không có bắt đầu, nên nói vô minh vô thỉ, tức là vô trụ. Đây có hai cách giải thích, cũng nói không trụ cũng nói có trụ, cũng nói không gốc cũng nói có gốc. Vì sao? Nếu kiểm xét gốc của năm trụ, thì trước hết thân kiến... đều ước là gốc phiền não, nên có bắt đầu và có trụ. Nay ngoài vô minh ra, không còn phiền não nào là gốc của vô minh nữa, nên nói là Không gốc. Không gốc nên không có bắt đầu và không trụ. Nên nói không trụ thì không gốc.

Hỏi: Vô minh nương pháp tánh, vậy pháp tánh là đầu mối “bắt đầu) sao được nói không có đầu mối?

Đáp: Nếu vô minh nương pháp tánh là có đầu mối “bắt đầu”, mà pháp tánh không phải là phiền não, nên không thể chỉ pháp tánh là gốc phiền não, nên nói không trụ thì không gốc. Nếu nương pháp tánh mà lập tất cả pháp, mà vô minh không ngoài pháp tánh, pháp tánh tức là gốc vô minh. Đây thì lấy pháp tánh làm gốc. Nay xét gốc phiền não, mà pháp tánh không phải phiền não nên nói không trụ không gốc. Đã không có gốc thì không được tự trụ mà phải nương vào cái khác mà trụ. Nếu nói tự trụ tức nhìn sang pháp tánh là cái khác, nên cũng được nói là nương cái khác mà trụ. Nói tự trụ tức là ý của Biệt giáo, nương vào cái khác mà trụ là ý của Viên giáo.

Hỏi: Nếu Biệt tiếp Thông mà nói nghĩa năm trụ là thế nào?

Đáp: Nếu nói bốn trụ là kiến tư nội giới, vô minh được xem là ngoại giới. Do ngoại giới lưu nhập vào nội giới. Nay lại nói trước đoạn thân kiến, kế trừ tham dục..., sau đoạn vô minh là trở về gốc vô trụ. Đây là Biệt tiếp Thông.

Hỏi: Nghĩa Biệt giáo là thế nào?

Đáp: Ý của Biệt giáo là kiến tư nội giới không gọi là kiến nhất xứ. Vì sao? Vì bốn trụ này không phải là hoặc căn bản, như cành là nương cây mà không nương đất. Nên thân kiến nội giới có các thứ không giống nhau, nên không gọi là nhất xứ, cũng không phải là trụ địa. Vì đã đoạn bỏ hết cành lá chấp có Niết-bàn. Đây là mê pháp thân mà khởi. Nếu thấy chân đế Niết-bàn là một pháp thì gọi là thấy một xứ. Kiến này nhân vô minh mà khởi nên gọi là trụ địa cũng gọi là thân kiến. Đây là từ pháp thân mà khởi kiến. Nếu ở năm trần của y chánh biến dịch mà sinh tham dục, tức là dục ái trụ địa. Sắc tâm biến dịch do hư vọng phân biệt, tức là sắc ái trụ địa. Quên sắc quán tâm cũng còn thấy có tâm, tức

là tưởng điên đảo, tức là hữu ái trụ địa. Bốn thứ này nương vô trụ mà khởi, tức là vô minh trụ địa. Ngoài vô minh ra lại không có chỗ nương, nên nói là vô trụ không gốc.

Hỏi: Không trụ và có trụ có khai hợp chăng?

Đáp: Nếu hợp vô minh mà xem là pháp tánh, pháp tánh không trụ nên vô minh không trụ, nên nói không trụ. Nếu khai pháp tánh mà nói vô minh, mà vô minh nương pháp tánh nên cũng nói được là có trụ. Có trụ là trụ ở pháp tánh. Trụ pháp tánh không phải là phiền não, tức là Không trụ. Nhưng căn cứ vô minh để nói tu vô lượng bốn Thánh đế mà luận việc đoạn phục, thì đây là Biệt giáo, đến ngoại giới mà nói nghĩa năm trụ vậy.

Hỏi: Viên giáo phân biệt năm trụ như thế nào?

Đáp: Năm trụ của Viên giáo, chỉ thân kiến nội giới... bốn trụ hữu vi duyên tập là mê vô trụ mà khởi đoạn kiến, nhập Niết-bàn, bốn trụ sinh ra cũng mê vô trụ mà khởi vô vi duyên tập. Nay viên quán bốn trụ nội ngoại giới đều đến gốc vô trụ, cho nên hiểu tận cùng nguồn cội chúng sinh ba đế, thành việc quán chúng sinh trên như huyễn hóa, là đại thứ năm, là sắc của cõi Vô sắc... đều không thể được mà nhập vào ba đế. Như khói bụi mây sương nổi lên tuy có nặng nhẹ nhưng không lìa hư không. Nặng như nội giới, nhẹ như ngoại giới. Thí như nương pháp tánh mà có các pháp thế gian nội ngoại giới. Thí như ánh sáng của lửa, sao, mặt trời, mặt trăng soi chiếu trừ hết bóng tối của mây sương, dẹp hết các hiện tượng trên không trung. Thí như nương pháp tánh mà có các pháp thế, xuất thế nội ngoại giới. Nên nói từ gốc vô trụ mà lập ra tất cả pháp.

Hỏi: Thí dụ về hư không này đâu chỉ có đản không thể được cái khác không.

Đáp: Không còn chẳng có một, đâu được có hai. Nếu dựa theo duyên thì tướng bày ra đều có khác. Như kinh Luận Đại thừa có nghĩa phá hư không, tức có thể lấy thí dụ đản không mà hiển bày cái không chẳng thể được. Lại còn, các thí dụ voi trắng, mặt trăng tròn sáng đầy đủ sao?

Hỏi: Về nặng nhẹ của khói mây để thí dụ hai thứ nội giới và ngoại của năm trụ thì nghĩa như thế nào?

Đáp: Đây không dựa theo văn chỉ lấy nghĩa mà giải thích.

Hỏi: Bốn thứ ánh sáng của lửa... thì ý nào là chủ?

Đáp: Một mực nêu pháp giới tánh mà luận. Nay mượn ý này để biểu thị cho trí bốn giáo chiếu sáng không đồng lấy nghĩa này mà giải

thích.

Phần 4) Từ “Thiên nữ tán hoa: thời Duy-ma-cật trở xuống đây là nói Thiên nữ trong thất hiện thân cùng ngài Xá-lợi-phất luận nghĩa, hiển bày việc quán chúng sinh, thấu lý ba đế trụ bất tư nghị. Văn có bảy:

1. Thiên nữ hiện thân cùng ngài Thân Tử đối đáp nói về hai thứ giải thoát, hoặc dứt không đồng.

2. Từ ngài Thân Tử hỏi Thiên nữ trở đi nói hai thứ giải thoát thể nó khác nhau.

3. Từ Thân Tử hỏi Thiên nữ đối ba thừa trở đi là nói lực dụng giải thoát không đồng.

4. Từ Thân Tử hỏi Thiên nữ không chuyển thân nữ trở đi là nói pháp môn chuyển biến tự tại bất tư nghị.

5. Từ Thân Tử hỏi Thiên nữ ở đây chết rồi trở xuống là nói giải thoát bất tư nghị ẩn hiện tự tại, chân ứng bổn tích khó lường.

6. Từ Thân Tử hỏi Thiên nữ được Bồ-đề trở đi, là nói pháp thân, sinh thân thành đạo không đồng.

7. Ngài Tịnh Danh kể thành việc Thiên nữ nói.

1) Phần một, Thiên nữ hiện thân... văn có bốn:

a) Thiên nữ nghe pháp hiện thân.

b) Thiên nữ tán hoa cúng dường.

c) Hoa đến Bồ-tát đều rơi.

d) Hoa đến các đại đệ tử lại dính.

- Thiên nữ nghe hiện thân: Quan Hà giải rằng: Đây là thần nhà cửa của ngài Tịnh Danh, thủ hộ phương trượng nghe pháp vui mừng hiện thân cúng dường. Nay nên hiểu đây là đại Từ pháp thân ảnh hưởng ngài Tịnh Danh cùng hoằng dương đại đạo. Bổn địa đồng khế hợp vô sinh mà trụ giải thoát bất tư nghị ở tại Thường tịch quang, mà ở trong thất hiện thân, là biểu thị ẩn thì gọi là Như Lai tạng, hiển thì gọi là pháp thân. Đây là đại Từ pháp thân ứng hiện làm thân nữ để giúp hoằng hóa đại đạo, muốn nhân việc tán hoa mà chê trách lỗi ngài Thân Tử, để hiển bày việc được giải thoát bất tư nghị. Lại giải việc trên nói dùng thần lực dọn trống trong thất là biểu thị mười phương đều không. Quả trí của ngài Tịnh Danh ở vào lý không này, tức là thật trí pháp thân ở tại Thường tịch quang, nằm giường chân tánh, đồng vật có bệnh, tức là đại bi hiện bệnh ứng thân. Mà thất có Thiên nữ, thiên là thiên nhiên. Đây là biểu thị ngài Tịnh Danh từ lâu đã ở lý thiên nhiên của trời Đệ nhất nghĩa, là chúng sinh thường Từ có ba mươi hai tướng. Cho nên ở Chân

không tánh tịnh mà hiện hình Thiên nữ, ẩn thì gọi Như Lai tạng, hiển thì gọi là pháp thân. Pháp Thân tức là từ, từ tức Như Lai, Như Lai tức pháp thân, pháp thân ứng hiện làm hình Thiên nữ để biểu thị pháp môn Đại từ của ngài Tịnh Danh, nên hiện làm thân nữ.

- Tán hoa cúng dường "Tức dĩ... đệ tử thượng". Hoa như trong đại phẩm, các Thiên nữ nói hoa ấy không phải do cây sinh, hoa do cây tâm sinh ra. Ngài Tu-bồ-đề nói hoa ấy không phải sinh, hoa không từ cây tâm sinh ra. Nay nói pháp thân Bồ-tát ấy đoạn hết biệt hoặc, khởi nhân muôn hạnh mà cảm được quả thật báo thắng diệu. Nên nói Tam hiền, Thập Thánh trụ quả báo. Hoa này tức là hoa quả báu Vô sinh thanh tịnh, là hoa nhân Vô sinh tịnh diệu công đức. Thiên nữ pháp thân Bồ-tát vì không phân biệt khắp tán hoa cúng dường các Bồ-tát và các đại đệ tử.

- Hoa đến các Bồ-tát đều rơi "Hoa đến... đều rơi". Đây là biểu thị Bồ-tát trụ vào Giải thoát bất tư nghị, sinh ở cõi Thật báo, đã lìa hết các biệt hoặc, không bị diệu ngũ dục quấy nhiễu nên hoa không dính vào thân mà đều rơi rụng.

- Nói hoa đến các đại đệ tử thì đều dính vào "Chí Đại đệ tử...". Văn có năm: Một là, Hoa đến liền dính. Hai là, Dùng thần lực vẫn không phủi được. Ba là, Thiên nữ hỏi ý. Bốn là, Thân Tử đáp. Năm là, Thiên nữ chê trách.

Hàng Nhị thừa chỉ đoạn ngũ dục nội giới, nên Ngũ dục thế gian không thể khuấy động. Vì biệt hoặc chưa trừ, nên bị sắc thịnh thượng diệu ngoại giới ô nhiễm, nên trách rằng: Vì kiết tập chưa hết nên hoa mới dính thân. Như trong Đại Luận ngài Ca-diếp nghe tiếng đàn Yên-ca-la mà không thể ngồi yên liền nói: "Gió tám phương không thể lay động được núi Tu-di, nhưng gió lam đến thì phá nát như cỏ mục. Ngũ dục ba cõi ta đã đoạn hết, không thể quấy động được tâm. Đó là của tịnh diệu ngũ dục Bồ-tát. Ta đối với việc này không thể ngồi yên" là nghĩa này vậy.

"Nhất thiết... linh khứ", Thân Tử... phủi hoa không rớt. Bởi trụ ở giải thoát tư nghị, chưa đoạn hết các biệt hoặc, như ngài Ca-diếp vừa kể.

Hỏi: Kinh này nói kết tập chưa đoạn nên hoa dính thân, có liên quan gì đến biệt hoặc?

Đáp: Đại Luận nói: Ở kinh Thanh Văn nói là tập khí, ở Ma-ha Diễn "Đại thừa) nói là chánh sử, tức là biệt hoặc.

Hỏi: Đoạn Thông hoặc và Biệt hoặc đều lập tên bốn trụ chăng?

Đáp: Nếu dựa theo Thông giáo thì nội giới có tên bốn trụ. Nếu

biết tiếp thông thì ngoại giới chỉ có tên là vô minh. Vô minh hay che chướng Phật tánh, không gọi là kiến tư. Nếu dựa theo Biệt giáo thì vô minh là chánh sử, cũng có tên kiến tư bốn trụ. Nên Thiên nữ trách rằng: Nếu đối với Phật pháp có phân biệt, là Không như pháp, đã có phân biệt ắt là có kiến hoặc. Lại nói: Kết tập chưa hết thì hoa ắt dính thân, nên có tư hoặc. Cũng được phân tư để làm ba trụ. Nay nói các đại đệ tử dùng thần lực phủi hoa. Nếu dựa vào sự mà giải thích, thì Thiên nữ tán hoa đến các Bồ-tát đều rơi, nhưng đến các đại đệ tử thì dính lại không rơi. Ngài Thân Tử muốn tránh xa hiềm nghi, nên phủi hoa đi. Theo lý giải thích thì thích, là nói hàng Nhị thừa chán ngũ dục ở đời mà chấp lấy Niết-bàn. Đây thì tâm có lấy bỏ. Nay thấy quả báo ngũ dục của Bồ-tát cũng cho là Không như pháp phủi đi mà không thể được. Dùng hết thần lực, vì La-hán trụ vào Giải thoát tư nghị, tuy có thần lực nhưng biệt hoặc chưa đoạn, không được tự tại giải thoát bất tư nghị nên phủi hoa không rơi.Ba, "Bấy giờ... phủi hoa", Thiên nữ hỏi ý phủi bỏ muốn trách là quấy nên trước hỏi ý phủi hoa.

"Đáp rằng... phủi đi", ngài Thân Tử đáp rằng không như pháp, ý cho rằng Thiên nữ có nhiễm tâm nên phải phủi đi.

Thiên nữ trách "Thiên viết...". Văn có bốn: Chê trách. Giải thích nêu được mất. Thí dụ. Kết.

* Chánh chê trách, rằng đừng bảo hoa này là Không như pháp, tức không phải là hoa tư nghị ở thế gian. Đây là tu lý vô sinh, làm nhân muôn hạnh mà cảm được hoa như pháp thật báo này. Lại dùng tâm như pháp mà tán hoa bình đẳng cúng dường, sao gọi là Không như pháp?

* Giải thích hoa này do không có phân biệt, là Thiên nữ dùng tâm không phân biệt mà cảm được, lại dùng tâm không phân biệt mà tán hoa. Các Bồ-tát không có tâm phân biệt thì hoa không dính. Còn Thân Tử... thì phân biệt sinh tử Niết-bàn có khác. Phân biệt tức là biệt kiến hoặc. Suy ra như nội giới nhân thân kiến phân biệt mà có tất cả kiến. Nên khiến không nhập được sơ quả, nếu dứt kiến không tranh chấp, liền thấy Đế được quả. Biệt kiến cũng thế. Phân biệt sinh tử Niết-bàn là hai thứ, thì đó là kiến. Nếu lìa kiến này mà riêng nhập vào Thánh vị. Ngài đối với Phật pháp xuất gia mà có phân biệt thì không thể ra khỏi biệt kiến hoặc, có thể gọi là xuất gia không như pháp. Xem thấy hoa ở các Bồ-tát đều không dính vì họ đã đoạn tưởng phân biệt. Tức là pháp thân hiển hiện ra khỏi kiến tư sinh tử nội ngoại giới. Đó là chân xuất gia, gọi là như pháp, nên hoa tự rơi rụng. Đây ước vào đắc thất "được mất) mà chê trách.

* Thí dụ làm sáng tỏ “Thí như... vi dã”. Có mở dụ và hợp dụ, chỉ việc bỏ sinh tử lấy Niết-bàn tức là phân biệt. Nên có kiến hoặc gọi là Không như pháp. Ý đó có thể hiểu.

* Kết trách “Kiết tập... trước dã”. Văn này nói không phải chỉ có tập, cũng nói có Biệt kiến tư, tức có Thông kiến tư tập khí đầy đủ như trước đã dẫn Trí Luận mà giải thích.

Hỏi: Nhất định là Biệt kết chưa đoạn hay đây là tập của Thông kết?

Đáp: Nếu dựa theo Thông giáo, như việc ngài Ca-diếp là tập khí. Nếu dựa theo Biệt giáo, tức biệt kiết chưa đoạn nên có tập khí. Như Đại Luận nói: Hai thứ kết sử; một là, cùng hàng Nhị thừa đoạn; hai là, không cùng hàng Nhị thừa đoạn. Nếu cùng là Ca-diếp đã đoạn, không cùng là Ca-diếp chưa đoạn, đã như trên nói. Nay kinh này đã nói giải thoát bất tư nghị thì chính là dùng Biệt, Viên mà đoạn. Nhưng kinh không có văn rõ ràng. Giáo Phương đẳng này cũng còn mang phương tiện, không giống với Pháp Hoa, Niết-bàn.

Hai thứ giải thoát thể riêng không giống. Đây là căn cứ đản Không và chẳng đản không mà phân biệt. Văn có bốn:

a) Thân Tử dựa sự để hỏi, Thiên nữ dùng lý mà đáp.

b) Thiên nữ dùng sự hỏi, Thân Tử dùng lý đáp.

c) Thân Tử lại quyết định Thiên nữ trách.

d) Thân Tử khen ngợi.

Phần a, có năm: Một là, Thân Tử ước sự mà hỏi. Hai là, Thiên nữ dùng lý đáp. Ba là, Thân Tử tâm mê lại hỏi. Bốn là, Thiên nữ lại dùng lý đáp. Năm là, Thân Tử ngộ mà ngầm hiểu.

- Thân Tử là đầu mối khởi giáo, nên lấy sự ở thất lâu mau mà hỏi.

Hai- giải thoát, mà lý chân đế không lâu không mau. Tôi ở tại thất này là được không bất khả đắc mà trụ giải thoát bất tư nghị. Lý Đệ nhất nghĩa vốn không có nói năng, không có lâu mau. Việc số năm giải thoát đã không lâu mau, sao hỏi lâu mau? Cho nên đem số năm giải thoát để đáp chê Thân Tử.

- Thân Tử vốn dùng sự mà hỏi. Thiên nữ bỗng dùng lý mà đáp, ngài Thân Tử ngạc nhiên không hiểu nên lại - Thiên nữ lại đáp: Năm giải thoát của ngài bao lâu mà ngài hỏi ở đây bao lâu, nên đáp số năm giải thoát lý không lâu mau. Vì sao lại hỏi có lâu mau. Nếu thế nhân giải thoát không lâu, sao được lại hỏi có lâu chăng?

- Ngài Thân Tử ngộ được ý cao siêu của Thiên nữ, yên lặng ngầm

hiểu.

Phần b) Thiên nữ dùng sự hỏi "Thiên viết...". Thân Tử dùng lý đáp, văn có năm: Một là, Thiên nữ dùng sự hỏi. Hai là, Thân Tử dùng lý đáp. Ba là, Thiên nữ luận tướng giải thoát bất tư nghị. Bốn là, Giải thích. Năm là, Kết hiểu.

- Thiên nữ dùng sự hỏi: Vì sao bậc kỳ lão đại trí lại im lặng, tức là hỏi vì sao im lặng.

- Thân Tử dùng lý đáp: Yên lặng, chính vì lúc thấy lý chân đế mà được giải thoát, dứt đường ngôn ngữ, không có nói năng. Nay không biết nói thế nào nên yên lặng. Đây là dùng lý yên lặng mà đáp sự yên lặng.

Hỏi: Ngài Thân Tử nghe thuyết nào trình bày ba đế là thấy có được đạo, tức có nói năng. Nay sao được nói giải thoát không có nói năng không biết nói sao.

Đáp: Nếu có giáo môn ấy đâu không phải nói năng. Đây dùng Chứng mà đáp, nên nói không nói năng. Như trong Đại Tập có nói: Kiều-trần-như là Tỳ-kheo đầu tiên được lý không nói năng. Đây cũng nhân hữu môn không nói năng vậy. Thấy hữu, thấy không đều là giáo môn. Lý không nói năng thì hữu và không chẳng khác. Nếu nói khác, thì Thân Tử thấy có được đạo, sao được nói "Tôi nghe giải thoát không nói năng".

- Thiên nữ dùng Bất tư nghị mà chê Thân Tử... là trụ ở tư nghị "Thiên viết... giải thoát tướng", hàng Nhị thừa ở pháp văn tự sinh tử không được tự tại bỏ nhập Niết-bàn. Nay nói lìa tướng văn tự, thì ắt sinh tử không ngăn ngại Niết-bàn. Như hạt cải không ngại núi Tu-di, tức là tướng giải thoát bất tư nghị.

- Giải thích "Sở dĩ... lưỡng gian". Bổn thể, thể tức là pháp. Nếu pháp ở hai phía trong ngoài, thì tên có thể như thế. Nay tìm thể và tên của pháp thì không thể được, vì đều không có hai phía trong ngoài, tức là giải thoát. Đâu được lìa phương này mà gọi giải thoát. Lại giải, các pháp Không có thể mà chỉ có danh tự. Danh không thể được tức là tướng giải thoát. Đây tức là khác với giải thoát tư nghị. Nói tướng hai thứ giải thoát khác nhau là ý ở đây vậy.

Năm, Kết hiểu "Thị cố... giải thoát tướng". Nếu không lìa, đâu chỉ văn tự là giải thoát; hai mươi lăm hữu đều là giải thoát. Cho nên Thiên nữ tự giải thích. Vì sao? Vì tất cả các pháp là tướng giải thoát.

Phần c) Thân Tử lại quyết định "Xá-lợi-phất nói...". Văn có hai: Một là, Thân Tử lại quyết định. Hai là, Thiên nữ chê trách.

- Thân Tử quyết định lại nói không còn... đây là ý nhắc lại. Thân Tử thuở xưa đã nghe giáo Tam tạng giáo, đoạn bỏ ba độc, được giải thoát tử phược. Nếu nói lìa dâm, nộ, si không phải giải thoát, thì Phật xưa đã nói, sao được không phải.

- Thiên nữ liền đáp rằng Phật vì hai thứ căn duyên. Nếu là người độn căn tăng Thượng mạn thì Phật nói lìa dâm, nộ, si là giải thoát, nếu là người lợi căn không có tăng Thượng mạn thì Phật nói tánh dâm, nộ, si tức là giải thoát.

Hỏi: Tăng thượng mạn là người chưa được cho là được, chưa chứng cho là chứng. Còn các ngài Thân Tử... đều đã được giải thoát sao được cho là người tăng Thượng mạn?

Đáp: Như Pháp Hoa chọn chúng nói về Tăng thượng mạn, là hàng Tiểu thừa chưa vào đạo phương tiện mà ngang bướng nhầm lẫn gọi là được bốn quả, là Tăng thượng mạn. Nên ngài Thân Tử không lựa bỏ hết là người được thọ đầu tiên. Nay trách là Tăng thượng mạn là có hai chỗ khác nhau: Nếu ngài Thân Tử ở Tam tạng giáo đoạn kết chứng được giải thoát tư nghị, lạm gọi là đồng chỗ được như chư Phật. Đây tức là chưa được gọi là được, chưa chứng cho là chứng. Trong đây bài bác cái tâm thâm lạm gọi là Thượng mạn. Vì sao? Vì nếu chấp Tạng, Thông nói về chân đế của ba thừa là khôi đoạn, cho là Phật cũng thế. Nhưng Phật đã chứng thường trụ Niết-bàn đâu đem thấy chân mà cho là đồng với Phật chứng. Cho nên nói là Thượng mạn. Chính là nói giải thoát tri kiến của các giáo ngang bằng nhau không đồng với ngoại đạo và là Tiểu thừa lầm chấp phương tiện. Viên giáo nói chư Phật, Bồ-tát không đoạn phiền não mà vào Niết-bàn, không bỏ tám tà mà vào tám chánh, không giống như hàng Tiểu thừa phải lìa dâm, nộ, si, bỏ tám tà mà vào Giải thoát tư nghị. Vọng chấp cho là đồng được như Phật, há không phải là Thượng mạn ư? Chánh ý Thiên nữ trách là ở đây vậy. Ở Pháp Hoa nói kẻ không phải thượng mạn đã bị chê trách, đã nghe giải thoát bất tư nghị, không cùng chung với hàng Nhị thừa, tự biết chỗ được không phải là cảnh giới Phật, không có lỗi ham hố, chỉ ngang bằng với cái học về giáo đoạn mà nói giải thoát. Tạm trú ở thảo am mà tự nghĩ mình nghèo hèn, nên không phải là Thượng mạn. Bồ-tát không có các lỗi này nên không phải Tăng thượng mạn. Đấy là giải thoát bất tư nghị lìa và không lìa, đều không cùng với hàng Nhị thừa đồng cùng chung, nên lìa và không lìa không phải chỉ là nội giới, mà cũng căn cứ ba độc ngoại giới, văn tự Thông, Biệt đều là tướng giải thoát. Đây là hiển bày giải thoát bất tư nghị đoạn và không đoạn đều được tự tại, gọi là giải thoát.

Phần d) Thân Tử khen ngợi Thiên nữ “Xá-lợi-phất nói...”. Văn có hai: Thân Tử khen và Thiên nữ đáp.

Thân Tử khen: Ngài Thân Tử nghe nói diệu pháp này mà suy ra thì được chứng thắng giải thoát, nên trước khen, kế hỏi sao được biện tài như thế?

Thiên nữ trước đáp sau chê. Đáp rằng vì không được, không chứng nên có biện tài như thế. Đại kinh nói: Có được thì gọi là Tiểu thừa, chỉ ai không thủ chứng, không chỗ được thì gọi là Đại thừa. Vì chẳng thể được là Không, nên không trụ ở hóa thành. Hàng Thanh văn học thiên lệch mà thủ chứng, còn hàng Bồ-tát viên học mà không thủ chứng, đầy đủ như trong Đại phẩm. Nay nói biết bốn thứ chẳng thể được, nên không trụ vào ba quyền một thật, tự tại vô cùng nên biện tài như thế.

“Sở dĩ...” . Kế nhân đó mà giải thích để gởi lời chê trách, chê ngài chỉ được thiên không, hóa thành Niết-bàn cho là rốt ráo, mà không cầu Đại Niết-bàn Trung đạo, đó là hàng Tăng thượng mạn của Phật pháp.

Nói dụng lực của hai giải thoát không đồng: “Xá-lợi-phất...”. Đã nói thể của hai giải thoát khác nhau, thì bao nhiêu lực dụng lý phải Không đồng. Ngài Thân Tử chưa hiểu nguyên do nên hỏi. Nhân hỏi mà có đáp, phân biệt có tướng khác nhau. Trước hỏi, kế đáp.

- Thân Tử hỏi: Ở ba thừa nàng cầu thừa nào? Hoặc ước Tam tạng giáo mà hỏi. Nay cho là phần nhiều đều dựa theo Thông giáo. Vì sao? Vì người ba thừa đồng học Bát-nhã của Thông giáo. Nếu cầu quả hữu dư, vô dư của Thanh văn thì không thể tu thừa Duyên giác, Bồ-tát. Nếu cầu quả hữu dư, vô dư của Bích-chi-Phật, thì không thể cầu thừa Bồ-tát Thanh văn. Nếu cầu thừa Bồ-tát, thì phải từ bi thệ nguyện ở lâu trong sinh tử để độ thoát chúng sinh, thì không thể lui sụt để cầu vô dư của Nhị thừa. Tuy cùng học Bát-nhã nhưng chí cầu đều khác. Tức là Tư nghị mà hỏi muốn cầu thừa nào?

- Thiên nữ đáp “Thiên nữ nói...”. Văn có hai: Hóa tha và Tự hành.

Hóa tha thì cả ba thừa đều cầu, tự hành thì chỉ cầu Đại thừa.

Hóa tha, Nói cầu cả ba thừa, nếu Bồ-tát Thông giáo thì vốn không có pháp thân, không thể ứng hiện nếu không hóa độ ba thừa. Nay thì Biệt viên thừa tiếp căn tánh ba thừa của Thông giáo nên hiện ở ba thừa đều muốn cầu và đều có dụng. Như ngài Văn-thù đã ở hai vạn đời làm Bích-chi-Phật để độ người. Huống là ở các thừa khác, tuy vô số sinh diệt mà luôn hành trì nhất thừa, nên nói là hóa tha.

Tự hành “Xá-lợi-phất...”. Nếu pháp thân thọ đạo như Pháp Hoa

nói: Chỉ một sự thật mà không hai không ba. Văn có bốn: Một là, Chính hiển bày Phật thừa. Hai là, Dẫn Thích Phạm làm chứng. Ba là, Nói ở thất đã mười hai năm. Bốn là, Nói trong thất có việc chưa từng có.

Một, Trước thí dụ, sau hợp dụ. Lấy rừng Chiêm-bặc mà dụ, khi Chiêm-bặc tỏa hương thì các mùi hương khác đều kém xa, nên dùng Chiêm-bặc để gọi tên rừng, huống là vào rừng chỉ nghe mùi Chiêm-bặc. Nay nói tự hành thọ đạo theo Viên giáo là Không có ba thừa, mà chỉ là pháp môn phương tiện. Nên kinh Pháp Hoa nói: Và các pháp khác của chư Phật. Các pháp khác kém xa không bằng pháp vị sâu xa của Đại thừa. Cho nên pháp thân Bồ-tát chỉ học Đại thừa mà tấn đạo, không quý các công đức ra làm của Nhị thừa, nên hợp dụ rằng: Chỉ nghe mùi hương công đức của Phật, mà không thích mùi hương công đức của Nhị thừa. Thất trống vốn biểu thị cho Phật quốc đều không. Pháp thân Bồ-tát viên trí thanh tịnh, đã ở lý này, đâu ham thích trí thiên không.

Hỏi: Thiên nữ chỉ nói không thích mùi hương Nhị thừa, đâu được ba thừa đều nói là hóa tha?

Đáp: Đại thừa của Tạng Thông đồng nương “Đản không”đồng với Nhị thừa, chỉ có đại bi lợi vật là khác.

Hỏi: Vì sao nói ba thừa đều là hóa tha, còn Nhất thừa chỉ là tự hành?

Đáp: Tam thừa là tùy ý người khác mà nói, cho nên hoàn toàn là hóa tha. Nhất thừa là tùy ý mình mà nói, nên hoàn toàn là tự hành. Nhưng luận rốt ráo đều có tự tha.

Hỏi: Nếu đều có tự tha thì lấy gì làm khác?

Đáp: Mùi hương Chiêm-bặc há đồng với các mùi hương khác, dụng của nhất Phật thừa há không đồng với ba thừa.

Hai,Dẫn Thích phạm làm chứng “Xá-lợi-phất... phát tâm mà ra”. Các Thích Phạm đầy đủ hữu vi duyên phược, mà vào trong thất nghe Đại thừa còn có thể phát tâm, huống là pháp thân đã khế hợp vô sinh, thất trống rốt ráo mà lại ham thích công đức Nhị thừa nên hai dụng nghĩ bàn và chẳng thể nghĩ bàn không đồng. Như hương Chiêm-bặc khác hẳn với các mùi hương khác.

Ba, Nói ở trong thất lâu mau “Xá-lợi-phất... chi pháp”. Trên Thân Tử hỏi ở thất đã lâu chưa. Nay Thiên nữ dùng lý mà đáp nói: Đã ở thất từ mười hai năm, luôn nghe Đại thừa, để chê ngài Thân Tử mười hai năm trước chỉ nghe Tiểu thừa. Đây chưa ắt như thế. Như sáu năm nghe kinh Ương-quật nói một Phật thừa lại vẫn như thế. Trước đã chê trách các đệ tử há chờ mười hai năm sau. Nay nói lìa tướng văn tự tức

là giải thoát. Mười hai nhân duyên tức là văn tự, lìa tướng văn tự tức là giải thoát, nên được ước để nói lâu mau do đó lấy sự để biểu thị cho lý. Nói mười hai năm, tức biểu thị cho mười hai nhân duyên. Căn cứ giáo nghĩa tức có hai thứ: Tạng Thông nói nhân duyên có thể nghĩ bàn, hai là Biệt Viên nói nhân duyên chẳng thể nghĩ bàn. Nên Đại kinh nói mười hai nhân duyên có bốn thứ quán. Hạ quán là Thanh văn, Trung quán là Duyên giác không thấy được Phật tánh, Thượng quán là Bồ-tát, Thượng thượng quán tức là Phật. Ngài Thân Tử chỉ quán nhân duyên có thể nghĩ bàn, Thiên nữ lại quán nhân duyên chẳng thể nghĩ bàn. Nhân duyên tên đồng lại chỉ là tên giải thoát. Trên Thiên nữ đáp ngài Thân Tử rằng: Tôi ở nhà này như ngài giải thoát đã lâu năm, mà giải thoát không lâu không mau. Nếu Biệt Viên nói mười hai nhân duyên như Đại phẩm nói: Mười hai nhân duyên riêng của Bồ-tát là pháp chẳng chung với Nhị thừa. Nhị thừa lìa văn tự mà giải thoát không có nói năng. Bồ-tát không lìa văn tự mà giải thoát lại được có nói năng, nên được căn cứ để nói lâu mau. Đây tức không lâu mau mà lâu mau. Do đó Thiên nữ nói mười hai năm là chính biểu thị cho việc này. Nay tu pháp này, há rèn tập pháp Thanh văn ư?

Hỏi: Trên Thiên nữ nói: Dùng pháp nhân duyên mà đắc độ, tôi là Bích-chi-Phật, nay sao được nói là pháp riêng của Bồ-tát?

Đáp: Phương tiện giáo này dạy cho biết là Bích-chi-Phật. Nếu giáo liễu nghĩa bác bỏ mà dạy thì Bích-chi-Phật không có phần. Vì sao? Vì mười hai nhân duyên gọi là Phật tánh. Không thấy Phật tánh há biết được vô minh căn bản. Thập trụ thấy tánh không cùng vô minh còn chẳng rõ ràng, huống là Bích-chi-Phật. Phải biết nhân duyên là pháp riêng của Bồ-tát, mười hai nhân duyên tức là tất cả văn tự, nên nói ở đây đã mười hai năm. Trước không nghe nói pháp Nhị thừa, chỉ nghe pháp của chư Phật, Bồ-tát. Cho nên thật tướng nhân duyên không phải nhân không phải quả mà là nhân là quả, là pháp riêng của Bồ-tát và chư Phật.

Bốn, Nói thất này có tám việc chưa từng có "Xá-lợi-phất...". Hàng Nhị thừa còn nghĩ bàn nên không có. Văn có ba: Nêu chương. Luận tướng. Kết chê.

Đầu tiên, nêu chương, tức dụng chẳng thể nghĩ bàn, Nhị thừa không có. Nay giải thích chính đối với biển lớn Niết-bàn có tám dụ chẳng thể nghĩ bàn nghĩa nó hơi giống, chỉ danh nghĩa thứ lớp khởi duyên trước sau có khác chút ít.

Tiếp luận tướng. Văn có tám:

Thứ nhất: Trong thất thường có ánh sáng vàng chiếu rọi. Về sự thì dễ hiểu. Ước lý thì thất trống biểu thị cho Phật tánh tịch quang, là ánh sáng Đệ nhất nghĩa. Ngày đêm không khác, tức là tịch mà thường chiếu, trí tuệ không hai. Không dùng mặt trời, mặt trăng, tức không nhờ duyên tu quyền thật mà chiếu. Hàng Nhị thừa còn tư nghị không có việc này, nên gọi là chưa từng có. Đại kinh nói: Đồng một vị mặn. Nghĩa là tất cả chúng sinh đồng một Phật tánh "thất này... chi pháp" là việc chưa từng có thứ hai. Nếu vào Chân không Tịch quang pháp tánh thì không còn các cấu bẩn phiền não nội ngoại giới. Đại kinh nói: Không ngụ trong thây chết. Như trong nội ngoại giới nếu phạm trọng cấm của Phật pháp thì thây chết không vào được Tịch quang.

"Thất này... chi pháp" là việc chưa từng có thứ ba. Thích Phạm tức là hàng hữu vi, đến hội lý tánh, tịnh là biểu thị sắp nhập vào cõi Tịch quang. Bồ-tát ở phương khác đến hội không dứt, là nói tự hành và hóa tha nhập vào các cõi Phật, tùy phương lợi vật đồng về cõi Tịch quang. Nên nói đến hội, Đại kinh nói dần dần chuyển sâu, gọi đó là quy giới, cho đến quả Phật, tức là dần dần sâu. "Thất này... chi pháp) là việc chưa từng có thứ tư, pháp Không thoái chuyển tức là sáu Ba-la-mật của bốn giáo, bốn thứ không thoái chuyển. Nếu không thoái chuyển tức là tự nhiên lưu nhập vào Tát-bà-nhã hải. Đại kinh nói sóng triều không quá hạn, thà mất thân mạng trọn không phạm ác. Ác tức là sáu tế "ngăn cản) trọn không thoái chuyển mà khởi sáu tế.

"Thất này... chi pháp" là việc chưa từng có thứ năm. Tất cả pháp trong đó không quái ngại, trí nói không thể cùng, tức là quả báo thắng diệu, như đàn Chân-ca-la, nói pháp Tứ đế pháp Vô lượng vô tác. Đại kinh nói sâu xa khó đến đáy. Thí như tiếng pháp giáo hóa.

"Thất này... chi pháp" là việc chưa từng có thứ sáu. Theo sự mà giải thích, tức là các giáo pháp của bốn giáo cũng là quán mười hai nhân duyên, bốn thứ pháp tạng thí cho chúng sinh mười giới không thể hết. Đại kinh nói: Có các thứ kho báu, để ví cho kinh này tức là kho báu. Nghĩa là bốn thứ đạo phẩm anh nhi hạnh... bốn thứ công đức Thánh nhân..., vô lượng kho báu.

"Thất này... chi pháp" là việc chưa từng có thứ bảy. Thất này có mười phương Phật hiện. Tức là cõi nước lớn, quán mười hai nhân duyên là Không, thì được niệm Phật Tam-muội. Mười phương chư Phật chân ứng hai thân, tùy niệm mà hiện ra. Đại kinh nói: Chúng sinh thân lớn ở chỗ chúng sinh lớn, tức là chỗ trụ của Phật, Bồ-tát.

"Thất này... chi pháp) là việc chưa từng có thứ tám. Thất này Thiên

cung Tịnh độ đều hiện trong ấy, thất trống chính biểu thị cõi Phật đều không. Lại văn trên nói: Tuy biết các cõi Phật vắng lặng như hư không, nhưng hiện các cõi Phật thắng diệu là biểu thị việc này. Đại kinh nói: Không tăng không giảm ví như Đại Niết-bàn, không có bờ mé, cho đến vì tất cả tánh đồng một tánh. Tức là thất trống biểu thị cho tất cả quốc độ đều không. Đây là dụng bất tư nghị chưa từng có há lại đồng với công dụng tiểu trí của hàng Nhị thừa trụ ở giải thoát tư nghị. Đại kinh nói tám thứ bất tư nghị nghĩa đồng.

Cuối cùng Kết chê "Xá-lợi-phất... pháp hồ". Nếu thất này thường hiện tám thứ chưa từng có tức là quán nhân duyên mà trụ ở giải thoát bất tư nghị, thành tựu tám dụng bất tư nghị. Ai chứng quả này đâu lại ham thích trụ ở tiểu trí vô dụng lìa văn tự mà cầu giải thoát.

"Xá-lợi-phất nói... là nói về thần biến tự tại của giải thoát Bất tư nghị. Nếu chân tánh giải thoát, không chuyển nào chẳng chuyển. Căn cứ hạnh lợi vật thì có chuyển và không chuyển. Như Đại phẩm nói: Tu-bồ-đề hỏi A-bệ-bạt-trí về nghĩa chuyển và không chuyển. Phật nói: Chuyển và không chuyển đều gọi là Bạt-trí. Nay cũng như thế. Nếu quán chúng sinh để nhập vào bất tư nghị, thấu suốt pháp tánh, không nhiễm không trệ. Chuyển và không chuyển, đều là Bạt-trí, nên có văn này.

Trước hỏi kế đáp. Trước hỏi, cũng dùng ý của giáo Tam tạng giáo. Bồ-tát Tam tạng giáo đủ năm việc gọi là bất thoái chuyển, nghĩa là được Túc mạng trí, các căn đầy đủ, không sinh vào hàng hạ tiện, không sinh vào ba ác đạo, không thọ thân nữ, đầy đủ năm việc trên thì gọi là Bạt-trí. Nay Thiên nữ biện tài như thế, đã có thắng giải, tức là Không lui sụt để làm thân nữ, nếu là người nữ đâu được như thế. Cho nên biết dùng nghĩa Bồ-tát của Tam tạng giáo mà hỏi. Tuy Thân Tử có thần lực hơn cả Mục-liên nhưng chỉ là sức cầu giải thoát tư nghị. Nay muốn hiển bày lực dụng bất tư nghị, nên Thân Tử dùng tư nghị mà hỏi. Kế đáp "Thiên viết ..." là Thiên nữ đáp. Văn có ba: Một là Nói không chuyển đổi. Hai là, Nói không chuyển đổi. Ba là, Nói không phải chuyển không phải Không chuyển để thành phẩm Quán Chúng Sinh này mà vào ba đế không, chẳng không, chẳng phải Không chẳng phải chẳng không.

Không chuyển đổi, là quán chúng sinh từ thế đế như huyễn... mà nhập chân đế. Như giới thứ mười chín... dụ không có tướng chuyển đổi. Cũng như Thân Tử đáp lời Thiên nữ rằng giải thoát không có nói năng. Đây tức là trên nói chân đế rốt ráo không thể chuyển đổi.

Chuyển đổi là chân mãi không chuyển lại, nhập vào Giả danh

dẫn dắt chúng sinh được nghĩa có chuyển. Như huyễn hóa... tuy vô định nhưng thật ra không ngại giả danh, cũng được nói là chuyển. Như trên quán chúng sinh tục đế giả danh như huyễn hóa...

Không phải chuyển không phải Không chuyển. Chuyển và không chuyển đều không thể được. Vì chuyển nên không đồng với chân đế như giới thứ mười chín. Vì không chuyển nên không đồng với chuyển của danh tự huyễn hóa. Lìa hai biên này thì là Không phải chuyển không phải Không chuyển, tức là chánh quán Trung đạo. Như quán chúng sinh trên như sắc của cõi Vô sắc. Chỉ khác chút ít về thứ lớp với văn trên, tức là trên hoàn toàn nói về nhập, còn đây thì nói về chuyển biến, cùng đồng nhau với ba quán.

* Trước trên nói không chuyển đổi. Văn có ba: Thiên nữ hỏi. Thân Tử đáp. Chê trách.

* Thiên nữ hỏi: Đem chánh quán mà thí dụ để hiển sáng. Lại hỏi ngài Thân Tử rằng: Ta từ mười hai năm nay cầu tướng nữ nhân rốt không thể được, là quán pháp tánh nhân duyên mà cầu tướng nam nữ rốt không thể được, thì sao lại phải chuyển đổi. Nay nói nam nữ không phải chỉ căn cứ người, tướng nó rất nhiều đều không thể được, đều như huyễn hóa. Từ lý nhân duyên mà tìm hạnh vô minh... vốn không phải nam nữ chỉ là điên đảo vọng thấy. Nếu có nam nữ tức là có hai tướng. Quán chân lý nhân duyên thì không có hai tướng, rốt ráo không thể được. Chánh báo đã thế thì y báo cũng vậy. Như trời thì dương, đất âm, mặt trời dương, mặt trăng âm, bốn tiết, ngũ hành đều là tướng nam nữ. Đại kinh có nói: “Nếu xem tham ái là mẹ, vô minh là cha”thì tức có nam nữ. Cho đến các thứ xuất thế như định tuệ, phước trí, trí độ, phương tiện, từ bi, thiện tâm... đều là nghĩa nam nữ. Nếu quán nhân duyên tức là Phật tánh, Phật tánh tức là pháp tánh. Chân lý pháp tánh còn không thấy một, sao lại có hai; còn không thấy có tướng nam nữ thế xuất thế, sao được có hai tướng thân người. Nên Thiên nữ hỏi: Quán mười hai tướng nhân duyên để cầu tướng nữ nhân rốt không thể được, sao được khuyên chuyển đổi. Lại đến thế đế ba nghĩa, về nữ không thể chuyển.

Nghiệp không thể chuyển. Ở vô minh hành, tạo nghiệp nam nữ, nghiệp nếu không chuyển thì là báo cũng không chuyển. Như ngài Xá-lợi-phất là do nghiệp nam tạo thành, còn Ni-liên-hoa là do nghiệp nữ tạo thành. Tuy được quả La-hán các tử phược đã đoạn hết, đó là chuyển nhân mà không chuyển hiện quả. Nếu nghiệp không dứt thì nhất định không thể chuyển.

Thần thông không thể chuyển, như Thiên nữ dùng sức thần thông

biến ngài Thân Tử thành nữ. Nếu chưa bỏ thần lực thì ma ngoại và Nhị thừa dùng hết sức thần lực của mình cũng không chuyển lại được.

Thệ nguyện không thể chuyển: Như Phật và pháp thân Bồ-tát tùy các quốc độ đáng dùng thân nữ để độ thì liền hiện thân nữ. Nếu chúng sinh chưa độ thì thân nữ vẫn không đổi, khi chúng sinh cơ duyên đã hết, thì liền chuyển đổi. Đem ba ý này hỏi lại ngài Thân Tử vì sao không đổi bỏ nữ thân mà hỏi. Đây tức mười hai năm quán tướng nữ trọn không thể được, sao cần phải chuyển đổi. Ví như nhà huyễn thuật hóa hình nam nữ. Nếu có người hỏi vì sao không đổi thân nữ, đây không phải là chánh hỏi. Nay ngài Thân Tử hỏi lời này tức không phải chánh hỏi. Do đó lại dùng câu hỏi này để hỏi ngài Thân Tử là chánh hỏi chăng?

* Ngài Thân Tử lãnh hội "Xá-lợi-phất... sở chuyển". Do huyễn hóa không có tướng nhất định, sao cần phải chuyển đổi, tức là Thân Tử tự nhận lời hỏi là sai.

* Thiên nữ trách "Thiên viết... nữ thân". Nhân Thân Tử hiểu và tự nhận bỏ câu hỏi mình là sai nên chê trách rằng: Tất cả các pháp cũng lại như thế không có tướng nhất định. Nói tất cả pháp tức là như trên. Nam nữ, âm dương, định tuệ... tất cả các pháp đều là vọng phân biệt, nhưng quán nhân duyên mà cầu thì không thể được, sao cần phải chuyển đổi, ngài đã đáp rằng huyễn pháp Không nhất định vì sao lại khuyên chuyển đổi, tức là chê trách.

Tiếp thứ hai nói về chuyển "Tức thời...". Tức là chuyển nên gọi là Bạt-trí. Thấu suốt tánh chuyển đổi như hư không không thể được. Nương vào Thế tục hai tướng không nhất định, từ không vào Giả do danh tự mà phân biệt nên được nghĩa có chuyển đổi. Văn có bốn: Một là, Thiên nữ tự biến làm Thân Tử mà hỏi. Hai là, Thân Tử dùng thân nữ mà đáp. Ba là, Thiên nữ giải thích. Bốn là, Dẫn lời Phật làm chứng.

Một, Thiên nữ tự biến thành Thân Tử, đổi Thân Tử làm Thiên nữ, rồi dùng hình Thân Tử mà hỏi. Tức là trên nói nghĩa dùng thần lực làm nữ, nếu không nhiếp phục thần lực thì không chuyển đổi được. Đây là chỉ cho nghiệp không thể chuyển thì phàm nữ thân là Không chuyển đổi. Nếu cơ duyên không chuyển thì ứng hiện cũng không chuyển đổi.

Hai, Thân Tử dùng thân nữ mà đáp "Xá-lợi-phất... nữ thân". Không biết vì sao biến thành. Là nói Thân Tử có thần lực Tam tạng giáo hơn ngài Mục-liên, nhưng chỉ là tư nghị nên không thể chế phục được thần lực của Bồ-tát. Nên bị Thiên nữ biến đổi. Nay bất tư nghị không phải là tư nghị biết được. Nên nói không biết vì sao chuyển đổi để thành việc trên như trước nói.

Ba, Thiên nữ giải thích “Thiên viết... nữ dã”. Thiên nữ nói nếu ngài Xá-lợi-phất có thể chuyển đổi thân nữ này, thì tất cả người nữ cũng có thể chuyển đổi được. Như ngài Thân Tử bị thần thông cầm giữ nên không chuyển đổi được, thì tất cả người nữ bị nghiệp cầm giữ cũng không thể chuyển đổi được. Nếu tất cả người nữ không dẹp trừ nghiệp mà có thể chuyển đổi được, thì Thân Tử cũng có thể chuyển đổi được. Như ngài Xá-lợi-phất không phải là nữ mà bị thần lực của người khác biến làm thân nữ, thì tất cả người nữ mà bị nghiệp lực biến làm thân nữ, thì tuy hiện là thân nữ, nhưng trong bốn đại, năm ấm nhân duyên mà tìm, tướng nữ không thể được, tức là Không phải nữ. Nay Thiên nữ tức là do nguyện lực biến làm thân nữ. Nếu cơ duyên chúng sinh cần chuyển đổi thì cũng ứng hiện chuyển đổi. Như gương đối mặt hiện ra mặt, mặt nếu không lìa bỏ thân thì cũng không thể đổi được.

Bốn, Dẫn chứng lời Phật “Thị cố... phi nữ”. Như Phật đã nói tất cả các pháp Không phải nam không phải nữ. Như ở thế gian nam nữ cho đến âm dương, định tuệ tất cả các pháp đều không phải nam nữ.

Thứ ba, Thiên nữ nhiếp thần lực “Tức thời...) tức không phải chuyển không phải Không chuyển thành Trung đạo trên ở trước. Văn có bốn: Một là, Thâu thần lực hiện lại thân cho ngài Xá-lợi-phất rồi hỏi tướng nữ ở đâu. Hai là, Ngài Thân Tử đáp. Ba là, Thiên nữ ấn định Trung đạo thì không phải chuyển không phải Không chuyển. Bốn là, Dẫn chứng lời Phật.

Một, Nói tất cả chúng sinh nữ nghiệp nếu hết thì thân nữ chuyển đổi không còn thấy tướng nữ. Nếu chúng sinh cơ duyên hết thì việc ứng hiện thân nữ cũng hết. Không còn tướng nữ nữa.

Hai, Thân Tử đáp không ở mà không đâu không ở.

Ba, Thiên nữ ấn khả lời nói này là hiểu thuyết Trung đạo, thành nguồn cội quán chúng sinh trước đây nên ấn khả.

Bốn, Dẫn chứng lời Phật “Phù vô tại... thuyết dã) là Không phải chỉ hiểu đúng ý Thiên nữ mà cũng không trái lời Phật dạy.

“Xá-lợi-phất...” là Thân Tử hỏi về việc sống “sinh) chết “mất”. Đây là hiển bày giải thoát bất tư nghị sống chết tự tại, chân ứng bổn tích. Tư nghị thì không chết vì là gốc pháp thân. Sống “sinh) là ứng hóa thùy tích. Chính là muốn hiển bày thành việc quán chúng sinh vào Không mà đến được đế nhất thật, cùng nguồn tột cội thì gọi là chết “mất”, thật hành ba mươi hai thứ Vô duyên đại từ, do sức thiện căn hun đúc, thọ thân để lợi vật thì gọi là sống. Lại giải thích chết sống tức là ứng thân thùy tích. Không phải sống không phải chết là pháp thân sẵn

có. Từ đây trở đi hỏi đáp đều là nghiên cứu hiển bày việc ngài Tịnh Danh trên nói về nghĩa quán chúng sinh. Văn có bốn: Một là, Thân Tử hỏi. Hai là, Thiên nữ đáp. Ba là, Thân Tử lại hỏi. Bốn là, Thiên nữ giải nghi.

Một, Ngài Thân Tử hỏi. Chính là dựa theo Tam tạng giáo hoặc dùng ý Thông giáo. Vì sao? Vì Tam tạng giáo nói Phật Vô dư hội tận. Đây chỉ có chết (mất) mà không có sống "sinh". Nhị thừa Tạng Thông cũng chết mà không có sống "sinh". Còn Bồ-tát Tam tạng giáo thì hóa độ chúng sinh đã không đoạn kết tuy, chết mà lại có sống "sinh". Bồ-tát Thông giáo thì khác với Nhị thừa. Nhị thừa không nguyện, không thọ thân sau (hậu hữu) nên chỉ chết mà không sống (sinh). Phật tuy có nguyện và chánh tập đều đoạn, chỉ chết mà không sống (sinh). Còn Bồ-tát tuy đoạn chánh sử mà vì có tập có nguyện nên được là có sống "sinh". Nay chính ước Tam tạng giáo, đã chưa đoạn kết tất phải có sống thì sẽ sinh chỗ nào?

Hai, Thiên nữ đáp. Phật hóa sinh thế nào thì tôi cũng sinh như thế. Ý đáp là Phật pháp thân lý vốn không có sinh. Ứng đồng thì sinh, đây như hóa sinh không phải do kiết tập sinh. Thiên nữ được pháp thân cũng phải là hóa sinh mà không phải do kiết tập sinh, nên nói tôi cũng sinh như thế.

Ba, Thân Tử lại hỏi. Phật hóa sinh không phải là chết rồi mới sinh. Thân Tử không biết ý Thiên nữ ở chỗ ứng hóa sinh, bèn lấy Tam tạng giáo cho rằng Phật báo thân có thể hóa sinh, hóa thì không có thể chất mà chợt có, không có tướng nhất định, bỏ đây lấy kia. Bồ-tát do kết nghiệp mà thọ sinh, sao bảo Phật hóa sinh. Nên nói: Phật hóa sinh không phải chết rồi mới sinh. Trên, Thiên nữ đã dùng ứng hóa của Biệt giáo mà đáp. Thân Tử không hiểu vì còn chấp Tam tạng giáo, Phật có Báo thân mới có thể hóa sinh. Nên nói Phật hóa sinh không phải chết rồi mới sinh.

Bốn, Thiên nữ giải nghi. Thiên nữ biết ngài không hiểu ý sâu xa liền dùng ý Thông giáo mà đáp. Tất cả chúng sinh cũng không phải chết rồi mới sinh, qua lại năm nẽo đều như biến hóa. Không phải chết rồi mới sinh, tức Thiên nữ cũng là hóa hiện đâu có chết rồi mới sinh. Đây cũng là hoàn toàn ý ở pháp thân ứng hóa. Đến khi ngài Tịnh Danh kể thành việc chân ứng bổn tích thì nghĩa mới sáng tỏ. Đó là việc Phật hóa sinh chính là ứng hóa. Thiên nữ được pháp thân, tùy sinh chỗ nào cũng đều ứng hóa cho nên không phải chết rồi mới sinh.

"Xá-lợi-phất..." là Thân Tử hỏi Thiên nữ được Bồ-đề lâu mau?

Tức là hiển bày việc thành đạo của Viên giáo. Văn có hai:

Một, Thân Tử căn cứ Tạng Thông mà hỏi được đạo lâu mau. Thiên nữ căn cứ bất tư nghị chân đế mà đáp.

Hai, Thân Tử căn cứ tư nghị tục đế mà hỏi. Thiên nữ lại dựa vào bất tư nghị chân đế mà đáp.

Trong phần đầu, Thân Tử có ý hỏi: Nàng đã vì lợi vật sao lại ở đạo tràng mà tám tướng thành đạo. Kế Thiên nữ đáp và hỏi lại có hai ý: "Nếu Xá-lợi-phất trở lại làm phàm phu thì tôi mới thành Bồ-đề." Nếu nói ngộ chân vô sinh há có lý lại làm phàm phu. Tôi được đạo Viên chân, đã trừ hết biệt hoặc đâu có thể mới nương vào tám tướng thành đạo của Tạng Thông. Cho nên nói tôi chứng Bồ-đề, cũng không có lẽ đó. Nếu Thân Tử thấy chân tư nghị còn lại làm phàm phu, thì tôi vào chân bất tư nghị mới tám tướng thành đạo. Ngài không có việc kia thì tôi sao có việc này. Song La-hán hay hóa làm phàm phu mà không phải thật là phàm phu. Pháp thân thành đạo cũng không phải là tám tướng. Chúng sinh phải tám tướng mà được độ thì liền hiện ra tám tướng. La-hán thật không lại làm phàm phu, thì tôi được vô sinh, cũng thật không có tám tướng. Đây là đối tướng mà giải thích. Kế Thân Tử đáp rằng: "Tôi làm phàm phu, không có lẽ đó." Thiên nữ liền thưa rằng "Tôi được Bồ-đề cũng không có lẽ đó." Sở dĩ cùng nói như thế là nếu Thân Tử hỏi pháp thân thành đạo rốt ráo. Đây là thập trụ mà không thấy đầu mối, chỉ có Phật cùng Phật mới có thể hiểu rốt ráo Thiên nữ lấy thời gian lâu như của Thân Tử mà đáp. Như kinh Pháp Hoa nói đạo thông thành đạo, Vương tử tu nhân. Thân Tử há có thể biết được tám tướng này, chỉ khi nào được vô sinh liền hay tám tướng tùy duyên mà làm Phật, đâu cần phải hỏi. Kế Thiên nữ tự giải thích rằng Bồ-đề không chỗ trụ nên không được. Đây là pháp thân quán chân đế bất tư nghị là Không, không có nơi chốn, chư Phật không đi cũng không đến, nên nói là Không có được.

Kế tiếp Ngài Thân Tử căn cứ tư nghị tục đế mà hỏi "Xá-lợi-phất nó...". Thiên nữ lại ước bất tư nghị chân đế mà đáp. Trước hết ngài Thân Tử hỏi, nay chư Phật được Bồ-đề như hằng sa. Đây là đem tám tướng tục đế thông giáo mà hỏi, nên nói là như hằng sa. Vì sao? Vì Tam tạng giáo không nói có mười phương Phật, tuy có ý nghĩa này, nhưng không nói rõ ràng. Kế Thiên nữ đáp rằng: đều là dùng văn tự thế tục mà nói có Phật ba đời. Không phải bảo chân đế có ba đời mà giả gọi ba đời, nhưng chân Bồ-đề thì đâu có thuộc đời. Thiên nữ nhân đáp mà hỏi lại ngài Thân Tử: Ngài có được đạo La-hán chăng? Thân Tử đáp: Vì không được nên

mới được. Đây như trong Đại phẩm Phật có bốn câu hỏi ngài Thiện Cát được đạo. Ngài Thiện Cát đáp: Không trụ ở bốn câu mà thật được đạo. Đây là bốn câu tục đế dứt tư nghị mà thấy chân được đạo. Thiên nữ nói "Chư Phật, Bồ-tát cũng như thế." Đây là bốn câu tục đế dứt bất tư nghị thấy chân bất tư nghị mà được đạo. Vì sao? Vì ý của Thiên nữ Tiểu thừa được đạo tư nghị còn cho không được mà được. Huống là Đại thừa được đạo bất tư nghị mà không dứt hết bốn câu không được mà được. Lời lẽ giống nhau nhưng ý rất cách xa.

"Nhĩ thời..." là ngài Tịnh Danh kể thành việc Thiên nữ trên đáp lời ngài Thân Tử đều thật không dối. Văn có bốn: Một là, Được gặp chư Phật từ lâu. Hai là, có thần thông du hí. Ba là, được Vô sinh nhẫn. Bốn là, nguyện tùy ý hiện ra.

Tuy có gạn hỏi ngài Thân Tử nhưng nghĩa chưa được rõ. Nên ngài Tịnh Danh kể thành việc Thiên nữ đáp thì sáu nghĩa mới hiện rõ:

Một, Đã từng cúng dường chín mươi hai ức Đức Phật, là thuận theo giáo Phật mà hay quán nhân duyên ba đế, nên được ở trong thất trống này mà huân tu từ bi hiện ra thân Thiên nữ, tán hoa như pháp, bình đẳng cúng dường, biểu thị cho thông hoặc đã dứt, biệt hoặc đã dẹp trừ mà được lìa tánh văn tự. Giải thoát bất tư nghị tức là thuật thành việc Thiên nữ đáp câu hỏi đầu của ngài Thân Tử, nói nếu lìa hết biệt hoặc thì họa không dính thân. Cũng thuật thành việc đáp câu hỏi hai của ngài Thân Tử nói hai thứ giải thoát là tư nghị và bất tư nghị không đồng nhau.

Hai, Được Du hí thần thông, thệ nguyện đầy đủ, kể việc vào rừng Chiêm-bặc không ngửi mùi hương khác, cũng kể việc đáp lời câu hỏi thứ tư về chuyển đổi thân nữ, như vì bổn nguyện nên hiện ra thân nữ.

Ba, Được Vô sinh nhẫn, tức kể câu hỏi thứ sáu của ngài Thân Tử hỏi được quả Bồ-đề bao lâu. Thiên nữ đáp không được mà được, tức pháp thân thành đạo.

Bốn, Vì bổn nguyện nên tùy ý hiện ra để giáo hóa chúng sinh tức kể câu hỏi thứ năm của ngài Thân Tử về sống "sinh) và chết. Thiên nữ đáp như Phật hóa sinh. Pháp thân sinh và chết là do bổn nguyện ứng hóa, chân ứng bổn tích nghĩa rất sáng tỏ.

Hỏi: Vì sao ngài Thân Tử trước hỏi sống chết "sinh mất", kế hỏi được đạo bao lâu. Ngài Tịnh Danh kể thành vì sao trước nói pháp thân thành đạo, sau mới nói việc sống chết "sinh mất)?

Đáp: Ngài Thân Tử vì mê tâm mà hỏi, dứt sự mới đến lý. Còn ngài Tịnh Danh dùng lý mà kể thành. Được Vô sinh nhẫn tức là được pháp thân rồi thì mới có ứng dụng. Ngài Thân Tử tuy có sáu câu hỏi và

Thiên nữ đáp lưu loát, nhưng chánh ý cũng còn khó thấy. Nên dùng bốn nghĩa để thuật thành, thì ý mới thật rõ ràng.

■

DUY-MA KINH LƯỢC SỚ

QUYỂN 9

PHẨM: PHẬT ĐẠO

Nay nói phẩm này lược dùng ba ý giải thích chung:

1. Nói lý do có phẩm này ở tiếp sau.
2. Giải thích tên phẩm.
3. Giải thích văn.

1. Lý do có phẩm này tiếp sau phẩm Quán Chúng Sinh, là phẩm trước chính nói về tướng chung vào Không, để hoàn thành việc phẩm Thăm Bệnh nói về Bồ-tát có bệnh. Theo Thông giáo quán từ Giả vào Không để điều phục Bồ-tát có bệnh nội giới. Lại gồm thành việc nói pháp cho các quốc vương, trưởng giả ở ngoài thất, như đã nói ở trước. Nay phẩm này nói tướng chung về quán từ không vào Giả để nói đạo phi đạo, chủng phi chủng, quyến thuộc phi quyến thuộc.

Đây tức là Không có mà có, chính để thành việc phẩm Thăm Bệnh nói tướng chung của Biệt giáo về quán từ không vào Giả để điều phục hằng sa Bồ-tát bệnh thật. Văn trước có nói: “Lấy không chỗ thọ mà thọ các thọ”chưa đầy đủ Phật pháp Không nên diệt thọ thủ chứng, cũng gồm việc ở ngoài thất chê trách các đại đệ tử không thể trụ các kiến bất động mà tu ba mươi bảy phẩm trợ đạo, dùng tướng ngũ nghịch mà được giải thoát... Cho nên có phẩm này.

2. Giải thích tên phẩm này. Nói Phật đạo, thì Phật nghĩa là giác, tu giác giác tha gọi là Phật. Đạo nghĩa là thông suốt, là lý sở giác hay thông quán các trí từ nhân đến quả, gọi đó là đạo. Đây dùng trí và lý làm tên nên gọi là Phật đạo. Chính như phẩm này dùng lý chẳng phải đạo tức là Phật đạo. Do đó ngài Tịnh Danh đáp ngài Văn-thù rằng: Bồ-tát hành trì ở phi đạo mà thấu suốt Phật đạo gọi là Phật đạo. Nói chẳng phải đạo, thì Đại Luận nói: Mười hai nhân duyên có ba thứ đạo:

1. Phiền não đạo.
2. Nghiệp đạo.

3. Khổ đạo.

Phiền não tức là vô minh, ái, thủ ba thứ. Nghiệp tức là hành, hữu hai thứ. Khổ tức là thức, danh, sắc, lục nhập, xúc, thọ, sinh, lão, tử bảy thứ. Đây là ba đạo không phải Phật đạo nên nói là chẳng phải đạo. Lý chẳng phải đạo tức là lý thật tướng trí tuệ công đức của chư Phật. Lý tức là đạo, nên nói chẳng phải đạo tức là Phật đạo.

Hỏi: Phẩm này không căn cứ nhân duyên mà nói nghĩa, sao được ước ba đạo của nhân duyên là phi đạo?

Đáp: Tất cả phi đạo không ngoài ba thứ này. Vì sao? Vì tất cả chín giới trong mười giới đều là Phi đạo, chỉ có Phật pháp giới gọi là Phật đạo. Kinh này nói Phật đạo bất tư nghị, nên cả chín giới chẳng phải đạo đều là Phật đạo. Trong chín giới đạo thì sáu đạo là mười hai duyên hữu vi, ba thừa là mười hai duyên vô vi. Tức là đạo hai biên thế và xuất thế mỗi thứ đều có ba đạo là Không thể thông nhau. Từ không vào Giả để thuận nhập vào đạo giải thoát bất tư nghị, nên đều là phi phải đạo. Nhưng phẩm này không riêng nói Bồ-tát là phi đạo, vì có bốn giáo là đạo Bồ-tát. Biệt Viên vào trung tức là Phật đạo. Lại nữa, phương tiện Bồ-tát đều có Bi nguyện, rất thích thuận Phật đạo, nên không chọn ra thật Phi Phật đạo. Nếu là Phật đạo thì tại sao ngài Tịnh Danh lại chê trách bốn Bồ-tát và tám ngàn học đồ. Lại nữa, phẩm này nói khắp nhập vào các đạo, đoạn hết nhân duyên, đâu không vào phương tiện giáo Bồ-tát, để đoạn các duyên tập hữu vi và vô vi.

Hỏi: Nếu Phật là trí năng giác, đạo là lý sở giác thì lý phi đạo này có phải là lý Phật tánh chăng?

Đáp: Đúng như lời hỏi.

Hỏi: Nếu “tức là”, thì Phật tánh có ba là chánh, duyên, liễu, thì phi đạo cũng được là ba nhân chăng?

Đáp: Cũng như thế, đầy đủ như trong huyền nghĩa. Vì sao? Vì khổ tức là chánh nhân, phiền não tức là liễu nhân và nghiệp tức duyên nhân. Nên Đại kinh nói mười hai nhân duyên gọi là Phật tánh. Phật tánh không ngoài ba thứ. Nhân gọi là ba thứ Phật tánh. Quả gọi là ba đức Niết-bàn. Vì sao? Vì khổ tức là pháp tánh năm ấm, thuộc chánh nhân Phật tánh. Nên Đại kinh nói vô minh có ái là hai thứ trung gian thì có sinh tử gọi là Trung đạo. Trung đạo tức là chánh nhân. Nếu chuyển vô minh thành minh, tức là do hoặc mà có giải thoát, tức là liễu nhân. Nếu chuyển ác thành thiện thì do ác mà có thiện, tức là duyên nhân. Cho nên biết lý ba thứ phi đạo tức là lý ba thứ Phật tánh. Nên ngài Tịnh Danh nói hành ở phi đạo mà thông suốt Phật đạo.

Hỏi: Các sư phần nhiều đều nói kinh này chưa nói Phật tánh, sao được dẫn kinh Niết-bàn mà nói mười hai nhân duyên là nghĩa Phật tánh, để giải thích phẩm này?

Đáp: Đại kinh nói: Nếu nói mười một bộ kinh mà không nói Phật tánh thì không phải phỉ báng Phật, Pháp, Tăng. Nếu nói mười hai bộ kinh mà không nói Phật tánh, tức là phỉ báng Phật, Pháp, Tăng. Nay Phương đẳng này đủ mười hai bộ, sao được nói là Không nói Phật tánh?

Hỏi: Kinh này trước sau đều không có tên Phật tánh, sao được nói là có nói Phật tánh?

Đáp: Phẩm này, ngài Tịnh Danh nói Phi đạo là đạo, ngài Văn-thù nói phi chủng là chủng. Chủng tánh tức là tên khác của mục. Như trời Đế Thích đâu khác Kiều-thi. Nếu cho rằng không nói danh thuyết Phật tánh, là Không triển khai nghĩa Phật tánh. Có kinh không dùng danh từ hai đế cũng không phải là Không liên quan đến hai đế, sao được nói chư Phật thường nương hai đế mà thuyết pháp.

Hỏi: Nếu Phật tánh có ba thì chủng “hạt giống) cũng có ba chăng?

Đáp: Đúng như câu hỏi. Nên ngài Văn-thù nói: Có thân là chủng, sáu nhập là chủng, tức là chánh nhân của khổ đạo là tên khác của chủng tánh. Vô minh tham khuể... là chủng, tức là liễu nhân của phiền não đạo là tên khác của chủng tánh. Mười thứ bất thiện là chủng tức là duyên nhân nghiệp đạo là tên khác của chủng tánh. Chủng tánh cùng tánh, nghĩa thật đối nhau. Cho nên kinh Pháp Hoa nói: “Chỉ có Như Lai biết chủng tướng thể tánh của chúng sinh này”, tức là nghĩa ấy.

Hỏi: Chủng có nghĩa là năng sinh, nghĩa nó đối với vô thường. Tánh có nghĩa là Không đổi, nghĩa nó đối với thường, hai nghĩa này khác nhau sao được nói đối nhau?

Đáp: Duyên và liễu nhân đối với chủng không có gì phải nghi. Chỉ có Chánh nhân đối với Chủng hình như trái nhau. Nếu xét kỷ thì cũng không đối nhau.

Như thật không phải là nhân quả mà nói là chánh nhân, đó là phi nhân tánh mà nói là chánh nhân tánh, thì sao không được phi nhân chủng mà nói là chánh nhân chủng.

Hỏi: Nếu kinh này nói Như Lai chủng cùng Phật tánh Niết-bàn đồng nhau. Vì sao lại nói nếu thấy vô vi nhập chánh vị thì không thể lại phát tâm Bồ-đề, cũng như căn hư, nghĩa chủng có thể đoạn mà nghĩa Phật tánh lại không thể đoạn, vì sao lại được đồng?

Đáp: Đây mang tính phương tiện mà nói nghĩa chủng tánh, đối

với Bồ-tát lợi căn tức là rốt ráo, còn hàng Nhị thừa không hiểu, nên cần phải chê bác chê trách Thanh văn để ngầm có phát Lý. Nên kinh Pháp Hoa có nói: "Khi xưa ở trước Bồ-tát chê bai Thanh văn ham thích pháp Tiểu thừa. Song Phật thật chỉ dùng Đại thừa mà giáo hóa", tức là nghĩa này.

Hỏi: Mười hai nhân duyên pháp tánh đều là chánh nhân, quán nhân duyên mà trí thông suốt là liễu nhân, các pháp thiện trợ tu đều là duyên nhân. Vì sao chỉ thiên lệch phán quyết là mỗi thứ đều thuộc riêng?

Đáp: Nghĩa có chung riêng. Nếu như câu hỏi thì là nghĩa chung. Nghĩa riêng không phải vậy. Năm ấm pháp tánh có vô minh ác nghiệp liền thành năm ấm sinh tử. Như khí âm khởi thì nước kết thành băng, vô minh chuyển làm minh thì Bất thiện thành thiện, tức chỉ rõ năm ấm thành năm thứ Niết-bàn. Như khí dương khởi, thì băng lại thành nước.

Hỏi: Vô minh phiền não há là trí tánh?

Đáp: Văn nói: Không vào biển lớn phiền não thì không được báu Vô thượng trí. Thập địa Luận Sư nói: Thức thứ bảy là trí thức. Nhiếp Đại thừa nói thức thứ bảy chỉ là chấp kiến thức. Tranh luận... đều là do không hiểu nghĩa liễu nhân chủng tánh. Không hiểu rõ thức thứ mười khởi lên tranh cãi cũng thế.

Hỏi: Nếu thế thì Bát-nhã Pháp Hoa có nói Phật tánh chăng?

Đáp: Kinh Phương Đẳng này còn có nghĩa này huống là Bát-nhã. Nên Đại kinh nói: Nói Phật tánh thì có năm tên, đó là Phật tánh, Bát-nhã, Thủ-lăng-nghiêm, Kim cang Tam-muội, Sư tử hống Tam-muội. Lại Đại kinh có nói: Thành quả trái lớn thấy tánh Như Lai. Dẫn thời Pháp Hoa có tám ngàn Thanh văn được thọ ký riêng thành quả trái lớn. Như mùa Thu gặt hái, mùa Đông chứa nhóm rảnh rang không làm việc, là nghĩa này. Quán tâm, là nếu biết một niệm mười hai nhân duyên đầy đủ lý ba đạo ở mười pháp giới, tức là ba Như Lai chủng, ba thứ Phật tánh. Ấy là ba đạo phi đạo không che chướng ba đức, như chữ nhất ở đời. Các pháp cũng thế. Là lý trí bất tư nghị, tức là phi đạo thấu suốt Phật đạo nên gọi là phẩm Phật Đạo.

3. Giải thích văn "Nhi thời...". Văn có ba:

1. Nói Phật đạo.
2. Nói Như Lai chủng.
3. Nói quyến thuộc.

Ba thứ này tên khác mà ý đồng, đều là quán thông tướng vào Giả. Nếu tới chỗ hiểu biết lý phi đạo, thông suốt không ủng tắt thì gọi là Phật

đạo. Lý này hiển bày lý hay sinh Như Lai gọi là Như Lai chủng. Sinh ra phước tuệ tự hành hai trang nghiêm, hay sinh pháp thân và các công đức, tự lấy đây làm quyến thuộc. Nếu là hóa tha thì giả gọi là Không ủng tất. Ba văn tuy khác nhưng đồng là Thông tướng từ không vào Giả. Nên Đại phẩm nói: Bồ-tát hay lấy tất cả đạo mà khởi tất cả đạo chủng đạo, gọi là đạo chủng trí, tức là trí từ không vào Giả.

Nói Phật đạo có bốn:

a) Văn-thù lược hỏi.

b) Tịnh Danh lược đáp.

c) Văn-thù lại hỏi.

d) Tịnh Danh rộng đáp.

Văn-thù lược hỏi: Sở dĩ hỏi là vì giả danh phân biệt Phật đạo có vô lượng thứ chứa ở phi đạo. Bồ-tát sơ tâm nghe phẩm Thăm Bệnh nói thông tướng nhập giả Bất tư nghị mà không hiểu gì, nên hỏi Bồ-tát rằng làm sao thông đạt Phật đạo?

Ngài Tịnh Danh lược đáp "Duy-ma... Phật đạo". Bồ-tát lấy không chỗ thọ mà thọ nhận các thọ phi đạo, tức là hành phi đạo hai biên thế và xuất thế. Thông suốt Phật đạo, thông suốt hai biên này tức là Phật đạo. Lại nữa, phi đạo thế gian tức là ái kiến. Ái tức là ma phi đạo, kiến tức là ngoại đạo phi đạo. Phi đạo xuất thế, tức là bốn môn của Nhị thừa... các thứ môn, đầy đủ như trên đã giải thích về từ không vào Giả không mà nói các thọ. Thế và xuất thế này đều gọi là phi đạo. Bồ-tát đem cái không chỗ thọ làm cái muốn thấu suốt thọ phi đạo mà thọ các thọ, tự hành hóa tha, vào Giả mà phân biệt thuốc và bệnh, chưa đủ Phật pháp, trọn không diệt thọ thủ chứng, tức là hay thông suốt tất cả Phật đạo. Nên phẩm Thăm Bệnh trên có nói: "Các ma ngoại đạo đều là thị giả của tôi".

Văn-thù lại hỏi "Hựu vấn... phi đạo". Sở dĩ lại hỏi là vì ý đáp vừa rồi sâu xa, thời chúng chưa hiểu, nên lại xin nói rộng.

Tịnh Danh rộng đáp "Đáp viết...". Văn có tám lại dùng để nói phi đạo:

1/ Ước căn cứ nhân vô gián.

2/ Ước căn cứ sắc cõi Vô sắc.

3/ Ước căn cứ ba độc.

4/ Ước căn cứ mười tệ.

5/ Ước căn cứ Nhị thừa.

6/ Ước căn cứ các ác quả báo ở nhân gian.

7/ Ước căn cứ nhập Vô dư.

8/ Tổng kết.

Căn cứ nhân quả năm vô gián mà nói hành phi đạo. Bồ-tát vào Giả vì lợi ích chúng sinh, chỉ tội nhân ngũ nghịch chịu quả tam đồ, tuy làm việc này nhưng không hề giận ghét, tức là thấu suốt Phật đạo. Vì sao? Vì quán nhân duyên tội ngũ nghịch này sinh tâm từ Giả vào Không, còn chẳng thấy nghe tâm, huống là có nghịch quả, lấy không chỗ thọ vì vật mà thọ nghịch tâm nghịch quả. Tâm ngũ nghịch này tức là vô sinh, tức là môn chữ A. Nghĩa là các pháp đầu tiên không sinh, nên cũng là Vô cấu Tam-muội. Nếu biết các pháp Không sinh, tức đủ tất cả Phật pháp, như trong một hạt vi trần có đại thiên kinh quyển. Nghịch tâm cũng thế. Đầy đủ pháp thế và xuất thế, đạo phẩm đốn tiệm, tất cả Phật pháp, mười tâm số, mười đệ tử khởi mười pháp môn. Trang nghiêm giáo pháp song thọ khô vinh, đầy đủ ở một niệm trong tâm ngũ nghịch sinh tử. Nên nói hành ở phi đạo mà thông suốt Phật đạo. Đây tức là nhân ngũ nghịch trong ba đạo. Tức là phi đạo của phiền não đạo và nghiệp đạo. Quả tam đồ tức là phi đạo của khổ đạo. Nay lấy nhân quả cực ác còn thông suốt Phật đạo các thứ khác Lý cũng như thế. Nên nói Bồ-tát hành ngũ Vô gián mà không giận ghét, tức là thông suốt Phật đạo. Vốn không nghịch nghiệp mà hành nghịch, tức là lấy không chỗ thọ mà thọ các thọ. Thông suốt Phật đạo, tức là chưa đủ Phật pháp, tự hành hóa tha chưa đầy đủ, nhưng không diệt thọ mà thủ chứng. Bồ-tát đối với ngũ nghịch như thế mà thông suốt đầy đủ tất cả các pháp, tức là tự hành. Chỉ bày hạnh này tức là hóa tha. Chỉ bày có hai thứ:

* Chỉ bày sám hối như Xà vương chưa thọ ác quả mà cầu sám pháp, khiến vô số người phát tâm Bồ-đề.

* Chỉ bày không sám hối. Như Điều-đạt cho đến vào địa ngục. A-nan theo Mục-liên đến thăm khuyên nên sám hối. Điều-đạt đáp: Tôi chịu khổ này như niềm vui ở Đệ tam thiền. Ấy là hành phi đạo để lợi ích tất cả. Lại nếu không có ác thì lấy gì để hiển sáng thiện. Thế nên Điều-đạt từ vô số kiếp đến nay thường cùng Thích-ca thật hành đạo Bồ-tát. Một người làm Phật đạo, một người làm Phi đạo, cùng nhau khởi phát. Như Pháp Hoa có nói: Đến ở địa ngục không có tội cấu mà ước quả. Đây là Vô cấu Tam-muội phá cái hữu địa ngục. Khi nhập Tam-muội này thì tất cả Tam-muội đều vào trong ấy. Như Điều-đạt ở địa ngục nói với ngài Mục-liên rằng: “Nếu ngài trở lại làm phàm phu thì tôi mới ra khỏi ngục này.” Lại như Bà-tẩu ở trong địa ngục mà dạy vô số người. Khi ra khỏi địa ngục được nghe kinh Phương đẳng. Nếu là có tội sao được như thế? Bởi do ở địa ngục không có tội cấu mà lại hay lợi tha. Ra

khỏi địa ngục tức là hành ở phi đạo mà không có tội cấu, tức là nhập Vô cấu Tam-muội mà thông suốt Phật đạo. Vốn không có nghiệp địa ngục mà đến địa ngục, tức là lấy không chỗ thọ mà thọ mà không thủ chứng. Từ đây trở đi đều cần lấy lời văn "lấy không chỗ thọ mà thọ các thọ"của phẩm Thăm Bệnh đem đối với lời "hành ở phi đạo", khắp mỗi mỗi câu đều giống đây. Còn như Súc sinh không có các lỗi vô minh kiêu mạn... là như các loài voi, khỉ vượn, chim chóc... đều kính trọng nhau nhân đó hóa làm người, tức là nhập bất thoái Tam-muội mà thông suốt tất cả Phật đạo. Đến như ngạ quỷ mà đầy đủ tất cả công đức. Như Thỉnh Quan Âm nói: Hiện thân làm ngạ quỷ tay phóng ra sữa đẹp đẽ thơm tho, tức là nhập tâm lạc Tam-muội mà thông suốt cả Phật đạo.

Hai, căn cứ sắc cõi Vô sắc nói hành Phi đạo mà thông suốt Phật đạo "Hành sắc... vi thắng". Sở dĩ ước các cõi trên vì hai cõi này là thiện thế gian, nếu ở nhân mà đắm trước là Phược Bồ-tát, nếu thọ quả báo tức là thuộc nạn trời Trường thọ, tức là phi Phật đạo. Bồ-tát từ Giả vào Không, lấy không chỗ thọ mà thọ nhân quả này không cho là cao quý. Vì không phải là thắng pháp của quán luyện huân tu, mà đối với phi đạo này tu Bạch sắc Tam-muội cho đến ngã Tam-muội... Mười một thứ Tam-muội chưa phải là tự hành hóa tha đầy đủ tất cả Phật pháp, trọn không diệt thọ thủ chứng, tức hay thông suốt Phật đạo vậy.

Căn cứ hành ở ba độc "Thị hành... Kỳ tâm) tức là phiền não phi đạo mà thông suốt Phật đạo. Lấy không chỗ thọ mà thị hiện hạnh tham dục phi đạo lại lìa các nhiễm trước, tức là Phật đạo Vô lậu thiền định. Thị hiện hạnh sân giận phi đạo mà không có sân giận tức là tu pháp duyên Phật đạo vô duyên. Thị hiện hạnh ngu si phi đạo mà dùng trí tuệ điều phục. Tức là Phật đạo của ba trí. Nếu chưa đủ Phật pháp, thì không diệt thọ ba độc mà thủ chứng, đó là thông suốt Phật đạo. Cho nên kinh Chư Pháp Vô Hành có nói: Tham dục tức là đạo, khuể và si cũng thế. Như thế là trong ba pháp mà đầy đủ tất cả Phật pháp.

Căn cứ mười tệ phi đạo thông suốt Phật đạo "Thị hành... tha giáo". Mười thứ này phần nhiều cho là phiền não, cũng có người cho là nghiệp. Nghĩa suy ra có thể biết. Nếu lấy không chỗ thọ mà thọ mười tệ nhập giả tu mười Ba-la-mật mà chưa đủ Phật pháp, thì trọn không diệt thọ mười tệ mà thủ chứng, tức là hay thông suốt tất cả Phật đạo.

Hỏi: Tám tệ tám Độ như văn có thể hiểu, còn kiêu mạn đối với nguyện, phiền não đối với lực, nghĩa ấy ra sao?

Đáp: Kiêu mạn là khinh người khác, nếu không phát nguyện thì đâu có làm cầu đường cho người dẫm đạp. Nếu không chuyển phiền

não sao có thể hòa quang không nhiễm mà luôn thanh tịnh ư?

Năm, Nói hành Nhị thừa phi đạo mà thông suốt Phật đạo "Thị nhập... chúng sinh". Hàng Nhị thừa bị chìm ngập bởi không nên có vô vi duyên tập mười hai nhân duyên phi đạo của ba đạo. Bồ-tát lấy không chỗ thọ mà thọ cái trầm không của Nhị thừa, mà hay từ phi đạo thông suốt Phật đạo. Thị hiện làm Thanh văn vì chúng sinh nói cho họ pháp chưa từng nghe, như các ngài Thân Tử, Thiện Cát. Nếu làm Bích-chi-Phật thì đại bi giáo hóa như ngài Đại Ca-diếp chưa đủ Phật pháp trọn không diệt thọ Nhị thừa mà thông suốt Phật đạo. Cho nên Pháp Hoa có nói: Biết chúng ham Tiểu pháp mà sợ đại trí. Thế nên các Bồ-tát làm Thanh văn, Duyên giác ít muốn chán sinh tử, thật sự tự mình tịnh cõi Phật.

Nói thọ phi đạo quả báo Khổ đạo nhân gian mà thông suốt Phật đạo "Thị nhập ... nhân duyên". Đây có tám câu, bảy câu đầu là thị hiện thọ báo nhân gian, một câu sau là tổng nói hiện nhập các đạo. Bảy câu trước là thọ các thọ của bốn thiên hạ. Các quả báo này đều là phi đạo, mà từ không vào Giả tu như Huyễn... bốn thứ Tam-muội. Chưa đủ Phật pháp, trọn không diệt các thọ này mà thủ chứng. Một câu sau là hiện khắp nhập vào các đạo mà trọn nhân duyên ấy, là các đạo thế gian không ngoài sáu câu ấy. Văn này chưa nói về Tu-la và sáu tầng trời cõi Dục. Nếu thọ đạo này cũng là khổ đạo phi đạo, mà tu Hoan hỷ Tam-muội và Bất động... sáu thứ Tam-muội. Chưa đủ Phật pháp trọn không diệt thọ quả báo này mà thủ chứng. Tức là hay thông suốt Phật đạo. Nói đoạn nhân duyên ấy, là được hai mươi lăm Tam-muội luôn phá hai mươi lăm hữu, tức là đoạn dứt nhân duyên ấy. Lại nữa, biến hiện ở khắp các đạo, tức là biến nhập mười đạo pháp giới, đoạn dứt nhân duyên ấy, tức là đoạn dứt nhân duyên ba đạo của Bồ-tát bốn giáo.

Nói hiện hai thứ Niết-bàn phi đạo mà thông suốt Phật đạo "Hiện ư ... sinh tử". Trên nói về công đức hữu vi của Nhị thừa. Nay nói về công đức vô vi của Nhị thừa đều là phi đạo. Lại trên chỉ nói hàng Nhị thừa, nay gồm nói ba thừa nhập vào hai Niết-bàn đều là phi Phật đạo. Trừ bậc Viên diệu giác thị hiện, ngoài ra đều là hữu vi vô vi duyên tập ba đạo phi đạo. Nếu đáng dùng ba thừa diệt độ mà độ, tức là hiện ba thừa mà không đoạn sinh tử. Bồ-tát Đại bi ở trong sinh tử thấu suốt sinh tử phi đạo tức là Phật đạo thì sao lại đoạn bỏ.

Tổng kết thành nghĩa Phật đạo "Văn-thù... Phật đạo". Bồ-tát nếu hay thực hành bảy thứ trước nói, đối với lý phi đạo mà đầy đủ tất cả Phật pháp, tức là thông suốt Phật đạo.

Nói về Như Lai chủng "Ư thị...". Sở dĩ ngài Tịnh Danh hỏi ngài Văn-thù. Như văn trước, ngài Văn-thù hỏi ngài Tịnh Danh đáp phi đạo là Phật đạo. Nay ngài Tịnh Danh hỏi ngài Văn-thù đáp phi chủng là Như Lai chủng, hai vị Đại sĩ này lần lượt làm chủ khách vì muốn hiển bày việc nói trên là Không phải từ không vào Giả, Lý nó rất sâu kín, những ai chưa ngộ tất rất nghi ngờ quái dị. Nay ngài Tịnh Danh hỏi Như Lai chủng, là muốn hiển bày phi đạo và Phật đạo khiến nghĩa rõ ràng. Nếu biết ba đạo là Như Lai chủng, tức là hay thông suốt phi đạo là Phật đạo. Văn có năm:

a. Ngài Tịnh Danh hỏi.

b. Ngài Văn-thù đáp.

c. Ngài Tịnh Danh lại hỏi.

d. Ngài Văn-thù giải thích.

e. Ngài Ca-diếp lãnh hội khen ngợi kết thành.

- Ngài Tịnh Danh hỏi: Thế nào là Như Lai chủng, chính là để thành việc phi đạo là đạo.

- Ngài Văn-thù đáp "Văn-thù-sư-lợi...) tức là lấy phi chủng làm chủng. Vì sao? Vì trên ngài Tịnh Danh đã lấy phi đạo làm đạo, e thời chúng chưa hiểu, nên hỏi nghĩa chủng. Nay ngài Văn-thù lấy phi chủng làm chủng, lý thú đồng hiển bày cùng một ý cao siêu. Nói Như Lai chủng, thì Đại Luận có nói: Như pháp tướng mà hiểu, như pháp tướng mà nói, gọi là Như Lai chủng. Nếu như pháp tướng mười hai nhân duyên của ba đạo mà hiểu, tức là Như Lai chủng. Vì sao? Vì lìa ngoài ba đạo lại không có Như Lai chủng. Ba thứ chủng là:

- Chánh nhân tức khổ đạo.

- Liễu nhân tức phiền não đạo.

- Duyên nhân tức nghiệp đạo.

Văn trước đã nói đủ. Nói Như Lai, là như pháp tướng nhân duyên ở ba đạo này mà hiểu mà nói nên gọi là Như Lai. Nay ngài Văn-thù đáp lại dựa vào Như Lai mà giải thích nói, nên nói ba thứ chủng phi chủng là Như Lai chủng, để thành việc ngài Tịnh Danh đáp ba thứ phi đạo là Phật đạo. Nói Như Lai chủng, thì chủng có ba thứ, Như Lai cũng có ba:

- Pháp Phật Như Lai.

- Báo Phật Như Lai.

- Ứng Phật Như Lai.

Như Pháp Hoa nói đều là một tướng một chủng tức là chánh nhân chủng. Như Trí Luận nói: Các trí tuệ môn là chủng, tức là liễu nhân

chủng. Lại Pháp Hoa nói: Khảy móng tay, tán hoa, Phật chủng từ duyên khởi lên, tức là duyên nhân chủng. Chủng lại có nghĩa là hay sinh ra, là chủng loại, là chủng tánh. Về nghĩa hay sinh, nếu không sinh thì không gọi là chủng "hạt giống". Đây dùng ba chủng hay sinh ba Phật. Từ nhỏ bé đến đấm trước Đại quả tức là nghĩa hay sinh. Về nghĩa chủng loại, nếu ba thứ chủng này không phải loại Phật chủng thì ngoài thứ này ra không có pháp nào đồng loại. Về nghĩa chủng tánh, thì tánh danh không thay đổi, ba pháp này từ đầu đến cuối vẫn không đoạn không diệt, tất rốt ráo đến ba quả Phật ba đức, nên nói là Không thay đổi. Nay ước chúng sinh nói chủng thì không ngoài ba thứ này. Do phiền não thấm đẫm nghiệp mà thọ thân có khổ. Ba thứ không trước sau cũng không phải cùng một lúc, chẳng dọc chẳng ngang. Nếu phụ vào tánh mà nói Nghĩa thì lấy chân tánh làm chánh nhân chủng, trí tuệ là liễu nhân chủng, muôn thiện làm duyên nhân chủng. Đây phần nhiều đều căn cứ đoạn hoặc thì được giải thoát, lìa sinh tử thì được Niết-bàn, trừ ác thì có thiện. Đây là dựa theo tư nghị mà nói chủng, không phải là ý của kinh này. Nếu trừ hoặc mà được giải thoát, thì không có liễu nhân chủng, như lửa này từ củi khởi lên, nếu củi hết thì lửa tắt. Cho nên hàng Nhị thừa đoạn kiết hết rồi, liền không có nhân Phật tuệ, nên không thể thành tựu được Nhất thiết chủng trí, mà mất liễu nhân chủng. Nếu trừ ác có thiện, khi ác hết rồi thì không còn sinh thiện, đâu lại có duyên nhân chủng. Cho nên Nhị thừa không có ác thì mất đi duyên nhân chủng. Nếu lìa sinh tử thì nhập Vô dư diệt không còn thọ sinh, há lại có chánh nhân chủng. Nên Đại kinh nói: Hoặc có Phật tánh, người Xiển-đề thì có, người thiện căn thì không, Xiển-đề đầy đủ các ác phiền não mà thọ thân sinh tử. Tức là lấy ác làm tánh nhân duyên. Người thiện không có trong tánh ác này, nên nói là Không. Người thiện có, vì đã có thiện pháp nhân duyên. Xiển-đề không thứ này nên nói là Không. Cả hai người đều có, tức là có tánh chánh nhân, hai người đều không là Không có tánh liễu nhân. Nếu căn cứ thức làm nghĩa thì thức thứ sáu là duyên nhân chủng, cả thiện ác đều do thức thứ sáu khởi lên, lìa ngoài thức thứ sáu thì không có ác, không có thiện, không có duyên nhân chủng. Thức thứ bảy là liễu nhân chủng mê hoặc cùng giải thoát đều là thức thứ bảy. Nếu lìa thức thứ bảy thì không có hoặc, không có giải thoát. Thức thứ tám là chánh chân chủng, không có thức thứ tám thì không có sinh tử Niết-bàn. Ngài Chân Đế nói có thức thứ chín là chân thức. Cả tám thức cũng còn chủng tử hư vọng sinh tử nương nhờ. Như Địa Luận Sư dùng thức thứ bảy đoạn bỏ thức thứ sáu. Trí Chướng diệt thức thứ tám, chân

tu mới hiển bày. Đây cần dùng bốn Câu Trung luận mà kiểm xét đầy đủ. Nay kinh nói chủng bất tư nghị, lấy phi chủng làm chủng. Cho nên xem thân... Phiền não bất thiện đều là Như Lai chủng. Như ong làm mật tuy hái các phấn hoa nhưng không vì tiện lợi mà mật trọn không thành. Cho nên biết tiện lợi đều là hạt giống của mật. Nay bất tư nghị cũng thế. Không phải chỉ pháp tánh trí tuệ thiện pháp là Như Lai chủng của ba Phật, chỉ ba đạo này là ba thứ Như Lai mật chủng so sánh mà biết. Nếu Bồ-tát nghiên tầm tu lý của ba chủng này, được phần tương ưng gọi là tập chủng tánh, tâm này tăng trưởng thì gọi là tánh chủng tánh, thông suốt không trệ ngại thì gọi là đạo chủng tánh, thấy biết rõ ràng thì gọi là Thánh chủng tánh, ba chủng đồng tu thì gọi là Đẳng giác tánh, ba thứ cực diệu thì gọi là diệu giác tánh. Ba chủng tánh này không trước không sau, không phải cùng một lúc, chẳng dọc chẳng ngang như chữ Y ở đời, ba mắt Thủ-la.

Đến Văn-thù đáp thì văn có sáu đoạn nói về Như Lai chủng: Một là, Lược căn cứ về khổ đạo. Hai là, Rộng căn cứ về phiền não đạo. Ba là, Lại rộng căn cứ. Bốn là, Lại căn cứ về phiền não đạo. Năm là, Căn cứ về nghiệp đạo. Sáu là, Nhập vào bảy thức xứ.

Nay ở năm văn trước phân biệt ba nghĩa:

* Có thân, sáu nhập, bảy thức xứ; ba thứ này là chánh nhân Như Lai chủng.

* Vô minh, hữu ái, ba độc, bốn đảo, năm cái, tám tà, chín não, sáu thứ này là liễu nhân Như Lai chủng.

* Mười bất thiện là ác nghiệp tức là duyên nhân Như Lai chủng.

Một, Lược căn cứ về khổ đạo. Nếu luận chung thì mỗi mỗi đều là ba Phật Như Lai chủng. Song chúng sinh thọ thân tuy lấy nghiệp làm nhân, nếu không có phiền não thì không được sinh. Cả ba chủng cũng thế. Tuy có chánh nhân mà không có liễu nhân dẫn dắt duyên nhân giúp hiển bày chánh tánh, thì ba Phật không được sinh trưởng. Do tuệ mà thấu suốt phiền não để dẫn dắt duyên nhân, ba nhân thành tựu, pháp thân hiển hiện. Nên ngài Văn-thù có nói: "Chỉ trong bùn lầy phiền não mới có Phật pháp mà thôi." Có thân là chủng, thân tức là năm ấm, năm ấm tức là pháp tánh. pháp tánh sắc, pháp tánh thọ, tưởng, hành, thức... tức là chánh nhân chủng vậy. Lại thân là chủng, vì sinh phước tuệ nên nói là chủng. Bồ-tát lấy không chỗ thọ mà thọ thân này, nếu chưa thành tựu việc tự hành hóa tha đủ tất cả Phật pháp, thì trọn không diệt thân mà thủ chứng. Tức là từ không vào Giả nói nghĩa chủng bất tư nghị. Tại sao, vì mê nơi thân thì có chủng sáu đạo sinh tử, hiểu rõ thân thì có

chủng bốn Thánh nhân, nên có chủng mười pháp giới. Nếu diệt thân thì không có tất cả chủng. Nếu đoạn năm ấm tức đoạn Phật chủng, đây tức là phi chủng làm chủng... Bồ-tát như thế mà quán thân thấy tất cả chủng là Như Lai chủng. Như mắt người vì mắt kéo mây nên không thấy, nếu các y sư vụng về châm cứu hoặc thoa thuốc dù hết cay xốn nhưng khiến mắt sẽ mù vĩnh viễn không thấy gì, là Không có chủng Như Lai. Nếu người bệnh mắt chưa hư mắt, gặp nhà huyễn thuật đọc chú cấm đau xót trị lành mắt lại được trong sáng. Đây dụ cho phàm phu tuy đầy đủ phiền não cũng còn có nghĩa chủng trở đi trở lại chưa hư, thế nên nói thân là Như Lai chủng.

Hai, Rộng căn cứ về phiền não đạo là Như Lai chủng "vô minh... vi Chủng thử tứ". Phiền não ở quá khứ là vô minh, phiền não ở hiện tại là ái, quán phiền não hai đời này như hư không không thể hết, tức là liễu nhân Như Lai chủng, cũng là ba Phật Như Lai chủng. Tham khuể si là chủng, tức ba độc cũng là vô minh quá khứ là hữu ái ở hiện tại, cũng đều sinh ra ba độc. Nếu lìa chấp ngã tức đầy đủ đẳng phần sinh ra tám vạn bốn ngàn trần lao. Nếu biết như thế nên gọi là chủng. Bốn thứ điên đảo, là nói nghĩa theo Biệt giáo, tức mê sắc mà khởi tịnh đảo, mê thọ mà khởi lạc đảo, mê tâm mà khởi thường đảo, mê tưởng hành mà khởi ngã đảo. Vì thường sinh niệm xứ chánh cần, như ý căn lực giác đạo nên là chủng. Năm cái là tham dục, sân khuể, thùy miên, trạo, hối, nghi hay sinh căn bản quán luyện huân tu các thiền Tam-muội, nên có nghĩa chủng. Đã biết nghĩa Biệt giáo thì đối Thông giáo tất không trệ ngại.

Ba, Lại căn cứ khổ đạo nói rộng chánh nhân chủng "sáu nhập là chủng, bảy thức xứ là chủng". Sáu nhập tức là ước Báo thân khổ đạo. Như kinh Ương-quật nói: Sáu căn này ở Như Lai thường đầy đủ không giảm bớt tu sáng suốt thấy rõ ràng. Cũng như Pháp Hoa nói: Cha mẹ sinh ra mắt thường trong sáng... Được sáu căn thanh tịnh tức là sáu căn giống nhau cùng hiện. Nên kinh Hoa Nghiêm nói: Mười thứ lục căn, nhân đó được nhập sáu căn của Như Lai, nên biết tịnh là nghĩa Như Lai chủng. Bảy Thức xứ, ngài Cưu-ma-la-thập nói nhân Thiên dục giới là một, ba thiền ba không là sáu họp thành bảy thức trụ. Vì sao? Vì ở ba ác khổ nhiều, thức không thích trụ "ở", đệ Tứ thiền thì thức và sắc vi tế, lại vì có trời Vô tưởng nên thức không thích trụ, đệ tứ Vô sắc, vì pháp vô tưởng vi tế, nên thức không thích trụ. Tùy thức thích trụ tức là pháp tánh.

Bốn, Lại căn cứ phiền não đạo làm chủng "Bát tà ... vi chủng". Về tám tà như đã nói ở chương Ca-diếp trước. Không bỏ tám tà mà vào

tám chánh, tức là nghĩa chủng. Chín não, tức là ước ba đời trái tình ý là duyên sinh sân giận. Nghĩa là người này hiện đời làm ta bực bội, não ngã người thân thì khen mà ta thì oán. Quá khứ và vị lai cũng thế, đó là chín não. Nếu có phương tiện là duyên sinh tử, nên được là Như Lai chủng.

Năm, căn cứ nghiệp đạo mà nói Như Lai chủng. Mười bất thiện đạo là chủng. Mười bất thiện thì nhiếp được ngũ nghịch. Nhân ác sinh thiện liền có mười thiện. Nếu hay sinh mười thiện, tức là sinh ba bất hộ, ba mật thị hiện, ba nghiệp tùy trí tuệ làm các công đức Như Lai, nên là chủng.

Sáu, Tổng kết thành Như Lai chủng "Dĩ yếu... Phật chủng". Phiền não bất thiện không ngoài kiến ái vì thứ này gồm thâu, nên tất cả bất thiện đều ở trong ấy, đều là Như Lai chủng.

Ngài Tịnh Danh lại hỏi vì sao nói thế.

Ngài Văn-thù đáp "Đáp viết...". Văn có hai: Chánh đáp và Thí dụ làm rõ.

- Chánh đáp rằng: Nếu người thấy vô vi mà nhập chánh vị là đoạn Như Lai chủng, không thể hành trì ở phi đạo, vì đã diệt thọ mà thủ chứng, nên không thể phát tâm Bồ-đề. Câu nói nếu thấy vô vi mà nhập chánh vị, là bậc Sơ tâm khổ nhẫn tức là thấy Đế gọi đó là kiến. Khi thấy Đế thì các hoặc dứt trọn không khởi lại, tức là nhất phần số duyên, vô vi tức là chánh vị. Nếu kiến hoặc dứt, tức là phiền não Như Lai chủng bị đoạn dứt. Người ấy xa nhất là bảy đời, sẽ rốt ráo không thọ thân sau, tức chủng của phi chủng ba đạo nội giới rốt ráo dứt hẳn, nên không thể phát tâm Bồ-đề để vào Giả hành đạo, học tất cả pháp tự lợi lợi người, hành ở phi đạo mà thấu suốt Phật đạo thành chủng ba Phật.

- Thí dụ "thí như...". Văn có bốn: Cũng có thể dùng thí dụ Thông giáo trên nói về nghĩa chủng, cũng có thể dùng thí dụ của Biệt giáo. Biệt dụ có hai, trước là ba dụ riêng chỉ cho ba chủng, sau là một tổng dụ. Đến Biệt dụ có ba:

Một, Bãi bùn mọc ra hoa sen, ví cho phiền não đạo là liễu nhân chủng. Ở đất phân hoại mục mới dễ mọc mầm, ví như bất thiện nghiệp đạo làm duyên nhân chủng. Kế đó là khởi thân kiến dụ cho khổ đạo làm chánh nhân chủng thấu suốt năm ấm tức tánh chánh nhân. Sau là dụ vào biển phiền não... Ba chủng thường sinh ba chủng pháp thân, như vào biển lớn ắt được châu báu trí tuệ. Thí như đất gò cao. Đất gò cao vốn hợp với nước sẽ thành bùn, vì cách xa nước nên không có bùn và không nở hoa. Là nói hàng Nhị thừa vốn có chủng phiền não nhưng vì đã đoạn

nên như đất gò cao không bùn mà hoa không sinh. Đây là căn cứ khi nhập vào chánh vị không có phiền não nên không phát tâm Bồ-đề.

Hai, Dụ người nhập chánh vị được đạo cộng giới "Lại như ... Phật pháp". Là đoạn hết nghiệp bất thiện của ba ác đạo, không có ác nghiệp chủng nên không sinh Phật pháp.

Hỏi: Trong đây nói đất phân hoại mục rất màu mỡ, Đại phẩm nói trồng cây trên không trung, hai ý này nói nhập giả ra sao?

Đáp: Có vẻ hơi khác nhưng đại ý vẫn đồng. Đây nói Bồ-tát thấu lý bất thiện hay sinh Phật pháp. Ác pháp là hạt giống "chủng) giúp thành pháp thân, cho nên ước phân mục để nói nhập giả. Còn Đại phẩm tức là Không đoạn mà đoạn, đoạn hoặc mà nhập không, hay từ không nhập giả. Học tất cả Phật pháp hóa độ chúng sinh. Như sức huyễn thuật ở đời có thể trồng cây trên không trung, nên ước không mà nói nhập giả. Nếu theo đây mà giải thì hàng Nhị thừa đã có nghĩa nhập giả. Chỉ vì họ chưa ngộ nên không thể đổi quán, đến thời Pháp Hoa mới được hội nhập. Đại phẩm chỉ hội pháp Không hội người.

Ba, "Khởi... pháp hỷ" là dụ người nhập chánh vị, nếu không thân kiến thì thân nhân dứt hết, không có chủng ba ác, nên không phát tâm Bồ-đề làm đạo Bồ-tát.

Từ "Thị cố đến trí bảo" là tổng dụ. Hàng Nhị thừa không có phiền não... để vào ba đạo, tức là Không có báu Phật pháp Nhất thiết trí...

e) Từ "Nhĩ Thời trở xuống". Ngài Đại Ca-diếp lãnh hội khen ngợi. Văn có ba: Một là Chánh khen ngợi vì hiểu rõ. Hai là, Dụ để làm sáng. Ba là, Tự than trách.

Một, Sở dĩ Ca-diếp khen ngợi, vì ngài Văn-thù khéo nói phi chủng hiển sáng Như Lai chủng bất tư nghị, lý nó rất sâu kín. Hiểu rõ hai ý:

- Ruộng trần lao là Như Lai chủng.
- Hiểu thấy vô vi nhập chánh vị, nên không phát tâm Bồ-đề.

Hai, Thí dụ làm sáng dụ này Từ "Thí như đến Chí nguyện", chỉ hiển sáng việc hiểu vào chánh vị thì không phát tâm Bồ-đề. Có khai dụ và hợp dụ, Ba, Ngài Ca-diếp tự than trách "Thị cố... đạo Ý". Văn có hai:

- Chánh thấy thấp hèn.
- Giải thích "Sở dĩ...". Theo văn.

Nói về pháp môn quyến thuộc Từ "Nhĩ thời ..." cũng là thành nghĩa đạo và chủng ở trước. Vì sao? Vì pháp môn có vô lượng, tùy nghĩa mà có các thiện thân cận, tức là quyến thuộc. Đây đều là trong không có danh tướng mà giả gọi phân biệt, để thành giả danh Phật đạo

và chủng. Lại nữa, phẩm Quán Chúng Sinh trước nói quán chúng sinh vào Không, thấu đạt nguồn cội mà có Vô duyên Từ, Bi, Hỷ, Xả. Vì hiển sáng nghĩa này, nên Thiên nữ bỗng hiện đổi thân với ngài Thân Tử, để hiển bày diệu lý giải thoát Chân không bất tư nghị. Kế phẩm này nói hành ở phi đạo mà thông suốt Phật đạo, nhập giả tự hành hóa tha, tuy thọ các thọ mà không chỗ thọ, hay ở trần lao mà đạt được Như Lai chủng. Thế nên khắp hiện sắc thân. Nhân hỏi quyến thuộc để hiển thành việc thông suốt Phật đạo, các thứ pháp môn đều là quyến thuộc. Văn có hai là hỏi và đáp.

Một, Hỏi: Nói khắp hiện sắc thân, có ba nghĩa:

- Khắp hiện nội sắc.
- Khắp hiện ngoại sắc.
- Khắp hiện nội ngoại sắc.

Về hiện nội sắc: Như kinh Pháp Hoa nói: Thân căn thanh tịnh, y chánh mười cõi ở thân hiện ra, cũng như gương sạch hiện các hình ảnh.

Về hiện ngoại sắc: cũng như phẩm Phổ Môn của kinh Pháp Hoa thị hiện tùy cơ không đồng mà hiện thân ở mười cõi.

Về hiện nội ngoại sắc: Như Đại Tập nói: Quán thân mình, thân chúng sinh, thân Phật đều hiện ở thân mình, cũng thấy thân mình thân chúng sinh hiện trong thân Phật. Và trong thân chúng sinh cũng đều ảnh hiện như thế. Tức là sắc nhập pháp giới hải. Bồ-tát trụ đây mà khắp hiện thân. Biểu thị thành nghĩa nhập giả của văn trên, không đâu không hiện. Trước sau cùng thành, khiến nghĩa dễ hiểu, nên khắp hiện sắc thân. Nhân đó đặt câu hỏi về quyến thuộc. Đại sĩ nếu là sinh thân thì phải có sinh thân và quyến thuộc giúp sinh. Nếu là pháp thân, tức có các pháp để làm quyến thuộc. Vì sao lại thất, trống không thấy sinh thân quyến thuộc: Cũng chưa nghe nói pháp môn pháp thân quyến thuộc nên có câu hỏi này.

Quyến thuộc giúp sinh là do đâu? Câu hỏi có hai ý: Hỏi quyến thuộc. Hỏi giúp sinh. Như văn.

Hai, "Ư thị...". Ngài Tịnh Danh đáp. Có bốn mươi hai hàng kệ, có bốn phần:

Phần một: Mười hai hàng, chánh đáp pháp thân quyến thuộc giúp sinh tức tự hành.

Phần hai: Từ tuy biết không khởi diệt trở xuống hai mươi bảy hàng, là nói Bồ-tát nhập giả quyền trí, có đại dụng vô cùng, thành việc đạo và chủng ở trước đều là hóa tha, nhập giả quyền dụng.

Phần ba: Có hai hàng, là kết khen tự hành hóa tha.

Phần bốn: Một hàng là chê phá hàng Nhị thừa.

Phần một, văn có ba:

* Bốn hàng đầu nói về quyến thuộc.
* Kế bảy hàng nói đủ về giúp sinh.
* Một hàng kết về đức tự hành đầy đủ.

- Câu đáp đầu: Nếu là pháp thân thật tướng thì không phân biệt, vì sao lại có thân sơ để nhập giả, nên ước pháp môn để nói quyến thuộc, thì có liên quan gì đến lời giải cũ. Ở ngoại quốc nếu người không có quyến thuộc cha mẹ gốc gác, thì không phải là người sang quý. Nay ước vào lý lời giải cũ này mà giải thích. Nói không có quyến thuộc là người hèn hạ, tức là hàng Nhị thừa Thiên chân hôi đoạn, không có mẹ trí độ, cha thiện quyền và quyến thuộc vạn hạnh công đức. Cho nên kinh Pháp Hoa lấy người cùng tử làm dụ. Nếu là pháp thân Đại thừa thì quyến thuộc quan tâm dân chúng rất đông. Ngài Tịnh Danh tức là người quý tộc Phật pháp, nên dùng kệ để đáp là có quyến thuộc, trí độ tức là thật trí. Thật trí có năng lực hiển bày ra pháp thân, như mẹ hay sinh sản. Phương tiện là quyền trí. Quyền trí có ngoại dụng, hay giúp thành mọi việc như cha hay giúp thành. Nếu ở kinh này mà luận về cha mẹ, như phẩm Quán Chúng Sinh soi suốt ba đế, khế hợp chân như gọi là mẹ thật trí. Phẩm này nói hành ở phi đạo mà thông suốt Phật đạo, khắp nhập vào trần lao mà thành tựu Phật pháp, tức là cha quyền trí. Nên kinh Kim Cang Bát-nhã nói: Như Lai khéo hộ niệm các Bồ-tát, tức là mẹ thật trí, khéo phó chúc các Bồ-tát tức là cha quyền trí. Bồ-tát từ đầu tu hai quán này mà được vào Trung đạo, song chiếu hai đế là quyền, tự nhiên lưu nhập là thật. Đem thật quán này không chỗ thọ mà thọ đầy đủ Phật pháp, không chứng diệu giác trọn không diệt thọ dứt hết quyền thật này mà thủ chứng. Lại hành ở phi đạo là quyền, thấu suốt Phật đạo là thật. Nhân hai trí này mà khắp nhập trần lao làm Như Lai chủng. Ví như lúc mới sinh thường được mẹ bảo hộ, đến lúc trưởng thành thì cha giao phó nghiệp nhà. Bồ-tát an trụ ở thế đế, khi mới xuất thai dùng trí quyền thật mà nhập không nhập giả. Cho đến bậc Diệu giác chưa từng lìa bỏ cha mẹ quyền thật. Tất cả các Đạo sư đều do đấy sinh ra. Như hai khí trời đất ở đời giao hợp mà muôn vật được sinh ra. Lại như khi hòa hợp thì có gá thai. Giống như tình huống này, nếu hai trí quyền thật không hợp nhau thì pháp thân Bồ-tát không sinh trí tuệ, nếu quyền thật dung nạp nhau, thì pháp thân liền hiển hiện. Cho nên nói tất cả các Đạo sư đều do đấy mà sinh. Căn cứ quán tâm, nếu quán tâm tức không là

thật trí, tức giả là quyền trí, không phải Không, không phải giả tức là nhập Thánh thai. Quán đạo rõ ràng. Rỗng suốt như thế mà tương ưng thấy được Trung đạo tức là xuất thai. Như thế, cho đến chưa nhập diệu giác đều gọi là Phật tử, nên nói "Phổ Hiền thật Phật tử", nếu lên bậc Diệu giác liền mất tên tử, chỉ gọi là Phật. Đại Luận có nói: Cúi đầu trí độ không con Phật. Xem pháp hỷ là vợ, như vợ ở đời đòi hỏi yêu thương cưng chìu. Nếu Bồ-tát thấu suốt lý phi đạo cảnh trí xứng nhau, hay sinh pháp hỷ cùng yêu thương vui thích. Nên có các thứ dụng do giả sinh ra. Xem tâm từ bi là con gái là chỉ cho ba mươi hai thứ Từ ở trên là con gái. Từ và Bi giúp nhau nên cùng là con gái. Xem thiện tâm thành thật là con trai, là chỉ cho quán lý ba đế trên thuận nhập thật tướng, một tâm mà hay đủ muôn thiện. Quyền giả hóa vật như người con trai cáng đáng công việc. Rốt ráo là nhà trống vắng, nhà có công năng che chở an thân, rốt ráo lý không, ngăn cản hai thứ ái kiến, là chỗ ở tạm của pháp thân, nên gọi là nhà. Các đệ tử trần lao, tức là ba độc đẳng phần đã nói từ trước nay. Tám vạn bốn ngàn trần lao chuyển thành tám vạn bốn ngàn Tam-muội Đà-la-ni, Ba-la-mật, hoặc giống hoặc thật đều là Phật sự. Như chuyển đệ tử thành Hiền Thánh, đạo phẩm Thiện tri thức. Nếu tu Trung đạo phẩm tức là biết Trung chánh. Biết tà nhị biên được thành chánh giác. Các bạn độ pháp..., là năm độ và tám vạn bốn ngàn pháp môn đáo bỉ ngạn, là phước trí độ, hai thứ tuệ này là hai bánh xe trang nghiêm nên gọi là các bạn. Xem bốn Nhiếp pháp là các kỹ nữ "nàng hầu". Kỷ nữ vốn để nô đùa khi buồn vui dẫn các quán, bốn nhiếp pháp hay thuận tình người để dẫn họ thọ học, nên gọi là kỹ nữ. Ca vịnh đọc tụng pháp ngôn là chân lạc để tự vui mình và làm vui người. Tụng kinh nói pháp cũng tự vui và vui người.

- Bảy hàng kế nói đồ đạc giúp sinh đầy đủ "Vườn tược Tổng trì... giới phẩm làm hương thoa". Vườn tược Tổng trì. Vườn để giữ gìn hoa quả, ngăn kẻ trộm cắp khiến không mất mát. Đà-la-ni cũng thế. Giữ gìn các nhân quả thiện, ngăn các pháp ác. Cây rừng để che chắn mát mẽ. Các pháp vô lậu không khế hợp với phiền não là nghĩa mát mẽ. Giác ý tức là bảy Giác chi, bảy giác điều hòa sinh ra hoa nhân chân trí. Nên Đại Luận nói: Bậc Vô học thật biết bảy thứ này thì hay đáo bỉ ngạn, nên xem là hoa. Quả giải thoát, tức là diệu giác quả mãn giải thoát bất tư nghị. Ao tắm bát giải, là bát bội xả, bát giải thoát như trước đã phân biệt. Nhập chín định, chứng chân thành bát giải thoát bát bội xả tu thành chín định. Định đầy đủ như nước đầy đủ. Bát giải thoát như ao. Hoa bảy tịnh là giới, tâm, kiến, đoạn nghi, phân biệt, hành, Niết-bàn.

Giới tịnh là chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng. Tâm tịnh là tinh tấn, niệm, định. Kiến tịnh là chánh kiến, chánh tư duy. Đoạn nghi tịnh là kiến đạo, phân biệt tịnh, hạnh tịnh là tu đạo. Niết-bàn tịnh là vô học đạo. Kiến tư của Biệt Viên lệ theo đây đều gọi là hoa bảy tịnh. Bồ-tát ở nhân đều gọi là hoa. Tắm ở đây là Không làm dơ người, đây là dựa theo Biệt Viên. Nếu Tạng Thông thì các sự hoặc cấu nội giới dứt hết, thị gọi là người vô cấu. Cũng có lý cấu hằng sa ngoại giới, nên cần phải tắm. Nội giới giải là La-hán Tuệ giải thoát đã đoạn hết cấu phần đoạn thì cũng là vô cấu. Lại tu tám giải thoát để trừ bỏ cấu vô tri, nên cần phải tắm. Voi ngựa năm Thần thông chạy nhảy, Bồ-tát các tập chưa hết không có lậu tận thông. Lại nói: Chánh sử ngoại giới chưa hết, cũng gọi là năm thông. Như ý thông gánh vác chúng sinh, sức mạnh như voi. Các thông khác như ngựa. Khắp cả mười phương một niệm liền đến, nên nói chạy nhảy nhanh. Đại thừa làm xe, thật tướng là thể của xe, hai trí là hay ngồi cưỡi đến trụ trong Bát-nhã. Đức Điều Ngự dùng một tâm pháp giới, một tướng thường tại, một hạnh Tam-muội mà dạo khắp tám chánh lộ vô tát bát trực đạo đầy đủ các vật trang sức để làm đẹp dung nhan, không giống với Tam tạng giáo nói về tướng hảo. Pháp thân tự có thật báo, tướng lớn hay nhỏ, hiển sáng pháp thân để trang sức. Phật tánh Trung đạo mặc áo đẹp tàm quý, là trời Đệ nhất nghĩa. Vì Bồ-tát thấy Phật tánh chưa rõ ràng hỗ thẹn là trời Đệ nhất nghĩa. Chư Phật là người hành đạo cao tột, thẹn với kẻ cao quý này nên gọi là người biết thẹn. Che tâm không biết thẹn nên gọi là áo. Lại áo đây là nhẫn ác hai biên chứ không nhẫn lý Trung đạo, là áo nhẫn nhục. Thân tâm là tràng hoa, tiến vào viên nhân muôn hạnh, tức là nhân tối thượng. Như đầu có tràng hoa báu. Thất tài gồm có: Văn, tín, giới, định, tinh tấn, xả, tàm quý. Văn là Thập địa nghe pháp như mây giữ mưa. Chư Phật mười phương nói pháp cùng một lúc có thể giữ gìn đủ nên gọi là văn. Tín, tin sâu bền chắc, cũng như Kim cang tức là viên nhân, giới, Thập địa được chân giới. Kinh nói chỉ có Phật là người duy nhất đủ tịnh giới, các người khác đều gọi là ô giới, định, tức là Thủ-lăng-nghiêm... các định. Tấn tức niệm niệm đều lưu nhập vào Tát-bà-nhã hải. Xả là luôn làm hành xả. Tàm quý như trước đã nói: Như nói về người tu hành, tức ngôn hạnh tương ưng, việc làm như lời nói hay đáo bỉ ngạn. Dạy dỗ để giúp sống, nói pháp lợi người thấm nhuần khắp tất cả, công hóa độ quy về mình tức là tư tức. Hồi hướng vì lợi lớn, hồi nhân thiện hướng về quả, được Tam bảo thường trụ nên gọi là lợi lớn, tứ thiền là giường tòa. Như giường giúp trừ ẩm thấp, tránh các côn trùng rắn rít. Tứ thiền thế

gian giúp lìa bỏ ẩm thấp dục ái, giác quán độc trùng. Từ tịnh mạng mà tâm tu thờ có cây cối công đức, từ tà mạng mà tâm tu thì đọa vào quỷ đạo. Tứ thiền xuất thế, Bồ-tát đều nhiếp giữ, rừng cây công đức tất cả đều đầy đủ. Nghĩ ngơi các hành hay lìa độc trùng hai thứ chết và phiền não. Nếu tà mạng mà tu, thì đọa vào Nhị địa. Nếu tịnh mạng mà tu, sẽ khế hợp Trung đạo, tịch diệt an lạc. Nên nói Tứ thiền là giường tòa. Đa văn tăng thêm trí tuệ, coi là tiếng tự giác. Ở ngoại quốc "Ấn Độ) luôn dùng âm nhạc để giác ngộ vua. Nay đa văn trí tuệ giác ngộ tâm vương, tự giác giác tha vậy. Ăn pháp cam lộ, là dùng trí chân tu, khế hợp thật tướng cam lộ gọi là pháp thực. Đại kinh nói Tỳ-kheo các ông chưa được ăn pháp Đại thừa. Giải thoát là nước uống. Thoát là tên định. Định tức là nước, nước tức là tương. Tịnh tâm dùng tắm gội quán lý sám hối, tức nước tâm lắng trong thì tắm gội trừ tội cấu phiền não. Giới phẩm là hương thoa làm của thiện vô tác để xông pháp thân.

- Một hàng kết, gồm một hàng, là dẹp trừ giặc phiền não. Khi nhân tự hành đã thành thì dẹp trừ phiền não. Thấy chân thì giặc nội giới bị diệt, thấy trung thì giặc ngoại giới bị trừ, mạnh mẽ không ai hơn. Trụ ở kiện tướng Tam-muội Thủ-lăng-nghiêm, hàng phục bốn thứ ma, thì đầy đủ như khen Bồ-tát trước đã nói. Dùng tràng phan báu, kiến lập đạo tràng, nếu chúng sinh bỏ tà quy chánh, đạo cơ thuần thục, thì Bồ-tát liền ngồi đạo tràng, nhân viên quả mãn. Nếu quán tâm thì đi đứng đều là từ đạo tràng đến, đầy đủ tất cả Phật pháp.

Phần hai: Hai mươi bảy hàng "Tuy biết không khởi diệt...) , là nói về thông tướng nhập giả, quyền trí vô phương, cũng là trụ ở bình đẳng pháp giới, mà phó duyên lợi vật. Văn có ba:

* Hai hàng đầu là nhập giả cúng dường chư Phật.
* Một hàng nhập giả cõi Phật thanh tịnh.
* Hai mươi bốn hàng, nói về nhập giả thành tựu chúng sinh.

- Hai hàng đầu, tuy biết không khởi diệt, nhập Đản không vô sinh và không vô sinh bất khả đắc, mà hay quyền xảo xuất giả. Khắp chỉ bày cho chúng sinh sinh tử nội ngoại giới, cúng dường chư Phật.

- Một hàng kế "Tuy biết nước chư Phật" một hàng, là nói thông tướng nhập giả cõi Phật thanh tịnh. Như phẩm Phật Quốc trước đã giải thích.

Hai mươi bốn hàng sau, là nói về thông tướng nhập giả, quyền trí thành tựu chúng sinh. Văn có năm:

. Nhập giả để giác ngộ chúng sinh.

. Nhập giả dùng thế pháp dạy dỗ.

. Nhập giả cứu tai nạn muôn loài.

. Nhập giả cứu khổ ác đạo.

. Nhập giả đồng sự lợi vật.

Năm hàng đầu "Có các loại chúng sinh", chính nói thành tựu chúng sinh. Nhập giả quyền xảo, khéo giác ngộ quần sinh, như văn có thể hiểu.

Hai hàng kế "kinh sách, các loại bùa chú... " là nói nhập giả dùng trí pháp giáo dạy dỗ chúng sinh, mà không đọa vào tà kiến.

Năm hàng kế "hoặc hiện ra nhật nguyệt trời" là nói nhập giả cứu tai nạn chúng sinh. Hoặc hiện ra chư Thiên và làm đất nước, tức dùng giả quyền biến làm Chánh báo cho đến y báo cao quý, tự tại cứu nạn tam tai. Tam tai như văn nói.

Hai hàng kế "Tất cả trong quốc độ..." là nói nhập giả cứu các khổ địa ngục, súc sinh, cũng cứu khổ ngạ quỷ. Văn lược mà nghĩa gồm.

Mười hàng cuối "Thị hiện thọ nhận năm dục...", là nói nhập giả đồng sự lợi vật, đều vì họ dẫn nhập vào Phật đạo mà khéo léo phương tiện xứng cơ không tổn hại.

Phần ba: Kết khen "Dùng đạo vô lượng như thế..." kết khen nhập giả khéo léo dùng duyên khởi mà tự hành lợi vật, không thể nói hết.

Phần bốn: Kết chê hàng Nhị thừa phàm phu "Những ai nghe pháp như thế..." hơi giống, giống đều tốt. Bồ-tát là con Phật tất giống Phật, là chủng loại Phật, khéo thuận tâm Phật, nếu nghe nói những điều này thì liền phát tâm. Hàng Nhị thừa không căn tánh Đại thừa, tất không giống, không phải Phật, không phải chủng loại Phật, không thuận tâm Phật, nghe việc giải thoát bất tư nghị nhập giả quyền xảo, tất không thể phát đạo tâm vô thượng nên nói "dẹp bỏ hạng người bất tiếu ấy." Mê mờ vô trí, tức là hạng phàm phu thấp kém nhất là người không có thiện căn Đại thừa.

PHẨM: NHẬP BẤT NHỊ PHÁP MÔN

Có ba phần:

1. Nói lý do có phẩm này.
2. Giải thích phẩm.
3. Giải thích văn.

I. Nói lý do có phẩm này:

1. Để thành việc phẩm Quán Chúng Sinh nhập vào Trung đạo.

2. Để thành việc ở phẩm Thăm Bệnh ủy dụ Bồ-tát có bệnh của Viên giáo.

3. Để thành việc ở phẩm Thăm Bệnh, Bồ-tát có bệnh Trung đạo chánh quán mà tự điều phục.

4. Để thành việc phẩm Bồ-tát ở ngoài thất dùng Trung đạo Viên giáo chê trách Bồ-tát.

Đó là thành bốn nghĩa đồng khiến họ nhập vào pháp môn Bất nhị này.

II. Giải thích phẩm: Song môn có nhiều nghĩa, nhập cũng không đồng. Nay lược nói mười thứ bốn câu “bốn trường hợp) xét chọn dị đồng.

- Phần bốn trường hợp thứ nhất:

a) Thiên môn nhập Thiên lý, là ba thừa của Tam tạng giáo.

b) Viên môn nhập Thiên lý, là ba thừa nghe Viên mà nhập thiên.

c) Thiên môn nhập Viên lý, là Nhị thừa căn bại, cao nguyên không luận nghĩa nhập, Bồ-tát của Tam tạng giáo không ngại luận nhập.

d) Viên môn nhập Viên lý, tức là nhập Phật tuệ Bồ-tát. Hai câu sau là nhập vào pháp môn Bất nhị.

- Phần bốn trường hợp thứ hai:

a) Thứ đệ môn nhập Thứ đệ lý, là Bồ-tát của Biệt giáo nhập Sơ địa.

b) Thứ đệ môn nhập Viên lý, là Bồ-tát của Biệt giáo nhập Sơ trụ.

c) Viên môn nhập Thứ đệ lý, là Bồ-tát của Viên giáo nhập Sơ địa.

d) Viên môn nhập Viên lý, là Bồ-tát Viên giáo nhập Sơ trụ.

Tuy lại bốn trường hợp giao nhau do căn tánh bất định mà đồng vào Trung đạo, nên đều đồng vào Bất nhị pháp môn này.

- Phần bốn trường hợp thứ ba:

a) Giáo môn là lý môn, tức là nghe giáo mà ngộ lý.

b) Lý môn là giáo môn, tức là do Lý mà biết giáo.

c) Giáo là giáo môn, là nếu người nghe một câu mà thông suốt vô lượng nghĩa.

d) Lý là Lý môn, vì từ Lý tiến vào. Bắt đầu từ Sơ trụ cho đến diệu giác.

Nên Hoa Nghiêm nói: Bao nhiêu tuệ thân không do người khác mà ngộ, đâu lại do giáo xưa. Ba trường hợp đầu phần nhiều là ba mươi mốt Bồ-tát nhập Bất nhị pháp môn, một trường hợp sau phần nhiều là Văn-thù Tịnh danh nhập Bất nhị pháp môn. Tuy đồng ứng tích, mà hóa công quy về mình để tiến nhập, nào có hại gì.

- Phần bốn trường hợp thứ tư:

a) Giáo môn không phải lý môn, là giáo là năng thông, lý là sở thông, năng sở khác nhau.

b) Lý môn không phải giáo môn, là tôi nghe trong giải thoát không có nói năng.

c) Giáo môn tức lý môn, là văn tự tức giải thoát.

d) Lý môn tức giáo môn, giải thoát tức văn tự.

Hai câu đầu là lý giáo Tam tạng giáo, không phải nhập môn này. Hai câu sau là nhập Bất nhị pháp môn này.

- Phần bốn trường hợp thứ năm:

a) Mặc môn không nhập, tức là Thân Tử yên lặng.

b) Mặc môn nhập, tức là Tịnh Danh nín thinh.

c) Yên lặng và nói đều không nhập, tức là lý giáo của Tam tạng giáo, người là Nhị thừa vậy.

d) Giáo lý đều nhập, là giáo lý của Viên giáo. Người là ba mươi ba vị Bồ-tát vậy.

- Phần bốn trường hợp thứ sáu:

a) Giáo môn nhập, là nay nghe nói nhập.

b) Hạnh môn nhập, là chứa lâu tịnh nghiệp xứng vô lượng. Luận chung thì Phật tử hành Đạo đến đời sau được làm Phật.

c) Giáo hạnh cùng là môn nhập, là như môn mà hành nhập.

d) Không phải giáo không phải hạnh nhập, tức là Văn-thù và Tịnh Danh. Không phải nay nghe giáo hạnh mà nhập, vì từ lâu đã trở thành Phật đạo.

- Phần bốn trường hợp thứ bảy:

a) Được giáo, không được môn, là Pháp sư văn tự.

b) Được môn, không được giáo, là Thiền sư quán tuệ.

c) Được Môn lại được giáo, là Pháp sư văn tuệ.

d) Giáo môn đều không được, là giả danh A-luyện-nhã.

Hai câu trước và sau không phải môn cũng không nhập, hai câu ở giữa là chân ngộ nhập, cũng là môn cũng là nhập. Người chưa ngộ nhập thì trong quán hạnh luận môn luận nhập, không phải thật nhập Bất nhị pháp môn.

- Phần bốn trường hợp thứ tám:

a) Xuất môn mà luận nhập. Kinh Pháp Hoa nói: Dùng Phật giáo môn thoát khổ ba cõi, ngồi xe báu ấy đến thẳng đạo tràng. Tức ba thừa trải giáo năm vị mà nhập.

b) Xuất môn không được nhập. Kinh Pháp Hoa nói: Bỏ cha mà đi hơn năm mươi năm, tức là phàm phu ở năm đường.

c) Cũng xuất cũng nhập mà được nhập. Kinh Niết-bàn nói: Bỏ sắc vô thường mà được thường sắc. Thọ tưởng hành thức cũng thế. Tức Bồ-tát Biệt giáo nhập.

d) Không xuất không nhập mà nhập. Kinh nói sinh tử tức là Niết-bàn, sao còn luận gì xuất nhập. Tức như văn trên, không đoạn phiền não mà nhập Niết-bàn, là chân nhập Bất nhị pháp môn, tức Bồ-tát Viên giáo nhập.

- Phần bốn trường hợp thứ chín:

a) Nhập mà không nhập, tuy nhập hóa thành nhưng chưa nhập Bảo Sở.

b) Nhập mà luận nhập. Kinh Anh Lạc nói nhân là hai không mà nhập Trung đạo.

c) Xuất mà luận nhập, tức từ Trung đạo song chiếu hai đế.

d) Không nhập không xuất mà nhập, tịch chiếu đều mất.

- Phần bốn trường hợp thứ mười:

a) Ba môn không nhập, tức hai giáo Tạng Thông, nghĩa suy ba quán môn là ba môn không nhập.

b) Ba môn nhập, tức Viên giáo Bồ-tát, một tâm ba quán môn mà nhập.

c) Ba môn cũng nhập cũng không nhập, tức là Biệt giáo Bồ-tát Biệt nhập không phải Viên nhập.

d) Ba môn không phải nhập không phải Không nhập, là người tu ba quán môn, không nhất định là Biệt Viên.

Đây là ba mươi hai Bồ-tát, mỗi vị đều nói nhập Bất nhị pháp môn. Đây căn cứ theo tình ngộ mà giải thích. Ngài Tịnh Danh nín thinh mà chân nhập Bất nhị pháp môn, đây là ở lý mà giải thích. Hoặc như hướng về hiểu hai mà chẳng hai, ước mê ngộ mà giải thích vậy. Nếu ở trong

chiếu mà gọi chẳng hai, tức là chiếu mà song tịch cũng gọi là nhập. Song chiếu hai đế gọi là hai, tức là tịch mà song chiếu, cũng gọi là xuất. Đây là hai chẳng hai mà nhập và xuất đều ở ngộ mà luận. Pháp là pháp hai chẳng hai được chiếu. Môn lại là chiếu pháp hai chẳng hai, thấu suốt không trệ ngại, thì gọi là môn. Ấy là một pháp, nhưng căn cứ dụng xứ mà gọi khác tên, nên gọi là pháp môn bất nhị. Lại hai là tục đế và chân đế, sinh tử và Niết-bàn là hai. Nếu riêng giữ tục đế là sinh tử lưu động, hoặc chấp có Niết-bàn là vô vi hôi tịch, hay dựa vào chân tục ấy là hai, là ở ngoài cửa, ngủ nhờ trong am cỏ chớ chưa được vào cửa Bất nhị mà thấy Trung đạo. Nay nói pháp môn Bất nhị là Không trụ vào hai cửa sinh tử, Niết-bàn, cũng không lìa chẳng hai của sinh tử Niết-bàn, cùng bỏ hai biên và chẳng hai biên, suốt đến Trung đạo, gọi là nhập Bất nhị pháp môn. Lý Trung đạo này gọi là môn. Kinh Pháp Hoa nói: Chỉ có một môn "cửa) mà rất nhỏ hẹp, đó là cửa trí tuệ. Lại nói: Cửa trí tuệ ấy rất khó hiểu khó vào. Không phải hàng Tạng Thông Bồ-tát vào được. Ba mươi tâm Biệt giáo cũng không vào được. Chỉ trừ các chúng Bồ-tát tín lực bền chắc. Lại hàng Viên quán thập tín chỉ hay tin hiểu cũng chưa vào được, chỉ hàng thập trụ sơ tâm mới vào được.

Hỏi: Thập tín sao chẳng tợ giải thoát mà nhập tợ?

Đáp: Ý Thông giáo thì thế nhưng nghĩa Biệt giáo không phải vậy. Như người biết nhà kia có vật nhưng chưa chắc đã vào được bên trong. Nay nói nhập là chứng được Sơ trụ để hiển bày pháp thân mà được gọi là nhập. Như trong khai thị ngộ nhập của sơ trụ mà luận. Ý có phẩm này do từ trước xa mà có. Các Bồ-tát bị chê trách trụ ở Thông giáo và địa ở Biệt giáo từ trước đến nay đều được vào vị Vô sinh nhẫn của môn này. Nay muốn hiển sáng thành giáo của Biệt viên đối với nhị môn không còn câu chấp, thông suốt không ủng trệ, cũng không trụ ở chẳng thông. Lại tiến lên mà luận về phần ủy dụ và điều phục trong thất trên, có nói: Nay bệnh ta không phải thật không phải có, bệnh chúng sinh cũng không phải thật, không phải có. Trên chỉ nói ý đó mà văn quá tóm tắt. Nay muốn nói song dụng của Trung đạo là pháp ấy, nên có phẩm này. Lại nữa, phẩm Quán Chúng Sinh trên thì phải ba đế cùng quán. Không có trung giả mà chẳng có không, chính là nhập không, tức là thật trí. Một phẩm Phật Đạo phải là ba đế cùng chiếu. Không có không, trung mà chẳng có giả, chính là xuất giả, tức là quyền trí. Cũng chưa dung thông khiến quyền thật không hai. Giống như trời đất, âm dương, nếu không giao hợp thì muôn vật không sinh. Nên nếu quyền thật cách biệt thì thật tuệ không sinh. Nay muốn hiểu quyền thật này hiển bày Trung

đạo, nên có phẩm này. Lại nữa, môn nói là hay thông thương, thì không phải chỉ thông nhập mà cũng là thông xuất. Hai mà chẳng hai thì gọi là thông nhập, chẳng hai mà hai thì gọi là thông xuất. Bồ-tát Thông giáo từ tư nghị hữu tác hai đế mà nhập. Không thấy Trung đạo, chấp có sinh tử Niết-bàn là được. Cho nên khi đem Biệt giáo mà tiếp thông thì nói là thấy Trung đạo, gọi là nhập. Đây là hai mà chẳng hai gọi là nhập Trung đạo. Nếu từ biệt giáo mà chiếu về sum la vạn tượng, tục đế tư nghị mà phần đoạn thì tức là chẳng hai mà hai, gọi là xuất. Lại còn không phải chỉ không hai gọi là nhập, mà hai cũng gọi là nhập. Pháp môn vô lượng nhiều thứ không đồng. Như kinh Pháp Hoa nói: Trưởng giả xây cất nhà cửa, năm thứ dục để vui đùa, vàng bạc kho lẫm mọi thứ đều có đủ. Đây là chiếu tục đế bất tư nghị, không hai mà hai gọi đó là xuất. Từ đó ở Trung đạo mà chứng xuất nhập ấy, không giống với tục đế tư nghị ở ngoài cửa mà luận về xuất nhập. Như ngài Xá-lợi-phất và Thiện Cát khi được Phật gia bị nói Bát-nhã để lãnh gia nghiệp. Đây cũng từ hai mà nhập vào Không hai. Gia bị khiến như thế mà thôi, không phải là thật ngộ nhập. Nếu hiểu rõ các vật ra vào khắp cả hiểu rõ tục đế bất tư nghị mới thật là ra khỏi nhà cỏ của Nhị thừa. Lúc đó gọi là từ hai bất tư nghị mà ra khỏi “không” ai tư nghị. Nay nói vào cửa “không hai”, tức là cửa không hai bất tư nghị.

III. Giải thích văn: có ba phần:

1. Ngài Tịnh Danh hỏi.
2. Các Bồ-tát đều nói.
3. Nghe phẩm này được lợi ích.

Các sư đều nói có ba mươi ba Bồ-tát. Nếu dựa theo văn này có năm ngàn người đều nói nhưng chỉ nói có ba mươi ba vị ắt là có biểu thị. Nay nêu ba nghĩa để giải thích qua:

a) Nói ba mươi ba là biểu thị cho trời Tam thập tam có niềm vui không chết. Bồ-tát tức là trời Tam thập tam cùng nói môn “không hai”, tức là cam lộ không chết, tức là dụng ba mươi ba đối với bốn mươi hai địa, dùng ba mươi đối với ba mươi tâm, dùng hai đối với Đẳng giác và Diệu giác, dùng một để đối với Thập địa. Đây là hợp địa mà khai ba mươi tâm. Nếu như kinh Nhân Vương nói mười bốn cõi là hợp ba mươi tâm làm ba. Khai mười Địa là mười, Diệu giác là một. Cũng đối với bốn mươi hai tự môn của Đại phẩm. Trước là chữ A sau là chữ Đồ. Chữ A đầu gọi là các pháp đầu tiên không sinh. Trong đó pháp đầu tiên rất tự tại, Bồ-tát nói pháp môn Bất nhị không sinh không diệt. Nếu nghe môn

chữ A tức là hiểu theo nghĩa. Chữ A đầy đủ bốn mươi hai công đức, chữ Đồ sau cũng đủ bốn mươi hai chữ công đức, bốn mươi chữ giữa đều đủ bốn mươi hai công đức. Cho nên Sơ địa liền đủ bốn mươi hai địa công đức. Nếu trong không phân biệt mà luận phân biệt, không hai mà hai, nói có bốn mươi hai địa. Nếu trong phân biệt mà phân biệt, mà hai không hai, thì trong một địa đều có đủ các địa. Trong một chữ đều đủ các chữ. Qua chữ Đồ không có chữ có thể nói, như ngài Duy-ma là địa Diệu giác chữ Đồ sau cùng. Thế nên yên lặng không nói. Phải biết ba mươi ba Bồ-tát tức biểu thị cho ba nghĩa này.

b) Tự hành mà nói, giống như năm trăm Tỳ-kheo mỗi người đều nói nhân của mình, Như Lai ấn định mỗi mỗi Tỳ-kheo đều là chánh thuyết. Nhưng vì ước vào một pháp mà được thấy chân đoạn kết. Nay bèn nói quán nên riêng khác không đồng, gọi là mỗi người đều nói nhân của mình, thấy lý không khác nên nói đều là chánh thuyết. Ba mươi ba vị Bồ-tát này cũng thế. Lý vô sinh không khác mà nhập môn không đồng, quán pháp đều khác nên có ba mươi ba thứ. Như nói Nê-hoàn là chân pháp bảo, chúng sinh dùng nhiều thứ môn mà vào.

c) Về hóa tha mà nói, tức là tùy bốn Tất-đàn mà có ngộ không đồng. Ước vật có khác đến nổi có sai biệt hẳn. Người thật hành chưa nhập lạc vô sinh, lại nghe không sinh không diệt tức là tùy thế giới. Hoặc chấp sinh diệt tức dùng không sinh không diệt liền bài bác sinh diệt ấy tức là tùy đối trị. Hoặc có người nghe pháp khác không sinh thiện tâm. Nếu nghe không sinh không diệt đều mất hai biên thì thiện tâm liền tiến phát. Tức là vì người tùy được chỗ ngộ. Cũng là quán năm ngàn ngộ được Vô sinh nhẫn, tức là Đệ nhất nghĩa vậy. Căn cứ vào một môn đều có đủ bốn ý: Ngã, vô ngã; thường, vô thường; cấu tịnh, khổ lạc... cũng thế.

Căn cứ Biệt Viên mà phán quyết. Nếu là ba mươi mốt Bồ-tát đều dùng có nói năng, nói với không nói đó gọi là Biệt giáo. Ngài Văn-thù dùng không nói mà nói không nói. Ngài Tịnh Danh lại dùng không nói mà không nói, đó gọi là Viên giáo. Viên giáo có hai thứ: Một là Thánh nói pháp; hai là Thánh yên lặng.

Về Thánh nói pháp, Thánh gọi là chánh, chánh tức Trung đạo. Bèn không phải nói cùng không nói, cũng được luận nói và không nói. Thế nên Văn-thù hiển bày Thánh nói pháp bất tư nghị, nên dùng không nói mà nói không nói. Còn ngài Duy-ma hiển bày Thánh yên lặng nên dùng không nói. Không nói đây là Thánh nói tức là yên lặng, yên lặng tức là Thánh nói. Nên Đại kinh nói: Nếu biết Như Lai thường không nói

pháp, đó gọi là nghe nhiều.

Hỏi: Nếu nói tức là Không nói, trước ba mươi mốt Bồ-tát dùng có nói mà nói không nói, đều là Viên giáo ư?

Đáp: Làm mỗi mỗi môn mà phán quyết được nhập vào Không nói là ý của Biệt giáo. Nếu làm một môn bất sinh bất diệt mà hay nhiếp được bốn mươi hai Địa, tức là ý của Viên giáo. Trong đây tuy chỉ có ba mươi ba người, nhưng thâu tóm để nói không ngoài bốn môn. Như Thích luận nói Đệ nhất nghĩa Tất-đàn, tuy nói tất cả thật không phải thật... đều là nói Đệ nhất nghĩa Tất-đàn. Nay bốn môn này cũng thế. Tuy bốn môn không đồng mà đều là nói Trung đạo Bất nhị môn. Pháp Tự tại là nói Bồ-tát này đối với pháp ba đế mà được tự tại. Như trên nói: Thể không bệnh nên tay chân tự tại thì thân tự tại. Nay đây cũng vậy. Ở lý Trung đạo không sinh ái kiến, thì quyền thật hai dụng được tự tại, tuệ cũng không trói buộc thể dụng tự tại. Nhưng đây vẫn là tên. Sinh diệt là hai, là sinh tử Niết-bàn đối nhau làm hai. Nếu thấy tất cả chúng sinh tức tướng Niết-bàn, không còn diệt nữa. Các pháp từ xưa nay luôn là tướng tự vắng lặng, đâu được có sinh. Đã là vô sinh thì chỗ nào mà luận diệt, không sinh không diệt, hai biên đều mất, không còn có hai. Nhân ngộ Trung đạo, khi thấy lý thì gọi là môn. Nếu không ngộ thì đều là tùy tình không phải là môn.

Hỏi: Nếu nói không sinh không diệt là nhập môn Bất nhị , như Phú-lan-na cũng nói không sinh không diệt, sáu mươi hai kiến cũng chấp có không sinh không diệt là tạng bất khả thuyết cũng đáng là môn nếu không phải, thì có những khác biệt nào?

Đáp: Sáu mươi hai kiến tà tâm hư vọng, đều là theo tình mà nói không sinh không diệt, không phải là môn tùy trí mà ngộ đạo, còn không được lý Tiểu thừa, huống là được đồng với môn không sinh không diệt bất tư nghị.

Hỏi: Nếu thế thì trong Tam tạng giáo có môn hữu vi sinh diệt, có môn vô vi không sinh không diệt, với không sinh không diệt này có gì khác?

Đáp: Tam tạng giáo đã nói môn không phải sinh không phải diệt. Đây chính là ngộ lý thiên chân của hữu tác Tứ đế, đắm nhiễm ở pháp, chấp có Niết-bàn, không phải ngộ Phật tánh Trung đạo là môn cùng mất có, không không sinh không diệt. Lại nữa, bốn môn của Thông giáo thể nhập sắc như huyễn hóa, như ảnh trong gương, bốn cú "trường hợp) không được mà nói là sinh, thì cũng như huyễn hóa giả nói là sinh, như ảnh trong gương diệt, thì giả nói là diệt. Không đồng với hình tượng

ngoại đạo mà chấp tánh sinh diệt, chỉ giả nói sinh diệt mà thôi. Đó gọi là hữu môn trong Thông giáo.

Không môn, tức huyễn sắc là Không, không đợi huyễn diệt mới là Không.

Môn cũng có cũng không, huyễn sắc không thể thấy mà thấy, thấy mà không thể thấy, tức là môn cũng có cũng không. Môn không phải sinh không phải diệt, tức là huyễn sinh còn không thể được, huống là có huyễn diệt, vì sinh diệt không thể được, nên nói không phải sinh không phải diệt. Đây khác nhau thế nào?

Đáp: Nếu Thông giáo chưa ngộ mà chấp theo đây, thì là tùy tình mà nói. Nếu được ngộ chân, thì là môn thiên chân bất sinh bất diệt, không phải là Trung đạo môn không hai. Nay trong đây nói bất sinh bất diệt đều không đồng như trên nói, tóm lại lấy phàm phu làm sinh. Nên Đại Tập nói: Ngoài pháp nhiếp tâm, phàm phu dựa vào thiền hữu lậu trở lại chịu sinh tử. Hàng Nhị thừa và Bồ-tát Thông giáo chỗ chứng Niết-bàn đều đồng là diệt, như pháp diệt nhiếp tâm ở sau. Nay nói không sinh không phải phàm phu, không diệt không phải là diệt của Niết-bàn Nhị thừa, chính là phá cái chứng Niết-bàn diệt ở hóa thành. Không đồng với Thông giáo, chứ chẳng phá chỗ được của Thánh nhân. Phàm phu thì chịu phần đoạn sinh tử, Nhị thừa thì chịu báo biến dịch. Nay nhập vào môn bất nhị thì lìa hai biên này, mà lấy Trung đạo làm môn. Nên ngài Long Thọ nói kệ rằng: "Tuy chưa được thoát tử địa, thì mình đã được thoát." Nếu ước Thông giáo mà giải thích thì Bồ-tát đã đoạn chánh sử phải thọ sinh các hữu khác là do lòng từ bi vì vật, chứ không phải thật báo của mình, nên nói đã được thoát. Nếu dựa theo ý Biệt giáo, thì người đã đoạn phần đoạn, dẹp trừ vô minh, tức từng phần mà thoát hoặc chưa thoát, thì chưa khỏi được sinh các đời khác.

Đức Thủ, tức là pháp ba đức giữ gìn không mất, lý thật tướng thích giữ bền chặt, từ đây mà đặt tên. Ngã và ngã sở là hai, đã không ngã thì không có ngã sở, hoàn toàn lời nói này giống như không môn, sao lại là Bất nhị môn. Chỉ trong Biệt giáo đủ cả bốn môn. Hoặc tùy căn tánh muốn vào đạo không đồng, hoặc vì phó cơ hóa vật có khác, cần phải tu bốn môn để tiếp dẫn, không chỉ có một môn, không phải có không phải Không. Đây tuy giống không môn, nhưng trọn là Bất nhị, tức là Không của trung. Nếu Nhị thừa đoạn ngã mà thấy Đế được nhập Niết-bàn. Thì đây chỉ là ngã không mà ngã sở chẳng không, vì được Niết-bàn. Nên nói "Đời ta đã hết, việc làm đã xong", phải biết đây là sở vẫn chưa không. Nay nói không, là như văn trên có nói: Ngã và Niết-bàn là hai

thứ đều không. Ngã không nên không sinh tử, Niết-bàn không nên là sở không, nên nói cả hai đều không, bệnh không cũng không. Cả hai biên đều trái thì ắt nhập vào pháp môn Bất nhị.

Bất Thuấn, về sự mà giải thích, thuấn là mắt người chỉ nhìn lên, mắt trời thì trên dưới đều thấy. Như đảnh sinh trên Đao-lợi, cả hai vua cùng ngồi mà không thể biết khác nhau, chỉ cách nhìn có khác mà thôi. Nếu nhìn lên thì nói là đem trí đến cảnh, nếu trên dưới cùng nhìn là trí và cảnh cùng phù hợp. Bồ-tát không thế, không động không nhìn. Hoặc có thể từ đây mà được tên. Về lý mà giải thích, thì người trời động mi là thấy hai tướng, chỉ thấy sinh tử Niết-bàn. Bồ-tát không động không nháy, là thấy tướng không hai, tức thấy lý Trung đạo vậy. Từ đây mà được tên. Thọ, không thọ là hai. Không thọ có năm thứ. Như cái dụng rộng lớn của Bất thọ Tam-muội trong Đại phẩm thì không thấy thọ và không thọ, cả hai đều không đắm trước, nên thọ và không thọ đều bỏ. Nếu bỏ thọ mà chấp Không thọ tức là có lấy và bỏ. Có lấy thì có tạo tác nên có hành. Nay cả hai đều mất, không lấy không bỏ, không tạo không làm là Bất nhị pháp môn. Thọ tức là phàm phu thọ báo hai mươi lăm hữu, không thọ tức là hàng Nhị thừa khi được quả A-la-hán. Không thọ các pháp, lậu hết, ý giải. Nay nhập Bất nhị thì không đồng thọ của phàm phu, nên không lấy, cũng không đồng với không thọ của Nhị thừa, nên không bỏ. Không lấy không bỏ là tên của Bất nhị pháp môn.

Đức Đảnh, trong pháp Thanh văn là đảnh thiền, là cao nhất trong các thiền. Nay nói Bồ-tát này nếu không có đức Trung đạo thì ắt có đảnh đọa. Có đức Trung đạo nên không có đảnh đọa. Không có ái thuận đạo, nên gọi là đức đảnh.

Cấu tịnh là hai, như ở cõi Dục thì khổ tập là cấu, Phi tưởng định lìa hạ địa nên là tịnh. Như tam giới, kiến tư là cấu, hàng Nhị thừa đoạn cấu tam giới là tịnh. Tịnh không thể là cấu. Cấu không thể là tịnh, thế nên là hai. Nay quán thật tánh của cấu này cũng như hư không, tướng hư không thì không cấu không tịnh, tất cả pháp đều như. Tướng tịch diệt, tức là thuận tịch diệt. Đã cấu tịnh là hai, thì không thuận không diệt. Nay không thấy có cấu tịnh, cả hai đều mất hai biên mà được nhập Trung đạo.

Thiện Túc, là tên của tinh tú, hai mươi tám tinh tú đều thuộc năm sao. Năm sao đã phối hợp cho đến năm ấm. Nếu ở lý mà nói, tức được Nhật tinh tú Tam-muội, do đây làm tên. Là động là niệm. Cảnh giới sinh diệt gọi là động, tâm quán cảnh thì gọi là niệm. Đó là hai biên, nên có phân biệt. Nay thấu suốt tánh cảnh không động, thấu suốt tánh tâm

không niệm. Đã biết tâm không niệm, thì cảnh cũng không động. Đó là nhập Bất nhị pháp môn.

Thiện Nhãn, là tên của thuận lý, vì tuệ nhãn nên thấy được một ít Phật tánh, gọi là thiện nhãn. Nhị thừa tuy có tuệ nhãn nhưng không thuận Trung đạo. Không thấy Phật tánh nên gọi là bất thiện. Bồ-tát này do thấy thiện lý mà được tên.

Một tướng không tướng là hai, người khác giải thích có ba, hoặc nói một tướng hơn không tướng. Vì sao như thế, sinh tử là có tướng, Niết-bàn là Không tướng. Đối có tướng mà nói không tướng cũng thành có tướng. Trung đạo không đối có tướng, nên gọi là một tướng hoặc nói không tướng hơn một tướng. Sinh tử sinh diệt là hai tướng, Niết-bàn không sinh không diệt là một tướng. Một tướng này cũng là đối với hai mà được tên. Cũng gọi là Trung đạo hai tướng, không có hai tướng cũng không có một tướng, hoặc nói là ngang nhau. Vì sao? Vì trong chân đế tự có một tướng và không tướng, trong Trung đạo tự có một tướng và không tướng, nên nói là ngang nhau. Lại Tỳ-đàm có nói: "Một pháp hai tướng." Một pháp là tùy dựa vào một pháp, hoặc là tâm pháp hoặc là phi tâm pháp. Chỉ đem tâm mà ước vào một pháp này, liền có hai tướng sinh diệt. Hoặc trụ hoặc khác, hoặc lớn hoặc nhỏ... Nếu ước vào bốn pháp là có tám tướng. Tám tướng đều ước vào một pháp mà khởi, nên gọi là một pháp. Vì ước vào pháp nên ắt có hai pháp cho đến tám pháp, nên gọi là hai tướng. Nếu không được một pháp này, thì cũng không được tám pháp. Tám pháp đã không tức là Không tướng. Tuy có giải thích này, nay đều không dùng. Nay lấy Thích luận mà phá trung nhất thời, tướng cùng pháp là một cũng không thể được, tướng cùng pháp là khác cũng không thể được. Trong không phải một không phải khác mà luận một và khác. Cũng như trong tất cả số chỉ có một pháp lại không có hai. Như tâm là một pháp, ước vào bình nên nói một bình. Lại thêm một gọi là hai, ba cái một gọi là ba, bốn cái một gọi là bốn. Như thế trăm ngàn vô lượng cũng không ngoài một, nên nói một tướng không tướng là hai. Nếu không được một tướng, cũng không được không tướng, mà một tướng không tướng đều không, nên gọi là Bất nhị môn. Lại A-hàm Tăng Nhất nói nghĩa rằng: Tỳ-kheo chỉ có một pháp, gọi đó là tâm. Lại có hai pháp tức khai tâm làm sắc. Lại có ba pháp tức khai tâm làm bốn cho đến vô lượng, đều ước vào một tâm mà sinh ra. Nếu không được tướng một tâm thì cũng không được tất cả tướng từ tâm sinh ra. Thấu đạt hai biên này thì biết tướng của tâm không phải một, tướng từ tâm sinh ra cũng không phải nhiều tướng, mà có thể là một tướng hoặc nhiều

tướng, một và nhiều này không một không nhiều, rốt ráo thanh tịnh đều mất cả một và hai, mà gọi là bình đẳng. Bình đẳng nên là nhập Bất nhị pháp môn. Lại dựa theo ba thoát môn, dùng mười tám không mà phá tất cả pháp, cũng còn có cái không, nên nói là một tướng. Kế phá bệnh không. Bệnh không cũng không, nên gọi là Không tướng. Không được không tướng cũng không có vô tướng, nên nói nhất tướng, vô tướng cũng không thể được, gọi là nhập Bất nhị pháp môn.

Diệu Tí, hoặc dùng diệu trong sự nên được tên. Hoặc quyền thật hai trí là hai. Trí xảo diệu này từ đây mà được tên.

Tâm Bồ-tát, tâm Thanh văn là hai, Thanh văn sợ hãi sinh tử, tự lấy giải thoát. Còn Bồ-tát không sợ ở trong sinh tử. Tâm Nhị thừa không thể là tâm Bồ-tát, tâm Bồ-tát không thể là tâm Nhị thừa. Nhị thừa trụ ở tâm điều phục, còn Bồ-tát không trụ ở điều phục, tâm điều phục và không điều phục, thế nên là hai. Nếu hay quán tâm tánh này cũng như hư không. Trong không chẳng thấy có tâm, huống lại thấy có mình khéo vì người khác, là hai thứ khác nhau. Vì tâm tánh không, nên không đắm trước hai biên, là nhập Bất nhị pháp môn.

Phất-sa, là tên sao, nói là sao quỷ trong hai mươi tám sao. Bồ-tát lúc sinh ra cùng tương ưng với sao này.

Thiện, bất thiện là hai, chấp mười thiện, mười ác là hai, mất thứ thiện ác này dẹp trừ nghiệp phần đoạn chỉ thành Bất nhị môn của Thông giáo. Nay chấp tâm ba cõi là bất thiện. Vì trái lý nên chấp Nhị thừa thoát khỏi sinh tử vào chân đế là thiện, do đó mà có hai. Thấu đạt thiện và bất thiện tức là thật tế. Thật tế tức là Không. Trong không còn không thấy khởi thiện, huống là bất thiện, tánh nó vắng lặng, cả thiện và bất thiện đều mất. Đó là nhập Bất nhị pháp môn. Sư tử là tên loài thú không biết sợ. Như Niết-bàn Sư Tử Hống giải thích: Quyết định nói lý ba đế mà tâm không sợ sệt, do đây mà được tên.

Tội phước là hai. Trước thiện ác từ nhân do nhân mà luận Bất nhị. Nay nói tội phước là từ quả. Gọi là tội vì tội nghiền nát thân tâm người tu. Phước là phước báo. Nếu chấp tội phước thế gian, đây chỉ thành Bất nhị môn của Thông giáo. Nay lấy quả giàu sang của tam giới mà thọ thân thì đều gọi là tội. Nhị thừa gọi là Không tội, vì tử phược đã đoạn hay ra khỏi tam giới. Đại phẩm có nói: Ma-ha Na-già gọi là Không tội, không tội tức là phước, có tội tức là sinh tử, không tội tức là Niết-bàn, lấy đây làm hai. Nay thấu đạt tánh tội phước này là Không trói cột cũng không giải thoát. Tướng ngũ nghịch tức là Bồ-đề, đâu thể lìa tội phược này mà riêng tìm giải thoát, tức là Không được tội cũng không được

phước. Hễ hiểu rõ tướng này tức là nhập Bất nhị pháp môn.

Sư Tử Ý, như sư tử không sợ tất cả, vì được tướng mạnh mẽ Thủ-lăng-nghiêm.

Hữu lậu vô lậu là hai. Lậu là rơi rụng đọa lạc, vì khởi tội mà đọa lạc tam đồ. Lại lậu là rơi mất, tức lui sụt thiện pháp xuất thế. Hai nghĩa này cũng giống nhau, chỉ do lui sụt mất pháp xuất thế nên đọa lạc ở tam đồ. Chỉ vì đọa lạc tam đồ bởi lui sụt mất pháp thiện xuất thế. Vô lậu là Không lui sụt mất mát pháp xuất thế, cầu nhập Niết-bàn ở tam giới gọi là vô lậu. Đây cũng khác nên là hai. Nếu quán tánh lậu và vô lậu này là một tánh, bình đẳng Không sai khác, không phải sinh tử lậu, cũng không phải Niết-bàn vô lậu. Vô lậu tức là Không tướng, lậu tức là có tướng. Khi thấu đạt tánh này thì không còn chấp trước vào tướng hai biên, tức là nhập Trung đạo Bất nhị pháp môn.

Tịnh Danh hiểu rõ, hữu vi chưa ắt là hữu lậu, như được vô lậu cũng là hữu vi. Hữu vi là đủ cả ba tướng. Vô vi là ba thứ vô vi tức là hư không vô vi, số duyên diệt và phi số duyên duyệt vô vi. Vô vi hữu vi, số phi số pháp, thế nên gọi là khác. Nhưng ba thứ vô vi thì một là Niết-bàn, hai là Không phải Niết-bàn. Số duyên không được là hư không, hư không không được là phi số “không phải số”. Ba, là tuy mỗi thứ khác nhau nhưng lại là số pháp. Nay đem lìa tất cả số đối với số kia là hai. Thấu đạt hai thứ này thì như hư không, không thấy có số hay không phải số “phi số”, lại không có hai biên, không hề trệ ngại tức nhập Bất nhị pháp môn.

Na-la-diên, là Đại lực kiện tướng Tam-muội, nên từ đây mà được tên. Phàm phu gọi là thế gian, Nhị thừa là xuất thế gian, xuất cùng không xuất là hai. Nay quán thế và xuất thế này không xuất cũng không đến. Đại phẩm nói: Là thừa này không động không đến không xuất, vì tánh nó là Không, nên không có tướng xuất hay không xuất, gọi là nhập Bất nhị pháp môn.

Thiện Ý, sinh tử là trói cột, là thế, Niết-bàn là giải thoát là diệt, là hai thứ. Nay quán sinh tử xưa nay thường vắng lặng, vốn tự không trói cột sao cần luận giải thoát. Lại cũng không thế há lại là diệt. Đã thế và diệt không hai thì là nhập Bất nhị pháp môn.

Hiện Kiến, là hết. Tức Nhị thừa kiến tư đã hết. Không hết là phàm phu sinh tử không bờ bến. Nay quán hết và không hết đều không, không thì chẳng thể hết, chẳng thể không hết. Nên nói si như hư không, chẳng thể hết. Lão tử như hư không chẳng thể hết. Không phải hết, chẳng không phải hết. Nếu lấy hết mà nói thì rốt ráo không, nếu lấy

không hết mà nói thì diệu sắc rỗng sáng luôn an trụ, không bị sinh tử dời đổi. Đã không phải hết và không hết thì không có hai biên, được nhập Bất nhị pháp môn.

Phổ Thủ, tức là khéo giữ thật tướng, khéo hộ trì Bồ-đề, không một thứ nào lậu thất từ đây mà được tên.

Ngã, vô ngã là hai, ngã tức là sự chấp chặt của phàm phu; vô ngã tức không cảnh của Nhị thừa. Nay thấu suốt hai biên này tức không có hai tướng, nên đối với ngã và vô ngã mà không hai, gọi là thật tánh. Tánh của thật tánh tức là Phật tánh, vì ngã tự tại gọi là chân vô ngã. Như Đại phẩm nói. Đã không hai tức là Trung đạo.

Điện Thiên, là quán Đệ nhất nghĩa, trời phát điện thiên Tam-muội thấy lý làm tên.

Minh và vô minh là hai. Vô minh tức là minh. Nên nói mười hai nhân duyên gọi là Phật tánh. Phật tánh tức là minh, nên nói Phật tánh chúng sinh sáng như mặt trời bị phiền não che lấp nên mờ tối như sơn. Kinh Niết-bàn nói: Minh cùng vô minh, tánh nó không hai. Tánh không hai tức là thật tánh, thật tánh tức là Phật tánh. Minh có ba thứ: Bồ-tát minh tức là Niết-bàn, Phật minh tức là Phật nhãn, Vô minh minh tức là rốt ráo không. Vì không nên đâu có minh và vô minh khác nhau, khác và không khác nên không. Vì không nên nhập Bất nhị pháp môn.

Hỷ Kiến, tất cả hỷ kiến của chúng sinh từ đây có tên.

Sắc và sắc không là hai, đây là diệt sắc là Không. Nay tức sắc là Không, mà không được diệt sắc là Không, nên nói là Bất nhị môn. Cho đến năm ấm đều thế. Nếu ngay đây mà luận thì chỉ là Thông giáo. Nay luận sắc pháp tánh... tức là thật tánh. Thật tánh tức là Trung đạo diệu sắc. Bèn gọi là nhập Bất nhị pháp môn.

Minh Tướng, là bốn thứ, bốn đại chúng cùng không chủng là hai. Bốn chủng vây quanh hư không mà trụ, nội ngoại đều không. Đều không tức là Không có bốn chủng. Bốn chủng cùng không chủng không khác, nên đều mất cái chủng không và hữu, tức nhập Bất nhị pháp môn.

Diệu Ý, nhãn và nhãn sắc là hai. Vô Tận Ý bố thí hồi hướng Nhất thiết trí là hai. Nếu lấy hai pháp này là hai, bèn thành ý của Thông giáo, nhưng chưa hiển sáng môn Bất nhị. Nay lấy lục Độ dạy Bồ-tát bố thí mà không hồi hướng cầu Phật thường trụ. Thông giáo thì hay bố thí hồi hướng Nhất thiết trí làm hai. Nay nói tánh bố thí tức tánh hồi hướng. Không có riêng lục độ của Thông giáo, ấy là nhập môn Bất nhị. Lại thí... là nhân, Nhất thiết chủng trí là quả, đó là hai. Lại tự hành lục Độ là thiện thì ít, vì hồi hướng quả mà hành lục độ thì phước ắt nhiều. Nhiều ít

là hai. Quán hai tánh này không khác nên gọi là Bất nhị pháp môn.

Thâm Tuệ, không và vô tướng... là hai. Ba không của Thông giáo duyên với chân đế, ba không của Biệt giáo duyên với thật tướng đã nói đầy đủ ở Thích luận. Bốn hàng từ vô tướng duyên diệt trở đi tức là pháp vô vi. Mười hai hàng từ không vô tác duyên với khổ tập đạo trở đi là hữu vi. Nên ba đế nhập vào tướng hữu vi. Tướng hữu vi tức là pháp hữu vi thế gian. Vô tướng duyên với diệt là pháp vô vi, nên là hai. Nay nói không thấy tánh không, khác với vô tướng. Không thấy vô tướng khác với vô tác, tức là thật tướng. Trong thật tướng còn không thấy một, làm sao có hai. Hai thứ đã đều mất tức được nhập Bất nhị pháp môn.

Tịch căn, tức ba căn vô lậu từ thật tướng tịch diệt sinh ra, cũng là quán sáu căn được thanh tịnh, tức là tịch căn, dùng đây làm tên. Phật, Pháp, chúng Tăng là Tam bảo, sao được là hai? Đã nói Tam bảo, Tam bảo riêng khác. Vì khác nên không gọi là như, không như nên là khác, là hai. Lại giải Phật cùng chúng Tăng đều là người. Nên nói chúng sinh cao tột nhất là Phật. Pháp cao tột là Niết-bàn, đó là pháp được làm, nên cùng người là hai. Đây là Tiểu thừa nói về biệt thể Tam bảo, thềm bậc khác nhau không đồng, nên gọi là khác, vì khác nên là hai. Nay quán Tam bảo là một thể, nhập vào trong một thật tướng không, không thấy có ba tướng khác nhau. Phật tức là Pháp và Tăng, Pháp tức là Phật và Tăng, Tăng tức là Phật và Pháp. Vì sao? Vì Phật có ba thứ là Pháp, báo, ứng, là một thể mà luận ba. Không phải là ba thân khác nhau mà nói có ba Phật. Ba Phật đã không khác. Pháp tức báo và ứng lại không sai khác. Nay ở ba thân mà nói về Tam bảo, thì pháp thân tức là thật tướng chư Phật không đến không đi. Tánh pháp tánh tức là pháp bảo. Báo thân là trí. Trí chiếu tròn sáng khế hợp với pháp tánh, phát sinh ra minh giác mà hiển hiện pháp thân gọi là Phật bảo. Ứng thân thì tùy duyên hóa vật, cùng vật hòa đồng nhau. Lại ứng thân này hòa đồng với pháp thân, đồng với thật tướng. Vì hai nghĩa này đều là Tăng bảo. Cả ba thứ này chưa từng khác nhau, nên biết là Không hai.

Lại nữa, ở pháp Phật mà nói Tam bảo thì pháp thân là pháp tánh, pháp tánh tức thật tướng, luôn luôn không biến đổi, đó là thầy của pháp Phật, pháp làm khuôn mẫu, nên gọi là Pháp bảo. Tánh của pháp tánh cũng gọi là Thường tịch quang, tịch mà thường chiếu. Văn trên có nói: “Thất ấy thường có sắc vàng chiếu sáng, ngày đêm không khác, không cần nhờ mặt trăng mặt trời soi chiếu, tức là trí tánh, gọi là giác, tức là Phật bảo. Đây nói Minh giác cùng pháp tánh hòa đồng, cảnh trí tương xứng, nên gọi là Tăng bảo. Tức ở trên pháp thân mà luận Tam bảo.

Lại nữa, trí chiếu tròn sáng là nghĩa của giác, gọi là Phật bảo. Pháp viên chiếu là nghĩa làm khuôn phép tức là Pháp bảo. Trí báo Phật này cùng lý tương ưng thuận như, tức là Tăng bảo. Đây là ở báo Phật mà luận ba nghĩa.

Ở ứng thân mà nói về Tam bảo, thì ứng thân chiếu cơ được thích nghi, cũng là tự giác giác tha, gọi là Phật bảo. Ứng thân vì vật làm khuôn phép là Pháp bảo. Hòa quang độ vật, cùng vật hòa đồng nhau, gọi là Tăng bảo. Tuy trên thật tướng mà phân làm ba thân, ba thân phối hợp nhau là Tam bảo. Trong Tam bảo đều có Tam bảo. Phàm mười hai bảo chưa từng có khác. Vì không khác nên không có người và pháp khác nhau, mà nhập vào thật tướng Bất nhị môn. Nghĩa của Tam bảo đã thế, thì các pháp cũng thế. Nên văn trên nói: “Tất cả chúng sinh như và Di-lặc như, không hai không khác”.

Tâm vô ngại, là quán ba đế thông suốt không có trở ngại, thân và thân diệt là hai. Nếu kiểm tra phân tích thân này thì không thấy thân đâu, tức là nhân của thân diệt, nhân diệt thì quả diệt. Quả diệt tức Niết-bàn diệt. Diệt tức cùng sinh tử là hai. Nay quán thật tướng thân tức là Niết-bàn nên nói tức sắc là Không. Nói Niết-bàn tức là sắc. Ta tuy nói Niết-bàn là cũng không phải chân diệt. Trong thật tướng còn không thấy thân, thì chỗ nào lại luận diệt. Tức sinh tử là Niết-bàn, tức Niết-bàn là sinh tử. Vì sao? Vì tánh không khác nên không có nhân quả khác nhau, không thấy thân cùng diệt, nên gọi là nhập Bất nhị pháp môn.

Thượng thiện, quán ba đế thuận lý thiện này là cao nhất do đây làm tên. Ba nghiệp là ba, sao được là hai. Cũng giống như giải thích trước. Vì thân không phải khẩu, khẩu không phải ý... đây khác biệt nhau nên luận là hai. Lại thân khẩu là sắc pháp, ý là tâm pháp, sắc tâm là hai. Vì là hai nên tướng ngoài hay động. Nếu nhập vào một thật lý, còn không có ba nghiệp riêng khác, sao có ba nghiệp tác tướng, tánh của tác tướng cùng tánh của ba nghiệp không hai không khác, gọi là Bất nhị pháp môn. Thượng thiện mắt sáng, một tướng và vô tướng đều nhập vào bình đẳng tướng. Đây là từ vô tướng môn mà nhập. Bốn chủng và không chủng đều tức hư không. Đây là từ không Tam-muội mà nhập. Trong đây nói ba nghiệp vô tác, tức là tất cả vô tác. Từ vô tác mà nhập ba môn liền khác. Đồng duyên Trung đạo mà nhập vào trong thật tướng của Bất nhị môn không khác.

Phước Điền, là như chương Tu-bồ-đề trên đã nói. Phước hạnh là phước mười thiện. Tội hạnh là mười ác nghiệp. Không động mà giữ gìn đầy đủ cành lá công đức của bốn thiền, cũng là phước vậy. Lại nói:

Trong ba thiền đều không phải Không động. Sơ thiền thì giác động, Nhị thiền thì hỷ động, tam thiền thì lạc động. Tứ thiền bốn không mới là Không động. Tội phước hai thứ đều là tác pháp. Gọi là động hạnh. Vô lậu chân đế thì vô vi không động. Không thấy hai tướng này, thì không thấy động cùng không động, thấu đạt tánh động tức tánh bất động, còn không khởi bất động hạnh huống là tội phước động hạnh ư? Đó là nhập Bất nhị pháp môn.

Hoa Nghiêm, là nêu hai mươi lăm Tam-muội mà phá hai mươi lăm hữu, thấu đạt ngã tánh trong hai mươi lăm hữu. Ngã tánh tức Phật tánh. Ngã của Phật tánh tức chẳng có ngã cùng vô ngã khác nhau, là nhập Bất nhị môn. Vô thức thì ngã và vô ngã đều không hai.

Đức Tạng, tức là kho tàng ba đức, chứa cất muôn hạnh, dùng đây làm tên. Có tướng sở đắc chỉ là một pháp, sao được là hai. Nay nói có sở đắc là đối không sở đắc. Nếu sinh tử là có đắc tức đối Niết-bàn là Không đắc. Nếu đối không có hữu vi lại tức là hai. Tuy nói Niết-bàn không đắc nhưng đối Niết-bàn sinh nhiễm trước thì cũng gọi là có đắc. Vì sao Thân Tử nói: Có cầu chứng đắc đều không phải là cầu pháp, cho nên biết không được sinh tử bèn được Niết-bàn. Nay cứ một mực chấp lấy Niết-bàn là Không, là Không đắc. Nếu không thấy sinh tử là có đắc, không thấy Niết-bàn là Không đắc. Không có sinh tử thì không có buông bỏ, nếu không có Niết-bàn thì cũng không có chấp lấy. Không chấp lấy cũng không buông bỏ, tức là nhập Bất nhị môn.

Nguyệt Thượng, là như mặt trăng tròn đầy trên trời cao chiếu hình xuống khắp các mặt nước. Bồ-tát này trên chiếu lý viên ba đế, dưới ứng vào nước tâm của mười giới, nên gọi là Nguyệt thượng.

Sáng tối là hai thứ. Trước nói minh và vô minh là hai, là luận lý để bày sự. Nay nói sáng tối là mượn sự để hiển bày lý. Cùng nêu sự lý phó cơ không đồng mà vào Bất nhị môn, vì nó là như một. Nếu nói ở lúc sáng thì không tối, lúc tối thì không sáng là khác. Nay thấu đạt tánh sáng tánh tối nào khác. Như trong hư không chẳng phải sáng chẳng phải tối. Sáng tối ước vào Không. Nếu không có hư không thì không có sáng tối. Sáng tối tuy ước vào hư không, mà hư không thật không phải sáng tối, sáng tối không được lìa hư không, hư không cũng không được khác với sáng tối. Nếu thấu đạt tánh như hư không, thì không thấy sáng cùng tối khác nhau. Không khác nên liền nhập Bất nhị môn.

Bảo Ấn Thủ, là thật tướng bảo ấn, để ấn trí quyền thật nên gọi là ấn thủ. Ham thích Niết-bàn chán thế gian. Đây lại là cùng sinh tử và Niết-bàn trước nào có gì khác? Sinh tử Niết-bàn dựa theo sự mà nói.

Nay luận về ham thích và nhàm chán ở tâm mà nói. Niết-bàn đáng ham tức là tâm vô vi, sinh tử đáng chán tức là tâm hữu vi. Thế gian tức tịch diệt như tướng Bồ-đề, sao có thể luận chán. Đã nói sinh tử tức Bồ-đề, sao có thể chán Bồ-đề mà lại ham thích Bồ-đề. Nếu vốn có thế gian có thể chán, và Niết-bàn có thể ham thích. Đã không có thế gian thì luận gì để chán, cũng không có Niết-bàn thì chỗ nào để ham. Cả hai thứ đã không, thì nhập vào tướng như thật. Ham chán tự dứt trói cột và giải thoát, như văn.

Châu Đảnh Vương, chánh đạo tà đạo là hai. Như bỏ tám tà vào tám chánh là đoạn các kiến mà tu đạo phẩm. Nếu dùng tà tướng mà vào chánh tướng, tức là Không hai. Tám tà mà vào tám chánh ở kiến không động mà tu đạo phẩm. Chánh không tức là giải thoát, lại không phân biệt là tà là chánh, lại không hai biên, ấy là nhập môn.

Nhạo Thật, là mến Trung đạo thật tướng làm tên. Thật và không thật là hai. Không thật là tục, thật là chân. Vì đây có hai nên phải có khác. Nay trong thật tướng, không được phàm phu không thật mà gọi là Không tục, không được Nhị thừa là thật mà không chân, tức nhập Bất nhị môn. Vì nhục nhãn không thấy bằng tuệ nhãn, nên kinh Niết-bàn nói: Hàng Nhị thừa tuy có tuệ nhãn gọi là nhục nhãn, người học Đại thừa tuy có nhục nhãn gọi là Phật nhãn. Hàng Nhị thừa tuy có tuệ nhãn nhưng chỉ đoạn kiến tư của tam giới, nên không thấy Phật tánh, vì không thấy nên tuy có tuệ nhãn vẫn gọi là nhục nhãn. Nếu vị Viên giáo sáu căn thanh tịnh, tuy là nhục nhãn do cha mẹ sinh ra, khi ấy đã đoạn phần đoạn kiến tư, thế nên hàng Nhị thừa tuy dùng tuệ nhãn để đoạn hoặc, nhưng chỉ ngang với lục căn của Viên giáo. Nên nói hàng Nhị thừa gọi là nhục nhãn. Sáu căn thanh tịnh này ở vị phương tiện đã quán Trung đạo, tuy là nhục nhãn vẫn gọi là Phật nhãn. Chỉ Đại thừa thấy Phật tánh không đồng. Nếu ước Biệt giáo mà nói, thì nếu chánh quán Trung đạo chưa thấy Phật tánh, là tuệ nhãn. Chiếu hai đế, là pháp nhãn ba đế đồng quán, là Phật nhãn. Đến Viên giáo mà nói, thì ở Đồng Luân vương liền được Phật nhãn, ba đế đồng quán. Nên kinh Niết-bàn nói: Người học Đại thừa tuy có nhục nhãn thì gọi là Phật nhãn. Lời nói này giống như chỉ cho nhục nhãn của lục căn thanh tịnh gọi là Phật nhãn, huống là bậc Sơ trụ ư? Được Phật nhãn này mà quán, há lại phân biệt thật hay không thật, nên gọi là nhập Bất nhị pháp môn. Trong đây nói các Bồ-tát mỗi mỗi đều nói, đầy đủ có năm ngàn, sao chỉ có ba mươi ba vị, ấy là kinh gia nói không đủ mà thôi. Hoặc bản tiếng Phạm nói không hết. Nếu dùng ba mươi ba đối bốn mươi hai Địa, thì năm ngàn người đều

nói, lại đối những gì?

Đáp: Trong một địa có vô lượng pháp môn, huống là nhiều đến năm ngàn thì có ngại gì.

Ngài Văn-thù nói trong Bất nhị, có hai: Một là, các Bồ-tát hỏi; hai là, ngài Văn-thù nói. Nếu có bày có nói, tức là khởi sóng thì động tâm thức. Nếu không bày không nói thì tâm thức không khởi, lìa danh tự mà nhập vào đạo Vô ngôn thuyết. Vắng lặng không tiếng nói, ấy là nhập Bất nhị môn. Nên nói rằng: Tâm khởi tưởng tức là si, không tưởng tức là Nê-hoàn. Đã chọn xong Bất nhị môn của Biệt Viên như trước...

Nếu làm năm môn đối cơ không đồng. Bồ-tát thấu suốt tánh tội phước không trói cột, không giải thoát. Đây nói nghĩa tánh tức là pháp tánh. Pháp tánh thường trú, không có biến đổi, không do Phật hay Trời, Người, Long thần, A-tu-la... làm ra, trọn không biến đổi, tức là nhập Bất nhị pháp hữu môn. Tuy nói hữu môn, nếu chỉ nói về tánh, tức là hữu môn, nếu nói về tánh không, tức là Không môn. Tùy lời nói xét kỷ mà lấy ý. Nếu dùng thí dụ hay để nói về tâm Thanh văn, tâm Bồ-tát như hư không, như huyễn hóa, đây đều là Không môn. Như điện trời nói tánh vô minh tức là minh. Minh là sắc pháp, đâu không phải là hữu. Lại nói minh cũng không thể lấy, há lại không phải cũng vô. Lại như Niết-bàn nói vô minh và minh, thì cũng là sắc pháp tức có nghĩa hữu. Lại nói tức rốt ráo không. Không tức nghĩa vô. Phải biết đó là môn cũng có hữu cũng không. Pháp tự tại nói: Pháp xưa không sinh, nay thì không diệt, đó là Phi không phi hữu. Như các cặp này, phi môn thì nhiều, ba môn thì ít. Tuy ít nhưng phàm có bốn môn, thì nên tìm xét lời nói mà phán định nghĩa của môn. Các Bồ-tát dùng bốn môn tùy bốn Tất-đàn đậu cơ mà nói. Kẻ đáng được ngộ đều nhập vào pháp nhẫn. Những ai chưa ngộ, thì ngài Văn-thù dùng môn Bất khả thuyết vô ngôn thuyết tạng thứ năm để đậu cơ cho. Cho nên trong đây đầy đủ nghĩa cả năm môn.

Hỏi: Bốn môn này mà nói khả thuyết là giáo, nhưng nó là môn bất khả thuyết, sao được là giáo?

Đáp: Ngài Văn-thù nói, còn ngài Duy-ma không nói là bất khả thuyết, đâu được là Không phải giáo. Nên biết năm môn đều được là giáo. Nếu căn cứ bốn Tất-đàn, thì các Bồ-tát nói ba Tất-đàn. Ngài Văn-thù nói Đệ nhất nghĩa Tất-đàn... cũng dùng ý chỉ vô ngôn mà hiển thành việc Bồ-tát nói Bất nhị đều mất. Lại nữa, Thích luận có nói: Tất cả pháp thật không thật, cũng thật cũng không thật, không phải thật không phải Không thật, chư Phật đối với các thứ đó mà nói Đệ nhất nghĩa Tất-đàn. Quán pháp phẩm của Trung luận cũng dùng kệ này. Cho

nên biết chư Phật nói pháp đều ước vào bốn môn này. Nếu thật, tức là dùng môn hữu vi của thật lý pháp tánh. Nếu không phải thật, tức là ước rốt ráo không làm môn. Nếu cũng thật cũng không thật, tức là vô minh tức minh của văn trên đã nói. Minh tức là rốt ráo không, tức là cũng thật cũng không thật làm môn. Nếu không phải thật không phải Không thật, tức là nghĩa không và có đều không phải. Như dùng Trung đạo không phải Không, không phải có làm môn. Bốn môn như thế để hướng dẫn người vào đạo, nghe nói liền ngộ, như số năm ngàn người kia được Vô sinh nhẫn, tức là thấy Đệ nhất nghĩa. Nếu nghe mà không ngộ, do chấp mà khởi tranh đua, tức gọi là Bát-nhã Ba-la-mật. Thí như trận đại hỏa tai cả bốn bên đều không thể lấy, vì lửa tà kiến đốt cháy. Nếu do các Bồ-tát nói đắc ý liền ngộ. Cũng chấp lời nói chưa hiểu, thế nên ngài Văn-thù không dùng bốn môn, bèn dùng môn thứ năm bất khả thuyết để hướng dẫn người, nghe nói liền ngộ. Đây là Không nói năng cũng là ấn chứng Bất nhị môn, cũng là định riêng cho Viên giáo. Được ý Viên giáo, tức từ trước đến nay riêng nói không phải sinh không phải diệt... các môn, liền đủ tất cả đều nhập vào trong ấy, tức là ý Viên giáo. Nếu chỉ nói một môn ngộ nhập Bất nhị, liền thành Biệt giáo. Môn Bất khả thuyết cũng như thế. Nếu biết Bất khả thuyết nhiếp tất cả pháp, tức là Viên môn. Nếu chỉ luận Bất khả thuyết môn, thì lại nhập vào ý của biệt môn ấy. Vô ngôn bất khả thuyết tự có sáu thứ:

1. Như ngoại đạo Trường Trảo, cũng nói tất cả pháp ắt có thể phá tất cả chấp, có thể chuyển tất cả luận, có thể phá hoại trong ấy không chỗ nào bất khả thuyết. Sa-môn lấy pháp nào để dụ dỗ vợ con ta. Dầu có thứ bất khả thuyết này bèn là vọng tình chấp chặt, đều gọi là độc khí. Bảo rằng các pháp Không thọ nhận không phải là chân bất khả thuyết. Tâm Phật không có ba độc đã nói từ lâu, tức dùng hai đế khổ tập để chỉ bày mà phá đó. Cái không thọ của ông, ông thấy là có thọ chăng? Nếu thấy là thọ, sao được nói tất cả pháp đều không thọ. Nếu không thấy là thọ, sao được thấy thọ của người khác, tức muốn phá thọ của người kia. Đã lấy thọ mà phá thọ kia, phải biết thọ của ông đối với thọ là đã có thọ. Thọ tức là khổ đế, đối với không thọ này mà khởi kiêu mạn phá hại người khác, tức là Tập đế, trôi lăn ly sinh tử thọ đủ các thọ. Sao lại nói tất cả pháp đều không thọ. Cho nên biết đây không thọ mà thọ, ở đây không lời lẽ nói năng là trong vọng tình mà nói sự thật, ngoài ra đều là vọng ngữ, là những điều phá trừ của Tu-đà-hoàn mới thấy Đế, nên không phải chân ngộ.

2. Đệ tử đạo nhân phần bất khả thuyết thứ năm, tuy học ở Phật

pháp nhưng còn một ngã đản bất khả thuyết.

3. Trong Tam tạng giáo cũng có môn không nói năng. Như ngài Thân Tử nói: Tôi nghe trong giải thoát không có nói năng, nên không biết gọi là gì, thì cũng là bất khả thuyết.

4. Thông giáo cũng có bất khả thuyết. Đại phẩm nói: Hàng ba thừa đồng cùng không nói năng, là Đệ nhất nghĩa đạo đoạn phiền não nhập Niết-bàn.

5. Biệt viên hai giáo dĩ nhiên là cùng có môn này. Làm sao biết? Tướng nó cần phải xem kinh mà tìm. Trong kinh không hoàn toàn nói rõ, tìm kỹ ắt có như trước. Nếu từ trước đến đây nói ý của Tam tạng giáo mà cũng có không nói năng thì phải biết là thuộc giáo ấy. Nếu luận về nghĩa tướng Thông giáo mà được không nói năng, thì tức là thuộc giáo ấy. Nếu riêng nói các hạnh vị của Bồ-tát, kế nói không nói năng là thuộc giáo ấy. Nếu là Viên giáo nói một pháp hành nhiếp tất cả pháp hành, kế dùng không nói năng, đó là Viên giáo. Trước cần phải biết ý trong các giáo, mới có thể phán quyết được điều này. Nay có ba mươi mốt Bồ-tát nói môn Bất nhị, mỗi vị đều căn cứ vào một hạnh. Nếu gặp môn sau đây thì mỗi mỗi đều không nói năng. Đó là môn Vô ngôn của Biệt giáo. Nay khắp riêng nói xong. Ngài Văn-thù tổng ấn chứng, phải biết đó chỉ là môn Vô ngôn của Viên giáo. Từ tổng ấn chứng trên, mà nói thành nghĩa Biệt giáo. Theo lời văn nói: Tất cả pháp Không thể nói, không thể bày, đâu chỉ là pháp Không phải sinh không phải diệt, không nói năng. Pháp sinh diệt cũng không nói năng. Như kinh Niết-bàn nói: Sinh sinh bất khả thuyết tức là tục đế phàm phu bất khả thuyết. Sinh bất sinh bất khả thuyết tức là lúc chết của thế đế là chân đế bất khả thuyết. Bất sinh sinh bất khả thuyết an trụ thế đế, lúc mới xuất thai liền là Bồ-tát giả bất khả thuyết. Bất sinh bất sinh bất khả thuyết, tức là trung đạo Viên thường bất khả thuyết. Cho nên biết chữ “Tất cả” là bao hàm cả thế gian và xuất thế gian đều bất khả thuyết. Kinh Pháp Hoa nói: Phật và các pháp khác thật không lường biết được, yên lặng không cần nói, ngôn từ đều vắng lặng. Phải biết tất cả pháp đều bất khả thuyết. Cho nên biết là môn Bất khả thuyết của Viên giáo. Đã tách biệt hai thứê1iên và Biệt giáo mà nói. Lại nữa, ngài Văn-thù đã nói tất cả pháp là Không nói năng, không chỉ bày, không tìm biết, nên được hiểu sâu Viên lý.

6. Ngài Duy-ma yên lặng không nói. Do đây mà luận qua tất biết. Ngài Duy-ma từ trong Viên giáo mà không nói năng, tức là nhập Bất nhị, dùng lời thì sóng gió động loạn nổi lên, yên lặng thì tâm tịnh, nước

lắng trong thì châu hiện ra.

"Nói là..." là phần cuối, nói năm ngàn người nghe môn Bất nhị được ngay lợi ích, nhập Vô sinh nhẫn. Do đây mà được ngộ những gì Bồ-tát nói...

■

DUY-MA KINH LƯỢC SỚ

QUYỂN 10

GIẢI THÍCH PHẨM: HƯƠNG TÍCH

Hương là lìa uế trược mà nói, nhưng lại có cái dụng tỏa hương thơm ngào ngạt, cho nên có vô lượng kinh nghĩa do gió đạo hương đức thổi xông khắp tất cả, các hương giới, định, tuệ vô thượng theo lý trung sực nức mãi không dứt, nên gọi là hương.

Tích là nhóm họp. Chứa nhóm các công đức hợp thành pháp thân không chứa nhóm, bèn gọi là tạng. Nếu từ Phật thì tên phẩm gọi là Hương Tích, nếu từ nước làm tên thì gọi là Chúng Hương. Nay y chánh báo đều hơn người, nên lấy đó đặt tên là phẩm Hương Tích. Lý do có phẩm này là ở trong thất mà nói cái Trung phi chân phi hữu mà hay đạo quán song lưu, tịnh uế đều viên thông không trệ ngại, dung hội vô cùng. Nhập Bất nhị pháp môn cùng mất hai biên, chánh nhập vào Trung đạo. Phẩm này song chiếu hai đế, tịnh uế đều dung hợp. Trên văn phi chân phi giả mà rộng thành nghĩa đạo quán song lưu, hiển bày cái dụng tự tại viên thông. Nay văn khác trên về cái dụng song chiếu cả hai đế. Phẩm Thăm Bệnh trên chưa nói rõ về song dụng kết thành hạnh Bồ-tát, nêu đủ các hạnh. Tuy biết quốc độ của chư Phật luôn vắng lặng như hư không, mà hiện ra các thứ cõi Phật thanh tịnh, là hạnh Bồ-tát. Nay văn lại giải thích hai dụng trên, mà nói hai cõi Tịnh uế giao nhau. Trong văn mọi nơi đều giải thích nêu ý Tịnh độ. Cho nên biết kinh này trước sau đều giải thích thành nhân quả Phật quốc, nghĩa nó rất rõ ràng. Văn này nói hai hạnh uế tịnh của hai cõi đã thế, thì các hạnh cũng thế. Nêu đây để làm lệ chung cho các thứ khác, nên có phẩm này. Đại ý phẩm này có hai: Một là nói ngài Thân Tử nghĩ đến bữa ăn. Hai là nói Đại sĩ chê trách.

Ngài Thân Tử là người khởi giáo làm hai việc nên nghĩ đến bữa ăn.

- Thân Tử nghĩ đến bữa ăn là theo đạo pháp chư Phật không ăn

quá ngọ mà giờ ăn của các Đại nhân sắp đến nên ngài Thân Tử khởi niệm, hai là văn trên nói nên dùng pháp gì để khởi căn Bồ-tát. Từ trước đến đây là trong thất tuyên bày thắng pháp âm thanh làm Phật sự là đây, dùng âm thinh khởi căn Bồ-tát. Kế đó phải dùng hai pháp Hương vị mà khởi căn Bồ-tát. Thời chúng bèn đem hai căn mũi lưỡi để nghe thiền duyệt pháp hỷ Đại thừa. Ở cơ không nêu lên nên Thân Tử mượn cơ này mà khởi niệm. Đại sĩ chê trách, là nói hàng Nhị thừa được tám giải thoát có thuyền duyệt đã lâu sao không tự dùng nuôi mình mà lại nghĩ tìm thức ăn ngoại đạo nên chê trách.

Chê trách có năm đoạn

1) Chê trách.

2) Cho ăn.

3) Sai hóa nhân đi xin cơm.

4) Hai cõi Phật hành hóa không đồng.

5) Thời chúng được lợi ích.

Đoạn một: Chê trách, như văn.

Đoạn hai: Cho ăn. Trong văn nói hãy đợi chút, tức là cơ chưa đến. Việc chưa từng có, là nói ngài Thân Tử ở trong tám giải thoát không có pháp hỷ thiền duyệt này.

Đoạn ba: Xin cơm có bốn phần nhỏ: Một là Nhập Tam-muội. Hai là, Sai xin cơm. Ba là, đến cõi nước ấy thăm hỏi. Bốn là, Nhận cơm đem về.

Phần nhập Tam-muội có ba:

1- Nhập Tam-muội.

2- Hiện đến nước xin cơm.

3- Đại chúng đều thấy.

Nay nói nước ấy dùng hương để làm Phật sự, dùng hương để nói lý là tỷ căn thọ đạo. Cõi ấy không có Thanh văn, chỉ thuần là Bồ-tát. Lời nói này giống như Liên hoa tạng cõi Thật báo. Song cõi Đồng cư cũng có uế tịnh. Cũng có giáo hóa nhất thừa mà không có ba thừa khác nhau; là chưa biết cõi nước ấy thuộc cõi nào. Văn nói: Thiên tử đều gọi là Hương Nghiêm. Đã có Thiên tử để gọi người cao quý, lại giống như tùy duyên Tịnh độ. Nhưng tiếng Thiên là chung, hà tất là hàng trời, người ở cõi này. Hoặc có thể dùng Bồ-tát làm Thiên nhân Đệ nhất nghĩa. Dùng quyền gọi là Bồ-tát, còn thật là Thiên nhân. Hoặc đúng như đây nhưng chưa dám quyết chắc.

Sai xin cơm, có năm:

1- Tìm người xin cơm.

2- Văn-thù dùng thần lực, chúng không lên tiếng.

3- Ngài Tịnh Danh chê trách.

4- Ngài Văn-thù dẫn chứng mà đáp.

5- Hóa làm Bồ-tát lập môn giải thích việc xin cơm.

Ngài Văn-thù dùng thần lực tất cả đều im lặng. Có hai ý: Một là nói phép chủ khách mời ăn. Vốn là chủ nhân sao để khách phải xin ăn; Hai là muốn hiển bày thắng đức của ngài Tịnh Danh nên im lặng.

Ngài Tịnh Danh chê trách, như văn.

Ngài Văn-thù dẫn lời Phật đáp lời: Chớ khinh kẻ chưa học, nếu có người được giải thoát bất tư nghị thì đến xin cơm không khó. Người chưa được cũng có nghĩa được, nên chớ khinh, ngoài ra thì như văn.

Đến cõi nước ấy thăm hỏi nói ý. Có hai: Một là chính nói thăm hỏi xin cơm. Hai là, các Bồ-tát nước ấy khen ngợi.

Nói ý gồm có hai: Kính lễ và nói ý.

Các Bồ-tát nước ấy khen ngợi có bốn:

1- Khen chưa từng có.

2- Sinh nghi.

3- Hỏi Phật.

4- Phật đáp.

- Trong phần Phật đáp có ba:

1- Chánh đáp cõi nước xa gần và công đức hóa chủ.

2- Lại hỏi đức của Đại sĩ.

3- Phật đáp rất lớn.

- Xin cơm trở về. Phần này lại có bốn:

1- Phật khiến cho cơm.

2- Chín trăm vạn Bồ-tát đều phát tâm muốn đến.

3- Dâng cơm cho Đại sĩ.

4- Khiến các Đại Đệ tử cùng dùng cơm.

- Chín trăm vạn Bồ-tát đến có ba:

1- Trình bày việc muốn đến.

2- Phật khuyên răn.

3- Cùng hóa Bồ-tát đều đến.

- Phật khuyên răn có ba:

1- Khuyên nhiếp hương.

2- Khuyên nhiếp hình.

3- Khuyên tâm chớ khinh.

Trong phần khuyên tâm chớ khinh lại giải thích ý ra vào ở cõi uế, nói các quốc độ Phật đều như hư không, đâu có nhất định là tịnh uế mà

chấp lấy, nên đừng sinh tâm khinh. Như văn. Phần cùng đến lại có ba:

1- Cùng nhờ Phật lực mà đến.

2- Tịnh Danh hóa tòa ngồi.

3- Bồ-tát đều ngồi.

- Ở phần dâng cơm có hai:

1- Nói mùi cơm thơm xông khắp đại thiên này.

2- Nói kẻ có duyên đáng được cơm này, tức là duyên mời đến.

- Về duyên tự đến có ba:

1- Các người ở cõi nước ấy đều đến.

2- Nguyệt Cái đến.

3- Các Thần cùng đến.

- Khiến ăn cơm, có bốn:

1- Khiến ăn.

2- Khuyên bỏ tâm nhỏ.

3- Các Thanh văn khác trộm nghĩ.

4- Hóa Bồ-tát chê trách.

Kế khuyên chớ dùng tiểu ý mà ăn, sẽ không tiêu thức ăn này. Nếu không phát tâm mến mộ Đại thừa, thì thức ăn này không tự tiêu. Như trống độc Niết-bàn, dầu không tâm muốn nghe, gần xa đều chết. Các Bồ-tát ăn, tức là ngộ vô sinh. Đây là gần mà chết. Hàng Nhị thừa tuy trước chưa chết, đến thời Pháp Hoa đều bỏ tiểu phát đại nên gọi là chết. Phần hóa Bồ-tát trách có hai:

1- Khen công đức cơm.

2- Kể công đức cơm.

Đoạn bốn: Bồ-tát hai cõi cùng hỏi đáp việc hành hóa của Phật hai cõi không đồng. Đây là ý có phẩm này, vì đem điều này làm chứng để thành việc đạo quán song lưu. Bồ-tát Trung đạo đều hay giao du cả tịnh uế, thông suốt vô ngại. Song cơ ngộ không đồng. Do đó chư Phật phải phương tiện tùy căn duyên mà khởi giáo "giáo hóa". Nếu ở cõi này nhĩ căn lanh lợi thì tất dùng tiếng để thuyết lý, mà giáo hóa hàng cang cường, gọi là cõi uế. Còn cõi kia thì dùng mũi lưỡi hai căn linh lợi nên dùng hương vị để giáo hóa, chỉ thuần một Đại thừa không có ba thừa sai khác, gọi là Tịnh độ. Nay chỉ muốn nói tịnh uế đều có, nên cõi này thuộc uế, cõi kia thuộc tịnh. Nếu xét tìm nghĩa ấy thì chưa hoàn toàn như thế. Vì sao? Vì đến như Tây phương là Tịnh độ, cả cây báu, ao, sông đều nói tiếng Vô sinh nhẫn. Lại như Liên hoa tạng là cõi nước Biệt giáo, thuần các Bồ-tát hình sắc biên không, âm thanh biên không. Trong đó cũng có âm thinh làm Phật sự, vậy sao được phán quyết tiếng

nhất định là thuộc cõi uế. Nếu từ nhĩ căn khởi đạo, thông cả hai cõi uế tịnh, thì tỷ căn khởi đạo cũng thế. Sao biết, nếu mùi hương ở cõi nước ấy thường là hóa độ Đại thừa. Nay chợt vào cõi Ta-bà khiến cả ba thừa cùng nhận hương vị. Cả ba thừa đồng nhờ hương vị mà nhập đạo, đâu không phải là hương vị chung cả ở uế quốc ư? Như Đức Thích-ca ở đạo tràng tịch diệt thinh sắc biên không, là Phật cao quý, nên gọi Tịnh độ. Vì chúng sinh tội, nên phân ra ba thừa để giáo hóa, nên gọi là cõi uế. Nếu hương ở tịnh quốc kia đến giáo hóa cõi Ta-bà thì cũng như thế. Phàm phu mà ăn chánh vị thì mới tiêu, phát tâm mà uống chánh vị mới tiêu, phát tâm mà ăn Vô sinh nhẫn thì mới tiêu, tức là một mùi hương thuần nhất đậu ở ba cơ, đâu chẳng phải là hương chung cho cả cấu tịnh. Nay chính luận về tịnh uế đều có. Căn cứ vào lời của Biệt giáo mà định có tịnh uế.

Hỏi: Phật sai Bồ-tát khiến nhiếp thân hương, sao không nhiếp phạn hương?

Đáp: Phạn hương cũng gồm nhiếp. Vì sao? Vì cơm ở nước ấy đi khắp mười phương, được đến Ta-bà chỉ xông hương ở tam thiên giới. Giảm bỏ cơm đệ Nhất thừa hợp với ba thừa cũng là nghĩa nhiếp. Nhưng Bồ-tát từ chối dạo đến độ khác nên Phật phải khuyên răn. Cơm là Phật sai cắt bớt phần mình, không lẽ Phật sai Phật giảm bớt cơm hương. Nay theo nghĩa đó mà suy, hàng tam thừa đồng ăn chỉ thơm ở đại thiên, thì biết đã nhiếp rồi. Nay nói khiến Bồ-tát nhiếp hương, không phải là nhiếp trừ dứt hẳn mà nhiếp là ngăn bớt có chừng mực, là nghĩa trù liệu, khế hợp với đương cơ mà không khiến quá mức, nên gọi đây là nhiếp. Sau đó phân biệt chánh phụ, nhưng ở cõi Hương tích thì hương là chánh giáo. Như Bồ-tát ở dưới cây thơm tức nhập Đức tạng Tam-muội liền được ngộ đạo, gọi là lợi căn. Có kẻ chưa ngộ, tức cùng đại chúng mới cùng ngồi ăn, nên biết vị là phụ. Chánh và phụ hai đạo này, đậu ở hai căn lợi độn. Nay người ở cõi Ta-bà này là độn căn, thế nên hương và vị cùng đưa nhau đến, chính phụ hai môn, hóa độ người độn căn. Ví như cõi này bệnh có nặng nhẹ mà thuốc có chung riêng. Nếu mắc bệnh tầm thường thì nói là nhẹ, còn bốn đại tăng động, ngoài đến trong phát, thì gọi là nặng. Vì thân thường đói khổ, liền dùng thuốc chung đến trị cho ăn uống bổ dưỡng, ăn được thì bệnh lành, ăn không được tất chết. Đây là thuốc chung để trị bệnh nhẹ. Nếu bệnh tăng mạnh gồm cả các bệnh khác, thì nay thức ăn này không thể trị cho lành bệnh được, nên cần phải thêm các vị khác, đắng ít cay chua. Đại hoàng, bã đậu, trợ vị cho thức ăn này, để trị bệnh nặng, thì bệnh mới lành. Nên nói là thuốc

riêng để trị bệnh nặng. Nay hai đạo chính phụ cũng như thế. Nếu người lợi căn, như con ngựa lanh vừa thấy bóng roi liền chạy nhanh. Đây là chỉ dùng chánh mà không cần phụ. Ngựa ngu cần phải dùng gậy đánh đập khổ sở mới đi, thế nên cần có chánh phụ giúp nhau mà thành. Đồng là một gậy nhưng ngựa có lợi độn. Đồng là một hương, nhưng dụng có chánh phụ. Nghĩa tiếng ở cõi này cũng thế. Lợi thì một lần nghe liền ngộ. Độn thì phải nhờ các phương tiện. Hoặc mắt thấy thần thông, tâm nghĩ đến các cảnh, nhờ phương tiện mới ngộ. Trong đây Bồ-tát ở hai cõi cùng hỏi đáp nhau. Ngài Tịnh Danh hỏi, là ý muốn hiển bày ở phương khác khởi căn không đồng, tịnh uế có khác, nên cần hỏi.

- Đáp về Luật hạnh, tức Ba-la-đề-mộc-xoa Đại thừa. Như ngài Tịnh Danh vì Ưu-ba-ly dạy hai Tỳ-kheo. Phải như thế, là chân trì luật, không có lỗi hai biên, được hạnh Trung đạo gọi là luật;

Các Bồ-tát hỏi ngài Tịnh Danh, có sáu:

a) Hỏi.

b) Đáp.

c) Các Bồ-tát ấy khen ngợi.

d) Ngài Tịnh Danh kể thành.

e) Lại hỏi hạnh các Bồ-tát ở cõi này.

f) Ngài Tịnh Danh đáp.

Phần (b) có hai:

Mở giáo hóa chúng sinh cang cường của năm chúng.

- Thí dụ làm sáng tỏ.

Nay nói thừa lục Độ chỉ ở trung, là nói khi xưa lúc mới khai Tam tạng giáo thì Bồ-tát chưa đoạn kiết, chỉ có đại tâm hóa độ vật, các hạnh không hạn định ở ba ứng cúng, không phải là năm thứ Phật tử. Cho nên kế đó nhân Thiên thừa thuộc phàm phu số. Ở nhân thừa thì trước nói về quả khổ, tức là nói ba ác đạo mà không luận nhân, khiến biết tội lỗi ác nghiệp, chỉ là ở nhân. Nhân tức là ba nghiệp, mở làm năm giới. Nghĩa mở thân nghiệp làm tam giới, khẩu bốn giới là một việc nói dối, tức giữ được ba lỗi của miệng. Ý là một giới uống rượu. Nên tà mạng nhiếp được ác của ý. Thế nên ý và khẩu hai nghiệp không mở, chỉ mở thân nghiệp làm ba, hợp với năm giới chế ra nhân thừa.

Hành tà, là pháp tà quái, chiêu mời được quả báo ác của ba đường tà. Người ngu, là làm ba nghiệp ác. Người trí, là làm ba nghiệp thiện, học năm giới nhân thừa. Kế là mở năm giới thành thập thiện, nói đủ nhân quả, tức là thiên thừa. Từ xan tham trở đi là sáu tế nói về sáu Độ, tức là Bồ-tát thừa. Kế từ kết giới trở đi là Thanh văn thừa. Kết giới của

Tam tạng giáo, là nói lúc đầu Như Lai chế ra giới này, nên nói là kết giới. Nếu thuận thì gọi là trì, trái thì gọi là phạm. Bất động là Tỳ-ni, nên gọi là ưng tác "nên làm". Động không phải là Tỳ-ni, nên gọi không ưng tác "không nên làm". Ba-dật-đề, gọi là che chướng chưng nấu, nên là chướng ngại. Sám pháp để diệt trừ, nên không phải chướng ngại hoặc nói sự ngăn cấm ấy là chướng ngại, không ngăn cấm là Không chướng ngại. Phạm bảy tụ nên là bị tội. Ba thứ Yết-ma sám nên là lìa tội. Lại tác pháp, thủ tướng, vô sinh ba thứ sám pháp nên là lìa tội. Kết giới tạng là tịnh, là cấu, bỏ các thứ ấy là định tạng. Nói giới là loạn tâm, tạp pháp, cấu pháp. Định là vắng lặng gọi là tịnh pháp. Trong cõi Dục có nhiều ác trược gọi là cấu. Trong Tứ thiền lìa năm cái... gọi là tịnh. Lại đắm trước vị các thiền, gọi là cấu, không tham không vị gọi là tịnh. Từ hữu lậu vô lậu ấy, tức là tuệ tạng. Hữu lậu là như từ phàm phu đến noãn... vô lậu, tức khổ nhẫn chân minh phát, tức là vô lậu. Từ đây pháp vô lậu liền phân làm ba thừa, tu vô lậu này, hành sáu Ba-la-mật để phá trừ sáu tế. Khi tu hành dù chưa đoạn kiết phát vô lậu, mà trông vào vô lậu tu hành, đến dưới gốc thọ vương mà phát chân, nhập đạo vô lậu, cùng hàng Nhị thừa không khác. Cho nên biết đồng ước vô lậu mà mở thừa Bồ-tát. Phá báo sáu tế, như trong giới Bồ-tát nói: Phá tế xan tham trừ nghiệp ngạ quỷ, phá tế phạm giới trừ nghiệp địa ngục, phá tế sân giận trừ nghiệp súc sinh, phá tế giải đãi trừ nghiệp tu-la, phá tế loạn tâm trừ nghiệp nhân "người", phá tế ngu si trừ nghiệp Thiên. Dứt nhân sáu đạo, trừ khổ sáu xứ gọi là đạo. Sáu tế đoạn trừ gọi là diệt. Khi chứng hữu dư thì rốt ráo vắng lặng. Căn cứ vô lậu mà mở thừa Thanh văn, dùng tâm vô lậu, tu Tứ đế quán biết Khổ, đoạn Tập, chứng Diệt, tu Đạo. Ước vô lậu này mà mở thừa Bích-chi, dùng pháp vô lậu tu quán mười hai nhân duyên. Vô minh diệt thì lão tử diệt là thừa Bích-chi. Tuy ước vào vô lậu này mà mở ba thừa vô lậu không khác nhau, nhưng quán pháp có khác, nên thành ba thừa. Đó là chánh đạo, là Bát chánh. Về hữu vi, là trong đạo phương tiện. Vô vi là phát chân thấy Đế mà được đoạn gọi là vô vi. Lại từ Tu-đà-hoàn đến A-la-hán có được trí tuệ, gọi là hữu vi, có được đoạn, gọi là vô vi. Vô vi tức Hữu dư Niết-bàn. Niết-bàn ấy tức là Vô dư Niết-bàn.

Hỏi: Ba thừa mỗi thứ đều có quán pháp, vậy mỗi thứ cũng có giới chăng?

Đáp: Giới là để hòa hợp chúng. Nếu lại riêng lập ra giới Bích-chi-Phật tức là có hai giới, hai chúng không gọi là hòa được. Nên giới không riêng lập. Ba thừa có quán pháp rèn tập riêng không đồng, nên

phải phân biệt. Bồ-tát ở tục, không thuộc Tăng số cho nên phải riêng khai giới. Hàng Nhị thừa nếu là bạch y không nhập vào tăng số, thì gọi là Chi-Phật, một đời không hai, Phật không cho biệt chúng, đồng với chúng Thanh văn. Nếu chúng đã hòa hợp thì không mở giới...

Phần (c), Bồ-tát khen ngợi, có hai:

- Khen Phật và khen Bồ-tát.

Phần (d), ngài Tịnh Danh kể thành việc khen ngợi, có hai: Là khen chung và khen riêng, kể mười việc. Trong đây không nói khen Phật, là nói Như Lai mặc tình tự tại nên bất khả tư nghị. Chỉ các Bồ-tát chưa đồng với Như Lai, vì còn duyên lụy, nhưng hay được công lao như thế, nên kể ra đây. Nói một đời ở cõi nước này đã trăm ngàn kiếp số làm nhiều tịnh quốc, là chỉ có chúng sinh thiện căn thuần thục ở tịnh quốc thì mới dễ khai hiểu, dụng công cũng dễ. Vì phiền não ở cõi này rất nhiều, việc độ thoát rất khó. Như trong Thích luận có nói: Khi Bồ-tát thành Phật muốn khiến quốc độ mình không có tên ba độc thì phải học Bát-nhã. Liền hỏi gặn: Phật là Y vương ra đời để trị bệnh cho người, nếu cõi nước không có ba độc thì ra đời hóa độ ai? Đáp: Không có tà ba độc nhưng có chánh ba độc. Tuy có chánh ba độc cũng dễ dạy răn. Trong cõi Ta-bà này có tà ba độc trần lao nặng nề, tuy nghe tướng “Không”nhưng chẳng liền ngộ được. Ở đây nêu hai thí dụ để giải thích. Như vị Đại mãnh tướng dẹp an bọn cường địch thì công trạng to lớn, nếu trấn áp đám giặc nhỏ tất công trạng không nhiều. Nếu trị bệnh khó lành, thì là thầy thuốc nổi tiếng, trị bệnh dễ lành là việc tầm thường. Nay chúng sinh ở cõi Ta-bà, phiền não oán tặc rất ương ngạnh bướng bỉnh, mà hay phương tiện khiến cho được giải thoát. So sánh với Tịnh độ, thì xét thấy cõi này là hơn, vì ở cõi này kiến tư rất dày nặng, mà luôn dùng thuốc lập phương tiện, khiến pháp thân tuệ mạng không đoạn dứt, nên có sức nhiều ít rất nhiều. Lại nữa, như người lúc hàn vi hay khép mình cởi áo đổi miếng ăn, việc quyên góp bố thí không thấm tháp chi với sự đói nghèo quá mức, nhưng vẫn cảm nhận ân sâu luôn mong đền đáp. Một ngày nào đó may mắn ở ngôi vị cao hoặc lên ngôi cửu ngũ tất nhớ ân xưa mà đáp đền trọng hậu. Nếu thí cho kẻ giàu sang tất việc trả ân sẽ kém. Cõi Ta-bà là nơi rất nghèo thiếu thiện pháp mà hay bố thí pháp tài khiến cho thoát khốn khổ, được phát chân đoạn kiết, giàu có bảy pháp tài, thì việc nghĩ nhớ ân xưa tất trọng đại. Nếu vì kẻ giàu có bảy tài phát chân mà nói pháp, thì lực dụng tất yếu kém. Dùng hai nghĩa thí dụ đó đối với việc các Bồ-tát ở cõi này hay giáo hóa là hơn, ở Tịnh độ là kém. Nếu làm truyện để so về cạn sâu từ phàm đến Thánh,

thì mọi nơi đều có nghĩa oán tặc, mọi chốn đều có nghĩa thiếu pháp. Đến như ở cõi Đồng cư tự có uế tịnh. Tịnh là ít bệnh là nhẹ hơn ở cõi uế. Đây so ra phương tiện Hữu dư còn là bệnh nghèo nặng phương tiện Hữu dư đem so với cõi Thật báo Biệt giáo thì lại là nặng, vì cõi Thật báo của Viên giáo thì thập tín và sơ trụ đến thập trụ thì chưa bằng thập hạnh, thập hạnh chưa bằng thập hồi hướng, thập hồi hướng chưa bằng Thập địa. Như thế mà truyền mãi thành nặng. Nay xem hàng phàm phu là kẻ đứng đầu cang cường bướng bỉnh nên cần phải có dũng tướng tốt dùng thuốc hay. Thế nên nói là hơn. Kế trải mười việc dùng hai nghĩa này ước mười pháp mà nói, trong mỗi mỗi pháp đều làm hai nghĩa này. Như dùng Bố thí để nhiếp phục nghèo hèn, tức là phá giặc tham để trị bệnh nghèo, thí tiền của giúp kẻ giàu sang. Như tịnh giới để nhiếp phục hủy cấm giới, tức là phá giặc phạm giới, trị bệnh trái luật mà bố thí tiền của tịnh giới. Trải mười pháp cho đến bốn giáo đều làm đầy đủ...

Phần (e), các Bồ-tát ấy hỏi thành tựu bao nhiêu pháp Không có hạnh bướu nhọt mà được sinh hạnh Tịnh độ, tức là quán giải, tâm bướu Đại thừa khởi các duyên niệm khác, liên hệ đến chánh hạnh này. Hạnh tạp nên gọi là bứu. Như trong phần chê trách A-nan, việc chê thêm và chê bớt. Chê bớt gọi là hạnh tổn. Nếu khởi các vọng kiến, tức là nghĩa chê thêm. Ước đây mà nói thừa gấp giới hoãn, giới gấp thừa hoãn, đều gấp đều hoãn nói ở hạnh bứu. Hành Đại thừa quán giải thuần thục.

Thừa gấp, là hành tịnh giới, không thường hay phạm giới, không khởi lỗi quấy thân khẩu. Đây là nói không có bứu nhọt, tức là thừa giới đều gấp, được sinh Tịnh độ vậy. Nếu là thừa gấp giới hoãn, là quán Đại thừa thường luôn chân chánh, không hay ngăn ngừa thân khẩu, hủy tổn giới cấm. Đây là có hành trì mà giới nhiễm ô, nên là có bứu nhọt. Vì có thừa nên sinh ra liền thấy Phật. Vì hạnh có bứu nhọt nên sinh tạp, tạp đồng với cõi uế. Nếu chỉ có giới gấp mà không có thừa, ấy là Thanh văn, Duyên giác, đều hoãn là phàm phu...

Phần (f) Ngài Tịnh Danh đáp. Từ trước Thập hạnh căn cứ vào quyền hóa của Đại sĩ để luận về thắng hạnh khó nghĩ bàn. Trong đây không có tám pháp ung nhọt, ước vào thật hạnh, là hạnh không tạp uế thì ắt sinh tịnh quốc. Tám pháp như văn nói.

Đoạn 5 : là thời chúng được lợi ích, như văn.

GIẢI THÍCH PHẨM: BỒ-TÁT HẠNH

Trong Chánh thuyết có ba đoạn lớn là:

1. Phẩm Phật Quốc là diễn bày tông chỉ chính của Như Lai.

2. Từ phẩm Phương Tiện đến phẩm Hương Tích là Đại sĩ giúp bày Thánh hóa.

3. Từ phẩm này đến phẩm A-súc trở về lại chỗ Phật là ấn định thành kinh.

Lý do có hai phẩm này, có năm ý:

a) Đại sĩ giúp Phật diễn bày chúng có duyên các duyên phược đã hết, công giáo hóa đã xong, cần trở về chỗ Phật.

b) Phật xưa nói nhân quả Phật Quốc, Đại sĩ giúp nói nghĩa này khác với dị luận nếu không trở về để Phật xác định, thì hoặc có kẻ lưới nghi không trừ, nên cần phải trở về chỗ Phật lập tông nói nghĩa. Cho nên thầy trò đối nhau lập tông diễn bày sáng tỏ nghĩa Phật quốc.

c) Chúng đương cơ ngồi tòa riêng trong thất hoặc có người sinh nghi, để đoạn nghi này nên phải trở về chỗ Phật để đối bày.

d) Kẻ có căn cơ được ngộ ở chỗ Phật thì không thể ngộ với người khác, nên phải trở về chỗ Phật.

e) Tuy ở trong thất luận nói chỗ chí đạo, nhưng nếu không nhờ Phật ấn khả thì không thành kinh. Để được ấn khả nên phải trở về chỗ Phật. Ý có phẩm này là như thế.

Phẩm Bồ-tát Hạnh, trong đây tiếp theo phẩm Hương Tích là để phân biệt các pháp môn của Bồ-tát nói về hạnh cõi Phật thanh tịnh có cấu tịnh, Bồ-tát nương vào đây mà hành nên gọi là phẩm Bồ-tát Hạnh. Ở hai phẩm này văn có hai:

I/ Từ đầu phẩm này đến “khen chưa từng có”, là ngài Tịnh Danh tay nâng đại chúng đồng vào Am viên nên gọi trở về chỗ Phật.

II/ Từ Phật bảo: “A-nan, đúng thế, đúng thế...” trở xuống cho đến hết phẩm A Súc, gọi là lập tông lại nói nhân quả Phật quốc. Lại có khi mở đầu chia hai phẩm này làm hai: phẩm đầu nói hành Phật Quốc là lập tông lại nói nghĩa – Kế phẩm kiến A Súc Phật là chính nói hiển bày quả.

Phần đầu (I) có hai: Một là Tay nâng đại chúng cùng đến Am viên. Hai là A-nan nghe mùi hương liền phát nghi mà hỏi.

Phần một, tay nâng đại chúng, có sáu:

1/ Hiện tướng.

2/ A-nan thấy tướng bạch Phật.

3/ Phật giải thích.

4/ Ngài Tịnh Danh nói muốn trở về.

5/ Ngài Văn-thù cùng trở về.

6/ Dùng thần lực nâng đại chúng đến Am viên.

Phần đầu hiện tướng nói đồng sắc vàng, là biểu thị những người được ngài Tịnh Danh hóa độ, các duyên phược đã trừ hết, đều nhập vào cõi tánh tịnh thường tịch, nên đồng một ánh sáng vàng.

Phần sáu, trong tay nâng đại chúng có hai:

a) Đến chỗ Phật kính lễ.

b) Phật an ủi thăm hỏi.

- Ở phần kính lễ có ba:

a- Đại sĩ kính lễ.

b- Các Bồ-tát kính lễ.

c- Hàng Thích Phạm kính lễ.

- Phật an ủi có ba:

a- Thăm hỏi.

b- Khiến ngồi.

c- Vâng lệnh ngồi.

- Trong phần hai, A-nan nghi hỏi có hai:

a) Phật hỏi Xá-lợi-phất.

b) A-nan nghi mùi hương.

- Ở phần hỏi Xá-lợi-phất có bốn:

a) Ông có thấy thần lực của Đại sĩ đã làm chăng.

b) Đáp.

c) Lại hỏi: Như thế nào?

d) Đáp: Là pháp bất tư nghị, không thể dùng tâm trí tư nghị mà suy lường được.

Phật sở dĩ hỏi là cũng muốn xác định thành việc trong thất, cũng vì trong thất số người hoài nghi chưa hết. Nếu nghe Phật xác định thì hết nghi. Vì không còn ngăn ngại nên sinh lòng tin nghi, vì xác định nên được thành kinh.

Ở phần A-nan nghi mùi hương và hỏi, có hai:

a) Hỏi mùi hương.

b) Hỏi mùi hương hết.

- Phần hỏi mùi hương có năm:

a- A-nan hỏi.

b- Phật đáp.

c- Ngài Thân Tử nói thân tôi cũng có mùi hương.

d- A-nan hỏi duyên được mùi hương.

e- Ngài Thân Tử đáp do ngài Tịnh Danh được cơm.

- Trong phần hỏi hương hết có ba:

a- Ngài A-nan hỏi.

b- Ngài Tịnh Danh đáp.

c- A-nan khen ngợi.

Phần Ngài Tịnh Danh đáp lại có hai: Đáp chung và Đáp riêng.

Đáp chung : Hương này tùy cơm, cơm nếu hết thì hương cũng tùy đó mà hết. Lại hỏi bao lâu thì hết. Liền đáp riêng có hai: Đáp về sự, đáp về lý.

* Đáp về sư: bảy ngày mới hết, cũng như ở đời ăn để nuôi sống thân, chỉ làm hết đói trong một ngày. Còn thức ăn này bảy ngày mới hết. Lại ví như uống một loại thuốc để giữ thân bảy ngày mới hết, sức thuốc xông thân đến khi lành bệnh, đây là giải thích theo sự.

* Đáp về lý: không như vậy nếu xét theo tiếng nói trong việc chuyển pháp luân thì cõi này có giáo Bán, Mãn. Như Nhị thừa gọi là chữ Bán, Đại thừa gọi là chữ Mãn. Như chữ Bán có ba lần chuyển pháp luân: Một là, chỉ bày; hai là, khuyên; ba là chứng. Về chỉ bày, là chỉ bày Tứ đế, thấy Đế nên chân phát; hai là, khuyên, tức khuyên đoạn hoặc tư duy; ba là, chứng đạo Vô học, nên gọi là tam chuyển. Nay mùi hương đến nói lý Bán, cũng là nói chữ Bán ba lần chuyển pháp luân. Trong đây đều đầy đủ nghĩa. Trước dùng bảy ngày làm phương tiện ngũ đình tâm "năm cách dừng tâm", Niệm xứ chung riêng, ước bốn pháp Noãn, Đảnh. Nay nói vị phàm phu ăn cơm có mùi hương này chuyển nhập bảy phương tiện mới hết. Ăn trong bảy phương tiện là chuyển nhập chánh vị thì mới hết, nếu không nhập thì không hết, cần phải thấy Đế phát chân, thì mới có thể hết. Đây gọi là thị chuyển. Từ chánh vị mà ăn, là Không nhập tư duy thì không tiêu hết, được nhập tư duy thì mới hết. Đây gọi là khuyến chuyển. Nếu tư duy mà ăn, là Không được Vô học thì không tiêu hết, được tâm giải thoát, thành Vô học mới tiêu. Đây gọi là chứng chuyển. Bốn chỗ luận về tiêu hết, tức là ba lần chuyển Tứ đế pháp luân, nghĩa thị, khuyến, chứng rất rõ ràng. Lại nữa, mùi hương này nói nghĩa ba lần chuyển chữ Mãn của Đại thừa, là trước trách chữ Bán chưa nhập chánh vị, ăn cơm nhập chánh vị mới tiêu. Như ngài Thân Tử đã đoạn hết tam giới, chứng tâm giải thoát được tận trí và vô sinh trí. Cơm này lại tiến đến quả nào, nếu không tiến quả thì cơm không tiêu. Nếu tiến quả tức là nghĩa Đại thừa. Phải biết A-la-hán tuy chứng bốn quả, đoạn

kết tam giới, nếu chưa phát tâm Đại thừa thì cũng còn là Đại thừa lý ngoại, chưa phải là trong vị phương tiện. Nên Pháp Hoa có nói: Chỉ hầu ở ngoài cửa, đứng trong thảo am. Nếu luôn phát tâm Đại thừa thì gọi là cơm đã tiêu, là trụ ở vị phương tiện. Nên nói bảy ngày mới tiêu. Từ vị phương tiện này mà ăn, là nhập chánh vị mới tiêu. Tức như ngài Thân Tử trong thời Pháp Hoa nhập Phật tri kiến, nhờ được thọ ký, riêng gọi là chánh vị. Ước trong Đại thừa làm ba căn là: Vị tri dục tri căn, tri căn và tri dĩ căn. Nếu nhập phát tâm tức là dục tri căn. Từ phát tâm mà ăn cơm cho đến Vô sinh nhẫn mới tiêu thì gọi là tri căn. Trong vô sinh mà ăn cơm cho đến bổ xứ mới tiêu, gọi là tri dĩ căn. Tức là hương giáo nói ba căn vô lậu. Cho nên chuyển pháp luân chữ Mãn hợp ở người Đại thừa có duyên, thí như thuốc quý bỏ đi để thí dụ mà nói các cõic của thân diệt hết, đâu chỉ diệt có độc của phần đoạn tam giới. Trên là biến dịch của Thông giáo, Biệt giáo, về độc Biệt giáo của thật báo thì các cõic vô minh từng phần bị tiêu diệt. Đây phải đem trống độc làm dụ để giải thích thành nghĩa này. Không luận xa gần nghe qua đều chết. Đầy đủ như giải thích trước...

Phần A-nan khen chưa từng có, xưa chỉ nghe nói ba lần chuyển pháp luân Bán, Mãn, mà nay trong mùi hương lại có đủ khuyến, thị, chứng..., nên khen chưa từng có. Phần hai, nhân A-nan hỏi, tức là nói lập lại tông. Ở đây có hai: Một là từ đây trở đi đến hết phẩm, là nói cõi Phật không đồng, khởi căn mỗi khác. Đây tức ý có phẩm này là hai ý trong năm lớp. Nếu công hóa độ đã xong thì tay nâng đại chúng về Am-la viên là nghĩa này. Kế trong thất nghi tình chưa giải quyết nên cần được xác định. Do đó Phật liền bảo Xá-lợi-phất: Ông thấy việc làm thần lực tự tại của Đại sĩ chăng? Trong đó có ý xác định việc nói trong thất cũng là đoạn dứt các niềm nghi. Nếu Đại sĩ khen bày dù luận về các pháp khác nhưng cũng đều là hiển bày về tịnh quốc. Tịnh quốc đã hiển sáng thì lập lại tông phải trở về lời do Phật nói, tức ý văn trong đây. Lại chúng sinh có cơ ngộ với Phật, tức là việc khai tông ở trên do các Trưởng giả tử trước hỏi về quả, kế hỏi về nhân. Phật trước đáp về quả, sau mới đáp về nhân. Trong quả có hai: Một là nói về quả và hai là giải thích.

Trong nhân cũng có hai là: Một là, nói về nhân và hai là giải thích.

Trong đây việc lập lại tông cũng có hai ý:

a) Lập lại tông nói quả tức là Phật quốc, Phật sự không đồng.

b) Lập lại tông nói nhân tức là các hạnh Bồ-tát.

- Trong quả có hai:

a) Chánh nói quả.

b) Giải thích ý.

- Trong nhân cũng có hai:

a) Chánh nói hạnh Bồ-tát.

b) Giải thích

Trước sau đối nhau, ý nghĩa hơi ngang nhau cho nên biết là lập lại tông nói rõ nghĩa.

Trước nói nghĩa ở môn quả: Có bốn:

1. Tùy chúng sinh được hóa độ mà nhận lấy cõi Phật.

2. Vì điều phục chúng sinh mà lấy quốc độ.

3. Tùy dùng pháp nào nhập Phật tuệ mà chọn lấy quốc độ.

4. Dùng pháp nào để khởi căn mà chọn lấy quốc độ.

Nay môn quả này cũng đủ bốn nghĩa để thành việc nói về Phật quốc của đương tông rõ ràng là đồng, nhưng chỉ không thứ lớp trước sau là khác mà thôi. Do nói không lập lại nên không an tâm. Do đó cùng nói muốn khiến hành giả không chấp chặt trước sau. Giống như Pháp Hoa ba lần nói pháp tên khác mà nghĩa đồng. Lại như kinh Niết-bàn ba mươi sáu lần hỏi đáp mà nghĩa đối nhau nhưng danh tự không đồng. Về ý nghĩa nếu chánh danh dù khác cũng chẳng hiềm gì. Trong đây tuy trước sau không thứ lớp, nhưng nghĩa gần ngang nhau. Nay cái thứ nhất giải thích cái thứ tư trên, tuy tên có khác nhưng nghĩa là một. Cái thứ tư giải thích cái thứ nhất trên thì văn nêu đầy đủ. Trong đây giải thích việc khởi căn Bồ-tát mười ba câu nói về các Phật quốc, khởi căn không đồng, cùng dùng pháp sáu trần mà khởi sáu căn. Như Tỳ-đàm nói sắc là chất ngại, không được cùng thông như các trần khác. Mắt chỉ thấy sắc không thể dùng cho các trần khác. Nghĩa của Đại thừa nói thì khác với đây. Trong căn trần có thể dùng chung nhau viên thông các pháp. Như mắt thấy sắc giấy mực, sắc này có thể dùng nói tất cả các pháp hoặc Không hoặc Giả hoặc Trung, thế, xuất thế tất cả các pháp đều đầy đủ, chỉ là một thứ mực mà thôi, mà gồm chứa các các đức viên thông vô ngại. Nên trong Đại phẩm nói: Tất cả hướng đến sự hướng đến ấy chẳng ngoài sắc cho đến tất cả hướng đến vị sự hướng đến ấy chẳng ngoài vị. Đối với ăn nếu bình đẳng thì đối với pháp cũng bình đẳng. Phải biết căn trần đủ tất cả pháp, nên dùng trần này mà khởi căn Bồ-tát vậy. Nay đem một trần để nói, thì đây là từ hơn mà làm tên. Như nếu tỷ căn nhập đạo lanh lợi nhất thì dùng hương trần mà khởi, nếu thân căn linh lợi nhất thì dùng ánh sáng mà chạm xúc. Ở cõi này nhĩ căn lanh

lợi, nên dùng thanh trần mà khởi. Chưa hẳn chỉ có thanh trần mà không dùng năm trần kia. Như ở cõi này dùng tiếng làm Phật sự, nhưng cũng có phóng ánh sáng, cũng có hương vân, hương cái, y phục... để làm Phật sự. Chỉ từ cái nào hơn là chánh còn các thứ khác là phụ. Cho nên căn cứ ở tiếng để làm Phật sự. Các cõi nước khác nếu có nói dùng một trần nào đó thì cũng y theo trên.

Ánh sáng làm Phật sự, là phóng ánh sáng chạm thân nói đủ các pháp tùy chạm xúc mà hiểu. Đâu chỉ các cõi nước khác dùng ánh sáng làm Phật sự, mà cõi này cũng dùng ánh sáng để hóa độ người. Như khi nói các kinh Đại thừa Phật đều phóng ánh sáng làm rúng động tất cả. Chỉ không phải chánh ý nhập đạo ở cõi này mà chỉ là ý chung về Phật sự thôi. Phải biết rằng trong ánh sáng có đầy đủ tất cả pháp, như kinh Tư Ích đã luận rõ. Lại như Đại phẩm phóng quang, chúng sinh nào thấy được đều phát tâm Bồ-đề. Như kinh Hoa Nghiêm nói Như có ánh sáng tên là vô tham, diệt hết các tật xấu tham dục... đều dùng ánh sáng này làm chánh, vì đầy đủ các pháp vậy. Chỉ trong Tiểu thừa hoặc nói ánh sáng đến chạm xúc, hoặc nói không đến chạm xúc. Đại thừa thì nói Bất tư nghị mà luận việc đến chạm xúc. Về việc dùng hóa nhân làm Phật sự, là như Phật Tu-phiến-đa đã để lại hóa Phật để độ chúng sinh. Hoặc có Phật làm lợi ích chúng sinh, dùng hóa nhân, hóa Bồ-tát... để khởi căn chúng sinh. Lại như nói kinh Bát-nhã có Hóa Bồ-tát nói Bát-nhã tức là ở cõi này dùng hóa để làm Phật sự. Về Bồ-tát làm Phật sự, là hoặc có cõi Phật chỉ thuần dùng Bồ-tát làm quyến thuộc để lợi tha dẫn dắt chúng sinh, Phật chỉ làm tôn chủ mà thôi. Cõi này cũng có nghĩa này. Như nói trong kinh Hoa Nghiêm có bốn Đại Bồ-tát nói công đức các Địa , Phật chỉ làm chủ. Phải biết cũng dùng Bồ-tát để làm Phật sự thì tiếng Bồ-tát này chỉ là nói chung không nhất quyết phải là hóa nhân, cho nên thuộc về căn trần. Về cây Bồ-đề làm Phật sự, là Phật ngồi dưới cây này mà được đạo trang nghiêm và phóng quang thuyết pháp điều phục chúng sinh. Nếu cây che chắn mát mẻ để làm Phật sự tức là khởi thân căn. Riêng quán cây và đi kinh hành dưới cây là khởi nhãn căn. Như ở cõi này cũng ngồi dưới cây Bồ-đề mà đắc đạo. Trong kinh nếu có chỗ phải dùng cây Bồ-đề làm Phật sự, tức là giải thích ý này... Về vườn rừng và lầu gác cũng có hai nghĩa là che mát và quán tưởng không thể nhất định. Về thuộc tướng hảo, tức là sắc trần khởi nhãn căn, chỉ thấy tướng hảo. Tướng hảo tự có giảng nói khiến người ngộ giải. Như ở cõi này khi nói Bát-nhã thì Phật hoặc hiện thân cao lớn đặc biệt hoặc hiện thân thường để đoạn nghi. Phải biết cũng là dùng tướng hảo

để làm Phật sự. Về hư không, là chỉ bày tướng Không. Tướng Không có thể giảng nói các pháp như Bất nhị môn nói: Bốn thứ không chủng là hai. Nếu thấu hiểu bốn thứ Không và không chủng chẳng khác, tức là nhập Bất nhị pháp môn. Nếu thấy hư không này là Không, mà không thì chẳng thấy, nếu thấy thì chẳng phải Không, rỗng rang không chướng ngại. Nhân đó ngộ các pháp, chỉ dùng thứ Không này làm Phật sự. Cho nên như A-nan muốn thấy bụng Phật. Phật bảo chui đầu vào liền thấy bụng trống không chẳng có gì. Như từ Hư không tạng đến cõi giới này thì tất cả các pháp đều không. Cõi này cũng dùng không làm Phật sự, tức mộng huyễn mười dụ làm Phật sự, thường nói pháp này. Pháp này giảng nói rất nhiều điều. Hoặc có người ngộ mộng huyễn là Không, cho đến ngộ mộng huyễn là chẳng phải Không, chẳng phải có, đầy đủ như ở Thông giáo. Dùng mười dụ này cho cả Đại và Tiểu thừa. Tiểu thừa thì chỉ chấp mộng huyễn là Không, còn Bồ-tát thì thấy Có. Hoặc các Địa Luận sư cho mười dụ này làm tướng giả dối. Đây bèn được không của Tiểu thừa mà mất hẳn cái có của Đại thừa. Nếu nói đã là tướng giả dối mà Bát-nhã lấy đó làm Phật mẫu; mẹ đã giả dối thì con cũng không thật. Cho nên biết mộng huyễn là nghĩa chung không thể chấp nhất định sẽ mất ý Đại thừa. Nếu nói có cõi Phật dùng mộng huyễn làm Phật sự, thì cõi Phật đó là tướng giả dối không thật. Về dùng âm thanh, thì như cõi này khởi nhĩ căn. Về tịch mịnh đây là chỉ tâm huân. Tuy không nói năng nhưng không hại gì có niềm vui tịch mịch. Nếu không phải vui thì sao được nói là làm Phật sự ư? Nếu Phật không chỉ bày tâm thì cả bậc Thập địa cũng không biết. Nếu bày tâm thì loài côn trùng cũng hiểu được. Phải biết đây là nghĩa bày tâm. Ở cõi này cũng dùng không nói năng để chỉ bày mà làm Phật sự. Như ngài Tịnh Danh ngậm miệng mà ngài Văn-thù khen ngợi. Hoặc Phật có lúc im lặng và ngài Thân Tử cũng im lặng.

Nói rộng thì vô lượng mà tóm tắt thì chỉ có mười ba cõi nước. Ngang đây là lập lại tông làm sáng nghĩa Phật quốc, giải thích phần thứ tư trên về nghĩa khởi căn Bồ-tát.

Phần thứ hai (II) từ “Đúng thế A-nan, chư Phật các oai nghi tới lui đều làm Phật sự...” trở xuống là giải thích phần thứ ba trên, nói về nghĩa nhập Phật tuệ. Phần này có hai:

1. Thiện môn.

2. Ác môn.

Từ “oai nghi tới lui” trở xuống... là nói về thiện môn, tức là nghĩa

tịnh quốc. “Bốn ma trần lao” trở xuống... là nói về ác môn, tức là nghĩa cấu quốc. Văn trên nói tùy chúng sinh dùng cõi nước nào mà nhập Phật tuệ. Phật tuệ thì Pháp Hoa gọi là Phật tri kiến. Trong đây thì nói là nhập Phật pháp môn. Nhưng chư Phật hiện ra cõi nước cấu tịnh không đồng, để khiến chúng sinh được nhập Phật tuệ. Nếu chúng sinh đáng thấy thiện pháp oai nghi tới lui tướng hảo phóng quang rực rỡ mà nhập liền hiện như thế. Nếu đáng dùng ác pháp mà nhập, thì liền hiện bốn ác phiền não mà khiến được nhập. Như kinh Hoa Nghiêm nói: Người nữ bày pháp môn tham dục, nếu người phàm phu thì đây là đọa lạc, nhưng với Thiện Tài thì một phen chạm xúc liền ngộ vô lượng trăm ngàn pháp môn. Đây là hiện bày dục ma mà nhập Phật tuệ. Như ngài Thiện Tài đầy đủ vương hạnh như huyễn pháp môn. Phẩn-đà giết vô lượng mạng người nhân đây mà được ngộ, tức là nhân khuể ma mà được nhập. Như thấy vị Bà-la-môn từ đỉnh núi cao khi gieo mình vào lửa xả thân thì thấy Phật pháp hiện tiền, tức là dùng si ma mà nhập Phật tuệ. Từ ba độc này khởi đẳng phần. Bốn phần sinh tám vạn bốn ngàn trần lao mà khiến các chúng sinh vào Phật tuệ. Vì có hai môn thiện ác không đồng, nên chư Phật hiện ra hai thứ cõi nước cấu tịnh. Tuy có cấu tịnh khác nhau, nhưng nhập môn đồng một thứ.

Phần thứ ba, nếu nhập vào môn này thì thấy tịnh không mừng thấy cấu cũng không buồn lo. Đây là giải thích phần thứ hai trên. Về điều phục chúng sinh mà chọn lấy cõi Phật, nhưng chư Phật vì thu phục tất cả hạng người cang cường và nhu nhược nên hiện ra có cấu tịnh. Sao được thấy việc tịnh uế này mà khởi tâm có cao thấp, mừng lo. Nếu tâm có mừng lo thì không gọi là điều phục. Không mừng không lo mới là tướng điều phục. Ví như thầy thuốc giỏi, vì trị bệnh nên trao cho hai thứ thuốc đắng ngọt, thuốc tuy có khác nhưng trị bệnh không khác. Như nhìn thầy thuốc với hai loại thuốc để trị lành bệnh mà không sinh tâm thương ghét thầy thuốc, thì Phật cũng thế. Chỉ vì điều phục chúng sinh đừng thấy có cấu tịnh mà sinh nghi.

Phần thứ tư, từ chư Phật bình đẳng trở xuống là giải thích phần thứ nhất trên, là chư Phật vì giáo hóa chúng sinh mà chọn lấy cõi nước. Trong đây nói mười phương Như Lai công đức đều bình đẳng, một thân một trí tuệ, lực Vô úy cũng thế. Đã là bình đẳng sao bỗng một Phật quốc là tịnh, một Phật quốc là cấu, cấu tịnh đã khác, sao gọi là bình đẳng. Chỉ vì giáo hóa chúng sinh, nên ở trong bình đẳng mà khởi từ bi làm bình đẳng và không bình đẳng. Vì giáo hóa chúng sinh đến nổi phải có cấu tịnh không đồng mà thôi. Đây là giải thích thành nghĩa bốn loại cõi

nước, hoàn toàn không trái nhau, chứng biết là lặp lại tông tuyên nói, kết tóm đầu đuôi, thành tựu trước sau việc nói nghĩa Phật quốc.

Phần thứ hai, từ "chư Phật quốc độ" trở xuống..., là giải thích thành ý bốn thứ cấu tịnh, hiển bày cõi phương tiện tùy duyên mà có cõi tánh tịnh Tịch quang. Phần này có bốn:

a) Ở hư không mà kết thành giải thích.

b) Tóm tắt về thân trí.

c) Nói rộng về thân trí.

d) Căn cứ ba hiệu.

Nay ở hư không mà kết giải thích: Đối việc Phật quốc trên, khi luận về quả có dùng thí dụ: Như có người muốn xây cất cung điện trên hư không thì chắc chắn không thành, mà phải xây dựng trên đất mới thành. Tuy xây trên mặt đất nhưng không có hư không thì cũng không thành. Đây là nói Bồ-tát ở ngay trên lý pháp tánh Chân không thì không có muôn hạnh công đức và các Ba-la-mật để trang nghiêm pháp thân. Nếu y vào tục đế thì thành tựu chúng sinh cõi Phật thanh tịnh. Tuy lại là muôn hạnh công đức, nhưng trọn ước vào pháp tánh mà không có thành tựu. Nếu không có pháp tánh không, thì phàm các việc làm đều không thành tựu. Nay kết giải thích này cùng việc lập tông trên đồng nói về cõi tùy duyên. Vì hóa độ chúng sinh muốn điều phục khiến họ nhập Phật tuệ mà khởi căn Bồ-tát, tuy là cát đá làm đất hay bảy báu làm đất, cho đến phương tiện Hữu dư, tự tánh Thật báo các loại cõi nước đều là ước vào chúng sinh mà có bao nhiêu thứ sai khác như thế. Cõi tánh tịnh là nơi ở của bậc Cực trí, không có các việc cấu, tịnh cao thấp hơn kém. Cho nên dẫn hư không không có các thứ mà làm dụ. Tuy hư không không có các thứ mà ở khắp các cõi nước có các thứ. Các cõi nước có các thứ không lìa được không không có các thứ, trọn không lìa ngoài các thứ mà riêng có một cái không không có các thứ. Nay bốn thứ cõi tùy duyên tuy lại cấu tịnh không bình đẳng, vì đều là ước cõi Thường tịch quang nên có tùy duyên hóa tha. Cõi Thường tịch quang cũng biến khắp các cõi nước phương tiện, lìa cõi nước phương tiện thì không riêng có Tịch quang. Nên kinh nói: Chỗ Phật ấy ở gọi là Thường tịch quang, biến khắp tất cả nơi, không nơi nào không có. Như bậc Cực trí quán tất cả pháp, không thứ nào không phải là pháp tánh. Cho nên biết pháp tánh gọi là thường tịch. Kinh nói vô minh mà minh, gọi là rốt ráo không. Rốt ráo không tức là tánh vô minh, mà tánh vô minh, nên gọi là Tịch quang. Thường trụ bất biến nên gọi là thường, thế nên đồng với hư không không có các thứ. Giải thích thành cõi cấu tịnh.

Lược nói thân trí Phật, giải thích thành hai thứ cõi nước. Như Đức Thích-ca có thân trượng sáu, còn Đức Di-lặc có thân ngàn thước hoặc hai vạn thước. Đây là ứng thân sai khác vì hóa vật lớn nhỏ mà thân có cao thấp. Như Đức Thích-ca là Phật theo Tam tạng giáo nói đã được trí đoạn lại được năm phần pháp thân, có tuệ vô ngại, so với Tuệ vô ngại của Đức Di-lặc có được, các chánh tập đều hết, nào có khác gì. Mười phương chư Phật một thân một trí, tuệ lực vô úy cũng đâu có khác, thường tịch pháp tánh chỗ này cũng không khác. Hoặc chỉ là Ứng thân tùy hiện có dáng cao thấp, là tùy duyên mà có hơn kém sai khác không đồng, cho nên có thân trượng sáu hay ngàn thước, cấu hay tịnh khác nhau. Nên nói đem thân và trí mà giải thích thành cõi nước cấu tịnh vậy.

Nói rộng về thân trí Phật. Nếu rộng lược mà nói nghĩa thì trước thuộc tóm, sau thuộc rộng. Nếu theo tư nghị và bất tư nghị mà nói nghĩa, thì tóm tắt là thuộc hai đế, Tam tạng giáo. Phật vô ngại tuệ tư nghị, còn nói rộng thân trí là thuộc hai đế nói vô ngại tuệ bất tư nghị. Không phải chỉ chân đế bất tư nghị là khác với chân trong tư nghị của Tam tạng giáo, mà tục đế bất tư nghị cũng khác với bao nhiêu tục của Tam tạng giáo. Thân trí sai khác cũng lại như thế. Vì sao? Vì nếu Tam tạng giáo chấp thân ứng sinh của cha mẹ mà luận ra các thứ, thì chấp chân đế gồm năm phần pháp thân cũng luận ra không có các thứ ấy. Bậc Cực trí ở cảnh pháp tánh Thường tịch, chỗ này không có các thứ. Nếu nói sắc thân trong cửa là to lớn, là thân cao quý đặc biệt trong Liên hoa tạng, là tướng lớn, tướng nhỏ hiện ra bao nhiêu thứ ở ứng thân cao quý này, chấp chỗ ở của bậc Cực trí là cảnh Thường tịch pháp thân không có các thứ, phải biết là chân tục khác hẳn nhau vậy. Nay mười tướng Phật sắc... là một, là ứng thân ở cấu quốc mà hành hóa thì cũng đều như nhau. Pháp thân diệu sắc rỗng rang an trụ ở nơi này cũng bình đẳng. Trí tuệ bình đẳng, là ứng thân Phật Tam tạng giáo, mười lực vô úy từ bi cũng bình đẳng, cho đến pháp thân, ứng thân cao quý mười lực vô úy cũng không khác. Dòng họ bình đẳng, tức là ứng thân sinh trong giòng quý tộc như Sát-lợi, Bà-la-môn, thì việc này cũng đồng nhất. Tánh pháp thân, tánh tập chủng, tánh tánh chủng, tánh đạo chủng, tánh Thánh chủng, cho đến diệu giác pháp tánh cũng đều đồng đẳng. Hóa chúng sinh bình đẳng, là ứng thân hóa độ chúng sinh cõi Hữu dư, ứng thân cao quý cũng là hóa độ chúng sinh trong cõi Thật báo. Các chỗ này đã bình đẳng, thì y báo cấu tịnh cũng lại bình đẳng, sao chỉ chư Phật riêng có tịnh quốc. Đức Thích-ca cũng có tịnh quốc gọi là Vô Thắng, mà ở phương Tây đâu chỉ

riêng có Đức Thích-ca hành hóa ở cõi Ta-bà. Kinh Niết-bàn nói: Tất cả chư Phật cũng ở trong đó mà hiện chuyển pháp luân. Cho nên biết chư Phật đều có cõi nước tùy duyên bao nhiêu thứ, đồng có bình đẳng Thường tịch vô ngại tuệ. Nên nói là rộng ước thân trí mà giải thích thành các cõi nước cấu tịnh. Nếu là vì chúng sinh mà chấp lấy cõi nước, đến nổi có tịnh uế khác nhau, thì y báo hơn kém không bình đẳng. Nếu y báo không bình đẳng, thì vì chúng sinh mà nhận chánh báo thân trí cũng không bình đẳng. Đây là đem cõi nước mà giải thích thân trí làm nghĩa này, nên tức là dùng thân trí mà giải thích cõi nước. Dựa theo đây tức là hiển bày tịnh uế...

Căn cứ ba hiệu mà giải thích hai loại cõi nước. Có hai: Một là, Chánh giải thích ba hiệu. Hai là, Luận nghĩa rộng khó nhận.

Một, Chánh giải thích: Tam-miệu Tam-Phật-đà gọi là Chánh Biến Tri. Như Tam tạng giáo nói Chánh Biến Tri, thì Chánh là đối với sáu mươi hai kiến tà lệch mà được tên. Quán Chân không quán tục tuy gọi là Biến Tri, nhưng nếu so về Đại thừa thì trọn gọi là thiên lệch không phải là chánh rốt ráo. Tri tức là thấu suốt chân tục đều rõ ràng. Thích Luận nói: Tri là biết số pháp và phi số pháp, hoặc thường và vô thường đều biết, đều khắp biết phi số pháp tức là chân đế mà tuệ không có các thứ. Khắp biết số pháp tức là tục đế, hiểu sâu căn cơ tùy duyên phương tiện có bao nhiêu thứ. Ước đây nên gọi là Biến tri. Tự giác là giác chân; giác tha là giác tục. Vì giác tục nên tùy duyên phương tiện bao nhiêu thứ không đồng. Giác chân tức là tam tịnh vô ngại tuệ, không có các thứ. Chánh trong Bất tư nghị là quán Trung đạo gọi là chánh. Ba đế chiếu khắp gọi là Biến, biết ba đế nên gọi là Tri, chỉ trong Trung đạo không phải số không phải phi số, không phải thường không phải vô thường. Hiểu sâu lý này thì gọi là Vô ngại tuệ. Song chiếu hai đế trong tục có sai khác, biết bệnh biết thuốc, tùy duyên phương tiện mà cấu, tịnh không đồng. Vì điều phục chúng sinh, nên có bao nhiêu thứ. Chân tục tự giác giác tha căn cứ theo trước... Nên gọi là Chánh biến tri.

Đa-đà A-già-độ, gọi là như pháp tướng giải, như pháp tướng thuyết. Như trong Tam tạng giáo nói như pháp tướng giải, tức là khế hợp lý chân như, cũng gọi là tục lý mà biết, cũng gọi là như pháp mà hiểu, là vô ngại tuệ không có các thứ. Phải dùng pháp nào mà giáo hóa, phải dùng pháp nào mà điều phục, pháp nào mà nhập Phật tuệ, pháp nào mà khởi căn... Cơ cảm sai khác, mà nói có bao nhiêu thứ. Tuy lại nói khác, nhưng đều thật không có hư dối, nên nói như pháp tướng thuyết. Nên gọi là Như Lai. Đã giải thích thành nghĩa cấu tịnh. Trong

bất tư nghị là như thế. Phật-đà gọi là giác, cũng gọi là tri, cũng giống như giải thích trước.

Hai, Luận về ba câu rộng, có năm:

1- Nói nghĩa rộng về ba câu A-nan không thể nhớ.

2- Nói giả sử nhiều A-nan cũng khó nhớ.

3- Nói A-nan hối hận.

4- Nói Phật an ủi.

5- Giải thích nghĩa không thể nhớ như văn.

Tiếp nói Bồ-tát ấy xin làm hạnh Bồ-tát, tức là đối trên mà lập lại tông nói nhân Phật quốc. Có ba:

a) Xin pháp.

b) Phật nói pháp.

c) Khen ngợi trở về bản độ.

Trong phần a, có ba: Hối trách. Hiểu rõ. Xin pháp.

a- Về xin pháp là ở nước Hương Tích đem hai pháp hương và vị đến cõi này độ người, nay muốn đem pháp cõi này đến cõi ấy làm Phật sự, do đó mà xin. Bồ-tát cõi ấy thuộc cơ Đại thừa, được ngộ Trung đạo, mà ở song chiếu hai đế còn chưa thấu suốt xa xôi, huống là hàng Tiểu thừa đoạn phục trong tục chưa xong. Thế nên Như Lai vì nói nghĩa song chiếu khiến việc hóa đạo không ưng trệ. Ví như vua chúa có đủ các quan văn võ, gặp lúc yên, loạn mà có hưng phế, lúc không giặc giả thì lính yếu, binh khí lụt, khi nước loạn thì binh tinh nhuệ tướng mạnh. b/ Nay nói Phật pháp mười phương đủ nghĩa ba đế. Chỉ có cõi Ta-bà nhiều nạn mà quyền hóa khơi sáng. Các Bồ-tát... đã song chiếu thuần thục, thiện căn cõi ấy đã sâu dày, thì đối với thật tuệ Trung đạo mau thông suốt, nhưng ở quyền đạo còn nghi. Bồ-tát muốn dạo khắp mười phương hóa độ, cần phải hành đủ ba đế nên cần phải xin pháp.

Phật đáp nghĩa nhân, có hai: Nói ngang và nói dọc. Trong đây cũng lại có giải thích chung và riêng, tuy cùng văn trên nhưng tên khác mà nghĩa đồng. Nay ở phần Phật đáp có ba: Chung nên khuyến học. Giải thích. Kết thích.

Giải thích lại có hai: Giải thích tóm lược, giải thích rộng chi tiết.

Trong giải thích rộng chi tiết lại có ba:

1. Nói không hết hữu vi.

2. Nói không trụ vô vi.

3. Giải thích lại hai thứ.

Trong phần nói không hết hữu vi lại có ba: Nêu.Giải thích và Kết thích.

Suốt bốn mươi câu trong đó để nói chưa hết hữu vi. Nay nói hết và không hết là Không hết ở tục mà rộng tu muôn hạnh, không trụ ở vô vi, không đồng với hôi đoạn, chân tục cùng chiếu, đạo quán song lưu, tịnh uế dung thông, quyền thật tự tại. Tục đế sinh tử, hữu vi là pháp có thể hết, nên gọi là hết. Chân đế là Niết-bàn, vô vi pháp Không, nên gọi là Không thể hết. Nên nói môn tận vô tận chúng sinh nào đáng được dùng môn này đắc độ, thì liền dùng pháp này khởi căn Bồ-tát, mà khiến nhập Phật tuệ. Đây cũng là giải thích thành những điều nói trong thất, như ý nói bệnh không phải Chân không phải hữu. Như nhập vào môn này bèn có thể tịnh uế song hành, đạo quán tự tại, thì không bị ngài Tịnh Danh chê trách.

Hỏi: Nếu Bồ-tát ở cõi Hương Tích mới xin pháp này, vì sao có thể dạo đến cõi Ta-bà này?

Đáp riêng: Dùng quyền dẫn thật, nên có câu hỏi này. Đem thật tùy quyền, nên hay dạo chơi cõi Ta-bà... trong văn nói thiền định như địa ngục, sinh tử như vườn tược. Đây là mượn việc con đang bị nạn mà cha ở tại nhà, tuy có ngũ dục nhưng lòng cha luôn đau khổ, nếu cứu con thoát nạn thì dạ mới vui...

Từ không trụ vô vi, cũng có ba: Nêu.Giải thích riêng. Kết.

Ở trong phần giải thích có mười sáu câu, nói rộng về không trụ vô vi, như văn.

Giải thích lại về không hết và không trụ, tức là giải thích thành hai ý ngang dọc ở phẩm Phật Quốc trên. Ngang thì có mười bảy câu, trong các câu đều ước bốn giáo bốn môn để nói tướng ngang. Về dọc thì từ chân tâm thấu triệt đến Phật quả, có mười ba câu nói cạn sâu. Cũng có kết thích về nghĩa ngang dọc. Nay trong đây trước lần lượt qua bốn mươi câu luận về Bất tận hữu vi, kế mười sáu câu rộng luận về bất trụ vô vi. Đối với ngang dọc trên mà nói ý pháp tướng sâu rộng. Sau đó có bốn đôi giải thích lại ba thứ hai trí quyền thật. Ở tự địa thì dọc sâu, hóa tha thì tròn nguyện, giải thích thành nghĩa ngang dọc. Trong phần nói ngang dọc trước, thì phần đầu là bất tận, phần sau là bất trụ. Trong phần giải thích lại, thì bất trụ ở trước, bất tận ở sau. Trước sau cùng luận, là ý nói không trước không sau, trước sau cùng dung hợp. Nay nói bất trụ vô vi, thì đối với thật đế không trệ ngại, việc tự hành được thành. Còn bất tận hữu vi, thì đối với tục đế khắp biết, hóa tha không ủng tất. Quyền thật cùng chiếu, tự tha gồm thông. Nếu ba đế viên minh, tự mình hay thấu suốt, ấy là vô ngại tuệ không có các thứ. Nếu dùng hóa tha không trệ ngại, cho nên hay cấu tịnh song hành, phương tiện bao nhiêu thứ. Trong

phần giải thích lại này có bốn đôi: Một là, phước đức trí tuệ làm một đôi; hai là, từ bi và thệ nguyện làm một đôi; ba là, biết thuốc trao thuốc làm một đôi; bốn là, biết bệnh diệt bệnh làm một đôi. Ước đây mà nói quyền thật hai trí, tự có tự hành quyền thật tự hành, hóa tha quyền thật hóa tha. Trong quyền thật tự tu, lý Trung đạo là thật, song chiếu hai đế là quyền. Đây là tự hành nói quyền thật. Nếu là tự quán lý hai đế là thật, vì người khác nói hai đế là quyền. Ấy gọi là tự hành hóa tha nói quyền thật. Nếu hóa tha nói quyền thật, thì đây là ước duyên vô định, hoặc nói quyền là thật, hoặc nói thật là quyền, hoặc ở trong quyền mà luận quyền thật, hoặc ở trong thật mà luận quyền thật. Tùy cơ sâu cạn, theo vật thích nghi không nhất định. Ước đây mà quyết ba thứ hai đế tư nghị và bất tư nghị. Nếu là tự hành quyền thật, nhất định phán quyết nó thuộc hai đế bất tư nghị. Nếu tự hành hóa tha quyền thật, thì trong đó cũng thuộc bất tư nghị mà cũng thuộc tư nghị. Vì sao? Vì như Thông giáo nói về hai đế, bao hàm Trung đạo trong chân đế. Cho nên nói hàng Tam thừa đồng dùng đạo không nói năng mà đoạn phiền não, vào Niết-bàn. Nếu là hợp chân nhập tục thì kinh Niết-bàn nói: Ta và Di-lặc cùng luận thế đế, năm trăm Tỳ-kheo cho là nói chân đế, tức nghĩa này. Tuy không nêu tên Trung đạo nhưng có nghĩa đó. Nghĩa ấy thuộc cả hai nên gọi là Thông. Thông tức là thông ở Nhị thừa thấy không ở chân đế. Nếu thông cả Biệt giáo, Viên giáo thì cũng thấy không và cũng thấy chẳng không. Hay thông thấy không, tức là tư nghị, nếu thấy chẳng không tức là bất tư nghị. Thấy không thì trí tuệ như lửa đom đóm, thấy chẳng không thì trí tuệ như mặt trời, mặt trăng. Mặt trời mặt trăng thì có dụng chiếu rộng khắp mà trị hoặc cũng lớn. Trí tuệ của hàng Tiểu thừa đã nhỏ mà chỗ đoạn cũng nhỏ. Nếu Bồ-tát tự hành thì thấy không chẳng không. Hóa tha lợi vật thì chỉ thấy không mà chẳng thấy chẳng không. Cho nên biết tự hành hóa tha quyền thật cũng thuộc tư nghị, mà cũng thuộc bất tư nghị. Nếu hóa tha quyền thật một mực là tư nghị. Vì sao hai đế lại tư nghị. Hai đế không có thể Trung đạo, cho nên khi nói chân thì vắng lặng như hư không. Khi nói có thì như trong đá có vàng. Đá và vàng khác nhau, đối với không vắng bặt, thì chân tục rất khác. Đó là dùng ý vắng lặng mà suy lường chân, như lấy tâm đá vàng mà hiểu tục. Cho nên nói hai đế ấy tư nghị. Nhưng chân tư nghị thì có nghĩa tiệm đốn. Thí như đá vàng dung hợp dần dần, tiêu mòn chút chút, cuối cùng thì đá hết vàng hiện. Chân tư nghị cũng thế. Nên có ba thứ. Như tất cả sum la đối mặt với ngàn thứ vạn hình, gốc đồng bốn đại, sẽ nói sau đây.

Như bốn Đại biến khắp thành muôn vật, nhưng đều là pháp sinh

diệt vô thường, gọi là Trung đạo. Như sinh diệt tuy lại biến mất thì đồng là Không sinh diệt, mà nhập chân đế, đây há không phải là đốn tiệm ư? Bất tư nghị thì không như thế. Vì là có gốc Trung đạo. Thể ước với thể mà nói hai đế, gọi là bất khả tư nghị. Ví như châu như ý hay mưa các thứ bảy báu. Trong châu hoàn toàn chẳng có gì, tìm không thể được, chỉ nói hoàn toàn không mà hay mưa ra các báu. Lý bất tư nghị cũng thế. Không phải Chân không phải tục, rốt ráo thanh tịnh mà hay đầy đủ chân tục, vẹn toàn tất cả. Chân tục đều không thể lượng định, nên khen là Bất khả tư nghị. Nếu ước châu này để luận về Thông giáo, như lúc châu không mưa báu, thì không có hình tướng vàng bạc, đây cùng châu thường nào có khác gì. Tức là phá tục để tìm báu rốt ráo trống không. Cái không cùng với chân đế đoạn không, chẳng có gì khác, dựa theo đây mà nói tướng tư nghị là hai đế tư nghị của Tam tạng giáo. Nếu biết công năng ấy mà phát nguyện tìm báu thì hay ở trong không trung hiện ra các vật để nuôi sống. Cái không này không đồng nhập Chân không của hàng Tiểu thừa. Các báu sinh ra khác với trân bảo của thế gian. Đây không với việc có của phàm phu thế tục. Như Bồ-tát thấy hai đế bất tư nghị cũng có khai hợp. Chân tục đều hiện ra, hai thứ đầy đủ như trước. Nay đem ba thứ quyền thật để giải thích nghĩa bất tận quyền thật song hành.

Lại nữa, trải bốn giáo mà nói bất tận và bất trụ. Tam tạng giáo nói: Nếu quán chân đoạn kết, lấy không làm chỗ chứng, thì đồng với Nhị thừa hôi đoạn mà trụ ở vô vi thì do đâu mà được thành tựu Phật pháp từ ba a-tăng-kỳ. Nên không được trụ ở vô vi. Bất tận hữu vi là từ bi lục độ vốn ước có tu hành giáo hóa chúng sinh trong tục. Nếu nhập chân thì không có việc này. Nếu đoạn hết nhân các hữu thì nhân hết quả mất. Làm sao được chỗ ở ba cõi để rộng làm Phật pháp. Nay lấy Bất tận hữu vi làm lậu kiết mà tu Phật pháp, thì mới có thể thành đạo chuyển pháp luân, mà dùng Tam tạng giáo hóa tha quyền thật đầy đủ.

Về bất tận bất trụ của Thông giáo, nếu dứt hết hữu vi thì đồng với Nhị thừa, nếu trụ vô vi thì trái đạo Bồ-tát. Thế nên phương tiện từ không xuất giả, để lợi ích chúng sinh. Như trồng cây trên không, khéo léo phương tiện nên là bất tận hữu vi, không lấy chứng không nên bất trụ vô vi.

Về Bất tận bất trụ của Biệt giáo, nếu chỉ dùng hai quán làm đạo phương tiện mà được nhập Trung đạo, ấy là trụ vô vi mà tận hữu vi. Nay tuy được nhập lý Trung đạo, nhưng trần sa Phật pháp đều chưa hiện tiền, thì đều biết đều học. Đâu được giữ Trung đạo này cần phải

chiếu tục. Thế nên từ trung trở lại chiếu hai đế gọi là bất trụ vô vi. Nếu trừ tục của hai đế thì không có tục có thể quán. Nay chiếu hai đế này, khắp làm tất cả Phật đạo. Nên nói bất tận hữu vi. Không giữ Trung đạo nên nói bất trụ vô vi. Về trung, Viên giáo trở lại ước Biệt giáo mà nói nghĩa, nếu chỉ quán trung tức là dứt hết hai đế, không chiếu hai đế tức là trụ vô vi. Nay ba đế viên quán một lúc liễu ngộ, liễu chân mà không trụ ở chân, liễu tục mà không dứt hết tục, không trụ không dứt cùng một lúc, song chiếu quyền thật đều sáng... Như ở cõi này nhiều ác nên việc luyện binh dạy võ cũng nhiều, dùng hai đế hóa tha mà đậu cơ đối với tự hành hai đế chưa xong, nên cơm thơm lại đến nơi này, tiện cho hàng Tam thừa gần xa đều như dòng Thân Tử. Ăn cơm này xong phát tâm rồi mới tiêu hết. Ở thời Pháp Hoa khai Phật tri kiến, tức là ba thứ quyền thật mà được đầy đủ. Cõi ấy không có các ác, nhưng đặt bày lễ nhạc chỉ tự hành quyền thật còn hóa tha quyền thật thì chưa liễu đạt. Thế nên ân cần xin phương tiện này, lại trở về cõi Hương Tích, bày Phật sự khiến cho họ thật hành, tức ba thứ quyền thật, thảy đều viên thông tự tại vô ngại.

Hỏi: Các Bồ-tát ở cõi ấy dưới cây thơm được công đức tạng Tam-muội, tất cả Phật pháp đều ở trong đó, vì sao lại nói đối với hóa tha quyền thật chưa rõ?

Đáp: Có hai nghĩa:

Một là, Tuy các Bồ-tát ấy có đủ ở cõi đó nhưng không hành pháp ấy, nên đối với đạo nhỏ của Nhị thừa, biết căn biết thuốc nhưng không sáng tỏ.

Hai là, Ở cõi ấy tuy tịnh mà có quyền có thật. Thật thì chỉ học một giáo Thật mà chưa học phương tiện, thế nên xin pháp.

Lại nữa, đem phước đức, thệ nguyện, biết thuốc biết bệnh bốn đôi, trải bốn giáo mỗi mỗi đều nêu tướng phân biệt thành tựu...

Nay lại ước vào Viên giáo mà nêu, thì phước đức trang nghiêm là pháp năm Độ, ắt cần khắp ước hữu tác, vô tác, hai thứ Tứ đế, trong cõi ấy tu hành các cõi, đầy đủ trần sa Phật pháp. Nếu ở phần đoạn tu phước đức đầy đủ, hay ngồi ở đạo tràng Tam tạng giáo, làm Phật giáo hóa chúng sinh, nên nói Bất tận hữu vi. Nếu phương tiện ở trong hữu dư, tu phước đức đầy đủ, liền ở cõi ấy mà ngồi đạo tràng. Cho đến Biệt giáo, Viên giáo ở cõi quả báo, phước đức đầy đủ, liền ngồi đạo tràng làm Phật. Nay vì khắp đủ các phước đức trang nghiêm này, cho nên có bất tận hữu tác, vô tác hai thứ hữu vi làm trí tuệ, nên là bất tận hữu vi, là cảnh luôn phát trí. Nếu bỏ phần đoạn hữu dư biến dịch... thì quán sát

cái gì. Đã không biết tướng mạo hằng sa cảnh giới Phần đoạn, thì trí tuệ không đầy đủ. Trí tuệ không đầy đủ, thì không thể được tùy duyên các cõi mà ngồi đạo tràng, cho nên bất tận hữu vi làm tăng trưởng trí tuệ. Đây là dùng phước đức hai nghiêm mà kết thành hạnh Bồ-tát trên.

Đôi thứ hai Bất tận hữu vi, là muốn dùng đại Từ đại bi cứu khổ ban vui. từ bi này đâu chỉ cứu khổ hữu tác của hai đế tư nghị mà còn ban vui chân đế tư nghị, cũng là cứu khổ cả Tứ đế vô tác bất tư nghị và ban vui Trung đạo rốt ráo. Nếu khổ phần đoạn dứt, thì hay ở đạo thọ mà làm Phật Tam tạng giáo, cho đến khổ biến dịch dứt, thì tức là Phật Biệt giáo. Dùng đại Từ đại bi này mà lợi ích cho tất cả, nên nói là Bất tận hữu vi.

Đầy đủ bản nguyện, tức là khi xưa khởi bốn thệ nguyện lớn, rộng duyên hữu tác và vô tác hai thứ Tứ đế, khởi thệ nguyện này. Mà nguyện chưa đầy đủ, sao được tận hữu vi.

Tập pháp dược cũng thế. Trần sa Phật pháp ước vào hữu mà luận sâu cạn, căn cơ lớn nhỏ, tánh dục thiện ác mà đối trị, hoặc sắc hoặc hương, tất cả muôn pháp thảy đều khắp biết. Nhưng chưa đủ Phật pháp thì không nên diệt thọ mà thủ chứng. Thế nên bất trụ vô vi. Trong vô vi thì không bệnh, không thuốc, không năng thọ sở thọ. Nay muốn làm Đại Y vương để độ già, bệnh, chết, trao cho chúng sinh thuốc trị phiền não, đâu được đoạn dứt hữu vi. Vì bất tận, nên có thể làm Phật Tam tang giáo. Biết nhân duyên pháp dược trị bệnh phần đoạn của Tứ đế Nhị thừa, cho đến hay làm Lô-xá-na của Biệt giáo Viên giáo, ban vui pháp dược Trung đạo, nếu tận hữu vi thì không có các thứ này.

Chúng sinh là hữu vi, nay trụ vô vi thì không vào biển lớn hữu vi sao biết được các thứ tướng mạo của các bệnh tham dục sân si. Đã không biết bệnh thì sai cơ nói pháp mà oan cho chúng sinh, dối trao lầm thuốc không phải là thầy thuốc sáng, vì biết bệnh nên bất trụ vô vi, vì diệt bệnh nên bất tận hữu vi. Nói diệt thì không phải là diệt cái diệt của không. Chư Phật, Bồ-tát tùy chỗ điều phục nơi ở của chúng sinh gọi là giải thoát. Ở trong đó mình không có phược mà hay mở các phược cho người khác, cũng không có phược, không có giải thoát mà khiến cho chúng sinh được không có phược, không có giải thoát, gọi là diệt, là điều phục. Vì bất tận hữu vi mà được giải thoát nên gọi là diệt bệnh.

Phần thứ ba là kết, như văn.

Khen ngợi trở về bản độ: Các Bồ-tát nghe được pháp phương tiện hóa tha quyền thật này thì liền giải ngộ, vui mừng kính lễ từ giả trở về bổn quốc. Văn trên nói: Khi mới xin pháp thì xấu hổ hối lỗi, là hối việc

hóa tha quyền thật chưa rõ, cho nên sám hối dẹp trừ chướng cái, xin được pháp cao quý liền được khai giải, ba thứ quyền thật đầy đủ trọn vẹn. Đây là ở cõi khác đến cõi này được lợi ích. Nếu ở cõi này hối lỗi được lợi ích, như nhóm ngài Thân Tử... ăn cơm thơm rồi ở thời Pháp Hoa xấu hổ tự trách ăn năn các lỗi xưa. Khi tự trách thì chướng cái được tiêu trừ mà khai Phật tri kiến, nhập vào Phật tuệ, được thọ ký thành đạo, tự hành hóa tha, ba thứ quyền thật đầy đủ rõ ràng. Tức là ở ba cõi này nhờ lợi ích cõi khác, hai cõi song hành, cấu tịnh không hai thành tựu đầy đủ nghĩa song quán, hoàn toàn ở tại đây...

GIẢI THÍCH PHẨM: A SÚC PHẬT

A là Vô, Súc là Động. Ngài Tịnh Danh dùng thần lực Bất tư nghị mà tiếp cõi Diệu Hỷ. Nay bốn chúng cõi này nhìn thấy Đức Thế Tôn Vô Động và cõi nước ngài ở, nhân đó lấy tên là phẩm Vô Động "phẩm A-súc". Chỉ bộ kinh nay văn gồm ba nơi hiện bày nghĩa Phật quốc:

1. Như phẩm Phật Quốc đáp lời Trưởng giả xong, nhân ngài Thân Tử nghi mà hiện ra tịnh quốc.

2. Vào thất luận đạo việc sắp xong, do ngài Thân Tử nghĩ đến việc ăn, mà hiện ra cõi Hương Tích.

3. Khi ra thất trở về chỗ Phật, trở về tông luận đạo nói hạnh Bồ-tát, liền hiển hiện chỗ ở của ngài Tịnh Danh là cõi nước Diệu Hỷ. Phải biết ba nơi đều nói pháp trừ hoặc lụy cho chúng sinh, khi duyên phược đã hết, nghiệp tịnh độ thành thì hiện tướng này để biểu thị. Văn trên luận hạnh Bồ-tát nói nhân Phật quốc, phẩm này bèn hiện cõi Diệu Hỷ bày quả Phật quốc. Môn nhân quả để nói khi ra thất đề xướng trở về tông mà dẫn chứng cho biết đã thành nghĩa nhân quả Phật quốc trên. Kinh này dùng nhân quả Phật quốc làm tông. Văn ấy chỉ rõ phần này có hai:

1. Nói thể dụng của pháp thân.

2. Nói chỗ ở của tịnh quốc.

Thể dụng của pháp thân: Chư Phật đã có pháp, ứng hai thân thì cũng có tánh tịnh, tùy duyên hai cõi. Ngài Tịnh Danh là Đại sĩ cực địa cũng đồng chư Phật có hai trí không phải cấu, không phải tịnh. Do nghĩa này cho nên không bỏ cõi Diệu Hỷ mà hay cấu tịnh song hành. Hai thân, hai cõi lợi ích chúng sinh khiến được giải thoát. Văn sau tự nói mặt trời, mặt trăng du hành ở thế gian dẹp tan bóng tối, Bồ-tát cũng hiện ở hai cõi để dẹp trừ các nghi hoặc. Quán thân thật tướng tức đồng pháp thân Phật Vô Ngại Tuệ không có bao nhiêu thứ. Ở phương trượng giả bệnh nằm để hưng giáo, tức là đồng Phật có ứng thân phương tiện tiếp dẫn. Ở cõi Diệu Hỷ trợ giúp Đức Vô Động "A-súc", tức là đồng chư Phật có tịnh quốc. Ở cõi Ta-bà mà giúp Đức Thích-ca hoằng hóa, tức là đồng chư Phật mà thị hiện cơ cõi uế tùy duyên lợi ích chúng sinh. Tịnh uế song hành viên thông vô ngại, là đồng chư Phật có được quyền thật. Dụ như trăng ngày mười bốn khác ngày rằm để phân biệt sự khác nhau của Phật và Bồ-tát mà thôi.

Trong phần pháp thân có hai: Một là, Phật hỏi pháp thân. Hai là, Ngài Thân Tử hỏi ứng thân.

Phật hỏi có hai: Phật hỏi và Đại sĩ đáp.

Trong phần Đại sĩ đáp có bốn:

1- Đáp chung.

2- Đáp riêng.

3- Kết.

4- Biệt tà chánh.

Đáp chung nói: Quán thân thật tướng thì quán Phật cũng thế, tức là chỉ quán thật tướng mình cùng thật tướng Phật không khác, thật tướng Phật cùng mình không khác. Nên Đại phẩm nói: Các pháp như thật tướng, tức là thật tướng Phật không tới không lui. Đây có ba ý:

a) Tìm ngọn lấy gốc.

b) Ở ngôi vị.

c) Quán tâm.

Tìm ngọn lấy gốc, nói Đại sĩ là Kim Túc Như Lai mà được pháp thân, cùng pháp thân Đức Thích-ca ngày nay không khác. Nên văn trên nói: Chư Phật có chủng tánh sắc thân đều bình đẳng. Thế nên được biết quán thật tánh mình cùng thật tánh Phật là một thứ không khác. Nên nói quán Phật cũng thế.

Ở ngôi vị, là nói ngôi vị của Đại sĩ ở vị Thập địa bổ xứ, ở gần kế Phật sẽ tiếp nối ngôi vị Phật nhưng tướng Thập địa cùng thật tướng của diệu giác chứng được nào có khác gì?

Quán tâm. Như văn trên nói: Giải thoát của chư Phật phải tìm ở tâm hạnh của chúng sinh, tìm tướng tâm tất cả chúng sinh tức tướng Bồ-đề. Chúng sinh như Phật như, nhất như không hai. Thật tướng, tức là Phật. Nên kinh nói tâm dạo pháp giới như hư không, người ấy có thể hiểu biết cảnh giới chư Phật. Quán tâm tánh mình đã là thật tướng tức cùng tâm tướng chư Phật nghĩa đồng thí như người tạ pháp... Nếu chánh quán tướng này đầy đủ như nhập Bất nhị pháp môn, quên mất hai biên chánh hiển bày Trung đạo. Trong đây lập lại ý đó. Sở dĩ Như Lai hỏi. Vì trước luận Vô ngại tuệ không có các thứ, công đức thân trí chư Phật đều bình đẳng. Phật muốn hiển bày pháp thân của Đại sĩ cùng chư Phật không khác. Thế nên hỏi rằng: Quán pháp thân thế nào? Nếu luận pháp thân thì pháp thân ắt có chỗ chỉ, chỗ chỉ tức là Phật quốc, nên có câu hỏi này. Có người khác giải rằng ứng thân Phật mới có tên bờ cõi ranh giới, cõi nước pháp thân thì ngầm lặng sao có cõi nước? Nay giải không phải thế. Pháp thân chư Phật còn không phải cấu không phải tịnh, mà hay tùy duyên song hành cấu tịnh. Nay pháp thân Phật không phải cảnh không phải trí, mà cũng song chiếu cảnh trí, ý gì lại không được luận

chân cảnh giới cõi nước ư? Nên kinh Kim Quang Minh nói: Trí cảnh bất khả tư nghị, trí chiếu bất khả tư nghị, cảnh bất khả tư nghị này đâu không phải là nơi ở của linh trí pháp thân. Phổ Hiền Quán có nói: Tỳ-lô-giá-na là cực diệu pháp thân, mà nói có cõi nước tên Thường tịch quang biến khắp mọi nơi. Đây đâu không phải là cảnh chân quốc.

Đáp riêng: Quán trong ba đời mé trước không đến. Như thấy có pháp vị lai nhập vào hiện tại mà có thể được là sinh là đến, có thể được là có bờ cõi và không có bờ cõi. Xưa không thấy có vị lai để đến, huống là có đến nhập vào hiện tại. Thế nên mé trước không đến mé sau không đi. Nếu có pháp diệt đi vào quá khứ thì có thể được nói là diệt nói là đi. Có thể nói được rằng như đi không như đi. Nay không thấy có pháp đi vào quá khứ. Thế nên mé sau không đi. Nay thì không trụ, là nếu có pháp ở hiện tại, sao được nói là trụ, có thể nói là thường và vô thường. Nay không thấy pháp ở hiện tại, sao được nói là trụ. Cho nên ba đời tìm không thể được. Có người giải rằng từ Kim cang trở về trước là Không có Thường, Lạc, Ngã, Tịnh, từ kim cang trở về sau là Thường, Lạc, Ngã, Tịnh. Nay giải không phải thế. kim cang trở về trước là Thường, Lạc, Ngã, Tịnh. Vì sao? Vì pháp Phật tánh vốn có từ xưa, không phải bỗng nay mới có. Kim cang trở về sau là Không có Thường, Lạc, Ngã, Tịnh. Vì sao? Vì kinh nói Bồ-tát Thập địa ở vô lượng kiếp, đã đảo tu việc phàm phu. Nếu pháp thân khởi ứng ở lục đạo đồng với phàm phu sinh diệt, tức cũng phải có hay không có Thường, Lạc, Ngã, Tịnh. Thế nên đồng với người khác mà thật không đồng. Lại có người giải: Ứng chỉ là hóa, hóa chỉ là ứng. Nay giải không phải thế. Ứng thì hay là hóa mà hóa thì không thể là ứng được. Như các phàm phu ngoại đạo, các Tiên, ngũ thông, Thiên thần quỷ mị đều có thể biến hóa nhưng họ không thể là ứng được. Việc hóa hiện thì cũng chỉ tạm thời quyền có không thể nguyên vẹn trước sau. Nay nói ứng là đồng với ứng, đồng một pháp trước sau như nhất nên gọi là ứng. Như Lai dùng tâm không phân biệt và trí tự tại mà tùy cơ có cảm ứng, mà chỗ dùng vô ngại không nhọc sức nghĩ ngợi giữ gìn như gương sáng có hình tượng nào đều hiện rõ không chút tương tợ hay sai khác. Như các Thiện tiên hóa hiện, phải gắng sức vận niệm mới hóa được. Như phải vận niệm hết sức vào cánh tay để vẽ hình người... Nhưng chưa ắt là hoàn toàn không động niệm. Về diệu và không diệu thì ước vào hai thí dụ này có thể biết.

Không quán sắc, là tâm như nhà huyễn thuật làm các hình sắc. Nếu biết nhà huyễn thuật lừa dối thì không có được cái sắc huyễn hóa đó. Nay sắc từ tâm nhà huyễn thuật huyễn hóa ra, còn không được tâm

này thì chỗ nào mà thấy có sắc này. Nên không quán sắc.

Không quán sắc như, nếu thấy sắc cùng như khác nhau, ấy là dứt sắc nhập vào như. Nay không thấy sắc khác như, nên không quán sắc như.

Sắc tánh, hoặc nói như chỉ là tánh, tánh chỉ là như, hoặc có nghĩa này. Nay Thánh nhân không cho lập lại một pháp, hai lần nhắc lại là biểu thị điều đó. Nay đem tánh này làm Phật tánh không quán sắc là Không của tục đế, không quán sắc như là Không của chân đế. Không quán Phật tánh là Không của Trung đạo. Đem cái chấp có Phật tánh Trung đạo này mà khởi thuận đạo ái sinh, ấy là đảnh đọa. Nên văn trên nói ngã và Niết-bàn hai thứ đều không, chỉ có bệnh không, bệnh không cũng không. Nay không quán tánh là Không thuận đạo ái. Nên không quán tánh.

Không phải bốn đại khởi, là tuy quán thân ấy không ở bốn đại khởi hoặc như là phàm phu. Không ở bốn đại khởi giải như Nhị thừa, không hoặc không giải cho nên nói là Không khởi đồng với hư không. Đó gọi là thật tướng.

Lục nhập, là hay chứa nhóm sáu trần mà tạo ra sinh tử. Không đồng sáu nhập chứa nhóm của phàm phu. Cho nên nhãn nhĩ đã qua khác với cảnh giới sáu căn của phàm phu.

Không ở ba cõi, là đã ra khỏi chân tục. Ba cấu đã lìa, là Không có ba cấu quốc. Thuận ba thoát, là duyên với nhất thật tướng mà thuận ba giải thoát. Ba minh cùng vô minh bằng nhau, là nguồn gốc vô minh tức là thật tướng pháp tánh. Pháp tánh này không có gì bằng, tức là Không có trí nào có thể ngang hàng. Đây gọi là vô đẳng đẳng.

Ba minh, là Thiên nhãn minh hay chiếu thấu vị lai, Lậu tận minh thấu suốt hiện tại và Túc mạng minh biết cùng tận quá khứ, thấu suốt đầu mối của vô minh. Dù Thập trụ cũng không thấy được đầu mối, chỉ có Phật mới thấy được thỉ chung. Đã nói quán thân thật tướng, quán Phật cũng thế. Phật thấu suốt đầu mối vô minh, nay biết đầu mối ấy ngang bằng “đẳng) với vô minh. Lậu tận thì hay biết được lậu của năm trụ. Hoặc vô minh dứt hết nên nói là đẳng. Tướng “Một” là tướng của chân đế, tướng khác là tướng sai khác của tục đế. Nay thật tướng không phải Chân không phải tục, nên không phải một không phải khác. Không tự, là du hành đến nước khác gọi là tha tướng, đến gặp nhà cha gọi là tự tướng. Đây là ứng dụng chân tu và duyên tu, tự sinh tha sinh mà rộng phá, lìa hẳn các đẳng tự tha này mà nhập vào thật tướng. Không phải vô tướng, là Không phải Niết-bàn. Không phải thủ tướng, là Không phải

sinh tử. Không phải sinh tử, không phải phàm phu, không phải Niết-bàn, không phải Nhị thừa. Không phải ở bờ bên này, không phải tục đế, không phải ở bờ bên kia, không phải chân đế. Không ở giữa dòng, không phải các phiền não. Bờ bên này lìa đây lìa kia, trái với bờ bên kia không phải kia không phải đây mà giáo hóa chúng sinh. Đây là nói chung về ứng dụng pháp thân. Không đây không kia, tức là Không sinh tử không Niết-bàn. Không dùng đây không dùng kia, là quán trí hai đế, cảnh trí cùng sáng. Không thể dùng trí mà biết là phá tan các pháp tức là chân đế. Không thể dùng thức mà biết, tức nhóm họp các pháp, nên gọi là thức, tức là sinh tử tục đế. Không tối không sáng, tức là giải hoặc. Giải hoặc tức là sinh tử và Niết-bàn, gọi là tức thế gian, tương tức với xuất thế, nên chân đế gọi là thật tướng. Không mạnh không yếu tức sinh tử là pháp dữ dằn nên gọi là mạnh. Trí tuệ là lý giúp dễ ngộ nên gọi là yếu. Không phải mạnh không phải yếu nên là thật tướng. Không ở nơi nào, tức pháp tánh không ở bờ cõi sinh tử, há lại có cõi giới nên nói không ở nơi nào. Không lìa, chỉ là ở cõi Thường tịch quang, cũng là ở tất cả chỗ, nên nói không lìa không phải hữu vi, không phải vô vi như vô tận môn vậy. Không bày không nói như ngài Duy-ma nín thinh. Không bố thí là Không phải bờ kia đàn độ, không keo kiệt, là Không đồng bờ này bí lẫn phàm phu. Cả lục độ cũng y như thế. Niết-bàn thẩm đế là thành thật. Sinh tử hư giả là dối trá, chẳng đến là thừa như thật đạo, đến là thành chánh giác. Không đi thừa ấy là từ ba cõi mà ra đến Tát-bà-nhã. Lìa bỏ tới lui này không ra khỏi không phải Nhị thừa, không nhập vào Không phải phàm phu. Dứt đường nói năng như ngài Tịnh Danh im lặng. Không phải phước điền như trách ngài Tu-bồ-đề, không phải chẳng phước điền như ủy dụ Tu-bồ-đề. Không phải đáng nhận cúng dường như trách Tu-bồ-đề, cũng không phải Không đáng nhận cúng dường Như Lai chánh giác gọi là ứng dụng. Đồng với chân tế bình đẳng, pháp tánh ngầm hợp, chân thật không thể suy lường, tức là pháp giải thoát bất tư nghị. Cho đến động cũng như thế. Đồng chúng sinh tất cả chúng sinh cũng thế. Không phân biệt, là nhập vào nhất thật tướng không thấy cao thấp, không lỗi, không có ba thứ lậu rơi vào ba cõi không mừng, không chán... đều ước vào ba cõi phiền não để nói, không có cái đã có và sẽ có... Nên ước vào kinh Niết-bàn giải thích kệ ba đời, mà giải thích ý này.

Kết và Phân biệt tà chánh như văn.

Xá-lợi-phất hỏi: Ngài Xá-lợi là người khởi giáo. Đã biết Đại sĩ có pháp thân thật tướng đồng với chư Phật. Kế hiển bày ứng thân tùy

duyên hóa vật, có công năng đại dụng vô cùng, cho nên hỏi. Câu hỏi này cũng so ý của Tam tạng giáo. Nếu Phật Tam tạng giáo mất rồi thì không sinh, nếu Bồ-tát Tam tạng giáo còn có hoặc lụy thì còn có sinh. Nếu thế thì hỏi sao chết rồi còn sinh cõi này. Phần này có hai: Một là trách ngài Thân Tử. Hai là, Phật nói cõi nước đã ở.

Phần trách Thân Tử lại có hai: Thân Tử hỏi và Phật đáp.

Trong phần Phật đáp lại có năm:

1- Chất vấn lại.

2- Thí dụ làm sáng tỏ.

3- Hỏi.

4- Đáp.

5- Dẫn lời Phật để giải thích.

Chất vấn lại: Trong giải thoát ông còn không chết rồi sinh lại, trong pháp thân ta sao được có chết rồi sinh, ông đã không như thế sao được lấy đó mà hỏi.

Thí dụ, như nhà huyễn thuật thì chỉ là chết huyễn và sinh huyễn. Đây há là thật. Nếu không là thật sao được nói có chết rồi sinh lại.

Dẫn lời Phật để giải thích. Trong đó nói: Bồ-tát tuy chết rồi nhưng gốc thiện không mất, không đồng với hàng Nhị thừa hôi thân tận trí gọi là hết gốc thiện. Bồ-tát không diệt trí thì công đức ra làm cũng không thể mất. Lấy gốc thiện này mà lợi ích chúng sinh. Không nuôi lớn ác, không đồng chứa nhóm như phàm phu, cũng không dứt mất gốc thiện, không đồng diệt hết như hàng Nhị thừa. Do gốc thiện không mất, nên hay ứng hiện vào các cõi cấu tịnh, nhưng đều không nuôi lớn thiện ác hai cõi nước cấu tịnh.

Trong phần Phật đáp Tịnh Quốc có ba: Một là Phật nói chỗ của tùy duyên tịnh quốc. Hai là Thân Tử khen ngợi. Ba là Đại sĩ nêu giải thích.

Trong phần giải thích có năm:

1- Hỏi mặt trời và bóng tối có hợp nhau chăng.

2- Đáp.

3- Hỏi mặt trời từ đâu ra.

4- Đáp.

5- Nêu giải thích sự ra đều ở đây, là nói người đồng chư Phật có pháp ứng hai thân...

Phần đáp thứ hai, từ đại chúng đến khát ngưỡng muốn thấy nước Diệu Hỷ trở đi, tức là hiện tịnh quốc, là nơi Đại sĩ ở đấy. Có ba ý: Một là Thử nghiệm tịnh quốc của Đại sĩ. Hai là khiến thời chúng khởi hạnh

tịnh quốc. Ba là, khuyên phát nguyện vãng sinh. Thế nên có một đoạn văn này, có bảy phần:

1- Đại chúng khát nguỡng muốn thấy.

2- Khiến hiện cõi nước.

3-Vâng lời dời cõi nước.

4- Phật khuyên thời chúng tu hành.

5- Đại chúng phát tâm.

6- Lợi ích xong trở về bổn quốc.

7- Ngài Thân Tử khen ngợi.

Nay nói đại chúng khát ngưỡng muốn thấy. Nghe nói nước Diệu Hỷ trên là nơi ở của Đại sĩ, thế nên một lòng khát ngưỡng.

Phật khiến hiện cõi nước. Có hai:

1- Nói Phật tịch chiếu biết có ý niệm.

2- Phật khiến hiện cõi nước.

- Vâng lời hiện cõi nước. Có sáu:

1- Một lòng muốn dời núi rừng thế giới Diệu Hỷ.

2- Chánh hiện thần lực.

3- Kẻ có thần thông biết mà kinh hãi quái lạ.

4- Phật khen việc làm của ngài Tịnh Danh

5- Người không có thần thông không biết.

6- Cõi ấy vào cõi này không tổn giảm.

Phật khuyên thời chúng tu hạnh của Vô Động Như Lai. Phần này có ba:

1- Khuyên quán cõi nghiêm tịnh.

2- Thời chúng đáp là đã thấy.

3- Chánh khuyên tu hạnh Vô động như trong phẩm Phật Quốc đáp lời Trưởng giả tử đã nói. Lại như ở phần vào thất an ủi điều phục hành ở phi đạo mà thông suốt Phật đạo như môn tận vô tận tức là hạnh Tịnh độ.

Thời chúng phát tâm tu hành, có hai:

1- Phát tâm.

2- Phát nguyện.

Có mười bốn na-do-tha người ngộ, đều là từ trước đến nay các thứ nói pháp các thứ thần biến sắp xong, liền hiện tịnh quốc này, đều mong Như Lai khuyến phát. Thế nên cùng lúc có mười bốn na-do-tha người được ngộ.

Phát nguyện, là tịnh hạnh tinh tế sâu sắc khó thể hiện, liền lập thệ sinh cõi nước ấy, ở đấy mà tu hành. Trong đó Phật thọ ký cho được sinh.

Phần ký có hai: Thọ ký xa và thọ ký gần.

Nếu lập thệ thì sau này nhất định được sinh, tức là ký gần. Nếu tu nhân tịnh hạnh thì ắt là chiêu quả tịnh độ như Phật quốc ấy, tức là ký xa. Như văn.

Ngài Thân Tử khen ngợi. Có sáu:

1- Phật hỏi thấy không.

2- Đáp đúng thế.

3- Vì tất cả chúng sinh mà phát nguyện.

4- Tự mong được nhờ cậy.

5- Khen công đức nghe kinh.

6- Nêu ra phước sâu.

Trong đó có sáu phen giải thích. Như văn. Nếu căn cứ theo lời ý này thì đây là đoạn lưu thông. Nay nói ngài Thân Tử là người Tiểu thừa không phải là người gánh vác Đại thừa nên không thuộc phần Lưu thông, chỉ là phần bắt đầu cho lưu thông thôi.

GIẢI THÍCH PHẨM: PHÁP CÚNG DƯỜNG

Phẩm này chính nói Đế Thích hoằng kinh hộ trì Đại pháp tức là đoạn Lưu thông thứ ba gồm có hai phẩm. Lưu thông từ thí dụ mà được tên, như “Kỳ nguyên nhĩ”đã giải thích là từ trên suốt dưới gọi là Lưu, không chỗ nào bị trở ngại gọi là Thông. Nay dùng kinh pháp bảo thật tướng Vô thượng này khắp đủ các đời chúng sinh khiến cho không ủng tắc cách ngăn, ở đời rốt sau những kẻ có duyên đều thấm đượm lợi ích, đây là do lòng từ bi thuần hậu vậy. Văn này có hai:

I) Từ phẩm này nói Thiên đế hộ pháp nêu việc ngài Nguyệt Cái dùng pháp cúng dường để nói sâu sắc lợi ích hộ trì hiển bày đức trọng việc hoằng kinh.

II) Từ phẩm Chúc Lụy trở đi nói Đại Thánh ân cần phó chúc, trịnh trọng khiến cho đời tượng mạt, giáo pháp vẫn được tuyên thông. Phần này có hai:

1) Thiên đế khen ngợi hoằng kinh.

2) Như Lai kể thành ý ấy.

Phần một Thiên đế khen, có ba:

a- Khen pháp.

b- Khen người.

c- Phát thệ.

- Khen pháp: Nay nói Thiên đế muốn hộ trì Đại Điển, tu tập pháp môn cao quý giữ gìn kinh này cốt ý duy trì sự hoằng hóa, tức là dùng pháp cúng dường pháp thân. Như Thích Luận nói: Ca-tỳ-la là nơi sinh sinh thân, Ma-già-đà là nơi sinh pháp thân, vì báo ân mà thường ở tại hai nước nói pháp. Trong hai nước thì báo, pháp thân thường nói pháp ở nước Ma-già-đà. Hộ trì tức là pháp cúng dường vậy. Lại nữa, Thiên đế và Phạm vương đồng thỉnh Phật nói pháp. Như Lai nhận lời quán biết cơ không kham lãnh Đại thừa, bèn khai giáo Tiểu thừa. Khi Tiểu giáo đã hưng, bèn nói Đại. Nay giải thoát Bất tư nghị này cũng là đáp lời thỉnh xưa. Thích Luận nói: Nói Bát-nhã cũng là đáp lời thỉnh của Phạm vương Thiên đế. Thiên đế đã được đáp thỉnh nên vui mừng hộ trì. Như nói Thiên chủ được quả A-na-hàm không cần lưu thông Đại giáo. Đây là trong Tam tạng giáo gọi là Na-hàm. Kinh Hoa Nghiêm nói Thiên chủ trụ ở mười pháp môn bất tư nghị, đâu lại không kham lưu thông pháp này. Lại vì Thiên chủ giáo hóa quần sinh rất là nổi tiếng. Trong phần khen pháp thì trước khen cái dụng của giải thoát bất tư nghị, kế khen pháp thật tướng. Không có pháp thì không do đâu mà thành người,

không có người thì lấy gì mà hiển bày pháp, nên phải cùng khen.

Trăm ngàn kinh, tức là các kinh dạy đầu tiên A-hàm... trong A-hàm cũng có thọ ký cho ngài Di-lặc, đâu ngại gì đối Văn-thù nói pháp. Lại nữa, Thông giáo, Biệt giáo chưa từng nghe pháp môn Viên giáo này là đạo đầy đủ, thể dụng khó lường, xưa chưa từng nghe. Khen người có hai:

a) Giải thích công đức nghe kinh.

b) Nêu hạnh Như pháp.

Đóng các nẽo dữ là chỉ thiện, mở các cửa thiện là hành thiện. Hành tức là quán, chỉ tức là định. Trong đây ước hai thứ nhân quả mà xét. Vì Phật hộ niệm, là nói người tu hai nhân chỉ và hành, khế hợp đạo lý sâu sắc, thế nên gia hộ những gì đáng gia hộ, nên nói hộ niệm. Nhưng Phật khắp hộ chúng sinh, chúng sinh không có ghẻ độc thì không được nhập. Nếu tu nhân chỉ, hành này tức là có nghĩa tín tâm bị ghẻ độc cũng được hộ niệm. Quán tâm, là dùng chỉ quán điều tâm gọi là giác. Tất cả tà niệm loạn động liền dùng hai pháp chỉ quán mà quán, không cho duyên niệm được khởi. Đó là thường hộ niệm cho giác tâm. Hàng phục ngoại đạo tức là điều phục hai hoặc kiến tư, sáu mươi hai kiến các đạo tà chấp, được đạo Bồ-tát đã hay hàng phục các ma phiền não như trước nói. Cho đến bốn ma, tám ma, mười ma... Nên văn trên nói: Đầu tiên ở cội Bồ-đề, ra sức hàng ma được cam lộ diệt, khi đã thành giác đạo, đối với các pháp Không còn quái ngại, chí hay tồi phục các ngoại đạo, tức là người phát tâm tu học viên quán. Khi nhập sơ phát tâm liền hay tám tướng thành đạo gọi là Phật. Hàng phục ma oán, độ thoát tất cả mà tu trị Phật đạo, tức là giáo hóa ngoại đạo làm tám tướng của Phật, nhưng nội tâm đối với pháp thân luôn tu trị đạo thành tựu đầy đủ Phật pháp nào thiếu sót, ở yên chốn đạo tràng, như ngài Quang Nghiêm luận tướng đạo tràng. Tiếp bdựa theo Phật làm những việc Phật làm, trụ nơi Phật trụ. Chư Phật đến như thế, ta cũng đến như thế đều là lân quả lần lượt khen ngợi.

Phát nguyện hoằng pháp "Như có người trì tụng..."

Phần hai từ 'Phật nói lành thay..., là kể thành ba đoạn Thiên đế trên:

- Kể việc khen pháp.
- Kể việc khen người.
- Kể việc phát thệ.

Kể việc khen pháp: Ta giúp ông vui mừng, là nói kinh này là Bồ-đề bất tư nghị của Phật ba đời tức là kể việc khen pháp. Nói Bồ-đề Bất

khả tư nghị của Phật ba đời tức là pháp thật tướng, Phật do thật tướng này mà được Bồ-đề.

- Kể việc khen người: "Nam nữ thọ trì kinh này là cúng dường Phật ở quá khứ, vị lai, hiện tại..." là kể việc khen người. Phần này có bốn:

1- Suy lường công đức.

2- Hỏi.

3- Đáp.

4- Chánh suy lường.

- Ở phần suy lường có hai:

1- Cách cúng dường Phật hiện tại.

2- Xây tháp sau khi Phật diệt độ.

Phần hỏi, như văn.

Phần đáp, có hai:

1- Đáp rất nhiều.

2- Giải thích lý do không kể hết.

Trong kinh Đại thừa nói suy lường cúng dường sinh thân không bằng pháp thân. Vì sao? Vì đây chính nói phước sinh thân không động không xuất, còn công đức của pháp thân thì hay động hay xuất. Xuất là lìa khỏi sinh tử, nên nói phước không hướng đến Bồ-đề; hai là hướng đến Bồ-đề. Đối với thật gọi là liễu nhân, đối các tên khác thì gọi là sinh nhân. Sinh nhân là duyên nhân. Phước đức không động không xuất không tiến đến Bồ-đề. Công đức thì có hết đối với thật gọi là liễu nhân. Thật tức là thật tướng, liễu nhân là chiếu liễu, cùng thật tướng tương ưng có thể tiến đến Bồ-đề. Công đức không hết đồng với hư không bình đẳng pháp giới. Đâu được cùng phước đức bất động bất xuất mà trước là pháp hữu hạn mà suy lường. Cúng dường sinh thân gọi là sinh nhân không tiến đến Bồ-đề, cúng dường pháp thân thật gọi là liễu nhân hay tiến đến Bồ-đề, thế nên không thể suy lường cùng cực được. Kim Cang Bát-nhã có nói: Trụ tướng bố thí như người vào chỗ tối không thấy gì, còn không trụ tướng bố thí như người mắt sáng ở dưới ánh mặt trời thì thấy rõ mọi vật. Hư không ở Đông phương không thể suy lường, ở Nam, Tây, Bắc phương cũng khó lượng định, pháp cúng dường là cao nhất. Lại nữa Đại phẩm có nói: Thật tướng là mẹ của chư Phật ba đời, nếu mẹ bị bệnh thì các con đều buồn lo. Nếu pháp thật tướng không rộng khắp chúng sinh ước vào chúng sinh nên nói thật tướng có bệnh. Nếu chỉ cúng dường một Phật còn đối các Phật khác thì không có công đức, nếu chê bai một Phật đối các Phật khác thì không tội, nếu cúng dường tướng thật tướng mẹ Phật thì đầy đủ công đức của chư Phật ở mười phương

ba đời, nếu hủy báng mẹ Phật thì mắc tội đối với chư Phật. Thế nên kể việc Thiên đế nói: Bồ-đề của chư Phật đều từ đó sinh ra. Tướng Bồ-đề không thể hạn lượng.

Phần Chánh suy lường, trong đó cũng khen hai hạnh tín pháp, nghe kinh bất tư nghị ấy mà tin hiểu, đó là kể thành bậc Tín hành trên. Tu hành có nhiều phước là kể thành pháp hành trên.

- ***Kể việc phát thệ hoằng kinh hộ trì để truyền rộng rãi*** "Quá khứ Dược Vương Phật...". Văn có bốn:

1- Nói nguyên do pháp cúng dường ở quá khứ.

2- Nói về vương tử Nguyệt Cái.

3- Kết hội xưa nay.

4- Kế giải thích thành.

- Trong phần nói nguyên do pháp cúng dường ở quá khứ có ba:

1- Nói có Phật.

2- Nói có lệnh vua sai các con cúng dường.

3- Nói các con vâng lệnh vua cúng dường.

Trong phần nói về vương tử nguyện cái "Vua có một người con tên là Nguyệt Cái" trở xuống.... Văn có chín:

1. Vương tử ngồi một mình suy nghĩ tìm pháp cúng dường cao quý.

2. Trên không trung có tiếng cảnh giác.

3. Nhân đó hỏi pháp cao quý.

4. Trời khuyên hỏi Như Lai.

5. Đến xin Phật.

6. Phật chỉ cách.

7. Nghe pháp được thuận nhẫn.

8. Phật ký việc hộ pháp.

9. Xuất gia vì đạo cúng dường pháp.

- Ở phần sáu, Phật chỉ cách có hai:

1- Nói pháp thắng diệu.

2- "Nếu nghe những kinh ấy mà tin hiểu..." là nói tâm cúng dường.

- Ở phần pháp thắng diệu, có bốn:

1- Phật nói ... là nói pháp tối diệu.

2- Bồ-tát Pháp Tạng dựa pháp luận nhân.

3- Thường khiến chúng sinh ngồi đạo tràng... là dựa pháp luận quả.

4-"Phật Hiền Thánh..." là Phật khen và ấn định nhân quả.

Nay nói về người tin sâu kinh này, là về lý thật tướng thì không phải sâu không phải cạn, mà làm sâu cạn hai duyên. Trong không phải sâu cạn mà nói hai thứ sâu cạn. Cạn là kinh thuộc Tam tạng giáo, Thông, Biệt giáo, còn sâu là giáo viên cực, gọi là kinh sâu. Hình dạng kinh sâu tức như nghĩa quán thân thật tướng mà Đại sĩ từ trước nay đã nói, tức là kinh sâu thanh tịnh. Khó tin là như trong một hạt vi trần có cả đại thiên kinh quyển. Người không tin là lý thật tướng chỉ ở trong tâm không phải nhọc tìm đâu xa, gần mà không biết, nên nói là Không tin, nên gọi là khó tin. Khó nhận là nếu có nhận thì có làm, nếu không nhận thì không làm. Tức tin nhận thật tướng thì hay tu hành, nếu không tin nhận thì không thể tu tập. Vi diệu, tức là tên khác của giải thoát bất tư nghị. Cũng là ba đức vi diệu: Ngã, pháp, diệu khó nghĩ bàn. Thanh tịnh không nhiễm, là Không bị ba thứ kiến tư dấy nhiễm, cũng như hư không không có uế tịnh. Không phải suy lường phân biệt mà hay được, là động niệm suy tưởng thì không thể khế hợp. Không nghĩ nhớ, không phân biệt, tự nhiên lưu nhập biển Tát-bà-nhã. Cũng không phải là hạng người phương tiện của Tam tạng giáo, Thông Biệt lường biết được.

Nói về nhân: Bồ-tát Pháp Tạng nhiếp bộ, là nói Bồ-tát Pháp Tạng nghe và giữ hạnh trước. Tạng ba đức bí mật là Không dọc, không ngang không chỗ chứa nhóm bèn gọi là tạng "kho) gồm nhập các pháp đều ở trong ấy. Đà-la-ni ấn, Đà-la-ni gọi là hay ngăn giữ. Giữ các thiện không mất, ngăn các ác không khởi, không khởi không mất gọi là ấn. Đến bất thoái chuyển, tức là ngăn giữ các thiện không có thoái chuyển, cũng là vị bất thoái Vô sinh pháp nhẫn mà thành tựu sáu Độ... Khéo phân biệt thuận với Bồ-đề, tức là khéo hay phân biệt tướng các pháp ở Đệ nhất nghĩa mà không động. Ở trên các kinh, là trên các kinh của Tam tạng giáo, Thông, Biệt giáo. Nhập đại từ bi, tức là khởi Vô duyên từ như ba mươi hai thứ từ đã nói trên. Lìa các ma, tức là lìa tám ma, mười ma... cũng là lìa ba thứ ái. Thiên ma thuộc sinh tử bị ái lưu chuyển, Bồ-tát lìa đây, nên gọi là lìa ma. Và tà kiến, cũng là tất cả các kiến trong ba thứ phương tiện, từ đây trở về trước đều gọi là tà kiến. Trong thật tướng đều lìa các kiến này.

Thuận nhân duyên, tánh nhân duyên tức là thật tướng, thuận thật tướng này mà quán sâu các pháp, đủ nhân duyên thứ hai sinh và pháp Không, tức là pháp Không. Duyên thật tướng tu hai không Tam-muội.

Dựa theo luận nói quả: Ngồi ở đạo tràng, là nếu hay như đây mà viên quán thật tướng nhập Niết-bàn. Bát-nhã gọi là trụ. Khi trụ ở phát tâm trụ tức hay tám tướng thành đạo, tùy duyên làm Phật. Cho nên nói:

"Khi mới phát tâm liền ngồi đạo tràng".

Chuyển pháp luân, là viên, đốn, tiệm ba giáo, nên nói chuyển pháp luân. Thiên long cùng khen ngợi, tức là đã ngồi đạo tràng làm Phật lợi ích cho tất cả, nên nhân Thiên kính ngưỡng. Nhập Phật pháp tạng, tức đặt các con trong bí mật tạng. Viên giáo nhiếp bốn mươi hai Hiền Thánh, Thiên giáo nhiếp hai mươi bảy Hiền Thánh, đều là Phật pháp tạng "kho Phật pháp". Tất cả trí tuệ, tức đều khiến người học Thiên, Viên được nhập Phật tuệ. Kinh Pháp Hoa nói: Người như thế ta cũng khiến cho nhập Phật tuệ. Nói đạo ra làm của chúng Bồ-tát, là Bồ-tát lấy thật tướng làm đạo, tuy học các giáo khác, nhưng cuối cùng vẫn dẫn về thật tướng. Nương nghĩa thật tướng, là hoặc nhân hoặc quả không được lìa thật tướng, ước vào thật tướng này mà luận giáo Thiên, Viên. Nên Pháp Hoa có nói: Nếu người trí sâu vì nói pháp này, tức nói thật tướng. Lại nói: Nếu không hiểu pháp này, thì Như Lai trong các thâm pháp khác, bày giáo lợi hỷ tức nói giáo Thiên tiệm, là tuyên nói vô ngã trụ ở không tịch diệt vậy. Hay cứu việc hủy cấm là trong phương tiện giáo đều trái với viên cực gọi là hủy cấm, nếu vào viên trung thì không còn lỗi phương tiện. Cũng là trong Tiểu thừa hủy trọng cấm mà không sám hối, nếu là Đại thừa thì hay có vô sinh chánh quán mà chùi rửa, nên nói là cứu việc hủy cấm. Các ma ngoại đạo kinh sợ, tức là đoạn trừ tâm hai thứ ái kiến, nên không có năm sợ.

Chư Phật khen ngợi, tức là khế hợp với thật tướng, sơ tâm tức hay làm Phật, nên vì các Thánh mà khen ngợi. Xây lưng với sinh tử, tức xây lưng với ba thứ sinh tử. Hiện bày Niết-bàn, tức thị hiện bách cú giải thoát, mười phương Phật đã nói, tức tất cả Phật đạo đều cùng nói thật tướng này.

Từ "nếu nghe các kinh như thế" là phần nói về tâm cúng dường. Phần này có hai:

1- Nói tín hành.

2- Nói pháp hành.

Nếu nghe nói pháp thật tướng, tức từ nghe mà sinh hiểu, thấu suốt vô ngại, gọi là tâm tín hành cúng dường. Nếu nghe và không nghe mà như pháp tu hành, quán nhân duyên là Không đoạn các vọng kiến, thấy lý thật tướng, được Vô sinh nhẫn, đó gọi là tâm pháp hành cúng dường. Lại ước vào bốn y mà giải thích, là đối với pháp liễu Bất khả đắc thì gọi là y nghĩa. Giáo của chư Phật vốn đậu căn cơ vật mà tuyên nói, không cố chấp nhất định, nên nói không y ngữ. Thức là pháp có đủ phiền não nên không thể y thức. Không hiểu nghĩa kinh là ba giáo phương tiện

không phải thật, nên không thể y, hiểu là nghĩa có thể y. Người là sinh thân nên không thể y. Thấu suốt tận đáy vô minh, là biết xưa nay không sinh nên rốt ráo không diệt. Quán nhân duyên không dứt hết, tức là si cũng như hư không không thể hết.

Ở phần bảy nghe pháp được nhu thuận nhẫn, tức có hai:

a) Được thuận nhẫn.

b) Cởi bảo y cúng dường để báo ân.

Nếu theo Viên giáo mà nói nhu thuận nhẫn, thì nhu là nhu phục tức thập tín, ngôi vị thiết luân sáu căn thanh tịnh, nếu phát chân minh nhập lý tức được Vô sinh nhẫn. Cởi y cúng dường có hai: Cúng dường và phát nguyện làm pháp cúng dường.

Thỉnh oai thần Phật gia bị khiến được hàng phục ma oán, tuyên thông đại pháp.

Phần tám: Phật thọ ký, chỉ ký vào đời sau là người hoằng pháp hộ trì hay hưng lập đạo pháp cùng người có duyên, chưa thấy văn thọ ký cho làm Phật. Xa mà luận cũng nêu lên ra đây. Toàn văn chưa có.

Phần chín: Nói xuất gia tu đạo làm pháp cúng dường. Phần này có hai:

Nói xuất gia hộ pháp.

Nói hóa độ người nhiều ít.

Trăm vạn người phát Bồ-đề tâm là dùng Viên giáo mà nói, mười bốn na-do-tha người phát tâm Nhị thừa là dùng phương tiện mà dẫn dụ. Dùng hai pháp Thiên Viên này dẫn dắt chúng sinh, nên nói là pháp cúng dường.

Phần Kết hội xưa nay. Như văn.

Phần Kể thành việc phát nguyện hoằng kinh hộ trì lưu truyền rộng khắp, cũng nói là hộ trì người hành kinh đều khiến được an ổn.

GIẢI THÍCH PHẨM: CHÚC LỤY

Phẩm này là đoạn văn lưu thông thứ hai. Đoạn trước nói Thiên đế phát thệ hoằng kinh, đoạn này luận việc Như Lai kim khẩu phó chúc. Chúc là nghĩa phó chúc dặn dò, đem thật pháp vô tướng mà phó chúc cho người hộ trì hoằng kinh. Lụy là nghĩa gánh vác cực nhọc. Nay đem đại pháp này làm nhiệm vụ của mình khiến người ngoài khó tiêu diệt và người trong tuân hành thông suốt, nên gọi là Chúc Lụy. Phần này có ba:

I) Phật phó chúc cho ngài Di-lặc.
II) Phó chúc cho A-nan.
III) Đại chúng nghe kinh vui mừng.

Phần I: Phật phó chúc cho Di-lặc có ba:

1) Chánh phó chúc kinh này.
2) Giải thích.
3) Chọn đắc thất. (được, mất)

- Chánh phó chúc có hai: Một là, Phó chúc kinh cao quý. Hai là, Khiến thần thông giữ gìn.

Đem các điều vô lượng a-tăng-kỳ đã tập họp mà giao cho ông. Nếu xét theo ngài Ca-chiên-diên đã giải thích trong Tam tạng giáo mà nói việc học tập Phật pháp trong ba a-tăng-kỳ trăm kiếp chủng tướng Phật đạo hiện tiền, thì đây là pháp Tam tạng giáo Tiểu thừa cạn cợt có tu học nghiên cứu hàng mấy kiếp cũng là ít. Nếu xét theo Thích luận chê nghĩa này thì Phật pháp có vô lượng, đâu chỉ học trong ba a-tăng-kỳ mà đủ. Phải trải qua vô lượng ức a-tăng-kỳ mà học tập trần sa Phật pháp các pháp môn thâm diệu thì mới có thể đầy đủ Đại thừa thâm diệu, thế nên học một kiếp cũng đã nhiều. Nay nói học tập vô lượng kiếp, nên biết là đem pháp thâm diệu Đại thừa mà phó chúc cho ngài Di-lặc.

Phần hai, là phải dùng thần lực mà lưu truyền rộng khắp, khiến không dứt mất, tức là khiến giữ gìn. Nhưng chỉ đem Đại pháp này mà phó chúc cho ngài Di-lặc, là chính nói ngài sẽ nối tiếp làm Phật. Trí đoạn vuông tròn cùng vật có duyên, đầy đủ thần thông mới có thể kham việc hoằng truyền, gìn giữ khiến không dứt mất. Nếu ở đời mạt pháp chúng sinh cách Phật đã lâu không phải chỉ có thần căn tăm tối mà cũng được chướng ngại nhiều cho việc truyền bá. Như chỗ nhiều báu vật ắt có nhiều giặc cướp. Đạo cao thì ma thạnh, gặp nạn liền sinh. Nếu không được Phật lực ngầm phò hộ, thì nạn ngoại đạo sẽ xâm nhập bức ngặt,

hoặc mong nhờ thần quang gia bị cũng khiến tâm giải được khai thông. Nội nhân ngoại duyên đã chỉnh tề thì pháp bảo ắt không dứt mất. Thế nên khiến dùng thần lực gia bị khiến các chúng sinh kham nghe. Trong đây nên dẫn việc Tổ Ưu-ba-cúc-đa bị ma quấy nhiễu, khiến vô số người không được ngộ đạo. Bèn làm cho người được độ. Bị ma mê hoặc, ngài dùng thần lực cột trói ma lại khiến tất cả nghe kinh được lợi ích nhiều không thể kể hết. Cũng e đây là ý dùng thần lực hoằng kinh.

II. Giải thích "sở dĩ giả hà? vị lai thế..." có hai:

a) Nói đời mạt pháp cũng có cơ đắc đạo.

b) Nói người không nghe kinh này thì mất lợi hành.

Nói đời mạt pháp có cơ đắc đạo, chỉ là phàm phu duyên ngộ không đồng. Hoặc thấy Pháp vương hiện trước mặt được lợi ích, hoặc nhân Phật diệt độ sinh khát ngưỡng mà được ngộ. Nên kinh nói: Đáng dùng diệt độ mà đắc độ thì bèn hiện diệt độ. Như trị bệnh kẻ điên thật sống mà nói chết, bèn để lại các dược thảo mùi vị thơm tho khiến ham thích mà uống vào liền lành bệnh. Nếu không thấy Phật liền tự trách cứ, siêng năng, tủi hổ không được gặp Phật, nhân đó mà được vào đạo ra khỏi hoặc phiền não. Cho nên sau khi Phật diệt độ một trăm năm thì mười vạn người xuất gia có chín vạn được đạo. Phải biết căn cơ sau khi Phật diệt độ cũng có vô lượng. Đây nên dẫn việc lúc Phật còn tại thế, Cúc-đa xin xuất gia mong được có trí tuệ bằng ngài Thân Tử, Phật nói không được liền lui về theo pháp ngoại đạo. Nhân đó Phật thọ ký rằng: Người này là cơ đắc đạo sau khi Phật diệt độ. Sau ông làm đệ tử ngài A-nan độ vô lượng hằng sa người đắc đạo, người thời ấy kính gọi ngài là Phật Vô Tướng. Tức là giải thích ở đời vị lai có hàng trời, người, rồng, quỷ có duyên phát tâm ham thích pháp Đại thừa, tất được độ thoát, nên không thể hoằng truyền thắng giáo, như thế khiến đều được nghe.

"Nếu khiến không nghe kinh ấy là mất Đại thừa...". Nếu chỉ nghe nói Tam tạng giáo phương tiện là mất lợi trống độc Đại thừa. Phổ Hiền Quán có nói: Khi pháp sắp diệt năm trăm năm mà nhất tâm tu Pháp hoa Tam-muội này thì sáu căn thanh tịnh. Cho nên biết ở đời mạt pháp cũng hay có người vào cơ Đại thừa. Nếu không nghe kinh này thì mất hẳn pháp lợi, nên cần phải lưu bố rộng khắp.

"Bồ-tát có hai tướng..." là chọn đắc thất. Phần này có hai:

a) Chọn đắc thất.

b) Rộng nêu lỗi mà giải thích.

- Phần đắc thất có ba:

a- Nêu tướng.

b- Giải thích tóm tắt.

c- Căn cứ người mà giải thích.

Nếu là Tam tạng giáo phần nhiều đều ở nhân duyên trải riêng sự tướng mà nói các pháp. Nếu nương đây mà học thì các người mới phát tâm đối các thuyết của các kinh Đại thừa Biệt viên không nhờ không cậy lìa các tâm thức. Nói thâm kinh tức là tham, dục tức là đạo. Sân si cũng thế. Như thế ba pháp đầy đủ tất cả Phật pháp. Nếu lìa ba pháp này mà cầu Bồ-đề, ví như trời và đất, chỉ ba tánh độc này mà có thể thấu suốt thật tướng ba độc là không thể được, cũng như hư không mà có thể sinh ra tất cả Phật pháp. Kinh ấy nói: Người thấu suốt pháp này cũng không phá giới, người thấu suốt pháp này cũng không vướng mắc vô ngại. Người tu phần nhiều gọi ba độc là đạo, mà đắm trước vô ngại này phá các chánh giới kiến, thì sao gọi là thấu đạt được tánh ba độc. Người đạt tánh này không hủy bỏ, không đắm trước mới xứng với ý kinh. Pháp thật tướng không phải nhân không phải quả, mà nói là tánh nhân quả. Cho nên nói nhân ấy không phải quả như Phật tánh, quả ấy không phải nhân như đại Niết-bàn. Nay tánh ba độc không phải nhân không phải quả mà nói là nhân quả. Nói là nhân, tức nói ba độc là đạo đầy đủ tất cả Phật pháp. Nói là quả, tức tất cả chúng sinh là tướng thường tịch diệt, không thể còn diệt nữa. Nếu hay nghe trong tham dục này mà luận hai đạo chân quả, không hủy bỏ không đắm trước, không sinh sợ sệt, phải biết đó là Bồ-tát tu lâu. Như thế, Bồ-tát chỉ ham mê thật tướng thâm pháp, không còn ham thích lời hoa mỹ trau chuốt giải thích pháp trong trắng. Dùng đây mà lần lượt suy biết thì đó là Bồ-tát tu lâu. Nếu ham thích lời văn biện bác mạnh mẽ hoa mỹ, có văn tự chương tiết để cốt làm vui lòng người nghe thì cuối cùng là thêm nước vào sữa. Đối với thật tướng không phải đã làm hạnh tu lâu. Lấy đây mà chọn biết đó là Bồ-tát mới phát tâm, tức như người Số luận thời ấy phân biệt hỏi đáp nói có rõ ràng cũng nghe thuyết Đại thừa không chỗ tựa, cho đó là trống trơn không đáng tin ưa. Trong đây phải dẫn việc Tu-đạt thỉnh Phật nói pháp cho mẹ già. Bà quay lưng với Phật khắp mười hướng, thì mười hướng Phật đều hiện hình ở trước mặt nhưng bà vẫn không tin nhận. Về sau A-nan hóa làm Luân vương, phương tiện dẫn dắt khiến bà tâm địa vui mừng rồi sinh tâm tin phục rồi quy y với Phật nghe pháp tu đạo. Vì sao như thế? Đây là ngày xưa Sa-di Hòa thượng nói nhiều về thật tướng lời lẽ thậm thâm, nhưng nghe không hiểu nên không tin tưởng ham thích. Xà-lê nói nhiều về sự tướng nhân duyên các pháp giáo hóa việc

xứng hội với tâm người ấy, nên sinh ham thích. Do duyên cớ ấy nên nay nghe lời ta nói rốt cuộc vẫn không để lòng. Có cơ duyên với A-nan nên hồi tâm nhập đạo. A-nan dù khiến bà ấy sinh tin tưởng nhưng cuối cùng phải quy y ta thì mới đắc đạo. Cho nên biết lời trau chuốt chỉ làm duyên vui tai mà thôi, không phải là ý chỉ rốt ráo. Phương tiện dẫn nhập để lần lần được ngộ, nên không cần luận, thật tướng thâm pháp hay làm yếu chỉ được đạo, đây là thí dụ về trống độc vậy. Ước đây mà nói hai hạng người mới phát tâm và tu lâu, chỉ xem văn từ trau chuốt hay nói thẳng là biết đắc thất.

Phần nêu rộng lỗi “lại có hai pháp khiến chưa nghe kinh...” Phần này có hai:

a) Trước nói hai pháp giải thích người mới học, hủy báng không gần gũi.

b) Sau nói hai pháp giải thích người học lâu không nên khinh mạn chấp tướng.

Trước hủy báng không gần gũi, là trong đây như ngài Hỷ Căn Bồ-tát chỉ nói pháp thật tướng, nói trong tất cả pháp có tánh an lạc. Ngài Thắng Ý học pháp Tam tạng giáo oai nghi đầy đủ, trì giới tu hạnh Đầu-đà, bỗng nghe điều Hỷ Căn nói liền thấy việc học tập trái nhau, tâm rất kinh quái rồi chê bai hủy bỏ không tin nhận. Tăng chúng liền làm phép tẩn với Hỷ Căn, khi pháp tẩn đã thành, Hỷ Căn liền đọa vào địa ngục. Đây là người mới phát tâm học phương tiện giáo hủy báng Bát-nhã, không tin thâm kinh. Người như thế cần biết sâu cạn.

Hoặc lúc đó không chê bai pháp này, song đối với người trì giới lại không kính cẩn gần gũi. Hoặc có lúc nói họ quấy ác. Đây cũng là tướng của thất. Đều không phải là hạnh tu lâu điều phục tâm.

Nêu việc khinh mạn chấp tướng. Đại phẩm có nói: Bồ-tát nếu đối với kẻ đồng trụ mới phát tâm mà khinh miệt, cho người ấy không biết gì. Khởi một niệm khinh mạn này thì phá hư công đức vô số kiếp, lại còn bị tội. Khi tội báo này hết rồi, mới có thể phát tâm. Bèn đối với việc đức hạnh ngày nay mà nói tâm khinh mạn là một lỗi rất lớn, không phải chỉ chướng ngại việc được Vô sinh nhẫn, mà lại còn bị tội họa, nên xem là quấy.

Lại nữa, có Bồ-tát tuy hiểu thâm pháp nhưng chấp tướng phân biệt thứ lớp thềm bậc. Chấp tướng phân biệt sinh tưởng quyết định, lại là pháp động niệm, không phải đạo rốt ráo. Vì sao? Vì các pháp thật tướng thanh tịnh rỗng sáng còn không có một tướng, huống là có hai thứ không nói không bày. Nói là mất lý, bày là trái tông. Lấy tâm phân

biệt suy lường này sao có thể khế hội được với pháp tịch diệt. Như ba thời, bốn thời, năm thời, Bán, Mãn bốn Tông, sáu Tông các nghĩa đều gọi là Pháp sư, thâu nhặt các ý kinh mà chế lập danh mục, phán thích nghĩa môn, muốn nói lý hiện tại đều không phải là một thuật cùng tột không lời. Nay chánh ý chúng tôi không như thế, mà viên dung pháp giới, ngầm khế hợp với chân cực, không muốn khiến tâm cùng chúng sinh trái nhau. Tuy lại lập bốn giáo này là muốn giải thích thẳng thông suốt tận nguồn cội văn các kinh, nhưng trọn không chấp chặt nghĩa bốn giáo. Hoặc có lúc dùng ba giáo, hai giáo, một giáo hoặc không dùng giáo nào, lại có lúc dùng cả tám giáo, lấy bỏ không nhất định, nhiều ít không chừng, chuyển biến tự tại, tùy người mà bài bác hoặc tán dương. Nhưng không khiến tâm này tiếp xúc với việc đó mà đắm trước tự chấp mình, đem lỗi người mà luận giải. Nếu làm như thế thì chỉ là tranh luận không phải là phương pháp nhập đạo. Ngài Nam Nhạc nói kệ:

Chó thấy bóng liền cắn
Cắn mãi chẳng chịu thôi
Bèn chịu khát mà chết...

Nay ước đây mà chọn lỗi quấy với ý xây dựng đạo. Nhưng vì đường tâm người tu không đồng, tuy mọi việc không bày hai tu, là Thánh nói pháp và Thánh im lặng. Cần biết rõ tâm mình mà tiện dụng phương tiện. Nếu có chỗ trầm tất ở đạo lặng im mà tâm không khai phát, thì cần phải nghe pháp hoặc gần gũi các Thiện tri thức hay khai phát tâm người. Hoặc từ kinh điển nghiên tìm nghĩa lý mà hiển phát tâm này. Hoặc lúc nghe pháp thì phấn động không thể nhiếp yên. Tìm kinh khảo nghĩa đối với việc phấn kết thì biết việc bồi bổ tâm mình không có lợi ích sâu chắc. Bấy giờ phải nhắm mắt giữ thân tự tịnh tâm mình vào đạo lặng im. Nói năng hay im lặng hai hạnh, mà điều phục tâm mình. Tiện dụng thô tế thích nghi, khéo hay lấy bỏ, phân biệt chọn lựa chân ngụy. Trong lúc như thế mà gắng tu tịch tĩnh, trong lúc như thế mà gắng tu trí tuệ. Ví như trời đất hoặc mưa hoặc tạnh, âm dương điều hòa chừng mực thì muôn vật sinh sôi. Nếu thuần mưa không tạnh thì hạt giống thối rã, nếu thuần tạnh không mưa thì hạt giống khô đét cũng không thể sinh sản muôn vật. Cần phải điều hòa thích nghi sau đó mới tốt. Hành giả nếu một mực như thế mà im lặng thì chìm mê trong tối tăm ủng tất. Nếu thuần dùng phân biệt thì các kiến bùng dậy lăng xăng. Ấy thì quyền thật không hợp, đạo lợi không sinh. Khéo léo vận hành bỗng nhiên vào đạo. Đêm thấy ánh điện sáng thì được vào Phật pháp. Đó là người học đạo khéo biết thị phi, phân biệt tà chánh. Nên Đại Luận nói:

Trời thường mưa, ngũ cốc càng sinh sôi, pháp vũ càng nhiều, pháp thiện càng phát triển. Nếu không thường thường có Phật nói, Phật im lặng thì lúa thóc thật tướng Điều Ngự không sinh. Nếu riêng đắm trước tri kiến, thì trọn không được vào lý. Cho nên có câu rằng:

Dầu đọc trăm ngàn kinh
Tà kiến nuôi các quấy
Độc tôi ta càng mạnh
Tuy có thai con thường
Gái đá đâu sinh đẻ.

Nếu nghe lời Phật nói pháp liền ngộ. Thấu suốt các pháp tự tại rõ ràng đó tức là tín hành. Nghe mà không ngộ, tâm niệm tư duy, càng thấu cùng chiếu đạt đến nguồn cội, đó gọi là pháp hành. Trong chỗ Phật im lặng cũng có tín hành và pháp hành. Khi thiền quán như thế, thì tùy quán một cảnh mà khắp thông các cảnh. Tâm địa mở sáng không chút nghi ngại, như gió ở không trung gọi là pháp hành. Nếu khi đòi quán không thể được ngộ càng cố gắng gia công lại càng không hiểu. Nếu từ Thiện tri thức mà nghe giảng giải trong kinh quyển thấy được thì như bỗng giữa hư không không mây, trong ngoài đều rỗng suốt, đây gọi là người tín hành.

Lại từ nghe mà được độ, nói đúng như nghe mà làm là Phật im lặng, đúng như làm mà nghe là Phật nói pháp.

Phần trước, Di-lặc bạch Phật, chính nói vâng lệnh nhận ý chỉ. Phần này có ba:

a) Di-lặc nhận ý chỉ.

b) Các Bồ-tát nhận ý chỉ.

c) Bốn vua nhận ý chỉ.

Di Lặc nhận ý chỉ, có hai: Nhận ý và kể thành.

Trong phần nhận ý lại có hai: Nhận ý răn và nhận ý khuyên.

"Phụng trì Như Lai vô số kiếp..." là nhận ý khuyên. Phần này lại có hai đối với hai thứ nói trước:

- Tuân ý lưu thông kinh.

- Tuân ý dùng thần lực hộ trì kinh. Trong đó tự nói rằng: Cùng niệm lực đó mà lập nên. Nếu dựa vào An lạc hạnh trì có pháp thuyết về "Không" mờ mịt, lợi ích cho niệm lực, cũng như người khi nói pháp thì suy lường đến điều một, điều hai. Người này đến khi nói thì thấy có ba, có năm tiết. Hoặc có thể là tâm nhập nghĩa môn mà hay biết rõ, hoặc mịt mờ trống không, liền trợ niệm gia bị cho người ấy.

Phật kể thành.

Các Bồ-tát nhận ý chỉ phát thệ.

Bốn vua nhận ý chỉ phát thệ.

Phần II là khiến A-nan tuyên nói kinh, A-nan tích ở đạo Tiểu thừa lại được thân La-hán. Khi nhập Vô dư thì sinh phần dứt hẳn, sao được vâng lệnh tuyên nói Đại kinh. Đây chỉ là ý khiến truyền trì "giữ gìn và truyền bá) đừng nhầm lẫn với việc kiết tập pháp tạng, nên sai tuyên đọc kinh. Nếu ở Bổn là nói hay truyền trì tất cả Phật pháp mười phương, đâu nên vì Hôi diệt mà không thể tuyên bố kinh này. Ở phần này có ba:

- Phật mệnh lệnh.
- Hỏi tên kinh.
- Phật đáp có hai tên.

Yếu chỉ, tức là thật tướng. Thật tướng gồm nhiếp các pháp, khi được yếu chỉ tức là được các pháp.

Phần III, là đại chúng nghe kinh đều rất vui mừng..

■

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH
TẬP 137

DUY MA KINH LƯỢC SỚ THÙY DỤ KÝ

SỐ 1779
(QUYỂN 1 → 5)

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1779

DUY-MA KINH LƯỢC SỚ THÙY DỤ KÝ

LỜI TỰA

Tổ ta, ngài Trí Giả sớ giảng kinh này lời văn khá dài rộng mà ngài Kinh Khê sao lại soạn ghi tóm tắt văn sớ giải ấy (Sớ gồm ba mươi bốn quyển được ghi lại còn ba quyển) là có ý cắt bớt ở sớ văn để những ai không rãnh rang đều được tường tận. Từ đó về sau, phần lược sớ được thạnh hành ở đời. Kẻ mới học đời sau nương lời ký mà sớ giải theo nhưng văn nghĩa quẩn quanh khó nhớ khó hiểu. Lại ở chỗ nói lý sự thì lời ký không giải thích, thường thường nghe với tình riêng nên có nhiều lầm lạc.

Đến như nghĩa "y, chánh cùng có "thì nói là ngoài tâm không cảnh, khắp ở văn này sáng rõ như chỉ trên bàn tay, nhưng lại cho rằng vô tình không thành Phật. Đây là cái lầm thứ nhất.

Về Thông tướng tam quán đã mịt mờ, ngôi vị không nhất định chỉ cho ai. Đây là cái lầm thứ hai.

Ba thứ Yết-ma không căn cứ vào Luật bộ mà nói càng, ấy là cái lầm thứ ba.

Thời nhà Chu, đạo Phật hưng thạnh mà sao lại sa như mưa. Đại sư chánh chỉ Phật sinh ở hai đời Trang vương mà lại lấy năm Chiêu Vương thứ hai mươi bốn mà giải. Đây là cái lầm thứ tư.

Trong khoảng đó, tên gọi Phương Bá Liên Sư và thuyết Giảng Võ Luyện Binh không lường xuất xứ, nên có nhiều xuyên tạc. Đây là cái lầm thứ năm.

Thảy tóm tắt gồm năm điều trái lẽ. Và người xưa có nói: "Con đã sinh Không tránh được nạn nước lửa là tội của mẹ, thành trẻ rồi không đến học thầy là tội của cha, đến thầy học hỏi mà tâm chí không thông là tội của thầy." Đem chí ta khuyên răn dạy dỗ, sao được không từ chối mà diễn giải rộng ra. Nơi nào tối ý thì làm cho sáng tỏ, chỗ nào khuất lấp mịt mờ thì làm cho thông, khiến đạo của các ngài Trí Giả, Kinh Khê luôn sáng tỏ, như nhìn lên Thiên đình thấy rõ vầng dương. Vả lại không vì kẻ mê muội mà giảng nhiều nói rộng và cầm bút. Năm Đại Trung Tường Phù thứ tám, tại Thanh long Ất mão. Mùa Thu tháng chín, từ Tiền Đường ngồi thuyền buồm đi mãi về Tây để thăm bạn cũ là Phụ Thiềm ở Long Sơn-lan-nhã, Võ Khang, Ngô Hưng. Được chỗ cao ráo, lầu gác thênh thang bên suối rừng vắng vẻ. Ngó sang bên trái thì núi non chập chùng nối tiếp chùa Tiểu Sơn của ngài Pháp Dao "Cao tăng Pháp Dao trong năm Nguyên Gia đời Tống, thượng thư Thẩm Dẫn Chi thỉnh ngài đến ở chùa Tiểu Sơn tại Võ khang để soạn thuật Sớ kinh Niết-bàn...", nhìn xuống là ấp cũ Phòng. Phong nép mình bên sườn núi (đất này có hai núi Phong Ngẫu, là nơi thuở xưa Ngô vương Phù Sai hỏi đạo Trọng Ni, Phòng Phong Hà Thú nói là vua họ Uông Mang đóng quân ở Ngẫu sơn) cảnh đã đẹp lại còn xa hẳn thế tục. Nhằm khi hương lửa rảnh rang bèn bày bút mực mà giải thích Lược sớ. Nếu phần ghi cũ của ngài Kinh Khê phù hợp với lược sớ thì tùy đoạn mà dẫn ra dùng. Lại có Pháp sư Đạo Xiêm là môn nhân của ngài Kinh Khê cũng từng soạn ký, tuy giải nghĩa nhưng không viện dẫn chứng cứ. Hoặc hiện thời chọn lấy cái hay mà theo thì đều nêu rõ danh mục. Trân trọng phần xưa nay sàng lọc mà chú thích, đem hết tấm chân tình ghi truyền. Không phải trộm danh của Quách Tượng, cũng chẳng thể nói là Hướng Tú. Cầm bút từ ngày mười hai tháng mười đến ngày mười ba tháng mười hai soạn phẩm xong, gồm mười quyển tên là Thùy Dụ ký. Bởi noi theo đạo Ưu dụ, để chỉ cho con cháu khiến không ảnh hưởng năm lỗi trên mà thôi. Nếu đem trình trước các bậc Đại nhân thì tôi nào dám. Hoặc có người nói: Đám học trò thông minh tìm xem lời ký của ngài Kinh Khê ắt được ý sâu sắc, đâu đợi ông nói rõ mà sau mới hết nhầm, ấy thời công ông vô dụng! Nay xin đáp rằng, phàm đánh thức kẻ ngủ mê, nếu người dễ tỉnh thức thì gọi nhỏ, kẻ ngủ mê thì phải la to, mà công dụng đánh thức thì cũng là một. Ôi, ngài Kinh Khê thì dịu dàng gọi trước, còn tôi thì kêu lớn ở sau, đến khi kẻ học hết chương sẽ tự thấy khác hay không khác mà thôi.

DUY-MA KINH LƯỢC SỚ THÙY DỤ KÝ

Hán dịch: Tiền Đường, Sa-môn Thích Trí Viên thuật.

QUYỂN 1

Giải thích Duy-ma Sớ có hai phần: Phần đầu gồm hai bài Tựa: Tựa của Lương Túc và bài Tựa của ngài Kinh Khê.

Về văn tựa có tên tựa kinh Duy-ma Lược Sớ Tự.

Duy-ma, nói đầy đủ là Duy-ma-cật, Hán dịch là Tịnh Danh, Tịnh tức là chân thân, Danh tức là ứng thân, Chân tức là lý được chứng, Ứng tức là thân hiện ra.

Kinh là dạy về pháp và thường (luật). Pháp làm khuôn phép cho mọi người. Thường (luật) là các điều trăm vua không thay đổi. Đây là nói việc ngài Tịnh Danh giáo hóa nên gọi là kinh Duy-ma.

Lược sớ là đối với rộng mà được tên, bởi lược bớt chỗ rườm rà mà tóm tắt điều cơ yếu, nên gọi là lược sớ.

Tự là lời tựa, tức tự thuật nguyên do tóm tắt của ngài Kinh Khê, cho đến ý chỉ lập giáo của Thánh sư, nên gọi là Tựa.

Nhưng, sáu chữ của tên Tựa gồm bốn lớp năng sở:

Trước hết Duy-ma là sở thuyên, Kinh là năng thuyên. Đây chỉ cho ngài Tịnh Danh, hai thứ trên đều là sở giải, sớ là năng giải. Đây là lời ngài Trí Giả. Còn sớ là sở lược (được tóm tắt). Lược là Năng lược (hay tóm tắt). Đây thuộc ngài Kinh Khê.

Bốn thứ trên là sở tự, còn Tự là Năng tự. Đây là Lương Túc gom lại sở Thuyên làm tên riêng của kinh, nên cũng gom cả sở giải mà làm tên riêng cho sớ. Lại dùng sở lược theo năng lược mà được tên. Phân chia ngọn ngành là như thế, nhưng tổng quát năm chữ trên là tên riêng của tựa, để phân biệt với những tựa khác. Chữ tự đó là tên chung.

Kế nói về hiệu: Môn nhân Hàn lâm học sĩ Thủ Hữu bổ khuyết Lương Túc thuật.

Môn nhân, tức Đệ tử, là người học đạo với ngài Kinh Khê. Vì ngài Kinh Khê soạn tựa mà tự xưng là môn nhân.

Hàn lâm, là theo pháp chế nhà Hán, các Thượng thư lang chủ việc

làm văn chương, mỗi sáng túc trực ở nội đài tại Kiến lễ môn, được cung cấp cho áo lụa xanh, lụa trắng hoặc áo gấm và màng trướng chăn nệm, thông qua trung thu thái quan cung cấp việc ăn uống. Bởi cùng quan Hàn lâm hiện nay cũng giống mà quyền hành cũng không nhẹ hơn. Hàn Lâm Thể Yếu nói rằng: "Triều nhà Đường sửa việc cũ của hai nhà Lương, Trần, Cơ trung thư xá nhân Lục Viên chuyên nắm pháp chế đã chất vấn rằng: Tuy nói là cấm bớt cũng không phải là cần thiết. Nên Ôn Đại Nhã, Ngụy Trưng, Lý Bá Dược, Sầm Văn Bổn, Chữ Toại, Lương Hứa Kỉnh Tông Thượng Quan Nghi, lúc mới thảo chế chưa có danh hiệu này. Đến niên hiệu Càn Phong trở về sau mới gọi là Bắc môn học sĩ. Lưu Ý Chi, Lưu Y Chi, Châu Tư Mậu, Nguyên Vạn Khoảnh, Phạm Lý Băng là đó, thì ở thiên triều là Tô Vi Đạo Vỹ Thừa Khánh sau đổi là Hàn lâm đãi chiếu, thì có Trương Thuyết, Lục Kiên, Trương Cửu Linh, Dư An Trinh nối tiếp nhau làm. Lại đổi là Hàn lâm cung phụng. Năm Khai Nguyên thứ hai mươi sáu thì Lưu Khiêm Quang Trương Ký làm Học sĩ mới bắt đầu lập riêng viện Học sĩ. Phàm học sĩ không định bao nhiêu người do các quan khác sung vào, dưới từ hiệu Thư lang, trên đến Thượng thư các Tào đều được làm. Đã vào thì cùng ban hành tuyệt tích, không thuộc Lý tư, không liên hệ với Thường tham. Làm quan ba năm là mãn hạn.

Bổ khuyết là nắm quyền cung phụng can gián. Kinh thi nói: "Cổn chức có thiếu sót chỉ có ông Trọng Sơn bổ chính". Hoàng Triều đổi tên là Tư Gián. Nói Thủ Hữu Bổ Khuyết là quan thấp mà bậc cao thì gọi là hành, quan cao mà bậc thấp thì gọi là Thủ bậc và quan ngang nhau thì không nói Hành thủ. Nay là không nói Hàm nên không có bậc. Lương Túc tự là Kỉnh Chi trong bài phú Quá Cựu Viên có lời tựa nói: Ta lúc lên tám vào ngày rằm tháng giêng năm Tân Sửu, trộm cướp vào Lạc Dương ở Tam Hà đốt phá sạch, nhân đó ta lánh thân về Đông, gởi thân ở Ngô việt, rồi dời về Ngân Ách được hai mươi năm. Vua lên ngôi ra chiếu gọi về kinh sư. Năm sau mùa hạ được bổ chức Đông cung hiệu Thư lang. Năm Vạn Lịch nói rằng: Đời Đường Đức Tông niên hiệu Trinh Nguyên thứ sáu (tức năm Canh ngọ) Lương Túc làm Bổ khuyết. Thôi Cung trong bài tựa Lương Quân Tập có nói: Ông sớm theo đạo Phật, mới sinh ra đã biết nghĩa lý, kết ý làm văn, chí luôn ở đấy. Luận bàn cười nói thường để tâm ở Nhất thừa. Nên làm tựa về đạo Phật rất là tinh bác cổ súy ảnh hưởng rất lớn cho Phật giáo. Triều đình chuộng đức nên đã dùng ông làm thái tử Thị Độc. Nước chuộng Thật lục nên dùng ông làm sử quán, sửa sang gạn lọc phô bày thịnh đức của vua, nên dùng

ông làm Hàn lâm học sĩ, ba chức đồng lúc nên trách vụ ông ở triều đình rất quan trọng. Tuổi mới hơn bốn mươi mà cả Sĩ lâm đều kính trọng. Dù đám Nhan Hồi, Hoàng Thúc cũng không sánh bằng. Lý Cao cảm trong lời tựa của Phú Tri kỷ nói rằng: Năm Trinh Nguyên thứ chín, Cao mới đến làm quan ở châu phủ. Tháng chín năm ấy cầm một bản văn chương vào yết kiến Hữu bổ khuyết an định lương quân. Đương lúc ấy, tiếng khen Lương quân đầy khắp thiên hạ. Đám người chúc từ cầu tiến dâng văn chương đến cửa Lương quân. Bởi không có thời gian rảnh Lương Quân biết lỗi người, cũng đã gặp nhau, bèn đối với Lý Cao có tình tương tri. Cho rằng Lý Cao có được cốt cách cổ văn, mong rằng tên Lý Cao bất hủ muôn đời, nên cho Lý Cao hầu cận bên mình. Mới đầu cho là có điểm tiến bộ, nhưng cũng chưa được may lắm. Tháng mười một, Lương quân ngã bệnh mà tạ thế. Trong đám bạn bè giao du, hàng công khanh thường thường đều bảo "Ta đã mượn danh tánh của Bổ khuyết Lương quân". Do đó mà biết thì Lương quân mất vào tháng chín năm Trinh Quán thứ chín. Các cao Tăng ở hoàng triều truyền nhau rằng: Học trò ngài Kinh Khê làm quan ở triều đình thông đạt tuy nhiều, nhưng người được đạo thì chỉ có Học sĩ Lương Túc. Kinh Thi có nói: Chỉ con chim thước có tổ, chỉ con chim Cưu bay đến ở. Lương quân thấm sâu Phật lý nên gọi thế. Ông từng san định Chỉ Quán làm sáu quyển, tuyển soạn thành một sách để truyền người đời sau, lại còn bổ chính chú thích giúp dễ dàng học hiểu. Khi soạn bài tựa này thì Lương quân ở đất Việt.

Về văn bài tựa tức nói tóm lược. Về nguồn gốc bài tựa: Nói về ngài Trí Giả truyền nghiệp. Phần này có hai:

1. Nói về ba việc nương nhau. Thánh không phải đạo thì không sinh, đạo không phải giáo thì không sáng, giáo không phải người thì không hành. Đó là ba việc nương nhau mà trụ.

Bạch Hổ Thông nói: Thánh nhân là gì? Thánh là Thông, Đạo là Tiếng. Đạo không chỗ nào không thông, sáng không chỗ nào không chiếu. Nghe tiếng biết tình gọi đó là Thánh nhân. Nay nói Thánh là chứng, đoạn hoặc chứng lý nên gọi là Thánh. Đạo tức là lý. Do chứng lý mà thành Thánh, do đó Như Lai thành đạo ở tịch đạo tràng. Đạo không phải giáo thì không sáng, lý ấy tuy không nói năng, nhưng nhân nói mà ngộ lý. Do đó ngài Tịnh Danh hiện bày giáo ở Tỳ-da. Giáo không phải người thì không hành, là giáo phủ dụ khắp đời sau nhưng nếu không nương vào bốn y thì không do đâu để lưu hành. Do đó mà ngài Trí Giả làm Sớ ở Thiên Thai. Ba thứ ấy là lý, giáo, người. Bảo rằng ngộ lý mà thành Thánh, là do giáo mà ngộ lý, truyền giáo ắt phải do người, ba

việc nương nhau nên gọi nương nhau mà trụ.

2. Riêng chỉ người truyền đạo. Có hai:

a. Nói ngài Tịnh Danh hiện bày giáo. Đạo có lớn nhỏ quyền thật nên ngài Tịnh Danh dùng hình thức tại gia mà hóa đạo được thành. Đạo rốt ráo chỉ có một, tùy cơ mà có sai khác, nên ở lý chân trung có khác. Cơ Tạng, Thông thì thấy Đản không quyền lý, có biệt cơ viên thì thấy Trung đạo thật lý. Tiểu thừa là lý tạng , còn Đại thừa thì gồm cả ba giáo. Đã căn duyên không phải một, thì ngộ đạo cũng không thuần là một. Do đó mà ngài Tịnh Danh hiện thân Cư sĩ khen ba giáo là Đại thừa, chê tam tạng là Tiểu thừa, khen Viên thật, chê Thiên quyền, có ý khiến thẹn Tiểu mà mộ Đại, từ quyền vào thật mà thôi.

b. Nói ngài Trí Giả truyền nghiệp. Lại có:

Làm sớ trình bày kinh. Người có Thánh hiền sâu cạn, nên ngài Trí Giả lấy y đầu mà mở pháp. Người tức là bốn y. Y đầu tiên ở Hiền vị nên cạn, ba y kia ở Thánh vị nên sâu. Cả bốn y đều có thể hành giáo. Nay ngài Trí Giả dùng y đầu ở Hiền vị làm Sớ để thông kinh mở mang giáo pháp. Năm phẩm, sáu căn là y đầu, Thập trụ là y thứ hai, Thập hạnh, Thập hồi hướng là y thứ ba, Thập địa là y thứ tư. Đều gọi là y, là vì bên trong có đạo pháp có thể làm chỗ y chỉ cho trời, người.

Đời mạt pháp được lợi. Về sau nhân nói lời Di ngôn túc tượng quên tượng, khiến kẻ hậu học được con đường chánh chân mà dạo cửa đạo nghĩa. Song Phật hội họp những kẻ học đạo do ngài Tịnh Danh chủ trì, còn ngài Trí Giả có công truyền thụ sau khi Phật diệt độ. Đem Sớ văn này làm rõ ý kinh, khiến người dễ hiểu. Vì văn tự giải thoát nên nói: “Nhân nói lời di ngôn”. Quán thân thật tướng nên nói: “Túc tượng quên tượng”. Nói tượng là nói Chu dịch. Nay dùng thân để nói phân chia, không dùng văn tự để hại ý. Chu Dịch lược nêu rằng: Lời, sở dĩ để làm sáng rõ tượng, được tượng thì quên lời. Tượng, sở dĩ để tồn ý, được ý thì quên tượng, giúp khiến kẻ hậu học đời mạt pháp tìm đọc nghĩa Sớ mà đạt được ý kinh. Được giải thoát, là nói con đường chân chánh để dạo chơi cửa đạo nghĩa Phương đẳng. Kinh Dịch nói: Thành là tánh còn, còn cửa đạo nghĩa.

Nói Tổ Kinh Khê thuật lại: Tổ mà thuật lại, việc đó tồn tại, thì gọi người là Tổ, những gì thuật lại là pháp. Văn Tuyển nói: Tổ cấu thành nơi chốn, lời chú nói Tổ là pháp người là chỉ ngài Kinh Khê. Kinh Dịch nói: “Thần mà sáng là còn ở nơi người”.

- Nói rộng lý do đặt tựa có hai:

Lý do của chánh tựa, có hai: Chánh tựa: Tổ Kinh Khê thuật, có

hai: Nói nối tông được ý chỉ, lại có hai:

a. Khen tóm lược: Thiên thai, đại Tỳ-kheo Trạm Nhiên Công Toản là người nối pháp của ngài Trí Giả, thấu hiểu rất tinh diệu về Tỳ-da, học văn tự nhất quán, uyên bác về hội quy giải thoát.

Đại Tỳ-kheo, Đại là lời tán dương, như ở đời có kẻ tự xưng là đại Sa-môn, đâu phải chỉ là tự kiêu căng thất lễ, cũng là hiện rõ cái lỗi thất học ngu si. Toản là rèn tập, Dận là nối giòng. Thám là biết, có được, Trách là sâu sắc. Tỳ-da, Hán dịch là Quảng nghiêm, tức kinh này được nói ở thành Quảng nghiêm, là biển sâu. Văn Tuyển nói: “Sâu hơn là vực thẳm”. Chú thích: vực thẳm là biển. Đây là do ngài Kinh Khê thừa tiếp Thiên Thai nghĩa môn tìm ra chỉ thú kinh này, có thể thấu suốt cái sự cạn cợt của văn tự mà đạt đến cái lý sâu xa của giải thoát.

b. Nói rộng về tựa. Ngày xưa chính Đại sư Trí Giả diễn nói kinh ấy đầy đủ nghĩa Thiên Viên Tiệm Đốn, rốt ráo cái thể sinh tô của Phương đẳng, ý chỉ sâu xa, đạo lý tinh vi, lời nói vi diệu ở đây. Dùng lời sớ này không mê lầm, nên thường ở ngoài thì mở mang giáo, bên trong thì lắng trong soi chiếu . Có đến cả trăm người học đều quyết tới bến bờ. Diễn nói kinh ấy, tức nhận lời thỉnh cầu của Hoàng đế Tùy Dạng mà soạn giảng lời Sớ.

Đầy đủ Thiên Viên... vì trong kinh chê Thiên trách Tiệm cả bốn giáo đều nói. Sinh tô là kinh Niết-bàn Phật nêu ra năm chất vị, dụ cho cả một đời giáo pháp. Từ trâu sinh ra sữa là dụ cho Phật mới nói kinh Hoa Nghiêm. Từ sữa sinh ra lạc là dụ cho thời Lộc uyển. Từ lạc sinh ra sinh tô là dụ cho thời Phương đẳng. Từ sinh tô sinh ra thục tô là dụ cho kinh Bát-nhã. Từ thục tô sinh ra đề hồ là dụ cho kinh Pháp hoa, Niết-bàn.

Từ “kỳ chỉ...” là khen sớ văn chỉ thú sâu xa, đạo lý tinh vi. Lời nói vi diệu tức là lời sớ rất tinh vi. Hiện còn ở đời nên gọi là tư. Tư là đây. Dùng đây không mê lầm, tức dùng lời vi ngôn này, bên trong thì tu quán pháp, bên ngoài thì dạy dỗ kẻ hậu lai, tự hành hóa tha quyết không nghi hoặc.

Ngoài thì mở mang giáo ấy, tức là giảng nói hóa tha. Trong thì lắng trong soi chiếu, tức là tự tu quán hành, nước tâm lắng trong, châu liền hiện rõ, nên nói là “lắng trong soi chiếu”. Lại chiếu tức là sáng, lắng trong là sạch. “Có cả trăm người”...”, là nói người học trong sạch mà đến quy ngưỡng ngài Kinh Khê như trở về nhà mình. Bờ nước gọi là nhai.

- Nói tóm tắt về chỗ nương của nhân:

Ngài từng bảo các môn đệ rằng tác phẩm của Tổ sư đạo rất nổi tiếng. Người thích gọn thì cho là quá rườm rà. Kẻ chọn tinh thì bảo là còn sót phần thô vụng. Ta muốn nhân trình bày giáo ấy sửa lại lược bớt, chỉ giữ phần tinh yếu, được chăng? Chúng đệ tử Tỳ-kheo đều đảnh lễ xin ngài làm việc đó. Do đó ngài chỉ nêu lời hoàn hảo lập thành mười quyển, không mất ý xưa, nghĩa lại sáng rõ, cùng bộ trước lưu hành tên là Tịnh Danh Lược Sớ.

Đạo ấy rất nổi tiếng, tức Sớ giải, đề kinh gồm cả sáu quyển. Đề gọi là Huyền. Sớ giải văn kinh đến hai mươi tám quyển, tên gọi là Văn. Tổng sớ giải gồm ba mươi bốn quyển, nên gọi là rất nổi tiếng "thậm trứ). Bản khác nói là rất lớn (Thậm đại) cũng thông. Thậm đại là tiếng lấy từ Chu dịch. Thậm trứ là tiếng lấy từ Văn Tuyển. Nhi thị ... là nói lỗi lời Sớ quá rộng dài. Thị là tham, Giản là lược, gọn.

Ngã dục... là nói muốn cắt gọn. Ta muốn nhân trình bày là nhân lời sớ cũ thành văn, nay muốn trình bày giáo, thì không phải là soạn bản khác. Sửa mà cắt bớt, tức là cắt bớt những lời rườm rà lộn xộn mà giữ lại những lời tinh yếu. Cho nên ngài Kinh Khê tự đề tựa rằng: "Cái nào mang ý nghĩa thì giữ lời, rườm rà thì lược bớt". Hà như là đem việc để hỏi có được chăng? Đệ tử..., tức chúng đồng tình nên cùng yêu cầu thực hiện. Nêu lấy lời hoàn hảo. Chữ Tước có hai nghĩa là bỏ, và lấy. Nay nói: Trong phần Sớ dài thì lấy lời hoàn hảo riêng làm một bộ. Lời văn tuy ngắn gọn mà nghĩa môn không đổi, nên nói là "Không mất ý xưa", vì lời rườm đã lược bỏ, nên tinh nghĩa càng sáng rõ, nên nói là nghĩa lại sáng rõ.

Cùng bộ trước ... , đây là nói ngài Kinh Khê chỉ giữ lấy những lời hoàn hảo mà không bỏ lời Sớ cũ, bản mới có tên là lược so với bản cũ là quảng, khiến ai thích nói rộng thì tìm bản cũ, ai thích nói gọn thì theo bản mới. Nên cùng bộ trước lưu hành, là theo sở thích người đọc, đều như nhau.

- Nói chung về đại ý lập giáo. Có hai:

Nói về Tùy cơ lập giáo: Nguyên Thánh nhân có vị thấy rõ chúng sinh có căn khí không giống nhau, nên dùng bốn giáo, năm vị sắp dọc sắp ngang; có vị thấy muôn pháp giương thả không khác, nên dùng một đạo Nhất thừa hội nhau mà thành.

Trong văn trước nói Thánh nhân xem cơ không bằng nhau. Thánh nhân tức là Phật, sinh sinh là quần sinh, cũng gọi là mọi người. Song, tất cả chúng sinh đều vốn có đủ một đạo bình đẳng không khác, chỉ do huân tập cạn sâu, nên mới có quyền thật, lợi độn khác nhau. Nên gọi là

không bằng nhau.

Cố dụng ... , là nói Đức Phật tùy cơ nên có một đời giáo pháp. Trước dùng bốn vị điều cho thuần thục rồi sau mới dùng Pháp hoa hội về.

Từ “bốn giáo... vĩ chi”, là nói bốn vị giáo. Năm vị luận dọc như kinh, bốn giáo luận ngang như vĩ. Sở dĩ Hoa Nghiêm có hai giáo, Lộc uyển chỉ một, Phương đẳng đủ bốn, Bát-nhã chỉ có ba là vì căn khí không đồng, kỳ thật bốn vị nêu đủ nói là năm.

Hữu dĩ... là nói Pháp hoa giáo. Thỉ trương (thả giương) là thả và giương. Lễ Ký nói: Một giương một thả là đạo văn võ. Chú thích: dùng cung nỏ dụ cho người. Nếu cung nỏ giương lâu thì mất sức, còn thả lâu thì mất hình thể. Nay nói thả giương cũng là phế và hưng. Các pháp sinh diệt tánh nó nhất như, nên nói là không khác. Chỉ thời Pháp hoa trở về trước vì cơ khí không bằng nhau, nên chưa kham lời nói này. Cơ duyên đã thuần thục rồi thì Thiên, Tiểu cùng về, nên nói là hội nhau mà thành.

- Nói ý lập giáo. Có hai:

a) Trước nói xưa và nay khác nhau. Song Thánh nhân tùy cảm mà đem lại lợi ích, nên giáo không thể Không khác, kẻ Hiền triết nhân cảm mà lập ngôn, nên nghiệp ấy không thể Không truyền.

Phật dùng đức cao quý ở quả vị, chúng sinh hợp cơ nên nói là lợi kiến. Kinh Dịch nói: Rồng bay trên trời, đại nhân thấy có lợi.

Không thể Không khác, đã tùy căn cơ của vật nên có năm thời bốn giáo khác nhau. Hiền triết tức ngài Trí Giả, nên soạn lời sớ để trình bày ý chỉ. Kinh Dịch nói: Soạn lời lập ngôn để giữ nghiệp.

Không thể Không truyền tức là làm lợi cho đời mạt pháp, nên sớ nghĩa không thể Không truyền trao. Triết là trí.

b) Nói phó cơ là một: Xem thấy cơ cảm, thì Tỳ-da cùng Thiên thai, im lặng và nói tùy ngôi bậc không đồng, rộng hẹp có khác, nhưng việc phó cơ thuyết giáo chỉ xem là một.

Ngài Tịnh Danh im lặng ở Tỳ-da, ngài Trí Giả lập ngôn ở Thiên thai. Lập ngôn là soạn lời Sớ. Tả Truyện Mục Thúc có nói: “Thái thượng có lập đức, sau đó mới lập công, sau đó mới lập ngôn. Đây gọi là bất hư. Ngôi bậc không đồng, tức ngài Tịnh Danh là Thánh nhân bậc Đẳng giác, còn ngài Trí Giả thì chỉ là Hiền nhân năm phẩm. Rộng hẹp có khác, gồm có hai ý: Một là, im lặng là hẹp, gọn (lược), lập ngôn là rộng; hai là, ngài Kinh Khê là lược, gọn, ngài Trí Giả là rộng. Đều phó cơ hợp lẽ nên có cái khác này. Luận việc lợi vật thì thật không khác,

nên kết rằng đến việc phó cơ thì bằng nhau. Quý là lường.

- Tự khiêm nhường nói ý mình:

Nói khiêm: Tôi từng học kinh với Công môn (ngài Kinh Khê), luận đạo cùng nghĩa học, tuy dùi ngước không đến nhưng ngợi khen chưa đủ. Cho nên viết lời tựa này kể rõ việc ngài làm, xem là lời khen lớn.

Học kinh với Công môn là học kinh nghĩa ở cửa ngài Kinh Khê. Dùi ngước không tới, là trong Luận ngữ, Nhan Uyên khen ngài Khổng tử rằng: "Ngước lên thì to cao, mà dùi mài thì quá rắn. Nên nói là không đến". Khen ngợi chưa đủ, là trong bài tựa Mao Thi có câu: "Nay Lương quân đã học kinh nhận được chỉ thú, lại thấy văn ngài Kinh Khê sửa ngắn gọn khen ngợi không đủ, nên soạn bài tựa này để thuật việc trước tác văn từ".

Ghi lại năm tháng: Văn sớ viết xong vào năm Giáp thìn. Thầy tôi từ Tấn lăng trở về Phật lũng vào mùa hạ.

Giáp thìn tức đời Đường Đại Tông năm Quảng Đức thứ hai. Tấn lăng là tên huyện ở Thường châu, Phật lũng ở Thiên thai. Thần Ung Sơn có ký rằng: Từ chùa Tu thiền đi về hướng Nam hai trăm bộ, có tảng đá lớn bằng phẳng như cắt gọt thành. Các Cổ lão truyền rằng Phật thường ở đấy phóng quang nên gọi là Phật lũng, mùa Hạ ấy ngài Kinh Khê ở chùa Tu thiền.

- Bài tựa của ngài Kinh Khê:

Tên trước đây là Tự tự, không nên đặt thêm hiệu người trước thuật. Như Khổng An Quốc truyền bộ Thượng Thư, Đỗ Nguyên Khải tập giải bộ Xuân Thu, Hà Yến tập giải bộ Luận Ngữ đều làm tựa dẫn mà không viết tên mình. Vì ngài Kinh Khê biết rộng mà đề tên là trái phép trước. Do đó, bản xưa không đề hiệu tác giả. Bản ngày nay nếu có đề là do người sau dối thêm vào.

Về Bản văn có:

Nguyên do viết lời Sớ:

Tùy Dạng đế, nhà Tùy gồm có ba. Vua là Cao Tổ, Văn Đế và Dạng Đế. Dụng Đế sau nhường ngôi cho nhà Đường. Cha của Cao Tổ thờ nhà Chu, làm Trụ quốc đại tướng quân, được phong Tùy quốc công. Văn Đế được nhà Chu nhường ngôi, do đó lấy quốc hiệu là Đại Tùy, liền truy tôn cho Hoàng Khảo (cha đã chết) là Võ Nguyên Hoàng đế. Dạng là tên thụy. Thụy Pháp nói: "Nghịch với trời, bạo ngược với dân gọi là Dạng Đế". Bạch Hổ Thông nói: "Đức hợp với trời đất gọi là đế."

Hỏi: Dạng Đế và Trần Hậu Chủ đều theo học với ngài Thiên Thai sao lại vô đạo mà mất nước, Đại sư lẽ nào chẳng liên lụy hay sao?

Đáp: Trước là thiện, sau là hung dẫn đến mất nước. Dù học với thầy nhưng hành không đến thì phải thế thôi. Nên Thư có nói: "Chỉ kẻ điên mới nghĩ mình làm Thánh, chỉ Thánh mới không nghĩ mình làm điên." Cho nên tánh người tầm thường không thể Không cẩn thận. Bậc Thượng trí thì không như thế. Nên nói rằng: "Có trước có sau chỉ là Thánh nhân." Cho nên làm bậy là ở người ấy, đâu nên trách thầy. Xưa Lý Tư học Nho với Tuân tử, Nguyên Tung học Phật với người mất tên. Lý Tư làm thừa tướng nước Tần mà chôn Nho đốt sách, Nguyên Tung phò nhà Chu diệt mà Thích hủy Phật, há lại quy tội cho thầy ư? Nhìn lại Hiền Thánh như Nghiêu, Thuấn, Chu công mà có con như Đơn Chu, Thương quân là hàng bất tiếu, có em như Quản Thúc, Thái Thúc là kẻ bất nhân, há là Nghiêu Thuấn Chu công dạy không tường tận ư? Văn Trung Tử nói: "Thi Thư thạnh hành mà nhà Tần mất, không phải là tội của Trọng Ni; Hư Huyền lớn mà nhà Tấn loạn, không phải là tội của Lão Đam; trai giới tu mà nhà Lương đổ, không phải là tội của Thích-ca. Lấy đây mà nói Tùy Dạng vô đạo, Hậu chủ hoang dâm không phải là tội của Trí Giả. Lại, Bồ-tát trụ ở Thủ-lăng-nghiêm hoặc hiện vô đạo hoặc hiện có đạo. Nếu hiện vô đạo thì làm gương xấu (gương vua nhà Ân) cho trăm vua, khiến họ phải lánh xa ác. Nếu hiện có đạo thì làm khuôn phép cho trăm vua, khiến họ làm thiện." Như thế thì tùy căn mà lý ứng đâu cầu luận là kịp hay không kịp.

Dạng Đế tên húy là Quảng, ở ngôi mười một năm, thọ năm mươi chín tuổi, niên hiệu Đại Nghiệp. Về văn sắc chế... , về sắc thì Văn tâm Điêu Long có nói. Nhà Hán xưa định phép có bốn bậc: Một là, Sách thư; hai là, Chế thư; ba là, Chiếu thư; bốn là, Giới sắc. Về Giới sắc thì ban khuyên răn xuống châu quận. Chiếu là khuyên bảo trăm quan. Chế là thi hành lịnh đại xá. Sách là để phong chọn Hầu vương. Chế là cắt bớt, chế tài, Chiếu là khuyên bảo. Sắc là sửa cho đúng. Nói tóm tắt sắc là sửa trị cho đúng. Nghĩa là vua nói ra là đã sửa trị đúng, quần thần không dám sai trái. Đại để thì Chiếu và Chế đồng nhau. Đời Đường trong năm Trinh Quán bắt đầu dùng giấy vàng để viết Sắc chế. Đến Đường Cao Tông năm Thượng Nguyên thứ hai, vua ra chiếu rằng: "Chiếu và sắc được thi hành xem như vĩnh viễn, so việc dùng giấy trắng có nhiều mối mọt. Từ nay về sau quan Thượng thư ban xuống thiên hạ đều nên dùng giấy vàng."

Quốc thanh là tên chùa; Bách lục, là ngài Chương An ghi chép việc ra quy chế phép tắc của Đại sư Trí Giả khi còn sống và các chiếu sắc của vua chúa, các thư khải tấu trình của khanh tướng... có một trăm

điều, gồm năm quyển, nhân chùa đặt tên nên gọi là Quốc thanh bách lục.

Khi sao chép sớ thì Dạng Đế còn là vua nhà Tấn. Khi Đại sư mất thì mới lên ngôi. Nay theo lúc sau nên nói Dạng Đế và sắc văn. Đời Hán quy định Thiên tử thì ban sắc, hoàng hậu, hoàng thái tử thì ban lệnh, các vương thì ban giáo.

"Thị giả ...", là gọi người cung phụng hầu hạ. Thị giả gặp lúc Đại sư nhập diệt nên chỉ ghi đến phẩm Phật đạo, tức là niên hiệu Khai Hoàng thứ mười bảy. Biệt Truyện nói: Dạng Đế đối di cảo Tịnh Danh Sớ mà phát thệ rằng: "Xưa thân thờ ân Sư chưa được học hiểu. Nay thừa hành di chỉ, do đâu được ngộ. Kính mong ân Sư thùy từ ngầm dạy, khiến đọc văn liền hiểu...". Đêm ấy, vua mộng thấy chư Tăng tập hợp trên gác, vua tự nói nghĩa, giải thích vấn nạn lưu loát như nước chảy. Chợt thấy Tiên sư bay trên không mà đến, khoảnh khắc thả bảy hạt châu chiếu sáng trong gác rồi giả từ bay đi, nhân đó vua có chỗ ngộ. Lại Biệt Truyện ghi: Đại sư một đời giảng nói, không soạn chương sớ, chỉ vâng sắc vua soạn Tịnh Danh Sớ đến phẩm Phật Đạo có hai mươi tám quyển, còn phần sau tức Bất Nhị Môn, Hương Tích, Bồ-tát Hạnh, A-súc Phật Quốc, Pháp Cúng Dường, Chúc Lụy... sáu phẩm.

Chương An là tên đất, húy là Quán Đảnh, kẻ hậu học tôn vinh nên chỉ nơi sinh ngài mà gọi tên. Song Đại sư Trí Giả biện tài luận giảng như mây bay, mưa đổ, có khả năng ghi và nhận chỉ duy nhất có Chương An. Nên các bộ giáo thuyết đều do ngài Chương An kết tập nhuận sắc.

"Phần sơ văn...", là nói nhân sửa gọn.

Kẻ hậu học ngại nhiều. Truy tố là tăng và tục. Ở Ấn Độ y phục của Tăng phải nhuộm màu, y phục của thế tục thì để trắng, nên nói là truy tố. Phương này "Hán) lấy sáu nhập làm huyền, bảy nhập làm truy. Truy thật ra có sắc đen, vì hàng Thích tử phải mặc áo hoại sắc, không phải là ngũ phương chánh sắc và gián sắc. Nhưng hoại sắc thì gần với truy sắc, nên gọi là truy y (sắc áo nhà tu). Thật ra không phải là truy sắc.

"Xem xét kỹ...", Sớ này nói về ba quán bốn giáo ý chỉ sâu xa, lời cao siêu không phải chỗ ưa thích của người hiểu biết cạn cợt.

"Chỉ rằng...": Tuy đều cảm mến nhưng chỉ sợ quá dài rộng.

"Cố triếp...", là ngài Kinh Khê sửa ngắn gọn còn ba quyển. Trước là nói ghi lệ chung. Triếp là chuyện. Sớ là thị giả ghi lại thành, nên nói ghi mà lấy bỏ, là chỉ về lệ chung.

"Mang nghĩa... ...", câu đầu là lấy, câu kế là bỏ.

"Khiến bản cũ...", là chỉ phần được của lược sớ. Thứ nào đủ nghĩa thì giữ lại, tức văn thể của lời sớ cũ rõ ràng không thay đổi. Tiên sư tức Trí Giả.

"Nhiên tự... ..." là nói Đại sư ngầm gia hộ. Nhiên là tên húy của ngài Kinh Khê. Xưa các Cao tăng khi lập ngôn làm tựa phần nhiều chỉ xưng một chữ. Như Tăng Hựu Hoằng Minh trong lời tựa nói: "Hựu tôi vì học kém". Trong Niết-bàn Duyên Khởi, ngài Chương An làm tựa nói: Đảnh tôi bị bệnh ở Dự chương, tính là xem, tức là tự xét mình tài hèn biết hẹp tuy muốn rút gọn, nhưng sợ mất phép cũ của Tiên sư, tức nguyên bản. Quy là phép tắc, Mạnh tử nói: "Người thợ lớn dạy người, ắt dùng quy cũ". Thường là từng. Phần đường tức là tháp của Đại sư, tiếng Phạm gọi là Tháp-bà, Hán dịch là Phương phần "mã vuông). Đàn Cung nói: "Xưa là mộ mà không đắp cao thì nay chỉ còn gò đất." Người các phương Đông, Tây, Nam, Bắc không thể Không biết, do đó mà xây kín cao bốn thước. Nay nói Phần đường, là bởi ở phần mộ mà xây nhà lập tượng, tức nay là Thiên thai tháp viện. Biệt Truyện Đại sư ở phần Di chúc có nói: "Là đất nơi chôn cất sau khi chết, chất đá quanh thi hài, trồng cây tùng để che mát." Xây tháp ở trước khiến người thấy thì phát tâm. Cầu trưng tức tìm tòi đòi hỏi, có chứng cớ. Song ngài Nhiên xin xâm việc tốt xấu. Nếu chỉ rõ có lưu ngại là chứng cớ xấu, thì biết việc rút gọn là không hợp ý Tiên sư. Nếu không có lưu ngại là chứng cớ tốt, thì biết việc rút gọn là đã ngầm phù hợp với ý chỉ trước. Thượng thư có Hưu Trưng và Cửu Trưng. Khổng Truyện có nói: Xin ứng nghiệm bày việc tốt xấu. Lưu ngại tức là các duyên bệnh hoạn. Hai tuần, mười ngày gọi là một tuần. Phẩm Phật Đạo chấm dứt ở đây, là nay lược sớ đã được chín quyển. Đã không có lưu ngại thì biết là khỏi ngầm trách nên viết xong nhanh phẩm Phật Đạo. Đâu không phải là ngầm gia hộ. Ninh là há, u minh đều chỉ Đại sư ở cảnh Thường tịch quang.

Hỏi: Ngài Kinh Khê là gương sáng hiểu sâu, cắt cỏ nhặt hoa đảm đương đại pháp quả thật thuộc bản thân, đâu cần tìm chứng cớ để làm chuẩn cho sau này?

Đáp: Có hai ý: Một là, nói không phải khinh dễ mà dùng để khích lệ đám hậu côn; hai là, bày việc khế hợp ý Sư để ngăn việc chê bai của người khác. Bởi cắt bỏ văn mà chứng tỏ mình lúc đó cạn hiểu thì luôn luôn có lỗi, xưa cũng như nay.

Văn Trung tử nói Vương tử đọc kinh có người cho là có lỗi. Đem việc nước Tiết đứt nghĩa họ Diệu nói với ông. Ông bùi ngùi than rằng muốn kẻ trí làm quấy ư? Ta muốn làm việc tốt nhưng trở thành có lỗi.

Vậy là kẻ ngu làm quấy ư? Ta nào biết làm sao?

"Từ thẳng bì ...": Là nhún nhường nói ý mình. Hai câu đầu là nói ý, vã lại như phần lược sớ này giúp bổ khuyết tông chỉ Đại sư, khiến kẻ hậu học sáng suốt dễ hiểu, tránh được sự mờ tối dài dòng. Văn Tuyển nói: "Dấy binh hùng mạnh, nghiệp vương huy hoàng! Quang, tức là quang minh." Chú thích rằng: "Sáng rõ võ tướng là lầm." Chỉ thấy thiên Nhĩ Nhã ý nói rằng: "Quang quang củ củ võ dã", đến nổi đã giải thích sai điều này.

Hậu côn, trong Thượng thư Trọng Hủy Chi cật vấn rằng: Thùy dụ hậu côn (để lời dạy cho bọn sau). Trong truyện Khổng An Quốc có nói: "Để lại đạo ưu dụ dạy cho đời sau."

"Mong các... ..." là tự nhún mình. Ký là trông mong. Thứ là tiếng nói: Dùng tâm độ vật gọi là thứ.

Về sớ văn có đề mục, tức chánh nêu đề mục. Sớ là sớ giải, phán quyết. Làm thông suốt kinh văn, quyết chọn ý chỉ Phật nên gọi là sớ. Văn Tâm Điêu Long có nói: "Sớ là khắp, khắp đặt đầu mối muôn vật, tóm tắt nêu ý gần, nên gọi là sớ".

Tách biệt năng, sở, giải thích tên tựa đã rõ.

Hỏi: Vì sao không đề tên Lược sớ?

Đáp: Dưới đề đã ghi Sa-môn tên gì đã lược, nên trong đề không có chữ Lược. Hoặc thiếu hoặc đề là Lược sớ, thì dưới đề chỉ được viết tên mà thôi, thì lại không hợp có chữ rút gọn. Như Đỗ Dự chú giải truyện Xuân Thu trên, đã đề Xuân Thu Kinh Truyện Tập Giải, nên dưới chỉ viết hai chữ Đỗ thị. Hà Yến chú giải bộ Luận Ngữ chỉ đề là Luận Ngữ Đệ Nhất, nên dưới viết là Hà Yến tập giải. Nay Kinh Khê lập đề, ý giống Hà Yến.

Nói tên Lược để khen. Trước nói người, kế nói người lược.

Thiên thai là núi của Đại sư Trí Giả đã ở. Đào Ẩn Cư Chân đã hỏi: Núi cao mười tám ngàn trượng, chu vi tám trăm dặm, núi có tám lớp, bốn mặt đều như một, trên có ứng hiện một đài sao Đẩu ngưu, nên gọi là Thiên thai. Hai chữ Trí Giả tức là Gia hiệu của Đại sư. Thần Ung Thiên Thai Ký có nói: Dạng Đế lúc ở Phiền để là Tấn vương. Năm Khai Hoàng thứ chín, dẹp nhà Trần xong thỉnh Đại sư truyền cho giới Bồ-tát. Khi vương đã học giới bèn theo Địa Trì kinh phong hiệu Sư là Trí Giả. Đại sư, là ôn cũ biết mới nên gọi là Sư. Pháp Ngôn nói: Sư là gương mẫu của người. Tôn Khanh tử có nói: Thuật làm thầy có bốn: Tôn nghiêm đáng kính sợ có thể làm thầy. Già lão đáng tin có thể làm thầy. Đọc nói không lẫn lộn có thể làm thầy. Biết chứng cớ mà luận có thể

làm thầy. Đại là tiếng tôn xưng. Duyệt, Văn Tâm Điêu Long nói: Duyệt là vui. Đoái là miệng lưỡi, nên nói ngôn tư duyệt duyệt.

Kế lược về hiệu:

Sa-môn, Hán dịch là Cần tức, nghĩa là siêng làm các thiện, ngăn dứt các ác. Dứt ác nội giới, là Sa-môn của Tạng, Thông giáo. Thứ lớp dứt ác nội ngoại giới, là Sa-môn của Biệt giáo. Nhất tâm khắp Trung dứt các ác nội ngoại, là Sa-môn của Viên giáo. Kinh Khê tức là người ấy. Húy là Trạm Nhiên, họ Thúc thị, ông cha ở Kinh Khê tại Tấn Lăng, là người Thường châu. Người tôn kính giáo ngài nên lấy Kinh Khê làm hiệu, hơn hai mươi năm học kinh với ngài Tả Khê, lấy việc ở ẩn học đạo làm vui. Năm Thiên bảo thứ nhất mới vào Tăng tịch, lúc đó ngài ba mươi bảy tuổi. Ngài theo học luật với Luật sư Đàm Nhất ở Cối kê. Đầu tiên ngài ở Tấn lăng, Ngô quận, khoảng giữa ngài đến ở Ngũ đài, cuối cùng ngài về Thiên thai đều hành trì và giảng Chỉ Quán. Cuối năm Thiên Bảo đầu năm Đại Lịch có nhiều chiếu thư của vua quan liên tiếp mời ngài nhưng ngài đều từ bệnh không đến. Ngày mồng năm tháng hai năm Kiến Trung thứ ba, đời nhà Đường ghi ngài thị tịch ở tại đạo tràng Phật lũng. Ngài hưởng thọ bảy mươi hai, pháp lạp ba mươi bốn. Bình sinh ngài luôn nhặt nhạnh, biên tập giáo pháp, giải quyết các điều nghi trước, mở mang các trệ ngại sau. Các giảng truyền của một nhà đều do ngài truyền thuật gồm hơn trăm quyển được thạnh hành trên đời. Nên trong Hoàng Triều Cao Tăng truyện nói: Xét bắt đầu từ năm Thiên Bảo cuối cùng là năm Kiến Trung, ngài đem tâm tự chứng mà nói pháp chưa từng nghe, kinh chưa từng nói. Trong thời gian ngắn làm Phật sự lớn chỉ có mình Sư. Lược là cắt bớt lời rườm, giữ nguyên nghĩa tinh yếu.

Về bản văn. Có hai: Một là, khai chương; hai là, giải thích, có năm.

Kinh độ Bất tận: Có chính nói Bất tận, lại có lược nêu bản dịch đời Tần, có năm bản dịch kinh này :

1. Đời Hậu Hán, do Thanh tín sĩ Nghiêm Phật Điều dịch một quyển, tên Cổ Duy-ma kinh.

2. Đời Ngô Triều, do ngài Chi Khiêm dịch, hai quyển tên Duy-ma-cật Thuyết Bất Tư Nghì Pháp Môn kinh.

3. Đời Tây Tấn, do ngài Trúc Pháp Hộ dịch, một quyển tên Duy-ma-cật Sở Thuyết Pháp Môn.

4. Đời Tây Tấn, do ngài Thúc Lan dịch, ba quyển, tên Tỳ-ma-la-cật kinh.

5. Đời Diêu Tần, do ngài Cưu-ma-la-thập dịch, ba quyển tức bản

nay đang giải thích.

Đến đời Đường, có Tam tạng Huyền Trang lại dịch, sáu quyển, tên Phật Thuyết Vô Cấu Xứng kinh. Ở đời nay có sáu bản dịch. Ngài Trí Giả ở đời Tùy chỉ thấy có năm bản dịch.

Nói dịch, thì vua có chế rằng: Dân ở năm phương tiếng nói không thông, ham thích không đồng. Muốn thấu suốt ý chỉ hiểu rõ ham thích thì phương Đông gọi là Ký, phương Nam gọi là Tượng, phương Tây gọi là Địch vĩ, phương Bắc gọi là Dịch.

Trịch Huyền chú rằng: Đều là tên nghe thấy ở thế tục căn cứ vào việc mà suy ra. Vĩ là biết. Nay Ký bộ có nói Địch vĩ, nay chung với tiếng phương Tây mà gọi là Dịch. Bởi đời Hán có nhiều việc với phương Bắc, mà quan viên phải thông giỏi cả tiếng phương Tây. Nên ngài Ma-đằng khi mới đến đã dịch bộ kinh Tứ Thập Nhị Chương. Lại có khi thêm vào chữ Phiên. Như Đại Tống Tăng Truyện có nói: Như lật ngược gấm lụa thì cả mặt và lưng đều có hoa, nhưng hoa ấy thấy ở hai bên phải trái mà thôi. Nay bản dịch của ngài La-thập tức là một trong năm bản dịch trên. Tiếng Phạm gọi là Cưu-ma-la-thập-bà, Hán dịch là Đồng Thọ, vốn là người Ấn Độ, đến đời Diêu Tần năm Hoằng Thủy thứ ba mới vào Trường an. Vua ra sắc tám trăm Sa-môn đến học ý chỉ ngài La-thập. Vua Tần xem nhẹ tâm Vạn thặng mà tôn trọng giáo Tam bảo, ở chùa Thảo đường cùng ba ngàn Tăng tay cầm kinh xưa mà tham định thì đều thông suốt ý chỉ. Ngài La-thập từ năm Hoằng Thủy thứ bốn đến năm Hoằng Thủy thứ mười một đã dịch đến chín mươi tám bộ kinh gồm bốn trăm hai mươi mốt quyển. Các ngài Tăng Duệ, Tăng Triệu, Đạo Thường... làm bút thọ. Kinh này được dịch vào năm Hoằng Thủy thứ tám. Nên ngài Tăng Triệu chú kinh Duy-ma trong bài tựa có nói: Vua Đại Tần mỗi khi vui đọc sách này đều xem là chỗ dừng tâm. Mà tiếc ngài Chi Trúc nói lý bị trệ ở văn, nên thường lo Huyền Tông bị đổ bởi người dịch. Vào năm Hoằng Thủy thứ tám, vua sai Đại tướng quân Thường Sơn, Công hữu tướng quân An Thành Hầu cùng một ngàn hai trăm Sa-môn Nghĩa học đến Đại tự, Trường an thỉnh ngài Pháp sư La-thập dịch lại chánh bản.

"Từ Tầm kinh... ..." là Chọn nêu rộng lược, có hai:

a) Các bản Phạm còn rộng, lại có nêu chung chứng cứ và "từ Như mạng... ..." là dẫn văn nêu rõ.

b) Đại sư tìm xem văn nghĩa năm chỗ thì biết các bản Phạm ở Tây Độ cũng nhiều:

1. Phẩm Đệ Tử.

2. Phẩm Bồ-tát.
3. Phẩm Thăm Bệnh.
4. Phẩm Bất Nhị Môn.
5. Hai phẩm Bồ-tát Hạnh và A-súc Phật.

Đây là năm văn từ chưa dịch hết. Trong văn sẽ thứ lớp trình bày.

Như thế năm trăm, tức phẩm Đệ Tử Phật sai cả mười vị. Kinh Gia Thúc nói: Như thế năm trăm vị Đại đệ tử mỗi mỗi đều nói đủ bản duyên. Cho đến tám ngàn vị, tức là ở phẩm Bồ-tát, Phật sai cả bốn vị, ở cuối kinh có nói: "Như thế, các Bồ-tát mỗi mỗi đều hướng về Phật nói rõ bản duyên của mình."

Hỏi: Ở cuối phẩm Bồ-tát chỉ nói các Bồ-tát, sao lại nói tám ngàn?

Đáp: Ở đầu phẩm Thăm Bệnh, kinh nói: "Liền khi ấy có tám ngàn Bồ-tát và năm trăm Thanh văn đều muốn đi theo", thì biết trong phẩm Bồ-tát Phật sai tám ngàn vị.

"Từ không kham ..." là cả năm trăm và tám ngàn vị đều nói không kham. Bản Phạm đều có lời này và ở phần sau của phẩm Thăm Bệnh.

Ân cần vô lượng, tức ngài Văn-thù nói ý Phật vậy. Kinh nói: Đức Thế Tôn ân cần thăm hỏi vô lượng. Gồm tám... ..." tức là phẩm Bất Nhị Môn. Tám ngàn vị Bồ-tát cùng đi theo vào thất nói điều mình chứng, cũng là "họp lọng bày kinh" chỉ có ba mươi hai vị mà thôi.

Các điều luận nói này: nếu nói đủ là Văn-thù hỏi vô lượng.

Kể hết tám ngàn Bất nhị pháp môn đâu chỉ nửa quyển.

"Viên chí ...", tức là hai phẩm Bồ-tát Hạnh và A-súc Phật. Viên là nói, lời nói. Đến vườn Am-la, tức là ngài Tịnh Danh tay nâng đại chúng trở về vườn Am-la đối trước Phật trở về tông nói nghĩa Phật quốc. Thượng Thư có nói: Đối là nói sự kết thúc của Thiên tử. Khổng An Quốc truyện nói: Đối là đáp. Đáp nhận lệnh khen ngợi. Luận bàn cao siêu qua lại. Vãng là hỏi, phục là đáp. Há cho rằng chỉ có mấy tờ, là ý nói văn hai phẩm rất nhiều.

Trình bày tóm lược cõi này. Chấn Đán, hoặc Chân Đan, Chiên đan, Chỉ-nan đều là tiếng Phạm nói trại. Nếu căn cứ vào Hoa Nghiêm thì dịch là Hán địa (đất Hán). Lại trong Bà-sa có hai âm:

1. Chi-na, Hán dịch là Văn vật quốc, tức khen ngợi phương này là đất áo mão văn vật.

2. Chỉ-nan, Hán dịch là Biên bỉ, tức là nơi đày ải tội nhân ở đấy không phải là Trung Quốc. Tây Vức ký phiên là Ma-ha Chi-na tức là nước Đại Hán. Hoặc nói mặt trời mọc ở hướng Đông sắc nó như son

(Đan). Nên nói là Chấn-đán. Chân-đan, đây là lời nói trại.

"Sửa cắt lấy... ...", là các ngài Tam tạng ở phương Tây đều sửa lấy yếu nghĩa Phạm văn mà dịch truyền ở cõi này, cho nên có năm bản dịch không giống nhau nhưng chỉ đến hai, ba quyển mà thôi.

Chọn lấy hạng người tiêu biểu, là đệ tử thì sai mười vị, Bồ-tát thì sai bốn vị tiêu biểu. Vốn có năm trăm và tám ngàn mà chỉ nói phần chánh, còn thì lọc bỏ không nói. Đến việc thăm bệnh thì chỉ nói luận bàn cao siêu vô lượng, chỉ giữ có mấy tờ, đây đều là góp nhặt các cương yếu. Pháp sư Chiêu-đề-diễm nói: Kinh này truyền đến đây không đầy đủ. Ở Ấn Độ có đến năm trăm quyển gồm mười vạn bài kệ.

"Vấn thử... ..." là đối luận giải thích việc phương hại, có dẫn luận mà hỏi lại có dẫn luận hỏi. "đáp... ..." y vào nghĩa mà giải thích phương hại có: Bác xưa bày nay. Từ "cố luận... ..." là dẫn luận bày nghĩa.

Trong văn trước dẫn luận. "Cố pháp... ..." nay Thầy chỉ nghĩa luận nói không cùng chung Nhị thừa, tức giống như không vào tay Nhị thừa. Tay dùng để nhận vật là tiêu biểu cho sức tin để nhận pháp. Hàng Nhị thừa Không nghe do đâu mà khởi tin, nên nói không vào tay. Tức là nói chung... ngài Kinh Khê nói: Đây là nói Cộng bộ, không liên quan gì đến Cộng giáo, nên hai cộng (cùng chung) này đều là cộng Nhị thừa. Bát-nhã Phương đẳng đều có Nhị thừa gọi là Cộng bộ, tên chung là Cộng giáo. Vì ba hạng người đồng học.

Căn cứ tên, nêu chứng cớ:

Ý hỏi "Hoa Nghiêm đề... ..." không đâu chẳng gọi là nghĩ bàn. "Nay kinh đề ..." là nói việc có tên ấy, sao lại bảo là Thích luận nói kinh chẳng nghĩ bàn không phải là kinh này?

Đáp, có hai:

1. Lệ đồng mà chất trái, lại không có tên riêng, nào ngại Hoa Nghiêm có tên khác gọi là chẳng nghĩ bàn.

2. "Nhiên tế... ..." là dẫn luận nêu lỗi. Chính việc Hoa Nghiêm, Tấn dịch Hoa Nghiêm là Minh thứ bốn mươi, Ưu-bà-di Hưu-xá là Thiện Tài nói pháp độ chúng sinh, tức đồng với Thích luận dẫn kinh chẳng nghĩ bàn nói Âu-xá-na... cho nên biết luận nói kinh chẳng nghĩ bàn nhất định là Hoa Nghiêm.

"Nhược dẫn... ..." là trong luận phàm dẫn kinh này đều nói là kinh Tỳ-ma-la-cật Sở Thuyết. Đây là do người đời thấy kinh này có một tên là chẳng nghĩ bàn giải thoát liền cho là Thích luận dẫn kinh chẳng nghĩ bàn. Việc chấp đã sai nên phải phá kỹ.

Tóm lược phân văn, gồm có hai: Mở chương và giải thích theo.

Trước nói các Sư giải thích. Thập Sinh gọi là La-thập và Đạo Sinh. “Nhi Triệu... ...” tức ngài Tăng Triệu chú thích kinh có tên là “Giải thoát chẳng nghĩ bàn”, tên chùa Khai thiện tức là Pháp sư Trí Tạng.

Tam Chứng Thành, tức là tay nâng đại chúng trở về Am-la đối trước Phật mà chứng thành.

Từ “Nhược Trang Nghiêm ...” là ngài Tăng Mân ở chùa Trang Nghiêm, ngài Pháp Vân ở chùa Quang trạch cùng ngài Trí Tạng ở chùa Khai thiện đều là người thời nhà Lương, lúc đó xưng là ba đại Pháp sư.

Ba luận, tức là Trung luận, Bách luận và Thập nhị môn luận. Người xưa lưu truyền thạnh hành ba bộ luận này.

Các Luận sư đất Bắc, tức Hà Tỷ Nhiếp Đại thừa sư. Phân tranh lâu dài, là loạn lạc lộn xộn lâu dài.

Về phán xét của người nay, có nói ý mở chương: là nói ý đối xưa không chê quấy: “Kim tầm... ...” y nay nói phải. “Bên kinh mở khoa...” ngài Kinh Khê nói ý muốn đều khác với hai Sư. Vì bên kinh nên khác các Thiền sư. Vì không chấp nên khác với Pháp sư.

Phàm nói rất đầy đủ, là năm thời không đồng, nhưng vì hợp cơ nên có sai khác nên nói khác nguồn. Nguồn tức là sự mở rộng của nước “Lạm Tràng) dụ cho lúc mới đầu khế cơ. Tuy năm thời không đồng nhưng không có lỗi lầm về cơ. Nên được trước lành sau tốt, có đầy đủ ba ý: Tựa là tựa đầu của chánh thuyết. Lưu thông là thông suốt tông chánh thuyết. Cả ba thứ này không thể thiếu, nên nói là đầy đủ.

“Nay căn cứ... ...” là mở chương: “Chánh... ...”, là y chương mà nói nghĩa có chánh bày kinh, tức là chung nêu các kinh có ba đoạn. Từ xưa đến nay giải thích thẳng kinh văn không từng có chương tiết. Phân kinh ra làm ba đoạn, người đầu tiên là ngài Đạo An. Đời sau tuân hành nhân đó mà thành Luật.

“Như muốn... ...”, phàm dẫn ba kinh nói tướng mượn cớ, đều là mượn việc giả hiện điềm lành mà được nói pháp.

Ánh sáng tạp sắc, là ánh sáng biểu thị cho Bát-nhã soi chiếu sáng suốt. Tạp là biểu thị các hạnh khác nhau. Dùng trí dẫn dắt các hạnh cùng hội về Nhất như, như ánh sáng chỉ chiếu sáng. Dùng hạnh theo trí, các hạnh đã khác nên trí cũng thế, như ánh sáng nhiều màu sắc. Ngài Kinh Khê nói trí Bát-nhã luôn chiếu sáng, nên dùng ánh sáng mà biểu thị. Do đó các kinh thường có phóng quang như trong kinh Pháp hoa. Phóng quang biểu thị cho Trung đạo, nên kinh Pháp hoa cả ba đoạn đều trung đạo. Như kinh Niết-bàn Thường phóng quang biểu thị cho thường, nên cả ba thứ cũng đều Thường. Cho nên biết kinh này hiện ra cõi nước

nên biểu thị cả ba nước đều là cõi Phật. Hiểu sâu ý chỉ này thì các giáo đều sáng tỏ.

Hỏi: Nếu thế thì sao Pháp hoa không lấy Trung đạo làm tông?

Đáp: Giữ lý đồng biên không đâu không phải Nhất thừa.

Nên nói là tựa, song tựa riêng có hiện điềm lành tự thuật, nếu luận về nguyên do thì chỉ là điềm lành hiện tại và tự thuật chỉ là kể việc hiện điềm lành trước và gần xa hai nguyên do mà thôi. Lại có kinh hoặc không có tự thuật, nên nay chung nêu nghĩa của tựa chỉ có ở điềm lành hiện tại.

Kham nghe Thánh ý, ngài Kinh Khê nói: Nên biết, do hiện điềm lành làm động đến cơ duyên muôn vật, nên có tên Phát khởi là thế. Cũng như việc bác Tiểu chê Đại ở khi xưa, tuy không phải có hiện tướng điềm lành nhưng cũng biểu thị cho kinh này. Có điềm lành rực rỡ giúp thành việc hiện nay. Nghĩa có chánh phụ, lý hợp trước bày. Không ủng không trệ, ngài Kinh Khê nói: Trệ là cách ngăn nội pháp, ủng là ngăn lấp ngoại sự, thông suốt đến các đời tượng, mạt đều được thấm đượm. Cho nên không ngăn lấp, đều là nhờ sức Như Lai. Nói chánh tượng là sau khi chư Phật diệt độ thì pháp có ba thời kỳ. Nay Đức Thích-ca có chánh pháp và Tượng pháp mỗi thời một ngàn năm, còn thời mạt pháp là một vạn năm. Lý, giáo, hạnh, quả bốn thứ đều đầy đủ như lúc Phật còn tại thế nên gọi là chánh pháp. Tuy có ba thứ trên nhưng hoàn toàn không có người chứng quả nên gọi là tượng pháp. Tượng là giống, tương tợ. Vì giống chánh pháp nên việc tu hành hiếm ít, nhưng giáo lý vẫn còn nguyên. Pháp đã kém rốt nên gọi là mạt pháp. Tư trạch là thấm đượm.

"Từ nay khai ...", nay riêng căn cứ văn này phân ra chương tiết, có chánh phân ba đoạn, tức là "từ hỏi ..." xuống là căn cứ tên mà giải thích mọi trở ngại.

Ý hỏi, là hướng về nói rằng: Mười một phẩm đều nói cõi Phật nhân quả là chánh thuyết.

Ý đáp, do Phật ấn định mới được thành kinh. Tuy tên gọi Duy-ma nhưng nghĩa quy về cõi Phật. Dùng làm chánh thuyết mà được diệu chỉ của kinh.

Trong phần đáp có hợp dụ về pháp. Bố chánh "khắp chánh), thì Hoàng Chúc có nói: Chánh là pháp chế "luật pháp). Trịnh Huyền chú giải Chu Lễ nói: Chánh là sửa đúng những việc chưa đúng, mà đại thần được thưởng, Thượng Thư nói: "Dùng quan khuyên gắng đức, dùng thưởng khuyên gắng công lao". Chú giải rằng: "Gắng là khuyên gắng tức khuyên gắng đức thì dùng chức quan, khuyên gắng công thì dùng

tặng thưởng”.

“Tịnh Danh... phương” là chánh, Kinh Khê nói: Pháp có thể ấn định thì thành chánh kinh, người đâu thể ấn định thành Hóa chủ.

Căn cứ ở quán tâm, là nếu không tự quán tâm thì như người nghèo đếm của báu. Giải thoát của chư Phật tìm từ tâm hạnh, nên nương nhờ pháp tướng để thành diệu quán. Trong văn dựa vào thứ lớp ba quán để nói ba phần. Tuy nói có thứ lớp nhưng ý đều quy về nhất tâm.

Tâm tâm vắng lặng, Kinh Khê nói từ tên mà nương nghĩa gần để lưu thông. Quán môn cũng thế, cho nên giải thích này có ba thứ khác với các nhà có sáu thứ.

1. Khác với ngài La-thập và các Thiền sư. Biết văn bắt đầu và kết thúc, ngài Kinh Khê nói: Chương trước chương sau là ý như văn đã phân; hai là Tựa; ba là Chánh thuyết. Trong Chánh thuyết có ở ngoài thất, ở trong thất và ra thất. Trong phần ra thất lại phân không, giả, trung...

2. Khác với Triệu sư. Nghĩa không phải thế. Ở phẩm Pháp Cúng Dường thì Thiên đế khen ngợi việc hoằng kinh. Phật nói Pháp cúng dường là bậc nhất, thì phần lưu thông không liên quan gì đến chánh thuyết.

3. Khác với Linh vị, có hỏi và đáp, lại có tổng chê, “Hà giả... ...” là chánh phá đạo vương.

Được lợi lớn nhỏ là khi hiện tịnh độ thì năm trăm vị được nhẫn và tám ngàn vị phát tâm được lợi ích lớn. Khi cõi hiện lại uế thì trời người được pháp Nhãn tịnh, Tỳ-kheo hết lậu, ý giải là được lợi nhỏ. Đương cơ biên đạo là lợi ích. Như đây vì sao lại bác bỏ nói là không chánh thuyết. Nên nói đâu phải bác phá làm tựa. Lại “từ Tịnh... Phật giáo” là nếu không có Phật ấn khả thì không được tên kinh. Cho nên biết ngài Tịnh Danh giúp Phật hoằng hóa.

“Há có thể... ...” là kết trách.

4. Khác với chùa Khai thiện “Trí Tạng). Ông ấy dùng tựa, chánh thuyết và lưu thông tên ba phần ấy lại thêm chứng thành để làm phần thứ tư nên không thông dụng. Nếu thế ngài Chương An phân kinh Niết-bàn làm năm đoạn thì cũng không phải. Song phân chương tiết văn kinh quý ở chỗ hiển sáng nghĩa lý. Kinh này phân làm ba, nghĩa đã sáng thì cần gì phải là bốn. Còn ý chỉ kinh Niết-bàn nếu không năm thì không sáng, huống lại lập riêng danh tướng. Không phải đồng với Khai Thiện thêm đủ ba phần coi đó là bốn. Như nói một khi triệu thỉnh chúng Niết-bàn cho đến lần thứ năm phá nhiếp dụng, Niết-bàn...

5- Khác với các sư Trang nghiêm. Có hỏi và đáp, tức nói đến phần tựa quấy và "lại dùng... ..." là nói phần lưu thông quấy.

Lại đối ngài Tịnh Danh... đến nhân quả, tức là phẩm A-súc, trở về Tông mà nói cõi Phật nhân quả.

Tóm tắt kinh trước sau, thì cõi Phật là trước, A-súc là sau, mà đều nói về y báo. Tông chỉ như đây há là lưu thông.

Qua phần trong thất, thì ở phẩm A-súc khi hiện nước Diệu hỷ, có mười bốn na-do-tha người phát tâm Bồ-đề. Phần trong thất, ở phẩm chẳng nghĩ bàn, khi ngài Ca-diếp buồn than chỉ có ba mươi hai ngàn Thiên tử phát tâm. Ở cuối phẩm Thăm Bệnh chỉ có tám ngàn người.

6- Khác với các Sư Đại thừa ở phương Bắc, việc phương hại đồng như trước, dưới trừ ba chữ phẩm Phật Quốc.

Luận về nghĩa cõi Phật, có nói ý khai chương, cũng có bày ý và giải thích... phải nói là giải thích nghĩa cõi Phật. Chữ "phẩm" ở đây e là lầm. Thỉnh hỏi nhân quả cõi Phật, ngài Kinh Khê nói: "Nguyện được nghe cõi Phật thanh tịnh là hỏi quả, rất mong nói cho hạnh tịnh độ là hỏi nhân.

"Kinh này... ..." là cần nói cho biết, nên dùng tám lớp giải thích.

"Nay lược... ..." là khai chương: Có nói chung về cõi Phật. Ngài Kinh Khê nói: "Nói chung, là chưa phân bốn lần." Trong văn đối với kinh khác nói ý là kinh Phổ Tập. Chính vì kinh này làm tựa. Không tan hội ấy mà nói kinh này. Đó cũng như kinh Vô Lượng Nghĩa làm tựa cho Pháp hoa. Đó là khai mà làm hợp tựa, đây là chánh báo làm tựa cho y báo. Tuy lúc đó bộ có ý khác, nhưng tựa là nghĩa của chánh thuyết. "Song kinh Phổ Tập..." tuy không có cõi Phật nhưng văn ấy thật đã đầy đủ, vì nghĩa nó dùng tướng y chánh theo nhau. Việc kinh này nói chỉ là lớp nêu rõ nghĩa trước, không phải là cho kinh trước chỉ có chánh báo. Ngài Kinh Khê nói: Văn tuy chưa có nhưng nghĩa đã đầy đủ, nay chỉ trình bày lại ý chỉ ấy mà thôi.

Cần nói rộng y báo. Nay kinh này chính là nói quả của y báo, phụ luận chánh báo, bỏ phụ lấy chánh, nên nói y báo mà thôi. Còn văn sau các phẩm nói chánh báo không phải một.

"Ngôn Phật... ..." là dựa vào tên phẩm mà chánh giải thích: Dựa vào tên giải thích nghĩa, lại có ước danh nghĩa chánh giải thích: Chánh giải thích cõi Phật.

Nói tên khác. Cũng gọi là Sát. Nói đủ là Sát-na, Hán dịch là độ (cõi nước). Đã nói muôn cảnh không đồng, bởi lấy Trang nghiêm khác nhau mà gọi là Sát.

"Nhiên Quốc... ..." là chia sự lý mà giải thích. Ngài Kinh Khê nói: Cõi Thường tịch thuộc lý còn ba cõi kia thuộc sự. Sự tức ứng thân..., là báo tha thọ dụng và Thắng liệt ứng đều gọi là ứng. Vức "cõi) tức là ba cõi Cực trí tức báo tự thọ dụng, chỗ chiếu tức Tịch quang rốt ráo.

"Nhi chí... ..." là cùng giải thích hai thứ có ước vào sự lý mà cùng giải thích. "Chí lý rất trống vắng..., ngài Kinh Khê nói: Nói có nguyên do của sự. Song lý vốn tuyệt đối đãi há phân biệt hai thứ khác nhau mà nói có sự lý, thì đã thuộc sự rồi.

"Bổn vô ...", Vốn "không" có dưới chẳng phải là lý trên, há lại có dưới chẳng phải là sự trên. Năng tức ứng thân hay ở, sở tức cõi tạm ở, sự lý đều không, thường ngầm tuyệt đối đãi.

"Đản dĩ... ..." tức lý tuyệt đối đãi thành sự tướng có đối đãi, cho nên ba thân bốn cõi khác nhau. Chân thân thì ở tịch lý, ứng thân thì ở sự độ.

"Nhiên... ..." nói lý sự liên quan nhau, đây nói bổn tích bởi chỉ thể và dụng.

"Cố văn ..." là dẫn chứng. Về dẫn kinh: "Tắc ứng ..." là giải thích nghĩa: Luôn vắng lặng như hư không thì bốn cõi cũng không có được, mà hiện ra các thứ bốn cõi cho rõ ràng nên phải đồng phàm Thánh mà hiện thân, hiện có bờ cõi ranh giới là hiện độ "cõi).

"Phàm Thánh... ..." là nói chỗ hiện hai báo khác nhau. Việc hiện tịnh uế cũng như thế. Như thị tức là theo lệ Phàm Thánh thì có cao thấp. Năm trược nhẹ nặng đồng cư tịnh uế, thể tích khéo vụng là hữu dư tịnh uế, thứ lớp đốn nhập là Thật báo tịnh uế, phần chứng rốt ráo là Tịch quang tịnh uế. Hiện thân mười giới gọi là khởi ứng chúng sinh. Bày bốn cõi nước gọi là cõi khởi ứng.

Hoặc có ...": Bày phá chấp người khác, tức nói người khác chấp nghiêng lệch, mỗi người đều căn cứ vào một văn mà khởi chấp nhất định đâu biết rằng diệu lý bốn tánh vốn "không". Hiện sinh ở đây như nói cõi nước là dân có vua ở đấy. Cõi nước do Phật có, như nói nước là vua có dân ở đấy.

Ước bốn tánh chê phá, tức là bốn chấp đều quấy. Chúng sinh đối Phật, là hợp hai chấp trước. Không nhân mà có cõi, ngài Kinh Khê nói chấp tuy tánh lỗi vốn là lý. Độ sinh Phật lý cụ, Phàm Thánh nhất như chấp, là thành lỗi cho cõi, thể nào có lỗi. Nếu chấp thành lỗi thì tánh chấp cần phá. Tánh phá vẫn là từ sự mà nói. Phá ba thứ có thể thấy không cần luận riêng. Từ sự, nếu nói một mực không có tự tha "mình người) nên khiến chỗ chấp thành lỗi không nhân, đều là nghĩa tùy tánh,

tức hai thầy có chấp đã thuộc tự tha, hoặc chấp cùng lìa há sinh ra tánh chấp, nên nói đều đọa, giống như trước. Phá hết bốn tánh đã nói ở huyền nghĩa.

"Phải biết... ..." là tùy cơ mà nói. Có Tất-đàn phó cơ..." tức là muốn khiến vui mừng sinh thiện phá ác mà ngộ đạo nên nêu tự tha, tịnh uế mà nói. Tất là nói khắp; Đàn dịch là thí, cho. Dùng bốn thứ này khắp thí cho chúng sinh gọi là bốn Tất-đàn. Rõ ràng như huyền nghĩa.

Riêng nói Phật quốc bốn tướng đã phân, nên nói riêng: Nêu chương luận bày, tức chỉ rộng nên chương tức Nhân-đà-la võng... như kinh Hoa Nghiêm nói các lưới Đế Thích lồng chiếu vào nhau rực rỡ. Đây là dụ cõi ấy sắc tâm không ngại, các cõi nhiếp nhau. Nhân-đà-la, Hán dịch là Đế, trong cung Đế Thích có thứ lưới này, mỗi mỗi mắt lưới đều có châu. Kinh Khê nói: Tức Nhân-đà-la, thì một độ nhiếp tất cả độ, nên có được cõi này khắp nhiếp hai cõi dưới, duy không thể nhiếp được phẩm Tịch quang thượng. Nghĩa này đã thông, lý nào có khác, chuẩn theo đây mà nói trên hay nhiếp dưới thì cõi Hữu dư cũng nhiếp được cõi Đồng cư. Thể của hoặc nội ngoại, tướng nó khác nhau. Cho nên kẻ đoạn hoặc nội giới cùng kẻ chưa đoạn báo nó không giống nhau. Biệt Viên hai người ấy từ Địa trụ trở về trước quán đạo chưa thông vẫn chưa thấy lý. Cho nên luận tướng báo đó có hơn kém còn khác nhau, hai thứ trước sau ước vào thân mà luận bày. Cũng ứng cũng báo, Tiêm sư nói đó là Thắng ứng, nên cũng gọi là ứng, tha thọ dụng nên cũng gọi là báo. Đây là Bồ-tát Địa thượng hiện ra. Chỗ ở của Pháp thân vì là báo tự thọ dụng nên cũng thuộc Pháp thân. Quán Kinh Sớ có nói: Trí đã ngầm ứng không phải thân cũng không phải thân.

"Nói nhiễm... ..." là y chương chánh giải thích, có giải thích riêng các cõi có Đồng cư độ. Bàn về luận tướng có uế độ, tức giải thích tên. Nói về nhiễm tịnh là nêu chung. Cõi này tức là nhiễm tịnh uế độ. Còn An dưỡng là nhiễm tịnh tịnh độ. Về chín đạo, thì Tiêm sư nói chỉ là chín cõi, Phật là Hóa Chủ nên nói là chín.

Đến nhiễm... ...": Là bày tướng. Phàm Thánh mỗi thứ có hai. Phàm tức sáu đạo, Thánh có ba thừa. Mỗi cái có hai là phàm thì khai thiện ác, Thánh thì khai quyền thật như trong văn đã nói. Từ "Thánh giả... ...": Là bốn quả là chỉ thẳng La-hán, tức Thanh văn pháp giới, Duyên giác khá biết. Từ Thông giáo ...": Là Bồ-tát pháp giới. Bồ-tát ba giáo này đều chỉ ngôi vị đã dứt tư hoặc, cùng La-hán ngang nhau. Báo thân còn ở đó, là tử phược đã hết nhưng quả phược cũng còn.

"Ba thừa... tánh thân, tức ba người trên bỏ báo thân sinh của cõi

Hữu dư.

Nguyện sinh cõi Đồng cư, là hàng Nhị thừa đến đó sẽ chuyển làm Bồ-tát, nên hay nguyện sinh.

“Nếu thật... ...” là Địa trụ của Biệt, Viên giáo trở lên, thì gọi là Pháp thân Bồ-tát, đều sinh cõi Thật báo. Bậc Diệu giác cực quả thì ở cõi Tịch quang. Đây là ước cõi Tịch quang rốt ráo.

Ứng sinh cõi Đồng cư, là như mặt trăng hiện trong nước không mưu tính mà đến cho nên gọi là Ứng sinh, không giống do nguyện kép dắt tác ý mà sinh.

“Là Đẳng... ...” là kết danh.

Minh... ...” là tịnh độ: Là chỉ cõi An dưỡng, chánh giải thích, chưa ắt đều là người được đạo, nghĩa không phải chỉ có Thánh nhân ba thừa được sinh, mà phàm phu cũng được sinh, nên nói là chưa ắt.. “cho nên kinh ...” là dẫn kinh Vô Lượng Thọ ở văn Hạ phẩm làm chứng là phàm phu được sinh. Chỉ vì... ...” là kết danh: Chỉ không có bốn ác trọng nhiễm, nên được tên tịnh. Kỳ thật cũng có hàng trời người khinh nhiễm nên gọi là Nhiễm tịnh tịnh độ. Lại có thể gọi tên nhiễm tịnh ước chánh báo, tên tịnh uế ước y báo. Hai độ phàm Thánh cùng ở chung, gọi là nhiễm tịnh. Cõi này cát đá đầy dẫy nên riêng chịu tên uế, cõi kia vàng ngọc trang nghiêm nên riêng nhận tên tịnh. Đây tuy không nói, các văn khác đều nói.

“Nêu đây ...” là nói gồm nhiếp nhiều loại. Văn sau nói: Có người nói: Kinh nói hai mươi bảy phẩm tịnh độ, cõi Vô lượng thọ chỉ là thứ sáu. Từ “Pháp hoa... ...” tức ngài Thân Tử... ở vị lai thành Phật đều chỉ cõi Đồng cư.

“Hỏi... ...” là liệu giản, tức chọn kinh giáo làm chứng. Luận Tư Ích thì Tiêm sư nói chữ luận e đây sai lầm. Kinh Tư Ích Đệ Nhất có nói. Ở Đông phương có nước tên là Thanh khiết, Phật hiệu Nhật Nguyệt Quang, có Bồ-tát Phạm Thiên tên là Tư Ích trụ bậc không thoái chuyển, bạch Phật rằng: “Bạch Thế Tôn! Con muốn đến thế giới Ta-bà, nơi ở của Phật Thích-ca Mâu-ni viếng thăm cúng dường gần gũi học hỏi.” Đức Phật bảo: “Nay chính là lúc ông có thể đến đó ông nên dùng mười pháp dạo đến cõi ấy. Những gì là mười?

1. Đối với chê, khen tâm không tăng, giảm.
2. Nghe thiện, nghe ác tâm không phân biệt.
3. Đối với người trí kẻ ngu luôn dùng tâm Bi.
4. Đối với các chúng sinh thượng, trung, hạ tâm luôn bình đẳng.
5. Đối với kẻ khinh chê, cúng dường tâm luôn không hai.

6. Đối với việc người khác thiếu sót lỗi lầm luôn không thấy lỗi người ấy.

7. Thấy các thừa đều là Nhất thừa.

8. Nghe ba đường ác cũng không kinh sợ.

9. Đối các Bồ-tát tưởng là Như Lai.

10. Phật ra đời ở năm uế trược nghĩ là việc hiếm có.

Phạm thiên hãy dùng mười pháp này mà dạo đến thế giới đó."

Khi đó Bồ-tát bạch Phật rằng: "Con được lợi lớn là không sinh làm các chúng sinh ác như thế." Phật bảo: "Này thiện nam! Chớ nên nói như thế. Vì sao? Vì ở trong cõi nước này trăm ngàn kiếp tịnh tu Phạm hạnh không bằng ở cõi ấy từ sáng đến giờ cơm trưa, mà tâm không sân ngại thì có phước hơn nhiều."

Chọn tu nhân tịnh độ:

Hỏi: Do uế mà rất sai khác, ngài Kinh Khê nói: Nhân ấy đã đồng, nên quả ấy không khác. Như uế độ mà nhân thiện, thì quả là báo trời người. Trong các tịnh độ cũng có mười điều thiện, vì sao báo ấy cùng cõi này trái hẳn?

Đáp ý: Ngài Kinh Khê nói: Tên đồng; sự đồng mà giải khác, nguyện khác, nhưng chỉ thiện là một. Đối với chỉ thiện thì càng gia tu nguyện hạnh, nên khiến các cõi nước bậc cao thấp không đồng, trời người tên đồng, tùy độ mà nghĩa khác. Nói hai xứ là lại lấy tịnh uế đối nhau mà luận.

Cõi Hữu dư: Nói về luận tướng: Trong văn trước giải nghĩa hữu dư, sau đó giải nghĩa phương tiện, thông hoặc tuy đã trừ nhưng biệt hoặc hãy còn, nên gọi là Hữu dư.

Bảy thứ sinh tử:

1. Phần đoạn, nghĩa là quả báo ở ba cõi.

2. Lưu lai, tức lúc đầu mê chân.

3. Phản xuất, tức lúc đầu tiên bối vọng.

4. Phương tiện, tức là vào diệt của Nhị thừa.

5. Nhân duyên, tức Sơ địa trở lên.

6. Hữu hậu, tức là Địa thứ mười.

7. Vô hậu, tức là tâm kim cang.

Xét chọn báo ba cõi: Về giải thích nghĩa tức giải thích quả báo. Tức là Hoa tạng, tức là Hoa nghiêm. Nói về Liên hoa tạng thế giới hải, tức tướng cõi này.

Nhuận thấm nghiệp vô lậu, tức là phần chứng Trung trí, không rơi rớt vào hai biên, gọi là nghiệp vô lậu.

"Dùng quán... ..." gồm luận về tên khác có chánh chỉ tên khác. Vì cõi quả báo cũng gọi là Thật báo vô chướng ngại, nên đây giải thích, nên biết. Tên này từ nhân quả mà được tên. Trong văn trước giải thích Thật báo, kế giải thích vô chướng ngại. Chữ thật là ở nhân, chữ báo là ở quả. Vì quán thật tướng, đây nói danh tự quán hành tương tợ vị đều là viên nhân. Đây là giải thích chữ thật.

"Phát chân ...": Sơ trụ phần chứng gọi là viên quả, đây là giải thích chữ báo. Từ "sắc tâm ..." là giải thích nghĩa vô chướng ngại, nghĩa là Tu nhân vô ngại thì được quả vô ngại, nhân quả đều không chướng ngại. Tu nhân vô định thì thấu suốt sắc do tâm tạo, toàn sắc là tâm, tâm tánh dung thông. Toàn tâm là sắc, sắc tâm không hai, thì do đâu mà chấp nhất định. Đây là nhân khắc quả mà có thể sắc tâm vô ngại, y báo và chánh báo dung nhau. Ngài Kinh Khê nói: Vì khi tu nhân thì cảnh tịnh uế dung nhau không thể dùng một tên khác, nên nói là vô định "không nhất định).

"Nói vô... ..." là rộng giải thích vô ngại: Trước giải thích nghĩa vô ngại. "Thử danh... ..." biển lấy to rộng làm nghĩa, tạng lấy bao gồm làm tên, hai thứ đều khắp, nên nói là như biển, lớp lớp vô tận nên gọi là tạng.

"Biệt giáo... ..." nói về người có khả năng nhập: Trước là nói rộng về Biệt địa, tiếp đến là lược nêu Viên trụ, chỗ chứng ngang nhau cần phải song hành. Về Biệt địa có bảy, đều gọi là tịnh, là vì thể tướng dụng nhân quả đều lìa vô minh hoặc nhiễm. Ngài Kinh Khê nói: Sơ địa... có bảy tịnh, đây là nghĩa của các nhà hiện có: Một là, đồng thể, tức mười phương đồng thể và bốn cõi đồng thể. Độ này tức mười phương, nên nói một tức tất cả. Mười phương độ này, nên nói tất cả tức một. Lại một tức tất cả, là một độ tức ba cõi. Tất cả tức một, là ba cõi tức một độ. Cho nên do đó mà y chánh cùng ở một tâm, một tâm há phân năng sở, cho nên được rộng hẹp cùng khắp, lý sự dung nhau. Nên biết thể gồm y chánh và cả tự tha. Từ thứ hai đến thứ năm lại riêng nói. Tiền ngũ......" là tóm tắt bảy tịnh trước để làm ba pháp là thể, nhân, quả. Trong thể phân nhỏ thì có tướng, dụng khác nhau. Ngài Kinh Khê nói: Năm thứ trước thể đầy đủ là thể ở độ đầu tiên, nên từ một đến bốn đều thành tựu thể. Đây chỉ thành tựu chánh báo mà thôi. Cho nên cần chỗ ở của y báo thứ năm. y chánh đầy đủ, nên gọi là thể đầy đủ. Lại do bốn thứ trước trang nghiêm ở thể, nên khiến thể thứ nhất có tướng có dụng. Ba và năm thuộc tướng là ba tướng chánh báo, năm tướng y báo. Hai và bốn thuộc dụng là hai dụng lợi tha, bốn dụng tự lợi. Nếu thế thì tướng dụng

phải thứ lớp, sao lại xen tạp?

Đáp: Y chánh tuy lại đều thông, tự tha một mực theo phương tiện cho nên riêng đối nhau. Sáu và bảy tuy nói là nhân tròn quả đủ đã cho Sơ địa đủ cả bảy tịnh, lại là Sơ địa đối với Địa trước, để lập nhân quả, tức nhân tròn này gọi là quả đủ.

"Sơ trụ... ..." là lược nêu Viên trụ. Từ hỏi ..." là y cứ vào giáo mượn Biệt mà gọi Viên, nên nói là Tam hiền. Nếu căn cứ Viên vị thì kỳ thật sơ trụ đã là Thánh vị.

Tịch quang: Nếu giải nghĩa thì chỉ rõ danh nghĩa Tịch quang, lại có chỉ quả mà lược bày...

Cực trí chiếu soi, là ba phẩm Tịch Quang đều gọi là Thượng phẩm, còn Trung hạ Tịch quang thì thuộc ở quả báo. Chọn Tiểu nói rõ tức là trí tánh chân tịch. Ngài Kinh Khê nói: "Trí là hay soi chiếu, lấy năng giải thích sở, ý muốn hiển bày đồng.

Kế tiếp "Bất đồng... ..." là nói về khác thể. Vì cảnh khác trí nên nói thiên chân, dẫn kinh Niết-bàn cũng chứng đồng trí.

Kế tiếp "kinh này... ..." nói nguyên do chứng đồng, chỉ tánh vô minh mà làm thể của trí. Trí này là cảnh, đây là thể mới đồng. Vì tánh vô minh cũng là tánh cảnh, cho nên từ chẳng nghĩ bàn ..." là kết thành tên cảnh. Vì những giải thích vừa rồi đều thông trí cảnh, nên nay kết cảnh còn từ nơi cảnh.

"Chỉ chân... ..." là hiển bày y chánh không hai. Ngài Kinh Khê nói: Xét kỹ ý này đến các văn sau và dùng giáo môn để nói nghĩa độ, đều dùng ý này mà trình bày lý đó mới hết. Nay bảo: Đã nói rằng lìa thân không có độ, khi thân thành Phật thì độ há không thành? Đã nói rằng lìa độ không có thân thì nói độ thành Phật đâu có gì trái nhau? Nhất tâm đầy đủ suy lường sâu sắc, không quá vọng tình mà cưỡng phân các thứ khác nhau.

"Kim cang... ..." là dẫn chứng. Tiêm sư nói: Thiên Thân luận, quyển thượng có kệ: "Trí tập duy thức thông... ". Ngài Thiên Thân giải thích rằng: Đây là nói chân độ, chư Phật không có việc cõi Trang nghiêm, chư Phật chỉ có trí tuệ chân thật. Tập thức thông suốt, đó là tu tập trí vô phân biệt. Vì thông suốt tánh Duy thức chân thật. Như thế mà lấy tịnh độ tức tu trí tập Duy thức thông này. Hàng Bồ-tát bèn lấy được quả tịnh độ. Không phải hình đệ nhất thể, câu này là nói thể của tịnh độ: Không tự sinh diệt là hình của tịnh độ, bèn dùng chân thật Đệ nhất nghĩa lý làm thể cho tịnh độ.

Không phải trang nghiêm mà trang nghiêm là luận về hai thứ

trang nghiêm. Một là, hình tướng độ, tức là tịnh độ chim, cây rừng... là sự Trang nghiêm; hai là, pháp tánh độ tức là chứng chánh trí, khế hợp chân như vô lậu công đức, không có hình tướng là trang nghiêm. Nay lại giúp giải thích không phải là sự trang nghiêm mà là lý trang nghiêm, cho nên nói không phải trang nghiêm mà trang nghiêm.

"Vấn xuất... ..." là bằng vào giáo. Rốt ráo của tâm tịnh, là tâm tịnh dựa vào tu chung ở năm tức, rốt ráo tột cùng.

"Hỏi kinh... ..." là đặt câu hỏi chọn chung có dựa vào giáo này nói đầy đủ có hỏi và đáp. Trước hết là các giáo bài xích chung. Kế "chánh như... ..." là ước nghĩa đầy đủ của kinh này. Từ "văn nói ..." bốn câu kinh văn thứ lớp đối bốn cõi. Câu đầu tức cõi Đồng cư, là nội giới cụ phược " phàm phu" chưa thấy chân lý, tâm thần tán động, thiện ác không chừng. Bồ-tát phương tiện quán xét nó là sinh hay thục, nếu sinh thì dùng uế nếu thục thì dùng tịnh. Câu kế tức cõi Hữu dư , Nhị thừa hai giáo, Bồ-tát ba giáo, nội giới hoặc dứt đều gọi là điều phục. Đã ra khỏi ba cõi tức phải có độ, nên gọi là hữu dư. Câu ba tức cõi quả Báo sơ trụ trở lên phá các hoặc vô minh, phần chứng được Trung trí gọi là nhập Phật tuệ. Câu bốn tức cõi Tịch quang, tức ở căn trần đã thấu suốt ba đế, đầy đủ không giảm bớt, ở thường của Như Lai, thế nên khởi căn, tức Tịch quang độ. Rõ ràng và tương tợ, là kinh có tên cõi gồm những người được hóa độ... tên tuy khác nhưng nghĩa đã ngầm phù hợp. Nay giải thích riêng, trong phần đầu của lời Sớ sau lấy Đồng cư gọi chung bốn câu "bốn trường hợp). Kế dùng bốn câu suốt đối bốn cõi. Nay là ý kế.

Đối kinh khác mà luận nghĩa: Đối kinh Pháp hoa nói kinh này ngầm nhập, dựa vào hiển giáo mà đặt câu hỏi. Ngài Kinh Khê nói: Giải thích nghĩa trái kinh lý nó ở đâu. Theo giáo hiển lộ mà nói thì trước kinh Pháp hoa không nói có chỗ sinh của Nhị thừa.

Ngầm hiểu mà đáp giải thích: Nói ngầm ngộ cõi được sinh. Phật dùng một âm..., ngài Kinh Khê nói: Nên dựa vào Mật giáo một âm hiểu khác, tức chung cả hiển bí hai thứ bất định. Giải ngang, như trước đã dẫn văn kinh Pháp hoa, chỉ có độ này mà thấy có hai. Cho nên Cơ Tiểu thừa thì bác bỏ cái thấy tịnh mà không kinh sợ, khi ấn chân xuống đất tức có việc này. Đối Đại dọc nói Tiểu, nhưng vẫn hiểu ngang. Chuẩn vào chánh lý không nghe là hơn.

"Ngang dọc ..." là nêu rõ Phật tự tại. Luận về dọc rõ thật như đã hỏi. Luận về ngang ngầm nhập để nói chỗ sinh của Nhị thừa. Dọc không ngại ngang, ngang không ngại dọc. Hiển mật lợi vật nên nói là vô ngại.

“Hỏi nếu... “ là đối kinh Hoa Nghiêm bày nghĩa bốn cõi đều gồm hai. Trước nói bốn nghĩa gồm thâu. Hỏi mười thứ Cõi Phật và đáp hai mươi bảy phẩm là dẫn thứ khác để giải mà không chỉ kinh. “Hỏi nếu... “ là nói đối giáo cần bốn thứ. Có hai là hỏi và đáp, tức là nói mười cõi... hoàn toàn có kinh. Đối với bốn giáo không như bốn cõi nên bày ý khó thấy.

Thác là đặt bày. Nói muốn đối bốn giáo, là căn cứ vào văn chỉ quán mà dạy. Đối cõi có ngang có dọc. Đối ngang thì Đồng cư dùng Tạng giáo, Phương tiện dùng Thông giáo, Thật báo dùng Biệt giáo, Tịch quang dùng Viên giáo. Đối dọc thì Đồng cư dùng bốn, Phương tiện dùng ba, Thật báo dùng hai, Tịch quang dùng Viên giáo. Dọc thì căn cứ lập giáo đối cơ, cơ có tăng giảm không đồng, đến nổi khiến giáo có sai khác. Bốn cõi (độ) đối giáo hơn kém nhiều ít, nên gọi là ngang.

Hỏi: Trong cõi Phương tiện đã không có thông hoặc, sao cần phải Thông giáo hai nghĩa ngang dọc đều gọi là dùng Thông?

Đáp: Đại thừa sơ môn phải điều phục cơ mà nhập Đốn là biết có học cũ không phải dùng đoạn hoặc. Như các Thanh văn đến hội Phương đẳng khắp chê trách xong, thì đều quen với thông môn. Nếu đến hội Phương đẳng thì ắt phải đến hội Pháp hoa. Ở cõi Phương tiện cần Thông giáo, đây là căn cứ ở người không nhập hội Phương đẳng.

Hỏi: Nếu thế, Thật báo cần gì phải dùng biệt?

Đáp: Căn cứ dạy đạo thì nói, chứng đạo ắt không.

Hỏi: Tịch quang đã cùng cực sao cần phải dùng giáo?

Đáp: Giáo khắp Trung hạ, không khắp rốt ráo. Sơ trụ trở lên gọi là hạ, Đẳng giác gọi là trung, diệu giác là thượng. Lại Thập địa gọi là hạ, Đẳng giác gọi là trung, diệu giác gọi là thượng. Đầy đủ như văn sau.

Nói tu nhân cõi Phật: Y kinh tổng lập, tức nói về chỉ kinh. “Y nhân... ...” là chính nói y nhân.

Ngang ước mười bảy. Ngang tức là ngang trải các hạnh tu nhân có mười bảy pháp. Tức kinh nói: Trực tâm là tịnh độ của Bồ-tát, cho đến thập thiện là tịnh độ của Bồ-tát. Dọc căn cứ mười hai. Dọc nghĩa là từ cạn đến sâu. Dọc cùng nguồn tâm, mười ba phen giúp nhau thành nhân tịnh độ. Tức kinh nói: Tùy trực tâm của mình thì có thể phát hành. Cho đến tùy tâm ấy tịnh tức tất cả công đức tịnh. Mà thứ dọc ngang này, hai phen đều nói dựa vào chánh nhân để nói y nhân. Ngài Kinh Khê nói cho nên biết. Trực tâm cho đến thập thiện cũng gọi là chánh nhân, cũng gọi là y nhân. Y nhân hai thứ tự lợi lợi tha. Nay cái chánh báo này phải vì người khác mà nhận lấy độ, tự tha cùng thành nghĩa độ mới đầy đủ.

Tùy cơ riêng nói thời bất đồng mà thôi. Cho nên lợi vật y nhân do có thêm nguyện riêng. Cho nên Bồ-tát làm một nhân có hai hướng: Trên là cầu vì mình, dưới hóa độ thành tựu người khác. Trong phần hạ hóa, phân thành hai thứ y chánh khác nhau. Tự hành và lợi vật.

"Nước đã ..." là căn cứ cõi mà nêu riêng: Tức nêu được quả lược nói. Quả tức là bốn cõi nhận được. Bốn giáo tất cả với bốn cõi. Ngài Kinh Khê nói nên biết, tự hành y cùng chánh, một nhân thành hai. Nên nói chánh nhân cảm được bốn quả Phật, y nhân lại cảm được bốn cõi. Sở dĩ nhân ấy không khác, mà nghĩa lại khác cho nên khiến Tịch quang Pháp thân khác mà thường một.

"Tử tế ..." một là dùng bốn giáo đối bốn cõi như trước mà nói. Hai là hỏi cặn kẻ nên có chút ngại. Vì cõi Đồng cư mà dùng bốn, cõi Phương tiện thì dùng ba, cõi Quả báo thì dùng hai, đây là chút ngại vậy. Tử tế "kỹ càng tỉ mỉ) tức là hai lần. Kinh Khê nói có chút ngại là nếu nhân bốn giáo đối với bốn cõi, tuy có nghĩa này nhưng đâu không khác chút ít. Vì sao, vì Tạng, Thông đối cõi Đồng cư tịnh uế, Biệt đối với cõi Hữu dư . Nếu ở trong cõi mà luận giáo nhiều ít thì không tiện. Cho nên lại đối độ mà dùng giáo thêm bớt luận tường tận đó. Nay bảo rằng nếu chuẩn theo chỉ quán tức là lấy cõi Đồng cư đối Tạng, cõi Hữu dư đối Thông đã như trước ghi. Ngài Kinh Khê dùng Tạng, Thông mà đối cõi Đồng cư, Biệt đối cõi Hữu dư. Hơn nữa, thuận với văn sau lại dùng giáo thêm bớt để nói. Cho nên văn sau nói cõi Hữu dư thành Phật, cho đến nói tu nhân hai giáo Biệt Viên . Đã không nói thông, nên dùng Biệt giáo đối cõi Hữu dư.

"Nay lại ..." là đối với cõi mà rộng giải thích: Duyên tập nội giới tức là kiến tư. Chúng sinh Biệt Viên sinh đến cõi nước ấy, ngài Kinh Khê nói: Cõi Hữu dư kia khi dùng giáo thì nói là Biệt Viên mà thôi. Nếu đến cõi Thật báo thì mất tên Biệt giáo. Chỉ một viên thường để gọi cõi ấy.

"Mười phương ..." là kết bày ý hóa tha. Trống vắng như hư không, là không còn chúng sinh bảy phương tiện khác nhau, không thấy cõi nước có tịnh uế khác nhau, nên nói không có thêm bớt.

"Tận vị ...", ngài Kinh Khê nói: Dẫn phẩm Thọ Lượng của kinh Pháp hoa là dẫn ở thật quả để chứng quyền quả. Do đó, quá khứ nếu thường thì vị lai tất thường, như từ bổn quả để thùy tích, bày hạnh tịnh độ để nhận lấy chúng sinh.

Thấy cõi nước không đồng, tức dẫn kinh tổng nêu: Cõi Tịch quang như bát báu, sắc cơm như ba cõi, do phước không đồng nên thấy sắc

cơm khác nhau, do cơ không đồng nên thấy ba cõi có khác nhau.

"Chí luận ..." là tổng nêu ý ấy. Ngài Kinh Khê nói là có thể thấy, là vẫn dùng ba cõi từ Tịch quang mà luận. Cõi Tịch quang không có tướng nên cả ba cõi đều mất. Do không thể thấy nên được có thấy. Mười phen: Một là, cõi nước Đồng cư nặng nhẹ; hai là, ước Đồng cư đối hữu dư. Cho đến thứ mười là các cõi không phải cấu, Tịch quang không phải tịnh. Văn sau nói đầy đủ, đây không luận kỷ.

Nêu cú riêng nói: Nêu cú chánh giải thích. Ngài Kinh Khê nói: Trong đây hỏi đáp gồm có ba lớp bốn câu phân biệt. Đã nói không thể thấy mà được thấy. Tức là Tịch quang đối với ba cõi. Trước lấy cõi Hữu dư gồm nhiếp hai cõi Đồng cư. Đối hai cõi Đồng cư mà lập bốn câu. Vì hai độ này đều có thật chất mà luận dị đồng, cho nên được dựa vào chất để luận có không. Kế lấy cõi Thật báo đối hai cõi dưới mà lập bốn câu. Vì trong Thật báo, sắc không có chướng ngại. Đối hai cõi dưới có chất ngại mà luận khác. Cuối cùng là lấy Tịch quang đối ba cõi dưới để lập bốn câu. Vì trong Tịch quang sắc chất vắng bặt, nên lấy tướng hữu vô đối luận bốn cõi.

Thế nên, luận phần tứ cú thứ hai, dựa vào có sắc chất mà luận chướng và không chướng. Trong phần bốn câu đầu, lại ước chướng để luận bốn cõi khác nhau. Nếu thế, cũng nên ở phần bốn câu đầu, lấy cái trước mà lập bốn câu: Chất tịnh và thấy uế như ngài Thân Tử..., chất tịnh thấy tịnh như người ở An dưỡng. Chất uế mà thấy tịnh như Đại phạm vương, Chất uế thấy uế như người ở năm trược. Tức hai tướng Đồng cư sánh nhau.

Trong văn, có dựa vào cõi Hữu dư đối Đồng cư, tức chánh nói, ngài Kinh Khê nói: hỏi kinh nói là bỏ hỏi chung. Trước dẫn kinh để lập tông. Đây là kết việc hỏi ấy. Ý hỏi: Nguyên chỉ là một sắc cơm mà tự thấy có khác hay nguyên, có nhiều sắc mà thấy khác. Chuẩn theo văn đáp sau thì có bốn câu, đâu có chỉ một, hai cú mà thôi.

Bồ-tát Biệt Viên dùng Thiên nhãn mà thấy. Ngài Kinh Khê nói thấy cõi không nên dùng mắt khác, cho nên đây là mắt của bậc Hiền Nhị thừa. Đây là căn cứ thân này ở cõi này mà luận. Nếu ở phương tiện mà thấy hai Đồng cư hẳn nhiên không có chất khác.

"Một chất một thấy..." ngài Kinh Khê nói: Nói năm người cùng thấy hữu dư lại không khác, là trong năm người tuy gồm Biệt Viên. Lại căn cứ vào Nhị thừa của Tam tạng, Tam thừa của Thông giáo cùng thấy nên như thế. Đây là người Tam thừa của hai giáo cùng học giáo gần, cho nên đối cõi Hữu dư chỗ thấy chưa xa. Nhân tiện lấy hai cõi Đồng

cư cùng cõi Hữu dư kia làm một thấy. Nếu đối cõi ấy mà phát tâm Biệt Viên, liền đồng cái thấy của Biệt Viên. Nói ba thứ ý sinh, lấy ra từ bốn quyển kinh Lăng-già gọi chung là ý sinh. Nay Sơn Gia giải nghĩa: Do tác ý mà sinh nên gọi là ý sinh. Nên kinh Lăng-già nói: Do sức Như huyễn Tam-muội nhớ lại bản nguyện nên sinh trong hàng các Thánh, nên biết. Kinh nói nhớ nhớ, tức là tác ý. Phần thứ tư kinh ấy giải thích có ba tên riêng. Một là, phẩm Thường Vô Thường nói: Ý sinh ba thứ là:

1. Nhập Tam-muội lạc ý thành thân, cũng nói là Chánh thọ, tức là Địa thứ ba, thứ tư, thứ năm, tâm vắng lặng không động.

2. Giác pháp tự tánh ý thành thân, tức trong hàng Địa thứ tám khắp nhập Phật sát, nên lấy pháp làm tự tánh.

3. Chủng loại câu sinh tác ý thành thân. Nghĩa là hiểu Phật chứng pháp mà thành, cùng sinh đều từ quả mà nói. Đây là ước Thông giáo và lấy Biệt giáo mà tiếp. Trong Pháp hoa Huyền đều nói ở ba giáo trước dùng chung các giáo mà giải thích nghĩa. Nay văn này trên nói La-hán, Bích-chi-phật, dưới nói ba thứ ý sinh, tức ba thứ này đều chỉ cho Bồ-tát Thông giáo, cho nên biết hàng Nhị thừa gồm hai giáo, còn Bồ-tát chỉ ở Thông, cộng làm ba thừa. Bồ-tát của tam tạng đã đồng nhân thiên không phải luận ở đây. Phụ hành có nói: Lăng-già đã nói Địa thứ tám là giác pháp tự tánh, nghiệm phần văn đầu tuy nói năm Địa cũng gồm cả bảy Địa, tức nhập không vị. Địa thứ tám tức sẽ nhập vào giả vị. Chủng loại câu sinh nói liễu Phật chứng pháp, tức là nhập trung, thuộc Phật chủng loại chưa phải là tự chứng. Nếu tiếp nhận vào Địa thứ bảy của Biệt giáo trở về trước sẽ nhập vào biệt Thập trụ. Địa thứ tám trở đi sẽ tiếp nhận vào thập hạnh. Biết Phật chứng pháp là nhập vào hồi hướng, đều không phải là chứng đạo nên gọi là ý sinh. Vẫn vốn là danh gồm không tiếp là cùng kết vị này, nên đều gọi là Địa.

“Hỏi ai ...” là giải thích trở ngại. Ngài Kinh Khê nói sao căn cứ hữu dư..., là một chất cùng một thấy đều nói là hữu dư. Nếu hai cõi Đồng cư mỗi mỗi tự thấy cũng được gọi là một chất một thấy, hà tất cần phải ước vào hữu dư? Kế đáp trong đó ba người là sẽ biết. Trước giải thích ba thứ ý sinh trong cú thứ bốn. Cần chỉ rõ lợi độn Bồ-tát trong Thông giáo, nhưng không được chỉ người lợi căn thấy Trung, vì Bồ-tát này chỉ đoạn thông hoặc cùng đồng Nhị thừa, vì nó từ Thông giáo đến, thế nên đáp trung. Lại chỉ ba thừa đồng thấy Đệ nhất nghĩa đế. Những thứ này vốn khác, nay đều thành giống nhau. Nên lại nói nếu chỉ hai hạng người ở cõi Đồng cư tự thấy độ mình, sao đến không được. Chỉ vì luận khác nên cần phải nói rõ điều này.

“Vô lậu... đồng nhau”, ngài Kinh Khê nói: Căn cứ vào tâm chưa phát Biệt Viên mà luận, thì chưa thấy Trung việc ấy cũng thế, cho nên ở Chân đế đồng một thấy.

Căn cứ cõi Thật báo đối hai cõi. Tức Nhân-đà-la Võng, tức là cõi Thật báo.

Căn cứ cõi Tịch quang đối ba cõi, mỗi thứ đều có hỏi đáp, đều như văn.

Lược nêu ...” là kết rộng , nêu ra năm điều nói về vãng sinh có hai: Nêu chương và Tùy giải thích.

Lại có phần tổng nêu, tức cũng nói là lai sinh “sinh đến) đầy đủ như trong Đại phẩm. Tiêm sư nói: Trong quyển hai của Đại phẩm, ngài Xá-lợi-phất bạch Phật rằng: Đại Bồ-tát hành Bát-nhã Ba-la-mật. Thường như thế mà rèn tập tương ưng thì từ nơi nào chết rồi sinh đến cõi này và từ cõi này chết rồi sinh đến cõi nào? Phật bảo Xá-lợi-phất rằng: Các Bồ-tát ấy hoặc từ các cõi Phật phương khác sinh đến cõi này, hoặc từ Đâu-suất sinh vào cõi này, hoặc từ cõi người sinh đến cõi này.

Từ “đây ...”, nay Sư giải thích hai tên. Đây nói là đến ở. Đại phẩm nói là sinh đến thì chỉ là đó đây đối nhau mà được tên. Hai cõi cũng thế, ngài Kinh Khê nói: Hai cõi Đồng cư đối nhau đã vậy thì cõi Hữu dư và Thật báo đối nhau cũng thế, chỉ ngang dọc khác nhau mà thôi, là hai cõi Đồng cư trông ngang hai cõi kia thì gọi là dọc. Nếu thế chỉ cõi Ta-bà mới có thể vãng sinh tịnh độ, sao lại từ tịnh độ chết rồi mà sinh về cõi này?

Đáp: Dưới Bát phẩm không thể sinh đến ở Thượng phẩm thượng sinh. Hoặc có thể hay đến cõi ấy rồi được chung nên đến. Kinh Pháp hoa nói: Người ấy tự bỏ nghiệp báo thanh tịnh mà đến sinh sống vui vẻ trong cõi đầy oán hại này, chỉ có cõi Thường tịch quang thì lời văn không có nghĩa đến. Thượng phẩm như thế, thì nghĩa Trung hạ tất thông. Nếu Trung hạ không thì Thật báo cũng không, nếu không đứng trong Trung hạ thì cũng thuộc Thật báo. Lại như nghĩa Lập là không đến mà đến, ở Thượng phẩm cũng thông, đâu chỉ Trung hạ. Do lời thệ nguyện sinh mà có.

Nghĩa Như Lai tin cũng chẳng Không: Phần nêu, từ “nhiễm ...”, là giải thích cõi nhiễm tịnh, tức uế độ, lại có thật sinh chín phẩm nhuận sinh... là dục hoặc chín phẩm thì Thượng thượng nhuận hai đời, Thượng trung, Thượng hạ và Trung thượng mỗi thứ nhuận một đời, Trung trung, Trung hạ cùng nhuận một đời, ba phẩm Hạ cùng nhuận một đời. Cho nên Sơ quả đối với trời người cõi Dục đều thọ sinh bảy đời, nên nói là

thất phản “bảy lần trở lại). Quả thứ hai có ba phẩm, đoạn năm thì gọi Nhị hướng, đoạn sáu là quả Nhất lai, ba phẩm dưới là nhuận một đời.

“Một lần vãng lai”, tức là một lần sinh lên trời, một lần đến cõi người, hay ngược lại cũng thế. Quả thứ ba gọi là bất lai, vì chín phẩm hoặc đã hết. Như đoạn đến tám phẩm còn lại một phẩm thì gọi là một chủng tử cũng còn sinh cõi Dục. Chung sáu Địa cùng đến sinh tức sáu Địa trở xuống thì các hoặc chưa hết, kiến Địa bảy lần trở lại là bạc Địa. Quả Nhất lai lìa dục thì không trở lại hạ giới. Sinh lên hai cõi trên là Thập trụ của Biệt giáo, bậc Sơ trụ đoạn kiến, từ Nhị trụ đến Thất trụ thì đoạn hết tư. Nay nói mười trụ là nói chung mà thôi. Luận về số sinh thì so trước liền biết. Năm phẩm kiến tư còn đủ. Bậc thất tín mới ra khỏi ba cõi. Ba giáo ước hoặc dẫn thọ sinh đều đồng với tạng giáo. Cho nên nói đều cùng loại quả thứ ba, nên biết.

“Quyền sinh phương tiện nguyện sinh”, là chỉ có Bồ-tát, còn hàng Tiểu thừa được thọ ký, nghĩa cũng đồng. Sinh cõi phương tiện chưa phá vô minh mà muốn hóa độ chúng sinh, thì cần phải nhờ nguyện dắt. Chưa thể tự tại, nên khiến ứng sinh chỉ ở hai cõi.

Người ở tịnh độ đến sinh cõi trời người, ngài Kinh Khê nói: “Cõi ấy có đủ chư Thiên cõi Dục và cõi Sắc, chỉ không có ở đất của núi Tu-di, tất cả đều nương vào hư không mà ở”. Điều này ngài Kinh Khê nói là lấy ở kinh Vô Lượng Thọ.

“Về cõi Hữu dư”, nói về Thật sinh có: Chánh giải thích: Thập hạnh Biệt giáo, Tín và Hậu tâm Viên giáo, ngài Kinh Khê nói căn cứ theo lý Biệt giáo nên nói có trụ ở hướng. Nay không nói, vì trụ đồng với Tạng, Thông. Nói bậc thứ năm tu trong thập hướng tuy cũng đồng sinh ở cõi Hữu dư, nhưng không phải là chánh ý. Nên căn cứ vào thể mà nói là thập hạnh. Nhưng nói Viên tín lại nói Hậu tâm, là bậc thất tín trở lên cũng có thể được sinh, chỉ là tóm lược mà thôi.

“Cố thắng ...” là dẫn chứng: Trước nói đến dẫn kinh, “hỏi vì sao...” là giải nghĩa. Về chánh nói, có phần hỏi và đáp.

“Trước giải thích về tên riêng”: Ngài Kinh Khê nói: Giải thích ba thứ ý sinh đều nói là e sợ, là tôn trọng kinh Phật bao gồm nói không chấp ba thứ cấp bậc, văn kinh nghĩa đã bao hàm. Vì thế sao lại dạy Tam-muội Chánh thọ. Nếu căn cứ theo Thông giáo thì Địa thứ bảy trở lên hoặc đến Địa thứ chín. Nói tự tánh, là trụ của Biệt giáo đồng với Thông giáo nên lấy thập hạnh. Viên giáo đã nói phục được vô minh, liền biết đó là thập tín. Sở dĩ Biệt giáo nói tự tánh, là nếu không thấy trung thì không thấy tự tánh các pháp.

"Đều nói ..." là giải thích tên chung. Chưa phát chân tu, là Địa trụ của Biệt Viên trở về trước gọi là viên tu. Khi đăng địa đăng Trụ mới gọi là chân tu. Trước là ước ba hạng người vô minh hãy còn đầy đủ, nên đều phải tác ý mà sinh về cõi kia. Ban đầu dùng Tam-muội Chánh thọ, tuy ước Thông giáo mà vào không, tiếp vào Viên Biệt thì cũng thuộc duyên tu. Nên Kinh Khê nói: Nghĩa chân duyên, nghĩa ấy chung cả Thông và Biệt. Từ "hỏi" là giải thích phương ngại. Ý hỏi: Lăng-già nói ý sinh đã ở Địa thứ mười, họp sinh Thật báo, cớ sao vừa giải kinh Thắng Man chỉ nói người Thông giáo và bậc Địa trụ trở lên sinh cõi Phương tiện ư? Song Địa thứ mười của kinh Lăng-già lại ước thông mà nêu nghĩa, đã như trước ghi thì tên Địa thứ mười là quá lạm. Nên đây ước Biệt, Viên mà hỏi, nên nói ứng sinh ở cõi Quả báo.

Đáp: Trong đây từ hai hướng tu mà giải thích.

Ước vào Biệt của Địa thứ mười mà phán quyết ba ý sinh. Nếu thế sao lại vừa bảo đều nói ý, là do chưa phát chân tu còn là tác ý ư? Biệt địa đã là chân tu thì nghĩa của ý sinh lấy gì làm chủ.

Đáp: Ngài Kinh Khê nói: Nếu dựa theo Biệt giáo thì có hai nghĩa, ba thứ đều gọi là ý, ba thứ đều nhập Địa: Một là, chỉ là chưa rốt tên ý; hai là kèm theo giáo đạo nói là ý, nên nói ba thứ ý sinh, tức sinh vào Báo độ. "Dựa thông..." là chuẩn theo đây, tức như trước đã nói một chất một thấy. Tức là ba thứ ý sinh của Nhị thừa và Đương giáo chất khác một thấy mà nói tức là Biệt giáo Bồ-tát. Phải biết theo văn kinh ở Lăng-già tức là người Biệt Viên có ba ý. Nên nay Biệt lại từ Thông Bồ-tát mà nói vậy.

Nếu thật ..." là quyền sinh cõi quả báo thứ ba, và cõi Tịch quang thứ tư. Nói cực quả không sinh.

"Nếu phân ..." là phân nghĩa chân sinh, trước là chánh nói: Từ dưới tịch diệt cho đến một đời, là kinh Nhân Vương nói: Tịch diệt nhẫn chỉ có hai phẩm. Nay nghĩa khai là ba phẩm, thượng phẩm là Diệu giác. Đây lấy tịch nhẫn tức là Tịch quang, nên dựa theo riêng trung hạ để nói nghĩa sinh. Hoặc nói dưới đây dựa theo Thông mà luận. Bắt đầu từ sơ trụ được Vô sinh nhẫn, cuối cùng là Đẳng giác, là trung phẩm tịch nhẫn đều gọi là phần chứng Phật tánh, đều gọi là vãng sinh Tịch quang. Nên nói đều có nghĩa này. "Chỉ có..." cướp lời mà nói: Tịch quang chỉ là diệu giác vì phần chứng cũng còn có vô minh hoặc biến dịch sinh tử.

"Tiền tứ ..." là kết nêu: Hỏi phần ...", liệu giản, có chọn Đồng cư và Hữu dư, phần hỏi: Ngài Kinh Khê nói: Lấy kiến tư của Thông mà hỏi kiến tư của Biệt đã đồng thì xả thân cũng phải bình đẳng. Đáp, như:

Văn.

Chọn Thật báo Tịch quang, thứ nhất chọn bất sinh: ngài Kinh Khê nói: Hỏi Thật báo thọ sinh... lại lấy văn trên nói có sinh ba cõi kia, chỉ có Thường tịch quang thì không có vãng lai sinh hẳn nhiên câu hỏi này không hợp. Trong ý đáp là chỉ muốn làm rõ lại việc từ tên làm mất nghĩa. Cũng dựa vào trung hạ ở cõi quả báo. Thứ hai chọn nghĩa sinh, hữu biên luận nói sinh... ngài Kinh Khê nói dựa theo báo mà luận sinh, thế nên hữu biên luận ở quả báo. Nếu căn cứ sở nhập biên thì không phải quả báo. Nhưng sở nhập biên tức là thấy chân, nên nói là không sinh. Thượng phẩm không có báo chỉ có chân. Vô sinh mà nói sinh, tức không sinh mà sinh. Cho nên trong cõi quả báo thấy chân, thì cũng có quả báo, nghĩa không sinh mà sinh. Rốt ráo mà luận thì Tịch quang chỉ có chân, không hẳn quả báo. Về nghĩa mà nói thì cũng có thể được nghĩa không sinh mà sinh. Đây thì không còn sinh nữa vậy; thứ ba chọn nghĩa thường. Ngài Kinh Khê nói ý hỏi này từ tên mà lập, dùng chẳng sinh sinh cùng chẳng thường thường mà nói cái thế muốn đồng nghĩa ấy. Vì giống như trái nhau nên lấy nghĩa trái để hỏi thế đồng. Trong ý đáp, là tên khác nghĩa đồng, nên chấp nhận lý này. "Hà giả ..." là giải thích nêu tướng tên khác mà nghĩa đồng. Rốt ráo mà luận thì chỉ gọi thường. Thường cho đến chẳng sinh, cho nên dẫn vào Thánh vị, tức là thường của chẳng thường, sinh của chẳng sinh bốn mươi mốt Địa. Chân lý không sinh, không sinh mà sinh, vì còn sót vô minh nên gọi là chẳng thường. Vì thấy một phần thường nên gọi là thường. Nghĩ kỹ sẽ thấy.

Về phần nói giáo, có hai: Một là nêu; hai là "Một nhiễm..." giải thích có nhiễm tịnh, trong đó lại có uế và tịnh.

Khai tiệm giáo, Tiêm sư nói: Khai là mở rộng ra nói về bổn nguyện. Ngài Kinh Khê nói: Ở thượng phẩm tịnh độ không cần phải khai tiệm, cho nên cần nhân nguyện, mới có thể nói được. Cõi Hương tích không nguyện nên không nói được. Không nói không nghe nên lại hỏi. Như cõi An dưỡng thì cây nói khổ không, người nghe La-hán. Đã không nói nguyện thì nghiệm ra tịnh độ không cao.

Cõi Hữu dư, có thọ báo lợi độn đều được vãng sinh là tổng có chín người: Nhị thừa hai giáo, Bồ-tát ba giáo, Biệt vị khai ba nên thành chín Địa, đoạn hết tư thì vị được sinh cõi này. Bồ-tát thì lợi, Nhị thừa thì độn. Thông Biệt Viên rất lợi độn. Đây là căn cứ Bồ-tát mà truyền luận. Bồ-tát Thông giáo so với Nhị thừa là lợi, nhưng so với Biệt thì vẫn độn. Biệt Viên cũng theo lệ đó.

"Như Lai ...": Nói giáo nhiều ít cho nên Pháp hoa... ngài Kinh Khê

nói: Đây có hai ý:

1. Thông chứng tất cả nên khai quyền.

2. Biệt chứng Nhị thừa nên tiệm, đều là ý của Pháp hoa, thế nên dẫn ra.

Nếu là ý của Biệt giáo thì là khai giáo mà không khai lý. Hoặc cũng khai lý để nêu Viên trung. Thứ đến là cõi quả báo và cõi Thường tịch quang, ở đây lại nêu cực quả Tịch quang; pháp thân ngầm giúp, là Tỳ-lô khắp nhiếp, nên nói là ngầm giúp. Tức tên ngầm giúp này là nói pháp. Lại nữa nên biết, chỗ ứng thân nói tức là pháp thân nói. Ta nay thân này tức là Pháp thân. Thích-ca Mâu-ni gọi là Tỳ-lô-giá-na nên không nói mà nói.

"Nếu căn cứ ..." là nói nghĩa chung ba cõi. Có ước cõi Thật báo. Ngài Kinh Khê nói: Vô tác... có biên quả báo thì cần nói khổ tập, vì có khổ tập nên cần đủ bốn Đế. Đối với cõi quả báo phân luận cõi Tịch quang thì cần theo lý mà nói. Cho nên chỉ có nghĩa Thật đế cũng phải ở Tịch quang mà nói pháp. "Hai ..." là căn cứ vào hai cõi dưới. Ngài Kinh Khê nói: Loại này nên biết, tức cõi Hữu dư và Đồng cư đều được luận ngang tức là cõi Tịch quang. Như trong cõi Hữu dư cũng nói vô lượng để đối với Nhất thật. Hoặc nói Thông đối Nhất thật. Cho nên trong cõi Hữu dư nếu nói Nhất thật, tức là trong hữu dư có Tịch quang nói pháp. Thật báo cũng theo lệ đó, nên có thể thấy. Song ước ngang mà luận thì Đồng cư có đủ bốn, ba cõi kia dần dần giảm sút, lệ theo đó có thể thấy. Nếu gồm đồng thể thì tất cả đều có bốn.

Về quán tâm, nói rộng về dễ sinh bốn cõi. Không rõ quán tâm bỏ đạo càng xa, nên mượn việc để thành quán, khiến không mê mờ tu tập. Văn có nói về tâm cảnh, tức tâm tánh rất là trống vắng. Ngài Kinh Khê nói: Trước lập tâm tánh là lý Tịch quang. "Mà các ..." là nói vì mê Tịch quang mà thấy có ba cõi, hoặc mất một Đế mà thấy có bốn Đế, nên nói có nhiều điên đảo... Đây là nói chung về các nguyên do. "Không nói ..." là chỉ quán pháp, có nương cảnh mà tu quán, từ vô minh đến pháp được sinh, là cảnh sở mê, đem sở mê này làm sở quán. Muốn lấy ba quán gồm thâu ba cõi dưới, nên cái mê cảnh này lại chỉ cho ba thiện ba ác ở sáu cõi nên nói thiện ác. Văn trước nói một chúng sinh ác tức là bốn thú, hai chúng sinh thiện tức là trời người. Lại có thể mười giới mà truyền luận thiện ác, thì việc tạo mười giới là Sở quán này. Nay quán thiện ác đều do tâm khởi tức là không, giả, trung. Một niệm cũng không được, nên là không lý, đủ ba ngàn nên là giả, tâm tánh bất động nên là trung. Một dung nhau mới gọi là diệu quán.

“Trung là ...” lấy quán phối cõi, điều này có phối cõi tức toàn lý thành sự, nên nói trung là cảnh nhân duyên thiện ác. Nên lấy cảnh này để nhiếp Đồng cư, kế lấy ba quán phối nhiếp ba cõi có thể thấy. Không phải nhân không phải quả mà nhân và quả, là trong lý không phải sự nên không phải nhân quả mà bắt đầu giải lý này gọi là nhân, cuối cùng hiển bày lý này gọi là quả. Nên nói mà nhân, mà quả. Nếu biết rõ cõi chí ngại, là nhân quả không khác, lý thỉ chung một tên vô ngại vậy.

“Nên văn ...” dẫn chứng lời Phật nói, như đây lẽ nào không quán tâm?

Về dùng nghĩa để giải thích kinh, có hai: Một là nêu lệ; hai là giải thích, đây giải thích phần tựa chung tức dâng cúng lọng nhỏ. Vi là nhỏ, nhân nhỏ mà quả lớn là biểu thị cho quả lớn chẳng nghĩ bàn. tịnh độ vô phương hiện ba ngàn cõi biểu thị nói ứng độ. Hiện ngã là ta hiện ba ngàn cõi. Ở thông chánh nói, có hai: Một là, nêu bày; hai là, “Một thông ...” giải thích, tức nói chung ngoài thất, có nêu và “Bảo Tích ...” giải thích, thông nửa phẩm. Lại cõi hiện ra Tiểu thừa được lợi, tức vừa tịnh nay liền uế. Nhân ngộ vô thường lại thấy cõi mà được lợi nhỏ.

Huyền chỉ của phẩm này vậy, ngài Kinh Khê nói văn nghĩa một phẩm này gồm cả tựa và chánh thuyết. Trong tựa biểu phát Bát chánh rõ ràng, “cho nên ...” là chánh nói về huyền chỉ ở đấy.

“Kế thông ...” là thông ba phẩm, kết nghiệp chưa đoạn thì sinh cõi Đồng cư tịnh, ngài Kinh Khê nói: Chỉ chưa đoạn được sinh, không phải toàn chưa đoạn. Hai loại chúng sinh đến sinh, ngài Kinh Khê nói: Từ phẩm Phương Tiện và người đoạn hữu vi duyên tập, nên nói như thế. Vì phẩm Phương Tiện chỉ dùng hai giáo, nên lại cũng chỉ chúng sinh hai giáo đoạn hết hoặc mà đến sinh cõi ấy. Trong phẩm Đệ Tử lấy ba giáo mà chê trách, nên cũng chỉ có ba giáo đến sinh. Ấy thì ba giáo đến sinh, đến đó chỉ học hai giáo. Trong phẩm Bồ-tát chỉ nói một thứ chúng sinh đến sinh, là từ chỗ đến mà nói. Từ Thật giáo nói duyên tập ngoại giới tức là biệt hoặc.

Hỏi: Tiến từ đoạn biệt hoặc sinh cõi quả báo, khiến đoạn vô minh sinh cõi Tịch quang. Biệt hoặc cùng vô minh khác hay đồng?

Đáp: Đồng vậy! Chỉ vì chỗ đoạn của Sơ trụ không cùng chung với Tiểu thừa nên gọi là biệt hoặc. Đẳng giác đoạn được nguyên phẩm sau cùng nên gọi là vô minh. Nên nói là sinh cõi Tịch quang. Lấy bốn cõi để tách riêng Tịch quang, tức xét là cực quả.

Nói về trong thất đều hiển bày cõi Phật y chánh tự tại, thật do y chánh chỉ duy tâm, ba ngàn vốn đủ. Lý này phần hiển tất có Đại dụng.

Tâm tánh không ngoài, việc dung nạp của hạt cải nào nghi, cả Tu-di biển lớn đều thuộc y báo, nên nói đều hiển bày...

"Thiên nữ ...", ngài Kinh Khê nói: Chính dẫn văn nói về trụ để chứng cho việc đồng trụ ở Tịch quang. Không lấy mười hai thông Phật đạo phẩm, tức ở chỗ bất tịnh mà hiện tịnh, đầy đủ như ý giải thích về việc hóa độ. Song trong đây lại theo ngang dọc mà nói. Lại dẫn kệ ngài Tịnh Danh, là chứng tỏ bậc Sơ trụ bỏ hạnh tịnh độ, không thể Không tu, người ở nhân hay ở quả cũng đều thế.

Nói ra thất. "Nếu không hiểu rành...", ngài Kinh Khê nói: Nếu không bắt đầu chưa giải nghĩa cõi Phật, phẩm này chỉ nói Bồ-tát tịnh độ và chúng sinh đến sinh đều là hạnh tịnh độ, như thế các văn do đâu mà biết được.

- Nói về lưu thông:

Giải thích phẩm mục có chánh giải, tên phẩm là chánh giải: Tức giải thích tên chung.

"Nhưng đây ..." là nêu tên riêng. "Hỏi ..." là giải nghi có giải nghi: Tức có chánh hỏi: Nghĩa là nghi mà hỏi. "Đáp ..." giải thích thông có tổng chê và "Nay giải ..." là chánh đáp, có dẫn lệ. "Nếu chẳng ..." cùng lệ. "Nếu thế ..." là lại nêu chứng cớ: Tức nêu chứng cớ. Ngài Kinh Khê nói: Nếu thế, vì sao lại chẳng giống với kinh Đại phẩm kia từ tựa đề tên? Về giải thích, ngài Kinh Khê nói ý đáp, là dẫn kinh Kim Quang Minh cậy nhờ bài tựa cùng chánh thuyết đồng một phẩm.

"Đây đã ..." là khuyên răn người sau tức người dịch, không phải Phật và A-nan, là nếu cho Phật đặt tên phẩm mà kinh không có văn tự nói. Nếu bảo người không kết tập đặt tên phẩm thì cũng không có chứng cứ, cả hai người đều sai. Ấy bởi do người dịch đặt ra mà thôi. Thử luận xem, vả như Trọng Ni sinh ở phương này, giả sử một mai có người nói: Giáo ngài sao hai nước Tề, Lỗ phân chương không giống nhau, hai phần lớn nhỏ Lễ, kinh đều khác. Huống là Đông độ và Tây vức xa xôi, tiếng Phạm và Hán cách biệt, thì tùy người dịch khiến tên có khác. Nên nay khuyên rằng không đủ để chấp chặt. Nếu Phật tự đặt ra thì như phẩm Dược Vương của kinh Pháp hoa Phật tự nói lên. Nếu có người nghe là phẩm Dược Vương Bồ-tát bổn sự. Còn người kết tập tự đặt là như phẩm Diệu Âm cuối cùng. Người tập kinh nói là phẩm Diệu Âm Lai Vãng. Căn cứ vào văn kinh ấy để làm lệ cho phẩm này không phải là hai cách. Tin rằng người dịch chuẩn theo nghĩa mà đặt tên. Như kinh Đại phẩm thì nhà kết tập chỉ nêu có ba phẩm, nhưng ngài La-thập dịch xong thì mở thành chín mươi phẩm. Lại như Đại kinh vốn "không"

có phẩm Tựa, mà đầu tiên chỉ là phẩm Thọ Mạng mà thôi. Đến thời Nam triều sửa định lại, Tạ công căn cứ theo sáu quyển Nê-hoàn mà khai phần thọ mạng này thành bốn phẩm, bảo phẩm Tựa là Thuần-đà buồn trách việc sống lâu. Lại khai phẩm Như Lai Tánh thành mười phẩm. Đây không phải do người dịch, chỉ người sửa định lại thêm vào, chuẩn biết các kinh không phải do Phật tự nói mà do người kiết tập, tức là người sau thêm vào.

"Kinh này ..." là huyền thích nghĩa chữ Tựa, có hai: Một là lý do có tựa; hai là "nghĩa của tựa ..." là chánh giải thích có nêu lệ và tùy giải thích, lại có lược thích: Tức chánh giải thích có nêu thích ba nghĩa mị tri cũng như bất tri.

Đệ tử ngôi cao, ngài Kinh Khê nói: Như khen ngài Bảo Tích thần trí cao sáng, huống còn là Hóa Phật hiện tích. Hóa Phật cũng còn là chung ở nhân quả khó lường về bổn, nên cũng đầy đủ các thứ. "Nay kinh ..." là phối đối văn kinh.

Về liệu giản, có chọn các kinh, hoặc hai hoặc một, Tiêm sư nói: Hoặc hai, là chỉ lý do của hai tựa sau, hoặc một là tựa sau không thể thiếu. Cũng nói có ba tựa, nhưng không có kinh nào như thế.

Trước là vào chánh tông. Tóm lược Bát-nhã là đó. Đây cũng giải thích người chọn lọc rút gọn mà thôi.

Về chọn chữ.

Hỏi: Tựa giảng không đồng. Nếu lấy nguyên do làm nghĩa thì phải đặt lời nói đầu, nếu lấy luận bàn làm nghĩa thì phải đặt lời tựa, sao được phẩm đầu ở các kinh lại viết tựa sau, viết mà gồm cả hai nghĩa kia ư?

Ý đáp rằng: Tuy viết chữ tựa sau nhưng kinh đã đầy đủ. Nguyên do sau nói có ba ý. Xưa nay các nhà đều đề chữ tựa sau. Ý nghĩa ..." là dẫn chứng Phật khiến y vào nghĩa nên ở lời tựa sau mà trình bày ba nghĩa cũng là không lỗi, sao lại chấp nhất định ở chữ viết. "Nên nói y nghĩa..." lại căn cứ vào thiên Nhĩ Nhã mà giảng chữ sau, là phải nên viết tựa, nên Thích Hổ nói diễn bày sự việc thuận với Tựa. Quách Bộc chú rằng: Đều gọi là tựa sau. Thích Cung nói tường vách Đông Tây gọi là tự. Quách nói: Để phân cách trong ngoài. Nhưng các nhà Phật học thì dùng tựa sau để làm tựa, giảng nói lẫn lộn tùy chỗ sử dụng thôi.

Về cách nói chung riêng, có chánh giải thích, tức nói gọn ba thành hai.

Từ "các kinh" là giải thích danh nghĩa hai tựa; Nay nhân ..." là nói tựa nhân tên mà lập.

Nhân tên riêng có tựa riêng, ngài Kinh Khê nói: Như nhân tên Duy-ma chẳng nghĩ bàn mà được có việc hợp lọng... chẳng nghĩ bàn, nhân chữ kinh mà có lời: Tôi nghe như vầy... Và căn cứ hành lý chung riêng, nếu không có hạnh lý thì đâu cần có giáo này huống là không có ba việc này thì sao có đồng mà nói. Cho nên tất cả kinh đều có đủ ba thứ này và dùng chung riêng, đầy đủ như Pháp hoa Sớ đã ghi.

"Hỏi nếu ..." là liệu giản, chọn sau khi Phật diệt độ có phần hỏi và đáp: Về hỏi đáp nghịch. "Để tiện việc lập tên..." trước nêu sở thuyên để làm sáng năng thuyên. "Để tiện làm tựa..., là trước nói Tôi nghe, sau mới nói việc.

Lại nữa ..." là hỏi đáp thuận , có chánh bày trước sau và thuận hỏi trước, nghĩa không thông các phương nên nói một đường. Mới nói lời này, tức phó chúc khiến được yên. Căn cứ vào người kiết tập tuyên nói ắt trước chung sau riêng. Nay dựa vào Phật nói trước riêng sau chung.

"Trước kinh ..." càng chưa phân hiện. Trước kinh là tựa riêng, ở trước phần chánh thuyết là phần phát khởi. tựa sau kinh là tựa chung. Vì khi diệt độ mà phó chúc.

"Nếu thế ..." là chọn đời Phật. Đã có việc này, là đã nói văn lý và có A-nan là người có thể nghe...

Về quán tâm, có chánh nói nghĩa Tựa: Tức phần chánh nêu cuán tâm. Tâm tức là chung, quán tức riêng. Tâm một quán ba nên tâm chung quán riêng. Chung là sở quán nên phân ra ba thứ. Cho nên đây có hai Tựa. Nhân quán mà chứng lý, lý như chánh thuyết nói. Nhân đây ...", đối với quán tâm tựa riêng luận về nguyên do, nói các nghĩa thiếu sót mà chưa luận đến. Thành tựu tất cả pháp, nghĩa là pháp tự tha nhân quả đều do quán tâm mà thành.

"Tức là ..." là nêu nghĩa nguyên do. Đạo nghĩa là phần chứng và rốt ráo. Nhân quán mà vào đạo nên quán như cánh cửa là nguyên do tu của Sơ tâm ở đấy.

"Hỏi nếu ..." là chọn tên trước sau.

Ý hỏi: Ngài Kinh Khê nói tâm chung quán riêng, nay nói quán tâm thì riêng trước, chung sau, vì sao lại nêu lệ chung riêng hai tựa?

Ý đáp: Căn cứ theo cách nói tiện lợi ở đời nên không nói ngay là tâm quán, nhưng cũng là thuận theo cách nói của cõi này. Nếu theo tâm quán của Tây vức tâm quán thì có lỗi gì.

"Hỏi huyền ..." là nêu nghi ngờ để làm lợi ích, có nêu nghi: "Sợ không hoại loạn..." là sợ không phải cốt yếu làm mất văn.

"Đáp ..." là bày lợi ích. Xúc xứ quán hành, tức là hoặc sự việc

hoặc pháp xâm nhập vào tự tâm. Như thế mà hoằng kinh há đồng với đếm của báu. Hễ một nhà nói quán gồm chung ba thứ. Một là, căn cứ hành, hai là phụ pháp, ba là phụ sự. Như chỉ quán đã nói quán thẳng ấn tâm, tức là ba Đế mình người đều khắp, ba thứ không sai khác gọi là căn cứ hành quán tâm. Còn hai thứ kia thì nhiếp sự tướng của pháp tướng kia, mà trở về ba đế tịnh tâm. Phụ sự đạt lý gọi là phụ sự. Phụ pháp cũng thế. Nay nói ba phần tức là phụ pháp. Dưới nói Am viên tức là phụ sự. Song loại tuy có ba nhưng cốt yếu chỉ quy về một chỗ. Chỉ sợ vướng ngoài nghe trong mà quên căn cứ ở hành, cho nên cần phải chỉ hai thứ mà trở về. Kẻ hậu học đến đây thì cần phải rất lưu ý, Tông chỉ rốt ráo của một nhà chính là ở đây vậy. Một khi mất nguồn cội thì khéo dụ càng thắm, khéo nói càng hợp lẽ. Tiêm sư nói: Không phải chỉ khiến văn nghĩa lạnh tanh mà cũng khiến việc xem văn thành quán, tuệ giải sáng suốt.

Phần chánh vào văn kinh: Tức nửa phẩm Tựa phân hai là phân khoa và tùy giải thích, có tựa chung và nêu chương.

Về giải thích, có giải thích chung là nêu bày đại chỉ. Nói nhập tướng Phật pháp, tức sáu việc để chứng tín là tướng nhập đạo.

"Đại luận ..." là dẫn luận để rộng giải thích được dẫn rõ luận văn có dẫn chung luận văn. Thân thuộc ái kết, tức A-nan là em họ của Phật, đã chứng được ba quả nhưng chưa đoạn hết, các tư hoặc còn sót, nên có ái kết. A-nê-lâu-đà hoặc A-nậu-lầu-đà hoặc A-nê-lũ-đậu là tiếng Phạm thời Sở Hạ. Hán dịch là Vô bần, hoặc dịch là Như ý. Tư quyết, Tả Truyện nói: Hỏi han điều thiện gọi là Tư. Được sức niệm đạo là trong quán chân không, nên nói là niệm đạo, thường dẹp được ưu não nên gọi là sức. "Cho nên biết ..." là riêng kết. Dẫn chứng giải thích có nêu bằng cớ và đáp giải thích tức giải thích việc xưa của kinh. Để đoạn nghi khuyên tin, khi kết tập, ngài A-nan đã lên tòa cao, lại hình thể giống Phật nên đại chúng nghi là Đức Thích Tôn lại xuất hiện, hoặc cho Phật từ phương khác đến, hoặc nói A-nan đã thành Phật, nhưng khi A-nan lớn tiếng nói: "Tôi nghe..." thì các nghi đều tan, nên nói đoạn nghi. Về khuyên tin, thì tin là hay vào trí, hay độ, không tin thì nói việc như thế, tin thì nói việc đúng như thế. Đó gọi là tướng kiết tường, trước là hiện tướng tốt để biểu thị trong kinh đều tốt. Đầy đủ như trong Bách luận thì Pháp hoa Sớ Ký quyển một có dẫn đủ.

Về giải thích Phạm Đàn pháp trị. Tự ỷ mình thuộc dòng vua tức Xa-nặc cũng dòng họ Thích. Giải thích lấy giới kinh làm thầy: Hán dịch danh tiếng Phạm là xứ xứ giải thoát hoặc là biệt biệt giải thoát. "Hỏi

...” là chọn phép răn ác. Phần lớn không phải chánh nghĩa, nghĩa là khi ăn thì cấm ăn phi thời. Luận nói: Trong thế giới ấy thật không phải thật trong Đệ nhất nghĩa. Đã không phải thật trong Đệ nhất nghĩa, vì sao lại chắc là được chân giải thoát. Trong lời đáp lại dẫn Đại luận không nên tìm thật, là vì khác ngoại đạo, vì muốn pháp trụ lâu dài. Tạm thời quyền chế không nên ở đây mà tìm thật lý.

“Kim thời ...” là Đại sư nhân dẫn Thích luận nói muốn pháp trụ lâu dài bèn chê người đương thời không tuân giữ giới luật. Dương Tử Pháp nói trị của Thánh nhân là thiên hạ, ngăn ngừa thì dùng lễ, nhạc, không dùng là loài cầm, khác là loài thú. Nghĩa là giới luật cũng là lễ, nhạc của họ Thích, kẻ đầu tròn mà khinh bỏ đi đâu cũng chẳng là loài cầm thú ư?

Giải thích niệm xứ tu đạo: Trước bày lỗi hiển lợi ích, nếu lìa đến thế trí là nêu lỗi lìa bỏ niệm xứ. Vì niệm xứ là tuệ xuất thế, nên nếu không có tuệ xuất thế thì chỉ ở trong sinh tử. Tùy thiền mà thọ sinh, tứ thiền sinh cõi sắc, tứ định sinh cõi vô sắc. Nếu tu ...” là hiển bày lợi ích việc tu niệm xứ. Tạng, Thông thì phá bốn đảo nội giới, Biệt Viên thì phá bốn đảo ngoại giới.

“Hỏi ...” liệu giản Đại Tiểu: Tức chấp nhận Tiểu có Đại mà không gạn hỏi, nghĩa là Tiểu thừa có niệm xứ, Đại thừa thì không. Là nói Đại Tiểu chung có. Nói Đại, thừa có niệm xứ, ba giáo sau đều quán niệm xứ mà được đạo. Niệm xứ chỉ là quán năm ấm. Nếu lìa năm ấm thì không có cảnh để quán. Thân niệm tức là sắc ấm, thọ niệm tức là thọ ấm, tâm niệm tức là thức ấm, pháp niệm tức là tưởng, hành ấm. Từ “Nếu lìa ...” là ra ngoài ba giáo không có Đại thừa nào khác, cả ba giáo đều tu niệm xứ. Nếu bảo không cần thì chắc chắn là thuộc tà chấp đâu quan hệ gì đến Đại thừa. Huống là lời di chúc khi Phật Niết-bàn là sau khi Phật diệt độ khiến các Tỳ-kheo phải y niệm xứ mà khắp dạy cho tất cả, đâu lại chọn Đại, Tiểu. Than ôi, đời có người không biết danh nghĩa niệm xứ tự bảo đó là Đại thừa, thật là lầm? Lại chấp danh tướng luật mà không tu niệm xứ. Người như thế cách đạo rất xa.

Từ “chỉ Phật ...” là nêu Đại thừa viên dung. Không ra ngoài Bán Mãn, tức chữ Bán chữ Mãn là tên của sách tục, Như Lai lấy đây mà dụ cho Đại và Tiểu thừa. Như kinh Niết-bàn nói: Trong khoảng khô vinh, là Phật ở khoảng rừng cây bốn khô bốn vinh mà nhập Niết-bàn. Chính là biểu thị Niết-bàn Phật tánh, không phải Bán không phải Mãn, mà song chiếu Bán Mãn, tức chiếu mà ngăn, ngăn mà chiếu. Cho nên Đại Tiểu khô vinh tất cả đều là dụng của Niết-bàn. Tức dụng là thể trung

gian thấy tánh. “Ra ngoài niệm ...” là nêu việc niệm xứ gồm nhiếp. “Ra ngoài niệm xứ đến với đạo là Đại Tiểu Bán mãn không ở ngoài niệm xứ. “Cho nên Phật ...” là nói nếu không noi theo lời phó chúc của đấng cha lành thì gọi là con bất hiếu.

Một nhà Chỉ quán chỉ quán ấm cảnh, tức là vô tác niệm xứ.

Về giải thích riêng có huyền thị, tức ngầm nêu. “Nhất như ...” là luận bày. Từ “Sáu thứ này ...” là kết ý, có chánh kết ý. “Như thế ...” là chỉ đầu mối. Từ “như ...” là giải thích thêm có nói đầu mối khuyến tín, có ba: nhân duyên, ước giáo và quán tâm. Nếu không có ý đầu thì không khác ngoại đạo chấp. Nếu không có ý sau thì không luận thiên Tiểu. Nếu không có ý thứ ba thì làm sao nói lên được giáo công của năng thuyên, lấy gì làm gốc cho hạnh cõi Phật. Cho nên cần phải nhập tâm thành quán, phần quả mới có ngày. Nên Chỉ Quán nói: quán cùng kinh hợp nhau mới là không phải đếm báu của người. Ở đây mà lược biết tất không hạn cuộc ở giáo. Nếu muốn tu chứng phải nương chỉ Quán, lấy mười cảnh mười thừa chung làm tất cả Đại giáo hạnh môn. Bốn thứ Tam-muội không kinh nào chẳng có. Không thể vừa thấy quán tâm liền bảo không cần chỉ Quán. Cho nên một nhà làm chương Sớ phàm khi đến hạnh môn đều chỉ vào bộ ấy. Như Pháp hoa Sớ giải thích An lạc hạnh, Kim Quang Minh Sớ giải thích Không phẩm. Về thứ tự nếu so với văn quán môn khác thì rất rộng. Lấy mười thừa chưa luận, mười cảnh chưa tỏ. Nếu muốn tu tập, ra xa sợ phải chìm. Cho nên ngài Chương An đối với văn sớ ấy chỉ đặc biệt nêu chỉ Quán. Các văn khác cũng nhiều như thế. Đâu đợi phải trình bày tường tận, hàng hậu sinh khả úy, tìm thấy tất tự hiểu. Ba ý này nếu so bốn ý của Pháp hoa nêu văn thì chỉ thiếu bổn tích. Vì kinh này chưa nói bổn xa. Từ đây ...” giải thích kinh văn, văn hợp với đây, nếu hoặc thiếu hoặc lược bỏ thì văn không liên lụy đến cách viết. “Đều quý” là hiểu được ý.

Nhân duyên đầu, ngài Kinh Khê nói: Từ “đây ...” giải thích chung văn tựa, nghĩa đủ bốn Tất-đàn, ít nêu danh mục, cứ chuẩn theo Pháp hoa Sớ so sánh có thể thấy. Nay trong đây chỉ nêu một, hai chương tiết, khiến việc so sánh sau này ắt dễ hiểu.

Nay văn nay đầu tiên là thế giới Tất-đàn. Lại “như thị ...” là vi nhân Tất-đàn. Lại “Đại luận ...” là đối trị Tất-đàn. Lại “xưa nay ...” là Đệ nhất nghĩa Tất-đàn. Hiện đời đấu tranh là mình chứ chẳng phải người quấy. Không theo chánh lý thì báo ở nơi địa ngục chẳng cũng là phải sao? Thích tử mà như thế tức đồng kẻ ngoại đạo. Đại luận nói lệ rằng:

Vì pháp mình ái nhiễm
Chê bai pháp người khác
Tuy là người trì giới
Không khỏi khổ địa ngục.

Lời nói này có bằng cứ, người học hãy thận trọng.

Căn cứ ở giáo có chánh giải: Tức dựa vào giáo có nêu bổn lý vắng lặng tùy cơ phân làm bốn. Ở Đương giáo mà luận, lý đều không nói năng. Nên nói bốn không thể thuyết.

“Một nhân ...” là giải thích. Câu-lân tức Trần-như, cùng bốn người kia nên nói đẳng. Pháp nhãn tịnh là Sơ quả, nói năm nghĩa, tức khổ, không, vô thường, vô ngã, tịch diệt. Dẫn Vô Lượng Nghĩa nói Bát-nhã, Hoa Nghiêm để làm chứng giả danh, ngài Kinh Khê nói: Lại từ nhiều kiếp để chứng giả danh, không phải toàn bộ hai kinh đều ở giả, mà chỉ là nói nhiều, nên mượn dùng. “Nếu Bồ-tát ...” là thấy Phật tánh, khai Phật tri kiến đều ở sơ trụ.

“Phật pháp ...” là kết. Chỉ chung bốn giáo gọi là Phật pháp.

Ước theo vị có nêu chung năm vị. Từ “kinh này ...” là riêng nêu kinh này. “Hỏi ...” là giải nghi. Về quán tâm, có chánh giải thích: Trước là nêu bày. Từ “Hoa Nghiêm ...” là dẫn chứng. Tâm Phật là chỉ chân, tâm chúng sinh là chỉ vọng. Mê chân mà thành vọng, Liễu vọng thì tức chân. Sóng nước, dây leo, rắn... thì ý dụ có thể biết. Chúng sinh và Phật lý bình đẳng, chân vọng nhất như. Thế nên muốn biết tâm Phật thì chỉ cần quán tâm chúng sinh. Như muốn biết nước thì quán sóng tất có thể biết. Nên Thập Bất Nhị Môn nói ba ngàn đồng ở đất tâm, cùng đất tâm Phật ba ngàn không khác. Một trần dụ cho tâm chúng sinh, kinh quyển dụ cho tâm Phật. Tâm đủ ba ngàn tức tâm Phật vậy. Ba quán tâm tức đủ bốn lý, do tâm vốn đủ ngoại cảnh hay huân. Cho nên quán như lý có bốn thứ khác nhau. Nếu hiểu ba quán sao lại không thu nhập?

Về giải nghi. Lục tức là phân biệt, vì tức nên phàm cũng đầy đủ, vì lục nên Thánh chỉ có ở Phật. Thế nên bắt đầu là phàm mà lý đủ không nghi, không có thú để thọ sinh mà không sợ, còn cuối cùng là Phật, mà không thượng mạn vì sinh ra đã tự lớn. Nghĩa Lục tức này khởi lên từ một nhà rất phù hợp viên chỉ, dứt khoát không có các lỗi. Ám thiền là nhiều tăng thượng mạn. Văn tự là suy công người trên đều do không hiểu Lục mà lại tức, nay người ở ngôi vị danh tự y kinh tu quán mà không đồng đếm báu. Hoa Nghiêm đời Tấn dịch nói: Thí như có người bần cùng trọn ngày đếm số châu báu của người khác mà chính mình không có nửa xu, nếu đối với pháp chỉ nghe nhiều mà không tu

hành cũng thế. Thân thừa âm chỉ, có phần nêu bày. Từ “Nhất tổng ...” là chánh giải thích có tổng giải thích: Chánh giải lại có ước nghĩa mà lược giải. Về dẫn luận giải thích rộng: Người Học, Vô học, học tức là ba quả trước, Vô học tức quả thứ tư. Thị giả A-nan là người Học, đến khi kết tập xong thì là người Vô học. Tùy lẽ tục xưng “Ta” nên không trái lễ nghi, trong không chấp ngã nên không trái chân thật. Người không lấy làm lạ, là như Thánh nhân xưng ngã, như lấy vàng đổi đồng đời không lấy làm lạ. “Nhĩ căn không hư...” là nói theo xưa. Nhĩ thức do bốn duyên sinh ra:

1. Căn.
2. Trần.
3. Không.
4. Tác ý.

Trong văn chỉ thiếu duyên không. Hòa hợp lại không phải thiếu các duyên kia nên hay sinh thức. Các nhà học mới nói nhĩ thức do chín duyên sinh ra, như các nhà danh số nói.

“Hỏi ...” là giải nghi: Ước lúc trước sau mà giải nghi có niềm nghi. Từ đây trở về trước, Nhĩ là đây. Bị ma che lấp, tức là ngoài rừng Ta-la, bị sáu mươi ức ma hiện thân Phật nói rộng pháp môn để mê hoặc A-nan. Phật sai Văn-thù đọc chú kéo lại, do đó A-nan được trở về, rõ ràng đầy đủ như phẩm Trần-như ở Đại kinh đã nói. Từ “Đáp ...” giải thích có nói kết tập kinh tạng, xưng: “Ta nghe”: Tức lần lượt nghe, xưa y vào Đại luận giống như nghe ở người khác; kế là dẫn Xá-lợi-phất hỏi kinh, nhờ định lực tự nghe nên gọi lần lượt.

Nói Phật giác, chỉ là Phật gia hộ sức biết như Phật, nên gọi là Phật giác Tam-muội, chứng rồi không phải từ người khác mà nghe. Nên nói tự mình có thể dùng sức bản nguyện để duy trì Phật pháp. Từ “Lại báo...” là Phật nói lại. Kinh Báo Ân, quyển sáu nói: “Phật tìm ông làm thị giả hứa chấp thuận bốn cầu xin: Không thọ nhận y cũ; Không nhận thỉnh riêng; Không giống như các Tỳ-kheo khác, muốn gặp Phật liền gặp. Như lời Sớ nói, Đại kinh cũng nói, A-nan xin bốn điều và điều thứ tư đó là ra vào không hạn lúc, nói khác với kinh Báo Ân. Cho nên nói ba điều xin giống kinh Niết-bàn.

“Lại nữa ...” là nói việc luật luận xưng “Ta nghe”. Khi Phật ở thành Ba-la-nại, đầu tiên nói cho năm người về tạng Khế kinh, sau khi Phật diệt độ thì A-nan kết tập. Khi Phật ở thành La-duyệt-kỳ, đầu tiên nói cho Tu-na-đề về tạng Tỳ-ni, sau khi Phật diệt độ thì Ưu-ba-ly kết tập. Khi Phật ở ao Mi-hầu tại thành Tỳ-xá-ly đầu tiên nói cho Bạt-kỳ

Tử về tạng A-tỳ-đàm, sau khi Phật diệt độ thì năm trăm vị A-la-hán kết tập làm kinh Tương Tục Giải Thoát. Đó là Phật tự nói, nên lại gọi là kinh. Về sau rộng kết tập các pháp tướng, bèn gọi là luận. Cho nên biết luận tạng không phải riêng có khi Phật đã diệt độ. Nếu thế thì tam tạng đều do Phật nói, cho nên biết luận tạng cũng có nghĩa xưng "Ta nghe".

"Hỏi vì sao ..." là ước pháp Đại Tiểu mà giải nghi, có nghi và từ "đáp ..." là giải thích được chỉ kết tập Tiểu thừa, cũng có kết tập cộng giáo. Gồm kết tập Bất cộng giáo trình bày tha giáo. Ngài Kinh Khê nói: Căn cứ theo đây thì phải dẫn kinh luận Đại thừa để làm chứng. Nay nói Chánh pháp niệm là căn cứ vào nhiều loại văn trong tích của Phật. Không phải bảo Tiểu thừa đã nói A-nan hay trì được cả Đại Tiểu. Đã có nhiều thứ thì không thể cùng trì một tạng Tiểu thừa. Cho nên ít nhiều gọi là ngầm ước định sâu rộng. Từ "nay gọi ..." giải giúp người khác. Dẫn văn đã đúng, nên nay Sư dùng bốn giáo mà giải thích giúp.

A-nan trì tức nhậm trì Đại thừa như đất giữ các vật. Bất cộng tức là Biệt Viên, trì giáo Trung đạo như biển bao dung tất cả. Pháp hoa Sớ lại dựa vào A-hàm mà thêm A-nan Điển Tạng trì Biệt, A-nan Hải chỉ trì Viên. Nay dựa vào Thật lý hai giáo, nên gồm làm một. Về giải thích riêng có nêu chương, "ngã cũng ..." là giải nghĩa. Có ngã: Gồm căn cứ giáo: Tức chánh nói ngã. Ở tạng thứ năm, thì Độc Tử là ngoại đạo phụ thêm Phật pháp. Ông ta tự ỷ thông minh, khi đọc Xá-lợi-phất Tỳ-đàm bèn tự đặt nghĩa riêng nói rằng ngã ở ngoài bốn câu "trường hợp) nên nói là thứ năm. Nói bốn câu, là ngoại đạo chấp rằng: Sắc là ngã, lìa sắc là ngã, trong sắc có ngã, trong ngã có sắc. Bốn ấm kia cũng thế. Hoặc nói ba đời và pháp vô vi là bốn câu, gọi ngã là phần thứ năm, không thể nói là tạng. Các thứ đó gọi là ba bộ trên.

Đều phá người ngoài, tức Độc Tử giúp Phật lại phá các ngoại đạo khác Biệt giáo, ngài Kinh Khê nói: Các điều Biệt giáo nói thì giống các Bộ giải thích nghĩa chữ ngã, nhưng không phải là ý chánh, nên không nói riêng. Nay từ tính ưu thắng mà nói nên nói tự tại. Khéo giỏi thấy biết là xuất giả lợi tha, dùng đạo chủng trí pháp nhãn mà thấy, ứng bệnh cho thuốc nên không quái ngại. Tợ ngã thức, Tiêm sư bảo luận có nói hư vọng trần phải có mà hiển hiện y chỉ, nên gọi là y tha tướng tánh và giải thích rằng: Định vô sở hữu nên nói là phi hữu, không có vật mà làm duyên duyên sáu thức nên nói là hư vọng. Trần là ngã thức sinh trụ diệt... tâm biến khác sáng suốt rõ ràng nên gọi là hiển hiện. Hiển hiện này lấy tánh khác làm nhân nên nói y chỉ. Ví như chấp ngã làm trần,

thì trần này thật ra không có, vì ngã không phải có nên do tâm biến đổi khác mà hiện ra giống ngã, nên nói phi hữu hư vọng trần hiển hiện. Vì việc này nên nói giống ngã "tợ ngã). Trung đạo Phật tánh tức nghĩa của ngã, kinh Niết-bàn nói: Ngã tức là nghĩa Như Lai tạng. Tất cả chúng sinh đều có Phật tánh, tức là nghĩa ngã. Trong pháp Vô ngã có chân ngã, tức là biên mà trung, nên tức thiên mà viên. Từ "trước ba thứ ..." là phán quyết giải thích có nói về quyền thật. Từ "hỏi ..." là giải nghi ngại. Ngài Kinh Khê nói: Ý câu hỏi này là: Tùy tục nói ngã, thì bốn giáo đều phải cho ngã là thế tục, sao lập tên tự tại cho đến bất nhị.

Ý đáp là ba giáo tùy tình phần nhiều theo tục. Biệt tuy tự tại song sánh với Viên thì vẫn tục. Biệt giáo Địa tiền chưa quán bất nhị. Hậu tâm tuy đã chứng từ giáo nhưng lý không được gọi là tự tại mãi mãi. Viên giáo nói ngã, ngã tức là nghe, hay nghe lại nghe đều là pháp giới. Cho nên khiến ngoài ngã thì không có nghe nào khác.

"Dụng giáo ..." là căn cứ vị; nói về nghe thì có căn cứ giáo: Tức dẫn kinh lập chung. Từ "Tạng ..." là phối giáo giải thích nghĩa có tạng: Chánh giải thích: Tiểu sinh sinh Đại sinh, luận Câu-xá nói: Đây có sinh mà sinh.... Ở trong tám thì một có năng, nghĩa là bốn tướng bổn và bốn tướng tùy là tám. Tướng lớn gọi là bổn, tướng nhỏ gọi là tùy. Do tám thứ này nên khiến tất cả pháp thành tướng hữu vi. Nói sinh sinh nghĩa là Tiểu sinh sinh Đại sinh. Đẳng nghĩa là bằng nhau ba tướng kia. Tức là tiểu trụ trụ đại trụ, tiểu dị dị đại dị, tiểu diệt diệt đại diệt. Ở trong tám thì một có năng, là tiểu tướng ở một cơ năng. Tướng năng tướng đại. Tướng đại ở tám có năng, nghĩa là một tướng đại khi khởi lên tất cùng với ba tướng đại và bốn tướng tiểu cùng khởi đều là pháp một bổn nên nói là tám, ba tướng đại kia cũng thế.

"Nay cũng ..." là lấy sinh biểu thị nghe. Vì tam tạng thật có nên còn Đại Tiểu. Về liệu giản:

Hỏi: Ngài Kinh Khê nói sinh sinh đến bất đoạn, là vì pháp sinh sinh là thế tục.

Đáp: Nói bỏ hành lấy giáo và nói căn cứ hành có ngại hai Thông ba Biệt. Khi thế đế chết, là nói chỉ quán để phá vô minh là thế đế chết. Nay là căn cứ phá trần sa. Mà sinh nghe giữ cho đến thường giữ, là được đạo Chủng trí học đủ bốn môn của giáo. Ngài Kinh Khê nói: Thông giáo không nghe mà nghe, Biệt giáo nghe mà không nghe, là nếu chuẩn theo văn hai cú đối giáo cùng văn tướng hiện nay thì có không đổi nhau là sao? Vì nghĩa thông nhau nên có thể dùng chung. Ở văn gốc của kinh thì không thế. Đều là tùy nghĩa nên được luận chung nhau. Vì trong Đại

kinh sinh... giải thích là nghe. Câu "sinh" và nghe cũng đồng cho đến giải thích về Sinh cũng như thế. Cho nên Đại kinh nói: Sinh bất sinh bất sinh sinh sinh sinh bất sinh bất sinh". Cho nên từ nghĩa thì "không" đổi nhau tồn tại. Nói nghĩa thông, sao lại lấy Thông giáo làm không nghe mà nghe, tuy không mà sắc. Nghe mà không nghe, là sắc tức là không. Nếu giải thích riêng không nghe mà nghe, thì từ không xuất giả. Nghe mà không nghe, tức như trồng cây trên không trung, tuy trồng mà trống không, hai nghĩa đều thông chấp danh nào có ích gì.

Viên có phần chánh giải: Tướng nghe dứt mất, tức hai biên dứt mất, nên nói không nghe mà không nghe. Dẫn chứng giải thích có dẫn chứng.

Ý hỏi: Ngài Kinh Khê nói: E là không hiểu, tức thấy không nghe mà không nghe. Lại nói cùng dứt mất, nghĩa là dứt khoát không nghe và nghe trái nhau, cho nên hỏi để có lời đáp sau. Ý này muốn hiển bày hai chết và nghe dứt mất tự tại nghe sinh thế nên trong đáp nếu tương tợ dứt thì hay tương tợ nghe, nếu rốt ráo dứt thì hay rốt ráo nghe. Về giải thích có sự chê bày lỗi. Từ "như pháp ..." lấy phàm so với Thánh, tương tợ nội phàm nghe pháp còn thế, huống là phần Thánh ư? Từ "cố đại ..." là dẫn chứng tướng nghe. Diệu lý rỗng sáng vốn "không" nói bày, hay như thế mà biết, mới nói là đa văn. Cho nên nói "nếu biết" là chung biết giống chân, biết tức là quán chiếu vậy.

"Dùng bốn..." là căn cứ vị. Về giải nghi có nghi. Ngài Kinh Khê nói: Hỏi Đại luận... trước hỏi đều ứng gọi việc lưu bố ở đời sao có chân ngã. Nay hỏi nên ứng hợp tất cả đều không sao được trong đây lại luận là có, tức trái với câu hỏi. "Nếu thế ..." là kết hỏi đáp. Về giải thích có nói pháp Không có tánh nhất định. Ngài Kinh Khê nói nếu nhất định có, thì không phải có bốn. Nếu nhất định không thì cũng không nên có bốn. Từ "nếu có ..." là nêu lỗi chấp không. Ngài Kinh Khê nói tất có hai lỗi: Một là, lỗi phá hoại giáo phương tiện của Phật. Phương tiện đối thật tất có bốn thứ; hai là, lỗi làm tăng thêm số người không tin, phá hoại chánh giáo. Vì không tin nên không tin Phật có các giáo phù hợp cơ, nay trở lại không chấp nhận các giáo Phật pháp chánh nghĩa phải đối với người không tin có cảnh . Trong tam tạng giáo còn có ba văn để nói đối ngã có giả thật không đồng, lại cùng phá lập, hiển bày ngã không đâu không có. Và ba giáo sau, đều nói có ngã. Thế nên phải biết, không thể Không có. Tuy nhiên cho có ngã thì nhất định không thể có một ý, muốn đều giữ còn quyền thật các thuyết, nên gạn kỹ thì Phật pháp là không có ngã nên biết việc mặc cho các vị kia lập ra tông mình. Trong giáo

Phương tiện tam tạng đã nhiều, huống là ba Qquyền một thật đối nhau tên nó bất nhất sao được một mực nói là vô ngã ư? Cho nên biết hữu vô đều là Phật pháp. Ba quán tâm ba thời cảm giáo, có thời phương mà có mười phương là nơi chốn như thành Tỳ-da-ly.... Từ “một gồm ...” là giải thích có tổng giải thích: Gồm dẫn luận tổng lập, số tức là một. Thật không, là Thật trong pháp chân không, không có thời số. Cho nên ấm... ba khoa không nhiếp về pháp vọng. “Tùy ...” là chân không tuy không tùy tục mà nói có. Nên Đại luận quyển hai nói hỏi trong Phật pháp các pháp số thời có thật không. Ấm giới nhập vì không chỗ nhiếp nên lấy gì mà nói một thời

Đáp: Tuy thật không có một thời, tùy thế tục mà nói một thời không lỗi. Nghĩa như vừa giải thích không làm chung các thuyết. “Nói bốn ...” là nêu tên giải nghĩa nêu tên và từ “nhược thông ...” là giải thích nghĩa: Y danh luận nghĩa được giải thích cảm giáo, một kỳ giáo, bắt đầu là phẩm Phật Quốc, cuối là phẩm Chúc Lụy gọi là một kỳ. Giới tự, ngài Kinh Khê nói: Kinh Phạm Võng xưa, ở đầu kinh có tựa, phần mùa xuân có bốn tháng, vì Phật pháp Không có mùa thu chỉ phân làm ba mùa nên phải bốn tháng.

Từ “Nếu căn cứ ...” giải thích về đắc đạo. Như khổ nhẫn một Sát-na là đã không xuất quán không nghe pháp nghĩa, nhờ được nghe trước mà nhập vào kiến đế. Đây dùng sát-na làm một thời. Từ “nay căn cứ ..” là chánh bày ý nay, thế thiện cơ phát, là Thế thiện, nhân thiên thiện vậy, tức là nhiều thời, ngài Kinh Khê nói: Vì không đồng khổ nhẫn một sát-na, vì tâm hữu lậu thời tiết dài hơn, vì thế gian tâm thiện hỗn tạp. Ba môn sau cũng lại như thế. Cho nên ba môn trước đều đủ cả bốn Tất-đàn, chỉ có môn thứ tư riêng luận về thời. Từ “lại giải ...” là nói những kinh chưa nghe được Phật nói lại cho A-nan biết.

Từ “hai căn cứ ...” là giải thích riêng, nói về ước giáo: Ngài Kinh Khê nói pháp Không có thời riêng, tất ước thật pháp để luận một thời. Phá thời điên đảo là nhập không, hay phân biệt... là xuất giả. “Nhiếp Đại thừa...”, Tiêm sư nói luận thứ năm ấy nói do bổn thức hay biến đổi làm thành mười một thức, bổn thức tức là hạt giống của mười một thức. Nói mười một thức là:

1. Thân thức.
2. Thân giả thức.
3. Thọ giả thức.
4. Ưng thọ thức.
5. Chánh thọ thức.

6. Thế thức.

7. Số thức.

8. Xứ thức.

9. Ngôn thuyết thức.Các thức này nhân ngôn ngữ huân tập chủng tử sinh ra.

10. Tự tha sai biệt thức. Thức này nhân ngã kiến huân tập chủng tử sinh ra.

11. Thiện ác lưỡng đạo sinh tử thức.

Thức này nhân có phân biệt huân tập chủng tử sinh ra.

Giải thích rằng: Thân thức là nhãn... năm giới. Thân giả thức gọi là nhiễm ô thức. Thọ giả thức gọi là ý giới. Ưng thọ thức gọi là sắc... sáu ngoại giới. Chánh thọ thức gọi là lục thức. Thế thức gọi là Sinh tử tương tục bất đoạn.

"Giải thích rằng" là nói quả báo của chúng sinh từ vô thỉ đến nay ba đời sinh tử tiếp nối không dứt, nên cần phải lập thế thức. Số thức, nghĩa là từ một đến a-tăng-kỳ. "Giải thích rằng" là nói quả báo của chúng sinh, có các giới nhiều ít không đồng như bốn giới, sáu giới, mười tám giới... nên cần lập số thức để nhiếp giữ tất cả số. Xứ thức gọi là khí thế giới. "Giải thích rằng" là nói chỗ ở của chúng sinh như nhân thiên. Đường ác... có vô lượng thứ khác nhau, nên cần lập Xứ thức để nhiếp giữ tất cả chỗ. Ngôn thuyết thức, nghĩa là thấy nghe hiểu biết đều có rất nhiều thứ, nhân đó mà có vô lượng nói năng, làm việc nói năng cùng thấy nghe... cùng hỗ tương hiển bày, cho nên cần lập ngôn thuyết thức để nhiếp tất cả nói năng. Cả mười một thức này đều lấy phân biệt làm nhân, hư vọng làm quả. Ngài Kinh Khê nói: Nếu từ phân biệt số cho đến thế để luận về thức thì số và thế có rất nhiều việc, nên thuộc Biệt giáo. Huống là trong Nhiếp luận không nói. Tiểu thừa lại có nghĩa ít Viên, nên thế và số này tất thuộc Biệt giáo. Nay bảo rằng lìa chân có vọng càng thêm phân biệt. Việc nhiều tức là nghĩa Biệt giáo, cho nên nói một thời dẫn ra số và thế. Một tức là số, thời tức là thế. Một thời nhập vào tất cả thời..., tức dài ngắn chỉ do tâm, nên hay nhập vào nhau. Ngài Kinh Khê nói: Đầy đủ như Hoa Nghiêm, sát-na là ba đời, chín đời đều đầy đủ, huống lại là bảy ngày đối một kiếp ư? Hoa Nghiêm mười nhất thiết, thì Tiêm sư nói kinh xưa quyển hai mươi lăm nói: "Này Phật tử! Tất cả chư Phật có mười thứ phương tiện khéo léo". Phương tiện thứ sáu nói: "Tất cả chư Phật hay đối với một thời đều phân biệt biết tất cả thời không buông bỏ, sinh bình đẳng chánh pháp, mà tất cả thời đều không nhiếp giữ. Không phải ngày, không phải đêm cho đến nói không

phải thời chẳng lìa thời mà đối với vô lượng thời chuyển pháp luân, chưa từng tạm nghỉ. Đó là phương tiện khéo léo của tất cả chư Phật". Nay bảo lưu thông nêu mười ý ở phần thứ sáu để chứng một thời đã có lý sự viên dung, nên nó thuộc nghĩa viên. Từ "hai ..." là căn cứ vị; quán tâm dựa vào ba quán nhiếp một thời của bốn giáo, như văn.

■

DUY-MA KINH LƯỢC SỚ THÙY DỤ KÝ

QUYỂN 2

Xét về Hóa chủ đầu tiên nói ý đến, chín mươi sáu thứ là chuẩn theo chín mươi sáu đạo kinh. Kinh ấy hai quyển nói rõ về các tướng trạng, trong đó một đạo là chánh tức Phật đạo còn chín mươi lăm đạo kia đều tà. Hoa Nghiêm Đại luận nói cả chín mươi sáu đạo đều tà, vì lấy Đại thừa chê Tiểu thừa.

Nên Bách luận nói: Đạo thuận Thanh văn thảy đều tà. Vô Sư Đại Giác thì kinh Thụy Ứng nói ta hành Vô sư bảo, cũng gọi là Vô đẳng bảo, khiếp là phục.

Về chánh giải thích, đầu giải thích Phật. Xưng danh cũng thế, hợp gọi là danh xưng, tức trong thì đức, ngoài thì tiếng tăm đều vô lượng.

Về giải thích tại, là tên khác của trụ. Ngài Kinh Khê nói: Tất cả kinh, hai tên đầu đều dùng chung nhau. Tên khác nhưng nghĩa đồng, người dịch tham khảo lấy. Trụ bố thí bình đẳng, là lấy nhân mà hiển bày quả. Nhân tu bố thí bình đẳng thì quả ở trời cõi Dục. Các thứ khác đều phỏng theo đây.

Từ "Phạm..." cõi Sắc và Vô sắc đều lìa dục nhiễm nên gọi chung là Phạm trụ. Phạm là thanh tịnh. Ba Không là Không, Vô tướng, Vô nguyện, cũng là sinh Không, pháp Không, bình đẳng không. Lăng-nghiêm dịch là Kiện tướng, tức nhiếp chung các Tam-muội. Pháp Phật có được, ngài Kinh Khê nói Phật dùng không chỗ nương mà làm chỗ nương. Không chỗ nương tức là Thường tịch quang.

Hiện ba cõi, là vì lợi vật, vì trụ biểu thị cho không trụ mà ở thành này. Thế gian giải thích Phật trụ chỉ dùng ở cõi đời, nên xem Phật đồng với người đời. Nay muốn nói chung nên gọi chung là Phạm thiên, huống chỗ Phật trụ chung cả Phạm thiên. Nay nói ngài Long Thọ nêu chung bốn trụ, riêng bày hai cái sau để giải thích văn kinh, nên luận tự kết rằng: Ở trong pháp bốn trụ mà trụ Thánh, trụ Phật, trụ Pháp. Vì thương xót chúng sinh nên trụ ở thành Vương xá. Các Sư khác không hiểu, nay gia sư toàn y vào Đại luận mà vọng có chê phá.

Về giải thích riêng được nêu giải thích Phật có chánh giải thích, tức lược nêu giải thích tên đề và từ "sơ thành..." là dẫn các giáo rộng giải thích: Nói thành đạo; chuyển pháp luân. Tướng lớn nhỏ, lớn tức ba mươi hai tướng, nhỏ tức tám mươi vẻ đẹp. Theo giáo Biệt Viên thì Phật lớn nhỏ đều có tám mươi bốn ngàn. (liền cởi chuỗi Anh lạc), tức dùng văn Pháp hoa ví dụ năm thời để hiển ý này. Dấu thân Lô-giá-na bằng cách cởi chuỗi anh lạc và hiện liệt ứng thân như mặc áo xấu, tức làm thầy Tỳ-kheo già. Tướng cao quý trong nhà sang trọng "môn nội Tôn Đặc), đã tâm tướng thể tín, nên vào nhà thấy Trưởng giả đeo chuỗi Anh lạc. Như ở kinh này ngài Thân Tử thấy thân Phật như núi chúa Tu-di. "Hoặc hiện..." là mới vào Tiểu cơ. Còn thấy thân liệt ứng.

Vì chúng sinh nghi, Tiêm sư nói trong Bát-nhã ấy có nghi rằng: Đầu tiên Phật sinh ở cung vua, năm mươi chín tuổi xuất gia, năm ba mươi tuổi thành đạo, đến đây sao có thể hiện thân Bất tư nghì. Để dứt các nghi nên chỉ hiện thân trượng sáu, xung quanh mỗi bên có ánh sáng một trượng. Đây đều là các nghi. Người thường được thấy, là thân thường ánh sáng thường. "Niết-bàn..." là hiện thân tuy đồng Phương đẳng mà kẻ học Tiểu thừa đồng hiểu Viên thường, chỉ đây là khác.

Hỏi: Có người bảo Hoa Nghiêm nói báo thân, còn các kinh Đại thừa khác đều nói ứng thân, để phán quyết hơn kém, là nhất định thế chăng?

Đáp: Nói ba thân thì ứng thân thường nói nhất. pháp thân nhất định không nói, báo thân thì chung cả hai nghĩa. Báo tự thọ dụng thì đồng với pháp thân không nói, Báo tha thọ dụng thì đồng với ứng thân có nói, ứng tức pháp nên nói tức không nói, pháp tức ứng nên không nói tức nói. Căn cứ theo lý thì không phải nói không phải không nói, ước theo sự thì có nói, có không nói. Lý sự tương tức tranh chấp từ đâu mà có. Cho nên Pháp hoa và Niết-bàn đã khai quyền còn là pháp thân nói, há không phải là báo thân nói. Cho nên nói Thích-ca Mâu-ni gọi là Tỳ-lô-giá-na. "Ta nay thân này) tức là pháp thân. Hạng cơ tầm thường xét mà suy nghĩ.

Nhập Niết-bàn. Song ba văn này tới lui có khác chút ít. Thành đạo và nhập diệt đều ước vào bốn cơ, cùng lúc thấy khác. Trong khoảng chuyển pháp luân, bèn ước vào năm thời, thêm bớt mà nói. Cùng lúc thấy khác, tức là ý thông nhau, năm thời thêm bớt tức là ý thứ lớp, nên biết đều thông nhau và đều thứ lớp, chỉ cùng hiện ở văn mà thôi.

"Kinh này..." là phán quyết thuộc kinh này. Nay phán quyết giáo bộ chính là y vào thứ lớp.

"Hỏi..." là liệu giản. Từ "nếu đến..." là vì chướng nặng nên thấy thân kém, căn lợi nên được thấy nghe pháp cao quý.

Giải thích Tại, Tại tức là nghĩa Trụ "ở). quán tâm, sáu tức phân biệt, tường tận như trước ghi. Phàm luận quán tâm đều vì người ở vị sơ tâm danh tự mà chỉ rõ môn ấy.

Nơi nghe kinh, có hai: 1, Ý nói phân chương. 2, Y chương giải nghĩa, Chánh giải thích nơi chốn, Nơi chốn chung, căn cứ sự, nước Tỳ-da-ly ở phía Nam sông Hằng, tại cõi Trung Thiên Trúc. Bốn nghĩa trong văn, tức là thế gian bốn Tất-đàn. Vì nghiêm tịnh nên người thấy đều vui mừng tức thế giới Tất-đàn, lương thực nuôi mạng sống, tức giúp tốt lành cho nhân sinh. Bằng phẳng không lồi lõm tức là đối trị phá ác. Ưa thích chánh đạo tức là Đệ nhất nghĩa. Nhân nghĩa chánh đạo tức lý thế gian. Chỉ trực là bằng phẳng. Khổng An Quốc chú thích Võ Công nói rằng: Chỉ nhỏ hơn lệ, đều là đá mài cả. Hiếu đạo là đôn hậu gắng gỏi. Năm trăm Trưởng giả... là phàm năm trăm nhà đều nhường ngôi làm vua.

Đối pháp môn. Đối bốn giải thích trước cũng thành bốn Tất-đàn. Ba thứ trước đều là tên khác của Đệ nhất nghĩa, bốn thứ đều ở lý, đọc văn có thể thấy. Ngài Kinh Khê nói: Kế đối pháp môn cũng nương vào bốn nghĩa để lập cõi nước là chỗ nương tựa cho ba thân.

Trăm thức lúa thóc, thì Dương Tuyền Vật Lý luận rằng: Nếu cốc khí mạnh hơn nguyên khí, thì khiến người ấy mập mà không thọ. Còn thuật dưỡng tánh thường khiến cốc khí yếu, nên bệnh không sinh. Lương là tên chung các loại lúa thóc, xưng là tên chung các đồ tưới giặt, thục là tên chung các loại đậu. Ba cốc, mỗi thứ đều có hai mươi giống thành sáu mươi. Các hạt rau quả giống lúa mỗi thứ có hai mươi gồm thành trăm giống lúa.

Quán tâm, hướng đối pháp môn thì biểu thị ngay quả địa chứng được của Đức Thích-ca. Đây nói quán tâm là chính người tu phải nhiếp giữ một niệm, nói về tánh thì giống đồng nhau, nhưng phàm Thánh lại hai thứ rất khác biệt. Dưới giải nghĩa Am viên cũng thế.

Không nhiễm không đắm trước, là không nhiễm sinh tử, không đắm trước Niết-bàn. Lại không nhiễm hai biên, không đắm trước Trung đạo. Nghĩa nhiễm trước một phần đã được giải thích như thế.

Bách cú giải thoát, rút từ kinh Niết-bàn, bách cú tuy nhiều nhưng ba giải thoát gồm nhiếp cả. Ba giải thoát tương tức nhau chỉ là một tâm.

Phân biệt nơi chốn, Nói ý: Trợ chứng Du Mạn, tức nêu chung tên nước, không biết Phật ở đâu, cho nên sau đó nói vườn cây Am-la.

Chánh giải thích. Ước sự: đây cùng Đại kinh giống nhau khó phân biệt, tức sống chín khó phân. Đủ có bốn câu, là thấy trong văn quán tâm. Hoa sinh một gái..., đây là dựa vào kinh Nại Nữ Nhân Duyên mà nói.

"Đối pháp môn", từ Hoa thất giác khởi tâm Từ bi, ngài Kinh Khê nói: Nhân khi Tướng thành nương vào đó mà khởi thệ.

"Tuy không phải hữu vô...", tức tuy không phải cùng ngăn cách, "từ mà giống..." là song chiếu vậy. Vì trung và biên tương tức nên khó phân biệt.

Căn cứ quán tâm, mười thứ vườn, Tiêm sư nói kinh xưa quyển ba mươi hai nói: Này Phật tử! Đại Bồ-tát có mười thứ vườn rừng. Những gì là mười, đó là vườn rừng sinh tử, vì làm hạnh Bồ-tát không khởi buồn lo. Vườn rừng giáo hóa chúng sinh, vì không chán chúng sinh... cho đến nói vườn rừng ở trong mỗi niệm tất cả chúng sinh hiện thành Chánh giác. Vì pháp thân như hư không đầy khắp tất cả thế giới Bình Đẳng giác. Quán bất tư nghì khó phân biệt lý, quán tức ba quán, lý tức ba đế, không một không ba gọi là khó phân biệt. Tận tường như văn chỉ quán thứ năm quán ấm cảnh.

Từ "hỏi ai..." là giải thích nghi ngại. Trước nói quán pháp giải thích đều là ý Phật. Có Hỏi và Đáp: Nêu ý Phật bao hàm nhiều thứ để chê chung. Trước nêu bốn dụ để hiển bày bao hàm nhiều thứ. Do bao gồm nhiều thứ nên tùy cơ giảng pháp, đâu chỉ giải sự ư? Lưu niệm đối chủng là dụ cơ, Hải châu cảnh địa là dụ Ứng.

Kế "Đại kinh..." là chê chung. Ngài Kinh Khê nói: Ông còn hiểu ở sự mà không chấp nhận pháp môn, như đều căn cứ vào ngà và đuôi mà mất đi thật thể. Cho nên một nhà giải thích nghĩa, sự lý đều phải đủ cả hai, đâu không phải là được toàn phần con voi đấy ư? Như mười thành mười vườn trong kinh Hoa Nghiêm, há có thể chỉ là thành vườn ở thế gian? Việc rờ voi, như trong Đại kinh nói: Ví như có vị vua bảo một quan đại thần: Ông đem một con voi đến trước nhóm người mù. Mỗi người lấy tay rờ. Người rờ vào ngà thì nói voi giống như củ phục linh. Người rờ vào tai thì nói voi giống như cái ky. Người rờ vào đầu thì nói voi giống tảng đá. Người rờ vào vòi thì nói voi giống như cái chày. Người rờ vào chân thì nói voi giống như cái cối gỗ. Người rờ vào lưng thì nói voi giống cái giường. Người rờ vào bụng thì nói voi giống cái ảng lớn. Người rờ vào đuôi thì nói voi giống sợi dây. Vua là dụ cho Như Lai, quan đại thần là dụ kinh Niết-bàn, voi dụ cho Phật tánh, nhóm người mù dụ cho tất cả chúng sinh vô minh.

"Nếu nói..." là dẫn văn kinh quán pháp để chánh đáp. Vả lại Phật nói lời thành thật, là trong Đại kinh Phật tự giảng nói ý nghĩa biểu trưng của song lâm. Như kinh nói hai cây phía Đông là biểu thị cho thường và vô thường. Nên nói đều biểu thị cho Bán, Mãn. Vô thường tức là Bán, thường tức là Mãn.

"Hỏi pháp..." là hỏi Phật tự giảng nói, tức kinh nói: "Lấy đại Bi làm nhà, lấy nhu hòa nhẫn nhục làm áo, lấy các pháp Không làm tòa ngồi". Sư tâm, là tâm trước bất thiện mà tâm sau tùy theo gọi là Sư tâm "tâm làm thầy), nếu tâm trước bất thiện mà tâm sau cải đổi lại thì gọi là tâm sư "làm thầy tâm) vì tâm trước bị tâm sau dạy dỗ. Nên kinh Niết-bàn nói nguyện làm tâm sư chứ không nguyện làm sư tâm. Nay vọng mà giải thích là tâm bất thiện mà không biết cải đổi lại, nên gọi là sư tâm.

"Đáp nếu..." "thố" là đặt để. Hà tằng tinh thị là như chia kinh làm ba phần, mỗi phần đều lập nghĩa môn há đều là Phật nói sao? Song đây vì không biết Thích luận có nói Bồ-tát tứ y tùy nghĩa mà lập tên, gọi là pháp thí. Nếu bảo các thứ đều giải nghĩa, sao riêng pháp môn không giải nghĩa? Hai, là nêu rõ các giáo Đốn Tiệm đều cần phải quán giải, có hai: a, Vấn nạn. b, Đáp giải thích, lại có hai: a', Nói Phương đẳng có quán giải. b', Nói Tiểu thừa có quán giải, tức vì người chăn trâu nói mười một pháp... Tiêm sư bảo: Đại luận nói: Thả trâu, ngài Nan-đà hỏi Đức Phật rằng: Có bao nhiêu pháp thành thục khiến bầy trâu dứt náo loạn, có bao nhiêu pháp Không thành thục khiến bầy trâu tăng trưởng không an ổn. Phật đáp: Chăn trâu có mười một việc, có tụng rằng:

Hiểu sắc và tương ưng
Vuốt ve, băng bó ghẻ
Đốt lửa và cỏ ngon
An ổn và chỗ qua.
Thời tiết, nuôi con nhỏ
Giúp đỡ các trâu già
Các Tỳ-kheo cũng thế
Biết bốn đại tạo sắc
Khéo phân biệt ngu trí.
Vuốt ve căn sáu tình
Khó che tướng mười thiện
Truyền sở học là khói
Ngăn bốn ý cỏ ngon
Mười hai bộ ở yên

Tám Thánh đạo đến nơi.
Không nhận giặc nhỏ mời
Gọi là biết thời nghi
Tri túc là nuôi giữ
Kính hộ là chở che.

Cả mười một việc trên đây là phụ việc quán tâm của Tiểu thừa vậy. Song đâu chỉ là nội điển “sách Phật) mà ngoại giáo cũng thế. Như thiên Nho Hạnh có nói: Nho có trung tín làm giáp mão, lễ nghĩa làm gậy gộc. Lại pháp ngôn của Dương Tử nói: Lấy tu thân làm cung, lấy cao vọng làm tên, lấy lập nghĩa làm đích nhắm, nhắm kỹ mà bắn, bắn tất trúng. Có thể cũng giống như quán tâm. Do đó mà biết quán giải của Đại sư được ý cả nội ngoại.

Đối giải thích đề, nói ý giáo quán trước sau. Huyền thích, là lìa văn giải thích trước “ức đoán) nên nói là huyền thích, tức chỉ huyền nghĩa trước. Lại chữ huyền thích, Huyền là chung, tức lìa văn mà giải thích chung, không phải tùy văn mà giải thích riêng. Văn tuyển nói Duệ Triết huyền Lãm có chú thích rằng: Huyền là chung, cho nên hai chữ xử dụng cho nhau.

Chứng tỏ không phải nhầm truyền: Nêu chung, nêu ý phân chương. Huyền nghĩa giải thích ngại, có giải nêu các thứ lớp. Hỏi. Đáp, Nói dấu thích thân sơ. Người trong không được đạo thì dù đến chỗ Phật, kiết hoặc vẫn còn nguyên. Ngài Kinh Khê nói: Trong không được đạo xét khác Nhị thừa, ngoài thiếu hóa tha xét khác Bồ-tát.

Ước pháp môn để biểu thị hai thứ, giải khen đức hữu vô, Hỏi, Đáp, Nêu lời giải xưa. Nói lời giải nay: chê xưa, “từ nay e...” nói nghĩa nay. Như Đại luận, ngài Kinh Khê nói: Dẫn giải thích này thì Tiểu chỉ là Tiểu, còn Đại thì không nhất định, hoặc cùng hoặc riêng lẽ. Cùng là ý của bộ, riêng lẽ là theo người dịch. Cho nên chuẩn theo ý luận, Kim Cang há có thể là Tiểu thừa, do người dịch giữ lại hay lược bỏ nên nêu riêng như thế.

“Một là nói...” là tùy giải thích, có Thanh văn, giải thích chung. Hồ Việt, Hồ ở phương Bắc, Việt ở phương Nam. Văn Tuyển Cổ Thi có nói: Ngựa Hồ hý gió Bắc, chim Việt làm tổ cành Nam. Chánh Bật nói: đồng thuyền mà cứu Hồ Việt lo gì sự phản phúc.

Giải thích riêng, có hai: Nêu và giải thích, Giải thích, dẫn số đồng nêu, “nếu giải thích...” là y nghĩa giải thích: Chọn khác Pháp hoa. Phát tích... ngài Kinh Khê nói: Hỏi: Phát bổn phát tích đồng dị thế nào? Đáp: Nói đầy đủ trong Thích Thiên.

“Một chỗ...” là chánh nói nghĩa nay. Vô tác, nhân tạo tác mà phát. Thành luận lấy phi sắc phi tâm bất tương ưng mà làm vô tác giới thể. Chín định là bốn thiền, bốn không và diệt thọ tưởng gọi là chín thứ đệ định. Đều chứng hữu dư là khổ nương thân mà tồn tại.

Giải thích đại, có hai: a, Dẫn luận mà giải thích. b, “nay nói...” là nói nghĩa nay, Căn cứ chung riêng mà chánh giải: Vi-đà cũng gọi là Tỳ-đà, Hán dịch là Trí luận, ngoại thư của Ấn Độ. Có bốn thứ:

1. Ức lực Vi-đà là nói pháp thờ lửa sám hối.
2. Gia viên Vi-đà là nói pháp bố thí cúng tế.
3. A-tha Vi-đà là nói pháp chiến đấu.
4. Tam-ma Vi-đà là nói pháp chiến đấu của nước khác.

Biết thứ này thì sinh trí nên gọi là trí luận. Hiểu rành bốn thứ này gọi là Vi-đà ngoại đạo. Phật đối chí cộng duyên, là tánh niệm thì phá Nhất thiết trí, cộng niệm thì phá thần thông, duyên niệm thì phá Vi-đà. Tánh là chân duyên đế lý chỉ đoạn phiền não. Cộng là sự lý hợp tu tức gồm tu chín định, nên hay phát thần thông. Duyên là khắp duyên các cảnh. Nói là học đương giáo, tức học bốn môn giáo pháp và hiểu rõ ngoại điển Vi-đà. Được nhập tánh Địa là vị ở nội phàm. Thành ba giải thoát, là lấy ba niệm thứ lớp mà đối. Tâm được giải thoát tốt là tâm tức định. Tuệ và định đầy đủ được gọi là Câu giải thoát. Vô ngại giải thoát là trong ngoài khắp hiểu nên gọi là vô ngại. Gọi đại Tỳ-kheo thì Tỳ-kheo là tên chung nhân quả, La-hán thì chỉ ở quả. Ba-la-mật, Hán dịch là Sự cứu cánh. 2, Đối nghĩa mà chọn lựa. Trong lời đáp lấy Ma-ha Bát-nhã giống như tuệ giải thoát.

“Tam tạng...” căn cứ giáo quán mà phán quyết kết: căn cứ Tạng, Thông Giáo Quán. “Tám thứ này...” là phán quyết: Giáo, Luận. Tỳ-đàm trình bày Tam tạng hữu môn, Thành luận trình bày Không môn. Giải thích Tỳ-kheo, có hai: Có dịch. Và Không dịch, Giải thích ba tên gọi trong nhân, có hai: 1] Dẫn luận nêu tên. 2] Y luận mà giải nghĩa.

Ma-la, Hán dịch là Sát, tức hay giết hại các thiện căn xuất thế. Trên cõi trời thứ sáu có chỗ ở riêng của Ma-la, cũng thuộc trời Tha hóa. Ba ma cũng sợ khi sắp muốn đoạn nhân phiền não thì diệt quả ấm tử, có nghĩa phải sợ trước, vì ba ma sợ thì thiên ma mới sợ. Thanh nhã, nhã là chánh xa lìa bốn tà, tức cúi, ngửa, phương, duy nói rộng như Thích luận quyển bốn. Lược dẫn như giải thích sau ở văn của chương ghi Tu-bồ-đề. Hai thứ sau giúp thành, là ái và kiêu mạn đều thuộc ý nghiệp. Đứng đầu thân, khẩu thì ba nghiệp phá ác. Phá kiêu mạn, tự ỷ mình gọi là kiêu, hạ nhục người khác là mạn. Đi khất thực là khiêm nhường hạ thấp mình

xuống để phá hai tâm ấy. Văn sau chê ngài Thân Tử tức là văn ở phẩm Hương Tích hai thứ này đầy đủ ở sau kết nêu quả theo tên.

"Trực ngôn..." là phán quyết về ngôi vị.

Giải thích chúng, có hai: 1, Giải thích chung về nghĩa chúng. 2, Giải thích riêng dẫn bốn Tăng: Nêu tên giải nghĩa. Ba học tướng khai giá thông tắc, thì khai giá là ước về giới luật, tướng nó dễ biết. Còn thông tắc là ước về định tuệ. Như văn chỉ quán biết thông tắc, như vì khổ tập mười hai nhân duyên sinh sáu tế gọi là tắc, còn đạo diệt mười hai nhân duyên sáu độ gọi là thông. Nay nên nói rằng: Tán loạn là tắc của định, còn yên tĩnh là thông của định. Tối tăm là tắc của tuệ, sáng suốt là thông của tuệ. Cũng như á dương luận nói: Ví như dê trắng cho đến người giết không thể lên tiếng. Nhầm đọa và Tăng số, cũng nói nhầm làm Tăng. Bốn sự tức là phòng nhà, y phục, ăn uống, thuốc men. "Hai thứ trước..." là kết phán lấy bỏ. Đã không phải sự hòa hợp thì không kham việc Tăng, ngài Kinh Khê nói: Không thể phân biệt định tuệ hai tạng, cũng có thể là sự hòa hợp. Giới tạng không rõ thì trì giới cũng có thiếu sót, cho nên tuy trì giới, cũng gọi là ngu si, huống là á dương Tăng.

Giải thích số đối hành, số tức là căn cứ quán tâm.

Chúng Bồ-tát, có hai: 1, Nêu ý phân khoa. 2, Rộng giải thích đầy đủ ở sau, Dịch giải danh nghĩa, có hai: Lược bày và "Dịch..." là các nhà phiên dịch. Luận nêu các nhà khai sĩ. Sĩ đầu tiên, ngài Kinh Khê nói: Tâm mới mở nên mới phát tâm. Bản xưa dịch là Cao sĩ, có hai bản là kinh này. Vượt hàng phàm tiểu nên gọi là Cao sĩ. "Nay y..." là y vào Đại luận. Là người không ban lợi, tức chỉ tự độ không giúp ích cho người khác.

"Chỉ ba..." là phân chọn kết bày. Phân biệt Nhị thừa hai giáo khác nhau. Nhị thừa là do chữ Tát khác Bồ-đề của Nhị thừa. Phân biệt Bồ-tát Tạng, Thông: Chánh phân biệt Biệt Viên đến hút sắt, là trung chân hiển phát không mưu cầu mà khắp ứng như đá hút sắt.

"Hỏi..." là giải nghi. Về ý hỏi, ngài Kinh Khê nói: Y vào Tạng, Thông trước rồi văn sau mới làm câu hỏi. Trong ý đáp trước nói: Không được gọi Tát-đỏa vì không có nghĩa Tát-đỏa của Biệt Viên. Nay nói ít có Từ bi, là Tạng, Thông Bồ-tát cũng có Từ bi nhưng khác hàng Nhị thừa mà được tên Bồ-tát. Trước nói: Không phải Tát-đỏa, là ý kiến riêng khởi Từ bi của Biệt Viên thì mới được riêng gọi là Tát-đỏa. Chỉ vì Bồ-tát Tạng, Thông có quán hành đồng Tiểu thừa, nên riêng chê. Chung được tên, tức là mỗi thứ tùy ở đương giáo. Nay nói ít có Từ bi là

ý muốn lại lấy Bồ-tát Tạng, Thông hợp thành bốn thứ.

"Bốn giáo..." là kết bày. Phần lớn dùng diễn, là Ma-ha-diễn, Hán dịch là Đại thừa, lược nói là Diễn. Không phải chánh của Diễn là kinh này ở Diễn, nên chê Bồ-tát có chung có riêng. Chung là chê cả ba, còn riêng thì chê ở Tạng. Cho nên khiến chung riêng có khen có chê. Tam tạng chỉ chê, Viên giáo chỉ khen. Chê chung thì lời khoan dung không phải chánh thể của giáo. "Có lúc..." là sớ văn: Hoặc nói tam tạng là đối nhau so sánh phán quyết, không liên quan gì với ý kinh. Kế là quán tâm dùng ba quán để nhiếp bốn Bồ-tát, như văn.

Biện về số. Khen về đức: Phân khoa. và Tùy giải thích: Khen chung: Giải thích chung, có hai: 1) Nêu chương nói ý. 2) "Các thứ này..." là nói Đức giải thích tên.

Hà trạch vô biên, nghĩa là chúng sinh mang ân trạch của Bồ-tát. "Chỉ chúng..." là giải thích riêng, có ba: 1) Nói ý. 2) Chánh giải thích. Trong văn lại còn căn cứ gôi vị mà phân biệt. Ngài Kinh Khê nói: Khi đến ngôi vị này, mới có thể làm tri thức chung cho chúng sinh. Nếu chánh khen, là như kết văn sau đây tức vị Bổ xứ. 3) "nay các..." là kết bày. Ngài Kinh Khê nói ngang khắp dọc cao là chánh kết công dụng khen ngợi.

Khen riêng, Chung riêng phân khoa: "hai..." là tùy văn giải nghĩa: Lược khen đức tự tha: Lược khen đức tự hành, Chánh khen, Giải thích sự, Nêu văn phân chương. Tùy chương giải thích, Giải thích bổn hạnh đại trí, ước một pháp, Giải thích nghĩa, "y..." là giải thích. "cho nên pháp..." là nêu chứng. Ngài Kinh Khê nói trước dẫn câu trên trong kinh Pháp hoa chứng bổn, câu dưới chứng hạnh. Y vào bổn mà tu hạnh nên tất sẽ làm Phật. Đã nói đại trí tức là bổn hạnh, thì cũng có thể bổn hạnh tức là đại trí. Kế nói rằng từ vô trụ bổn để chứng bổn, lập tất cả pháp để chứng hạnh.

Phán quyết ngôi vị: Tựa xưa, chánh tựa. Ngài Kinh Khê nói: Hai nhà dịch Nam Bắc chưa thấy bản văn. Ngài La-thập tuy nói từ dưới đến trên dần dần các câu chuyển mạnh hơn, chưa ắt sau lại thắng trước. "đã giải..." là nghiên cứu kỹ. "Bắc phương..." các thầy này chuẩn theo kinh Địa Trì lấy mười độ mà đối mười Địa, nên lấy bảy độ của văn nay để đối bảy Địa. "Nếu muốn..." là chê phá. "nay nghĩa là..." là nói nay, gồm tổng giải thích, Chánh giải, Bày cái đúng, chê cái lỗi. "Như khen..." là dẫn văn xưa mà gạn hỏi. Đâu có thể khen dưới, vì người phương Bắc lấy câu này để đối bậc Sơ địa. Nếu căn cứ vào thành tựu thì phải khen bậc Đẳng giác, sao lại riêng khen bậc trên, là bậc Sơ địa

đã được phân làm sư tử hống. Người phương Nam sao cho rằng khen riêng Bát địa, nên biết dưới là kết vấn nạn. Chỉ do chấp nhất định một văn nên bị phá lẫn nhau. Nếu như nay Sư nay là người một phần chân vị đều đầy đủ các câu mà sâu cạn rõ ràng.

Giải thích ngại, có hai: a, Dẫn văn lập ngại. hỏi gần bậc vô Đẳng, ngài Kinh Khê nói: Ước văn định nghĩa chỉ ở bậc Đẳng giác. b, Ước nghĩa mà đáp giải thích. Nói các đức đều khen bậc trên. “kết rằng...” là Đẳng giác, lân quả mới gọi đầy đủ.

“Nếu thông...” là nói vô đẳng. “cũng thông...” là trước lấy định nghĩa làm vấn nạn. Nay lấy thông nhau mà giải thích. “trước nói...” cũng gọi là gần. Đối đãi nhau, ngài Kinh Khê nói: Ấy là ước nghĩa chung, tức là lấy trụ trước mà đối với Nhị trụ xem đó là xa, đối với Sơ trụ xem đó là gần. Sơ trụ mà đối với Nhị trụ là gần, mà đối với tam trụ thì gọi là xa. Cho đến Thập địa so đây khá biết. Đều lấy diệu giác làm vô đẳng đẳng. Đây thì Sơ trụ phần quả cũng được gọi là gần, há chỉ có bậc Đẳng giác. “Pháp hoa...” là nói nghĩa gần, còn chung cả quán hành ngoại phàm, hà tất là Thánh vị.

Hành xứ và Cận xứ, thì bên trong ôm ấp lý cao tột, trải duyên chịu đựng Sự, gọi đó là hạnh. Thể nhập thấu suốt ngoại duyên trụ vào chân cảnh, coi đó là gần. Bởi sự lý chung hiện đều ước vào ngoại phàm. Hoa Nghiêm trên đối dưới cũng gọi là xa, đất trong móng tay nhìn sang đại địa là quá xa nên biết. Ai cho rằng Thập địa Đẳng giác là gần với vô đẳng đẳng? “nay...” là giải thích riêng. Trải các giáo trình bày tường tận. Chỉ ước vào hai đế tức vì đạo quán song lưu. Phẩm bậc có hơn kém, là lấy tám, chín, mười Địa mà so nhau. “chỉ các...” là chê xưa bày nay. Nói Thánh đức khó lường, chê xưa có định chấp. Chỉ các Bồ-tát, tức chỉ ba vạn hai ngàn người đều trong ngầm thật tướng, ngoài ứng với quần cơ, luận về chỗ chứng, khó lường ai cao thấp. “nay không phải...” là giáo quán đầy đủ hiển bày được ý nay.

Căn cứ hai pháp: Chánh giải thích, nêu ý, chỉ chân và mắt đều lỗi, có mắt không chân đâu thể tiến tới, có chân không mắt tất rơi vào chỗ hiểm, dùng đây nói giải và hạnh không thể riêng có. “sở dĩ...” chánh giải thích, Giải thích đại trí. Giải thích bổn hạnh.

Các đức ngang dọc, ngài Kinh Khê nói: lấy chủng trí để hiểu tất cả hạnh, hạnh gọi là ngang. Lấy trí đến lý mà nhìn hạnh thì gọi là dọc, vì lý rất sâu và hạnh khá rộng vậy. Lại cũng có thể nói giải ngang mà hạnh dọc. Giải Sơ tâm đủ, hạnh dần mới thành. Nên biết giải hạnh nhiếp cả, không đâu không khắp. Giải thích đều được thành tựu, gồm

hỏi và đáp Chánh đáp câu hỏi trước và ước giáo mà phân biệt.

Đàn ba sự không, là người thí, vật được thí và người nhận đều như huyễn hóa. Quán giải, Giải thích khen, có Cùng nêu. Phụ thành việc hóa tha, tức chánh thành việc tự hành vậy. Ngài Kinh Khê nói: hóa tha tất phải nhờ oai thần chư Phật gia bị. “chánh...” là cùng giải thích, Giải thích chánh khen trước, Chánh giải thích, về sự dẫn luận lược nói. “nay...” là y nghĩa giải thích rộng, Chánh giải thích, gồm Pháp. Dụ và hợp. “ngoài không...” là đất sinh, mặt trời chiếu, gió động, mưa thấm... sau đó mới thành hạt quả. Kế Chánh hợp dụ trước lại lấy dụ làm sáng tỏ.

Chim đại bàng dụ cho Phật, tức ứng. Ảnh “bóng) dụ cho oai thần, tức Từ bi. Con dụ cho Bồ-tát, tức cảm. Ngài Kinh Khê nói: Nói cảm ứng diệu lý chưa đến mức mà gia bị thêm vô duyên Từ. Nói đại bàng, thì Trang tử có nói đại bàng nương gió cả bay lên cao đến chín vạn dặm, cánh như mây trời. Khổng thị Chí có nói: Sở Văn Vương lúc thiếu thời tánh ham săn bắn. Dưới tay có các loài chó nhanh, ưng giỏi trong thiên hạ. Có người hiến cho Vương một con ưng bảo rằng: Không giống loài ưng của Vương đang có. Bỗng ở tít trên mây cao, có một vật đang đứng yên lơ lững màu trắng mà không rõ hình dạng. ưng thấy liền xòe cánh phóng vút lên cao nhanh như ánh chớp, phút chốc lông rơi như tuyết, máu rưới như mưa. Lâu sau có con chim lớn rơi xuống đất mà chết. Đo hai cánh rộng đến mấy mươi dặm, bên mỏ có vệt vàng, không ai biết là con gì. Lúc đó có người thông thái “bác vật) bảo đây là chim đại bàng con mới tập bay, nên bị loài ưng bắt được. Văn Vương liền trọng thưởng cho người hiến ưng.

“Cho nên Hoa...” là dẫn chứng. Bát địa trầm không, thì ngài Kinh Khê bảo; kinh xưa quyển hai mươi mốt nói: “Khi vào Bát địa rồi thì chư Phật mười phương bảo rằng: Tốt lắm! Tốt lắm! Thiện nam! Ngươi đã được Đệ nhất nhẫn, nên thuận các Phật pháp, chư Phật đều có pháp Vô úy, Bất cộng, chỉ ngươi chưa được, nên cần phải rất tinh tấn”. Quán giải: “đây chánh...” là kết bày. Giải thích hai thứ sự và quán đều ước vào tự hành, Phụ thành việc hóa tha: Giải thích sự. “Cho đến kim cang tạng...’ là gia thêm công đức lâm nói mười hạnh, gia thêm Kim cang tràng nói mười hồi hướng. Trong văn giữ lại hoặc lược bỏ, nên nói “cho đến”. Kinh Khê nói: Thập địa còn cần xin gia thêm, huống là Sơ tâm mà muốn khoanh tay bỏ qua sao? Thế nên tự tha đều cần xin thêm. Quán giải nếu muốn lợi vật, thì hàng Viên giáo thượng căn xuất giả ở ngôi quán hành, nếu nhờ Phật gia hộ hóa đạo không trở ngại, như gió

thổi rạp cỏ. Mị là thổi rạp, hay hóa độ là như gió, cơ duyên như cỏ. Luận Ngữ nói: Đức người quân tử là gió, đức kẻ tiểu nhân là cỏ, gió trên cỏ tất đè rạp cỏ. Lược khen đức hóa tha, có hai: a, Phân khoa. b, Tùy giải thích. Khen tâm hóa tha, sự giải thích. Giải thích là thành trì hộ pháp, căn cứ giáo pháp giải thích: Kinh là Hộ Trì, thông thường đọc bình khứ hai thanh, bình thanh là làm, khứ thanh là giúp. Phương hại không phải là kẻ thù địch, tức y giáo tu hành thì hay phòng hộ được ba nghiệp, không phải là chống địch ngoại ma. "lại..." là ước lý cảnh mà giải, tất cả chúng sinh đều ấm nhập hiện tiền. Bát-nhã nói không đều từ sắc khởi. Các nhà nay quán pháp ý đều như thế, nhưng lại nương vào các văn khác mà nói thẳng vào đế lý, nay giải thích nghĩa của thành cùng ấm hợp, nên đây nói thấu đạt ấm tức chân, nên nói pháp này tức chân, trung đạo này là không bất tư nghì. Như trong thành ắt trống không, nên dùng tiếng không mà nói. Chúng sinh là vua, tức trong ấm chúng sinh là chủ tể. Chủng tánh đầy đủ, tức một tâm trăm cõi, cõi cõi gồm ba đạo, tức ba đức. Lý thể vốn đủ, Tự tha không hai, gọi là Phật chủng tánh.

Giải thích thọ trì chánh pháp. Nội ngoại ái kiến, nội tức thông hoặc, ngoại tức biệt hoặc. Pháp vương chủng tánh đều được an ổn, là đạt ba đạo tức ba đức, gọi là an ổn. Hằng sa đến tan mất, là như dân không ly tán.

Trong văn quán giải lấy không giả đối nhau nói quán pháp của Thông giáo, Trung giả đối nhau nói quán pháp của Biệt Viên. Lục đạo giả tức đản không nên nói là giả không, đản không tức là giả của lục đạo, nên nói là không giả. Thứ này ở nội giới gọi là tiểu Niết-bàn. Hai biên tức Trung đạo gọi là giả trung. Trung đạo tức hai biên, gọi là trung giả. Hai đế nói nghĩa tục đế gồm chân, nên hai biên gọi là giả. Ý kinh ở tại diễn, nên quán pháp này chỉ nói ba giáo. Cũng có thể là giả không không giả gồm nhiếp tạng giáo.

Giải thích thành công hóa tha giải thích Năng sư tử hống, Sự giải thích, cũng gọi là sư tử hống Tam-muội, ngài Kinh Khê nói: Nếu thấy Phật tánh thì mới quyết định nói như sư tử hống. Chú thích: Nói rằng là rộng như phẩm Sư Tử Hống của kinh Niết-bàn.

Quán giải thoát ở bốn giáo, là trong thì nương vào không quán, ngoài thì nói Tạng, Thông. Trong thì nương quán giả , ngoài thì nói Biệt giáo, trong thì nương quán Trung , ngoài thì nói Viên giáo. Lại một tâm vốn đủ mười giới, nương bốn Thánh pháp giới mà nói pháp bốn giáo. Trong thì quán đã sáng, ngoài thì nói không khiếp sợ. quán tâm là gốc của các giáo, chính là ở đây vậy. Như sư tử con, là Phật như sư tử chúa,

còn người tu như sư tử con. Ba quán viên quán, như trọn cả ba năm. Hay nói bốn giáo, như tức hay gầm thét. Nhưng quán giải này bất tất là bậc Sơ trụ. Năm phẩm tức hay quán hành mà nói.

Tuy nói rằng bốn giáo mà ý ắt ở Viên. Dựa vào Viên mới nói tất cả loài có tánh gọi là Sư tử hống. Giải thích danh nổi khắp mười phương. Giải thích khen, Giải thích sự, Giải thích câu đầu, Nêu bày. "Bồ..." là giải thích, chánh giải "kỳ thỉnh", kỳ là van xin. Liên quan đại tướng: Theo phép vua ở ngoài vạn dặm thì lập một phương bá, cứ năm nước thành một thuộc, thuộc có trưởng, cứ mười nước thành một liên, liên có sư, nên gọi là liên quan. Giải nghi: Không phải thỉnh có không là cơ chín thì không thỉnh cũng ứng, cơ sống thì dù thỉnh cũng không ứng. Hễ thỉnh thì lại ứng, không thỉnh thì không ứng. Thành thục và chưa thành thục có thể biết.

Giải thích câu kế, nêu bày: "người đời..." là giải thích, Giải thích hữu, đồng môn gọi là bằng, đồng chí gọi là hữu. Mỗi người đều được đạo quả vô lậu, là Tạng, Thông thì phá kiến tư, Biệt Viên thì phá vô minh, tất cả đều ở vị vô lậu. "Pháp hoa..." là dẫn chứng. Thân là hữu "bạn bè). Trước nhỏ sau lớn, như trước sơ sau thân. Trong ẩn dấu đại hạnh mà quyền hiện là Nhị thừa, nên nói là nhị nhân. Đồng tu Tiểu hạnh, nên nói là cộng tác. Ông tức là cùng tử, là lấy dụ thật hành. "Nếu khai..." là thật hạnh cơ thành thục thì cảm ngộ được Viên thường, tức là thời Pháp hoa.

Giải thích an. Hai quán giải bốn tâm không thỉnh ba quán, ngài Kinh Khê nói: Chỉ tâm làm cảnh, cảnh tuy không cần nghĩa quán, nên không gọi là thỉnh. Vì không thỉnh nên cần phải siêng quán thì mới hợp được với quán. Nói khiến trụ, thì an là nghĩa trụ.

Giải thích công thành hóa tha: Giải thích sự và Nêu nhắc kinh trước. "Bồ-tát..." Chánh giải thích câu "nay", Chánh giải nghĩa nay, là, Ước bốn giáo. và, "nếu Đốn..." là căn cứ năm vị, có hai: Đốn Tiệm. Đốn tức là Hoa Nghiêm, Tiệm tức bốn vị. Bồ-tát đối bày năm thời để lợi vật. Hoa nghiêm gồm Biệt chính là từ Viên mà nói, nên nói Viên cơ. Sơ tâm tức là sơ trụ. Về Tiệm thì là Lộc uyển tam tạng, Pháp hoa chỉ có viên. Trong đó tóm lược hai vị nên nói "cho đến". Dần dần dẫn đến chí thật cùng quy về Viên giáo. Lần lượt hưng phát và tàn lụi), là Lộc uyển thì một hưng ba tạ. Phương đẳng thì bốn hưng phát, Bát-nhã một tàn lụi, Pháp hoa khai hiển chỉ hưng một Viên, Niết-bàn lập lại biết viên không khác. "Bồ-tát..." là kết. Hiển bày công nói pháp của kinh trước, là dẫn Đốn, Tiệm cơ đồng, cùng quy về bí tạng. Công đó rất rõ.

Quán giải, Lược chỉ Phật còn ở đời. Việc như trước nói tức là việc đã giải thích trước. Bồ-tát đối khi Phật ở đời mà Đốn, Tiệm lợi vật. “Phật...” là nói rộng sau khi Phật diệt độ. Ngài Kinh Khê nói: quán tâm trong đây trước nêu sự, tức là lấy sự làm gốc. Lại lấy tâm nối thạnh cùng làm cảnh. Sợ chánh vị, là chỉ có tin quán tâm, gồm khuyến khích các vua chúa dựng lập tượng giáo. Nối thạnh mà không quán tưởng còn thành lậu duyên, huống là còn mê tâm nối thạnh tương tùng sao? Năng biểu nếu mất thì Sở biểu cũng tự tan. Cho nên mỗi mỗi văn đều khiến quán tương tùng...

Luận rộng về nối thạnh. Chúng đệ tử, tức là tại gia và xuất gia. Lời phó chúc đều ở Niết-bàn. Phó chúc cho Văn-thù, Ca-diếp và các Tỳ-kheo ở vị lai, là phó chúc cho chúng xuất gia. Phó chúc cho quốc vương, đại thần, cư sĩ... là phó chúc cho chúng tại gia. “Sở dĩ...” là nói chúng tại gia nhận lời phó chúc tương nối thạnh. Ngài Kinh Khê nói: Chúng xuất gia là đã ở trong tương tùng của số Tam bảo. Cho nên lại nói tại gia. Kỳ thật bốn chúng đều cần nối thạnh và quán tương tùng, huống chi nối thịnh là việc lớn. Nếu không có sức vua chúa thì không làm nổi, nên đây ước tại gia để bày tướng ấy. Ưu-điền..., là khi Phật lên cung trời Đao-lợi kết hạ an cư, nói pháp cho mẹ nghe, vua Ưu-điền nhớ ân đức của Phật, bèn sai Tỳ-thủ Yết-ma khắc gỗ chiên-đàn giống hình dung Phật cao năm thước, để làm di tượng ở đời sau khi Phật diệt độ. Đây là tương tùng của Phật bảo. Vua Xà-thế thường cúng dường ngàn Tăng, thỉnh Ca-diếp kết tập pháp tạng, đây là tương tùng của Pháp bảo. Vua A-dục độ tám mươi bốn ngàn người xuất gia. Đây là tương tùng của Tăng bảo. Chuyện vua Ưu-điền tạo tượng có ghi đầy đủ trong các kinh A-hàm và Quán Phật Tam-muội. Chuyện vua Xà-thế và vua A-dục đều thấy trong Phó Pháp Tạng truyện và Dục Vương kinh. “Nhược tương tùng...” là nguyên do sau khi Phật diệt độ thì nối thạnh để lợi lạc quần sinh, để làm duyên được độ khi Phật hạ sinh. “Nhược hành...” là chánh khuyên đời mạt pháp. Trước là luận nói nối thạnh cũng còn là thời chánh pháp, nay ở thời tượng mạt thì việc nối thạnh càng cấp bách. Văn có hai: Trình bày sự hay giúp lý, độ người xuất gia, là vua Đường Đại Tông có lần hỏi ngài Tam tạng Huyền Trang về việc muốn gieo trồng công đức sao cho lợi ích nhất. Pháp sư đáp: Chúng sinh mê ngủ trong mê hoặc, nếu không có tuệ thì không thể mở mang sáng tỏ được. Mầm Tuệ phát triển là do pháp giúp đỡ, mà việc mở mang pháp là do người, nên việc độ Tăng là quan trọng nhất. “Tuy là...” là nhờ tượng mà biết chân, nhân sự mà biết lý.

“Cho nên kinh...” là dẫn kinh chứng thành. Trong văn dẫn ba kinh làm chứng về Tam bảo. Ngài Kinh Khê nói: Kính tượng như Phật thật”, thì Đại luận dẫn kinh nói: Không nên ở gỗ đất mà có ý vấn nạn, đây có thể biết tượng tánh bằng hư không, ba thân rõ ràng, bốn đức không giảm. Ấy là quán tâm tương tùng. Nếu thường như thế là tương tùng tức là Phật thật. Đây là nói tâm quán tương tùng Phật bảo. Từ không lìa bỏ mà quán pháp tương tùng thì thấy được pháp thật. Kinh Hiền Ngu nói tâm quán tương tùng Tăng thì được hòa hợp chân thật. Nếu không như thế thì sao thấy được thường lưu như ngài Thân Tử? Nếu không như thế thì chỉ đối với Tam bảo mặc tình tâm kiến thủ. Do đâu mà có thể thấy được chân Tam bảo. Theo đó mà nghĩ thì bậc Hữu đức cũng không tránh khỏi.

“Thiệu Long...” là kết khen. “Bồ-tát...” là chánh chỉ hai chúng tại gia, xuất gia ở đời mạt pháp. Bồ-tát để kết khen ngài Nam Sơn nói: Hai chúng đạo tục phước trí siêng tu. Trí luận nói: Hàng xuất gia tu nhiều trí tuệ, trí tuệ là nhân duyên giải thoát. Kẻ tục tu nhiều phước đức, phước đức là nhân duyên an vui. Tăng-kỳ nói: Cúng dường xá-lợi, tạo chùa tháp không phải là việc của chúng ta, hàng quốc vương, cư sĩ người ưa thích phước kia phải tự cúng dường. Việc của Tỳ-kheo đó là kết tập tam tạng không để Phật pháp mau diệt mất. Rất mong hàng hậu đức có chí cốt ở nối thạnh phải nghĩ đến hai điều khác nhau này, có thế mới không cô phụ lời phó chúc của Phật khiến chánh pháp trụ thế lâu dài, cũng như hàng quần thần cai trị giúp nước nhà.

Truyền giải thích nối thạnh không dứt, có hai: Giải thích Sự, Nói ngoại ma là do tâm, do mê chân tánh mà khởi ái khởi kiến, nên khiến ma được dịp khuyến dụ. Thảng hoặc ái kiến bên trong quên hẳn, thì thiên ma ngoại đạo khó thi thố tài sức. Song bọn ma ngoại kia cũng do đều mê chân tánh, ái kiến riêng Tăng, bèn mỗi ma giữ một chức mà làm duyên ác cho người.

“Nay nói...” là Bồ-tát chế phục.

Giải thích riêng, xét theo giáo, Chánh giải thích chế phục. “Nhược hàng...” kết bày giải thích trước. “hỏi...” là liệu giản, Chọn tiếng nghe ma. Tám ma, đó là bốn ma vô Thường, vô Lạc, vô Ngã, vô Tịnh. Bốn thứ ấm... là nội giới , bốn thứ vô Thường... là ngoại giới. Mười ma, Tiêm sư nói: Kinh mới quyển năm mươi tám nói: Bồ-tát có mười thứ ma:

1. Ấm ma sinh các thủ.

2. Phiền não ma sinh các tạp nhiễm.

3. Nghiệp ma hay chướng ngại.

4. Tâm ma khởi cao mạn.
5. Tử ma bỏ chỗ sống.
6. Thiên ma tự kiêu mạn buông lung.
6. Thiện căn ma luôn chấp thủ.
8. Tam-muội ma khiến đam mê lâu về vị.
9. Thiện tri thức ma khiến khởi tâm đắm trước.
10. Bồ-đề pháp trí ma khiến thường không buông bỏ.

Bồ-tát nên làm phương tiện cầu mau lìa bỏ nội ngoại. Phân biệt có thể biết là mười thứ danh nghĩa này chung cho nội ngoại. Từ đây trở về trước, là ngài Ca-diếp Bồ-tát chưa nghe Niết-bàn Viên Đốn. Trở về trước đã khởi trí giải về ba giáo đều gọi là tà kiến. Đây tức là ngoại đạo ngoại giới. Nay kinh chê trách ngài Thiện Cát ý cũng giống thế. 2. Phân biệt ma và Bồ-tát, Bồ-tát thế nào, ngài Kinh Khê nói đó là hỏi Bồ-tát hai giáo trước. "Hoa Nghiêm..." trong mười ma trước thì ba thứ sau chỉ là Bồ-tát, bảy thứ trước nghĩa chung cả Thanh văn. Tam-muội ma là thoái tâm Đại thừa nhận lấy tiểu Niết-bàn. Ngoại đạo cũng tu không..., Tiêm sư nói: Kinh Ương-quật quyển hai nói ngài Văn-thù nói kệ rằng: "Chư Phật như hư không. Hư không không có tướng". Ương Quật trách rằng: Như Lai thật chẳng Không, lìa tất cả phiền não và các ấm trời người, nên gọi là không. Than ôi! Loài muỗi mòng chẳng biết nghĩa chân không. Ngoại đạo cũng tu không, Ni-càn lại yên lặng. Quán giải thích Giả Không như trước đã giải thích.

Rộng khen đức tự tha, Phân khoa chung riêng. "một tổng..." tùy văn giải nghĩa, Rộng khen tự hành, có hai: Khen đoạn đức, có ba: Tổng khen, có hai: Giải thích Sự, Tổng: Kết hoặc tức là nhân, sinh tử tức quả, nhân quả đều mất, nên nói là đoạn. Chưa phân nội ngoại tức là luận chung. "kết hoặc..." là luận riêng. Hai chướng là phiền não và sở tri chướng. Quán giải: Hoặc nội giới hết thì quán Trung giả của Biệt Viên thành, lại ước theo phàm vị. Khen riêng, Giải thích sự, Chung, Chánh giải thích. Cái là nghĩa bao che. Triền do bị buộc trói mà được tên. "Nay bảo...", ngài Kinh Khê nói: Nay Đại sư lại ước gần mà dụ xa, chỉ cành lá khác nhau nhưng tên ắt đồng. Vì sao? Vì năm cái chi phối bốn phần. Tham sân hai cái, tên vốn đồng. Do si nên có thùy miên, do si nên nghi, do đó miên nghi hai cái đều phối hợp với si. Về phần điệu, tán là giới thủ, là lấy giới thủ tâm khắp khởi ba cõi, nên gọi là điệu tán. Nên lấy điệu cái đối với đẳng phần. "hỏi..." là liệu giản. Nay dựa vào riêng phần dưới, còn nói cái không đồng. Đồng là ở nội giới còn có thuyết khác, huống là ngoại giới. Mười triền là phẩn, khuể gọi là Sân. Che dấu

tội mình gọi là phú; ý thức hôn mê gọi là thùy, năm tình mịt mờ gọi là miên. Vui chơi gọi là hý. Ba nghiệp tháo động gọi là điệu. Chỗ vắng gây tội không tự xấu hổ gọi là vô tàm. Gây tội công khai Không xấu hổ với người khác gọi là vô quý. Tài pháp Không thường bố thí cho người gọi là xan. Người khác vinh hoa tâm sinh giận ghét gọi là tật. Giải quán, giải thích khen, giải thích sự, giải thích giải thoát vô ngại, giải thích chung. "tàng..." là giải thích riêng. Trí chẳng đoạn hoặc, tức hoặc là trí, há dùng trí mà đoạn trí. Tức trí là hoặc, há lấy hoặc mà đoạn hoặc, thấu hiểu không hai, gọi là trí gọi đoạn. Giải thích tâm thường an trụ. Trước giải thích giải thoát trình bày sở an, nay nói năng an. Tiếp quán giải. Tiếp là khen trí đức Phân khoa. Tùy giải thích, Chung gồm giải thích, có hai: Cú giải thích hợp. "Dĩ thử..." giải thích ly, có hai: Giải thích niệm định, Giải thích sự, gồm giải thích chung: Nếu được nhất tâm... thì quán hành trở lên, chung được tên vương. Nay ở phần chân mà riêng khen Đẳng giác. "Nếu căn bản...", căn bản tức là tứ thiền. Quán thiền tức chín tưởng, tám bội xả, mười Nhất thiết xứ. Luyện thiền tức là chín thứ đệ. Huân thiền tức là sư tử phấn tấn, tu thiền tức Siêu việt Tam-muội. Ba Không tức như trước đã ghi. Tự tánh... chín thứ tức kinh Địa Trì nói chín thứ Đại thiền. Bát-châu. Hán dịch là Phật lập tức thường hành Tam-muội. Nhất hạnh, tức thường tọa Tam-muội. Như ngài Văn-thù bảo hai thứ Bát-nhã đã nói: Chín tuần thường ngồi bỏ bớt thân nghi "hoạt động của thân) nên nói là nhất hạnh. Lại chỉ có quán tịch diệt, nên nói là nhất hạnh.

"Căn cứ giáo..." là giải thích riêng: "Đại luận...", ngài Kinh Khê nói: Tuy có giải thích khác, nhưng không ngoài bốn thứ này. Y diễn chỉ có ba. Tiếp dựa vào quán giải. Giải thích Tổng trì, 1) Giải thích chung. 2) "Pháp hoa..." Giải thích riêng, dẫn kinh bày nghĩa. Ngài Kinh Khê nói: Ba thứ Đà-la-ni mỗi mỗi phân chọn đều khiến chia riêng. Pháp âm có hai giải thích: 1), Nội chứng. 2) "Lại pháp..." là căn cứ ngoại dụng. "Được đây..." do ba thứ dung nhau nên gọi là vô ngại.

Tiếp hỏi đáp giải nghi, Nghĩa thông đầu đuôi. Ý hỏi, ngài Kinh Khê nói: Đã dựa vào ba quán lại thuộc Viên giáo. Nghĩa ở Sơ tâm, nên có câu hỏi này. Đáp...", tức Phát tâm là sơ trụ, rốt ráo là Diệu giác, chỗ chứng lý bằng nhau, nên hai thứ không khác. Nói Tam tạng cũng được. Nói Tiểu thừa Không có phần. Ngài Kinh Khê nói: Phàm nói trì, thì: Một là, nhiếp tất cả; hai là, sinh Không mất. Tiểu thừa Không có thứ này, nên không hợp luận.

Quán giải. Giải thích câu kế, sự giải thích, là Giải thích biện tài,

tổng nêu bảy thứ. Biện là hai mươi bốn biện..., Tiêm Ký có dẫn kinh luận đầy đủ. Người phải cần tìm đọc.

"Căn cứ giáo..." là giải thích riêng, Rộng giải thích Tạng giáo. "căn cứ chung..." là lược lệ ba giáo. Tiếp giải thích bất đoạn, có hai: a, Giải thích chung. b, "lại nữa..." là giải thích riêng, tức dựa vào bốn giáo mà giải thích. Lần lượt chung khởi là chỉ rõ nghĩa bất đoạn, đây là trong chứng ba giải thoát, ngoài ứng bốn cơ. Tiếp là quán giải. Tiếp nói riêng, sự giải thích, là Giải thích bảy độ, Khai hợp: Lại từ định tuệ mà khai ra, Tiêm sư nói: Chỉ là từ niệm định Tổng trì trên khai ra mà thôi. Bảy độ, là kinh này ở sáu độ trên thêm một độ phương tiện nữa là bảy.

"Từ định khai bốn", là từ niệm định mà khai thí, giới, nhẫn, tấn. Vì niệm định tức là thiền độ. Tuệ khai phương tiện, là dùng chiếu tục trí làm phương tiện, còn chiếu chân trí tức là Bát-nhã. "Nhược tác..." là khai sáu độ ra mười độ. Sáu độ là chung cho Đại, Tiểu thừa, mười độ chỉ có Đại thừa, hoàn toàn cũng chung cho Tạng, Thông, vì quyền lập ba trí vậy. Khai thiền ra nguyện lực là ở thiền độ có nguyện trí lực. Khai nguyện Ba-la-mật có thần thông lực cho nên khai lực Ba-la-mật. Căn bản định giữ thiền độ. Bát-nhã khai ra đạo Chủng trí và Nhất thiết chủng trí. Nhất thiết trí giữ gốc được gọi là Bát-nhã.

Tiếp, căn cứ giáo. Tiếp giải thích đều đầy đủ. Kế tiếp là quán giải khéo vụng. Ngài Kinh Khê nói: Chỉ là phương tiện. Nếu thế phương tiện không vụng, vì sao lại nói đối nhau mà đến? Không phải gọi là có vụng. Xan tham cho đến ngu si cũng lại như thế.

Tiếp, chung. Kịp nói đến, cập là đến, tức là đã đến pháp nhẫn không khởi, thì chỉ là tên khác của vô sinh. Không cảnh có thể quán, tức là phiền não, sinh tử hai pháp vốn "không", thì Bát-nhã Niết-bàn còn gì để đối đãi. Lý sự đều dứt, nên không thể quán. Ngài Kinh Khê nói: Mà bảo rằng không chỗ được. Trong đây có hai ý: Một là, bỏ Đại thừa mà tịch diệt sớm. Hai là, Tịch gọi là không phải lập lại. Không chỗ được, tức là không chỗ được của tịch diệt. Nhân Vương năm nhẫn, tức là tín, phục, thuận, vô sinh, tịch diệt. Anh lạc bốn nhẫn thì thiếu phần tín. Lại nói kịp...", là phần giải thích chữ kịp không giống trước. Nên viết ở trên và giải thích ở dưới. Lân quả là Trung nhẫn, gồm được dưới mười Địa là nhẫn vậy, Và nghĩa là gồm, và nghĩa không lấy đến. b, Giải thích riêng, có hai: a, Dựa theo bốn giáo. Tam tạng không văn, tức không có kinh luận nêu ra. Nghĩa tác đẳng, tức là chuẩn theo Đại thừa mà nói. Thông... ba giáo tức là dựa vào kinh Anh Lạc. Nên kinh Nhân Vương nói: Dưới chứng Viên giáo trước sau đều đủ bốn. Phục nhẫn đã thông nay ở sau

nghiệm thấy, ba thứ kia cũng thông ở phần đầu. Cho nên biết viên vị trước sau đều ngang đủ. Phổ Hiền, Hiền Thủ, Hiền tức là tên khác của phục nhẫn, lấy phàm vị gọi là Hiền. Cho nên đã chứng Đẳng giác thì gọi Hiền, cho nên biết rằng tên dưới thông trên, là trên thông dưới, các vị đều đủ bốn.

"Hỏi..." là tóm lược hỏi. "Dưới khen ngài Tịnh Danh...", tức đầu phẩm Phương Tiện khen đức rằng: Được Vô sinh nhẫn, biện tài vô ngại. Ý hỏi: Là các Bồ-tát này cho đến ngài Tịnh Danh đều là bậc Đẳng giác, cho nên biết không khởi pháp nhẫn chỉ là vô sinh, không phải tịch diệt. Trong lời đáp bèn dùng chung riêng hai ý. Tại nhân thì nhượng quả, tức ý riêng. Dưới khen ngài Tịnh Danh, bởi lấy nghĩa này. Kế dẫn Đại kinh nói chẳng sinh, tức vô sinh. Đã gọi Niết-bàn, đâu không phải là tịch diệt. Kế dẫn kinh nay thì ý cũng thế. Nên biết vô sinh và tịch diệt là một thể mà khác tên, nên được dùng chung. Tiếp quán giải: Tâm nhu hòa nhẫn nhục là đó, tức nhu hòa là thuận với ba đế, còn nhẫn nhục là không khởi ba hoặc.

Rộng khen hóa tha, có hai: 1) Phân khoa. 2) "trước là..." là tùy giải thích, Rộng khen pháp hóa tha, Phân khoa nêu trước, "nói..." là tùy văn chánh giải thích, Nói trong đủ, là giải thích câu đầu, nói rộng ba thuận. Chuyển bốn pháp luân, tức là bốn giáo. Bồ-tát tùy chuyển, tức Phật nói bốn giáo, Bồ-tát cũng thế, nên nói tùy chuyển. "nhân duyên..." tức lý bốn giáo. Hiểu bốn lý này thì chỉ là ba đế, ba đế không ngoài một tâm. Thuận hiểu mà nói, tức là người khác nghe thì bảo khác, mình hiểu lại thường đồng. Nên khiến văn sau dùng thuận hiểu mà nói là Thật trí. "Lại nữa..." là kết quy về hai trí. Là thuận thật trí, tức trong hiểu bốn lý tức là một tâm, tức là thật trí vậy. Là thuận quyền trí, tức tùy cơ nói bốn, gọi là thuận Quyền trí. Trong bốn viên tuy là thật đã đối với ba giáo chung được tên quyền. Lấy khai hiển chỉ viên mới gọi là thật, lại Bồ-tát tùy thuận đã làm bốn giáo, tất trải năm thời cũng dẫn dắt cơ duyên ấy đến khai hiển. Nay nói quyền trí thì cũng được gồm chung. Song Pháp hoa gọi quyền tức là thể nội phương tiện. Lại thuận kinh bộ để khen đức ấy không luận khai hiển, nên nói quyền trí. Thuận quyền thật hai trí, thể nội gọi là thật, thể ngoại gọi là quyền. Nội ngoại tuy khác nhưng chung gọi là phương tiện. Nay thuận ý Phật, nên được bao gồm tất cả. Trước thuận chúng sinh chỉ gọi quyền trí. Các học giả hậu lai cần nên biết tinh tường điều này.

Phần giải thích về câu sau, Sự giải thích, là giải thích tóm lược về chuyển luân. "Có bốn..." là nói rộng bất thoái, có hai: a", Ba giáo đối

địch trong bốn giáo. Nếu ở Đương giáo mà luận kỹ thì mỗi thứ đều có vị, hạnh, niệm ba thứ nghĩa bất thoái, đủ như văn sau đây. Nay ước vào đại đồ dùng ba đối giáo. Người Thông giáo đoạn hoặc không đồng ở sáu độ nên vị không lui sụt. Biệt giáo xuất giả rộng tu chúng sinh nên hạnh không lui sụt. Viên giáo đoạn vô minh, nên niệm không lui sụt. Đây là bỏ phụ lấy chánh. Mỗi thứ ở ý giáo mà phối hợp ba nghĩa. “Nếu ba...” là theo giáo luận mỗi thứ. Gọi là Bạt-trí, gọi đủ là A-bệ-bạt-trí, Hán dịch là Bất thoái. Tế-la-hán, chữ Tế đọc khứ thinh. “Viên giáo...” là căn cứ ị sơ trụ mà nói ba bất thoái, để giản Biệt giáo thứ lớp mà được. Nếu ước không thứ lớp để nói thứ lớp ba vị bất thoái là dựa riêng mà nói. Tiếp đến quán giải. Giải thích. Ba giải thích hai câu sau. “Mười Lực...” là lại dùng mười Lực nói rõ ý văn. Vì Bồ-tát từng phần được mười Lực nên là ở Lực bậc nhất. Tri căn lực ở bậc thứ bốn. Giải thích mười Lực như pháp giới thứ đệ ở quyển sau.

Ngoài đầy đủ vượt qua nhưng không đạt bậc trên thì người ở ba giáo trước đều gọi là chẳng đạt. Lại chưa tới Trụ là chẳng đạt phần Thánh là phần đạt.

Giải thích chung trong ngoài, có hai: a, Phân khoa. b, Tùy giải thích, Giải thích: Nội tâm vô úy, phước tuệ thường hiển cho đến tịnh tâm. Phước tức giải thoát, tuệ tức Bát-nhã, tự tánh tức pháp thân, lấy hai tu mà hiển một tánh. Nếu căn cứ vị mà phân biệt tuệ, tức là hiểu rõ nhân, vị ở danh tự. Phước tức là duyên nhân, vị ở quán hành tương tợ. Do hai tu này mà thành tựu, nên ở bậc sơ trụ mà hiển ra. Tự tánh vốn có đủ. Đây là trước Sơ trụ gọi là tu, lên bậc Trụ gọi là chứng. Nay khen bổ xứ là nghĩa phần chứng... Song tự tánh này là tâm thanh tịnh, tức một niệm mà ba ngàn, ba đế. Không nghe thanh tịnh liền nói thuyết khác gồm cả quyền thật này, Tiêm sư nói: Không có thứ nào mà không đồng thể để trang nghiêm pháp thân, nên nói là gồm cả.

Giải thích ngoại dụng vô úy, Hai câu đầu là giải thích ngoại dụng, giải thích cùng trang nghiêm. Ngài Chiên-diên Tử nói, tức là nói nghĩa Tam tạng trăm kiếp gieo trồng tướng tốt. Dựa vào tướng chân tu, là dù thấu hiểu như hư không mà tu tướng hảo, chỉ thấy chân không, nên nói là Đế lý chưa rốt ráo. Dùng duyên tu, tức là riêng lấy Địa tiền làm duyên tu, Đăng địa làm chân tu. Nay luận ý giáo chính là căn cứ ở Địa tiền vậy. Duyên tu là trí chướng, là hai thứ quán trí cùng dùng phá hoặc, gọi là trí. Nay so với Trung đạo thì trí lại thành hoặc. Hai trí tức là trong đó trí bị chướng, nên nói trí chướng. “Pháp hoa...” tức là tội phước căn cứ vào mười giới mà truyền luận không phải là ba đế, nên nói là thâm

đạt. Mười phương tức mười giới, mười giới chỉ tâm, ba ngàn gồm nhiếp. Như đây mà hiểu biết, nên gọi là biến chiếu “khắp biết). “Vi diệu...”, pháp thân tức là lý đạt được ở trên. Do ở trong chứng pháp thân, nên bên ngoài đủ tướng tốt. Ngài Kinh Khê nói: Ba giáo trước không phải là đệ nhất. Hơn nữa căn cứ bên đoạt nên dùng vượt tiết mà nói.

Giải thích hình sắc. Diệu sắc trống rỗng. Chân lý có nghĩa có thể thấy thì gọi là sắc. Kế giải thích hai câu. Giải thích kết thành vô úy, có hai: a, Phân khoa. b, Tùy giải thích, có hai: a’, Kết ngoài: Ba lời giải trong văn giống nhân duyên là căn cứ giáo quán tâm. b’, Kết trong: Không bị trong ngoài phá hoại. Trong là phiền não, ngoài là ngoại ma . Lợi thấu bổn tế, bổn tế tức là lớp Kim cang như phóng Kim cang đến bờ mé mới thôi.

Chánh nói về hóa tha, có hai: a, Phân khoa chung riêng. b, “một phóng...” là tùy văn giải nghĩa, Phóng quang nói pháp nói về hóa tha. Trước phóng quang nói pháp; phóng quang, tức thường bố thí..., là nói năm thứ kia. Vì kinh ấy phóng sáu Độ để phá sáu tế. Nay văn lược bỏ, dẫn phóng ánh sáng Đàn độ. Kinh Tư Ích ấy cho đến nói rằng: Ánh sáng hay giải thoát. Phật dùng ánh sáng này có thể khiến chúng sinh ngu si đều được trí tuệ. Nói pháp. Cam lồ thì Bạch Hổ Thông nói đó là rượu trời. Tiếp giải thích khen. Tùy ý hay đến, giống như nội phàm có tác ý mới đến, không như phần chân mặc tình khắp đến.

Giải thích thành, có hai: a, Phân khoa. b, Tùy giải thích, Khen đức trí giải thích thành, Nêu ý. “Duyên khởi...” là chánh giải thích. Trong văn, trước căn cứ chánh báo, kế căn cứ y báo. Văn đầu, sinh tử duyên khởi, tức chín giới nhiễm duyên khởi. Giải thoát duyên khởi tức là Phật giới tịnh duyên khởi. Thâm nhập sinh tử duyên khởi tức thành Phật pháp duyên khởi, là đạt chín giới tức Phật giới, vì mười giới chỉ là tâm. Kinh Pháp hoa nói Phật chủng có từ duyên khởi, tức nay thâm nhập mà gọi vậy.

“Không phải chỉ...” là nói về y báo. “Vì thâm nhập...” là kết về y chánh báo trên. Thấu suốt y chánh mười giới chỉ là tâm, nên gọi thâm nhập.

Khen Đoạn đức giải thích thành, có hai: a, Nói ý. b, “tà kiến...” là chánh giải thích, có hai: a’, Giải thích tà kiến hai biên, có hai: a”, căn cứ nội ngoại giới. Sáu mươi hai kiến đến hữu vô, một ấm khởi bốn kiến, thì năm ấm thành hai mươi kiến, ba đời thì thành sáu mươi kiến. Cốt yếu ở chỗ quy về không ngoài hai thứ đoạn, thường nên nói đều thuộc hữu vô. Tiếp, căn cứ ba đế. Giải thích các dư tập, có hai: Giải nghĩa dẫn chứng,

có hai: Giải nghĩa: Cũng có tập ở đấy. Đây là nguyên phẩm vô minh gọi là dư tập, tức chỗ đoạn của hậu tâm Đẳng giác. Nhập trùng huyền môn tức lại nói việc trước vi diệu, nên nói là trùng huyền. Nên câu dưới nói: Trùng tu phàm sự, tức là tu lại khiến cho được diệu. Mười hạnh đã tu, nay sắp đến chỗ rốt ráo mà lại tu lại. Có việc như khói mỏng, tức là các tập hữu dư pháp tánh, như làn khói mỏng của Thái hư, không phải mây nặng mịt mờ. Soi xét ít như dư tập, Sông lớn như pháp tánh. "Cho nên đại..." là dẫn chứng. "thường đồ..." là chê quấy hiển bày phải, Chê lỗi người khác, Chung. "hỏi..." là bày lỗi. "ưu..." là nêu bày phải. Địa thứ chín đoạn hết kiến tập... chướng lý gọi là kiến, nhuận sinh gọi là ái. Đây chỉ là ước một hoặc mà có hai tên này "ái kiến). Mà phân hai Địa để đoạn, tức cũng ở chánh phụ mà nói, lại là mượn dùng nghĩa riêng.

Chánh nói pháp hóa tha, có hai: a, Phân khoa. b, Tùy giải thích, Khen hóa tha thành tựu, có hai: Dụ nói quyết định tức là diệt ác. Hương tượng là loài thú. Phi là loài chim. "Không phải chỉ..." là ngoại ma hợp dụ với thú, các chúng sinh hợp dụ với chim. Không sợ họp là bất úy. "Cũng khiến..." là ngoại ma hợp dụ với Hương tượng. Cao tâm hợp với phi, tức là các chúng sinh có cao tâm "tâm vươn cao). Tiếp dẫn là dụ sinh thiện, tức sinh thiện quyền thật. Dưới có nói: ba cỏ, hai cây là quyền, một đất là Thật. Bốn thứ Pháp sư, Tiêm sư bảo Đại luận quyển năm bình về bốn pháp. Sư có kệ rằng:

1, Đa văn biện tuệ khéo nói năng
Nói khéo các pháp chuyển tâm người
Tự không như pháp, hạnh không chánh
Ví như mây sấm mà không mưa.

2, Học rộng đa văn có trí tuệ
Ậm ừ nói vụng không khéo léo
Không thể hiển sáng pháp Bảo tạng
Ví như có sấm mà mưa nhỏ.

3, Không rộng học vấn không trí tuệ
Không thể nói pháp, không hạnh tốt
Là Pháp sư xấu, không hổ thẹn
Ví như mây ít, không sấm mưa.

4,Đa văn trí rộng khéo nói năng
Nói khéo các pháp chuyển tâm người

hành pháp tâm chánh, không sợ sệt
Mây dày sấm sét, mưa vần vũ.

Ý kệ xem đa văn học giỏi như mây, nói pháp như sấm sét, hạnh tốt như mưa. Nay lấy sấm dụ cho đa văn là theo tiện lợi mà nêu. Sấm làm loài trùng trập kinh sợ. Kinh điển Thích văn nói: Sâu trốn mùa đông gọi là trập . Tám âm:

1. Rất hay.
2. Dịu dàng.
3. Hòa thích.
4. Tôn tuệ.
5. Không nữ tính.
6. Không lầm.
7. Sâu xa.
8. Không dứt.

Tám âm như sấm, nên nói sấm rền tám âm làm kinh động hai biên đến loài sâu trập, tức chấp có chấp không, như loài trùng trốn mùa đông. Pháp lôi kinh động khiến bỏ hai đắm trước. Nên nói làm kinh sợ loài trập. Ba giống cỏ, thì trời người là loài cỏ nhỏ, Nhị thừa là loài cỏ vừa, Lục độ là loài cỏ cao cấp. Hai giống cây, cây nhỏ là Thông Bồ-tát, cây lớn là Biệt Bồ-tát. Bảy hạng người thì sở chấp không lìa hai biên, suy ra ắt hiểu.

Tổng khen công đức hóa tha. Đã vượt quá mức suy lường. Ngài Kinh Khê nói: Trùng hiển vô lượng. Trước tuy căn cứ ở sở hóa, mà nay lại căn cứ năng hóa. Tấn tu pháp môn hóa tha. Sức bỏ lại nhập, ngài Kinh Khê nói có sức nhập dưới, nên nói là nhập lực. Bỏ cái được xưa cần nhập vào hạ vị là hạ pháp môn tức lý hai đế, ba đế của mười pháp giới, tức dùng đế mà nhiếp giới nghĩa có chung riêng. Chung thì mười giới đều không, giả, trung. Riêng thì chín giới là tục, Phật giới là chân, đây là hai đế. Sáu giới là tục, Nhị thừa là chân, Bồ-tát song chiếu, Phật giới tức Trung. Lại sáu giới chung làm cảnh bốn Thánh, tức là pháp nhân duyên sinh. Nhị thừa tức không, Bồ-tát tức giả, Phật giới tức Trung. Đây là ba đế. Hai và ba này hoặc chung hoặc riêng chỉ là một tâm, nên nói là thậm thâm.

Khen đức tiếp cận quả, có hai: a, Phân khoa chung riêng. b, “nhất tổng...” là tùy văn giải nghĩa, Khen tự hành, Khen trí đức, Chung, căn cứ Phật lý mà giải thích nghĩa vô đẳng đẳng, có hai: căn cứ Phật mà giải thích người không sánh bằng tức người siêu. Nay bình đẳng với chư Phật, đây là nói cực quả tất cả đều đồng nhau. Nhưng hậu tâm Bồ-tát

là gần. Nay lại giải thích nghĩa vô đẳng đẳng. Nghĩa gần ở dưới căn cứ vị mà hiển. Căn cứ lý mà giải thích. Giải thích trước y cứ vào người và vị ngang nhau gọi là đẳng. Giải thích này ước vào trí ngang nhau gọi là đẳng. Giải thích trước là tự tha đối nhau, còn giải thích này thì lý trí đối nhau.

"Lại nếu..." là ước vị mà chọn, hiển bày nghĩa gần, "Căn cứ ..." là vị không phải gần. 2. "kim..." là hiển bày Đẳng giác là gần, Dựa thẳng vào Viên giáo. "nếu..." là truyền căn cứ ở bốn giáo. Ở ba giáo trước, Kim tâm Bồ-tát nhìn vào quả của Đương giáo, căn cứ Phật và lý đều được tên gần. Nhìn vào Viên đều xa, chỉ như Kim tâm của Biệt giáo mới đoạn mười một phẩm, chỗ chưa đoạn còn nhiều, đâu được gọi gần. Bốn giáo y cứ hoặc truyền mà so sánh. Dưới có lời Sớ tự luận nên nói là có thể biết. Tiếp nói riêng, Chung tức nhân duyên mà giải thích. Đại luận có hai giải thích nay thử tìm hiểu: Bồ-tát là chân nhân, Phật là chân quả. Pháp nhân quả khác nhau, nên nói: Có vô úy đẳng thì Bồ-tát là phần quả, Phật là cực quả. Nghĩa quả đã đồng, nên nói phần được Phật lực mà đồng thế nên biết. Chân nhân phần quả theo tả hữu mà gọi, hai lời giải có khác nhưng một ý luôn đồng.

Giải thích riêng, tức y cứ giáo. Hai cái đầu là chánh giải thích riêng lập tên giáo. Tiêm sư nói: Trong Tỳ-đàm lập tên mười Lực cùng Đại luận giống nhau. Nếu nói mười tám pháp Bất cộng, là chỉ lấy bốn Vô úy, đại Bi, ba niệm thêm mười Lực, thành mười tám pháp. Do đó đại luận đã phá bỏ. "Nay chỉ..." là ngài Kinh Khê nói: Tên đồng mà nghĩa khác, vì dựa vào Đế không đồng. Đây y cứ bốn giáo để nói phần đắc, nhưng vẫn hiển bày nghĩa vô đẳng đẳng trước nói truyền nhau có thể biết, bởi thấy điều này vậy. "Giáo trước..." là kết bày. Tiếp khen đoạn đức. Vô vi ác thú, trái nghịch Trung đạo gọi là đường ác. Kinh nói người cúng dường cho ông phải đọa vào ba đường ác, là nghĩa này.

Khen hóa tha. Hoặc khai trừ Tu-la, vì Tu-la thuộc thú quỷ súc nên chỉ có năm đạo. Mang kết nguyện sinh, Tiêm sư nói là tạng giáo Bồ-tát chưa đoạn hết hoặc, phàm người nguyện sinh thì đều bỏ đây sinh kia. Nếu dùng thần thông thì thân ở chỗ cũ mà hiện thân ở cõi kia. Nguyện mang dư tập, vì tập là hạt giống khiến vào sinh tử, thệ nguyện mang nó để thọ thân lợi vật. Đây không phải như gương hiện ảnh mà mặc tình chân hóa. Cũng ở các cõi ngoại giới, tức phương tiện Thật báo vậy. Chung giải thích thành, là tuy không có cái lợi nhập vào Đệ nhất nghĩa. Tạng, Thông hai giáo tuy có nhập lý nhưng sánh ngang phần chứng Biệt Viên thì đều gồm thâu ba Tất-đàn. Nếu ước Viên vị, nói bốn Tất-đàn,

thì Hoan hỷ ở tại danh tự, sinh thiện ở tại quán hành, phá ác ở tại tương tợ, Nhập lý ở tại phần chân. Cũng có thể mỗi thứ ước vào đương giáo để luận. Tuy không nhập lý mà nhận được ba lợi ích.

Kết thành khen đức, có hai: a) Kết giải thích trên, trong đó phá xưa như lời sớ trước. b) “Lại giải...” là rộng giải thích tên liên hệ bốn quả, Đoán bày, Chánh nêu ý kinh. “nếu căn cứ ...” là gồm bày nghĩa môn. Đủ biết Đại huống, là các Bồ-tát đều do ba quán quán tâm mà được phần quả, đã nội chứng khắp Viên, nên hay thuận với bốn cơ ấy mà nói giáo lợi vật, tuy không ước giáo nghĩa mà tự có thể biết. Nên hiểu rõ quán tâm, thì gọi là biết Đại “Đẳng...” là tùy giải thích, có hai: Theo tên giải nghĩa, có hai: Rộng giải ba tên, có hai: Chánh giải hiện văn, có hai: Dùng ba quán để giải thích tên. Ngài Kinh Khê nói: Ba Bồ-tát trước có thể đối ba quán, thứ lớp thuộc đối cũng có thể thấy. Thể dụng họp luận, thì thể tức là đẳng, dụng tức bất đẳng, thể dụng không hai, gọi đẳng bất đẳng. Hai thứ trước là thể dụng luận riêng. Thật ra là luận ba người thể dụng đều đẳng. Tùy thuận vật cơ mà được gọi không một mà tức một, một người đều đủ đức của năm mươi mốt người.

Tiếp căn cứ sáu tức, phán quyết ngôi vị, có hai: a, Chánh nói sáu tức, có ba: a, Nêu ý, vì nghĩa viên để sinh lạm dụng nên cần phân biệt sáu ngôi vị. b, “tất cả...” là nói nếu quán Trung đạo... là mới tu quán hành, vẫn còn là vị danh tự, nếu tu quán hành thành tựu rồi, năm phen khai phát thì mới là người ở vị quán hành. “Đây...” là kết ý: “Hai thứ không được...” là răn ác khuyên tin. Trước là răn ác: Nêu xem mình ngang Phật thì việc giết hại chính giải là Bồ-tát Chiên-đà-la. “Nếu không...” là khuyên tin. Nếu không chịu quán tâm tức Phật là chẳng tin hiểu kinh, vì trong các kinh Liễu nghĩa đều nói: Phiền não tức Bồ-đề, tức chúng sinh tức Phật... nên văn này nêu sáu nghĩa răn ác khiến không tăng thượng mạn. Nêu nghĩa “Tức” để khuyên tin khiến khỏi tủi hỗ thân. “Bỏ hai thứ sau...”, sau chỉ nghĩa dụng. “Định tự...” là lược giải các tên. Ngài Kinh Khê nói: Trước đã ba người họp làm một mà giải thích. Sau đây là bốn mươi chín người có nhiều gấp bội, hai cách họp hoặc ba lẽ. Nay văn này là muốn tất cả đều thành quán, nên không làm đối nhau. Gọi là thượng định, nghĩa là trong mười thông tâm thì định số gọi là hạ định, căn bản thiền gọi là trung định, Thủ lăng nghiêm gọi là Thượng định. Nay quán tâm tánh gọi là Thủ lăng nghiêm nên gọi là Thượng định. “được thứ này...” tức là quán tâm tánh ba đế tam thiên, tự tha cùng khắp, tâm, Phật và chúng sinh ba thứ không sai khác. Nên nói đối tất cả các pháp tức được tự tại. Nghĩa Viên cũng thông đây mà giải

thích Bồ-tát nhất định ở phần chân.

"Quang tướng...", ngài Kinh Khê nói: Quang tướng... ba thứ, năng sở đối nhau. Quang tướng tức là thể để trang nghiêm. Quang nghiêm là cái dụng năng nghiêm, đại nghiêm là năng sở đối nhau. Tuy nói năng sở tất cả đều quán đủ. Các thứ sau cũng đều thế, nên biết ngài Kinh Khê vả đã chỉ rõ thật tướng, nên nói là thể sở nghiêm. Nếu dựa vào tuệ quang năng hiển thì nó cũng thuộc năng nghiêm.

"Bảo Tích...", là ngài Kinh Khê nói Bảo Tích là thể, biện tích là dụng. Bảo là dựa vào dụ, biện căn cứ pháp.

"Bảo Thủ...": Quán tâm thành tựu thì quán tâm là ở trụ tiền, thành tựu tức là phần chứng. Tức do chưa đến vị Trụ (Trụ tiền) quán tâm mà được phần quả. "Tức đủ..." là Phần chân hai trí, để dụ với hai tay. Đây là nói cảnh thường phát trí. Tức tay quán trí, đây là nói cảnh cùng trí ngầm thông. Thương xót chúng sinh, là thương họ hôn mê không biết tự tánh. Như Lai tàng, là tâm đủ tam thiên, gọi là tạng. Mừng lớn khắp tâm, là do thấu suốt lẽ bổn cụ nên khắp mừng. Thấy các Pháp bảo, bảo là thật tướng. Hay ở sinh tử mà mạnh mẽ, tức là thấu suốt sinh tử tức Niết-bàn, nên ở trong sinh tử mà không khiếp sợ. Đế võng thì từ lý mà khởi giáo, rõ võng thì tứ lý mà khởi trí, nói bày trí là do giáo, nên giáo trước trí sau. Tuy mỗi thứ có một nghĩa, nhưng chúng thật chung nhau.

"Chánh quán ba đế đến thành lưới", là vô lượng các pháp tức bốn môn bốn giáo, các môn đều đủ Tất-đàn, hoặc tín hoặc pháp, dọc suốt ba đời, ngang ước mười phương, đều từ quán tâm ba đế mà có. Cho nên nói: Đầy đủ vô lượng đẳng. Lưới các phiền não thì tự dùng phá các hoặc và các chúng sinh, thì dùng đây mà hóa tha. Lưới trí sáng suốt, là từ cảnh mà phát trí, tự tha đồng trước. Diệu sinh, là từ trí đoạn mà lập tên, các pháp đoạn dứt, không sinh mà Bát-nhã sinh trí. Khiến tưởng một chỗ, tức là có sự có lý chuyên quán tâm mạch chỉ ở một chỗ. Buộc duyên với lý thật tướng vào một chỗ. Nay văn ước lý không gì hơn, là trí hai biên không thể thắng lý thật tướng. Cởi lấy viên minh châu ở búi tóc, thì châu ở búi tóc là trong như thật mà ẩn quyền đưa châu trong búi tóc ra, thì như khai quyền hiển bày thật. Đem cho là quyền trí. Đem pháp trao cho người khác gọi là quyền trí. Kinh nói Pháp vương tử, thì Quán Kinh Sớ nói: Dùng pháp hóa độ người thì gọi là Pháp vương tử. Đây là ngài Văn-thù. Từ Tự hành đặt tên là Pháp vương tử. Đem hóa tha mà hiển xứng. Đại luận quyển ba mươi hai nói: Phật là Pháp vương, Bồ-tát nhập pháp chánh vị cho đến Thập địa nên đều gọi là Vương tử, đều sẽ được làm Phật, như ngài Văn-thù-sư-lợi.

"Như thế..." là kết ý giải nghi, Kết ý, tâm. Một người đều đủ tất cả quán môn, là vì các Bồ-tát đều hiển sáng một niệm là lý tam thiên ba đế, tuy quán môn vô lượng há lìa tam thiên, huống là tự tha dung nhau, năng sở không hai. Cho nên biết tùy một người tức đủ các đức. Nội đức đã đẳng thì ngoại sự đều dung. Do đó mà danh tự nói năng, hiện thân nói pháp, thảy đều bằng nhau. Cho nên nói: Tức tự đẳng cho đến pháp đẳng. Nhưng vì dẫn vật quy tâm nên giấu kín viên, mà đều bày ra một đức, dùng để lập tên mà thôi. Nói tự đẳng, ngữ đẳng... đây là văn của Đại phẩm. Kinh ấy nói bốn mươi hai tự môn, môn môn đều dung nhau, nên nói là "đẳng". Ngài Nam Nhạc giải rằng: Nói tự đẳng, nghĩa là pháp tuệ nói mười trụ. Thập phương nói mười trụ, đều gọi là pháp tuệ. Cho đến Kim cang tàng cũng như thế. Nói ngữ đẳng, là mười phương chư Phật nói mười trụ cùng pháp tuệ nói đẳng. Cho đến mười Địa cũng như thế. Lại tất cả tự đều là không tự mà thường làm tất cả tự, đó gọi là tự đẳng. Phát ngôn không hai, gọi là ngữ đẳng. Tất cả các pháp đều ở chung lẫn nhau, nên nói các Tự nhập môn đẳng. Trước là sự giải, kế là lý giải: "hay như..." là kết bày phàm tâm hay thấy, Là nói tu quán thì có khả năng thấy. Hiểu như thế, tức nếu biết tâm mình là tam thiên khắp chung nhau. Tâm Phật, chúng sinh ba thứ không sai khác thì tâm mình không động, mà khắp thấy các Thánh. Đâu chỉ thấy Thánh, mà cũng hay thấy phàm. Vì mỗi mỗi chúng sinh đều đủ lý này. Chư Phật Bồ-tát, thì Phật là cực Thánh, Bồ-tát là phần Thánh, phần và cực tuy khác, nhưng lý tam thiên đều đẳng. Ta là phàm kia là Thánh, nhưng lý nào khác. Cho nên đối tâm phàm tức Thánh cảnh. Nếu thế, thì đâu chỉ thấy ngang tha Thánh ở hiện tại, mà hay dọc thấy tự Thánh ở vị lai, vì tự tha, nhân quả đều tam thiên gồm nhiếp. Mượn lời phân tích thử nên chăng? Nếu ôm ấp mãi một khi hiểu rõ tánh rồi thì các pháp tự sáng, chỉ tin một nhà mà không tin các thuyết khác. Chất đại tô diệu ngộ đâu phải là luống dối ư?

"Cho nên pháp..." là dẫn kinh để chứng thành. Tin điều ông nói là Pháp bảo, thì thấy ta là Phật bảo, cũng lại thấy các ông và các Tỳ-kheo... là Tăng bảo. Đây là một tâm thấy đồng thể Tam bảo. Nay dẫn điều này để chứng tỏ trong quán tâm thì thấy chư Phật và Bồ-tát. "Hoa Nghiêm..." là nói lý ba thân đẳng chứng, ý đồng với trước.

Giải nghi, Nghi hỏi. Đáp giải thích, Trước dẫn kinh chánh đáp. "nếu chấp..." là chê chấp nêu lỗi: Chấp văn tự như đeo đá, chìm sinh tử như nhảy xuống vực sâu, buông lung hôn tình như dạo chơi trong đêm tối, bỏ quán tâm như tắt đuốc.

Tiếp, tổng kết, có hai: a) Chánh nêu. b) hỏi...” là gồm chọn vị. Cao thấp khó lường, là tuy không thể chấp nhất định, nhưng sớ văn giải thích thì phần lớn là ước bổ xứ.

Nói tạp chúng, Tổng nêu, giải thích tên, có hai: a+, Nêu bày. “Trong đây...” giải thích tên. “Hai thứ này có...” là hiển bày quyền thật, có hai: Tổng nêu, chỉ quyền thật hai người. Thật tùy nghiệp sinh, là tùy nghiệp thiện ác mà thọ sinh vào năm đường. “Thử đẳng...” là riêng khai thừa giới bốn trường hợp, Nêu bày dẫn kinh: Nay phụ Đại kinh là ngài Kinh Khê nói: Đó chỉ một câu đã nêu cái hơn để so với kém. Nay phụ một câu ly làm bốn câu. “giải...” là phụ kinh giải nghĩa, có hai: Nêu lệ bốn câu (trường hợp). “Nhược thông...” là phán quyết giải thích thừa giới, có hai: Căn cứ ở luận chung thì nghĩa đồng. Nói luận chung là phàm giới thì lấy phòng ngừa ngăn chặn làm nghĩa, còn thừa thì lấy vận chuyển ra vào làm tên. Lý sự đều có nghĩa phòng ngừa ngăn chặn. Thế nên trước từ không thiếu sót, sau là sang bờ kia gọi chung là giới. Lý sự đều có nghĩa chuyên chở ra. Thế nên trước từ nhân thiên, cuối là Phật thừa, gọi chung là thừa. “Tất cả...” là chính chỉ nghĩa chung pháp lành làm lành riêng chỉ có giới. Nay ước nghĩa chung cũng được gọi là thừa. Quán hành lý thiện thì riêng chỉ là thừa, nay ước nghĩa chung cũng được gọi là giới, nên nói đều chung cả thừa giới. Đối với riêng mà phán quyết thì thể khác, Bày tướng: Nghe kinh sinh hiểu thì là tín hành; Quán trí suy tìm thì là pháp hành. b, “Cố đại...” là dẫn chứng. Không động không xuất, là không động phiền não, không ra khỏi sinh tử. “Chỉ giới...” là kết bày hai thứ. “Nay là...” là giải thích riêng, Tùy giải thích, Huyền giải thích, nêu chương. Ngài Kinh Khê nói: Phân làm bảy môn mà giải thích, là sáu thứ sau tuy khác, nhưng không thứ nào là không thành thừa giới đầu tiên. Đó gọi là tín pháp của thừa giới cho đến tự tha của thừa giới. Cũng có thể gọi là thừa giới của tín pháp, thừa giới của tự tha. Trong năm thứ kia lần lượt mà luận lẫn nhau. Nếu muốn sinh khởi bảy môn này, thì trước là thành căn lập đủ thừa giới. Để thành thừa giới thì phải khai tín pháp. Lại do tín và pháp có chủng tử riêng, nên cảm với hai thừa Đại Tiểu không đồng nhau. Do thừa Đại Tiểu mà có Tiệm Đốn, giáo hóa hay tiếp dẫn người thì cần phải thùy ứng tích, để thành việc hóa độ thì cần phải bày quán tâm và vì quán tâm nên hóa vật cơ được thuần thục.

Tùy giải thích, có bảy: 1. Gặp Phật không đồng, có hai: a) Nêu chỉ. b) “Một giới...” là chánh giải thích. Bà Tẩu đến là kinh ấy quyển một có nói: Kinh ấy Bà Tẩu từ địa ngục thoát ra, đem chín mươi hai ức

tội nhân đến thế giới Ta-bà, mười phương cũng thế. Bấy giờ ngài Văn-thù bảo ngài Xá-lợi-phất rằng: Các tội nhân này từ khi Phật chưa ra đời, đã tạo các hạnh bất thiện, đã trải đọa địa ngục. Nhân đức hoa tụ phóng ánh sáng lớn và nhờ ánh sáng ấy mà từ ngục A-tỳ thoát ra. Ngài Xá-lợi-phất nói: Từ lâu tôi nghe Phật nói Tiên Bà Tẩu này đã tạo hạnh bất thiện mà đọa địa ngục, nay vì sao lại nói từ địa ngục ra mà được gặp Như Lai. Đức Phật bảo: Vì muốn phá chấp nhất định phải thọ quả báo tất cả chúng sinh. Này thiện nam! Chớ cho Bà Tẩu là người địa ngục. Vì sao? Vì Bà là trời, Tẩu là Tuệ. Vì sao người trời Tuệ lại chịu khổ địa ngục. Lại Bà là rộng, Tẩu là thông, rộng thông tất cả, trụ rốt ráo lại ở địa ngục chịu khổ, không thể nào có việc này được. Lại Bà là Cao, Tẩu là Diệu; Bà là Đoạn, tẩu là Trí; Bà là cứng, Tẩu là mềm; Bà là Từ, Tẩu là Bi... rộng như câu đầu. Kinh vẫn nói rộng giết dê là duyên đầu tiên. Nên biết Bà Tẩu là quyền nhân, nhưng quyền tất dẫn đến thật. Cho nên biết là người thừa gấp giới chậm. "Hỏi ba..." đây là y cứ ba ác, là một trong tám nạn, vì sao lại được đạo? Như Xá-vệ..., là Đại luận quyển bốn nói: Xá-vệ có chín ức người, có ba tinh xá Phật, vì muốn báo ân đất nơi mình sinh ra nên thường ở tại Xá-vệ. Nhưng trong số chín ức người ấy chỉ có ba ức người là thấy Phật nghe pháp. Kỳ dư sáu ức người kia như lời sớ đã nêu, đều do thừa chậm, nên không được nghe kinh. "Chu thời...", tức đời Cơ Chu thứ mười sáu, chúa Trang Vương là Thu, năm thứ mười, tức là Lỗ Xuân Thu, đời Trang Công thứ bảy, mùa Hạ tháng tư đêm Tân Mão, sao Hằng biến mất. Đêm ấy sao sa như mưa. Xét đây thì chính là lúc Như Lai sinh ra ở vương cung, mà cõi này chỉ thấy điềm lành chứ không thấy Phật, không nghe Phật nói há không phải là thừa chậm sao? Nói sao sa như mưa, thì kinh Xuân Thu có nói: Trang Vương năm thứ bảy, mùa Hạ tháng bốn ngày Tân Mão, đêm không thấy hằng tinh, giữa đêm sao sa như mưa. Đỗ Dự chú rằng: Hằng là thường, nghĩa là sao thường thấy, năm Tân Mão, tháng bốn ngày mồng năm, ánh trăng yếu ớt, mặt trời chưa lặn hẳn, như mặt người. Nửa đêm bèn có mây sao rơi như mưa rất nhiều đều ghi khác nhau. Mặt trời chưa lặn hẳn, hằng tinh không thấy mà nói nửa đêm là do đồng hồ mà biết. Tả Truyện có nói: Mùa Hạ, Hằng tinh không thấy, đêm sáng, sao rơi như mưa và mưa rơi trên thềm. Các bậc Tiên hiền truy tìm năm sinh của Phật lại có sai lệch. Theo truyện Pháp hiển suy tìm lúc Phật sinh, thì vào đời nhà Ân, năm Võ Ất thứ hai mươi sáu "Giáp Ngọ) theo lời Pháp Thương đáp lời hỏi của nước Cao Cú Lệ thì đúng vào thời tiền Chu chúa thứ năm là Chiêu Vương Hà, năm thứ hai mươi bốn Giáp Dần, dẫn Mục

Thiên Tử Biệt Truyện làm chứng, xưng con của Hà là Mãn, miếu hiệu là Mục vương, nghe Phật ra đời ở Ca-duy bèn sang Tây Trúc mà không trở về. Dựa vào Tượng Chánh ký thì đúng là thời Tiền Chu, chúa thứ mười bảy là Bình Vương Nghi Cựu, năm thứ bốn mươi tám Mậu Ngọ. Nếu dựa vào ngài Đạo An thời hậu Chu đã dùng niên kỷ của ngài La-thập và lời minh trong trụ đá thì đúng vào thời tiền Chu, chúa thứ mười tám là Hằng Vương Lâm, năm thứ năm Ất Sửu. Dựa vào Triệu Bá Hưu đời Lương, năm Đại Chu thứ nhất, ở Lô sơn gặp ngài Luật sư Hoằng Độ được Bộ Phật Diệt Hậu Chúng Thánh Điển Ký thì suy ra năm Phật sinh đúng vào thời tiền Chu, chúa thứ hai mươi chín là Lương Định Vương Lượng, năm thứ hai “Giáp Tuất). Lại Bộ Cảm Thông truyện có nói: Phật ra đời vào đời Hạ Kiệt. Theo Phiên kinh học sĩ Phí Trường Phòng nói: Nay căn cứ vào các kinh Phổ Diệu, Bổn Hạnh... lại tra cứu về Lỗ sử, thì đúng ngày tám tháng tư niên hiệu Trang Vương năm thứ chín “Quý Tỵ) Phật hiện hình Bạch tượng, từ trời Đâu-suất giáng thần vào hông hữu của Ma-gia đệ nhất phu nhân của Tịnh Phạn Đại vương tại thành Ca-tỳ-la nước Trung Thiên Trúc. Năm thứ mười Trọng Xuân, đêm mùng tám tháng hai vào giờ Quỷ Tú, tại gốc cây Ba-la trong vườn Lâm-tỳ, Phật từ hông hữu sinh ra hình tướng khôi ngô. Nên kinh Phổ Diệu nói: Phóng đại quang minh chiếu khắp tam thiên giới. Đây tức là việc Tả Truyện nói: “Hằng tinh không hiện, đêm sáng”. Kinh Thụy Ứng nói: Phất tinh giáng hạ hầu Thái tử sinh. Nên Tả Truyện nói sao sa như mưa. Kinh Bổn Hạnh nói: Hư không không mây tự nhiên có mưa. Đỗ Thị chú giải: Bởi lúc ấy chẳng có mây. Tả Truyện lại nói: Có mưa trên thềm. Song theo lịch Cơ Chu thì tháng mười một là tháng giêng. Nay nói tháng tư thì tức là tháng hai “Cơ Chu). Nói ngày năm Tân Mão theo Lỗ Sử là sai. Ngài Sa-môn Đạo An làm Nhị giáo luận dùng lịch Cơ Chu mà suy lại thì nhằm ngày tám, chỉ lấy lúc sinh làm năm thành đạo, bèn khiến đời Phật cách xa ba mươi năm. Đến năm Canh Tý đời Hy Vương thứ nhất, Phật bảy tuổi ngồi xe dê đi học, năm Quý Mão đời Hy Vương thứ tư, Phật mười tuổi, ngài cùng các bạn trang lứa dòng họ Thích tranh tài. Đời Tuệ Vương năm thứ ba “Đinh Mùi) Phật mười bốn tuổi, xin vua cha dạo chơi đến cửa Đông thấy người bệnh rồi trở về. Năm Tuệ Vương thứ sáu, ngài mười bảy tuổi cưới vợ là Cầu-di. Năm Tuệ Vương thứ tám “Nhâm Tý) ngài mười chín tuổi, nửa đêm ngày tám tháng bốn, ngài vượt thành xuất gia. Năm Tuệ Vương mười chín “Quý Hợi) ngài ba mươi tuổi, ngày tám tháng hai khi sao Mai mới mọc ngài sáng suốt giác ngộ thành đạo Vô thượng. Suốt bốn mươi chín năm ở đời

nói pháp, cảm duyên của chúng sinh đã hết. Vào đời Khuông Vương năm thứ tư "Nhâm Tý) vào khuya ngày rằm tháng hai, ngài nhập Niết-bàn tại thành Câu-thi-na ở nước Trung Thiên Trúc. Trong khi Phật hưng thịnh thì chúng sinh cõi này đều không nghe thấy. Giới gấp thừa chậm là ở đây. Phật nhập Niết-bàn đến nay là nhà Đại Tống, năm Đại Trung Tường Phù thứ tám "Ất Mão) đã được một ngàn sáu trăm sáu mươi mốt năm. Nay lấy thời Phật sinh là đời Trang vương và thời Phật nhập diệt là đời Khuông Vương làm nhất định. Đây là theo Phí Trường Phòng và sớ văn của Đại sư Trí Giả thì không lấy niên đại các nhà khác. Lại bộ Văn Tuyển đời Nam Tề của Vương Giản Thê nói ở chùa Đầu-đà có bia đề rằng: Hai vua Trang đời Chu và Lỗ nêu gương đêm sáng, hai vua Minh Hán Tấn đều sai người vẽ nét đan thanh. Lấy đây mà xét thì Giản Thê và ngài Trí Giả đều cho Phật sinh vào đời Trang Vương nhà Chu, chỉ không phải chỉ riêng có Trường Phòng. Nếu thế thì đời tượng pháp chỉ còn ba trăm ba mươi chín năm, vì tượng pháp chỉ có một ngàn năm. Chuẩn theo giáo tam tạng và luật Thiện Kiến có nói: Vì sao Phật không độ người nữ, là vì kỉnh pháp. Chánh pháp một ngàn năm, nếu độ người nữ thì giảm còn năm trăm năm, khi Phật đặt ra việc tu Bát kỉnh nên trở lại một ngàn năm. Sau đó tượng pháp cũng một ngàn năm và mạt pháp một vạn năm. Năm ngàn năm đầu thì mười người học có ba người đạt trí và đều được bốn quả. Ngàn năm thứ sáu..." thì học không được đạo, sau một vạn năm đó thì kinh điển văn tự, tự nhiên biến mất, chỉ còn cạo đầu và mặc áo ca-sa mà thôi. Thời chánh pháp Đại thừa vị rất thuần. Đến thời tượng pháp thì vị giảm sút, đạm bạc. Qua đời mạt pháp thì không còn Đại thừa. Kẻ tôi đòi xuất gia làm ô nhiễm Phạm hạnh. Vua bạo ác trị đời đánh thuế Tăng Ni. Nay chưa đến như thế vì còn ở thời tượng pháp. Các thời kỳ năm tháng này kẻ hậu học cần biết. Kẻ đến với đạo cần xem kỹ không nệ quá nhiều.

Là căn tánh hàng tin pháp đều là người rất chí thành nghe pháp là nói giống dòng tín hành, tức ậc Chí nhân là nói giống dòng pháp hành. Ắt cần phải làm thiện, tức khiến tốt ý Phật. Pháp hành không phải loại thượng mạn, tín hành không phải nhóm đức bạc. Nhưng trong ký thì ngài Kinh Khê lại riêng răn dè hàng tín hành, đâu không phải chính vì bọn ta mà dạy dỗ. Nên ngài Kinh Khê nói: Đã nói là chủng "giống), thì chủng có sáng tối. Nếu dẫn chứng chủng xa, như trong đạo súc sinh lâu xa nghe một câu còn được làm nhân, huống là được nghe giảng nói pháp ư? Cho nên biết ý Phật không chỉ khiến nghe rồi nói rồi thì đứng chắp tay ngay ngắn đợi phát. Nếu như thế tức tinh tấn là vô ích. Hẳn là

muốn gieo Phật chủng cho họ khiến từng phần khởi hành, cho nên làm Bồ-tát, nên làm lợi tha, nên chế phục phiền não, nên tùy chiếu liễu, nên chán sinh tử, nên hiểu rõ văn tự, nên xa quyến thuộc, nên làm thừa gấp, nên làm đều gấp, nên không mong cầu, nên không mời bè bạn, nên cầu gia bị, nên khen thuyết khác, nên lìa tạp ngữ, nên bỏ cười giỡn, nên bỏ như thế... hai mươi pháp. Đã tóm tắt những gì có thể dẫn chứng về tín hành thừa chủng. Nếu không thế thì muốn gieo trồng Phật chủng thật khó.

Căn tánh Đại Tiểu, lợi độn là khác, tức pháp hành thì lợi, tín hành thì độn hoặc xen nhau lợi độn.

Căn Tánh Đốn Tiệm, có hai: a, Nêu chương. b, Giải nghĩa, Chánh giải thích, có hai: Chánh nói, có hai. Đốn Đại. Bảy chỗ tám hội, tức gặp lại ở điện Phổ quang minh, nhà Đường dịch gọi Tân kinh thì có chín hội, vì ba hội ở điện Phổ quang minh. Còn Đại sư chỉ thấy bản dịch cũ nên nói là tám hội. Hoặc nếu có nói là chín là do người sau dối sửa lại. "Ví như..." mặt trời là dụ cho Phật, chiếu là dụ nói pháp, núi cao là dụ cơ Biệt Viên. Đến các loài rồng, quỷ... đầy đủ như trong văn Hoa Nghiêm nêu về chúng. "Kế nói..." phàm nói pháp hành thì nghe ít mà hiểu nhiều, không phải hoàn toàn là không nghe. Đại Tiểu đều thế. Tiệm Đại, chánh giải thích: Được nghe tạng... bốn vị, là Lạc vị chỉ nghe tạng giáo, sinh tô là chuyển Tạng thành Thông, Bát-nhã có nghĩa thành Biệt, Pháp hoa khai hiển tất cả hay Viên. Từ Tiểu đến Đại nên gọi là Tiệm, Đại. Tiệm sau rồi Đại nên gọi là Tiệm, Đại. "Đây như..." là chứng thành. Trống độc, là Đại kinh quyển chín nói: Ví như có người lấy đủ thứ độc thoa vào trống, rồi ở giữa chúng mà đánh, tuy không có tâm muốn nghe nhưng nghe thì đều chết, chỉ trừ người không hoạnh tử (chết bất đắc kỳ tử). Kinh này cũng thế, là ở trong chúng các hạnh nếu có người nghe, bao nhiêu ba cõi đều mất hết, tuy không tâm nghĩ nhớ nhưng do sức kinh ấy hay diệt hết phiền não. Kẻ phạm trọng cấm hoặc tội ngũ nghịch khi nghe rồi cũng làm nhân duyên Bồ-đề, dần dần đoạn trừ phiền não. Trừ không hoạnh tử và bọn Nhất-xiển-đề.

"Nay đây..." là kết bày. Tín pháp..., tức ở trong hội này ba giáo là Đại, tạng giáo là Tiểu. Trải các vị trước đến đây gọi là Tiệm. Mới vào hội này tức học Viên giáo gọi là Đốn. Phần liệu giản, hỏi, đáp. Ngài Kinh Khê nói: Mộc-xoa là giới, niệm xứ là thừa. Đây là nói pháp hành. "Hựu phó..." là tín hành. c, Dẫn chứng, giải thích, Chánh giải lời hỏi. "tuy lại..." là luận hơn kém, Đối luận hơn kém. "Nên nói..." là song chứng giải thích thành, Song chứng dẫn chứng bằng nguyện văn của

Lương Võ Đế. Câu đầu chứng giới chậm thừa gấp, câu kế chứng giới gấp thừa chậm.

"Điều-đạt..." là giải thích thành. Ác nghiệp đến địa ngục, là cùng vua Xà-thế tạo tội ngũ nghịch. Điều-đạt đang ở trên đất thành Vương xá bỗng nhiên nứt ra mà rơi vào địa ngục. Như Đại luận quyển mười bảy đã nói rộng. Ngài Kinh Khê nói: Do vì tạo tội nghịch tuy hiện đời bị đọa vào khổ, nhưng khi chưa tạo tội ngũ nghịch thì giống đã định sẵn rồi. Tiên Lam-phất sinh lên trời do không thừa giống, nên phước hết rồi thì đọa vào khổ. Nếu thế thì Điều-đạt còn mới được là thừa chủng sao cần phải có hai mươi pháp từ trước đến nay.

Đáp: Điều-đạt khi chưa tạo tội nghịch đã được Noãn pháp, còn không cùng hướng hai mươi mà trù định, sao được bỏ đi, lại lấy Điều-đạt mà so sánh. Nếu không sợ bị đọa khổ thì cứ mặc tình làm như Điều-đạt, sao cần phải luận thừa giới bốn trường hợp. Huống là giáo môn dẫn tội ngũ nghịch để khuyên gắng mà từ chối ư? Vì nghĩa này nên phải khéo chọn ý. "Mất đầu..." là Đại luận quyển mười chín nói: Được Phi tưởng định có năm thần thông, ngày ngày bay vào cung vua ăn uống, phu nhân lạy dưới chân, do đụng chân nên dục phát mà mất thần thông, bèn tìm xe trở về núi cũ. Lại tu năm thần thông, nhưng bị rừng ao chim cá gây ồn ào, nên ông phát ác thệ là ăn nuốt hết. Sau được định như lúc đầu sinh vào Phi tưởng xứ, do lời thề xưa lôi kéo nên khi hết tuổi thọ ở Phi tưởng bèn đọa làm thân chồn bay. Luận Bà-sa nói: Thân chồn bay rộng năm mươi do-tuần, giết hại chúng sinh Không ai thoát khỏi.

Ứng tích đồng phàm phu, là hiện thân quả báo ở hai mươi lăm hữu. Hai mươi lăm Tam-muội, là phẩm Thánh Hạnh trong Đại kinh có nói: Bồ-tát trị ở địa Vô úy được hai mươi lăm Tam-muội, phá hoại hai mươi lăm hữu. Vô cấu phá địa ngục, Bất thoái phá súc sinh, Tâm lạc phá ngạ quỷ, Hoan hỷ phá Tu-la. Nhật Quang phá Phất-bà-đề. Nguyệt Quang phá Câu-gia-ni. Nhiệt Viêm phá Uất-đơn-việt. Như Huyễn phá Diêm-phù-đề. Tất cả pháp bất động phá Tứ Thiên vương, Nan Phục phá trời Tam thập tam. Duyệt Ý phá Diêm-ma. Thanh Sắc phá Đâu-suất. Huỳnh sắc phá Hóa lạc. Xích Sắc phá Tha hóa. Bạch Sắc phá Sơ thiền, các thứ Đại Phạm cùng phá Nhị thiền, Sấm sét phá Tam thiền. Mưa rào phá Tứ thiền, Như Hư Không phá trời Vô tưởng, gương chiếu phá Tịnh cư, Vô Ngại phá Không xứ, Thường phá Thức xứ, Lạc phá Bất dụng xứ, Ngã phá Phi phi tưởng... Rộng giải nghĩa như Pháp hoa hạnh diệu. Hai mươi lăm hữu là bốn châu, bốn ác thú, Vô tưởng và Na-hàm, Lục Dục cùng Phạm thiên, Tứ thiền, Tứ không xứ. "Nhận bốn ác..." là

dùng Vô cấu Tam-muội mà hiện thân địa ngục. Dùng Bất thoái Tam-muội hiện thân súc sinh. Dùng Tâm lạc Tam-muội hiện thân ngạ quỷ. Dùng Hoan hỷ Tam-muội hiện thân Tu-la. “Kế trụ...” là dùng bốn Tam-muội mà hiện thân người, tức như huyễn, Nhật Quang, Nguyệt Quang, Nhiệt Viêm, như sau đó đối Nam, Đông, Tây, Bắc bốn châu. Còn mười bảy Tam-muội kia đều hiện thân trời, nên nói thọ thân nhân thiên. Song đây đều do phần chứng nhất tâm ba Đế, nên hay tùy loại mà hiện hình. Phá hữu để ích vật, nên biết hai mươi lăm chủng đều là khác tên với Trung đạo vương Tam-muội. Tiếp nói quán tâm thọ những thân nào cho đến những pháp nào?

Nếu người trì cấm giới nương Hoa nghiêm mà tu quán thì ở vị lai sẽ thọ thân nhân thiên, gặp Phật Di-lặc nghe Đốn giáo đắc đạo. Nếu người không trì giới mà nương Hoa Nghiêm tu quán, thì sẽ thọ thân bốn Thú, gặp Di-lặc nghe Đốn giáo mà đắc đạo. Nương vào Tiệm mà tu Quán gieo trồng bốn vị dưới, so điều nói này có thể biết. Cho đến ngang ước bốn giáo, dọc trải năm vị thì gồm chung mà nói ra.

Không thấy không nghe, tức là người thừa chậm và đều chậm thì không thấy Di-lặc, không được nghe pháp. Được vào đạo tức là người thừa gấp và đều gấp. Không được vào đạo tức là người thừa chậm và đều chậm. Được mất khá biết, tức là tự xét tâm mình ở vị lai như gương soi.

Tiếp nói hóa tha, nêu văn, có hai: a, Phân liệu. b, Tùy giải thích, Chúng Phạm thiên. Trong văn trước nói thật hạnh, kế nói ứng tích. Đây nói là ly, tức là đã lìa hết dục nhiễm. Hoặc nói tịnh hạnh, là lìa nhiễm cho nên tịnh. Trụ Sơ thiền trung gian tức là Trung gian thiền, là ở giữa hai mức Sơ thiền và Nhị thiền. Phạm vương được thứ thiền này. Cho nên Tỳ-đàm chí đều có Phạm vương dẫn kinh luận nói khác. Nay gọi là chí nên làm vua ở thế tục. Nay Đại sư dung hòa hai văn.

“Nếu ứng tích...” thì sắc trắng hiện thân ở Sơ thiền, chủng chủng hiện thân ở Phạm vương. Cho nên sinh ở Sơ thiền, là vì Sơ thiền có ba trời, Phạm vương ở trong đó, vì làm chúa lĩnh nên riêng lắm có một hữu. Nhìn bài Tựa Pháp hoa... là lời Tựa ấy nói: Làm chủ Ta-bà thế giới là Phạm Thiên vương và Thi-khí Đại phạm, Quang Minh Đại phạm... thì Thế chủ là vua Sơ thiền, Thi-khí là vua Nhị thiền, Quang Minh là vua Tam thiền và cùng làm vua Tứ thiền. “Sở ngôn...” là Pháp hoa nêu ba tên nên chữ “v.v...” chỉ ở Tứ thiền. Nay chỉ nêu hai tên thì chữ... “đẳng” phải ở Tam và Tứ thiền. Hoặc nói Phạm Thiên vương ở đầu có thể là nêu chung hư vị, còn Thi-khí là chỉ cho một người riêng biệt. Pháp hoa

cũng thế. Cho nên Pháp hoa Sớ nói kinh nói tên Phạm vương lại nêu Thi-khí tưởng như hai người. Nhưng dựa theo Đại luận thì chính dùng Thi-khí làm vua. Nay lại nêu rõ tên và nói ngôi vị có lẽ là chỉ cho một người. Nếu muốn phối hợp Tứ thiền thì phải theo lời giải của Sớ. "Ứng Tích..." là trụ ở Sang Tam-muội mà hiện thân Nhị thiền, Lôi Âm thì hiện thân Tam thiền, Chu vũ "mưa rào) thì hiện thân Tứ thiền. Các cõi trên ở trên không... ngài Kinh Khê nói: Sơ thiền bao trùm một tứ thiên hạ và núi Thiết vi, Nhị thừa che trùm một tiểu thiên, Tam thiền che trùm một trung thiên, Tứ thiền che trùm một đại thiên, đều là lấy dưới mà định trên. Tóm tắt mà biết nơi chốn không đồng, vì ở trên không không thể định.

Giải thích Trời, Chánh giải thích hiện văn. Dịch là người có khả năng tạo tác "đấng sáng tạo), chính nói Thích-ca Nhân-đà-la, Hán dịch là Năng Chủ, nói là chúa Trời có thể tạo.

"Hỏi thắng..." là thông trước giải nghi. Ý hỏi; ngài Kinh Khê nói: Vì sao đối với Sắc chỉ nêu Sơ thiền, Dục giới chỉ nêu Đao Lợi. Đàn-việt, Hán dịch là Thí chủ.

Tám Bộ chúng, Xét hiện văn giải thích nghĩa, nêu bày. "Đại..." là chánh giải thích. Đại oai lực xuyên suốt tám bộ, dẫn đầu là chư Thiên, sau cùng là Ma-hầu La-già tất cả đều có oai lực. Các văn khác đều nói tám Bộ : Bốn vua mỗi vị thống lãnh hai Bộ là tám: Đông phương có hai là Càn-thát-bà và Phú-đơn-na. Nam phương có hai là Cưu-bàn-trà và Bế-lệ-đa. Tây phương có hai là Tỳ-xá-xà và Độc long. Bắc phương có hai là Dạ-xoa và La-sát. Nay kinh nói tám Bộ cùng đây không đồng, nên nói phần nhiều có liên quan. "Văn trên..." là giải thích tám Bộ, có tám: Chư Thiên, Chánh giải thích, Giải thích đến: Năm trời Na-hàm là: Trời Vô phiền. Trời Vô nhiệt. Trời Thiện kiến. Trời Thiện hiện. Trời Sắc cứu cánh, đây gọi là trời Ngũ tịnh cư, đều là quả thứ ba đến ở. Chọn không trở lại, trời Vô tưởng tức trời thứ mười ba của cõi Sắc. Ngoại đạo tu thiền này, là thọ sinh. "Thử đẳng..." là tổng kết.

Giải thích về Rồng. Triệu sư nói: Rồng có hai thứ: Rồng ở đất và rồng ở hư không. Giống này có bốn cách sinh. Ngài Tăng Hộ Tỳ-kheo vì bốn rồng nói pháp, là trao cho bốn con Long vương bốn kinh A-hàm. Có loài nhìn thấy độc thì nhắm mắt mà nhận kinh, có loài hà hơi độc thì ngậm miệng mà nhận kinh, có loài rờ chạm độc thì đứng xa mà nhận kinh, có loài có khí độc thì xây lưng mà nhận kinh. Sư trách họ thất lễ. Họ đáp vì nhìn thấy thì giết người, cho đến có khí độc giết người nên phải nhắm mắt... Rộng như kinh Tăng Hộ.

Giải thích thần Dạ-xoa. Ngài La-thập và Triệu sư đều lấy chữ Thần làm một loại khác loài Dạ-xoa. Triệu Sư nói: Thần chịu báo thiện ác lộn xộn, có hình thể hơn người nhưng kém trời, thân nhẹ mỏng khó thấy. Nay văn đã nói đều thuộc quỷ đạo, nghiệm thì biết, vì Thần tự làm một loại. Trong văn giải thích Dạ-xoa trước nói chịu báo, kế nói tu nhân. Văn sau đều như thế. Làm kẻ sai khiến cho trời. Triệu sư nói: Thiên Dạ-xoa ở dưới hai: Trời giữ cổng trời. "hủy giới..." là nói tu nhân. Thí ngựa xe..., ngài La-thập nói: Địa Dạ-xoa chỉ dùng tài thí nên không thể bay lên trên không. Thiên Dạ-xoa vì cho ngựa xe nên hay bay đi.

Giải thích Càn-thát-bà: Bay vọt đứng trên không. Mười núi báu là:

1. Tuyết.
2. Hương.
3. Kha-lê-la.
4. Tiên Thánh.
5. Do-càn-đà.
6. Mã Nhĩ.
7. Ni-dân-đà.
8. Chiết-ca-la.
9. Túc tuệ.
10. Tu-di.

Giải thích A-tu-la, nên nói không rượu, tức nghiệp lực của cá rồng thì nước biển không biến không đổi được giận ghét tật đố , vì thề đoạn bỏ nên gọi không rượu.

Tiếp giải thích Ca-lầu-la, giải thích khẩn-na-la.

Giải thích Ma-hầu-la-già, bố thí ít, cũng là ít làm việc bố thí.

"Trước nay..." là căn cứ hừa mà kết bày.

Bốn Bộ chúng có hai: a) Dựa vào thật hạnh mà giải thích, có hai: a) Chánh giải thích: Đây chưa thể dùng nhất định, ngài Kinh Khê nói: Dựa vào các văn kinh khác chỉ nói: Gần Phật mà được tên Thiện Túc. Không thể định rằng: Nam nữ không được cùng trọ ngủ qua đêm. Niết-bàn Sớ lấy một ngày một đêm để thọ Bát giới gọi là Thiện Túc.

"Hỏi bốn..." là giải nghi. Tố là mặc đồ màu trắng vậy. Ở Tây vức có tục lệ ưa chuộng mặc màu trắng.

"Bồ-tát..." là dựa vào quyền hạnh mà giải thích.

Tiếp nói tựa riêng, có hai: a, Nêu ý phân chương, có hai: "phát..." là tùy văn mà giải nghĩa, có hai: Phát khởi tựa, có hai: Huyền luận ý nghĩa, có hai: Chánh nêu biểu phát, có hai: Nêu chung. "nhất hiện..." là

nêu riêng. Ngài Kinh Khê nói trong văn đã biểu thị đầy đủ về ba Chánh báo và ba y báo. Tuy biểu thị cả hai, nhưng ý chánh là nói về y báo. Nếu căn cứ theo ý này, là vì khi nói kinh Phổ Tập thì thân tướng Phật đã cao quý rồi, chỉ chưa luận về cõi cao quý. Nay ở thân tôn quý lại thêm việc hợp lọng là biểu thị nói về các cõi.

Hỏi: Bảo Tích đến lúc nào?

Đáp: Chuẩn theo văn kinh này giống như phần cuối của Kinh Phổ Tập, do đâu mà biết? kinh nói: Bấy giờ ở thành Tỳ-da-ly có Trưởng giả... cho đến hợp thành một lọng lớn. Văn này đã không nói nghe kinh, chỉ nói là đem lọng đến cúng dường, nghiệm ra thì biết chỉ là phần cuối ở kinh Phổ Tập có nói "Lúc bấy giờ" vậy. Căn cứ vào lời khen về pháp Thắng Ứng rằng: Nói pháp chẳng có cũng chẳng Không... giống như nghe pháp. Ngại gì trước đó đã từng nghe Thắng pháp. Vì không nói nghe kinh Phổ Tập nên chỉ là đến đây mới thấy Phật Thắng Ứng. Ước thân mà định pháp đối lý không ngại gì.

Liệu giản, giải nghi, Xét hiện thân, có hai: Hỏi và Đáp, Dẫn Đại phẩm mà nói đồng. b) Dẫn Pháp hoa nói đồng, chánh dẫn, nói rộng: Ở tại một thành, kinh nói bèn đến thành nơi cha ở. Thành tức là Niết-bàn. Chúng sinh khi đã giải hết các tập thì có nghĩa có thể được Niết-bàn nên nói là đến thành. Oai đức đặc tôn, tức là tướng hảo cao lớn vòi vọi hình dáng Xá-na. Cùng tử kinh sợ lánh mặt, tức là không xứng cơ, không chịu giáo pháp Đại thừa. Liền cởi chuỗi Anh lạc là dụ việc ẩn dấu thân Xá-na vô lượng công đức, mặc áo xấu, là dụ hiện thân trượng sáu. Định nói giáo tam tạng, tức như ông Trưởng giả cầm đồ hốt phân cùng Cùng tử làm việc. Tâm tướng thể tín, là đã thân chứng Tiểu thừa thì tin Đại thừa là không hư dối, mà được tiền lương Niết-bàn, cho nên thể tích không giận ghét. Ở trong nhà, là vô duyên đại Từ dụ cho nhà cửa. Gia nghiệp, tức là giới, định, tuệ Đại thừa. Tập họp các quốc vương đại thần, tức các kinh Tiệm Đốn đều khế hợp chỗ giảng nói, đều là kinh vua, thường hợp cơ lợi vật, thịnh suy có lúc, các bộ không đồng nhau gọi là nước. Đều nói Đệ nhất tức là vua nước ấy. Pháp hoa hội thông các giáo, há không phải là tập họp các quốc vương. Di-lặc... các Đại Bồ-tát đều là bậc Đẳng giác tức quan đại thần. Định thiên tánh cha con, tức kinh nói rằng: "Đây thật là con ta, ta thật là cha nó". Chúng sinh và Phật lý đồng, như cha con tánh trời có liên hệ nhau. Ngài Kinh Khê nói: Dẫn kinh Pháp hoa dẫn đủ năm thời, là hoàn toàn mượn ý Pháp hoa mà nói. Bộ này là thời thứ ba trong năm bộ. Nếu không dẫn đủ sao biết xa gần. b, "xưa thấy..." là kết bày. Xưa thấy ở xa mà lánh đi, Tiêm sư nói:

Cả bốn thời đều hiện thân tôn quý đặc biệt, nên không nói về pháp ở Lộc uyển. “Phương này...” là kết đồng. Chọn biểu phát, Xét biểu thị pháp thân, Hỏi và Đáp, dẫn hai kinh. Ứng hiện ắt biểu thị nói pháp, vì ứng tức là pháp. b, Xét biểu thị cõi Tịch quang, có hai: a”, Chánh xét biểu thị cõi Tịch quang, Ý hỏi: Lấy thân biểu thị cho thân thì nghĩa có thể được. Còn lấy thân mà biểu thị cho cõi thì nghĩa hình như trái nhau. Đáp: Nói cõi là tông chính của kinh, trước đã nói hiện thân cõi Phật đâu chẳng biểu thị ư?

“Pháp thân...” là hiển bày thân và cõi không hai, vì y chánh không hai, nên liền hiện thân, tức biểu thị cho cõi nước. Lìa thân không có cõi nước, ngài Kinh Khê nói đây là pháp thân nhưng văn nói thân và độ không hai. Văn trong các bộ tuy có ý này nhưng không có lời văn rõ ràng, nếu không có văn này thì lấy gì để nêu các Bộ là khác xa. Xin xem văn của Sớ và ý ngài Kinh Khê. Vô tình thành Phật đâu còn nghi gì? Hơn nữa lìa thân thì không có cõi, lìa cõi thì không có thân, cho nên khi thân thành thì cõi thành. Vì ngoài tâm không có cảnh, nên sâu sắc suy lường. Cho nên Kim Bài có nói: Một Phật thành đạo thì cả pháp giới không nơi nào không phải là y chánh của Phật. Một Phật đã thế thì chư Phật cũng vậy. Chúng sinh tự mình đối với y chánh của Phật mà thấy khác, nên lại hỏi: Khi Phật thành đạo thì độ cũng thành chăng? Thành thì rộng hay hẹp, không thành có lỗi chăng?

“Chân như...” là giải thích cả nghĩa trên. Chân như thật tướng chỉ là tên khác của tâm tánh. Cảnh và trí ai phân, thân và độ đâu khác, không gì ngoài tâm tánh, nhiếp thuộc khắp tất cả. Đã chỉ một tâm đâu lại có năng sở. Nên khiến cảnh, trí, thân, độ bốn thứ đều không phải. Song trọn ngày mà cùng không phải thì chưa hẳn đã cùng trái, thế là trí cảnh, thân độ rõ ràng tự khác. Cho nên nói cảnh trí cho đến thân độ tuy nói là tự khác nhưng nguyên thể vẫn không hai. Nên nay biểu thị thân tức là biểu thị độ. Nên nói đã biểu thị thân... kẻ học Phật thừa mà còn mê ý chỉ này thì uổng phí thời gian, muốn chứng được vô sinh thì ta không tin là được. Xe Bắc đến đất Việt hà chẳng mê sao? Cho nên “Kim...” là dẫn chứng không hai. Duy thức, thì Duy là ngăn ngoại cảnh, thức là biểu thị nội tâm. Duy chỉ là tâm, lại không ngoài trần nên nói là Duy thức. Chư Phật tu tập vô phân biệt trí thông đạt mà chỉ biết cái tánh chân thật, nên nói trí tập duy thức thông, lấy chánh trí khế hợp với chân như không có hình tướng thì gọi là trang nghiêm. Cho nên nói không phải trang nghiêm mà trang nghiêm, nghĩa không phải là sự nghiêm mà lý nghiêm.

"Kinh này..." là dẫn văn kinh để kết: Xét tâm mê Tịnh thì Cõi Phật tịnh, thì tâm tức là cõi, do đó tâm tịnh tức là cõi tịnh. "nhưng biểu..." là thể tuy không hai nhưng biểu thị phát ra thì tự chia, chỉ là do chúng sinh mê chấp ngộ có riêng khác, nên biểu thị thân biểu thị độ để mở mang. Nay riêng biểu thị độ ý chỉ đã rõ ràng. Gồm lựa chọn báo ứng độ, chỉ là do ba thân tướng tức bốn cõi không hai, thân và độ một thể, năng sở không khác. Cho nên khiến ba thân bốn cõi đều cùng phát hiện. Nay tuy mỗi thứ luận ra, nhưng cần hiểu là lý đồng. Văn gồm hỏi và Đáp. Dẫn chứng, giải thích Tùy văn chánh giải nghĩa: Phán xét chung riêng. "xưa nói..." tùy văn giải nghĩa, Như Lai hiện thân: Phật nói pháp. Những thứ này chung nhiếp tất cả chúng, nghĩa là các nhà giải thích hoặc lấy tại gia và xuất gia mỗi loại hai chúng nam nữ thành bốn chúng, hoặc lấy trời, người, rồng, quỷ làm bốn chúng. Nay lấy bốn chúng, lần lượt kể đủ mỗi thứ có bốn. Nên nêu bốn thứ này để gồm nhiếp số đông. Chỗ ông ấy nói bốn thứ này đều lỗi. Nay có bốn. Thượng Thống Sư, tức là Sư Pháp Thượng. Nhà Bắc Tề sắc phong làm Chiêu Huyền Thống, nên gọi là Thượng Thống. "Lệ như...": Ngài Kinh Khê nói: Đó do đây khai nên hợp, đây là nói do chánh mà có y, ý khai mà Bổn hợp, y chánh không khác không hai mà hai, vì vật nên phải thế. Thí dụ để làm sáng tỏ. Cùng thật tướng đảnh, tức là ba đức tột hiển ở đảnh phần chân. Bán trỉ, trỉ là đứng, thương minh là biển. Phật không trụ sinh tử cũng không bỏ sinh tử, là vì khác phàm nên không trụ, khác Nhị thừa nên không bỏ. Vì tự hành nên không trụ, vì hóa tha nên không bỏ. Vì Đại trí nên không trụ, vì đại Bi nên không bỏ. Vì sinh tử tức Niết-bàn nên không trụ, vì Niết-bàn tức sinh tử nên không bỏ. Phàm bốn thứ này mà giải thích tức là hiển sáng đức của Phật.

Như nước biển không phải bốn sắc, là Tỳ-đàm Câu-xá đều nói: Núi Diệu cao "Tu-di) bốn mặt, mỗi mặt đều có một sắc. Mặt Đông thì sắc vàng ròng, mặt Nam thì sắc lưu ly, mặt Tây thì sắc trắng bạc, mặt Bắc thì sắc pha lê. Tùy mặt ở mỗi phương mà nước đồng với sắc của núi. Chúng sinh ở trong ấy đều đồng với sắc nước. Tâm không phải bốn môn, là vọng tâm ba hoặc không phải là bốn môn chánh giải thoát, nên nói là tâm không phải bốn môn. Cho nên dưới có nói: Mà nói bốn môn khiến tâm mất tâm. Cho nên biết không được dùng chân tánh để giải nghĩa tâm này. Lại không phải khác, là như biển đồng với sắc núi.

Tiếp hợp dụ, ấy là vạn thiện vô úy không tòa, vạn thiện tức là quả trên Tam thiên theo lý tục đế, vô úy tức là bất tư nghì không theo lý chân đế. Vạn thiện tức là vô úy không như các báu làm tòa sư tử, đây

tức là quả trí đã khế hợp, lý chân tục không hai.

Hỏi: Chư Phật không đoạn tánh ác, thì quả trên tam thiên cửu giới không giảm, sao gọi là lý vạn thiện?

Đáp: Tu ác hết rồi chỉ còn tánh ác, ác này tức là thiện. Như nói gương sáng tánh đầy đủ hình ảnh xấu, đâu khiến sáng cũng xấu ư?

Thân tướng vòi vọi, là tướng cao lớn vòi vọi, dụ cho quả trí vượt ngoài phần chân.

Phần Trưởng giả dâng lọng: Phân chương đoán bày, “Hiến năm...” là đoán bàn biểu thị Báo, Nêu chương biểu thị. Chương đầu biểu thị cõi của pháp báo thân. Kế, “nhưng đối...” là nói chương hai, biểu thị cõi Ứng Phật thân. “Đại chúng...” là nói chương ba, biểu thị nghe ba thân bốn cõi y chánh không hai, mà ngộ đạo được pháp hỷ vậy.

Văn đầu nói: Từ trong nhân mà hồi hướng Phật quả thành vô duyên Từ, tức là hồi chân nhân mà hướng cực quả. Viên Báo pháp thân, thì báo thân tức là quả, trí pháp thân tức là quả lý. Thành ybáo tịnh quốc, tức chỗ nương của pháp báo rốt ráo Tịch quang. Cũng hồi nhân hướng quả nên nói là thành. Biểu thị ứng độ, tức là ba cõi vậy. Ứng Phật Hóa Chủ, tức ở ba cõi đều gọi là ứng Phật. Báo tha thọ dụng tức là Thắng ứng. “Cho nên biết...” là kết làm nguyên do của bài tựa.

“Một trưởng...” là tùy văn giải nghĩa, Nguyên do phát biểu, Phân khoa. Tùy giải thích, Cùng đồng loại đều ở. Hoa Nghiêm nói: Đến tất cả ma đều ước viên mà giải thích nghĩa.

Tàm quý là hào sâu: Tàm đối với trời Đệ nhất nghĩa, quý là đối với người Thánh hiền. Bốn đạo, là Viên bốn môn. Ba cõi tức là phần đoạn, biến dịch hai thứ ba cõi. Mà tánh nương nhân quả, Phổ Hiền Quán có nói: Nhân Đại thừa là các pháp thật tướng. Quả Đại thừa, cũng là thật tướng. Năm thứ chủng tánh, ngài Kinh Khê nói đó là Tập chủng tánh, Đạo chủng tánh, Tánh chủng tánh, Thánh chủng tánh, Đẳng giác tánh. Mỗi tánh có trăm thứ đều dùng thập thiện để cùng trang nghiêm. Thập thiện là gốc các thiện, nên thông cả cạn sâu.

Kiền kỉnh. Dâng lọng. Hợp lọng hiện cõi: Phân khoa, tùy giải thích: Hợp lọng. Hiện tướng, Phân khoa chung riêng. Tùy văn giải thích: Hiện cõi nước, có bốn: 1] Hiện cõi nước rộng dài. 2] Hiện mười núi, có lẽ là biểu thị chúng sinh thế gian, vì mười núi là biểu thị cho mười giới. 3] Hiện các sông và biển lớn, có lẽ là biểu thị năm ấm thế gian, vì năm nước là biểu thị năm ấm. Nói năm nước thì:

1. Biển.

2. Sông lớn.

3. Sông nhỏ.

4. Sông nhánh.

5. Suối nguồn.

- Hiện nhật nguyệt và Thiên cung, hoặc là biểu hiện cho khí thế gian. Ngài Kinh Khê nói: Song ở văn trước đã biểu thị y độ, y độ tức là khí thế gian, cho nên biết, trong đây chỉ biểu thị y trong tiểu thế gian mà thôi. Tức như lệ vào một núi một châu. Nay nói Nhật nguyệt tinh cung đều như trước đã hiện tướng rộng dài trong tiểu thế gian. Chỗ nương của chúng sinh năm ấm, bốn thế gian này có hai thứ là sở y, tức y báo và khí; hai là năng y tức chúng sinh năm ấm. Vì lấy năm ấm để thành chúng sinh nên đây tức là thân chánh báo. Sao được biểu thị tình? Nghĩa mười núi năm nước đều là vô tình, sao được biểu thị cho chúng sinh năm ấm là hữu tình ư?

Đáp ý: Đại thừa đã luận về y chánh không hai, thì biểu hiện cho nhau nào hại gì. Cho nên Đại thừa hiện tướng đều như đây cả.

Hiện chư Phật nói pháp, ắt có năng y, tức có nước, tức có người. Đại chúng hoan hỷ. Ba luân bất tư nghì hóa, tức là thân thông, miệng nói, ý soi, không mưu tính mà hóa gọi là Bất tư nghì.

Bày kể khen, có hai: a, Nói ý phân khoa, có hai: a’, Nói ý có tựa. Ngài Kinh Khê nói: Thần trí cao minh, là ngôi vị tột cùng nên là cao, vì cao nên sáng. Nếu chuẩn theo văn kinh thì cả năm trăm người đều không ghét nhau đâu lại không cùng theo đến. Nếu không phải sắp được ngôi vị thì từ thấp đến thấp thỉnh nói nhưng vẫn là năm trăm người ấy đều đã phát tâm, đến văn sau được đạo mới nói là được nhẫn. Căn cứ vào đây thì hình như năm trăm vị chưa đồng ngôi vị với ngài Bảo Tích. Dù cho thuật lại việc của mình ở trong số năm trăm vị thì Bảo Tích há có thể cùng họ hoàn toàn giống nhau huống ngoài số trên còn có người cần có Bổn, đâu biết Bản vị, nên không lường được ngài Tịnh Danh. Cho nên nay bèn dùng cao minh mà khen chung. Nếu không cao thì sao biết được đầu mối của chỗ biểu thị hiện ra vì nghĩ định đến tướng tịnh thân tịnh độ. Người trí biết trí, cho nên hay ngầm hợp với tình ngài Tịnh Danh. Đã hiểu rõ Tịnh Danh nên cũng có thể nương vào mong cầu ở trí Phật.

“Đến ba...” là chia văn kinh , Phân kinh: Kể khen nguyên do đến. Ngài Kinh Khê nói: Lấy thuật mà khen nên nói là thuật khen. Đã hiện hai thân tất nương hai cõi. Nên thuật hai ứng đều được làm nguyên do, nên nói thuật khen.

“Ngôn thắng...” là nêu nghĩa, Nêu nghĩa thân hơn kém. Tìm ứng

thân này... ngài Kinh Khê nói: Trong thắng ứng riêng nêu pháp thân, mà văn chỉ nói: Tìm ứng được pháp mà chưa nói ứng thân tức pháp thân, là vì còn mang phương tiện liệt ứng thân. Cho nên lại dùng sắc tướng liệt ứng, vì liệt cho nên không thể tìm thấy pháp thân. Diệt sắc tức sắc mới có thể thấy được huống lại tức sắc biểu hiện lại thông. Nên Pháp hoa nói: Đẳng, tuy dẫn kinh ấy nhưng có ba ý:

1. Lấy liệt làm nguyên do.
2. Lấy thắng chê liệt.
3. Dẫn Tiểu về Đại.

Nói đắm trước giải thoát không ở giáo này. Đây bèn nói thẳng là dùng thân tướng cát bụi nên có chỗ sợ mà thôi. Hiện có phiền não như cát bụi dính thân mà thị hiện đồng với những người ham sống sợ chết.

"Hỏi..." là nêu gần xa hai nguyên do, có hai: a, Cùng giải thích hai nguyên do. Ngài Kinh Khê nói: Hỏi đáp trong đây, thì một là mượn ý Pháp hoa, b, gần dùng văn bộ kinh này. Nếu xưa tất không nói tiếng nguyên do, ở thời này thì mới có thể dùng tiếng ấy. "hỏi ba..." là kể lại nghĩa xa. Hai mươi năm, thì tám nhẫn làm một, tám trí làm một, cùng chín vô ngại và chín giải thoát. Hốt phân, là đoạn bỏ kiến tư.

"Đến gần..." là tùy văn giải nghĩa. Nay ngài Bảo Tích nói kệ thì đối mười hai bộ tức là phân Cô khởi. Hoặc có người bảo: Sớ nói: Trước nói nguyên do, sau kể khen thì giống như Trùng tụng, là sai. Phàm Trùng tụng thì trước nói "Văn xuôi) xong rồi, sau mới dùng kệ tụng mà nói lại, cho nên có tên đó. Trong đây ngài Bảo Tích chưa lên tiếng, chỉ một mình tự nói Kệ, tự thuật, đâu phải dùng Trùng tụng ư? : Trước là kể khen nguyên do sự biểu hiện, có hai: a, Kể khen thắng ứng pháp thân là nguyên do gần, Phân khoa đoán trước. Do đâu mà được biết... ngài Kinh Khê nói: Kinh chưa nói đến chỉ lấy tướng hiện ra mà nghiệm biết, huống lại là có văn khen kém. Thân cao quý thì pháp cao quý, thân kém thì pháp kém.

■

DUY-MA KINH LƯỢC SỚ THÙY DỤ KÝ

QUYỂN 3

"Hai..." là tùy văn giải nghĩa, Lược khen hai lợi ích tiếng và hình, Phân khoa. "Trước lại..." là tùy giải thích, có hai: a", Khen lợi ích về hình, có hai: a] Phân khoa đoán trước, Đại kinh trở đi , đoán trước, Dẫn Đại kinh: Cũng sắc không phải sắc, là hiển bày việc Phật tánh không lìa sắc tâm không phải sắc tức tâm. Thân Kim cang, là Ứng thể tức pháp Không thể hủy hoại. 2', "Nay trước..." là phối nghĩa nay. Trước nói nay khen mắt Tịnh nhiếp thân Kim cang. Khen hơn nhiếp kém, là ngài Kinh Khê nói chuẩn Phàm mà khen Thánh mà thôi, huống tướng Ứng thân giáo môn tự phân chia. Cho nên trong Thánh tướng không gì bằng lông mày và búi tóc. Nay từ mắt mà nói nên nói là Thắng nhãn. Huống nhãn lại đủ năm từ tên mà càng vượt trội vã khen lấy theo hình là kém. Kế từ "Lực vô..." là nói. Nay khen tâm tịnh nhiếp lực vô úy. "Nêu ..." là Tổng kết cốt yếu. "Mắt..." là tùy văn giải nghĩa, Khen công đức sắc, sự giải thích, Giải thích chung, Chánh giải thích: Can Bi..., Bạch Hổ Thông nói: Gan liên hệ với mắt, phổi liên hệ với mũi, tim liên hệ với miệng, tỳ liên hệ lưỡi, thận liên hệ tai. Nay lại chuẩn ở phàm mà định Thánh. Khi phàm phu buồn thương thì bên trong tất động ở gan, sau đó thì trong mắt ứa lệ. Cho nên nói gan buồn thương thì mắt nhỏ lệ. Ngài Kinh Khê nói: Như Lai tức vì lợi vật mà biểu thị Bi (thương). Lợi tất ở trí, nên mắt biểu thị cho trí, gan biểu thị cho định. Trí động định dụng cũng như gan buồn thương thì mắt nhỏ lệ. Đại luận..., ngài Kinh Khê nói: Bi đã sinh ở trí, trí do ở định. Khi định dụng tức Bi trí dụng vậy. Gan buồn thương (Bi) thì mắt nhỏ lệ, so ra có thể biết.

Giải nghi, có hai: a, Hỏi. Ngài Kinh Khê nói: Đã tìm Thắng ứng để được Pháp thân, Thắng ứng có tướng, Pháp thân há không có ư? b, Đáp, Chính nói về mắt. Ngài Kinh Khê nói: Ý đáp mắt Phật đã là thể của bốn mắt, bốn mắt tức là tướng Pháp thân, cho nên khiến tìm tướng thấy vô tướng. Huống là tướng vô tướng là hơn hết trong các tướng. Cho nên dẫn kinh Pháp Hoa tức là sự ấy. "Ngoài ra..." là nêu các tướng khác.

Chứng thành. Ngài Kinh Khê nói: Ý Pháp Hoa, thì Phật đủ năm nhãn, bốn không riêng lập, cho nên ba mươi hai là tướng Pháp thân. “Ta nay thân này” tức là Pháp thân. Tức là ở đây vậy. “Nhưng mắt...” là giải thích riêng, có hai: a, Chung bày lược bớt, chung bày năm nhãn, là căn cứ ụng giải thích tướng. Lại hay song chiếu đến sự lý: Ngài Kinh Khê nói: Cho nên biết năm nhãn chỉ là thể dụng mà thôi. Nếu từ tu Quán thì nhục nhãn ở đầu. Nay từ khen Phật nên thể dụng đồng lúc. “Căn cứ giáo...” là nếu ước vào Đương giáo thì mỗi thứ đều có năm nhãn, như đã thường luận. Nếu lấy Thiên viên đối đãi nhau mà nói chung, thì chỉ Viên là có Phật nhãn, Biệt giáo có pháp nhãn, thông giáo Bồ-tát có Tuệ nhãn, tạng giáo Bồ-tát có hai nhục nhãn và Thiên nhãn. Nếu căn cứ ở Nhị thừa thì hai giáo đều được tuệ nhãn. Nếu luận về ý Viên thì một tâm ba Đế, tức đủ năm nhãn. Chiếu tâm, nhân duyên sinh pháp tức nhục và Thiên nhãn. Chân đế là Tuệ nhãn, Tục đế là pháp nhãn, Trung đế là Phật nhãn. Ba Đế đã không dọc ngang thì năm nhãn đâu lại sai khác. Kinh Khê nói đó chỉ là thể dụng. Lời nói này có chứng cớ. Ấy là Phật nhãn là thể, bốn nhãn kia là dụng. Thể dụng không hai, giữa và một bên nhất như. Bốn giáo chung riêng tốt nhất là ở trung. Lục tức xét chọn, cao thấp thường chia.

“Kim Cang ...” là dẫn kinh làm chứng: Đủ ở trong một nhãn mà đủ dụng khắp năm nhãn. Cho nên biết năm nhãn không thể phân bày. “Nay Bảo ...” là lược nêu văn kinh. Trong văn, trước nêu pháp. Kế “Như thanh...” là nêu dụ. “Nay lược...” là riêng nói về nêu giải thích, Nêu giải văn kinh, rộng ước Biệt Viên. Ngài Kinh Khê nói: Ở giải thích chung trước, tất cả đều trừ rốt ráo mà phán quyết, cho nên nói cùng nguồn và biến khắp pháp giới. Nay từ Biệt mà nói nên phân năm thứ khác nhau. Tuy năm thứ sai khác, nhưng giáo phần lại thuộc Biệt Viên. Vì sao biết được. Vì nhục nhãn thấy được trời Hữu đảnh, Tuệ nhãn ngoại giới có thể phá được kiến tư nội ngoại. Đã có thể vượt qua ba thừa của hai giáo. Nghiệm thì biết nghĩa ở Biệt Viên giáo. Chỉ có Viên là không phải. Riêng nói năm dụng chỉ có Biệt là không phải. Thiên và Tuệ nhãn thông suốt cả bên ngoài. Chỉ vì khiến năm tướng riêng biệt nên ở trong Viên mà gồm nói Biệt.

Nhân thiền mà lìa cái, tức lìa năm cái. Bốn đại tạo sắc, tức bốn Đại là Sở tạo “được tạo), bốn vi là Năng tạo “hay tạo), dùng bốn vi hòa hợp tạo thành bốn Đại, gọi là bốn Đại tạo sắc.

Hỏi: Nghĩa Vi có thể biết, còn nghĩa Đại thế nào?

Đáp: Địa thủy hỏa phong khắp nơi đều có, nên gọi là Đại. Đại tức

có nghĩa cùng khắp. Đại luận quyển năm mươi bảy có nói: Như Phật nói bốn Đại Không nơi nào không có, nên gọi là Đại.

"Hai tạng ..." là lược bày Tạng, Thông. Ngài Kinh Khê nói: Chánh dùng Biệt Viên gồm thâu ở trước. Kế mới dùng hình mà chê thông tạng. Biệt Viên chỉ thành thứ lớp mà không có thứ lớp ở Biệt. Tạng, Thông chỉ có bốn nghĩa mà lập năm, huống lại nương thiền nương chân không đồng, đầy đủ như trong Pháp Hoa Sớ Ký phần A-na-luật có nói rõ. "hỏi..." là giải nghi nêu chứng riêng. Quán giải. Ngài Kinh Khê nói: Đã nói một tâm thì năm không phải khác, không khác mà khác, tạm thuộc đối đãi. Cho nên đây nên nói chỉ cảnh thô tế tức là Trung đạo.

Khen công đức tâm, sự giải thích, Giải thích chung. Giải thích chung phải dùng nhân duyên. Giải thích riêng là ước giáo. Trên dưới phân khoa nhiều như thế. song đối quán giải ..." tức trong bốn giải thích chỉ thiếu bổn tích, hoặc lập theo thời nghĩa.

Trước là giải thích chung, trong văn, trước giải thích tâm tịnh, kế trong giải thích về Dĩ độ thì trước lựa bỏ khác với thông. Trước nói nghĩa lập chỉ có thông. "Đại kinh..." là dẫn thông mà hỏi Biệt. Kế, "nay căn cứ ..." là chỉ Biệt. Nhân quả cách biệt dùng làm mất Dĩ độ. Nếu từ nghĩa thông tâm Phật gọi là thiền, thì không thể vượt quá.

"Hỏi..." là giải nghi. Ngài Kinh Khê nói: Kế từ hỏi Biệt mà theo nhân, do đó đã có quả chung, việc gì phải lập nhân.

Đáp: Trong phần dẫn luận Đại Trí cho đến Niết-bàn đều chứng theo nhân, thì nhân quả mỗi thứ đều có văn. Vả lại dẫn tên phiên dịch mà giúp nghĩa theo nhân. Cho nên bỏ lời ác, nhất định không chỉ có quả.

"Căn cứ giáo..." là giải thích riêng, có hai: a, Về Tạng, Thông. Ngài Kinh Khê nói: Tam tạng giáo cũng nói: Lìa hẳn pháp ái, pháp ái là tiếng chung. Trong đây chỉ là đối với thiền mà lìa ái, nhưng Đương giáo thì Phật đối với thiền rất tự tại, nên nói lìa ái. Do đó La-hán chỉ nói siêu xuất siêu nhập địa ngục. Song luận về tự tại cũng không bằng Phật. Và nay căn cứ ở giáo, là đều phụ vào văn trước nghĩa phụ theo nhân. Phật không còn đoạn nên nói là tự tại cho đến dứt hết vô minh... tức đối nghĩa "Dĩ độ" thuận tiện. Lại trong Tạng, Thông tiếng "Nhất thời" (một thuở nọ) chỉ dựa vào chân đế của Đương giáo mà nói. Về Biệt Viên, ngài Kinh Khê nói: Nghĩa chín thiền của Biệt Viên cần phải căn cứ Vị mà phân biệt, cho nên biết: Tên đồng mà nghĩa rất khác. Do đó hai giáo đều có Trùng huyền cho đến chân duyên, nếu không ước vị mà nêu, thì do đâu có thể phán quyết. Văn có hai: a, Dẫn kinh Địa Trì

để nói về chín thứ Đại thiền:

1. Tự tại.
2. Nhất thiết.
3. Nan.
4. Nhất thiết môn.
5. Thiện nhân.
6. Nhất thiết hạnh.
7. Trừ não.
8. Thử thế tha thế lạc.
9. Thanh tịnh thanh tịnh thiền.

Sẽ giải thích tường tận danh nghĩa như thứ lớp pháp giới ở cuối quyển.

Bồ-tát y thứ chín..., tức Đẳng giác hậu tâm nhập thiền này. Được quả Bồ-đề vượt khỏi thanh tịnh, là quả Bồ-đề tức tâm Phật. Tâm Phật không mê hoặc, vượt trên Đẳng giác. Nên nói vượt khỏi thanh tịnh. Thanh tịnh tức là thiền tứ chín. “Đây căn cứ ...” là nêu chung thứ vị của chín thiền. Địa tiền tu tự tánh, ngài Kinh Khê nói: Chưa nhập vào Sơ địa, chưa đủ Phật pháp, chưa gọi là Nhất thiết thiền đang ở vị biệt tu nên gọi là Tự tánh.

Phật quả ra khỏi quả, tức tâm Phật vượt khỏi chín thiền, nên có hai Viên, Chánh giải thích, dựa theo Biệt mà nói Viên. Lại dùng Tự tánh ở phàm, còn tám thứ kia ở Thánh.

Rốt ráo lìa hư vọng, Sơ trụ này được một phần rốt ráo, không phải là quả cùng cực rốt ráo. Hiển bày tâm tự tánh thanh tịnh, thì vốn đủ tam thiên ở đây hiển một phần. Khi đã đủ Phật pháp thì gọi Nhất thiết thiền.

Dẫn chứng, Dẫn kinh Quang Minh chứng thành Như Lai hiển trí Năng du, vô lượng thậm thâm là lý Sở du. Ngang khắp pháp giới, nên là vô lượng. Dọc suốt ba Đế nên là Thậm thâm. Từ “Quá chư ...” là hiển bày Phật tâm cảnh trí vượt khỏi chín thiền. Dẫn kinh Anh Lạc để chê lầm: - Tập họp chúng tám thiền, tức Tự tánh thiền cho đến Thử thế tha thế thiền, tức là tập họp Địa tiền, Địa thượng Bồ-tát. Xưa tại thời Hoa Nghiêm..., ngài Kinh Khê nói: Nói “Xưa” là một nhà năm thời đều có kết giáo, vì kinh Anh Lạc mà kết Phương đẳng. Cho nên chỉ kinh Hoa nghiêm cho là xưa, cũng còn ngăn cách Lộc uyển Anh lạc ở sau, đạo lý tất như thế. Cho nên biết các giải thích khác chỉ tám thiền không thành, vì nghĩa xưa chưa đầy đủ. Quán giải, ngài Kinh Khê nói: Trong quán tâm lấy lý Bản hữu, gọi là tâm tịnh, hay Quán lý này được tên là Dĩ độ,

cho nên tiếng “Các thiền” là gồm nhiếp Địa tiền của Biệt và hai giáo trước.

Khen lợi ích về tiếng, Chánh giải thích ích lợi của hình và tiếng. Ngài Kinh Khê nói: Chuẩn theo khai chương trước, nay chỉ họp lại gọi là tiếng... nay thêm hình, vì hình chưa hẳn là tiếng, mà tiếng ắt phải có hình. Khai chương thì theo riêng mà giải nghĩa thì theo chung. Huống lại kinh văn nói Cữu tích tịnh nghiệp “Xưa chứa lâu tịnh nghiệp) cho đến dẫn dắt các nghĩa gồm cả thân khẩu, nên được cùng nói. Trong văn trước giải thích bốn chữ “Cữu tích tịnh nghiệp). Ngài Kinh Khê nói: Trong văn cùng dựa theo hai quả thân tâm , tức hai nghiệp cùng thành mới đầy đủ tướng tốt. Vô úy... thần thông tướng hảo là quả thân, lìa cấu xứng lý là quả tâm . Kế, “ngoại xứng...” là giải thích ba chữ một câu sau. Từ ngoại xứng đến căn duyên là giải thích khen vô lượng. Từ năng ư đến dĩ tịch là giải thích dùng vắng lặng dùng chung để dẫn dắt chúng. Dùng bốn Tất-đàn dẫn chúng đến tịch diệt, cho nên sớ văn dùng chữ “Dĩ Liễu” là lầm “Hình thanh...” là giải thích. Nên Khể Thủ Thượng Thư nói: Chấp tay cúi đầu lạy. Khổng An Quốc nói: Bái thủ là đầu đến tay, khể thủ là đầu đến đất. “Lại giải...” là dùng Chủng trí dẫn dắt các hạnh đến quả rồi dừng nghỉ, nên nói đã vắng lặng. Đến đây thì mới dùng được chữ “dĩ liễu”. Ngài Kinh Khê nói: Đoán giải thích lại việc dẫn dắt chúng hướng về là tự hành thích. Câu trên phần trước là Tự hành, phần sau là ước hóa tha. Câu này trước là ước hóa tha, sau là căn cứ tự hành, tự tha cũng nhờ nhau vậy.

“Câu trên...” là kết giải thích. Câu trên tức là “Cữu tích tịnh nghiệp”. Câu dưới là “Đạo chúng dĩ tịch”. Ngài Kinh Khê nói: Giải đã bày thành tướng. Lại trong phần lợi ích của hình trên thì gồm nêu tâm đức để hiển bày hình. Cho nên biết lợi ích của tiếng cũng nương vào tâm. Nên dùng sắc để giải thích sắc, lấy tâm để giải thích tâm. Tiếng từ miệng ba luân đầy đủ. Cho nên biết vì hay dẫn dắt chúng chỉ chuyên ở tâm, nên dùng hai nghĩa để giải thích hai chữ. Nếu đây dùng chữ “) chữ “) hướng xuống. Vì là dĩ tịch nên là cúi đầu. Nếu đây dùng chữ, chữ hướng lên, thì gọi là dắt dẫn chúng đã xong.

Khen rộng về hai lợi ích của hình tiếng, có hai: a, Phân khoa. b, “Ký...” là tùy giải thích, Rộng khen lợi ích của hình, Giải thích khen dụng của sắc tâm, có hai: Giải thích khen dụng của sắc, Khen sắc dụng thần biến: Từ “là Sắc tâm đến ư sắc” ngài Kinh Khê nói song thần thông biến hóa đó ở tất cả đầy đủ như Chỉ Quán Ký giải thích các thứ thần biến. Nay lại từ Sở Biến mà giải thích theo Sự. Đã dẫn tất cả đều

ở thú sắc mà làm thần biến, đâu lại ngăn cách ở tâm mới được gọi là tất cả pháp thú. Vì thứ thần biến này có gốc Pháp thân nên thế.

Hỏi: Nay phải khen độ “cõi nước), vì sao lại khen hình?

Đáp: Hình tất nương độ, nghiệm Chánh báo tất biết Y báo, huống là sự hình như la cách mà theo lý tất đồng, nương sự hình như khác mà lý thì không hai.

Giải thích sắc dụng một hàng giải thích thành sắc dụng, nếu dựa vào Văn kinh thì tiếng “chư Phật nói pháp” hình như nói về lợi ích của tiếng, sao lại bảo là dụng của sắc? Nên ngài Kinh Khê nói: nói sắc tâm, thì tiếng cũng thuộc sắc, huống nêu lời nói mà nghiệm ra hình, thì hình đó mới là thật. Nếu không suy nghiệm lời nói thì sẽ lẫn lộn với ngoại ma.

Hỏi: Nghe Phật nói pháp bèn là lợi ích của tiếng, sao lại gọi là hình ?

Đáp: Hình và tiếng cần phải từ Hóa chủ, nay chỉ là việc hóa độ mà hiện ra huống lại thấy Phật và Phật nói pháp đều thuộc sắc, huống nữa lại nói pháp là dụng của sắc. Cho nên có thể giải thích là sắc.

Từ “nếu không phải Phật ...” giải thích về tướng được ích lợi, không phải nói hình tiếng. Hỏi đây...” : Là ngài Kinh Khê nói: Đây đã hiện cõi lại đích thân hiện cõi, sao còn gọi là nguyên do. Nguyên do chỉ là Chánh báo sao lại phân xa gần. Trong đáp ý nói: Song bài tụng này trước khen nguyên do, kế tụng nêu biểu hiện, nên không thể lấy nguyên do làm biểu hiện. Nên ở trong đáp liền phá sự giải thích khác.
2. Khen dụng của tâm Phật, Khen tâm dụng. Khen dụng tâm Phật, thì trong phần nêu chương trước nói hình làm lợi ích cho dụng của sắc. Nay nói tâm, thì ngài Kinh Khê nói: Tâm có dụng nên sắc mới có dụng. Như trong tóm lược trước thì cũng lấy tâm mà giải thích hai lợi ích của hình và tiếng. Tất cả các pháp đều thú ở sắc mà không ngăn cách với tâm, thì sắc mới có ích. Ích như trước đã giải thích. Được Tam-muội vương Tam-muội... là vì pháp ở nơi người, người mới gọi là vương. Pháp lực... là pháp Không vượt ngoài Đế. Lực tức tự tại. Đối với Đế tự tại thì pháp mới có lực vượt ngoài, thì Tam-muội là đoạn. Đế Quán thuộc trí, hai thứ đều vượt ngoài nên nói thế. Đã ra ngoài mười giới thì cũng ngoài tam giới. Bảy Thánh tài, tức là tín, giới, văn, xả, tuệ, tàm, quý. Ngài Kinh Khê nói: Nay lấy đạo đế gọi là Thánh tài, kỳ thật tài là chung cho tất cả pháp, cũng lấy vô tác Thánh tài, lý thông. Như nói văn... thì không thể hạn cục. Cho nên thật ra thông cả bốn. Diệt là chỗ chứng, khổ tập cần phải phá, cho nên không nói đến. Ấy là thuộc sắc dụng hay tâm dụng,

thì Thinh giáo thuộc sắc, cong vẹo nhờ tâm. Huống lại trong lời đáp dẫn vô tận ý, sắc tức là tâm. Cho nên nói thông. Chỉ năng thí là tâm. Tiếng này còn chung cả ý phương tiện giáo. Nên phải nói: Thí do tâm diệu Tài mới có pháp. Do tâm Năng thí dung nạp, mới có thể nói thí do tâm.

Giải thích tâm dụng. Quyền trí phân biệt tướng thế đế, ngài Kinh Khê nói: Đây là căn cứ vượt tiết, chỉ có lý nhất thật làm Đệ nhất nghĩa. Các giáo cạn sâu đều gọi là thế đế.

Hỏi: Ở trên, phần nhiều dựa theo ba Đế, như lược khen hình tiếng vẫn dựa theo năm nhãn và chín Đại thiền, nên nhãn thiền này ba Đế đầy đủ. Trong đáp thì hợp chân nhập trung, Thông giáo bao gồm hai đế. Còn hợp chân nhập tục thì Biệt Viên xen tạp hai đế. Đã liệu giản, là Huyền văn.

Hỏi: Chỉ nên lấy Viên giáo bất tư nghì chân làm thể, sao được lấy lý nội thông Biệt chân đế làm thể?

Đáp: Pháp Hoa chính thẳng bỏ phương tiện chỉ lấy Viên chân làm thể. Kinh này còn mang phương tiện của thông biệt, cho nên đều lấy ba thứ phương tiện lý nội làm thể. Nay ý đồng với trước, nên chỉ cho Huyền văn. Ngài Kinh Khê nói: Nhưng khai hợp này cũng là một lượt. Nay lấy một thời kỳ Phật Pháp sự lý đối nhau. Luận chung hai Đế cũng được gọi là họp chân nhập tục, cho nên Phương đẳng này có đủ năm thứ ba Đế ly họp.

Kế “lại giải...” là lấy chỗ hiểu của phàm phu làm tùy tình, lấy chỗ chứng của Thánh nhân làm tùy trí. Ngài Kinh Khê nói: Vì lấy tình trí mà nói, nên phải như Pháp Hoa huyền văn bảy lần vượt tiết. Kết khen dụng của sắc tâm.

Tiếp khen rộng về ích lợi của tiếng, Nêu ý: Trên hiện tướng Tôn thắng... là trước dùng hình biểu thị tiếng, hình tiếng đều chánh báo, kế dùng chánh biểu thị y. Chánh được y hiển bày. “Không có ...” là chánh giải thích, lợi ích của Tiếng, giải thích pháp chẳng hữu vô, có hai: a”, Giải thích chung. Ngài Kinh Khê nói: Nói pháp chẳng hữu... là văn đã “cùng không phải”. Lại nói nói pháp, phải biết “cùng không phải” tức là Trung đạo, e người không hiểu. Lại càng nói theo. “Những pháp nào ...” là đối pháp nói ra mà giải thích rõ ý đó. Không thể nói đối với pháp Không phải. Cho nên biết năng phi tức là Sở Thuyết (điều nói ra), năng phi tức là pháp Trung đạo. “Vì sao...” là lại nêu ra Sở phi mà giải thích Sở thuyết (điều nói ra), Sở thuyết tất không phải pháp phàm tiểu vậy. Vả lại nêu phàm phu Nhị thừa cho tiện mà thôi. Cũng nên lại nói khác với ba giáo xuất giả. Bồ-tát phần nhiều nói Trung đạo, là bốn giáo

Phương đẳng, hai cái trước không phải là Trung, trước không phải là ý chánh, nên được nói là “phần nhiều”.

Liệu giản, Đối hai Đế mà xét chọn. Ngài Kinh Khê nói: Trên dùng hai Đế... chỉ cho Thượng thiện mà thường phân biệt các văn. Trí đã chiếu đế, nói ắt nương trí, sao được trước sau hai, ba chỗ không đồng. Ý đáp như trướcĐối tà tiểu mà liệu giản. Ngài Kinh Khê nói: Ngoại đạo..., là muốn chọn các giáo rất nhiều thứ cùng không phải để hiển bày cái không phải của Viên, nên lập câu hỏi này. Trong ý đáp thì đáp đủ cùng không phải là chẳng phải một.

“Căn cứ giáo...” là giải thích riêng: Chính căn cứ ở giáo. Đơn phức đầy đủ, phức là trùng lắp. Hữu vô hai thứ đều “phi” cả. Bốn câu đơn là hữu hữu hữu vô cho đến Phi hữu phi vô hữu. Phi hữu phi vô vô. Bốn câu phức là hữu hữu hữu vô hữu, Diệc hữu diệc vô hữu, Phi hữu phi vô vô cho đến cùng “Phi” làm đầu cũng thế đầy đủ bốn thứ. Còn không hướng xuống giáo không hai mà không phi hữu, huống là Biệt Viên Trung của phi vô. Nếu được phương tiện... ngài Kinh Khê nói: Đây là ước đoạt biên chỉ nói Phi hữu. Tuy có bốn môn mà đoạt đản thành Không, nên nói là Phi hữu. Từ tam tạng giáo ...” tuy lại cùng có Diệt nay, nên cũng được là hữu nhưng thành hữu vô còn không có cái thứ ba, sao được chỉ “đều song phi”. Cho nên hai giáo trước ắt không có song phi. Kế Biệt giáo nói Tạng tánh, thì cần chọn Biệt Viên. Chân như bị hoặc che, nên gọi là Tạng biệt, tức hoặc là lý, lý đủ các pháp nên gọi Tạng viên. Một môn tức bốn môn... là đã đạt ba Đế cùng dung nhau, há lại có bốn môn ngăn cách khác biệt. Không môn là chân đế, hữu môn là Tục đế. Hai thứ cũng “đều phi” chỉ là ngấn và chiếu của Trung đế. “Ư thử ...” là đấm trước Viên cần phải phá huống lại là Thiên tiểu và Phàm ngoại. Vàng sắt hai khóa, quý tiện tuy khác nhưng đều có nghĩa buộc chặt.

“Nay chọn...” là phán quyết ý kinh, có hai: a, Riêng khen giáo Viên dung mà giải thích. b, “Lại ...” là đều khen bốn giáo mà giải thích. “Vì nhân...” là giải thích pháp nhân duyên sinh, có hai: a, Đồng loại với duyên khởi có hai thứ. Như trước nói, ngài Kinh Khê bảo: Như trong khen đức Bồ-tát trước nói: Có mê ngộ hai thứ duyên khởi. Mê tức là mười hai nhân duyên, vô minh là gốc. Ngộ tức là quán mười hai nhân duyên. Trí hay diệt vô minh. Nay thì cũng hai thứ khổ tập là mê, còn đạo diệt là ngộ. Ngộ gồm lợi vật, mê toàn mình ngu. Mê phải diệt hết, ngộ tất cần hưng khởi, đều là ước lý Trung đạo đều song phi. “Song thể...” là chánh giải thích. Từ thể phi đến hữu sinh, chỉ là câu kinh trên,

vì song giá nên không sinh. "Có nhân..." là chánh nêu nghĩa duyên sinh, vì song chiếu nên sinh.

Kết về lợi ích của tiếng. Bốn giáo nói ba thứ đến..., ngài Kinh Khê nói: Nếu có ngã thì có tạo tác, nếu có tạo tác thì ở đời sau sẽ có thọ. Cho nên biết không có ngã thì không có tạo tác và thọ. Nhưng hai giáo trước căn cứ chân nội giới, còn hai giáo sau căn cứ chân ngoại giới. Trong đây chánh căn cứ lúc vô ngã. Không phải nói không tạo tác mới là vô ngã. Cho nên biết khi tạo tác mà thể vốn "không", tuy nói vốn "không", nhưng nghiệp không tiêu mất. Chỉ là duyên với vốn "không" mà được luận. Ước quán tu khiến vô ngã, cho nên ước Phật nói tạo tác và thọ vốn "không", nhưng chúng sinh tạo tác và Phật Bồ-tát tạo tác lại không mất, nên được dùng để kết chẳng hữu chẳng vô. Thông Biệt không nói..., là nội giới ngoại giới "Đều lấy khổ tập làm ác, còn đạo diệt làm thiện". Đây là về đại cương. Nếu như cương mục luận kỹ thì mỗi thứ đều có thiện ác. Vả lại khổ tập nội giới bao gồm cả sáu đạo ba thiện ba ác. Đạo diệt thì ở nội giới gọi là thiện. Vì vô minh toàn ở đấy nên nhìn sang ngoại giới thì vẫn là ác. Thiện ác ngoại giới không thể so đây mà nói. Mà phải lấy Địa trụ so nhau cao thấp để nói thiện ác. Chỉ có Phật quả của Viên là diệt rốt ráo không có ác có thể luận. Nên ngài Kinh Khê nói: Chỉ riêng Phật là thiện, chỉ có thiện là không mất.

Kế tiếp lập khen nguyên do xa của liệt ứng thân, có hai: a, Phân khoa. b, Tùy giải thích, có hai: Khen ích lợi về hình, có hai: Khen sắc của Ứng thân. "Có nói nguyên cát..." đây vốn là cây Ni-câu-đà. Phật nương vào cây này mà đắc đạo, nhân đó đặt tên đẹp cho cây.

Ngài Kinh Khê nói: Ma vương... như Chỉ Quán Ký nói: Giữa đêm nhập Tứ thiền. Tất cả việc Ứng Phật thành đạo, nhập Diệt chuyển pháp luân... đều ở thiền này. Biết Thường vô thường..., Thường là định pháp, vô thường là bất định pháp. Đối với ba học như Tỳ-ni tạng, có chủ ý phạm trọng cấm nhất định là có nghiệp chướng, gọi đó là định, còn các giới khác không chướng nên gọi là Bất định. Chúng sinh số tức là Chánh báo, phi số tức là y báo. Khen ứng tâm, có hai: a, Chánh giải nghĩa. "Không có tâm ý...", ngài Kinh Khê nói: Tâm ý chỉ là thức. Tưởng hai ấm, thọ tức là thọ ấm. Chữ hành đọc bình khứ hai thanh, đều thuộc hành ấm, là Năng sở riêng mà thôi.

Điên đảo tức ba thọ, nghĩa là khổ thọ, lạc thọ, xả thọ. Thọ tức ba khổ, là khổ thọ khổ khổ, lạc thọ hoại khổ, Xả thọ hành khổ. hành tức hành ấm là hiểu như chữ kinh hành. Vì không nghiệp nên không tập... là hoặc và nghiệp hòa hợp, nên gọi tập đế. Do có tập nên hay chiêu

lấy khổ quả. Đại phẩm nói năm thọ năm hành, ngài Kinh Khê nói: Có thọ tất hành không có năm kiến thọ hành, như phẩm hành tướng thứ ba trong Đại phẩm có nói: Đại Bồ-tát hành Bát-nhã Ba-la-mật, khi hành cũng không thọ, không hành cũng không thọ, cũng hành cũng không hành cũng không thọ, phi hành phi bất hành cũng không thọ, chẳng Không thọ cũng không thọ. Ngài Thân Tử hỏi không sinh sao lại không thọ.

Đáp: Vì Bát-nhã không, nên tự tánh không thọ. Năm môn, ngài Kinh Khê nói: Chỉ là năm thọ lấy môn làm tên; môn từ giáo lập ra, còn thọ ở nội tâm. Ở trong mà thọ trung do thọ nên hành, nên đều có năm.

"Như Phật..." là dẫn sự để làm chứng, Chánh dẫn Đại luận quyển một nói: Có ngoại đạo Phạm chí tên là Trường Trảo là Đại luận sư cho rằng tất cả luận có thể phá, tất cả lời nói có thể hoại, tất cả chấp có thể chuyển, cho nên không có một thật pháp nào có thể tin kính. Như Xá-lợi-phất trong kinh Bổn Mạt có nói: Đó là cậu của Xá-lợi-phất, vì người này trí tuệ, nhiều lần nghị luận bị thua. Nhân đó ông đi học, khắp nơi học xong về nước tìm cháu không thấy, liền đến hỏi Phật rằng: Tất cả luận có thể phá... Phật nói một câu trách rằng: Ngươi có thấy nhẫn chăng? Suy nghĩ rất lâu vẫn không nghĩ ra được điều gì. Bèn thưa: Sa-môn Cù-đàm đặt cho tôi trong hai phụ môn, nếu tôi đáp nhẫn là phụ môn thô thì mọi người đều biết. Vì sao tự nói không nhẫn mà nay lại nói nhẫn hiện thấy để thành nói dối. Nếu nay đáp: Tôi thấy không nhẫn là phụ môn tế, thì không ai biết, liền lại đáp rằng cái thấy ấy cũng không nhẫn. Phật bảo: Không nhẫn là thấy thì lấy gì mà phá người khác, mọi người không khác thì cần gì phải tự cao mà sinh kiêu mạn. Trường Trảo không đáp lời Phật được. Tự biết bị thua nhưng Thế Tôn không nêu lỗi ra. Bèn không nói phải trái, tự điều phục tâm nhu nhuyến mà được Pháp nhãn tịnh. Việc chấp của Trường Trảo song phi kiến ở trong bốn kiến đơn hoặc ba kiến sau trong bốn kiến đơn vô ngôn kiến. Nếu nói tất cả không thọ tức hình như không kiến. Ngài Kinh Khê nói mọi người không khác, đây là chỉ các người khởi kiến, dần dần bỏ đi mà chỉ nói là mọi người.

Giải thích mọi trở ngại, có hai: a, Hỏi thời sau ngài Kinh Khê nói. Đem thời gian Trường Trảo cho đến ngài Thân Tử được đạo so với ngày lúc Phật ngồi dưới cội Bồ-đề, do đó Trường Trảo lại ở vào thời sau. b, Đáp, có hai: a', Nói xưa đã trái kinh, có hai: a", Nêu xưa giải nghĩa. Thọ tám thiền định, là bốn thiền, bốn không. Đây chỉ là nêu chung. Thật ra sau khi vượt thành Thái tử học với ông A-la-la về vô sở hữu, kế học với

Uất-đầu-lam-phất về Phi phi tưởng. “Nay bảo...” là chê xưa trái kinh. Vì lúc còn phàm phu, tức lúc còn là Thái tử. “Lại e...” là Chính thông câu hỏi trước. Đề vị nhân duyên như Thụy ứng và Đề Vị kinh; nói năm giới tức là nhân thiên giáo vậy. Năm hành là mộc, hỏa, thổ, kim, thủy. Hành thì Lão Đam nói hành là khí của trời. Bạch Hổ Thông nói: Hỏa là Dương tôn (cao quý), Thủy là Âm ty (kém), Mộc là Thiếu dương, Kim là Thiếu âm, Thổ là Đại bao. Hai Âm ba Dương tôn, là phối ở trời Lục giáp, giáp là đầu. Một giáp năm hành là một ngày, Lục giáp sáu mươi ngày. Trong một năm thì giáp đi sáu vòng, ba mươi sáu lịch số. Có Tăng ở đương lai, vì chưa vào Lộc uyển, chưa độ năm người, cho nên chỉ năm người là đương lai Tăng. “Từ đó...” , tức là từ lúc đầu thi phục Đề Vị đến sau. Sau khi Niết-bàn đều lấy Bất thọ mà phá các ngoại đạo. Như trong Niết-bàn phá mười Tiên lục sư.

Khen ích lợi của tiếng, có hai: a, Phân khoa. b. Tùy giải thích, Khen chuyển pháp luân, Câu đầu Giải thích pháp luân. Trong văn dùng hai nghĩa mà giải thích. Luân là nghĩa hay chuyển dời, hay hư hoại. Trải hai mươi mốt ngày, Đại thừa thì nói đã nghe nói Đốn, theo Tiểu thừa thì thấy hai mươi mốt ngày dừng nghỉ bởi có chỗ biểu thị. Bảy ngày đầu là muốn nói Viên, bảy ngày thứ hai là muốn nói Biệt, bảy ngày thứ ba là muốn nói thông, vì đều không có cơ ứng hợp, nên phải nhận lời thỉnh của Thích phạm mà nói bốn Đế sinh diệt của tam tạng. Giải thích ba chuyển.

Nhẫn trí Minh giác. Tiêm sư nói trong Câu-xá luận có nói: Đối trong kiến đạo thì pháp nhẫn gọi là nhẫn, pháp trí gọi là trí, loại nhẫn gọi là minh. Trí gọi là giác. Quán kiến gọi là nhẫn, quyết đoán gọi là trí, chiếu liễu gọi là minh. Cảnh sát gọi là giác. Lại nhẫn gồm biết ba đời, trí thì biết quá khứ, minh thì biết vị lai, giác thì biết hiện tại, đó chỉ là tên khác của tam minh. Ba chuyển mỗi đời có bốn thứ này, nên nói là mười hai hành. Đại thiên, là bốn đại châu, nhật nguyệt, Tô-mê-lô, cõi Dục, Phạm thế, mỗi thứ đều có một thiên, gọi là tiểu thiên giới; gấp ngàn tiểu thiên này gọi là một trung thiên, gấp ngàn trung thiên này gọi là đại thiên giới.

Giải thích câu thứ hai. Trong ba thứ thuốc..., đây là dẫn văn kinh Niết-bàn ở phẩm Trần-như làm chứng nghĩa nay là bất tịnh. bất tịnh, Từ tâm, nhân duyên gọi là ba thuốc. Tham, sân, si gọi là ba bệnh. Lý sự cách nhau, nên thuốc và bệnh cùng không. Nay nói bất tịnh Nghĩa nó lệ như thế. Đại Tập nói: Dẫn lý chân thật để chứng rằng xưa nay vẫn tịnh, Trần-như chỉ thấy lý Tiểu thật mà thôi. Giải thích câu ba. Câu-lân tức

Trần-như là tiếng Phạm thời Sở hạ. Năm người, Tiêm sư nói:

1. Câu-lân-như.
2. Át-bệ cũng gọi là Mã Tinh.
3. Bạt-đề cũng gọi là Ma-ha Nam.
4. Thập lực Ca-diếp.
5. Câu-lợi Thái tử.

Thấy Đế được giới là mười tụng nói mười thọ, đây là một. Nên văn ấy nói: Mười thứ được giới như Phật tự nói: “Thiện lai! Tỳ-kheo” thì tự nhiên đã được giới Cụ túc. Như ngài Ma-ha Ca-diếp tụ thệ nhân duyên được giới Cụ túc. Như ngài Kiều-trần-như thấy Đế nên thọ giới Cụ túc. Như Tỳ-kheo Ni-Ba-xà-ba-đề vì pháp Bát Kỉnh mà thọ giới Cụ túc. Như Tỳ-kheo-ni Đạt-ma-đề-na khiến tin mà thọ giới Cụ túc. Như Sa-di Tu-đà-gia do luận nghị mà thọ giới Cụ túc. Như Da-xá Tỳ-kheo... do thiện lai mà thọ giới Cụ túc. Như Bạt-đà-la-ba Lăng-già do tam quy mà thọ giới Cụ túc, như Biên Địa Đệ Ngũ Luật sư thọ giới Cụ túc “trong năm người cần một người là đệ ngũ luật sư. Như Niết-bàn Ký đã nói rõ), mười người trong nước Bạch tứ Yết-ma mà thọ giới Cụ túc. Một người không gọi là Tăng bảo, vì bốn người trở lên mới thành Tăng. Nên ngài Kinh Khê nói: Đây là phá xưa. Nếu bốn người kia không phải thấy Đế, thì một mình Trần-như dù là Tỳ-kheo cũng không gọi là Tăng bảo. Sao gọi là Tam bảo ở thế gian? Trước phải đủ ba thứ này, sau đó mới y theo đó mà lập tướng theo ba thứ. Lục Sư như kinh Niết-bàn đã nói.

Giải thích câu bốn. Không căn cứ một thể, ngài Kinh Khê nói, có hai nghĩa:

1. Bắt đầu Tiệm hóa chưa cần một thể.
2. Lấy một thể.

Nêu kinh văn không tiện. Khen pháp diệu mà trời người được lợi ích. Vì diệu pháp này, thì ngài Kinh Khê nói: Nay hỏi rằng người khác nếu từ tên nhất định phải đồng với Pháp Hoa. Cho nên cần phải phân biệt chỗ dị đồng của danh nghĩa. Nay bậc Vô lậu trí... không phải chỉ vô lậu hơn Thế trí, mà ở vô lậu, thì Phật cũng khác với các đệ tử ba thừa. Ba mươi bốn tâm không gián đoạn nên Phật không thoái chuyển, rốt ráo không khởi động, thế nên được nói là Nhất thọ. Đại kinh có nói: Đẳng giả là dẫn việc trị tha chứng tự không lui sụt. Trị tha đã thế, thì nghiệm tự có thể biết. Xét luận Bà-sa và Đàm-vô-đức, có thoái và bất thoái, là lấy biên vô thoái để chứng bất thoái. Song trong Bà-sa lại có đủ hai văn. Nay nêu Biên thoái để Thành luận y nương không mà một mực bất thoái. Nay dẫn cả hai mà không phải dùng cả hai. Lại còn Bà-sa ước tu

đạo biên, hữu lậu trí đoạn tức không vô sinh, chỉ là hữu tận trí, tức hữu thoái vậy. Thấy Đế và bất thoái, hai thứ luận thì đồng. Cũng như biển lớn. Biển có ba nghĩa: Sâu, rộng, dung chứa các dòng nước, tức pháp lạc vô lượng rộng như biển.

Tiếp là tổng kết khen: Dùng đức đại Bi, ba Niệm xứ. Ngài Kinh Khê nói: Tất cả chư Phật đều đủ ba thứ này, nghĩa là được cúng không tự cao, gặp kẻ hủy báng không tự hạ, đối với không hủy cúng mà không sinh si mê. Ý này thường có ở Ứng Hóa Phật. Trong văn chỉ dẫn nữ chê và Phạm khen. Tiếp là tóm tất: Không có Bát phong cũng chỉ nêu trái thuận, văn sau tự nêu, nên ở đây chưa đủ. Tu-di, Hán dịch là An minh, ở trong nước rất sâu nên nói là An, cao hơn các núi khác, nên nói là Minh. Còn nói Diệu thì tân dịch gọi là Độc hữu "riêng có), núi này do bốn báu tạo thành. La-hầu Tam-ma... là số nhiều nhất là việc trách mắng an ủi đến ba lần. Nhân Thân Tử xô đuổi, mà an ủi trách Thân Tử rằng: Ông sao lại khinh dễ con của Đại long. Bảo La-vân rằng: Đừng khóc! Đừng khóc! Trách Điều-đạt là Điều-đạt ở bên Phật mà dòi chúng. Phật trách rằng ngươi là người si vô tri, ta còn không đem chúng mà giao cho Thân Tử, Mục-liên. Huống ngươi là kẻ ngu ăn đờm dãi ư!

"Hương thoa..." là căn cứ sắc tâm đủ sinh ra hai thứ tướng ba niệm. Tuy tức do cảnh mới đủ ba tâm mà nghĩa chỉ thành một. Nay đều nói muốn hiển bày hai tướng. Khiến đi sau là nhân ngoài thức trong.

Chánh kể khen hiện tướng, Phân khoa. Chánh kể khen. Nhân biểu phát..., ngài Kinh Khê nói: Trước đã phá xưa, cho nên do hai lý do trước mới có biểu phát. "Dâng bằng cớ..." là tùy giải thích, Kể khen chung việc hiện điềm lành. Biểu phát, Kể khen dâng lọng. Nhân nhỏ mà quả lớn, ngài Kinh Khê nói: Năm trăm người mỗi mỗi đều hiến lọng nhỏ. Lọng nhỏ nên nói nhỏ. Họp lọng biểu thị Tịch quang, là tột cùng của lớn (đại) đâu thể hơn đây được. Chưa hiểu thấu ý chỉ của việc biểu thị, nên nói là khó lường. Đây sẽ nói sau. Nay nói trước điềm lành về nhân quả tịnh độ. Vì sao? Vì do hiến lọng nên có nhận, do nhận nên họp lọng, do họp nên mừng, do mừng nên thỉnh, do thỉnh nên nói, do nói nên nghe, do nghe nên làm nhân, do nhân mà cảm quả. Lại có các thứ nhân quả khác nhau, tức thành các thứ hạnh tịnh độ. Nay từ hơn mà nói, nên nói vô phương. Lại từ nói chung mà chỉ nói nhân quả.

Chánh kể khen việc họp lọng hiện điềm lành, biểu thị việc ứng thân. Ngài Kinh Khê nói: Hai chữ "chi sự" là cốt nói việc ấy.

Kể khen đại chúng vui mừng: Kể khen riêng ba mật, có hai: a, Phân khoa. b, Nêu chung. Tức ba luân... là chuyển tự và tha có thể trừ

hoặc lậu của người khác. Nghĩa gọi là luân đã không lỗi nên không cần phòng hộ.

"Đại Thánh..." là tùy văn giải thích riêng, Khen thân mật. "Tịnh tâm giả..." là giải nghĩa tịnh tâm. Trước ước nghe giáo, kế ước tu hành. Lại trước là vị cạn, kế là vị sâu. Ví như một vầng trăng, trăng tức nương không, không dụ cho Pháp thân, Trăng dụ cho Báo thân, bóng dụ cho Ứng thân, các dòng nước dụ cho bốn cơ. "Hoặc thấy..." là hiện thân bốn giáo. Khen khẩu mật, Khen từ và pháp hai biện. Phật còn không phải Phạm âm... ngài Kinh Khê nói: Đại âm không tiếng, Phạm âm chỉ là tùy ở một loại quốc độ mà thôi. Phạm còn không phải Phạm, các thứ khác làm sao luận. Nêu việc hơn kém, việc khác đều chuẩn đây mà biết. Tiếp, khen nghĩa biện. Khen thuyết vô ngại biện.

Khen ý mật, Nêu ý phân khoa. Phật tâm không phải quyền..., vì Phật và tâm là không trung, nên không phải Quyền thật. Không Trung tức giả, hay hiển Quyền thật. Bởi do lý đủ mới có sự dụng. Y cứ mười giới mà nói chung thì chín quyền một thật. Y cứ bốn Thánh luận riêng thì là ba quyền một thật. Nay ước đối cơ bốn giáo, lại từ biệt mà luận về sáu đạo trước thì chỉ là chỗ sinh cơ mà thôi. Ba thứ Quyền thật hai trí, tự hành là trong tâm Thánh nhân mà chứng. Hóa tha là ở tâm phàm phu mà giải thoát tự tha đối nhau tức Thánh phàm cùng luận. Thánh tuy chiếu quyền nhưng đối phàm thì gọi là thật, vì thật chứng. Còn phàm tuy chiếu thật nhưng đối Thánh gọi là Quyền vì hiểu theo tình vậy. Thế nên biết ước tự hành tức toàn đoạt cả. Chỉ Thánh có hai trí, cho nên ước hóa tha tức hoàn toàn ban cho. Phàm phu cũng được luận hai thứ, nên tự tha tức nửa cho nửa đoạt. Đối với Phàm thì đoạt Thật mà cho Quyền. Ý này soi sáng ba thứ, như chỉ trong bàn tay. "Trước một..." tùy văn giải nghĩa, dựa vào ba thứ Quyền thật hai trí để khen ý mật, Ước nội ngoại mà khen Tự hành. Nội trí đầy đủ, là hai trí đều viên. Do trong đủ Trí, nên ngoài có dụng. Ngài Kinh Khê nói: Khể Thủ mười Lực... là chỉ cho đủ lực mới có thể ngoại dụng. Đây tức đồng thể, là thể dụng của Quyền thật. Khen tự hành hóa tha. Ngài Kinh Khê nói: Khể Thủ trụ ở Bất cộng pháp, là vì Bất cộng, cho nên thường dắt dẫn vật. Đây từ Bất cộng làm tên, vì dắt dẫn vật nên có Bất cộng. Đây là từ dắt dẫn vật "đạo Vật) làm tên, tả hữu cùng luận nên thành hai nghĩa. Khen hóa tha, Văn có hai giải thích, nghĩa đều thông. Vì đối hai thứ trước, làm thành ba thứ nên lại lấy hóa tha để làm khoa. Tức là Hóa tha Quyền thật. Nói trí đoạn, ngài Kinh Khê nói: Đoạn dứt phược đến bờ kia nghĩa đã thông. Nghĩa chia Thiên viên tức là Quyền thật, huống lại các lý chúng nói đều gồm

Quyền thật. Hoặc đoạn các kết là Quyền, Quyền đến bờ kia là Thật. Dựa vào văn hỏi đáp giải thích chung cho tiện.

Kế đến, tổng kết, hai thứ Trí, Đoạn Quyền Thật ở trước. Đã nói hai thứ Trí Đoạn tức là kết khoa thứ ba. Lấy trí đoạn ở khoa thứ ba mà nói là để giải thích kinh thông về tự tha. Nếu chuẩn theo lời giải thích của ngài Kinh Khê thì nghĩa rất tốt, bởi chữ "hai" lầm nên phải nói ba thứ Quyền thật... Cho nên ngài Kinh Khê nói: Khể thủ thường độ... hai câu nói kết ba Quyền thật, là trong ba thứ mỗi mỗi đều có nghĩa hay độ và xa lìa. Tự độ độ tha, tự tha đối nhau nghĩa đều thông. Kết ba thứ trên, là nếu tự độ đời cũng là tự xa lìa, là kết tự hành vậy. Năng độ là kết tha, vĩnh ly là kết tự, tức là tự tha. Độ tha là khiến người khác xa lìa hẳn và độ đời đều là kết tha. Bản rộng cũng viết hai chữ. Nay chuẩn theo nghĩa ngài Kinh Khê giải thích e rộng lược hai bổn đều viết lầm.

Căn cứ theo ba thứ Đế kết khen ý mật , Nêu bày, ba thứ hai Đế, là y theo Quyền thật cho đoạt ở trước khác nhau. Cũng phải trải qua bảy lớp hai Đế, mỗi thứ đều kể ba loại. "Sơ..." là tùy giải thích, căn cứ hai đế tùy tình, là đều dùng phàm tâm mà giải thích. căn cứ trí tùy tình. Tùy tình mà không nhiễm, là như hoa sen không dính nước bùn. Hai đế tùy trí. Đều vào một tướng, chân tục không hai, đều là Thánh chứng.

II. Phần Chánh thuyết, Huyền luận ý nghĩa, Phân chương nêu ý, Phân chương mạng tông. Mạng là mời, Tông là chủ. Ở đây kinh này mời Phật quốc làm chủ. Phục Tông..., ngài Kinh Khê nói: Phục cũng là phức (nhiều lần). Phật xưa tự nói nhân quả Phật quốc mà làm tông, nay nói lại, nên nói phức. Huống là đối ngài Tịnh Danh chê trách ngài Văn-thù đối đáp qua lại đều thuận ý chỉ Phật. Thế nên Như Lai lại nói lại, cũng gọi là phức "nhắc lại). "Sở dĩ..." là nêu ý. Thứ lớp kể ý ba khoa đều trước tiên nói là sở dĩ. Thành Phổ Tập trước..., tức chánh báo tất có y báo vậy. Thượng thư Phù, tức Thượng thư Tần Trí. Xưa đời Tần, Thiếu Phủ sai bốn quan viên ở trong điện chủ về phát thư, nên gọi là Thượng thư, Thượng cũng là chủ. Ngụy, Tấn, Tề đều nói Thượng thư đài. Lương, Trần, Hậu Ngụy, Bắc Tề, Tùy thì gọi là Thượng thư tỉnh. Thượng Thư nói: Rồng sai ông viết nạp ngôn. Kinh Thi nói: Ông Trọng Sơn ra nhận mệnh vua làm người phát ngôn của vua, đều là nhiệm vụ của Thượng thư. Phù, là đời Đường đặt ra Phù bảo lang thuộc môn Hạ Tỉnh. Quan đất Chu Lễ nắm quyền, xưng quan coi về điềm lành là nhiệm vụ. Tất cả phù tiết đều nạp vào cung. Nếu có tùy tùng thì xin Lang chủ ra nhận. Phàm phù tiết làm tin đều cất nửa trái còn nửa mặt để ráp lại. Loại một gọi là Đồng ngư phù, để khởi quân lữ, thay thủ trưởng. Loại hai gọi là

Truyền phù, cấp cho Bưu trạm để truyền lệnh. Loại ba là Tùy thân ngư phù nói kẻ quý tiện đều theo lệnh mời. Loại bốn là Mộc khế, do đó mà nơi trấn thủ trọng yếu cẩn thận việc cho vào ra. Loại năm là Tinh tiết. Nước vùng núi thì dùng Thú tiết, nước vùng đất bằng thì dùng nhân tiết, nước vùng Nước thì dùng Long tiết, đều làm bằng vàng. Khắc tên họ thì quan mới thu nhận, nếu người không khắc thì truyền nhau mà đeo ở cổ. Phàm Tinh “cờ hiệu) là chuyên khen thưởng, còn tiết là chuyên việc giết hại. Phụng chỉ là tuân chỉ Thiên tử để dụ ngài Tịnh Danh tuân chỉ mà chê trách. Khai cảnh, nghĩa là mở mang bờ cõi, để dụ ngài Tịnh Danh đánh phạt giặc tà Tiểu, mà mở mang đất nước Đại thừa. Chí Tôn là Thiên tử (vua).

“Hỏi Tịnh...”, là giải thích vấn nạn mà hiển bày tông, , Nêu việc chê trách xưa quấy giúp hỏi Phật quốc. Lời hỏi xưa, từ trước đã chê trách nghĩa là chê năm trăm, tám ngàn người đều kể việc xưa. Ngài Kinh Khê nói: Hỏi: Sao biết được việc chê trách đều ở lúc xưa. Đáp: Cả năm trăm và tám ngàn người đều nói: Nhớ thuở xưa ta từng ở... nên biết là thuở trước. Nay nói tịnh độ cách đấy không xa, cho nên biết khi chê trách là hiện tiền.

Phần đáp giải thích, Chánh đáp, ngầm hội ý Phật. Minh là tối, hội là họp, ngầm họp ý Như Lai sắp nói Phật quốc. “Thế...” là nêu dụ. Khổn là bờ cõi. Tướng quân, đời Tần đặt chức Đại tướng quân. Đời Hán cử Hàn Tín làm chức đó, đời Võ Đế cử Vệ Thế, ngôi vị trên Tam Công. Đời Minh Đế cử Đậu Hiến. Thuở xưa được bái phong thì uy danh chấn động thiên hạ. Từ Thượng thư trở xuống muốn bái phong thì phải phủ phục xưng hô vạn tuế. Thượng thư lệnh Hàng Lăng nói: Từ xưa không có lệ này, việc lạy vua mới thôi. Tôn Tử nói: Tướng ở trong quân thì có lúc không cần nghe lệnh vua. Cổ ngữ có câu: Từ cổng thành trở vào thì quả nhân quản chế, từ cổng thành trở ra thì tướng quân quản chế. Lòng vua là ý trời. Hà tất phải đợi chiếu. Hán thư có nói: Chỉ nghe lệnh của tướng quân mà không nghe chiếu của Thiên tử. Ngài Kinh Khê nói: Nếu không phải thiệp tình thì trước làm sau mới tâu vua, càng đúng ý vua.

Tiếp là hợp kết. “Kể xưa...”, ngài Kinh Khê nói: Khi đối trước Phật kể thuật có khế hợp nên Phật im lặng ấn khả. Ngày xưa chê trách... là đang lúc chê trách thì tiếng nhân quả Phật quốc chưa có. Kinh Phổ Tập đồng loại mà còn chưa nói đến, nên khiến trước đó chỉ giúp hai duyên huống nay trong kinh lại đầy đủ cả y chánh. Lại trước Phổ Tập thì các kinh Đại thừa phần nhiều chỉ nói Chánh báo, nên ngày chê trách

chung giúp bao gồm hai duyên, nên nói là chung giúp. Giải thích lời hỏi giữa chín phẩm không có nghĩa Phật quốc, có hai: a, Vấn nạn: ngài Kinh Khê nói: Ý hỏi rằng: Trước nói ngài Tịnh Danh giúp Phật hoằng hóa nghe gần thì từ trước nay việc giúp chung Chánh báo. Nếu thế trong đây phải nói riêng về y báo. Y báo đã là ý riêng thì tất cả mọi nơi phải nói là y báo. Ngài Tịnh Danh đã nói về số phẩm dù nhiều, nhưng nếu luận về y báo thì nghĩa chẳng bao nhiêu. Bởi nói không đầy đủ chứ không phải hoàn toàn không nói. Tuy có hiện thất trống, cõi Diệu hỷ... bởi chỉ ít thế thôi. b, Đáp giải thích. Ngài Kinh Khê nói ý đáp rằng: Hà tất phải nói tên cõi mới là nhân quả tịnh độ. Mà làm tức là nhân, nhân tất phải vời quả, tức là nghĩa ấy. Sao lại cố giữ chặt lấy tên. 3, Giải thích lời hỏi trong khoảng chín phẩm không nói về Phật quốc, có hai: a, Vấn nạn. Ngài Kinh Khê nói: Đầu tiên là Phật quốc, cuối cùng là Am viên. Trước hỏi cũng chung cho một phần nhỏ. Cho nên nói bởi không nói đủ. Bởi trong lời đáp chỉ lấy việc tạo nhân mà đáp câu hỏi. Việc tạo nhân đó cũng gồm chưa đủ quyết nghi. Nay trong chín phẩm này hai nghĩa không thành: 1. Không phải Phật nói. 2. Không có tên cõi, mà ngài Tịnh Danh nói: Những gì là hai? Đáp giải thích, có hai: a, Trước dẫn văn Phật quốc. b, Tịnh Danh ...” là xếp loại chín phẩm. Ngài Kinh Khê nói: Ý đáp là theo nghĩa không phải lời, lý ở bình thường, há chấp chặt cái tên Quốc độ mà quên đi thuyết phương tiện. Cho nên từ “đây ... Uyển nhiên” tức là sự ấy. Giải thích chữ Phù để thành nghĩa Tịnh quốc vì không hiểu nên vấn nạn, Vấn nạn và Đáp giải thích, Tổng nêu chung: Đều có nghĩa này, ngài Kinh Khê nói: Như ba nghĩa trong lời hỏi, ngài Tịnh Danh một lời chê mà đủ cả ba lý ấy, cho đến chín phẩm cũng như thế. Huống ngài Tịnh Danh trước sau đều thành ba nghĩa. Cho nên từ Pháp Hoa...” , nghĩa nêu ba thứ.

“Như...” là nêu riêng, Nêu ngài Tịnh Danh khế hợp thành. Ngài Kinh Khê nói: Trước dẫn kinh Pháp Hoa nêu việc Phật từ tịnh độ Phật để thành tựu chúng sinh, thành tựu chúng sinh mãi mãi không thôi. Hóa chủ đã như thế là để khuyên gắng các người sau. “Thử lại ...” là chính nói ngài Tịnh Danh chỉ khế thành tịnh độ của Như Lai. “Tịnh Danh ...” là trình bày ngài Tịnh Danh tự tịnh. “Đệ tử ...” là trình bày các đệ tử... đã tịnh. Đệ tử Bồ-tát, ngài Kinh Khê nói: Đệ tử tức phẩm Đệ Tử, Bồ-tát tức phẩm Bồ-tát.

Giải thích Thanh văn nhập diệt không phải tịnh Phật quốc độ mà vấn nạn, có hai: a, Vấn nạn: Ngài Kinh Khê nói: Bồ-tát có thể như thế..., là hạnh tịnh độ tất cần phải nguyện sinh. Tiểu thừa mất sinh, trái nghĩa

sinh diệt, sao được dẫn ra mà hỏi việc Bồ-tát. Đáp giải thích: Thanh văn tịnh Cõi Phật do đó đến nghĩa này, là dẫn lời đáp lần thứ tư trước, để chê trách chung, nếu tìm xét từ bản thì Tiểu thừa có tịnh quốc. Nếu cạn hỏi từ tích thì Tiểu thừa lấy tịch diệt. “Như pháp ...” là chánh đáp vậy. Ngài Kinh Khê nói: Từ bản mà nói mới có việc ấy, cho nên bị chê trách đều giống nhau. “ Lại hỏi ...” là hiển bày Phật quốc làm tông cho kinh, Dẫn văn lập tông, ngài Kinh Khê nói: Đây là riêng đáp y hỏi, tức lại dẫn chung nghĩa hiển thành Phật quốc làm tông. Nhân đây đối đáp qua lại. Ngài Kinh Khê nói: Đối đáp qua lại là chỉ chung chín phẩm. “Nếu không ...” là trách xưa thành nay. Ngài Kinh Khê nói: Phá y xưa, đây đem giải thích xong để hỏi lỗi xưa, cho nên lấy thất trống để biểu thị cho Cõi Phật rất tịnh, để phá y xưa giải thích việc sinh ra các phẩm. Chê người xưa tuy thấy văn kinh, nhưng văn mười phương Cõi Phật đều không, cũng chưa khẳng định lấy tông làm Phật quốc. Ý ngài Tịnh Danh cho mười phương ba cõi cũng đều không. Bởi thất là biểu thị Thường tịch quang là không. Nên biết người xưa chưa hiểu ý kinh.

Giải thích một tên giải thoát không phải liên hệ đến Phật quốc mà hỏi, Vấn nạn: Ý hỏi kinh này đã lấy Phật quốc làm tông, nếu lập tên khác thì phải gọi là Phật quốc. Đã nói giải thoát thì ắt trái nghĩa Phật quốc. Ngài Kinh Khê nói: Kinh này tuy nhân pháp cùng nêu lên, nhưng e riêng tên nhân biểu thị cho pháp cũng quá lạm, nên từ pháp mà gọi, để làm câu hỏi. Đáp giải thích, ý đáp: Kinh này tên thông thường là Bất Tư Nghì Giải Thoát kinh. Trong đó riêng có phẩm Bất Tư Nghì danh nghĩa phù hợp để nói về y báo, thì nghĩa Phật quốc đã sáng tỏ. Ngài Kinh Khê nói: Trong lời đáp lại dùng tên riêng để đáp. Cho nên Bất tư nghì hiển bày Phật quốc rất sáng. Nhưng ý nay nói nghĩa Bất tư nghì có chung có riêng. Chung đối với một bộ nên gọi là chung. Dùng pháp đối nhân cũng như thế. Thế nên nhân pháp hai ý không khác.

“Tựu Bán...” là chánh giải thích văn kinh, Nửa phẩm Phật Quốc nói Đại Thánh đối cơ làm tông, mà nói nhân quả Phật quốc, Phân khoa. Tùy giải thích, Bảo Tích thỉnh nói, Đồng loại kham nghe. Trước đã phát tâm, ngài Kinh Khê nói: Hỏi năm trăm vị này phát tâm ở đâu. Sớ đã không nói thì đây khó phán định. Hoặc đây sinh hội này về trước. Hoặc ở Phổ Tập thấy nghe nhân, pháp thắng báo. Hoặc lại vừa đến thì thấy thần biến của Phật, hoặc đang nghe Bảo Tích kể khen, hoặc khá đầy đủ ở các nơi trong các kinh từ trước nay, hoặc lần hai, hoặc lần ba, nhưng chỗ thấy nghe đều thuộc Phương đẳng gồm ở bốn giáo phát ra, đâu không phải thế, chỉ vì cơ nghi nghe giáo hạnh tịnh độ. Thế nên lại cần

phải thỉnh hỏi mà thôi. Vì sao trong phát tâm trên cầu chỉ có một, còn hạ hóa lại thông, không ra Quyền thật trải các giáo nói lý nhận cõi nước mà nhiếp chúng sinh. Thế nên càng cần phải hỏi giáo tịnh độ. Thế nên Bảo Tích kể nói là thỉnh khiến được nghe về nhân quả tâm tịnh độ. Đây nói tâm chí đạo thì tiếng Phạm gọi là Chất-đa, Hán dịch là tâm. Trong kinh đã dịch. Đây nói tâm là kèm nhau mà đến. Nhưng phát tâm đến phần chân, ngài Kinh Khê nói. Đã hỏi về nêu chung Bồ-đề. Trong Lục tức không nêu lý tức và Cứu cánh tức, lý có thể như thế, vì sao không nói quán hành tức? Đáp: Nay phát tâm này đối với Phật kể là hạnh, còn Quán hành thì công năng còn mỏng nên không đủ luận. Huống chỉ Quán là tên chung của tương tợ... Biệt giáo thì phần chứng tương tợ đâu không phải là Quán hành? Từ hơn mà lập tên rồi mới kể thuật. Nếu muốn gồm chung lý tức, vì sao không thể được. Chỉ e là Trưởng giả Vị đã vượt hơn.

"Nói tiếng ..." là lại theo giáo mà chọn. Ở đây ba thứ chỉ nói tương tợ, vì tương tợ ở giữa, còn Danh Tự không có ngôi vị, phần chân thì chính đang ở vị vô sinh. Cho nên cần chánh ước vào vị tương tợ mà phán quyết. Đều căn cứ vào nội phàm thì tánh thông mà Địa biệt. Thập tín viên của ba mươi tâm. Sở dĩ ước ba giáo, vì các Trưởng giả nghĩa thông đại thừa. Hỏi..." , ngài Kinh Khê nói: Ý hỏi Trưởng giả chỉ nói phát tâm Bồ-đề, nay căn cứ vào đâu mà nói tương tợ? Đáp ..." là chỉ nói thông vị, vì lấy người xen Tiểu thừa nên cần phải phân biệt rõ Biệt Viên hai giáo ước nhẫn mà luận nghĩa phát. Chuẩn theo đó mà biết. Ngài Kinh Khê nói: Trong ý đáp thì cũng chọn vô sinh và vị quán hành, cho nên biết trước đó nêu nghĩa phát không thành, trước đã luận xong nay hỏi lại là muốn chọn cái khác mà thôi. Như tương tợ trong Thông giáo sơ tâm còn chưa thể phát. Cho nên biết Danh tự tuy có nghĩa phát nhưng cách vô sinh còn xa gồm cả Phục thông. Đây cũng ước theo thứ lớp mà thôi.

Chánh thỉnh nói, Phân khoa nêu ý, "Sở dĩ ..." là tùy văn giải thích, thỉnh quả. Thỉnh nhân.

Như Lai đáp, Phân khoa và tùy giải thích, Khen chấp nhận. Khuyên nghe. Khi niệm sinh thì tu tuệ, ngài Kinh Khê nói: Niệm trước là cảnh Sở của y nghe và suy nghĩ, phải như nghe và suy nghĩ mà tu hành. thông cả bốn giáo là kinh Phương Đẳng này. Thế nên nghe xong tất phải suy nghĩ và tu hành. Sách Nho còn nói: Học mà không suy nghĩ thì không được gì. Lại nói tu thân, cẩn thận ở việc làm, sợ nhục là trước nhất. Tục giáo luận về Tư tu đều cạn chỉ có danh mà không thật xuất thế.

Thọ giáo. Chánh đáp, phân khoa. Văn xưa ...” là tùy giải thích, chánh đáp, về quả, Nêu chương đáp chung sự giải thích, nêu chung: Từ “Nhiên độ bất tại...” đến “Dĩ như tiền thuyết”, ngài Kinh Khê nói: Hỏi đã không phải bốn câu “trường hợp) thì độ định ở đâu? Đáp: Chỉ là duyên định thuộc để thành cái lỗi về tánh. Trong bốn câu đều nói là “Không ở”. Nói bốn câu, là phá Phàm chứ không phải Thánh. Lý Phàm xưa nay cũng không lỗi về tánh chúng sinh nghiệp lực không thể nghĩ bàn, Phật và Bồ-tát cũng phải như thế. Há hai thứ đều khó lường hợp thành lỗi về Tánh, lìa hai mà không riêng khác, Bất khả tư nghì. Nên biết Tư Nghì tức là Bất tư nghì. Huống là lý Bất tư nghì có thể nghĩ bàn ư? Hoặc lìa hoặc hợp đều không vượt Lý. Quán như thế thì các cõi vắng lặng hẳn, không thể nói bày, bốn Tất-đàn đều nêu, tùy người nghe mà được lợi ích. Các thứ khác đều luận biết.

“Chúng sinh...” là giải thích riêng, có hai: a, Giải thích chúng sinh. b, “Sở ngôn...” giải thích loại, Chính nói về hữu vi duyên tập... ngài Kinh Khê nói: Các duyên chứa nhóm hữu vi vô vi tất cả đều như thế. Nên biết: Hữu vi tức duyên tập gọi là hữu vi duyên tập. Nếu lấy vô vi làm duyên tập thì gọi là vô vi duyên tập. Và mở thêm Trung hạ Tịch quang tức hợp mà nói ở trong quả báo. Đây là chúng sinh ba cõi... ngài Kinh Khê nói: Nếu lấy “đều mê” thì chỉ có hai cõi, tức là Đồng cư và Hữu dư, nếu lấy “phần mê” tức chỉ cho cả Đồng cư, Hữu dư, Quả báo. Nếu lấy toàn “phần mê” thì tức là cõi quả báo và phần Trung hạ của Tịch quang. Thế nên trong văn câu trên nói: và “Khai thêm phần trung hạ của Tịch quang”. Cho nên lấy “phần mê” đều ở vô vi duyên tập.

Tiếp căn cứ giáo và giải thích vấn nạn, giải thích ba cõi đã riêng, không phải đồng, là vô vi mà hỏi. Ba cõi, tức là phương tiện, quả báo và Trung hạ Tịch quang. Chỗ mê lý đồng tức là mê Trung đạo. b, Là giải thích chỗ mê đã đồng, không nên ba cõi sai khác mà vấn nạn. Ý hỏi rằng: Chỗ mê đã đồng thì cõi chỉ nên một. Ý đáp rằng: Hoặc đoạn cạn sâu nên cần phải phân biệt cõi. Chỗ mê lý đồng nên đều gọi là vô vi. Trong ý đầu, thì thứ lớp trình bày bốn giáo sinh ra ba cõi không đồng. Trước nói Tạng, Thông chỉ sinh ra cõi phương tiện. Năm người là tạng Nhị thừa và Thông Tam thừa. “Thọ Biến dịch...” là Thích luận nói hai chết thì thuộc Biến Dịch. Ở Nhiếp luận nói bảy chết thì thuộc phương tiện khai bảy hợp hai, hai gồm hết cả bảy. Nói bảy mà chỉ có hai. Kế, “Biệt Viên...” là nói Biệt Viên Phàm và Thánh đều sinh ba cõi. Đoạn Thông hoặc thì đều là vị nội phàm. Biệt thì Thất trụ trở lên, Viên thì thất tín trở lên đều sinh cõi phương tiện. “Và thấy kiến ...” là thấy

chẳng Không, tức là phần chứng Trung đạo, tức Địa của biệt, trụ của viên trở lên đều sinh cõi quả báo. "Nếu mười..." là lấy ba phẩm nhẫn của Tịch quang mà đối với Thập địa Đẳng giác và diệu giác. Cho nên Thập địa Đẳng giác gọi là phần Tịch quang độ. Tịch nhẫn tức là Tịch quang vậy. Phần chứng đã sâu riêng gọi là tịch diệt. Hữu hậu tức Thập địa, vô hậu tức Đẳng giác. "Tuy lại..." là ý kế. Chỗ mê lý đồng, cho nên gọi là vô vi. Giải thích: Cõi đã có bốn thì duyên tập cũng phải có bốn. hỏi bốn thứ duyên tập, đó là:

1. Hữu vi.
2. Vô vi.
3. Tự thể.
4. Pháp giới.

Đây là luận sư lập ra, nhà ta chỉ dùng hai tên, nên cần phải tìm hỏi. Ngài Kinh Khê nói: Ý hỏi này là: Luận sư đã lập bốn thứ duyên tập. Nay nhà lại lập bốn thứ chúng sinh, sao không dùng bốn để đối bốn, hữu vi sinh diệt... thứ lớp đối nhau? Trong đáp cũng đã tạm nhận như thế. Tiếng "có ngại gì", là nhân bài bác luận sư nói tự thể, pháp giới không khác gì vô vi, chỉ tên khác mà nghĩa đồng, sao cần phải lập riêng. Nếu đối nghĩa vô vi mà phân ra làm ba, thì chấp nhận có lý ấy. Song ba thứ tập này đều ở Trụ địa của Biệt Viên trở lên, nên không lấy ba mà đối ba thứ chúng sinh. Muốn lìa vô vi để đối ba, thì vô vi là Sơ địa trở lên, Tự thể là Thập địa, pháp giới có thể đối với Đẳng giác song thực ra là không bằng. Gọi thẳng là vô vi. Vô vi đều là chướng trong vô minh, cho nên cần hợp chung làm một vô vi.

Quán giải. Ngài Kinh Khê nói: Quán tâm là đối hai thứ duyên tập rõ ràng. Nay lại dùng hai thứ duyên tập thứ lớp đối ba quán. Quán tướng còn thô thì duyên tập chưa dứt, nên cần phải luận một tâm ba Quán cùng lúc đều phá hai thứ duyên tập, tức ước Lục tức và duyên tập dứt hết.

Giải thích riêng, nêu ý phân chương, y chương giải thích, Ước ngang với cõi Đồng cư. Ngài Mãn Nguyện thành Phật như kinh Pháp Hoa xét lường chỗ ở, tức xem chỗ ở quyến thuộc nhiều ít, nếu nhiều thì nhà lớn, ít thì nhà nhỏ. Tu thiện nhiều ít... là nếu chúng sinh tu thiện nhiều thì trang nghiêm hơn nhiều như Đức Di-đà, nếu chúng sinh tu thiện ít thì trang nghiêm kém như Đức Thích-ca. Trong câu thứ ba, nay nói Bồ-tát điều phục... Điều phục tức câu kế. Chuẩn theo ý văn này thì hai câu trước và hai câu sau là phương tiện. Cho nên biết giáo hóa điều phục vốn là khởi căn Phật tuệ.

"Tùy các..." là giải thích câu khởi căn, ý cũng như thế. Nói khởi căn Bồ-tát, đã nói nhân cần yếu là sáu căn, khởi căn để nhận cõi nước. Nên biết Tiên Quang Minh Tịch Mặc Bồ-tát... đều ở tại Đồng cư Tịnh uế hai cõi. Đến nay trong văn cũng nói hai cõi ở trước, đầy đủ như văn sau ở phẩm Bồ-tát hạnh là ở phẩm ấy Phật nói rộng cho A-nan về Cõi Phật. Nghĩa là Phật Quang Minh Bồ-tát hóa nhân, Phật, y phục... gồm mười bảy việc. Vì lấy bốn câu ở hai cõi, nên gọi là ngang, mỗi mỗi đối riêng nên gọi là dọc. Dọc đối bốn cõi, có hai: a, Nêu bày. Dọc đối, ngài Kinh Khê nói: Tùy thể cõi ấy đối với hoặc tăng hay giảm mà được các cõi nhiều ít không đồng gọi là dọc, "Văn đầu..." là chánh giải thích, Ba câu trước phối với ba cõi. Cụ phược tức là ba hoặc còn nguyên. Tịnh uế cũng thế, tức là phẩm loại quốc độ cũng vô lượng. Hay điều phục những khó điều phục, là kiến tư phiền não, mà phàm phu khó thể điều phục nên nói là khó điều phục.

Hai câu sau phối với Tịch quang, Chánh giải thích, dẫn loại giải thích nghĩa. Ngài Kinh Khê nói: Trong kiến chung riêng là lấy căn đối cảnh mà được tên chung riêng. Vì Căn có sáu, Tuệ có một tùy nghi không đồng, không phải tức có đối với cõi chung riêng. "Như Thanh văn..." là dẫn loại. Tướng chung, nghĩa là bốn Đế nói chung về nhân quả. Tướng riêng nghĩa là mười hai nhân duyên nói riêng về ba đời nhân quả. b', "Cho nên hóa..." là dẫn chứng giải thích thành, Dẫn chứng. "Tức là..." là giải thích thành. Do ở căn và trần thấu suốt ba Đế, đầy đủ các pháp nên được tên là Phật nhãn. Ý Phật cũng do ba Đế đầy đủ gọi là không, tu, diệt. Liệu giản: "Cho và đoạt nhân quả...", ngài Kinh Khê nói: Nhân cùng quả đều được vô sinh tịch diệt chủng trí. Cho thì Tịch quang thông nhân chung ở Trung Hạ, đoạt thì Tịch quang riêng ở cực Địa. Vì vị trên dưới đều được vô sinh Tịch nhẫn chủng trí. Riêng thì Tịch nhẫn không chung với nhân dưới. Loại chung cả bốn cõi. Như bốn nghĩa trước, là chỉ ngang trước mà giải thích cõi Đồng cư đủ bốn. Lại ở văn này cùng chung bốn giải thích. Bốn thông Tịch quang..., ngài Kinh Khê nói: Trong đó Tịch quang chỉ dùng Trung hạ giáo hóa điều phục, Phật tuệ dần sâu, khởi căn thành tựu mà nhập vào Thường tịch quang rốt ráo.

Căn cứ vào Quán tâm, Chánh nói Quán pháp. Trước nói hạnh nguyện, căn cứ sự thành Quán hành, gồm nhiếp chúng sinh và cõi. Cảnh là chỗ nương của tâm, tâm tức là Năng quán, Quán tức chúng sinh. Cảnh tức chỗ nương, cũng như Quốc độ. "Chúng sinh giả...", chứng năng Quán là nghĩa chúng sinh. "Nay nhân..." là riêng nhiếp ngang dọc. Căn cứ ở sự mà giải thích có ngang có dọc. Nay nương sự

mà thành Quán mỗi mỗi nói rõ. Nương dọc thành Quán. Ngài Kinh Khê nói: Trong Quán tâm nói nhiều ít, tức là nhân duyên và Không. giả. Trung đối luận nhiều ít. Như lúc đầu Quán tâm chưa dám khắp duyên lại duyên với nhân duyên. Ở trong nhân duyên mà tùy đối tùy chiếu, nên nói là ít. Quán cảnh thuần thục, kế tâm giữ khắp , nên gọi là nhiều. Kế đến Không giả Trung nhiều ít chuẩn theo đó mà nói: Cảnh tức như cõi nước, hoặc tăng hoặc giảm. Thứ lớp và không thứ lớp căn cứ lệ đó mà biết. Đây giải thích câu đầu. "Điều năng..." là giải thích câu hai. Kế "như thị..." là giải thích câu ba. Kế "khởi Bồ-tát..." là giải thích câu bốn. "Lại nữa..." là nương ngang thành Quán. Ngài Kinh Khê nói: Trước đối câu đầu, điều cùng không điều phục tức câu thứ hai, nhập cùng không nhập tức câu thứ ba, khởi cùng không khởi tức câu bốn. "Thâm thức..." là căn cứ quán khởi thệ nguyện. Ngài Kinh Khê nói: Căn cứ Quán nói khởi thệ. Ngang lấy bốn cõi để đối bốn tâm, chỉ dựa theo hai thứ duyên tập mà làm. Duyên tập ở nhân rất cần phải đối Quán. Văn có hai: a, Quán hữu tâm mà khởi thệ, lại nhiếp câu đầu của kinh. b, Quán Không tâm mà khởi thệ, tức nhiếp câu bốn của kinh. Nhiều ít tức câu đầu. "Nếu chỉ..." là kết bày việc cần nhau. Ngài Kinh Khê nói: Trong kết Quán trên tất cần có hạnh nguyện, sự lý giúp nhau. Nên dọc đối thuộc hạnh, ngang đối thuộc nguyện. "Hành nhân ..." là giải thích Sự. Ngang dọc vốn ở Quán tâm. Cho nên đem văn trước dùng Quán hành. Đã nói Quán tâm tất cần ở mình vì các chúng sinh Không rời tâm nên tâm mình đã thế thì tâm người khác cũng thế. Thế nên văn nói ý ở đây vậy.

Dẫn chứng kết yếu, có hai: a, Dẫn chứng. Ngài Kinh Khê nói: Dẫn Đại Tập là chứng việc cần Quán, Quán thành thì tâm tịnh, tâm tịnh tất hay sự tịnh. b, "hành nhân..." là kết yếu. Từ đây mà khởi, tức là từ Quán mà khởi bốn cõi.

Dựa vào giáo nêu văn. Hoặc đoạn không hết tức là Thánh nhân. Nếu căn cứ Tạng, Thông mà đoạn không hết, tức là ba quả sáu Địa rồi lại đều ở Thánh vị. Nếu căn cứ Biệt Viên mà đoạn không hết, tức là sáu tín sáu Trụ rồi lại cũng là nội phàm. Nay nhìn Tạng, Thông gọi chung là Thánh. Thấy chân Trung đạo, tức là Biệt địa, Viên trụ phần chứng Trung đạo. Vô Vi chưa hết, tức là Địa trên vô minh vẫn còn. Vô vi sắp hết, tức là Thập địa Đẳng giác. Vì chúng sinh được hóa độ này mà lấy Trung hạ Tịch quang. Ngài Kinh Khê nói: Trong ước giáo thì mỗi mỗi câu đều xét theo bốn giáo, đều trải bốn cõi cho đến trong cõi quả báo mà có Biệt giáo, là chỉ còn giáo đạo. Đến cõi Tịch quang mà nói Viên giáo là chung cả Trung Hạ. Lại từ cõi Hữu dư để lấy cõi quả báo dùng

Biệt Viên là dùng riêng Địa tiền và giáo đạo mà thôi. “Đây giải thích ...” là theo văn kết ý. Văn sau phần nhiều giải thích ngược, ngài Kinh Khê nói: Phẩm Bồ-tát hạnh kể đầy đủ bốn nghĩa trước, không thiếu nhưng không có thứ tự. Thứ nhất thì giải thích nghĩa thứ tư, thứ hai thì giải thích nghĩa thứ ba, thứ ba thì giải thích nghĩa thứ hai, và thứ tư thì giải thích nghĩa thứ nhất. Văn sau tuy ngài Chương An có bổ túc thêm nhưng không trái ý chỉ của Tiên Sư. Kết thành, có hai dụ để hiển sáng, Phân khoa và tùy giải thích, Khai dụ thành. Ngài Kinh Khê nói: Bốn Bất Khả thuyết gọi là Không, nghĩa là đều không nói như thế là mất ý chỉ bốn Bất khả thuyết. Cho nên phải nương vào bốn Bất khả thuyết có nhân duyên mà nói, đầy đủ Bi trí nhận lấy cõi mà lợi sinh. Hay đối với trong Không để thấy chẳng Không. Giáo hóa điều phục nhập vào Tuệ mà khởi Căn, bèn đối với chúng sinh mà làm xong việc. Cho nên nói là Không địa. Tùy ý nên có, vô ngại nên không. Cho nên nói bốn Bất Khả Thuyết, nên gọi là Không, Địa tức là nơi nương của Bi Nguyện, Không tức là Địa. Nói Cung Thất là chỗ nương của chúng sinh vì chúng sinh mà nhận lấy cõi, cõi thành thì vật được lợi ích.

Khai dụ không thành, tiếp nói Hợp dụ, thành. “Nếu thuần dụng...”, ngài Kinh Khê nói: Kinh này bài bác Nhị thừa mà nói Bồ-tát Thông giáo sao cũng có thể Tịnh. Vì sao lại nói Thông giáo Bồ-tát có nhân tịnh độ, song chỉ để ngăn việc Thủ chứng không mà thôi. Tiếp nói hợp chẳng thành dụ Không.

Phần đáp nhân, Phân khoa nêu ý. Hỗ tương thiệp nhập là ngang trải các hạnh đều dọc suốt tận nguồn tâm. Dọc tận nguồn tâm cũng là ngang gồm các hạnh, cho nên nói không được lìa nhau. “Cố Tiền...” là trước nói theo ngang, sau nói theo dọc từ rộng đến biểu thị, ngài Kinh Khê nói: Rộng là biểu thị ngang, dài là biểu thị dọc. Điều hiện lọng là chánh biểu thị giúp nhau ngang dọc không hai, mà ngang mà dọc. Lại mười phương chư Phật là biểu thị cho ngang. Chư Phật nói pháp cũng có thể biểu thị cho dọc. Đều ở trong lọng không hai cũng thế. Lại cùng nêu văn mà giải thích. Giải thích văn kinh cần phải hiểu thấu ý văn. Nếu văn kinh luận ngang thì giải thích theo nghĩa dọc. Nếu văn kinh luận dọc thì giải thích theo nghĩa ngang. Rộng dài cùng ở đó, thân và cõi cũng thế, nên biểu thị không hai. “Nay trước...” là tùy văn giải nghĩa, Ngang trải các hạnh tu nhân, Phân khoa. “Sơ Tam...” là tùy giải thích, căn cứ ba tâm, Phân chương. b] Tùy giải thích, có bốn: 1’, Nói riêng, có hai: 1”, Phối danh. Ba thứ tâm Bồ-đề, tức là đạo tâm ba thừa. Giải thích nghĩa, trực tâm. Thâm tâm, Chính nói thâm tâm và Liệu giản chung

với trước, Nói căn cứ Tiểu tu Đại, ngài Kinh Khê nói, ý hỏi này kinh nói trực tâm, Thâm tâm là tịnh độ Bồ-tát..., hai tâm này là tâm Nhị thừa. Vậy Bồ-tát sao lại tu tâm Nhị thừa? Trong lời đáp: Tuy mượn nghĩa Thông giáo nhưng chưa sáng tỏ, nên phải dẫn Pháp Hoa mà giải nghĩa. Tuy là nhiếp vật tu tâm Nhị thừa nhưng vốn ước hẹn tịnh độ, nên được dẫn để giải thích. Nói gồm mang Nhị thừa. Hỏi trong đây... ngài Kinh Khê nói: Văn kinh chỉ nói trực tâm và Thâm tâm như giải thích trước, đều là Bổn thể hạnh nguyện của Bồ-tát. Nếu trong văn có nêu tịnh độ lại không có tâm Nhị thừa, chính là dối thêm vào tiếng Nhị thừa. Ý đáp: Chỉ nói trực tâm không nói Nhị thừa, ấy là mang phương tiện nên không ước nói. Vì nói Nhị thừa thì có hại cho Đại thừa. Nếu nói Bồ-tát thì hại cho Tiểu thừa. Ý đã bao gồm cả hai, nên chỉ nói Trực và Thâm mà thôi. Nói chuẩn đây mà nhìn sang, ngài Kinh Khê nói: Lời kinh này có ngầm ý, chưa thể tiến hành bày rõ mà nói. Tòa này để hiển dụng Tiểu thừa, nguyên đều là người tu tịnh độ. Cho nên biết Bồ-tát tu hạnh Nhị thừa là nhiếp hóa chúng sinh. Nếu muốn hiển nói, cần dựa vào ý kinh Đại phẩm và Pháp hoa.

Hỏi: Chuẩn nhìn Pháp hoa có thể có lý này, còn Đại phẩm thế nào?

Đáp: Tất cả các pháp hướng đến đều duyên với Đế, là tiếng pháp hội Ma-ha-diễn bởi có như thế, cho nên có các pháp hướng đến tâm Nhị thừa.

Hỏi: Tuy nói lời này cũng chưa thấy nêu ở văn Đại phẩm. Đại phẩm chỉ nói Bồ-tát Tam thừa công vị và Thập địa đều học hạnh này. Sao lại hiểu là hạnh tịnh độ?

Đáp: Đã không thủ chứng thì lý ở việc độ sinh. Nếu tu nhân tịnh độ mà làm nhiếp pháp để nhiếp hóa chúng sinh thì cũng thông cả tâm Nhị thừa. Thông giáo còn thế thì Biệt Viên cũng rõ ràng.

Kế dẫn Đại luận, đã nói có cõi thuần Tăng Thanh văn, tức là Thanh văn đến sinh cõi nước ấy. Đã có Sở dẫn há lại không Năng dẫn. "Đế duyên ..." là kết vấn nạn, tức là hạnh của người Năng dẫn. Tiếp nói ba thứ này sau cùng hiển một thứ. Theo phần nhiều mà luận. Ngài Kinh Khê nói: Nếu trông sang các cõi thì đạo lý có hợp mà chưa khai hiển. Cho nên nói mười phương đều có việc này. Chỉ nghe hiển sáng là nhiều. Thế nên trước nêu các văn giáo hóa, tuy có ngang dọc căn cứ chung các Cõi trong đó, há lại không có chưa khai hiển. Cho nên lý văn kinh này cần mười phương ngang dọc mà giải thích. Song cũng còn có những cõi chưa khai hiển, bỗng lúc ấy dời đến cõi khác, hoặc dùng

Mật giáo ở cõi ấy mà khai. Như Pháp Hoa Sớ giải thích về chiếu Đông phương. Tất cả đều khai là dẫn đồng, cho nên chỉ chiếu kẻ đồng chứng. Ý kinh có khác không thể theo một chuẩn mực. Tâm Đại thừa, hai thứ thông minh, có hai: a, Chính nói nghĩa thông, có ba: a, Nêu nghĩa: Chỉ là một tâm tự tánh thanh tịnh, tức là một tâm tam thiên ba đế. Đây là căn cứ một tâm mà có ba tên, đó là trực, thâm và đại tâm vậy. Giải nghĩa như văn.

"Bồ-tát ..." là giải thích thành. Vô tác bốn đế là ấm nhập đều như, nên không có khổ để bỏ. Phiền não tức Bồ-đề, nên không có Tập để đoạn. Biên tà đều trung chính, nên không có đạo để tu. Sinh tử tức Niết-bàn, nên không có Diệt để chứng. Mà bốn pháp này chỉ là một tâm, vốn "không" tạo tác, nên gọi là vô tác. Gọi là thâm pháp nhẫn, là ba đạo tức ba đức, nên gọi là thâm. Nhất thật đế, là Biệt Viên chứng đạo đồng hiển ba Đế, gồm chứa không gì ngoài, nên gọi là Nhất thật. Vượt ngoài hai biên nên gọi Nhất thật. Nếu dựa theo giáo đạo thật là hoặc che, đã không tương tức thì nghĩa khác Viên. "Nay đây ..." là kết bày. Không có ba thứ sai khác, ngài Kinh Khê nói: Nên căn cứ ba tâm để nói ba đức. Lại ba tâm này nghĩa chung hai giáo Biệt Viên , nhưng cũng không thể trước sau đều khác. Nói là tên khác của ba đức, Đại thừa tức giải thoát, thâm tâm tức Bát-nhã, trực tâm tức pháp thân. Đại thừa chỉ do Bi nguyện mà được tên, cho nên đối giải thoát tức là sơ tâm trụ ở ba đức, là đã đối ba đức lý hợp đều ba. Tiếp đối xưa mà hiển nay. Xưa luận đẳng, là xưa chỉ cho các kinh Phổ Tập Phương Đẳng. Nay nói Đẳng, là ngài Kinh Khê nói: Các kinh trước đây chỉ nói Chánh báo, chỉ nói ba thân đối với bốn giáo. Hai giáo trước Phật đều gọi là Ứng, cho nên nếu lấy y nhân để đối bốn cõi, thì Đồng cư, hữu dư đều gọi là Ứng độ. Cho nên nay thân và cõi hoặc bốn hoặc ba. Y nhân, tức là nhân nhận cõi để lợi vật. Nếu đối duyên tập hữu vi, vô vi cho đến sinh tử Phần đoạn, Biến dịch thì cõi nước phải phân bốn, tức hai cõi Đồng cư, phương tiện, Thật báo, hai tập, hai chết đều phân làm hai.

Tiếp nói Quán tâm. Không Giả hai Quán ba tâm đều đẳng, ngài Kinh Khê nói: Lại nhờ từ trước nay, chung riêng hai giải thích, đến văn này cùng thành nghĩa Quán. Ba tâm khác nhau, đầy đủ như giải thích riêng. Nếu giải thích chung về Không giả ba tâm, thì cũng bao gồm cả Đại. Vì Thông giáo Bồ-tát cũng nhập Không quán, bèn dùng Đế duyên. Giả ba tâm, là Tạng, Thông Bồ-tát tự Quán đế duyên cũng đủ ba tâm. Trung ba tâm mà nói một mà ba, ba mà một, là hai chưa tức Trung, nếu Trung ắt tức hai, vì Phàm quán vạn cảnh đều không hai. Nếu phân Biệt

Viên là đối với Sơ tâm hậu tâm của hai giáo này thì Sơ tâm Biệt giáo nghĩa ở Không giả. Cùng hai giáo trước ba thừa nghĩa đồng.

Tiếp, giải thích kinh, Giải thích trực tâm, trước dựa vào giáo nói đẳng, ngài Kinh Khê nói: Trước kinh Phổ Tập chuẩn theo giáo tu hành nhận quả Pháp thân. Nay không phải Không giáo. Nhưng đối giáo hạnh lại thêm Bi nguyện mà thành tựu nhân tịnh độ.

Hỏi: Văn này trước sau đều nói kinh này căn cứ ở Y nhân (nhân Y báo), trong đây vì sao lại dẫn ngài Quang Nghiêm để chứng đó là Chánh nhân (nhân Chánh báo) ?

Đáp: Đạo tràng là chỗ, nghĩa đúng là Y nhân, mà cũng có thể dùng biểu thị cho năng y Pháp thân. Huống lại kinh này cùng biểu thị cả Y và Chánh, nên nêu các hạnh đều đủ cả hai thứ.

Hỏi: Vì sao đây lại dùng giải thích riêng ở trước mà làm câu hỏi thông ngay cả duyên và độ há chỉ có riêng Đế ư?

Đáp: Trong có hai ý:

1. Để tiện lợi.

2. Nhiếp cái khác. Thế thì cả hai đều dùng tên riêng kia để thành nghĩa chung.

Tiếp, giải thích riêng, Giải thích trực tâm, Nêu năm thứ trực tâm, ngài Kinh Khê nói hoàn toàn giống dọc. Như sau Bố thí tiếp đến Trì giới cũng gọi là ngang, mỗi mỗi lại thông năm thứ trực... cũng được tên dọc. Trong dọc này lấy năm vọng, năm phục làm ngang, cũng gọi là dọc, Song cuối cùng là ngang, chuyên đối ngang là có thể được, ngay một trực của thế gian cũng có nhiều thứ. Như trong ba cõi thì kiến ái đều khác. Dẫn lời ngạn ngữ nói si trực, là chỉ các trực ở thế gian lấy si làm gốc. Lấy đó mà nói cũng đủ tham sân. Các Thông Biệt sau cũng như giải thích trước. Ngạn là lời tục nói. “Năm thứ này ...” là phán quyết Quyền thật.

“Nay Viên...” , là nói Bồ-tát Viên tu, Tu quán hành. Biết tất cả pháp..., Biết tức người hay quán, tất cả pháp tức cảnh được quán. Tiếng “tất cả” là không ra ngoài mười giới, một trăm giới gồm cả không trung. Cho nên đều cùng không phải. Không phải chín giới, tức không phải Quyền, không phải Phật giới, tức không phải Thật. Trong Không tức giả mà hay song tu song dụng. Tu bốn trực trước là tu quyền, tu trực viên giáo là tu thật. Tu thành có dụng, lại dùng năm trực để hóa tha, nên nói là song dụng. Trong đây mới tu ở vị danh tự, tu thành song dụng đều ở năm phẩm. Ở vị năm phẩm thì hay hóa tha, tức là trong chỉ quán nói về bậc Viên thượng căn xuất giả. Trí Giả tức là người ấy. Nhưng song

dụng này ước vào đời Phật có hiển có mật. Hiển là Bồ-tát Phương Đẳng đương giáo, Mật là hai giáo Nhị thừa trong đây. Mật chỉ ngầm dùng ý Pháp Hoa, không phải là thể của Bộ này. Như luận về dụng giáo đều là lý ấy. Cho nên nói dạy người khác tu hạnh năm trực. Văn này gồm có bốn tâm:

1. Tự tác.
2. Giáo tha.
3. Tán thán.
4. Tùy hỷ.

Tự tác thuộc song tu, còn giáo tha, tán thán, tùy hỷ đều thuộc song dụng. Ngài Kinh Khê nói: "Viên Bồ-tát ..." là nói tu hành tướng tịnh độ. Tất cả Bồ-tát đầy đủ bốn tâm này mới gọi là Đại hạnh. Nay đủ cái rốt sau nên gọi là Viên. Gồm cả ba thứ sau, cho nên tướng bốn tâm thiếu một không thể được. Đầy đủ như Chỉ Quán Ký dẫn văn Đại luận. Cho nên ở năm trực cũng đủ bốn tướng mà thành hạnh tịnh độ. Đạo lý tuy thế là vì biết được ý chỉ ấy. Nếu thật hành thì người hai giáo trước lấy hai, ba thứ trước mà làm Quyền. Chuẩn Biệt Viên mà nói có thể được ý. Mỗi thứ đều dạy khiến nhập vào Thật của đương giáo. Nếu người gốc Viên giáo chỉ vì nhiếp Đồng thể mà nhiếp giữ lấy. Lại người ở Thông cũng nói là tu hạnh tịnh độ. Nếu dùng đương giáo tuy có văn ấy vẫn là do lợi người mà kham tiếp độ (cõi). "Bồ-tát ..." nhập vị tương tợ, đã từ quán hành mà chuyển nhập vị tương tợ. Song dụng năm trực bội thắng ở hai thứ trước. 'Nếu nhập..." là giải thích việc sinh đến. Cho nên biết bậc trụ tiền tu năm Trực. Nếu nhập sơ trụ tám tướng thành đạo thì số người được giáo hóa trước sẽ sinh về cõi nước ấy. Phần chân thành Phật, đây tức giải thích kinh nói khi Bồ-tát thành Phật. cho nên biết, kinh nói Bồ-tát chính là chỉ bậc Trụ tiền, nói thành Phật chính là ở sơ trụ. Ngài Kinh Khê nói: Lại nói thành Phật bất tất phải là Diệu giác. Thông thường thì lấy Địa trụ của Biệt Viên trở lên. Từ vị này ..." đều đủ tám tướng. Cho nên tất cả thân cõi mười giới đều nhận sinh. Hoặc lại Phật xưa Thùy tích lợi vật. nay văn chánh là ở Thật hạnh Bồ-tát. Cho nên tiếng "Thành Phật" cần hiểu thông thường. "Các văn sau đây..." đại ý đều như thế. Từ Tợ nhập chân để thành hóa tướng. Trong quả phần chân thì ba cõi không đồng. Vì thường Tịch quang không có nghĩa thành Phật. Nếu khai Trung hạ chuẩn đó mà nói thì có thể biết.

"Tức hiện..." là nói chúng sinh được hóa độ sinh đến. Đây tức giải thích kinh nói chúng sinh Không siểm nịnh đến sinh nước ấy. Sinh Đồng cư. Đầu tiên thì phó duyên... là nói bày năm thời giáo hóa. b, Sinh hữu

dư. Sinh Thật báo. Không có hai biên... ngài Kinh Khê nói: Đang ở trong hoặc nên gọi là siễm, hoặc đoạn hết rồi thì gọi là trực. Sinh Tịch quang. Đây là căn cứ Trung hạ Tịch quang. Tức mười Địa Đẳng giác. "Hai nghĩa..." là Kết chê. Trực tâm có năm, sinh cõi nước có bốn, nên nói nhiều chúng. Đây là kết bày chúng. Há có thể ..." là chê giải thích khác.

Tiếp, giải thích thâm tâm, chia văn tiết mà giải thích. Chuẩn theo trực tâm có thể thấy. Văn hoặc có thể thiếu thì xem lời nói trên. "Từ đây..." đều như thế. Đâu cần phải lìa mười hai nhân duyên, là pháp môn vô lượng thì nhân duyên gồm hết. Hoặc Sự hoặc lý, là đối với năm thâm tâm thì một Sự bốn lý, cũng có thể là bốn sự một lý. Duyên giác thâm tâm..., ngài Kinh Khê nói: Trong chung có riêng, ý vẫn ở tại chung. Kế chỉ đủ có ..." là phân ngang dọc, Thông Biệt gồm đủ vì đầy đủ ở bốn thứ bốn cõi.

Giải thích tâm Đại thừa. Tức bốn giáo Đại thừa... ngài Kinh Khê nói: Hỏi trước giải thích riêng nói Đại thừa chỉ ở Biệt Viên, hai tâm Trực, Thâm chỉ ở Nhị thừa, nay trong văn này sao được nói chung bốn? Đáp: Trước riêng đây chung, lý thường như thế. Nếu trong giải thích chung tuy đều có năm giải thích đối trong Đại thừa lại từ thế gian, suy nghĩ có thể thấy. Nay cho rằng trực thâm tâm ở thế gian đều có, còn gọi Đại thừa chỉ có ở xuất thế. Cho nên khiến sớ Thích Đại thừa chỉ nói bốn giáo. Lại còn nên biết: Tuy chuẩn có năm giải thích, nay Đại thừa này nhìn hai tâm trước toàn phần là trừ thế gian, từng phần là trừ hai thứ kia. Vì Tạng, Thông của Đại thừa Không phải Nhị thừa, nên không đồng trực tâm, thâm tâm vì chỉ ước ba thừa. Trên cầu..." là giải thích tên. Phàm đại thì có nghĩa là bao quát rộng lớn. Bồ-tát bốn giáo đã trên cầu Phật quả, dưới hóa độ chúng sinh, bao gồm trên dưới, mà nói rộng lớn vậy. Hàng Nhị thừa tự độ cầu và hóa đều không, trái nghĩa bao quát rộng lớn, nên gọi là Tiểu. "Đều duyên..." , thừa có nghĩa là chở chuyên. Nương cảnh khởi thệ tu hành đến nguyện, tự chuyên chở thì từ nhân đến quả, chở người khác thì xuất phàm nhập Thánh. Mình người đều chở chuyên, nghĩa thừa là ở đấy.

Căn cứ tự hành, Ý đến. Ngài Kinh Khê nói: Nếu không có ba tâm... thì chân thật là trực tâm, cao là thâm tâm, rộng là Đại thừa tâm. b, "Bố thí..." là chánh giải thích, bố thí Giải thích năm thứ bố thí, Ngài Kinh Khê nói: Bố thí có năm, cũng là Bồ-tát cùng Nhị thừa bố thí để làm nhân tịnh độ nên có chia làm năm thứ và bốn giáo. Bồ-tát bố thí, là Tạng, Thông gồm cả Nhị thừa nên chỉ lược nêu Bồ-tát mà thôi.

"Thế gian..." là giải thích, Thế gian sự bố thí, tức lục đạo thí. Ngài

Kinh Khê nói: Song thế gian trực tâm và thâm tâm cũng có hợp và ly thành sáu, trong sáu mỗi thứ đều phân rõ. Tài thí phi pháp hoặc phi lý mà cầu tài, hoặc bố thí trái chánh pháp đều gọi phi pháp. Nếu trì Thập thiện sẽ đến hai đạo trời người, mỗi thứ lại phân làm nhiều loại. Người thì có bốn tánh "dòng), trời thì phân ba cõi. Trong người lại có cư sĩ thuộc bốn tánh. Nói bốn tánh "dòng):

1. Bà-la-môn tịnh hạnh giữ đạo, không vợ con.
2. Sát-đế-lợi dòng vua, vua cai trị đời.
3. Tỳ-xá, là thương nhân, trao đổi có không.
4. Thủ-đà, là nông dân, siêng năng cày cấy.

Phàm bốn dòng này không thể cưới hỏi lẫn nhau, làm ăn khác lối. Đây nói cư sĩ hoặc dòng Bà-la-môn hoặc dòng Sát-đế-ly. Như giòng Tỳ-xá ở nước ngoài xưng là cư sĩ đều là dòng vua chúa, chỉ vì ở nhà không ra làm quan chức nên gọi là cư sĩ. Nếu giòng Bà-la-môn mà không xuất gia thì cũng gọi là cư sĩ. Trong văn nói đầy đủ về tướng bố thí, tức nhân của năm hạng người. Nếu khinh tâm..., là tâm không ân cần kính trọng nên nói là khinh định, ngày, định của gọi là cục, chọn người mà thí nên gọi là hạn ngại. "Nhược thắng phẩm..." là Thiên thí. Từ văn đầu đến được sinh là tạo nhân trời cõi Dục. "Nếu trì giới càng tinh tế..." là nhân trời cõi Sắc. Trời cõi Vô sắc suy thì biết.

"Nếu ba..." là thí trạch giác của Bồ-tát bốn giáo..., ngài Kinh Khê nói: Trạch pháp thuộc tuệ, nay ở bố thí là thành thí. Cho nên thí mà không được tuệ, thì nhân xuất thế không thành.

Thi-tỳ thay chim câu, trong Đại luận nói: Như Đức Thích-ca xưa tên Thi-tỳ được Đà-la-ni quy mạng cứu hộ, xem chúng sinh như mẹ thương con. Đế Thích cùng Tỳ-thủ Yết-ma cố ý đến thử thách. Tỳ-thủ biến làm chim câu, Đế Thích làm chim Cắt. Chim câu bay trốn vào nách vua Thi-tỳ run rẩy, mắt nhìn kêu cứu. Chim cắt đậu trên cành cây gần đó bảo vua: "Hãy trả chim câu cho tôi!". Vua nói: "Ta đã phát nguyện độ tất cả chúng sinh". Cắt nói: Tôi không phải là tất cả chúng sinh sao, mà lại cướp thức ăn của tôi? Vua nói: Ngươi cần ăn gì? Cắt nói: Tôi cần thịt tươi thấm máu. Vua bèn tự cắt thịt đùi của mình mà trao cho. Cắt nói: Nên cân nặng nhẹ cho công bằng. Vua bèn lấy cân, cân chim câu. Nhưng thân chim câu càng nặng mà thịt vua lại càng nhẹ, mãi đến cả toàn thân vua. Đầy đủ như trong Phụ hành quyển năm đã dẫn.

Thích-ca nai chúa chết thay. Đại luận có nói: Xưa vua Ba-la-nại vào rừng săn bắn, thấy có hai bầy nai mỗi bầy khoảng năm trăm con và một nai chúa. Một con nai chúa mình sắc bảy báu, chính là Bồ-tát

Thích-ca, con nai chúa kia là Đề-bà-đạt-đa. Nai chúa Bồ-tát thấy vua giết hại đám nai, bỗng khởi tâm đại Bi, liền đến thẳng trước vua. Mọi người tranh nhau bắn tên bay như mưa. Vua thấy con nai ấy không chịu tránh tên tất là có tình ý gì. Vua bèn ra lệnh đừng bắn nữa. Nai chúa đến trước vua quỳ xuống tâu rằng: Vua vì việc nhỏ vui chơi nhất thời khiến loài nai chúng tôi chịu chết. Nếu vua cần thịt để tiệc tùng thì mỗi ngày chúng tôi luân phiên hiến cho vua một nai. Vui vui mừng nhận lời. Do đó hai nai chúa sắp thứ tự luân phiên nhau hiến thịt. Một hôm trong bầy của Điều-đạt tới phiên một nai mẹ, nàng lên thưa nai chúa: Phần tôi có chết cũng đáng, ngặt tôi mang thai, con tôi chưa đến phiên phải chết, cúi mong ngài liệu toan cho tôi được sống. Tôi không dám lạm dụng chỉ mong được ở phiên sau. Chúa nai nổi giận quát: Ai không tiếc mạng sống, tới phiên là phải đi. Nai mẹ suy nghĩ bảo chủ ta không có từ tâm, mới thấy đã giận dữ. Nàng bèn đến nai chúa Bồ-tát thưa rằng: Đại vương nhân từ, như tôi ngày nay trời đất mênh mông mà không có nơi để kháng cáo, nên xin đến trình bày cùng ngài. Nai chúa Bồ-tát nghĩ: Nếu ta không xử lý tất giết oan đứa con, nếu không đúng thứ tự sau này khó điều khiển, chỉ có cách là ta thế chỗ. Suy nghĩ xong bèn đem thân tự hiến, nai chúa Bồ-tát bảo nai mẹ trở về bầy mình rồi đến cung vua. Mọi người thấy lấy làm lạ về sự tự nộp mình của nai chúa. Bèn đem việc tâu vua. Vua hỏi: Bầy nai đã hết rồi ư, sao bỗng tự đến? Nai chúa bảo: Đại vương nhân từ không có người phạm tội, chỉ có lòng từ nẩy nở không bao giờ hết. Chỉ vì nàng nai kia đến mách tôi, tôi thương tình dù không phải phần của mình nhưng không thể bỏ qua được. Nếu bỏ mặc không cứu thì không khác gì loài gỗ đá. Nếu tới số thân này không bao lâu cũng chết. Lòng Từ bi cứu nguy ách công đức vô lượng. Nếu người không có từ tâm thì khác gì loài hổ lang. Vua nghe lời ấy liền từ chỗ ngồi đứng dậy nói kệ rằng:

Ta thật là loài thú
Mà là nai đầu người
Ngươi tuy là súc sinh
Mà là người đầu nai.
Suy lý chính là người
Đâu phải hình mới người?
Bắt đầu từ hôm nay
Ta không ăn các "thứ) thịt.
Ta nay vô úy thí
Để an lòng nhà ngươi.

Đầy đủ như trong kinh, Tiêm sư nói: kinh Tu-đại-noa có nói: Có vị Bà-la-môn sau khi được cúng dường cho ăn xong liền bảo thái tử rằng: Người nước Câu-lưu từ lâu đã nghe tiếng Thái tử thích tu hạnh bố thí, danh vang khắp mười phương. Tôi là kẻ bần cùng, xin Thái tử một việc được chăng? Thái tử nói: Đối với ông ta không tiếc gì cả, nhưng ta có bao nhiêu đã thí hết rồi, không còn gì cho ông nữa. Bà-la-môn thưa: "Nếu không còn gì thì hãy cho tôi hai đứa con của thái tử, để hầu hạ tuổi già", nói thế đến ba lần. Thái tử bảo: Ông từ xa đến cốt ý muốn xin hai đứa con tôi, nệ gì mà không cho. Khi ấy hai trẻ đang nô đùa. Thái tử gọi con đến bảo rằng: Ông Bà-la-môn này từ xa đến xin hai con, ta đã hứa cho rồi, các con hãy theo ông ấy. Hai trẻ chạy vào lòng cha khóc sướt mướt thưa rằng: Chúng con nhiều lần thấy ông ta không phải là Bà-la-môn mà là quỷ dữ!... Cho đến hai trẻ không chịu đi. Rộng như trong kinh nói.

Mười thứ bố thí, Tiêm sư nói: Bộ Hoa Nghiêm xưa, quyển thứ mười ở phẩm Vô Tận Tạng nói về Thí Tạng. Trong đó nói thế nào là Bồ-tát Thí tạng. Bồ-tát này tu mười thứ bố thí, đó là:

1. Tu thí pháp.
2. Tối hậu nan thí pháp.
3. Nội thí pháp.
4. Ngoại thí pháp.
5. Nội ngoại thí pháp.
6. Nhất thiết thí pháp.
7. Quá khứ thí pháp.
8. Vị lai thí pháp.
9. Hiện tại thí pháp.
10. Cứu cánh thí pháp.

Như kinh đã nói rộng. Lại phẩm Ly Thế Gian có nói: Bồ-tát có mười thứ thí, những gì là mười. Đó là bình đẳng tâm thí vì không ghét bỏ chúng sinh. Cho đến nói: Ba thứ bình đẳng thanh tịnh đầy đủ là người thí, người nhận và tiền của thí đều bình đẳng thanh tịnh như hư không. Luận Địa Trì nói chín thứ thí. Tiêm sư nói: Quyển bốn luận ấy nói:

1. Tự tánh thí.
2. Nhất thiết thí.
3. Nan thí.
4. Nhất thiết môn thí.
5. Thiện nhân thí.
6. Nhất thiết hạnh thí.

7. Trừ não thí.

8. Thử thế tha thế thí.

9. Thanh tịnh thí.

Sinh tử mé sau, tức là Niết-bàn rốt ráo. Như Lai đàn, tức đạt đến thí tức pháp giới. Đàn Ba-la-mật, là bỉ ngạn (bờ kia). Tất cả pháp thú đàn, đàn tức là pháp giới, pháp giới nhiếp khắp không thứ nào không ở trong đó. Nên trong phẩm Phát hướng đến có nói: Tất cả Pháp hướng đến đàn là sự hướng đến không quá đàn còn không thể được sao lại nói có thú hay không phải hướng đến.

"Tự hành..." là nói Bồ-tát viên tu. Văn này quá tóm lược. Chuẩn theo trực tâm mà nói có hai. "Sau thành ..." là giải thích đời sau.

Trì giới. Bốn thứ trì giới, sự giới không khác nhưng do người trì giới có tâm khác, nên thành bốn thứ khác nhau. Lệ như bố thí có thể biết. Nếu nói riêng thì Tạng, Thông trì thiện tụ, Biệt Viên trì Phạm Võng, chánh ngữ... thì ở Bát chánh, thứ này thuộc giới.

Nhẫn nhục. Đều nhẫn làm gốc. Ngài Kinh Khê nói: Phàm nhẫn là nhân đoan chánh, nên xuất thế nhẫn hay cảm được quả tướng, cho nên được xem là gốc tất cả tướng. Về bốn thứ tu tướng Chỉ quán ký đã nói đầy đủ.

Tinh tấn. Chỉ ước các hạnh, nghĩa là siêng tu năm độ mà được tên tinh tấn. Nói chánh cần, tức siêng đoạn hai ác, siêng sinh hai thiện, đều thuộc về tinh tấn. Cho nên dùng bốn thứ này cùng căn, lực, giác, đạo là tám. Đây lại ở nghĩa ban đầu mà nói tinh tấn.

Thiền định.

Trí tuệ, Chánh giải thích, trí độ. Từ "trước nay ..." là chung trước mà suy nghĩa. Giải nghi. Ngài Kinh Khê nói: Ý hỏi rằng đẳng trí hữu lậu nương căn bản thiền. Nếu nói chánh định thì nghĩa chung cả năm, là bốn chánh định sau, vị ở nội phàm. Thiền thế gian thì toàn là hữu lậu phàm phu, ý này sao cho là nhóm chánh định? Ý đáp: Phân biệt mới có khác, còn hợp nói thì không ngại gì. chánh định đối với tán loạn cũng có thể dùng chung.

Căn cứ Hóa tha, Thử nêu: Há làm hạnh lục độ... ngài Kinh Khê nói: Như nói về Lục độ, Bồ-tát đều dùng để độ người nhưng pháp ấy chỉ thuộc tự hành. Nay bốn Vô lượng tâm đều là pháp tự hành mà thuộc hóa tha. Nay bốn Vô lượng tâm và Lục độ đều thành Đại hạnh và đều đủ tự và tha.

"Bốn vô..." là tùy giải thích, Bốn đẳng, vô lượng từ cảnh, bốn đẳng từ tâm. Cảnh tuy vô lượng, nhưng tâm ta thường đẳng. Bốn giáo,

thì ba giáo sau đều nói pháp duyên. Ngài Kinh Khê nói: Không phải nói pháp duyên Từ trong ba Từ đâu. Tên pháp đã chung nên đều gọi là pháp, chỉ là pháp các duyên mà thôi. Nghĩa là sinh, diệt, vô sinh là pháp vô lượng. Ở trong vô lượng mà đắm pháp duyên chữ, tức là hằng hà sa Phật pháp trong bốn vô lượng. Tức trong ba Đế có hằng sa Phật pháp. Cho nên biết đây nói pháp duyên không phải pháp duyên trong ba Từ. Cho nên biết chữ pháp cũng có thể có chung cả năm. Nghĩa là pháp của phàm phu sự..., thì Viên giáo riêng được tên vô duyên, là từ trội hơn mà nói.

Bốn nhiếp đều không phải chỗ làm của phàm Tiểu... ngài Kinh Khê nói: Như ba tâm trước, trực tâm thâm tâm chung cả Đại, nhưng Đại Không chung Tiểu. Vì hạn cục ở tên, nên trong chung cũng cần có riêng, chỉ có thể chung với các Đại thừa mà thôi. Nay cũng như thế. Như Lục độ và bốn Vô lượng tâm trước. Lý chung cả Đại Tiểu. Cho nên bốn Nhiếp này cho đến Đại thừa ...” là văn phương tiện hồi hướng mà không chung với thế gian và cả Nhị thừa. giáo ấy tất không có việc này. Lại bốn vô lượng cho đến bốn Nhiếp trải các giáo riêng giải thích Tu tướng và Chứng tướng không dễ phân biệt, cũng không thể cùng tồn tại, cho nên đều lược nêu. Nói bốn Nhiếp là Bố thí, Ái ngữ, Lợi hành, Đồng sự. Nếu ở bên đồng thì các giáo hình như đồng, nhưng xét kỹ thì trí nguyện cao thấp lại khác hẳn, vì lấy trên mà gồm dưới vậy. Cho đến các vị cấp bậc không đồng, tức như bổn tích cao thấp bốn câu “trường hợp). Nay phần nhiều lấy từ hàng phàm phu thấp kém khó dạy nhất mà nói, thì tên ắt chung, lý không ủng tất. Chúng sinh được nhiếp hóa, nghĩa là năng nhiếp thì có giải thoát của bốn giáo, được giáo hóa dù chung pháp thế gian, nhưng Bồ-tát hóa độ người đều khiến được giải thoát cho nên khảy móng, chấp tay đều phải theo lệ. Nên nay từ Bổn ý mà nhiếp độ.

Phương tiện, ngài Kinh Khê nói: Hỏi Tự hành... ba thứ và phá ngoại... ba thứ có gì khác nhau? Đáp: Có đồng có khác. Từ tên thì khác, mà từ nghĩa thì đồng. Tuy có dị đồng nhưng ly hợp lại khác. Nói nghĩa đồng, là Tự hành... ba tên tuy có ba pháp nhưng chỉ là hai. tự tha đối nhau không có thể riêng cho nên phá lập... ba thứ cũng không có ba tên mà chỉ có hai nghĩa. Phá lập hai thứ cùng thành Tự hành giáo tha. Nên chỉ thành hai thứ. Nếu thế đâu cần gì phải nhắc lại. Đáp: Kinh luận hợp cơ mỗi thứ có ý chỉ riêng.

Đạo phẩm pháp Nhị thừa này có phần. Ngài Kinh Khê nói: Vì pháp bốn Đế hàng Nhị thừa sơ tâm tức cần phải quán. Huống lại bốn thứ có bốn mỗi mỗi không đồng sinh diệt đều dùng đủ pháp Nhị thừa

nên nói là "có phần". Ba mươi bảy phẩm đầy đủ như Chỉ quán và Ký đều là pháp giới thứ lớp, không phải đây có thể đầy đủ. Nếu chuẩn theo luận Bà-sa thì đạo phẩm hữu lậu lệ như trước làm năm thứ có gì không thể được, nhưng chỉ vì chỗ phàm phu ngoại đạo tu hành cũng là chỗ hành giả tu hành Phật pháp, chỉ chưa phát vô lậu thì gọi hữu lậu mà thôi. Chỉ có pháp ngoại đạo là không có tên niệm xứ.

Hồi hướng, khiến sinh đến đầy đủ, ngài Kinh Khê nói: Nếu không hồi hướng thì Phước thí có hạn định, chỉ cảm được giàu sang vui vẻ. Còn hồi hướng cực quả và cùng với chúng sinh khiến phước đầy đủ. Phước trí, thừa giới, thể dụng, sự lý... tất cả đều không thiếu sót. Nếu thế đối với đẳng lục độ đều đủ cả năm, há lại không đầy đủ, đâu cần phải lập riêng một môn này?

Đáp: Tất cần phương tiện thì mới đầy đủ.

Hỏi: Nếu thế việc hồi hướng phải gá nhờ các hạnh. Các hạnh tuy đều không nói hồi hướng, hồi hướng cũng không nói các hạnh. Còn mất tuy khác, nhưng nên biết là không có thể riêng, thì cần gì phải lập riêng?

Đáp: Tuy tướng đạo dẫn sở trị mỗi thứ sai khác, được tên lại khác. Thí là để trị xan tham, cho đến trí là để trị ngu si. Hồi Hướng tự làm lợi để trị quả gần. Do đó có Nguyện mà không hạnh khiến tu Lục độ thì lấy Lục độ làm tên. Nếu người có Lục độ mà không có hồi hướng thì khiến tu hồi hướng, tức từ hồi hướng làm tên.

Trừ các nạn. Tiêm sư bảo: Thành luận nói: Bồ-tát lập bốn luân để tồi phục tám nạn:

1. Sinh Trung Quốc Luân hay tồi phục năm nạn nghĩa là ở ba nẽo, ở Bắc châu, ở Trường thọ thiên.
2. Tu Chánh nguyện luân hay tồi phục nạn thế trí biện thông.
3. Thực thiện nhân luân, hay tồi phục nạn mù điếc bẩm sinh.
4. Cận thiển nhân luân hay tồi phục nạn trước Phật sau Phật.

Đến ngài Thiện Cát.... Ngài Kinh Khê nói: Chương đó cũng là đối Nhị thừa mà luận nạn ngoại giới. Cũng lại không ước vào phương tiện quả báo. Nếu muốn nói tóm tắt thì người ba mươi tâm trong cõi Hữu dư là ba đường ác. Trụ pháp vô ngã thì gọi là ở Bắc châu. Địa tiền pháp ái thì như là Trường thọ thiên. Chưa có Sơ địa mười thứ sáu căn thì gọi là các căn không đầy đủ. Địa tiền trí cạn như thế trí Biện thông. Không thấu suốt lý trung thì như trước Phật sau Phật. Nếu trong Thật báo mỗi vị trông nhau thực hiện từng phần. Đây đều là chướng ở lý Trung đạo. Thế nên kết rằng ước bốn cõi mà chọn kỷ luận đủ, là đối ý đến mà suy

nghĩ kỹ, đây không phải dễ dàng nên không lạm thuật.

Giữ giới. Cơ, Thiên Quãng Nhã nói cơ là châm chọc, là hỏi, là nói. Thuyết Văn nói là chê bai. Ngài Kinh Khê nói: Bốn câu, là chuẩn theo kinh Chính dụng cú thứ hai trong bốn câu, là nhân tịnh độ chê người khác được tiện lợi dùng chung cú thứ ba. Sơ tâm Bồ-tát chưa hoàn toàn tự giữ, nên không luận. Trong cú thứ tư thì không chê một nữa lý cũng khá thông. Do không tự giữ nên cũng không phải. Chỉ ở cú đầu đều không có chỗ lấy. Kế dẫn Đại kinh chứng cú thứ ba, cho nên trong cú đầu đã không chê tự giữ, thì có ích gì? Thân ấy chẳng chánh tuy khiến vẫn không theo. Cho nên cú thứ hai Không khiến mà làm. Nếu thấy được Cơ thì nhất định dùng cú thứ hai, thứ ba vậy. Thứ hai là tự hành, thứ ba là lợi tha tức là hạnh tịnh độ vậy. Giả sử ba con... là Trưởng giả gồm có bốn con. Dụ về Phật cũng thế. Bắc Viễn nói:

1. Hủy báng pháp.
2. Phạm bốn trọng tội.
3. Tội ngũ nghịch.
4. Thập ác.

Ba thứ trước gọi là do đánh gậy mà chết, vì không đánh gậy nên thập ác còn có thể sám hối. Có nghĩa sinh thiện nên cần phải khổ trị. Trong sớ ngài Chương An lại ước giáo mà giải thích, thì ba thứ trước bị chê trách gọi là do đánh gậy mà chết. Ở Viên mà khởi tham đắm cũng phải chê trách, cho nên như một con cần phải khổ trị. Nay văn chứng giới lại đồng với lời giải thích xa. Đã nói chỉ thấy bốn cơ không nhầm, lại cần phải nương chứng cớ của ngài Chương An đã giải. Ngài La-thập chú rằng: Trên nói giới độ, nay lại nói giới, thì nghĩa không ở giới. Muốn nhân giới để nói không chê. Nó thiếu sót nên không chê. Nó thiếu sót nên không biết mình thiếu sót. Không biết thiếu sót thì không gọi là phạm cấm. Lấy đây làm hạnh. Cho nên được thứ này làm quả, thì các ác đều dứt. Nên lấy thập thiện kế tiếp. Trước gồm ba giải thích đều rất chí lý, tùy người học lấy bỏ.

Thập thiện, Nêu chung ngăn dứt, và làm. Ngăn dứt thì chỉ hay ngăn các ác trước không quấy não người khác. Làm thì đức cao quý được lợi an. Tất cả gọi chung là thiện. thiện là nghĩa thuận lý, dứt điên đảo, về chân. Nên nói thuận lý. Đây là ngăn dứt mười ác, là chính nêu văn kinh, tức là không giết hại cho đến không tà kiến... đều là ngăn các việc ác trước. Còn nếu phóng sinh, bố thí, kính lễ, nói thành thật, nói lời hòa hợp, nói lời êm ái, nói lời có ích, quán bất tịnh, từ nhẫn, trí tuệ... thì gọi là làm thiện. Thứ lớp đối không sát đạo dâm vọng, lưỡng thiệt, ác

khẩu, ỷ ngữ, tham, sân, si... mà nói. Bốn thứ sau là ước bốn giáo, ngài Kinh Khê nói: Nghĩa ngăn dứt ác là chung, từ hạnh nguyện là riêng.

Hỏi: Thập thiện này cùng với Thi-la trước đồng hay khác? Nếu đồng thì sao lại nhờ nêu tướng riêng là sao?

Đáp: Thi-la tương thông đối với một người mà nói. Nay lìa mười thứ là đối với nhiều người. Tiêm sư nói văn trước, trong trì giới nói thập thiện, là ước mười thiện trên lại thêm trì giới, còn đây chỉ riêng tu thập thiện mà không thọ luật nghi.

"Khiến không ..." là giải thích riêng. Dọc suốt nguồn tâm. Tu nhân, Nêu ý phân chương là mười ba phen giúp nhau thành nhân tịnh độ. Ngài Kinh Khê nói: Trước giúp phen thứ hai cho đến thứ mười hai. Trong mười ba phen xét kỹ đầy đủ như trong giải thích sau: Trên từ trực tâm... là trên giải thích các hạnh, các hạnh so nhau nên gọi là ngang. Mỗi mỗi đều từ thế gian đến viên. Nghĩa ấy tuy dọc nhưng kinh chỉ một lần nêu thẳng mà thôi. Cuối cùng thành hạnh ngang. Huống tuy dọc mà giải thích. Nhưng chỉ căn cứ giáo phán quyết cạn sâu không đồng. Thế nên tận nguồn cội mà tìm xét tâm niệm khiến từ hạnh cạn mà thấy ngang lý sâu, mới gọi là dọc. "Một căn cứ ..." là tùy chương giải nghĩa, Ước giáo. Ngài Kinh Khê nói: Khiến ra ngoài Viên giáo tận nguồn cội dễ hiển sáng, nên cần ước ba giáo mà giải thích thành hạnh dọc. Chọn bày: Trong kinh Thanh văn không có mười phương Phật, song tông Tiểu thừa chấp không đồng. Cũng có người nói có. Như Đàm-vô-đức Giới Bổn nói: "Cúi đầu kính lễ chư Phật". Lại định Tiểu thừa thì trong ánh sáng thấy được mười phương Phật. Đây đều là nói có. Tát-bà-đa Giới Bổn nói: Kính lễ Đấng Thích sư Tử, thì không nói chư Phật, ấy là không có mười phương. Song phần lớn đều nói không. Nên nay nói không. Người xưa nói trong Tứ phần, phần chung Đại thừa, là thấy ở đây nói mười phương Phật, nhưng không biết tông Tiểu thừa mỗi phái chấp có khác. Về ngài Thân Tử nghi. Ngài Kinh Khê nói: Trong giáo tam tạng không có giáo tịnh độ, nhưng vì lấy phiền não nhuận nghiệp mà sinh, cho nên ở uế độ mà thành Phật, không làm lạ khi nghe Đại thừa nói có tịnh độ. Cho nên khiến ngài Thân Tử do đó nổi nghi. Lại dựa vào Đại thừa mới có việc biến đất, cho nên dùng bấm đất để trách Thân Tử, đâu thành giúp nghi cho Thân Tử. Nếu trong Tam tạng giáo mà lập giáo tịnh độ cùng giáo xưa trái nhau, thì Phật không do đâu mà giải nghi cho Thân Tử.

Vô hạnh vô nhân, là có hạnh Lục độ mà không có giáo tịnh độ. Giáo không và hạnh thiếu thì trọn không thể thành Phật. Không có

nhân tịnh độ, không có Phật của hạnh là có giáo mà không người. Hạnh Lục độ có nhân mà không quả hành đã không quả thì trở thành không hạnh.

Hỏi: Nếu thế vì sao trước giải thích trực tâm... mà văn đều đủ năm. trực tâm của thế gian còn thành hạnh Bồ-tát, Tam tạng vì sao lại bỏ mất mà không nói là hạnh ư?

Đáp: Từ bổn thì có, dựa vào tích mà nói thì không. Có giáo mà không người còn có thể tin vậy. Cần phiếm luận là Thông Biệt, hai giáo cũng không phải chánh ý, chỉ có thể phiếm luận để xét lường.

"Nay là..." là chánh giải thích, Thông giáo. Ngài Kinh Khê nói: Ước Thông giáo mà giải thích. Trước lấy trực tâm đối Kiến địa mà nói Đăng địa thấy lý là thế nào? Đáp: Ở Thông giáo thì Bồ-tát thượng căn Sơ địa thấy chân, nghĩa ở ba người cùng vị kiến chân. Nhập Địa thứ ba là thâm tâm, đây là trong mười ba cú nói: thâm tâm, không phải là thâm tâm của ba tâm trước. Cho nên thâm tâm trước chỉ là thâm tâm mới phát. So với người Thanh văn nên được tên là thâm mà thôi. Thứ tư ..." nói sự lý đều làm cho đến trí tuệ để đối Thập địa đều từ thành tựu Biệt mà nói riêng. Sơ tâm của Thông giáo thì lý sự đều làm cũng phải hợp, có giáo hóa điều phục cho đến khởi căn, nên được gọi là xứ biệt. Cho nên riêng đối để thành nghĩa dọc. Thông giáo còn thế, huống lại Viên giáo ư?

Nói Thiện Tuệ, là mượn tên riêng để gọi chung, cho nên về Địa chẳng cần nêu tên, chỉ nói Sơ địa cho đến Thập địa. Chỉ có thứ chín thì tạm mượn tên riêng. Đến Thập địa thì gồm ba cú sau cùng kết thành Địa. Mượn mười Địa này, chính là mượn riêng vậy. Văn kinh chỉ nói từ đầu đến cuối tuy không có tên Địa, nhưng đã nói Đăng địa thì đã thấy chân lý, đâu phải chỉ dùng tên càn tuệ... Sơ địa của Thông giáo chưa gọi là trực, cho nên có thể mượn Biệt mà gọi thông. Sơ địa đoạn kiến vẫn thành nghĩa Thông. Lại còn Thông giáo thì Địa tiền, không có Hiền. Cho nên Địa thứ mười bao gồm cả ba cú. Hai Địa trước đều gọi là trực, cho nên khiến Địa thứ mười bao gồm cả ba cú.

Hỏi: Bồ-tát của Thông giáo có hạnh Tịnh độ, thì Bồ-tát biết là có mười phương chư Phật, còn Nhị thừa thì thế nào?

Đáp: Tuy đồng một giáo nhưng Đại Tiểu khác nghĩa. Nhị thừa thì đạo lý không hợp biết. Tuy cùng Nhị thừa đồng chứng giải thoát nhưng tự hạ mình không phát, vì vĩnh viễn không cầu. Lại Bồ-tát tuy biết có Phật cũng dứt hẳn. Dứt hẳn cho nên cùng nghĩa nhận lấy cõi nước trái nhau. Cho nên biết Phật này không người mà có giáo. Giáo đã quyền

lập không gọi nhân hạnh. Cho nên ở quyền giáo không cần hết khổ.

Biệt giáo, có hai: a, Đối vị Thập địa. b, Đối mười bốn Bát-nhã. Ngài Kinh Khê nói: Giải thích xong đem các cú đối Địa. Kế lại ước mười bốn Bát-nhã, là đối biên mà khai hợp để tiện gọi tên nên hợp lý, nên tên thông cả đầu cuối. Nên hợp Địa tiền, là hợp ba mươi tâm làm ba, sau lấy Đẳng giác thành bốn, khai mười Địa thành mười nên có mười bốn. Sớ bổn nói gồm Địa tiền, thì chữ này là lầm vậy. Nếu nương mười bốn Bát-nhã, song muốn giải thích để nêu lý tức như văn từ trước nay đã nêu, thế nên một nhà giải nghĩa, lấy nghĩa giải văn, ắt không dùng tên mà chỉ hạn cục ở nghĩa. Nên nói không đến thì không thông. Cho nên biết dùng tên mà hạn cuộc nghĩa thì không Viên giáo, Chê biệt. b, "Nay vì..." là hiển bày Viên, Căn cứ sơ trụ, Chánh bày các cú. Trí tịch chiếu, là từ Sơ địa đến Đẳng giác chỉ gọi chiếu tịch, còn một vị diệu giác mới gọi tịch chiếu. Nên kinh Anh Lạc nói: Đẳng giác chiếu tịch, diệu giác tịch chiếu. Nay ước nghĩa Viên thì đầu cuối cùng có, ở môn chữ A đủ tất cả nghĩa. Cho nên biết sơ trụ từng phần có tịch chiếu từng phần nhập Tịch quang. Nếu ước văn trước thì dùng tịch nhẫn ba phẩm phối hợp với ba Tịch quang. Nay đây bèn dùng sơ trụ lý hiển gọi là hạ Tịch quang, Nhị Trụ trở lên gọi là trung phẩm, chỉ có Phật mới gọi là thượng. "Nên biết ..." là kết Viên dung.

Bốn mươi mốt chữ, thì trong Đại phẩm, bốn mươi hai chữ dùng dụ cho Viên vị. Đều đầy đủ các môn, ngài Kinh Khê nói: Đối với mười hai cú, mỗi cú khắp nhiếp mười bảy cú trước, cho đến mười vạn tất cả Phật pháp. Cho nên cú cú ..." tùy việc nói mà nghĩa thông ngang dọc. Phát tâm chánh hạnh... là bậc sơ tâm của Viên giáo phải ở sơ trụ mới được vô sinh. Đã đoạn vô minh hợp lý thì chỉ ở trong cõi quả báo. Phụ là nhận cơ hóa độ hai cõi dưới, tức là phương tiện và Đồng cư nào có ngại gì. Cũng được hóa độ một phần cõi Tịch quang. Hai cõi dưới không phải chánh nên gọi là phụ. "Sơ trụ ..." là dựa vào vị sau.

■

DUY-MA KINH LƯỢC SỚ THÙY DỤ KÝ

QUYỂN 4

Quán tâm: Chánh giải thích nhân quả của quán tâm: Chánh nói nhân quả, có hai: Nói nhân tu quán hành. Sự lý giúp nhau, ngài Kinh Khê nói: Sự tức mười bảy cú trước, lý tức nay chỉ trực tâm. Sự lý bất thiện, tức là sự lý hai hoặc. Vì cõi Phật tịnh tức cảnh giới tịnh, nghĩa là cảnh giới tức là chúng sinh được hóa độ. Cảnh được hóa độ tịnh thì nói pháp tịnh. Nói pháp tịnh nên rất minh tịnh. Do vật cơ sinh ra khiến nói ra uế, cho nên khiến chưa kham dùng tịnh trí để hóa độ. Hóa đạo chưa khắp nên chưa thấy bốn tịnh. Cho nên khiến chỗ nói ra được tên tịnh. Trí tuệ công đức tức là phước tuệ. Gọi quán hành tức, đây là dựa theo quán mà thành, tức vị năm phẩm mới tu ở vị Danh tự. “Pháp Hoa” là hướng đến quán hành đạo tràng. Cận phần chứng Bồ-đề. “Nếu công...” là nói quả nhập Phần chân, Từ hạnh mà nhập tương tợ. Quán hành trong thuần thục chư Phật, ngoài thêm nội ngoại mượn nhờ nhau, thô cấu tự mất.

“Từ tương...” là từ tương tợ nhập chân. Hai phần đầu là phần chân làm Phật. Vào Đồng Luân, là Anh Lạc dùng sáu luân để dụ cho vị Thập trụ Đồng luân. Tức đối hai cõi Tự hành..., ngài Kinh Khê nói: Uế tịnh hai thứ cõi Đồng cư. Nói rằng khi trụ ở vị tương tợ của quán hành mà tu nhân Tịnh độ, nếu vào đồng luân thì ở hai cõi mà nhiếp giữ đồng loại, cho đến khiến vào cõi Hữu dư hay quả báo. “Cho nên” là dùng bốn câu kinh kết rằng giáo hóa chúng sinh điều phục... Tức dùng văn trước ngang dọc đối cõi mà giải thích hai thứ tịnh uế Đồng cư vậy. Nếu lấy trên hóa dưới tức là Hữu dư Đồng cư. Vì nói Đốn Tiệm... là lập năm thời giáo hóa. Nếu ...” là chống vấn nạn giải thích thành. Nếu không ở hai cõi nhiếp độ chúng sinh năm thời giáo hóa, thì cần gì phải tám tướng? Tám tướng là giáng Đâu-suất, gá thai mẹ, giáng sinh, vượt thành xuất gia, hàng ma, thành đạo, thuyết pháp và nhập Niết-bàn.

“Một mực” là kết khen quán giải. Một mực nghĩa là quán tâm, đối văn nêu không phải thiết yếu. Hai phen không phải căn cứ quán tâm,

thì không do đâu mà trình bày nghĩa tâm tịnh thì cõi tịnh. Cho nên biết quán tâm đối nêu văn là rất cần thiết. Nên nói thật là nghĩa cõi Phật chân tịnh Cõi Phật. Phần lớn là chấp văn... Văn tức văn tự, chỉ cho văn giải thích riêng ở trước. Ngài Kinh Khê nói: Giải thích riêng tức đối văn ba giáo. Cho nên trong ba tâm giải thích chung ở trước, thì chỉ là tâm tự tánh thanh tịnh mới gần với quán, còn các thứ khác đều nói là giáo. Thế nên căn cứ tâm Viên đốn mà giải thích để nói là đã hiểu sâu. "Lại nữa" là kết bày thành tướng Viên Biệt. Trước chính nói sự cần nhau. "Ví như không phải nhật...", ngài Kinh Khê nói: Chỉ đến lý mà giải thích thì nghĩa phải ở ngang, đối văn mà giải thích thì nghĩa phải ở dọc. Thật sự ở Viên mà giải thích thì không cả ngang dọc. Viên Biệt đều là giáo còn chung thành ngang dọc cùng giúp nhau có ích, huống lấy giáo quán mà làm ngang dọc, chỉ đối ngang dọc mà càng giúp nhau. Cho nên lấy ngang... đối ba đức, tức đức Bát-nhã không phải dọc, mà dọc , đức Giải thoát không phải ngang mà ngang . Tức ngang dọc này là lý song phi "cùng không phải) của đức Pháp thân. Cho nên nói nếu không phải nhật thì không gì bằng. Nhật như hạnh ngang, Nguyệt như sơ trụ. "Năm..." tức như vị bốn mươi hai.

"Nay ngang..."là chung thành ba đức. Nghĩa cao rộng đã hiển sáng. Cao tức là dọc suốt lý như, rộng tức là ngang khắp pháp giới. "Không phải dọc" là phối hợp với ba đức như vừa ghi. "Như thế ..." là nói cõi ấy có hai chữ nhất mới cũ. Thể chữ nhất mới có một chấm ở trên, hai chấm ở dưới. Cũng như ở Trung Quốc viết lối thảo chữ hạ. Cho nên dụ cho ba đức không dọc ngang. Phẩm Ai Thán trong kinh Niết-bàn có nói: Những gì gọi là tạng Bí mật cũng như chữ nhất ba chấm, nếu đều ngang thì không thành chữ nhất, mà dọc cũng không thành, như ba mắt trên mặt Ma-hê-thủ-la bèn thành chữ nhất. Ngã cũng như thế. Pháp giải thoát cũng không phải Niết-bàn, thân Như Lai cũng không phải Niết-bàn, Ma-ha Bát-nhã cũng không phải Niết-bàn, ba pháp mỗi thứ đều khác cũng không phải Niết-bàn. Cho nên biết tức một mà ba, tức ba mà một mới là Niết-bàn vậy. "Nếu ba" là kết bày. Ba cõi bốn cõi, ngài Kinh Khê nói: Đối trong bốn cõi hợp ở phương tiện và Đồng cư đều là cõi ứng hóa nên nói là ba.

Tiếp phần nêu văn, Mười hai cú giúp nhau. Nêu văn giải thích, ngài Kinh Khê nói vừa căn cứ giáo quán đều là giải kinh chưa phải là theo cú mà giải văn vậy. Trực tâm tức Trung đạo Viên giáo. Viên giáo như trong giáo quán trước. Hai thứ giáo quán đầy đủ mới là nghĩa Viên môn chân Tịnh độ. Đầy đủ mắt chân, mắt và chân là dụ cho giải

và hạnh. Ao tắm mát là dụ cho Niết-bàn. Ao tắm là trích từ Đại kinh. Mê hoặc ở Nhất đế pháp giới, tức là kiến tư mê chân, trần sa mê tục. Kim cang đảnh, tức bậc Đẳng giác nhập Kim cang dụ định có thể phá trừ nguyên phẩm Vô Minh, nên gọi là Kim cang đảnh. Cũng gọi là Kim cang tâm. Vì hoặc này khó phá, định như Kim cang đều nghiền nát tất cả. Nói có chung có riêng. Riêng thì ở Đẳng giác, nghĩa thì chung các Địa.

Chúng sinh Chánh báo đến Cõi Phật tịnh, ngài Kinh Khê nói: Trong đây chia làm Chỉ, Hành hai thiện. Nhưng đối Y tịnh và cõi Phật nghiêm, thì không phải chỉ riêng Y và cõi nghiêm mà thôi, mà cả Chánh báo cũng hợp với Thanh tịnh và nghiêm. Nhưng nay chính là nói về y báo. Chánh báo chỉ hành tức là Bố thí và Nguyện gia hộ gọi là Thanh tịnh. Như thành năm độ cho đến Thập thiện tất cả đều như thế. Như bốn Vô lượng tâm vốn là lợi tha còn có chỉ hành. Như trị sân... há không phải là chỉ thiện, vì nhiếp sinh há không phải là hành thiện. Các hạnh khác chuẩn theo đó mà biết. Cũng như người đời..., tức còn đời trước, vì pháp có liên quan nên mới cảm ứng như thế.

Kết toát yếu: Cõi Phật tịnh..., ngài Kinh Khê nói: Y vào văn kinh này giải thích cho đến văn bốn thứ, sở dĩ đủ hai thứ là do trước đã ước phần này. Từ "Hựu bốn... " tức căn cứ vượt tiết. Tự hành thì ước lý tánh, hóa tha thì căn cứ bi nguyện. Nguyện căn cứ đều khiến đến tự tánh. Cho nên Chánh ý đều là tịnh tâm. Đây có hai ý:

1. Câu câu đều nêu khác nhưng không ngoài tịnh tâm.
2. Ý mười hai cú là tại cú tịnh tâm thứ mười ba.

Cho nên biết: Tịnh tâm, là trước phải tịnh tâm mình, sau mới tịnh tâm người. Tâm người nếu tịnh, thì ở chỗ thành Phật, các chúng sinh tâm tịnh sẽ sinh về nước ấy. Kế nhảy tiết, tức chỉ do tự tánh thanh tịnh, tâm tịnh tức nhập sơ trụ, có thể hiện bốn cõi, để nhiếp lấy chúng sinh. Bốn cõi bốn tâm thảy đều thanh tịnh. Bốn tâm chúng sinh, phân biệt tuy khác, nhưng rốt ráo vẫn không ngoài một thể. Cho nên tịnh tự tha, chỉ là tự tánh tịnh tâm tịnh. Khi hoặc sự lý trừ hết, thì đến đây mới gồm luận Chánh báo. Sự lý chỉ là hoặc chướng chân và Chướng trung mà thôi. Chướng chân là sự, Chướng trung là lý, hai hoặc đều trừ hết. Cảm cõi Thường tịch mỗi thứ đều thấy tịnh uế, tức năm trược nhẹ nặng thì ở Đồng cư tịnh uế. Thể tích khéo vụng thì ở hữu dư tịnh uế. Thứ lớp đốn nhập vào Thật báo tịnh uế. Phần chứng rốt ráo là Tịch quang tịnh uế. Đây đều tùy cơ mà cảm thấy sai khác, như sắc cơm có khác. Diệu thể của Tịch quang vốn tự không sai khác cũng như một thứ đồ đựng cơm.

Tiếp, Thân Tử sinh nghi, có hai: a, Phân khoa. b, Tùy giải thích, lý do sinh nghi. Từ Đại thừa Phương đẳng đến Tịnh độ, ngài Kinh Khê nói từ trước Phương đẳng không nói trong cõi uế này có tịnh, thuần là người Tiểu thừa, từ trước từ đó đến nay chưa biết, cho nên nói là bí mật. Bởi do trước đây chưa kham hiển lộ. Đến nay trong kinh mới hiển bày bí mật xưa. Vì chê bác Tiểu tông nên nói là có căn cứ giáo tạm Không. Nương nhờ đạo lý mà luận, do đó nói có. Chưa thể xứng cơ nên nghi mà hỏi, hơn nữa từ tích mà nói là nhờ Phật lực. Nếu từ bản là luận tự lực thì cũng có thể tự lực, tuy chung quy cũng phải nhường chủ nhân. Cho nên dẫn kinh Pháp Hoa để dẫn việc phát tích. Lại nếu không nhờ gia hộ thì không do đâu mà sinh nghi thêm lý do nghi có thể thêm lý do trí. Chánh nghi, ngài Kinh Khê nói: Bồ-tát ba phen bỏ lập nghi tông. Tam Tạng giáo tông khi tu ba phen là hạnh Tịnh độ. Cùng mười phương Phật Chánh báo có quả đồng. 'Sao được" là nhân nghe mà có nghi. Nếu hạnh ba kỳ là tịnh hóa cõi Phật, thì cõi Đức Thích-ca nay tức phải tịnh. Đây nghi Đức Thích-ca khi còn là Bồ-tát thì tâm không tịnh.

"Nếu không ..." là kết nghi. Nói lật ngược lại, tức vì cõi mà nghi Phật, vì Phật mà nghi cõi

Tiếp, Phật giải nghi, có hai: a, Phân khoa. b, Tùy giải thích, Phật dùng nhật nguyệt mà hỏi. Do các báu mà thành, tức nhật cung là do Xích kim pha lê tạo nên. Nguyệt cung là do bạch ngân lưu ly tạo thành. "Trong đó", ngài Kinh Khê nói: Thiên tử dụ chân thân, cung điện dụ chân độ. Mà nói chân Ứng hai cõi "độ), chỉ là văn tóm lược. Ứng là cùng nêu thân và độ. Vạn đức ..." là nói chân hay khởi ứng, cho nên hợp mà nêu. Chỗ nương của chân ứng Pháp thân, thì chân là Pháp thân chung gọi chỗ nương cho đến chỗ chiếu, tức là Đồng cư tịnh... bốn cõi. "Lại dụ" là trước gồm lấy nhật nguyệt cho đến Thiên tử để chỉ dụ cho năng chiếu sở y. Nay đặt Thiên tử. Lại lìa nhật nguyệt mà dụ cho chân duyên, thì dụ thành thục và chiếu bày vậy. Mù là hai việc đều không thấy. Cho nên duyên tu địa tiền, chân tu đăng địa, chân duyên lúc hợp, thì phá được một phần vô minh. Tức có chân thân nương vào cõi thật mà thường soi chiếu cả ba cõi. Chúng sinh thành thục, là dụ cho Chánh báo nói pháp. Chiếu bày, tức dụ cho Cõi Phật nhiếp chúng sinh. Thường Tự chiếu bày bốn thứ Tịnh độ, là lại đặt ra Đồng cư uế vậy. "Là hai duyên tập...", đây bèn cùng nêu các thứ đã dứt trừ. Ngài Thân Tử tuy trừ hữu vi duyên tập nhưng cũng còn vô vi nên không thấy bốn cõi tịnh. Lại nữa, Thân Tử dẫu đã trừ uế trong hữu vi duyên tập mà cũng không thấy được tịnh Đồng cư. Cho nên gồm lấy hai chướng, che hết năm nhãn, để trách

Thân Tử. Lại hữu vi và vô vi, là giải thích về mù là do các thứ ấy.

Tiếp, Thân Tử dùng sự mà đáp. Ngài Kinh Khê nói: Ngài Thân Tử cũng chưa ngộ ở ý chỉ sâu xa về dụ nhật nguyệt, lại chỉ nương sự mà đáp thôi. Tiếp là Phật hợp. Chúng sinh đến không thấy Đồng cư Tịnh độ, là tuy từ gần mà nói, chính là lấy văn này mà trách ngài Thân Tử không thấy bốn tịnh. Thế nên lại lấy Đồng cư mà nói. Đâu lại khiến Thân Tử thấy được cõi Hữu dư và quả báo. Vì theo lý nên văn gồm lấy hữu dư... mà hợp. Cho nên từ "tội nội giới ..." thứ lớp mà hợp. Nói tội nội giới, tức là chấp chân đế nội giới, bèn làm chướng cho Đồng cư Tịnh độ. Tội này tức lấy vô vi tập họp cùng chướng che năm nhãn cho nên không thấy được bốn thứ Tịnh độ. Nếu chỉ chê trách riêng là không thấy Tịnh độ Đồng cư thì không cần nói hai thứ duyên tập để trách chung. Nên thứ lớp mà giải thích ra. Nếu thế trong Đồng cư tịnh cũng có chấp chân cùng hợp với vô vi, sao được thấy Đồng cư là tịnh? Đáp: Vì người sinh cõi ấy đã trừ hết hai thứ chướng nội giới, nên nay từ uế mà trách. Cho nên nói chướng ông ấy Đồng cư Tịnh độ. Nếu từ Đồng cư tịnh mà trách thì chỉ được nói không được thấy hữu dư, quả báo... ba cõi. Có bốn thứ tội chướng trước, là chướng hữu vi duyên tập nội giới, chướng trần sa nội giới, chướng trần sa ngoại giới, chướng vô minh ngoại giới, mà bốn chướng này ở bốn tịnh. Cho nên biết Thân Tử đủ bốn thứ chướng ấy. Ngài Thân Tử tuy trừ được ác tập hữu vi, nhưng do ở tịnh tập hữu vi không nương Phật tuệ, cho nên khiến ở cấu không thấy được tịnh. Do đó, cả bốn tịnh đều không thấy.

Tiếp là Ngài Loa Kế tự đem sở kiến của mình giải nghi cho ngài Thân Tử, có hai: a, Nêu ý phân khoa. Sinh thiện nghe tin, ngài Kinh Khê nói: Mới nghe chưa tin, khi thấy tướng rồi mới phục, phục rồi mới tin, nên những gì nghe không uổng phí. Thế nên hai thứ đều gọi là sinh thiện. "Văn đầu ..." là tùy văn giải nghĩa, Trước trách ngài Thân Tử nghi. Chính nêu chỗ thấy mà giải nghi: Phân khoa. Tùy giải thích, Phạm vương thấy tịnh, ngài Kinh Khê nói Phạm vương muốn hiển bày sự không kỳ lạ về việc bấm đất của Như Lai. Đệ Lục Thiên Bảo, kinh Vô Lượng Thọ quyển thượng nói: Thế giới Tây phương gọi là An lạc, cõi nước Phật ấy bảy báu tự nhiên vượt hẳn tất cả thế giới ở mười phương, các báu vật trong cõi ấy đẹp tinh như báu vật ở trời thứ sáu. Ngài Kinh Khê nói.

Hỏi: Nếu Đồng cư tịnh đối với uế là ngang, thì cõi Hương tích cũng được phán quyết là tịnh Đồng cư, vì sao trên ấy cho là hằng Sa?

Đáp: Phàm luận dọc, là căn cứ cạn sâu chưa hẳn đã hơn nhiều

thì ở trên. Nếu thấy cõi hai, ba là như cõi một, nên nói là ngang. Trên dưới đều đồng nhau há được là dọc. Nếu dựa vào hình tướng thì không khác chi cõi An dưỡng, chỉ không nêu Tiểu thừa là không đồng. Tuy An dưỡng gồm cả Tiểu nhưng nghĩa chỉ là Đại.

Hỏi: Báu vật để trang nghiêm cõi nước là ở đâu nói?

Đáp: Chỉ là cõi An dưỡng nêu gần để so xa, tức nêu báu vật của sáu tầng trời cõi Dục này để so với báu vật ở Tây phương Tịnh độ thì không ngang nhau. b, Thân Tử thấy uế. c, Giải thích nguyên do thấy uế tịnh. Ngài Kinh Khê nói: Văn này lại dựa vào việc nói nương Phật tuệ thì thấy Tịnh độ. Nên biết Phật tuệ lý thông với Đại thừa, nói bình đẳng lại gồm ba giáo, đây để trách chung ngài Thân Tử chỉ thấy uế mà không thấy được bốn tịnh.

Tiếp, Phật hiện Tịnh độ giải nghi, Phân khoa. Tùy giải thích, Bấm đất hiện cõi tịnh. Ngài Kinh Khê nói:

1. Theo Biệt thì chỉ có một Đồng cư.

2. Theo lý thông thì chung bốn tịnh, cùng với ý dụ nhật nguyệt trước cũng đồng.

Trước nói các Phương đẳng trở đi, ở trước dù thấy thân Phật Thắng ứng cũng không cho thân này riêng có Tịnh độ, nay nhờ Phật lực cũng chưa biết được cõi Thường tịch của Phật cho đến cõi quả báo. Tùy cơ mà thấy nên bỏ mà không luận. Nên việc tùy cơ này vẫn thuộc bí mật không đồng với Hoa nghiêm, tất cả đều thấy đều nghe. Tất cả đều có lý sinh Tịnh độ là ngồi tòa sen biểu thị cho Đồng cư tịnh nhưng vẫn thông với bốn tịnh. Nếu đến Pháp Hoa nhân bốn tịnh đã đầy đủ nhờ được thọ ký, sau phá từng phần vô minh, đâu không phải đã một phần hiển bày cõi Thường tịch quang. Cho nên trong Tịch quang thì ba cõi đã đầy đủ, tự lực ở đấy. Nên nói lý thế.

Tiếp đến hỏi Thân Tử. Đáp và Chánh giải nghi, Phân khoa và Tùy giải thích, pháp. Dụ, gồm Phân khoa và tùy giải thích: “Khai dụ cơm khác...” ngài Kinh Khê nói: Thường tịch tức là đồ đựng, Đồng cư, hữu dư, quả báo là ba, đều là ngài Thân Tử thấy lý phải có bốn. Đồng cư tịnh uế hợp lại một cõi mà nói. Cho nên chỉ nói ba mà không được nói bốn. Hợp dụ. Ngài Kinh Khê nói: Mười thứ là: Một phen riêng trách Thân Tử, chín phen sau là ngầm trách chung. Cùng dụ người và dụ bấm đất thì ý rất giống. Văn thứ mười nói: Các cõi không phải cấu... là phải đem Tịch quang mà đối với chín thứ trước. Nên nói rằng chín thứ trước không phải cấu không phải tịnh mà gọi là cấu. Cõi Thường tịch quang cũng không phải cấu tịnh mà gọi là tịnh. Trước Đồng cư tịnh uế nói năm

trược nặng nhẹ... thì cũng được là nhẹ nên gọi là cùng tịnh. Vì ở đó kiến tư nhẹ, chúng sinh ở đó có thọ mạng kiếp số... các tướng tất cả đều hơn cõi này, nên gọi là nhẹ. Trên dưới so nhau, bắt đầu là sơ trụ của Viên, cuối cùng là Địa thứ chín đều gọi quả báo. Địa thứ mười và Đẳng giác, Diệu giác là ba phẩm Tịch nhẫn tức là ba phẩm Tịch quang, như văn sớ trước đã giải thích. Nay so sánh xét văn này là chính dùng nghĩa này.

Nói quả báo cùng hạ Tịch quang đều ngang nhau, tức là Cửu địa và Thập địa ngang nhau. Bảy và tám tức là Đẳng giác, Diệu giác. Mười, các cõi trở đi, ngài Kinh Khê nói: Tuy tức tất cả đều không phải cấu tịnh mà cấu mà tịnh, cũng thành khác nhau.

Hỏi: Vì sao không phải cấu không phải tịnh?

Đáp: Có sự lý, nếu luận về lý thì không có cấu tịnh, còn căn cứ sự thì chỉ có Tịch quang luôn tịnh. Lại cõi Tịch quang khác các cõi, cho nên không phải cấu tức là các cõi, cho nên không phải tịnh các cõi tức là Tịch quang, cho nên không phải cấu. Khác Tịch quang nên không phải tịnh.

Hỏi: Trong giải thích Thiên khí “đồ đựng cơm trời) trước, có lấy Tịch quang để dụ cho khí, còn các cõi như cơm. Nay vì sao đem Tịch quang dụ cho cơm?

Đáp: Không thể lấy dụ mà dụ cho chân giải thoát. Nếu dùng thí dụ thì chung riêng đều thông. Riêng thì như việc đó, còn chung thì như ở đây. Đó đây đều là lý thí dụ sao bỏ mất đi? Các cõi và cõi Tịch quang đều không phải cấu tịnh mà cấu mà tịnh, nên lấy làm cơm. Nếu mượn mà luận, thì ở cõi quả báo nhìn sang Tịch quang sắc đồ đựng sẽ nhập vào sắc cơm, khiến cơm có sắc khác, cho nên trên một sắc cơm có đồ đựng thì cơm có hai sắc, cũng gọi là sắc cơm có khác. Các bậc hạ, trung, thượng của Tịch quang lần lượt cùng sánh với đồ đựng có nhiều sắc cùng đều nhập vào sắc cơm. Lần lượt hỗ tương sánh nhau cũng gọi là sắc cơm có khác. Nếu lại lấy Tịch quang mà đối các cõi khác thì đều cùng không phải tịnh uế. Riêng luận về sắc cơm có khác, thì cơm và đồ đựng đều bốn vi tế, mỗi mỗi không phải cơm và đồ đựng mà thường thành cơm và đồ đựng. Cho nên phải chung riêng hai ví dụ, lý nó đều khéo thành.

Tiếp là phần Thời chúng được lợi ích, có hai: a, Phân khoa. b, Tùy giải thích, Hiện Tịnh độ được lợi ích, có năm trăm vị được nhẫn, tức thông với Thất địa..., ngài Kinh Khê nói: Đã chung nhận ba giáo là vô sinh nên phải đem cái trước lần lượt vào cái sau để luận về được. Hoặc vượt bậc hoặc thứ lớp bắt đầu từ Bát địa phàm phu mà ra, hoặc từ Tiểu

thừa phương tiện mà đến. Tám vạn người phát tâm như trước đã phân biệt. Như trước nói năm trăm vị đã phát tâm là ước vị tương tự. Ngài Kinh Khê nói tám vạn người phát tâm chuẩn theo trước mà được nhẫn. Hoặc ở giáo trước đã từng phát tâm, nay nghe giáo sau mà có thể phát lại. Hoặc vượt bực hoặc thứ lớp mà từ phàm đến Thánh. Chuẩn theo mà nói có thể biết.

Lại còn uế mà được lợi ích.

PHẨM : PHƯƠNG TIỆN

Từ phẩm Phương Tiện đến hết phẩm Hương Tích, cả chín phẩm này nói Đại sĩ giúp Phật mở mang bất tư nghì giải thoát nhân quả Phật quốc, có hai: Một là nêu ý phân chương. Để phá hữu vi..., ngài Kinh Khê nói: Nay dựa vào nhà mua bán dâm, quán rượu... các nơi, chính nói việc hữu vi duyên tập. Đã nói hiển bày bất tư nghì Pháp thân tức chỉ điều kinh trước nói, phù hợp thành tức chỉ thuyết kinh này. Một mực tuy như thế, nhưng không bằng nói phá hữu vi vô vi duyên tập để thành bốn cõi "độ). Hai là dựa vào chương giải nghĩa, có ba: a, Nói phương tiện. Nói đến Phật quốc, Chánh nói: Nói Như Lai thân bàn bậc Thượng căn học đạo. Trước đối Phổ Tập, ngài Kinh Khê nói: Kinh này tông khác nhưng thể cùng nó đồng, vì vậy cũng lấy chân tánh làm thể. Sở dĩ lại dùng thể kinh trước, là vì Pháp Hoa độc hiển còn cùng tất cả Đại thừa đồng thể, huống là đều gồm mang thể đồng có gì lạ! Song chỉ cần lấy tông đối thể mà lựa chọn. Nên nói thể là thể của tông gia, tông là tông của thể gia. Thể là sở thủ, tông là năng thủ. Cho nên đem kinh này so với kinh Phổ Tập thì y chánh tự phân chia. Vì vậy khiến Pháp Hoa một thừa nhân quả, sở thủ của tông không đồng các kinh. Kinh này bèn là Tông sở thủ của nhân quả Phật quốc. Cho nên khiến tông của thể gia khác hẳn các thuyết. Vì thể trông vào tông đồng mà lại khác, vì tông trông vào thể khác mà lại đồng. Hiểu sâu ý này có thể dùng để phán quyết các giáo, có thể hội nhập các bộ. Nay vì mê, nên y chánh mỗi thứ đều luận. Khi đã hiểu rõ há lại nghe Chánh báo mà mịt mờ y báo ư? Cho nên nay nói y cần phải kể lại. Nên ở văn sau hỏi đáp mà chọn ra ý chỉ. Lại cần phải biết, nghe kinh Phổ Tập trước kịp khi nghe Phật quốc thì liền được khai ngộ. Tuy có trước sau, nay trông vào phương tiện mà gọi chung là Thượng căn.

"Phương tiện..." thì gọi trung gọi hạ. Thượng căn thì lợi, Trung hạ thì độn, cho đến truyền làm lợi độn. Vi mạt ..." là ngài Tịnh Danh khen thưởng trung hạ được ngộ, Chánh nói nhận lợi ích. Vì người chưa hiểu tức căn trung hạ, khiến lìa các duyên tập. Ngài Kinh Khê nói: Tiếng gọi chung về các duyên tập. " Nếu tịnh ..." là cảm quả đến sinh. Hỏi ..." là liệu giản. Chung làm thể cho các kinh, đây là nói nghĩa thể đồng, như trước đã ghi "ký). Nếu lại dùng sự mà phân biệt "giản) thì kinh Phổ Tập đâu không nói tông, kinh này há không nói thể? Cho nên biết cả hai kinh đều luận về tông thể. Văn theo ảnh lược, cho nên lấy kinh Phổ Tập làm thể cho kinh này, kinh này làm tông cho kinh Phổ Tập. Sinh

khởi thứ lớp khiến không rối loạn. Cũng lại lấy kinh Phổ Tập làm tựa cho kinh này, đâu lại khiến kinh Phổ Tập không chính thức mà kinh này không tựa ư?

Lược giải thích nghĩa phương tiện: Nêu chương. Tùy giải thích Giải thích năm chương, có năm: 1', Lược giải thích tên. Ngài Kinh Khê nói: Trong Pháp Hoa sớ vì hiển thật nên phân làm ba giải thích. Nghĩa là pháp dụng, môn và bí diệu. Nay bỏ hai, chỉ lấy pháp dụng, tức môn là luận hướng vào, Bí diệu thì khai quyền. Nay chưa khai quyền nên thiếu giải thích sau. Không lấy môn, là vì Bồ-tát có thể nhập, còn Nhị thừa thiếu sót. Đối với Bồ-tát đã căn cứ đương phần lại bỏ truyền nhập cho nên lại không nói. Dựa vào lý cũng hợp cùng dụng môn một nghĩa. Vì đương phần nhập cùng pháp dụng đồng, nên lại chỉ dùng một ý với pháp dụng. Lại thông suốt Bí giáo cũng có thể dùng đầy đủ ba nghĩa ấy, mới là chỗ trí hiểu thiên lệch. Pháp thì văn nay lại chỉ cho phép ba lệch. Pháp Hoa sớ đều chỉ bốn giáo đều gọi là pháp. Cho nên vì chưa viên dung nên mới thuộc phương tiện của kinh này, không giống với kinh kia xét về bốn giáo. Căn cứ ở giáo đồng dị, ngài Kinh Khê nói: Kế căn cứ bốn giáo mà luận chỗ bất đồng, tức là kinh luận chỗ nêu ra không đồng. Văn trước đều chỉ nêu hai môn Có và không có mà thôi.

Thiếu ba, bốn, tức hiểu hai thì hiểu ba, bốn. Song dụng là ba, song phi là bốn. Thế nên không nêu lại ba, bốn. Lại còn giáo sau trông vào giáo trước hoặc Thật hoặc Quyền mà nói giáo nói chứng. Hoặc tha hoặc tự, tự tha đối nhau đều gọi là quyền. Đã không phải việc làm của đương giáo, dụng trông từ nói, nên đều là Quyền. Lại trong đương giáo tự tha đối nhau đều dùng giáo trước hoặc chứng hoặc nói đều là quyền cả, vì cùng đoạt nhau, đoạt trước là thật, thành sau là quyền. Đương giáo cũng được gọi là Thật. Vì muốn đối luận một đôi nên lập tự tha. Như Đại kinh có nói: Chỗ thấy của người đời... tam giác Ngài Kinh Khê nói như Tỳ-đàm đến Thật trí.

Hỏi: Trong đây đã nói: Sự lý vô thường. Sự thì có thể là vô thường, còn lý vì sao như thế?

Đáp: Chiếu lý về Không cũng gọi là vô thường. Cho nên khiến thành luận để trong hữu môn, sự lý đều quyền, vì chấp lý hữu môn tức sự.

Pháp chướng, tức là nội giới trần sa. Thông giáo, ngài Kinh Khê nói: Cũng có thể dẫn Đại phẩm. Nếu có pháp khác Niết-bàn, là chứng ở thật trí cũng gọi là huyễn. Phật và Bát địa chỗ chứng ngang nhau, chỉ Phật là ít lưu lại tập dư thôi.

Biệt giáo chiếu lý tạng, tức lý Đản trung bị hoặc che như mây ngoài trăng, như vàng trong đá... Viên giáo, ngài Kinh Khê nói. "Thế nên Văn-thù...", đây là chánh dẫn chứng thật tự hành. Cũng nên dẫn cả ba mươi hai người mỗi mỗi tự nói để chứng về môn hóa tha. Nhưng môn không đồng tức là quyền vậy. Các môn không hai, Hóa tha ấy là thật. Cũng có thể ngài Văn-thù vì chứng tự tha, vì có nói năng, nên gọi là Hóa tha. Nói đối không nói gọi là tự hành.

Phương tiện dùng pháp, Chánh nói sở dụng. Nói chung. Càng luận càng không phải thật, một tâm đầy đủ gồm cả Không Trung. Không Trung còn mất cả quyền thật đâu ở Tất-đàn mà hành bốn giáo lợi vật. " Nhưng Anh Lạc ..." là giải thích riêng, , Dẫn kinh Anh Lạc nêu tên. Ngài Kinh Khê nói: Chỉ trước kể ba thứ phương tiện trong kinh Anh Lạc, giải nghĩa lại nguyên do của phương tiện, ý nói trong phẩm này Đại sĩ đã dùng các phương tiện khéo léo, đầy đủ như kinh Anh Lạc nói về ba thứ phương tiện khiến chánh pháp trụ thế lâu dài. Phối hợp với kinh này mà giải nghĩa, Xa gần phối giải; ngài Kinh Khê nói: Nói xa gần, là ở ngoài thất các nơi như nhà mua bán dâm, quán rượu... như thế các việc nay đã lìa xa, nên gọi là xa. Nhìn về các người đến thăm bệnh nói trở về Am viên để Phật ấn chứng là thời gian gấp, nên gọi là gần. Xa gần đều là duyên trợ hóa, tất cả đều khiến Chánh pháp được lâu dài. Nói trụ thế lâu dài, là thấy được Phật tánh. Khuyên cầu thân Phật, tức đoạn kinh sau nói: Này các nhân giả đây nên chán sợ, hãy ham thích thân Phật.

Tiếp dẫn luận giải thích thành. Ngài Kinh Khê nói: Do đó Trung luận..., tức cùng Trung luận đời sau đại ý của quán pháp đều đồng. Kinh luận xa gần không ngoài ba thứ này.

"Cho nên trước..." là nêu kinh luận để kết. Ngài Kinh Khê nói. Nay dẫn văn kinh tùy phương tiện mà nói đều hàm ý phá lập việc trụ thế lâu dài. Nói giúp Phật, thì việc đại hóa của Phật cũng không ngoài ba nghiệp này.

Dựa vào hỗ dừng của ba nghiệp. Chánh giải thích ba nghiệp. Chính nói ba mật. "Chư Phật Bồ-tát..." ngài Kinh Khê nói: Tức là tự hành vốn "không" ba nghiệp và mười giới, cho nên không phải một và khác. Vì hóa độ chúng sinh mà lấy ba nghiệp và mười giới để hóa vật. Các dụng như thế người khác không thể lường biết được, nên gọi là mật.

"Tạng, Thông..." là căn cứ tên mà phán giáo. Hai giáo tác ý không phải như bóng của gương, cho nên chỉ nói về thần thông mà không nói về việc ứng hiện. "Biệt Viên ..." là Địa trụ trở lên không mưu cầu mà hóa độ thì như gương hiện cảnh vật, như nước hiện trăng, nên gọi là ứng

hiện. Vì hơn hay bao gồm kém nên cũng gọi là thần thông. Tên dầu đồng với hai giáo nhưng thể dụng hoàn toàn khác hẳn. Ngài Kinh Khê nói: Lấy thần thông phẩm trước để chỉ bày phẩm nay, chỗ dùng không giống nhau, cho nên đối ba nghiệp mà nói phương tiện. "Phẩm này..." là nay luận kinh này. "Ba thứ này..." là kết tên bày nghĩa, có hai: a, Chỉ nghĩa mật. Vô phương lợi vật là cơ thành thục thì ứng không nhất định một phương nào, nên nói vô phương. Chu Dịch nói: "Thần không có phương, Dịch không có thể". Khổng Dĩnh Đạt giải rằng: Không nhất định hệ thuộc vào một phương nào. Không lường được cội gốc, là chỉ thấy ba nghiệp ra làm mà không lường biết được chứng cớ rốt ráo. Đây là thấy dụng mà không lường được thể, nên lấy không lường để giải thích nghĩa mật, tức như ngài Kinh Khê nói người khác không thể lường biết được nên nói là Mật. Lại ngài Kinh Khê nói: Mật là trong tất cả mỗi giới đều đủ mười. Cho nên không thể lấy một giới mà lường biết, cũng không thể lấy nhiều giới mà lường biết được, nên gọi là mật.

"Cũng gọi..." là kết tên khác. Thánh nhân ba nghiệp đã gọi là Mật, lại dựa vào công dụng mà lập bốn tên khác là: Luân, không lỗi, bất hộ và tùy trí. Dùng tuệ độ người dẹp tan các hoặc, là dụ cho luân. Đã không lầm lỗi nên không cần phòng hộ và ngu hoặc đã hết, nên tùy trí mà làm..."Bởi vì..." là kết bày diệu dụng. Đồng ở thất trống. Thất trống là biểu thị cho cõi Tịch quang. Ngài Kinh Khê nói chính là bày cõi Đồng cư hiện bệnh mà được tên, nên gọi là phẩm Phương Tiện.

Căn cứ quán tâm: Nhất tâm đến ý biết, ngài Kinh Khê nói: Đây chỉ là tướng các căn mới tu ba nghiệp mười giới. Nếu Bát-nhã lập các giáo các quán, thì nguyên ý chỉ là thành cái diệu quán này.

Chọn nói, hỏi. Đáp. Lời giải xưa. Ngài Kinh Khê nói: Đây đủ ba ý mà không như xưa, đâu ngại gì một phẩm là tập hợp kinh. Vì trong các kinh tiếng lúc bấy giờ đều do người kết tập nói nên không dùng. Kế là nhà giải thích, há có Bảo Tích mà không nói là bạch Phật. Ở trước Phật mà kể việc ngài Tịnh Danh bèn chuyên nói Tỳ-da-ly... b, Nay giải thích e là, là biểu thị không phải chấp nhất định, là Đại sư khiêm nhường mà nói thế.

Từ "A-nan... vi thuyết", đây là một trong bốn nguyện của kinh Báo Ân. Như phần giải thích thông tự đã nói rõ. Đã nguyện nay nhắc lại để nghiệm biết. Lúc đó Phật vì A-nan nói lại phẩm này, cho nên đến khi kết tập liền đọc ra. Ngài Kinh Khê nói: Cho nên biết. Nay hiểu sâu được ý chỉ kinh nói thêm bản nguyện của ngài A-nan cho biết là do đâu mà có.

Vào văn giải thích: Phân khoa nêu ý, "Hình thanh ..." là nêu ý. "Căn cứ phần đầu..." là theo văn giải nghĩa, Nửa phẩm nói về phương tiện lợi ích của hình, có hai: Phân khoa. Tùy giải thích, Khen đức, Nêu trụ xứ và người, có hai: 1+, Giải thích chung. Có đức người lớn, Phong Tục thông nói rằng: Cuối thời Xuân Thu, nước Trịnh có Hiền nhân làm một thiên sách tên Trịnh Trưởng giả, cho rằng: Tuổi già đức lớn, địa vị hơn người do đó gọi là Trưởng giả. Lại làm lợi ích cho cơ nay, tức nghe kể lại việc chê trách thì đều được lợi ích về Viên Đại. Nhân đó công thành, ngài Kinh Khê nói: Xưa ích nay ích, chung riêng đều ích, kẻ bị chê ích, kẻ thuần thục cũng ích, hiện tại hay vị lai cũng ích, Đại hay Tiểu, Thiên hay Viên cũng đều ích, trước sau thâu gồm bệnh nhiếp tất cả. Bệnh là công năng cùng cực nhứt của pháp giới.

"Duy-ma..." là giải thích riêng, Giải thích Duy-ma như giải thích trước, ngài Kinh Khê nói: Đầy đủ như huyền văn đã nói trong giải thích tên. "Trưởng...", nay giải thích Trưởng giả, luận bày Bổn tích. "Nay lược..." là khai chương giải nghĩa, Nêu chương.

"Trích văn giải thích..." là văn khen đức. Do đó mà thử phân khoa. Ngài Kinh Khê nói: Pháp Hoa Sớ giải thích Trưởng giả chia ra bốn nghĩa. Nay cũng đủ bốn: Thế Trưởng giả, là mượn để dụ sự lý. Pháp thân Trưởng giả, là sự lý phù hợp nhau, tên đồng mà lý khác. Quán tâm Trưởng giả, tức là hành tướng của Pháp thân Trưởng giả, cũng là nhân quả của Pháp thân Trưởng giả. Thiếp kinh Trưởng giả tức là thành chứng của nhân quả Trưởng giả. Cũng có thứ lớp hiển bày trong văn kinh.

Hỏi: Đã nói nhân quả, nay tu mười pháp tức được mười pháp của ngài Tịnh Danh chăng?

Đáp: Y kinh mà tu quán đạo lý đều như thế. Ngài Tịnh Danh một đức đủ cả chín, khi tu tất cả các cú dung nhau. Nếu tu một đức còn đủ mười đức, huống tu mười đức mà không đủ mười sao? Chỉ lấy một đức mà nói đầu mối, nên tu mười đức cùng thành một đức. Các đức khác cũng thế mới gọi là cụ đức. Cho nên khi tu thì một cú khắp nhiếp, thì khiến đến quả một đức gồm thâu.

Hỏi: Nếu thế thì mười đức này tức là mười hiệu chăng?

Đáp: Tên khác mà nghĩa hợp. Vì sao, vì từ đạo như thật, nên gọi là tánh quý kham ứng cúng, do đó mà vị cao. Vì khắp biết đâu chẳng phải lợi ích nhiều. Đã đủ cả thông minh tức là có oai thế. Khéo khế hợp bí tạng, do đó mà trí sâu. Hiểu khắp ba đời thế gian tất do tuổi cao, là bậc trên của hàng sĩ do ba nghiệp thanh tịnh, chúng trượng phu đều khuất

phục nên là bậc đủ lễ, là hàng thầy trời người, chư Phật mới khen, các bậc trưởng thượng ở thế gian đều quy phục. Cho nên một hiệu này mà đủ cả chín đức.

Hỏi: Ngài Tịnh Danh có phải là Phật quả đức chăng?

Đáp: Từ Bản thì như thế, Tích do nhân hóa ra. Quán tâm mười Đức còn được gọi là quán hành Như Lai. Phát tâm rốt ráo đâu vượt bỏ thứ này.

Tiếp là theo văn giải thích, có bốn:

Thế gian Trưởng giả: Trong văn trước nêu danh, kế vì sao mà giải nghĩa. Quý tộc là dòng Sát-lợi, cũng như ở Trung Quốc là giòng dõi Vương công. Tước vị, vua ra luật rằng: vua ban phước lộc gồm năm bậc là Công, Hầu, Bá, Tử, Nam đây là luật nhà Chu. Bạch Hổ Thông nói: Tước là Hoạch, tức mỗi người đều lường chức sát với tài năng. Nghèo không bố thí tiền của, Lễ Ký Đàn Cung nói: Xưa ở nước Vệ gặp nạn đói lớn. Khổng Tử ăn cháo để cùng cả nước chịu đói là chẳng ban bố ư? Vương Bậc nói: Phàm trả vật nhanh chóng, thì nghĩa không bằng lợi. Nên nay nói không tiền thì đời không trọng. Không được yêu không oai. Sủng là yêu thương, được vua chúa yêu thương trọng nể thì ắt có uy quyền. Văn Tuyển nói Tân An vương sủng ái thì mão quan luôn phiền. Thần trí sáng suốt, như trí của Võ Trọng. Vật tình không kính, tức không chào hỏi kính trọng. Tuổi già, Thiên Nhĩ Nhã nói Kỳ là già lão, tóc bạc trắng. Tư ác, nghĩa là nuôi dưỡng thường thấp kém. Làm việc không tỳ vết, hà tức ngọc có vết. Cầm quyền thuần hậu liêm chính như ngọc không tì vết. Kinh Thi nói lời nói ý nghĩa của bậc Quân tử kín đáo như ngọc mà người ngoài đến chiêm ngưỡng quý mến. Thi nói: Người mà vô lễ sao chẳng chết sớm, người mà vô nghi không chết thì làm gì? Người tên không hòa mục tin dùng. Bậc giàu sang là người trên, lỗi quấy đều do mình. Danh không được vang xa, là do không được người trên khen ngợi. Hào quý ca ngâm, tức là được người trên thương yêu tin dùng, nên khen ngợi đức mình. Khúc Lễ nói: “Bạn bè xưng là em, bạn đồng chí khen nhân đức, bạn giao du khen tín thành”. Trịnh chú giải rằng: Liêu hữu là bạn đồng quan, Chấp hữu là bạn đồng chí. Không kể ơn với người dưới. Người dưới tức là dân thường. Tả Truyện nói: “Xem dân như con”. Lại nói: Tử Sản tham chánh một năm thì phu khiêng kiệu khen ngợi, được ba năm thì mọi người đều ca tụng rằng: Ta có con em thì Tử Sản dạy dỗ, ta có ruộng nương thì Tử Sản gieo trồng, Tử Sản chết rồi biết ai thay thế? Lại có thi rằng: Cỏ Bồ chớ cắt chớ nhổ, vì là lều tranh của Triệu Bá. Đây đều là người biết ơn đến hạ dân nên

tôn kính như thế.

Xuất thế Trưởng giả, có hai: a, Nêu ý. b, “Một từ...” là chánh giải thích. Từ sơ phát tâm. Nếu xa thì suy từ đầu, lấy vị tương tợ làm phát tâm. Nghĩa như giải thích trước. Nếu gần thì lấy Phần chân, lấy sơ trụ làm Phát tâm. Nay ngài Tịnh Danh vị ở Đẳng giác, nếu tìm phát tâm thì có hai ý: Phát sinh lý tuệ thì đều ước Phần chân, sinh trong Pháp vương chủng tánh diệu lý trung đạo, là Phật chủng tánh. Nay quán lý này mà phát diệu tuệ thì gọi là sinh trong chủng tánh, tức dòng sang quý. Chứng Vô sinh nhẫn, ngài Kinh Khê nói: Chỉ nhường Phật tịch diệt, thì vô sinh là vị cao tột. Hàng ma chế phục ngoại đạo là tương ưng nói kẻ chế nội giới, ngoại giới. Quyền thật, tức là đồng thể quyền thật. Ký riêng, nên nói là thọ ký Pháp thân, Thích Phạm đều quy kính, người dưới tôn sùng. Vả căn cứ theo gần mà nói. Nếu ước bốn giáo thì được Thiên Thánh kính trọng. Người hiền quy phục. Hay phụ giúp Đức Thích Tôn..., phải nói hay mở mang Phật pháp khắp mười phương bốn cõi. Nói Tịnh độ không hạn cục ở Đồng cư uế độ mà thôi.

Quán tâm, Chánh giải thích. Ngài Kinh Khê nói trong giải thích quán tâm mỗi mỗi đều phụ thuộc vào văn sau trích giải thích để làm quán tướng. Giáo lý có bằng cớ nên cùng người khác nói quán có khác. Chỉ khác ở quả mà đều gọi là quán tâm. Ái kiến ma ngoại, ái hoặc tức ma, kiến hoặc tức ngoại. Giở chân đến Già-lê, đây là căn cứ sáu tác để nói tu quán. Nói sáu tác, tức là:

1. Hành.
2. Trụ.
3. Tọa.
4. Ngọa.
5. Nói nín, cũng gọi là nói bàn.
6. Tác, tác tức việc làm.

Hai chữ tác đều đọc khứ thinh. Giở chân hạ chân tức là đi. Mặc Tăng-già-lê tức là tác tác. Trong đó lược bỏ bốn, nên nói cho đến. Tất cả đều một tâm, sáu tác tuy khác, nhưng quán tâm đều khác. “Phải ...” là kết khen. “Cho nên Pháp Hoa...” đây là dẫn bài tụng thứ năm văn hiện tại bốn tín, diệt hậu năm phẩm. Bốn tín là:

1. Một niệm tùy hỷ.
2. Lược giải ngôn thú.
3. Rộng vì người khác nói.
4. Tin sâu thì quán thành.

Bài tụng thứ tư này tức là năm phẩm Chánh hạnh lục độ. Nay luận

tu quán ở vị danh tự, dẫn kinh này làm chứng không cần phải chấp văn làm hại tâm. Nên ngài Kinh Khê nói: Đây dẫn kinh Pháp Hoa chính là quán quán hành bốn vị, quán tâm rõ ràng ở trước tùy hỷ. Phật tử trụ ở địa ấy, tức là chỗ trụ của tu quán hành, tức là Phật thọ dụng... tức là lý diệu quán... cùng Phật không khác. Cho nên chỉ chỗ ở là Phật thọ dụng. Bốn oai nghi vận động đều cùng Phật đồng còn dưới là kết tình huống. Nếu chuẩn theo Pháp Hoa còn đồng với Cực quả diệu giác, đâu không được tên Đẳng giác của ngài Tịnh Danh ư? Phật như Trưởng giả, Tịnh Danh như con.

Khen đức, có hai: a, Nêu. b, Cúng ...” là giải thích mười thứ:

Là dòng quý tộc cúng dường chư Phật làm chủng tánh. Ngài Kinh Khê nói: Như cha mẹ ở đời có con cháu, không phải do mình sinh thì đâu có thể cung phụng nuôi dưỡng. Chúng sinh lý đồng nên hay phát tâm. Nếu phát sinh đến pháp phần, là phát lý sinh tuệ chánh ở phần chân. Từ Phật trí sinh ra gọi là thật con Phật nên nói là khẩu sinh. Từ lý pháp sinh nên gọi là Pháp vương tử, nên nói là hóa sinh. Lý trí được từng phần hiển sáng thì gọi là được Phật pháp phần. Ba tuệ hiển lý, do vị hiền viên mà khởi văn tư tu. Được vào sơ trụ cho đến Đẳng giác nên nói là hiển lý. Giải thích thành chủng tánh, là như đứa con hiếu ở đời, còn mất không trái cha còn xem chí, cha mất xem hạnh. Cho nên biết cha mẹ là gốc đức, chân tánh được xem nguồn các thiện. Nương đó mà gieo trồng thiện thiện có gốc. Cùng nương gốc thiện gọi là chân cúng dường. Quán không rốt ráo, trồng giống đại trí. Chủng trên và chủng dưới đều đọc khứ thanh. Năng quán thuộc trí, chân không là cảnh. Đại trí quán cảnh nên gọi là chủng chủng. Từ giải sinh hạnh trí là năng quán, nên gọi là đại giải “hiểu sâu). Theo đây mà lập hạnh, hạnh mới xứng cảnh. Cảnh trí đã ngầm muôn hạnh đầy đủ. Dẫn Đại phẩm nói rằng: Các pháp tuy không... nhưng trí phải ở không thì hạnh nay mới đầy đủ.

Vị cao. Nghĩa này cũng thông. Ngài Kinh Khê nói la vị thông Địa trên dưới. Nay vị ngài Tịnh Danh thuộc Biệt không phải Thông. Trong Biệt ba vị có bổn có tích, tích là nhân, bổn là quả vậy. Trong nhân lại có hai vị Biệt là tùy các kinh có lập hay không, cho nên còn mất khác nhau. Nếu ở trong đó... mà lập ba phẩm là gồm Thông mà nói. Đẳng giác vẫn còn như vừa mới nói. Không thể lôi kéo, là vì Trung hạ của Tịch nhẫn là Tịch quang độ không thể kéo dắt sinh vào quả báo độ.

Đại phú. Công đức ba nghiệp. Ngài Kinh Khê nói: Tức các thứ ba nghiệp trong nhà, nên thuộc tiền của. Tổng trì tất cả công đức ý nghiệp vã đã theo Biệt mà nói, nếu do nẻo Thông mà luận thì chỉ do ý trì giữ

thân khẩu mới dùng lời nói kịp các thứ là do đây vậy. Nói và các thứ khác, tức ngoài ba nghiệp không còn pháp nào khác. Nay nói các thứ khác là nhờ phương tiện giáo từ Biệt mà nói. Nên nói là các thứ khác. Cho nên Viên ba nghiệp gồm trong phương tiện tất cả các pháp như nước lớn bao gồm nhiều nước nhỏ.

Uy báo. Lao oán, ngài Kinh Khê nói rất cực nhọc đối với ngã vậy. ma tức bốn ma, là gồm cả nội ngoại giới. Hay lại ...” là khiến ba đế ba trí không được khai phát. Trung trí không phát gọi là hại mẹ trí độ. Hai trí không phát gọi là hại cha thiện quyền, khiến trợ đạo không thành gọi là hại thân quyến pháp. Chánh hạnh trợ đạo đều bị các ma hại, nên gọi là lao oán. Bồ-tát hàng phục rồi cũng như báo oán. Như thế lễ có nói: Oán thù cha mẹ đến không đội trời chung, oán thù anh em không cùng ở một nước, oán thù bè bạn chẳng giao hảo binh ma hại quyền thật hai trí, tức Bồ-tát oán thù cha mẹ, hại các thân tộc thiện pháp tức như anh em bè bạn thù nhau. Cho nên dùng binh lực vô úy để hàng phục, nên gọi là báo oán. Chữ oán đọc bình thanh. Luận ngữ nói báo oán thẳng chữ là như kể thiết văn nói là oan. Ngài Kinh Khê nói: Cho nên hại cha mẹ trí độ thiện quyền, tức hại tất cả thiện quyền nội ngoại. Hay lại quyền thật không bằng nội ngoại Thiên ma ngoại đạo. Cho nên người hay hàng phục có sức thì gọi là đại.

Trí sâu. Ngài Kinh Khê nói: Nhập vào thâm pháp môn, tức là giáo môn. Do môn sâu sắc nên là trí thiện. Chính là dùng chữ thiện để khen vậy. Hiểu rõ chỗ đến của tâm chúng sinh, chỗ đến không đồng nên phải dùng quyền. Nay vì giải thích thật, thì thú có hai thứ gần xa khác nhau. Đầy đủ như phẩm Thảo Dụ của kinh Pháp Hoa đã Sớ thích, chung quy là ở không. Ước bảy phương tiện đều có hai thú. Thú xa chỉ một, thú gần nhiều thứ không đồng. Nay từ xa mà nói, nên nói là một. Đây nếu không phải thật sao cần phải lập lại.

Tuổi già. Ngài Kinh Khê nói: Ở lâu bên Phật đạo mà khen tu hành. Câu trên là hai câu trên của tựa. Thấy lý của tựa thì quyết định là Đại thừa. Tuổi già là dụ một câu trên thấy lâu là dụ một câu dưới. Thuần thục, thượng thư nói làm chánh trị chỉ có thuần, Khổng An Quốc nói: thuần túy. Nhĩ Nhã nói thuần là lớn. Phương ngôn nói thuần là tốt. Thục, Thi truyện nói thục là đẹp, là tốt. Kinh gốc hoặc viết là thuần cũng là chuyên nhất, nếu viết chữ “thục) là sai.

Hạnh khiết, có những việc làm. Ngài Kinh Khê nói: Ba nghiệp tùy trí gọi là hay khéo suy lường. Trí tức là Tuệ. Do Tuệ khéo suy lường mà khiến ba nghiệp đều thiện, vì ba thứ tùy trí vậy. Văn sau nói: Trước

thí sau làm, nếu trước làm sau trí thì tuy gọi là giác tức Không giác. Địa trụ các Thánh thảy đều như thế. Trừ Địa trụ tiền và các Tiểu thừa Không nhập quán, nghĩa là đây cùng hạ địa không đồng mà thôi.

Lễ bị, khen hình tâm. Ngài Kinh Khê nói: Câu trên là hình, câu dưới là tâm. Hàm hoằng, hoằng là lớn. Lại trụ trở đi, thì Tả Truyện có nói: Có uy đáng sợ thì gọi là uy. Có nghi đáng noi theo thì gọi là nghi. Voi chúa học Phật quay đầu nhìn lại, ngài Kinh Khê nói: Lại mượn nghi thức ứng Phật. Người phỏng theo đây chưa ắt hoàn toàn được như thế. Có lời rằng: Đủ tướng hảo của Phật, trước là ước nghi mà thử giải nghĩa oai nghi, đây là ước hình dạng mà giải oai nghi. Nay nói ...” là chánh giải thích. Nghĩa là thường ngầm chí cực, khắp ứng mười giới, nên nói không khởi... Cũng như Chu Dịch nói vắng lặng bất động, Cảm mà bèn thông. Lời nói này tuy gần mà có thể nêu lệ xa.

Tám bất tư nghì là:

1. Dần dần thâm nhập “vào sâu).
2. Sâu khó đến đáy.
3. Đồng một vị mặn.
4. Nước triều không quá mức.
5. Chứa mọi thứ kho báu.
6. Chúng sinh thân lớn sống trong ấy.
7. Không chứa thây chết.
8. Vạn dòng nước chảy vào không tăng không giảm.

Văn kinh đã đầy đủ lấy tám nghĩa Niết-bàn mà hợp dụ. Nên nói là Phật pháp cũng như thế... nay nói ...” là tâm cũng lớn như biển, cũng đủ tám nghĩa lệ đồng Niết-bàn. Như văn sau nói trong thất này hiện tám thứ chưa từng có, tức là Biển Phật tánh đầy đủ các pháp. Nay văn lại dùng không tăng giảm một. Các dòng nước... là chín đạo thường chảy vào mà Phật giới không tăng, các chủng trí thường chưng nấu mà chúng sinh giới không giảm. Vì chín đạo không dứt tánh thiện, Phật quả không dứt tánh ác, nên không tăng giảm. Nên đầy đủ lấy hai câu mà hợp dụ. Chín đạo luôn chảy vào nhưng do tâm không thu nhận nên không tăng. Chủng trí tuy quán nhưng do tâm không bỏ nên không giảm. Đây là đầy đủ hai sự lý mà giải thích. Ốc tiêu là tên núi hay hút nước biển.

9. Trên khen. Ngài kinh khê nói: Tư ta là tiếng khen tốt. Đây là mượn việc phàm để biểu thị Thánh nghi. Thiên vương thượng nhân, tức là Thiên vương thiên tử. Vua Ngô Sở tiếm hiệu xưng vương. Trọng Ni chính danh lấy vua nhà chu làm Thiên vương. Kinh xuân thu có nói Thiên vương đi tuần thú ở Hà dương là đó.

10. Dưới đều quy ngưỡng. Chúa cõi Dục cõi Sắc, Đế Thích là chủ Địa thiên ở Dục giới, phạm vương là chủ Tứ thiền thiên ở Sắc giới. Nên hai người này đều gọi chung là thế chủ. Ngài Kinh Khê nói: Đệ tử Thích phạm là nêu hình sắc và y phục giống nhau và là chúa hai cõi. Gồm chung mà nói nên nói chín đạo và bảy phương tiện. Bậc Đẳng giác trở lại đều quy kính.

Tiếp là chính nói về lợi ích của hình, có hai: a, phân khoa. b, theo văn giải thích:

1. Nêu chỗ lợi vật. Ở nước Quảng Nghiêm, ngài Kinh Khê nói: Như bốn giải thích trước đều cần đến đây để hợp với chỗ ở của ngài Tịnh Danh.

2. Chính nói ích vật, Phân khoa xét đoán, Chánh phân khoa. b', Sơ lục ...” là phán xét bổn tích. Đây là từ bổn thùy tích. Ngài Kinh Khê nói: Tên lục độ là gần với bổn, cho nên từ bổn sáu thứ mà thùy tích sáu thứ. Hai mươi chín câu là lấy ngọn nên nói là tiền của tích.... Sự là ngọn thùy sự ngọn này mà nhiếp lấy chúng sinh khiến về với thật.

3. Phân biệt nghĩa trước.

Hỏi: Trong câu hỏi này phải nói vì sao lấy tâm mật là từ bổn mà thùy tích, còn thân khẩu là nhân tích mà hiển bổn?

Đáp: “Sáu độ...”, ngài Kinh Khê nói: Đây là căn cứ từ lý đối sự mà hỏi. Cho nên sáu độ đầy đủ cũng gọi là thân. Chỗ ý mật thì thân khẩu đầy đủ. Do đó sáu độ sự lý tên đồng mà bổn tích mỗi thứ đều khác. Cho nên văn sau nói: Từ bổn sáu thứ để thùy tích sáu thứ. Nếu từ sự nói thân khẩu là chưa đến nguyền mà đồng phàm, trước đồng sau khác mới chỉ rõ bổn. Hóa tài ...” là tùy văn mà giải nghĩa, tâm mật, Chánh giải thích, Bố thí, Ước giáo giải thích, Bác lời giải xưa. Ngài Kinh Khê nói: Nếu theo xưa... thì ngài Tịnh Danh không đâu không dùng thế tài mà nhiếp chúng sinh, nhưng nói thẳng thế tài là ý khen không hết, nên ước bốn cõi... từ đây trở đi đều theo lệ như thế. Cho nên nói là có sự lý.

“Nay ...” là nói giải thích ngày nay, Chánh giải thích văn kinh, Nói bốn giáo nhiếp vật, Giải thích của cải vô lượng. “Nhiếp các ...” là nhiếp giữ các dân nghèo, Giải thích sở nhiếp, Nêu kẻ nghèo. Giáo chiếu đều đọc khứ thinh. Giáo là chỉ dạy, chiếu là bảo, đều đọc bình thanh cũng được. “Bỏ cha...” là bỏ cha thắng ứng, cầu việc nhỏ cơm áo. Quán vô thường như muối mặn, quán khổ như dấm chua. Sinh Không thô như gạo, pháp Không tế như mì, được tiểu Niết-bàn như tiền công một ngày. “Bồ-tát ba kỳ...” ngài Kinh Khê nói: Tam tạng Bồ-tát trường thời tu sáu độ nên được gọi giàu. Biệt giáo ngang dọc biết Như Lai tàng càng giàu

hơn trước. “Viên giáo...” hiển bày giàu sang. Viên giáo tất cả đều là bí tạng, trong đó giàu tột bậc. Tuy bốn giáo Bồ-tát đều có tên giàu có, nhưng ba thứ trước thì do còn bị lấy lại nên còn gọi là nghèo. Thế nên chỉ khen là giàu có bậc thượng. Kim cang bảo tạng, là không bị hai biên phá hoại nên gọi là kim cang, gồm nhiếp tam thiên nên gọi là bảo tạng. Lý nó thường trụ nên không khuyết giảm. Cho nên thuần ...” là dẫn Đại kinh làm chứng ba giáo đều nghèo.

“Đại sĩ... “ là hiển bày năng nhiếp. Ngài Kinh Khê nói: Đại sĩ... là nói về bổn. Thường khởi... là nói về tích.

“Do bốn...” là nói quả mãn thì sinh về. Ngài Kinh Khê nói: Lại dựa theo đốn tiệm..., chỉ là nơi tám tướng thành đạo đều cần tám giáo để hiển bày Nhất thừa, chỉ trừ riêng hiển một viên Đại thừa, như Hương tích.... “Cho nên biết ...” là dẫn giống mà trách xưa.

Quán tâm mà giải thích: Ngài Kinh Khê nói: Phàm quán tâm trước cần phải sự thí để làm quán cảnh, kế mới quán sự làm thí pháp giới, sau lại vận đại Bi thành hạnh Tịnh độ. Tùy nơi chốn mà có hóa độ, tức là trước làm thí chủ, rồi vì họ mà nhận cõi nước đâu giống người đời tự gọi là cao sâu. Chỉ khiến thí người khác bị dính mắc về thí cho nên biết. Đây... là hiện bắt đầu thiếu sự nhiếp sinh cuối cùng không có cõi ịnh ắt phải nguyện học tông. Người nói người làm đều lường xét kỹ, dùng giáo dễ hiểu để khiến làm được việc khó làm. Thánh thường bày quán pháp, Quán tâm nhiếp vật, và nêu chung. Không thấy có xan tham và bố thí. Ngài Kinh Khê nói: Tức khi làm bố thí thì không phải riêng trị xan tham. Thấy xan tham pháp giới mà bố thí. Thí cũng pháp giới mà dùng để nhiếp sinh. Khi nhiếp sinh thì sinh cũng pháp giới. Như thế mà quên mất năng trị sở trị, năng độ sở độ và đều là pháp giới. Như thế mới gọi là không thấy có xan tham và bố thí. Thường thường nói mất cả ba thứ mà bố thí. Quên mất ba thứ nào? Phàm người tu quán chỉ nói không có bố thí mà không cả không xan tham. Dù không có không xan tham mà không cả thí pháp giới. Huống lại còn bị năng lợi vật phá hoại.

“ Nếu là ...” là nêu riêng, chuyển hóa thành quán, Chánh nêu chuyển hóa. Như ở lệnh trưởng, Dư địa chí nói rằng: Tần Thủy Hoàng làm vua thiên hạ đặt ra ba mươi sáu quận, mỗi quận thống lãnh các huyện. Đứng đầu huyện có vạn hộ trở lên thì gọi là lệnh, huyện dưới vạn hộ thì gọi là trưởng.

“Ví như ...” là nêu dụ giải thích thành. “Đó là ...” là sở nhiếp được lợi ích. “Là các ...” là quả mãn sinh đến. “Đây tức ...” là kết khuyên: Người tu nếu thường ba quán nội tu, Từ bi vận động bên ngoài, lý sự

không hai, nội ngoại dung nhau. Phàm như thế thì Đại sĩ Tịnh Danh chính ở trong tâm ta, đâu cần gì phải tìm kiếm xa xôi.

Tiếp nói trì giới, Sự giải thích, Bốn giáo nhiếp vật, có hai: a”, Nêu sở nhiếp: Mười thứ giới tàng, Đại luận nói: Mười giới nhiếp tất cả giới, nên gọi là tàng.

1. Không sứt mẻ, tức tánh trọng. Nếu phạm thì như đồ đựng bị rò rỉ sứt mẻ.

2. Không bị phá bể, tức trì tăng tàn, nếu phạm như đồ bị bể.

3. Không lủng, tức trì ba dạ đề, nếu phạm như đồ đựng bị nứt lủng.

4. Không tạp loạn, tức trì định cộng. Định giữ tâm, nên dục niệm không khởi thì gọi là không tạp loạn. Bốn phần trên là giới ước luật nghi.

5. Tùy đạo, tức tùy thuận đế lý, hay phá kiến hoặc.

6. Không đắm trước, tức đối với tư hoặc không bị nhiễm trước. Hai phần trên là giới căn cứ chân đế.

7. Trí được khen, Bồ-tát hóa tha được Phật khen ngợi.

8. Tự tại, đối với sự thế gian mà được tự tại. Hai phần trên là giới căn cứ ở tục đế.

9. Tùy định, tức là Tùy-lăng-nghiêm định.

10. Đầy đủ giới trung đạo, gồm nhiếp các giới.

Hủy tùy đạo..., tức là chưa phá kiến tư, tức là hủy giới chân đế, chưa phá trần sa, tức là hủy giới tục đế, chưa phá vô minh, tức là hủy giới trung đế, nên dùng ba đế này mà thứ lớp nhiếp hộ. “ Người khác...” là phân biệt năng nhiếp: Ngài Tịnh Danh là bậc Đẳng giác, tuy có dư hoặc các việc, nhưng chỉ như làn khói mỏng, nên cũng được gọi là đầy đủ tịnh giới. “Các thứ này ...” là quả mãn sinh đến.

Quán giải, có hai: a, Chánh nói giới độ. b, Nêu lệ cho bốn cõi sau. Văn sau đã tóm lược, nên ở đây nêu lệ: Ba nhẫn điều phục bốn khuể nộ. Chưa được bốn nhẫn thì gọi là bốn nộ, bốn tấn, năm thiền, sáu tuệ.

“Thế nên...” là kết bày, chỉ bày việc làm sáu độ, tức chỉ bày việc làm sáu độ của bốn giáo.

Thân mật, Nêu việc giáo hóa không nói năng, tức thấy thân là được ích lợi không cần nói năng, nên nói là không nói năng. Tùy giải thích, Hiện đồng bạch y, chính nói nghĩa naySự giải thích, Trong nhân nhiếp vật, Nói về tích bổn lợi sinh. Sa-môn đến cần hành là phiên dịch tên. Không đắm trước hai biên, siêng hành trung đạo. Thế nên bậc Diệu giác rốt ráo gọi là đại Sa-môn. Luật là suy lường tội nặng nhẹ,

Phong tục Thông có nói: Cao đào mô ngu tạo luật: Luật giảng nói dạy về phép tắc. Thượng thư đại truyện nói: Lớn lao thay đại luật, chú rằng pháp lớn thờ trời, pháp cũng gọi là luật, cho nên tên luật bắt đầu từ thời vua Thuấn. Tỳ-ni là môn học luận giảng về tội nặng nhẹ, như pháp luật ở phương này "Trung Quốc), nên dịch là luật. "Đây không ..." là nói không nói năng mà giáo hóa. Ngầm chê xuất gia, là hỏi: Niết-bàn Thánh hạnh chỉ khuyên xuất gia, cho nên nói tại gia không giữ luật cũng như lao ngục. Xuất gia rộng rãi cũng như hư không và các kính luật khuyên khen không phải một, vì sao cư sĩ lại ngầm chê xuất gia? Đáp: Nên lấy hai thứ bốn câu để so lường hơn kém mà hiểu rõ ý chỉ này. Bốn câu đầu gồm có:

1. Xuất gia trì giới.
2. Tại gia trì giới.
3. Xuất gia phá giới.
4. Tại gia phá giới.

- Bốn câu kế là:

1. Xuất gia học đại.
2. Tại gia học đại.
3. Xuất gia học tiểu.
4. Tại gia học tiểu.

Nay cư sĩ ở câu hai và bốn mà ngầm chê. Ngầm khuyên. Thánh hạnh thứ hai ngầm khuyên chánh cần, câu đầu chê câu hai, câu bốn cho nên nói như lao ngục. Hoặc lấy câu ba ngầm chê câu bốn, tức như kinh nói: Tỳ-kheo phá giới thì hơn bọn ngoại đạo. Nếu hiểu ý chỉ này, thì một là Đại Tiểu hoặc hiển hoặc mật, hoặc khuyên hoặc chê, các ý ấy thì ở Niết-bàn sớ ký đều đã nói rõ. "Đại kinh ..."trong phẩm Ai Thán là văn Phật chê Tiểu thừa. Đây là phần bốn câu sau lấy hai câu đầu mà chê câu ba. Vì các Tỳ-kheo chính là người xuất gia học Tiểu thừa. Cho nên nay cư sĩ ngầm chê, tuy giống ở bốn câu đầu lấy câu hai mà chê câu ba. Thật ra gồm hợp. Trong bốn câu sau lấy đại chê tiểu. Cho nên dẫn Đại kinh mà giải thích nêu ý đó. "Nhưng nay ..."là tâm nhiễm trước Đại thừa gồm trì luật hạnh gồm nhiếp câu hai và câu bốn. Nên nói chỉ khiến nhiễm tâm lập hạnh Sa-môn. 'Ngài Tịnh Danh ..."là quả mãn sinh đến, có hai: a, Chính hiện quả mãn sinh đến. b, Chỉ Phật ..." là gồm nói phù hợp với phẩm trước. Kiến ở phẩm này, kiến tức là hiện.

Quán giải, "hai thứ này ..." là nêu văn sau.

Chỉ nơi ở. Bói chỗ ở, tức bói rùa. Người xưa muốn dời nhà nếu bói tốt thì ở. Ba giới có hai thứ, ngài Kinh Khê nói đó là biến dịch và

phần đoạn. Khai hợp đối bốn cõi, là khai biến, dịch, hợp. Phần đoạn. Khai biến dịch, là ra khỏi hai cõi Hữu dư và quả báo. Hợp phần đoạn, là không phân biệt đồng cư Tịnh uế khác nhau.

Hỏi: Phần đoạn đã hợp sao lại nói hai cõi?

Đáp: Phân chia tuy có hai, nhưng đều là phần đoạn, chỉ luận về đường ác năm trược hữu vô mà phân chia có uế tịnh mà thôi. Biến dịch khai, là do vô minh có đoạn và không đoạn. Chân ứng có không. Tịch quang thấy không có, cần phải phát tâm và không phát... lại có công dụng và không công dụng. Thứ này có nhiều thứ khác nhau nên phân làm hai. Đây và các câu... nghĩa là câu này và các câu dưới đều phải quán tâm. Ngài Kinh Khê nói: Lấy một quán môn gồm thông các thuyết. Song ở trong đây và lấy văn trước mà dọc quán nguồn tâm, giải nghĩa quán tâm không giống các thuyết khác. Văn khác nói quán tâm đều mượn sự gần để nói lý xa, nhân đó gọi là dụng nghĩa. Mượn số mà luận hạnh, từ người mà hiển pháp, căn cứ pháp mà thông trí. Nay bèn nói sự quán thông theo dọc . Thế nên phẩm này căn cứ sự. Ngài Tịnh Danh ngầm khen đàn hậu tấn học quán môn này tự hành khuyến tha, gia thêm nguyện mà lợi vật. Quyền thật song dụng, trông vào quả mà làm nhân thì ta tức là Tịnh Danh, cần gì phải tìm đâu xa. Cho nên đều mượn hình thức bạch y "cư sĩ) mà công tư văn võ đều xem là bậc cao. Tuy tạm nhờ nhưng phải biết Bồ-tát phát tâm là đó, đâu cần phải chọn trắng đen. Cho nên hành giáo là Đại sĩ chân quán hành. Do đó mà cả bốn chúng đều khâm kính, mong muốn được bằng ngài để làm khuôn phép. Song luận Bồ-tát tuy lý thuận khắp bốn chúng xuất gia, nhưng ở nghĩa tục thì trái. Cho nên hiện dòng tục, lập phép hành trì, đầy đủ các đức, là bậc cao quý trong tất cả, bài bác để dẫn dắt kẻ mới học, biện tài vô tận là muốn khiến người đời sau đều quy ngưỡng.

Thị hiện có vợ con: Lìa bốn ái trước, tức pháp ái bốn giáo còn cần phải buông bỏ, huống là vợ con trong sự.

Thị hiện có quyến thuộc.

Hiện đồng phục sức: Thường dùng bốn nhẫn để tu tướng tốt, ngài Kinh Khê nói: Ý này như trước nói Tịnh độ thì tướng tốt sinh về, cho nên lập môn này để vời bốn cõi.

Hiện đồng ăn uống: Mỗi người đều tám thiền duyệt, tức bốn như ý túc và định căn, định lực, định giác và chánh định là tám.

Hiện bác dịch (cờ bạc). Bác là đẳng giải nghĩa tên.

Thế bản có nói: Ô tào đổ bác. Thuyết văn nói bác là trò chơi đánh cuộc "có sáu trước mười hai ky). Phương ngôn nói tự mình làm chủ.

Trong thời Tề Lỗ đều gọi cờ vây là dịch . Luận ngữ nói không có cờ bạc, là đó. Lời sớ nói cờ bạc là việc lừa gạt. Trung Tử nói: Cờ bạc chơi bời. Dạy khiến không đắm trước, ngài Kinh Khê nói: Phàm bày nghi lễ tục đều hiện chí bền chắc. Đời lấy hỗn tạp hòa hợp hạnh xấu để dụ dỗ nhau. Tịnh Danh là bậc thâm hậu nên chưa thể được.

Vô ký, là trong bốn vô ký tức khéo léo, nên luận nói: Dị thục, oai nghi, lộ công xảo xứ, thông giới đều làm cả, hình như thuộc vô ký. Nhân đó được vật, huống bị hãm ở thiên đầu. Huống lại đường đê nhất định là không cứu được Tịnh Danh bày ra việc đó là ý kiến không làm. Nay không hiểu, trái lại muốn bắt chước, bên trong tán loạn và kiêu mạn. Toàn là theo tham kết mà không nghĩ đến quả báo ở đời sau. Cậy nhờ dấu Thánh mà uổng công xuất thế. Còn ngại nghiệp đời đâu thể xuất thế được. Lưu Nghĩa Khánh trong thế Thuyết Tân Thư nói quan thái úy Đào Khản, đời Tấn bảo người rằng: Thánh nhân tiếc từng tấc bóng, mọi người phải tiếc từng phân bóng, các quan tham tá vì ham chơi mà bỏ việc, lại lấy bàn cờ mà ném xuống sông. Ngô Chí nói: “Thái Dĩnh ở Đông cung tánh thích cờ bạc, thái tử Hòa xem đó là vô ích, sai vĩ diệu luận việc ấy. Nên Bác Dịch luận nói rằng: Người đời nay phần đông không thích kinh thuật chỉ ưa cờ bạc, bỏ phế sự nghiệp quên ăn bỏ ngủ. Lại nói, giả sử khiến kẻ sĩ ở đời đem sức ham cờ bạc mà dùng cho thi thư tất là có chí của nhan mẫn. Nếu đem dùng cho suy tính tất là có các người lo yên bình, nếu đem dùng cho tiền của tất có kẻ giàu nhanh chóng. Nếu dùng cho cung nỏ tất đủ tướng văn võ. Như kẻ cờ bạc này mà lập công danh thì hèn kém thô lậu càng xa! Đây đều là ý khuyên sâu sắc của các người hiền xưa. Ở tục còn thế huống là xuất gia đâu làm thế ư? Đến như có kẻ đem cờ bạc cả y bát, thân gởi vào hình danh, đây đều là kẻ hạ ngu còn luận gì mất nghiệp. Nên Tăng Sử Lược có nói: Làm Sư tăng dù chưa tu hành chỉ hay tránh được các hình pháp thì cũng là bậc Cao sĩ tiêu dao, lời phải không nghe khác nào cầm thú. Ngài Tịnh Danh độ người do chỉ lỗi người. Ta trình bày đạo ngài nên được lời cùng cực. Phàm người mê cờ bạc hễ vào cuộc thì tranh nhau, hồn mê thân mõi, việc đời bỏ mặc chẳng tu tỉnh, khách khứa lánh mặt chẳng tiếp đâu rãnh rang mà thưa hỏi học đạo ư? Cho nên Đại sĩ xem thấy ai có cơ thì liền nói pháp. Triệu Sư nói: Nhân chơi bời mà dứt chơi bời.

Hiện đạo khác: vì để điều phục vật, nên bộ Đàm-vô-đức cho Tỳ-kheo trong mười hai giờ được một giờ học ngoại điển là để hàng phục ngoại đạo vậy. Tỳ-nại-da nói: Ngày phân làm ba buổi, buổi sau cho học. Huống nay cư sĩ vốn chúng tại gia. Đời nay Tỳ-kheo quên gốc theo

ngọn, hình giống Sa-môn mà tâm trái với Phật học. Đại pháp sắp mất mà đám học trò lại bị trói buộc. Đã từng tuyển soạn sư hàn một thiên, để làm phép tắc cho kẻ hậu học. Nên ngài Kinh Khê nói Tiểu thừa chế phục ngoại đạo hơi thông một lúc. Đại thừa nêu tông chế luật cho kẻ sơ tâm ngại nhập vào diệu đạo nên chẳng khiến làm. Năm Địa Bồ-tát mới tu thế nghiệp là đoạn dứt Phật chủng, chướng nhân duyên đạo. Khiến người xuất gia tâm giới, định, tuệ một chút chẳng tu, mà nói là hàng phục ngoại đạo, nghĩa thật ngược đời, đắm nhiễm dịch lưu đạo pháp khó nhờ cậy, thêm lớn kiêu mạn, trái ngược kinh tông. Thật đáng thương thay, thật đáng lầm thay. Huống là ngồi viện thường trụ mà mê y tín thí, cơm ngon nhiều bữa, đi đất già lam mà ba nghiệp theo tục, oai nghi toàn mê. Nếu muốn bắt chước thì phải nghĩ đến mười đức dù chưa tương tự thì quán hành thế nào? Đại tập nói như Phú-lâu-na quyển hạ Bảo Tráp cũng nói việc này. Như phần cuối quyển sáu bộ phụ hành cũng có dẫn.

Học sách đời, ở Trung Quốc thế điển là ngũ kinh... Kinh thi có nói: Điển truyện của Văn Vương có nói: Điển là pháp tức giáo pháp. Thích danh nói kinh là đường tắt, điển là pháp thường. Nói như đường tắt thì không nơi nào không thông, có thể thường dùng vậy. Ngũ kinh, Bạch Hổ Thông nói đó là dịch, thượng thư, thi, lễ, nhạc. Xưa kể cả Xuân Thu là sáu kinh. Đến đời Tần đốt sách, thì kinh nhạc mất, nay lấy dịch, thư, thi, lễ, xuân thu làm ngũ kinh. Lại lễ có chu lễ, nghi lễ, lễ ký là ba lễ. Còn Xuân thu thì có tả thị, công dương và cốc lương ba truyện, cùng dịch, thư, thi thì tính ra có chín kinh. Nay nói... thì... là lấy sáu và chín. Lại luận chung về thế điển "sách đời) thì phải dùng bốn loại gồm thâu, đó là kinh, sử, tử, tập. Đường thư nói: Tập hiền viện bốn kho sách gồm chung có tám vạn chín ngàn quyển là đó. Kinh thì như vừa nói. Sử tức là Từ Mã thiên, Ban cố cho đến lịch đại quốc sử. Tử, tức như Lão trang văn liệt. Sách của bách gia chư tử. Tập là biên khảo để lại của các bậc hiền xưa. Nay chỉ nêu các kinh... là lấy ba thứ khác, "nên nói... Tây độ ..." là bốn bộ Vi-đà như phân giải thích thông tự có ghi, mười tám Đại kinh đều là sách ngoại đạo, mà hay dùng lá vàng... là như phẩm Anh Nhi hạnh trong Đại kinh, như cha mẹ muốn ngăn bé khóc, nên lấy lá vàng làm vàng để dụ cho khác thường. Nhân thiên thật ra đều là vô thường. Như Lai nói trời Tam thập tam là thường, là muốn khiến phàm phu lìa bỏ khổ ba nẻo như ngăn khóc. Nay ngài Tịnh Danh nói thế điển là để dạy dỗ người. Ý đó cũng thế. Bỏ độc vào sữa, cũng là dụ trong Đại kinh. Nay lấy thế điển như sữa, thường ưa Phật pháp như bỏ chất độc.

Vì ưa Phật pháp nên tuy dẫn Thế điển nhưng ý cũng còn Đại thừa. Nên khiến ở vị lai nhập vào pháp môn Bất tư nghì, như chất độc phát tiết giết người. Ngài Kinh Khê nói: Ở lý trung điểm sau tất giết người.

Khẩu mật, có hai: a, Nêu bày. b, Tùy giải thích, Thấy kính cúng dường. Trong văn có hai ý: Căn cứ Tịnh Danh kính người khác. Căn cứ người khác kính ngài Tịnh Danh.

Phàm nói Khuyết chi lưu e lầm, phải nói là hạ lưu. Khuyết là kỳ: Cái ấy. "Thông quán ..." mười chín câu, ngài Kinh Khê nói mười chín câu sau đều khiến sinh cung kính mà được lợi ích sau cùng. Nếu tùy câu mà nêu thì đều khiến thành. Chuẩn theo ý trong đây thì thấy cung kính là hơn hết. Văn trước trong câu bạch y hai việc gồm chung: 1. Tổng quan, có hai mươi chín câu, mỗi câu đều có ghi (=) tuy là bạch y nhưng trì luật đầy đủ. 2. Ở chín câu trước thì đầu, thân miệng là riêng.

Thị hiện giữ chánh pháp. Nắm giữ phép nước, Triệu Sư nói rằng: Ở ngoại quốc các bộ luật đều lập ba trưởng lão, người có đức sẽ nắm giữ luật nước để phán quyết các việc tranh tụng của cả già trẻ trong thôn xóm. Ngài Tịnh Danh hiện cầm giữ pháp tục mà lại thông suốt đạo pháp. Nay sư nói nắm giữ phép nước, thì Triệu Sư nói: Phán quyết việc tranh tụng trong thôn xóm, thì cao thấp có khác nhau chút ít. Phương này đời Hán trong mỗi thôn xóm đều lập ba vị trưởng lão.

Thị hiện được lợi tục: Trong văn trước dựa vào việc lợi ích thế gian mà giải thích. Kế, từ "lại nữa..." , là nêu pháp môn mà giải thích. "Tích đồng phàm tục...", Triệu Sư nói: Pháp thân của Đại sĩ là cả sỏi đá đều là châu ngọc, nếu thế thì đối với người không quý bằng ban bố ân huệ. Cho nên lý đồng cầu lợi há không vui mừng khi có được ư? Kinh nói giai ngẫu, Nhĩ Nhã nói giai là hài hòa, hòa hợp, ngẫu là hội họp.

Thị hiện việc dạo qua ngã tư đường. Nhĩ Nhã nói: Đường thông bốn ngã thì gọi là ngã tư (cù). Quách Phác nói là ngã tư đường đi bốn hướng. Liệt Tử nói: Người dạo chơi thì nhìn ngắm những gì thấy được, còn ta dạo chơi thì ngắm nhìn những gì biến đổi há Pháp thân Đại sĩ dạo chơi mà không biểu thị điều gì ư?

Thị hiện làm chánh trị: Triệu sư nói: Trị chánh pháp luật là việc quan. Đạo dùng chánh pháp khiến dân không làm sai. Nay giải thích không phải thế. Các tướng soái cùng liên kết khiến các trưởng lo việc trị an gọi là pháp chính trị. Cho nên dùng lễ hình mà giải thích, không phải căn cứ ở luật quan. Dùng lễ dùng hình, Luận ngữ nói: Nước Tề dùng hình phạt, dân khỏi tội rồi không thẹn. Nước Tề dùng lễ thì dân biết xấu hổ và đổi mới. Song hễ dân khinh nhờn thì dùng hình phạt, hễ

dân thuần hậu thì dùng lễ. Gia ngữ nói: Phong chức tước cho người thì ở giữa triều cùng mọi người mà chung vui, hình phạt người thì ở giữa chợ thì cùng mọi người giết bỏ. Lễ ký nói: Lễ thì nhân tình người mà làm tiết văn để phòng hộ cho người. Thượng thư phủ hình nói: Hình phạt ở đời, tùy tội nặng nhẹ chỉ cần công bằng, có luân thường cốt yếu hay không. Khổng An Quốc truyện nói: Hình phạt tùy đời có nặng nhẹ. Nếu nước mới lập thì dùng luật nhẹ, nếu nước loạn thì dùng luật nặng, hình phạt lúc nước bình thường thì dùng luật trung bình. Phàm hình phạt có công bằng hay không mỗi thứ đều có luân lý, có hướng thiện. Nhạc ký nói: Lễ thì chí ở nơi đạo đức, nhạc thì tiếng phải hòa, chánh là thống nhất hành động, hình thì để phòng ngừa gian tà. Lễ nhạc hình chánh cuối cùng vẫn là một. Do đó mà lấy chỗ đồng tâm của dân mà ra trị đạo. Hoàng Phạm Thế Yếu luận rằng: Đức nhiều hình phạt ít là đời ngũ đế, hình đức ngang nhau là đời tam hoàng, hình nhiều đức ít là đời ngũ bá. Thuần dùng hình phạt mà mất nước là nước Tần. Phương tiện cho thu là khinh nhờn thì thu lễ mà cho hình phạt, dân hòa thì thu hình phạt mà cho lễ. Lễ hình đúng lúc khoan dung dữ dằn giúp nhau quanh co dối trá như thế, nên nói phương tiện ban cho và cướp lại. Nên Trọng Ni có nói chánh trị mà khoan dung thì dân khinh nhờn. Khinh nhờn thì phải hợp với dữ dằn. Dữ dằn thì dân tàn, dân tàn thì dùng khoan dung mà ban cho. Khoan thì dữ dằn mà giúp. Dữ dằn thì lấy khoan giúp. Chánh trị là giữ cho yên hòa. Ngài Kinh Khê trong giải thích cũ nói: Dùng lễ mà ban cho, dùng hình mà thu lại. Lại làm lễ hình thì mỗi thứ đều có ban cho và thu lại. Lễ thì cướp của tiểu nhân mà ban cho quân tử, hình thì cướp ở trọng tội mà ban cho lỗi nhỏ. Cho nên nay tục quan đều có đại quyền để giúp hành sự. Không phải là bỏ đạo, tức nói ngài Tịnh Danh không phải đích thân nắm quyền mà khéo dùng lễ hình. Lại khuyên răn ở vị lai bọn người nương nhờ dấu Thánh mà bỏ đạo. Vừa giải thích cậy nhờ ban cho và cướp lại. Ngài Kinh Khê đã thành ba nghĩa đều chí lý và rất tinh tường.

Thị hiện việc vào chỗ giảng luận: Ở Thiên Trúc có rất nhiều dị đạo, ai cũng nói mình hơn. Cho nên ở trong nước có lập riêng một nhà luận giảng để luận chỗ hơn kém. Ai muốn nói đạo mình thì gióng trống tập hợp mọi người đến nhà ấy. Ai luận hơn thì làm thầy, ai thua thì làm trò. Ngài Tịnh Danh đã lên ngôi nhà này để nhiếp phục ngoại đạo. Sau mới dùng Đại thừa dắt dẫn mà làm thầy. Nay nói tích nhập phàm tiểu. Nghĩa là không phải vào chỗ phàm phu ngoại đạo giảng luận, mà cũng vào chỗ giảng luận của Tiểu thừa dùng Đại thừa để dắt dẫn. Như việc

chê trách Mục-liên, Mãn nguyện, Chiên-diên đều là việc này.

Thị hiện việc vào học đường. Nói học đường, cũng như ở phương này có quốc học hương hiệu "trường quốc học ở thôn quê). Lễ ký nói: Thời xưa các vua lập nước nuôi dân dạy học làm đầu.

Thị hiện việc dạo nhà bán dâm. Ngài La-thập nói: Ở ngoại quốc có một cô gái thân thể sắc vàng, có một cậu con trưởng giả tên là Đạt-mộ-đa-la đem ngàn lượng vàng rủ nàng cùng vào vườn Trúc. Ngài Văn-thù-sư-lợi ở giữa đường biến thân làm người bạch y, mặc áo quý giá rất đẹp. Cô gái thấy thì tâm tham nổi lên. Ngài Văn-thù bảo cô gái: Nàng muốn được áo này thì phải phát tâm Bồ-đề. Cô gái hỏi: Thế nào là tâm Bồ-đề? Ngài bảo: Là thân cô đó. Cô gái hỏi: Là sao? Ngài đáp: Bồ-đề tánh không, thân cô cũng không, nên nó là Bồ-đề. Cô gái này đã từng ở trước Phật Ca-diếp gieo trồng gốc thiện, tu trí tuệ. Khi nghe nói thế liền được Vô sinh pháp nhẫn. Được pháp nhẫn rồi, nàng muốn chỉ rõ lỗi dâm dục, bèn trở về cùng con ông trưởng giả vào vườn Trúc. Khi vào vườn trúc cô gái liền hiện thân chết sình chương rã thúi. Con ông trưởng giả thấy thế rất kinh hãi, liền đến chỗ Phật, nghe Phật nói pháp cũng được pháp nhẫn. Việc bày lỗi dâm dục có lợi ích như thế. Triệu sư nói: Ở ngoại quốc các gái mại dâm ở riêng một xóm, người sang trọng không thèm liếc mắt nhìn. Mà Đại sĩ lại hiện thân đến tham dự rồi sau mới chỉ rõ lỗi ấy. Chín lỗ là hai lỗ mắt, hai tai, hai mũi, miệng và hai đường tiểu tiện, chín nơi này thường tiết ra chất bất tịnh, có gì mà ham thích. Bốn thiện căn phát sinh, là cơ bốn giáo thuần thục. Nếu tham ..." là pháp bốn giáo khởi ái trước. Cho nên văn sau trở đi, câu trên là chứng minh vào nhà bán dâm, câu dưới là chứng tỏ bày lỗi dâm dục. Trước dùng móc dục lôi kéo, tức dục cảnh như câu móc hay lôi kéo người tu.

Thị hiện việc vào quán rượu. Tứ là bày ra, tức bày rượu ra. Chu lễ ty nắm việc bày biện các vật ở chợ. Trịnh Huyền nói: Tứ tức là chỗ bày vật, mọi vật bày biện khác nhau. Ba mươi sáu lỗi, Đại luận có nói ba mươi lăm lỗi, dẫn đủ thì rườm nay xin tóm tắt bằng bài tụng:

Phí tiền, bệnh, tranh cãi
Lõa lồ, người không kính
Ngu si, được liền mất
Lộ mật, bỏ sự nghiệp,
Tỉnh thẹn, thân yếu ớt
Thân tàn, khinh cha mẹ
Không kính bậc Sa-môn
Cho đến Bà-la-môn,

Tam bảo và Hiền thiện
Xa hiền, theo bạn ác
Phá giới, không xấu hổ
Bê bối, không đoan chánh,
Người ghét, bà con đuổi
Làm ác, bỏ pháp thiện
Bạn, khách không tin dụng
Lánh xa cõi Niết-bàn,
Nhân điên, đọa đường ác
Bị người ngu dối gạt
Lỗi có ba mươi lăm
Trí luận đã nói rõ.

Tiêm sư nói: Kinh Sa-di-ni nói uống rượu có ba mươi sáu lỗi. Thượng thư tửu cáo có nói: Đi đến các nước lớn nhỏ đều bị chê bai, chết chóc đều do rượu. Rượu chỉ gây tội. Truyện nói: Nước lớn nước nhỏ mất đi đều do rượu gây nên. Hôn thần loạn đạo tức tâm thần tối tăm làm loạn chánh đạo. Lại nữa, rượu là phiền não..., ngài Kinh Khê nói: Chuẩn theo câu này là nghĩa tu quán tâm. Văn trước các câu cũng phải y theo đó. Như An lạc hạnh có mười thứ não loạn còn làm quán tâm nhưng không bằng giải thích trước về hóa tài... có văn tướng đầy đủ, khuyên gắng cả đạo tục khiến thành chân thật hạnh của ngài Tịnh Danh.

Thị hiện thân Trưởng giả: Trong văn có hai: a, Nêu ý chung. Khen đức tôn quý, tức là mười một đoạn này. Riêng nêu tôn quý, thì Triệu sư nói: Phàm người dễ theo uy ắt khó theo lý, cho nên Đại sĩ mỗi chỗ tôn quý đều dùng phong tục lớn mà giáo hóa. Nên nay nói đức là khuôn phép cho người. b, "Nói trưởng ..." là chánh giải thích văn hương lư thương kính, cứ một vạn hai ngàn năm trăm nhà là một hương "làng). Lư là cổng làng. Ngài La-thập nói: Trưởng giả như nay là hàng giàu có của bốn dòng họ.

Thị hiện làm cư sĩ: Đây là bậc đức độ cao quý, nghĩa là đức hạnh trong trắng. Nay nói ..." là theo ngoại quốc mà giải nghĩa cư sĩ. Vì kinh nói đoạn hết tham đắm, cho nên biết không phải là đức trong sạch. Nói bốn pháp đàn, là bố thí của bốn giáo.

Thị hiện ở dòng Sát-lợi: Sát-lợi, Hán dịch là Điền chủ. Triệu sư nói: Sát-lợi là dòng vua, Tần dịch là Điền chủ. Ở kiếp sơ người ăn vị đất, rồi chuyển sang ăn gạo lúa tự nhiên. Sau tình người dần dối trá, mỗi người có đất cát trồng trọt riêng, bèn lập người có đức phân chia ruộng đất công bang. Đây là vị vua đầu tiên. Nên lấy đó làm tên.

Thị hiện ở dòng tịnh hạnh: (Bà-la-môn). Mỗi người nên có tâm lìa ngã. Bốn giáo lìa ngã, như đã giải thích trong "ngã văn".

Thị hiện làm đại thần, mỗi người đều có quyền hành, cũng như ở phương này có tam công, cửu khanh quyền hành có khác. Dùng sáng suốt mà chỉ bày. Vì họ mà nói đạo giảng kinh và các việc lễ hình. Hạng người này tiến thì nghĩ việc tận trung, thối thì nghĩ việc dạy dỗ. Sau đó để thuận điều tốt đẹp để cứu khỏi ác nên nói chỉ dạy điều sáng suốt, nên ở trong chánh pháp này mà thuận bốn căn tánh chỉ điểm lý vô sinh sinh diệt.

Thị hiện làm vương tử. Minh đạt Hiếu kính, hiếu kinh có nói: Học việc thờ cha đem thờ mẹ mà thương đồng. Học việc thờ cha đem thờ vua mà kính đồng. Ngài Tịnh Danh thường nói hiếu kính nên được tôn quý.

Thị hiện làm nội quan. Cung nữ, nếu chuẩn theo phương này (Trung Quốc) thì như chu lễ nói: Thiên tử lập hoàng hậu có sáu cung, ba phu nhân, chín tần là hai mươi bảy thế phụ, tám mươi mốt ngự thê. Trịnh chú rằng: Một cung trước, năm cung sau. Về năm cung sau thì hoàng hậu là một cung, ba phu nhân một cung, chín tần một cung, hai mươi bảy thế phụ là một cung, tám mươi mốt ngự thê một cung. Hoàng hậu ở chánh vị cung vì có hình thức đồng như của vua. Phu nhân thì ngồi mà nói chuyện với vua, thế phụ thì phải lạy. Chín tần, nắm dạy bốn đức, thế phụ biết việc tang tế tiếp tần. Nữ ngự lo việc ăn ngủ cho vua. Nhà Hán chế hậu cung gồm mười bốn bậc tức Chiêu nghi, Tiệp dư hĩnh nga dung, Hoa mỹ nhân, Bát tử sung y, Thất tử lương nhân, Trưởng sử, Thiếu sử, Ngũ quan, Thuận thường vô thanh. Đây là mười bốn bậc... Ban cố trong Tây Đô phú có nói: Hiệu hậu cung có mười bốn vị, bởi gọi như thế. Trong sinh tà ý, Triệu sư nói là ủy mị trau chuốt tình chất nữ tính, nên làm mờ tối chánh trực. Bốn thứ bát đạo, là bát chánh đạo của bốn giáo.

Thị hiện làm thứ nhân. Thứ là chúng, là chúng nhân trong thiên hạ.

Thị hiện làm Phạm thiên, là ba trời Sơ thiền, Nhị thiền, Tam thiền. Mỗi mỗi có ba từng trời, Tứ thiền có chín từng trời đều lìa dục nhiễm mà được chung tên Phạm. Dùng thắng tuệ dạy bảo. Ngài Kinh Khê nói như chi thiền quán là tuệ thì không phải thắng Phạm cũng được chứ không cần phải bậc tôn quý. Cho nên bày ra bốn thứ thắng tuệ xuất thế. Tịnh thiền quán... và Vô cấu thiền, Thông minh đắc thắng đới căn bản, tu mà không đắm trước.

Thị hiện làm Đế Thích. Mười lăm quán môn đối đãi kiểm xét lập thứ tự. Biệt giáo kim cang trở lại đều là vô thường, ngài Kinh Khê nói: Đây là chấp của họ. Nay nhân phán xét khiến thuộc Biệt giáo. Lại Phạm vương bảo thường hơn Đế Thích, tự bảo là cha mẹ chúng sinh cho nên nay phạm không lấy vô thường để trị, tức các phạm đã được thâm căn bản thiền. Chỉ vì thắng tuệ đoạt lấy hữu lậu. Sát-lợi Bà-la-môn... đều chung được bảo thường. Đây cũng bỏ thông mà theo Biệt, mỗi thứ đều riêng nói là do đây. Lại còn cũng muốn bày các thứ giáo môn không đồng khiến đều biết hết, nên mỗi mỗi đều nói.

Thị hiện làm bốn vương: Mỗi vị đều cai quản hai bộ quỷ thần. Chúa phương Đông thì cai quản Càn-thát-bà Tỳ-xá-xà. Chúa phương Nam thì cai quản Cưu-bàn-trà Miệt-lệ-đa. Chúa phương Tây thì cai quản độc long Phú-đơn-na. Chúa phương Bắc thì cai quản Dạ-xoa La-sát. Trên mỗi mỗi việc, dưới gồm chung nêu bày. Ba mươi lăm việc trên đều là phò giúp thành Phật quốc. Người giảng nói nên biết ý đó.

Tiếp là phần kết:

Tám phẩm rưỡi nói về lợi ích phương tiện của tiếng, có hai: a, Nêu ý phân khoa, có hai: a’, Nêu ý, có hai: a”, Nêu chung. Trừ tội cấu cho mọi người. Ngài Kinh Khê nói tên tội cấu cần phải thông bốn giáo hoặc hai thứ duyên tập. Cho nên trong một bộ giáo môn nay, rộng lược chiếu nhau xem thế nghĩa mà giải thích. Nên hợp rộng, là không do lời lược mà khiến nghĩa hòa lẫn vào nhau. Cho nên khi thấy tóm chung thì nên dùng rộng mà phân biệt. Hoặc nếu thấy văn riêng rẽ thì nên dùng chung mà gồm nhiếp. Do đó hoặc thể Không hai, trí không phải do ai khác mà thành. Từ một khai thành các thứ, từ các thứ quy về một. Thấy hợp cũng không ít lại, lìa gốc cũng chẳng phân chia thân, độ, hoặc. Trí tất cả đều như thế. Cho nên đây dẹp trừ kiến cấu làm nhân bốn cõi (cõi), đâu chỉ nói thẳng nội giới mà thôi.

Nêu ý riêng, nêu chương: Khởi đầu phẩm Thăm Bệnh. Ngài Kinh Khê nói: Hỏi: Trong thất có sáu phẩm, vì sao chỉ nói khởi đầu việc thăm bệnh ư? Đáp: Trong thất, các kiến hoặc của sáu phẩm đều nhân bệnh sinh ra. Chỉ cần nêu tên thăm bệnh thì tự gồm nhiếp cả năm phẩm kia. “Sơ ý...” là chánh giải thích:

Mượn lời nói chê trách họ để tiện khuyên răn. Ngài Kinh Khê nói: như nói thân này vô thường... mượn thân mình bệnh để chê họ chấp thường, lấy lời chê trách để răn khuyên quán pháp thân. Ấy là một nghĩa chê mà bao gồm răn khuyên. Huống sau răn lại khuyên quán. Nên nói nhập bất tư nghì giải thoát. Văn thiếu chữ bất. Tức xa thì dẫn nhập

vào bất tư nghì, gần thì làm nhân cho hai cõi. Sinh đồng cư, hữu dư... ngài Kinh Khê nói: Vì đoạn hữu vi có hết và chưa hết thì đều là kiến. Kiến là nhân xa để chứng giải thoát, nhưng làm mất hạnh gần của Đại sĩ, đâu dám nói ngay. Ngài Kinh Khê nói: Tủi xưa thẹn nay tình ẩn sợ sệt. Ai lại chẳng nói ngay việc bị khuyết phục xưa nay được sai bảo sợ e phải chịu nhục phen nữa. Tuy hết lòng kính ngưỡng nhưng lại thành bị nhục. Đối trước Phật kể lỗi thắng tu có lần bị chê trách. Nên xứng bản mà nói ra gồm cả hóa đạo. Ấy thì chủ khách và thầy trò đều được lợi quyền thật. Ham Tiểu chấp Tiểu, ham Tiểu tức là Tiểu thừa phương tiện, chấp tiểu tức là Tiểu thừa thấy có quả có người. Ngưỡng mộ Đại thừa tức là biết có Đại thừa mà khởi thấy kính phục. Lúc đó ắt có thể phát đại tâm. Thấu biết đã là lương duyên. Nếu không chê trách thì không kham việc gạn lọc, huống là hai vị làm nhân thấy đề hồ. Được ký bỏ sinh tử ắt chiêu lấy quả báo. Khắp khiến ba giáo... ngài Kinh Khê nói: Tuy có ba giáo, nhưng chánh ý dùng Viên mà chê trách các Bồ-tát, Bồ-tát không trụ Đại, chỉ thấy kiến đồng Tiểu thừa là người Tạng, Thông tức lấy Biệt mà bác cái chấp phương tiện. Ở trong Phương đẳng, người lợi căn thì nhập thật, kẻ độn thì vẫn chưa. Cho nên biết trong đây chia ba mà nói Thông, hoặc chỉ vào Thông vào Biệt mà thôi. Đến hội Pháp Hoa thì các kiến đều quy về. Song chánh ý của kinh là nhập thật, lấy dụng chân tánh làm thể, lấy bốn cõi làm tông vậy. Trong đây lại từ đối cực để nói. Ba thứ này ...” là kết bày bốn ý này, ngài Kinh Khê nói đầy đủ như văn trước đã nêu giải thích là đó. Lại gồm bốn ý trước. Lại có bốn thứ khác:

1. Sai được ngài Văn-thù.
2. Ngài Văn-thù luận đạo.
3. Thanh văn tự tủi thẹn.
4. Bồ-tát ra làm.

Cho nên biết hai ý trước là thành hai ý sau, hai ý sau lại có xa gần hai ý. Gần xa lại có hai; a, Chung. b, Riêng. Sở dĩ nói chung là xa gần mỗi thứ đều có xa gần. Thanh văn hai thứ là xa thì thành rốt ráo, gần thì nhập thục tô. Bồ-tát hai thứ là độn thì đồng với Nhị thừa, thấy kiến thì có thừa, lợi căn thì ngộ ở tức. Nói riêng, là Thanh văn thì được lợi ích xa, Bồ-tát thì được lợi gần. Nay sớ theo riêng, nên Thanh văn tự tủi thẹn. Bồ-tát tiến hành.

“Nay nói ...” là phân khoa, Tổng phân: Ngài Kinh Khê nói: Ý có bốn: Kinh văn hai đoạn, bốn thứ như trước đã nêu. Nói hai đoạn, tức là chiết phục và nhiếp thọ ở văn này. Cũng có hai, tức trong thất thì nhiếp

thọ, ngoài thất thì chiết phục. Ở trong chiết phục lại có nay có xưa. Nay tức là nhóm tục thăm bệnh, còn xưa là nhóm chúng đạo bị chê trách. Ở nhiếp thọ cũng có hai ý: Năng sinh và sở sinh. Năng tức ở thất trống, sở tức là ở sáu phẩm. Lại cũng có thể phân về tự tha. Tha thì truyền ý Phật, tự thì kể tình mình. Tức từ "cư sĩ có bệnh ấy ..." . Văn sau nói về ngoài thất đã có vô số trăm ngàn người cùng đến thăm bệnh. Khi ấy; chưa vì các trưởng giả, quốc vương hiện việc khó nghĩ bàn. Cho nên kiến kiến khi có thăm bệnh. Về bệnh, tuy lại ở trong thất mà kẻ được giáo hóa, cơ hình đều sơ sài. Hơn nữa, nói ở ngoài thất là từ được giáo hóa mà nói là ngoài thất. Lại chiết nhiếp... cũng dùng ý ba phương tiện của kinh Anh Lạc, suy nghĩ ắt có thể biết. Trong chiết phục thì đầy đủ cả nhiếp thọ. Chiết thì như chiết quán, nhiếp thì như thể quán. Lại chiết thì như quán thân, nhiếp thì như khuyến cầu. Lại trong nhiếp mà chiết, tức điều phục thì như chiết, còn ủy dụ kiến kiến thì như nhiếp. Lại Tạng chiết thì thông nhiếp, Biệt chiết thì Viên nhiếp. Lại quyền thì chiết, thật thì nhiếp. Cho đến không phải quyền không phải thật trở đi các văn sau thì kiến kiến có phẩm. So cách nói này thì có thể biết.

"Nay đến ..." là phân biệt, có hai: a, chánh phân, tức là chiết phục tự thể duyên tập, ngài Kinh Khê nói: Hỏi: Trước đã phá việc xưa tự lập hai thứ duyên tập, nay vì sao lại lập tập tự thể? Đáp: Gồm phá Luận sư lập tên riêng nay, nhưng nay chỉ lập một tập vô vi, nên hợp nêu. Lại trong văn nay trước đã dựa vào đó mà lập tên tự thể nhưng đã ngầm bỏ đi.

Liệu giản, có hai: a, Phen đầu, ngài Kinh Khê nói từ "hỏi đáp ..." là lập lại lỗi ấy, mà luận đại tiểu được tên có khác đôi chút, tức là chánh giải thích. Song cần được ý chỉ chánh giải thích mà gồm muốn chiết phục kiến kiến. Các Sư Nhiếp Đại thừa lấy nội ngoại trần sa cùng vô minh mà hợp nói. Nay nói Nhị thừa cùng các Bồ-tát đồng có vô vi duyên tập nội ngoại đã phân xong tức có kiến kiến. Nhị thừa đều từ đắm trước vô vi mà lập tên. Bồ-tát thì không đắm trước chỉ quán tự thể và pháp giới cho nên riêng được tên gọi là pháp giới, pháp giới không phải duyên, vì duyên cùng thể của pháp giới ấy hợp từ sở chương mà nói. Nên nói là tự thể pháp giới duyên tập. Vì thế cần phải đặt trần sa từ vô minh mà lập. Vì trần sa hoặc đều không lôi kéo chúng sinh ra nội ngoại giới nên bỏ đi mà không lập. Do đó văn nói tên khác mà thể đồng. Cho nên nói người học cùng phàm phu đồng có tư hoặc ba cõi. Văn có hai: a, Hỏi. b, Đáp, Chánh đáp. "Như phàm..." là dẫn lệ. Phen hai, ngài Kinh Khê nói học vấn... đây là hỏi từ văn đáp trước mà có, hoặc chân hoặc trung đều

được gọi là lý. Trong đó nương hoặc đã gọi là tự thể, vậy nương chân cũng gọi là hoặc tự thể chăng? Đáp trước đã dùng tên của nhiếp Luận sư mà gọi. Nay lại nhân đây mà vấn nạn. Trong ý đáp hai chân đã khác thì nghĩa chân bèn khác. Cho nên chướng nội giới hoàn toàn không phải tự thể, không thể đồng với chướng mà lập tên, huống hai hoặc thể đã khác mà thô tế càng khác hẳn. Hai chân này đầu tiên đã khác xa sao lại cưỡng ép là đồng. Cho nên biết: Tự thể đem đối trung thì hiển bày thiên chân, không phải tự không phải thể, nhưng đối với vô vi không hợp mà lại lập riêng cho nên dựa vào phá trước mà giữ nguyên lý cũ.

"Thử bán ..." là tùy văn giải nghĩa, phẩm rưỡi đầu chê trách chiết phục, nửa phẩm nói về chiết phục nội giới hữu vi duyên tập, Phân khoa. tùy giải thích, Phương tiện hiện bệnh, Chánh giải thích. Liệu giản, chánh biểu thị hai duyên tập. Sao biết được như thế, song cũng như ở đây vậy, là lời chỉ trên nói vì sao biết được việc ngài Tịnh Danh ngọa bệnh là biểu thị cho hai thứ duyên tập này? Ý đáp: Vô duyên đại Bi... che khắp mười giới gồm thâu tất cả chúng sinh. Cho nên biết hiện bệnh là dẫn dắt sáu phàm bốn Thánh khiến cho không bệnh. Tiếp nói đồng tiểu: sở dĩ hỏi là ngài Tịnh Danh tích hiện thân cư sĩ vốn là Bồ-tát, hai bệnh đã đủ sao cần phải đồng tiểu? Ý đáp: Phổ môn thị hiện đâu có chướng Nhị thừa. "Lại nữa ..." là chỉ dựa vào bốn giáo Bồ-tát, mà Thông giáo đã gồm nhiếp Nhị thừa, nên lấy chỗ chứng là đồng. Các người tham vấn. Nhân vì nói pháp, Đoán luận ý nghĩa, chung nêu phân khoa. "Văn đầu ..." là riêng nêu ý, Nói pháp chỉ quy: "Nay đây ..." là phán quyết chỗ thuộc của quán môn. "Các nhân giả ..." là tùy văn giải thích, Tổng nêu nói pháp. b, Chánh nói quán môn đoán nêu ý, đoán bày quán moan: Bỏ xưa dùng nay. Một ước ..." là chánh nêu nghĩa nay. Mười tưởng, ngài Kinh Khê nói: Đầy đủ như thứ lớp pháp giới. Nói ba thứ trước, tức vô thường, khổ, vô ngã. Bốn thứ giữa là ăn, bất tịnh thế gian, không thể vui, chết bất tịnh. Ba thứ sau là đoạn, ly, tận. Nay ước theo khuyến cầu... nếu nhập vào ba thứ sau tức là nhập vào vô vi, cho nên không nói. Ước hai thứ niệm xứ. Hỏi vì sao không ước duyên niệm xứ? Đáp: Duyên không phải là chánh quán, chỉ là phân biệt văn tự các môn, cho nên lại bỏ đi. Song trong năm thứ trên, hai hạnh chính giúp tướng đại đồng, tuệ hành là chánh, hạnh hành là phụ. Nay lập riêng thì hạnh tức hay làm. Đạo tức nơi dẫm đạp, đi qua. Đạo hạnh không đồng nên riêng lập.

"Nay ước ..." là nói ý dụng môn, Riêng bày. Ngài Kinh Khê nói: "Lược nêu ..." là nói về năm tu. Trong bốn văn trước thì ba cõi đầy đủ, vì sao không nói cõi Thường tịch? Đáp: Văn thứ năm nói: Trụ bất tư nghì

tức là cõi Thường tịch, đâu cần phải lập riêng, chỉ vì Thường tịch quang mà làm sở thành, tức lấy ba cõi mà làm năng thành. Cho nên sở thành chỉ một, mà năng thành có ba. Thế thì việc năng sở có khác nhau.

Hỏi:Ba thứ trước thuộc chúng sinh, đối với chúng sinh mà thành tự (mình). Tịch quang thuộc sở, đối với Phật mà thành tự. Từ tự nhìn sang tha, lại thành hai thứ tha, nghĩa nó thế nào?

Đáp: Phá nghĩa tự tha đã như trước giải thích. Nay từ sở đoạt cứ một mực như thế, đầy đủ phải như trước đã phá. Vì sở khế năng khế nên có bốn cõi. Lý lại tương tức, nên không riêng mà riêng. Trong đó cái thứ ba tức là ngang. Đồng cư tức là đồng ở Tịnh đồng cư. An dưỡng mới là khác chỗ ở Tịnh đồng cư, đầy đủ như phẩm Công Đức của Pháp Hoa đã nói. Kế dẫn việc ngài Loa Kế thấy mà nêu lệ Tịnh đồng cư. Lại nữa, Phật tuệ là thấy tịnh mà không trược "dơ). Bởi do Phật tuệ tức như Pháp Hoa. Do Phật gia hộ mà dẫn việc thấy của ngài Loa Kế. Ngài Phổ Hiền cũng chứng Phật tuệ, là người trừ hết trược, là hàng Nhị thừa thấy ngang. Cũng do vừa nghe được Phật tuệ.

"Giả bệnh..." là tổng kết. "Nay đến..." , là tùy văn chánh giải thích, Kiến đạo, Nói vô thường, Chánh nói vô thường, nêu ba việc vô thường, Ca-la-la cũng là Yết-la-lam, Hán dịch là tạp uế, hình trạng như sữa đặc. Đây là gá thai bảy ngày đầu. Ở thai phải trải qua ba mươi tám lần bảy ngày. Nói phàm phu khởi lệ. Khởi các phiền não... là bảo thân là thường còn nhân đó khởi các hoặc, vì hoặc nên nhuận nghiệp, vì có nghiệp nên kéo dắt thọ sinh ba đạo không cùng, luân chuyển mãi không ngớt. "Bất giác ..." là nêu tướng vô thường. Ba việc phân ly, tức gió hơi thở đã dứt, hỏa đại liền diệt, thì thức theo nghiệp mà chạy đi, nên nói là ly tan. "Nay tịnh..." là nói ngài Tịnh Danh phá các điên đảo, Nói pháp phá điên đảo. b, Nếu hay ..." là cơ duyên ngộ đạo, Nói quán tế vào đạo. Quán tế vô thường, một lần chết mất gọi là thô. Niệm niệm dời đổi gọi là tế. Tức sau đó nói rằng: Tất cả thấy như đều vô thường.

"Nhược tỳ..." là bày hai môn khác mà nói, có hai: nêu chung hai môn. "Thành luận ..." là vì vô thường là pháp hữu, cho nên lấy không mới thấy đạo. Nay ước trở đi, là nay y vào hữu môn. Giúp thành, có bốn: Giải thích vô cường. Giải thích vô lực. Giải thích vô kiên. Giải thích hoại nhanh. Câu kết: Phá chấp.

Nói khổ, Chánh nói khổ môn, Nêu hiện văn mà giải thích trực tiếp. Ba khổ, là khổ khổ, hoại khổ, hành khổ. Tám khổ, bốn khổ sinh... thì bốn khổ lại thêm oán tăng hội, ái biệt ly, cầu bất đắc, ngũ thạnh ấm. Về chín não, thì Tiêm sư nói:

1. Quấy não ta.

2. Quấy não bà con ta.

3. Khen kẻ ta thù ba đời đều như thế, nên họp làm chín.

Hỏi: Quá khứ đã qua, vị lai chưa đến sao gọi là não?

Đáp: Não tuy cảnh ở quá khứ, vị lai nhưng ở hiện tại cùng gặp nhau thì sinh não. Và ở quá khứ từng quấy não thì đối với ta luôn ghi nhớ mãi trong lòng. Căn cứ khổ giải thích lại. Hành khổ, là niệm niệm đổi dời gọi là hành khổ. Trái duyên phá hoại lạc thọ, trái tình cảnh gọi là trái duyên. Khổ chung có bốn... văn sau nói: Bốn khổ có hai. Nếu nói tức sinh, tức lão, tức bệnh, tức tử đó là ước lý, tức là khổ chung. Sự bốn khổ tức nay là khổ riêng. Khổ khổ riêng đối với khổ chung thì sự khổ nặng hơn lý khổ. Cho nên biết sinh... đều là khổ khổ. Vì sao văn nay chỉ lấy bệnh là khổ? Đáp, trong đó có hai ý:

1. Căn cứ bệnh khổ ở hiện tại rất mạnh mẽ nên khác với ba thứ kia.

Nói kỳ thật sinh... đều gọi là khổ. Chỉ ngài Tịnh Danh hiện bệnh, nên riêng lấy khổ bệnh mà đáp.

Kết thành nghĩa khổ. Còn gì để cậy nhờ. Kinh Thi nói: Không cha cậy ai, không mẹ thì nhờ ai. Chú thích hổ là nhờ, thị là cậy.

Nói không, Đoán nêu Nêu chương. Tùy giải thích, Chung riêng giải thích, Chánh nêu. và liệu giản, phân biệt hay dụ đại tiểu. Không nên dùng dụ ánh lóa và huyễn hóa, vì Tiểu thừa Không có dụ ánh lóa và huyễn hóa, nên không nên dùng. Bọt bèo, trong bóng, thì mười dụ của Đại thừa Không có dụ bọt bèo... mười dụ là:

1. Huyễn hóa.

2. Ánh lóa.

3. Trăng trong nước.

4. Hư không.

5. Tiếng vang.

6. Thành Càn-thát-bà.

7. Mộng.

8. Bóng.

9. Hình ảnh trong gương.

10. Hóa.

Tạp dụ không hợp lẽ, đã bốn giáo đều nói, cho nên Tiểu thừa dùng chung các dụ. Chỉ Đại luận đến như huyễn, ngài Kinh Khê nói: Đầy đủ như huyễn hóa, tục thì đồng, chân thì khác, một tục ba chân. Lệ theo ý có thể thấy. Cho nên đối với một huyễn mà chỗ thấy không

đồng. Do đó Thông giáo ba người lại thấy khác. Người Biệt giáo thì thứ lớp diệt huyễn mà thấy lý. Người Viên giáo thì tức huyễn mà thấy pháp tánh. Người lợi căn thì chỉ là người Biệt Viên. Khuyên tu quán, là lưu ý suy nghĩ tìm văn, mê tông thì gọi là kẻ đếm báu. Từ nhiều mà luận... nghĩa là Thinh văn cũng là lợi căn mà nói như huyễn... nhưng kinh phần nhiều nói dụ về bọt bóng nước... kinh Đại thừa cũng nói về bọt, bóng nước... để làm trợ đạo, nhưng phần nhiều đều nói dụ như huyễn... cho nên bỏ ít mà theo nhiều, lấy dụ để phân giáo. Cho nên nói đều có nẻo gốc . “Đại phẩm ...” là chánh bày. Kinh Đại thừa cũng nói ít dụ. Nhưng nhiều ít cũng khác nhau.

Sáu dụ, chọn dụ ly hợp. Ly hợp, ngài Kinh Khê nói giả thân tức là các pháp hợp thành, thế nên được tên là ly hợp không nhất định. Cũng như Bà-sa giải thích về mười hai nhân duyên. Hoặc nói một pháp tức hữu vi, hoặc nói hai pháp tức nhân quả, hoặc nói ba pháp tức ba đạo, hoặc nói bốn pháp tức hai nhân hai quả, hoặc nói năm pháp là hai nhân, ba nhân. Hoặc nói sáu pháp là ba đời nhân quả, hoặc nói bảy pháp là hai nhân năm quả, hoặc nói tám pháp là ba nhân năm quả... đều dùng ba đời sánh nhau mà nói nhân duyên tạo thành tức giả thân. Cho nên các kinh luận về pháp tướng ly hợp đều là bất định. Nay dùng ba sự, nếu căn bản thiền thì phần nhiều từ hơi thở mà nhập. Nếu Thông minh thiền thì quán đủ ba việc, nếu vô lậu thiền thì quán bất tịnh và ba việc. Thế nên văn nay chỉ nói ba việc.

Thông tướng mà giải thích, Luận khác. Cho nên không đồng trước, tức không đồng trước đem chung riêng mà giải thích. Lấy thứ khác mà đối sắc thọ... văn nay nói đủ là thân ấy. “Nay thông ...” là chánh nêu, có hai: a, Dùng Tạng, Thông để phân dụ là thân không, tức nhập không. Căn cứ Tạng, Thông quán môn, ngài Kinh Khê nói: Hỏi: Ở quán không tức dùng Đại thừa mà nói pháp, là sao? Đáp: Trong đây nói Không, là Không gồm cả thể và tích. Cho nên ở đây mà nói nghĩa cho tiện.

Lập hỏi đáp để giải thích thành, Nêu phần dụ để làm bằng, có hai:

1. Hỏi.
2. Đáp.

- Nêu thể dụ có không, có hai:

1. Hỏi.
2. Đáp.

- Nêu ý chỉ lập dụ, có hai:

1. Hỏi.

2. Đáp.

Dễ hiểu không, tức là huyễn... thì người đều biết là không. Nên nêu huyễn... để dụ cho ấm không... vốn "không" mà phàm phu vọng chấp. Nên nói là khó hiểu.

Bày các dụ mà hạn cục chung, có hai:

1. Hỏi.

2. Đáp.

Nhiếp Đại thừa đến tám dụ, là dẫn chứng huyễn.... Làm dụ cho Biệt Viên. Tiêm sư nói: Luận ấy quyển sáu nói: Nếu thật không có vật thì sao lại thành cảnh giới. Để giải nghi này nên nói dụ việc huyễn hóa. Nếu không có cảnh giới, tâm và tâm pháp thì sao được sinh? Để giải nghi này nên nói dụ nai khát nước. Nếu thật không có trần ái và phi ái thọ dụng thì sao được thành, để giải nghi này nên nói dụ mộng tưởng. Nếu thật không có pháp thiện ác hai nghiệp ái phi ái quả báo thì sao được sinh, để giải nghi này nên nói dụ về bóng "ảnh). Nếu thật không có pháp thì sao các thứ trí sinh, để giải nghi này nên nói dụ về bóng sáng. Nếu thật không có pháp vì sao các nói năng khởi lên, để giải nghi này nên nói dụ tiếng vang trong hang. Nếu thật không có pháp, vì sao lại thành duyên pháp chân thật định tâm cảnh giới, để giải nghi này nên nói dụ trăng trong nước. Nếu thật không có pháp, vì sao các Bồ-tát cố làm tâm không điên đảo, vì người khác làm lợi ích mà thọ sinh ở lục đạo, để giải nghi này nên nói dụ huyễn hóa. "Nay giải thích... " là kết đại ý lập dụ. "Thân ấy... " là tùy giải thích, có mười:

Tụ bọt nước, kinh nói Toát ma, thì Quảng Nhã nói Toát là nắm giữ. Thích Danh nói Toát là chọn. Nghĩa là tạm chọn lấy. Ngài Kinh Khê nói về tụbọt nước là dụ người không, ý muốn hiển bày pháp Không kiến kiến chưa sáng rõ, như lấy nước rót vào nước. Nước dụ cho thật pháp, bọt nước dụ cho giả danh, chỉ phá bọt nước. Cho nên chỉ phá mây giả... cũng thế. Nếu dụ như huyễn thì toàn thể là huyễn, đâu phá người huyễn mà lại còn giữ huyễn pháp. Ảnh "bóng)... cũng thế. Nếu kiến như nhân thuốc, nhân vật mà thành con thỏ ảo thì nghĩa cũng giống như bọt nước. Bóng cũng vậy.

Tiếp là bóng nước. Ánh sáng lóa. Ngài Kinh Khê nói: Thân ấy như ánh sáng lóa. Từ khát ái sinh ra, tức ánh lóa do khát nước sinh ra. Như thân kiến kiến từ ái sinh ra. Lấy ánh lóa dụ cho thân nên cùng nêu thứ ấy. Bóng cùng nghiệp duyên cũng như thế. Tiếp là thân chuối. Huyễn. Mộng. Bóng. Tiếng vang, có hai: a, Giải thích hiện văn, căn cứ ở hang và tiếng vang mà giải thích. Hang trống và tiếng vang ứng

hợp nhau. Lão tử nói đó là hang thần bất tử. Căn cứ tiếng vang mà giải thích: Bảy chỗ, Đại luận quyển sáu mươi giải thích về dụ tiếng vang có nói: Như khi người nói thì hơi trong miệng phun ra gọi là Ưu-đà-na, khi hơi này ra rồi lại trở vào đến rún. Có kệ rằng: Gió tên Ưu-đà-na. Tới rún thì bay lên, gió này đụng vào bảy chỗ. Đảnh và răng, nướu, môi, lưỡi, yết hầu và ngực. Do đó tiếng phát ra. Tiếp Thông qua các phân biệt trước mà nêu rõ mỗi thứ đều có dụ, tức lấy huyễn dụ cho cảnh giới. Cho đến lấy biến hóa dụ cho Bồ-tát thọ sinh. Cho nên nói mỗi thứ đều có dụ, rõ ràng như đã ghi trước.

Ý hỏi: Đã đồng Đại thừa, vì sao lại khác. "Tám thứ biệt dụ..." là chánh phán quyết Nhiếp luận là Biệt giáo. Như lấy bốn đức để đối bốn thứ Tam-muội. Ngài Kinh Khê nói: Tức trong hai mươi lăm Tam-muội thì lấy vô ngại Tam-muội để phá không xứ, lấy thường Tam-muội để phá thức xứ, lấy lạc Tam-muội để phá Bất dụng xứ, lấy ngã Tam-muội để phá phi tưởng xứ. Tuy không tịnh mà gọi là vô ngại tức tịnh. Nếu định dựa vào đối tức nghĩa riêng. Nói phá bốn thứ người, tức chỉ là người ở trời Tứ không.

Mây trôi. Mây từ rồng mà ra. Chu Dịch nói: Mây từ rồng, gió từ cọp. Cũng là khí âm dương. Xuân thu nguyên mạng bao nói: Âm dương hợp lại làm mây.

Điện chớp, nghĩa sấm chớp chưa rõ. Lại Ngũ kinh thông nghĩa có nói: Sấm chớp là ánh sáng. Cố Khởi Chi nói: Âm dương đụng nhau làm sấm làm chớp. Lại Kinh Luật Dị Tướng nói: Có bốn thầy nói về điện chớp cùng hai giải thích trước nói khác nhau, chưa thể phán định được nên nói là chưa rõ. Nói về vô ngã, Phân khoa giải nghi, Đối không mà giải nghi, gồm hỏi và đáp Không, là phá giả danh mà được người, không phá thật pháp mà được pháp Không. Vô ngã, ngài Kinh Khê nói: Chúng sinh vô ngã, pháp vô ngã, bình đẳng vô ngã. Bình đẳng vô ngã tức Đệ nhất nghĩa không, đầy đủ như văn sau. Trong phẩm Quán Chúng Sinh đầy đủ ba Không, tức ba vô ngã. Tiếp đối giáo mà giải nghi Hỏi và Đáp, "Năm loại đầu ..." là theo văn giải nghĩa, Căn cứ bốn đại chủng mà nói vô ngã, là tùy giải thích. Cùng nêu. Cùng giải thích, Phá ngoại. Tiêm sư nói: Đây phá kiến hoặc, do đó trước phá ngoại chấp (), ngoại chấp chính là kiến hoặc. Nội quán, Dẫn bộ chấp. Hữu môn giám địa... mà lập tên chúng sinh, cho nên chúng sinh giả mà địa thật. Không môn lấy bốn vi thành bốn đại, cho nên địa chỉ có tên mà bốn vi là thật, bốn đại còn giả thì chúng sinh có thể biết. " Nay nói ..." là nay giải thích, có hai: a, Căn cứ bốn vi mà kiểm phá. Bốn vi nội địa được thành... ngài

Kinh Khê nói: Đây tạm thời thuận với ngoại chấp mà nói, tức trong hai mươi lăm đế thì có chấp này. Cho nên nói: Trong bốn đại, vi có tăng giảm, là ý nói: Sức nói mỏng thì phải nhiều vi mới thành. Nếu sức lớn, thì do ít vi mà thành. Cho nên trong bốn đại, thì sức của phong rất lớn chỉ một vi thành. Tức thủy không có hương vi, hỏa không có hương vị. Cứ một mực quán thì cũng gọi là giống đây. Song đối Phật pháp trọn không có một vi riêng rẽ mà thành pháp được. Chỉ những thứ có chất đều do bốn vi mà thành. Nay muốn phá chấp, cho nên phải từ chấp.

"Cho nên..." là nói hỏa do hai vi thành. "Nếu bên trong..." là bốn đại đã không chủ thì ba việc đâu không như thế. Vì trong ba việc thì mạng sống tức phong đại, sức ấm tức hỏa đại, thức tức thức đại trong sáu đại.

"Hai Hựu thỉnh ..." là ước bốn câu mà kiểm phá, Chánh kiểm phá. Địa không có tánh bền chắc, tức là văn kinh ấy. "Nếu có... ..." là nay Sư căn cứ cú mà kiểm phá. Giải thích kinh về nghĩa không bền chắc. Kim Cang trở ... đi là dẫn chứng kinh. Kiểm hỏa duyên vô tự tánh, đã không tự tánh thì cũng không tha tánh... cho nên phá tánh bốn câu. Kiểm phong: Bốn câu kiểm phong, Tiêm sư nói: Nếu chấp phong là có, tức là có ngại. Còn ba thứ kia cũng thế. Kiểm thủy, nếu thủy đến thì ông cũng như thế. Đây nếu thủy mà y theo đó thìđể cật vấn về việc có thần. Nếu ông nói người có thể từ bi đối với người dưới, thì tùy vật mà biết có thần. Vả lại nước là vô tình mà thường thấm xuống dưới. Tùy đồ vật mà thấm xuống, nào khác gì lòng từ nghĩ khắp. Tùy vật vuông tròn nào khác tùy người. Người nếu có thần thì nước cũng có. Nếu bảo nước không, thì người cũng không. Cho nên nói ông cũng như thế. Bốn câu kiểm thủy, nghĩa là có người bảo không hai, nhưng cũng song phi (đều không phải), tất cả đều là nghĩa trụ mà không khởi bốn chấp mới gọi là bất trụ. Đây kiểm bốn đại thì văn đều dẫn ở thỉnh Quan Âm. Tức kinh ấy, ngài Thân Tử vì Ưu-ba-tư-na mà nói bốn đại Không chủ, cả hai đều nhập vào bờ mé như thật, ý đó cũng đồng với Đại thừa. Rộng giải thích kinh ấy để phá bốn đại như trong tùy tự ý của chỉ quán. Kiểm chung. Tổng căn cứ bốn đại mà nói vô ngã. Ngài Kinh Khê nói: Hỏi: Vì sao không nói thí dụ mà nói căn cứ? Đáp: Căn cứ là y vào đó mà thành, tức như y ngoại phá nội nên chỉ nói là căn cứ . Nay suy từ địa ở ngoài cho đến vô chủ thì biết thân vô chủ. Căn cứ ngoại mà biết nội, nên nói là ước. Các đại kia chuẩn đây mà biết. Ngoại nói y thần "nương sức thần). Nội nói thân ấy y vào các đại. Lấy đại so với thân thì đại là thật pháp. Người ngoài mê đó, gọi là có thần.... Bốn đại Không phải do một thần

làm ra thì nương vào đâu? Nếu cùng nương bốn đại thì phải có bốn ngã. Sớ nói: bốn thân chính phá bốn ngã, vì ngã nương thân nên nói bốn ngã, vì trong ngoài đều có bốn đại. Tiếp dựa theo không chủng mà nói vô ngã. Sở đã là không thì sở tức là đại hư không. Bao vây hư không, đó là không đại ở trong thân. Trong văn nói cho đến ngoại không là lời nói phụ, cũng nói và là. Lại lấy đó mà giảng dạy. Trong kinh luật đều nói cho đến như tựa luật Tứ phần cho đến thân chứng. Từ xa xưa viết lách nói luận đều nhanh chóng đổi là và . Trọng Ni nói: Ta cùng Sư thiếu văn, nay đã mất rồi. Kẻ hậu sinh học cạn cẩn thận chớ vọng đổi, lần lần thành sai lầm. Cũng là một tướng diệt Phật pháp, các việc khác đều phỏng theo đây.

Dựa theo thức chủng mà nói vô ngã, dựa theo thức chánh phá: Cỏ cây ngói gạch cũng do âm dương chuyển biến, tức cỏ cây thì mùa xuân tươi tắn sum xuê, mùa thu tiêu điều. Gạch đá thì mưa đến tất ngầm rã, đều giống như có cảm biết. Ngài Kinh Khê nói: Gạch ngói cũng có bốn mùa biến động như đốt ngói thì biết trời mưa. Tiêm sư nói khi sắp mưa thì ngói nặng, sắp tạnh thì tro than nặng. Thần khiến biết mà biết, nghĩa là lấy biết mà biết vật, nên nói biết mà biết. Dựa theo phong mà giúp phá. Cho nên Đại tập nói... ngài Kinh Khê nói tâm niệm lôi kéo phong. Cho nên đều do tâm niệm làm tăng thượng duyên. Cho nên các nghĩa trước đều do tâm cùng bốn nghĩa trước họp nhau mà sinh. Sinh các thứ chấp là phá ngoại nhân và các nội chấp. Nên mỗi thứ đều phá. Khi không hợp thời thì không có việc tay chân bất toại. Toại là tiến tới.

Tiếp nói Tu đạo, Đoán nêu: Nghiên cứu rõ mà chỉ định. Nếu tiếp theo trước... ngài Kinh Khê nói: Dựa theo năm đôi trước. Nay chỉ năm đôi nên ở một đôi kiến tu mà tiếp kiến đạo, tức là tu đạo. Đây lại bất định, là ở trong năm đôi tùy đối một đôi, là một đôi nào? Lại hướng về trước... ở một đôi kiến tu đạo, nếu lại hướng về bốn hạnh mà nói bất định này thì chỉ thành trong ngũ đình tâm. Cho nên nói kiến đạo phương tiện. Vì đứng đầu Thất hiền nên nói là trước. "Minh dữ... ..." là sáu hiền cùng thành phương tiện. " Bồ-tát... ..." là chánh căn cứ tu đạo, có hai: a, Hiển công bày vị. Ngài Kinh Khê nói: Bồ-tát nếu nhập..., tạm dựa vào đương giáo, ý gần thì là Thông Bồ-tát, nếu xa mà luận thì cũng giúp Biệt Viên. "Nay chẳng ..." là căn cứ vào nghĩa mà thử giải thích, Y theo bốn tưởng. Bốn thứ này tức bốn trong mười tưởng:

1. Tưởng bất tịnh trong thân mình người có ba mươi sáu vật. Ngoài thì có chín lỗ thường tiết ra chất dơ, từ sinh ra đến khi chết không có một thứ nào là sạch cả.

2. Thực bất tịnh, xem các thứ ăn uống bất tịnh đều từ nhân duyên bất tịnh mà có.

3. Thế gian không có gì đáng ưa vui. Thế gian có hai: a, không thấy có chúng sinh tốt đẹp. b. Không thấy có cõi nước tốt đẹp.

4. Tử tưởng. Tử là thường bị chết chóc đuổi theo. Khi thở ra không chắc được hít vào thì thân sẽ lâm nguy. Đây là căn cứ ở chúng sinh thế gian.

Căn cứ ở bốn khổ, chánh nêu: lại nữa... làm bốn khổ, ngài Kinh Khê nói: Không nhất định từ trong bốn Niệm xứ mà quán vô thường, vì thông tu đạo. Cho nên khổ cũng thế. Tức là ba cõi đều khổ. Tuy miễn trở lại bốn thú, nhưng phải bảy lần trở lại nhân thiên đầy đủ... huống vẫn nhân thiên ở Dục giới mà qua lại thì cũng có thể đối sinh...

Chỉ bốn...", là kết phán quyết. Ngài Kinh Khê nói: Về lý bốn khổ là sát-na vô thường vô thường. Sự bốn khổ, tức ở tu đạo, vì khi tu quán mà quán tư hoặc. Vì tư hoặc thuộc sự nên gọi là sự. Nay nói lý sự thì cũng gọi là chung riêng, cũng gọi là thô tế. Lý chung thì sự riêng, lý tế thì sự thô. Đối thô gọi là lý, lý này vẫn là sự.

"Thân ấy ..." là tùy giải thích. Năm thứ bất tịnh là:

1. Chủng tử bất tịnh, là thân này nắm di thể của người khác mà gởi thức vào đó.

2. Trụ xứ bất tịnh, mười tháng ở thai mẹ trong khoảng hai tạng sinh thục. Khi sinh thì từ niệu đạo mà ra ngoài.

3. Tự tướng bất tịnh, là nằm ngủ nơi phấn uế, chín lỗ thường tiết ra chất dơ.

4. Tự tánh bất tịnh, là trong thân chỉ có máu mủ cứt đái.

5. Rốt ráo bất tịnh, là khi chết rồi thì thân như chó chết hư rã hôi thối.

Nói rộng như trong Chỉ quán quyển bảy. Ngài Kinh Khê nói nó hơn hết cho đến chín tưởng đầy đủ như trong pháp giới thứ lớp đã nói. Các thứ khác đều sinh khổ. Tự tướng bất tịnh còn thông cả trong thai lúc đầu mới gá thai, huống là tánh ư? Thế nên biết cũng thuộc sinh vậy. Tuy lại tắm rửa... có người nói: Chữ y đọc bình thanh, chữ thực đọc nhập thanh. Nay nói không phải thế. Khi chưa thọ dụng thì có thể đọc hai thanh bình và nhập. Nếu chánh thọ dụng thì phải đều đọc khứ thanh. Nếu hai chữ y và tự đọc theo bình và nhập thanh thì tắm rửa chỉ phải nói là nước nóng. Chưa thọ dụng cho nên là giếng hư. Ngài Kinh Khê nói nghĩa là rã mục vô dụng ở đồi gò. Nghiệp lực giữ gìn, đây là giải thích thân ấy ở nghĩa vô định. Ngài Kinh Khê nói: Nếu chuẩn theo mọi người thì mỗi người

đều có nghiệp, cũng có thể có nghiệp nhất định, có thể phá, cũng có thể là vô định. Lại có người gặp duyên hoạnh tử lớn nhỏ như kinh Dược Sư nói, Đại kinh quyển hai mươi bốn nói có chín thứ hoạnh tử cũng thành bất định. Huống lại chỉ căn cứ mọi người có nghiệp. Hình tướng các nghiệp cùng so nhau đều gọi là bất định. Ở núi, biển, khoảng không và chợ búa, như kinh Pháp Cú quyển hai có nói: Có bốn anh em Phạm chí, mỗi người đều có thần thông biết sau bảy ngày đều sẽ chết, cùng nhau bàn mưu trốn thoát. Một người nói ta trốn vào biển khơi, dưới không đụng đất trên không ngoi khỏi mặt nước. Một người nói ta chui vào giữa bụng núi Tu-di và biến hình thành núi ấy. Người khác nói tôi bay lên ẩn mình giữa không trung. Người chót nói tôi trà trộn giữa mọi người trong chợ. Ai cũng bảo chỗ trốn như thế thì vô thường sát quỷ đâu biết chỗ ta ở. Bàn xong bèn từ tạ vua và nói rõ ý mình phải lánh đi. Qua bảy ngày sau thì cả bốn người đều chết. Quan coi chợ tâu vua có một Phạm chí chết giữa chợ. Vua nói có bốn người trốn, một người đã chết, ba người kia đâu thoát được. Than ôi, cái chết đã đến không thể tránh được. Linh nghiệm thay! Tấn thư nói Quách Phác rất giỏi nghề bói toán âm dương lịch số. Ở đời Tấn Nguyên đế, ông cùng Hoàn Di kết bạn luôn qua lại nhau. Một hôm Di thấy Phác ở giữa phòng vợ mình bảo rằng: Anh đến xứ người đi đường tất đến trước. Nhưng không nên gặp tôi ở nhà tiêu. Nếu đến đó tất có tai ương. Về sau Di nhân say rượu bèn đến chỗ Phác ở, lại đứng ngay trên nhà tiêu "xí) mà nhìn thấy một người mình trần xỏa tóc ngậm dao đang tế rượu. Phác thấy Di đến hỏi an ủi thì cả kinh bảo rằng: Ta đã dặn anh đừng đến, nay lại đến đây, không phải mình ta bị tai vạ, mà anh cũng không khỏi. Trời đã khiến xui nào biết trách ai. Phác bị Anh vương là Đôn bức tử và Di cũng bị chết. Thế mới biết việc của cảm báo đã định đâu cầu phước kịp mà nói là trời thật hại ta. Biết mà nào có tránh khỏi. Xin nhắn nhủ kẻ hậu côn nên tin lời ngài Tịnh Danh nói mới thật sự là cầu phước. Đây là văn trong quyển bảy mươi lăm của Đại luận. Đại kinh đã kể đầy đủ, tức là nói đám giặc rắn ở xóm vắng. Nên phẩm Thánh Hạnh kinh ấy có nói: Ví như có ông vua đựng đầy bốn con rắn độc trong một cái hộp rồi đưa cho một người chăm sóc nuôi lớn, nếu để một con rắn độc nổi giận thì ta sẽ theo luật mà hành hình bỏ ngoài chợ. Người này hoảng kinh quăng hộp rắn chạy trốn. Vua liền sai năm tên Chiên-đà-la giắt dao rượt theo, lại sai một kẻ giả làm thân thuộc. Nhưng người ấy không tin bèn ẩn trốn vào xóm vắng thì nghe trên không trung có tiếng nói: Trong đêm nay có sáu tên giặc cướp đến. Người này sợ bỏ chạy. Trên đường đi gặp một con sông, liền dùng

bè theo dòng nước vượt thoát mà được an ổn. Bốn rắn dụ cho bốn đại, năm tên Chiên-đà-la là dụ cho năm ấm, kẻ giả làm thân thuộc dụ cho tham ái, xóm vắng dụ cho sáu nhập bên trong, sáu tên giặc cướp dụ cho sáu trần bên ngoài. Con sông dụ cho phiền não, thuyền bè dụ cho sáu độ đạo phẩm. An ổn không nạn tai dụ cho được đại Niết-bàn.

■

DUY-MA KINH LƯỢC SỚ THÙY DỤ KÝ

QUYỂN 5

Khuyên cầu thân Phật, Phân khoa, “Nêu ...” là tùy giải thích, Nêu chương, có hai: a) Thuật ý. b) Thuật kỹ bốn lớp. Lớp một gồm hỏi và đáp: Cùng nêu. Giáo phương tiện tức Tạng, Thông. Thân Phật thường trụ tức là Biệt Viên. “Vì sao... ...” là cùng giải thích. Há có thể khuyên cầu..., ngài Kinh Khê nói: Không phải là chuyên khiến cầu thân kém. Đã khuyên bỏ thân vô thường thì đâu thể lại cầu quả vô thường. Dẫn văn tuy lại nói chân thật ở văn sau. Lại căn cứ bốn thứ chân thật. Thật là có thể gồm quyền lý vô gián.

Lớp hai Hỏi: Câu hỏi này từ nghĩa thứ hai của lời đáp trước mà có. Đáp, có hai: Dẫn kinh. Nhân vô thường mà quả thường, tức là ý của Biệt giáo. Địa tiền vô thường mà đăng địa là chứng thường. Ngài Kinh Khê nói: Phật đáp Phạm chí... là mượn việc phá ngoại đạo mà chứng đây thì trước là quyền. Nếu cứ một mực y đó thì đâu được dẫn ra đây.

Tiếp so sánh giải thích, sĩ thứ, Mao Thi truyện nói: Sĩ là sự việc. Bạch Hổ Thông nói: Sĩ là nói kẻ nhận sự việc, theo Chu lễ thì vua có dân chúng gồm nguyên sĩ, trung sĩ, hạ sĩ, tức là người trong thiên hạ vậy. Không Giả nhất tâm, Phụ Hành nói: Tâm tánh không động mà giả lập tên trung. Mất hẳn ba ngàn giả lập tên Không. Tuy mất mà còn nên giả lập tên Giả. Nay nói một tâm là một tâm tức trung vậy.

Lớp ba hỏi: Định dụng để phán quyết thứ nào? Trước đáp chung, nên đây phải định rõ. b, Đáp: nào ngại khuyên chung. Tùy loại mỗi thứ mà hiểu thì thành khuyên chung bốn hạng người. Ngài Kinh Khê nói: Vì y vào bộ giáo nay mà tìm thì cơ đủ khắp. Các vị cảm được không đồng, là Hoa Nghiêm Biệt Viên hai nhân cảm một quả thường. Lộc uyển một nhân sinh diệt cảm quả khôi đoạn. Đại phẩm ba nhân cảm hai quả hôi đoạn và thường trụ. Pháp Hoa một viên nhân cảm một quả thường. Niết-bàn bốn nhân cảm một quả thường. Cho nên nói các vị... nay Phương đẳng..., là chỉ kinh này là thời thứ ba vậy. Bốn nhân được hai quả, là hai nhân sinh diệt và vô sinh đồng được một quả hôi đoạn.

Hai nhân vô lượng và vô tác đồng được một quả thường trụ. Chuẩn theo văn một bộ tùy phẩm bất định. Phương tiện chỉ hai. Phẩm Thăm Bệnh và bất tư nghì chỉ ở đại. "Quán chúng sinh..." ba phẩm phân ba. Cho nên một bộ trước sau mới đủ cả bốn. Nếu từ một bộ hiển mật nghe khác, thì chỉ phẩm Phương Tiện Mật Giải Viên Biệt. Hiển mật đối nhau bốn nhân hai quả, nghĩa nó rất rõ ràng đầy đủ.

Lớp bốn, hỏi: Do lời đáp trước bốn nhân mà được hai quả, nên đây phải hỏi: Thân Phật đã có bốn giáo không đồng, sao được Niết-bàn chỉ có khôi đoạn, thường trụ hai thứ. Đáp: như nói đến là một, là chỉ văn trên. Đại sớ nói như trên đã nói. Khéo vụng hai độ... là Tạng, Thông nội giới khéo vụng mà bệnh kiến tư lành là một. Biệt Viên ngoại giới khéo vụng mà bệnh vô minh lành là một. Chánh quán: Chánh khuyên biết quả. Ngài Kinh Khê nói: "vì sao như thế..." cũng gọi là chuyển thích. Chuyển giải thích từ trên phải ham thích thân Phật. Hàng quốc vương, trưởng giả chỉ thấy thân Phật là thân do cha mẹ sinh ra ở cung vua. Cho nên cần phải khuyên thân Phật tức là pháp thân. Các câu tiếp theo tuy lại chuyển giải thích câu này mà là chung. "Từ đây ..." là riêng. Nói thiên chân lý không... là năm phần. Vẫn y pháp hữu vi. Lý không tức là công đức vô vi. Dẫn kinh thiền và Tu-bồ-đề làm chứng đại tiểu tự rõ. Phật Bảo Liên Hoa... là ni cô này hóa làm Luân vương, chúng đều lánh bỏ tòa đi hết. Khi hóa vương, gặp Phật liền hiện lại thân cũ là ni. Gặp Phật trước tiên nên Phật chê trách. Khiến mến quả tạo nhân, Tổng nêu trong quả thì phước trí tức là Pháp thân. Phước trí tức năm phần. Tuệ và tri kiến thuộc trí, còn ba thứ kia là phước. Phước trí của Biệt Viên hiển bày Phật tánh, thì phước trí tức là duyên, liễu. (Duyên nhân, liễu nhân). Duyên, liễu căn cứ tu thì mỗi vị đều ngang đầy đủ. Nếu căn cứ dọc mà phán quyết thì tức là duyên nhân, vị ở quán hành và tương tợ. Trí tức là liễu nhân, vị ở danh tự. Khi hiển Phật tánh vị ở sơ trụ. Đây là do trí ba giác bổn có ba. Lại do phước ba trợ trí nghiêm bổn. Cho nên đến bậc Sơ trụ, tu tánh nhất hợp không còn phân chia. Vì ba đức phần hiển nên gọi là hiển bày Phật tánh. Tu thường hiển tánh, nên nói là từ vô lượng công đức trí tuệ sinh ra. Nên biết công đức vô lượng nói duyên thì gồm nhiếp. Trí tuệ vô lượng nói liễu thì gồm nhiếp. Dựa vàoViên đã như thế, thì Biệt chuẩn đây khá biết. Nhưng tức và bất tức mà phân ra hai thứ khác nhau. Tạng, Thông một mực cũng có thể lập duyên, liễu gọi là gồm thâu phước trí. Tên giáo riêng biệt, hai định trước không có ngài Kinh Khê nói: Khuyên mến quả tạo nhân, là tuy đối các pháp Không bằng duyên liễu thì tên nói rất sáng rõ chí quả vẫn còn. Hai giáo Biệt Viên

lấy hiển làm sinh, vì khác với Tạng, Thông nên tên nó phải lập riêng. Ta cho rằng, ngài Kinh Khê nói: Đối các pháp tức là chỉ vào riêng mà nêu mười hai khoa. Duyên liễu tức chỉ văn nay nêu chung phước trí, huống lại đâu chỉ có hạnh nhân mà gọi là hiển hay là cũng kể riêng, không nêu phước trí. Nêu chung mà gồm riêng, nên trước nói. Từ chung mà nêu riêng, cho nên dưới phải nêu đủ. Riêng có hai: a, Năm phần. Ngài Kinh Khê nói: Giới, định, tuệ... mà nói, là từ năm phần Pháp thân sinh ra, là trong giáo phương tiện thì năm phần và Pháp thân thì tên ở tại quả. Lại giới... ba thứ tuy chung ở nhân hai thứ giải thoát, nhưng Tạng, Thông chỉ có quả. Cả bốn thứ trước đều từ sau khi liễu mới được nhận tên. Song nay vì từ viên cho nên năm phần chung nhân. Giáo đã nêu bốn, mà nghĩa Viên không hạn cục cho nên tu kết năm thứ sau. Lại nói: Dùng năm thân này lại sinh Pháp thân. Năm thân tức là nhân của năm thân. Năm phần của Thông giáo, thì hai phần đều như trước đã nói. Tội không tội... đều nương vào năm phần giáo trước làm cảnh. Cho nên các giáo sau đều là các quán trước. Chỉ có một tiếng mà hiểu năm thứ khác nhau. Trong Thông giáo nói kiến chân viên cực, đây không phải là viên của viên dung, chữ cực là nói viên mà thôi. Chín thứ giới... là địa từ sáu độ mỗi mỗi đều có chín, tên đồng mà nghĩa khác. Nên nay dùng văn ba thứ chín đó mà phân ba. Thấy biết rõ ràng Pháp thân hiển bày là tự mình thấy lý. Chung về mê ngộ nhân quả các vị, vị có ẩn hiển. Viên giáo nói rằng cứ một mực cùng biệt không khác, là ý nói đồng đến cực quả thường trụ. Viên tu thì cảnh trí nhân quả rất khác nhau. Song Biệt giáo ba thứ đều nói có chín thứ, là chung chỉ cho Địa tiền cho đến Đẳng giác thì chứng đạo lại đồn, nên nói không khác. “Muốn phân biệt ...” là biện biệt. Ba giáo trở về trước không có một thời tu. Năm, nhân nghĩa sự đồng... lấy sự so lý là lý, nên nói sự đẳng. Tức là cái lớn của Pháp thân ở trong cái nhỏ của phiền não. Lớn nhỏ thường như thế không hề ngại nhau, huống là khi đến quả, thì lớn luôn ở tại nhỏ. Cho nên thường dùng việc hạt cải bằng núi Tu-di, vì vậy luôn nói chỉ cho phàm phu một niệm sát-na mà thấy đầy đủ Pháp thân khó nghĩ bàn. Xưa nay vẫn tồn tại không quan hệ với sự thông. Thế nên người trong giáo phương tiện mê tướng ở lý bất tư nghì. Dẫu nghe thường trụ mà vẫn hiểu theo lối tầm thường. Cho nên khiến người quyền mà do giáo chưa thật. Nếu đến đăng địa thì thắng dụng không khác. Cho nên trong giáo đạo vẫn còn hiểu khác. Cho nên chỉ viên giáo đầu đuôi nhất như. Nên khiến năm phần Pháp thân không trái chất phàm. Tuệ hạnh duyên lý gọi là tuệ thân, là tướng tu nhân. Giới định là phụ. Cho nên lại nói trong sự thì tuệ

đầy đủ thiên môn các tuệ, lấy viên tuệ mà làm chánh đạo. Dùng chánh bỏ trợ không chỗ nào là không dung nạp, vì đủ các chánh trợ hợp làm.

Bốn đẳng, song bốn đẳng này đều phải y theo ba, tức là sinh duyên, pháp duyên và vô duyên. Mà ở Đại kinh Đại luận đều từ Từ mà nói, lấy Từ mà so với ba, nghĩa chuẩn khá biết. Nay bốn giáo này chung lấy sinh duyên làm cảnh. Tạng, Thông đến hai, Biệt Viên đủ ba. Lại tuy đủ quán sinh mà cảnh có rộng hẹp. Tạng, Thông quán sáu, Biệt Viên quán mười. Tạng, Thông lấy không mà mất cảnh, chỉ đến pháp duyên. Còn Biệt Viên quán trung đều tu vô duyên. Nên Đại kinh nói: Sơ duyên của Từ thì duyên với tất cả chúng sinh như cha mẹ vợ con thân thuộc. Đó gọi là chúng sinh duyên. Thấy tất cả pháp đều từ duyên sinh, đó gọi là pháp duyên. Không trụ pháp tướng và chúng sinh tướng, đó gọi là vô duyên. Tạng, Thông đến đại Từ bi, là tu nhân được quả, nhân quả đều từ. Văn sau y theo đây. Trong đó người Tam tạng giáo (Tiểu thừa) không đoạn hoặc mà tu quán vô thường thì cũng thuộc pháp duyên. Biệt viên hai giáo tuy đều đủ ba mà Biệt giáo vô duyên Sơ địa mới được. Không giống như Viên giáo sơ tâm đã đủ ba. Nên Đại kinh nói: Từ nếu hữu vô, phi hữu phi vô. Từ như thế thì không phải các Thanh văn, Bích-chi-phật... có thể biết được. Đây tức ba từ một thể là chỗ tu của người Viên giáo. Nếu mới phát tâm... ngài Kinh Khê nói có các ý đều như trên đã nói. Văn này cũng thế đều đã nói qua. Cho nên nói nhập không. Nên biết đều lấy chúng sinh duyên Từ mà làm quán cảnh. Thế nên từ trước đến nay mỗi mỗi trong các giáo đều nói pháp duyên. Do đó Tạng, Thông chỉ đến pháp duyên. Biệt giáo hậu tâm mới được vô duyên. Viên giáo sơ tâm tức tu ba từ. Ôm lòng mừng vui quên mất, là do dụng Từ bi mà thấy người khác lìa khổ được vui. Khởi tâm vui không cần báo ân tức là xả tâm, cho nên nói là quên mất.

Các cõi. Sáu độ bốn giáo như trước đã nói. Ngài Kinh Khê nói: như trong phẩm Phật Quốc trước đã nói, dùng đây khuyên cầu làm hạnh , nên phải như thế. Hoặc khai sáu độ thành bảy, mười, một trăm còn bảy, mười thì đầy đủ như trước đã ghi. Khai làm một trăm, thì ngài Kinh Khê nói: Đối với mười mỗi mỗi cùng giúp nhau. Tám vạn..., là đối Tam-muội phiền não Đà-la-ni đều nói là tám vạn. Tám vạn đó đều đáo bỉ ngạn nên được tên như thế. Các Ba-la-mật, là một hạnh một tâm đều đến bờ kia. Bốn phương tiện như trước nói, ngài Kinh Khê nói: Như giải thích tên phẩm Phương Tiện là đó. Ba thứ là: Một là phá; hai là lập; ba tùy thuận chúng sinh. Sinh quả địa Pháp thân phương tiện, ngài Kinh Khê nói: Vì thông đến viên quả vậy. Nhân là thông ở tự hành, quả toàn

là lợi tha. Năm, sáu thông, ngài Kinh Khê nói: Sáu thông là quả, mà cũng từ thông sinh ra, khi tập chưa hết, dầu thấy đạo, vẫn gọi là năm thông, là chỉ nhường quả mà thôi. Thật ra đã được vô lậu thông rồi. Cho nên từ sáu nhân mà sinh sáu quả. Biệt Viên cũng mượn quả mà gọi. Cho nên biết cũng có nhân phân sáu để thành sáu quả.

Tam minh đều căn cứ ở ba thông, là ở sáu thông thì lấy túc mạng thông để thấy khổ ở quá khứ mà sinh nhiều chán lìa, Thiên nhãn thông thì biết sinh khổ ở vị lai mà sinh chán lìa. Lậu tận thông thì ở hiện tại mà tu chánh quán để đoạn phiền não. Cho nên ba thông này riêng có tên minh. Còn ba thông kia là thân thông, chỉ là công phu khéo léo. Như Thiên nhĩ chỉ là nghe tiếng người khác, duyên tâm người khác mà biết tưởng riêng. Thế nên ba thứ kia chỉ có tên thông. Đây giống như trong Bà-sa nói. “Thông minh ...” là hỏi rằng ba thứ này đã được tên thông, sao còn gọi minh, hai nghĩa khác nhau thế nào? Cho nên nay giải thích thông minh khác nhau... toàn làm rõ việc xa, tức biết thẳng ba đời. Thấy cội gốc, tức biết rõ nhân duyên hạnh nghiệp ba đời. Đây cũng căn cứ vào Bà-sa. Nên ngài Kinh Khê nói: Lấy từ nghiệp thì nghiệp làm cội gốc. Biệt Viên tức lấy mê ở chân như làm cội gốc. Cho nên nói đều thấu suốt ba đời ngoại giới. Cũng phải nói là chín đời. Ba minh cũng là từ nhân mà được tên tức lấy thời tiết bất tư nghì trí làm thể. Văn sau nói: Nếu chuẩn theo ý này thì chỉ ở Viên, còn không có Thông Biệt. Lấy đây mà luận chung thì có thể biết. Bảy đạo phẩm, tám chỉ quán duyên lý..., ngài Kinh Khê nói: Chỉ quán là năng duyên, sự lý là sở duyên, đầy đủ như chỉ quán nói về chánh trợ, tức là chỉ quán của các giáo không đồng. Chỉ quán đã khác thì sự lý cũng khác. Luận chung thì thật gọi là lý, còn quyền đều thuộc sự. Chứng Phật thân quả định tuệ, tức là quả địa báo ứng hai thân, cũng là tịch chiếu, cũng là hai đức, cũng là hai trí, cũng là hai nghiêm. Không hai mà hai để phân làm báo ứng bốn giáo khác nhau.

Ba pháp: ngài Kinh Khê nói: Ba thứ này đều dựa vào đẳng. Phật quả bốn giáo đều có mười Lực đẳng ba. Ba thứ này chỉ là quả. Nay ước thông mà nói thì nhân và người có đủ. Cho nên nói trong nhân cho đến tu ba pháp này.

Đoạn tập: duyên lý thiện pháp tức là trí tuệ. Duyên sự thiện pháp tức là phước đức.

Chân thật: ngài Kinh Khê nói từ chân thật sinh ra, đây là từ chỗ nhập lấy làm tên. Các giáo chân đế đều chân thật.

Không phóng dật là tướng bạt trí bất phóng dật tức không lui sụt

"bất thoái). Cả bốn giáo đều nói bất thoái, có thể thấy.

Tiếp nêu rộng mà khuyên cầu, có hai: a, Chánh giải thích hiện văn pháp thanh tịnh như thế, ngài Kinh Khê nói chỉ về các pháp đều thanh tịnh. Cho nên biết lý thanh tịnh không quyền. Lại còn nên biết các pháp môn này mỗi mỗi đều cùng thâu nhiếp như lúc đầu tiên. "Nghiêm nhiếp...", là mười hai thứ đều đầy đủ như trong Chỉ quán nhiếp pháp đã nói, cho đến trợ đạo nhiếp Phật oai nghi, tức là tướng đó. Nói chung là không ngoài thường quán Niết-bàn hạnh đạo. Vì Bát-nhã, giải thoát tức hai nghiêm, cho nên một âm diễn nói... đây bèn lấy một âm mà kết, khiến xứng hợp ý chỉ của kinh. "Kỳ tầm ..." là khuyên tìm đại chỉ. Tiếp kết khuyên, nói thời chúng được lợi ích.

Giới khuyến hai môn, giới môn tức chính nói quán môn, khuyến môn tức khuyên cầu thân Phật. Giới nghĩa là răn ác, khuyến tức là khuyên thiện.

PHẨM: ĐỆ TỬ

Phẩm Đệ Tử là chiết phục vô vi duyên tập, có hai: a) Nêu ý phân chương. b) Tùy chương giải nghĩa, Chính nói ý có phẩm này: nói chung ý có phẩm này. Nhẫn độ, tức là Ta-bà, Hán dịch là Kham nhẫn. Nói riêng ý có phẩm này, Nêu chương và tùy giải thích, Trình bày ngài Tịnh Danh thắng trí. khiến bốn chúng bỏ tiểu mến đại, Chính là Tiểu thừa. Bỏ thọ trì y..., là kinh ấy ba trăm Tỳ-kheo nghe Bát-nhã, đều dùng y Tăng-già-lê mà cúng dường. Trong luận hoặc nói vong tướng, hoặc nói trong ngày ấy lại được lại. Hai, "cũng thông ..." là chê khai bốn chúng. Khai phát bốn chúng không phải là riêng làm Tỳ-kheo Tiểu thừa. Giúp thành Phật quốc, như ngài Thân Tử tự kể. Tức đáp Phạm vương rằng ta thấy cõi này dẫy đầy uế ác. Ngài Tịnh Danh đến thì mất. Đây là phá lỗi chấp tiểu của năm trăm vị. Không phải chỉ riêng có ngài Thân Tử. "Cho nên ..." là nói sự hèn kém của mình. Khiến được ngồi tòa, là do xưa bị chê trách để ngầm phát ý mến mộ đại. Do đây làm duyên khiến được dự ngồi tòa này, được nghe pháp nay tức Phật quốc. Tình đồng năm trăm, là cùng đồng với năm trăm trưởng giả nguyện nghe được Phật cõi thanh tịnh. Chưa bày ra thân khẩu nên nói là tình đồng. "Mà đăng ..." là mượn tòa ngồi của Phật Đăng Vương và xin cơm ở Hương tích là chỉ cho bổn ở Vô động. Tiểu thừa đã mục kích nói giúp thành nghĩa chương Phật quốc ý chỉ rất sáng tỏ.

Tiếp, trách Nhị thừa thành giáo sinh tô, Tiếng chấn động đại thiên, là trong phẩm bất tư nghì ngài Ca-diếp tự thuật. Sự... sinh tô, là những kẻ hèn kém mến việc chuyển lạc thành sinh tô. Nguyên do thành sinh tô, Tiêm sư nói: Việc chê trách ngày xưa là đã được sinh tô. Cuối cùng nay nhắc lại thời chúng lại được lợi sinh tô. Xưa là nguyên do của ích lợi ngày nay.

Tiếp phần giải nghi. Ấn định thành kinh, chánh giải: Tức bỏ giáo phương tiện. Chữ "phương" là người sau vọng thêm vào. Nay tìm xem lại ở quảng sơ và tiêm ký thì đều không thấy chữ phương. Nói dứt tiện giáo, nghĩa là trách người ấy nghe xong lời ấy liền bỏ. Nếu không nhân sai kể lại việc xưa thì giáo ấy sẽ hưng lại. Những điều nói ra đối trước Phật mong được ấn định, lợi ích đến vị lai, chức vị do đây vậy. Ấn định, Lưu hy trong Thích danh nói: Ấn là tin. Do đó đối vật để chứng nghiệm. Hóa thân trong thuyết văn nói: "Chấp chính phải giữ tín". Phật đã chấp nhận có thể như thế là có ấn tín.

Tiếp đến giải nghi. Và lược giải thích nghĩa đệ tử. Đây tức giải

thích tên phẩm. Văn có hai: a, Nêu vấn đề. b, tùy giải thích: Lược giải thích danh nghĩa, có hai:

a. Chánh giải thích. Trong văn trước giải thích danh.

b. Kết quy. Giải thích danh lại có ba: a, Phân bày nghĩa thầy trò. b, chánh giải thích nghĩa đệ tử. c, Dẫn Nho làm chứng.

Phân giải nghĩa thầy trò, nói thợ có khả năng thành việc, Tôn Khanh Tử nói: Can tương, mạt tà, cự khuyết tịch lữ... đây là những loại kiếm quý ngày xưa. Song nếu không gia công mài thì không bén, không có sức người thì không chặt đứt được. Phàm người tuy có tánh chất tốt nhưng tâm trí phải sáng suốt tìm thầy hiền mà thờ, chọn bạn lành mà chơi. Đức tư bẩm tức là sự thu nhận của người học thọ pháp ở thầy nên gọi là tư (trò). Luận ngữ nói: Tử Lộ nghe lời Khổng Tử nói chưa thể làm được chỉ sợ có nghe. "Tư tắc... " là kế chánh giải nghĩa Đệ tử. Trước giải nghĩa chữ tử, sau giải nghĩa chữ đệ. Sở dĩ nói đệ tử, nói đệ là chỉ thầy khiêm nhường, còn tử là chỉ mình kính trọng. Khiêm kính đều bày nên nói đệ tử. Do đó mà xưng là đệ tử. Thầy cũng gọi mình là đệ tử. Cho nên biết tiếng ấy gồm cả kính nhường. Bỏ cha theo thầy, Cốc Lương nói Lỗ Chiêu Công nói: Con đã sinh rồi không tránh được nạn nước lửa là tội của mẹ. Thành trẻ rồi mà không đến học thầy là tội của cha. Đến thầy học hỏi hết cách mà tâm chí không thông là tội của thầy. Kính thầy như cha, đời người có ba việc thờ kính, luôn kính thầy như cha, xem trò như em là đối xử với học trò coi họ như hàng em cháu. Cố phu ..." là dẫn nho làm chứng. Luận ngữ nói: Nhan Uyên chết học trò muốn làm đám tang trọng hậu, Khổng Tử nói không nên. Học trò vẫn chôn cất trọng hậu. Khổng Tử nói nhan hồi xem ta như cha, mà ta không xem ông ấy như con, không phải lỗi ở ta: Vì ta có đến hai, ba con vậy. Nay đại sư dẫn ra đổi lời khiến cho dễ hiểu mà thôi. Song giải thích nghĩa đệ tử lại có hai nhà: 1. Ngài Nam Sơn giải rằng: Học sau thầy nên gọi là đệ, hiểu do thầy nên gọi là tử. 2. Tiên Nho giải rằng: Lấy lễ phụ huynh mà thờ thầy nên gọi là đệ tử. Tóm lại có ba giải thích cũng giống như lan cúc. kim thân ..." là kết quy. Cho nên biết đệ là hiển bày sự khiêm nhường của Như Lai. Tử là bày rõ sự kính trọng của hàng Thanh văn. Nên gọi là phẩm Đệ Tử.

Liệu giản: Hỏi: Tất cả chúng sinh đều là Phật tử là vì sinh sinh tâm Phật, tâm Thánh phàm là lý một cũng như Thiên tánh tương quan nhau giữa cha con. Chúng sinh ở mê như con, chư Phật ở ngộ như cha.

Đáp: Thái tử. Theo luật nhà Hán thì con nối ngôi vua gọi là thái tử, con nối ngôi các vương hầu thì gọi là thế tử. Đây tức là căn cứ ở

lý, là so với tục mà gọi là lý, kỳ thật là căn cứ ở sự. Thế gian và xuất thế gian, tức thái tử là thế gian, thành Phật đạo là xuất thế. Thuận tục không tranh cãi, như Đại kinh nói: Nếu đời nói có, ta cũng nói có, nếu đời nói không ta cũng nói không. Cho nên thuận theo giáo của Trọng Ni mà giải thích nghĩa đệ tử.

Riêng nói chỉ hầu gần, có hai: a, Hỏi. b, Đáp. Thần tiêu là sớm tối sự lý tròn đủ, là từ nghe sinh hiểu, là căn cứ ở lý làm đệ tử. Sự sự tiếp nhận, là căn cứ ở sự làm đệ tử. "Lại nữa ...", là từ tiểu lập ra mà gọi. Trước tiểu diễn đối nhau mà nói năm thứ Phật tử, Tiêm sư nói tức bốn quả và Bích-chi-Phật. Ngài Kinh Khê nói: cho nên Đại luận nói kinh Thanh Văn lấy Bồ-tát làm giống như con, vì chưa đoạn hết hoặc. Thanh văn là con thật, vì đã đoạn hoặc. Kinh Đại thừa lấy Bồ-tát làm con thật mà cầu thật quả, còn Thanh văn là giống như con vì không có nguyện Đại thừa. "Nay ..." là bỏ Diễn theo Tiểu. Đời nhiều tin dùng, là nói theo ý Tiểu. Vì hình thức y phục Tiểu thừa đã thân quen nên người tin dùng. Kinh gia nêu ý phẩm ở đây vậy.

Giải thích mười đệ tử, có hai: a, trước nói hạnh nêu dị đồng. "Một mực ... ý đồng" ngài Kinh Khê nói Pháp Hoa ba khắp cũng lấy Thân Tử làm thượng căn. Nay ngài cũng đứng đầu. Pháp Hoa dùng Ca-diếp... bốn người làm trung căn. Nay kinh cũng thứ lớp để sau Thân Tử. Pháp Hoa lấy A-nan làm hạ căn. Kinh này cũng lấy phần đủ của chín đức, trung tiểu không đồng nên nói một mực. "Nhưng như ..." là giữ pháp giúp Phật, có hai: a, Chánh giải thích. Như Lai Pháp vương là nối đạo Như thật, Lai thành Chánh giác. Đây cũng theo lịch số mà lên ngôi vua. Vương là cùng về, là tất cả người trong thiên hạ đều quy về. Nay cả pháp giới đều về nên xưng là Pháp vương. "Trước khai ... Phụ dực". Phụ là phò tá, Dực là giúp đỡ. Ngài Kinh Khê nói theo lệ khi mới định xã tắc việc lập công phải nhờ trung thần tâm phúc phò tá giúp đỡ. Luận nghị đến cùng, luận nghị đều thuộc về nói năng bàn bạc. Văn Tâm Điêu Long nói: Luận là đạo lý. Luân lý mà không ngạc nhiên thì Thánh ý không đổ vỡ. Nghị là tuyện nói. Có người nói một mình làm nghĩa là sai. Đến cùng là nghị luận rốt ráo để phân định chánh tà. Liệu giản, có hai: a, Hỏi: Ngài Thân Tử cầm giải áo, là trong kinh A-hàm quyển hai mươi có nói: Khi Phật ở ao A-nậu-đạt, Long vương thưa Phật rằng: Chúng ở đây chưa thấy ngài Xá-lợi-phất, xin Đức Phật cho mời đến. Phật liền sai ngài Mục-liên đến Kỳ hoàn gọi ngài Thân Tử. Đang lúc ngài may y ngũ nạp. Ngài đáp thầy về trước tôi sẽ đến sau. Ngài Mục-liên nói tôi được Phật sai làm sứ giả, sao về trước được. Ngài Mục-liên lấy tay sờ

vào y ngài Xá-lợi-phất đang may thì y liền may xong. Ngài Thân Tử nghĩ thầy Mục-liên đùa thử ta chăng, thì ta cũng thử lại, rồi ngài quăng sợi dây buộc áo “dãi áo) xuống đất và nói: Thầy thử lấy lên xem được chăng? Ngài Mục-liên tự nghĩ: Thầy Thân Tử đùa thử ta đây, bèn cố hết sức nhấc dây lên, nhưng không được. Khi ấy ngài Thân Tử lấy dây buộc vào cây Diêm-phù. Ngài Mục-liên kéo dây thì cả một châu thiên hạ cho đến cả đại thiên đều rúng động, nhưng cây vẫn không đứng lên được. Ngài Thân Tử lại buộc dây vào các tòa Phật khác ở mười phương, ngài Mục-liên kéo dây nhưng vẫn bất động. Ngài Mục-liên tự nghĩ thần lực của ta là bậc nhất mà cố làm vẫn không động đậy được, có lẽ thần lực sắp mất. Nhân đó hối thúc ngài Thân Tử mau đến chỗ Phật. Ngài đáp thầy cứ đi trước. Khi ngài Mục-liên về đến chỗ Phật thì thấy ngài Thân Tử đã đến trước mình. Ngài Mục-liên đem việc bạch Phật... đầy đủ như trong sớ nói.

Đáp: Ở mười đức tự có người riêng đứng đầu, nghĩa là mười người mỗi vị đều có đủ mười đức. Như ngài Mục-liên so với ngài Thân Tử thì mười đức của ngài Mục-liên đều kém, mười đức của ngài Thân Tử đều cao hơn. Nhưng ngài Thân Tử đối với mười đức của mình thì trí tuệ là cao hơn hết, còn ngài Mục-liên đối mười đức của mình thì thần thông là bậc nhất. Cho nên nói từ chỗ hơn mà được tên. Cả mười đức của ngài Thân Tử đều hơn thì Thần thông của ngài Mục-liên kém hơn đâu có gì lạ? Đem hai người xét tượng trưng thì tám người kia có thể biết. Bát tòa khanh mỗi vị đều nắm quyền. Tục Hán Thư nói: Quang Võ đế lại phân thêm Tam Công Tào làm hai tào. Một tào chủ việc ghi chép số sinh suất và tử suất ở các châu quận. Đổi Thường thị tào làm Lại tào, chủ việc tuyển chọn người nối ngôi. Hôn Tào chủ việc ruộng muối ao vườn. Khách tào chủ việc hộ giá vua và việc các Rợ, Khương Hồ triều cống. Nhị Thiên Thạch Tào chủ việc Từ tụng, Trung đô quan chủ việc nạn nước lửa trộm cướp. Tam công là sáu tào cùng có hai người hầu nên gọi là bát tòa. Cho nên nói mỗi vị đều nắm quyền. Do đó, phân mười đức, mỗi đức thuộc một người.

Hỏi: Thân Tử có mười đức đều cao, vì sao Thân Tử không chuyên quyền cả mười đức?

Đáp: Minh quân cầm quyền còn không bỏ người. Đấng Pháp vương độ đời há lại lấy một mình. Cho nên tùy sở trường mỗi người mà gọi là bậc nhất. Nên kinh Tăng Nhất nói các đệ tử ta Thần thông yếu chỉ kể Mục-liên là bậc nhất, các đệ tử Phật đều riêng khen ngợi.

Đối chung tâm số: dẫn luận bày nghĩa. Dẫn kệ luận nói số. Ngài

Kinh Khê nói: Trong đây chỉ dựa vào tên cũ mà nêu. Nếu bản dịch mới nói thọ tưởng tư xúc dục tuệ niệm cùng tác ý, thắng giải, Tam-ma-địa khắp ở tất cả tâm, thì so với tên cũ này chỉ lấy xúc là canh lạc, thọ là thống là khác, còn các tên khác đều giống. Song hai tên này chỉ tên là khác mà nghĩa thì đồng. “ Đây thông ...” là căn cứ ở vua tôi mà bày nghĩa. Như nước có mười quan đại thần “tôi). Cho nên trong Cao Tăng truyện ngài Tùy Đức Sơn nói: Về pháp phiền loạn thì đạo tục đồng tội xấu. Cho nên chính trị phiền thì nước loạn, tâm phiền thì ý loạn. Nước trong thì có thể thấy được cá đá (ở đáy). Thần trong mà tưởng đảo thì có thể biết. Kẻ học thanh giản còn tự ồn ào, huống là ở trong loạn sử thì đâu có thể làm đạo được. “ Lại nữa ...”, là phối hợp sư đệ. Nói sư đệ lợi tha, Dẫn chứng về phối hợp. Giúp nhau đến như thế, là nếu sư đệ cùng làm thiện ác thì kẻ hậu học đều làm theo. Lệ theo vua tôi trước nên nói cũng lại như thế. Dẫn văn làm chứng: Nay vương số có nghĩa sư đệ. Phật vì ...” là chánh bày lợi tha. Cộng hóa chúng sinh vương số, là khiến chúng sinh học giáo tu hành, thì tâm vương và tâm số đều thiện. “Nếu chúng ...”, ngài Kinh Khê nói kiến tu hai đạo đều tu chánh trợ, vì sao trong kiến đạo thì dùng chánh hạnh, còn trong tu đạo lại dùng hạnh hạnh? Đáp: Đây có hai nghĩa: 1. Lấy pháp so pháp, quán lý quán sự để phán quyết chánh trợ. 2, Từ người đã nhập sơ quả rồi mới được chánh vị. Kế “từ đây ...” là lại tu sự quán trợ, hiển bày chánh lý thành ba quả sau. Lại ở tu đạo mới là từ hạnh tu hạnh, nên nói là hạnh hạnh.

Căn cứ ở pháp môn nhập đạo, có hai: a, Nói chúng sinh mười số đều có thể thông, tức mười pháp môn có thể thông đến Niết-bàn. Ngài Kinh Khê nói: Nói ý này đâu chỉ gọi thẳng thế gian tâm số mà thôi, mà cũng thành pháp môn. Vì sao, nếu ở phàm phu thì chỉ gọi là hữu, đến khi bốn khô thì gọi là khô trong đó thọ tương tư... thành khô pháp môn, vinh và song phi (đều không phải). Chuẩn theo đây để nói trong đây phương đẳng không định Tiệm đốn, đều không ra ngoài thọ tưởng... “Cho nên như hợp ...” là dụ để làm sáng hợp dụ ôm ấp thành đạo. Hào mạ là dụ mười tâm số. “ Nay pháp ...” là thầy trò tùy cơ mà giáo hóa, có hai: a, Pháp vương tùy người ưa thích mà thí pháp. Trước dùng móc dục mà kéo dắt... mười tâm số này cùng chung nhập. Nay lại từ thông dục mà nói. Trước dùng mười tâm số dục thế gian, sau khiến cho nhập vào mười số Phật. “Nay mười ...” là nói đệ tử thuận cơ nắm pháp. Tùy người dùng loại tụ hợp, như người thích trí tuệ thì thích ngài Thân Tử, người thích thần thông thì thích ngài Mục-liên. Các người khác thì theo lệ mà nói. Dịch nói: Trước dùng loại tụ mà đổi làm nhân dục phụ với

nghĩa nay.

Riêng đối mười tâm có mười:

1. Tưởng đối Mãn từ, chánh giải thích Mãn từ. Nói nắm pháp giáo hóa chúng. Biết được thật pháp... Tiêm sư nói tâm vương nhất định thấy chung vật thể, nên nói được thật pháp. Tâm số tư tưởng giả danh cú văn mới thành, nên nói tưởng được giả danh.

"Các hữu ..." là cơ duyên học đạo đều do thầy Mãn từ. Cho nên mười người giáo hóa đều tùy người thích. "Cho nên hai ..." là dẫn chứng. Tức trong việc chê trách ngài Ưu-ba-ly có hai người phạm giới không dám hỏi Phật bèn đến hỏi ngài Ba-ly. " Thế nên ..." là nêu lệ chỉ chín vị kia, Chuẩn theo tưởng dùng nghĩa. "Như nay ..." là dẫn ước lệ chung kết thành. Ước lệ chung ví như người đời thích Luật học thì gần gũi Luật sư, thích Thiền học thì gần gũi Thiền sư, thích tuệ học thì gần gũi Pháp sư. Nên nói tùy ba học....

2. Dục đối với ngài Ca-diếp. Tất cả thiện pháp thì dục làm gốc, ngài Kinh Khê nói dục là gốc vì sao lại riêng đối mình ngài Ca-diếp? Đáp: Nghĩa có chung riêng. Nghĩa chung có thể như thế, nếu luận nghĩa riêng thì chỉ lấy dục cho nên nay ngài Ca-diếp ở trong thiện dục mà nhận được tên. Vì pháp Đầu-đà, thiện hạnh là bậc nhất.

3. Cánh lạc đối với ngài Ca-chiên-diên. Cánh lạc tức bản dịch mới gọi là xúc. Nên ngài Kinh Khê nói: Cánh lạc là luận nghị, cánh lạc là xúc. Xúc tức xúc đối, tức đối người kia mà đối đáp qua lại nên được tên. Vả lại thuận tên xưa mà nêu giải thích, tức như càng nói càng nghe. Các thứ khác thì lệ theo ngài Ca-diếp, nghĩa là đồng trước mà hiển phát giáo khô vinh nhập đạo. "Từ đây ..." đều y theo đây.

4. Tuệ đối với ngài Thân Tử.

5. Niệm đối với ngài Ba-ly. Ngài Kinh Khê nói: Việc dùng niệm số, là dựa theo nghĩa năng trì đem đối với trì luật mà gọi thì rất tiện.

6. Tư đối với ngài La-vân. Ngài Kinh Khê nói: Tư gọi là mật hạnh, là tư ở bên trong, người rất khó lường biết.

7. Giải thoát đối với ngài Thiện Cát. Ngài Kinh Khê nói: Nếu chẳng thấy Không thì chẳng do đâu mà giải thoát.

8. Tác ý đối với ngài Na-luật. Tác ý gọi là ức số. Ngài Kinh Khê nói: Có tác ý mới được gọi là ức (nhớ). Phật khiển khởi các số này, là khi tu Thiên nhãn thì nhớ ánh sáng để làm phương tiện. Cho nên buộc tâm ở ngoại cảnh.

9. Định đối với ngài Mục-liên. Tam-ma-đề, Hán dịch là Định. Phàm phu đều có số này. Ngài Kinh Khê nói: Như định căn bản thì tất

cả chúng sinh đều từng được, nên nói đều có. Nếu không ...” là chứng định tâm số. Vì chúng sinh ...” là nêu trụ tâm sở không thể tiến tu. Nếu riêng tâm sở thì chỉ gọi là quyết định.

10. Thống đối với ngài A-nan.

Bốn quyển, ngài Kinh Khê nói A-tỳ-đàm tâm luận, văn có bốn quyển. Xưa dịch thọ số gọi là Thống. Tạp tâm là Tạp Tâm luận. Sở dĩ cùng dẫn hai tên là nói thống chính là thọ, sợ người hiểu lầm nên cùng nêu.

Tiếp trang nghiêm song thọ, lược bày: Trên tuy nói... ngài Kinh Khê nói: Trên căn cứ mười tâm số để giải thích mười người. Tuy ở mỗi mỗi người lược nói khô vinh, tức mỗi mỗi người phải trải qua năm vị. Tướng vị chưa hiển bày nên bảo nói ít. Trong đây chính dùng Đại kinh Niết-bàn trong khoảng Song thọ. Niết-bàn chính biểu thị khiến vật nhập trung. Nên nói đặt an các con cũng tự nhập trung. Mười người đệ tử ấy..., là Như Lai có ý nhập khiến đệ tử đều nhập trong ấy. Ý này trước sau đều dùng văn Sư tử hống của Đại kinh. Nói Sư tử hống, ai hay trang nghiêm Ta-la Song thọ. Như Lai lần lượt đáp nêu ra sáu người. Sư tử hống tất cả đều hiểu rõ rồi nói: Chỉ có Như Lai mới hay trang nghiêm cho nên biết đến quả cao tột mới nhận được tên cao quý. Phải biết đệ tử chỉ đồng một ít phần của Như Lai mà được song phi khô vinh. Nếu thế không phải chỉ Niết-bàn gọi là phi khô vinh. Tám giáo hiển bày thuyết Phật tánh đều được tên, hoặc hành hoặc chứng đều gọi là Niết-bàn, tất cả đều gọi trang nghiêm. Trong đây cần dùng đại chỉ Pháp Hoa suy nghĩ thì mới thấy.

“Tam tạng ...” là rộng giải thích, Dựa vào nghĩa chánh giải thích, Trang nghiêm bốn khô, Chánh giải thích. và Giải nghi. Vừa nói hai ngàn trang nghiêm là ý gồm chung năm trăm pháp môn được dùng pháp tướng chưa hiển pháp môn đã tràn khắp, cho nên liền hỏi. Chưa thấy năm trăm sở truyền là chỗ truyền của năm trăm pháp môn vậy. Chưa thấy kinh văn nêu điều này. Vả lại dùng mười tướng phối nhau mà thành năm trăm. Lại dẫn thân nhân để chứng thành. Nay tìm đọc... ngài Kinh Khê nói: đây chỉ mượn số mà đối số. Nghĩa cốt yếu, là không ra ngoài căn cảnh. Cho nên dùng đối tiêu nêu năm trăm. Nên dẫn thân nhân năm trăm làm chứng. Cho nên biết thân nhân không ngoài căn cảnh. Đại kinh nói: Năm trăm Tỳ-kheo đều hỏi ngài Thân Tử: Đức Phật nói thân nhân là gì? Ngài Thân Tử nói các thầy đều được giải thoát do đâu lại hỏi câu này? Có thầy Tỳ-kheo nói: Khi tôi chưa được chánh giải thoát có ý bảo vô minh tức là thân nhân. Khi quán như thế thì được quả

A-la-hán. Có người nói hành thức danh sắc lục nhập xúc thọ ái thủ hữu sinh ẩm thực năm dục tức thân nhân. Năm trăm Tỳ-kheo nói xong cùng đến chỗ Phật nói nghĩa như trên. Ngài Thân Tử bạch Phật: Ai nói đúng? Phật nói đều đúng cả.

Trang nghiêm bốn vinh, Nói thùy tích điều phục cơ. Trong văn nói đầy đủ về bốn vị điều phục cơ. Bắt đầu ở Lộc uyển đều theo lệnh thầy, Xá-lợi, Mục-liên và Ca-diếp ba người... theo học bốn khô, là học Tam tạng chứng quả nhỏ. Dáng vẻ học trò, tức như Xá-lợi, Mục-liên cùng hai trăm năm mươi người đệ tử... Mị là đè bẹp, đều thuận theo giáo Phật như cỏ bị gió thổi rạp xuống. “Quá thị ...” là kế thời Phương đẳng đều thẹn tiểu mến đại, ý gồm hai loại tô. “Khai Phật ...” là Pháp Hoa và Niết-bàn. Đều do đến Phật sự, ngài Kinh Khê nói: Nói các đệ tử trải đủ bán mãn đều là hạng thành thục giúp đỡ Pháp vương. Cho nên nay trải đủ một đời giáo pháp. “Chúng sinh ... khai Phật tri kiến” là ý chỉ cho Pháp Hoa nhập bí mật tạng, tức là trung gian Niết-bàn của Đại kinh. Ý nói hai kinh có đại chỉ đồng nhau.

“Lại đại ...”, là nói vương số tức lý, nói nguyên do Niết-bàn giảm bốn nhân. Đại kinh quyển hai mươi tám nói: Khi ấy Bồ-tát Sư Tử Hống bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn! Những Tỳ-kheo nào thường trang nghiêm Ta-la Song thọ. Phật nêu sáu người và đến Như Lai, sáu người ở nhân, Như Lai ở quả. Nhân quả đều được tên trang nghiêm. Nhân quả trước sau bốn đức đầy đủ, nghĩa biểu hiện sáng tỏ, nên nói trang nghiêm. Nhân sáu người, kinh nói: Nếu có Tỳ-kheo nào thọ trì đọc tụng đúng văn cú của mười hai bộ kinh, Tỳ-kheo như thế mới luôn trang nghiêm Ta-la Song thọ. Sư Tử Hống nói: Như con đã hiểu nghĩa Phật nói thì A-nan tức là vị Tỳ-kheo ấy. Được tịnh Thiên nhãn chỉ cho ngài A-na-luật. Thiểu dục tri túc chỉ cho ngài Đại Ca-diếp. Không tranh cãi không hạnh chỉ cho ngài Tu-bồ-đề, khéo tu thần thông chỉ cho ngài Mục-kiền-liên. Được đại trí tuệ chỉ cho ngài Xá-lợi-phất. Ở mỗi mỗi hạng người nói rộng như A-nan. Sau nêu người quả nói rằng: Nếu có Tỳ-kheo hay nói chúng sinh đều có Phật tánh thì được Kim cang Tam-muội, đầy đủ bốn đức, tám ngã tự tại. Tỳ-kheo như thế rất thường trang nghiêm Ta-la Song thọ. Nếu không như thế thì không đoan nghiêm. Cúi xin Như Lai thường trụ ở đấy. Phật nói tất cả pháp tánh không trụ mà trụ, sao lại thỉnh trụ? Sáu người trước tuy nói đa văn cho đến đại trí tất yếu phải nói tất cả chúng sinh đều có Phật tánh. Đã ở thời Pháp Hoa nghe được thọ ký rồi đều có thể nói nhưng không đạt được người quả. Nên nói Như Lai rất thường trang nghiêm. Người nhân người quả đều

đủ bốn đức, người nhân mới nhập nên nói chỉ có Phật.

"Hà ..." là chỉ kinh này đủ mười chỉ thú. Chúng sinh quay lưng lại với tánh thành mê. Phật tánh rõ ràng, vì ba nhân đầy đủ. "Phiền não ..." vì mê cho nên không biết. Đây lấy mười số tóm đối ba nhân, mỗi thứ đều theo nghĩa tiện. Nếu luận lý thể thì mỗi mỗi đều có ba. Tâm sắc còn đồng há cách biệt vương số.

"Thế nên ..." là các Thánh biểu thị báo khiến ngộ. Ngài Kinh Khê nói: Khai Phật tri kiến tức chỉ kinh Pháp Hoa, nhập bí mật tạng tức Đại kinh trung gian Niết-bàn. Ý nói hai kinh đại ý đồng nhau. " Kim dĩ ...", là kết bày lỗi chê trách.

Tiếp, nói sinh ở cõi quả báo. Ngài Kinh Khê nói: Sinh cõi quả báo còn chỉ cho văn trước. Tâm Nhị thừa là tịnh độ Bồ-tát lấy làm ý hỏi đáp. Cho nên người chê trách và người bị chê trách, người nghe đồng lúc và người nghe thuật lại, người đồng vào thất và người vào thất sau luận xa đều vào Tịch quang. Phần cư quả báo, đều nhập nhưng thật ra chưa phá vô minh. Chỉ ở trong Phương tiện hữu dư mà thôi. Nay ở trong đó nói trung thuyết cho đến nhập thật. Cho nên nói là quả báo. Khắp trùm đại cơ, tức có hiển lợi ích, nếu đối tiểu hạnh chỉ có ngầm giúp. Nay từ ý nói nên được lời. Sinh cõi Hữu dư, đối trong các vị người vô học liền nhập diệt độ không đến pháp hoa và không có ích ngầm nên nói như thế.

Nói tịnh Phật quốc độ, giải thích chung. Ngài Kinh Khê nói: Tịnh Phật quốc độ chính là hạnh Bồ-tát. Người khác nêu kinh văn đều không có ý chỉ này. Nay điều này là ở quyền hạnh mà nói. Nếu từ chưa hiển bổn thì nói là Tiểu thừa. Thật hạnh mà nói, là trước đây chưa từng cùng vật kết duyên, cho nên ở thời Pháp hoa xưa được thọ ký, lại cần tu hạnh tịnh độ. "Nhược tề ..." là riêng bày, dựa theo đương phần không phải tịnh quốc. "kim thủ ..." là dựa vào vượt tiết làm tịnh quốc. Nay lấy..., ngài Kinh Khê nói: Nói dùng Pháp Hoa cần có hai thứ khác nhau. Dẫn các ông... là chứng sở hành đã khai quyền. Kế mới dẫn thiểu dục mà chứng hiển bổn. Nên giải thích văn này mới được nói phù hợp việc thành tịnh độ. Cho nên biết ngài Tịnh Danh cùng các đệ tử đều có thật bổn. Cho nên từ đó trở đi thì lấy nghĩa bổn tích đối bổn ngài Tịnh Danh mà kết là từ xưa chỉ nói những lời chê trách... làm mất hẳn lý phù thành Phật quốc.

Tiếp nói Quán tâm. Giải thích trước cũng là quán tâm, tức chỉ cho phần thứ ba là đối chung, thứ bốn là đối riêng. Ngài Kinh Khê nói: Không phải chỉ Phật và đệ tử là nghĩa vương số, phàm người nhập đạo thì tâm vương và tâm số tất cả đều thế. Lập giáo là vốn muốn khiến

phàm phu tu tập, nghĩa là vương số, các tâm cọng hóa toàn thành chánh giác như lấy mười số mà phối hợp với người đã như đoạn trước, cho nên nay lược theo. Tức đồng ngài Thân Tử, là lược bày một người. Như thế mỗi mỗi... tức định đồng với ngài Mục-liên. Cho đến thống đồng với ngài A-nan. Lệ như ngài Thân Tử để nói tự tha. Cho nên nói mỗi mỗi.... Đều căn cứ tự tha, là nghĩa hóa tâm giống như Phật tịnh độ. Nếu hay đến trụ Niết-bàn thì phải ước vị quán hành, tương tợ phần chân mà trụ Niết-bàn vậy.

Nay nói kiến tánh tức nhập phần chân trang nghiêm Song thọ, chỉ là ba đế một tâm gọi là nghiêm Song thọ. Chiếu chân là nghiêm khô, chiếu tục là nghiêm vinh, chiếu trung tức là trung gian nhập diệt. Lại ba đế này mỗi mỗi đều Thường, Lạc, Ngã Tịnh và bốn phi thường nên gọi là nghiêm thọ. Sớ chưa tận tâm ví như kinh Dịch nói là thư bất tận ngôn, ngôn bất tận ý vậy.

Nói sai hỏi trước sau; vào văn giải thích, Phân khoa. Tùy giải thích, Ngài Tịnh Danh im lặng, Tự nghĩ mình đang bệnh. Tự nghĩ là giải thoát tri kiến Pháp thân, ngài Kinh Khê nói: Giải thoát tri kiến là tự hiểu mình đã đắc pháp. Nay ngài Tịnh Danh biết mình đã chứng, các ngôi vị đều ở bậc Đẳng giác, đầy đủ ba đức. Tự nghĩ cũng là dùng đức giải thoát mà lợi ích chúng sinh. Nghĩ mình đã giải thoát thì phải lợi tha. Dứt các lao phiền. Phiền là phiền não sự tức là nghiệp bệnh ở đời cũng cần phải dứt hai sự này. Nay cũng hai sự biểu thị cho hoặc nghiệp. Cảnh trí tương ưng hai sự liền dứt. Vì sao? Vì hai thứ này thể tức là hạt giống của hai đức Bát-nhã và Giải thoát. Mà nay ngài Tịnh Danh dứt chuyển sự để hiển bày tên. “Đại kinh ...” bốn câu tức phẩm phạm hạnh. Vua A-xà-thế tạo tội nghịch, thân bị ghẻ lở sưng nhức không ngủ yên. Nên phát lời nói Như Lai hoặc nghiệp đã rốt ráo dứt hết gọi là được ngủ yên. Cho nên cùng nghĩa ngủ của Tịnh Danh khá phù hợp, chỉ phần rất nhỏ là khác, nhưng sau đó không lâu nên được dẫn làm chứng. Tu nhân đã viên, Đẳng giác là nhân chân ở vị cao tột. Hòa quang không đồng trần là phương tiện hiện có bệnh, nên nói là hòa quang. Nhưng bên trong không có hoặc nghiệp nên nói là không đồng trần. Lão tử nói: Hòa vào ánh sáng, đồng với bụi trần, trong suốt giống như còn. Đây tức là hòa quang đồng trần mà diệu bổn không xen tạp. Cho nên nói trong suốt giống như còn. Nay mượn lời này mà đổi để dùng. Tức dùng không đồng trần thì thành nghĩa diệu bổn không tạp.

Hỏi: “Ngài Tịnh Danh ...”, ngài Kinh Khê nói: Ý phải là chỉ nên thương xót họ vì sao phải tự nghĩ. Ý đáp: Đây là biểu thị cho ba đức,

trong ba đức này cảnh và trí hòa hợp. Cho nên nói Pháp thân cho đến Bát-nhã. Nhưng giải thoát chưa hợp với nghĩa hóa nên cần nói phải tự nghĩ. Đại Bi tức là tướng giải thoát, gá vào tự nghĩ ấy nên gọi là gởi.

Niệm Phật thùy chỉ. Ba thứ duyên tập, ngài Kinh Khê nói: hai thứ duyên tập gia thêm pháp giới tập. Phẩm Phương Tiện trước đều chỉ lập có hai thứ. Phẩm Phương Tiện đầu tiên nương nhiếp sư mà lập pháp giới tập, là vì muốn tiện cần phẩm cần văn. Nếu không thế, thì đệ tử Bồ-tát chỉ cùng làm một thứ Vô vi duyên tập. Đại tiểu như thế là quá lạm. Cho nên lại theo xưa mà chia làm ba thứ. Nếu thế sao lại lấy đó mà bác phá người đáp: Tên đồng mà nghĩa khác, đã như trước nói.

Như Lai sai thăm bệnh, Phật biết tâm niệm. Người trí biết người trí, tức người trí cực quả biết người trí phần chân. Lấy rắn mà dụ cho trí, ý có thể biết, tức đồng loại mới có thể biết nhau, khác loại khó thấy. Lời này trích từ Đại luận.

Sai thăm bệnh, Phân khoa. và Tùy giải thích, Sai mười đệ tử, có mười: Sai ngài Thân Tử, có hai: a, Phật sai, có hai: a’, Lược giải thích. Người hầu ở bên trái. Chữ trái là lầm, nên nói ở bên phải. Ở Ấn Độ thì vua cha thầy đều quay mặt về hướng Đông tức bên trái là Bắc, bên phải là Nam. Bắc là phương âm, âm tĩnh biểu thị cho định. Thần thông nhân định mà phát, cho nên ngài Mục-liên ở bên trái. Nam là phương dương. Dương động biểu thị cho tuệ, nên ngài Thân Tử ở bên phải. Đại luận nói: Mục-liên là đệ tử ở bên trái Phật, Thân Tử là đệ tử ở bên phải Phật. Nếu thế Thân Tử phải đứng dưới Mục-liên, sau gọi là Thượng thủ được? Đáp: Vì phương Tây “Ấn Độ) chuộng bên phải, nên ở bên phải là tôn quý. Cũng như ở phương này thiên tướng quân thì ở bên trái, thượng tướng quân thì ở bên phải. Có người nói việc tốt lành chuộng bên trái, việc hung ác chọn bên phải. Như thượng tướng quân chủ việc binh mưu chuyên giết hại, nên chọn chỗ tang lễ mà ngồi, đâu lại so sánh với người khác? Đáp: Ở hai cõi nước, phần lễ nghi có khi ngầm hợp, có khi trái nhau. Như lui ngồi một phía, từ tòa ngồi đứng lên thì so với phương này là hầu chỗ thầy ngồi. Lại việc đoan thỉnh và ích thỉnh chỉ nghiệp đều khởi thì ngầm phù hợp, cho đến phương này thì lấy vai trần để tạ lỗi, phương kia thì lấy vai trần để tỏ sự quý kính. Phương này việc tốt thì chọn bên trái, phương kia lại chọn bên phải thì việc này là trái nhau, có gì phải nghi? Nay ngài Thân Tử ở bên phải, là ở vị trí của thượng tướng quân, nhiệm vụ rất quan trọng nên phải sai đi thăm bệnh trước.

“Nhưng...” là rộng giải thích, có hai: a, Chánh giải thích, lược chỉ nhân duyên. “Thác ...” là nói rộng năm vị, ngài Thân Tử năm vị đều

trước. Gá thai trở về sau... khi đã gá thai mẹ mượn miệng mẹ mà luận. Trước đây mẹ ngài nghị luận đều thắng. Sau gặp Phật... là ngài Thân Tử thờ thầy là Phạm chí Sa Nhiên, và đã học hết đạo thầy. Sau khi thầy qua đời thì ngài gặp được A-bệ, nghe nghĩa ba đế mà được Sơ quả. Nhân đến gặp Phật bèn thành La-hán. “Cho nên Đại kinh ...” nói là người trang nghiêm. Ngài Kinh Khê nói: Như Lai ở trong ấy là biểu thị nhập trung. Thể trung sao gọi là biên. Thế nên khô ấy liền nghiêm ở vinh, vinh sở dĩ được nghiêm tức do khô. Cho nên các đệ tử từ Lộc uyển đến hội Niết-bàn thì khô vinh còn cách nhau. Hóa sự trong tích, tướng nó vẫn khác nhau. “ Có nói ...”, là Đại sư nhân tiện mà chê xưa, chỉ là nắm lấy ý Pháp Hoa mà thôi. Ngài Kinh Khê nói: Đến thời Pháp Hoa thì ba thừa khắp hội, ba tức một biên mới có thể nghiêm được. Vì ở hội Pháp hoa đều nhập trung. Cho nên đến thời Niết-bàn thì lại dùng để biểu thị hiển bày chỉ thú của một đời thuyết giáo. Không phải đợi đến Niết-bàn mới kham việc trang nghiêm Song thọ. Cuối cùng dẫn Pháp Hoa về mùa thu gặt hái, mùa Đông cất giữ, mà có lẽ ấy.

“Dĩ thị ...” là tổng kết. Tiếp đáp lời, có hai: a, Phân khoa. b, Tùy giải thích, Đáp lời chẳng kham. kể nguyên do không kham. Như rùa giấu sáu phần, là bốn chân và đầu, đuôi. Như có một con rùa ra phơi nắng ở cánh đồng. Giả can xấp bắt ăn thịt, rùa ta bèn giấu cả sáu phần vào trong mai. Giả can không làm gì được. Trích ở các kinh Tạp thí Dụ... sáu thức không nhiễm sáu trần như rùa giấu cả sáu phần. Ma là dụ cho giả can. Pháp giống Niết-bàn, Tiêm sư nói: Câu-xá luận quyển hai mươi bốn nói: Được diệt định không còn chuyển trở lại gọi là thân chứng. Luận nói: Được diệt định tức không trở lại. Như ở trong thân có diệt định được chuyển gọi là thân chứng. Nghĩa là do thân chứng được pháp giống Niết-bàn, nên gọi là thân chứng. Lại nghĩ rằng thứ diệt định này rất tịch tịnh giống như pháp Niết-bàn. Như thế mà chứng được tịch tịnh cho thân, nên gọi Thân chứng.

Kể việc không kham, có hai: a, Phân khoa. b, Tùy giải thích, chê chung, là chỉ văn nêu chung. Bất tất, ngài Kinh Khê: Không hẳn chỉ là định tức bất định. Đây không nói hoàn toàn không phải, vì Đại thừa cũng ngồi yên. Chỉ trách cái thấy của Tiểu thừa thiên lệch hẹp hòi mà thôi.

“Ngài Thân Tử...” là dẫn chứng giải thích chỗ hẹp hòi, có hai: a, Dẫn chứng. b, “Đem ...” là giải thích, Lược giải thích đại chỉ. Tương ...” là so văn. Ngài Kinh Khê nói: Tức chuẩn theo văn chê riêng. Đã nói không ở ba cõi... nghiệm mà biết. Lấy Viên mà trách Tạng thì có sáu

lỗi. “Như...” là trách riêng ba đôi. “Tỳ ...” là rộng giải thích chỗ nhập, Chánh nói các định, Nêu ra bộ chấp. “Bất tương ưng hành ... bổ xứ”. Tiêm sư nói đem mười bốn bất tương ưng hành trong vô tưởng định, diệt tận định để thay thế. Ý Tiêm sự giải thích chưa sáng tỏ, đợi kiểm Tỳ-đàm sẽ thấy kể rõ. Không tâm hai xứ diệt, Tiêm sư nói chỉ là không xứ, thức xứ, hai xứ nhập diệt. Nay chánh nói, Nêu bày. Ngài Nam Nhạc đã nêu đều như hai kinh, cho nên phải dựa vào sở chứng mà nói để chỉ cho người. “Một y ...” là chánh giải thích có hai: a, Giải thích các thiền. 1. Tịnh thiền mười thứ tế pháp, tức thọ tưởng... mười thông số. Tiêm sư nói: Thọ tức thức biết điều mình nhận được. Tưởng tức thức tưởng điều mình nghĩ tưởng. Hành tức pháp hành. Xúc tức chạm xúc của ý. Tư tức là nghĩ về pháp, dục tức muốn nhập định. Giải tức pháp thắng giải. Niệm tức niệm Tam-muội. Định tức tâm trụ ở như pháp. Tuệ tức là tuệ căn, tuệ lực. 2. Quán thiền, Chánh giải thích tướng. Nói Bối xả, Đại luận nói: Xoay lưng với năm dục tịnh khiết mà bỏ đi tâm đắm trước. Bối xả. Thắng xứ. Ngài Kinh Khê nói: Ở trong sắc mà quán bên ngoài nhiều ít. Phân ra làm hai, ba, bốn. Thắng xứ, tức trong không sắc mà quán bên ngoài nhiều ít, cũng phân làm hai. Bốn thứ thắng xứ kia thì ở tịnh bội xả, tức bốn sắc trong tám nhất thiết xứ. Nói rộng như thiền môn. Nói tám Nhất thiết xứ, thì Nhất thiết có mười, tám thứ Sắc giới nên lấy bốn sắc, hai thứ ở vô sắc nên không luận tức là không và thức hai nhất thiết xứ. “ Đối với nhân ...”, là nói được tên, có hai: a, Nhân quả thông nhau. b, “Mà nay ...” là từ nhân mà lập tên. Thân chứng Na-hàm, Tiêm sư nói: Câu-xá tụng nói rằng: Được diệt định không còn chuyển gọi là thân chứng. Diệt định không tâm do thân mà chứng được, nên gọi là thân chứng. “Căn cứ Bối xả...” là kết: Thắng tiểu ở trước. Thắng thông minh, Tiêm sư nói thông minh cũng là đó, cũng là thiền hữu lậu, vô lậu bội xả một mực thuộc vô lậu cho nên thắng. 3. Luyện thiền. Chín thứ đệ, tức càng tu luyện quán thiền thể dụng khiến thuần thục. Nói thứ đệ, tức khi nhập thiền nếu thâm tâm trí tuệ nhanh nhẹn thì có thể từ một thiền nhập một thiền, tâm tâm nối tiếp không có niệm khác xen tạp, nên gọi là định thứ đệ. 4. Huân thiền Sư tử phấn tấn, là mượn dụ để hiển bày pháp. Như ở đời có Sư tử phấn tấn làm hai việc: a, là gắng sức bỏ đất cát. b. Là chạy về phía trước nhanh hơn các loài thú. Tam-muội này cũng thế. Một là, nhanh chóng diệt trừ các hoặc vi tế vô tri. Hai là, xuất nhập thiền nhanh chóng không gián đoạn, khác với các thiền định trên có được. Nên gọi là Sư tử phấn tấn Tam-muội. 5. Tu thiền, thường vượt qua các địa tự tại xuất nhập, nên gọi là siêu việt. “Nay đây ...” là

lược bày tướng siêu nhập. Nếu siêu xuất, là từ diệt định khởi dậy mà nhập vào tán tâm, từ tán tâm khởi dậy lại nhập vào diệt định, từ diệt định khởi dậy lại trụ vào tán tâm. Từ tán tâm khởi dậy lại nhập vào phi phi tưởng. Như thế thứ lớp đến sơ thiền khởi nhập vào tán tâm. Đầy đủ rõ ràng như pháp giới thứ lớp.

Căn cứ ở vị mà phán quyết: Nói năm vị, ngài Kinh Khê nói: Tạm nhờ năm thiền để nói năm vị mà thôi. Nguyện trí, phải nói là nguyện trí đảnh thiền. Tiêm sư nói đó chỉ là tu thiền có nguyện có trí. Mạnh mẽ nhất như ngài Ca-diếp nhập ở Kê Túc sơn có nguyện lực đợi Đức Di-lặc xuất hiện sau đó mới giao y, tức là việc này. Mười tám biến, Tiêm sư nói tụng rằng:

Chấn động và rực cháy
Lưu bố cùng thị hiện
Chuyển biến và tới lui
Co duỗi các hình thức
Thân đồng đến các thú.
Ẩn hiển và tự tại
Cùng chế phục người khác
Bày biện cùng nghĩ nhớ
Cho an và phóng quang.

"Đối các ...", ngài Kinh Khê nói: Tất cả các thiền nếu nương vào quán... đến huân tu đều được gọi là đảnh. Tiếp liệu giản. Hỏi: Đó là những gì, ngài Kinh Khê nói: Nếu chỉ về căn bản, thì không có câu hỏi này. Lại có quán... bốn đối căn bản thành năm vì Bối xả... đều nương thiền địa, vì sao lại riêng lập quán... bốn thứ? Ý đáp: Chỉ là lại lấy quán... mà quán luyện căn bản. Liệu giản..., Tiêm sư nói: Số nhân chỉ nói ở trong đệ tứ thiền mà tu huân luyện. "La-hán ..." là kết bày cực tông. Ma-ha Na-già, Ma-ha, Hán dịch là Đại; Na-già, Hán dịch là Long. Như Niết-bàn thán đức nói rồng ở trong loài người.

Phần kết bày chê trách. Hang sâu thiền định, là Lăng nghiêm đại định. Dọc suốt ba đế gọi là thâm. Các pháp đều nương vào gọi hang. Riêng bày chân yên tọa, có hai: a, phân khoa. Ba đôi, ngài Kinh Khê nói đều là chê trách Viên, nhưng tên thể trung cũng còn lạm tiểu. Vì sao Thân Tử cũng bảo. Ta nhập diệt định mà không phải là hiện ý ở ba cõi, sau mới nhập vô dư là không hiện thân. Vì sao lại trách hiện thân ý ư? Song ngài Tịnh Danh ý trách ở hiện tại. Nếu nói ở vị lai thì phàm phu cũng diệt, đâu riêng trách ngài Thân Tử. Còn hai đôi kia, đôi một đều không phải là cảnh kiến văn, kế trong định dụng chính là chê trách

ngài Thân Tử định đã nhập thì không thể như thế. Còn hai đôi kia tức là trách trong định không có tuệ. Ở đôi thứ hai vẫn gồm định dụng trước để chê trách một đôi dưới. Đôi một phần nhiều đều thuộc tuệ. Lại nhân quả tuy cùng đến đôi thứ ba mới lập tên. Song hai đôi trước dựa vào quả mà chê trách. Dưới lại nói quả là để đối nhân. Cho nên tuy lại lập nhân đều là thành quả. Vì khi chê trách ngài Thân Tử thì không đối các người khác, chỉ dùng quả phần chứng Đại thừa để chê trách tiểu quả. Cho nên trừ bỏ nhân xong thì năm pháp kia đều dẫn thẳng đến Bồ-tát. Sau đó lại thỉnh pháp thân Bồ-tát dùng người phần chứng đối trách tiểu quả. Đến duyên chê trách ngài Mục-liên đối tám trăm người thì hết, dùng pháp nhân ba giáo mà trách.

"Tám trăm người..." đến văn sẽ phân biệt. Tiếp tùy giải thích, dựa theo thể dụng, dựa theo thể, Nêu lời kinh. "Thân Tử ..." là giải nghĩa, Sự giải, Chê thân hư dối. Như gỗ đá... là tuy có thân này như gỗ đá, tuy có thời hạn như tro chết nhưng đều gọi là hữu vi. Thân Tử hà tất phải mời lợi danh. Do hiện nghi này toàn giống hiện tướng. Thế nên Đại sĩ mượn đó để trách. Hiển chân, là dựa theo sinh thân mà trách. Đến Phật tuệ, tức sinh thân được nhẫn, phần chứng ba trí. Chín đại thiền, tức thiền của Biệt giáo và định Nhị thừa tức là thiền của Tạng, Thông. Thấu suốt biên tức Trung, tùy cơ ham thích. Cho nên nói tùy ý liền nhập. Ở cõi Dục mà hành thiền, ngài Kinh Khê nói: Đây cũng dựa theo quả địa chân diệt định mà nói lời này, ý khiến nhập vào giả bất tư nghì, nên nói ở dục. Không lấy người đời ở dục mà gọi là có thiền. Nay ý nói: Ma vốn lấy dục mà làm loạn người đời, đã lấy ma giới mà làm Phật sự, cho nên ma thấy tâm ấy thì quấy loạn tất không xảy ra. Ở phương dưới nhờ người nhân mà không hiện quán thân tâm.

Dựa theo pháp thân mà trách. Pháp thân Bồ-tát, tức Bồ-tát trong cõi quả báo. Ngài Kinh Khê nói: Chính dùng nhân thừa vô sinh phần quả mà đến chê trách. Đại tiểu đều là quả, ông sao lại dùng ba quả mà hiện thân tâm. Nếu lý trở đi, e là suy đại quả, cho nên dùng sự lý bất tư nghì mà đối trách sự lý đều không có như chỗ ông nhập. "Nếu tu ..." là quán giải. Sáu thứ yên tọa tức thể, dụng, pháp, tâm, nhân, quả. Nay quán một tâm mà gồm nhiếp cả sáu thứ này, thì thể tức một niệm ba đế, diệu dụng rất rộng, há vượt ngoài mười giới. Tức sự mà lý một niệm khắp nhiếp. Tâm pháp Không khác, nhân quả lý một, tam thiên ba đế đều gồm. Quán một tâm này gọi là chân yên tọa. Ở đây nêu chung. Văn dưới còn giữ lại hoặc bỏ đi.

Dựa theo dụng tự tha không ích không dụng, là mình đã được hữu

dư, sao còn dùng định này. Cho nên ở mình không còn dùng các oai nghi ấy, nên đối với người không lợi ích. Do nó không thể, tức do không có diệu thể nên không có đại dụng. Ngài Kinh Khê nói chính là chê trách cái thể Không dụng. Nay chê trách không dụng bèn thành một đôi chê trách.

"Bất tư nghì định ..." là chỉ bày viên định. Trong văn cũng trước nói sinh thân được nhẫn, kế nói pháp thân. Hiện oai nghi mười giới, Đại luận quyển hai mươi chín nói: Thanh văn nhập định thì không nói. Phật ở định thì lại thường du hành như trong kinh Mật tích thần mật tâm mà nói tâm chư Phật thường ở trong định mà tâm cũng luôn nói pháp. Nên biết bốn oai nghi hiện ở mười giới, nói nín mỗi mỗi đều không ngại nhau. Căn cứ ở pháp tâm, Về pháp, Thân Tử xuất chân tức là xuất định. Vì nhập định thì ngầm chân, nên xuất định thì gọi là xuất chân. Pháp Không được bỏ nhau. Chữ (nhau) là nhầm. Phải nói là không được bỏ. Quảng bổn cũng giống, nghĩa là Tiểu thừa phàm Thánh hai pháp đã khác thì không được không bỏ đạo pháp mà hiện việc phàm. Hiện việc phàm cho đến việc bất thiện, ngài Kinh Khê nói: Đó chỉ là các việc làm của phàm phu ba nghiệp hữu lậu cũng đều là ngoại dụng định pháp của Bồ-tát. Cho nên không cần phải bỏ việc dẫn vật đến tịnh độ. Cho nên biết sáu pháp chỉ có một pháp, tức thường lợi sinh. Vì lợi sinh nên thường nhận tịnh độ. Đầy đủ các việc như quyển hai mươi chín trước đã nói. Tâm nhập xuất động tán, ngài Kinh Khê nói có xuất có nhập cho nên định gọi là tán động. Căn cứ ở nhân quả Căn cứ nhân mà trách, nêu kinh lược bày. Khi câu rộng giải thích. Nay phải... ngài Kinh Khê nói: Trong bốn câu thì câu thứ ba là bị chê, câu bốn là thường chê, còn hai câu kia chỉ đi theo mà thôi. Cho nên trong kinh Tu-bạt Phật làm Sư tử hống là nói quyết định. Trong pháp ngoại đạo không có Thánh quả, cho nên không động không tu, tức có thân kiến nên có biên kiến, có biên kiến nên có giới thủ và tà kiến, tám mươi tám sử đầy đủ, cho nên nói là không động tu. Bốn khô niệm xứ.... Chữ "đẳng" là Chánh cần, Như ý, Căn, Lực, Giác đạo vậy. Đây là nẽo thông đạo phẩm như Chỉ quán quyển bảy và ký đã nói. Nếu có thân biên, tức có đủ năm ấm. Ấm là cảnh sở quán của bốn giáo. Bảy mươi ba người, là ở tám địa trên, mỗi địa có chín phẩm, tám lần chín là bảy mươi hai người, cùng lấy một người cụ hoặc ở Dục giới là bảy mươi ba người vậy. Không lấy không bỏ, là kiến tức Bồ-đề, không kiến nào có thể bỏ. Bồ-đề tức kiến, không Bồ-đề nào có thể lấy. Về sóng nước lấy bỏ ý dụ có thể thấy. Ấm ô uế là chỉ quán nói có chín thứ năm ấm: Một là, hẹn sắc tâm quả báo ấm;

hai là, bình bình tưởng thọ vô ký ấm; ba là, khởi kiến khởi ái hai thứ ô uế ấm bốn năm sáu là ba nghiệp thiện ác và thiện ác hai thứ ấm bảy là Biến hóa thị hiện khéo léo ấm. Tám là, người thiện căn dung phương tiện ấm. Chín là, chứng bốn quả gọi là vô lậu ấm. Nay quán kiến ái năm ấm tức lý ba đế, nên nói ô uế.... Không phải cấu không phải tịnh... là cấu tức khô, tịnh tức vinh, ba thứ dưới cũng lệ như thế. Chỉ là trung đạo niệm xứ đều không phải hai biên. Tuy cùng dùng nhau nhưng từ ưu thắng mà nói. Đây là quán riêng về bốn Niệm xứ. Đây dựa theo viên trung thì cảnh quán đều khác. Song căn cứ theo Tiểu thừa thì niệm xứ có hai: 1. Là riêng. 2. Chung. Chung lại có ba:

1. Cảnh riêng mà quán chung.
2. Cảnh chung mà quán riêng.
3. Cảnh quán đều chung.

- Nay là riêng niệm xứ vậy. Tám tự tại:

1. Một nhiều, biểu thị một thân là nhiều thân, số thân nhiều như vi trần.
2. Lớn nhỏ, biểu thị một thân bụi nhỏ mà đầy khắp cả đại thiên.
3. Nặng nhẹ, là lấy thân nặng đầy cả đại thiên giới mà nhẹ bay đi rất xa.
4. Sắc tâm, tâm an nhiên bất động mà thị hiện hóa vô lượng hình loại.
5. Căn, sáu căn đều hỗ dụng cho nhau.
6. Đắc (được), được tất cả pháp mà tưởng như không được.
7. Nói, diễn nói một kệ trải vô lượng kiếp.
8. Thân biến khắp tất cả như hư không.

Rộng như Đại kinh nói. Trong đó Cần sách..., Tiêm sư nói đây là đạo phẩm nhiếp nhau.

Dựa theo quả mà chê trách, nêu kinh lược bày. Hoặc bảy ngày hoặc mười lăm ngày, Đại luận nói: Đến chỗ Phật bảy ngày liền thấu suốt biển sâu Phật pháp. Lại nói sau mười lăm ngày thì được quả A-la-hán.

Tiếp khai câu rộng giải thích, Khai câu chánh giải thích, Y cứ câu chánh luận. b, Đoạn mà vào thất đến biệt Bồ-tát, ngài Kinh Khê nói: Đây là người sơ trụ của thập trụ Biệt giáo dùng pháp Nhị thừa. “Nếu thân ...” là dẫn dụ so sánh mà phán quyết. Không thể dùng phiền não làm Phật sự, là hàng Nhị thừa có thể biết. Trước dựa theo câu đã nói là Biệt Bồ-tát. Nay nói không thể dùng phiền não... ngài Kinh Khê nói: Chính là y cứ ở vị sơ trụ. “Giải thích khác ...” là chê xưa hiển nay, có

hai: a, Giải thích chê xưa. Có lỗi như thế, là lấy đại và tiểu, chính nói trên quả có dụng khó nghĩ bàn. Nếu nói là không, dùng đại vào không thì diệu dụng ở đâu? Đây tuy y theo nghĩa phá trước, cũng thấy chê nhà giải thích hạt cải dung nạp núi Tu-di là nói đều không. Tự cho là cao thâm, nhưng xét kỹ thì quá cạn. "Nếu phiền ..." là bày giải thích nay. Tuy nói thường vào... ngài Kinh Khê nói: Phải nói Niết-bàn xưa nay bất động nên tế hợp dụ này. Nay bảo: Nếu tế hợp thì phải nói tánh phiền não không phải sự không phải lý mà sự không ngại lý. Cho nên tức phiền não là Niết-bàn. Tánh Niết-bàn cũng không phải sự không phải lý, mà lý không ngại sự. Cho nên tức Niết-bàn là phiền não. Tuy sự lý tương tức mà bổn tánh không động. Cho nên biết do đủ tánh này mà cực quả hiển phát, nên có được đại dụng. Nay mượn đại tiểu nhập nhau để dụ cho sự lý dung nhau.

Tiếp, kết thành ấn định. Sáu thứ này... tức thể dụng... đều là viên cực. Nên nói tức là rốt ráo. Vì viên so với thiên nên gọi rốt ráo, mà không phải là ước định ở cực quả. Vì trước thường chê trách sáu thứ, nên đều ước định ở phần chân.

Kết thành không kham, , chánh giải thích hiện văn. "Nếu trách ... nào khác" là dẫn vấn nạn. "Lý mà... ..." là đáp giải thích. Hoa Nghiêm toàn không nhận là ích. Nay nghe chê trách xa mà làm nhân tịnh độ. Câm điếc tuy đồng mà ích không ích lại khác. Đối sau mà liệu giản, Hỏi và Đáp, Lược nêu. Viễn sư ..." là dẫn chứng. "Thân Tử... ..." là giải thích thành, Thân Tử cố dùng thiền chê trách gồm được trí. Ngài Kinh Khê nói: Ngài Thân Tử không phải chỉ có trí vô định mà cũng nhập định vô trí. Vì nghĩa ấy nên từ định mà chê trách.

Ngài Mục-liên.

Sai ngài Mục-liên, có hai: a, Phân khoa. b, "Sở dĩ ..." là tùy giải thích, Sai thăm bệnh. Ngài Kinh Khê nói: Kế sai Mục-liên là đối Cư sĩ hoàn toàn từ nhân mà chê trách. Lại từ nói pháp biên đều dùng giáo mà trách Cư sĩ và chúng tục tất cả đều đủ hữu vi duyên tập. Cho nên cần gồm thông đới Biệt mà nhập Viên. Nếu chỉ ngài Mục-liên thì dùng ba thứ mà trách tiểu. Sở dĩ kế sai ngài Mục-liên, là trí tuệ đã không kịp thì phải dùng định mới kham. Tên Câu-luật-đà, là hỏi Đại kinh nói Mục-kiền-liên là họ, nhân họ lập tên, nên gọi là Mục-liên, vì sao lại nói tên Câu-luật-đà ư? Đáp: Vốn tự có tên, nhưng người thời ấy phần nhiều đều dùng gọi họ, nên Đại kinh nói thế. "Văn-thù hỏi ...", là phiên dịch họ Lai Phục. Chính ra phải viết là lô phục. Thời nay viết là La-bặc, là chữ tục mà thôi. Quách Phác nói hoa màu tím rễ lớn, tục gọi là Bạc-

đột. Đột-lô-bặc ở Nhĩ Nhã là đó. Kẻ hậu học không hiểu thường thường đọc là lai phục. Cha mẹ thích ăn, là tổ tiên cha mẹ ăn vào thành tiên. Nhân đó mà lấy làm họ. Pháp Hoa sớ nói: Hai thứ mà tiên xưa rất thích là hồ đậu, bản dịch mới gọi là thái thúc thị "họ đậu), bởi đồng nghĩa này. Thục cũng là đậu. Tìm sâu đến chỗ rốt cùng. Ngài Kinh Khê nói: Khuyên chớ quên gốc. Nên nói là tìm sâu. Trở đi đều thế. Ngài Thân Tử cũng vậy. Năm thứ lợi ích:

1. Thị hiện làm ngoại đạo mà hóa độ các đồng loại.
2. Ở Lộc uyển hiển giáo bốn khô.
3. Thời Phương đẳng thẹn tiểu mến giáo bốn vinh.
4. Thời Bát-nhã tin hiểu giáo bốn vinh.
5. Thời Pháp Hoa ngộ giáo bốn vinh.

Tất cả là dùng quyền dẫn thật căn cứ năm nghĩa này, nên gọi là tìm sâu đến chỗ rốt cùng.

Từ chối không kham, có hai: a, Phân khoa. b, Tùy giải thích, Chánh từ chối không kham. nói lý do không kham. Biểu thị đi tắt và quanh co, là ba giáo tích quán quanh co đến Hóa thành nên gọi là khúc kính (đi tắt và quanh co). Bán mãn đối nhau, ngài Kinh Khê nói chỗ phá định là bán, hay chê trách là mãn. Trung môn hoặc ba, hai, một tuy lại bất định nhưng ba thứ đều gọi là mãn, vì do đây được tên đối nhau. c', chánh kể việc bị chê trách, có hai: a, Phân khoa. b, Tùy giải thích, Chê trách chung, có hai: Chánh giải thích. Không phải chỉ đến tiểu ích, ngài Kinh Khê nói: Nói pháp nhỏ để dạy kẻ đại cơ, cho nên cả hai đều lỗi. Nên chê trách chung rằng không đúng như nhân giả nói, ý nói điều không nên nói.

"Do vì..." là kết bày. "Thiền định ... không sáng" là sức định cạn bên đại pháp Không sáng. Chê trách riêng, có hai: a, Phân chương nói ý. b, "Như Pháp Hoa ..." là tùy văn giải nghĩa, ngoài nói trong hiểu dùng Thông giáo tức Không để phá nói pháp Không đúng đạo lý. Phải đúng như pháp mà nói, gồm nêu chương khuyên chung. Riêng nói, phân khoa nêu nghĩa, "Cần lược ..." là nêu nghĩa, nói Tiểu, Đại Không đồng, là Nói hạnh tướng của ba Không. Khác, nói ba Không của tiểu, gồm Chánh giải thích, Nói chung về ba Không. Phân tách năm ấm không, là tâm thì niệm niệm sinh diệt, sắc thì bốn đại Không đồng. Ở mỗi mỗi đại lại phân tích mà phá. Như một địa tách ra đến lân hư trần thì thấy năm ấm là Không, nên gọi là pháp Không. "Cho nên A-hàm ..." tuy một kinh hai luận đều nói nhiều ít về nghĩa ba Không gồm thâu tất cả. "Ai già chết..." Đại luận dẫn kinh Tạp A-hàm nói: Mười hai nhân duyên từ

vô minh đến lão tử. Nếu có người nói già chết ấy hoặc nói ai già chết đều là có tà kiến cho đến vô minh cũng như thế. Nếu nói không ai lão tử thì phải biết đó là hư vọng, đó gọi là sinh Không. Nếu nói không lão, tử ấy phải biết đó là hư vọng, đó gọi là pháp Không. Cho đến vô minh cũng như thế. Kinh kia nói Phật ở tại xóm điều phục trâu, bảo các Tỳ-kheo rằng: Trước giữa sau đều thiện cho đến Phạm hạnh thanh tịnh nói là đại Không. Kinh nếu có hỏi nói người ấy ai già chết, già chết thuộc ai. Người ấy tức nói ngã là già chết. Nay già chết thuộc ngã, già chết là ngã sở. Nếu lìa vô minh mà được minh thì bị ai già chết, già chết thuộc ai, già chết thì dứt. Đoạn dứt căn bản thì vô minh diệt mất, vô minh diệt mất thì các hành cũng diệt mất đầy đủ hai Không nên gọi là đại Không. Cho nên biết Tiểu thừa Không ở ngã sở thì gọi là pháp Không. Không ở ngã nhân thì gọi là chúng sinh Không. Nếu các Bồ-tát lấy không Niết-bàn trần sa Phật pháp thì gọi là pháp Không. Có người bảo Tiểu thừa Không biết pháp Không là chưa hiểu ý kinh. Dẫu có giáo Thành thật nói người Thanh văn chỉ được sinh Không lại nhường Bồ-tát. Là nói ban cho và đoạt. " Có sư... ..." là giải thích riêng về bình đẳng, có hai: a, Người xưa giải nghĩa. b, Thầy nay xét hỏi, Xét hỏi bày nghĩa. Trong văn trước lấy bình đẳng đều sinh pháp. "Nếu thẳng ..." là dùng sinh pháp đều bình đẳng. Đã cho sinh pháp cùng không khác nhau, thì theo lệ chung phải bình đẳng và không có khác. Thế nên sư nay lập nghĩa ba Không khác nhau. "Nếu chỉ ..." là nhiếp thuộc về hai Không. Như A-hàm chỉ nói hai Không mà pháp nhiếp bình đẳng. Cho nên biết ba Không mọi nơi đều đầy đủ. "Niết-bàn không..." là còn nhiếp Niết-bàn huống là bình đẳng, vì bình đẳng chỉ là khởi sinh kiến pháp bình đẳng. Kiến này cần phải phá. Nên có năng sở. "Tuy lại..." là kết: 1. Nêu. 2. Phá vụng..." là nói ba Không của Diễn, "Nay..." là căn cứ dụ làm sáng tỏ: Nắm tay ngón tay thật dụ cho tích Không. Bóng nắm tay ngón tay ở trong gương là dụ cho thể Không. Nắm tay ngón tay thật... là tuy biết mở ngón thì không còn nắm tay, nhưng ngón tay máu thịt vẫn còn, cho nên cần phải tích phá mới không. Còn những vật nhìn thấy trong gương thì hai thứ đều vốn "không". Ngón tay còn không thì nắm tay sao có được. Nắm tay là dụ cho giả danh, ngón tay là dụ cho thật pháp. "Người trí...", ngài Kinh Khê nói: Không có nắm tay là sinh Không, không có ngón tay là pháp Không, không có không tức là bình đẳng không. "Ba thứ này..." là kết: Bốn câu tánh tướng chẳng tồn tại là tánh không. Trong tự, ngoài tha, khoảng giữa, và chung tự có không có nhân, bốn tánh ấy đều Không, cho nên nói là chẳng tồn tại. Cũng không là chẳng trụ. Nghĩa là

bốn câu nói chẳng trụ ở không có. Đây tức là tướng Không. Cho nên ba Không trước mỗi thứ đều đủ tánh tướng hai Không.

“ Nếu ba ...” là luận ba Không nhập đạo, hai thứ khác nhau. Trước nói, tiểu giáo nhập đạo. Kế, “nếu diễn ...” là nói Diễn môn nhập đạo. Trước nói ba thứ trước là phương tiện... chữ ba lẽ ra viết là hai, e lầm. Ngài Kinh Khê nói hai thứ Không trước là phương tiện... là do nhân pháp đều Không mới nhập vào Chân không, bèn gọi là bình đẳng. Phải biết rằng chỉ không của sở chứng gọi là bình đẳng. “Nếu diễn...”, thì diễn chung cả ba giáo. Trước nói Biệt Viên, kế nói Thông giáo. Vì cơ Thông giáo xen tạp nên cần phải nói riêng. Lại trước là nói chung, chỉ nói tức chân nhập trung. Kế là nêu riêng, bèn phân biệt lợi độn, độn thì tức chân, lợi thì nhập trung. Trước nói tức chân nhập trung, ngài Kinh Khê nói: Đã là Không thiện xảo tức chân tức trung thì không nên nói riêng. Nói tức chân, là không hẳn đều tức. Nhưng nói chân này thông đến trung. Thế nên giải thích rằng đều thông pháp tánh.

“Nếu thông ...” là riêng nói về Thông giáo, cũng là riêng bày nghĩa Diễn. Bậc Trí thượng căn văn thoát chữ lợi lẽ ra nói là thượng căn lợi trí, ngài Kinh Khê nói: Trước nói độn căn không thấy pháp tánh chỉ trụ ở thiên chân, nên nói đồng được thấy chân. Thượng căn lợi trí thông đến pháp tánh, tức là kẻ lợi căn trong hàng Bồ-tát. Đã chung lợi độn nên nói là “cộng Không”. Ngài Kinh Khê nói: Nếu không tin có nghĩa “cộng Không”, là nay hỏi người khác rằng: Vả lại như kinh nói pháp Không có chúng sinh lìa cấu chúng sinh... đâu không phải là không có chúng sinh, ngã, nhân, thọ mạng... bốn thứ. Bốn pháp này Nhị thừa đã lìa bỏ, sao lại còn lấy để chê trách Tiểu thừa. Đã trách tiểu thì đại tiểu cần phân biệt. Nay phải nói là sở ly (chỗ lìa) không khác mà trí năng không thì khác. Nay ý nhà ta lấy ba thứ trong năng ly mà thông chân cùng chứng vung không khác. Nên biết năng ly của Biệt Viên vĩnh viễn trái nghịch. Giải thích nghĩa, là các thứ đều căn cứ đủ vào ba giáo, tục đồng mà chân khác, chân và thể cần phân ra. Nay sớ từ ưu thắng, lại theo viên mà giải thích, thì tâm pháp pháp tánh lời nói ấy còn thông. Ba cú Không dưới đây tất cả đều thế. Khéo được ý chỉ này mới có thể nói là hiểu rõ ba Không. Lại nữa, kinh văn đã nêu các câu phàm chữ “các pháp” cho đến tên các pháp tánh trong giải thích tất cả đều cần phân biệt khiến đủ ba chân. Nếu riêng mình viên, thì ngoài tâm không có cảnh, một nhiếp tất cả, đều dung thông. Nay gồm nghĩa chê tục, nghĩa thông Quyền thật cho đến sơ tâm. Nên biết chỗ quán không ra ngoài tất cả tâm pháp nội giới. Vì do tức mà nghĩa tạp, chân khác. “ Nay tịnh

...” là kết bày ý kinh. “Pháp Không ...” là tùy văn chánh giải thích, Nói thể pháp sinh Không phá tích pháp sinh Không, Nêu bày huyền giải, “Hỏi ...” là huyền giải, Huyền đoạn (ngầm đoạn) sinh Không tức trung, nên nghi hỏi trung trước là nhắc lại nghĩa trước, sao được nhập trung là chánh hỏi. Ngài Kinh Khê nói: Đây là dựa vào trung của Thông giáo thiên sinh Không mà hỏi. Trong lời đáp đều căn cứ lợi căn trong Thông, từ trong lợi căn của Viên giáo mà giải thích nghĩa không. Dẫn kinh để chứng nghĩa tất cả đều như thế. Xét kỹ trung bảy lần, hiểu sâu ý ba chân mới rõ được trung này. Kinh văn trước sau dựa vào viên mà giải thích, chúng sinh còn được tức pháp tánh huống là chúng sinh Không đâu thể Không phải ư? Cho nên khiến tất cả đều hướng đến ngã nhân. Kế dẫn sáu pháp của Đại kinh mà đáp. Hỏi: Năm ấm thần ngã gồm thành sáu pháp Không tức không ly đã như văn kia, trong đó chỉ lấy ngã không mà thôi, cho nên dẫn sáu mươi hai kiến tức là đáp vậy. Ở nhiều chỗ văn đã liệu giản xong, đây sao còn nghi? Như nói tức chân nhập trung, cho nên ở văn sau phân căn thượng hạ. Hạ căn tức chân còn thượng căn tức trung. Tức trung thì ở sâu, tức chân thì ở cạn. Sâu không mất cạn, cạn thì sót sâu. Cho nên che cạn mà theo sâu, một tiếng thông khắp. Huống lại dựa vào kinh bộ, lý hợp tùy cơ, chuẩn theo hiện văn của kinh lại từ thông mà giải thích. Như nói pháp Không có chúng sinh. Pháp ba giáo đều không có chúng sinh. Do dụng trí không đồng mà khiến thành ba thứ khác nhau. Cho nên pháp tánh thật tuệ cho đến phương tiện lời nói ấy đều thông. Nhưng thí dụ chữ nhất là không chung Thông Biệt, lại cần phải biết. “Đã...” là các câu trở xuống, trong phương tiện tuệ đều có hai ý tự hành và hóa tha. “Lại ...” các câu nói tâm và tất cả pháp, là do các câu này trải tâm căn cứ pháp ai có kiến mà chẳng nghĩ hạnh mình, cứ một mực chuyên căn cứ vào pháp văn tự ư? “Nay nói ...” là huyền thích: Pháp tức nghĩa vọng tâm. Tâm cấu, tức tùy nhiễm duyên, tâm tịnh là tùy tịnh duyên. Nhiễm tịnh đã khác thì mười giới đành phân chia. Do tánh bổn cụ (vốn đủ) nên tùy duyên mà năng tạo. Cho nên phụ hành giải thích “tạo” gồm hai nghĩa:

1. Dựa vào lý thì tạo là cụ.

2. Dựa vào sự thì tức là mười giới y chánh đều do tâm khởi, nêu bày rõ ràng như hiển tánh lục.

“Pháp Không...” là tùy văn chánh giải thích, Nói không có chúng sinh, Nêu tên chỉ chung. Đây trở đi, đều đủ ba nghĩa. “ Một căn cứ ...” là chính nói ba giải. Tâm và các pháp, tâm tức năng tạo, các pháp tức sở tạo. Pháp đã do tâm tạo thì nói toàn pháp là tâm, chỉ quán năng tạo

tức đủ các pháp. Lý này không đổi, gọi đó là tánh. Vì tánh của các pháp nên gọi là pháp tánh. Lại tánh thường làm phép tắc nên gọi là pháp tánh, tánh tức là ba đế vậy. Không bị hoặc nhiễm là tức hoặc là lý, nên không bị nhiễm. Như tâm tướng Ưu-ba-ly... ngài Kinh Khê nói: Văn sau chính căn cứ vào tâm phạm tội xưa nay vốn vô cấu. Như Ưu-ba-ly được giải thoát Tiểu thừa lẽ nào không thấy tâm có tội. Tánh tâm không khác nên dựa vào lý tánh thì tất cả không cấu. Thắng Thiên vương là dẫn tự tướng không để chứng lý pháp Không có chúng sinh cấu. Dẫn tự tướng ly để chứng lý trung lìa chúng sinh cấu, đều ước pháp tánh và đều nói tự tướng. Kế, trong thật tuệ, trước cũng nhắc lại pháp tánh, là do tánh Không có nên nay tuệ mới Không có. Tuy là tánh Không có mà cũng có, ấy là do Không có tuệ chẳng thể tự nhiên Không có. Chỉ nói nếu pháp... mà không nói tâm, là tâm pháp nhiếp nhau nên chỉ nêu một thì thông cả hai. Các câu tiếp theo tất cả đều thế. “Pháp tánh ... phiền não cấu”, là trong đây đủ cả hai:

1. Hoàn toàn không biết trong chân không có ngã.
2. Dẫn biết chân đế nhưng không biết trung đạo.

Do đây nên khiến ngã cũng còn cấu. Vì có cấu nên đều gọi là vọng kế. “Nếu hiểu ...” là nói rõ thật tuệ bèn khế lý không. Các câu tiếp theo tất cả đều thế. “Ba thứ này tức ...” là tổng kết hiển quán khác, có hai: a, kết khác Tiểu thừa. “tiếp theo...” là hiển tức quán tâm. Nói về vô ngã, có hai: a, Nêu chung đối phá. b, Chánh nói ba giải thích. Đều so với tạo tác trước là so phương tiện trước đều có tự tha và kết ba thứ như chữ nhất ở đời.

Tiếp nói pháp Không có thọ mạng, nói không có nhân. Ngài Kinh Khê nói: Không đồng như phàm phu đến dẹp trừ bờ mé, vả lại đã căn cứ vào đây tiện ở hai biên, cho nên phải nói đầy đủ lẽ ra nói không đồng với bảy thứ người phương tiện. Đây không phải riêng mình viên không được mà nói. Mà tiếp theo sau đều căn cứ theo đây.

Nói thể pháp pháp Không, phá tích pháp pháp Không, có tám: Nói pháp thường tịch nhiên. Kế tám phen nói thể pháp nhập pháp Không, ngài Kinh Khê nói: Trước nói người Diễn môn, tức là pháp Không phải nói riêng. Nhưng chỉ ở trên sinh Không tới trước mà chỉ bày pháp Không. Cho nên thể pháp nói thông nhân pháp, vì vậy đối nhân pháp sở không còn có khác. Dựa theo sở không mà nói nên lại nói lại. Cho nên trong nhân sở không chỉ đối thọ mạng chúng sinh, tức năng không kia thể thường tịch diệt. Các tướng thường diệt tức gọi là pháp Không. Nếu không nói, thì lấy gì mà biết. Tiếp theo sau đều như thế. Độc là

thể nhập. Hành là xét, tiêu là hiểu rõ. Ý giáo trước sau so nhau đều thế. Luôn luôn dung hội nhau không khiến mê ý chỉ.

Nói pháp lìa ở tướng. Mười tướng, ngài Kinh Khê nói: Kinh Niết-bàn nói sắc thanh hương vị xúc sinh trụ diệt và tướng nam nữ. Chỉ lìa mười thứ này chưa đủ để hiển bày đức của đại Niết-bàn. Song ý kinh là nói : Trong Niết-bàn không có mười tướng này, không phải chỉ phá thứ này mà thành đại Niết-bàn. Trí thức là thức phân biệt, cũng là trí phân biệt. Ở đây chính là không. Giả hai tướng, nên nói là phân biệt. Cho nên lý trung đạo không phân biệt thì cảnh ắt không phải là sở năng duyên của trí thức.

Hỏi rằng: Cũng có một trí mà duyên với nhiều cảnh. Như dùng tục trí mà chiếu đầy đủ chiếu trung, cho đến chân tục lại cùng chuyển chiếu lẫn nhau, lý đó như thế nào?

Đáp: Nếu luận thông tướng nhập cảnh không trí tức dùng một tục đối ba chân. Chiếu lẫn nhau chuyển chiếu không luận ở đây.

Nói pháp Không có danh tự.

Nói pháp Không có ngôn thuyết. Ngài Kinh Khê nói: Vì các ngôn thuyết từ giác quán sinh ra. Phàm các thứ có nói năng đều từ giác quán. Pháp tánh đều lìa năng thuyết sở thuyết. Pháp tánh vốn là thật tuệ “không” soi chiếu, phương tiện không đắm trước nên khiến như thế.

Nói pháp Không có hình tướng.

Nói pháp Không hý luận . Không có pháp ái kiến hý luận, tức tâm ái tâm kiến, vốn có nói năng không hợp với thật lý, nên gọi là hý luận. Triệu Pháp sư nói: Đủ cảnh vô ngôn, phàm có nói bàn đều là hư hý.

Nói pháp Không có ngã.

Nói pháp Không có phân biệt.

Không phải sáu, bảy, tám thức, thức gọi là phân biệt, nên nói đều là vô ngôn. Sáu thức là gồm nhiếp năm thức trước, nêu đủ nên nói sáu. Không phải chỉ thức thứ sáu. Mà các thức đều vọng, nên không phải là chân lý. Như kinh sau nói: Không nương cả sáu trần, há chỉ có thức thứ sáu.

Nói thể pháp bình đẳng Không để phá tích pháp bình đẳng không, gồm nêu bày. “Và các câu, là ...” có chín câu. Tợ bình đẳng Không, ngài Kinh Khê nói vì chuẩn vào tuyệt đối đãi và đồng pháp tánh, tùy Như trụ thật tế đẳng mà nói thì toàn là bình đẳng. Nhưng thế các câu như lìa xấu tốt và qua mắt đẳng cũng muốn đồng hai pháp sinh Không ở trước, bao gồm tiến thối nên nói là tợ (giống). Lại không đồng với bảy thứ trước, nên nói không thuộc nhân duyên. Không tới lui... đã ba Không là một

thể nên được nói thế. Đã sinh pháp giống nhau có đối đãi, nên lấy bình đẳng mà duyên lại. " Pháp Không ..." là tùy giải thích, có hai: a, Nói bảy phen, Pháp Không có so sánh, chánh căn cứ ba giải thích. Ngài Kinh Khê nói trước nói không có đối đãi nhau thì vô ngã là dứt mất, dứt mất đối đãi, ấy nên từ tâm dứt mất không phải từ sự mà dứt mất. Sự dứt mất vô cùng thì dứt mất lại chẳng dứt mất. Tâm dựa vào thật lý, lý tức pháp tánh. Mà pháp tánh vốn "không", còn không dứt mất huống là chẳng dứt mất. Các hoặc đối nhau tự nhiên diệt mất, là trí xứng pháp tánh mới gọi là diệt. Thế nên pháp tánh cũng diệt mất cả dứt mất. "Nay lấy ..." là nêu nghĩa bình đẳng không. Ngài Kinh Khê nói: Lý bình đẳng vẫn có chỗ còn, cho nên được hai Không tức gọi bình đẳng. Nói chỗ còn, tức ý muốn khiến dứt mất thì không còn gì nữa. Nên biết bình đẳng tự nó không có bình đẳng ấy mới gọi là bình đẳng Không. Nếu không thế, thì đâu gọi là Diễn môn! Ba Không cùng lúc muốn hiển công năng cả ba vì không sai khác, nên nêu chỗ còn mà hiển bày chỗ không còn. "Muốn được bình đẳng thì cả sinh pháp cũng Không, há lại còn thấy bình đẳng, cho nên nói bình đẳng cũng không. "Nhưng tam tạng ..." là lại dẫn ba thứ tiểu để hình thành ba thứ đại. Dẫu có bình đẳng mà trọn không có lý khác, huống lại khi thành tiểu giáo hai Không mà còn chưa có bình đẳng, huống lại tu không để không có bình đẳng. Thế nên ba Không của đại tiểu chẳng đồng. Trí chướng tâm diệt, là khi có trí chướng thì vẫn thuộc đối đãi. Trí chướng chỉ là trí Không, Giả mà thôi. Tuy nhân chung thừa mà đến vị sơ trụ thì trí chướng ắt diệt.

Pháp Không phải nhân duyên. Sáu nhân bốn duyên, luận Câu-xá nói: "Năng tác và câu hữu, Đồng loại và Tương ưng. Biến hành cùng Dị thục. Kể nhân chỉ sáu thứ". Đại luận nói sáu nhân là sở tác nhân, cộng nhân, tự chủng nhân, biến nhân, tương ưng nhân, báo nhân. Bốn duyên là nhân duyên, thứ đệ duyên, duyên duyên, tăng thượng duyên. Bản dịch mới thì thứ đệ duyên gọi là đẳng vô gián duyên, duyên duyên gọi là sở duyên duyên. Còn hai thứ kia thì đồng tên. Sở tác nhân thì không ngại người khác. Tương ưng nhân thì tâm và tâm số pháp đồng nhân đồng duyên. Vì tâm và tâm pháp cùng tương ưng nên gọi là tương ưng nhân. Tâmvà tâm số pháp lấy tâm tương ưng làm nhân, nên gọi là tương ưng nhân. Như thân hữu tri thức hòa hợp mà thành việc. Cộng nhân, tất cả pháp hữu vi đều là cộng sinh nhân. Vì cộng sinh nên giúp đỡ nhau, anh em đồng sinh cùng cứu giúp lẫn nhau. Tự chủng nhân tức thiện pháp quá khứ làm nhân cho thiện pháp ở hiện tại, thiện pháp hiện tại làm nhân cho thiện pháp vị lai. Pháp ác vô ký cũng như thế. Tất cả

mỗi mỗi đều có nhân tự chủng. Biến nhân như Tập đế... mười một biến sử gọi là biến nhân. Báo nhân, là làm nhân thiện ác được báo thiện ác. Bốn duyên, như năm nhân trên gọi là nhân duyên. Tâm và tâm số pháp thứ lớp tiếp nối không gián đoạn mà khởi, thì gọi là thứ đệ duyên. Tâm và tâm số pháp gá nhờ duyên sinh, nên gọi là duyên duyên. Các pháp khi sinh, không sinh chướng ngại thì gọi là tăng thượng duyên. Ngài Kinh Khê nói đại thể chỉ là pháp tánh chẳng từ nhân duyên sinh mà thôi. Vì pháp ở nhân ắt thuộc duyên. Cho nên nhân duyên tất là pháp hữu vi.

"Và mười hai...", tức sáu nhân, sáu duyên và mười hai đều là sinh tử. Sinh tử tức ba đạo, ba đạo tức ba đức. Ba đức là pháp tánh. Ngoài ba đức thì không có ba đạo. "Nói cũng không phải..." là lấy mười hai duyên tên đồng việc đồng, mười hai chỉ là bốn và sáu mà thôi. Cho nên biết: Chỉ là ly hợp mà nói. Lại như vô minh tức là năng thông của hành. Tức hành của nhân đồng loại ắt có bốn tướng, tức câu hữu nhân năm bộ trong hành cũng là đồng loại. Trong hành vô minh thì tâm và tâm sở pháp cộng hành cộng cảm thì sở tác ắt đồng. Hành hữu ắt phải chiêu cảm thức dị thục... hành này ắt có hoặc của năm bộ biến hành. Về bốn duyên thì Trung luận nói: Tăng thượng tức năng tác. Nhân duyên, tánh năm nhân. So sáu nhân mà nói có thể biết. Song trong sớ văn thì nhân duyên, sở tác và tăng thượng nói cùng đối đãi đồng nhau, là như trong tăng thượng thì có lực không lực đều là năng thành so với sở thành, năng sở khác nhau nên gọi là đối đãi nhau. Huống trong năng sở đều có dài ngắn lớn nhỏ... trong ngã pháp tánh đều không có việc đó, cho nên bị bình đẳng phá. Song trong Tiểu thừa người đã phá nhân duyên thì được nhập chân đế. Nay nói pháp tánh không thuộc nhân duyên, cho nên khác tiểu.

Pháp đồng pháp tánh. Một pháp nhập tất cả pháp... ngài Kinh Khê nói: Đã nói các pháp đều có an lạc, tức có nghĩa là vốn có nói tương nhập tức vốn tương tại. Lại nói hỗ nhập là chỉ tướng nhiếp tướng, khiến biết rõ tương tại. Thấu suốt pháp tánh tuy vốn đồng, tu thật tuệ mà khắp nhập vào mới rõ tánh hỗ nhập của các pháp. Lại pháp tức trí tuệ. Vì cảnh và trí không hai nên lý trí hợp nhau. Một và nhiều nhập vào nhau, thùy ứng tự tại.

Pháp tùy ở Như, ngài Kinh Khê nói: Như như không khác là pháp tánh như và nhất như không hai. Lý trí hợp, là nói tất cả pháp ứng dụng đều thuận pháp tánh, chân như khởi tức chẳng khởi. Chẳng khởi tức là không có chỗ theo (sở tùy).

Pháp trụ ở thật tế, ngài Kinh Khê nói: Pháp tánh, thật tế cho đến như như đều là tên khác nghĩa đồng. Cho nên không có bốn biên, nghĩa cũng thông ba. Nay văn có một ý là do lược bỏ. Lý trí hợp, là giải thích tuy lý không biên, đã vốn đủ mà có thể khởi bốn môn của bốn giáo. Nhiếp vật mà trong không có lỗi chấp trước lưu động, nên nói các biên không động.

Pháp Không lay động. Không nương sáu trần, ngài Kinh Khê nói: nương là chấp trước vậy. Nếu thế thì tam tạng giáo Tiểu thừa lẽ nào chấp trước sáu trần sao? Đáp: Có tức có lìa, lìa nhưng vẫn đồng chấp trước, tức vì không đắm trước trung vậy. Trần và lìa hai chấp trước, tên chấp trước không khác. Như khóa vàng hay sắt đều có nghĩa là trói buộc. Nay Ma-ha-diễn hai thứ đều lìa bỏ do thấy chân tục pháp giới nên phải thế. Lý trí hợp là phương tiện hòa quang mà không đồng trần, nên nói không nương sáu trần.

Pháp Không tới lui. Ngài Kinh Khê nói: Hỏi: Nói không trụ, thì chỉ là tới lui, sao được tới lui mà giải thích không tới lui? Đáp: Không trụ thì không đi, không trụ không đi thì không tới lui, cho nên lấy đó mà giải thích không tới lui, là ý nói pháp tánh không thiên trụ. Cho nên nói không trụ, là khác Nhị thừa có đi có trụ. Lý trí hợp, là phương tiện hóa vật không tướng tới mà tới, không tướng lui mà lui.

Nói chín câu, có hai: a, Nêu câu chánh giải thích. "Nếu Thanh văn" đến "mười sáu hạnh...", là ngài Kinh Khê nói: Thất tức là không vô ngã, vô tướng tức là diệt. Bốn vô tác tức mười thứ kia nương đế mỗi thứ riêng khác, ba thứ không gồm thâu nhau. Nếu Diễn môn thì ba pháp thâu nhau, hoặc chân hoặc trung đều không có hướng khác. Ba trong một pháp tánh cũng đâu có khác. Dẫn kinh Tư Ích, là chúng sinh tức lý tánh diệt định, lý tánh diệt định còn đầy đủ cả ba. Cho nên biết lý tánh không khác, vì vô tướng, vô nguyện vậy. Cho nên trong một lý rất có thể tương tức, còn tức chúng sinh thì các thứ khác nào khác. Tức là trở về tông mà nói nghĩa, tức trở về ba lý diệt định trong thân chúng sinh kia . Lý là tông gốc nên nói là trở về. Ứng dụng tức là tuệ phương tiện cũng có ba. Tuy đồng tha hữu mà hữu thường đồng lý. Trong lìa tốt xấu thì ly tuệ hợp nhau, tức hiện mười giới xấu tốt mà không lấy bỏ, tức là lìa vậy. Tăng tổn..., ngài Kinh Khê nói: Hỏi: Trong tăng tổn cũng gọi sinh tử cho đến Niết-bàn, nào khác với trước mà đây lại nói? Đáp: Xấu tốt dựa theo quả báo, tăng tổn căn cứ ở công năng, hai môn tuy khác, mà sinh tử vẫn đồng, tên khác mà nghĩa đồng, luận lại có gì lạ. Tiếp sau, chuẩn theo đây mà biết. Pháp qua tai mắt..., tức cùng trước lìa các

thứ cho đến không nương sáu trần và nay là qua tai mắt..., tức chỉ là pháp tánh không phải ba thứ căn, cảnh, thức. Văn tuy cách vượt, thật ra ý vẫn thông nhau. Ngài Kinh Khê nói: Song pháp tánh không có tên gọi như mắt v.v... trong mỗi mỗi căn đều là pháp giới nên nói là qua. Nếu thật tuệ, thì được tuệ cho nên qua, hoặc phương tiện nhập giả cho nên qua. Văn lược bỏ không nói cao thấp. So sánh ắt biết. “ Tứ chẳng ...” là lược chỉ liệu giản, có hai: a, chỉ tóm lược lời nói trước. b, Chọn nghĩa dùng trước. Ngài Kinh Khê nói khác tam tạng giáo, là lý đều khác ba giáo, sao chỉ có tam tạng giáo. Nay mất hai thì nên biết, có thể khác ắt khác ba giáo. Nay trong văn kinh Thông giáo giống hiển nên lại theo đó. Người giải nghĩa vì cần khiến viên hiển ý văn, vì môn phải tu, vì sâu gồm cạn, vì ý đầu của Phật... cho nên khiến phải suy nghĩ chọn lọc khiến nghĩa trở về Viên.

Tiếp kết phá, có hai: a, Chánh giải chỉ ngài Mục-liên đến có thể nói ư? Ngài Kinh Khê nói: Cho nên biết không phải chỉ viết tam tạng nói. Nói như thế, tức pháp tương ưng như vừa giải thích, há có thể chỉ như ngài Mục-liên mà nói ư? Mục-liên đâu không thể nói: Trong tam tạng giáo pháp Không có chúng sinh lìa cấu chúng sinh... mà bị ngài Tịnh Danh chê trách ư? Pháp đã gồm ba, Ngài Mục-liên còn chẳng thể nói huyễn tục trong ba pháp thì sao có thể nói ba chân tức huyễn, các pháp lý trung trong Viên của tức chân. Cho nên kết chỉ rõ pháp tướng như thế, đâu như Mục-liên lấy tam tạng giáo mà nói. “Hỏi ...” là giải thích nghi hai thứ phải như pháp mà hiểu, có hai: a, Phân khoa. b, Tùy giải thích, có hai: a’, Chê trách không hiểu, có hai: a”, không hiểu hay nói không. Ngài Kinh Khê nói phàm người nói đều bình đẳng. Song chuẩn theo thứ lớp thì trước chê trách hiểu, sau mới chê trách nói. Nay trước chê trách nói, sau chê trách hiểu là chính chê trách ngài Mục-liên nói pháp tướng nên phải thế. Nói không như pháp là bởi do không hiểu, cho nên trách nói sau mới trách hiểu. Như thế mà hiểu, thì mới có thể hiểu đúng mà nói cho người khác nghe. Cho nên trước kết rằng hiểu phải như thế, đâu có thể vội vàng vì cư sĩ mà nói ư? Bốn bất khả thuyết, nên biết pháp tánh còn không thể làm Viên giáo mà nói, huống lại làm ba giáo, đâu có thể nói ư? Dẫn kinh Pháp Hoa, vì chứng từ cực ba giáo nên gọi là dư (còn lại). Thông Biệt giáo còn mê huống là tam tạng giáo. Không hiểu thường nghe không có. Ngài Kinh Khê nói: Người nghe pháp thì không nghe không được... đây là cũng chê cái lỗi nói bày, chỉ do nói bày mà không chỉ cái thể Không nghe không được. Cho nên khiến người nghe có nghe có được.

Nếu “Mục-liên ...” là lấy có nói bày mà chánh kết, để trách không thể đối trong pháp tánh mà quên đạo thầy trò. Mục-liên há không thể đối chân đế thể trung mà quên thầy trò ư? Chuẩn ở xuất định chân cũng không quên. Tiếp mượn huyễn làm dụ. Ngài Kinh Khê nói: Văn trước phần nhiều nói rằng huyễn tùy ba chân. Nay ai nói rằng bốn lý như huyễn? Đáp quá huyễn Niết-bàn suy ra có thể biết. Văn đầu chỉ nói căn cứ Thông giáo mà trách, giải nghĩa trước sau đều làm một huyễn tùy ba chân mà chuyển, bèn thành ở Biệt Viên tiếp thông đối Thông tức ba, đâu chỉ hiểu ý chỉ của kinh dành riêng cho Thông giáo ư? Đáp: Thông là năng Thông, Biệt Viên là sở thông. Có công năng thông Biệt Viên, cho nên trước chỉ dựa thông giáo mà giải thích. Năng sở đối nhau, tức đủ cả ba. Nếu từ tiếp biên, thông là sở tiếp, Biệt Viên là năng. Chỉ duyên bao nhiêu lý có thể tiếp, thì khiến năng tiếp có công năng. Huống nghĩa ở Thông đều bao gồm năng sở. Nếu nó không lấy nghĩa tiếp để giải thích, thì do đâu để nói lợi căn ở Thông căn sinh tiếp đãi, thì cơ tiếp đãi thành. Nay còn ba giải thích là thuận tiếp nhập Viên mà tiếp Biệt giáo. Văn này trước sau ít nói về nghĩa tiếp, chỉ được từ bao gồm mà phán chung. Cho nên cần liệu giản tường tận Thông cả văn trên dưới. Huống nay trách Mục-liên, hoặc hiểu hoặc nói không xứng pháp tướng. Chính phải không được hiểu sâu ý chỉ về hai thứ nhập thông, thông nhập hai thứ. Nên phải khiến Mục-liên nương vào ý quán giải trung đạo mà nói pháp, huống lại nói tiếp. Song cần phải biết cơ. Mục-liên lại không có trí quán cơ. Nên khiến nói hiểu không đúng cơ. Nếu nhập như huyễn..., đây dẫn Tam-muội Như huyễn trong hai mươi lăm Tam-muội. Cho nên khiến nương lý Viên bất tư nghì mà nói pháp. Ngoài hiểu rõ căn duyên, trong khéo tri kiến, dùng Biệt giáo mà phá việc nói pháp Không đúng căn duyên, có hai: a, nêu ý phân khoa. Ngài Kinh Khê nói phải hiểu biết đến tùy bệnh cho thuốc là. Hỏi: Trước đã dựa theo Viên, đây vì sao vẫn là Biệt? Đáp: Trước chính ở Thông chân lý trong Thông tuy gồm Viên Biệt nhưng chỉ là tục, chưa phải là trí tri căn. Mục-liên có thể trong nhân môn này mà nhập Viên nhập Biệt, còn cần khuyên dùng trí trung chiếu tục khiến thành diệu tục. Huống trước đây đã vì lợi căn mà luận chung cơ duyên không đồng mà vẫn cần biệt. Cho nên do đây mà lấy biệt để chê trách. Một là trách chẳng biết căn, hai là trách có ngăn trệ. Trách ngăn trệ vẫn cùng Thông giáo lược đồng, vì trong Thông giáo trước chân sau giả vậy. Cho nên trước trách ông không biết căn duyên, huống có trách ngăn trệ. Chính là do không biết căn duyên. Văn ở sau, tức văn sau ý trước.

Tiếp tùy văn mà giải nghĩa, trách không biết căn duyên. Như Lai biết căn, là biết chúng sinh căn độn mà nói Tạng giáo tích không. Nên nói cho nên kinh Thanh Văn... nay cư sĩ lợi căn phải nói Thông giáo thể Không, vì sao lại nói tam tạng? Cho nên ngài Kinh Khê nói: Trong văn chỉ nói Tạng, Thông đối nhau để luận lợi độn cũng chỉ một mực nhờ thông mà thôi. Nay cũng có thể nói tất cả lợi độn đều không biết. Ngài Mục-liên chỉ đoán nhầm người khác mà vụng nói giáo. Đã không biết tiểu độn mà cũng không biết đại lợi, huống là mười sáu môn và sáu mươi bốn đều lợi độn ư? Cho nên nói lợi độn thì có Thông có Biệt. Thông thì căn cứ mười sáu, Biệt thì chỉ Diễn môn mà nói. Cũng có thể dung hòa mà biết mười sáu của tam tạng. Cho nên nay do đó chê tiểu mà dạy đại. Ba Không đều thế. Cho nên cần phải hiểu đây.

Tiếp là trách tri kiến có trệ ngại. Ngoài thương chúng sinh, trong nghĩ nhớ báo ân Phật, nên dùng Viên giáo mà phá việc nói pháp Không đúng tâm Phật, Nêu ý phân khoa. Ngài Kinh Khê nói: Hỏi: Trước đã dùng Biệt, lý hợp có bi. Nay đây cũng lấy đại Bi mà trách. Sao được phán quyết rằng lấy Viên mà trách? Đáp: Trước đối Chân không, lại lấy trệ không chẳng biết căn mà trách, không phải hoàn toàn không bi. Nay nói bi là thêm báo ân Phật, tức là vô duyên đại Từ bi. Cho nên lấy đại Bi nghĩ báo ân Phật mà trách thiên, chỉ là Từ bi lợi tục mà thôi, huống là tám vạn cư sĩ cần ở tại từ. Cho nên tiến lên trách để cùng lợi cả hai.

Tùy văn giải thích, có hai: a, Nên khởi tâm đại Bi. b, Nghĩ nhớ báo ân Phật. "Ưng báo ... bảo chủng", ngài Kinh Khê nói: Vận vô duyên Bi tức là đại Bi nghĩ báo ân Phật. Nếu báo ân Phật tức là không đoạn chủng. Nên biết Nhị thừa đã tự đoạn chủng mà cũng đoạn chủng người khác. Bởi không biết trong ba Không của Tiểu thừa, không có vô duyên Bi. Tuy nói trọn ngày mà không phải báo ân Phật.

Nghe pháp được lợi ích. Ngài Kinh Khê nói: Chuẩn theo đây cũng cần lược nói ba Không để kết về đức khéo nói của ngài Tịnh Danh, để trách nói pháp Không đúng pháp tướng, không biết căn duyên. Cho nên lại nói là đại cơ. Cư sĩ phát tâm, cho nên trên phá xưa chê tiểu đậu đại cơ không liên quan đến nhân thiên. Lại tiếng phát tâm là chung cả các cư sĩ căn duyên không đồng, hoặc là chỉ Viên hoặc là Thông Biệt, hoặc có Viên cơ, nên trước phải Thông Biệt, hoặc chỉ Thông Biệt đồng tòa mà nghe khác.

Tiếp, kết thành không kham.

Sai ngài Ca-diếp:

Có hai: a, Phân khoa nêu ý. Đầu-đà, Hán dịch là Đẩu tẩu nghĩa là. Phủi sạch phiền não vậy. Kinh Thiện Trụ Ý, Thiên tử nói: Đầu-đà là phủi sạch tham dục sân nhuế ngu si, sáu nhập trong ba giới. Ngài Kinh Khê nói: Kế sai ngài Ca-diếp, là Thân Tử đã dựa theo quả mà trách. Mục-liên lại căn cứ nhân mà trách. Nay đây trong văn lại căn cứ nhân bao gồm quả mà trách. Nhờ đại nhân quả mà trách tiểu quả. Nhờ tiểu nhân quả mà bày đại giáo. Đại nhân là chỉ cho môn khất thực. Đại quả là chỉ cho pháp chánh thực. Tiểu nhân là tập đạo đế, tiểu quả là diệt đế. Đại giáo là Đốn giáo.

"Ca-diếp ..." là tùy văn giải nghĩa, sai thăm bệnh, gồm Chánh giải thích hiện văn, Giải thích. Ca-diếp, Hán dịch là Quy "rùa), bởi đời trước ông học đạo với Linh quy mang tiên đồ mà ứng hiện. Từ đức mà lập dòng họ, nên gọi là họ quy. Lấy họ làm tên, vì người thời ấy thường lấy họ mà kêu gọi , nên nói thế. Thật ra, ngài có tên là Tất-bát-la. Do cha mẹ cầu con ở thần cây, nhân lấy đó mà đặt tên.

Tiếp giải thích chữ đại, Giải thích nay, nêu nay căn cứ chỗ biểu thị, nên nói là đại trí... nếu dựa theo sự mà giải thích, thì trong hàng đệ tử Phật có nhiều người tên Ca-diếp, như thập lực Tam Ca-diếp... trong số đồng họ thì tôn giả là người lớn nhất. Nên đặt tên đại để phân biệt. " Sở ..." là giải thích thứ hai. "Có người nói ..." là giải thích khác cũng là giải thích về sự mà thôi. "Nêu sâu ..." chỉ đồng ý trước.

Tiếp từ chối không kham, có hai: a, Phân khoa. b, Tùy giải thích, Từ chối không kham. nói lý do không kham, có hai: a", Chỉ lược chê trách quấy. Mười hai hạnh Đầu-đà, thì Nam sơn sao có nói: Vị phân làm bốn, tức là y ăn, chỗ ở và oai nghi. Trong y "áo) có hai:

1. Nạp y.
2. Chỉ ba y.

- Về ăn có bốn:

1. Khất thực (xin ăn).
2. Không ăn thừa.
3. Ngồi ăn một lần.
4. Ăn từ muỗng.

- Về chỗ ở có năm:

1. Lan-nhã.
2. Nơi gò mã.
3. Dưới tàn cây.
4. Nơi đất trống.
5. Tùy nơi mà ở.

Về oai nghi có một là thường ngồi. Ngài Kinh Khê nói: Đầu-đà có ba ý, Bán mãn chỉ là căn cứ giáo mà thôi. Pháp Hoa sớ văn phân biệt rộng đầy đủ.

"Nay hỏi..." là phá cách giải khác về trung. Nay lấy hai môn đối hai người. Ý tóm lược có thể thấy. Nay lại giúp một giải thích hai. Môn tuy được khác mà cơm thì một nghĩa , tức là Niết-bàn. E là người lầm mà viết quán hành... hỏi Đại sư thường dùng cách nào để trốn người khác? Đáp: Không phải tức không nhận chỉ chê trái văn. Một nhà nêu văn đều là việc trước tiên, kế là giáo, sau mới quán môn. Dẫu là quán môn thì nương văn nhờ giáo kham học chỗ chí đạo để làm lợi ích. Ngay đây mà lý giải, chỉ sợ mê tông kinh.

Tiếp "Nay nói ..." là chánh bày nghĩa kinh. Bần lý (xóm nghèo) theo Chu lễ, cứ năm nhà là một lân, năm lân là một lý. Lý là ở. Khiến hiện chuyển báo, ngài Kinh Khê nói: Phàm thí Thánh chúng đều mong được lợi ích hiện tại. Như ngài A-na-luật cứu kẻ đương nghèo khổ. Kê thời phế nghiệp, Kê là ngăn dứt không phải là khuôn phép cho người, là quen thói ngon ngọt đâu được gọi là Đẩu tẩu (đầu đà) thì đâu thể làm khuôn phép cho người được.

Nói việc không kham, có hai: a, Phân khoa. b, Tùy giải thích, Chê trách chung. Có tâm Từ bi..., ngài Kinh Khê nói việc khéo cúi xuống và ngước lên là ở đây. Để khen người có Từ bi thì cúi xuống khiến cho khắp. Như Lai khen ngợi mời cùng ngồi, là ngài Ca-diếp lúc nọ từ trong núi ra, thân thể dơ bẩn hôi hám mặc áo dơ xấu đến trước Phật. Các Tỳ-kheo nhìn thấy đều khinh gớm. Phật muốn diệt trừ tâm khinh mạn của các Tỳ-kheo, nên khen rằng "Thiện lai", rồi chia ghế mời ngồi chung. Ngài Ca-diếp từ chối rằng: Đức Phật là Đại sư, con là đệ tử, làm sao lại cùng ngồi. Phật nói: Ta thiền định Giải thoát trí tuệ Tam-muội, đại Bi giáo hóa chúng sinh. Còn thầy cũng như thế, có gì khác nhau. Các Tỳ-kheo nghe xong liền khởi lòng kính mến. Bổn quan phước trí, kinh Pháp Hoa nói: Nếu người có phước từng cúng dường Phật ví nói Duyên giác. Cho nên biết phước đức lợi trí thì là dễ độ. Đây là chê trách ngài Ca-diếp theo nghèo. Cho nên một mực chuẩn theo lý dễ độ ở căn, đâu thể chọn giàu nghèo. Nếu như người nghèo mà ngu độn, người giàu lại trí lợi thì đâu thể bỏ giàu mà theo nghèo ư?

Tiếp, chê trách riêng, Ngài Kinh Khê nói trong chê trách riêng có bốn ý, từ đầu đến cuối là thứ lớp chê trách. Cho nên từ đầu biết ngài Ca-diếp lập ý muốn đến khất thực chỗ nhà nghèo, ý phát ra đã lầm. Do vậy sau đó chê trách khi đến xóm làng thì tâm lại lỗi. Cho nên không

có tưởng thể nhập vào không tụ, vào rồi thì được ăn, ăn ắt có lỗi, chẳng phải do quán đế đều không hợp lý. Nếu muốn trách thì dùng pháp nào, bèn luận đốn tiệm mà chê trách. Sự cùng lý tận nên kết khuyên. “Văn đầu...” là tùy giải thích, Trách lỗi tâm lỗi khất thực, Phân khoa chọn bày, “Hỏi nếu ...” là chọn bày.

Khổ tâm sở khế, chữ khổ phải viết là cổ (xưa), vì lầm. Tâm xưa khế hợp, tức khổ tập đạo ba thứ ngày xưa đã khế hợp với tâm. Tức văn sau nói: Trước là phá khổ đế này. Cho đến nói trước là được quả không ăn... tìm đọc sớ văn sau có thể thấy rõ. “ Trụ bình đẳng ...” là tùy văn giải nghĩa, có bốn: a, dựa theo Tiểu thừa để phá chứng diệt, vốn có lý diệt đế bình đẳng tức ba đế tam thiên. Chúng sinh và Phật nhất như tự tha thông suốt, nên nói là bình đẳng. Hành sinh tu, Đại luận quyển tám mươi trước nêu kinh nói: Tu-bồ-đề bạch Phật rằng Bồ-tát như thế nào là hành Bát-nhã Ba-la-mật, như thế nào là sinh Bát-nhã Ba-la-mật, như thế nào là tu Bát-nhã Ba-la-mật? Phật nói: Vì sắc là vắng lặng, vì sắc là hư dối, vì sắc là không thật nên phải hành phải sinh phải tu Bát-nhã Ba-la-mật. Thọ, tưởng, hành, thức cũng như thế. Tu Bồ-đề lại hỏi hành sinh tu vào lúc nào? Phật nói từ sơ tâm cho đến ngồi đạo tràng đều hành Bát-nhã Ba-la-mật, sinh Bát-nhã Ba-la-mật, tu Bát-nhã Ba-la-mật. Đã nói trước sau đều hành sinh tu tức là nghĩa viên. Cho nên biết tức khi hành thì sinh, sinh nên lại tu. Nên kinh lại nói Tu-bồ-đề lại hỏi thứ lớp trong tâm đều hành sinh tu... ư? Đức Phật nói luôn không lìa tâm Tát-bà-nhã. Không khiến niệm khác được nhập là hành là sinh là tu. Nếu tâm và tâm số pháp Không hành là hành, là sinh, là tu. Có người giải thích rằng hành là ở Càn tuệ địa, sinh là Vô sinh nhẫn, tu là ở sau Vô sinh nhẫn, đây là ý của Thông. Nếu chuẩn theo ý thông thì biệt có thể biết. Tát-bà-nhã thì Đại luận dịch là Nhất thiết trí tướng. Ngài Kinh Khê nói ý nói trong tâm thứ lớp phải ứng hợp với Bát-nhã, tức thường cùng Tát-bà-nhã tương ưng. Vì thứ lớp tức không thứ lớp vậy. Ca-diếp sao không đem tâm như thế mà thứ lớp hành khất, mà chỉ mang tâm lấy bỏ ư? Do tích hiển bổn, tức là thấu suốt sự tức lý. Đây gọi là thể dụng bổn tích. “Nếu Ca-diếp ...”, ngài Kinh Khê nói: Kế đem quả Thân Tử nhập định mượn giải thích nhân ấy. Cho nên biết không lìa tâm Tát-bà-nhã, còn đối với ăn thấy tám tà tức là tám giải thoát. Nếu thường thấu suốt cơ lý, há khiến làm việc bỏ giàu theo nghèo. Sự làm còn thiếu sót thì đâu thể hội được chí lý. Bồ-tát tuy biết đến giải thoát, là tuy biết lý thường bình đẳng nhưng không ngại việc thứ lớp tu học. Tức tà là chánh nên nói không bỏ tám tà. “Vì sao...” là giải thích thứ lớp cầu tướng Đại thừa.

Đây tức là giải đốn mà hạnh tiệm. Nếu ước sơ tâm tức là ý thứ lớp chỉ quán. Tâm Tát-bà-nhã tức là giải viên dung. "Từ phàm ..." là nói việc trải thứ lớp mà hành. Thiền duyệt các định là ngăn dục tan lưới đạt đến định sắc và vô sắc. "Lại nhập ..." là ngăn dứt ngục ba cõi mà thấu suốt đạo Nhị thừa. "Lại nhập Bồ-tát ..." là ngăn dứt tự chứng mà thấu suốt đạo Bồ-tát. Đã nói các thiền thượng thượng tức gồm và dứt hai biên, thấu suốt đạo thường trụ vậy. Đối mỗi mỗi thiền đều có ba trí, ngài Kinh Khê nói: Nói đầy đủ như trong chỉ quán thiền cảnh. Quán các sự thiền đều thành diệu cảnh. Đây là người Viên giáo quán căn bản, cho đến chín thứ đại thiền của Biệt giáo, trong mỗi mỗi thiền đều thấy Phật tánh. Nếu người Biệt giáo tự tánh thiền thì chỉ ở địa tiền mà thôi. "Ấy là ...", Đại luận quyển tám mươi bảy nói hành gọi là Bố thí, học gọi là Trì giới, đạo gọi là Trí tuệ. Lại hành gọi là Trì giới, học gọi là Thiền định, đạo gọi là Trí tuệ. Không quán giàu nghèo, tâm không lấy bỏ, thì đã là tâm, Phật và chúng sinh là ba thứ không sai khác, thì đâu lại bỏ giàu mà lấy nghèo ư? Nương pháp phân vệ, tức không chọn giàu nghèo cứ thứ lớp mà đi qua trước các nhà. Luật nói phép khất thực không được ở một nơi là vì làm phước cho người khác cho nên khiến phải đến bảy nhà. Phân-vệ, Hán dịch là Đoàn đọa, tức là lấy một nắm cơm để vào bát. "Ca-diếp nội tâm..." là chính nêu lỗi Tiểu thừa.

Căn cứ phá biết khổ. Ngài Kinh Khê nói: Kế sau là ba đế, trong mỗi mỗi đế đều ở trước pháp Vô học mà phá ngài Ca-diếp. Kế "nếu ở học địa..." thì lấy người học chưa đủ mà chỉ trích Ca-diếp.

"Ca-diếp kiết lậu ..." là lại lấy ứng nhập vô dư mà vấn nạn.

"Nếu vì lợi ..." là lấy pháp lợi tha mà vấn nạn.

Nếu Bồ-tát..." là chỉ bày đại pháp. Bèn lấy Bồ-tát lợi tha mà kết.

Căn cứ đoạn tập mà phá. Đoàn thực, Hán Thư nói: Đoàn, đâu cần phải bỏ nắm cơm vào. Đây chỉ là giả mượn chữ. Bốn cách ăn, ngài Kinh Khê nói: Là xúc, tư, thức, đoan. Đoàn là tiếng dịch xưa, bản dịch mới không dùng, tức là uống nước cơm... đâu có thể là đoàn được. Phàm nói ăn là lấy cái nghĩa nuôi lớn. Diệt hoại thân là nói không được gọi là ăn. Như thuốc độc... tuy ăn mà không phải ăn. Xúc như lạnh... tư như ý nghĩ có thể kéo dài mạng sống. Thức như phân biệt khiến trụ được mạng sống. Người xưa có nêu nhưng không nói kỹ. Nay ý chỉ ở đoàn thực, là tiếng thừa, chỉ đi kèm. Ngài La-thập nói: Ăn có bốn thứ: Một là đoàn thực; hai là nguyện thực, như thấy túi cát mạng sống không dứt gọi là nguyện thực; ba là nghiệp thực, như ở địa ngục không ăn mà vẫn sống,

do vì tội nghiệp khiến chịu đau khổ lâu dài; bốn thức thực.

Chúng sinh vô sắc thì có tưởng thức liên tục nối nhau.

Căn cứ tu đạo mà phá. Chê trách vào xóm làng tâm lỗi, có hai: a, Phân khoa. b, Tùy giải thích, Chê chung, căn cứ ở ngoài xóm giải thích mà chê. Chê ông có tâm..., ngài Kinh Khê nói: Ngài Tịnh Danh chê, là ý nói: Đã có lấy bỏ, tin mà biết vào xóm không khỏi có tâm, đâu có thể bốn oai nghi thường trụ ở để lý. Mà có lánh và đến, tức thích người nghèo mà đến, ghét người giàu mà lánh. “Lại nếu ...” là căn cứ trong xóm giải thích mà chê, có hai: a, Chính nêu. Tụ lạc “xóm làng), thì Quãng Nhã có nói: Lạc là ở, nghĩa là người tụ họp nhau mà ở. Sớ nói sở y, y tức là ở. “ Trước đã ...” là kết ý: Ở trần có đới. Ngài Kinh Khê nói: Hỏi: Ngài Ca-diếp chứng không trước đã bỏ có, sao lại lấy có tâm mà trách? Đáp: Đây có hai ý:

1. Tâm không tâm vào xóm.

2. Chẳng có rỗng không mà phân biệt giàu nghèo.

Muốn biết ngài Ca-diếp vào xóm thì tâm tán loạn, nhưng lấy phân biệt giàu nghèo để nghiệm tin mà biết. Không thấy lý xóm làng Viên giáo, tin Không há là không diệt định mà hiện oai nghi. Tin mà biết. Ngài Ca-diếp đã được lý Không của Tiểu thừa, nay lấy sự lý chẳng Không mà chê trách. Cho nên mỗi mỗi văn đều lấy thể Không nhập vị mà cùng chê trách.

Tiếp chê trách riêng, Trách nhãn căn, Nêu lỗi bị chê. “Cùng mù...” đến không lấy bỏ. Ngài Kinh Khê nói: Sáu căn vốn là chỗ nương của trần thức, sinh các phân biệt và ở sáu trần mà được đoạn không. Cho nên dùng như mù mà chê trách khiến hội được lý. Ngài Ca-diếp được đại ý chỉ không xuất nhập. Từ “Ca-diếp chi kiến”, là ngài Ca-diếp chỉ nhập quán khi mù, khi xuất quán cũng thấy không khác gì phàm tục. Có thấy không thấy thì chỉ không phải là mù lớn. “ Bồ-tát ...” là hiển bày hay chê trách mà được, Giải thích chung. Cho nên cùng mù... ngài Kinh Khê nói: Mượn cái mù ở đời mà dụ việc không phân biệt. Thấy mà không thấy, không thấy mà thấy. Cho nên tuy nói mù mà khắp nhìn thấy pháp giới. Có thể như thế mà quán không có giàu nghèo thường gặp nhất như. Ngài Ca-diếp chưa được như thế nên nêu ra mà chê trách. Song lại nên biết mù không phải là hết lý. “Cho nên từ tai ...” thì chỉ nói như tiếng vang mà không nói như điếc. “Lại còn ...” là giải thích riêng, Căn cứ vị tương tợ, Chánh nói. Ngài Kinh Khê nói: Kế dẫn Đại kinh chính đáng ở tợ vị. Kế dẫn Đại phẩm không thấy..., phải biết như mù nói hạn cục không thấy bèn thông. Ba tụ là chánh định, tà định và bất định.

“ Thế thì ...” là kết chê trách. “ Thiết luân ...” là kết hiển phần chân. Ngài Kinh Khê nói: Thiết luân là dùng để phán quyết văn sau. “Năm căn ...” là nói biệt vị đồng. Do đó mà dẫn đồng luân làm chứng. Được đến sơ trụ mới có một phần vì như mù vậy. Chê trách nhĩ... bốn căn, Chỉ lỗi bị chê. Chẳng hiểu nhĩ không..., là không hiểu rõ tiếng xấu tốt như tiếng vang trong hang trống rất sợ nhà giàu ham thích tiếng tốt, không sợ nhà nghèo sầu lo tiếng xấu. Không hiểu rõ thơm thối là do gió. Gió không thơm thối. Hương đã cùng gió... thế thì không có nhà giàu hơi thơm tho ngại đạo có thể lánh và nhà nghèo mùi hôi tanh không phải ngại có thể gần. Chẳng hiểu pháp Không có tánh nhất định, do phân biệt chấp tướng, gọi đó là mùi vị, nếu chẳng phân biệt thì không phải mùi vị. Do đó mà dự tiệc trời vẫn không nhiễm, ăn chất chát đắng vẫn không ghét. Hà tất phải bỏ cơm ngon ngọt của nhà giàu mà lấy cơm đạm bạc của nhà nghèo? Tóm lược khoảng giữa nên nói “cho đến”. Như trí chứng, ngài Kinh Khê nói: Như trí khế lý, lấy chứng được lý. Cho nên khi tiếp xúc thì phải như dùng trí mà xúc thật tướng. Do không hiểu, nên khi xuất quán thì nhận xúc giàu nghèo ở ngay tại chỗ ngồi thiền mà tình có lấy bỏ. Xấu thì lấy, tốt thì bỏ, là bốn trần xóm nghèo thì lấy, bốn trần nhà giàu thì bỏ.

Tiếp hiển bày hay trách mà được, có hai: a, Giải thích chung. b, giải thích riêng. Chung thì chỉ chung lý không lấy bỏ, riêng thì bày ba đế. Năm nhãn và căn cứ vị... trên dưới đều theo như thế. Riêng giải thích tường tận như nhãn căn. Giải thích đầu: Hưng trí, chữ hưng là lầm, phải viết dữ trí khế lý. Ắt chẳng bỏ lý lấy lý, tức tốt xấu đều là lý đâu cần phải lấy bỏ, mọi vật đều không, sao lại lánh hay đến. Một tướng từ tâm, tức là vô duyên từ. Từ tâm khắp đủ, không duyên tướng chân tục giàu nghèo mà sinh lấy bỏ. “ Nếu Bồ-tát ...” là giải thích riêng. Tiếp là chê trách ý căn, có hai: a, Nêu lỗi bị chê trách. Thương quý, tự coi mình hiền gọi là căn . Thượng thư có nói: Ông chỉ không thương thiên hạ, không thể cùng ông mà tranh hơn kém. “Bồ-tát ...” là hiển hay chê mà được. Phật đáp Đức nữ... ngài Kinh Khê nói: Như trong Đại phẩm, đức nữ hỏi Phật: Trong có vô minh chăng, cho đến không phải trong không phải ngoài có chăng? Phật đầu tiên đều đáp không vậy. Kế nói như thế có văn nay, rất tóm tất đầy đủ ý đó. Như huyễn không phải trong ngoài, tức là ý đáp đầu của Phật. Hiện tất cả việc tức ý Phật đáp sau. Văn có hợp dụ, văn đầu là dụ, kế vô minh ...” là hợp. Bốn câu kiểm xét... là phàm nói như huyễn tất bốn câu (trường hợp) suy ra khiến rốt lý. Đã lại luận về đại tiểu, nay mỗi mỗi đều lấy văn viên mà đối trách

tam tạng. Đã lấy văn Viên giáo mà chê trách tiểu, chỗ nêu Bồ-tát đạo lý phải Viên.

Trình bày pháp chánh thực, có hai: a, Phân khoa. b, Tùy giải thích, Nêu chánh thực, nói thực thể, giải thích chung. Đâu thể ăn tạp dục... ngài Kinh Khê nói: Chính nói khi ăn cần phải xứng Phật tuệ, cho nên không phải Phật tuệ đều gọi tạp dục. Cho nên biết: Ngài Ca-diếp tán tâm khi ăn và việc bỏ tà nhập chánh khi xưa đều gọi tạp dục. Đã không có Phật tuệ mà quán ắt xuất nhập khiến ăn thành tạp. Cho nên không nên ăn. Nếu lấy dục ở cõi Dục mà giải thích tạp, nói là dục thì vì ngài Ca-diếp là đồng phàm phu. Không phải tà chánh là, đều không phải là phàm tiểu tà chánh vậy. “Nhưng tà ...” là giải thích riêng, có hai: Nói lỗi bị chê trách, Xét chọn sự lý. “Thanh văn ...” là chánh nêu chỗ chê trách. Duyên lý tám tà, tức là kiến hoặc. Nêu hay chê trách mà được. Không bỏ vị thiền..., ngài Kinh Khê nói: Đối mỗi mỗi chi mà thấy thật tướng thiền, gọi là chân Bối xả thành thường giải thoát, trách khiến ngài Ca-diếp thấy được chân Phật tánh.

■